VĂN HỌC KINH ĐIỂN

LEWIS WALLACE

BEN-HUR

Câu chuyện về Đấng Christ

NGÔ THẾ VINH *dịch*

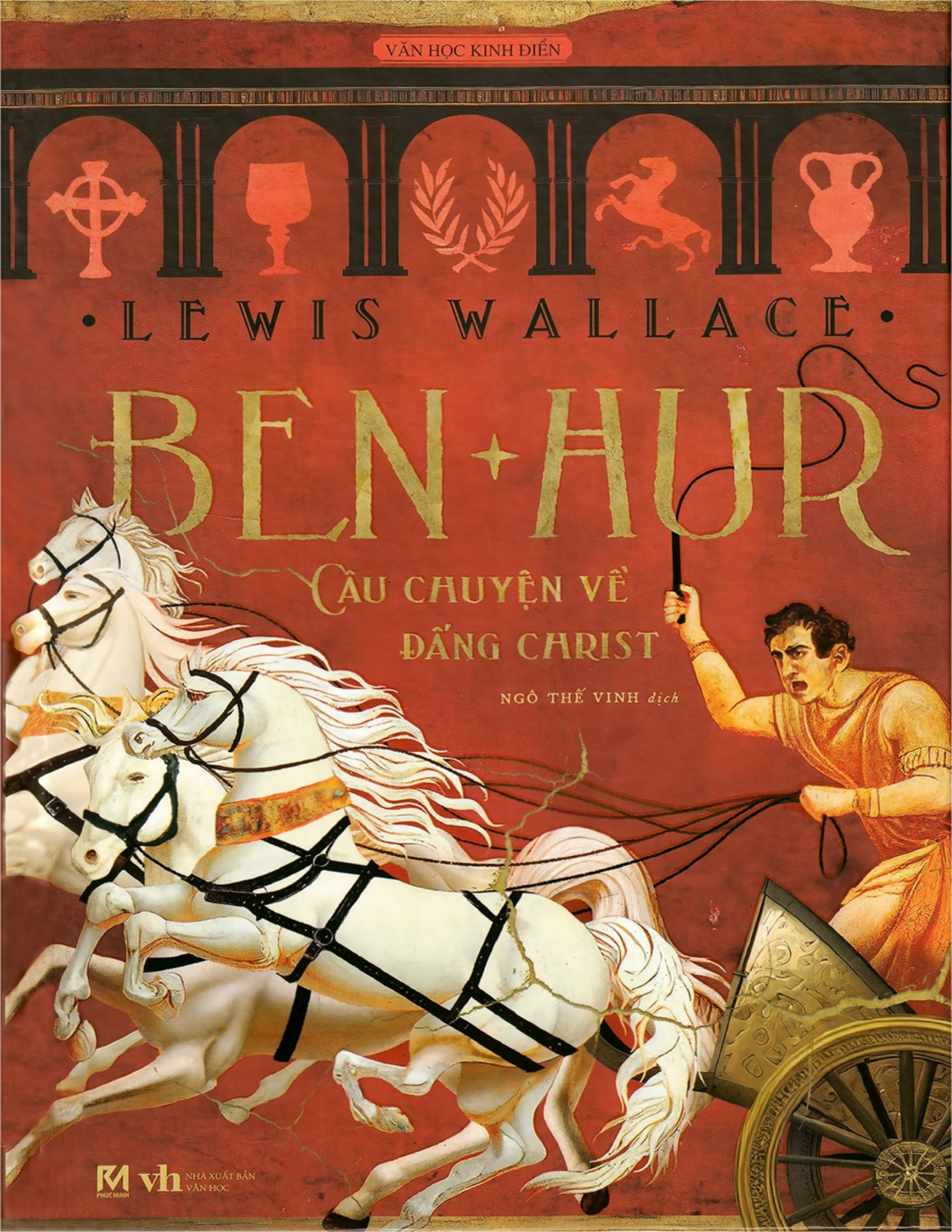

PHƯƠNG NAM
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

VĂN HỌC KINH ĐIỂN

LEWIS WALLACE

BEN-HUR

CÂU CHUYỆN VỀ ĐẤNG CHRIST

NGÔ THẾ VINH *dịch*

PHƯƠNG NAM
vh NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Dành tặng người vợ hiện vẫn luôn đồng hành cùng tôi từ tuổi thanh xuân

Quyển một

CHƯƠNG I:
Trên sa mạc

Jebel es Zubleh là một rặng núi dài chừng hơn năm mươi dặm, hẹp đến nỗi trên bản đồ nhìn nó chẳng khác nào một con sâu nằm vắt từ phía Nam lên phía Bắc. Đứng trên sườn núi màu đỏ và trắng của nó nhìn về phía mặt trời mọc, ta sẽ chỉ nhìn thấy sa mạc Arabia, nơi những làn gió Đông, vẫn

luôn thù ghét dân trồng nho ở Jerricho, chơi đùa với nhau từ thuở hồng hoang. Chân núi phủ kín những đụn cát từ sông Euphrates thổi tới rồi nằm lại đó. Rặng núi như một bức tường bảo vệ cho những đồng cỏ ở Moab và Ammon ở phía Tây – mảnh đất mà hẳn đã bị sa mạc nuốt chửng nếu không có nó.

Người Arab đã áp đặt ngôn ngữ của mình lên mọi vùng đất phía Nam và phía Đông Judea, vì thế theo ngôn ngữ này, rặng Jebel cổ xưa là khởi nguồn của vô số thung lũng cắt ngang con đường của người La Mã – giờ chỉ còn là dấu vết mơ hồ của con đường mà những người hành hương Syria xưa kia đã dùng để lui tới Mecca – càng kéo dài càng in sâu hơn, hướng dòng chảy trong mùa mưa tới Jordan và cuối cùng là tới Biển Chết. Từ một trong những thung lũng đó – hay cụ thể hơn là từ thung lũng nằm hẳn về một đầu của dãy Jebel, vươn xa về phía Đông Bắc tạo thành đáy sông Jabbok – một lữ khách bước ra trên bình nguyên sa mạc. Đầu tiên chúng ta hãy cùng chú ý tới lữ khách này.

Nhìn vẻ bề ngoài, đó là một người đàn ông khoảng bốn mươi lăm tuổi. Bộ râu của ông, trước đây từng đen nhánh, buông dài xuống ngực và xen lẫn những sợi bạc. Gương mặt ông có màu nâu của hạt cà phê rang, được giấu kín gần như hoàn toàn sau một cái kufiyeh màu đỏ (thứ mà những đứa con của sa mạc ngày nay gọi là khăn trùm đầu) nên khó mà thấy rõ. Thỉnh thoảng, ông nhìn lên với đôi mắt huyền to. Ông bận thứ y phục buông dài vốn phổ biến ở phương Đông; nhưng chúng ta khó có thể miêu tả cụ thể hơn vì ông đang ngồi trong một cái lều nhỏ, trên lưng con lạc đà một bướu lớn màu trắng.

Những người phương Tây có thể vượt qua ấn tượng ban đầu mỗi khi nhìn thấy một con lạc đà được trang bị đầy đủ và chất đầy đồ đạc cho chuyến đi vượt sa mạc hay không là chuyện nửa tin nửa ngờ. Phong tục, thứ tối kị với sự mới lạ, gần như không tác động gì đến cảm giác này. Tới cuối

chuyến hành trình cùng với đoàn lữ hành, sau nhiều năm sống ở Bedawin, một người có gốc gác phương Tây, dù quê người đó ở đâu, hẳn cũng sẽ dừng lại và chờ con vật bệ vệ ấy đi qua. Sự quyến rũ của nó không nằm ở dáng vẻ bề ngoài, thứ mà ngay cả tình yêu cũng chẳng thể biến thành đẹp đẽ; hay ở dáng đi, những bước chân im lặng, hoặc sải chân khoáng đạt của nó. Sự ưu ái của sa mạc dành cho con vật này cũng giống như sự bao dung của biển khơi với con tàu vậy. Nó phủ lên con vật một bức màn bí ẩn; khiến chúng ta khi nhìn vào nó lại nghĩ đến những bí ẩn ấy: nơi ẩn chứa những kì quan. Con vật đang bước ra khỏi thung lũng có lẽ cũng đủ gợi nên cảm giác này. Màu sắc và chiều cao của nó; sải chân dài; thân mình to lớn, không béo phì mà nổi đầy cơ bắp, cái cổ dài và mảnh, cong cong như cổ thiên nga, cái đầu với hai mắt nằm xa nhau, thuôn dài cho tới cái mõm nhỏ như có thể đút vừa một cái vòng đeo tay phụ nữ; cách nó cử động, những bước chân dài và mềm mại, vững vàng, không gây tiếng động – tất cả minh chứng cho nguồn gốc dòng máu Syria cổ xưa từ thời Cyrus(*) vô giá của nó. Ta có thể thấy bộ cương như thường lệ, với đám tua đỏ phủ trên vầng trán, những sợi xích bằng đồng lủng lẳng trên cổ, cuối xích treo những cái chuông bạc lanh canh; ngoài bộ cương đó ra thì chẳng hề có sợi dây điều khiển của người cưỡi hay vòng đai đeo luồn dưới bụng. Thứ đặt trên lưng con lạc đà là một phát minh mà hẳn sẽ khiến cho người phát minh ra nó trở nên lừng danh ở bất kỳ nơi nào khác ngoài phương Đông. Nó gồm hai cái hộp gỗ dài chừng bốn feet, được đặt thăng bằng để mỗi cái buông về một bên; khoảng trống ở giữa được phủ đệm và thảm mềm, sắp xếp sao cho người cưỡi có thể nửa nằm nửa ngồi, bên trên phủ một cái mái che màu xanh lục. Những vòng đai rộng vòng qua lưng và ngực buộc bằng vô số nút giúp thứ ấy ở đúng vị trí. Bằng cách đó những người con tài ba của Cush(*) đã tìm ra cách thoải mái nhất để chống chọi với ánh nắng trong những chuyến hành trình qua nơi hoang vu này, một việc vừa là nghĩa vụ vừa là thú vui của họ.

Khi con lạc đà bước ra khỏi thung lũng, người lữ khách đã vượt qua biên giới El Belka của vương quốc Ammon cổ xưa. Lúc ấy là buổi sáng. Phía trước mặt ông là mặt trời vẫn còn lấp ló sau màn sương mềm mại và vùng sa mạc nơi cây cối bắt đầu còi cọc hơn, trong khi nơi có những đụn cát chuyển động thì phải đi xa nữa mới tới; nơi mặt đất lởm chởm những tảng đá hoa cương, đá xám và nâu, điểm xuyết những cây keo cằn cỗi và cỏ lạc đà. Những cây sồi, cây bụi, và cây arbutus nằm phía sau, cứ như thể đứng xếp hàng nhìn vùng đất hoang vu không một giếng nước, ngồi sụp xuống vì lo sợ.

Lữ khách đã đi đến cuối con đường. Hơn bao giờ hết, con lạc đà dường như cảm thấy phấn chấn một cách kì quái. Bước chân nó sải dài và mau hơn, cái đầu hướng thẳng về phía chân trời; qua hai lỗ mũi nở rộng, nó hít hà làn gió. Cái kiệu trên lưng nó nghiêng ngả, dâng lên hạ xuống như con tàu trên sóng. Những cái lá khô trên những bụi cây hiếm hoi kêu lạo xạo dưới chân. Thỉnh thoảng một mùi hương giống như rượu absinthe ngọt ngào thoảng trong không khí. Chim chiền chiện, chim hoét, và chim én núi sải cánh, trong khi những con gà gô kêu lục cục chạy tránh đường. Họa hoằn lắm mới thấy một con cáo hay linh cẩu nhanh chân chạy, dò xét những kẻ xâm phạm từ khoảng cách an toàn. Về phía phải là những ngọn đồi của dãy Jebel, màn sương màu xám ngọc trai phủ lên đó trong thoáng chốc sẽ biến thành màu tím mà ánh mặt trời sẽ tạo thành tuyệt tác vô song. Trên những đỉnh đồi cao nhất, một con kền kền vươn đôi cánh lớn chao liệng thành những vòng tròn ngày càng rộng. Nhưng người ngồi trong cái lều màu xanh lục dường như chẳng nhìn thấy hết thảy những thứ đó, hay ít nhất là không tỏ ra là mình nhìn thấy. Đôi mắt ông mơ màng hướng về xa xăm. Dáng điệu của ông cứ như là đang bị dắt đi chẳng khác nào con lạc đà vậy.

Con lạc đà lắc lư đi suốt hai tiếng, bước chân đều đặn hướng về phía Đông. Trong suốt khoảng thời gian đó lữ khách không thay đổi tư thế lấy một lần, cũng chẳng nhìn sang trái sang phải. Trên sa mạc, người ta không đo khoảng cách bằng dặm hay lý, mà bằng saat, tức là giờ, hoặc manzil, tức là số lần dừng nghỉ: một saat bằng ba dặm rưỡi, còn một manzil bằng mười lăm hay hai mươi lăm dặm; nhưng đấy mới là khoảng cách phù hợp với loài lạc đà. Một con lạc đà Syria chính gốc có thể đi ba dặm dễ dàng. Khi phi hết tốc lực, nó còn nhanh hơn cả những cơn gió bình thường. Một phần là vì đi nhanh như vậy, cảnh vật quanh lữ khách dần thay đổi. Dãy Jebel trải dài dọc chân trời phía Tây như một dải băng xanh nhạt. Thỉnh thoảng một cái gò đất sét và cát nổi lên đây đó. Đôi khi lại thấy những viên đá bazan nhô mái đầu tròn lên – chúng là tiền đồn của ngọn núi vươn lên chống lại bình nguyên. Tuy thế, ngoài những cái đó ra thì nơi đây chỉ toàn cát, có chỗ mịn như bãi biển sóng vỗ, có chỗ gồ lên thành những cồn cát chuyển động chỗ này là con sóng cồn, chỗ kia trông như cái bướu. Ngay cả không khí nơi đây cũng khác. Mặt trời lên cao đã uống no nê sương và mây mù, sưởi ấm những cơn gió ve vuốt lữ khách trên cái kiệu, nhuộm khắp mặt đất một màu trắng như sữa, và khiến cả bầu trời cũng lấp lánh.

Hai giờ nữa trôi qua mà lữ khách vẫn không dừng lại hay đổi hướng. Giờ chẳng còn thấy cây cối gì nữa. Thứ cát thống trị nơi đây giòn tan đến nỗi vỡ lạo xạo thành những mảnh nhỏ sau mỗi bước chân. Rặng Jebel giờ đã khuất hẳn và không còn dấu mốc nào trong tầm mắt. Cái bóng lúc trước theo sau lữ khách giờ đã chuyển sang phía Bắc, đi sóng đôi với thứ tạo ra nó và, vì chẳng có dấu hiệu gì là muốn dừng nghỉ, hành động của lữ khách ấy lại càng thêm lạ lùng.

Hãy nhớ rằng không ai tới sa mạc để tìm kiếm sự sung sướng. Sự sống và những chuyến hàng đi ngang qua nó trên những con đường la liệt những bộ xương. Đấy chính là cảnh tượng trên những con đường từ giếng nọ tới

giếng kia, từ bãi cỏ này sang bãi cỏ nọ. Ngay cả trái tim của một tộc trưởng dày dạn nhất cũng phải đập nhanh hơn khi ông chỉ còn một mình trên sa mạc không có lấy một lối mòn. Vậy tức là người đàn ông mà chúng ta đang nói đến hẳn không tìm kiếm sự sung sướng, thế nhưng dáng điệu ông cũng không phải là của một kẻ đào tẩu vì ông không ngoái lại phía sau lấy một lần. Trong những tình huống đó, sự sợ hãi và tò mò là những cảm giác thường thấy nhất; thế nhưng người đàn ông này lại chẳng hề thể hiện tất cả những cái đó. Khi con người trở nên cô đơn, họ cúi mình tìm kiếm tình bạn ở bất kì đâu, con chó trở thành bằng hữu, con ngựa trở thành bạn và chẳng có gì phải xấu hổ khi người ta ve vuốt hay ban cho chúng những lời âu yếm. Thế nhưng con lạc đà này thì lại chẳng nhận được chút ân huệ nào, không đụng chạm, không một lời động viên.

Đúng giữa trưa, con lạc đà tự mình dừng chân, thốt lên một tiếng kêu rền rĩ, thảm thương mà giống loài của nó vẫn dùng để van vỉ khi bị chất quá nặng, và đôi khi là để cầu xin sự chú ý và nghỉ ngơi. Chủ nhân của nó cựa mình như vừa ngủ dậy. Ông kéo rèm lên nhìn mặt trời, cẩn trọng dò xét cảnh vật xung quanh thật lâu như thể để nhận diện một nơi chốn nào. Sau khi đã hài lòng, ông hít sâu một hơi và gật đầu như muốn nói, “Đây rồi, đây rồi!” Một lúc sau, ông khoanh tay trước ngực, cúi đầu khe khẽ cầu nguyện. Sau khi đã hoàn thành nghi lễ, ông sửa soạn bước xuống. Từ cổ họng ông phát ra âm thanh mà chắc hẳn những chú lạc đà ưa thích của Job(*) xưa kia đã từng nghe – Ikh! Ikh! – hiệu lệnh để nó quỳ xuống. Con vật từ từ làm theo, miệng rên rỉ. Lữ khách đặt chân lên cái cổ mảnh dẻ, và bước xuống mặt cát.

CHƯƠNG II:
Cuộc gặp gỡ của ba nhà thông thái

Giờ ta mới có thể nhìn thấy dáng người đáng nể của người đàn ông, không quá cao lớn nhưng vẫn mạnh mẽ. Cởi sợi dây lụa buộc chiếc kufiyeh trên đầu, ông tháo những nếp khăn cho tới khi để lộ cả gương mặt – một gương mặt rắn rỏi, nước da gần giống như một người da đen; thế nhưng cái trán thấp và rộng, cái mũi như mỏ đại bàng, đuôi mắt hơi xếch lên, mái tóc dày, thẳng, cứng, hơi bóng lên như kim loại, tết thành từng bím rủ xuống vai đã cho thấy rõ người này vốn đến từ đâu. Đó là dáng hình của các Pharaoh và cả các Ptolemie sau này; đó cũng là dáng hình của Mizraim, ông tổ của dân tộc Ai Cập. Ông bận bộ kamis, một thứ áo sợi bông màu trắng có

tay bó sát, mở ra ở phía trước ngực, dài đến cẳng chân và có họa tiết thêu trên ngực và cổ, bên ngoài là một cái áo khoác màu nâu bằng sợi len mà bây giờ, hay có lẽ từ thời đó người ta đã gọi là aba, cùng bộ đồ khoác ngoài giống như chiếc váy dài cộc tay, lót bên trong bằng một lớp vải pha sợi bông và lụa, xung quanh có viền vàng. Bàn chân ông đi dép xăng đan buộc bằng những sợi da mềm. Một cái đai quấn ngang hông giữ lấy bộ kamis. Một điều rất đáng chú ý, nhất là khi người đàn ông này đến đây chỉ có một mình, trong khi chốn sa mạc lại là nơi kiếm ăn của loài báo và sư tử hay những kẻ chẳng kém phần hoang dã, đó là ông không mang bất kì vũ khí gì, thậm chí đến cả cây gậy cong thường dùng để thúc lạc đà cũng không có. Từ đó chúng ta có thể đoán ra ông đến đây vì một nhiệm vụ hòa bình nào đó và đây hẳn là người dũng cảm phi phàm hoặc được thế lực siêu nhiên bảo vệ.

Chân tay của lữ khách đã tê cứng vì chuyến đi quả là dài và mệt mỏi; vậy là ông xoa hai tay vào nhau và giậm chân, đi vòng quanh con vật trung thành đang hài lòng yên lặng nhắm đôi mắt to, ựa đám cỏ lên nhai lại. Khi đi vòng như vậy, thỉnh thoảng ông dừng lại và đưa đôi tay che mắt, phóng hết tầm mắt dò xét chốn sa mạc này; để rồi lần nào cũng thế, khi đã quan sát xong, gương mặt ông lại lộ vẻ thất vọng, không đến nỗi cùng cực nhưng cũng đủ để một người quan sát tinh ý hiểu rằng ông đang chờ đợi ai đó, nếu không phải là đã hẹn gặp ở đây. Cùng lúc ấy, người quan sát hẳn sẽ nhận ra cảm giác tò mò ngày càng tăng muốn biết ông có việc gì mà lại phải hẹn gặp ở một nơi xa rời chốn văn minh như thế này.

Dù thất vọng đến thế nào, rõ ràng là người lạ mặt vẫn rất tin tưởng người kia rồi sẽ tới. Thế nên thoạt đầu ông đi tới chỗ cái lều, và từ cái hộp hay cái tráp đối diện, ông lấy ra một tấm giẻ cùng một bình nước nhỏ để rửa mắt, mặt và lỗ mũi của con lạc đà; khi đã xong xuôi, cũng từ cái hộp đó, ông lấy ra một tấm vải tròn màu đỏ có những đường kẻ trắng, một bó những

thanh nhỏ, và một cái gậy to bản. Sau vài động tác, cây gậy này thể hiện nó là một công cụ thông minh có các khớp nối mà khi ghép lại với nhau tạo thành một cột chống chính giữa cao hơn đầu ông. Khi cây cột đã được cắm xuống và những thanh nhỏ lắp xung quanh, ông phủ tấm vải lên, và vậy là đã dựng xong một căn nhà theo đúng nghĩa đen – nhỏ hơn nhiều so với lều của các tiểu vương hay tộc trưởng, nhưng còn lại thì giống hệt. Ông tiếp tục lấy từ trên kiệu một cái thảm hình vuông, treo lên một bên cái lều để che nắng. Xong xuôi, ông bước ra và một lần nữa hướng đôi mắt chăm chú và sốt ruột dò xét khắp cảnh vật xung quanh. Ngoài một con chó rừng ở phía xa đang chạy qua bình nguyên và một con đại bàng sải cánh về phía vịnh Akaba, vùng đất hoang bên dưới cũng như khoảng trời xanh bên trên chẳng hề có dấu hiệu gì của sự sống.

Ông quay về phía con lạc đà, nói thấp giọng bằng một thứ ngôn ngữ xa lạ với chốn sa mạc này, “Chúng ta đã đi xa nhà lắm rồi, hỡi kẻ chạy đua với những cơn gió – chúng ta đã đi xa nhà, nhưng Chúa vẫn luôn ở bên chúng ta. Hãy kiên nhẫn.”

Rồi ông lấy vài hạt đậu từ một cái túi trên yên, đặt nó vào túi treo dưới mũi con vật. Khi đã thấy sự sung sướng của kẻ tùy tùng trung thành của mình, ông xoay người lại một lần nữa ngắm nhìn thế giới cát, nơi ánh mặt trời thẳng đứng đang tắt dần.

“Rồi họ sẽ đến,” ông bình thản nói. “Thứ dẫn đường cho ta cũng sẽ chỉ lối cho họ. Ta phải chuẩn bị sẵn sàng.”

Từ những cái túi nhỏ đặt trong kiệu và từ một cái giỏ mây gắn trên đó, ông bắt đầu sửa soạn bữa ăn: những cái đĩa đan bằng sợi cây cọ; rượu trong những bao da nhỏ; thịt cừu phơi khô hun khói; quả shamu hay lựu Syria; chà là thơm ngọt từ El Shelebi ở miền Trung Arabia, được trồng trong nakhil hay còn gọi là vườn Cọ; những miếng pho-mát giống như “lát sữa” của David(*), và những chiếc bánh mì từ lò nướng trong thành phố – ông lấy

tất cả những thứ này đặt trên tấm thảm trong lều. Cuối cùng, ông để ba tấm lụa xung quanh thảm, thứ lụa vẫn được những người giàu sang ở phương Đông sử dụng để phủ lên đầu gối khách khi dùng bữa – nhìn vào đó là hiểu ngay có bao nhiêu người sẽ ăn cùng ông, cũng là số người mà ông đang chờ đợi.

Giờ thì tất cả đã sẵn sàng. Ông bước ra ngoài và kìa! Từ phía Đông hiện ra một chấm đen trên sa mạc. Ông đứng đó như cắm rễ xuống đất; đôi mắt mở to; thoáng rùng mình như thể vừa bị một thứ gì siêu nhiên chạm vào. Cái chấm ngày càng lớn hơn; giờ đã to bằng bàn tay; và dần dần hiện rõ dáng hình. Một lúc sau, một con lạc đà giống hệt như của ông hiện ra, cũng trắng toát và cao lớn, chở trên lưng một cái houdah, thứ kiệu đi đường của Hindostan. Người Ai Cập khoanh tay trước ngực, và nhìn lên Thiên đàng.

“Xin cảm tạ Thượng đế!” Ông thốt lên, mắt ngấn lệ, linh hồn tràn đầy sự kính phục.

Người lạ mặt đến gần – và cuối cùng dừng lại. Lúc này người ấy dường như cũng mới tỉnh dậy. Ông nhìn con lạc đà đang quỳ, căn lều và người đàn ông đang đứng cầu nguyện trước cửa. Ông khoanh tay lại, cúi đầu và thầm cầu nguyện; một lúc sau mới đặt chân lên cổ con lạc đà để bước xuống cát, tiến về phía người Ai Cập trong khi người kia cũng bước lại gần. Họ nhìn nhau một chốc rồi ôm lấy nhau – nghĩa là người này vòng tay phải qua vai người kia, còn tay trái thì đặt dưới hông, dựa cằm trước tiên vào ngực trái, sau đó là ngực phải.

“Chúc ngài được bình an, hỡi bề tôi của Chúa!” Người lạ mặt nói.

“Và với ngài, người anh em của đức tin đích thực! – Chúc ngài bình an và xin chào mừng ngài,” người Ai Cập nhiệt tình đáp lại.

Người mới đến cao và gầy, gương mặt xương xẩu, mắt sâu, tóc và râu bạc trắng, nước da pha giữa màu quế và màu đồng. Ông cũng không mang vũ khí. Người đó bận y phục theo kiểu người Hindostan; một cái khăn quấn

trên đầu thành cái mũ; quần áo trên người giống như của người Ai Cập ngoại trừ cái aba ngắn hơn, để lộ ra chiếc quần rộng túm lại ở mắt cá. Chân ông đi một thứ dép bằng da màu đỏ mũi nhọn thay vì đi xăng đan. Ngoài đôi dép ra, tất cả trang phục từ đầu đến chân đều bằng vải trắng. Ông toát ra vẻ oai vệ và nghiêm nghị, gần như một bản sao hoàn hảo của Visvamitra(*), vị anh hùng khổ hạnh vĩ đại nhất trong sử thi Illiad của phương Đông. Người ta có thể gọi ông là vị thần sự sống thấm nhuần chân lí của Brahma(*) – hiện thân của sự tận tâm. Chỉ có đôi mắt ông là của loài người; khi ông ngẩng mặt lên từ lồng ngực của người Ai Cập, mắt ông long lanh những giọt lệ.

“Xin cảm tạ Thượng đế!” ông nói sau khi hai người đã ôm nhau.

“Và những ai phụng sự Người sẽ nhận được phước lành!” Người Ai Cập đáp lại, kinh ngạc vì lời nói giống hệt như mình khi trước. “Nhưng hãy chờ đã,” ông nói thêm, “hãy chờ đã, vì ngài thấy đấy, vẫn còn một người nữa!”

Họ nhìn về hướng Bắc, nơi một con lạc đà thứ ba hiện ra trong tầm mắt, cũng trắng như hai con kia, vừa tiến đến vừa nghiêng ngả giống như con tàu trên mặt biển. Họ đứng bên nhau chờ đợi – cho tới khi người kia đến nơi, xuống lạc đà và đi về phía họ.

“Chúc các đồng đạo của tôi được an lành!” Người đó nói, trong khi ôm người Hindu.

Và người Hindu đáp, “Mọi ý nguyện của Thượng đế sẽ được thực hiện!”

Người mới tới khác hẳn với hai người bạn: ông có dáng người nhỏ hơn; nước da trắng, mớ tóc vàng tạo thành chiếc vương miện hoàn hảo trên mái đầu tuy nhỏ nhắn mà đẹp đẽ; sự nồng ấm trong đôi mắt xanh đậm của ông cho thấy một tâm hồn nhạy cảm, và bản tính thân thiện mà dũng cảm. Ông không đội mũ, và cũng không mang vũ khí. Dưới những nếp gấp của tấm

chăn tím mà ông quấn trên mình một cách trang nhã lộ ra một tấm áo ngắn tay có cổ thấp, được thắt bằng sợi đai ngang hông buông dài gần đến đầu gối; để lộ ra cổ, cánh tay và hai cẳng chân. Đôi xăng đan bảo vệ cho bàn chân ông. Năm mươi năm, hay có lẽ còn nhiều hơn thế, đã chẳng thể in dấu lên ông ngoại trừ khiến phong thái ông trở nên nghiêm nghị hơn, chỉ cất lời sau khi đã suy nghĩ chín chắn. Ngoài ra, sự tráng kiện về thể chất và sáng láng của linh hồn đều không suy chuyển. Chẳng phải nói cũng biết ông có dòng dõi từ đâu; nếu không phải xuất thân từ vườn cây thiêng liêng ở Athene thì chắc chắn tổ tiên ông cũng đã từng sinh sống ở đó.

Khi hai người ôm nhau xong, người Ai Cập nói, giọng run run, “linh hồn đã đưa tôi tới đây trước tiên; vì thế tôi biết mình đã được lựa chọn để là người phục vụ cho những đồng đạo của mình. Lều đã được dựng, và những chiếc bánh mỳ cũng đã chuẩn bị xong. Xin cho phép tôi được thực hiện nghĩa vụ của mình.”

Ông nắm tay từng người dẫn vào bên trong, cởi xăng đan và rửa chân cho họ, sau đó ông rót nước lên tay họ rồi lau khô bằng những tấm khăn.

Rồi sau khi đã tự rửa tay cho mình, ông nói, “Hãy tự nhiên, hỡi các đồng đạo, và ăn để lấy sức hoàn thành nốt những công việc của ngày hôm nay. Trong khi ăn, chúng ta sẽ được biết từng người là ai, đến từ đâu, và đã được kêu gọi tìm đến đây như thế nào.”

Ông đưa họ tới chỗ đã bày những món ăn, sắp xếp chỗ ngồi để mọi người đối diện với nhau. Cùng một lúc, họ cúi người về phía trước, tay bắt chéo trước ngực, đồng thanh nói lời tụng đơn giản này:

“Hỡi người Cha của vạn vật – Thượng đế! Xin cảm ơn Người đã ban cho chúng con những thứ này; xin hãy nhận lấy lời cảm tạ và ban phước cho chúng con, để chúng con phụng sự ý muốn của Người.”

Nói xong cả ba ngẩng lên, băn khoăn nhìn nhau. Mỗi người lại nói bằng một thứ tiếng mà người kia chưa từng được nghe; thế nhưng vẫn hiểu tường

tận những gì được thốt ra. Linh hồn của họ sung sướng tận hưởng những xúc cảm thần thánh; vì từ phép màu này họ đã nhận ra sự hiện diện của Thượng đế.

CHƯƠNG III:
Câu chuyện của người Athens – Đức tin

Nói theo cách của thời đó, cuộc gặp mặt này diễn ra vào năm 747 theo lịch La Mã. Đó là tháng Mười hai, mùa đông thống trị khắp các vùng đất ở phía Đông Địa Trung Hải. Một người du hành băng qua sa mạc vào mùa này sẽ chẳng thể đi xa mà không bị cơn đói hành hạ. Những người ngồi trong căn lều nhỏ cũng không phải ngoại lệ. Họ đói ngấu nên ăn uống rất thoải mái và bắt đầu trò chuyện sau bữa rượu.

"Với một lữ khách trên vùng đất xa lạ, không có cảm giác nào ngọt ngào hơn là được nghe một người bạn gọi tên mình," người Ai Cập nói, ông được coi như chủ tiệc. "Sau đây chúng ta sẽ đồng hành với nhau trong

nhiều ngày nữa. Đã tới lúc chúng ta tìm hiểu về nhau. Vì thế, nếu tất cả đồng ý, người đến cuối cùng sẽ là người đầu tiên lên tiếng."

Người Hy Lạp cất tiếng, ban đầu chậm rãi như để tìm lời nói:

"Hỡi các đồng đạo, những điều mà tôi sắp kể thật quá đỗi kỳ lạ đến nỗi tôi không biết phải bắt đầu từ đâu hay diễn đạt thế nào cho đúng đắn. Chính tôi vẫn còn chưa hiểu hết những chuyện đó. Điều mà tôi biết chắc chắn là mình đang thực hiện ý muốn của Thượng đế và đây là điều luôn mang đến cho tôi niềm sung sướng vô hạn. Khi nghĩ tới nhiệm vụ mà mình được giao phó phải hoàn thành, trong tôi tràn đầy niềm vui khó tả đến nỗi tôi biết rằng đó chính là ý muốn của Chúa trời."

Ông dừng lại, không biết nói tiếp thế nào, trong khi những người khác cúi mặt, cảm thông với những cảm xúc của ông.

"Cách đây rất xa về phía Tây," ông nói tiếp, "có một vùng đất mà danh tiếng của nó sẽ lưu truyền đời đời, vì thế giới mắc nợ nơi ấy rất nhiều, và vì món nợ ấy cũng là những thứ đem lại hạnh phúc thuần khiết nhất cho loài người. Ở đây tôi không nói đến nghệ thuật, triết học, hùng biện, thơ ca hay chiến trận. Hỡi các đồng đạo, vinh quang của nơi ấy sẽ được lưu truyền mãi trong sử sách, và cũng nhờ thế mà công cuộc đi tìm vị Chúa của chúng ta sẽ được lưu truyền khắp thế gian. Vùng đất mà tôi muốn nói tới chính là Hy Lạp. Tôi là Gaspar, con của Cleanthes người Athens.

"Người dân nước tôi," ông nói tiếp, "cống hiến cả cuộc đời mình cho việc nghiên cứu, và từ đó tôi cũng có niềm đam mê tương tự. Tình cờ làm sao mà hai triết gia vĩ đại nhất của chúng tôi, một người dạy về linh hồn trong mỗi con người và sự bất tử của nó; người kia rao giảng về một vị thần tối cao vô hạn. Từ vô số những chủ đề mà các học viện vẫn tranh luận nhau, tôi tách riêng hai ý niệm này ra, cho rằng chỉ có chúng mới đáng bỏ công sức để tìm lời giải; vì tôi nghĩ rằng giữa Chúa trời và linh hồn có mối quan hệ mà loài người vẫn chưa biết tới. Về chủ đề này, trí tuệ con người chỉ có

thể luận giải đến một điểm nhất định, một bức tường câm lặng không thể vượt qua và khi đã đến điểm ấy ta chỉ có thể than khóc cầu xin sự giúp đỡ. Tôi đã làm như vậy; nhưng không có giọng nói nào đáp lại tôi bên kia bức tường. Thất vọng tràn trề, tôi lánh xa khỏi các thành phố và những học viện."

Khi nghe những lời như vậy, một nụ cười cảm thông làm sáng lên gương mặt dãi dầu của người Hindu.

"Ở vùng Thessaly phía Bắc đất nước tôi," người Hy Lạp nói tiếp, "có một ngọn núi vốn nổi tiếng là nơi ở của các vị thần, nơi Theus(*) – vị thần tối cao theo tín ngưỡng của người Hy Lạp – chọn làm nơi trú ngụ; và người ta gọi ngọn núi ấy là Olympus. Tôi đã đi tới đó và tìm thấy một cái hang trên dãy núi chạy từ phía Tây tới và rẽ ngoặt về phía Đông Nam. Tôi trú chân ở đó, toàn tâm toàn ý thiền định – không, đúng hơn là tôi toàn tâm toàn ý chờ đợi thứ mà chúng ta vẫn cầu nguyện – sự khai sáng. Tin tưởng vào Chúa trời, vô hình mà cao cả, tôi cho rằng nếu cầu khẩn Người bằng cả tâm hồn, Người sẽ động lòng trắc ẩn mà trao cho tôi câu trả lời."

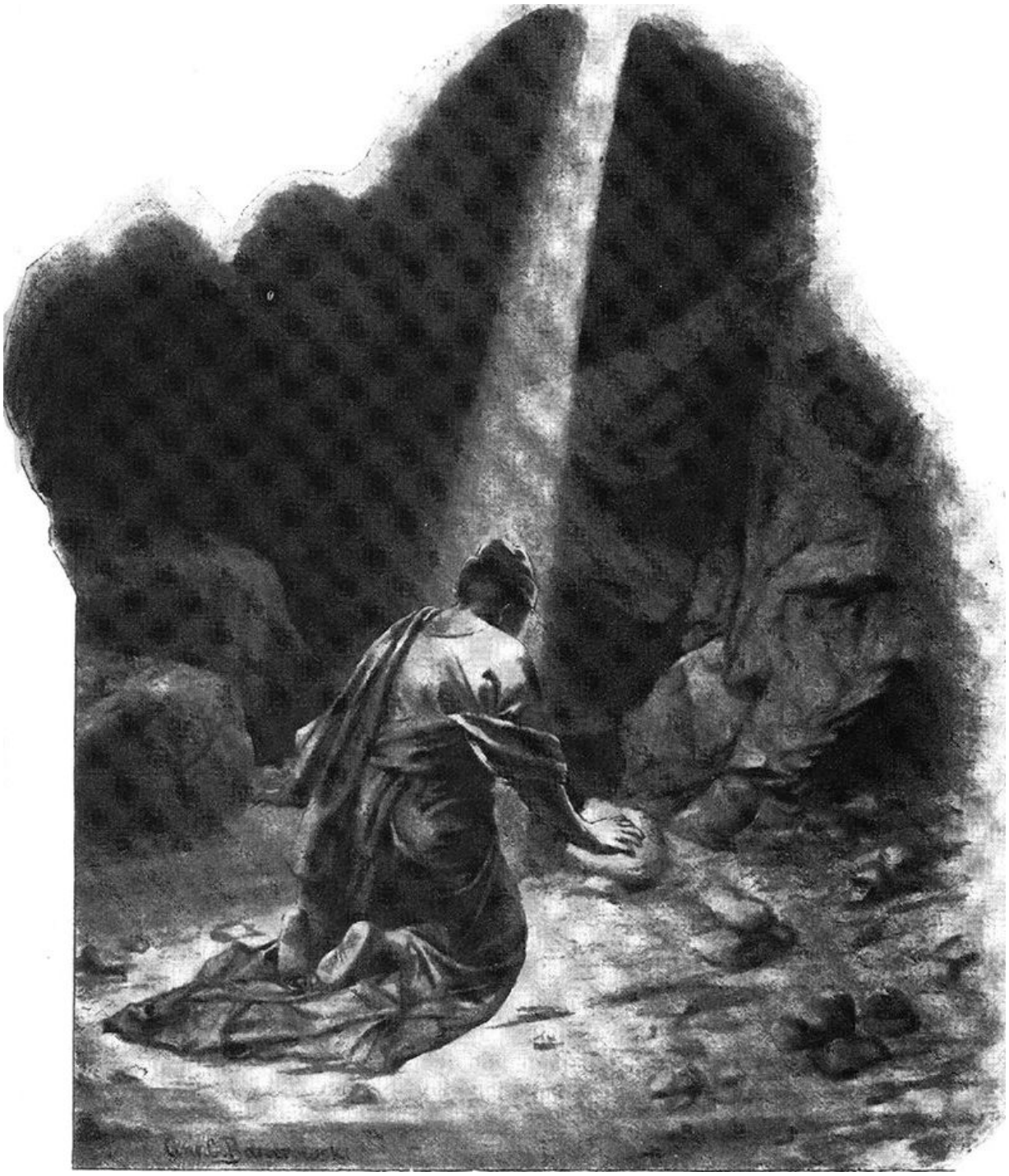

“Và Người đã đáp lại – Người đã đáp lại!” người Hindu thốt lên, giơ hai bàn tay đang đặt trên tấm khăn lụa trên đùi.

“Hãy lắng nghe tôi, hỡi các đồng đạo,” người Hy Lạp nói, cố gắng bình tâm. “Cửa hang nơi tôi trú ngụ nhìn ra mặt biển, phía trên vịnh Thermaic.

Một hôm tôi nhìn thấy một người đàn ông bị ngã xuống từ một con tàu đang giương buồm đi ngang qua. Ông ta bơi được vào bờ. Tôi đón lấy và chăm sóc cho ông. Đó là một người Do Thái, thông thạo lịch sử và luật pháp của đất nước mình; và từ đó tôi được biết rằng Chúa trời trong những lời cầu nguyện của tôi quả thực là có tồn tại; trong biết bao nhiêu thế kỷ Người chính là nhà lập pháp, người cai trị và cũng là vị vua của nước họ. Đó là gì nếu không phải sự khai sáng mà tôi hằng mơ ước? Đức tin của tôi đã không tỏ ra vô ích, Chúa trời đã trả lời tôi!"

"Cũng giống như Người đã trả lời bất kì ai cầu khẩn thành tâm như vậy, người Hindu nói.

"Nhưng than ôi!" Người Ai Cập chêm vào, "ngoài kia có mấy ai đủ thông thái biết được khi nào Người hồi đáp họ."

"Chưa hết," người Hy Lạp tiếp tục. "Người đàn ông đó còn nói với tôi nhiều điều nữa. Ông ấy bảo rằng những nhà tiên tri từ thời xưa đã từng đi dạo và trò chuyện với Chúa vào lần đầu tiên Người xuất hiện và họ tuyên bố rằng Người sẽ quay trở lại. Ông ấy nói với tôi tên của những nhà tiên trị, trích dẫn lời của họ trong những cuốn sách thiêng. Ngoài ra, ông ấy còn nói với tôi rằng lần thứ hai sẽ đến nhanh thôi – hy vọng là tại Jerusalem."

Người Hy Lạp ngừng lời và sự rạng rỡ trên gương mặt ông nhường chỗ cho sự nghiêm nghị.

"Đúng là như vậy," ông nói sau một thoáng im lặng, "đúng là người đàn ông ấy đã nói với tôi rằng vị Chúa ấy và mặc khải mà ngài phán truyền phù trợ cho dân Do Thái, và lần này cũng sẽ như vậy. Người sẽ trở thành vua của người Do Thái. 'Chẳng lẽ Người không còn vai trò gì với phần còn lại của thế giới hay sao?' Tôi hỏi. 'Không,' người đàn ông ấy trả lời đầy tự hào – 'Không, chúng tôi là giống người được Chúa lựa chọn.' Câu trả lời ấy chưa dập tắt mọi hy vọng của tôi. Tại sao Chúa phải giới hạn tình thương và phước lành trong một vùng đất duy nhất, và đúng hơn là chỉ cho một gia

đình? Tôi quyết tâm phải tìm hiểu bằng được. Cuối cùng, tôi cũng vượt qua được lòng tự cao của người đàn ông nọ, và được biết rằng ông cha của người ấy được lựa chọn làm bề tôi của Người để giữ cho Sự thật sống mãi, để rồi cả thế giới cuối cùng sẽ biết đến nó và được cứu rỗi. Khi người Do Thái đã ra đi, một lần nữa tôi chỉ còn một mình. Bằng cả linh hồn, tôi dâng lên Người một lời cầu nguyện mới, rằng Người hãy cho phép tôi được gặp vị vua khi ngài giáng lâm để được thờ phụng ngài. Một đêm nọ, tôi ngồi bên cửa hang, cố gắng tiến gần hơn đến những bí ẩn về sự tồn tại của mình, thứ mà khi giải đáp được tức là tôi sẽ hiểu được Chúa; bỗng nhiên từ mặt biển bên dưới, hay đúng hơn là trong bóng tối bao phủ đại dương, tôi thấy một vì sao bắt đầu cháy lên. Nó từ từ bay cao, dừng lại trên ngọn đôi ngay trước cửa hang, nhờ thế ánh sáng rực rỡ của nó chiếu rọi lên tôi. Tôi ngã xuống ngủ thiếp đi, và trong giấc mơ tôi nghe thấy tiếng nói:

"'Hỡi Gaspar! Đức tin của con đã chiến thắng! Con quả là người xứng đáng hưởng phước lành! Cùng với hai người khác đến từ những nơi xa xôi nhất trên thế giới, con sẽ được nhìn thấy Ngài giáng lâm, được là nhân chứng cho Ngài, được chứng kiến những sự kiện minh chứng cho sự vĩ đại của Ngài. Khi bình minh ló rạng, hãy đi gặp họ, và tin tưởng vào linh hồn chỉ lối cho con.'

"Và vào buổi sáng tôi tỉnh giấc, linh hồn cứ như một vầng sáng bên trong tôi, rạng rỡ hơn cả mặt trời. Tôi vứt bỏ bộ y phục khổ hạnh và ăn vận như trước kia. Từ nơi cất giấu, tôi lấy ra kho báu mà mình đã mang từ thành phố tới. Một con tàu giương buồm đi qua. Tôi xin quá giang, được đưa lên tàu và cập bến ở Antioch. Ở đó tôi mua con lạc đà và những đồ đạc này. Xuyên qua những khu vườn nằm dọc hai bên bờ Orontes, tôi lang thang qua Emesa, Damascus, Bostra và Philadelphia trước khi đến được đây. Vậy đó, hỡi các đồng đạo, câu chuyện của tôi là thế. Giờ hãy để tôi lắng nghe câu chuyện của các ngài."

CHƯƠNG IV :
Câu chuyện của người Hindu – Tình yêu

Người Ai Cập và Hindu nhìn nhau; người Ai Cập phẩy tay, và người Hindu cúi mình rồi bắt đầu nói:

“Người anh em của chúng ta đã kể chuyện thật lôi cuốn. Tôi mong rằng mình cũng có thể nói ra những lời thông thái như vậy.”

Ông ngừng lời, trầm ngâm một thoáng, rồi tiếp tục:

“Hỡi các đồng đạo, các ngài có thể đã biết đến tôi với cái tên Melchior. Tôi đang trò chuyện với các ngài bằng ngôn ngữ nếu không phải là cổ xưa nhất trên thế giới thì chí ít cũng là thứ tiếng đầu tiên được giản lược thành chữ viết – ở đây tôi muốn nói đến chữ Sanscrit của Ấn Độ. Tôi sinh ra là một người Hindu. Người dân nước tôi là những người đầu tiên đặt chân lên những cánh đồng tri thức, những người đầu tiên phân chia chúng và cũng là những người đầu tiên chăm bón để chúng trở nên đẹp đẽ. Dù thế giới có xoay chuyển đến thế nào, kinh Vệ đà(*) vẫn sẽ sống mãi, vì đó là ngọn nguồn nguyên thủy nhất của tôn giáo và tri thức. Từ đó sinh ra Upa-Veda, truyền tụng thông qua Brahma những phương thức dược lý, thuật bắn cung, kiến trúc, âm nhạc, và sáu mươi tư ngành nghề; Ved-Anga, được các vị thánh chỉ giáo, đi sâu vào thiên văn học, ngữ pháp, thuật gieo vần, phát âm, bùa phép và thần chú, những nghi lễ tôn giáo; Up-Anga, được viết ra bởi nhà hiền triết Vyasa, nói về nguồn gốc của các hành tinh, biên niên sử, và địa lí; ngoài ra còn Ramayana và Mahabharata, những thiên sử thi được sáng tạo nên để truyền tụng đời đời về những vị thần và á thần của dân tộc. Đó chính là các Shastra Vĩ đại – những cuốn sách thiêng của đất nước chúng tôi. Với tôi thì giờ chúng cũng như đã chết; thế nhưng chúng chính là hiện thân vĩnh viễn cho trí tuệ thiên tài của dân tộc tôi. Chúng là những lời hứa hẹn về sự toàn mỹ chóng vánh. Hẳn các ngài muốn hỏi tại sao lời hứa ấy lại không thể được thực hiện? Than ôi! Những cuốn sách ấy đóng chặt mọi cánh cổng của tiến bộ. Với cái cớ thương xót cho loài người, tác giả của chúng đã áp đặt một nguyên tắc chí tử là con người không nên cống hiến cuộc đời để khám phá hay phát kiến, vì Thiên đàng đã cung cấp cho anh mọi thứ anh cần. Khi điều kiện đó trở thành một giới luật không thể

xâm phạm, ngọn đèn trí tuệ thiên tài của người Hindu cũng đã bị hạ xuống, để rồi từ đó tới giờ nó chỉ thắp sáng những bức tường chật hẹp và những vùng nước bẩn thỉu.

"Những mô tả đó, thưa các đồng đạo, không đến từ lòng tự hào, như các ngài sẽ hiểu khi tôi nói rằng Shastra răn dạy về một Vị Thần Tối Cao là Brahm; ngoài ra các Purana, hay những bài thơ thiêng liêng trong UpAnga, nói về đức hạnh, cách xử thế, và về linh hồn. Vì vậy, xin người anh em thứ lỗi cho tôi," – người Hindu cúi mình kính cẩn trước người Hy Lạp – "từ lâu trước khi dân tộc ngài được biết đến, hai ý niệm lớn lao về Chúa và linh hồn đã chiếm trọn tâm trí của dân tộc Hindu. Để giải thích rõ hơn, xin được nói rằng cũng theo những cuốn sách thiêng đó, Brahm tồn tại dưới dạng Tam vị – Brahma, Vishnu và Shiva. Trong đó, Brahma được tương truyền là đấng sáng thế của dân tộc tôi; và khi tạo ra thế giới Người đã phân chia sẵn bốn đẳng cấp. Trước tiên, Người tạo ra thế giới bên dưới và Thiên đàng bên trên; thứ hai, Người chuẩn bị để mặt đất sẵn sàng đón nhận những linh hồn; và rồi từ miệng của Người sinh ra các Brahman, gần như giống hệt Người, là đẳng cấp cao quý nhất với nhiệm vụ truyền dạy kinh Vệ đà, ngay từ khi xuất hiện từ đôi môi của Người đã trưởng thành mang theo tri thức hoàn mỹ. Từ hai cánh tay Người sinh ra Kshatriya, hay các chiến binh; từ lồng ngực của Người, cái nôi của sự sống, xuất hiện Vaisya, tức là những người thợ – chăn cừu, nông dân, lái buôn; còn từ chân Người, như một biểu hiện của sự thấp kém, sinh ra Sudra, hay những nô lệ, cam chịu phải phục dịch cho các đẳng cấp còn lại – nông nô, nô bộc, người làm việc nặng nhọc, thợ thủ công. Ngoài ra, hãy nhớ rằng luật lệ gắn liền với họ từ khi ra đời ngăn cấm người thuộc đẳng cấp này được bước sang đẳng cấp khác; một Brahman không được sa xuống đẳng cấp thấp hơn; nếu vi phạm giới luật của đẳng cấp mình, người ấy sẽ trở thành kẻ bị ruồng bỏ, bị xa lánh bởi tất cả ngoại trừ những kẻ cũng bị ruồng bỏ giống như mình."

Lúc này, trí tưởng tượng của người Hy Lạp, nơi hiện ra tất cả những hậu quả của sự sa ngã đó, đã lấn át sự chú tâm nồng nhiệt của ông, và ông thốt lên, “Trong hoàn cảnh đó, hỡi đồng đạo, con người mới cần một vị Chúa nhân từ làm sao!”

“Phải, người Ai Cập nói, “một vị Chúa nhân từ giống như của chúng tôi.”

Vầng trán người Hindu nhăn lại vẻ đau đớn; khi những cảm xúc đã dịu đi, ông nói tiếp với giọng nhẹ nhàng hơn.

“Tôi được sinh ra là một Brahman. Vì thế, cả cuộc đời tôi đã được sắp đặt cho tới những chi tiết nhỏ nhất, tới giờ khắc cuối cùng. Từ lần đầu tiên tôi biết hút lấy nguồn sống; dịp tôi đón nhận tên họ của mình; lần đầu tiên tôi được đưa ra ngoài nhìn ánh mặt trời; dịp tôi được trao sợi dây đan ba đường chứng nhận thân thế thuộc một trong ba đẳng cấp cao nhất; việc tôi bắt đầu giai đoạn đầu tiên của cuộc đời – tất cả được kỉ niệm bằng những lời khấn nguyện thiêng liêng và những nghi lễ cứng nhắc. Tôi không thể đi, ăn, uống, hay ngủ mà không mạo hiểm vi phạm một giới luật nào đó. Và hình phạt, hỡi các đồng đạo, sẽ giáng xuống linh hồn tôi! Theo mức độ vi phạm, linh hồn tôi sẽ đi đến một trong các cõi sau – Indra cai quản cõi thấp hèn nhất, Brahma cai quản cõi cao quý nhất; hoặc nó sẽ được tái sinh vào một con giun, con ruồi, con cá, hay một kẻ man rợ. Phần thưởng cho sự tuân phục tuyệt đối là ban phước tột bậc, tức là được hòa nhập với Brahm, không phải tồn tại mà là được nghỉ ngơi tuyệt đối.”

Người Hindu ngẫm nghĩ một chốc rồi mới nói tiếp: “Giai đoạn của cuộc đời một Brahman mà người ta gọi là giai đoạn đầu tiên chính là quãng đời học hành. Khi tôi đã sẵn sàng để chuyển sang giai đoạn tiếp theo – nghĩa là tôi đã sẵn sàng để kết hôn và trở thành chủ gia đình – tôi lại thấy nghi ngờ hết thảy, thậm chí nghi ngờ cả Brahm; tôi trở thành như một kẻ dị giáo. Tôi đã phát hiện ra ánh sáng của cõi trên từ đáy giếng sâu và khao khát vươn

lên nhìn thấy nó chiếu rọi lên những gì. Cuối cùng – than ôi, sau bao nhiêu năm khổ hạnh! Trong một ngày tuyệt mỹ, tôi đã nhận ra nguyên lí của cuộc sống, thành tố tạo nên tôn giáo, sợi dây nối liền linh hồn và Chúa – chính là tình yêu!"

Gương mặt khắc khổ của nhà thông thái rạng rỡ hẳn lên, và ông vụt chắp hai tay lại. Sự im lặng bao trùm, những người kia nhìn ông chăm chú còn người Hy Lạp quan sát qua dòng lệ. Một lúc lâu sau ông mới nói tiếp:

"Hạnh phúc của tình yêu nằm ở hành động; phép thử của nó là thứ người này sẵn sàng làm dành cho người kia. Tôi không thể an yên. Brahm đã khiến thế giới tràn đầy những điều sai trái. Các Sudra cầu khẩn tôi, cùng cả vô số những nạn nhân và những người sùng đạo nhất. Hòn đảo Ganga Lagor nằm ở nơi dòng nước thiêng của sông Hằng đổ xuống Ấn Độ Dương. Tôi lên đường đi tới đó. Trong bóng râm của ngôi đền được xây nên để thờ phụng nhà hiền triết Kapila, cùng với những lời cầu nguyện của các môn đồ vẫn lưu truyền những kí ức thiêng liêng của ngài quanh đây, tôi tưởng sẽ được an yên. Nhưng mỗi năm hai lần, những người Hindu lại hành hương để tìm kiếm sự thanh tẩy từ dòng nước. Nỗi thống khổ của họ khiến tình yêu trong tôi càng mạnh mẽ hơn. Dù trong lòng muốn nói, tôi phải nghiến chặt răng; vì chỉ cần thốt ra một lời phỉ báng Brahm, Tam Vị, hay Shastra là tôi sẽ rơi vào vòng đày đọa; một nghĩa cử cao đẹp với những Brahman bị ruồng bỏ vẫn thỉnh thoảng lê mình tới trên bãi cát nóng bỏng đến chết – một lời cầu phước, một cốc nước được trao – là đủ để tôi trở thành một trong số họ, bị gia đình, tổ quốc, đặc quyền, đẳng cấp ruồng rẫy. Thế nhưng cuối cùng tình yêu vẫn chiến thắng! Tôi nói chuyện với các môn đệ trong đền thờ; họ đuổi tôi đi. Tôi nói chuyện với những người hành hương; họ ném đá xua tôi khỏi hòn đảo. Trên những con đường mà tôi rao giảng; người nghe bỏ chạy hay cố giết hại tôi. Cuối cùng trên khắp cõi Ấn Độ không còn nơi nào tôi có thể tìm thấy sự yên bình hay an toàn được nữa – thậm chí ngay cả

giữa những kẻ bị ruồng bỏ cũng không, vì dù đã sa ngã, họ vẫn là những tín đồ Brahm. Trong cảnh cùng cực, tôi tìm kiếm nơi ẩn dật để trốn tránh tất cả ngoài Thượng đế. Tôi đi theo sông Hằng tới tận đầu nguồn của nó, xa tít trên dãy Himalaya. Khi tôi đi tới con đèo ở Hurdwar, nơi con sông trong trẻo không một gợn đục cuộn chảy qua vùng đất thấp đầy bùn, tôi cầu nguyện cho dân tộc mình, và nghĩ là mình sẽ xa cách họ mãi mãi. Qua những thung lũng, vách núi, qua những dòng sông băng, qua những đỉnh núi cao đến nỗi tưởng như vươn tới những vì sao, tôi tìm đến Lang Tso, một cái hồ tuyệt mỹ ngủ yên dưới chân Tise Gangri, Gurla, và Kailas Parbos, những ngọn núi khổng lồ giương những chiếc vương miện băng tuyết vĩnh cửu trước mặt trời. Ở đó, nơi trung tâm của thế giới, nơi các con sông Ấn, Hằng và Brahmapootra xuất hiện và chảy theo những hướng khác nhau; nơi cổ xưa nhất mà con người từng cư ngụ để rồi sau đó tản đi gây dựng một thế giới giàu đẹp hơn – thành phố Balk, mẹ của tất thảy những thành phố khác vẫn còn đó để chứng minh điều ấy; nơi tự nhiên đã lấy lại được dáng vẻ nguyên thủy xưa kia, vĩ đại và vững vàng, mời gọi các nhà hiền triết và những kẻ lưu vong với lời hứa hẹn sự an toàn dành cho người này, sự cô độc dành cho người kia – tôi đã tìm đến đó để được một mình cùng Thượng đế, cầu nguyện, tuyệt thực, chờ đợi cái chết.”

Một lần nữa ông hạ giọng, hai bàn tay xương xẩu chắp lại thành tâm mãnh liệt.

“Một đêm tôi bước tới bên hồ và trò chuyện với sự im lặng, ‘Tới khi nào Thượng đế sẽ đến đưa tôi đi? Chẳng lẽ tôi chẳng còn cách nào để chuộc tội? Bỗng nhiên một vầng sáng rực rỡ bắt đầu hiện ra từ mặt nước; và chẳng bao lâu sau một vì sao xuất hiện, tiến về phía tôi, treo lơ lửng trên cao. Ánh sáng ấy khiến tôi kinh ngạc. Khi quỳ xuống mặt đất, tôi nghe thấy một giọng nói ngọt ngào khôn cùng, “Tình yêu của con đã chiến thắng. Con quả là người xứng đáng hưởng phước lành, hỡi người con của đất nước Ấn Độ!

Sự chuộc lỗi nằm trong tầm tay con. Cùng với hai người khác từ những vùng xa xôi nhất trên trái đất, con sẽ được nhìn thấy Đấng Cứu rỗi, trở thành người chứng kiến Ngài giáng lâm. Vào buổi sáng, hãy đi tới gặp họ; và tin tưởng hoàn toàn vào linh hồn chỉ lối cho con.'

"Và kể từ đó ánh sáng ấy không hề rời bỏ tôi; nhờ thế tôi biết được sự hiện diện của linh hồn. Vào buổi sáng, tôi lên đường trở lại theo lối mà mình đã đi tới nơi ẩn dật. Trong một hẻm núi, tôi tìm thấy một viên đá quý giá vô ngần, và tôi đã bán nó khi đến Hurdwar. Từ Lahore, Cabool, và Yezd, tôi đặt chân tới Ispahan. Ở đây tôi mua con lạc đà, để rồi lên đường đi tiếp tới Bagdad mà không chờ đợi đoàn xe. Tôi đi một mình, không sợ hãi, vì linh hồn đã, và đang luôn ở bên tôi. Vinh quang đang chờ đợi chúng ta mới huy hoàng làm sao, hỡi các đồng đạo! Chúng ta rồi sẽ được gặp Đấng Cứu rỗi – để trò chuyện cùng Người – để thờ phụng Người! Câu chuyện của tôi đến đây là kết thúc."

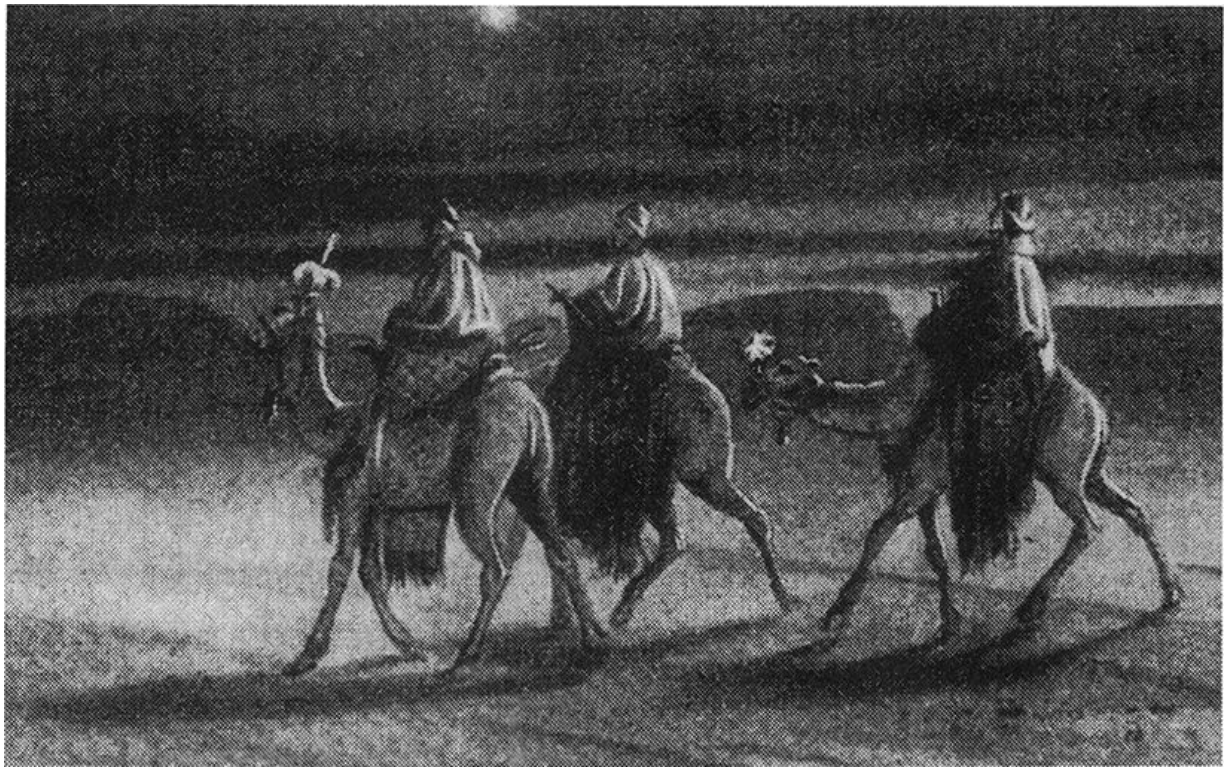

CHƯƠNG V:
Câu chuyện của người Ai Cập – Nghĩa cử

Người Hy Lạp sôi nổi mừng rỡ thốt lên những lời chúc tụng; sau đó người Ai Cập lên tiếng với vẻ đặc biệt nghiêm nghị:

“Tôi xin chúc phúc cho ngài, người anh em. Ngài đã phải chịu đựng nhiều khổ đau, và tôi rất sung sướng thấy ngài đã chiến thắng. Nếu hai ngài sẵn lòng nghe tôi, tôi sẽ kể mình là ai và được kêu gọi đến đây như thế nào. Hãy chờ tôi một lát.”

Ông đi ra ngoài chăm sóc cho mấy con lạc đà, sau đó trở lại và ngồi vào chỗ cũ.

“Những lời nói của các ngài, hỡi các đồng đạo, quả là đến từ linh hồn thiêng liêng,” ông nói; “và linh hồn đã giúp tôi hiểu được những lời đó. Các ngài đã nói về đất nước của mình, và cả mục tiêu cao cả mà tôi sẽ giải thích sau đây. Để giúp các ngài có thể hiểu được thấu đáo, trước tiên tôi sẽ nói về bản thân mình và dân tộc mình. Tôi là Balthasar người Ai Cập.”

Những từ cuối cùng được nói nhỏ, nhưng với vẻ vô cùng nghiêm trang đến độ cả hai người đang lắng nghe đều cúi mình.

“Có rất nhiều những thành tựu vĩ đại mà tôi có thể khẳng định thuộc về dân tộc mình,” ông nói tiếp, “nhưng tôi sẽ chỉ kể ra một mà thôi. Lịch sử đã bắt đầu từ chúng tôi. Chúng tôi là những người đầu tiên ghi chép để lưu giữ các sự kiện. Vì thế chúng tôi không ghi những truyền thuyết cổ; và thay vì thơ ca, chúng tôi lại đem tới cho loài người những hiểu biết chắc chắn. Bên ngoài các cung điện và đền thờ, trên những cột trụ, trên những bức tường bên trong những lăng mộ, chúng tôi viết tên của các vị vua và việc làm của họ; trên những cuộn giấy cói mỏng manh chúng tôi ghi lại chân lí của các triết gia và bí mật của tôn giáo – tất cả mọi bí mật ngoại trừ chỉ một mà tôi sẽ đề cập tới ngay sau đây. Xa xưa hơn kinh Vệ đà, Para-Brahm hay Up-Anga và Vyasa, hỡi Melchior; xa xưa hơn những trường ca của Homer hay lí thuyết siêu hình học của Plato, hỡi Gaspar; xa xưa hơn cả những cuốn sách thiêng liêng và những vị vua Trung Hoa, hay những ghi chép về Siddartha, con trai của Maya xinh đẹp; xa xưa hơn Khởi nguồn của Mosche đối với người Hebrew – cổ xưa nhất chính là những dòng chữ của Menes, vị vua đầu tiên của dân tộc tôi.” Dừng lại một chốc, ông trìu mến hướng đối mắt to nhìn sang người Hy Lạp và nói, “Đối với đất nước Hy Lạp non trẻ, hỡi Gaspar, ai là thầy của những người thầy nơi ấy?”

Người Hy Lạp cúi mình và mỉm cười.

“Dựa trên những ghi chép đó,” Balthasar nói tiếp, “chúng tôi biết rằng khi cha ông chúng tôi đến từ vùng viễn Đông, từ nơi khởi nguồn của ba

dòng sông thiêng liêng, từ trung tâm của thế giới – nơi mà ngài vẫn gọi là đất Iran Cổ, hỡi Melchior mang theo họ lịch sử của cả thế gian trước trận Đại hồng thủy, và cả về bản thân trận Đại hồng thủy ấy, hệt như được truyền lại cho người Aryan bởi các con của Noah, họ giảng về Chúa, Đấng Sáng thế và khởi điểm của thế gian, và linh hồn bất tử giống như Thượng đế. Khi nhiệm vụ của chúng ta đã hoàn thành, nếu các ngài lựa chọn đi cùng tôi, tôi sẽ cho các ngài xem thư viện thiêng liêng của các tu sĩ; và trong đó cả Cuốn sách của Cái chết ghi lại những nghi lễ mà linh hồn phải thực hiện sau khi Thần Chết đã đưa nó lên đường đến nơi phán xử. Những ý niệm – Chúa Trời và linh hồn bất tử – được Mizraim mang theo băng qua sa mạc, tới hai bên bờ của dòng sông Nile. Những ý niệm ấy khi đó vẫn còn ở dạng thuần khiết nhất, dễ hiểu nhất, đúng như ý muốn của Chúa Trời ban phát hạnh phúc cho loài người; cả bài thánh ca đầu tiên cũng như vậy – một bài hát và lời cầu nguyện rất tự nhiên dành cho linh hồn hạnh phúc, tràn đầy hy vọng, và tình yêu dành cho Đấng Sáng tạo.”

Tới đây người Hy Lạp giơ hai tay và thốt lên, “Ôi! Ánh sáng đang rực rỡ trong tôi!”

“Và trong tôi nữa!” người Hindu nói với vẻ nhiệt thành không thua kém.

Người Ai Cập nhìn họ bằng ánh mắt hiền hòa, rồi nói tiếp, “Tôn giáo chỉ là giới luật gắn con người với Đấng Sáng tạo mà thôi: ở dạng thuần khiết nhất nó chỉ có ba thành tố – Chúa Trời, linh hồn và sự kết giao; từ đó khi được áp dụng sinh ra Thờ Phụng, Tình Yêu, và Ban Thưởng. Giới luật này, giống như mọi giới luật có nguồn gốc thiêng liêng khác – thí dụ như quy luật gắn trái đất với mặt trời – đã được rèn giũa hoàn hảo ngay từ khi khởi thủy bởi Đấng Sáng thế. Hỡi những người anh em, đó chính là tôn giáo của gia đình đầu tiên; đó chính là tôn giáo của tổ tiên Mizraim của dân tộc tôi, người chắc chắn không thể mù lòa trước thể thức của sự sáng tạo,

biểu hiện rõ ràng nhất trong đức tin đầu tiên và những nghi lễ thờ phụng sơ khai. Hoàn mỹ tức là Chúa; sự đơn giản chính là hoàn mỹ. Lời nguyền ghê gớm nhất là con người không thể để những sự thật như vậy được yên ổn."

Ông ngừng lại, như thể ngẫm nghĩ xem nên nói tiếp như thế nào.

"Nhiều quốc gia từng yêu dòng nước ngọt ngào của sông Nile," ông nói tiếp; "những người Ethiopia, Pali-Putra, người Hebrew, người Assyria, người Ba Tư, người Macedonia, người La Mã – tất cả bọn họ trừ người Hebrew đều đã có thời gian là bá chủ nơi ấy. Những con người đến và đi này đã làm vẩn đục đức tin của Mizraim cổ xưa. Thung lũng Cây cọ trở thành Thung lũng của các vị thần. Đấng Tối cao được chia làm tám vị, mỗi vị lại đại diện cho một nguyên tắc sáng tạo trong tự nhiên, với Ammon-Re đứng đầu. Sau đó người đời sáng tạo ra Isis và Osiris, cùng với các vị thần khác, đại diện cho nước, lửa, không khí, và các thế lực khác. Số lượng các vị thần cứ tăng lên mãi, cho tới khi sinh ra hẳn một nhóm các vị thần mới đại diện cho những tính chất của con người như sức mạnh, tri thức, tình yêu, vân vân."

"Quả là sự ngu ngốc của con người từ tận xa xưa!" người Hy Lạp kêu lên, không kiềm chế nổi mình. "Chỉ có những thứ nằm ngoài tầm với của chúng ta mới được nguyên trạng mà thôi."

Người Ai Cập cúi mình rồi tiếp tục:

"Tôi sẽ nói thêm một chút nữa, hỡi các đồng đạo, một chút nữa thôi trước khi đề cập đến bản thân mình. Thứ mà chúng ta lên đường tìm kiếm sẽ linh thiêng hơn hết thảy những gì đã hay đang tồn tại. Sử sách ghi rằng Mizraim đã tìm thấy sông Nile khi ấy dưới sự cai quản của người Ethiopia sống rải rác khắp sa mạc châu Phi; một dân tộc với trí tuệ thiên tài, dành cả cuộc đời thờ phụng thiên nhiên. Những người Ba Tư lãng mạn hiến tế cho mặt trời, coi đó là hình tượng hoàn hảo nhất của Ormuzd, Thượng đế của họ; những đứa trẻ phương Đông cung kính đẽo hình những vị thần của

chúng từ gỗ và ngà voi; nhưng người Ethiopia, không có chữ viết, không có sách vở, không có bất kì công cụ nào, lại xoa dịu tâm hồn mình bằng sự thờ phụng động vật, chim chóc, và côn trùng, coi loài mèo là giống vật thiêng của Re, con bò mộng đại diện cho Isis, con bọ đại diện cho Pthah. Một cuộc chiến đấu lâu dài chống lại đức tin thô sơ của họ đã khiến một tôn giáo mới được áp đặt cho đế chế mới hình thành. Từ đó mọc lên những công trình vĩ đại nằm trên bờ sông, những cột trụ trên sa mạc, những mê cung, kim tự tháp, lăng mộ của những vị vua, lẫn lộn với mộ của những con cá sấu. Hỡi các đồng đạo, những người con của Aryan đã sa đọa đến nhường ấy!”

Tới đây, lần đầu tiên người Ai Cập không còn giữ nổi vẻ ngoài bình thản nữa; mặc dù gương mặt không để lộ cảm xúc, giọng nói ông đã thể hiện tất cả.

“Xin đừng khinh ghét dân tộc tôi,” ông lại cất lời. “Họ không quên mất Thượng đế đâu. Tôi đã nói lúc trước, mà các ngài hẳn còn nhớ, rằng chúng tôi đã ghi lại mọi bí mật tôn giáo trong những cuộn giấy cói, ngoại trừ một bí mật duy nhất mà tôi sẽ nói với các ngài ngay bây giờ. Chúng tôi từng sống dưới sự cai trị của một Pharaoh vốn mê mải những thay đổi và thêm thắt. Để áp đặt hệ thống mới, ông đã cố gắng loại bỏ hết những cái cũ ra khỏi tâm trí con người. Những người Hebrew khi ấy vẫn sống cùng chúng tôi như những nô lệ. Họ không chịu từ bỏ vị Chúa của tôn giáo mình; và khi đòn trừng phạt lên đến mức không thể chịu đựng được nữa, họ đã lên tiếng theo cái cách mà đời đời không ai có thể quên được. Những gì tôi nói đều dựa trên sử sách. Mosche, bản thân ông là một người Hebrew, đã đến cung điện của nhà vua và yêu cầu cho phép các nô lệ, hồi đó lên đến hàng triệu người, được phép rời khỏi đất nước. Lời thỉnh cầu này nhân danh Chúa của dân Israel. Pharaoh khước từ. Và các ngài hãy lắng nghe những điều xảy ra sau đó. Trước tiên, tất cả nước trong hồ và trên những dòng sông, trong những giếng đào và trong bình đựng, đều hóa thành máu. vị vua vẫn khăng

khăng từ chối. Lúc ấy loài ếch xuất hiện, phủ kín mọi vùng đất. Pharaoh vẫn chưa nhượng bộ. Mosche liền ném tro lên không trung, và một trận dịch hoành hành khắp đất Ai Cập. Tiếp theo, tất cả gia súc, trừ đám gia súc của người Hebrew, đều chết sạch. Ngay cả giữa trưa, ban ngày bị biến thành bóng tối dày đặc đến nỗi đèn cũng không sáng. Cuối cùng, trong một đêm, tất cả những đứa con đầu lòng của người Ai Cập đều chết, ngay cả con của Pharaoh cũng không thoát khỏi số mệnh. Tới khi đó nhà vua mới chấp thuận. Thế nhưng khi những người Hebrew đã ra đi, ông lại cho quân đội đuổi theo họ. Tới khoảnh khắc cuối cùng, mặt biển tách làm đôi để những người trốn chạy đi qua yên lành. Còn khi những kẻ truy đuổi ập tới, những con sóng khép lại nhấn chìm hết ngựa, binh lính, chiến xa và cả vị vua. Ngài đã nói về sự hé lộ, Gaspar...”

Đôi mắt xanh của người Hy Lạp long lanh.

“Tôi đã được nghe câu chuyện này từ người Do Thái,” ông thốt lên. “Ngài đã chứng nhận câu chuyện ấy là có thật, hỡi Balthasar!”

“Phải, nhưng tôi nói thay lời cho Ai Cập, chứ không phải cho Mosche. Tôi đọc những ghi chép khắc trên đá. Các thầy tu thời đó ghi lại theo cách của mình những gì mà họ chứng kiến và sự hé lộ ấy đã được lưu truyền lại. Và giờ tôi sẽ nói đến một bí mật không được ghi chép. Ở đất nước tôi, hỡi các đồng đạo, từ ngày vị Pharaoh xấu số ấy cai trị, đã luôn có hai tôn giáo riêng biệt – một bí mật, một công khai; một có nhiều vị thần mà mọi người cùng thờ phụng, một chỉ có vị Chúa duy nhất mà giới thầy tu tôn thờ. Hãy chia vui cùng tôi, hỡi những người anh em! Những bước chân giẫm đạp của bao nhiêu quốc gia, những giày vò của các vị vua, tất cả những hành động phá hoại của kẻ thù, mọi thay đổi của thời gian đều chẳng thể khiến nó suy chuyển. Giống như một hạt giống nằm dưới rặng núi chờ đợi giờ khắc của mình, sự thật vinh quang vẫn sống mãi; và đây – đây chính là ngày nó trỗi dậy!”

Thân hình mảnh dẻ của người Hindu run lên vui mừng, còn người Hy Lạp reo lên sung sướng,

“Lúc này tôi thấy sa mạc như đang ca hát vậy.”

Từ một bình nước bên cạnh, người Ai Cập uống một ngụm rồi nói:

“Tôi là một ông hoàng và tu sĩ, sinh ra ở Alexandria và được hưởng sự giáo dục xứng đáng với đẳng cấp của mình. Nhưng từ rất sớm tôi đã thấy không hài lòng. Một phần của đức tin được áp đặt cho tôi nói rằng sau khi người ta chết và thân thể phân hủy, linh hồn ngay lập tức bắt đầu được luân hồi từ những giống vật hèn kém nhất cho tới con người, sự tồn tại cao cả nhất và cũng là cuối cùng; và nó chẳng liên quan gì đến những việc mà người ấy từng làm khi còn sống. Khi tôi được nghe về cõi Ánh sáng của người Ba Tư, Thiên đàng bên kia cầu Chinevat nơi chỉ những người tốt mới tới được, ý nghĩ ấy đã ám ảnh tôi; đến nỗi cả ngày lẫn đêm tôi nghiền ngẫm những ý niệm về sự luân hồi vĩnh cửu và cuộc sống vĩnh hằng trên Thiên đàng. Nếu thầy dạy của tôi nói rằng Chúa là công bằng, tại sao lại không có sự phân chia kẻ xấu người tốt? Cuối cùng tôi mới nhận ra một hệ quả tất yếu của giới luật để hiểu được tôn giáo thuần khiết, đó là cái chết chỉ là điểm phân chia nơi những kẻ xấu xa bị bỏ lại hoặc vứt bỏ, những người giàu đức tin được đưa lên cõi cao hơn; không phải cõi Niết Bàn của Đức Phật hay nơi yên nghỉ tuyệt đối của Brahma, hỡi Melchior; cũng không phải cõi âm vốn là nơi an nghỉ duy nhất theo đức tin Hy Lạp, hỡi Gaspar; mà là cuộc sống – cuộc sống tích cực, sung sướng, vĩnh cửu – SỐNG CÙNG CHÚA! Phát hiện này dẫn tôi đến một câu hỏi khác. Tại sao Sự Thật lại phải được giữ bí mật cho sự khuây khỏa ích kỷ của giới tăng lữ? Chẳng còn lí do gì để làm thế nữa. Triết học ít nhất đã giúp chúng ta chịu đựng. Ở Ai Cập, chúng tôi có Rome thay vì Rameses. Một ngày nọ, ở Brucheium, khu phố xinh đẹp và đông đúc nhất Alexandria, tôi thức giấc và bắt đầu thuyết giảng. Những người phương Đông và phương Tây đổ tới lắng nghe tôi.

Những sinh viên đi đến thư viện, những thầy tu từ Serapeion, những người rỗi việc từ bảo tàng, những người đi xem đua xe ngựa, những người dân Rhacotis – vô cùng đông đảo họ dừng lại nghe tôi nói. Tôi rao giảng về Chúa, về linh hồn, về cái đúng và cái sai và về Thiên đàng, phần thưởng dành cho một cuộc đời đức hạnh. Ngài, hỡi Melchior, đã bị ném đá; còn những thính giả đầu tiên của tôi chỉ lấy làm kinh ngạc, và sau đó phá lên cười. Tôi cố thử lại một lần nữa; họ làm những bài thơ trào phúng chế giễu tôi, sỉ nhục vị Chúa của tôi, làm tối đen chốn Thiên đàng của tôi bằng những lời nhạo báng. Không muốn nán lại đó một cách vô ích, tôi rời bỏ họ."

Người Hindu thở dài một tiếng và nói, "Kẻ thù của loài người chính là loài người, người anh em của tôi ạ."

Balthasar im lặng.

"Tôi đã suy nghĩ mãi để tìm ra nguyên do thất bại, và cuối cùng cũng hiểu ra," ông nói tiếp. "Trên thượng nguồn con sông, cách thành phố một ngày đường đi bộ, có một ngôi làng toàn những người chăn súc vật và nông dân. Tôi lên tàu đến đó. Vào buổi tối, tôi kêu gọi tất cả tụ họp, cả đàn ông lẫn đàn bà, cả người nghèo nhất trong những người nghèo. Tôi giảng giải cho họ đúng như đã từng giảng ở Brucheium. Họ không cười. Tối hôm sau, tôi lại diễn thuyết, để rồi họ tin tưởng tôi mà reo mừng, loan truyền tin ấy đi xa. Tới buổi họp mặt thứ ba, người ta đã tạo nên một cộng đồng để cùng cầu nguyện. Tôi trở lại thành phố. Lướt đi trên dòng sông, tôi mới hiểu ra bài học này: Để bắt đầu cải tổ, đừng đến những nơi sung sướng giàu có; thay vào đó hãy đến với những người mà cái cốc hạnh phúc đang trống không – những người nghèo khó và thấp hèn. Sau đó tôi đặt ra kế hoạch và cống hiến cả đời mình. Bước đầu tiên, tôi bảo vệ gia sản dồi dào của mình để luôn có thu nhập ổn định, sẵn sàng đáp lại lời khẩn cầu của những kẻ khốn khó. Từ ngày đó, hỡi các đồng đạo, tôi đã đi khắp sông Nile, tới

những làng mạc và gặp các bộ lạc, để thuyết giảng về một vị Chúa duy nhất, lối sống đạo đức, và phần thưởng dành cho họ trên Thiên đàng. Tôi đã làm được những việc tốt – nhưng không đáng để nói là bao nhiêu. Tôi cũng biết rằng đây là một góc của thế giới đã sẵn sàng để đón nhận vị Chúa mà chúng ta đang lên đường tìm kiếm."

Gò má rám nắng của người Ai Cập dần ửng đỏ; nhưng ông vượt qua được cảm xúc ấy và tiếp tục.

"Trong những năm qua, hỡi những người anh em, trong tôi luôn đau đáu một ý nghĩ. Khi tôi không còn nữa, công trình mà tôi đã bắt đầu sẽ đi về đâu? Liệu nó có kết thúc cùng với cuộc đời của tôi? Tôi đã từng nhiều lần mơ ước mình có thể tổ chức mọi thứ, giống như chiếc vương miện xứng đáng dành cho công lao của tôi. Và không giấu gì các ngài, tôi đã cố gắng thử và rồi thất bại. Hỡi các đồng đạo, thế giới lúc này đang ở trong tình trạng mà để phục hồi đức tin của Mizraim xưa kia, người cải cách không chỉ cần có sự chấp thuận của con người, người ấy không chỉ xuất hiện đại diện cho Chúa, mà còn phải có bằng chứng cho những lời nói của mình; người ấy phải thể hiện tất cả những gì mình nói, kể cả Chúa. Thế nhưng đầu óc con người ngày nay lại đầy rẫy những chuyện hoang đường và hệ thống cứng nhắc; những vị thần giả hiệu xuất hiện nhan nhản khắp nơi – trên mặt đất, trong không khí, trên trời cao; những điều ấy giờ đã gắn chặt với mọi thứ đến nỗi để trở lại với tôn giáo nguyên thủy ta sẽ phải vượt qua những con đường đẫm máu, những cánh đồng của sự hành quyết; như thế nghĩa là những người cải đạo phải sẵn sàng chết chứ không từ bỏ. Và người nào ở thời đại này có thể mang theo mình đức tin của con người như vậy nếu không phải là chính Chúa? Để chuộc tội cho nhân loại – tôi không hề có ý nói đến việc hủy diệt nó – để CHUỘC TỘI cho loài người, Ngài sẽ phải một lần nữa hiển linh, NGÀI PHẢI ĐÍCH THÂN XUẤT HIỆN."

Một cảm xúc mãnh liệt dâng trào trong cả ba người.

“Chẳng phải chúng ta đang đi tìm Người hay sao?” người Hy Lạp thốt lên.

“Các ngài đã hiểu tại sao tôi không thể tổ chức việc giảng đạo của mình rồi,” người Ai Cập nói sau khi cơn xúc động đã qua. “Tôi không có đủ tư cách. Khi biết rằng những công trình của tôi rồi sẽ mất đi, nó khiến tôi đau buồn tột độ. Tôi tin vào những lời cầu nguyện, và để giúp lời thỉnh cầu của mình trở nên thuần khiết và mạnh mẽ giống như của ngài, hỡi đồng đạo, tôi rời xa khỏi những con đường đông người qua lại, đi đến những nơi mà chưa ai đặt chân tới, nơi chỉ có Chúa mà thôi. Trên đỉnh thác nước thứ năm, phía trên nơi mà những con sông hòa làm một ở Sennar, xa hơn Bahr el Abiad, tới những vùng xa xôi lạ lẫm của châu Phi, tôi cứ thế dấn bước. Vào một buổi sáng, một ngọn núi xanh như nền trời tỏa bóng râm mát mẻ trên nền sa mạc phương Tây, và với những đỉnh núi phủ tuyết tan chảy, nó lấp đầy một cái hồ rộng nằm dưới chân núi về phía Đông. Hồ nước là mẹ của dòng sông lớn. Tôi trú ngụ ở ngọn núi đó trong hơn một năm. Quả của cây cọ nuôi dưỡng thân tôi, những lời cầu nguyện nuôi dưỡng linh hồn tôi. Một đêm, tôi bước đi trong vườn cây nằm cạnh cái hồ giống như đại dương nhỏ. ‘Thế giới đang hấp hối. Khi nào thì Người sẽ đến? Tại sao con không được nhìn thấy sự cứu rỗi, hỡi Thượng đế?” Tôi cầu nguyện. Mặt nước như thủy tinh phản chiếu những vì sao lấp lánh. Một trong những vì sao đó dường như rời khỏi chỗ của mình và nổi lên trên mặt nước, nơi nó tỏa sáng rực rỡ đến lóa cả mắt. Rồi nó tiến về phía tôi, treo lơ lửng trên đầu, gần như trong tầm tay. Tôi quỳ rạp xuống che mặt. Một giọng nói thoát tục cất lên, Những việc tốt của con đã chiến thắng. Con xứng đáng được hưởng phúc lành, hỡi người con của Mizraim! Sự cứu rỗi sắp đến. Cùng với hai người nữa từ những nơi xa xôi nhất trên thế giới, con sẽ được nhìn thấy Đấng Cứu rỗi và chứng nhận cho Người. Vào buổi sáng, hãy tới gặp họ. Và khi tất cả các con đã tới thành phố Jerusalem thiêng liêng, hãy hỏi người dân ở đó rằng, Người được

sinh ra làm vua của dân Do Thái đang ở đâu? Vì chúng con đã nhìn thấy vì sao của Người ở phương Đông và được dẫn đường đến đây thờ phụng Người. Hãy tuyệt đối tin tưởng vào linh hồn dẫn đường cho con.'

"Ánh sáng ấy trở thành ngôi sao rực rỡ bên trong tôi, không thể lay chuyển, và nó đã vẫn ở lại bên tôi để vừa là người lãnh đạo, vừa là người dẫn đường. Nó dẫn tôi đi xuôi dòng sông tới Memphis, nơi tôi chuẩn bị cho chuyến đi vào chốn sa mạc. Tôi mua con lạc đà, và đi không nghỉ tới đây, theo đường Suez và Kufileh, xuyên qua những vùng đất Moab và Ammon. Chúa đang đồng hành cùng chúng ta, hỡi các đồng đạo!"

Ông ngừng lại, và sau đó, dường như bị một thứ gì vô cùng cao siêu thúc giục, tất cả đứng dậy nhìn nhau.

"Tôi đã nói rằng việc chúng ta mô tả kĩ càng về dân tộc và lịch sử nước mình là có mục đích riêng," người Ai Cập nói. "Vị Chúa mà chúng ta đang kiếm tìm được gọi là 'vua của người Do Thái' và chúng ta phải tìm kiếm Người bằng cái tên đó. Nhưng giờ chúng ta đã gặp gỡ và được nghe câu chuyện của nhau, chúng ta có thể hiểu rằng Người chính là Đấng Chuộc tội, không chỉ riêng cho dân Do Thái, mà cho mọi quốc gia trên trái đất. Người cha sống sót qua trận đại hồng thủy đã mang theo ba người con trai và từ gia đình của họ, loài người sinh sôi trở lại. Từ Aryana-Vaejo cổ xưa, Vùng đất Sung sướng ở trung tâm châu Á, họ chia tay nhau. Ấn Độ và vùng viễn Đông đón nhận những đứa con của người con trai đầu tiên; hậu duệ của người con út từ phương Bắc tiến vào châu Âu; con cháu của người con thứ hai cư ngụ trên các sa mạc quanh Biển Đỏ, đi tới châu Phi; và mặc dù phần lớn những người trong nhóm sau cùng này hãy còn lang bạt trong những căn lều du mục, một số người đã trở thành những người thợ tài ba xây nên biết bao công trình dọc sông Nile."

Vì một sự thôi thúc bí ẩn, ba người nắm tay nhau.

“Còn mệnh lệnh nào thiêng liêng hơn thế nữa không?” Balthasar nói tiếp. “Khi đã tìm thấy Chúa, những người anh em và tất cả các thế hệ con cháu của họ sẽ cùng chúng ta quỳ gối tôn kính người. Và khi chúng ta chia tay nhau mỗi người một đường, thế giới sẽ học được một bài học mới rằng Thiên đàng có thể được tạo nên không phải bằng lưỡi gươm, không phải bằng trí khôn của loài người, mà bằng đức tin, tình yêu, và nghĩa cử.”

Sự im lặng sau đó chỉ bị phá vỡ bởi những tiếng thở dài và trở nên thiêng liêng cùng những giọt lệ; vì niềm vui sướng dâng trào trong họ không sao diễn tả được thành lời. Đó chính là niềm vui sướng của những linh hồn trên Bờ sông Sự sống cùng với những người được chuộc lỗi trong sự hiện diện của Chúa.

Rồi họ buông tay nhau ra và rời khỏi căn lều cùng với nhau. Sa mạc phẳng lặng cũng giống như bầu trời. Mặt trời đang lặn xuống rất nhanh. Những con lạc đà thì đang say ngủ.

Một lúc sau, căn lều đã được dọn đi, và cùng với những gì còn lại sau bữa tiệc, được bỏ trở lại vào cái tráp; rồi sau đó cả ba người lên lạc đà, bắt đầu khởi hành người nọ nối tiếp người kia, đi đầu là người Ai Cập. Họ đi về phía Tây, trong màn đêm lạnh giá. Những con lạc đà đều đặn sải bước, thẳng hàng và cách quãng đều nhau đến độ người đi sau cứ như là dẫm đúng vào dấu chân người đi trước. Họ không nói với nhau lời nào.

Chẳng bao lâu sau, mặt trăng ló ra. Trong khi cả ba hình bóng trắng toát và cao lớn tiến về phía trước với những bước chân im lặng, trong ánh sáng huyền ảo như của ngọc mắt mèo, trông họ tựa những bóng ma lướt đi trước những bóng đen thù hận. Bỗng nhiên, trên không trung trước mặt họ, không xa hơn một ngọn đồi thấp hiện ra một ngọn lửa nhỏ; và khi họ nhìn nó, bóng ma ấy bỗng biến thành một ngọn lửa rực rỡ. Tim họ đập mạnh, linh hồn đầy phấn chấn và họ đồng thanh thốt lên, “Vì sao! Vì sao! Chúa ở bên chúng ta!”

CHƯƠNG VI:
Cổng Joppa

Ở một quãng hở trên tường thành phía Tây Jerusalem có treo những "cánh cổng gỗ sồi" được gọi là cổng Bethlehem hay cổng Joppa. Khu vực bên ngoài cánh cổng này là một trong những nơi đáng chú ý nhất trong thành phố. Từ lâu trước khi David muốn chinh phục Zion, một tòa thành đã từng nằm ở đó. Khi con trai của Jesse(*) cuối cùng cũng đánh đuổi được những người Jebusite và bắt đầu xây dựng, khu vực tòa thành trở thành góc phía Tây Bắc của bức tường thành mới, được bảo vệ bởi một ngọn tháp đồ sộ hơn nhiều so với cũ. Tuy thế vị trí của cánh cổng thì vẫn không thay đổi, có lẽ là bởi vì những con đường giao cắt nhau trước nó không thể được

chuyển đi đâu khác, trong khi khu vực bên ngoài giờ đây đã trở thành một khu chợ. Từ thời Solomon, nơi này từng vô cùng nhộn nhịp vì những thương lái Ai Cập và những nhà buôn giàu có từ Tyre hay Sidon. Gần ba nghìn năm đã trôi qua, thế nhưng việc làm ăn buôn bán cứ như đã gắn chặt với nơi này. Một người hành hương muốn mua ghim cài hay một khẩu súng, một quả dưa chuột thay một con lạc đà, một ngôi nhà hay một con ngựa, một khoản vay hay mua đậu, một quả chà là hay một người thông ngôn, một quả dưa hấu hay một người làm thuê, một con bồ câu hay một con lừa, người ấy chỉ cần đến hỏi ở cổng Joppa. Đôi lúc cảnh tượng nơi đây nhộn nhịp đến nỗi người ta không khỏi mường tượng xem khu chợ cũ ấy phải đông đúc đến mức nào vào thời Herod Đại đế! Và giờ chúng ta hãy đi ngược thời gian trở về khu chợ này ở chính thời điểm đó.

Theo hệ thống tính lịch của người Hebrew, cuộc gặp mặt của ba nhà thông thái được mô tả ở chương trước diễn ra vào buổi chiều của ngày thứ hai mươi lăm của tháng thứ ba trong năm; nghĩa là ngày hai lăm tháng Mười hai. Năm ấy là năm thứ hai Olympiad 193, hay năm La Mã 747; năm Herod Đại đế sáu mươi bảy tuổi, và năm thứ ba mươi lăm trong vương triều của ngài; năm thứ tư trước khi thời đại Thiên Chúa bắt đầu. Giờ khắc của một ngày, theo cách tính của người Judean, bắt đầu khi mặt trời mọc, giờ đầu tiên trong ngày cũng là giờ đầu tiên sau bình minh. Vậy nên nói chính xác thì khu chợ ở cổng Joppa trong giờ đầu tiên của ngày mà chúng tôi đang nói đến ở đây đã rất nhộn nhịp. Những cánh cổng lớn đã được mở rộng từ lúc rạng sáng. Việc buôn bán vốn luôn huyên náo đã lấn vào thành phố qua cánh cổng vòm cong bằng một lối đi hẹp và một khoảnh sân vốn nằm ngay dưới những bước tường của tòa tháp lớn. Vì Jerusalem nằm ở vùng núi, tiết trời buổi sáng nơi đây se lạnh. Ánh mặt trời cùng lời hứa hẹn về sự ấm áp xuất hiện đầy khiêu khích từ cao tít trên những lỗ châu mai và

vọng gác và trên ấy vọng xuống những tiếng gù cùng tiếng đập cánh của lũ chim bồ câu.

Vì chúng ta cần phải biết qua những người ở Thành phố Thiêng liêng này, cả người lạ lẫn cư dân, để có thể hiểu được những trang tiếp theo đây, tốt hơn là hãy dừng lại trước cánh cổng và quan sát toàn bộ bối cảnh. Sẽ chẳng còn cơ hội nào tốt hơn để ngắm nhìn những người dân nơi đây mà sau một chốc nữa sẽ rời đi với tâm trạng rất khác với lúc này.

Thoạt đầu dàn ra trước mắt chúng ta chỉ là sự hỗn loạn tột độ – những hành động, tiếng động, màu sắc, sự vật như ùa vào nhau. Điều này đặc biệt đúng trên con đường và trong khoảnh sân. Mặt đất ở đây được lát bằng những viên đá lớn không đều, từ đó những tiếng xe và tiếng móng ngựa rầm rập vang vọng giữa những bức tường thành vững chắc. Tuy thế, hãy hòa mình vào đoàn người và làm quen một chút với việc làm ăn đang diễn ra của họ thì phân tích cũng dễ dàng.

Một con lừa đang đứng ngủ gật, trên lưng mang những cái sọt đựng đầy đậu, hành và dưa chuột mới hái từ những khu vườn và ruộng bậc thang ở Galilee. Khi không phải phục vụ khách hàng, người chủ của con vật lớn giọng rao hàng với giọng chỉ có những người hiểu chuyện mới luận ra. Trang phục của ông không thể nào giản dị hơn – chân đi một đôi xăng đan và trên mình khoác một tấm vải trơn không nhuộm, quàng qua một bên vai và thắt đai ở hông. Gần đó, mặc dù còn lâu mới kiên nhẫn bằng con lừa, một con lạc đà lớn hơn và xấu xí hơn đang quỳ dưới đất, thân hình xương xẩu, toàn thân màu xám ngoại trừ những bó lông dày màu đỏ xù lên dưới cổ họng, cần cổ và dưới bụng; một mớ những hòm xiểng và sọt được xếp đặt khéo léo trên cái yên khổng lồ. Chủ của nó là một người Ai Cập nhỏ bé, thanh mảnh với nước da nhuốm màu cát bụi sa mạc. Anh bận một cái mũ bạc màu, chiếc áo rộng không tay, không thắt lưng, buông từ cổ đến đầu gối. Chân anh không đi dép. Con lạc đà, có vẻ khó chịu vì gánh nặng trên

lưng mình, thỉnh thoảng lại nhe răng rống lên; nhưng người đàn ông nọ vẫn thờ ơ đi đi lại lại, tay nắm lấy dây cương, luôn miệng quảng cáo những thứ hoa quả tươi từ những vườn cây ở Kedron – nho, chà là, vả, táo và cả những quả lựu.

Vài người phụ nữ ngồi xoay lưng vào những phiến đá xám của bức tường bao trong góc nơi con đường dẫn vào khoảng sân. Họ bận thứ y phục thường thấy của những người nghèo nơi đây – một chiếc váy bằng vải lanh che kín cả thân người với một cái đai quấn ngang hông, một tấm khăn trùm rộng để che cả đầu và hai vai. Hàng hóa của họ được đặt trong những cái bình đất nung, thứ bình mà ngày nay người phương Đông vẫn dùng để lấy nước ở giếng, và vài bao da nữa. Giữa những cái bình, lăn lóc trên mặt đá bất chấp đám đông và cái lạnh, nửa tá bọn trẻ con cởi trần đang chơi đùa, dù nguy hiểm chực chờ nhưng không bao giờ bị thương. Chúng có làn da nâu, đôi mắt sẫm và mái tóc đen dày thể hiện rõ dòng máu Israel. Thỉnh thoảng, từ dưới những tấm khăn trùm, những người mẹ ngẩng lên và khiêm tốn rao hàng bằng tiếng thổ ngữ: trong những cái chai đựng "mật của những chùm nho", còn trong những cái lọ đựng "rượu mạnh". Tiếng rao của họ thường bị lấn át bởi những ồn ào xung quanh, và so với những người khác họ chẳng bán chác được bao nhiêu: mấy anh chàng lực lưỡng chân để trần, áo bẩn thỉu, có bộ dâu dài đi khắp nơi với những cái chai buộc trên lưng, miệng hô "Rượu vang ngọt như mật đây! Cất bằng giống nho En-Gedi!" Khi một khách hàng gọi họ lại, những cái chai được đặt xuống và sau khi rút ngón cái ra khỏi miệng chai, thứ rượu đỏ sẫm như máu của những trái dâu ngọt ngào tuôn chảy vào chiếc cốc đã được đưa ra sẵn.

Những người buôn chim cũng ồn ào chẳng kém – họ bán bồ câu trắng, vịt, chào mào, hay chim oanh, và nhiều nhất là những con bồ câu đen; còn những người mua nhận chúng từ những tấm lưới ít khi nghĩ đến cuộc sống nguy hiểm của dân săn chim, những tay leo núi dạn dĩ – họ phải liều mình

đu trên những vách đá cheo leo, lúc thì dùng tay chân bám vào những mỏm đá nhô ra, lúc thì đu đưa trên một cái giỏ buông sâu xuống vực.

Lẫn trong đám người này là những tiểu thương buôn trang sức – những người đàn ông sắc sảo quấn áo choàng xanh đỏ, đầu đội chiếc khăn turban nặng trịch, thấu hiểu sâu sắc sức mạnh của một tấm ruy-băng rực rỡ hay sự cám dỗ của vàng, dù là trên vòng tay hay vòng đeo cổ, hoặc cũng có thể trên những cái nhẫn đeo trên ngón tay và trên mũi – và cả những tiểu thương buôn đồ gia dụng, những nhà buôn quần áo, buôn các thứ dầu xoa, giữa những người bán rong đủ thứ linh tinh – cả đồ hữu ích lẫn những thứ xa xỉ – đang đi lại nhộn nhịp, hay những nhà buôn gia súc buộc dây thừng vào cổ rồi kéo mạnh con vật, lúc thì hò hét lúc thì đấu dịu – đủ thứ lừa ngựa, bê con, những con cừu đang kêu rống lên, và những con lạc đà vụng về; tất cả các thứ động vật ngoại trừ loài lợn bị khinh rẻ. Tất cả đều đan xen vào nhau, không xuất hiện đơn lẻ như miêu tả ở đây mà nhan nhản khắp nơi trong khu chợ.

Ngoài những nhà buôn và các thứ hàng hóa của họ trên con đường và khoảnh sân này, độc giả hãy nhìn sang những người mua hàng và vãng lai tới đây và chẳng còn chỗ nào phù hợp hơn là phía bên ngoài cánh cổng để quan sát họ, nơi cảnh tượng cũng nhộn nhịp sinh động không kém; thậm chí còn hơn, vì nơi này còn có lô nhô đủ thứ lều và sạp hàng, không gian rộng rãi hơn, đông người hơn, luật lệ tự do hơn, và cả ánh mặt trời phương Đông rực rỡ.

CHƯƠNG VII:
Những con người bên cổng Joppa

Hãy cùng đứng bên ngoài cánh cổng này, cạnh dòng người nhộn nhịp ra vào để ngắm nghía và lắng nghe chút đỉnh.

Đúng lúc quá! Hai người thật đặc biệt đang tiến đến.

“Trời ạ! Hôm nay lạnh thật!” một người nói. Anh ta có dáng người vạm vỡ, mặc áo giáp, trên đầu đội mũ đồng, trên mình ngoài tấm giáp che ngực còn mặc một bộ áo giáp xích. “Hôm nay lạnh thật! Anh còn nhớ không,

Caius của tôi, về cái hầm ở Comitium(*) nơi quê nhà chúng ta mà các thầy tu vẫn nói là đường vào chốn địa phủ? Hỡi Pluto(*)! Giá mà sáng nay tôi được đứng đó, ít nhất là đủ lâu để lấy lại hơi ấm!"

Người còn lại cởi cái mũ trùm của bộ áo choàng lính, để lộ ra cái đầu và bộ mặt, sau đó đáp lại với nụ cười mỉa mai, "Những chiếc mũ trụ của lính lê dương đã đánh bại Mark Antony(*) đóng đầy tuyết xứ Gaul; nhưng anh, ôi người bạn tội nghiệp của tôi!... thì lại vừa mới rời khỏi Ai Cập, mang cái nóng của mùa hè trong dòng máu."

Nói xong họ biến mất sau cánh cổng. Mặc dù không nói gì, bộ áo giáp và những bước chân chắc nịch cho thấy rõ họ là lính La Mã.

Từ trong đám đông xuất hiện một người Do Thái có thân hình thấp bé, vai xuôi, bận một bộ áo dài màu nâu bằng vải thô; mái tóc dày bù xù màu đen buông xuống đôi mắt, gương mặt, và tấm lưng. Gã chỉ có một mình. Ai gặp gã cũng chỉ cười nhạo nếu không giở những trò ác ôn hơn, vì gã là người Nazarite, một dân tộc bị khinh bỉ đã khước từ sách thiêng của Moses mà dành cả đời mình cho những lời thề nguyền thù hận, không cắt tóc khi lời thế vẫn chưa được thực hiện.

Khi chúng ta đang nhìn ngắm dáng vẻ e dè ấy, bỗng nhiên trong đám đông có tiếng ồn ào, và mọi người dạt hết sang hai bên với những tiếng kêu thảng thốt. Lý do của việc ấy bây giờ mới xuất hiện – đó là một người đàn ông có nét mặt và y phục của người Hebrew. Chiếc áo choàng bằng vải lanh trắng như tuyết, được buộc trên đầu bằng những sợi dây lụa vàng buông xuống hai vai, chiếc áo dài của lão được thêu rất cầu kì, cái đai viền vàng quấn quanh hông vài vòng. Lão có vẻ rất bình thản; thậm chí còn mỉm cười với những kẻ đang vội vã lẩn tránh gã đến mức thô thiển. Một người hủi chăng? Không, đấy chỉ là một người Samaria. Nếu ta hỏi đám đông đang cố tản đi này, họ sẽ nói lão ta là một thứ chó hoang – một người Assyria – mà ta chỉ cần chạm vào tấm áo dài của lão là đã đủ mất mạng; và vì thế một

người Israel dù có đang hấp hối cũng không đời nào cầu xin lão để được sống. Thực tế, mối thù hận này không đơn giản là phân biệt sắc tộc. Khi David lên ngôi trên núi Zion chỉ mỗi Judah ủng hộ mình. Mười bộ tộc đã chuyển tới Shechem, một thành phố cổ xưa hơn nhiều, và ở thời điểm đó cũng có nhiều di tích thiêng liêng hơn gấp vạn lần. Sự đoàn kết sau cùng của các bộ tộc không giúp giải quyết những xung đột nổ ra. Những người Samaria khư khư bám lấy Gerizim và trong khi gìn giữ địa vị thiêng liêng của mình thì cười nhạo những vị học giả giận dữ ở Jerusalem. Thời gian không xóa nhòa đi sự thù ghét. Dưới thời Herod, quyền cải đạo được ban phát thoải mái cho các dân tộc khác ngoài những người Samaria; riêng họ sẽ bị ngăn cấm vĩnh viễn không được giao thiệp với dân Do Thái.

Khi người Samaria đi vào qua cổng vòm, ba người nữa xuất hiện, khác hẳn mọi người đến nỗi ta buộc phải chú ý đến dù có mong muốn hay không. Họ có vóc dáng khỏe mạnh phi thường, mắt màu xanh lơ, nước da trắng đến nỗi các mạch máu xanh lộ ra dưới làn da như vẽ, mái tóc vàng và được cắt ngắn; cái đầu họ nhỏ và tròn, nằm ngay ngắn trên những cái cổ to như thân cây. Trên mình họ là những chiếc áo len hở ngực không tay, được cố định bằng một cái đai đeo lỏng, ôm sát vào ngực, để lộ cánh tay và cẳng chân cơ bắp làm người ta nghĩ ngay đến đấu trường và khi nhìn thấy vẻ bất cần, tự mãn, và kiêu ngạo của họ, chẳng có gì khó hiểu khi đám đông rẽ ra nhường chỗ cho họ, sau đó còn đứng đó nhìn theo một lúc. Đây là những đấu sĩ – đô vật, chân chạy, tay đấm, kiếm thủ – những nghề nghiệp ở Judea không ai biết đến trước khi những người La Mã đặt chân đến đây; những người mà khi không phải tập luyện người ta vẫn thấy đi dạo trong những khu vườn của nhà vua hoặc ngồi chơi với các lính canh ở cổng cung điện; hoặc cũng có thể họ là những người đến đây từ Caesarea, Sebaste, hay Jericho, nơi mà Herod – người mang dòng máu Hy Lạp nhiều hơn là Do Thái – để thỏa mãn sự đam mê các môn thể thao và những trò đẫm máu của

dân La Mã đã cho xây những đấu trường khổng lồ, đồng thời cho mở các trường huấn luyện đấu sĩ, tuyển học viên từ các tỉnh xứ Gaul hoặc từ các bộ lạc Slavic ở sông Danube như một tục lệ.

“Lạy Bacchus(*)!” Một người nói, đưa bàn tay nắm chặt lên vai, “sọ của chúng nó chẳng dày hơn vỏ trứng là mấy.”

Cái nhìn căm ghét cùng với cử chỉ đó khiến chúng ta khó chịu vì thế hãy vui vẻ nhìn sang một cảnh khác dễ chịu hơn.

Đối diện với chúng ta là một sạp hoa quả. Người bán hàng có cái đầu hói, bộ mặt dài và cái mũi giống như mỏ chim ưng. Ông ngồi trên một cái thảm trải ra trên mặt đất; xoay lưng vào tường; bên trên treo một mái hiên rách nát, xung quanh bày trên những cái ghế nhỏ là những cái hộp đựng đầy hạnh nhân, nho, quả vả và lựu. Một người tiến đến và khiến chúng ta không thể rời mắt, mặc dù là vì lí do khác với những đấu sĩ kia; anh ta thực sự rất đẹp, một người Hy Lạp tuyệt đẹp. Xung quanh thái dương, giữ lấy mái tóc xoăn là một vòng lá hương đào vẫn còn những bông hoa trắng và quả mọng chín nửa. Chiếc áo của người ấy có màu đỏ đậm, được làm bằng thứ vải len mềm nhất; bên dưới cái đai da cài phía trước bằng một cái chốt vàng sáng loáng là tấm váy buông xuống đầu gối thành những nếp thêu cũng với thứ kim loại vương giả đó; một tấm khăn cũng bằng len màu trắng và vàng quấn quanh cổ và buông xuống sau lưng; cánh tay và cẳng chân để trần, trắng như ngà voi, bóng loáng nhờ những nhà tắm công cộng, dầu thơm, những cây cọ, và cái kẹp.

Người lái buôn vẫn ngồi đó, cúi mình ra trước và giơ hay tay lên cho tới khi chúng chạm nhau trước mặt, bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay duỗi thẳng.

“Sáng nay ông bán gì, hỡi người con của Paphos?” người Hy Lạp trẻ tuổi nói rồi nhìn vào những cái hộp thay vì người lái buôn dân đảo Síp. “Tôi đói quá rồi. Ông có gì để tôi ăn sáng không?”

“Hoa quả từ Pedius – loại chính gốc – mà những ca sĩ ở Antioch vẫn ăn vào mỗi buổi sáng để phục hồi giọng hát,” người lái buôn trả lời bằng thứ giọng mũi như rên rỉ.

“Hãy bán cho đám ca sĩ ở Antioch ấy một quả vả, nhưng đừng chọn quả ngon nhất!” Người Hy Lạp nói. “Ông là người thờ phụng Aphrodite(*), và tôi cũng thế, như vòng hương đào trên đầu tôi đã chứng minh vì thế tôi có thể tiết lộ với ông rằng giọng hát của họ cũng lạnh căm như làn gió ở Caspi vậy. Ông có thấy cái thắt lưng này không? Đó là món quà của Salome thần thánh...”

“Em gái của nhà vua!” Người đảo Síp thốt lên, lại cúi mình lần nữa.

“Cùng với thị hiếu hoàng gia và tài xét đoán thần thánh. Và tại sao lại không chứ? Nàng có gốc gác Hy Lạp còn đậm nét hơn cả nhà vua. Nhưng kìa – bữa sáng của tôi đâu? Tiền đây – làm bằng đồng đỏ của đảo Síp. Hãy bán cho tôi mấy chùm nho, và...”

“Sao anh không mua cả chà là nữa?”

“Không, tôi không phải dân Arab.”

“Hay quả vả vậy?”

“Như thế sẽ biến tôi thành một người Do Thái mất. Không, tôi không cần mua gì thêm ngoài chùm nho. Trên đời không có gì ăn ý hơn dòng máu của người Hy Lạp với máu của những quả nho.”

Người ca sĩ giữa chốn chợ búa ồn ào bẩn thỉu này, với dáng điệu vương giả của anh, là một cảnh tượng khó quên với bất kì ai nhìn thấy thế nhưng cứ như để thách thức cảm giác đó, một người khác đi theo anh lại khiến chúng ta phải băn khoăn không kém. Ông đi chầm chậm trên con đường, cúi mặt nhìn xuống đất, thỉnh thoảng lại dừng, khoanh tay trước ngực, đứng thẳng, mắt nhìn lên Thiên đàng như thể sắp cầu nguyện. Người ta không thể tìm ra một người như thế ở bất kỳ nơi nào khác ngoài Jerusalem. Trên trán

ông, gắn với dải băng giữ chiếc áo choàng, có một cái hộp bằng da hình vuông nhô ra; cánh tay trái buộc một cái hộp tương tự bằng một sợi dây mảnh; viền tấm áo dài của ông được trang trí bằng những đường khoét sâu; và dựa trên những dấu hiệu đó – những cái hộp đựng thánh điển, viền áo xòe ra và sự thành kính thiêng liêng toát ra từ người này – chúng ta có thể đoán ra ông là một người Pharisee, thành viên của một tổ chức (về mặt tôn giáo thì là một giáo phái, về mặt chính trị thì là một đảng) mà sự cuồng tín và quyền lực chẳng bao lâu nữa sẽ gây ra biết bao khổ đau cho thế giới.

Đám đông bên ngoài cổng tụ tập nhiều nhất trên con đường dẫn đến Joppa. Chuyển sự chú ý khỏi người Pharisee, chúng ta hãy cùng quan sát một số người nổi bật lên hẳn giữa đám đông hỗn tạp. Đầu tiên là một người đàn ông mang dáng vẻ quý tộc – với nước da khỏe mạnh; đôi mắt sáng màu đen; bộ râu dài và mượt nhờ thuốc mỡ; y phục vừa vặn, đắt tiền, phù hợp với thời tiết. Ông mang một cây gậy và đeo một cái ấn lớn bằng vàng treo vào một sợi dây trên cổ. Vài người hầu đi theo ông, trong đó mấy người mang kiếm ngắn tra trong vỏ; và họ tỏ ý vô cùng tôn kính khi nói chuyện với ông. Trong đoàn còn hai người Arab chính gốc xuất thân từ sa mạc; những người gầy gò, dạn dày, nước da đen bóng, với gò má hóp và đôi mắt sáng gần như độc ác, trên đầu họ quấn những cái mũ màu đỏ; một tấm chăn nâu bằng len quấn ngoài chiếc abas, bao trọn vai trái và cả thân thể để tay phải được tự do cử động. Những tiếng mặc cả ồn ào vang lên, vì những người Arab dắt theo ngựa và đang cố bán chúng nên họ hồ hởi nói bằng thứ giọng cao vút the thé. Nhà quý tộc để người hầu nói thay cho mình là chính; thỉnh thoảng ông mới trả lời một cách đầy oai vệ. Khi nhìn thấy người đảo Síp, ông dừng lại mua vài quả vả. Và khi cả đoàn đã đi qua cổng sau người Pharisee, nếu chúng ta hỏi lại nhà buôn hoa quả, ông ta sẽ nói – sau một cái cúi chào – rằng đấy là một hoàng tử người Do Thái trong thành phố này, người đã chu du khắp nơi, vô cùng giàu có với vô số những viên ngọc từ

biển cả và biết được sự khác biệt giữa giống nho bình thường của xứ Syria và nho đảo Síp.

Và cứ thế cho đến trưa, đôi khi thậm chí còn muộn hơn, dòng người làm ăn tấp nập đến và đi khỏi cổng Joppa, mỗi người một vẻ; trong đó có đại diện của tất cả các bộ lạc Israel, tất cả các giáo phái đã góp phần cải biên đức tin cổ xưa, tất cả các tôn giáo và đẳng cấp xã hội, tất cả những kẻ thấp hèn lang bạt – những đứa con của nghệ thuật và là người ban phát khoái lạc – đang khoe khoang về sự hào phóng hoang phí của Herod, cùng tất cả những người thuộc các dân tộc dưới quyền cai trị của các Caesar và những người tiền nhiệm, đặc biệt là những người sống quanh Địa Trung Hải.

Nói cách khác, Jerusalem với lịch sử phong phú, gắn liền với những lời tiên tri thiêng liêng – Jerusalem của Solomon nơi vàng bạc thừa mứa chẳng khác nào đá cuội, và những cây tuyết tùng to như loài sung dâu trong thung lũng – giờ lại gần như trở thành một bản sao của Rome, nơi tập trung đủ mọi điều thấp kém, một cái ổ ngoại giáo. Một vị vua Do Thái xưa kia từng khoác lên mình y phục của thầy tu, bước vào nơi thiêng liêng nhất trong đền thờ để dâng hương và sau đó khi bước ra bỗng biến thành một người hủi; nhưng ở thời đại mà chúng ta đã xem xét đây, Pompey(*) đã tới đền thờ của Herod và bước vào chính nơi thiêng liêng đó, rồi trở ra mà vẫn vô sự, chỉ thấy ở bên trong là một căn phòng trống chẳng mang dấu hiệu gì của Chúa.

CHƯƠNG VIII:
Joseph và Mary trên đường tới Bethlehem

Xin mời độc giả hãy trở về với khoảnh sân được mô tả như một phần của khu cạnh cổng Joppa. Đó là giờ thứ ba trong ngày, và nhiều người đã rời đi thế nhưng sự nhộn nhịp nơi đây vẫn không giảm sút. Trong số những người mới tới, đáng chú ý nhất là một người đàn ông, một người phụ nữ, và một con lừa đi vào từ mặt tường thành phía Nam.

Người đàn ông đứng bên đầu con vật, cầm dây cương, dựa mình lên một cây gậy dường như được lựa chọn vừa để lùa súc vật vừa để làm gậy chống. Y phục của ông cũng giống với những người Do Thái bình thường xung quanh, ngoại trừ trông có vẻ mới hơn. Chiếc mũ trùm trên đầu được lật ra sau, còn bộ áo choàng dài che kín từ cổ đến chân có lẽ cũng chính là những y phục mà ông đã quen mặc đến nhà thờ vào ngày Sabbath. Nhìn vào gương mặt có thể đoán ông trạc năm mươi tuổi và nhận định này càng chắc chắn thêm khi ta nhìn thấy bộ râu đen đã điểm những sợi bạc. Ông đảo mắt nhìn xung quanh với ánh mắt nửa tò mò nửa trống rỗng của một người lạ đến từ tỉnh lẻ.

Con lừa bình thản ăn một bó cỏ tươi mà trong chợ mọc rất nhiều. Với cái vẻ cam chịu và lờ đờ buồn ngủ của nó, con vật dường như không mấy khó chịu vì khung cảnh ồn ào náo nhiệt xung quanh; mà nó cũng chẳng để tâm gì đến người phụ nữ đang ngồi trên cái yên lót gối trên lưng nó. Một bộ áo dài bằng len sẫm màu che kín nàng từ đầu đến chân, trong khi một tấm khăn trắng che kín đầu và cổ nàng. Thỉnh thoảng vì tò mò muốn thấy hay nghe những thứ đang lướt qua, nàng gạt tấm khăn trùm sang một bên, chỉ vừa đủ để không ai thấy được mặt mình.

Một lúc lâu sau, một người hỏi người đàn ông.

“Ông có phải là Joseph từ Nazareth không?”

Người nói đứng ngay gần đó.

“Người ta vẫn gọi tôi như vậy,” Joseph đáp, nghiêm nhị xoay lại; “Ông đấy à! Xin chúc ông mọi sự tốt lành, người bạn thân thiết rabbi(*) Samuel của tôi!”

“Tôi cũng xin chúc ông như vậy.” Vị học giả ngừng lại, nhìn người phụ nữ, rồi nói thêm, “Xin chúc cô, gia đình và tất cả gia nhân được bình an.”

Sau khi nói những lời này, ông đặt một tay lên ngực và cúi đầu trước người phụ nữ – lúc này, để nhìn thấy ông, nàng đã kéo tấm khăn ra chỉ chút xíu đủ để người ta nhìn thấy gương mặt hãy còn trẻ lắm. Hai người đàn ông cầm lấy bàn tay phải của nhau như thể để hôn, nhưng rồi buông ra và tự hôn tay mình, sau đó đặt tay lên trán.

“Y phục của ông gần như không bám bụi,” vị học giả nói với vẻ thân mật, “vì thế tôi đoán là ông đã nghỉ qua đêm trong thành phố của tổ tiên chúng ta này.”

“Không,” Joseph đáp, “vì chỉ có thể đến Bethany trước khi đêm xuống, chúng tôi đã qua đêm ở một quán trọ tại đó rồi lúc tảng sáng thì lên đường.”

“Vậy thì hẳn hành trình của hai người vẫn còn dài – tôi đoán là không phải chỉ dừng ở Joppa.”

“Chỉ tới Bethlehem thôi.”

Gương mặt của vị rabbi nãy giờ vẫn hồ hởi và thân thiện thì giờ bỗng trở nên u ám. Ông hắng giọng bằng một tiếng gầm gừ thay vì một cái ho.

“Phải rồi – tôi hiểu,” ông nói. “Ông ra đời ở Bethlehem, và giờ ông tới đó cùng với con gái mình để được biên vào danh sách đóng thuế theo lệnh của Caesar. Những người con của Jacob cũng giống như những bộ lạc Ai Cập vậy – chỉ là họ không có cả Moses lẫn Joshua. Thời buổi này mới đáng buồn làm sao!”

Joseph trả lời mà không thay đổi tư thế hay nét mặt.

“Người phụ nữ ấy không phải con gái tôi.”

Nhưng vị rabbi vẫn thao thao hỏi chuyện chính trị; và ông nói tiếp mà chẳng thèm để tâm đến lời giải thích vừa rồi, “Những zealot(*) đang làm gì ở Galilee?”

“Tôi là một thợ mộc và Nazareth là tên một ngôi làng,” Joseph cẩn trọng nói. “Con phố nơi tôi hành nghề chẳng dẫn đến thành phố nào. Việc chặt gỗ và cưa những tấm ván khiến tôi lấy đâu ra thời gian để quan tâm tới các phe phái tranh giành nhau.”

“Nhưng ông là một người Do Thái cơ mà,” vị rabbi sôi nổi nói. “Ông là một người Do Thái, dòng dõi của David. Ông không thể thấy sung sướng khi trả bất

kỳ loại thuế nào ngoại trừ những đồng tiền hiến tế theo tục lệ cổ xưa dành cho Jehovah.”

Joseph vẫn bình thản.

“Tôi không muốn phàn nàn gì,” người bạn ông nói tiếp, “về số thuế phải nộp – một denarius(*) thì có đáng là bao. Ồ không! Việc áp thuế mới chính là thứ khó chấp nhận. Và ngoài ra, việc nộp thuế là gì nếu không phải là phục tùng một tên bạo chúa? Hãy nói cho tôi biết, có phải đúng là Judas khẳng định mình là Đấng Cứu thế không? Ông đang sống giữa những môn đồ của ông ấy mà.”

“Tôi đã được nghe các môn đồ của ông ấy gọi ông ấy là Đấng Cứu thế,” Joseph đáp.

Lúc này tấm khăn trùm đầu của cô gái đã được kéo ra hẳn, để lộ toàn bộ gương mặt. Ánh mắt của vị học giả ngẫu nhiên hướng về phía ấy, và ông kịp nhìn thấy một gương mặt xinh đẹp hiếm thấy, được tô điểm bằng vẻ quan tâm mãnh liệt; rồi đôi gò má và trán nàng ửng hồng lên, và tấm khăn được kéo ngay trở về vị trí cũ.

Vị chính trị gia đã quên bẵng chủ đề mình đang nói.

“Con gái của ông thật là xinh đẹp,” ông nói thấp giọng.

“Đó không phải là con gái tôi,” Joseph nhắc lại.

Vẻ tò mò của học giả trỗi dậy và khi nhìn thấy thế, người Nazarene vội vã nói ngay, “Cô ấy là con gái của Joachim và Anna ở Bethlehem, những người mà có lẽ ít nhất ông cũng đã nghe đến, vì họ vốn có tiếng tăm...”

“Phải,” vị rabbi nói với vẻ tôn kính, “Tôi có quen biết họ. Họ thuộc dòng dõi hậu duệ của David. Tôi biết họ rất rõ là đằng khác.”

“Chà, họ mới qua đời cách đây chưa lâu,” người Nazarene nói tiếp. “Họ đã chết ở Nazareth. Joachim không lấy gì làm giàu có, nhưng ông cũng để lại di sản gồm căn nhà và khu vườn cho hai con gái ông là Marian và Mary. Đây là một trong hai chị em và để bảo vệ phần thừa kế của mình, luật pháp quy định cô ấy phải kết hôn với người có họ gần nhất. Giờ cô ấy là vợ tôi.”

“Và ông là...”

“Bác cô ấy.”

“Phải, phải! Và vì cả hai người sinh ra ở Bethlehem, người La Mã bắt ông phải đưa cô ấy tới đó để ông cũng được biên sổ.”

Vị rabbi chắp hai tay lại, sùng kính nhìn lên trời và thốt lên, “Chúa của người Israel sẽ sống mãi! Rồi Người sẽ được trả thù!”

Nói xong ông xoay người, đột ngột bỏ đi. Một người lạ mặt gần đó nhìn sự ngạc nhiên của Joseph và nói nhỏ, “rabbi Samuel là một zealot. Đến Judas cũng không thể quyết liệt hơn được.”

Joseph vì không muốn nói chuyện với người ấy nên giả bộ như không nghe thấy, ông bận bịu gom những nắm cỏ mà con lừa đã ném ra xung quanh sau đó lại đứng dựa vào cây gậy và chờ đợi.

Một giờ sau, họ đi ra khỏi cổng hướng về bên trái, lên đường tới Bethlehem. Đường đi xuống thung lũng Hinnom tương đối hiểm trở, thỉnh thoảng đây đó mọc lên một cây ô liu cằn cỗi. Người Nazarene tay cầm dây cương cẩn trọng và dịu dàng đi cạnh người phụ nữ. Về phía trái, phía Nam và phía Đông bao quanh núi Zion, hiện ra những bức tường thành, còn về bên phải của họ là những đỉnh núi cao tạo thành biên giới phía Tây của thung lũng.

Họ từ từ ra khỏi hồ Gihon, nơi mặt trời hắt bóng tối thấp dần của ngon núi vĩ đại; và rồi họ đi chậm rãi dọc theo đường dẫn nước từ hồ Solomon cho tới gần căn nhà mà giờ người ta gọi là đồi Âm mưu; và khi đến đó họ bắt đầu leo lên bình nguyên Rephaim. Mặt trời tỏa sáng rực rỡ trên mặt đá của vùng đất nổi tiếng này, và vì thế Mary, con gái của Joachim, bỏ hẳn khăn trùm đầu. Joseph kể lại cho nàng câu chuyện của những người Philistine đóng trại ở đó đã bị David

làm cho kinh ngạc như thế nào(*). Lối kể của ông rất dài dòng, nói bằng thứ giọng nghiêm nghị và thiếu sức sống của một người không mấy sắc sảo. Còn cô gái thì không phải lúc nào cũng lắng nghe.

Ở mọi vùng đất và trên những con tàu ngoài biển khơi, gương mặt và dáng hình của người Do Thái đều rất quen thuộc. Vóc người của họ từ xưa đến nay gần như vẫn vậy; mặc dù dĩ nhiên mỗi người một khác. “Một chàng trai hồng hào, với gương mặt đẹp đẽ đáng ngưỡng mộ.” Đó là những lời mô tả về con trai của Jesse(*) khi được đưa tới trước mặt nhà tiên tri Samuel. Kể từ đó, lối mô tả này đã được khắc sâu vào trí tưởng tượng của con người. Những bài thơ đã gắn những nét đặc trưng của tổ tiên cho các hậu duệ cao quý của Người. Thế nên tất cả những hình tượng lí tưởng về Solomon của chúng ta đều có gương mặt trắng trẻo, tóc và râu màu hạt dẻ khi trong bóng râm và ánh vàng dưới nắng. Chúng ta tin rằng mái tóc của Absalom(*) xinh đẹp cũng giống hệt như vậy. Và vì không thể có được những chứng cứ lịch sử cụ thể, những truyền thuyết về người phụ nữ mà chúng ta đang theo dõi đi về phía thành phố quê nhà của vị vua có gương mặt hồng hào này cũng không kém phần đẹp đẽ.

Nàng chỉ mới tầm mười lăm tuổi là cùng. Dáng người, giọng nói, và phong thái của nàng đều rõ là của một cô bé đang dần trở thành một thiếu nữ. Gương mặt nàng hình trái xoan hoàn hảo, nước da nhợt nhạt không hẳn trắng trẻo. Cái mũi vẽ thành một đường tuyệt mỹ, đôi môi hơi hé mở, đầy đặn và đỏ mọng đem lại cho cái miệng sự nồng ấm, dịu dàng và đáng tin cậy; đôi mắt xanh lơ mở to, với mi mắt cụp xuống và hàng mi dài; để rồi hài hòa với tất cả là mái tóc vàng buông xuống như dòng suối dành cho các cô dâu Do Thái, tới tận bộ yên mà nàng đang ngồi. Cổ nàng mang vẻ mềm mại như tơ hiếm thấy đến họa sĩ cũng chẳng dám chắc đó là hiệu ứng của đường nét hay màu sắc. Đi kèm với những đường nét quyến rũ đó còn là những điều không ai định nghĩa nổi – vẻ thanh khiết chỉ có trong linh hồn, vẻ lơ đãng thường thấy ở những người luôn suy nghĩ về những điều trừu tượng. Môi run run, thỉnh thoảng nàng lại hướng mắt nhìn lên trời – nền trời cũng chẳng xanh hơn đôi mắt ấy, nàng khoanh tay trước ngực như thể để sùng kính cầu nguyện; thỉnh thoảng ngẩng đầu lên như một người

đang lắng nghe tiếng gọi từ nơi xa xăm nào đó. Đôi khi, trong khi đều đều kể chuyện, Joseph quay lại nhìn nàng, quan sát vẻ rạng rỡ bừng sáng trên gương mặt nàng, để rồi quên bẵng mất câu chuyện, đành băn khoăn cúi đầu, tiếp tục dấn bước.

Họ cứ thế đi qua đồng bằng mênh mông, và cuối cùng đến được Mar Elias; nơi mà khi nhìn qua bên kia thung lũng họ có thể thấy Bethlehem, Nhà Bánh Mì(*) cổ xưa, nổi bật lên giữa màu nâu của những vườn cây trụi lá là những bức tường trắng bao quanh chân núi. Họ dừng lại nghỉ ngơi, Joseph chỉ cho nàng những di tích thiêng nổi tiếng nơi đây; rồi họ đi tiếp xuống thung lũng tới cái giếng nơi chứng kiến một trong những chiến công hiển hách nhất của các danh tướng của David(*). Dải đất hẹp ken đặc người và gia súc. Một nỗi sợ hãi dâng lên trong lòng Joseph – rằng nếu thị trấn đông người như vậy, làm sao kiếm được chỗ trọ cho Mary. Không chậm trễ, ông vội vàng tiến lên, bước qua những cột đá đánh dấu lăng mộ của Rachel, leo lên những khu vườn trên sườn đồi, không chào hỏi bất kỳ ai bắt gặp trên đường, cho tới khi ông dừng lại trước cửa một quán trọ ngoài cổng làng, gần nơi ngã ba đường.

CHƯƠNG IX:
Hang đá ở Bethlehem

Để có thể hiểu hết những gì diễn ra với người Nazarene ở quán trọ, độc giả cần nhớ rằng các quán trọ phương Đông là rất khác so với phương Tây. Ở đây chúng được gọi là khan theo tiếng Ba Tư, và loại thô sơ nhất chỉ đơn giản là một khu đất có hàng rào mà không có nhà cửa, thường là không có cổng hay đường dẫn vào. Địa điểm được chọn dựa theo chiều bóng râm, hướng nguồn nước, hoặc dễ phòng thủ. Jacob đã từng ở một quán trọ như thế khi ông tìm kiếm một người vợ ở Padan-Aram. Những quán trọ kiểu như thế ngày nay có thể nhìn thấy ở những nơi trú chân trên sa mạc. Ngược lại, một số quán trọ khác, đặc biệt là trên con đường nối giữa các thành phố

lớn như Jerusalem và Alexandria, lại là những căn nhà vương giả, trở thành hiện thân cho sự sùng đạo của những vị vua đã dựng nên chúng. Tuy thế, một quán trọ bình thường thì chẳng lấy gì làm to đẹp hơn một căn nhà hay nông trại mà các vị tộc trưởng phương Đông vẫn ngồi trong đó lãnh đạo bộ lạc của mình. Thực tế công dụng chính của chúng không phải là để những lữ khách dùng làm nơi trú chân; chúng vừa là chợ, xưởng thợ và pháo đài; nơi tụ tập và sinh sống của các lái buôn và thợ thủ công, đồng thời cũng là chỗ nương thân của những người đi đường khi trời tối. Giữa những bức tường của nó, việc buôn bán của thị trấn diễn ra suốt cả năm.

Nhưng hình thức quản lý những quán trọ kiểu đó hẳn mới là thứ khiến những người phương Tây ngạc nhiên nhất. Ở đó không có chủ quán trọ; không có lễ tân, đầu bếp, hay thậm chí cả nhà bếp; một người gác cổng là dấu hiệu duy nhất về quyền sở hữu hay điều hành nơi đó. Những người lạ mặt đến đây có thể thoải mái ở lại mà chẳng cần thông báo với ai. Một hậu quả của hình thức này là bất kì ai đến đó cũng đều phải mang thức ăn và đồ nấu nướng, hoặc mua từ những nhà buôn trong quán trọ. Cả giường chiếu, chăn gối, và thức ăn cho lừa ngựa cũng vậy. Nước, chỗ nghỉ ngơi, một mái nhà che trên đầu, cùng sự bảo vệ khỏi các mối nguy hiểm bên ngoài là tất cả những gì khách trọ nhận được mà chẳng phải tốn đồng nào. Sự yên bình của những đền thờ có khi còn bị phá vỡ bởi những trận cãi vã đánh lộn nhưng ở quán trọ thì không bao giờ. Ngôi nhà và tất cả những thứ gắn liền với nó được coi là thiêng liêng: thậm chí đến một cái giếng cũng chẳng thể thiêng liêng hơn được.

Quán trọ ở Bethlehem nơi Joseph và người vợ của mình dừng chân rất điển hình, không quá thô sơ mà cũng chẳng lấy gì làm sang trọng. Ngôi nhà hoàn toàn mang phong cách phương Đông, tức là nó giống như một cái hộp bốn cạnh bằng đá xù xì, có một tầng, mái bằng, chỉ có một cửa sổ và một lối vào chính – cái cửa nằm xoay về phía Đông hay mặt trước của ngôi nhà.

Con đường chạy sát của đến nỗi bụi bám dày kín một nửa khung cửa. Một hàng rào bằng đá mài nhẵn, chạy từ góc Đông Bắc của ngôi nhà xuống theo sườn dốc rồi ngoặt sang phía Tây tới một quả núi đá vôi. Tất cả tạo thành thứ quan trọng nhất của một quán trọ tử tế – nơi để nhốt gia súc cho an toàn.

Ở một ngôi làng như Bethlehem, giống như bộ lạc chỉ có một tộc trưởng duy nhất cai quản, nơi đây cũng không thể có nhiều hơn một quán trọ. Mặc dù được sinh ra ở nơi này, người Nazarene đã sống nhiều năm ở nơi khác nên chẳng có vai vế gì để nhận được sự hiếu khách nơi đây. Hơn nữa, việc biên sổ mà ông phải đến đây để thực hiện có khi phải mất nhiều tuần hay nhiều tháng mới xong, đám quan chức La Mã ở các tỉnh vốn nổi tiếng là lề mề và rõ ràng để vợ chồng ông ở lại đó vô thời hạn chỉ vì quen biết là không thể được. Vậy nên trước khi ông kịp tới căn nhà lớn, khi chân hãy còn phải leo lên sườn đồi, tay phải kéo dây để con lừa lên dốc cho nhanh. Nỗi sợ hãi không tìm được chỗ trú chân trong quán trọ đã đè nặng lên ông vì ông nhận thấy trên con đường cũng lố nhố những người khác đang vội vã dắt gia súc, ngựa và lạc đà ra vào thung lũng để uống nước hoặc đi tới những cái hang gần đó. Và khi tới gần, nỗi lo của ông chẳng vơi đi chút nào khi nhận ra cả một đám đông trước cửa của căn nhà, còn khoảng sân bên cạnh dù rộng rãi là thế cũng đã chật kín chỗ.

“Chúng ta không thể đến chỗ cánh cửa đó được,” Joseph nói bằng giọng chậm rãi đặc trưng của mình. “Hãy cùng dừng lại đây và tìm hiểu xem chuyện gì đã xảy ra.”

Người vợ không đáp, im lặng gạt tấm khăn trùm sang một bên. Vẻ mệt mỏi trên gương mặt nàng nhường chỗ ngay cho sự tò mò. Nàng đang quan sát một thứ chắc chắn là rất kì lạ với nàng, mặc dù đây lại là tình trạng rất phổ biến ở các quán trọ nơi các đoàn xe đông đảo vẫn thường qua lại. Nơi đây có những người đàn ông đi bộ, chạy hết chỗ này đến chỗ khác, nói

chuyện với nhau bằng thứ tiếng the thé của các dân tộc Syria; người cưỡi ngựa hò hét với người cưỡi lạc đà; những người cố lùa những con bò và cừu đang hoảng sợ kêu rống lên; những người buôn bánh mì và rượu; và trong đám người ấy còn cả một đám trẻ con hình như đang đuổi theo một đàn chó. Tất cả mọi người và mọi vật dường như đều chuyển động cùng một lúc. Thế nhưng dường như như lữ khách xinh đẹp đã quá mệt mỏi nên không quan sát khung cảnh ấy được lâu; một lúc sau nàng thở dài, ngồi xuống yên, và như để tìm kiếm sự yên bình và nghỉ ngơi hoặc chờ đợi ai đó, nàng nhìn về phía Nam, ngắm những vách đá cao của núi Thiên đàng khi ấy đang ánh lên màu đỏ nhạt trong những tia nắng hoàng hôn.

Khi nàng đang nhìn như vậy, một người đàn ông rẽ đoàn người bước ra, dừng lại cạnh con lừa, nhăn mặt giận dữ nhìn quanh. Người Nazarene nói với ông.

“Vì tôi đoán mình cũng là đồng hương với ông – một người con của Judah – xin cho tôi hỏi tại sao ở đây lại náo nhiệt như vậy?”

Người lạ mặt giận dữ ngoảnh lại nhưng khi thấy vẻ mặt nghiêm nghị của Joseph, nghe giọng nói trầm chậm rãi của ông, người ấy giơ một tay lên nửa như để chào rồi đáp.

“Chúc ông được an lành, rabbi ạ! Tôi đúng là một người con của Judah và sẵn lòng trả lời ông. Tôi sống ở Beth-Dagon, nơi ông biết từng là đất của

bộ lạc Dan đấy.”

“Trên đường từ Modin tới Joppa,” Joseph nói.

“À, vậy là ông đã từng đến Beth-Dagon,” người đàn ông nọ nói, gương mặt giãn ra đôi chút. “Những người con của Judah như chúng ta đúng là những người thích chu du! Tôi đã sống xa rặng núi – có tên là Ephrath theo như ông cha chúng ta là Jacob đã gọi – trong rất nhiều năm. Rồi bỗng dưng người ta thông báo tất cả những người Hebrew phải về nơi mình sinh ra để được thống kê vào sổ – đấy là lí do tôi phải về đây, rabbi ạ.”

Gương mặt của Joseph vẫn bình thản như mặt nạ, và ông nhận xét, “Tôi cũng đến đây vì việc đó – tôi và vợ tôi.”

Người lạ mặt nhìn Mary và im lặng. Nàng nhìn lên đỉnh núi Gedor trơ trọi. Ánh nắng chạm lên gương mặt đang ngẩng lên của nàng, đong đầy trong màu tím sâu thẳm của đôi mắt nàng và đôi môi hé mở run run phát ra một tiếng thở khác hẳn người phàm trần. Trong một chốc, tất cả vẻ trần tục trong vẻ đẹp của nàng dường như biến mất: nhìn nàng hệt như một thiên thần mà chúng ta vẫn tưởng tượng ngồi bên cổng Thiên đàng trong ánh sáng thần tiên. Người đàn ông đến từ Beth-Dagon đang được tận mắt nhìn thấy người mà sau đó nhiều thế kỉ đã được Sanzio(*) thần thánh vẽ lại trong một khoảnh khắc thiên tài, khiến tên tuổi người họa sĩ ấy trở nên bất tử.

“Ồ tôi đang nói về chuyện gì ấy nhỉ? À! Tôi nhớ rồi. Tôi đang định nói rằng khi nghe lệnh buộc mình phải trở về đây, tôi đã rất giận dữ. Rồi tôi bỗng nhớ lại những ngọn đồi xưa kia, thị trấn và thung lũng Cedron sâu hun hút; nhớ về những dây nho và vườn cây, những ruộng lúa đã có từ thời Boaz và Ruth, nhớ về những ngọn núi Gedor, Gibeah và Mar Elias quen thuộc – chúng từng là tận cùng thế giới đối với tôi khi còn nhỏ; tôi liền tha thứ cho những tên bạo chúa ấy và quay trở lại – tôi và Rachel, vợ tôi, cùng với Deborah và Michal – những bông hồng Sharon của chúng tôi.”

Người đàn ông ngừng lời một lần nữa và đột ngột nhìn sang Mary, người vẫn đang quan sát và lắng nghe ông. Rồi ông nói, “rabbi, vợ ông có muốn tới trú cũng vợ tôi không? Ông có thể nhìn thấy cô ấy đằng kia cùng với lũ trẻ dưới cây ô liu cong cạnh góc đường.” Rồi ông quay lại phía Joseph và nói chắc nịch. “Tôi đảm bảo với ông là quán trọ kín chỗ rồi. Đến cửa hỏi cũng vô ích thôi.”

Joseph lưỡng lự giống như đầu óc của mình vậy. Ông ngập ngừng mãi rồi mới nói, “Ông thật tử tế khi nói thế. Dù trong nhà còn chỗ hay không, chắc chắn chúng tôi sẽ tới gặp vợ con ông. Còn giờ hãy để tôi tự mình hỏi người gác cổng. Tôi sẽ quay lại ngay thôi.”

Và đặt dây cương vào tay người lạ mặt, ông bước vào giữa đám đông.

Người gác cửa ngồi trên một phiến gỗ tùng lớn bên ngoài. Phía sau ông là cây giáo dựng vào tường và một con chó ngồi xổm bên phiến gỗ.

“Cầu mong Jehovah ban phước lành cho ông,” Joseph nói khi cuối cùng cũng đến được trước mặt người gác cửa.

“Ở đời cho đi cái gì sẽ nhận lại cái ấy và mong rằng ông cùng gia đình mình sẽ nhận lại phước lành nhiều gấp bội,” người gác cửa nghiêm nghị đáp lời nhưng không hề nhúc nhích.

“Tôi là một người quê gốc ở Bethlehem,” Joseph nói bằng giọng bình tĩnh nhất có thể. “Trong quán trọ có còn chỗ cho...”

“Không có chỗ đâu.”

“Hẳn ông đã từng nghe đến tên tôi – Joseph từ Nazareth. Đây là ngôi nhà của tổ tiên tôi. Tôi là hậu duệ của David.”

Bao nhiêu hy vọng của người Nazarene dồn cả vào lý do này. Nếu không có tác dụng thì van nài thêm cũng vô ích bất kể có đút lót bao nhiêu tiền đi nữa. Sinh ra là người con của đất Judah là một nhẽ – một điều quan trọng về mặt dòng dõi, nhưng là hậu duệ của David thì lại khác hẳn, trong

ngôn ngữ của người Hebrew thì chẳng còn vinh hạnh nào lớn hơn. Hơn một nghìn năm đã trôi qua kể từ khi chàng trai chăn cừu ấy trở thành người kế tục Saul và gây dựng nên cả một vương triều. Những cuộc chiến, những thảm họa, những vị vua và thời gian đã khiến hậu duệ của ông giờ lẫn lộn trong những người Do Thái bình thường, họ phải kiếm miếng bánh bằng những công việc hèn mọn chưa từng thấy. Thế nhưng họ vẫn mang trong mình lịch sử hào hùng mà ở đó phả hệ của họ vừa là chương đầu vừa là chương cuối, họ không thể là một kẻ vô danh khi đặt chân đến bất kì đâu trên đất Israel, và sự tôn trọng mà những người khác dành cho họ lên tới mức gần như sùng kính.

Nếu đó là những gì họ được hưởng ở Jerusalem hay bất kì nơi nào khác, hẳn là người thuộc dòng dõi thiêng liêng ấy có thể dựa vào danh tiếng của nó để tìm được chỗ trú chân tại một quán trọ ở Bethlehem. Khi Joseph nói “Đây là ngôi nhà của tổ tiên tôi,” tức là ông đã nói sự thật theo cách giản dị và đúng đắn nhất; vì đó chính là ngôi nhà mà Ruth đã cai quản với tư cách người vợ của Boaz, ngôi nhà mà Jesse và sau này là mười người con trai của ông, trong đó David là con út, đã ra đời, ngôi nhà mà Samuel đã tìm được một vị vua, ngôi nhà mà David đã trao cho con trai của Barzillai, người Gilead thân thiện, ngôi nhà mà Jeremiah bằng lời cầu nguyện của mình đã cứu được những người còn sót lại của dân tộc mình đang trốn chạy quân Babylon.

Lời khẩn cầu đó không phải là không có tác dụng. Người gác cửa trượt xuống khỏi phiến gỗ, đặt một bàn tay lên bộ râu và cung kính nói, “rabbi, tôi không biết cửa quán trọ này lần đầu mở ra để đón tiếp những vị khách là khi nào, nhưng hẳn cũng phải hơn một nghìn năm rồi và suốt từ đó đến giờ chưa bao giờ chúng tôi phải từ chối một vị khách nào nếu vẫn còn chỗ. Nếu với một người lạ mà chúng tôi còn đối xử như vậy, phải có lý do chính đáng cho một người gác cửa từ chối hậu duệ của David. Vì thế, xin một lần nữa

kính chào ông, và nếu ông muốn, hãy đi cùng tôi và tôi sẽ chỉ cho ông thấy rằng trong ngôi nhà này không còn chỗ trống nào cả. Trong phòng, trong các sảnh vòm, trong sân – thậm chí cả trên mái nhà cũng không còn. Xin được hỏi ông đến đây từ bao giờ?"

"Tôi vừa mới tới."

Người gác của mỉm cười.

"Bất cứ ai sống cùng với ta đều là đồng bào của ta, và ta sẽ yêu quý người ấy như yêu quý bản thân. Đó chẳng phải là luật lệ của dân tộc ta hay sao, hỡi rabbi?"

Joseph im lặng.

"Nếu đó là giới luật, liệu tôi có thể nói với một người đã đến đây từ lâu rằng, Hãy đi đi và nhường chỗ cho một người khác?"

Joseph vẫn tỏ ra bình tĩnh.

"Và nếu tôi có nói như vậy đi nữa, ai sẽ là người được nhường chỗ? Hẳn ông đã nhìn thấy rất nhiều người đang chờ ngoài kia, có người đã đứng đó từ trưa đến giờ."

"Những người đó là ai vậy?" Joseph hỏi rồi ngoái nhìn đám đông. "Và tại sao họ lại đến đây vào lúc này?"

"Chắc chắn là cùng lý do khiến ông tới đây, rabbi ạ – sắc lệnh của Hoàng đế," người gác cửa nhìn người Nazarene bằng ánh mắt dò xét rồi tiếp tục, "đã đưa phần lớn những người đang trú chân trong quán trọ về đây. Và ngày hôm qua đoàn lái buôn đi từ Damascus tới Arabia và vùng hạ Ai Cập cũng đến. Những người đàn ông và đàn lạc đà mà ông nhìn thấy kia chính là của đoàn đó."

Joseph vẫn chưa đầu hàng.

"Ngoài sân rộng lắm," ông nói.

“Phải, nhưng ngoài đó chất đầy hàng rồi – những đống lụa, bao tải gia vị và đủ thứ hàng hóa.”

Rồi trong thoáng chốc, gương mặt của Joseph không còn bình thản như trước nữa, đôi mắt chậm chạp cụp xuống. Ông cố lấy giọng ấm áp mà nói tiếp, “Tôi không cần chỗ cho mình, nhưng tôi còn một người vợ đi cùng, và đêm nay thì lạnh lắm – trên những đỉnh núi này lạnh hơn ở Nazareth nhiều. Cô ấy không thể ở ngoài trời được. Trong thị trấn không còn chỗ nào hay sao?”

“Những người kia,” người gác cửa ra hiệu về phía đám đông, “đều đã đi tìm chỗ trong thị trấn và họ nói rằng không còn chỗ trú chân nào cả.”

Một lần nữa Joseph nhìn xuống đất mà nói, nửa với bản thân mình, “Cô ấy còn trẻ lắm! Nếu tôi để vợ mình ngủ ngoài những ngọn đồi kia, cô ấy sẽ chết rét mất.”

Rồi ông nói với người gác cửa một lần nữa.

“Có lẽ ông cũng biết cha mẹ của cô ấy là Joachim và Anna, những người từng sống ở Bethlehem này và giống như tôi, họ cũng thuộc dòng dõi David.”

“Phải, tôi biết những người đó. Đó là những người tốt bụng mà tôi quen khi còn nhỏ.”

Lần này đến lượt người gác cửa cúi đầu suy nghĩ. Rồi ông vụt ngẩng lên.

“Nếu tôi không thể dành chỗ cho ông,” người ấy nói, “tôi cũng không thể đuổi ông đi, rabbi ạ và vì thế tôi sẽ cố gắng hết sức. Nhóm của ông có bao nhiêu người?”

Joseph ngẫm nghĩ rồi trả lời, “Vợ tôi và một người bạn cùng với gia đình của ông ấy từ Beth-Dagon, một thị trấn nhỏ gần Joppa, cả thảy là sáu người.”

“Được rồi. Ông sẽ không phải ngủ ngoài vách núi đâu. Hãy nhanh đi gọi những người đó; vì khi mặt trời hạ xuống sau rặng núi, ông cũng biết rằng màn đêm sẽ buông xuống rất nhanh. Mặt trời giờ đã sắp lặn.”

“Tôi xin cảm tạ ông từ vị thế một lữ khách không nhà và hy vọng rằng sau đây tôi sẽ được cảm tạ ông từ vị thế một người khách trọ.”

Nói xong, người Nazarene vui mừng trở lại chỗ Mary và người đàn ông quê ở Beth-Dagon. Một lúc sau người ấy đã gọi cả gia đình tới, trong đó những người phụ nữ ngồi trên lưng lừa. Vợ ông là một người đã luống tuổi nhưng người ta cũng có thể mường tượng ra sắc vóc hồi trẻ của bà qua những đứa con gái. Khi họ tiến gần đến cửa, người chủ quán trọ biết ngay đây là những người vốn chẳng có nhiều của nả gì.

“Đây chính là vợ tôi mà tôi đã nói đến,” người Nazarene nói; “còn đây là những người bạn của chúng tôi.”

Mary vén tấm khăn lên.

“Đôi mắt xanh và mái tóc vàng,” người gác cửa lẩm bẩm một mình khi nhìn thấy nàng. “Quả thực giống hệt như vị vua trẻ tuổi(*) khi hát trước mặt Saul.”

Rồi ông cầm lấy dây cương trong tay Joseph và nói với Mary, “Xin chúc phúc cho cô, hỡi con gái của David!” Rồi với những người khác, ông nói, “Xin chúc phúc cho tất cả!” Và quay lại phía Joseph, “rabbi, hãy đi theo tôi.”

Cả đoàn được dẫn qua một lối đi rộng lát đá rồi bước vào sân của quán trọ. Với một người lạ thì hẳn cảnh tượng nơi đây rất kì khôi nhưng họ cũng nhận thấy những sảnh vòm tối đen bao quanh và khoảnh sân đều chật kín người. Theo một lối đi nằm giữa các kiện hàng, và sau đó qua một hành lang giống như ở cửa trước, họ bước ra một khu vực rào kín gắn liền với ngôi nhà, nơi đám lạc đà, lừa và ngựa đứng sát vào nhau mà ngủ xen giữa

chúng là những người đến từ đủ mọi vùng đất và cả họ cũng đang ngủ hay chỉ im lặng quan sát. Họ đi xuống theo mặt dốc của cái sân ken đặc người, thật chậm vì những con lừa lề mề chở những người phụ nữ chẳng chịu cất bước. Cuối cùng, họ rẽ vào một đường mòn hướng về phía ngọn núi đá vôi nằm về phía Tây quán trọ.

“Vậy là đi tới hang,” Joseph chỉ nói có thế.

Người dẫn đường nán lại cho tới khi Mary đến bên cạnh mình.

“Cái hang mà chúng ta đang đi tới,” ông nói với nàng, “chắc hẳn xưa kia đã từng là nơi trú chân của tổ tiên của cô – vua David. Từ cánh đồng phía dưới chúng ta và từ chiếc giếng dưới thung lũng, ông ấy từng lùa đàn cừu của mình đến đây cho an toàn và sau này khi đã trở thành vua, ông ấy vẫn trở lại nơi xưa cũ này để nghỉ ngơi lấy sức, mang theo vô số loài động vật. Những máng cỏ trong đó vẫn còn nguyên vẹn từ thời ấy. Được ngủ trên ổ rơm trên mặt đất nơi Ngài từng trú ngụ còn tốt hơn là nằm trong sân hay bên vệ đường. À, đây là căn nhà trước cái hang!”

Những lời này không nên coi là để biện minh cho nơi trú chân này. Ông chẳng cần xin lỗi gì cả. Nơi này lúc đó là tốt nhất rồi. Các khách trọ cũng đều là những người giản dị và dễ dãi. Hơn nữa, với người Do Thái thời đó, trú chân trong hang là một điều tương đối phổ biến vì công việc hàng ngày và cũng bởi những gì được truyền dạy ở nhà thờ vào những dịp lễ Sabbath. Đã có vô số những chuyện li kì trong lịch sử Do Thái diễn ra trong những cái hang như thế! Những người này cũng là dân Do Thái quê ở Bethlehem và với họ việc ngủ trong hang lại càng quen thuộc vì vùng này nhan nhản những hang lớn hang nhỏ, một số từng là nơi trú ngụ của con người từ thời Emim và Horites. Họ cũng không hề thấy khó chịu với việc cái hang nơi họ đang được dẫn tới này xưa kia từng là chuồng ngựa. Họ là hậu duệ của một dân tộc chuyên về chăn nuôi, trong đó con người thường xuyên chia sẻ nơi ở với các loài gia súc. Theo phong tục bắt nguồn từ thời Abraham, một căn

lều Bedawin sẽ được dùng là nơi trú ngu cho cả ngựa và các con cháu của Ngài. Vì thế, họ vui vẻ tuân theo sự hướng dẫn của ông chủ quán và chỉ liếc nhìn căn nhà với chút tò mò tự nhiên. Tất cả mọi thứ gắn liền với lịch sử David với họ đều rất thú vị.

Ngôi nhà thấp và hẹp, chỉ nhô ra chút ít từ vách đá gắn liền với mặt sau nhà, hoàn toàn không có cửa sổ. Một cánh cửa ra vào treo trên những cái bản lề khổng lồ được lắp giữa mặt trước nhà trống trơn, bám đầy đất sét màu vàng. Trong khi cái chốt bằng gỗ của cái khóa đang được kéo ra, những người phụ nữ được đỡ xuống khỏi yên. Ông chủ quán mở cửa rồi gọi:

"Mời vào!"

Những người khách trọ bước vào và nhìn xung quanh. Họ ngay lập tức nhận ra rằng căn nhà chỉ đóng vai trò như một chiếc mặt nạ che trước cửa một cái hang tự nhiên, có lẽ dài chừng bốn mươi feet, cao khoảng chín hay mười feet, rộng chừng mười hai hay mười lăm feet. Ánh sáng lọt vào qua cửa trước, chiếu lên mặt đất gồ ghề và hàng đống ngũ cốc, cỏ khô, đồ sứ và đồ gia dụng nằm la liệt giữa hang. Dọc vách hang là những máng cỏ đặt thấp để cừu cũng ăn được, làm bằng đá bọc trong xi măng. Không hề có bất cứ loại vách ngăn nào. Bụi và vỏ trấu nhuộm vàng cả mặt đất, lấp đầy mọi hốc và kẽ nứt, làm những mạng nhện cũng dày lên – chúng buông xuống từ trần hang giống như những mảnh vải bẩn, ngoài những cái đó ra thì nơi này hoàn toàn sạch sẽ và nhìn qua cũng thoải mái chẳng kém gì những cái sảnh vòm cong ở trong quán trọ. Thực tế, những hang động này chính là hình mẫu đầu tiên của những sảnh vòm đó.

"Mời vào!" người dẫn đường nói. "Những đồ đạc trên mặt đất là dành cho những lữ khách giống như các vị đây. Hãy cứ thoải mái lấy những gì mình cần."

Rồi ông nói với Mary.

“Cô nghỉ ngơi ở đây không?”

“Nơi này là một chốn thiêng liêng,” nàng đáp.

“Vậy thì xin cáo từ. Chúc tất cả được bình an!”

Khi ông ta đã rời đi, mọi người bận bịu dọn dẹp để qua đêm trong hang.

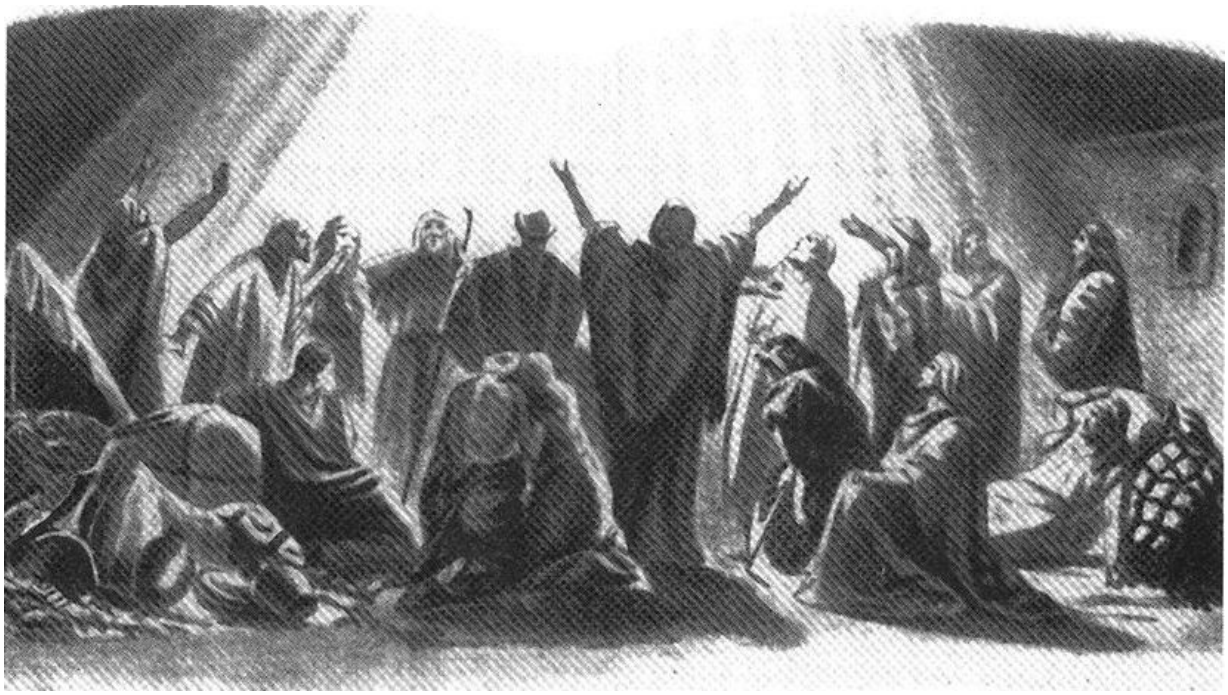

CHƯƠNG X:
Ánh sáng trên trời cao

Đến tối, vào những thời khắc nhất định, tiếng la hét và đi lại nhộn nhịp của đám người trước và trong quán trọ ngừng hẳn; cũng lúc đó, tất cả con dân Israel đều đứng dậy, mặt nghiêm trang nhìn về phía Jerusalem, khoanh tay trước ngực mà cầu nguyện. Đó là giờ thứ chín thiêng liêng, khi người ta làm lễ hiến tế trong đền thờ ở Moriah, và Chúa Trời cũng được tin là có mặt ở đó. Khi bàn tay của những người nguyện cầu hạ xuống, sự nhộn nhịp lại tiếp diễn; tất cả ăn vội bánh mì hoặc dọn chỗ ngủ. Một lúc sau, tất cả đèn được tắt đi nhường chỗ cho sự im lặng và giấc ngủ.

Khoảng nửa đêm, một người trên mái nhà chợt kêu lên, “Trên trời có gì sáng thế kia? Dậy đi mọi người ơi, dậy đi mà nhìn này!”

Những người còn đang ngái ngủ ngồi dậy và ngẩng lên nhìn; rồi bỗng họ tỉnh hẳn vì kinh ngạc. Sự ồn ào lan xuống khoảng sân bên dưới, vào những sảnh vòm và chẳng bao lâu tất cả những người trú chân trong nhà, ngoài sân, và trong chuồng ngựa đã ùa ra hướng mắt lên trời.

Họ nhìn thấy gì? Một tia sáng chiếu từ trên cao, xa gấp bội vì sao gần nhất, chiếu nghiêng nghiêng xuống mặt đất, nguồn của nó là một điểm xa xăm, còn dưới mặt đất là khoảnh sáng rộng không biết bao nhiêu furlong(*); nó hòa nhập một cách dịu dàng với bóng tối của màn đêm, ở chính giữa là một vùng sáng đỏ. Tia sáng dường như chiếu cố định lên ngọn núi gần nhất nằm về phía Đông Nam thị trấn, tạo thành một vành đai nhàn nhạt bao quanh đỉnh núi. Trong ánh sáng ấy, những người ngồi trên mái quán trọ có thể nhìn thấy mặt nhau rõ mồn một, khiến ai nấy đều kinh ngạc.

Tia sáng ấy bao lâu vẫn chẳng mờ đi và sự kinh ngạc bắt đầu biến thành sợ hãi, những kẻ nhát gan run rẩy; ai dũng cảm thì cũng chỉ dám nói thầm.

“Anh đã bao giờ thấy cái gì như thế chưa?” Một người hỏi.

“Dường như nó chiếu thẳng lên ngọn núi đằng kia. Tôi không biết nó là gì, mà cũng chưa bao giờ thấy cảnh nào như thế,” người kia đáp.

“Liệu có phải một ngôi sao đã vỡ tung và rơi xuống?” Một người khác lắp bắp.

“Khi sao rơi xuống thì cũng tắt ánh sáng chứ.”

“Tôi hiểu rồi!” Một người thốt lên đầy chắc chắn. “Những người chăn cừu đã nhìn thấy một con sư tử và đốt lửa lên để đuổi nó đi.”

Người ngồi cạnh anh thở dài một tiếng nhẹ nhõm, rồi nói, “Ừ, đúng đấy! Hôm nay lũ cừu ấy còn ăn cỏ dưới thung lũng.”

Một người khác xua tan sự yên tâm giả tạo đó.

“Không không! Dù có gom hết gỗ ở khắp các thung lũng trên đất Judah này mà đốt, lửa cũng không thể tỏa sáng lên cao và rực rỡ thế kia được.”

Sau đó trên mái nhà không ai dám nói gì nữa, và sự im lặng chỉ bị phá vỡ thêm một lần trong khi vẫn chẳng ai hiểu được mình đang nhìn thấy gì.

“Hỡi những người anh em!” Một người Do Thái với gương mặt phúc hậu nói, “cái chúng ta đang nhìn thấy chính là cái thang mà ông cha chúng ta là Jacob đã nhìn thấy trong giấc mơ của mình. Xin cảm tạ Thượng đế của tổ tiên chúng ta!”

CHƯƠNG XI:
Đấng Christ giáng lâm

Nằm cách Bethlehem chừng một dặm rưỡi hay hai dặm về phía Đông Nam là một dải đất trống được ngăn cách với thị trấn bởi rặng núi. Được che chắn khỏi những cơn gió từ phương Bắc, thung lũng mọc đầy cây sung dâu, những cây sồi lùn, và cây cọ, trong khi ở khe núi cạnh đó lại mọc đầy cây ô liu và dâu tằm; chúng là thứ quả vô cùng quý giá để làm thức ăn cho cừu, dê và gia súc vào mùa này.

Ở phía xa nhất khỏi thị trấn, gần dưới chân một quả núi là một cái marah – hay còn gọi là chuồng cừu – trông thật lớn và đã có từ xa xưa. Ngôi nhà đã bị tốc mái và gần như phá hủy hẳn do một vụ cướp bóc nào đó

từ lâu lắm, đến nỗi không ai còn nhớ được nữa. Tuy thế phần rào bao quanh thì vẫn nguyên vẹn và với những người chăn cừu đi ngang qua thì nó còn quan trọng hơn cả căn nhà. Bức tường đá xung quanh khu đất cao ngang đầu người, nhưng không quá cao nên đôi khi một con báo hay sư tử đói vẫn liều lĩnh nhảy qua được. Ở mặt trong bức tường, như để bảo vệ chống lại mối nguy này, một hàng rào cây hắc mai đã được trồng – đây là một thứ phát minh hữu hiệu đến nỗi giờ một con chim én cũng khó mà bay lọt qua những cành cây đầy gai cứng như chông này.

Vào ngày mà những sự việc ở chương trước diễn ra, một vài người chăn cừu đi tìm nơi chăn thả mới đã lùa cừu tới dải đất này và từ sáng sớm khắp khe núi đã vang lên những tiếng gọi, tiếng rìu bổ, tiếng cừu và dê, tiếng những cái chuông leng keng, tiếng rống của gia súc và tiếng chó sủa. Khi mặt trời lặn xuống, họ đi tới cái marah, và đến đêm khi ngoài cánh đồng đã an toàn, họ nhóm một ngọn lửa cạnh cánh cửa, ăn bữa tối giản dị, rồi ngồi xuống nghỉ ngơi tán gẫu, chỉ để một người đứng canh mà thôi.

Nếu không tính người đứng canh thì ở đó đang có sáu người chăn cừu; và một lúc sau họ quây quần bên ngọn lửa, người nằm người ngồi. Khi họ cởi mũ ra, mái tóc họ dựng lên thành những mớ dày xơ xác vì cháy nắng, bộ râu của họ dài tới cổ, buông xuống ngực như tấm thảm, những miếng da cừu vẫn còn nguyên cả lông được quấn từ cổ đến đầu gối, hai tay để trần, những cái thắt lưng bản rộng đeo ở ngang hông, những đôi xăng đan của họ thuộc loại xấu nhất, họ đeo những cái bị đựng thức ăn và những viên đá để tự vệ trên vai phải, trên mặt đất gần mỗi người lại đặt một cây gậy cong – biểu tượng nghề nghiệp và cũng là vũ khí tấn công của họ.

Đây là những người chăn cừu xứ Judea! Tuy bề ngoài của họ nghèo nàn và man rợ hệt như những con chó gầy gò ngồi cạnh họ quanh đống lửa, thực tế lại là những người có đầu óc rất đơn giản và tấm lòng nhân hậu. Có lẽ một phần là vì đời sống giản dị cũng như sự quan tâm thường xuyên dành cho những giống vật đáng yêu và yếu ớt.

Họ nghỉ ngơi và tán gẫu về đàn cừu của mình, một chủ đề tương đối buồn tẻ với phần còn lại của thế giới, thế nhưng lại là tất cả thế giới đối với họ. Nếu khi kể họ thường dừng lại nói thật kĩ về những điều vặt vãnh, nếu một người chăn cừu không bỏ qua chi tiết nào khi kể lại một con cừu bị mất thì ta cần nhớ đến mối quan hệ giữa anh ta và con cừu xấu số: từ nhỏ nó đã là tài sản của anh, được anh bảo vệ mỗi ngày, giúp anh vượt qua những trận lụt, lùa xuống những thung lũng, đặt tên và huấn luyện. Nó là người bạn

đồng hành của anh, thứ thường trực trong suy nghĩ của anh và cũng là đối tượng phục tùng anh. Nó chia sẻ cuộc đời lang bạt với anh và khiến anh phấn chấn hơn, đổi lại để bảo vệ nó anh có thể sẽ phải đối mặt với loài sư tử hay quân giặc cướp – dù có phải chết đi chăng nữa.

Những sự kiện vĩ đại định hình nên những quốc gia và thay đổi ngôi vị bá chủ thế giới đối với họ lại chỉ là những điều tầm phào, đấy là nếu họ có biết đến chúng đi nữa. Thực tế họ chẳng mấy khi được biết những gì mà Herod đang làm ở thành phố này nọ, xây dựng những cung điện và trường học, hay thực hiện những nghi lễ bị cấm. Theo thông lệ thời đó, Rome không chờ đợi những quốc gia chậm chạp đến hỏi han mình; Rome tự đến với họ. Trên những ngọn đồi mà anh đang dẫn đàn cừu đi qua hay trong sự vội vã của anh để giúp chúng ẩn náu, người chăn cừu vẫn thường giật mình vì tiếng kèn, ngước lên nhìn thấy cả một đoàn người, đôi khi là một quân đoàn đang diễu hành. Khi những chiếc mào lấp lánh đã khuất dạng, sự náo nhiệt đã qua đi, anh lại cúi xuống ngẫm nghĩ về ý nghĩa của những biểu tượng đại bàng và quả cầu dát vàng, cùng với những điều hấp dẫn của một lối sống đối lập hẳn với mình.

Thế nhưng những người đàn ông ấy, mặc dù giản dị và thô kệch, lại có cả một kho tri thức của riêng mình. Vào những dịp Sabbath, họ đã quen thanh tẩy bản thân, đi đến các nhà thờ và ngồi trên những chiếc ghế băng xa bàn lễ nhất. Khi viên chủ lễ mang cuốn kinh Torah đến, không ai hôn lên nó với sự thành kính ghê gớm hơn được, khi viên sheliach đọc, không ai lắng nghe lời giảng thành tâm hơn; và không ai ghi nhớ những lời rao giảng của nhà hiền triết hay ngẫm nghĩ về chúng nhiều hơn họ. Trong một đoạn Shema(*) họ tìm thấy mọi kiến thức và giới luật dành cho cuộc sống giản dị của mình – rằng Chúa của họ là vị Chúa duy nhất, và họ phải kính yêu Người bằng cả tâm hồn. Và họ tin yêu Chúa – sự thông thái của họ quả là vượt xa những vị vua.

Khi họ trò chuyện, và trước khi đổi gác, những người chăn cừu lần lượt đi ngủ, nằm ở đúng chỗ mình từng ngồi.

Đêm hôm đó, giống như phần lớn những đêm mùa đông khác ngoài đồng nội, rất quang đãng, mát mẻ và người ta có thể nhìn thấy những vì sao lấp lánh trên bầu trời. Gió lặng như tờ. Không khí chưa bao giờ có vẻ thanh khiết đến như thế, và sự tĩnh lặng còn hơn cả im lặng. Nó giống như một tiếng rì rầm thiêng liêng, một lời báo rằng Thiên đàng đang hạ thấp để thì thầm những điều tốt đẹp cho trái đất đang lắng nghe.

Bên cạnh cửa, quấn chặt chiếc áo choàng quanh người, người canh gác đi đi lại lại. Thỉnh thoảng anh dừng bước nhìn xem, liệu có thứ gì đó cựa quậy giữa đàn cừu đang say ngủ, hoặc để lắng nghe tiếng sói tru trên vách núi. Nửa đêm dường như đến chậm quá, nhưng cuối cùng nó cũng tới. Nhiệm vụ của anh thế là hoàn thành, giờ là lúc dành cho giấc ngủ không mộng mị mà lao động ban cho những đứa con mỏi mệt của mình! Anh tiến về phía ngọn lửa, nhưng rồi khựng lại, một vầng sáng đang chiếu xuống xung quanh anh, dịu dàng và trắng ngà như ánh trăng. Anh nín thở chờ đợi. Vầng sáng càng rõ hơn, chiếu rõ cảnh vật xung quanh, anh nhìn thấy cả cánh đồng và tất cả những người đang ẩn náu. Một cảm giác lạnh buốt còn ghê gớm hơn những cơn gió ập tới với anh – lạnh người vì sợ hãi. Anh ngẩng lên, những vì sao đã biến mất, ánh sáng chiếu xuống như thể từ một cửa sổ trên bầu trời, và khi anh ngắm nhìn nó, quầng sáng cứ ngày càng rực rỡ hơn. Kinh ngạc, anh gọi:

“Dậy đi, dậy đi!”

Những con chó bật dậy, hú lên rồi chạy đi.

Những con cừu thì sợ hãi nép vào nhau.

Những người chăn cừu loạng choạng đứng dậy, tay cầm vũ khí.

“Cái gì thế?” Họ đồng thanh hỏi.

“Nhìn kìa!” người gác kêu lên, “bầu trời đang rực cháy!”

Bỗng dưng vầng sáng ấy sáng quắc đến nỗi lóa mắt và họ quỳ xuống đưa tay che mặt rồi trong khi linh hồn họ như co lại vì sợ hãi, họ úp mặt xuống đất, tưởng rằng mình sắp chết, cho tới khi một giọng nói vang lên.

“Đừng sợ!”

Họ lắng nghe.

“Đừng sợ: hãy nhìn đây, ta mang tới niềm sung sướng lớn lao cho cả thế gian.”

Giọng nói ngọt ngào và êm dịu đó hẳn không phải của người phàm trần, trầm và rõ, xuyên thấu vào tâm hồn họ và khiến ai nấy đều bình tâm. Họ quỳ gối, sùng kính nhìn ở chính giữa vầng sáng một người đàn ông xuất hiện, bận toàn đồ trắng toát; trên hai vai là đôi cánh gập lại sáng rực rỡ; một vì sao trên vầng trán tỏa sáng như sao Hôm; đôi tay của Ngài vươn về phía họ như để ban phước, gương mặt Ngài bình thản và đẹp đẽ thần thánh.

Họ vẫn thường nghe qua những lời kể giản dị theo lối của họ về những thiên thần và giờ họ không còn mảy may nghi ngờ gì, trong trái tim họ muốn nói rằng vinh quang của Thượng đế đang ở trước mắt chúng ta, và đây chính là vị thánh xưa kia đã đến với nhà hiền triết bên bờ sông Ulai.

Thiên thần nói tiếp:

“Vì vào ngày hôm nay, ở thành phố của David, Đấng Christ Cứu thế sẽ ra đời!”

Sau đó là một quãng im lặng, trong khi những lời nói đó khắc sâu vào tâm trí họ.

“Và đây sẽ là dấu hiệu dành cho các con,” thiên thần nói tiếp. “Các con sẽ tìm thấy Chúa hài đồng được quấn chăn nằm trong máng cỏ.”

Vị thiên thần không nói gì thêm, Ngài đã báo tin lành nhưng vẫn còn nán lại. Bỗng nhiên ánh sáng bao quanh Ngài biến thành màu đỏ và bắt đầu

rung lên; rồi ở xa hết tầm mắt, họ có thể thấy những đôi cánh màu trắng đang vỗ, những dáng người sáng rực rỡ đến và đi, và giọng hát đồng thanh cất lên,

“Vinh danh Chúa trên Thiên đàng, an lành trên trái đất, phước lành dành cho loài người!”

Lời tụng đó lặp lại nhiều lần.

Rồi vị thiên sứ hướng mắt lên như thể tìm kiếm sự chấp thuận của ai đó từ xa tắp, đôi cánh của Ngài động đậy, từ từ mở ra, mặt trên trắng như tuyết, mặt dưới có màu ngà như ngọc trai; khi đôi cánh đã mở rộng hai bên thân mình, Ngài nhẹ nhàng bay lên, không phải gắng sức chút nào và lơ lửng khuất khỏi tầm mắt, mang theo vầng sáng theo mình. Thật lâu sau khi Ngài đi khỏi, từ trên trời vẫn vọng xuống lời ca, “Vinh danh Chúa trên Thiên đàng, sự an lành trên trái đất, phước lành dành cho loài người.”

Khi những người chăn cừu đã bình tâm trở lại, họ nhìn nhau sững sờ, rồi một người nói, “Đó là Gabriel, người đưa tin của Thượng đế tới cho loài người.”

Không ai đáp lại.

“Đức Chúa Christ sắp ra đời, chẳng phải Ngài đã nói vậy sao?”

Một người nữa đã lấy lại được bình tĩnh và đáp, “Đúng là Ngài đã nói thế.”

“Và chẳng phải Ngài cũng nói rằng Đức Chúa sinh ra ở thành phố của David, tức là Bethlehem kia. Và chúng ta sẽ tìm thấy Người là một hài nhi được quấn vải?”

“Và nằm trong máng cỏ.”

Người thứ nhất trầm ngâm nhìn vào ngọn lửa, một lúc sau mới cất tiếng giống như vừa sực hiểu điều gì, “Ở Bethlehem chỉ có một nơi có máng cỏ,

và đó là trong cái hang gần quán trọ cũ. Những người anh em, hãy cùng đến để chứng kiến điều ấy. Những tu sĩ và học giả từ lâu đã tìm kiếm đấng Christ. Giờ Người đã giáng lâm, và Thượng đế đã gửi cho chúng ta một dấu hiệu để tìm được Người. Hãy cùng lên đường để tỏ lòng thành kính Người."

"Nhưng còn đàn cừu!"

"Thượng đế sẽ chăm lo cho chúng. Hãy chuẩn bị thật nhanh nào."

Tất cả đứng dậy và rời khỏi marah.

Họ đi quanh ngọn núi và xuyên qua thị trấn, đến được cửa quán trọ nơi người chủ đang ngồi.

"Tôi có thể giúp được các ông điều gì?" Ông hỏi.

"Chúng tôi đã nhìn và nghe thấy những điều tuyệt diệu tối nay, họ đáp.

"Chà, chúng tôi cũng nhìn thấy những điều tuyệt diệu, nhưng lại chẳng nghe thấy gì cả. Các ông đã nghe được gì?"

"Hãy cùng đi tới cái hang khi đó chúng ta mới có thể biết chắc và sau đó chúng tôi sẽ kể lại cho ông hết thảy. Hãy đi với chúng tôi và tự mình chứng kiến."

"Thật là một việc vô ích."

"Không, Đấng Christ đã ra đời."

"Đấng Christ! Làm sao mà ông biết?"

"Hãy cùng đi và nhìn cái đã."

Người chủ quán trọ bật cười với vẻ bực bội.

"Đấng Christ cơ đấy! Các ông làm sao mà biết đến Người?"

"Chúng tôi được báo rằng Người đã giáng lâm tối nay và giờ đang nằm trong một máng cỏ và ở khắp Bethlehem này chỉ có một nơi có máng cỏ mà thôi."

"Trong hang?"

“Phải rồi. Hãy đi cùng chúng tôi.”

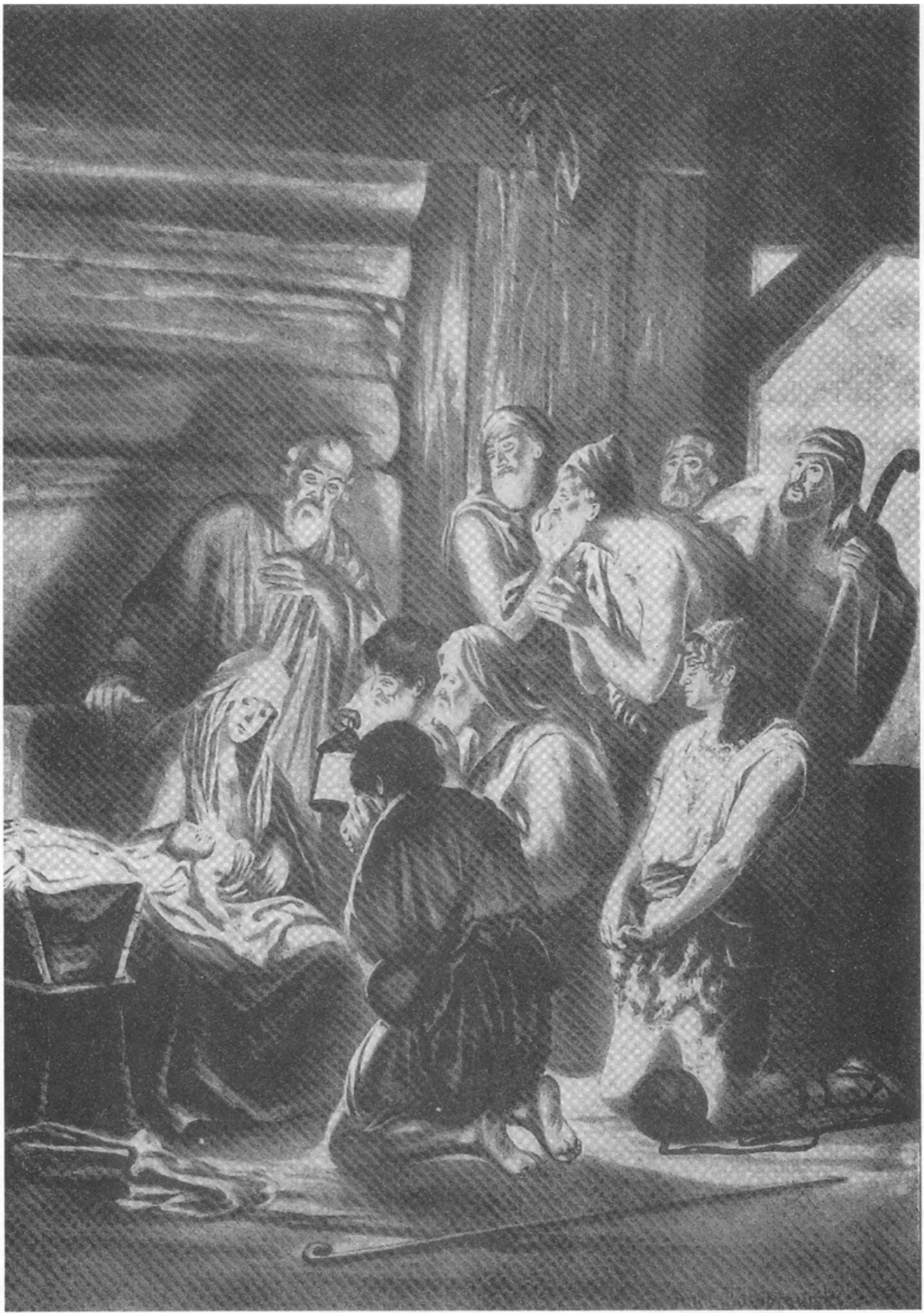

Họ đi qua sân mà không ai để ý thấy, mặc dù một vài người đã tỉnh giấc và đang kháo nhau về ánh sáng tuyệt diệu. Cửa hang vẫn mở. Bên trong một ngọn đèn dầu đang cháy, và họ cứ thế bước vào.

“Xin chúc phúc cho các vị,” người gác đàn cừu nói với Joseph và người đàn ông đến từ Beth Dagonite. “Chúng tôi đến đây để tìm hài nhi vừa mới ra đời tối nay, và chúng tôi được thông báo rằng đó là một hài đồng quấn trong tấm vải và nằm trong máng cỏ.”

Trong một chốc, gương mặt bình thản của người Nazarene bỗng lộ rõ sự cảm động. Ông ngoảnh đi và nói, “Đứa bé đang ở kia.”

Họ được dẫn tới một trong những máng cỏ và đúng là có một hài nhi đang nằm trong đó. Ngọn đèn lồng được mang tới và những người chăn cừu đứng đó sững sờ không nói được gì. Đứa bé không hề mang dấu hiệu đặc biệt nào, giống như bao hài nhi mới sinh khác.

“Người mẹ đâu?” người gác cừu hỏi.

Một người phụ nữ bế đứa bé đi tới chỗ Mary đang nằm gần đó, đặt nó vào vòng tay nàng. Rồi những người quan sát đứng dàn ra xung quanh hai mẹ con.

“Đó là Đấng Christ!” Một người chăn cừu cuối cùng mới nói.

“Đấng Christ!” Tất cả đồng thanh nhắc lại và cùng quỳ xuống hành lễ. Một người nhắc đi nhắc lại:

“Đây là Đức Chúa, và vinh quang của người soi rọi khắp thế gian và Thiên đàng.”

Những người đàn ông giản dị, không bao giờ biết nghi ngờ điều gì, sùng kính hôn lên gấu áo choàng của người mẹ rồi rời đi với vẻ mặt rạng rỡ. Trong quán trọ, họ kể lại câu chuyện của mình với tất cả những người đang háo hức vây quanh lấy mình. Khắp thị trấn, và suốt con đường trở về

marah, họ hát vang đoạn Thánh ca của những thiên thần, “Vinh danh Chúa trên Thiên đàng, sự an lành trên trái đất, phước lành dành cho loài người!”

Câu chuyện truyền đi xa, được khẳng định bằng vầng sáng mà ai cũng thấy để rồi ngày kế tiếp và nhiều hôm sau nữa, những đoàn người tò mò đổ tới thăm cái hang – một số người thì tin tưởng, nhưng phần lớn thì lại chỉ cười nhạo.

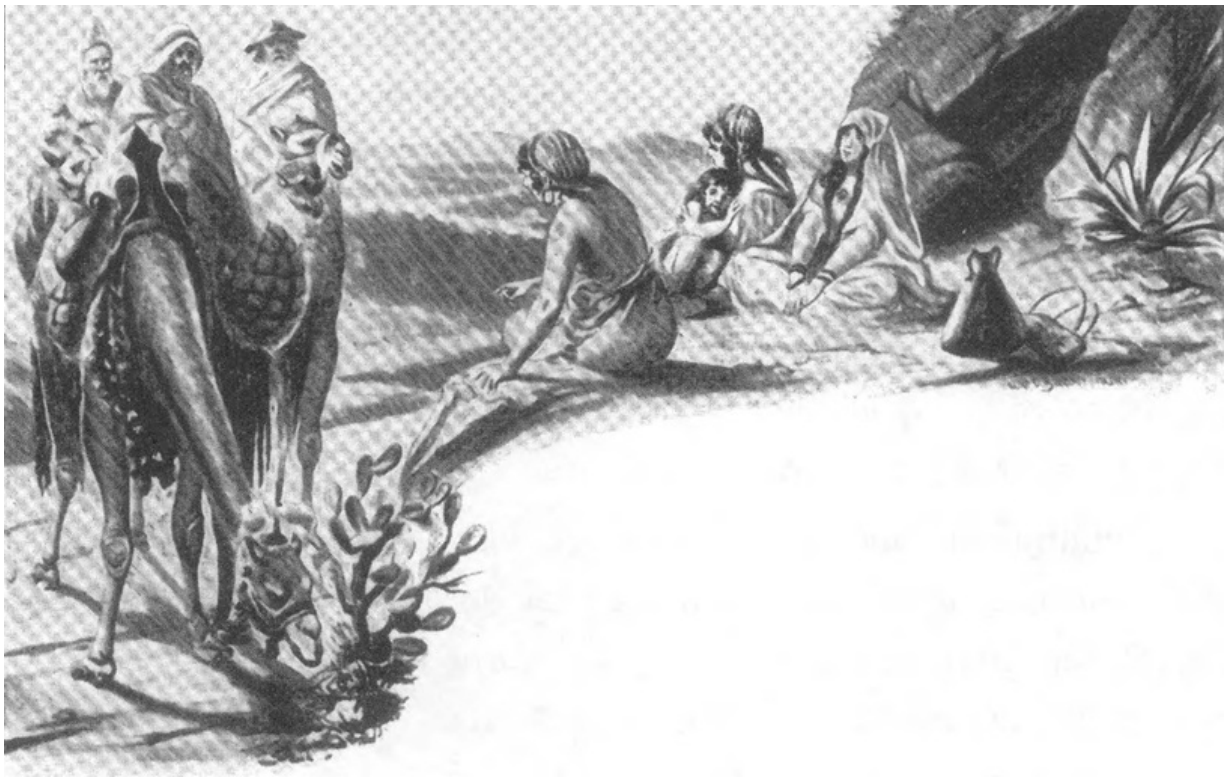

CHƯƠNG XII:
Ba nhà thông thái đến Jerusalem

Ngày thứ mười một sau khi hài nhi ra đời trong hang, khoảng tầm giữa trưa, ba nhà thông thái tiến về phía Jerusalem theo con đường từ Shechem. Sau khi vượt qua thung lũng Cedron, họ bắt gặp rất nhiều người trên đường – không ai là không dừng lại nhìn họ với vẻ tò mò.

Judea là con đường giao thương giữa các quốc gia; một rặng núi hẹp, dường như nổi lên vì sức ép của sa mạc nằm về phía Đông và mặt biển ở phía Tây. Tuy thế, bên kia rặng núi, thiên nhiên đã kéo dài con đường giao thương giữa miền Đông và miền Nam; và đó chính là sự giàu có của nó. Nói cách khác, sự giàu có của Jerusalem đến từ khoản thuế thu được từ các

đoàn lái buôn đi ngang qua. Ngoài Rome ra, không nơi nào thường xuyên có người từ đủ mọi quốc gia lui tới như thế; không ở thành phố nào khác mà một người lạ mặt lại là điều quen thuộc với người dân nơi đây hơn là giữa những bức tường bao quanh Jerusalem. Thế nhưng ba người đàn ông nọ vẫn khiến tất cả những người bắt gặp họ trên đường tới trước cánh cổng không nén nổi sự tò mò.

Một đứa trẻ là con của một người trong đám phụ nữ ngồi bên lề đường đối diện với Lăng mộ Hoàng đế nhìn thấy ba người tiến đến; ngay lập tức nó vỗ tay và kêu lên, “Nhìn kìa, nhìn kìa! Những cái chuông mới đẹp làm sao! Mấy con lạc đà mới to làm sao!”

Những cái chuông làm bằng bạc, và lũ lạc đà như chúng ta đã thấy đều có dáng vóc và màu trắng khác thường. Chúng bước đi chậm rãi rất đều, nhìn vẻ ngoài của chúng có thể đoán họ đã băng qua sa mạc và đi qua nhiều đường đất, và nó thể hiện cả sự giàu có của những người chủ đang ngồi dưới những mái che nhỏ, hệt như khi họ xuất hiện ở nơi hẹn gặp ở Jebel. Thế nhưng những cái chuông, lũ lạc đà, những đồ đạc chúng mang, hay những người chủ của chúng đều không phải điều kỳ lạ nhất. Người ta lấy làm kinh ngạc vì câu hỏi của người đàn ông đi đầu đoàn.

Con đường tới Jerusalem từ phía Bắc đâm xuyên qua một đồng bằng dốc về phía Nam, khiến cổng Damacus như nằm tụt hẳn xuống. Con đường rất hẹp, nhưng lại hằn sâu vì nhiều người qua lại, và đôi chỗ lồi lõm vì những viên đá lát bị bật ra vì nước mưa. Tuy thế, ở hai bên đường thời đó vẫn có những cánh đồng rộng lớn và những vườn ô liu tươi tốt, vào mùa hẳn là vô cùng đẹp mắt với những lữ khách vừa mới thoát khỏi sa mạc hoang vu. Trên con đường này, ba người dừng lại trước những người ngồi đối diện lăng mộ.

“Xin chào những người đáng mến,” Balthasar nói, vuốt bộ râu điểm bạc và cúi mình từ trên cái kiệu,” xin cho hỏi Jerusalem có ở gần đây không?”

“Gần thôi,” một người phụ nữ nói – một đứa nhỏ vừa mới trốn vào trong vòng tay bà, “nếu những cái cây trên đồi kia thấp hơn một chút, ông hẳn sẽ có thể nhìn thấy những ngọn tháp của khu chợ.”

Balthasar nhìn sang người Hy Lạp và người Hindu rồi hỏi tiếp,

“Vua của người Do Thái được sinh ra ở đâu?”

Người phụ nữ nhìn cả ba mà không đáp lại.

“Bà chưa từng nghe về Người hay sao?”

“Chưa.”

“Vậy thì hãy nói với tất cả mọi người rằng chúng tôi đã nhìn thấy vì sao của Người ở phương Đông, và giờ tới để tỏ lòng tôn kính với Người.”

Ba người lại tiếp tục đi. Họ hỏi những người khác những câu tương tự, và ai nấy đều trả lời giống như vậy. Một đoàn người rất đông mà họ bắt gặp đang đi tới hang Jeremiah tỏ ra quá đỗi ngạc nhiên vì câu hỏi và dáng vẻ của ba lữ khách, đến nỗi họ đi ngược lại để bám theo ba người vào thành phố.

Ba người trầm ngâm ngẫm nghĩ về nhiệm vụ của mình đến nỗi họ chẳng hề để tâm đến khung cảnh tuyệt đẹp đang bày ra trước mắt, chẳng để tâm đến ngôi làng đầu tiên mình đặt chân tới ở Bezetha; chẳng để tâm đến núi Mizpah và Ô liut nằm về bên trái; chẳng để tâm đến bức tường nằm phía sau ngôi làng với bốn mươi tòa tháp cao vững chãi vừa để gia cố thêm vừa để thỏa mãn thị hiếu của nhà vua đã cho xây dựng chúng; cũng bức tường đó ngoặt về phía bên phải tạo thành nhiều góc đây đó dẫn tới cánh cổng và kéo dài tới chỗ ba tòa tháp lớn màu trắng là Phasaelus, Mariamne và Hippicus; chẳng để tâm đến núi Zion sừng sững với những cung điện bằng cẩm thạch không đâu đẹp bằng, chẳng để tâm đến những bậc thang lấp lánh của đền thờ Moriah, một trong những kì quan của thế giới; chẳng để tâm

đến những dãy núi vương giả bao quanh Thành phố Thiêng liêng khiến người ta có cảm giác nó nằm lọt thỏm giữa một lòng chảo thần thánh.

Cuối cùng họ đi tới một tòa tháp rất cao và đồ sộ nằm bên trên cái cổng mà ngày nay người ta gọi là cổng Damascus, và đây cũng là nơi giao nhau của ba con đường từ Shechem, Jericho, và Gibeon. Một người lính La Mã đứng gác ở lối vào. Lúc này, những người bám theo ba con lạc đà đã đông đến nỗi những người rỗi việc ở quanh cổng cũng không nén nổi tò mò; vì thế nên khi Balthasar dừng lại để nói chuyện với người lính canh, ba người ngay lập tức trở thành trung tâm của một vòng tròn ngày càng thu hẹp dần của những người hiếu kỳ muốn nghe tường tận mọi chuyện.

“Xin chúc phúc cho anh,” người Ai Cập nói bằng giọng rất rõ ràng.

Người lính không đáp lại.

“Chúng tôi đã vượt qua bao nhiêu đường đất tới đây để tìm kiếm người được sinh ra để trở thành Vua của người Do Thái. Anh có thể cho chúng tôi biết Người đang ở đâu không?”

Người lính nâng cái tấm che ở mũ lên và gọi lớn. Từ một căn nhà ở phía phải cổng vào, một sĩ quan xuất hiện.

“Tránh ra,” ông ta nói với đám đông giờ đã áp sát lại gần; và trong khi họ chậm chạp làm theo lệnh, ông tiến lên, tay xoay xoay cây giáo, lúc chĩa sang trái lúc chĩa sang phải; nhờ thế ông mới rẽ được đoàn người ra đôi chút.

“Ông cần gì?” Ông hỏi Balthasar bằng giọng địa phương.

Và Balthasar cũng đáp lại bằng thứ tiếng ấy,

“Chúng tôi cần biết người được sinh ra là vua của người Do Thái giờ đang ở đâu?”

“Là vua Herod à?” Người sĩ quan kinh ngạc hỏi lại.

“Ngôi vị của Herod là do Caesar trao cho, vậy nên người chúng tôi đang nói đến không phải là Herod.”

“Không còn ai khác là vua của dân Do Thái đâu.”

“Nhưng chúng tôi đã nhìn thấy vì sao của Người, và đã lên đường tới để tỏ lòng tôn kính trước Người.”

Viên sĩ quan La Mã rõ ràng là bối rối.

“Hãy cứ đi tiếp đi,” cuối cùng ông nói. “Hãy đi tiếp đi. Tôi không phải một gã Do Thái. Hãy hỏi các học giả trong đền thờ, hỏi tu sĩ Hannas, hay tốt hơn hết là hỏi chính vua Herod. Nếu còn một ai khác là Vua của người Do Thái, Đức vua rồi sẽ tìm được người đó thôi.”

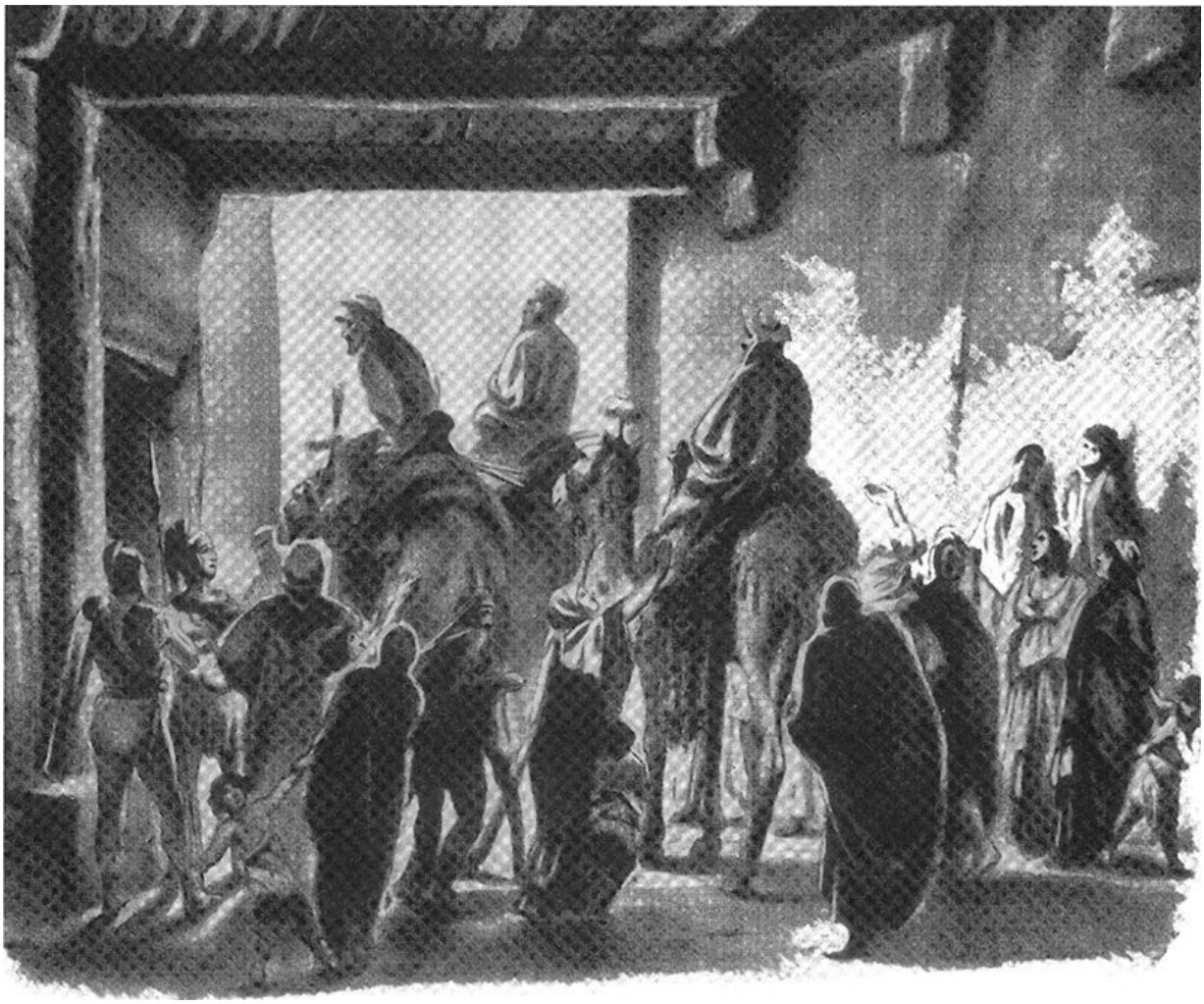

Nói xong ông tránh đường cho ba người lạ mặt và họ cùng đi qua cánh cổng. Nhưng trước khi bước vào con phố hẹp, Balthasar nán lại nói với ba người bạn đồng hành, “Giờ thì ai cũng biết chúng ta tới đây rồi. Trước nửa đêm nay, cả thành phố cũng sẽ biết về nhiệm vụ của chúng ta. Giờ hãy cùng tìm một quán trọ để nghỉ chân.”

CHƯƠNG XIII:
Cuộc hội kiến với Herod

Tối hôm đó, trước khi mặt trời lặn, vài người phụ nữ đang giặt quần áo trên những bậc thang trên cùng dẫn xuống hồ Siloam. Họ quỳ trước một cái chậu đất nung lớn. Một cô bé ở chân cầu thang mang nước lên cho họ và cất tiếng hát trong lúc múc đầy bình. Bài hát vui vẻ chắc chắn là khiến cho công việc của họ trở nên bớt nặng nhọc hơn. Thỉnh thoảng họ ngồi xổm trên hai gót chân và nhìn về phía sườn núi Ophel, nhìn đỉnh ngọn núi mà giờ được gọi là núi Offence đang hiện lên nhàn nhạt trong ánh mặt trời tắt dần.

Trong khi họ vẫn làm việc luôn tay, thoăn thoắt vò và vắt quần áo trong chậu, hai người phụ nữ khác đi đến, mỗi người mang một cái bình không

trên vai.

“Chào các cô,” một người mới tới nói.

Những người kia dừng tay, ngồi thẳng dậy, vẩy tay cho khô, rồi đáp lại lời chào ấy.

“Trời gần tối rồi – đến lúc nghỉ tay thôi.”

“Công việc thì có bao giờ mà hết được,” người kia đáp lại.

“Nhưng đã tới lúc nghỉ ngơi, và...”

“Và nghe ngóng những chuyện sốt dẻo,” một người khác xen vào.

“Cô nghe được chuyện gì thế?”

“Cô không biết gì hay sao?”

“Không.”

“Người ta đồn rằng Đấng Christ đã giáng lâm,” người buôn chuyện đáp, say sưa kể lại câu chuyện.

Thật kì lạ khi thấy gương mặt ai nấy đều lộ vẻ quan tâm rõ rệt, những cái bình được hạ xuống và trong thoáng chốc đã được dùng làm ghế ngồi cho chủ nhân của chúng.

“Đấng Christ!” Những người ngồi nghe thốt lên.

“Họ nói như thế đấy.”

“Ai cơ?”

“Tất cả mọi người; ai cũng nói vậy cả.”

“Có ai tin không?”

“Chiều nay có ba người đàn ông đi ngang qua thung lũng Cedron theo con đường từ Shechem,” người đang kể đáp, mô tả lại rất chi tiết để dập tắt mọi nghi ngờ. “Mỗi người cưỡi một con lạc đà trắng xóa, to hơn bất kì con lạc đà nào người ta từng trông thấy ở đất Jerusalem này.”

Mắt và miệng của đám khán giả mở to.

“Để chứng tỏ sự giàu có của ba người ấy,” người kể chuyện tiếp tục, “họ ngồi dưới những cái mái che bằng lụa; chốt trên yên của họ làm bằng

vàng, và viền dây cương cũng vậy, những cái chuông được làm bằng bạc, phát ra tiếng nhạc du dương. Không ai biết họ là ai, nhìn họ cứ như thể là đến từ những nơi xa xôi của thế giới. Chỉ một người cất tiếng nói và với tất cả mọi người trên đường, kể cả phụ nữ và trẻ con, ông ấy đều hỏi một câu. "Người được sinh ra là vua của người Do Thái đang ở đâu?" Không ai trả lời được – không ai hiểu ý họ muốn nói gì nữa; vậy là họ đi tiếp, chỉ nói thêm rằng: "Chúng tôi đã nhìn thấy vì sao của Người ở phương Đông, và đến đây để tỏ lòng tôn kính người." Họ hỏi cả tay lính canh La Mã ở cổng và hắn cũng chẳng hiểu mô tê gì, đành bảo họ tới gặp Herod mà hỏi."

"Giờ họ ở đâu?"

"Ở quán trọ. Hàng trăm người đã đổ tới đó để quan sát họ, và thêm hàng trăm người nữa cũng đang đến đó đấy."

"Họ là ai?"

"Không ai biết. Người ta đồn rằng đó là những người Ba Tư – những nhà thông thái có thể trò chuyện với những vì sao – hoặc là những nhà tiên tri giống như Elijah và Jeremiah."

"Họ nói vua của người Do Thái nghĩa là sao nhỉ?"

"Nghĩa là Đấng Christ vừa mới giáng lâm."

Một người phụ nữ bật cười và trở lại làm việc, miệng nói, "Chà, khi nào nhìn thấy ông ta thì tôi sẽ tin."

Một người thứ ba nói nhỏ, "Sự giáng lâm của Người đã được tiên đoán từ lâu. Giá mà được nhìn thấy Người chữa khỏi một người bị hủi là tôi tin ngay."

Những người phụ nữ ngồi tán chuyện cho tới khi bóng tối cùng với sự giúp sức của khí lạnh lùa họ về nhà.

Cũng buổi tối hôm đó, khi ca canh gác đầu tiên bắt đầu, chừng năm mươi người tụ họp ở cung điện trên núi Zion – những người không bao giờ

gặp mặt nhau nếu không phải theo lệnh của Herod, và điều ấy chỉ diễn ra khi đức vua muốn tìm hiểu thêm về những điều bí ẩn sâu xa của luật pháp hay lịch sử Do Thái. Nói ngắn gọn, đó là một cuộc gặp mặt của các học giả, của các tu viện trưởng, và của những nhà thông thái lừng danh nhất trong thành phố – những người định hình tư tưởng, rao giảng những đức tin khác nhau, những người danh giá nhất của giới tăng lữ; những nhà hùng biện Pharisee, những nhà triết học luôn bình thản và ăn nói điềm đạm của phái Essene.

Hội trường lớn nơi buổi họp mặt này diễn ra mang phong cách kiến trúc La Mã nằm trong sân của cung điện. Mặt sàn được lát bằng những viên đá cẩm thạch, những bức tường không có cửa sổ được ốp bởi những tấm màu vàng, một chiếc divan hình chữ U nằm chính giữa phòng, bên trên bày những chiếc gối nhiều màu sắc, và phần mở của nó hướng về phía cửa; trước phần cong của chiếc ghế, hay là trước phần cong của chữ U, có đặt một cái bàn ba chân được khảm vàng và bạc thật lớn. Một ngọn đèn chùm có bảy nhánh, mỗi nhánh lại treo một cái đèn sáng từ trên trần buông xuống. Cái divan và ngọn đèn đều mang phong cách Do Thái thuần túy.

Tất cả mọi người ngồi lên chiếc divan theo kiểu của người phương Đông, trong những bộ y phục gần như giống hệt nhau, chỉ khác về màu sắc. Phần lớn là những bậc cao niên với bộ râu dài che kín gương mặt; trên đó ngoài cái mũi lớn còn là đôi mắt to đen, với lông mày rất rậm, phong thái của họ rất nghiêm trang, đĩnh đạc, thậm chí có phần gia trưởng nữa. Tóm lại, đây chính là một buổi họp hội đồng kiểu Do Thái.

Người ngồi trước chiếc bàn ba chân, nơi có thể được gọi là đầu chiếc divan – những người còn lại ngồi về phía phải và trái phía trước ông – chính là chủ tọa của buổi họp, và được tất cả mọi người chú ý tới. Hồi trẻ ông từng là một người cao lớn, nhưng giờ cái lưng đã còng hẳn xuống, chiếc áo dài trắng buông từ vai xuống thành những nếp khiến người ta chỉ

mường tượng ra bộ xương bên dưới mà thôi. Đôi tay ông một nửa bị che sau tay áo lụa kẻ trắng đỏ, đang đặt trên hai đầu gối. Khi ông nói, đôi khi ngón tay thứ nhất của bàn tay phải lại duỗi ra, dường như ông không thể tạo ra điệu bộ nào khác. Nhưng mái đầu ông thì lại vô cùng tuyệt mỹ. Một vài sợi tóc còn trắng hơn là sợi bạc mọc lưa thưa ở dưới gáy; còn trên mái đầu tròn, làn da sáng bóng trong ánh sáng, hai thái dương sâu hoắm, từ đó cái trán nhô ra như một gờ đá nhăn nheo, đôi mắt già nua mờ đục cái mũi nhọn và tất cả phần dưới khuôn mặt bị che khuất bởi bộ râu dài đáng kính như của Aaron. Đó chính là Hillel xứ Babylon! Dòng dõi của những nhà tiên tri từ lâu đã tuyệt tự ở Israel giờ lại được tiếp nối bởi một dòng họ học giả mà ông là người đứng đầu – một nhà tiên tri không phụ thuộc vào ảnh hưởng của đấng bề trên! Ở tuổi một trăm linh sáu, ông vẫn là chủ tọa của hội đồng.

Trên mặt bàn trước mặt ông là một cuộn giấy hay cuộn da ghi những chữ Hebrew, phía sau ông là một người hầu ăn vận đẹp đẽ.

Họ đã thảo luận với nhau từ lâu, và lúc này đã đi đến kết luận, mỗi người đều thể hiện vẻ an tâm. Hillel đáng kính gọi người hầu ấy từ chỗ ngồi của mình:

“Hist!”

Cậu bé cung kính tiến tới.

“Hãy đến báo cho đức vua rằng chúng ta đã sẵn sàng giải đáp câu hỏi của Người.”

Cậu bé vội vã chạy đi.

Một lúc sau, hai sĩ quan đi vào và đứng hai bên cánh cửa, theo sau họ là một người rất đặc biệt – một người đàn ông đã nhiều tuổi bận áo dài tím viền đỏ, lưng đeo đai bằng vàng được đan khéo đến nỗi nó mềm như bằng da, những sợi dây buộc giày của ông lấp lánh đá quý, cái mũ tarbooshee màu đỏ làm bằng thứ dạ mềm nhất đính viền vàng trùm kín mái đầu và rủ

xuống vai, để lộ cổ. Thay vì đeo ấn, một con dao lủng lẳng ở thắt lưng ông. Ông đi những bước chậm rãi, dựa mình vào cây gậy. Cho tới khi đến trước chỗ mở của cái divan, ông không dừng lại hay ngẩng lên khỏi mặt đất. Khi lần đầu nhận ra sự có mặt của những người khác, ông như bị kích thích ngẩng lên nhìn quanh, như thể giật mình tìm kiếm một kẻ thù nào – ánh mắt đen tối, đa nghi, và đe dọa. Đó chính là Herod Đại đế – cơ thể bị bệnh tật hành hạ, lương tâm bị những tội ác ám ảnh, bộ óc đầy xảo trá, một linh hồn xứng đáng làm bạn với các Hoàng đế La Mã. Giờ ông đã sáu mươi bảy tuổi nhưng vẫn giữ chặt lấy ngai vàng bằng sự hẹp hòi ghê gớm, quyền lực tàn bạo và sự độc ác khôn cùng.

Những người trong hội đồng cùng nhau cúi chào – những người già cả thì cúi mình chào theo lối salaam, những người lịch thiệp hơn thì đứng dậy và sau đó quỳ xuống, tay đặt trên bộ râu hay trên ngực.

Sau khi đã nhìn tất cả mọi người, Herod tiến tới chỗ cái bàn đối diện với Hillel đáng kính, người đáp lại ánh mắt lạnh lùng của nhà vua bằng một cái cúi đầu, bàn tay hơi nhấc lên.

“Trả lời đi!” Nhà vua nói bằng lời lẽ ngắn gọn đầy quyền uy, hướng về phía Hillel, dùng cả hai tay nện cây gậy chống xuống sàn. “Trả lời đi!”

Đôi mắt của vị học giả hơi sáng lên, và ông ngẩng đầu nhìn thẳng vào mắt người đang xét hỏi, sau đó trả lời trong khi những người kia chăm chú nhìn ông.

“Xin chúc Bệ hạ được hưởng phúc lành từ Thượng đế, Abraham, Isaac, và Jacob!”

Dáng điệu của ông là của một người đang cầu khẩn; ông nói tiếp theo cách khác hẳn:

“Bệ hạ đã hỏi chúng tôi Đấng Christ được sinh ra ở đâu.”

Nhà vua cúi đầu, mặc dù đôi mắt độc ác vẫn nhìn thẳng vào gương mặt của nhà hiền triết.

“Đó chính là câu hỏi của ta.”

“Vậy thì thưa Bệ hạ, tôi xin thay mặt bản thân và các đồng đạo ở đây trả lời rằng đó là Bethlehem ở Judea.”

Hillel liếc nhìn cuộn giấy trên bàn, dùng ngón tay run run để chỉ rồi nói tiếp, “ở Bethlehem xứ Judea, theo lời tiên tri đã được ghi lại rằng, ‘Bethlehem xứ Judea chẳng hề thua kém bất kỳ vùng đất nào khác của vương quốc Judah vì từ đó một người sẽ được sinh ra để làm chủ cả dân tộc Israel.”

Gương mặt Herod lộ rõ vẻ lo lắng và đôi mắt ông nhìn vào cuộn giấy trong lúc ngẫm nghĩ. Những người còn lại im lặng gần như không dám thở. Cuối cùng, nhà vua xoay người rời khỏi phòng.

“Hỡi các đồng đạo,” Hillel nói, “chúng ta có thể về được rồi.”

Cả hội đồng đứng dậy và ra đi theo từng nhóm.

“Simeon,” Hillel lại nói.

Một người đàn ông chừng năm mươi tuổi nhưng hãy còn tráng kiện bước tới.

“Hãy cầm lấy cuộn giấy thiêng này, con trai và cuộn nó thật cẩn thận.”

Lệnh của ông được thực hiện ngay.

“Giờ thì hãy cho ta vịn vào cánh tay để về nhà.”

Người đàn ông khỏe mạnh cúi xuống; trong khi người cha tay run run vịn vào, từ từ đi ra cửa.

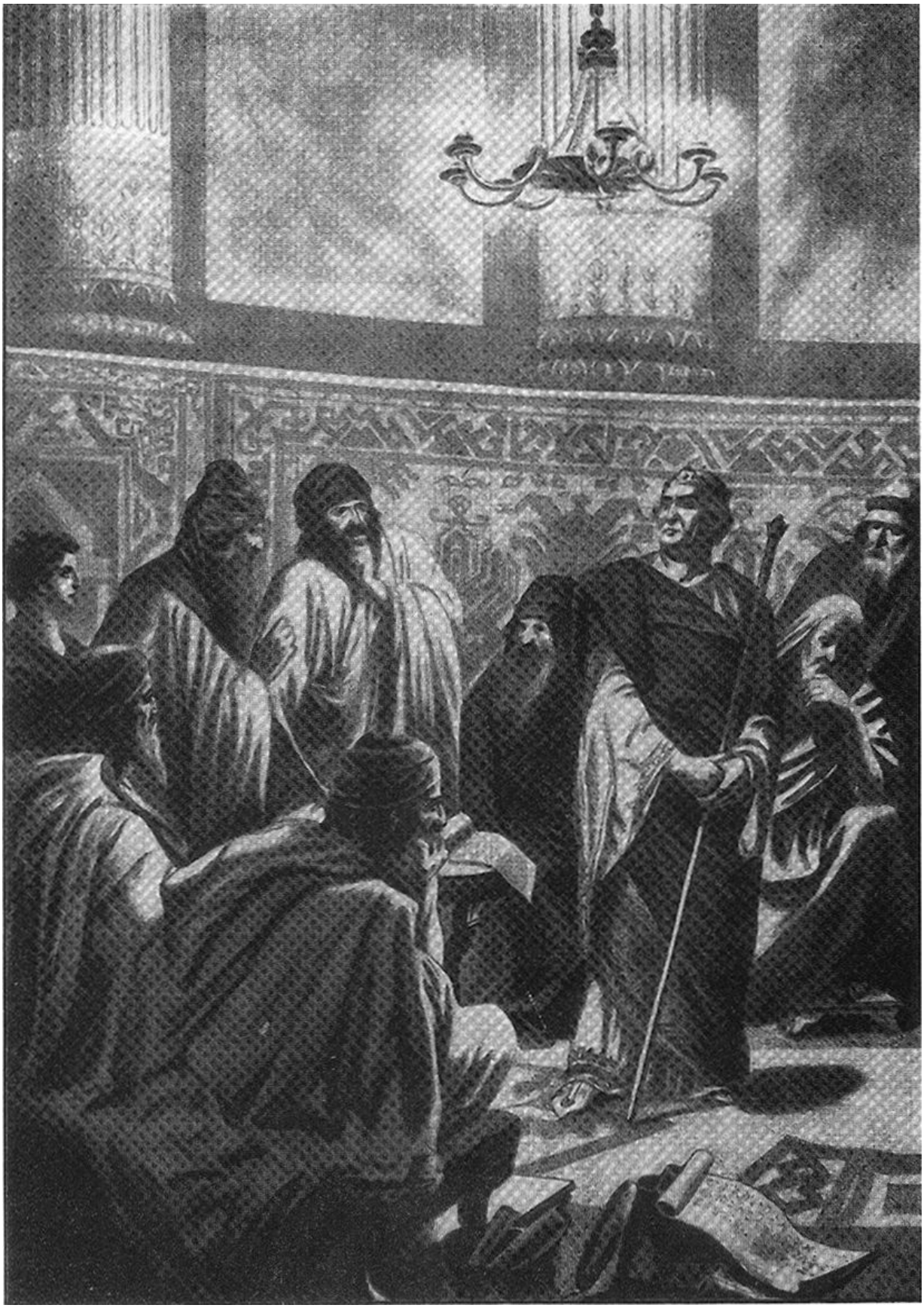

Vậy là vị chủ tọa lừng danh rời đi cùng Simeon, người con trai sau này sẽ kế tục sự thông thái, kiến thức, và vị trí trong hội đồng của ngài.

Tối hôm đó, ba nhà thông thái nằm thao thức trong quán trọ. Những viên đá dùng gối đầu giúp họ có thể nhìn ra khỏi mái vòm lên bầu trời cao; và khi nhìn những vì sao lấp lánh, họ nghĩ tới sự hiện thân tiếp theo. Nó sẽ xuất hiện thế nào? Nó sẽ là gì? Cuối cùng họ đã đến Jerusalem và đã hỏi những người ở cổng thành để tìm gặp Người. Họ đã biết đến sự ra đời của Người và giờ chỉ còn phải tìm đến chỗ đó mà thôi, họ đã tin tưởng hoàn toàn vào linh hồn dẫn lối. Cả ba lắng nghe tiếng gọi của Chúa, hay chờ đợi một dấu hiệu từ Thiên đàng, bồn chồn đến không ngủ nổi.

Đúng lúc đó, một người bước vào dưới mái vòm khiến cả căn phòng tối lại.

“Dậy đi!” người ấy nói; “Tôi có một tin gấp cần báo với các ngài.”

Tất cả ngồi dậy.

“Từ ai?” Người Ai Cập hỏi.

“Vua Herod.”

Ai nấy đều căng mình lên.

“Ông chẳng phải là người chủ quán trọ này sao?” Balthasar hỏi tiếp.

“Đúng là tôi đây.”

“Đức vua muốn gì ở chúng tôi?”

“Người truyền tin của đức vua đang chờ bên ngoài, hãy để người ấy trả lời.”

“Vậy xin nói với ông ấy thứ lỗi cho sự có mặt đường đột của chúng tôi.”

“Ngài nói đúng, người anh em của tôi!” Người Hy Lạp nói khi ông chủ quán trọ đã đi ra. “Câu hỏi mà chúng ta đã đưa ra với những người trên

đường và với người lính ở cổng đã khiến mọi người chú ý. Tôi không thể kiên nhẫn nữa, hãy cùng dậy thôi.”

Họ ngồi dậy, đi xăng đan, mặc y phục và bước ra ngoài.

“Tôi xin kính chào các ngài, cầu phước cho các ngài, và xin các ngài thứ lỗi; nhưng chủ nhân của tôi là đức vua đã cử tôi tới đây mời các ngài đến cung điện, nơi Bệ hạ sẽ đích thân gặp các ngài.”

Người đưa tin chỉ nói có thế.

Ba người nhìn nhau dưới ngọn đèn treo ở lối đi, nhờ đó biết rằng linh hồn dẫn lối một lần nữa phù trợ cho họ. Người Ai Cập tiến tới chỗ người chủ quán trọ và nói nhỏ để những người khác không nghe thấy, “Ông đã biết đồ đạc của chúng tôi để ở đâu và những con lạc đà của chúng tôi đang nghỉ ngơi ở chỗ nào. Vậy thì khi chúng tôi đi vắng, xin hãy chuẩn bị sẵn sàng để chúng tôi có thể lên đường ngay phòng khi cần thiết.”

“Xin ngài hãy yên lòng giao việc đó cho tôi,” người chủ quán trọ đáp.

“Mong muốn của nhà vua cũng là mong muốn của chúng tôi,” Balthasar nói với người đưa tin. “Chúng tôi sẽ đi theo anh.”

Những con phố của Thành phố Thiêng liêng hồi đó vẫn chật hẹp như bây giờ, nhưng không gồ ghề bằng vì vị kiến trúc sư vĩ đại đã xây nên thành phố này không chỉ hài lòng với sự đẹp đẽ mà còn buộc người dân phải giữ sạch sẽ và tiện nghi. Đi theo người dẫn đường, ba nhà thông thái không nói một lời. Dưới ánh sao mờ mờ càng bị che phủ bởi những bức tường ở cả hai bên, đôi khi gần như khuất hẳn dưới những cây cầu nối các mái nhà, họ bắt đầu leo lên một quả đồi. Cuối cùng họ tới trước một cái cổng nằm trên đường. Trong ánh lửa phát ra từ hai cái lò lớn, họ nhìn thấy cả tòa nhà và những người lính canh đứng nghiêm trang bên vũ khí của mình. Họ đi vào đó mà không bị ai ngăn cản. Sau đó, qua những hành lang và những gian sảnh lớn có mái vòm, qua những khoảnh sân và những hàng cột không phải lúc nào cũng được thắp sáng, họ leo lên những cầu thang dài, đi ngang qua vô số những căn phòng và được dẫn vào một tòa tháp cao. Bất chợt người dẫn đường dừng lại, chỉ vào một cái cửa mở và nói với họ.

“Mời các ngài vào đây. Bệ hạ đang chờ sẵn.”

Không khí trong phòng sực mùi gỗ đàn hương và tất cả những vật dụng bên trong đều vô cùng vương giả. Trên sàn, ở chính giữa phòng là một tấm thảm bằng cỏ đan, bên trên đặt một cái ngại. Những người mới đến chỉ có đủ thời gian để nhìn thoáng qua nơi này – những cái ghế dài, ghế để chân được chạm trổ cầu kì, những chiếc quạt, bình gốm và nhạc cụ, những cây nến vàng lấp lánh trong ánh sáng của chính mình, những bức tường vẽ những cảnh khoái lạc theo kiểu Hy Lạp mà một người Pharisee chỉ cần thoáng thấy là đã phải hoảng sợ che mắt. Nhưng vua Herod, ngồi trên ngai để đón họ, ăn vận vẫn giống như khi gặp các học giả, mới là người chiếm trọn tâm trí của cả ba.

Họ tiến tới bên rìa tấm thảm và quỳ úp mặt xuống. Nhà vua rung chuông. Một người hầu bước vào mang theo ba chiếc ghế đặt trước ngai.

“Mời các ngài ngồi,” nhà vua lịch thiệp nói.

“Từ cổng thành phía Bắc,” nhà vua nói tiếp khi cả ba đã yên vị, “ta được thông báo lúc chiều nay rằng có ba người lạ mặt vừa tới, cưỡi trên những con lạc đà rất lạ mắt và có vẻ như đến từ nơi xa. Có phải đó chính là các ngài không?”

Người Ai Cập nhìn sang người Hy Lạp và người Hindu, rồi trả lời sau khi trịnh trọng cúi chào. “Nếu không mang bộ dạng như vậy, có lẽ Herod vĩ đại, người mà tiếng tăm đã vang lừng khắp thế gian, sẽ chẳng triệu chúng tôi tới đây. Chúng tôi tin chắc mình chính là ba người được họ nói đến.”

Herod phẩy tay sau khi nghe những lời đó.

“Các ngài là ai? Các ngài đến từ đâu?” Nhà vua hỏi, sau đó nói thêm, “Mỗi người hãy tự trả lời.”

Họ lần lượt kể lại cho nhà vua nghe, nhắc đến những thành phố và vùng đất nơi mình sinh ra và những con đường mà họ đã rong ruổi để đến được Jerusalem. Có phần thất vọng, Herod càng hỏi vặn.

“Các ngài đã hỏi gì người lính gác cổng của ta?”

“Chúng tôi đã hỏi rằng Người được sinh ra làm vua của người Do Thái đang ở đâu?”

“Giờ thì ta đã hiểu tại sao mọi người lại tò mò đến như vậy. Các ngài cũng khiến ta tò mò không kém. Không lẽ ngoài ta còn một ai khác là vua của dân Do Thái hay sao?”

Người Ai Cập không hề nao núng.

“Có một hài nhi mới ra đời.”

Gương mặt rám nắng của nhà vua nhăn nhó, cứ như thể vừa nhớ ra một điều đáng sợ nào.

“Ta không coi nó là vua, ta không coi nó là vua!” Ông thốt lên.

Có lẽ những cảnh tượng kinh khủng của những đứa con bị giết vừa ùa về trước mắt nhà vua. Sau khi đã lấy lại được bình tĩnh, ông hỏi tiếp, “vị vua mới giờ ở đâu?”

“Thưa Bệ hạ, đó chính là điều mà chúng tôi đang muốn hỏi.”

“Các ngài đã mang đến cho ta một điều kì diệu – một câu đố rắc rối hơn bất kì câu đố nào của vua Solomon,” nhà vua nói tiếp. “Như các ngài có thể thấy, giờ ta đã ở vào cái tuổi mà sự tò mò cũng khó chế ngự hệt như hồi trẻ thơ và đùa giỡn với sự tò mò ấy quả là việc làm độc ác nhất. Hãy nói cho ta biết, và ta sẽ trọng vọng các ngài không kém gì những ông hoàng. Hãy nói cho ta biết tất cả về hài nhi mới ra đời này, và ta sẽ cùng tìm kiếm nó với các ngài, để rồi khi tìm thấy, ta sẽ làm bất cứ điều gì mà các ngài mong muốn, ta sẽ mang nó trở về Jerusalem và dạy cho nó thuật trị quốc; ta sẽ tận dụng ân sủng của Caesar để nó được vinh hiển và trọng vọng. Ta thề rằng trong ta không hề mảy may ghen tị. Nhưng trước tiên hãy nói cho ta biết, bằng cách nào các ngài lại cùng biết tin hài nhi ra đời từ những nơi xa xôi bị đại dương và sa mạc chia cắt.”

“Tôi xin trả lời thật lòng, thưa Bệ hạ.”

“Ngài cứ nói,” Herod đáp.

Balthasar ngồi thẳng lên và nghiêm trang nói.

“Nhờ một vị Chúa toàn năng.”

Herod lộ rõ vẻ kinh ngạc.

“Chúa đã ra lệnh cho chúng tôi tới, hứa rằng chúng tôi sẽ tìm thấy Đấng Chuộc lỗi cho thế gian; và rằng chúng tôi sẽ được gặp và thờ phụng Người. Vì vậy cả ba chúng tôi đều nhìn thấy dấu hiệu là một ngôi sao dẫn đường. Linh hồn của Người đã luôn đồng hành cùng với chúng tôi. Thưa Bệ hạ, linh hồn ấy cũng đang ở bên chúng tôi ngay lúc này!”

Một luồng cảm xúc mạnh mẽ chiếm lấy cả ba người. Người Hy Lạp cố gắng nén mình để khỏi thốt lên một tiếng. Ánh mắt của Herod đảo từ người này sang người khác; cảm thấy càng nghi ngờ và bực bội hơn trước kia.

“Hình như các ngài đang chế giễu ta,” nhà vua nói. “Nếu không phải thế, hãy nói cho ta biết thêm. Sau khi vị vua này ra đời thì điều gì sẽ xảy ra?”

“Sự cứu rỗi của loài người.”

“Khỏi cái gì?”

“Sự xấu xa của chính họ.”

“Bằng cách nào?”

“Bằng những thành tố thiêng liêng – đức tin, tình yêu và nghĩa cử.”

“Vậy thì,” Herod ngập ngừng và khi nhìn vào ánh mắt nhà vua, không ai có thể hiểu được ông đang nghĩ gì, “các ngài chính là những người đưa tin của Đấng Christ. Có phải vậy không?”

Balthasar cúi đầu thật thấp.

“Chúng tôi là tôi tớ của Người, thưa Bệ hạ.”

Nhà vua rung một cái chuông và một người hầu xuất hiện.

“Hãy mang các món quà đến đây,” nhà vua nói.

Người hầu bước ra, nhưng một lúc sau quay lại và quỳ trước các vị khách, dâng cho mỗi người một chiếc áo choàng dài màu đỏ và xanh dát vàng. Cả ba làm lễ theo kiểu phương Đông để tỏ lòng biết ơn nhà vua.

“Còn một điều này nữa,” Herod nói sau khi nghi lễ đã xong. "Các ngài đã nói với người lính canh ở cửa hôm nay và giờ cũng đã nói với ta rằng các ngài nhìn thấy một vì sao ở phía Đông?”

“Phải,” Balthasar nói, “đó là ngôi sao của Người, ngôi sao của hài nhi mới ra đời.”

“Nó xuất hiện từ bao giờ?”

“Từ khi chúng tôi được truyền dạy phải đi tới đây.”

Herod đứng dậy và ra dấu cuộc gặp mặt đến đây là chấm dứt. Bước xuống khỏi cái ngai và tiến về phía họ, nhà vua nói với vẻ lịch thiệp vô song.

“Nếu đúng như ta nghĩ, hỡi những nhà thông thái, rằng các ngài chính là người đưa tin của Đấng Christ vừa ra đời, thì tối nay ta đã họp bàn với những người tinh thông sử sách Do Thái nhất và họ đều nhất trí rằng Người được sinh ra ở Bethlehem xứ Judea. Các ngài hãy lên đường ngay, và cố gắng tìm kiếm hài nhi ấy, để rồi khi tìm được, hãy báo tin cho ta để ta có thể tới tỏ lòng sùng kính trước Người. Chúc các ngài được bình an!”

Và sau đó, nhà vua quấn sát chiếc áo dài quanh người và rời khỏi phòng.

Người dẫn đường lại xuất hiện, và đưa họ ra phố, trở về quán trọ. Đến lúc ấy người Hy Lạp mới buột miệng nói, “Hỡi các đồng đạo hãy cùng lên đường đến Bethlehem, theo lời nhà vua đã chỉ bảo ngay thôi.”

“Phải đấy,” người Hindu nói. “Linh hồn ấy như đang cháy bỏng trong tôi.”

“Được thôi,” Balthasar nói với vẻ nhiệt tình không kém. “Ba con lạc đà đã được chuẩn bị sẵn sàng.”

Họ thưởng cho người giữ lạc đà, leo lên yên, hỏi đường tới cổng Joppa, rồi lên đường. Khi họ tiến đến, những cái chốt to tướng được tháo ra, họ bước ra ngoài, đi theo con đường của Joseph và Mary. Khi họ rời Hinnom, bước ra đồng bằng Rephaim, một ánh sáng xuất hiện, ban đầu trải rộng và mờ nhạt. Tim họ đập rộn ràng. Ánh sáng ấy ngày càng trở nên rực rỡ, đến nỗi khiến họ phải nhắm mắt lại để rồi khi mở mắt ra thì nhìn kìa! Lại là vì sao ấy, hoàn mỹ giống như mọi vì sao trên Thiên đàng, nhưng giờ lại từ từ lơ lửng trước mặt họ. Cả ba khoanh tay và thốt lên những tiếng vui sướng tột cùng.

“Chúa đang ở bên chúng ta! Chúa đang ở bên chúng ta!” Họ nhắc đi nhắc lại câu đó cho tới khi ngôi sao bay cao lên từ thung lũng phía bên kia Mar Elias và dừng lại trên một ngôi nhà bên sườn đồi gần thị trấn.

CHƯƠNG XIV :
Ba nhà thông thái tìm thấy hài nhi

Giờ là bắt đầu phiên gác thứ ba, và ở Bethlehem, bình minh đang ló rạng trên những rặng núi về phía đông, nhưng ánh sáng hãy còn mờ nhạt đến nỗi cả thung lũng vẫn chìm trong bóng tối. Người canh gác đứng trên mái của quán trọ cũ, run rẩy trong những cơn gió lạnh buốt, đang lắng nghe những tiếng động đầu tiên báo hiệu cuộc sống bắt đầu thức giấc để đón bình minh, thì bỗng người ấy nhìn thấy một dải ánh sáng đi ngược lên sườn đồi tiến về phía ngôi nhà. Anh đoán đó là ánh đuốc của ai đó rồi lại đoán là một thiên thạch, ánh sáng ấy càng rạng rỡ hơn, cho tới khi hiện rõ là một vì sao. Sợ hết hồn, anh kêu lên một tiếng khiến tất cả những người bên trong quán trọ đều ùa hết lên mái nhà. Ngôi sao ấy vẫn từ từ tiến đến, những viên đá,

rặng cây và con đường bên dưới sáng rực lên như trong ánh chớp, cho tới khi nó khiến người ta lóa cả mắt. Những người nhát gan thì quỳ gối cầu nguyện và úp mặt vào giữa hai bàn tay. Trong khi đó, những người táo tợn nhất thì đưa tay che mắt, ngồi sụp xuống và chỉ thỉnh thoảng mới dám sợ hãi ngước lên. Một lúc sau, cả quán trọ và tất cả mọi thứ xung quanh nó đều nằm trong vầng sáng chói chang ấy. Những ai dám ngẩng lên thì nhìn thấy một ngôi sao đang lơ lửng ngay bên trên ngôi nhà trước cái hang nơi hài nhi đã ra đời.

Đúng lúc cao trào, ba nhà thông thái xuất hiện. Họ xuống khỏi lạc đà, gọi người gác cửa khi tới cổng. Ông chủ quán đã hoàn hồn để đón tiếp họ liền mở cửa ra. Những con lạc đà trông cứ như là những bóng ma trong ánh sáng kỳ lạ này và không chỉ vẻ ngoài khác thường mà gương mặt cùng dáng điệu hồ hởi sung sướng của ba người mới tới lại càng khiến cho ông chủ quán thêm ngạc nhiên. Ông lùi lại, trong một chốc không thể trả lời nổi câu hỏi mà họ đưa ra.

“Đây có phải là Bethlehem xứ Judea hay không?”

Những người khác kéo tới, và điều ấy khiến ông chủ quán vững tâm trở lại.

“Không, đây chỉ là một quán trọ, thị trấn hãy còn ở phía trước.”

“Có phải một hài nhi vừa mới ra đời ở đây không?”

Những người đứng cạnh nhìn nhau kinh ngạc, sau đó vài người trả lời, “Đúng, đúng.”

“Hãy chỉ cho chúng tôi tới chỗ đó!” Người Hy Lạp sốt ruột nói.

“Hãy chỉ cho chúng tôi tới chỗ đó!” Balthasar nhắc lại, vứt bỏ vẻ nghiêm nghị thường lệ; “vì chúng tôi đã nhìn thấy ngôi sao lơ lửng trên mái nhà kia, và đã lên đường tới đây để tỏ lòng sùng kính trước Người.”

Người Hindu chắp hai tay và thốt lên, “Chúa quả thực linh thiêng! Nhanh lên, nhanh lên! Chúng ta đã tìm thấy Đấng Cứu rỗi. Chúng ta quả là những người được ban phước lớn nhất thế gian!”

Những người trên mái nhà đi xuống bám theo ba người lạ mặt khi họ được dẫn xuyên qua cái sân tới khu đất có tường bao. Khi nhìn thấy ngôi sao bên trên cái hang, dù đã nhạt đi so với trước kia, vài người vẫn quay lưng lại vì sợ hãi còn đa số thì vẫn dấn bước. Khi ba người đã đến gần ngôi nhà, ngôi sao bay lên cao và khi họ tiến đến cửa, nó đã ở tít trên trời khó mà trông thấy để rồi khi họ bước vào trong, vì sao ấy biến mất hẳn. Với những người được chứng kiến cảnh đó, họ hiểu ra rằng giữa những người mới tới này và ngôi sao hẳn phải có một mối liên hệ thiêng liêng nào đó và nó cũng bao hàm ít nhất một người đang ở trong hang này. Khi cửa mở ra, tất cả cùng ùa vào bên trong.

Trong hang được thắp sáng bởi một cái đèn lồng đủ để ba nhà thông thái tìm thấy người mẹ và đứa trẻ đang nằm trên đùi nàng.

“Đây có phải là con của nàng không?” Balthasar hỏi Mary.

Và Mary cố gắng giữ cho đứa bé khỏi hoảng sợ vì những gì diễn ra xung quanh, còn trong thâm tâm lại lấy làm băn khoăn. Cô đưa hài nhi ra ánh sáng và nói.

“Đây là con trai tôi!”

Tất cả quỳ xuống cầu nguyện trước hài nhi.

Họ nhìn thấy đứa bé cũng chỉ giống như mọi hài nhi khác: quanh mái đầu không có vầng hào quang hay vương miện nào, đôi môi hé mở chưa nói được và khi nghe những tiếng thốt lên vui sướng, những tiếng cầu khẩn, tiếng cầu nguyện, nó chẳng thể hiện thái độ gì đặc biệt, chỉ nhìn chăm chăm vào ngọn lửa trong cái đèn lồng còn lâu hơn là nhìn những người xung quanh.

Một lúc sau, họ đứng dậy và trở lại chỗ những con lạc đà, mang tới những món quà bằng vàng, hương trầm, và tinh dầu cây một dược, đặt trước mặt đứa trẻ, trong khi đó vẫn luôn miệng chúc phúc. Những lời ấy không hề được ghi lại, vì bất cứ ai hiểu biết đều hiểu rằng sự sùng kính thuần khiết nhất của trái tim chân thật xưa nay vẫn luôn là một bài ca thần thánh.

Đây chính là Đấng Cứu rỗi mà họ đã vượt qua bao đường đất để tìm đến!

Họ cầu nguyện mà không chút nghi ngờ.

Tại sao?

Đức tin của họ dựa trên những dấu hiệu được đưa đến cho họ từ Đấng tối cao mà chúng ta vẫn gọi là Đức Chúa và với họ lời hứa ấy là quá đủ để xóa tan mọi hoài nghi. Ở đó chỉ có một số ít người từng nhìn thấy những

dấu hiệu và được nghe những lời hứa hẹn – Đức Mẹ và Joseph, những người chăn cừu, và ba nhà thông thái – thế nhưng họ vẫn hoàn toàn tin tưởng như nhau. Lúc này đây trong công cuộc cứu rỗi loài người, Chúa đang làm tất cả thay cho hài nhi ấy. Nhưng các độc giả của tôi, hãy nhìn về tương lai! Sẽ tới lúc những điều kì diệu sẽ được người con của Chúa biến thành sự thật. Sung sướng thay những ai tin tưởng vào Người!

Chúng ta hãy cùng chờ đợi.

Quyển hai

"Có một ngọn lửa
Và sự rung động của linh hồn
Không chấp nhận sự tồn tại tù túng
Mà vươn ra bên ngoài những ranh giới của ngưỡng vọng
Để rồi khi đã cháy lên, không gì dập tắt nổi,
Hướng về những cuộc phiêu lưu,
Không mệt mỏi vì bất cứ thứ gì ngoài sự nghỉ ngơi."

Childe Harold(*)

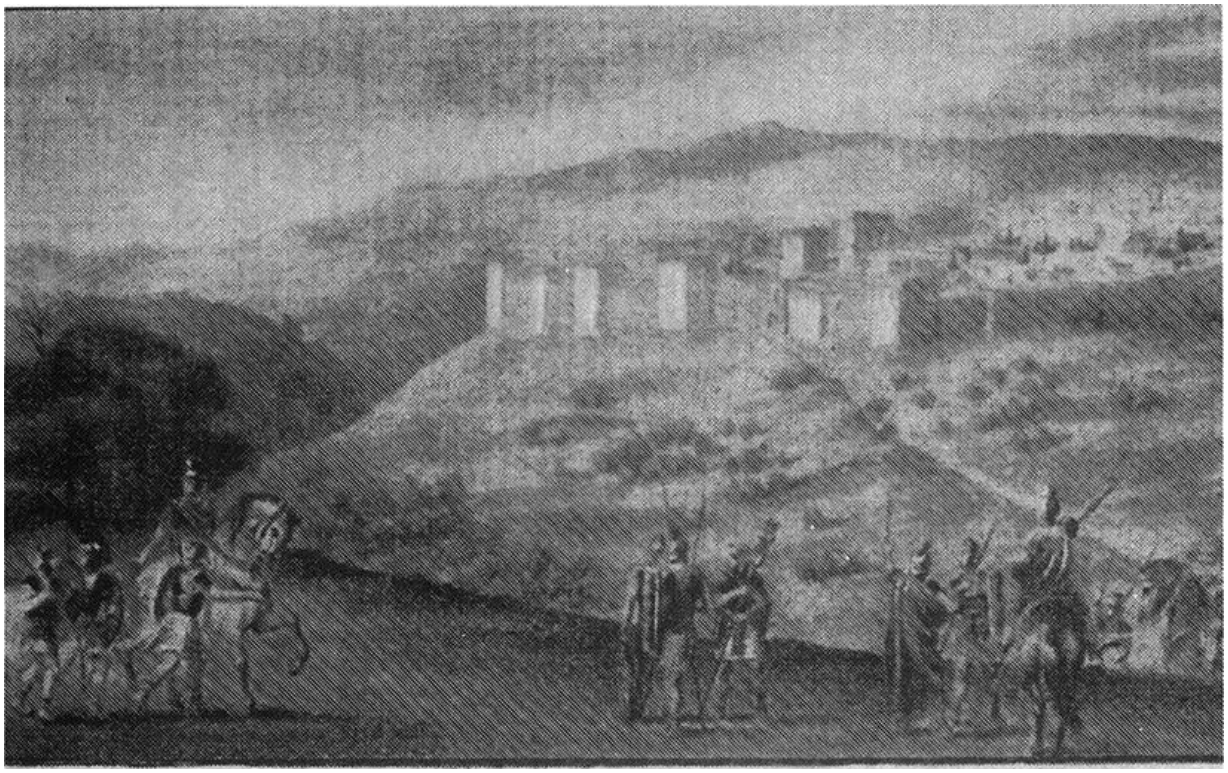

CHƯƠNG I:
Jerusalem dưới ách cai trị La Mã

Xin mời độc giả tới thời điểm hai mươi năm sau những chuyện đã kể ở chương trước, tới giai đoạn đầu thời kỳ cai trị của Valerius Gratus, thống đốc thứ tư của xứ Judea – thời đại mà sau này sẽ được nhớ đến vì những rối loạn chính trị ở Jerusalem và báo hiệu cho cuộc tranh giành cuối cùng giữa người Do Thái và người La Mã.

Trong giai đoạn ấy, Judea đã hứng chịu nhiều thay đổi, nhưng thay đổi lớn nhất chính là ở địa vị chính trị của nó. Herod Đại đế băng hà một năm sau khi Hài Nhi ra đời – chết trong khổ sở đến nỗi những người theo đạo Thiên Chúa tin rằng ông ta đã phải hứng chịu cơn thịnh nộ của Thượng đế.

Giống như mọi nhà vua vĩ đại khác đã dành cả cuộc đời gọt giũa quyền lực mà mình dựng nên, ông mơ ước có thể trao lại ngai vàng và vương miện của mình – với tư cách là người đã dựng nên cả một triều đại – cho các con. Vì thế, ông để lại di chúc chia lãnh thổ cho ba người con là Antipas, Philip và Archelaus, trong đó người cuối cùng được lựa chọn kế tục vương hiệu. Di chúc này phải được phê duyệt bởi Augustus, Hoàng đế La Mã. Augustus chuẩn y tất cả mọi điều khoản của di chúc ngoại trừ một điều: ông sẽ không trao vương hiệu cho Archelaus cho tới khi người con của Herod chứng tỏ được tài năng và lòng trung thành của mình. Vì thế ông phong cho Archelaus chức thống đốc với nhiệm kỳ chín năm, để rồi trong khoảng thời gian đó vì những sai lầm và sự kém cỏi trong việc dập tắt những phe phái ngày càng nổi lên hùng mạnh quanh mình, Archelaus bị lưu đày tới xứ Gaul.

Hoàng đế vẫn chưa hài lòng sau khi phế truất Archelaus. Ông ban một sắc lệnh xuống đầu những người dân Jerusalem khiến họ cảm thấy như bị hạ nhục và những tu sĩ phải lấy làm căm phẫn. Ông giáng Judea xuống chỉ còn là một quận của La Mã, nhập nó vào quyền cai quản của thống đốc Syria. Vì thế thay vì có một vị vua cai trị đất nước từ cung điện mà Herod đã để lại trên núi Zion, thành phố lại rơi vào tay một quan chức thứ cấp được chỉ định gọi là tỉnh trưởng, chịu trách nhiệm liên lạc với triều đình ở Rome thông qua đại diện tại Syria ở Antioch. Nỗi đau càng ghê gớm hơn khi viên tỉnh trưởng thậm chí còn không ngự ở Jerusalem mà lại sống ở Caesarea. Tuy thế điều nhục nhã nhất, ghê tởm nhất là Samaria – cái nơi tởm lợm nhất thế giới ấy – lại được gộp vào cùng một tỉnh với Judea! Thử tưởng tượng những người Ly khai và những người Pharisee sẽ khổ sở đến thế nào khi bị những kẻ tôn thờ Gerizim(*) huých cùi chỏ và cười nhạo trước mặt viên tỉnh trưởng tại Caesarea!

Giữa một loạt những tai họa này, những người bị chinh phục chỉ còn lại một niềm an ủi duy nhất: vị tu sĩ tối cao sẽ ngự trong cung điện của vua Herod gần khu chợ và duy trì một thứ giống như triều đình riêng ở đó. Thực tế quyền lực của ông cũng chẳng được bao nhiêu. Quyền xử tử hay tha bổng vẫn nằm trong tay viên tỉnh trưởng. Công lý được thực thi dựa trên luật pháp La Mã và nhân danh Rome. Đáng chú ý hơn, cung điện cũng là nơi sinh sống của viên quan coi việc thuế má cùng toàn bộ các trợ tá, người biên sổ, thu thuế, chỉ điểm và gián điệp. Tuy thế, với những người mơ tưởng sẽ giành lại được tự do trong tương lai, họ vẫn còn một niềm an ủi là dù sao người có quyền cao nhất trong cung điện là một người Do Thái. Sự có mặt của ông ta ở đó mỗi ngày nhắc nhở họ về lời hứa hẹn của nhà tiên tri, và cả cái thời mà Jehovah cai quản các bộ tộc thông qua những người con của Aaron. Với họ đó là dấu hiệu cho thấy Người vẫn không bỏ rơi họ: vì thế hy vọng của họ vẫn âm ỉ, giúp họ kiên nhẫn nén lòng chờ đợi người con của Judah sau này sẽ đứng lên giành lại đất Israel.

Judea đã là một tỉnh của La Mã được hơn tám mươi năm – quá đủ thời gian để các Caesar nghiên cứu kỹ càng những điểm đặc trưng của con người nơi ấy – ít nhất là đủ thời gian để biết rằng người Do Thái với lòng kiêu hãnh của mình vẫn có thể ngoan ngoãn chịu đựng ách cai trị nếu tôn giáo của họ được tôn trọng. Theo chính sách đó, những vị quan tiền nhiệm của Gratus đã cẩn trọng không can thiệp vào bất kỳ nghi lễ thiêng liêng nào của người dân. Nhưng ông đã lựa chọn một hướng đi khác: chỉ thị chính thức gần như đầu tiên của ông là phế truất Hannas khỏi vị trí tu sĩ tối cao, và trao nó cho Ishmael, con của Fabus.

Dù chỉ thị này là theo lệnh của Augustus hay tự Gratus nghĩ ra, sự bất cập của nó nhanh chóng trở nên rõ ràng. Ở đây tôi không muốn khiến độc giả nhàm chán vì liệt kê cả một chương những chuyện chính trị Do Thái, tuy thế, các bạn cũng nên biết một vài điều để theo dõi được rõ những

chuyện sẽ xảy ra sau đây. Ở thời điểm đó, nếu không tính đến nguồn gốc dòng họ thì ở Judea có hai phái là phái quý tộc và phái Ly khai hay còn gọi là phái nhân dân. Sau khi Herod băng hà, hai phái này đoàn kết chống lại Archelaus, từ đền thờ đến cung điện, từ Jerusalem đến Rome, họ ra sức chống lại ông, lúc thì bằng lý luận, lúc thì bằng vũ khí. Đã nhiều lần những hành lang thiêng liêng ở Moriah vang vọng tiếng thét xung trận. Cuối cùng, Archelaus phải chạy tháo thân. Trong khi đó, suốt quá trình đấu tranh này, hai phái của liên minh lại có những mục tiêu của riêng mình. Những nhà quý tộc thì ghét Joazar – vị tu sĩ tối cao, trong khi những người Ly khai thì lại tôn sùng ông hết mực. Khi di chúc của Herod trao lại ngôi báu cho Archelaus không thể được thực hiện, Joazar cũng lụn bại theo. Hannas, con trai của Seth, được giới quý tộc lựa chọn đảm nhận vị trí này và từ đó liên minh bị chia rẽ. Việc này khiến hai phái trở thành kẻ thù của nhau.

Trong cuộc chiến đấu chống lại Archelaus xấu số, giới quý tộc đã nhận thấy lợi thế của việc kết giao với Rome. Hiểu rằng khi chế độ hiện tại bị lật đổ, một dạng nhà nước mới phải được dựng lên để thay thế, họ đã đề xuất biến Judea trở thành một tỉnh của La Mã. Điều này khiến những người Ly khai càng có lí do để chống lại họ và khi Samaria được nhập vào Judea, giới quý tộc bỗng trở thành thiểu số, không có gì chống lưng ngoài triều đình, danh tiếng và sự giàu có của họ. Thế mà trong suốt mười lăm năm – cho tới tận thời Valerius Gratus lên cầm quyền – họ vẫn giữ được vị thế của mình ở cả trong cung điện và trong đền thờ.

Hannas, trung tâm của phái quý tộc, đã sử dụng quyền lực của mình trung thành phục vụ triều đình. Một trại lính La Mã được đặt để canh gác tháp Antonia, một người lính La Mã đứng gác ở mỗi cổng cung điện; một phán quan La Mã xử lý các vụ việc dân sự và hình sự, một hệ thống thu thuế kiểu La Mã tàn nhẫn áp đặt lên người dân ở cả thành phố và nông thôn, hàng ngày, hàng giờ, và theo cả nghìn cách khác nhau. Họ bị áp bức

và cưỡng đoạt, được chỉ dạy về sự khác nhau giữa cuộc sống tự do và cuộc sống của một dân tộc nô lệ; thế nhưng Hannas vẫn giữ cho mọi thứ tương đối yên bình. Rome chưa bao giờ có được một người bạn thân thiết hơn thế và việc ông bị phế truất gây ra hậu quả ngay lập tức. Sau khi trao lại y phục cho Ishmael – vị tu sĩ tối cao mới – ông rời khỏi hội đồng của đền thờ để gia nhập hội đồng của phái Ly khai, trở thành lãnh đạo của một liên minh mới giữa những người Bethusian và Sethian.

Gratus, viên tỉnh trưởng mới, vì thế không còn ai hỗ trợ và ông ta cũng nhận thấy đám tro tàn suốt mười lăm năm nay bắt đầu cháy âm ỉ trở lại. Một tháng sau khi Ishmael được đưa lên, người La Mã cảm thấy cần phải tới gặp ông ta ở Jerusalem. Những người Do Thái đứng trên những bức tường thành ra sức la ó khi thấy đội quân bảo vệ của ông tiến vào cổng phía Bắc thành phố tới tháp Antonia, và họ hiểu được mục đích thực sự của chuyến viếng thăm này – cả một binh đoàn lê dương đã được tăng cường thêm cho trại lính cũ và cái gông trên cổ họ sẽ lại càng bị siết chặt hơn mà thôi. Thương thay cho kẻ phạm tội đầu tiên nào mà tỉnh trưởng muốn xử để làm gương!

CHƯƠNG II:
Ben-Hur và Messala

Sau những giải thích trên đây, xin mời độc giả chiêm ngưỡng một khu vườn trong một dinh thự trên núi Zion. Đó là vào một buổi trưa giữa tháng Bảy, khi cái nóng của mùa hè đang lên đến đỉnh điểm.

Khu vườn có nhà bao quanh bốn phía. Một vài ngôi nhà có hai tầng, hành lang tầng trên che nắng cho cửa ra vào và cửa sổ tầng dưới, trong khi các ban công với hàng lan can vững chắc trang trí và bảo vệ tầng trên. Một vài ngôi nhà được chống đỡ bằng những hàng cột thấp để gió lùa vào và cũng nhờ thế chúng ta nhìn thấy được nội thất lộng lẫy của chúng. Cách bài trí trong khu vườn cũng đẹp mắt không kém. Ở đó có những lối đi, những

khoảnh cỏ và cây bụi, vài cây lớn – một thứ cây cọ hiếm gặp – chen vai thích cánh cùng với cây carob, mơ, và óc chó. Giữa khu vườn được đắp cao thoai thoải là một cái hồ nhỏ, hay đúng hơn là một cái bồn sâu bằng đá cẩm thạch với những cửa nhỏ xung quanh để khi mở ra nước sẽ chảy vào đường cống bao quanh lối đi – một cách hay để đối phó với tình trạng khô hạn thường xuyên diễn ra ở đây.

Không xa bồn nước là một cái hồ nhỏ trong vắt mọc đầy cỏ lau và cây trúc đào – thứ cây thường mọc ở Jordan và quanh Biển Chết. Giữa bụi cỏ và và cái hồ, không để tâm gì đến ánh mặt trời chói chang và cái nóng ngột ngạt, hai thiếu niên, một người tầm mười chín tuổi, người kia khoảng mười bảy, đang ngồi say sưa trò chuyện.

Cả hai đều rất điển trai, và khi nhìn qua người ta có thể tưởng họ là hai anh em. Họ có mái tóc và đôi mắt đen; gương mặt rám nắng và khi ngồi cạnh nhau như vậy, sự chênh lệch về vóc người cũng tương xứng với tuổi tác.

Người lớn tuổi hơn để đầu trần. Y phục của anh gồm một chiếc áo rộng dài tới đầu gối ngoài ra còn có một đôi xăng đan và một tấm áo choàng màu xanh mà anh đã trải xuống để ngồi lên. Đôi cánh tay và cẳng chân của anh để trần và chúng cũng rám nắng hệt như gương mặt; tuy thế dáng điệu sang trọng, nét mặt thanh tú và lối ăn nói chuẩn mực đã thể hiện rõ đẳng cấp của anh. Chiếc áo được làm bằng thứ len mềm nhất, nhuộm xám, viền cổ, tay áo và gấu áo màu đỏ, và ở hông anh đeo một thắt lưng bằng lụa có núm tua. Tất cả cho thấy đây là một người La Mã chính gốc. Và nếu thỉnh thoảng khi nói anh lại nhìn người kia với vẻ ngạo nghễ và gọi anh ta như người dưới, điều đó cũng chẳng có gì là sai cả, vì anh thuộc dòng dõi mà cũng được người ta trọng vọng ngay cả ở Rome – điều này có nghĩa là anh có thể tùy ý làm gì cũng được. Trong những cuộc chiến tranh khủng khiếp giữa Caesar đầu tiên và những kẻ thù ghê gớm của ngài, một người thuộc họ Messala đã

từng là bạn của Brutus. Sau trận Philippi, ông và phe chiến thắng đã dàn hòa với nhau mà không phải hi sinh danh dự của mình. Thế nhưng sau này, Messala đã hỗ trợ cho Octavius khi tranh đoạt Đế chế. Octavius Augustus vẫn nhớ đến công ơn đó khi trở thành Hoàng đế và khiến cho gia tộc của ông trở nên vinh hiển. Khi Judea bị biến thành một quận của Đế chế, Hoàng đế đã cử người con trai chiến hữu trung thành của mình tới Jerusalem để làm nhiệm vụ thu thập và quản lý vấn đề thuế má ở vùng đó. Từ ấy người con vẫn ở lại đây, sống trong cung điện cùng với tu sĩ tối cao. Chàng thanh niên mà chúng tôi vừa mới mô tả trên đây là con trai của người này, và anh có thói quen luôn khoe khoang mối quan hệ giữa ông mình và những người La Mã có vai vế thời đó.

Người bạn của Messala có phần nhỏ bé hơn, và y phục của anh làm bằng loại vải trắng may theo kiểu vốn phổ biến ở Jerusalem thời đó. Trên đầu anh đội một tấm khăn buộc bằng sợi dây vàng, được xếp đặt sao cho nó tỏa xuống cổ và lưng. Thế nhưng một người quan sát tinh ý sẽ dễ dàng đoán ngay ra anh là một người Do Thái thông qua nét mặt chứ chẳng cần nhìn vào y phục của anh. Vầng trán của người La Mã thì cao và hẹp, cái mũi sắc và khoằm, trong khi đôi môi lại mỏng và thẳng, đôi mắt lạnh lùng nằm dưới hàng lông mày rậm. Ngược lại, trán của người Do Thái thấp và rộng, cái mũi dài với hai cánh mũi nở, môi trên hơi dày hơn môi dưới, ngắn và hơi cong xuống giống như cánh cung của thần Cupid. Những điểm này khi kết hợp với cái cằm tròn, đôi mắt to và hai gò má trái xoan hơi đỏ lên vì rượu vang đem lại cho gương mặt anh vẻ mềm mại, mạnh mẽ và xinh đẹp đặc trưng của dân tộc mình. Nét quyến rũ của người La Mã thì cương quyết và khắc khổ, trong khi của người Do Thái thì mềm mỏng và uyển chuyển.

“Anh nói là viên tỉnh trưởng sẽ đến vào ngày mai?”

Người trẻ hơn hỏi bằng tiếng Hy Lạp, thứ tiếng mà thời đó vốn phổ biến trong giới học thức ở Judea, được lan truyền từ cung điện cho tới các trại

lính và trường đại học. Sau đó không ai biết bằng cách nào nó đã len lỏi vào cả đền thờ, vì thế tỏa ra những quận cách xa những cánh cổng và hành lang nơi đây – những nơi mà sự thiêng liêng khiến một người Gentile(*) không thể chịu nổi.

“Phải, ngày mai,” Messala trả lời.

“Ai nói với anh thế?”

“Tôi đã được nghe chính Ishmael, tổng đốc mới trong cung điện – anh vẫn gọi ngài ấy là tu sĩ tối cao ấy – nói với cha tôi tối qua. Tôi phải công nhận với anh rằng nếu một người Ai Cập – một dân tộc đã quên mất sự trung thực là gì – hay thậm chí một người Idumea – giống người xưa nay chẳng biết trung thực là gì – nói ra tin này thì thậm chí nó vẫn còn đáng tin hơn là từ miệng ông ta nhưng để cho chắc chắn, tôi đã nhìn thấy một bách binh trưởng(*) ở pháo đài sáng nay, và ông ấy nói cho tôi biết rằng người ta đang chuẩn bị đón tiếp viên tỉnh trưởng. Những người làm áo giáp đang đánh bóng mũ trụ và khiên, mạ lại những con đại bàng và quả địa cầu, những căn phòng từ lâu không ai ở đang được dọn sạch và thông gió cứ như để dành cho một binh đoàn mới đến – có lẽ là những người bảo vệ cho vị quan lớn.”

Cái cách mà anh nói ra câu trả lời này đúng là không tài nào diễn tả được, vì những nét tinh tế của nó vượt xa sức mạnh của ngòi bút. Ở đây độc giả sẽ phải tưởng tượng chút ít và ngoài ra ta cần nhớ rằng sự sùng đạo trong tư tưởng La Mã đang biến đi rất nhanh, hay đúng hơn là nó không còn hợp mốt nữa. Tôn giáo cũ đã không còn là một đức tin, cùng lắm thì nó chỉ là một thói quen trong suy nghĩ và nói năng, được duy trì chủ yếu bởi những tu sĩ trong đền thờ và những thi sĩ không dám vứt bỏ những vị thần quen thuộc trong những bài thơ của mình: họ cũng tương tự như các ca sĩ thời nay vậy. Một hệ thống triết học mới đang dần thay thế cho tôn giáo, sự châm biếm đang soán ngôi sự sùng kính, đến nỗi đối với người Latin, nó phải được thêm thắt vào từng câu nói dù là thông thường nhất, giống như thịt phải có muối và rượu phải có mùi hương. Messala trẻ tuổi vốn được học hành ở Rome nhưng chỉ mới trở lại đây nên đã nhiễm thói quen đó. Cử động gần như không thể thấy được ở góc dưới mi mắt, cánh mũi hơi cong lên và kiểu nói dài giọng dường như là những phương tiện tối ưu để thể hiện sự thờ ơ, thế nhưng nó cũng nhằm tạo ra một quãng nghỉ vốn vẫn được coi là tối quan trọng cho người nghe hiểu ra sự tự mãn và đón nhận thứ virus của câu châm biếm sâu cay ấy. Một quãng nghỉ như thế cũng xuất hiện trong câu trả lời vừa rồi, sau khi anh nhắc đến người Ai Cập và người Idumea. Hai gò má của người Do Thái đỏ ửng lên, và hình như anh chẳng hề nghe thấy phần còn lại của câu trả lời đó, vì anh vẫn cứ im lặng, lơ đãng nhìn xuống mặt nước hồ trong vắt.

“Lần trước chúng ta đã từ biệt nhau trong khu vườn này. Cầu mong Thượng đế phù hộ cho anh! – Đó là những lời cuối cùng mà anh đã nói. ‘Chúa cũng sẽ phù hộ cho anh! tôi đáp. Anh còn nhớ chứ? Từ đó đến giờ đã bao nhiêu năm rồi?”

“Năm năm,” người Do Thái đáp, vẫn nhìn xuống hồ.

“Chà, anh có lí do để mà biết ơn... tôi nên nói là ai đây nhỉ? Các vị thần? Chẳng sao. Anh giờ đã điển trai lắm; những người Hy Lạp sẽ nói anh thật xinh đẹp – thời gian đã biệt đãi anh làm sao! Nếu Jupiter(*) có thể hài lòng với một Ganymede(*), anh cũng xứng đáng để làm người dâng rượu cho Hoàng đế lắm chứ! Judah ơi, hãy cho tôi biết, tại sao anh lại quan tâm đến việc viên tỉnh trưởng đến đây như vậy?”

Judah hướng đôi mắt lớn nhìn sang người đang hỏi mình; ánh mắt của anh nghiêm nghị và trầm ngâm, và anh cứ nhìn thẳng vào gương mặt của người La Mã khi trả lời, “Phải, đã năm năm rồi. Tôi vẫn còn nhớ buổi chia tay đó, anh đến Rome, tôi đã bật khóc khi nhìn anh ra đi, vì tôi vô cùng yêu quý anh. Những năm tháng ấy đã trôi qua, giờ anh trở lại với tôi trong sự vinh hiển và kiêu hãnh – tôi không hề có ý chế giễu anh, thế nhưng... thế nhưng... tôi ước gì anh vẫn là Messala ngày ấy.”

Cánh mũi của người La Mã thích châm biếm phập phồng và anh nói còn dài giọng hơn trước, “Ôi không, không, anh không phải Ganymede, mà là một người đọc lời thánh, Judah của tôi ạ. Một vài bài học từ vị thầy hùng biện của tôi ở Forum – tôi vừa sực nhớ ra sẽ phải gửi một lá thư giới thiệu anh với ông ấy khi anh đã đủ trưởng thành để đón nhận những bài học đó – cùng một chút luyện tập các phương thức kì bí, thế là Delphi(*) sẽ sẵn lòng đón nhận anh không khác gì Apollo. Với giọng nói nghiêm nghị của anh, Pythia(*) sẽ đội vương miện ra đón anh. Nghiêm túc mà nói, hỡi anh bạn của tôi, tôi có điểm gì không giống với Messala đã từng từ biệt anh ở đây? Tôi từng được nghe các bài giảng của nhà logic học vĩ đại nhất thế giới. Chủ đề mà ông ấy nói đến là sự tranh luận. Tôi vẫn còn nhớ một câu nói là: ‘Hãy hiểu lời đối phương trước khi đáp lại.’ Vậy thì hãy giúp tôi hiểu được anh đi.”

Người Do Thái đỏ mặt trước ánh mắt chế nhạo của người đối diện; thế nhưng anh vẫn cứng cỏi đáp, “Theo như tôi thấy anh quả đã tận dụng được

những cơ hội của mình, anh đã thu về biết bao kiến thức và những đức tính từ những người thầy của mình. Anh ăn nói trôi chảy như bậc thầy, thế nhưng những câu nói của anh luôn mang vẻ châm biếm. Messala của tôi trước khi rời đi không hề có chút cay độc nào trong tâm hồn và dù có đánh đổi cả thế giới anh ấy cũng không đời nào làm tổn thương người bạn của mình."

Người La Mã mỉm cười như thể được khen ngợi, và ngẩng cao cái đầu quý tộc hơn nữa.

"Ôi, Judah nghiêm nghị của tôi, chúng ta có đang ở Dodona(*) hay Pytho đâu. Hãy bỏ qua những câu hoa mỹ và nói thẳng ra. Tôi đã làm gì khiến anh phật ý?"

Người kia hít sâu một hơi rồi nói, tay kéo cái đai quanh hông, "Trong năm năm, tôi cũng đã học hỏi được thêm ít nhiều. Hillel có thể không tài giỏi bằng nhà logic học mà anh đã đến dự giảng, trong khi Simeon và Shammai chắc chắn là kém cỏi hơn những vị thầy của anh ở Forum. Trí tuệ của họ không lan đến những lĩnh vực bị cấm đoán, những người ngồi dưới chân họ nghe giảng khi đứng lên chỉ mở mang được hiểu biết về Chúa Trời, luật pháp và đất nước Israel. Kết quả là họ dành hết tình cảm và sự sùng kính cho những gì gắn bó với mình. Nhờ đến trường đại học và nghiền ngẫm những gì mình nghe, tôi đã biết rằng Judea không còn được như trước kia nữa. Tôi biết khoảng cách vời vợi giữa vị thế một quốc gia độc lập và một tỉnh lỵ như Judea ngày nay. Nếu không cảm thấy căm phẫn trước sự nhục nhã của đất nước mình, khi ấy tôi còn xấu xa hơn cả một người Samaria nữa. Ishmael không phải là một tu sĩ tối cao hợp thức, và ông ấy không thể đảm nhận được vị trí ấy khi Hannas cao quý hãy còn sống. Ngoài ra Hannas còn thuộc dòng dõi Levi, một dòng họ mà trong suốt hàng nghìn năm đã phục vụ cho Đức Chúa trong tôn giáo của chúng tôi. Ông ấy..."

Messala ngắt lời anh bằng một tràng cười nhạo báng.

“Ồ, giờ thì tôi hiểu anh rồi. Ý anh nói Ishmael là một kẻ tiếm ngôi, thế nhưng tin một người Idumea hơn là Ishmael thì đúng là đau như bị ong châm vậy. Thề có người con phóng đãng của Semele(*), người Do Thái thật là một dân tộc kỳ lạ! Con người và tất cả mọi sự trên đời, kể cả Thiên đàng và thế gian, đều liên tục thay đổi, nhưng một người Do Thái thì không bao giờ. Với anh ta thì không tồn tại sự thụt lùi hay tiến bộ và người ấy cũng giống hệt như tổ tiên của mình thời hồng hoang. Để tôi vẽ một vòng tròn trên cát đây này! Giờ thì hãy nói cho tôi biết cuộc sống của một người Do Thái còn có điều gì khác nữa? Mọi thứ cứ đi vòng quanh, Abraham ở đây, Isaac và Jacob đằng kia, Chúa trời ở giữa. Và vòng tròn – hỡi vị chúa tể sấm sét! Vòng tròn này hãy còn quá rộng. Để tôi vẽ lại nhé...” Anh dừng lại, đặt ngón cái lên mặt đất và dùng các ngón còn lại xoay một vòng xung quanh. “Anh thấy chưa, vết ngón cái kia là đền thờ còn vòng tròn là Judea. Bên ngoài lãnh địa nhỏ nhoi này không còn gì có giá trị hay sao? Những môn nghệ thuật! Herod là một kiến trúc sư vì thế ông ta bị nguyền rủa. Hội họa, điêu khắc! Chỉ cần nhìn chúng đã bị coi là tội lỗi. Thơ ca các anh chỉ dành cho việc cúng tế. Bên ngoài các nhà thờ, ai là người trong số các anh dám theo đuổi thuật hùng biện? Trong chiến tranh, cứ hễ chiếm được gì trong sáu ngày đầu là đến ngày thứ bảy các anh lại đánh mất hết. Cuộc sống và sự gò bó của các anh là ở đó đấy; ai có thể phản bác lại tôi khi tôi cười nhạo anh? Vị Chúa mà dân tộc anh thờ phụng có là gì khi đặt cạnh Jove của người La Mã, vị thần đã ban cho chúng tôi những con đại bàng để chinh phục cả thế giới? Hillel, Simeon, Shammai, Abtalion – họ là gì khi đặt cạnh những bậc thầy đang thuyết giảng rằng con người có thể thấu hiểu tất cả những gì đáng để nghiên cứu?”

Người Do Thái đứng lên, mặt đỏ rực.

“Không, không, hãy ngồi yên đó, Judah của tôi, hãy ngồi yên đó,” Messala kêu lên và đưa tay ra.

“Anh đã chế nhạo tôi.”

“Hãy lắng nghe thêm chút nữa.” người La Mã mỉm cười vẻ nhạo báng. “Đích thân Jupiter và tông chi họ hàng của Người, cả Hy Lạp lẫn Latin, rồi sẽ đến với tôi theo thói quen của các vị thần và chấm dứt mọi cuộc trò chuyện nghiêm túc. Tôi rất biết ơn lòng nhiệt thành của anh khi đã cuốc bộ từ ngôi nhà cổ của ông cha mình tới đây đón tôi và ôn lại tình bạn thuở niên thiếu – nếu chúng ta thực sự có thể ôn lại điều đó. ‘Đi đi,’ người thầy của tôi đã nói trong bài giảng cuối cùng. ‘Hãy đi đi và xây nên cho mình một cuộc đời vĩ đại, hãy nhớ rằng Mars(*) thống trị và Eros(*) đã không còn mù lòa nữa.’ Ý ngài muốn nói là tình yêu chẳng là gì, còn chiến tranh là tất cả. Ở Rome là như thế đấy. Kết hôn là bước đường đầu tiên dẫn đến ly hôn. Đức hạnh chỉ là một viên ngọc của gã lái buôn. Cleopatra khi hấp hối đã truyền lại những lời dạy của mình, giờ đã được trả thù, có người kế tục trong từng ngôi nhà La Mã. Thế giới sẽ không bao giờ như xưa được nữa; vì thế về tương lai của chúng ta, tôi muốn nói đả đảo Eros, Mars muôn năm! Tôi sẽ trở thành một người lính, còn anh, ôi Judah của tôi, tôi lấy làm thương hại anh rồi sẽ trở thành gì đây?”

Người Do Thái bước tới gần cái hồ, Messala thì cứ dài giọng hơn nữa.

“Phải, tôi thương hại anh lắm, Judah đáng mến của tôi ạ. Từ trường đại học đến nhà thờ và sau đó vào đền thờ; và rồi – ồ, quả là một viễn cảnh đầy vinh quang! Một chân trong hội đồng Sanhedrim. Một cuộc đời không có cơ hội, cầu mong thần thánh phù hộ cho anh! Nhưng tôi...”

Judah ngoảnh lại nhìn Messala vừa đúng lúc để nhìn thấy gương mặt kiêu ngạo của anh ta ửng đỏ vì hãnh diện.

“Nhưng còn tôi – chà, người La Mã vẫn chưa chinh phục hết toàn bộ thế giới. Ngoài đại dương hãy còn những hòn đảo chưa ai nhìn thấy bao giờ. Ở phía Bắc hãy còn những đất nước chưa ai đặt chân đến. Vinh quang hoàn thành công cuộc chinh phục viễn Đông của Alexander Đại đế hãy còn bỏ

ngỏ. Anh thấy đấy, đó là những ngưỡng vọng trong đời của một người La Mã.”

Ngay lập tức anh ta lại chuyển sang giọng chế giễu như cũ.

“Một chiến dịch tiến vào châu Phi, một chiến dịch nữa để chinh phục những người Scythia(*); và rồi thống lĩnh một binh đoàn lê dương! Sự nghiệp của phần lớn mọi người sẽ kết thúc ở đó; nhưng tôi thì không. Tôi thề có thần Jupiter, tôi đã nảy ra một ý tưởng kỳ diệu! Tôi sẽ từ bỏ binh đoàn của mình để đổi lấy một tỉnh lỵ. Hãy nghĩ đến cuộc sống ở Rome khi ta giàu có – vàng bạc, rượu vang, phụ nữ, những môn thể thao – những nhà thơ trong các buổi tiệc, những âm mưu trong cung đình, đánh bạc quanh năm. Cuộc đời của tôi sẽ là như thế đấy, khi tôi được cai quản một tỉnh lỵ. Ôi Judah của tôi, ở đây ta có xứ Syria! Judea vốn vô cùng giàu có, Antioch thì là thủ phủ của các vị thần. Tôi sẽ kế nhiệm Cyrenius, còn anh thì cũng sẽ được vui hưởng sự giàu có cùng tôi.”

Những nhà triết học và hùng biện nhan nhản ở những nơi công cộng ở Rome – những người gần như đã nắm quyền chủ yếu trong việc dạy dỗ đám thanh niên quý tộc – hẳn sẽ hoàn toàn đồng tình với những lời vừa rồi của Messala, vì chúng vốn là tư tưởng hợp mốt nhất thời đó. Tuy thế, với chàng trai Do Thái trẻ tuổi, tất cả đều mới mẻ, khác hẳn với cách hành xử nói năng nghiêm trang mà anh đã quen. Ngoài ra, anh cũng thuộc về một dân tộc mà luật lệ, quy tắc và các thói quen suy tưởng của họ đều ngăn cấm sự mỉa mai và châm biếm; vì thế, một cách hoàn toàn tự nhiên, vô số cảm xúc đối lập dâng lên khi anh lắng nghe người bạn của mình. Lúc thì anh cảm thấy căm phẫn, lúc thì băn khoăn không biết phải hiểu như thế nào. Sự cao ngạo của Messala ngay từ đầu đã khiến anh khó chịu, chẳng bao lâu sau nó đã lên đến mức không thể chấp nhận nổi, để rồi cuối cùng nó khiến anh đau nhói. Con người thường dễ nổi giận trong những tình huống như thế này; và kẻ nhạo báng kia chỉ khiến cảm xúc ấy càng bùng lên mãnh liệt mà thôi.

Với một người Do Thái sống ở thời Herod, lòng ái quốc là một cảm xúc mãnh liệt đến man rợ khó mà che giấu nổi dưới vẻ ngoài bình dị, hơn nữa lại gắn chặt với lịch sử, tôn giáo và vị Chúa của mình đến nỗi bất cứ kẻ nào sỉ nhục những điều đó sẽ phải chịu hậu quả ngay tức khắc. Vì thế, sẽ không có gì là phóng đại khi nói rằng những lời nói của Messala cho tới câu cuối cùng này đúng là một sự tra tấn đối với chàng thanh niên Do Thái để rồi anh nở nụ cười gượng gạo, cất tiếng.

“Tôi được biết một vài người có quyền đùa với tương lai của mình, anh đã thuyết phục được tôi, Messala ạ, rằng tôi không phải một trong số họ.”

Người La Mã dò xét anh rồi đáp, “Tại sao sự thật không thể được nói ra qua một câu đùa bỡn thay vì một câu chuyện ngụ ngôn? Fulvia vĩ đại ngày xưa khi đi câu đã bắt được nhiều cá hơn tất cả những người đi cùng gộp lại. Người ta nói rằng đó là vì lưỡi câu của bà được mạ vàng.”

“Vậy thì anh không chỉ nói đùa?”

“Judah của tôi ơi, giờ tôi mới hiểu những gì mình đưa ra hãy còn chưa đủ với anh,” người La Mã đáp lại rất nhanh, mắt lấp lánh. “Khi tôi đã là tỉnh trưởng, có được đất Judea này làm giàu cho mình, tôi... sẽ đưa anh lên làm tu sĩ tối cao.”

Người Do Thái giận dữ bước đi.

“Đừng đi vội,” Messala nói.

Judah ngập ngừng dừng lại.

“Trời ơi, Judah, hôm nay mới nóng làm sao!” Chàng thanh niên quý tộc kêu lên khi nhìn thấy sự băn khoăn của người bạn mình. “Hãy cùng tìm chỗ nào râm mát.”

Judah lạnh lùng đáp lại.

“Chúng ta nên chia tay ở đây. Tôi ước gì mình đã không đến đây. Tôi tới để tìm kiếm một người bạn, để rồi lại thấy...”

“Một người La Mã,” Messala đáp nhanh.

Hai bàn tay của người Do Thái siết chặt, nhưng anh kịp kìm lại và bước đi. Messala đứng dậy, cầm lấy chiếc áo choàng trải trên ghế, vắt nó qua vai và đi theo; để rồi khi theo kịp bạn mình, anh đặt tay lên vai Judah và hai người đi sóng đôi.

“Tôi vẫn thường khoác vai anh như thế này khi chúng ta đi bên nhau hồi nhỏ. Chúng ta cứ đi như thế này cho đến khi ra tới cổng nhé.”

Messala dường như đang cố tỏ ra nghiêm túc và nồng nhiệt, mặc dù anh vẫn không thể rũ bỏ được vẻ châm biếm cố hữu trên nét mặt. Judah không phản kháng cử chỉ thân mật đó.

“Anh là một thiếu niên; còn tôi là một người đàn ông, hãy để tôi nói chuyện như một người đàn ông chứ.”

Vẻ tự mãn của người La Mã đúng là siêu phàm. Đến Mentor dạy dỗ Telemachus(*) trẻ tuổi cũng không thể thoải mái hơn được.

“Anh có tin vào Parca(*) không? À, tôi quên mất, anh là một người Sadducee(*): trong dân Do Thái chỉ có những người Essene là biết suy nghĩ hơn cả; họ tin vào những vị thần số mệnh này. Tôi cũng thế. Ba chị em số mệnh ấy xưa nay luôn biết cách cản trở những gì mà chúng ta mong muốn! Tôi ngồi suy đi tính lại. Tôi chạy đôn chạy đáo. Thế rồi đùng một cái, khi vươn tay ra để nắm trọn thế giới, tôi bỗng nghe thấy tiếng kéo nghiến phía sau mình. Tôi ngoảnh lại nhìn, và đó đúng là Atropos đáng nguyền rủa! Nhưng Judah của tôi, sao anh lại nổi giận khi tôi nói đến chuyện sẽ kế nhiệm Cyrenius già nua. Anh tưởng tôi sẽ vơ vét Judea để làm giàu cho bản thân hay sao? Mà giả sử có như vậy thật đi; đấy là việc mà một người La Mã đương nhiên sẽ làm. Tại sao tôi lại không thể làm thế?”

Judah bước ngắn lại.

“Đã từng có những kẻ chinh phục Judea trước những người La Mã,” anh giơ tay lên trời mà nói. “Giờ chúng đâu rồi, Messala? Judea vẫn trường tồn, còn bọn chúng thì không. Chuyện gì đã từng xảy ra trong quá khứ rồi sẽ lặp lại.”

Messala lại giở giọng cợt nhả.

“Vậy là ngoài những người Essene hãy còn những người khác tin vào ba chị em Parcae. Judah ơi, chào mừng anh nhập hội với tôi!”

“Không, Messala, đừng gộp tôi với họ. Đức tin của tôi dựa trên tảng đá vốn là nền móng đức tin của cha ông tôi từ trước cả thời Abraham, dựa trên những điều luật của vị Chúa đất Israel này.”

“Anh mới cuồng nhiệt làm sao, Judah. Người thầy của tôi hẳn sẽ bị sốc nếu tôi tỏ ra nóng nảy đến thế trước mặt ông! Tôi còn một vài điều nữa muốn nói với anh, nhưng giờ tôi phát sợ phải nói ra chúng.”

Khi hai người đã đi được thêm vài bước nữa, người La Mã lại lên tiếng.

“Giờ thì tôi tin là anh đã sẵn sàng lắng nghe tôi, nhất là khi những gì tôi nói liên quan trực tiếp đến anh. Tôi muốn phục vụ cho anh, hỡi chàng trai xinh đẹp không kém gì Ganymede, tôi sẽ phục vụ anh một cách trung thành nhất. Tôi yêu quý anh vô hạn. Tôi đã nói với anh rằng tôi sẽ trở thành một người lính. Tại sao anh lại không đi theo con đường đó cùng tôi? Tại sao anh không bước ra khỏi vòng tròn nhỏ bé mà như tôi đã chỉ cho anh bao gồm tất cả những thứ mà luật lệ cùng phong tục của dân tộc anh cho phép?”

Judah không đáp lại.

“Ai là những nhà thông thái của thời đại chúng ta?” Messala nói tiếp. “Đó không phải là những kẻ phí hoài năm tháng cãi vã nhau về những thứ đã chết, về những Bal, Jove, và Jehovah, về triết học và tôn giáo. Hãy kể cho tôi tên của bất kì một vĩ nhân nào, Judah ạ, tôi không quan tâm người mà anh kể đến từ đâu – Rome, Ai Cập, phương Đông, hay từ Jerusalem này

– Pluto cứ bắt tôi đi nếu đó không phải một người dám giành lấy vinh quang bằng những gì mình đang có trong tay; không tôn sùng bất cứ điều gì không giúp đem về thắng lợi, cũng không khinh rẻ bất cứ thứ gì giúp mình vươn lên! Herod đã làm gì? Anh em nhà Maccabee(*) thì thế nào? Và cả hai Caesar đầu tiên nữa? Hãy bắt chước họ. Hãy bắt đầu ngay lúc này. Anh có thể thấy Rome cũng sẵn lòng giúp đỡ anh không khác gì đã giúp đỡ Antipater người Idumae(*).”

Chàng trai Do Thái run lên vì giận dữ, nhanh chân bước tới cánh cổng gần đó để thoát khỏi cuộc trò chuyện.

“Ôi Rome, Rome!” Anh lẩm bẩm.

“Hãy suy nghĩ cho thấu đáo,” Messala nói tiếp. “Hãy từ bỏ những điều ngờ nghệch của Moses cùng các truyền thống cũ kỹ, hãy nhìn thẳng vào sự thật. Nếu dám đối mặt với ba chị em Parca, họ sẽ nói với anh rằng Rome chính là cả thế gian. Hãy hỏi họ về Judea và họ sẽ trả lời rằng Judea chỉ là một xứ phục dịch cho Rome mà thôi.”

Giờ họ đã ra đến cổng. Judah dừng lại, nhẹ nhàng nhấc bàn tay trên vai mình xuống và đứng đối diện với Messala, mắt rưng rưng những giọt lệ.

“Tôi hiểu được anh, vì anh là một người La Mã; còn anh không thể hiểu được tôi – tôi là một người Israel. Hôm nay anh đã khiến tôi vô cùng đau đớn khi nhận ra rằng chúng ta không bao giờ có thể là bạn như xưa được nữa – không bao giờ! Chúng ta nên từ biệt nhau từ đây. Cầu mong Đức Chúa của ông cha tôi sẽ phù hộ cho anh!”

Messala đưa tay ra, nhưng chàng trai Do Thái đã bước ra khỏi cổng. Khi anh đi khuất, người La Mã im lặng một chốc, rồi cũng đi ra theo, đầu ngẩng cao kiêu hãnh, tự nói với mình.

“Vậy cũng được. Đả đảo Eros, Mars vạn tuế!”

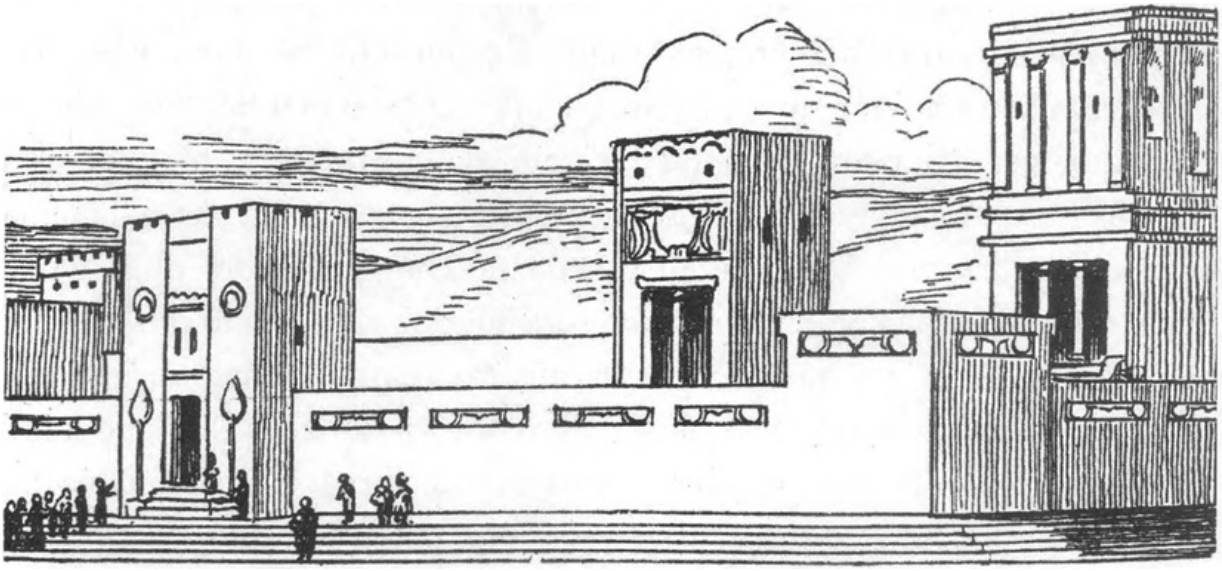

CHƯƠNG III:
Một ngôi nhà xứ Judea

Từ lối vào Thành phố Thiêng liêng mà nay người ta gọi là cổng St. Stephen, một con phố kéo dài về phía Tây, chạy song song với mặt phía Bắc của tháp Antonia, dẫn đến một quảng trường của lâu đài lừng danh đó. Con đường cứ chạy mãi đến thung lũng Tyropoeon và hơi đi lệch về phía Nam, sau đó lại rẽ ngoặt về phía Tây lần nữa tới sát nơi mà sử sách gọi là cổng Phán xét, đến đây nó rẽ hẳn về phía Nam. Một lữ khách hoặc một nhà nghiên cứu quen thuộc với chốn thiêng liêng này sẽ nhận ra con đường mà chúng tôi vừa mô tả là một phần của Via Dolorosa – con đường mà những người theo đạo Thiên Chúa quan tâm hơn hết thảy những con phố khác trên thế giới, dù sự quan tâm này có phần đau buồn(*). Vì câu chuyện này không liên quan đến toàn bộ con đường, có lẽ sẽ là đủ khi chúng tôi chỉ ra một ngôi nhà nằm ở chỗ góc đường được mô tả là đánh dấu chỗ rẽ ngoặt về phía

Nam, và vì tầm quan trọng của nó, chúng tôi thấy rằng mình nên mô tả nó kĩ càng hơn.

Mặt trước và mặt bên của ngôi nhà xoay về phía Tây và Bắc, mỗi bề dài chừng bốn trăm feet, và giống như phần lớn những công trình hoa mỹ phương Đông, nó có hai tầng, tạo thành một hình tứ giác hoàn hảo. Con phố ở mặt Tây rộng tầm mười hai feet, còn con phố ở mặt Bắc rộng không quá mười feet; vậy nên một người đi sát những bức tường và nhìn lên trên hẳn sẽ bị sốc vì dáng vẻ xù xì, gai góc nhưng vững chãi và chắc chắn của nó; vì chúng được xây bằng những tảng đá lớn không phủ sơn – nhìn từ bên ngoài thực tế chúng cũng hệt như khi vừa mới được chuyển từ mỏ tới. Một nhà phê bình thời nay hẳn sẽ nói ngôi nhà mang phong cách fortelesque, ngoại trừ cửa sổ được trang trí cầu kì, trên cổng và cánh cửa thì được chạm khắc hoa mỹ. Ở mặt Tây ngôi nhà có bốn cửa sổ, còn mặt Nam chỉ có hai, tất cả tạo thành một đường thẳng ở tầng hai nhìn ra hai con đường bên dưới. Những cánh cổng là lỗ hổng duy nhất của bức tường mà người ta nhìn thấy được từ bên ngoài dưới tầng một, ngoài việc được gia cố bằng vô số những con ốc bằng sắt như để chống lại chiến xa, chúng còn được bảo vệ bằng những mái đua bằng cẩm thạch rất đẹp và nổi bật như thể để chứng minh với những người khách viếng thăm có hiểu biết rằng người đàn ông giàu có sống trong ngôi nhà đó thuộc đẳng cấp Sadducee.

Không lâu sau khi chàng trai trẻ người Do Thái chia tay người La Mã trong cung điện ở khu chợ, anh dừng lại trước cổng phía Tây của ngôi nhà này và gõ cửa. Một ô cửa nhỏ được mở ra để đón anh vào. Anh vội vã vào bên trong, không buồn để ý đến cái cúi chào rất thấp của người gác cổng.

Để hiểu được cấu trúc bên trong của ngôi nhà, cũng như để biết được những chuyện gì sắp xảy đến với chàng thanh niên, chúng ta hãy cùng đi theo anh.

Hành lang mà anh vừa bước vào giống hệt như một đường hầm hẹp với những bức tường được ốp gỗ và trần thì xù xì. Hai bên lối đi có những ghế băng bằng đá, bóng lên vì thường xuyên sử dụng. Mười hai hay mười lăm bậc thang đưa anh vào một khoảnh sân kéo dài theo chiều Bắc Nam, và khắp các phía ngoại trừ phía Đông lại được bao quanh bởi những ngôi nhà hai tầng, trong đó tầng dưới được chia thành những sảnh vòm, còn tầng trên có hành lang được bảo vệ bởi những lan can vững chãi. Đám người hầu đi lại nhộn nhịp trên các hành lang, tiếng cối xay, tiếng những bộ quần áo bay phần phật phơi trên những sợi dây thừng, tiếng những con gà và bồ câu tỏ ý hài lòng với nơi ở của chúng, tiếng đàn dê, bò, lừa, và ngựa được nhốt trong các sảnh vòm, một máng nước khổng lồ dường như được sử dụng chung, tất cả cho thấy khoảnh sân này giống như một trang trại của người chủ ngôi nhà. Về phía Đông lại có một bức tường ngăn có đường hầm xuyên qua giống hệt như lối đi đầu tiên.

Khi đi qua hành lang thứ hai này, chàng thanh niên tiến vào một khoảnh sân rộng rãi hình vuông, có những bụi cây và dây nho được tưới mát bằng nước từ một cái bồn nằm gần một hành lang ở mặt phía Bắc. Những sảnh vòm nơi đây cao, thoáng mát, và có treo những tấm rèm sọc trắng đỏ che nắng. Những mái cong của các sảnh vòm được đỡ bằng những cây cột. Một cầu thang ở phía Nam dẫn lên ban công ở tầng trên, nơi các mái hiên lớn được mở ra để chống lại cái nắng. Một cầu thang khác dẫn từ ban công lên cái mái bao quanh bởi những mái đua chạm khắc cầu kì và một tường chắn lát những viên gạch đất sét nung hình lục giác màu đỏ tươi. Vẻ xinh đẹp của khoảnh sân càng được tô đậm hơn nữa bởi sự gọn gàng tuyệt đối đến độ từng ngóc ngách đều không có một hạt bụi, từng bụi cây đều không vương một chiếc lá vàng, để người khách viếng thăm hít thở bầu không khí ngọt ngào nơi đây có thể nhận ra ngay sự quyền quý của gia đình này trước cả khi được giới thiệu.

Khi đi vài bước vào khoảnh sân thứ hai, chàng thanh niên rẽ sang phải và đi giữa các bụi cây – một vài trong số đó đang nở hoa – để đi lên cầu thang tới ban công lát những viên đá đã mòn màu nâu và trắng sin sít nhau. Anh đi dưới mái hiên tới một cửa ở mặt phía Bắc rồi bước vào một căn phòng mà khi thả bức rèm trở lại sau lưng, nó trở lại tối om như cũ. Tuy thế anh vẫn tiến lên, đi trên sàn nhà lát đá tới một cái divan, nằm úp mặt xuống nghỉ ngơi, trán dựa trên hai cánh tay khoanh lại.

Tới đêm, một người phụ nữ tới cửa phòng gọi, anh đáp lại và người ấy bước vào.

“Bữa tối đã kết thúc, và giờ đã là đêm khuya rồi. Anh không thấy đói hay sao?” Bà hỏi.

“Không,” anh đáp.

“Anh bị ốm à?”

“Tôi buồn ngủ.”

“Mẹ anh đã cho gọi anh đến đấy.”

“Bà ấy giờ ở đâu?”

“Trong phòng nghỉ mùa hè trên mái.”

Anh cựa mình ngồi dậy.

“Được rồi. Vậy thì hãy mang cái gì đến cho tôi ăn nào.”

“Anh muốn ăn gì?”

“Cái gì cũng được, Amrah ạ. Tôi không ốm, mà buồn bực. Cuộc sống không còn đem lại cảm giác dễ chịu như lúc sáng nữa. Một thứ bệnh mới, ôi Amrah của tôi, bà là người đã biết tôi quá rõ, không bao giờ khiến tôi phải thất vọng, và hẳn bà đã biết tôi cần ăn uống hay dùng những loại thuốc gì. Hãy cứ mang đến cho tôi bất cứ thứ gì mà bà chọn.”

Những câu hỏi của Amrah và cái cách mà bà nói – bằng giọng cực kì nhẹ nhàng, cảm thông, và an ủi – đã cho thấy rõ mối quan hệ nồng ấm giữa

hai người. Bà đặt một bàn tay lên trán anh, rồi sau đó dường như đã hài lòng, bước ra ngoài và nói, “Để tôi xem.”

Một lúc sau bà trở lại, mang theo một cái khay đựng một bát sữa, vài miếng bánh mì trắng mỏng, một thứ cháo loãng nấu bằng bột mì, một con chim nướng cùng với mật ong và muối. Ở một đầu của cái khay đặt một cái chén bằng bạc đựng đầy rượu vang, ở đầu bên kia một ngọn đèn đang tỏa sáng.

Căn phòng lúc này mới được soi rõ: những bức tường của nó được trát mịn, trên trần có những cái dầm bằng gỗ sồi lớn, ngả nâu vì nước mưa và thời gian; mặt sàn lát những viên gạch nhỏ hình thoi màu trắng và xanh rất cứng và bền; đây đó đặt vài chiếc ghế đẩu với bốn chân cong bắt chước chân sư tử; một chiếc divan được đặt hơi cao hơn,viền vải xanh, được che phủ một phần bởi một cái chăn len hay khăn phủ lớn có kẻ sọc – tóm lại là một phòng ngủ đặc trưng của người Hebrew.

Ánh sáng ấy cũng soi tỏ người đàn bà nọ. Kéo một chiếc ghế tới gần chiếc divan, bà đặt cái khay lên, sau đó quỳ lại gần để phục vụ chàng trai. Gương mặt bà trạc năm mươi tuổi, da rám nắng, đôi mắt đen dịu dàng mang ánh nhìn trìu mến như của người mẹ. Một chiếc khăn turban trắng phủ kín đầu bà, để lộ hai dái tai, và trên đó mang dấu hiệu vị thế của bà trong gia đình – một cái lỗ lớn đục bằng một cái dùi to. Bà là một nô lệ gốc Ai Cập, và ngay cả tuổi năm mươi đáng kính nể ấy cũng chẳng thể đem lại cho bà tự do. Dù gì thì bà cũng chẳng muốn được tự do, vì chàng trai mà bà đang chăm sóc kia chính là cả cuộc đời của bà. Bà đã nuôi nấng anh từ khi mới ra đời, chăm khi anh còn nhỏ xíu, và vì thế cả đời bà không thể rời xa gia đình này được. Với tình yêu thương của mình, bà có cảm giác anh lúc nào cũng vẫn còn là trẻ con.

Trong suốt bữa ăn anh chỉ lên tiếng có một lần.

“Ôi, Amrah của tôi, hẳn bà còn nhớ Messala, người xưa kia từng đến đây chơi với tôi hàng mấy ngày liền.”

“Tôi vẫn còn nhớ anh ấy.”

“Messala lên đường tới Rome vài năm trước, và giờ đã trở về. Hôm nay tôi vừa gặp anh ấy.”

Chàng trai rùng mình giận dữ.

“Tôi biết là đã có chuyện chẳng lành,” bà đáp với vẻ quan tâm sâu sắc. “Tôi chưa bao giờ thấy ưa Messala cả. hãy kể hết cho tôi nghe nào.”

Nhưng anh đăm chiêu đến nỗi dù bà có nhắc đi nhắc lại yêu cầu của mình thì anh cũng chỉ đáp, “Messala đã thay đổi nhiều quá, và từ giờ tôi buộc phải cắt đứt mọi quan hệ với anh ấy.”

Khi Amrah mang cái khay đi, anh cũng bước ra ngoài và đi lên trên sân thượng.

Bạn đọc hẳn cũng nên biết đôi điều về tác dụng của sân thượng của các ngôi nhà phương Đông. Về vấn đề phong tục thì ở đâu cũng thế, khí hậu là kẻ đặt ra mọi luật lệ. Cái nóng ban ngày ở Syria khiến những người tìm kiếm sự thoải mái phải trốn vào những sảnh vòm râm mát; tuy thế buổi tối lại kêu gọi họ bước ra bên ngoài, và những bóng đen hiện ra trên các sườn núi trông cứ như là những tấm voan mỏng mà các ca sĩ Circean vẫn mang; nhưng chúng ở xa lắm, còn mái nhà thì lại ở gần, cao hơn mặt đất đủ để đón những làn gió mát, cao hơn những rặng cây để thu hút những vì sao sà xuống gần hơn, ít nhất là để chúng tỏa sáng rực rỡ hơn. Vậy nên sân thượng của ngôi nhà giống như một chốn sinh hoạt chung – vừa là sân chơi, phòng ngủ, phòng riêng, phòng họp mặt của gia đình, nơi để chơi nhạc, nhảy múa, trò chuyện, mơ mộng và cầu nguyện.

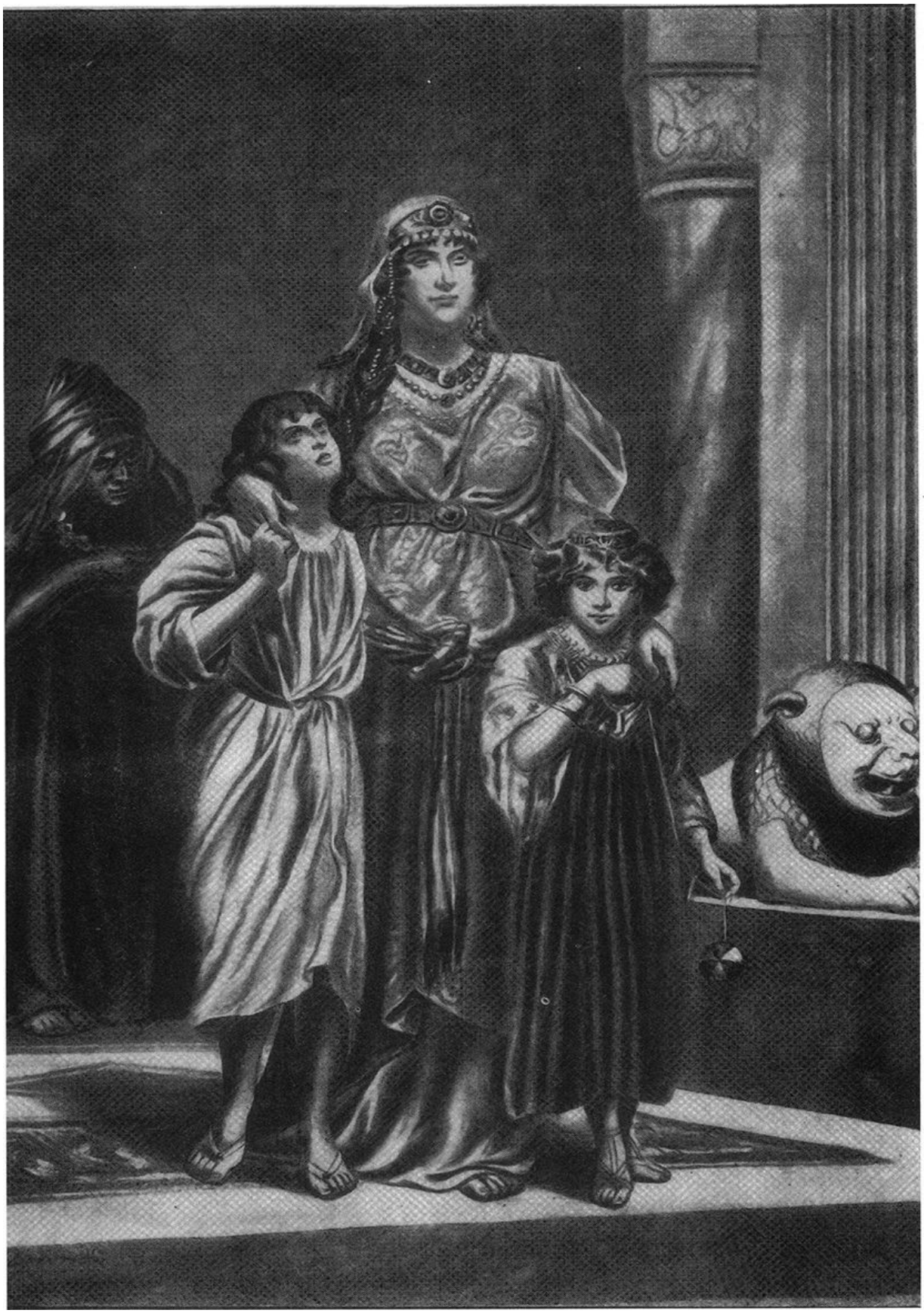

Động cơ khiến cho những người sống ở các vùng khí hậu lạnh không tiếc tiền bài trí nội thất nhà mình cũng chính là điều khiến những người phương Đông rất quan tâm trang trí phần sân thượng này. Bức tường thấp xây theo lời răn của Moses trở thành niềm tự hào của những người làm gốm, để rồi sau này người ta thậm chí xây thêm những ngọn tháp kỳ vĩ hay các vua chúa trang trí phần mái những căn nhà mùa hè của mình bằng cẩm thạch và vàng về sau nữa. Khi những người Babylon xây dựng cả những khu vườn treo, sự hào nhoáng đã lên đến đỉnh điểm.

Chàng thanh niên mà chúng ta đang dõi theo chầm chậm bước qua sân thượng tới một ngọn tháp nằm ở góc Tây Bắc của tòa nhà. Nếu là một người lạ, hẳn anh đã dừng lại ngắm nhìn tất cả những nét đẹp mà bóng tối cho phép mắt người thấy được của công trình này – một khối nhà thấp sẫm màu, trang trí theo kiểu lưới mắt cáo, có những hàng cột và mái vòm. Anh bước vào bên trong, đi qua một cái rèm được nâng lên một nửa. Bên trong tối mịt, ngoại trừ bốn phía đều có những cửa vòm giống như lối ra vào mà người ta có thể ngắm nhìn bầu trời đầy sao qua đó. Cạnh một trong những cái cửa đó, anh dựa mình vào một cái gối đặt trên divan và nhìn thấy hình bóng một người đàn bà mà thậm chí ngay cả bộ y phục trắng cũng chỉ giúp anh mơ hồ nhận ra những đường nét của người ấy mà thôi. Khi nghe thấy tiếng chân anh, cái quạt trong tay bà ngừng lại, ánh lên lấp lánh khi những ngôi sao chiếu lên những viên ngọc trên đó. Bà ngồi dậy, gọi tên anh.

“Judah, con trai của mẹ!”

“Là con đây, thưa mẹ,” anh trả lời và rảo bước tới gần.

Khi tới nơi, anh quỳ xuống, và bà quàng tay lên vai anh, vừa hôn vừa ôm chặt anh vào lòng.

CHƯƠNG IV:
Những điều tò mò kỳ lạ của Ben-Hur

Người mẹ lại ngả mình dựa vào chiếc gối, trong khi người con ngồi lên chiếc divan, dựa đầu lên đùi bà. Cả hai người khi nhìn qua cửa sổ có thể nhìn thấy những mái nhà thấp hơn trong khu phố xung quanh, một dải màu xanh đen nằm về phía Tây mà họ biết là những rặng núi, cùng với bầu trời tối sẫm đầy sao. Cả thành phố lặng im. Chỉ có tiếng gió thổi mà thôi.

"Amrah đã nói với mẹ rằng có chuyện mới xảy ra với con," bà nói và vuốt ve gò má anh. "Khi Judah của mẹ còn nhỏ xíu, mẹ đã để những điều

nhỏ nhoi khiến con khó chịu, nhưng giờ con đã là một người đàn ông. Con không được quên...” giọng bà trở nên vô cùng dịu dàng, “rằng đến một ngày con sẽ là người hùng của mẹ.”

Bà nói bằng một thứ ngôn ngữ mà giờ khắp đất nước gần như không ai dùng đến nữa, nhưng một số ít người – luôn luôn là những người giàu có và mang dòng dõi cao quý – lại trân trọng sự thanh khiết của nó, và người ta có thể dễ dàng phân biệt những người này với người Gentile – họ nói bằng ngôn ngữ mà Rebekah và Rachel đáng mến đã hát cho Benjamin nghe.

Những lời nói của bà dường như khiến anh càng trầm ngâm. Một lúc sau, anh cầm lấy bàn tay của người mẹ đang quạt cho mình và nói, “Mẹ à, ngày hôm nay con đã bị buộc phải nghĩ đến quá nhiều điều mà mình chưa hề nghĩ tới. Trước tiên, hãy nói cho con biết con sẽ trở thành người như thế nào?”

“Chẳng phải mẹ vừa nói với con đó sao? Con sẽ trở thành người hùng của mẹ.”

Anh không thể nhìn thấy gương mặt bà, thế nhưng vẫn biết là bà đang đùa bỡn. Anh tỏ ra nghiêm trang hơn.

“Mẹ quả là người vô cùng tốt bụng, vô cùng tử tế. Trên đời sẽ không ai yêu thương con nhiều như mẹ được.”

Anh hôn mãi bàn tay bà.

“Con nghĩ là mình hiểu tại sao mẹ muốn con gạt câu hỏi đó đi,” anh nói tiếp. “Từ khi sinh ra đến giờ, cuộc đời con vẫn nằm trong tay mẹ. Và mẹ đã nhẹ nhàng và ngọt ngào làm sao! Con ước gì điều đó có thể kéo dài mãi mãi. Nhưng sự thật thì không được như vậy. Theo ý Chúa, một ngày nào đó con sẽ phải tự mình làm chủ cuộc đời của mình – ngày chia ly hẳn là rất đáng sợ đối với mẹ. hãy cùng dũng cảm lên và nghiêm túc nào. Con sẽ trở thành người hùng của mẹ, nhưng mẹ phải tạo điều kiện cho con. Mẹ vốn

biết luật lệ rằng mọi thanh niên trên đất Israel đều phải làm một công việc nào đó. Con cũng không phải là ngoại lệ, và vì thế giờ con muốn hỏi liệu con sẽ chăm sóc cho đàn gia súc, cày bừa, làm bạn với lưỡi cưa, hay trở thành một thầy cãi? Con sẽ trở thành người như thế nào đây? Người mẹ hiền của con, hãy giúp con trả lời."

"Hôm nay Gamaliel đã thực hiện một buổi thuyết giảng," bà trầm ngâm nói.

"Nếu vậy thì con đã bỏ lỡ buổi thuyết giảng đó."

"Hẳn là hôm nay con đã đi dạo cùng Simeon. Mẹ nghe được ông ấy đã xuất sắc thừa hưởng sự thông thái của dòng họ."

"Không, con nào có thấy ông ta. Con không đến điện thờ mà vòng ra khu chợ. Con đến gặp Messala trẻ tuổi."

Trong giọng nói của anh có gì thay đổi khiến người mẹ phải chú ý. Một linh cảm lạ lùng khiến trái tim bà đập nhanh hơn, cái quạt trong tay bà dừng lại.

"Messala!" Bà nói. "Anh ta đã nói gì khiến con bận lòng nhường ấy?"

"Anh ấy đã thay đổi nhiều quá rồi."

"Ý con là anh ấy đã là một người La Mã khi trở lại."

"Phải."

"Người La Mã!" Bà nói tiếp, một phần nói với bản thân mình. "Với cả thế giới, cái tên ấy có nghĩa là bá chủ. Anh ta đã đi bao nhiêu năm rồi?"

"Năm năm."

Bà ngẩng đầu lên và nhìn vào màn đêm.

"Quyền lực của Via Sacra(*) vẫn rất mạnh mẽ trên những con phố của người Ai Cập và ở Babylon nhưng ở Jerusalem – Jerusalem của chúng ta – những giới luật mới là điều tối thượng."

Bà ngả mình xuống ghế trong khi vẫn trầm ngâm như vậy. Judah là người đầu tiên phá vỡ sự im lặng.

“Thưa mẹ, bản thân những điều mà Messala nói đã đủ tệ bạc lắm rồi nhưng khi kết hợp với cách nói của anh ta thì trở nên quá mức chịu đựng.”

“Mẹ nghĩ là mình hiểu được con. Cả thành Rome, các nhà thơ, những nhà hùng biện, chính trị gia, và giới quý tộc ở đó đang phát điên với cái thứ mà họ là sự châm biếm.”

“Con cho là tất cả những dân tộc vĩ đại đều kiêu hãnh,” anh nói tiếp, gần như không để tâm đến sự gián đoạn vừa rồi, “nhưng sự kiêu hãnh của dân tộc đó khác hẳn mọi giống người khác, gần đây nó đã vượt ngưỡng đến độ ngay cả những vị thần cũng khó thoát nổi.”

“Những vị thần!” Người mẹ nói nhanh. “Tất cả dân La Mã đều coi việc thờ phụng thần thánh là quyền thiêng liêng của mình cơ mà.”

“Chà, Messala từ xưa đến giờ luôn có những tật xấu. Hồi nhỏ, con từng nhìn thấy anh ta chế giễu những người phương xa mà ngay cả Herod cũng phải long trọng đón tiếp, thế nhưng anh ta luôn tránh không đụng đến Judea. Lần đầu tiên khi trò chuyện với con hôm nay, anh ta đã dám nhạo báng các phong tục và vị Chúa của chúng ta. Con đã chia tay anh ta ngay lập tức, một điều mà hẳn mẹ cũng đồng tình. Và giờ, thưa mẹ của con, con muốn biết chắc chắn rằng liệu sự nhạo báng của người La Mã ấy là có cơ sở hay không. Con có điểm gì thấp kém hơn so với anh ta? Dân tộc của chúng ta có gì thấp kém hơn dân tộc La Mã? Tại sao con cần phải cảm thấy sự hèn kém của kẻ nô lệ khi đứng trước mặt Caesar? Đặc biệt, hãy nói cho con biết nếu con có lòng quyết tâm để đi theo con đường này, tại sao con lại không thể kiếm tìm vinh quang ở bất kì lĩnh vực nào trên thế gian? Tại sao con không thể cầm lấy thanh kiếm và say mê lao mình vào chiến trận? Nếu là một nhà thơ, tại sao con không thể cất lên những lời ca đủ màu sắc? Con có thể là một nhà luyện kim, người chăn cừu, một lái buôn, nhưng tại sao

không thể là một nghệ sĩ như những người Hy Lạp? Hãy nói cho con biết, ôi mẹ của con – và đây chính là điều đang khiến con phải bận lòng – tại sao một người con của đất Israel không thể làm mọi điều mà một người La Mã được phép làm?"

Độc giả hẳn sẽ hiểu các câu hỏi đó khi xem lại cuộc trò chuyện ở khu chợ. Người mẹ sau khi lắng nghe một cách chăm chú những điều mà với một người ít quan tâm đến anh hơn có lẽ sẽ chẳng hiểu gì. Nhưng từ các mối liên kết trong chủ đề anh nói tới, mục đích các câu hỏi, thậm chí có lẽ cả ngôn ngữ và giọng nói của anh, bà hiểu ra ngay mọi chuyện. Bà ngồi dậy, đáp lại bằng giọng nói gấp gáp và sang sảng như của chính anh, "Mẹ hiểu, mẹ hiểu! Hồi Messala còn nhỏ, gia đình chúng ta rất thân thiết với nhau và Messala cũng gần như một người Do Thái vậy. Nếu ở lại đây, có lẽ anh ấy cũng có thể trở thành một người cải đạo – vì chúng ta đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của tất cả những gì thường xuyên xuất hiện trong cuộc sống của mình, nhưng những năm tháng ở Rome đã vượt quá sức chịu đựng của anh ấy. Mẹ không thấy khó hiểu về sự thay đổi đó nhưng mà..." Bà hạ thấp giọng, "ít nhất anh ta cũng có thể tỏ ra khéo léo hơn với con. Tuổi trẻ vốn có một bản tính khó thay đổi là lãng quên những tình cảm thời thơ ấu."

Bàn tay bà nhẹ nhàng đặt trên trán anh, ngón tay cầm lấy những lọn tóc anh một cách trìu mến, trong khi đôi mắt hướng về những vì sao trên cao nhất. Sự kiêu hãnh của bà không chỉ tương đồng với anh như một tiếng vọng mà còn là sự thống nhất tuyệt đối. Bà sẵn sàng cho anh biết sự thật nhưng cùng lúc đó bà cũng không bao giờ trao cho anh một câu trả lời mà anh không mong muốn dù có phải đánh đổi cả thế giới: thừa nhận sự thấp kém có thể khiến anh nhụt chí. Bà ngập ngừng vì sợ hãi những hiểm họa gắn liền với quyền năng của mình.

"Những gì mà con đã nói, Judah ạ, lại không phải một chủ đề phù hợp để hỏi một người phụ nữ. Hãy để đến ngày mai và mẹ sẽ cho hỏi Simeon

thông thái...”

“Xin đừng bắt con phải đến gặp ông ấy,” anh nói xẵng.

“Mẹ sẽ bảo ông ấy đến đây.”

“Không, ở đây cái mà con muốn nhận được không chỉ là sự hiểu biết, thứ mà hắn ông ấy có thể truyền dạy cho con tốt hơn mẹ, nhưng mẹ có thể trao cho con cái mà ông ấy không thể – lòng quyết tâm vốn là điều cốt lõi trong tâm hồn của một người đàn ông.”

Bà liếc nhìn lên trời cao, cố gắng thấu hiểu hết ý nghĩa những câu hỏi của anh.

“Trong khi đòi hỏi sự công bằng cho bản thân mình, phán xét người khác một cách bất công là việc làm không khôn ngoan. Chối bỏ sự dũng cảm của kẻ thù bị chúng ta đánh bại chính là hạ thấp chiến thắng của mình và nếu kẻ thù đủ mạnh để kiềm chế chúng ta, hay thậm chí là đánh bại ta...” bà ngập ngừng, “lòng tự trọng buộc ta phải tìm những cách giải thích khác cho những bất hạnh của mình thay vì gán những phẩm chất thấp kém cho kẻ thù.”

Rồi bà cất tiếng nói cứ như thể đang độc thoại:

“Hãy nhớ lấy, con trai của mẹ. Messala mang dòng dõi quý tộc, cả dòng họ của anh ta đã được hưởng vinh quang trong suốt bao nhiêu thế hệ. Từ thời Cộng hòa ở Rome – mẹ cũng không nhớ rõ là cách đây bao nhiêu năm rồi – họ là những người lừng danh, một số là chiến binh, những người còn lại là dân thường. Mẹ có thể nhớ được một quan chấp chính mang họ đó. Quả thực dòng họ ấy có nhiều người trong viện nguyên lão, và biết bao người thèm khát sự bảo trợ của họ vì lúc nào họ cũng vô cùng giàu có. Nhưng nếu hôm nay người bạn của con đã khoe khoang về dòng dõi mình, con hoàn toàn có thể khiến anh ta phải hổ thẹn khi nói về tổ tiên của. Nếu anh ấy nhắc đến thời đại xa xưa khi dòng dõi của anh ta mới được dựng

nên, hay nói về những chiến công, chức tước, và sự giàu có – những điều đó, trừ phi hoàn cảnh đòi hỏi, chỉ là dành cho những trí óc hẹp hòi mà thôi – nếu anh ta nhắc đến chúng để chứng tỏ cho sự cao quý của mình, vậy thì con không cần phải sợ hãi gì mà có thể so sánh trực tiếp trên mọi khía cạnh."

Người mẹ dừng lại suy nghĩ một thoáng rồi nói tiếp:

"Một trong những ý niệm phổ biến hiện giờ là sự cao quý của một dân tộc hay dòng họ gắn liền với sự lâu đời. Một người La Mã khoe khoang sự cao quý của mình sẽ luôn luôn phải chịu kém một người con của đất Israel về phương diện này. Sự khởi đầu của người La Mã là khi thành Rome được dựng nên, ngay cả những người tài giỏi nhất trong số họ cũng không thể lần được nguồn gốc dòng họ của mình trước thời đại đó; một vài người giả vờ làm việc đó và ngay cả những người dám khẳng định đi nữa thì mẹ thấy rằng không ai chứng minh được cho lời nói của mình ngoại trừ dựa vào những chuyện mơ hồ xưa kia. Messala chắc chắn là không thể làm nổi. Giờ hãy cùng nhìn sang chúng ta. Dân tộc ta đâu có thua kém?"

Giá mà căn phòng sáng hơn một chút thì hẳn anh đã có thể nhìn thấy sự tự hào trên nét mặt bà.

"Hãy thử tưởng tượng một người La Mã thách thức chúng ta. Khi ấy mẹ sẵn sàng đáp lại anh ta, không ngập ngừng nhưng cũng không tự mãn."

Giọng nói bà nhỏ dần, một ý nghĩ dịu dàng khiến bà thay đổi cách nói.

"Cha của con, ôi Judah của mẹ, cha con đang yên nghỉ với tổ tiên của mình. Thế nhưng mẹ vẫn nhớ như in cái ngày ông ấy và mẹ cùng những người bạn của mình vui mừng đi tới đền thờ để thông báo về sự ra đời của con trước Chúa. Chúng ta đã hiến tế những con bồ câu và mẹ đã nói tên con với vị tu sĩ, sau đó ông ấy ghi lại trước sự chứng kiến của mẹ. "Judah, con trai của Ithamar, dòng họ Hur." Cái tên ấy được mang đi và viết vào một cuốn sách gia phả những dòng họ thần thánh.

“Mẹ không thể nói cho con biết được phong tục ghi gia phả này bắt nguồn từ bao giờ. Chúng ta biết rằng nó đã có từ trước cuộc trốn chạy khỏi Ai Cập. Mẹ đã được nghe Hillel nói rằng Abraham là người đầu tiên được ghi cái tên của chính ngài và sau đó là tên các con của ngài khi họ nghe theo lời hứa của Chúa, điều khiến gia đình ông khác hẳn mọi dân tộc khác trên trái đất, khiến họ trở thành những người cao quý nhất, những người được thần thánh lựa chọn. Thỏa ước của Chúa với Jacob cũng tương tự. ‘Hạt giống của con sẽ ban phước lành cho mọi quốc gia trên thế giới,’ thiên thần đã nói như sau với Abraham ở Jehovah-jireh. ‘Ta sẽ ban cho con và các con cháu của mình mảnh đất nơi con đang nằm.’ Chúa trời đã nói như vậy với Jacob đang say ngủ ở Bethel trên đường đến Haran. Sau đó những nhà thông thái chờ đợi sự phân chia công bằng vùng đất hứa và ngày đó được gọi là ngày phân chia dành cho những người xứng đáng theo như ghi chép trong phần đầu cuốn sách Thế hệ. Nhưng đó vẫn chưa phải là tất cả. Lời hứa hẹn phước lành cho tất cả mọi người trên thế gian thông qua vị tộc trưởng ấy đã vươn xa đến tận tương lai. Một cái tên đã được nhắc đến trong những người đón nhận phước lành – người đó có thể là người khiêm tốn nhất trong gia đình được chọn, vì Chúa trời không quan tâm đến đẳng cấp hay sự giàu có. Vậy nên để làm rõ cho những người chứng kiến và để trao vinh quang cho người xứng đáng, họ đã yêu cầu các ghi chép phải rõ ràng tuyệt đối. Điều này có phải đã được thực hiện không?”

Cái quạt vẫn phẩy đều đều, cho tới khi anh sốt ruột nhắc lại câu hỏi, “Các ghi chép có đúng sự thật hay không?”

“Hillel nói rằng chúng là đúng sự thật và trên đời này không ai còn sống mà hiểu biết hơn ông ấy về chủ đề này được. Dân tộc chúng ta qua nhiều thời kì đã từng gạt bỏ một số phần của bộ luật thiêng liêng, nhưng không bao giờ phạm phải điều này. Chính vị tu sĩ tối cao ấy đã theo dõi những cuốn sách Thế hệ trong suốt ba thời kì – từ những lời hứa xây dựng đền thờ;

từ đó cho tới sự giam giữ; và rồi tới hiện tại. Các ghi chép chỉ bị rối loạn đúng một lần vào lúc kết thúc giai đoạn thứ hai; nhưng khi đất nước trở lại sau thời kì lưu vong lâu dài, để thực hiện nghĩa vụ với Chúa, Zerubbabel đã phục chế lại những cuốn sách, cho phép chúng ta một lần nữa thấu hiểu các dòng họ Do Thái một cách tường tận trong giai đoạn suốt hai nghìn năm. Và giờ...”

Bà dừng lại như thể để con mình hiểu được quãng thời gian được nhắc đến là lâu đến thế nào.

“Và giờ,” bà nói tiếp, “người La Mã khoe khoang sự cao quý của dòng họ phụ thuộc vào tính lâu đời của nó sẽ nhìn thấy gì? Nếu dựa vào những bằng chứng đó, những người con của đất Israel đang chăn dắt những đàn gia súc trên đồng bằng Rephaim còn cao quý hơn cả những nhà quý tộc giàu sang nhất thuộc dòng họ Marcii(*).”

“Và thưa mẹ – theo những cuốn sách đó, con là ai?”

“Những gì mẹ đã nói cho tới lúc này đều gắn với câu hỏi của con, con trai ạ. Mẹ sẽ trả lời con ngay thôi. Nếu giả sử Messala có mặt ở đây lúc này, anh ta có thể nói giống như những người khác là nguồn gốc dòng họ của con bắt nguồn từ khi người Assyria chiếm Jerusalem và phá hoại đền thờ, cướp đi những viên ngọc quý trong đó; nhưng con có thể trích dẫn việc làm ngoan đạo của Zerubbabel và đáp lại rằng người ta cũng chỉ có thể lần ra đích xác nguồn gốc các dòng họ La Mã tới cái thời mà các dân tộc mọi rợ từ phía Tây đã chiếm thành Rome, cắm trại suốt sáu tháng ở nơi hoang tàn đó. Nhà nước có ghi phả hệ các dòng họ không? Nếu có, số phận của chúng đã đi về đâu trong những ngày khủng khiếp đó? Không, không, ngược lại mọi chuyện lại được chứng minh rất rõ ràng trong những cuốn sách Thế hệ của chúng ta; và khi lần trở lại tới giai đoạn cầm tù, tới khi đền thờ đầu tiên được xây dựng, tới tận thời dân tộc ta đã rời khỏi Ai Cập; chúng ta có thể biết đích xác con là hậu duệ của Hur, người đã phụng sự Joshua. Vậy nếu so sánh sự cao quý của dòng dõi dựa theo niên đại, chẳng phải vinh quang hoàn hảo thuộc về chúng ta hay sao? Con có muốn lần ngược về trước nữa không? Nếu vậy, hãy xem bộ kinh Torah và tìm cuốn sách số, và trong bảy mươi hai thế hệ sau Adam, con có thể tìm thấy người khởi thủy cho dòng họ của mình.”

Sự im lặng bao trùm căn phòng trên sân thượng trong một chốc.

“Xin cảm ơn mẹ của con,” Judah nói tiếp, nắm lấy hai bàn tay bà, “Con xin cảm ơn mẹ bằng cả trái tim. Con đã đúng khi không muốn nhờ mẹ gọi ông tu sĩ đến đây. Ông ấy cũng không thể khiến con hài lòng hơn câu trả lời của mẹ được. Thế nhưng thời gian có phải là thứ duy nhất khiến một dòng họ trở nên cao quý hay không?”

“À, con đã quên mất rồi, sự cao quý của chúng ta không chỉ dựa trên thời gian, sự ưu đãi của Chúa mới là vinh quang đặc biệt.”

“Mẹ đang nói về cả dân tộc, còn con chỉ đang nói về gia đình mình thôi. Trong những năm tháng kể từ sau Abraham, chúng ta đã giành được gì? Chúng ta đã làm gì? Những thành quả vĩ đại nào đã nâng chúng ta lên cao hơn những người bình thường khác?”

Bà ngập ngừng, nghĩ rằng suốt buổi trò chuyện ngày hôm nay bà đã lầm tưởng mục đích thực sự của anh. Những hiểu biết mà anh tìm kiếm có lẽ không chỉ để thỏa mãn lòng tự ái bị tổn thương. Tuổi trẻ chỉ là một cái vỏ bóng bẩy mà bên trong đó, thứ vĩ đại là linh hồn của một người đàn ông đang lớn dần chờ đợi thời khắc xuất hiện, ở một số người thì sớm hơn những người khác. Bà run lên khi nhận ra rằng đây có thể chính là khoảnh khắc thần thánh đó của anh, giống như những đứa trẻ mới ra đời vươn bàn tay yếu ớt vào bóng tối mà khóc, linh hồn của anh cũng trong trạng thái mù lòa tạm thời, đang cố gắng thấu hiểu tương lai bí ẩn của mình. Người được lắng nghe một cậu bé hỏi “Tôi là ai?” và “Tôi sẽ trở thành người như thế nào?” sẽ phải vô cùng cẩn trọng. Từng từ trong câu trả lời đều có vai trò định hình cuộc đời cậu bé ấy không khác gì những nhát gọt của nhà điêu khắc trên tác phẩm của mình.

“Ôi Judah của mẹ, mẹ có cảm giác...” Bà nói và rút một bàn tay vỗ lên gò má anh, “mẹ có cảm giác là tất cả những gì mẹ nói đều đi ngược lại với lời nói của một kẻ thù thực sự hơn là tưởng tượng. Nếu kẻ thù là Messala,

đừng để mẹ mù mờ chiến đấu với anh ta. Hãy kể với mẹ mọi điều anh ta nói.”

CHƯƠNG V:
Rome và Israel, cái nào vĩ đại hơn?

Vậy là chàng thanh niên Do Thái kể lại hết cuộc trò chuyện với Messala, đặc biệt nhấn mạnh những lời nhạo báng của hắn khi nói về những người Do Thái, phong tục, và lối sống gò bó của họ.

Sợ hãi không dám lên tiếng, người mẹ lắng nghe, cố gắng hiểu rõ tường tận mọi chuyện. Judah đã đi đến cung điện gần khu chợ vì tình cảm dành

cho một người bạn mà anh tưởng rằng sẽ không hề thay đổi sau bao năm xa cách. Thế nhưng anh đã gặp một người đàn ông trưởng thành, và thay vì những tiếng cười và những cuộc tán gẫu về các trò thể thao hồi trước, người ấy chỉ nói đến tương lai, nói đến những vinh quang mà mình có thể giành được, nói đến sự giàu có và quyền lực. Không hiểu hết được ảnh hưởng của cuộc trò chuyện đó, Judah đã đau đớn bỏ đi, thế nhưng trong lòng anh đã bắt đầu nảy nở một tham vọng hoàn toàn tự nhiên. Còn bà – người mẹ ghen tị – đã nhìn thấy tất cả, và vì không thể biết trước tham vọng ấy sẽ dẫn anh đi tới đâu, trong lòng bà dâng lên một nỗi sợ đặc trưng của người Do Thái. Điều gì sẽ xảy ra nếu nó cám dỗ anh rời bỏ đức tin của ông cha? Trong suy nghĩ của bà, đó là điều đáng sợ hơn hết thảy. Bà chỉ tìm ra duy nhất một cách để ngăn chặn điều đó và bắt tay vào thực hiện ngay. Quyền năng trời ban của bà lại càng được củng cố bởi tình yêu dành cho con, khiến cho những lời nói của bà mang sức mạnh không kém gì của một người đàn ông, và đôi khi lại mang cả sự nồng nhiệt của một thi sĩ.

“Trên đời chưa từng có một dân tộc nào...” bà bắt đầu, “...mà chưa từng nghĩ rằng mình ít nhất cũng cao quý không kém gì bất cứ dân tộc nào khác; chưa có một quốc gia vĩ đại nào lại chưa từng cho rằng mình là vĩ đại nhất. Khi những người La Mã khinh rẻ và cười nhạo Israel, họ chỉ đi vào đúng vết xe đổ của người Ai Cập, người Assyria, và người Macedonia mà thôi; vì tiếng cười ấy là nhạo báng Thượng đế, họ cũng sẽ phải chịu hậu quả tương tự.”

Giọng nói của bà trở nên cương quyết hơn.

“Không có điều luật nào trên đời quy định sự vĩ đại của các quốc gia; vì thế bất cứ nước nào coi mình là vĩ đại nhất đều sai lầm, và những tranh cãi xung quanh vấn đề đó cũng thật phù phiếm. Một dân tộc nổi lên, đạt được những thành tựu, sau đó diệt vong vì chính mình hay vì tay của một dân tộc khác mà sau đó kế tục vị trí quyền lực của họ, chiếm lấy đất đai, viết những

cái tên mới lên những tượng đài của họ; lịch sử vốn là như thế. Nếu cần phải hình tượng hóa Chúa trời và con người dưới dạng đơn giản nhất, mẹ sẽ vẽ một đường thẳng và một vòng tròn. Mẹ sẽ nói như sau về đường thẳng, 'Đây là Chúa, vì chỉ có Người mới mãi mãi tiến thẳng,' và nói như sau về vòng tròn, 'Đây là con người và con đường tiến bộ của họ.' Ở đây mẹ không có ý nói rằng không có khác biệt gì giữa thành tựu của các quốc gia; không có quốc gia nào là giống hệt nhau cả. Tuy thế, sự khác biệt không nằm ở bề rộng vòng tròn của họ hay lãnh thổ trên trái đất, mà những gì họ làm được trên đời giống như một mặt cầu, với phần đỉnh gần với Chúa nhất.

"Nếu dừng lại ở đây, chúng ta vẫn chưa hề giải quyết được những thắc mắc của con. Vậy hãy cùng đi sâu hơn. Chúng ta có những dấu hiệu để đo đạc độ cao mặt cầu mà mỗi đất nước tạo ra. Hãy cùng so sánh người Hebrew và người La Mã bằng thước đo ấy.

"Dấu hiệu đơn giản nhất chính là cuộc sống thường nhật của người dân. Về vấn đề này, mẹ chỉ muốn nói rằng người Israel đã từng có lúc lãng quên Chúa, trong khi người La Mã thì chưa bao giờ biết đến Chúa, vì thế chúng ta không thể so sánh hai dân tộc với nhau được.

"Theo mẹ hiểu, người bạn của con – hay đúng hơn người từng là bạn của con – đã nói rằng chúng ta không có nhà thơ, nghệ sĩ, hay chiến binh nào; và ý anh ta muốn chối bỏ dân tộc chúng ta đã từng sản sinh ra những con người vĩ đại, một dấu hiệu tiếp theo để đo đạc tầm vóc của một đất nước. Để nhìn nhận đúng đắn về nhận xét này, trước tiên chúng ta cần có định nghĩa rõ ràng. Một người vĩ đại, con trai của mẹ, là người mà cả cuộc đời người ấy chứng tỏ ông ta đã được Chúa ban khen, nếu không phải là được kêu gọi bởi Chúa. Một người Ba Tư đã được lựa chọn để trừng phạt những người Do Thái bỏ đạo xưa kia, và người ấy đã khiến họ bị bắt giam; một người Ba Tư khác được lựa chọn để giúp những người con của họ trở về Đất Thánh; tuy thế, vĩ đại hơn cả hai người đó là một người Macedonia

đã trả thù cho sự phá hoại Judea và đền thiêng. Sự khác biệt giữa những người này là họ được Chúa lựa chọn, mỗi người lại dành cho một mục đích thiêng liêng; và việc họ là người Gentile không khiến cho vinh quang của họ bị lu mờ. Đừng quên định nghĩa này khi nghe mẹ nói tiếp.

"Nhiều người tin rằng sự nghiệp cao quý nhất của một người đàn ông, đem lại vinh quang rực rỡ nhất chính là binh nghiệp. Thế nhưng dù cả thế giới tin là vậy, con đừng để mình bị lừa. Cái mà chúng ta cần tôn thờ là giới luật vốn sẽ được duy trì mãi khi trên đời vẫn còn có những điều chúng ta không hiểu được. Lời cầu nguyện của một người man rợ là tiếng khóc than sợ hãi cầu khẩn thần Sức mạnh, tính chất thiêng liêng duy nhất mà anh ta có thể nhận biết rõ ràng; vì thế người ấy chọn tin tưởng vào người hùng ấy của mình. Jove là gì nếu không phải là một người hùng La Mã? Những người Hy Lạp xứng đáng được tôn vinh vì họ là những người đầu tiên đặt trí tuệ cao hơn sức mạnh. Ở Athens, những nhà hùng biện và triết học được tôn kính hơn là các chiến binh. Những người đua xe ngựa và những chân chạy nhanh nhất vẫn được coi là những thần tượng ngoài đấu trường, thế nhưng sự bất tử lại chỉ được dành riêng cho những ca sĩ giỏi nhất. Ở đó, bảy thành phố tranh giành nhau vinh dự là nơi ra đời của một nhà thơ. Nhưng Hy Lạp có phải là đất nước đầu tiên chối bỏ đức tin man rợ xưa kia? Không. Con trai của mẹ, vinh quang ấy thuộc về chúng ta, để chống lại sự dã man, ông cha chúng ta đã tìm đến Chúa; trong lời cầu nguyện của chúng ta, tiếng khóc than sợ hãi nhường chỗ cho những lời tụng niệm Hosanna và Psalm. Vậy nên người Hebrew và người Hy Lạp đã cùng nhau đưa cả nhân loại tiến về phía trước. Nhưng than ôi! Những người trị vì các vương quốc lại coi chiến tranh mới là thứ vĩnh cửu; vì thế, người La Mã đã đặt Caesar của mình trên cả trí tuệ và Chúa, và đó là hiện thân của tất cả quyền lực, cấm đoán mọi hình thức tôn thờ khác.

“Thời cực thịnh của Hy Lạp là giai đoạn hoàng kim của những thiên tài. Đổi lại sự tự do mà mình có được, Trí tuệ đã sản sinh ra biết bao nhiêu nhà tư tưởng? Vinh quang được dành cho tất cả những người giỏi nhất, và sự hoàn hảo của nó ở mọi lĩnh vực ngoài chiến trận đã khiến cho ngay cả những người La Mã cũng phải hạ mình mà bắt chước. Một người Hy Lạp giờ là hình mẫu của những nhà hùng biện ở Forum; hãy lắng nghe tất cả các bài hát La Mã và con sẽ nhận ra được giai điệu của Hy Lạp; nếu một người La Mã mở miệng nói những điều thông thái về đạo đức, những khái niệm trừu tượng, hoặc những điều bí ẩn của tự nhiên, đó chỉ là một kẻ đạo văn hoặc là môn đồ của một trường phái nào đó mà người Hy Lạp đã sáng lập ra. Mẹ nhắc lại rằng Rome chẳng hề có được vinh quang ở bất kì lĩnh vực nào ngoài chiến trận. Những trò chơi và những màn biểu diễn đặc sắc nhất của họ đều là phát minh của người Hy Lạp, được nhuộm máu để thỏa mãn sự cuồng dại của đám đông; tôn giáo của họ, nếu chúng ta có thể gọi như vậy, được tạo nên từ cống vật đến từ tôn giáo của những dân tộc khác, những vị thần được tôn kính nhất của họ là từ đỉnh Olympus – thậm chí ngay cả Mars, và cả thần Jove mà họ tôn sùng tột bậc. Vậy đó, con trai của mẹ, trên thế giới này chỉ có người Israel mới có thể sánh được với sự vĩ đại của người Hy Lạp, và cạnh tranh vị thế dân tộc thiên tài đệ nhất.

“Đối với sự vĩ đại của các dân tộc khác, tính tự tôn của người La Mã giống như dải băng bịt mắt anh ta, cũng khó xuyên thủng giống như tấm áo giáp. Ôi, quân trộm cướp bất lương! Dưới gót chân của chúng, thế gian rung chuyển giống như mặt đất bị nện bằng vồ. Cùng với những dân tộc khác, chúng ta đã bị khuất phục – mẹ rất đau buồn khi phải nói như vậy với con, con trai của mẹ! Chúng đã chiếm được vị trí cao quý nhất, thiêng liêng nhất của chúng ta, và không ai biết trước bao giờ thì điều ấy sẽ kết thúc; nhưng có một điều mẹ biết chắc chắn – chúng có thể nghiền nát Judea như một quả hạnh nhân bị nện bằng búa, và nuốt chửng Jerusalem giống như

giọt dầu ngọt ngào bên trong; thế nhưng vinh quang của những người Do Thái vẫn sẽ sáng mãi trên Thiên đàng: vì lịch sử của họ là lịch sử của Chúa, người đã viết nên nó bằng bàn tay của họ, nói bằng tiếng của họ, và bản thân Người hiện hữu trong mọi điều tốt đẹp mà họ làm, thậm chí ngay cả những điều nhỏ nhoi nhất; Người từng sống cùng với họ với tư cách là nhà lập pháp trên núi Sinai, người dẫn đường ở nơi hoang vu, trong chiến trận là một nhà lãnh đạo, trong cung đình là một nhà vua; Người hết lần này đến lần khác đã vén bức màn che phủ nơi nghỉ ngơi sáng rực của mình, và giống như người nói chuyện với người, Chúa đã cho con người thấy điều phải, con đường đi tới hạnh phúc, dạy cho họ cách sống, hứa với họ những điều thiêng liêng giới hạn quyền năng của Người tức là những điều luật vĩnh cửu. Ôi con trai của mẹ, có thể nào những người từng sống cùng Jehovah và quen biết Người lại chẳng thể nào học được điều gì từ Người hay sao? Rằng trong cuộc sống và những việc làm của họ, những đặc điểm chung của loài người ở một chừng mực nào đó lại không hòa trộn chút nào sự thiêng liêng của thần thánh? Hay trí tuệ thiên tài của họ dù phải đối mặt với thử thách của thời gian lại không mang theo chút gì từ thiên đàng?”

Trong một chốc, trong căn phòng chỉ còn tiếng sột soạt của cây quạt mà thôi.

“Nếu giới hạn nghệ thuật chỉ bao gồm điêu khắc và hội họa, vậy thì đúng, Israel không có nghệ sĩ nào.” Bà nói tiếp.

Lời thú nhận này được nói với vẻ tiếc nuối, vì chúng ta cần nhớ rằng bà là một người Sadducee với đức tin khác với những người Pharisee, cho phép con người thể hiện tình yêu cái đẹp ở mọi hình thức mà không câu nệ nguồn gốc của nó.

“Thế nhưng một người công bằng,” bà nói tiếp, “sẽ không quên rằng sự khéo léo của đôi bàn tay chúng ta đã bị trói buộc bởi các sắc lệnh cấm đoán, Các người không được khắc họa bất kì thứ gì; chính là giới luật được những

người Sopherim duy trì dù không còn hữu dụng nữa. Chúng ta cũng không được quên rằng từ lâu trước khi Daedalus xuất hiện ở Attica và bằng những bức tượng bằng gỗ của mình đã thay đổi hẳn diện mạo của thuật điêu khắc để sinh ra các trường phái Corinth và Aegina, tạo ra những tác phẩm vĩ đại nhất là Pecile và Capitolium – từ lâu trước thời đại Daedalus, mẹ có thể kể tên hai người Israel là Bezaleel và Aholiab, những người đã xây nên lều Hội ngộ(*) đầu tiên, được coi là siêu đẳng 'trong mọi lĩnh vực thủ công,' đã tạc nên thiên thần cherubim(*) trên hòm thánh. Những bức tượng ấy được cán bằng vàng chứ không phải chạm trổ và chúng mang hình tượng của cả con người và thần thánh. 'Và họ sẽ vươn đôi cánh lên trời cao,... gương mặt hướng về phía nhau.' Ai dám nói rằng những bức tượng ấy không đẹp, không phải là những bức tượng đầu tiên trong lịch sử loài người?"

"Ồ, giờ thì con đã thấy tại sao người Hy Lạp lại vượt qua được chúng ta," Judah nói, rõ ràng là rất say mê với chủ đề này. "Và về chiếc hòm thánh, những người Babylon đáng nguyền rủa đã phá hủy nó!"

"Không, Judah ạ, hãy giữ vững đức tin. Nó không bị phá hủy mà chỉ thất lạc thôi, được cất giấu ở nơi quá an toàn trong một hang động nào đó trong các dãy núi. Rồi sẽ đến một ngày – cả Hillel và Shammai đều nói vậy – rồi sẽ đến một ngày mà theo ý Chúa, nó sẽ được tìm thấy và đưa ra ngoài, để những người Israel có thể nhảy múa trước nó và ca hát như xưa kia. Và khi nhìn lên gương mặt của cherubim trên đó, mặc dù đã từng nhìn thấy mặt của Minerva(*) bằng ngà voi, họ sẽ sẵn sàng hôn lên bàn tay của dân tộc Do Thái vì kính phục sự tài ba của họ dù đã bị lãng quên trong suốt hàng nghìn năm."

Người mẹ, với những cảm xúc cuồng nhiệt của mình, đã nói thật nhanh và hùng hồn giống như một nhà hùng biện; nhưng giờ để lấy lại sức lực, hay để tìm lại dòng suy nghĩ, bà ngừng lời trong một chốc.

“Mẹ thật tài giỏi biết bao,” anh nói với vẻ biết ơn. “Và con sẽ cứ nhắc đi nhắc lại điều này mãi. Ngay cả Shammai hay Hillel cũng không thể nói hay hơn được. Giờ thì con đã trở lại là một người con của đất Israel.”

“Con nói quá rồi!” Bà đáp. “Chắc con không biết rằng mẹ chỉ đang nhắc lại những gì mình được nghe Hillel nói trong một cuộc tranh luận với một nhà triết học La Mã mà mẹ được chứng kiến.”

“Chà, nhưng những lời chân thật nhất thì vẫn là của mẹ.”

Sự nồng nhiệt của bà trở lại.

“Mẹ nói đến đâu rồi nhỉ? Ồ, phải rồi, mẹ đang nói rằng tổ tiên người Hebrew của chúng ta đã tạc nên những bức tượng đầu tiên. Những công trình của nhà điêu khắc, Judah ạ, vẫn chưa bao hàm tất cả nghệ thuật, cũng giống như nghệ thuật không bao hàm toàn bộ sự vĩ đại. Mẹ luôn luôn tưởng tượng trong đầu những người vĩ đại từ mọi thời kì hòa thuận sóng đôi theo từng nhóm dựa trên quốc tịch; ở đây là nhóm người Ấn Độ, chỗ kia là những người Ai Cập, xa nữa là những người Assyria; trên đầu họ vang lên tiếng kèn và treo những dải băng rực rỡ; những khán giả sùng kính đứng về hai bên đường nhiều vô kể, đủ các thế hệ từ thời hồng hoang. Khi họ đi như vậy, người Hy Lạp sẽ nói rằng, ‘Đất nước Hy Lạp đã lãnh đạo cả loài người.’ Rồi người La Mã nói, ‘Im lặng nào! Giờ thì vị thế đó là của chúng tôi, chúng tôi đã bỏ lại các anh phía sau giống như đất bụi bay lên sau gót giày vậy.’ Và trong suốt cuộc diễu hành đó, từ một nơi xa xăm phía sau cũng như một điểm vô định trong tương lai, tỏa ra một dải ánh sáng mà không ai biết gì về nó ngoại trừ việc nó sẽ mãi mãi dẫn dắt họ – Ánh sáng Khải huyền! Ai là người mang ánh sáng ấy? Ồ, đó chính là những người mang dòng máu Judea! Ý nghĩ này khiến ta phấn chấn! Nhờ ánh sáng đó, chúng ta có thể nhận ngay ra họ. Tổ tiên của chúng ta là những người phụng sự Chúa, gìn giữ những thỏa ước, và được Chúa ban phước ba lần! Họ là những người lãnh đạo loài người, cả người sống và người đã chết. Vị trí

hàng đầu là của chúng ta và dù mỗi người La Mã trong đoàn diễu hành đó đều là một Caesar đi nữa, chúng ta sẽ không bao giờ để mất vị thế đó!”

Judah tỏ ra xúc động mãnh liệt.

“Con xin mẹ, hãy nói tiếp đi,” anh khẩn nài. “Những lời của mẹ cũng đẹp đẽ như tiếng trống lục lạc. Con chỉ chờ đợi Miriam(*) và những cô gái tới nhảy múa hát ca.”

Bà hiểu được cảm xúc của con trai mình, và suy nghĩ thật nhanh để nói sao cho lôi cuốn nhất.

“Được thôi, con trai của mẹ. Nếu con có thể nghe thấy tiếng trống lục lạc của nữ tiên tri, vậy thì con có thể làm được điều mà mẹ sắp yêu cầu đây; hãy sử dụng trí tưởng tượng của mình và đứng cùng với mẹ bên lề đường, trong khi những người lỗi lạc nhất của đất Israel bước ngang qua chỗ chúng ta ở đầu đoàn diễu hành. Giờ thì họ đang đi tới – đầu tiên là những tộc trưởng, tiếp theo là những người đứng đầu các bộ lạc. Mẹ có thể nghe thấy tiếng chuông lạc đà của họ cùng với tiếng đàn gia súc. Ai là người đang đi một mình giữa đoàn người? Một ông già, nhưng đôi mắt vẫn sáng và quyền năng trời ban của ông vẫn không suy chuyển. Ông đã từng gặp mặt Chúa trời! Là một chiến binh, nhà thơ, nhà hùng biện, nhà lập pháp, nhà tiên tri, sự vĩ đại của ông cũng rạng rỡ như ánh mặt trời buổi sáng, át đi mọi nguồn sáng khác, thậm chí cả vầng hào quang của người đầu tiên và cũng là người cao quý nhất trong hàng ngũ các Caesar. Đi phía sau ông là những phán quan. Rồi tới các vị vua – người con của Jesse, người hùng ngoài sa trường, và cũng là người cất lên những bài ca vĩnh cửu như đại dương cùng với con trai của ngài, người giàu có và thông tuệ vượt xa các vị vua khác, đã biến sa mạc trở thành nơi mà con người có thể sinh sống, giữa nơi hoang vu dựng lên những thành phố trong đó có cả Jerusalem mà Chúa đã lựa chọn để ngự trị trên trái đất. Hãy cúi mình thật thấp, con trai! Những người đi theo sau họ từ xưa đến nay chỉ có một mà thôi. Gương mặt họ ngẩng cao như thể

đang lắng nghe tiếng nói vọng xuống từ Thiên đàng. Cuộc đời của họ đầy khổ đau. Quần áo của họ ám mùi hầm mộ và hang động. Hãy lắng nghe một người phụ nữ trong số đó, 'Hãy ngợi ca Chúa, ngợi ca vinh quang của Người!' Không, hãy quỳ áp trán xuống đất khi họ đi qua! Họ là những người truyền tin, người phụng sự Chúa, nhìn lên Thiên đàng và thấy được hết tương lai, ghi lại những điều họ thấy, và để thời gian chứng minh. Những nhà vua sợ hãi đến tái mặt khi đến gần họ, các quốc gia run rẩy khi nghe tiếng nói của họ. Những thế lực tự nhiên cũng phải kính nể họ. Trong tay họ mang theo mọi phước lành và mọi tai họa. hãy nhìn Tishbite(*) và tùy tùng của ngài là Elisha! Hãy nhìn người con trai buồn bã của Hilkiah(*), và chính ngài, người đã nhìn thấy những điềm báo bên bờ sông Chebar! Và trong ba người con của Judah đã từ chối cúi mình trước hình tượng Hoàng đế của của người Babylon(*). Hãy nhìn người đã khiến những nhà chiêm tinh phải kinh ngạc trong bữa tiệc của một nghìn nhà quý tộc(*). Và kìa, hãy hôn lên mặt đất một lần nữa! Kia là con trai của Amoz, người đã truyền lại cho thế giới lời hứa về sự giáng lâm của đấng Cứu thế!"

Trong khi bà nói, cái quạt càng vung lên nhanh hơn. Rồi bà ngừng tay, hạ thấp giọng.

“Con mệt rồi,” bà nói.

“Không,” anh đáp, “Con như đang được lắng nghe một bài hát mới ngợi ca đất nước Israel của chúng ta.”

Người mẹ vẫn không quên mục đích của mình và bỏ qua lời khen ngợi của người con.

“Judah ạ, mẹ đã cố gắng mô tả rõ ràng hết mức có thể về những người vĩ đại của dân tộc chúng ta – những tộc trưởng, nhà lập pháp, chiến binh, ca sĩ và nhà tiên tri. Hãy nhìn sang những con người vĩ đại nhất của Rome. Hãy so sánh Moses với Caesar và Tarquin với David; hãy so sánh Sylla với một trong các anh em Maccabee; hãy so sánh những quan chấp chính với các phán quan; hãy so sánh Augustus với Solomon, và con sẽ hiểu ra tất cả: chẳng cần gì phải so sánh thêm nữa. Những hãy nghĩ tới những nhà tiên tri – những người lỗi lạc nhất trong số các vĩ nhân.”

Bà bật cười vẻ chế giễu.

“Hãy thứ lỗi cho mẹ. Mẹ đang nghĩ tới ông thầy bói đã cảnh báo Caius Julius(*) về ngày mười lăm tháng Ba, tưởng tượng ra cảnh ông ta đang tìm dấu hiệu của quỷ dữ mà chủ nhân của ông ghê tởm trong ruột một con gà. Từ hình ảnh đó, hãy nhìn sang Elijah đang ngồi trên đỉnh đồi trên đường đến Samaria, giữa những thi thể cháy đen bốc khói của các đội trưởng cùng binh đoàn của mình, cảnh báo người con của Ahab về cơn thịnh nộ của Chúa(*). Cuối cùng, ôi Judah của mẹ – nếu chúng ta được phép so sánh – làm sao ta có thể đánh giá Jehovah và Jupiter nếu không dựa vào những gì mà những người phụng sự họ đã làm? Và giờ hãy nói về những gì mà con nên làm...”

Bà nói những lời sau cùng này thật chậm rãi, giọng run run.

“Giờ hãy nói về những gì mà con nên làm, con trai của mẹ – hãy phụng sự Chúa, Chúa của người Israel chứ không phải của Rome. Vì với một

người con của Abraham, trên đời không có vinh quang nào ngoài đi theo con đường của Chúa và ở đó con sẽ được vinh hiển."

"Vậy thì con có thể trở thành một người lính?" Judah hỏi.

"Tại sao lại không? Chẳng phải Moses đã gọi Chúa là một chiến binh hay sao?"

Sự im lặng kéo dài trong căn phòng nghỉ mùa hè.

"Mẹ cho phép con," cuối cùng bà nói; "nếu con phụng sự cho Chúa chứ không phải Caesar."

Anh tỏ ra hài lòng sau khi nghe những lời này, và một lúc sau thì ngủ thiếp đi. Bà đứng dậy, đặt cái gối dưới đầu anh, quàng một tấm chăn lên người anh rồi nhẹ nhàng trao cho anh một nụ hôn trước khi rời đi.

CHƯƠNG VI:
Tai nạn của Gratus

Con người dù tốt dù xấu thì rồi cũng phải chết; nhưng theo đức tin của mình, chúng ta vẫn nói về anh ta thế này, “Dù thế nào đi nữa khi lên đến Thiên đàng thì người ấy sẽ lại mở mắt.” Trong đời thực, việc tỉnh giấc sau một giấc ngủ ngon lành để rồi nhanh chóng nhận ra những âm thanh và hình ảnh tươi đẹp xung quanh có lẽ là gần giống nhất với cảm giác này.

Khi Judah tỉnh dậy, mặt trời đã treo cao trên những đỉnh núi, những con bồ câu đã ùa ra ngoài thành từng đàn, đập những đôi cánh trắng muốt trong không trung. Về phía Đông Nam, anh nhìn thấy đền thờ ánh lên màu vàng rực giữa nền trời xanh. Tuy thế, đó là những thứ đã quá quen thuộc khiến

anh chỉ liếc nhìn qua mà thôi. Bên rìa chiếc divan, ở ngay gần anh là một cô gái chỉ mới chừng mười lăm tuổi đang ngồi hát theo tiếng cây đàn nebel mà cô đặt trên đùi, gảy bằng những ngón tay thanh thoát. Anh lắng nghe bài hát của cô:

"Đừng tỉnh giấc, mà hãy nghe em, người thương!
Trôi nổi trên đại dương của giấc ngủ,
Linh hồn anh tìm đến em.
Đừng tỉnh giấc, mà hãy nghe em, người thương!
Món quà từ Giấc ngủ, vị vua của sự nghỉ ngơi,
Là những giấc mơ đẹp em mang tới.

"Đừng tỉnh giấc, mà hãy nghe em, người thương!
Giữa những giấc mơ mà anh lựa chọn
Hãy tìm giấc mơ thần thánh nhất.
Hãy chọn, và ngủ đi, người thương!
Nhưng đừng lựa chọn dễ dãi
Trừ khi anh mơ về em."

Cô đặt cây đàn xuống, để tay trên đùi rồi chờ anh nói trước. Và vì cần phải mô tả cô đôi chút, chúng ta hãy tận dụng cơ hội này để miêu tả thêm thông tin chi tiết về đời sống riêng của gia đình mà độc giả có thể muốn biết.

Ân sủng của Herod đã giúp nhiều người cho tới sau triều đại của ông vẫn sở hữu những khối tài sản lớn. Khi sự giàu có này lại được kết hợp với dòng dõi cao quý vốn là hậu duệ của những người vĩ đại nhất trong các bộ tộc, đặc biệt là Judah, người may mắn ấy sẽ được gọi là ông hoàng

Jerusalem – một danh hiệu đủ để khiến những người xung quanh phải kính nể, và thậm chí khiến cả những người Gentile cũng phải tôn trọng khi công việc và tiếp xúc xã hội khiến họ phải giao tiếp với nhau. Trong những người thuộc đẳng cấp này không có ai được trọng vọng như cha của chàng trai mà chúng ta đang theo dõi. Mặc dù vẫn luôn ghi nhớ mình vốn thuộc dân tộc nào, ông vẫn trung thành phục vụ nhà vua cả trong nước lẫn khi xuất ngoại. Công việc đưa ông tới Rome, nơi Augustus để mắt tới ông, và chính Hoàng đế đã không ngần ngại kết bạn với ông. Trong ngôi nhà của ông vì thế cũng chứa đựng rất nhiều món quà thể hiện sự phù phiếm của các nhà vua – những dải khăn choàng mùa tím, những cái ghế bằng ngà, những chiếc đĩa bằng vàng – vốn chủ yếu có giá trị vì bàn tay vương giả đã trao chúng cho ông. Một người như vậy chắc chắn là rất giàu có, thế nhưng sự giàu có của ông không hoàn toàn là nhờ ân sủng của nhà vua. Ông đã tỏ ra sẵn lòng chấp thuận những điều luật cản trở mình trong một số lĩnh vực làm ăn và ông thì lại sẵn sàng dấn thân vào bất kì lĩnh vực nào. Trong số những người chăn gia súc trên những bình nguyên và những sườn đồi xa tận Lebanon, nhiều người coi ông là chủ nhân của mình; trong những thành phố bên bờ biển và cả những thành phố sâu trong đất liền, ông cho mở nhà giao thương; những con tàu của ông mang về thứ bạc từ Tây Ban Nha, nơi được biết đến với những hầm mỏ lớn nhất. Trong khi đó, đoàn xe thương lái của ông mỗi năm lại đến đây hai lần từ phương Đông, mang theo đủ thứ lụa là và gia vị. Về mặt đức tin, ông là một người Hebrew chuẩn mực, luôn luôn tuân thủ giới luật và mọi lễ nghi quan trọng, thường xuyên đến đền thờ. Ngoài ra ông cũng thông thạo sách kinh, thích thú được tham gia vào cộng đồng những học giả và tôn trọng Hillel tới mức gần như sùng kính. Thế nhưng ông không phải là người theo phái Ly khai, những người không quen biết từ mọi vùng đất đều được hưởng lòng hiếu khách của ông. Những người Pharisee khó tính thậm chí còn buộc tội ông đã từng tiếp nhiều người

Samaria ở bàn ăn của mình. Giá như giờ ông vẫn còn sống với tư cách một người Gentile, hẳn là cả thế giới đã được biết về ông như một đối thủ cạnh tranh đáng gờm của Herodes Atticus(*): thực tế thì ông đã qua đời ngoài biển khơi khoảng mười năm trước phần thứ hai trong câu chuyện của chúng ta giữa lúc hãy còn mạnh khỏe, khiến mọi người trên khắp đất Judea phải tiếc thương. Chúng ta đã làm quen với hai người trong gia đình của ông – người vợ góa và người con trai; người còn lại là con gái ông – chính là cô gái vừa hát cho anh trai của mình nghe.

Tên cô là Tirzah. Khi hai người nhìn nhau, chúng ta có thể nhận thấy họ giống nhau đến mức nào. Những đường nét của cô cũng cân đối như của anh trai, mang đặc trưng của người Do Thái. Cả hai cùng có nét mặt quyến rũ theo kiểu ngây thơ của trẻ nhỏ. Sống trong nhà và được chiều chuộng cho phép cô ăn vận có phần sơ sài. Một chiếc áo rộng được cài khuy ở vai phải, buông xuống ngực và lưng dưới cánh tay trái, nhưng chỉ che một nửa người còn hai cánh tay để trần. Một cái đai được đeo giữa những nếp gấp của cái áo, và bên dưới cô bận chân váy. Thứ cô đội trên đầu cũng rất đơn giản – một chiếc mũ lụa màu tím, phía trên túm một dải khăn sọc cũng bằng lụa được thêu rất đẹp, quấn thành những lớp mỏng để vẫn nhìn thấy đường nét nhưng không gây cảm giác đầu bị to ra và cuối cùng là một quả tua buông xuống từ chính giữa. Cô mang nhẫn và khuyên tai, vòng tay và vòng chân, tất cả đều bằng vàng. Cô đeo quanh cổ một chiếc vòng vàng trang trí khéo léo bằng những dây xích nhỏ xíu treo những viên ngọc trai. Cô kẻ đuôi mắt và những đầu ngón tay được nhuộm mực. Mái tóc cô buông xuống lưng thành hai bím dài. Một lọn tóc xoăn cuộn lại trên gò má trước tai. Tất cả kết hợp hài hòa đến nỗi không ai có thể chối bỏ sự thanh nhã và vẻ đẹp của cô.

“Đẹp lắm, Tirzah, đẹp lắm!” Anh vui vẻ nói.

“Bài hát à?” Cô hỏi.

“Phải – và cả người hát nữa. Nó chứa đựng những hình ảnh ẩn dụ hoa mỹ kiểu Hy Lạp. Em học được nó từ đâu vậy?”

“Anh còn nhớ người Hy Lạp đã biểu diễn ở nhà hát tháng trước không? Người ta nói rằng anh ấy từng là ca sĩ trong cung đình của vua Herod và em gái của nhà vua là Salome. Anh ấy bước ra sân khấu sau màn đấu vật, khi cả khán phòng hãy còn ồn ào. Ngay từ nốt nhạc đầu tiên, mọi thứ đã im lặng đến nỗi em có thể nghe rõ từng từ. Em đã học được bài hát này từ anh ấy đấy.”

“Nhưng anh ấy hát bằng tiếng Hy Lạp mà.”

“Còn em thì hát bằng tiếng Hebrew.”

“À phải. Anh rất tự hào vì em. Em còn biết bài hát nào cũng hay như vậy không?”

“Còn nhiều lắm, nhưng để lúc khác. Amrah đã bảo em tới nói với anh rằng bà ấy sẽ mang cho anh bữa sáng và anh không cần phải xuống nhà. Tới giờ này chắc bà ấy cũng sắp lên rồi. Bà ấy tưởng là anh bị ốm – vì một chuyện kinh khủng đã xảy ra với anh ngày hôm qua. Có chuyện gì vậy anh? Hãy kể cho em nghe và em sẽ giúp Amrah chăm sóc anh. Bà ấy biết hết những phương thuốc của người Ai Cập, những kẻ vẫn luôn khá ngờ nghệch; nhưng em cũng biết vô số các phương thuốc của những người Arab vốn là...”

“Vốn là những người thậm chí còn ngờ nghệch hơn cả người Ai Cập,” anh nói và lắc đầu.

“Anh nghĩ thế à? Được thôi,” cô đáp, gần như không ngừng lại và đặt hai bàn tay lên tai trái anh. “Thế thì chúng ta sẽ chẳng hề dùng đến bất kì loại thuốc nào như thế nữa. Ở đây em có một thứ hiệu nghiệm hơn nhiều chiếc bùa hộ mệnh mà một vài người Do Thái chúng ta đã nhận được – em

không thể biết là từ bao giờ vì xa xưa quá rồi – từ tay một pháp sư người Ba Tư. Anh xem này, phần chữ khắc bên trên đã gần mờ hết.”

Cô đưa cho anh cái hoa tai. Anh nhận lấy nó, sau đó trả lại và phá lên cười.

“Tirzah ơi, nếu anh sắp chết đi nữa thì cũng chẳng dám dùng đến tấm bùa này đâu. Đó chỉ là một thứ tàn tích của tôn giáo xưa kia và không một người con trai con gái ngoan đạo nào của Abraham được phép dùng đến. Hãy cầm lấy nó, nhưng đừng đeo nó nữa.”

“Bị cấm à? Không phải đâu,” cô nói. “Bà nội của chúng ta đã mang nó theo trong không biết bao nhiêu buổi lễ Sabbath trong đời mình. Nó đã giúp chữa trị cho không biết bao nhiêu người – ít nhất là phải nhiều hơn ba người. Điều này đã được chứng nhận – anh nhìn đây, có cả dấu của các rabbi.”

“Anh thì lại không tin vào bùa chú.”

Cô ngạc nhiên hướng mắt lên nhìn anh.

“Amrah sẽ nói gì đây?”

“Cha mẹ của Amrah chỉ quay bánh xe nước cho một khu vườn ở sông Nile mà thôi.”

“Nhưng còn nhà thông thái Gamaliel!”

“Ông ấy nói rằng chúng là những phát minh vô thần của những kẻ không có đức tin và dân Shechem.”

Tirzah nghi ngờ nhìn cái khuyên tai.

“Em nên làm gì với nó đây?”

“Hãy đeo nó đi, em gái ạ. Nó trở thành một phần của em – nó giúp em trở nên đẹp đẽ, mặc dù anh thấy chưa cần mang em đã đủ đẹp lắm rồi.”

Hài lòng, cô đeo cái bùa chú lên tai vừa đúng lúc Amrah bước vào phòng, mang theo một cái khay đựng chậu rửa, nước, và khăn lau.

Vì không phải là người Pharisee, việc rửa ráy với Judah cũng nhanh chóng và đơn giản. Người phục vụ bước ra ngoài, để lại Tirzah chải tóc cho anh. Khi một lọn tóc được chải theo đúng ý mình, cô cởi một cái gương con mà những cô gái quý tộc vẫn hay đeo ở đai lưng và đưa nó cho anh để anh ngắm nhìn thành quả của cô, để anh thấy mình điển trai lên như thế nào. Trong khi đó, hai người vẫn trò chuyện với nhau.

“Em nghĩ sao, Tirzah? Anh sắp ra đi đấy.”

Cô kinh ngạc buông thõng hai tay.

“Ra đi! Khi nào? Đi đâu? Vì sao?”

Anh phá lên cười.

“Một hơi hỏi những ba câu! Em là người mới kì diệu làm sao!” Rồi ngay lập tức anh lấy lại vẻ nghiêm túc. “Em cũng biết điều luật yêu cầu anh phải chọn một nghề nghiệp. Người cha tốt bụng của chúng ta là một tấm gương vĩ đại. Nhưng thậm chí ngay cả em cũng sẽ ghét bỏ anh nếu anh lười biếng chỉ biết thụ hưởng thành quả những việc làm và sự thông thái của ông. Anh sẽ lên đường đến Rome.”

“Ồ, em sẽ đi cùng anh.”

“Em phải ở lại đây với mẹ. Nếu cả hai cùng đi, mẹ sẽ chết mất.”

Sự vui vẻ biến mất khỏi gương mặt cô.

“À, phải, phải! Nhưng... anh có bắt buộc phải đi không? Ở Jerusalem này anh có thể học mọi thứ cần thiết để trở thành một thương gia – nếu đó là điều mà anh đang nghĩ tới.”

“Nhưng anh không nghĩ tới điều đó. Luật không bắt buộc con trai phải theo nghiệp cha.”

“Thế thì anh định làm gì?”

“Một chiến binh,” anh tự hào đáp.

Những giọt lệ dâng lên trong mắt cô.

“Người ta sẽ giết anh mất.”

“Nếu đó là ý Chúa thì chúng ta phải tuân phục. Nhưng Tirzah ơi, không phải tất cả những người lính đều bỏ mạng cả đâu.”

Cô choàng tay qua cổ anh như thể để giữ anh lại.

“Chúng ta đang hạnh phúc như thế này cơ mà! Hãy ở lại đi, anh trai của em.”

“Điều ấy không thể duy trì được mãi. Chính em chẳng bao lâu nữa cũng phải rời khỏi đây mà.”

“Không bao giờ!”

Anh mỉm cười vì vẻ quyết liệt của cô em gái.

“Một ông hoàng Judah, hay một chàng trai dòng dõi nào đó không lâu nữa sẽ đến rước Tirzah của anh, để em trở thành ánh sáng trong một gia đình khác. Khi đó anh sẽ thế nào?”

Cô đáp lại bằng những tiếng nức nở.

“Chiến tranh cũng là một nghề,” anh nói tiếp, có phần nghiêm nghị hơn. “Để học hỏi kĩ càng, người ta cũng phải đến trường học, và trên đời không có ngôi trường nào tốt hơn là trại lính La Mã.”

“Anh sẽ không chiến đấu vì La Mã chứ?” Cô nín thở hỏi.

“Và em – thậm chí em cũng căm ghét La Mã. Cả thế giới căm thù La Mã. Tirzah của anh, trong đó em có thể tìm thấy lí do cho câu trả lời mà anh sẽ nói với em. Phải, anh sẽ chiến đấu vì La Mã, nếu đổi lại họ dạy anh cách để một ngày chống lại La Mã.”

“Anh sẽ đi đâu?”

Hai người nghe thấy tiếng chân của Amrah trở lại.

“Suỵt!” anh nói. “Đừng để bà ấy biết anh đang nghĩ gì.”

Người nô lệ trung thành bước vào mang theo bữa sáng, đặt cái khay lên một chiếc ghế trước mặt họ; sau đó bà vắt những chiếc khăn trắng lên cánh tay, sẵn sàng phục vụ. Họ chấm những ngón tay vào một bát nước, rửa cho sạch, nhưng đúng lúc đó một tiếng động bên ngoài khiến họ phải chú ý. Hai người lắng nghe, và nhận ra tiếng nhạc hành khúc trên con phố ở mặt phía Bắc của ngôi nhà.

“Chính là binh lính từ doanh trại! Anh phải ra nhìn họ mới được,” anh kêu lên, nhảy xuống khỏi ghế và chạy ra ngoài.

Thoáng chốc sau anh đã nghiêng mình qua lan can lát gạch ở góc phía Đông Bắc, chăm chú nhìn đến nỗi không nhận ra Tirzah đã đến bên mình và đặt tay lên vai anh.

Nơi quan sát của họ – mái nhà cao nhất trong cả khu phố – nổi bật lên giữa những căn nhà khác về phía đông, chỉ chịu kém mỗi tòa tháp Antonia đã được nhắc đến là thành lũy của quân lính và là đại bản doanh của tướng quân. Con phố bên ngoài chỉ rộng mười feet là cùng, bên trên có những cây cầu cả có mái lẫn không có mái bắc ngang qua và cũng giống như những mái nhà xung quanh, chúng cũng chật ních những đàn ông, đàn bà và trẻ con bị tiếng nhạc thu hút. Gọi là nhạc thì cũng không hẳn là đúng, cái mà họ nghe thấy khi bước ra giống một tràng tiếng kèn trận chát chúa và kèn dài chói tai mà những người lính vẫn ưa thích.

Một lúc sau binh đoàn hiện ra trước mắt hai anh em nhà Hur. Đi đầu là một toán những người lính được trang bị nhẹ – chủ yếu là dùng ná bắn đá hoặc cung tên – đang tiến bước, các hàng dọc và hàng ngang cách xa nhau; sau đó là tới bộ binh nặng, mang theo những tấm khiên lớn và những cây giáo dài giống như đã từng được sử dụng trong các cuộc quyết đấu trước trận Ilium; tiếp sau là các nhạc công và rồi một sĩ quan cưỡi ngựa một mình, theo sát phía sau là một toán kỵ binh. Sau đó lại đến một binh đoàn

bộ binh mang trang bị nặng nề đi sát nhau choán hết cả con phố, kéo dài tưởng như vô tận.

Những người đàn ông chân tay vạm vỡ; những chiếc khiên chuyển động đều đặn sang trái rồi sang phải; những bộ áo giáp, đai, giáp che ngực và mũ sáng loáng; cái ngù lông phấp phới trên cái mào cao; những phù hiệu và giáo bằng sắt vung lên đều đặn; những bước chân dũng mãnh, tự tin, theo nhịp vô cùng chính xác; dáng điệu vừa nghiêm trang vừa cảnh giác; sự nhất thống giống như một cỗ máy của đoàn người này khiến Judah ấn tượng sâu sắc, nhưng ấn tượng ấy cứ như một cảm giác mơ hồ nhiều hơn là hình ảnh cụ thể. Có hai thứ khiến anh để tâm – con đại bàng của binh đoàn lê dương đi đầu – một huy hiệu được dát vàng ở đầu một cây gậy dài, với đôi cánh mở rộng rồi khép lại trên đầu. Anh biết rằng khi mang nó khỏi tòa tháp, người ta đã phải tỏ ra kính trọng như thế nào.

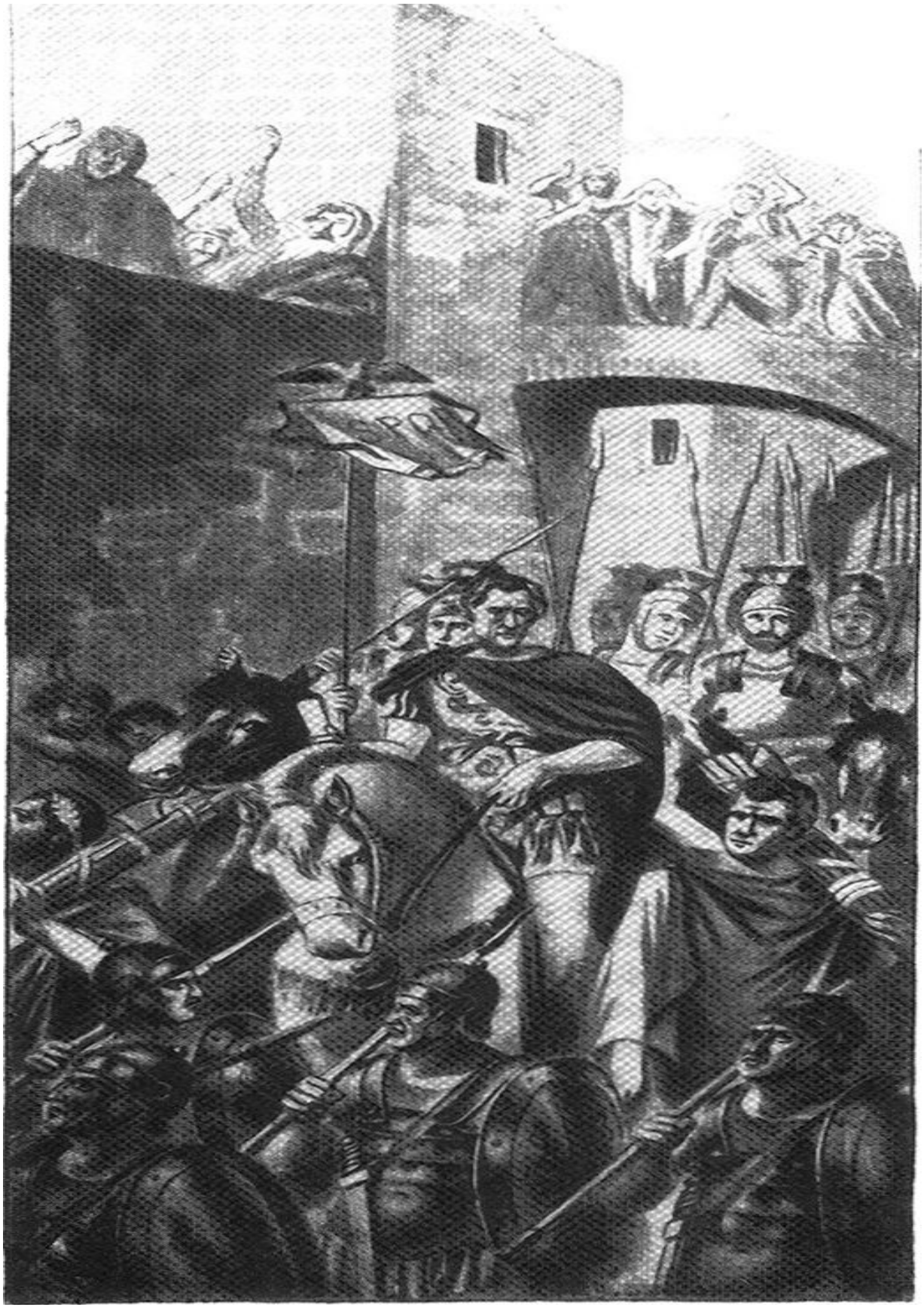

Viên sĩ quan cưỡi ngựa một mình đi giữa đoàn quân là điều thứ hai khiến anh chú ý. Ông ta để đầu trần, còn cả người bận áo giáp kín mít. Ở bên hông trái ông đeo một thanh kiếm ngắn, thế nhưng tay lại cầm một cây trượng ngắn trông giống như một cuộn giấy. Ông ngồi trên một tấm vải màu tím thay cho yên ngựa. Tấm vải đó cùng với đôi bàn đạp dát vàng và bộ cương bằng lụa vàng có tua dài chính là tất cả những gì họ đeo cho con ngựa.

Trong khi người đàn ông ấy hãy còn ở xa, Judah đã nhận ra rằng sự hiện diện của ông là đã đủ để khiến tất cả những người đang quan sát nổi cơn thịnh nộ. Họ nghiêng mình qua lan can hoặc đứng hẳn ra ngoài, giơ nắm đấm về phía ông; họ họ hét lên khi đi theo ông, nhổ vào ông khi ông đi qua dưới những cây cầu bắc ngang; những người phụ nữ thậm chí còn ném những đôi xăng đan, đôi khi tưởng như cố ý nhắm cho trúng. Khi ông ta tới gần, người ta bắt đầu nghe rõ những tiếng kêu gào – "Đồ kẻ cướp, đồ bất nhân, chó săn của La Mã! Ishmael hãy xéo đi! Trả lại Hannas cho ta!"

Khi họ đến gần, Judah có thể nhận thấy ông không mang vẻ thản nhiên như những người lính; gương mặt của ông đen sạm và u ám, ánh nhìn mà thỉnh thoảng ông ném về phía những người đang mắng chửi mình chứa đầy sự độc ác, và nó khiến những kẻ nhát gan phải thu mình lại.

Judah vốn biết theo tục lệ La Mã từ thời Caesar đệ nhất, viên chủ tướng khi xuất hiện ở nơi công cộng sẽ chỉ đeo một vòng nguyệt quế trên đầu để thể hiện cấp bậc. Nhờ thế anh nhận ra ngay viên sĩ quan này – VALERIUS GRATUS, TỈNH TRƯỞNG MỚI CỦA JUDEA!

Nói thật lòng, viên sĩ quan La Mã đang đi giữa cơn bão những lời phỉ báng kia lại khiến chàng trai người Do Thái trẻ tuổi thấy có cảm tình; vậy nên khi ông đi tới chỗ góc ngôi nhà của anh, Judah nghiêng người xa hơn nữa ra khỏi lan can để nhìn ông, vô tình đặt tay lên một viên đá lát đã nứt và bong ra từ lâu. Bàn tay anh đủ nặng để khiến một miếng phía bên ngoài

long ra rồi rơi xuống. Chàng trai trẻ sợ hãi đến rùng mình. Anh vươn tay ra để bắt lấy nó. Thế nhưng cử động ấy nhìn bên ngoài thì lại hệt như một kẻ đang ném viên gạch đi. Những cố gắng của anh là vô ích – thậm chí nó còn khiến mảnh vỡ rơi ra xa bức tường hơn. Anh lấy hết sức kêu lên một tiếng. Những người lính bảo vệ ngẩng lên, cả viên sĩ quan cũng vậy, để rồi đúng lúc ấy viên gạch rơi trúng ông, khiến ông ngã nhào khỏi lưng ngựa như đã chết rồi.

Cả đoàn người đứng khựng lại. Đám lính bảo vệ nhảy xuống khỏi lưng ngựa, vội vã chạy đến giơ khiên ra bảo vệ viên sĩ quan. Trong lúc đó, những người chứng kiến cảnh đó lại tin chắc rằng viên gạch được ném ra một cách cố ý, và họ đồng thanh hò reo tán thưởng chàng thanh niên khi ấy hãy còn đang cúi người bên trên lan can, sững sờ bởi những gì mình đang nhìn thấy và vì nhận ra những hậu quả ghê gớm sắp giáng xuống đầu.

Sự cuồng nộ lan ra nhanh chóng giữa những người đứng trên các mái nhà cạnh con đường, khiến họ hùa theo hành động của anh. Họ tì tay lên lan can, gỡ những viên gạch lát và thứ đất nung vốn là vật liệu chính xây nên những mái nhà này, sau đó điên cuồng ném về phía đám lính lê dương bên dưới. Một cuộc giao tranh nổ ra. Đương nhiên, tính kỷ luật cuối cùng vẫn thắng. Cuộc đánh lộn, chém giết, sự thiện chiến của bên này đối đầu với sự liêu mạng của bên kia, tất cả đều không liên quan quá mật thiết đến câu chuyện của chúng ta. Hãy nhìn sang người tội nghiệp đã gây nên tất cả những chuyện đó.

Anh đứng lên khỏi lan can, mặt tái mét.

“Ôi Tirzah, Tirzah! Chúng ta sẽ ra sao đây?”

Cô không nhìn thấy những chuyện xảy ra bên dưới, nhưng đã nghe được tiếng hò hét và quan sát những người ở các mái nhà xung quanh. Có điều gì kinh khủng đang xảy ra, cô biết thế; nhưng nó là gì và nguyên nhân

tại sao, hay liệu bản thân cô và những người thân thuộc có vì thế mà rơi vào hiểm nguy hay không thì cô không biết được.

“Có chuyện gì thế? Tất cả những cái đó nghĩa là gì?” Cô giật mình hỏi.

“Anh giết chết viên tỉnh trưởng La Mã rồi. Viên gạch đã rơi chúng ông ta.”

Một bàn tay vô hình hiện ra rắc tàn tro khiến gương mặt cô nhăn lại và trắng bệch ra tức khắc. Cô quàng tay quanh vai anh, nhìn thẳng vào đôi mắt anh với vẻ thảng thốt. Nỗi sợ hãi của anh đã lan sang cô, và hình ảnh đó khiến anh vững tâm trở lại.

“Anh không cố tình làm thế, Tirzah – đó là một tai nạn,” anh nói với vẻ bình tĩnh hơn.

“Người ta sẽ làm gì đây?” Cô hỏi.

Anh nhìn sự hỗn loạn dưới phố và trên các mái nhà, và nhớ lại gương mặt u ám của Gratus. Nếu không chết, sự trả thù của ông ta sẽ đi đến đâu? Và nếu ông ta đã chết, hành động của đám đông sẽ khiến binh đoàn lê dương trở nên bạo tàn đến thế nào? Để tránh không phải trả lời những câu hỏi đó, anh nhìn qua lan can một lần nữa, đúng lúc toán hộ vệ đang giúp viên tỉnh trưởng ngồi lên ngựa.

“Ông ấy còn sống, ông ấy còn sống, Tirzah! Chúa trời của chúng ta mới nhân từ làm sao!”

Sau khi thốt lên như vậy, với gương mặt rạng rỡ, anh lùi lại và đáp lại câu hỏi của em gái.

“Đừng sợ, Tirzah. Anh sẽ giải thích tai nạn ấy đã xảy ra như thế nào, và họ sẽ nhớ đến những công lao của cha chúng ta mà không làm phương hại đến ta.”

Anh dẫn cô tới chỗ căn nhà mùa hè, đúng lúc cả mái nhà như rung lên dưới chân họ, tiếng gỗ cứng gãy răng rắc cùng với tiếng kêu thảng thốt vì

kinh ngạc và đau đớn vang lên từ khoảng sân bên dưới. Anh dừng lại và lắng nghe. Tiếng kêu đó cứ lặp đi lặp lại, rồi có tiếng chân của rất nhiều người, những tiếng nói giận dữ hòa với tiếng cầu nguyện; rồi đến những tiếng thét kinh hoàng của những người phụ nữ. Đám lính đã phá cửa phía Bắc và giờ đã ùa vào ngôi nhà. Cảm giác kinh khủng của con mồi bị săn đuổi khiến anh cứng cả người. Phản xạ đầu tiên của anh là bay đi; nhưng đi đâu? Chỉ có mọc cánh anh mới thoát khỏi nơi đây. Tirzah bám chặt lấy cánh tay anh, đôi mắt ngập tràn nỗi sợ hãi.

"Judah ơi, thế này là sao?"

Những người hầu trong nhà đang bị đánh đập – và còn cả mẹ anh nữa! Chẳng phải anh đã nghe thấy tiếng bà dưới kia hay sao? Anh đáp lại, mặt không còn thần sắc, "Ở đây chờ anh, Tirzah. Anh sẽ đi xuống xem thế nào và trở lên sau."

Giọng anh không chắc nịch như anh muốn. Cô càng áp chặt vào anh hơn.

Tiếng kêu của mẹ anh vang lên rõ hơn, the thé, lần này không còn nghi ngờ gì nữa. Anh không thể do dự thêm.

"Thế thì ta cùng đi nào."

Ban công bên dưới chân cầu thang chật ních bọn lính. Những tên khác gươm tuốt trần chạy ra chạy vào căn nhà. Những người phụ nữ quỳ tụm lại một chỗ và cầu xin đám lính nương tay. Còn một người nữa với bộ áo bị xé rách, mái tóc dài xõa xuống lòa xòa trên gương mặt, đang cố vật lộn thoát khỏi tay một tên lính được phân chỉ để giữ lấy bà. Tiếng thét của bà vang lên thảm thiết nhất; xuyên qua những tiếng ồn ào khác lên tới tận trên mái nhà. Judah lao bổ về phía bà – sải chân của anh dài và nhanh nhẹn, tưởng như cất cánh bay vậy. "Mẹ! Mẹ!" Anh kêu lên. Bà vươn tay về phía anh; nhưng khi gần chạm tới thì tên lính đã túm lấy bà và giật sang một bên. Rồi anh nghe thấy một người nói lớn,

“Chính là nó!”

Judah quay sang nhìn, và thấy đó là Messala.

“Tên này là kẻ ám sát hay sao?” Một người đàn ông cao lớn trong bộ áo giáp bóng loáng đáp. “Nó chỉ là một đứa nhóc thôi.”

“Hỡi các thần linh!” Messala đáp, không quên kéo dài giọng như thường lệ. “Quả là một triết lí mới! Seneca sẽ nói gì trước luận điểm rằng một người phải đủ tuổi thì mới đủ căm thù mà giết người? Ông đã bắt được nó, còn đây là mẹ nó, kia là em gái nó. Ông đã tóm gọn cả nhà nó rồi.”

Vì tình thương dành cho mọi người, Judah đã quên đi cuộc cãi vã giữa hai người.

“Hãy cứu lấy họ, Messala của tôi! Hãy nhớ về tuổi thơ của chúng ta và cứu lấy họ. Tôi – Judah – đang cầu xin anh đấy.”

Messala dường như không nghe thấy gì.

“Tôi không còn làm được gì để giúp cho ông nữa,” hắn nói với viên sĩ quan. “Ngoài phố còn lắm chuyện hay ho. Đả đảo Eros, Mars vạn tuế!”

Nói xong hắn biến ra cửa. Judah hiểu những lời hắn nói và trong cơn đau đớn của linh hồn, anh hướng lên Thiên đàng mà cầu nguyện.

“Trong giờ phút phục thù, hỡi Thượng đế,” anh nói, “hãy để bàn tay con kết liễu cuộc đời hắn.”

Anh gắng sức nhích lại gần viên sĩ quan.

“Thưa ngài, người phụ nữ mà ngài vừa nghe thấy đó là mẹ tôi. Xin hãy tha cho bà, và tha cho em gái của tôi đằng kia. Chúa trời rất công bằng và Người sẽ trao cho cho ông sự độ lượng nếu ông cho đi lòng vị tha.”

Người kia có vẻ cảm động.

“Hãy đưa hết tất cả về pháo đài, kể cả phụ nữ!” Ông ta nói lớn, “nhưng không được làm hại họ. Đó là mệnh lệnh.” Sau đó, với những người đang giữ Judah, ông ta nói, “Lấy dây trói tay nó lại, và đưa nó ra phố. Sự trừng phạt đang chờ đợi hắn.”

Người mẹ bị lôi đi. Tirzah bé nhỏ trong bộ y phục mặc trong nhà, sững sờ vì sợ hãi, cam chịu bước theo bọn lính. Judah nhìn hai người một lần cuối cùng, đưa hai tay lên che mặt như để ghi nhớ vĩnh viễn cảnh tượng đau đớn này. Có lẽ anh đã nhỏ lệ, mặc dù không ai nhìn thấy.

Trong anh diễn ra một thứ mà chúng ta chỉ có thể gọi là một điều kì diệu. Độc giả tinh ý khi đọc những trang này hẳn đã đoán ra chàng thanh niên Do Thái này vốn hiền lành đến mức như một cô gái – kết quả của thói quen cho đi và nhận lại tình yêu từ tất cả mọi người. Những sự việc vừa diễn ra vẫn chưa hề khơi dậy những phần cứng rắn hơn trong anh, nếu quả thực con người anh ẩn chứa chúng. Đã có lúc anh cảm thấy sự xao động của tham vọng, nhưng chúng chỉ giống như những giấc mơ không thành hình

của một đứa trẻ thức giấc bên bờ biển ngắm nhìn những con tàu vĩ đại đến và đi. Nhưng giờ nếu tưởng tượng một tượng thánh vốn được những người xung quanh sùng kính nhưng rồi bất chợt bị vứt khỏi bàn thờ, nằm lăn lộn giữa đống đổ nát của cái thế giới nhỏ bé tràn đầy tình yêu mến trước kia, ta sẽ hiểu được phần nào những điều vừa xảy ra với Ben-Hur trẻ tuổi và ảnh hưởng của chúng lên con người anh. Thế nhưng không hề có dấu hiệu gì cho thấy anh đã thay đổi, ngoại trừ việc khi anh ngẩng cao mái đầu, đưa hai cánh tay để bị trói, cánh cung của Cupid đã biến mất khỏi đôi môi anh. Trong khoảnh khắc, anh đã bỏ lại thời niên thiếu và trở thành một người đàn ông.

Tiếng kèn vang lên trong sân. Khi tiếng hiệu lệnh đã dứt, bọn lính rời khỏi ban công; nhiều tên vì sợ không dám xuất hiện trong hàng ngũ mà vẫn cầm đồ ăn cướp trong tay nên đành ném chúng xuống sàn, để rồi chẳng bao lâu trên mặt đất đã la liệt những món đồ quý giá nhất. Khi Judah đi xuống, đám lính đã dàn thành đội hình và viên sĩ quan chờ đợi mệnh lệnh của mình được thực hiện.

Người mẹ, con gái, và toàn bộ những người khác trong nhà bị dẫn ra khỏi cổng phía Bắc lúc trước đã bị húc đổ nằm chắn ngang đường. Tiếng kêu của các gia nhân, một vài trong số họ đã sinh ra trong căn nhà này, mới thật là thảm thiết nhất. Khi cuối cùng những con ngựa và tất cả những người sống trong căn nhà được đưa đi ngang qua trước mặt anh, Judah bắt đầu hiểu đòn trả thù của viên tỉnh trưởng sẽ ghê gớm đến thế nào. Cả ngôi nhà này sẽ bị cướp đoạt. Khi mệnh lệnh được thực hiện tới cùng, sẽ không còn vật sống nào giữa những bức tường này cả. Nếu ở Judea còn có những người khác đủ liều lĩnh để nghĩ đến việc ám sát một quan chức La Mã, đòn trừng phạt giáng xuống gia đình quý tộc dòng họ Hur sẽ là tấm gương cho họ, trong khi ngôi nhà đổ nát này chính là hiện thân cho câu chuyện ấy.

Viên sĩ quan chờ đợi bên ngoài trong khi một toán lính tạm thời lắp lại cánh cổng.

Ngoài phố, trận ẩu đả đã gần như kết thúc. Ở một vài ngôi nhà, những đám bụi bay lên cho thấy cuộc giao tranh vẫn còn tiếp diễn. Cả binh đoàn gần như đang đứng yên, thế nhưng sự hùng tráng giống như hàng ngũ của nó vẫn không hề suy chuyển. Không còn nghĩ đến bản thân mình nữa, Judah chẳng còn nhìn thấy gì ngoài những người thân vừa bị bắt và trong số đó anh tìm kiếm trong vô vọng mẹ và Tirzah.

Bỗng nhiên một người phụ nữ đang nằm ngồi bật dậy, chạy nhanh trở về phía cánh cổng. Vài tên lính vươn tay ra túm lấy bà, sau đó vài tiếng hét lớn cho thấy bà đã chạy thoát. Bà lao tới chỗ Judah, quỳ xuống, ôm lấy hai đầu gối anh, mái tóc xù màu đen lấm tấm bụi xõa xuống đôi mắt bà.

“Ôi Amrah, Amrah yêu quý,” anh nói với bà, “Cầu Chúa cứu giúp cho bà, còn tôi thì không thể làm gì được.”

Bà không nói nên lời.

Anh cúi xuống và thì thầm, “Hãy cố sống, Amrah ạ, vì Tirzah và người mẹ của tôi. Họ sẽ trở về, và...”

Một tên lính lôi bà đi, bà bật dậy chạy qua cổng và lối đi vào khoảng sân trống không.

“Cứ thả mụ ta đi,” viên sĩ quan nói lớn. “Chúng ta sẽ cho niêm phong căn nhà này, và mụ ta sẽ chết đói.”

Đám lính tiếp tục công việc của mình, và khi đã xong xuôi, chúng đi vòng qua mặt phía Tây của ngôi nhà. Cánh cổng phía bên đó cũng bị niêm phong, và như vậy không ai còn được sống trong dinh thự của gia đình nhà Hur nữa.

Một lúc lâu sau, toán lính áp giải các phạm nhân trở về pháo đài, nơi viên tỉnh trưởng đang trú chân để chờ hồi phục vết thương và để xét xử.

Mười ngày sau đó, ông ta tới thăm khu chợ.

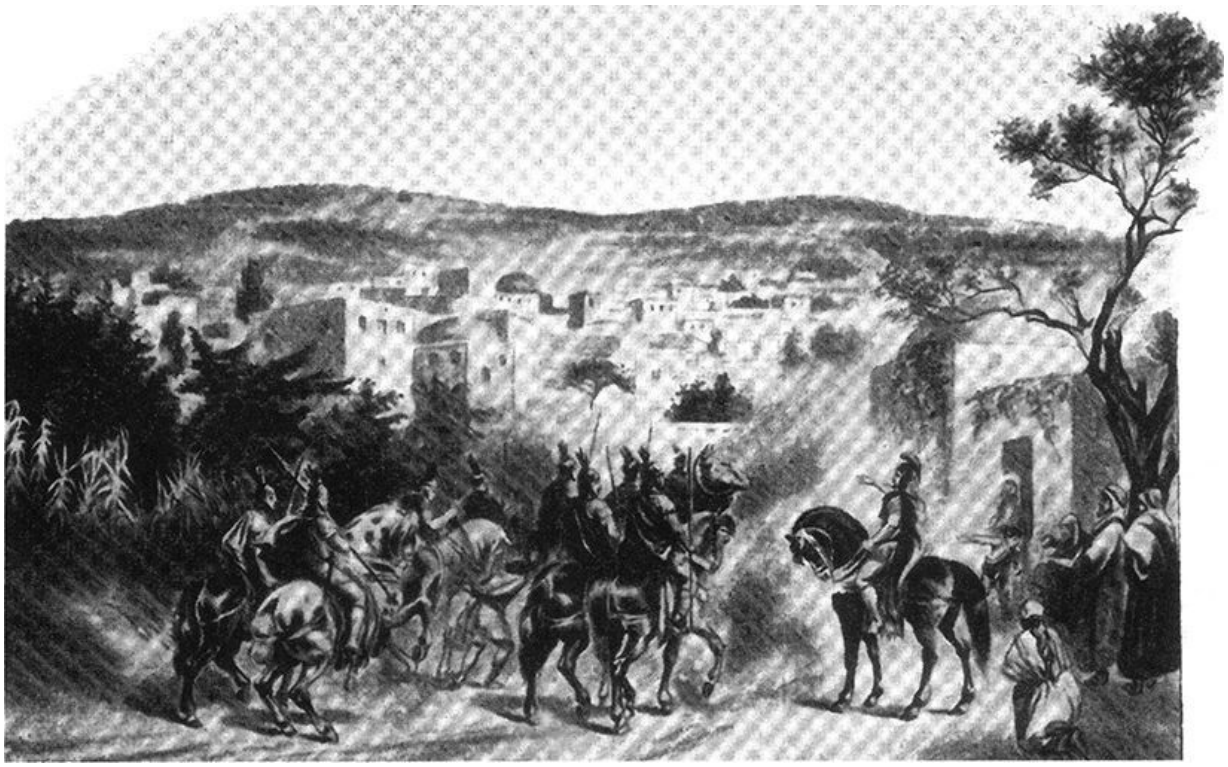

CHƯƠNG VII:
Nô lệ trên chiến thuyền

Ngày hôm sau, một toán lê dương tới căn dinh thự bỏ hoang, đóng chặt những cánh cổng vĩnh viễn, dùng sáp gắn cố định những góc cửa và bên cạnh đóng một tấm biển bằng tiếng Latin: “ĐÂY LÀ TÀI SẢN CỦA HOÀNG ĐẾ.”

Trong đầu óc kiêu ngạo của người La Mã, câu thông báo trang trọng giả tạo đó được coi là phù hợp cho mục đích này – và quả đúng là như vậy.

Ngày hôm sau nữa, vào tầm buổi trưa, một thập trưởng(*) cùng mười kỵ sĩ tiến về phía Nazareth từ phía Nam – tức là từ hướng Jerusalem. Thời đó đây hãy còn là một ngôi làng thô sơ, nằm trên sườn đồi, nhỏ bé đến nỗi con

đường duy nhất dẫn qua làng chỉ là một đường mòn do những đàn gia súc để lại. Đồng bằng Esdraelon rộng lớn nằm về phía Nam, và từ đỉnh núi phía Tây, người ta có thể nhìn thấy những bờ cát của biển Địa Trung Hải, vùng đất phía bên kia Jordan và Hermon. Thung lũng bên dưới và khắp vùng xung quanh được dành cho những vườn cây, vườn nho, vườn cây ăn quả, và đồng cỏ cho gia súc. Những cây cọ khiến cho vùng đất này mang một vẻ đặc trưng phương Đông. Những ngôi nhà không đều nhau rõ ràng là của những gia đình không lấy gì làm khá giả – hình vuông, chỉ có một tầng, mái bằng, phủ đầy những dây leo màu xanh nhạt. Cơn hạn hán đã khiến những sườn đồi ở Judea nứt toác ra để lộ màu nâu chết chóc đã dừng chân bên biên giới Galilee.

Một tiếng kèn vang lên khi toán kỵ sĩ tiến gần ngôi làng, và nó ngay lập tức tác động thần kì với người dân. Từ những cánh cổng và cửa trước, người ta ùa ra, cố trở thành người đầu tiên biết được mục đích chuyến viếng thăm khác thường này.

Nazareth không chỉ nằm xa mọi con đường chính mà còn ở trong tầm ảnh hưởng của Judas xứ Gamala; vì thế không khó để mường tượng ra cảm giác của mọi người khi đón toán lính lê dương này. Nhưng khi họ đi trên con đường làng, nhiệm vụ của họ trở nên rõ ràng, khiến sự sợ hãi và căm ghét họ biến thành tò mò. Vì thế, nhiều người hiếu kì rời khỏi những cánh cổng và cửa nhà mình, bám theo đoàn người, biết rằng rồi họ sẽ phải dừng lại ở cái giếng phía Đông Bắc.

Người ta tò mò nhìn một phạm nhân mà những kỵ sĩ đang giải đi. Anh đi bộ, không đội mũ, cởi trần, tay bị trói sau lưng. Sợi dây trói hai cổ tay anh được quấn quanh cổ một con ngựa. Lớp bụi bay lên khi đoàn người bước đi khiến anh như chìm trong một màn sương màu vàng, đôi khi biến thành một đám mây dày. Anh rũ người về phía trước, chân đau đớn, gần như sắp ngất đi. Ai cũng thấy người ấy hãy còn trẻ.

Tới miệng giếng, viên thập trưởng dừng lại, và xuống ngựa cùng với phần lớn những người khác. Người tù ngã quỵ xuống mặt đường đầy bụi, đờ đẫn, không mở miệng kêu cầu gì: dường như anh đã sức cùng lực kiệt. Khi đến gần và nhận thấy đó chỉ là một thiếu niên, hẳn người dân trong làng sẽ sẵn sàng giúp anh nếu họ dám.

Giữa lúc họ còn đang bối rối, và khi chiếc gàu múc nước được chuyền tay giữa những người lính, một người đàn ông xuất hiện trên con đường dẫn đi Sepphoris. Khi nhìn thấy người ấy, một phụ nữ kêu lên, “Kìa! Ông thợ mộc đấy. Chắc hẳn sắp được nghe gì hay ho đây.”

Người được nhắc tới có vẻ ngoài rất đáng kính. Những lọn tóc bạc lòa xòa bên dưới chiếc mũ đội đầu của ông, và một chòm râu còn trắng hơn buông xuống trước ngực chiếc áo vải thô màu xám. Ông chậm rãi đi tới, vì ngoài tuổi đã cao, ông còn mang theo đồ nghề của mình – một cái rìu, lưỡi cưa, và con dao khắc, tất cả đều rất thô kệch và nặng nề – và hẳn ông đã phải đi xa mà chẳng được nghỉ ngơi chút gì.

Ông dừng lại gần đó để nhìn đoàn áp giải.

“Ôi rabbi, rabbi Joseph đáng kính!” Một người phụ nữ kêu lên và chạy tới chỗ ông. “Đằng kia có một phạm nhân, hãy tới hỏi toán lính về anh ta, để mọi người biết được anh ta là ai, phạm tội gì, và họ sắp sửa làm gì với anh.”

Gương mặt của rabbi vẫn bình thản. Tuy thế, ông vẫn liếc nhìn người tù và đi tới chỗ viên sĩ quan.

“Cầu Chúa ban phước lành cho ngài!” Ông nói với vẻ nghiêm trang tột bậc.

“Và cả cho ông nữa,” viên thập trưởng đáp lại.

“Có phải ngài đến từ Jerusalem?”

“Phải.”

“Phạm nhân này còn trẻ quá.”

“Về tuổi tác thì đúng.”

“Liệu tôi có được phép hỏi anh ta đã làm gì?”

“Nó là một sát thủ.”

Những người xung quanh kinh ngạc nhắc lại câu ấy, nhưng rabbi Joseph vẫn hỏi tiếp.

“Anh ta có phải một người con của đất Israel không?”

“Nó là một tên Do Thái,” người La Mã cộc lốc nói.

Lòng thương cảm trở lại với những người đúng quanh đó.

“Tôi không biết gì về các bộ lạc của ông, nhưng tôi có thể kể đôi điều về gia đình hắn,” người kia tiếp tục. “Có lẽ ông đã được nghe về một nhà quý tộc ở Jerusalem có tên là Hur – hay Ben-Hur như cách người ta hay gọi. Ông ấy từng sống vào thời vua Herod.”

“Tôi đã từng gặp ông ấy,” Joseph đáp.

“Thế thì đây là con trai ông ta.”

Ai nấy thốt lên vì ngạc nhiên và viên thập trưởng phải vội vàng dập tắt chúng.

“Trên đường phố ở Jerusalem ngày hôm kia, hắn suýt nữa đã giết chết Gratus cao quý khi ném một viên đá lát trúng đầu ông ấy từ trên mái dinh thự mà tôi đoán là của cha hắn.”

Ông ta ngừng lời, và trong lúc ấy những người Nazarenes nhìn Ben-Hur trẻ tuổi không khác gì một con thú hoang.

“Anh ta có giết ngài ấy không?” Vị rabbi hỏi.

“Không.”

“Và anh ấy bị kết án?”

“Phải – hắn lãnh án khổ sai chung thân trên chiến thuyền.”

“Cầu Thượng đế cứu giúp cho anh ta!” Joseph nói và trong một khoảnh khắc hiếm hoi rũ bỏ vẻ điềm đạm của mình.

Đi theo sau Joseph là một chàng trai trẻ, nhưng từ nãy anh ta vẫn đứng phía sau ông quan sát rồi đặt chiếc rìu mang theo xuống, đi tới chỗ viên đá lớn nằm cạnh cái giếng và múc một gàu nước. Anh làm việc ấy nhẹ nhàng đến nỗi trước khi toán lính kịp can thiệp – nếu quả thực họ rắp tâm muốn làm thế, anh đã cúi xuống cho người tù uống nước.

Bàn tay nhẹ nhàng đặt trên vai mình khiến Judah tội nghiệp tỉnh lại và khi nhìn lên, anh thấy một gương mặt mà cả đời anh sẽ không bao giờ quên được – đó là gương mặt của một thiếu niên tầm tuổi anh, với những lọn tóc xoăn màu hạt dẻ nhạt; gương mặt sáng lên nhờ đôi mắt xanh đậm, vừa hiền từ, vừa cuốn hút vừa tràn đầy tình thương và sự thiêng liêng, đến nỗi không ai có thể cưỡng lại. Tinh thần của người Do Thái trở nên cứng rắn sau bao ngày đêm khổ cực, cay đắng vì những điều bất công đến mức chỉ đau đáu nghĩ tới trả thù, giờ bỗng nhiên như tan ra dưới ánh mắt của người lạ mặt, trở thành giống như trẻ con. Anh ghé môi vào cái gàu và uống từng hơi dài. Người kia không nói lời nào còn anh cũng không cất tiếng.

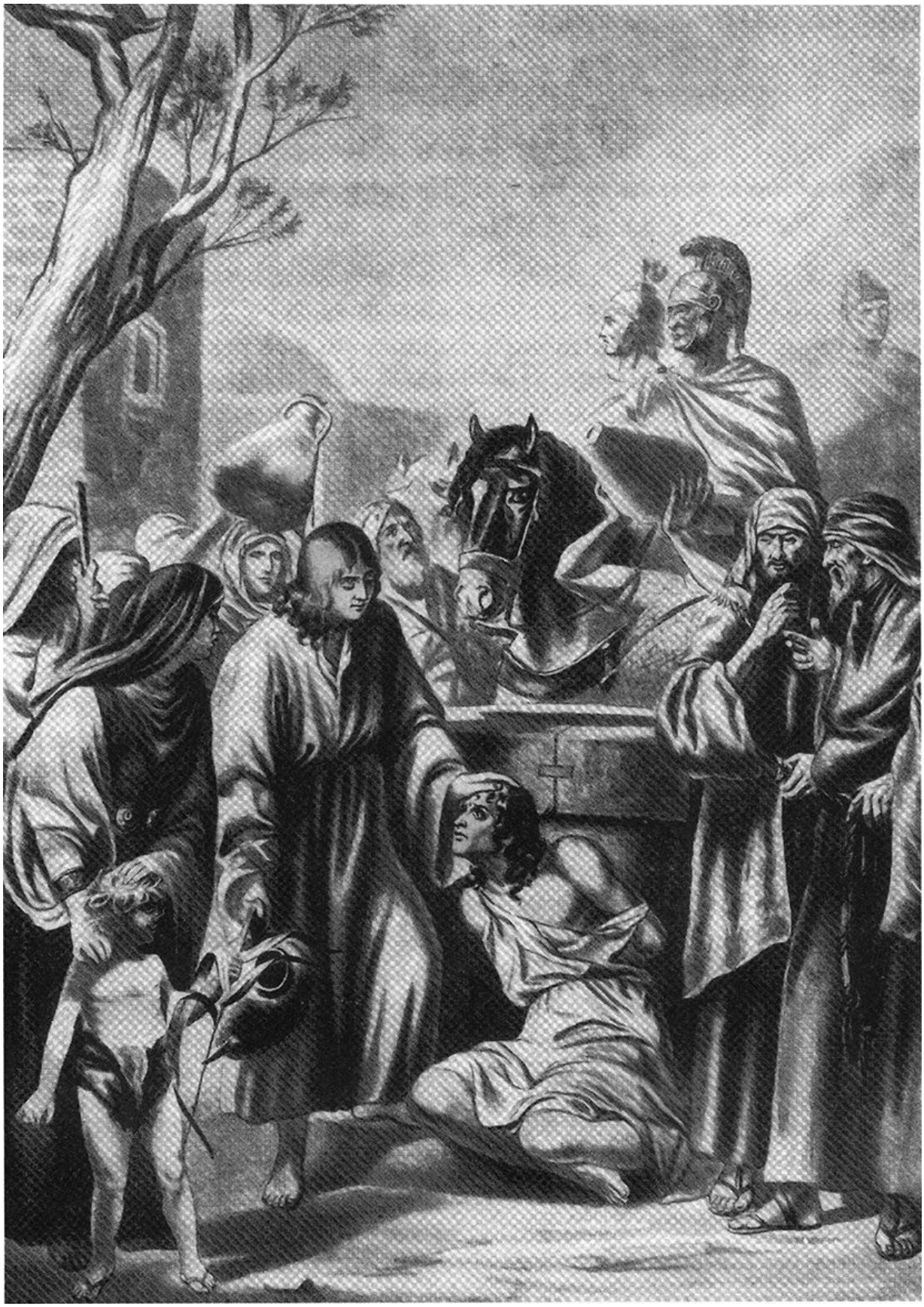

Khi cơn khát đã được xoa dịu, bàn tay đặt trên vai của người tù giờ chuyển lên đầu của anh, giữ nguyên ở đó giữa những lọn tóc đầy bụi đủ lâu để nói lời chúc bình an; người lạ mặt sau đó trả lại cái gàu về chỗ của nó trên tảng đá, nhặt cây rìu lên và trở lại chỗ rabbi Joseph. Tất cả mọi ánh mắt dõi theo anh, cả viên thập trưởng lẫn những người quan sát.

Tấn kịch bên miệng giếng tới đây là kết thúc. Khi những người lính và đàn ngựa đã uống nước, họ lại tiếp tục lên đường. Nhưng tính tình của viên thập trưởng không còn như trước nữa. Chính ông tự tay nâng người tù từ dưới đất đứng dậy, giúp anh leo lên lưng ngựa ngồi sau lưng một người lính. Những người Nazarene trở về nhà mình – trong số đó có rabbi Joseph và người học trò của mình.

Thế là lần đầu tiên Judah và người con trai của Mary đã gặp gỡ và từ biệt nhau.

Quyển ba

“Cleopatra... Sự đau khổ của chúng tôi,
Cũng lớn lao không kém gì lí tưởng của mình
Và cội nguồn của nó.
(DIOMEDES bước vào)
Giờ thì sao? Ông ấy chết chưa?
Diomedes. Ông ấy đang hấp hối, nhưng vẫn chưa chết.”

Antony và Cleopatra (chương IV, cảnh XIII)

CHƯƠNG I:
Cuộc xuất hành của Quintus Arrius

Thành phố Misenum được dùng để đặt tên cho mũi đất nhô ra biển cách Naples vài dặm về phía Tây Nam. Giờ ở đây chỉ còn tàn tích của thành phố này mà thôi. Thế nhưng hồi năm Thiên Chúa 24 – thời điểm mà tôi muốn đưa bạn đọc tới – nơi này là một trong những thành phố quan trọng nhất dọc bờ biển phía Tây của nước Ý(*).

Trong năm này, lữ khách đến mũi đất chiêm ngưỡng cảnh vật ở đó cho khuây khỏa sẽ phải leo qua một bức tường, xoay lưng về phía thành phố, nhìn ra vịnh Neapolis hồi ấy cũng xinh đẹp không kém gì bây giờ và anh sẽ nhìn thấy bờ biển đẹp đẽ không đâu sánh bằng, những đỉnh núi bốc khói,

bầu trời và những con sóng dịu dàng xanh biếc, Ischia ở kia và Capri đằng kia. Ánh mắt anh hướng từ nơi này sang nơi kia, qua nền trời màu tím để cuối cùng – vì đôi mắt khi ngắm nhìn những gì quá đẹp đẽ cũng mệt mỏi giống như cái miệng khi nếm quá nhiều của ngọt – anh sẽ nhìn thấy một cảnh tượng mà khách du lịch ngày nay không thể thấy được – một nửa hạm đội dự phòng của Rome buông neo bên dưới. Vì thế, Misenum quả là nơi phù hợp để ba vị bá chủ gặp gỡ, và thoải mái chia nhau thế giới.

Tuy thế thời xưa có một cánh cổng trổ giữa một bức tường hướng về phía biển – một cánh cổng trống rỗng ở cuối một con phố mà khi bước qua nó vươn dài và tỏa rộng thành những bãi đất rộng hướng về phía những con sóng.

Người lính canh trên bức tường bên trên cánh cổng bị đánh thức vào một buổi sáng mát mẻ tháng Chín vì một đoàn người ồn ã bước tới từ con phố. Anh mở mắt nhìn họ, rồi lại chìm vào giấc ngủ gà gật.

Đoàn đó có khoảng hai mươi đến ba mươi người, phần lớn là nô lệ cầm thứ đuốc tỏa khói nhiều hơn là ánh sáng, khiến bầu không khí đầy mùi nhựa cây cam tùng Ấn Độ. Những người chủ thì khoác tay nhau tiến lên. Một người trong số họ – khoảng chừng năm mươi tuổi, đầu hơi hói, trên những mớ tóc thưa đội một vòng nguyệt quế – dường như ông là tâm điểm của sự chú ý, trung tâm của nghi lễ. Tất cả bọn họ đều mang những dải băng choàng lớn màu trắng viền tím. Người lính canh chỉ cần liếc nhìn một lần là đủ. Anh biết họ là những người có vai vế, đang tiễn đưa một người bạn tới chỗ tàu chiến sau một đêm tiệc tùng. Bạn đọc sẽ hiểu thêm khi nghe cuộc trò chuyện giữa họ.

“Không, Quintus của tôi ơi,” một người nói với người đội vòng nguyệt quế, “Thần May mắn mới ác nghiệt làm sao khi cướp ông khỏi chúng tôi sớm thế. Ông vừa mới trở về từ những vùng biển bên kia Hàng Cột. Tại sao lại phải đi ngay khi vừa mới đặt chân lên đất liền như vậy.”

“Thề có Castor, nếu một người đàn ông có thể thề như một người đàn bà,” một người khác nói, có vẻ còn say hơn người trước, “đừng than vãn nữa. Quintus của chúng ta chỉ đi tìm lại cái mà ông đánh mất tối qua mà thôi. Đánh xúc xắc trên một con thuyền tròng trành khác hẳn với lúc chơi trên bờ phải không Quintus?”

“Đừng có đổ lỗi cho Thần May mắn!” Người thứ ba lên tiếng. “Người không mù quáng hay tính khí thất thường đâu. Ở Antium, nơi Arrius của chúng ta hỏi Thần May mắn, Người đã gật đầu đáp lại ông, và ở biển Người luôn đồng hành cùng ông bên bánh lái. Người lấy đi ông ấy khỏi chúng ta, nhưng chẳng phải lần nào cũng trả lại cùng một chiến thắng lẫy lừng?”

“Bọn Hy Lạp khiến ông ấy phải lên đường,” một người nữa xen vào. “Hãy cùng nguyền rủa chúng chứ không phải những vị thần. Khi học được nghề buôn bán, bọn chúng đã quên mất cách chiến đấu.”

Với những lời đó, nhóm người bước qua cổng và tiến tới khoảnh đất trống, với mặt biển trải rộng tuyệt đẹp trước mặt họ trong ánh nắng buổi sáng. Với người đi biển lâu năm, tiếng rì rào của những con sóng cũng chẳng khác nào lời chào. Ông hít sâu một hơi như thể mùi biển khơi còn ngọt ngào hơn mùi cây cam tùng, rồi đưa một bàn tay ra.

“Những món quà của tôi là ở Praeneste chứ không phải ở Antium – và nhìn kìa! Đang có gió Tây. Ôi, cảm ơn Thần May mắn, người mẹ của tôi!” ông nồng nhiệt nói.

Những người bạn cũng nhắc lại câu cảm thán đó, còn các nô lệ thì đưa những ngọn đuốc qua lại.

“Nó đến kìa!” Ông nói tiếp, chỉ vào một chiếc tàu chiến đậu ngoài bến. “Một thủy thủ còn đâu đầu óc cho đàn bà? Lucrece của ông có xinh đẹp được hơn thế không, Caius của tôi?”

Ông liếc nhìn về phía con tàu đang lướt tới, ra điều tự hào. Một cánh buồm trắng sà xuống cột buồm thấp, những mái chèo hạ xuống, dâng lên, ngừng lại một chút, rồi lại hạ xuống như hai đôi cánh, đều tăm tắp.

“Phải, đừng báng bổ những vị thần,” ông nói, mắt không rời khỏi con tàu. “Họ trao cho chúng ta cơ hội. Còn nếu thất bại thì đó là lỗi của chúng ta. Còn về những người Hy Lạp thì Lentulus ơi, ông đã quên rằng đám cướp biển mà tôi sắp sửa chinh phạt cũng chính là bọn Hy Lạp. Một trận thắng trước chúng còn hơn là một trăm trận trước bọn châu Phi.”

“Thế tức là ông sắp lên đường đến biển Aegea?”

Trong mắt của người sắp lên đường chỉ có con tàu của ông mà thôi.

“Vẻ đẹp muôn năm, tự do muôn năm! Một cánh chim cũng chẳng thể bình thản hơn trước những đợt sóng. Nhìn kìa!” Ông nói, nhưng gần như ngay lập tức nói thêm, “Xin thứ lỗi Lentulus. Tôi sắp đến biển Aegea; và vì giờ lên đường đã tới gần, tôi sẽ nói cho các ông biết tại sao – nhưng phải giữ bí mật đấy. Tôi không muốn các ông mắng chửi nhị pháp quan khi gặp lại ông ấy. Ông ấy là bạn của tôi. Việc buôn bán giữa Hy Lạp và Alexandria như các ông đã biết cũng nhộn nhịp chẳng kém gì giữa Alexandria và Rome. Người dân ở vùng đó đã quên không tổ chức lễ Cerealia, và Triptolemus đã khiến họ bị mất mùa. Dù thế nào đi nữa, việc buôn bán giờ quá quan trọng đến nỗi không thể để bị gián đoạn dù chỉ một ngày. Có thể các ông chưa được nghe về bọn cướp biển Chersonesan đóng ở Euxine và thề có Bacchae chúng quả là những kẻ liều mạng nhất! Ngày hôm qua Rome nhận được tin rằng một hạm đội cướp biển đã đi tới Bosphorus, đánh chìm những chiếc tàu chiến ngoài Byzantium và Chalcedon, cướp bóc khắp vùng biển Propontis mà vẫn chưa hài lòng mà tràn ra biển Aegea. Những thương nhân buôn ngô có tàu biển hoạt động ở phía Đông Địa Trung Hải tỏ ra vô cùng lo lắng. Họ đã tới gặp cả Hoàng đế, và hôm nay một trăm tàu chiến từ Ravenna đã được phái đến đó, còn từ Misenum thì...” ông dừng lại

như thể để khơi dậy sự tò mò của những người bạn, rồi mới nói nốt một cách trịnh trọng, “chỉ một.”

“Quintus ơi, xin chúc mừng ông nhé!”

“Như vậy là ông sắp được thăng chức rồi. Chúng tôi xin cảm ơn nhị pháp quan của ông.”

“Nhị pháp quan Quintus Arrius hẳn nghe hay hơn hộ dân quan Quintus Arrius nhiêu.”

Nói xong họ ra sức chúc tụng ông.

“Tôi cũng thấy vui mừng không kém gì các ông,” một người say khướt nói, “rất vui là đằng khác. Nhưng tôi phải thực tế, nhị pháp quan của tôi ạ; và phải tới khi tôi biết chắc liệu việc được thăng chức có giúp ông chơi bài hay hơn hay không thì mới dám kết luận các vị thần có thực sự ban cho ông may mắn trong chuyến này hay không.”

“Cảm ơn, cảm ơn rất nhiều!” Arrius đáp lại cả nhóm. “Nếu mang theo những ngọn đèn lồng, hẳn tôi đã tưởng các ông là những nhà tiên tri. Tôi nhất định sẽ phải đi xa hơn nữa và cho người ta thấy tài tiên đoán tài tình của các ngài mới được! Hãy cầm lấy và đọc đi.”

Từ dưới những nếp gấp của dải khăn choàng, ông lấy ra một cuộn giấy và đưa cho họ, sau đó nói, “Tôi vừa nhận được nó từ Sejanus khi đang ngồi bên bàn ăn tối qua.”

Đó là một cái tên lẫy lừng trong thế giới La Mã; không đến nỗi tại tiếng như sau này.

“Sejanus!” Tất cả đồng thanh thốt lên và nhích lại gần để đọc cuộn giấy.

“Sejanus gửi C. Caecilius Rufus, Nhị pháp quan.

ROME, XIX. Kal. Tháng Chín.

Caesar đã nhận được những lời khen ngợi hộ dân quan Quintus Arrius. Đặc biệt, Hoàng đế đã được biết đến những việc làm dũng cảm của ông ở

vùng biển phía Tây, đến nỗi Người quyết định Quintus sẽ được điều chuyển về phương Đông ngay lập tức.

Ngoài ra, theo lệnh của Caesar, một trăm chiến hạm mạnh nhất sẽ lên đường ngay để tiêu diệt bọn cướp biển ở biển Aegea, tất cả sẽ nằm dưới quyền chỉ huy của Quintus.

Ngài được quyền quyết định mọi chi tiết khác, Caecilius.

Công việc đòi hỏi gấp gáp, như ngài có thể thấy trong các tài liệu gửi kèm với thư này cho ngài và Quintus.

SEJANUS."

Arrius gần như không để tâm gì đến lá thư. Khi con tàu càng tiến lại gần thì nó càng thu hút ông mãnh liệt hơn. Ông nhìn nó bằng ánh mắt vô cùng nồng nhiệt. Cuối cùng, ông tung những nếp gấp của dải khăn lên không để đáp lại tín hiệu ở đuôi tàu – một chi tiết có hình giống như cái quạt ở phía trước con tàu – nơi có treo một lá cờ đỏ; trong khi vài thủy thủ xuất hiện trên lan can, đu mình theo những sợi dây thừng leo lên đến đỉnh cột và cuộn buồm lại. Con tàu xoay ngược lại, nhịp chèo tăng một nửa; vì thế nó lao thẳng thật nhanh tới chỗ ông và những người bạn. Mắt ông sáng lên khi nhìn con tàu xoay trở như vậy. Sự dễ dàng chuyển hướng theo từng cử động của bánh lái và sự vững vàng khi nó tiến lên là những ưu điểm đặc biệt dễ thấy mà người ta cần đến khi giáp trận.

"Thề có các Nymphae!" Một người bạn nói và đưa trả lại cuộn giấy, "chúng ta không nên nói một ngày ông bạn của mình sẽ trở nên vĩ đại nữa; ngay bây giờ ông đã là một vĩ nhân rồi. Tình cảm của chúng ta giờ sẽ được dành cho những điều to tát đây. Ông còn gì dành cho chúng tôi nữa?"

"Không còn gì cả," Arrius đáp. "Những gì mà các ông được biết về chuyện này thì ở Rome đã là tin cũ rồi, đặc biệt là giữa cung điện và Forum.

Viên nhị pháp quan rất bí mật về việc tôi sắp làm gì, tìm thấy đội tàu của mình ở đâu thì phải lên tàu ông ấy mới nói và trên ấy người ta đã để sẵn một cái gói được niêm phong dành riêng cho tôi. Tuy thế, nếu dâng lễ ở đền thờ ngày hôm nay, hãy cầu phước cho một người bạn theo nghiệp đi biển đang trên đường hướng về Sicily. Nhưng kìa, con tàu đã gần tới rồi," ông nói và ngoảnh về phía nó. "Tôi muốn biết những người điều khiển nó là ai; họ sẽ dong buồm và chiến đấu cùng tôi. Thật không dễ để áp hông vào bờ biển như thế này; vậy nên hãy xem và đánh giá trình độ cùng độ khéo léo của họ."

"Gì cơ, ông chưa bao giờ lên tàu này à?"

"Tôi chưa từng nhìn thấy nó trước đây; thế nhưng không biết khi lên đó tôi có gặp ai quen biết hay không."

"Như vậy có tốt không?"

"Cũng chẳng hề gì. Những người đi biển chúng tôi làm bạn với nhau rất nhanh; tình cảm giống như lòng căm thù của chúng tôi đến từ những hiểm nguy bất ngờ."

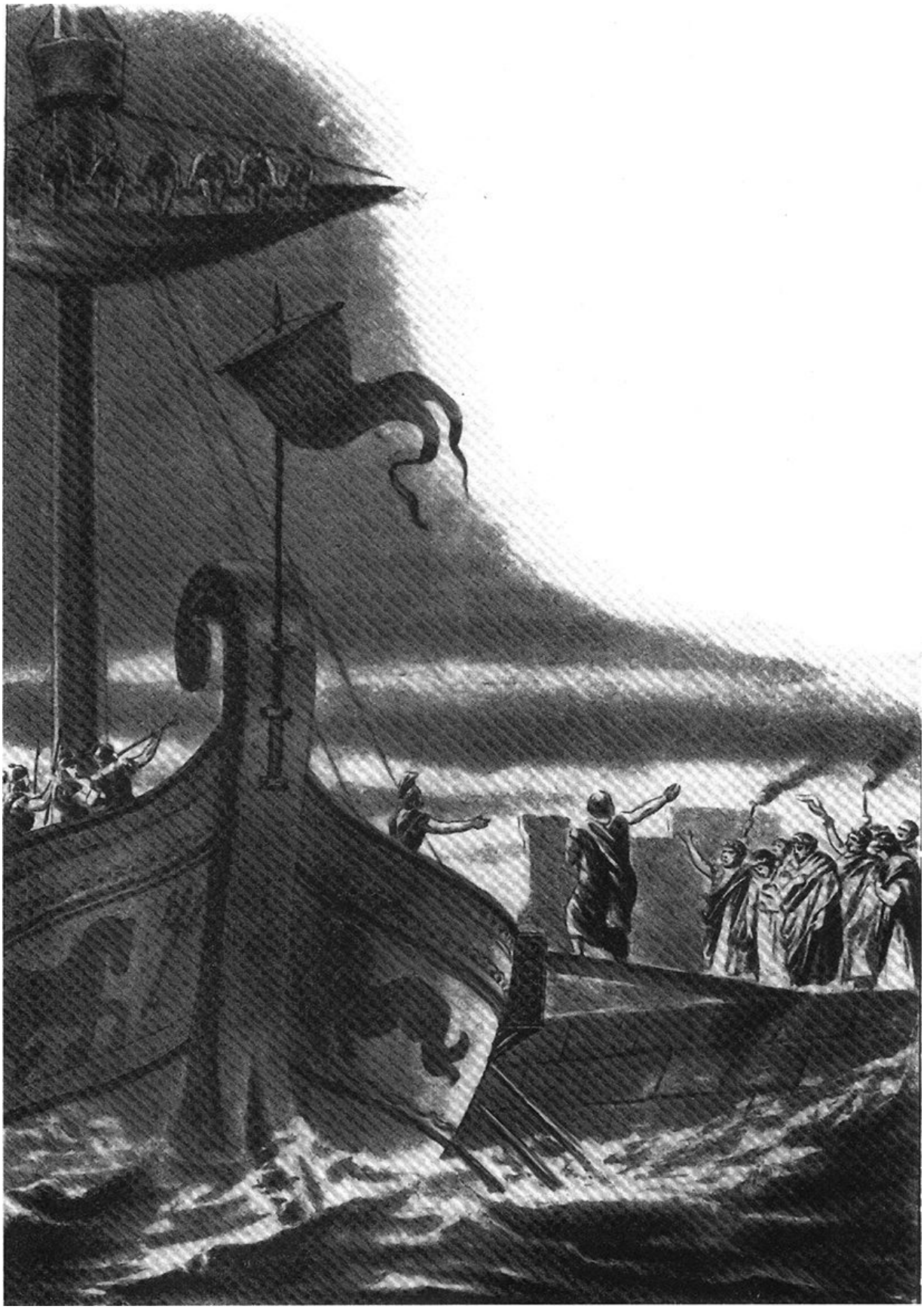

Chiếc tàu chiến được gọi là naves liburnicae – dài, hẹp, không nhô lên cao, được chế tạo để tăng tốc độ cũng như sự linh hoạt. Phần mũi tàu mới đẹp làm sao. Một đám nước bắn tung lên khi nó lướt tới, làm ướt cả phần nhô trên mặt nước cao gấp đôi đầu người. Ở phần cong ở hai bên sườn tàu là hình thần Triton đang thổi những vỏ ốc. Bên dưới mũi tàu, gắn cố định với sống tàu và chìa ra bên dưới mặt nước là phần mỏ tàu làm bằng gỗ cứng gia cố thêm bằng sắt để thúc vào tàu địch. Hai bên sườn, kéo dài từ mũi đến đuôi là một lan can vững chãi có lỗ châu mai; bên dưới thành tàu, chia làm ba hàng là những cái lỗ có nắp che hoặc khiên làm bằng da bò nơi thò ra những mái chèo – sáu mươi bên phải, sáu mươi bên trái. Để trang trí thêm một hình hai con rắn quấn nhau được tạc vào mũi tàu nhô cao. Hai sợi dây thừng lớn chăng ngang mũi tàu cho thấy số mỏ neo trên boong.

Sự đơn giản của phần bên trên cho thấy những tay chèo mới là người đóng vai trò quan trọng nhất. Một cột buồm nằm hơi chếch về phía trước tính từ phần giữa, phía trước và phía sau nó được buộc thành những vòng cố định nằm ở mặt trong thành tàu. Ròng rọc được sử dụng để điều khiển cánh buồm vuông lớn và cả thanh ngang treo nó. Qua thành tàu người ta có thể nhìn thấy rõ boong tàu.

Ngoài những thủy thủ đã cuộn buồm lại nhưng vẫn nán lại trên boong, những người đứng trên bờ biển chỉ nhìn thấy một người đàn ông nữa đứng ở phần mũi tàu, đội mũ trụ và cầm khiên.

Một trăm hai mươi mái chèo bằng gỗ sồi được giữ sáng bóng bằng đá bọt và những con sóng nâng lên hạ xuống cứ như thể được điều khiển bằng một bàn tay vô hình, đẩy con tàu tiến lên trước với tốc độ sánh ngang với tàu hơi nước hiện đại.

Con tàu tiến đến nhanh đến nỗi những người đứng trên bờ thấy mình phải cẩn trọng. Bỗng nhiên người đàn ông đứng trên mũi tàu giơ tay lên làm một cử chỉ kì lạ, khiến tất cả mái chèo cất lên, giữ một thoáng, rồi buông

thẳng xuống. Nước sủi bọt lên quanh chúng; từng thớ gỗ của con tàu rung lên, và nó dừng khựng lại như thể đang sợ hãi. Một cử chỉ nữa vung lên, và một lần nữa, những mái chèo dâng lên, giữ một lúc, rồi thả xuống; nhưng lần này những mái chèo ở bên phải lại nghiêng về phía đuôi và kéo tiến lên, trong khi những mái chèo ở bên trái nghiêng về phía mũi, kéo ngược về sau. Bà lần những mái chèo đẩy và kéo ngược chiều nhau. Con tay xoay vê bên phải như cắm trên một cái trục; rồi thuận theo chiều gió, nó nhẹ nhàng áp hông vào bến tàu.

Chuyển động đó khiến người ta giờ có thể nhìn thấy hết phần đuôi tàu – những vị thần Triton giống như ở phần mũi; cái tên được đắp nổi thật lớn; đuôi lái xoay sang một bên; phần nhô cao ở boong tàu nơi người lái tàu đang ngồi – một người to lớn bận giáp kín mít, tay cầm dây; và phần đuôi tàu nhô cao, được chạm trổ cầu kì uốn cong trên đầu người lái như một cái lá lớn.

Giữa lúc con tàu quay vòng như vậy, một hồi kèn ngắn và cao vút cất lên, để rồi từ những ô cửa ùa ra những người lính, tất cả đều mang trang bị đầy đủ, đội mũ đồng, tay cầm khiên và giáo. Trong khi những chiến binh ùa ra như thể để giáp trận, các thủy thủy trèo lên các dây thừng và đứng trên thanh treo buồm. Những sĩ quan và nhạc công về vị trí của mình. Không ai la hét hay gây tiếng ồn vô ích. Khi những mái chèo chạm vào bến, một cây cầu được đưa ra từ boong của viên hoa tiêu. Rồi viên hộ dân quan xoay lại phía những người bạn và nói bằng sự nghiêm trang mà từ nãy đến giờ không không thể hiện ra lần nào:

“Đã tới giờ lên đường, hỡi những người bạn của tôi.”

Ông cầm lấy vòng lá đội trên đầu và đưa cho người chơi xúc xắc.

“Hãy cầm lấy vòng lá này, hỡi người được Thần May mắn phù hộ!” Ông nói. “Nếu trở về, tôi sẽ đến gỡ lại tiền của mình; nhưng nếu bại trận, tôi sẽ không trở về. Hãy treo vòng lá này ở lối vào nhà ông.”

Ông dang rộng vòng tay với những người còn lại, và từng người một tới nhận lấy cái ôm bái biệt.

“Các vị thần sẽ phù hộ cho ông, Quintus ạ!” Họ nói.

“Xin tạm biệt,” ông đáp.

Ông phẩy tay với những nô lệ đang đung đưa các ngọn đuốc; rồi ông ngoảnh lại phía con tàu đang chờ đợi, trước cảnh tượng tuyệt đẹp những hàng ngũ ngay ngắn, những chiếc mũ có mào, những chiếc khiên và giáo. Khi ông bước lên cây cầu, những tiếng kèn trận cất lên, và từ phần đuôi tàu nổi lên vexillum purpureum, hay cờ hiệu dành cho đô đốc.

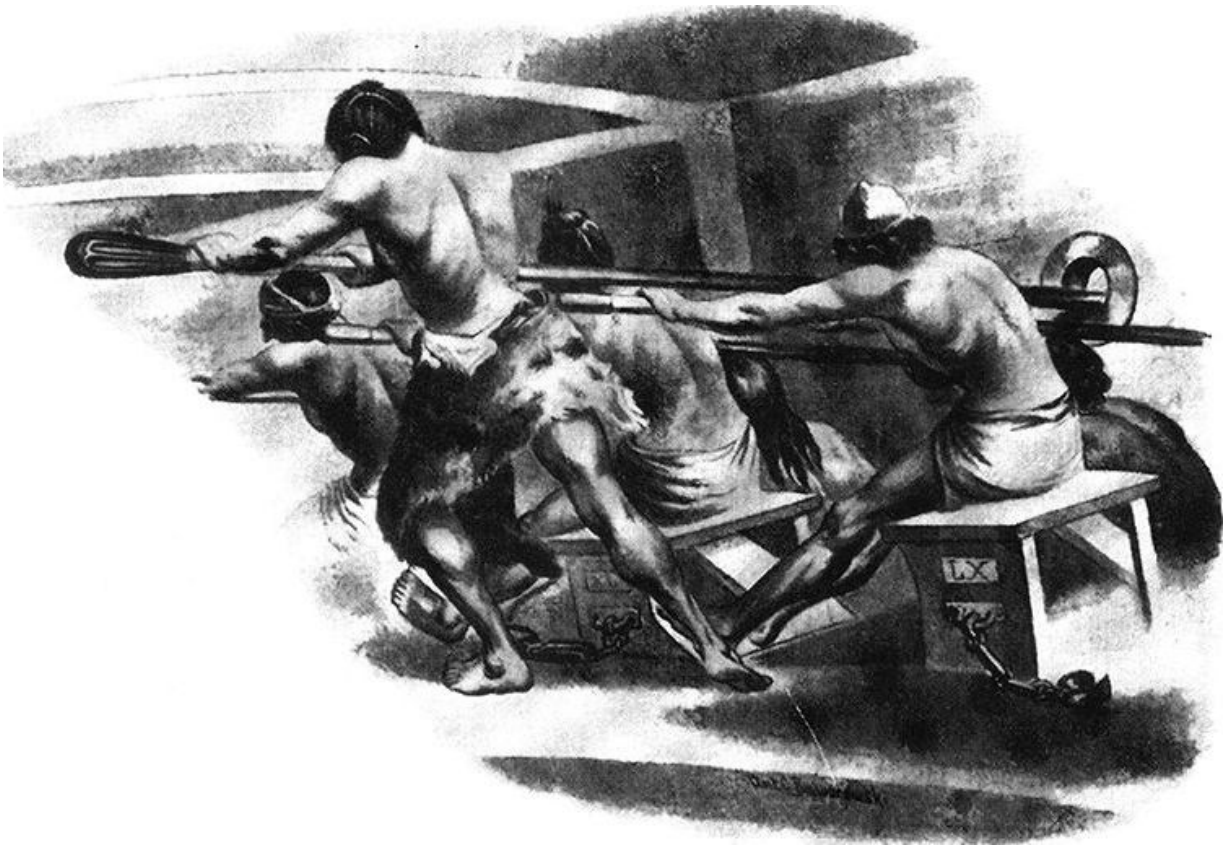

CHƯƠNG II:
Bên mái chèo

Viên hộ dân quan đứng trên boong dành cho hoa tiêu, tay cầm lệnh của nhị pháp quan, nói chuyện với người phụ trách các tay chèo.

"Ông quản lý bao nhiêu người?"

"Cả thảy là hai trăm năm mươi tay chèo cùng với mười người dự bị."

"Bao nhiêu người được nghỉ?"

"Tám mươi tư."

"Và lịch thay phiên?"

“Chúng tôi thay phiên hai giờ một lần.”

Viên hộ dân quan trầm ngâm một chốc.

“Như thế là hơi nặng đấy, và ta sẽ sửa đổi, nhưng không phải bây giờ. Phải chèo không ngừng cả ngày lẫn đêm.”

Rồi ông nói với người điều khiển buồm.

“Gió đang thuận chiều. Hãy giương buồm lên để hỗ trợ các tay chèo.”

Hai người được lệnh rời đi, và ông xoay lại phía viên hoa tiêu.

“Ông đã đi biển bao nhiêu năm rồi?”

“Ba mươi hai năm.”

“Chủ yếu là ở vùng biển nào?”

“Giữa Rome và phương Đông.”

“Ông đúng là người mà đích thân ta cũng muốn lựa chọn.”

Viên hộ dân quan đọc lại những sắc lệnh của mình.

“Khi đi qua mũi Camponellan, chúng ta sẽ hướng về Messina. Khi đến đó, hãy vòng theo đường cong của bờ biển Calabria cho tới khi thấy Melito nằm về bên trái, sau đó – ông có nắm được những ngôi sao ở biển Ionia không?”

“Tôi biết rõ chúng.”

“Thế thì từ Melito hãy ngoặt về phía Đông về hướng Cythera. Nếu các vị thần phù hộ, ta sẽ không bỏ neo cho đến khi tới vịnh Antemona. Nhiệm vụ của chúng ta rất gấp. Ta tin tưởng vào ông.”

Arrius là một người cẩn trọng – hơn nữa ông còn là người mà khi dâng lễ ở Praeneste và Antium vẫn cứ cho rằng ân sủng của nữ thần mù lòa phụ thuộc vào tài xét đoán và sự chỉn chu của người dâng lễ hơn là những món đồ tế hay những lời thề thốt. Khi là chủ tọa bữa tiệc, ông đã ngồi uống rượu và đánh bài cả đêm; thế nhưng khi những cơn gió biển có thể biến ngay ông trở thành một thủy thủ, ông sẽ không ngơi nghỉ cho tới khi nắm rõ mọi thứ về con tàu của mình. Sự hiểu biết sẽ khiến vận may không còn quan trọng nữa. Sau khi đã trò chuyện với người phụ trách các tay chèo, người điều khiển buồm và viên hoa tiêu, cùng với các sĩ quan khác – tức là những sĩ quan điều khiển lính, người giữ kho, người bảo dưỡng các bộ phận, người

quản lý bếp và phòng cháy – ông đi qua vài khu vực khác trong tàu. Không thứ gì thoát khỏi con mắt dò xét của ông. Khi đã xong xuôi, trong số tất cả những người đứng chật cả lòng tàu chật hẹp, chỉ có mình ông biết được chuyến xuất hành đã chuẩn bị đầy đủ hay chưa, những điều có thể xảy ra và sau đó ông hãy còn một việc nữa là tìm hiểu tường tận từng người dưới quyền chỉ huy của mình. Vì đây mới là phần nhạy cảm và khó khăn nhất trong nhiệm vụ của ông, đòi hỏi nhiều thời gian để thực hiện, ông làm nó theo cách riêng của mình.

Đến trưa, con tàu đã lướt đi trên mặt biển ngoài khơi Paestum. Gió vẫn thổi đến từ phía Tây, khiến những cánh buồm căng phồng lên. Những người lính gác đã vào vị trí. Một bàn thờ rắc đầy những hạt muối và lúa mạch được đặt trên boong tàu. Viên hộ dân quan dâng những lời nguyện cầu nghiêm trang dành cho Jove, Neptune và tất cả các Oceanidae trước bàn thờ ấy, và sau khi cất lời thề, ông đổ rượu vang và đốt hương trầm. Sau đó, ông trở về chỗ ngồi oai vệ của mình trong cabin để có thể thuận tiện tìm hiểu về những người dưới quyền.

Cabin này là khoang chính giữa của con tàu, rộng một bề sáu mươi lăm feet, một bề ba mươi feet, chiếu sáng bằng ba ô cửa lớn. Một hàng cột chống chạy từ đầu này sang đầu kia để giữ lấy cái nóc, còn ở gần giữa phòng người ta có thể thấy cột buồm chính tua tủa những rìu, giáo và thương. Từ mỗi ô cửa lại có một cầu thang đi xuống ở bên phải và bên trái, có chốt ở trên để có thể kéo gập chân cầu thang lên trần và lúc này khi chúng được gập lên như vậy, cả cabin có dáng vẻ giống như một gian sảnh được chiếu sáng từ bên ngoài.

Độc giả hẳn sẽ nhận ra rằng đây chính là trái tim của cả con tàu, ngôi nhà của tất cả mọi người – phòng ăn, phòng ngủ, phòng tập luyện, nơi nghỉ ngơi khi hết ca – những mục đích sử dụng được cho phép bởi giới luật vốn

quy định khắt khe từng chi tiết cuộc sống trên tàu cùng những quy tắc nghiêm ngặt đến nghẹt thở.

Ở cuối cabin đặt một cái ghế trên mấy bậc thang. Người điều khiển các tay chèo ngồi ở đây; trước mặt ông là một tấm gỗ mà ông nện búa lên để đánh nhịp; về phía bên phải ông là một chiếc đồng hồ nước để tính thời gian nghỉ và đổi ca. Cao hơn chỗ ngồi của ông, được bảo vệ bằng những lan can dát vàng là chỗ của viên hộ dân quan. Từ nơi ấy ông có thể quan sát hết mọi thứ. Trên đó có một chiếc ghế dài, một cái bàn, một chiếc ghế nệm có tay vịn và lưng cao – những đồ vật vương giả mà Hoàng đế đã hào phóng cho phép.

Vậy là khi ngồi ngả người trên chiếc ghế lớn, đu đưa theo nhịp tròng trành của con tàu, áo choàng quấn một nửa ngoài chiếc áo ngắn, lưng đeo kiếm, Arrius chăm chú quan sát và những người kia cũng nhìn lại ông. Ông xem xét tất cả mọi thứ thật kĩ càng, và nhìn các tay chèo lâu nhất. Độc giả hẳn cũng sẽ làm như vậy khi ở vào địa vị của ông, mặc dù có lẽ sẽ cảm thông nhiều hơn; trong khi đó theo thói quen của các nhà lãnh đạo, viên hộ dân quan chỉ quan sát những gì đang diễn ra để dự tính nó sẽ giúp ích gì cho mình trong tương lai mà thôi.

Cảnh tượng ấy cũng không lấy gì làm phức tạp. Dọc hai bên cabin, gắn cố định vào sàn tàu là ba hàng ghế dài; nhưng khi nhìn kĩ hơn thì ta có thể thấy chúng là những bậc nối tiếp nhau để bậc phía sau cao hơn bậc phía trước. Để đủ chỗ cho sáu mươi tay chèo mỗi bên, người ta dành cho họ mười chín hàng ghế cách nhau khoảng một yard, còn hàng ghế thứ hai mươi được chia để chỗ ngồi trên cùng nằm ngay trên đầu của hàng thứ nhất. Cách sắp xếp này cho các tay chèo đủ không gian nếu cử động nhịp nhàng với những người khác, theo quy tắc giống như những người lính đi đều khi phải hành quân sát nhau. Cách này cũng giúp tăng số hàng ghế, chỉ bị giới hạn bởi chiều dài của con tàu.

Về phần các tay chèo, những người ở hàng thứ nhất và thứ hai có thể ngồi, còn những người ở hàng thứ ba phải dùng các mái chèo dài hơn và phải đứng. Những mái chèo được gắn chì ở cán, ở điểm tựa buộc những sợi dây dẻo dai để các tay chèo thực hiện một động tác uyển chuyển gọi là xoay mái chèo, nhưng đồng thời cũng đòi hỏi nhiều kĩ năng sử dụng hơn bởi một con sóng dữ có thể hất người chèo ra khỏi ghế bất kì lúc nào. Mỗi ô mái chèo là một cái lỗ mà qua đó người ngồi cạnh nó có thể tận hưởng không khí trong lành. Ánh sáng tỏa xuống từ tấm mắt cáo tạo ra từ mặt sàn giữa boong và thành tàu bên trên. Vì thế ở một chừng mực nào đó, những tay chèo ở đây hãy còn sung sướng hơn trên nhiều tàu khác. Tuy thế, cũng khó mà có thể tượng tượng ra điều gì dễ chịu trong cuộc sống của họ. Họ không được phép trò chuyện với nhau. Hết ngày này sang ngày khác, họ ngồi vào chỗ của mình mà không được nói; trong những giờ chèo thuyền cực khổ, họ không thể nhìn thấy gương mặt của nhau; những phút nghỉ ngơi ngắn ngủi được dùng để ngủ và tranh giành đồ ăn. Họ không bao giờ cười; không ai nghe thấy họ hát bao giờ. Cái lưỡi còn dùng để làm gì khi một tiếng thở dài hay một tiếng rên là đủ để nói lên tất cả những gì họ đang phải chịu đựng, trong khi họ suy nghĩ hoàn toàn trong im lặng? Sự sống với những con người tội nghiệp này giống như dòng suối ngầm dưới mặt đất, chậm rãi và khó nhọc tìm đường chảy ra bên ngoài dù nó ở nơi đâu.

Hỡi người con của Mary! Thanh gươm giờ đã có một trái tim – và vinh quang là dành cho Người! Thế nhưng vào thời điểm đang được miêu tả đây, các tù nhân vẫn phải làm vô khối những công việc khổ sai ngoài tường thành, trên những con phố và hầm mỏ, và trên những con thuyền buôn hay tàu chiến. Khi Druilius giành chiến thắng trong trận thủy chiến đầu tiên, những tay chèo đều là công dân La Mã, và vì thế vinh quang dành cho họ cũng không kém gì những người lính. Những hàng ghế mà giờ chúng ta đang nhìn thấy đây giống như hiện thân của những thay đổi sau khi La Mã

trở thành một Đế chế, và thể hiện cả chính sách lẫn sức mạnh của Rome. Gần như tất cả các quốc gia đều có những người con ở đó. Ở nơi này là một người Anh; trước mặt anh là một người Libya; phía sau anh là một người Crimea. Ở nơi khác là một người Scythia, một người xứ Gaul, và một người Thebasite. Những phạm nhân La Mã bị ném xuống chung chạ với người Goth và Longobardi, Do Thái, Ethiopia, và người mọi rợ từ các bờ biển Maeotis. Đây đó xuất hiện một người Athens, một thổ dân tóc đỏ từ Hibernia, hay những người khổng lồ mắt xanh xứ Cimbri.

Công việc của những người chèo thuyền cũng chẳng có gì phức tạp để khiến tâm trí họ phải bận rộn dù bản thân họ vốn là những người thô kệch và đơn giản. Với tay về phía trước, kéo ra sau, xoay mái chèo, hạ chèo xuống là tất cả những gì cần làm; những cử động hoàn hảo đến mức gần như tự động. Thậm chí cả những hiểm nguy của đại dương dần dần cũng trở thành một thứ bản năng trong con người họ hơn là trong ý nghĩ. Vậy nên khi đã chèo chiến thuyền lâu năm, những kẻ tội nghiệp này dần trở nên đần độn – kiên nhẫn, vô hồn, ngoan ngoãn tuân lệnh – cơ bắp cuồn cuộn nhưng đầu óc mụ mị, sống dựa vào những kỷ niệm xa xăm dù ít ỏi nhưng ngọt ngào, để rồi cuối cùng rơi vào trạng thái nửa tỉnh nửa mê mà sự khổ cực biến thành thói quen, và linh hồn mang sức chịu đựng phi thường.

Viên hộ dân quan đu đưa trên chiếc ghế của mình từ bên trái sang bên phải, hết giờ này sang giờ khác. Ông nghĩ về đủ mọi thứ ngoại trừ nỗi thống khổ của những nô lệ trên các hàng ghế kia. Cử động của họ vô cùng chuẩn xác và rập khuôn hai bên, sau một chốc thì trở nên buồn tẻ rồi ông bắt đầu chú ý đến từng cá nhân nổi bật. Với cây bút trâm, ông ghi lại mọi hành động bất tuân, trong đầu nghĩ nếu mọi chuyện thuận lợi, ông có thể lựa trong đám cướp biển những kẻ thay thế phù hợp hơn.

Không cần phải ghi lại tên tuổi của những nô lệ được đưa lên tàu vì thực tế họ đã như ngồi trong nấm mồ; vậy nên để thuận tiện, họ thường được gọi

bằng con số sơn trên ghế được chỉ định. Trong khi đôi mắt sắc bén của Arrius nhìn từ ghế này sang ghế kia ở hai bên, ông dừng lại ở số sáu mươi mà như đã miêu tả nằm ở dãy cuối cùng bên trái mà vì thiếu không gian nên đã được gắn bên trên hàng ghế đầu tiên bên dưới.

Ghế số sáu mươi hơi cao hơn chỗ ngồi của viên hộ dân quan, và chỉ cách đó vài feet. Ánh sáng chiếu qua những ô mắt cáo trên đầu tay chèo giúp viên hộ dân quan nhìn rõ – anh ngồi thẳng và chẳng mặc gì ngoài chiếc khố giống như những người khác. Thế nhưng có vài điểm khiến ông phải chú ý. Anh còn rất trẻ, có lẽ chỉ hai mươi là cùng. Arrius không chỉ là một tay chơi bạc say mê mà ông còn là chuyên gia về thể chất của nam giới, mỗi khi lên bờ, ông lại đến thăm các phòng tập để chiêm ngưỡng những vận động viên nổi tiếng nhất. Rõ ràng là ông đã học được từ một số học giả rằng sức mạnh phụ thuộc vào cả chất lượng lẫn số lượng các cơ bắp, trong khi để đạt được hiệu quả cao nhất một người cần phần có cả trí tuệ lẫn sức khỏe. Khi đã nhiễm tư tưởng này rồi, giống như phần lớn những người có đam mê của riêng mình, ông luôn luôn tìm kiếm một nhân chứng sống cho nó.

Bạn đọc hẳn có thể đoán ra rằng trong khi viên hộ dân quan vẫn luôn luôn cố gắng tìm kiếm sự hoàn hảo, ông ít khi hoàn toàn hài lòng – thực ra hiếm khi ông nhìn ai đó chăm chú lâu như lần này.

Khi bắt đầu mỗi nhịp chèo, ông có thể nhìn thấy một bên cơ thể và gương mặt của tay chèo; những cử động kết thúc bằng tư thế ngả người để tay chèo kéo mái chèo về phía mình. Sự uyển chuyển và nhẹ nhàng của cử động đó ban đầu khiến người ta nghi ngờ sức lực mà họ phải bỏ ra; nhưng điều đó bị xua tan ngay; mái chèo được đưa ra phía trước một cách chắc chắn, nó cong đi như thế nào khi được kéo ra sau, tất cả đều chứng tỏ người ấy đã phải dồn sức ra sao; và hơn nữa nó còn cho thấy sự khéo léo của người chèo thuyền, khiến nhà phê bình ngồi trên chiếc ghế đồ sộ đang tìm

kiếm sự kết hợp hoàn hảo của sức mạnh và trí tuệ vốn là trọng tâm lí thuyết của ông cũng phải lấy làm hài lòng.

Trong lúc đó, Arrius quan sát chàng trai trẻ; dù hoàn toàn không hay biết cảm tình của mình dành cho anh, ông cũng nhận ra anh có vóc người cao lớn, chân tay gần như hoàn hảo. Đôi cánh tay dường như quá dài, nhưng nhược điểm đó được che lấp bởi những cơ bắp cuồn cuộn mà mỗi khi cử động lại căng lên giống như những sợi thừng thắt nút. Từng cái xương sườn trên thân mình tròn lẳn đều có thể nhìn thấy rõ ràng; thế nhưng thân hình gầy gò mạnh khỏe kiểu đó lại rất được ưa chuộng ngoài trường đấu vật. Sự hài hòa trong từng cử động của tay chèo này không những phù hợp với lý thuyết của viên hộ dân quan mà còn khiến ông vừa tò mò vừa quan tâm.

Chẳng bao lâu sau ông nhận thấy mình như đang chờ đợi để được thấy toàn bộ gương mặt anh. Cái đầu nằm ngay ngắn trên cái cổ to nhưng lại rất dẻo dai và thanh nhã. Nét mặt anh nhìn nghiêng mang vẻ phương Đông rõ rệt, trong đó có cả sự thanh tú vốn luôn được coi là dấu hiệu của dòng dõi cao quý và một linh hồn nhạy cảm. Sau những quan sát đó, mối quan tâm của viên hộ dân quan dành cho chàng thanh niên càng trở nên rõ rệt hơn.

“Hỡi các vị thần,” ông tự nói với mình, “chàng trai trẻ này khiến ta ấn tượng thực sự! Hắn quả thực rất có triển vọng. Ta cần phải tìm hiểu thêm về hắn mới được.”

Đúng lúc đó viên hộ dân quan được chứng kiến đúng cái mà ông mong chờ – tay chèo ấy quay mặt lại nhìn ông.

“Một người Do Thái! Hãy còn là một thiếu niên!”

Trước ánh mắt chăm chú dõi theo mình, đôi mắt to của chàng trai nô lệ mở to hơn – máu dồn lên vầng trán anh – bàn tay anh hờ hững nắm lấy mái chèo. Nhưng ngay lập tức, chiếc búa của người đánh nhịp đã giáng xuống giận dữ. Chàng trai giật mình, ngoảnh mặt đi, hạ mái chèo xuống để làm

nhịp xoay. Khi liếc nhìn viên hộ dân quan một lần nữa, anh thực sự kinh ngạc – ông đang nở một nụ cười đầy trìu mến dành cho anh.

Trong lúc đó con tàu đi vào eo biển Messina, lướt ngang qua thành phố cùng tên, và sau đó hướng về phía Đông, để lại những đám mây trên đỉnh Etna phía sau.

Mỗi lần Arrius trở lại chỗ ngồi dành cho mình trong cabin, ông lại nhìn chàng thanh niên nọ và tự lẩm bẩm một mình, “Đây quả người có cốt cách khác thường. Một người Do Thái chắc chắn không thể là kẻ mọi rợ. Ta phải tìm hiểu thêm về người đó mới được.”

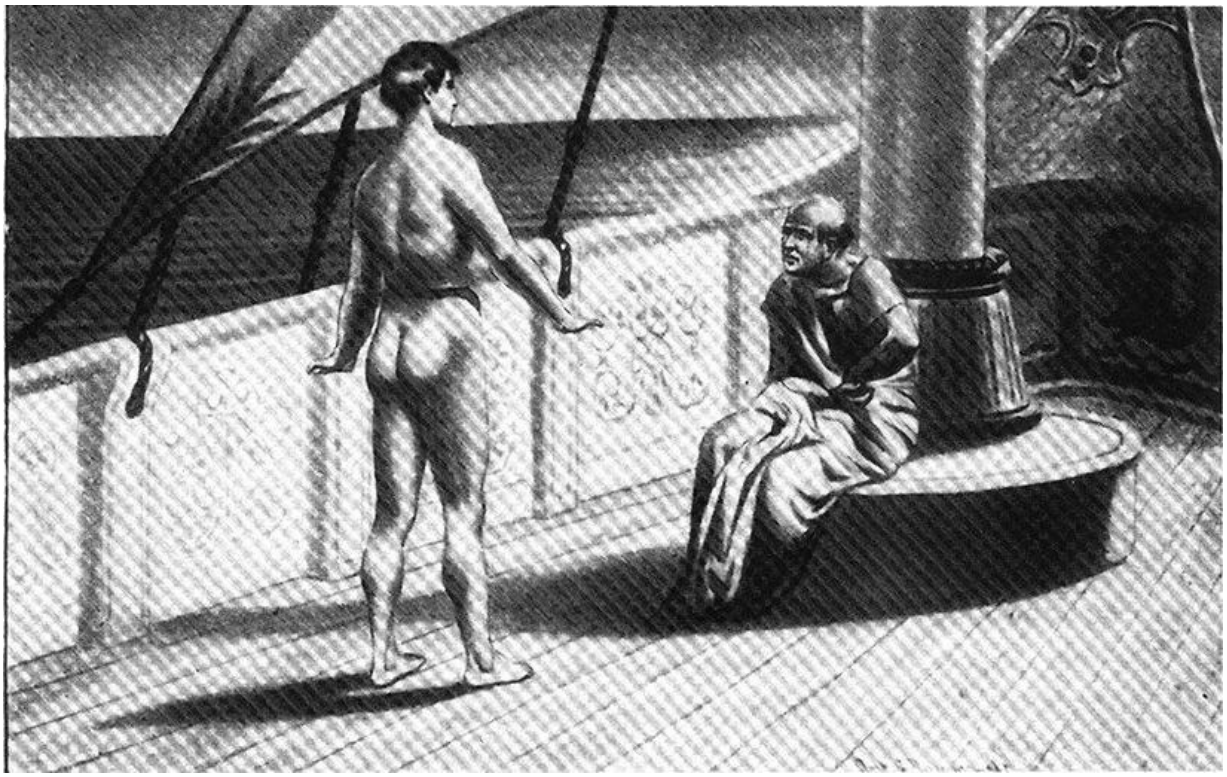

CHƯƠNG III:
Ben-Hur gặp mặt Arrius trên boong

Tới ngày thứ tư, tàu Astroea – người ta đã đặt tên cho con tàu như vậy – đã lướt đi vun vút trên biển Ionia. Bầu trời quang đãng, và gió vẫn thổi như thể mang theo phước lành của tất cả các vị thần.

Vì không thể nào bắt kịp được hạm đội trước khi đến chỗ cái vịnh là nơi hội quân ở phía Đông Cythera, Arrius có vẻ sốt ruột và gần như lúc nào cũng ở trên boong. Ông kĩ càng ghi lại tất cả những vấn đề trên con tàu của mình, và nhìn chung cảm thấy tương đối hài lòng. Ông ngồi đu đưa trên chiếc ghế lớn trong cabin, mải liên tục suy nghĩ về tay chèo ở ghế số sáu mươi.

“Ông có biết tay chèo ngồi ở ghế kia không?” Cuối cùng ông hỏi người điều khiển tay chèo.

Lúc đó các tay chèo đang được cho nghỉ.

“Số sáu mươi phải không?” Viên sĩ quan hỏi lại.

“Phải.”

Người điều khiển tay chèo nhìn chàng trai chăm chú rồi tiến đến.

“Như ngài đã biết,” ông đáp “con tàu này mới được hạ thủy cách đây có một tháng, và những kẻ này cũng lạ lẫm với tôi không kém gì con tàu.”

“Hắn là một người Do Thái,” Arrius trầm ngâm nhận xét.

“Đức ngài Quintus quả là tinh tường.”

“Hắn còn trẻ lắm,” Arrius nói tiếp.

“Nhưng đó lại là tay chèo tốt nhất,” người kia nói. “Tôi đã tận mắt thấy mái chèo cong đi như sắp gãy trong tay hắn.”

“Tính tình hắn thế nào?”

“Hắn tỏ ra biết nghe lời; ngoài ra thì tôi không biết rõ. Đã có lần hắn nhờ vả tôi một việc.”

“Việc gì?”

“Hắn xin tôi cho xếp chỗ luân phiên ngồi bên phải và bên trái.”

“Hắn có nói lý do không?”

“Hắn đã quan sát thấy rằng những người ngồi quá lâu một vị trí sẽ trở nên không cân đối. Hắn cũng nói rằng nếu không được thay đổi thường xuyên thì hắn sẽ trở nên vô dụng khi người ta có thể bất ngờ cần đổi hắn ra chỗ khác lúc gặp bão hay giáp trận.”

“Ái chà! Thật là một ý tưởng mới mẻ. Ông đã quan sát được gì nữa?”

“Hắn sạch sẽ hơn hắn những tên khác.”

“Ở khoản đó thì hắn giống một người La Mã,” Arrius hài lòng nói. “Ông không biết gì đến tiểu sử của hắn sao?”

“Hắn không nói một lời.”

Viên hộ dân quan trầm ngâm một lúc, rồi trở lại chỗ ngồi của mình.

“Nếu ta ở trên boong khi hết ca của hắn,” ông dừng lại để nói, “hãy bảo hắn đến chỗ ta. Cứ để hắn đi một mình.”

Khoảng hai tiếng sau, Arrius đứng dưới cái đuôi cong của con tàu, với tâm trạng của một người dù biết mình đang cận kề một thời khắc vô cùng quan trọng nhưng lại chẳng thể làm được gì ngoài chờ đợi – cái tâm trạng mà triết học đem lại sự bình thản tuyệt đối cho con người lí trí. Viên hoa tiêu ngồi đó, tay đặt lên sợi dây thừng điều khiển đuôi lái ở hai bên tàu. Vài thủy thủ nằm ngủ trong bóng râm của cánh buồm trong khi một người đứng quan sát trên đỉnh cột buồm. Ngẩng lên khỏi cái đồng hồ mặt trời đặt ở đuôi tàu để duy trì hướng đi, Arrius nhìn tay chèo bước tới chỗ mình.

“Chỉ huy đã gọi ngài là Đức ngài Arrius, và nói rằng ngài muốn tôi lên đây gặp ngài. Giờ thì tôi đã đến đây.”

Arrius nhìn một lượt khắp thân hình cao lớn, vạm vỡ, bóng lên trong ánh nắng, với làn da hồng hào nhờ dòng máu đỏ bên trong. Trong lòng ông tràn đầy sự ngưỡng mộ, và ông nghĩ ngay tới đấu trường; thế nhưng phong thái của anh không phải là không có chút tác động nào. Giọng nói của anh có nét gì đó cho thấy ít nhất anh từng được sống một thời gian trong môi trường có giáo dục; đôi mắt anh to và sáng, để lộ sự tò mò nhiều hơn là thách thức. Bằng ánh mắt tinh tường, viên hộ dân quan nhận thấy gương mặt anh không mang bất kì nét gì làm vẩn đục sự quyến rũ của tuổi trẻ – không hề có sự thù ghét hay tàn ác, chỉ có những dấu vết của một nỗi đau vô cùng khủng khiếp, giống như thời gian làm mờ đi đường nét của những tác phẩm hội họa. Nhờ hiểu được điều này, người La Mã nói chuyện với

anh như một người đàn ông trưởng thành với một chàng trai trẻ tuổi chứ không phải chủ nhân với nô lệ.

“Người điều khiển nói với ta rằng anh là tay chèo giỏi nhất.”

“Ông ấy là người rất tốt bụng,” anh trả lời.

“Anh đã chịu án bao lâu rồi?”

“Khoảng ba năm.”

“Trên chiến thuyền?”

“Tôi không thể nhớ nổi ngày cuối cùng mình được nghỉ ngơi là khi nào nữa.”

“Đây là một nhiệm vụ khổ cực, ít người trụ được quá một năm mà không suy sụp – còn anh, anh chỉ mới là một thiếu niên.”

“Đức ngài Arrius đã quên rằng tinh thần cũng quyết định khả năng chịu đựng. Nhờ có nó, đôi khi kẻ yếu có thể sống sót ở nơi mà kẻ mạnh phải bỏ mạng.”

“Nghe những lời anh nói thì ta đoán anh hẳn là một người Do Thái?”

“Tổ tiên của tôi đúng là người Hebrew, có nguồn gốc xa xưa đến nỗi khi ấy dân tộc La Mã chưa ra đời.”

“Lòng tự tôn dân tộc rõ ràng không hề mất đi ở anh,” Arrius nói khi nhận thấy mặt anh ửng đỏ lên.

“Lòng tự tôn không bao giờ mạnh mẽ hơn là trong gông cùm.”

“Anh có gì để tự hào?”

“Rằng tôi là một người Do Thái.”

Arrius mỉm cười.

“Ta chưa đến Jerusalem,” ông nói, “nhưng ta đã được nghe về các ông hoàng ở đó. Ta được biết một người trong số đó. Ông ấy là một thương

nhân đã dong buồm trên khắp các vùng biển. Thậm chí ông ấy đủ thông thái để làm vua. Còn anh thuộc đẳng cấp nào?”

“Tôi buộc phải trả lời ngài từ hàng ghế chèo thuyền. Lúc này tôi là một nô lệ. Cha tôi từng là một ông hoàng ở Jerusalem, và ông đã từng chu du qua biết bao vùng biển trên con đường buôn bán. Ông từng được biết đến và tôn vinh trong phòng khách của Augustus vĩ đại.”

“Tên ông ấy là gì?”

“Ithamar của dòng họ Hur.”

Viên hộ dân quan kinh ngạc giơ một tay lên.

“Anh là một người con của dòng họ Hur?”

Sau một thoáng im lặng, ông hỏi tiếp,

“Điều gì đã khiến anh sa vào đây?”

Judah cúi đầu, hơi thở trở nên nặng nhọc. Khi đã tiết chế được phần nào cảm xúc của mình, anh nhìn thẳng vào mặt viên hộ dân quan và trả lời,

“Tôi bị buộc tội âm mưu ám sát tỉnh trưởng Valerius Gratus.”

“Anh!” Arrius thốt lên, càng kinh ngạc hơn, giật lùi lại một bước. “Anh là tay thích khách đó! Cả thành Rome rung chuyển vì chuyện này. Nó được lan truyền tới tàu của ta đang đậu trên sông gần Lodinum.”

Hai người im lặng nhìn nhau.

“Ta tưởng rằng gia đình nhà Hur đã bị tận diệt rồi,” Arrius là người đầu tiên lên tiếng.

Những kỉ niệm êm đềm ùa về khiến vẻ cứng rắn của chàng trai như biến mất; những giọt lệ lấp lánh trên má anh.

“Mẹ ơi, mẹ ơi! Tirzah bé nhỏ của tôi nữa! Giờ họ ở đâu rồi? Ôi, thưa Đức ngài cao quý, nếu ngài biết bất kì điều gì về họ”, anh chắp tay lại cầu khẩn, “hãy kể lại hết cho tôi. Hãy cho tôi biết liệu họ có còn sống hay

không – nếu có thì giờ họ ở đâu? Sống như thế nào? Chao ôi, tôi van ngài, hãy nói cho tôi!”

Anh tiến lại gần Arrius, gần đến nỗi đôi tay anh chạm lên chiếc áo choàng ở nơi nó buông xuống hai cánh tay đang khoanh lại của ông.

“Cái ngày khủng khiếp đó đã trôi qua được ba năm,” anh nói tiếp, “ba năm, thưa ngài, và tôi cảm thấy từng giờ cứ như cả một quãng đời thống khổ – một cuộc đời trong hố đen không đáy của cái chết, không có gì để khuây khỏa ngoài lao động – và trong suốt quãng thời gian ấy tôi không nhận được tin gì từ bất kì ai, đến một lời thì thầm cũng không. Ôi, giá mà khi bị quên lãng, chúng ta cũng có thể quên đi! Giá mà tôi có thể trốn chạy khỏi cảnh tượng ấy – em gái bị lôi đi khỏi tay tôi, cái nhìn cuối cùng của mẹ tôi! Tôi đã từng cảm thấy hơi thở của bệnh dịch, sự rung chuyển của con tàu trong trận chiến. Tôi đã nghe thấy những cơn bão gầm rú trên mặt biển, và những lúc ấy tôi chỉ cười phá lên trong khi những người khác thì cầu nguyện, vì cái chết đối với tôi là sự giải thoát. Kéo cong mái chèo – phải, với những cố gắng điên cuồng để trốn chạy khỏi những ám ảnh của cái ngày tai họa đó. Giúp đỡ tôi quả là một việc quá dễ dàng đối với ngài. Cùng lắm thì cứ nói với tôi rằng họ đã chết, vì họ không thể hạnh phúc khi tôi hãy còn lưu lạc. Tôi đã nghe thấy tiếng họ gọi tôi trong bóng đêm; tôi đã nhìn thấy họ đi trên mặt nước. Ôi, trên đời không có gì thân thiết như tình yêu thương của mẹ! Và Tirzah – hơi thở của cô ấy hệt như mùi hương của những đóa hoa ly trắng. Em gái tôi giống như cành non nhất trên cây cọ vậy – thật tươi mới, mềm mại, thanh nhã và xinh đẹp biết bao! Cô tô điểm cho ngày mới của tôi mỗi buổi sáng. Cô đến và đi trong tiếng nhạc. Và tôi chính là kẻ đã đem đến tai họa! Tôi...”

“Anh đã nhận tội chưa?” Arrius nghiêm nghị hỏi.

Sự thay đổi tức thì và ghê gớm ở Ben-Hur quả là kì diệu. Giọng nói của anh sang sảng; đôi tay nắm chặt giơ lên; từng thớ thịt trên người anh cuồn

cuộn; mắt như tóe lửa.

“Hẳn ngài đã được biết đến vị Chúa của ông cha tôi,” anh nói; “biết đến Jehovah toàn năng. Tôi thề trên sự chính trực và thiêng liêng của Người và trên tình thương mà Người đã dành cho dân tộc Israel từ thuở hồng hoang rằng tôi vô tội!”

Viên quan tỏ ra xúc động rõ rệt.

“Thưa Đức ngài!” Ben-Hur nói tiếp, “hãy cho tôi một chút niềm tin, và gửi một tia sáng vào bóng tối đang đen kịt từng ngày với tôi!”

Arrius ngoảnh đi, bước trên boong tàu.

“Anh không được đưa ra xét xử hay sao?” ông bất chợt dừng lại và hỏi.

“Không!”

Người La Mã ngạc nhiên ngửa đầu ra sau.

“Không xét xử – không nhân chứng! Ai đã kết án anh?”

Nên nhớ rằng người La Mã chưa bao giờ tôn trọng các luật pháp và quy định như trong giai đoạn lụi tàn của họ.

“Họ dùng dây trói tôi và lôi tôi vào buồng giam trong pháo đài. Tôi không được gặp ai. Không ai nói gì với tôi. Ngày hôm sau, lính đưa tôi tới bờ biển. Từ đó tới giờ tôi đã trở thành một nô lệ trên chiến thuyền.”

“Làm sao anh chứng tỏ được mình vô tội?”

“Tôi chỉ mới là một thiếu niên, còn quá trẻ để bày mưu tính kế. Gratus là người hoàn toàn xa lạ với tôi. Nếu tôi định giết ông ta, đó không phải là thời điểm hay địa điểm thích hợp. Ông ấy đang cưỡi ngựa đi cùng cả binh đoàn giữa ban ngày. Tôi sẽ không thể trốn thoát được. Ngoài ra tôi thuộc đẳng cấp những người vốn có quan hệ tốt với Rome. Cha tôi được vinh hiển nhờ phục vụ Hoàng đế. Chúng tôi sở hữu khối tài sản lớn đến nỗi không dễ gì vứt bỏ. Tội ác ấy chắc chắn sẽ giáng xuống tôi, mẹ tôi, và em gái tôi một đòn trừng phạt. Tôi không có lí do gì để âm mưu ám sát ông ấy, trong khi

mọi yếu tố khác – tài sản, dòng dõi, cuộc sống lương tâm, và giới luật – thứ cũng tự nhiên như không khí hít thở hàng ngày đối với một người con của đất Israel – vẫn được gìn giữ bất kể tôi có thù ghét ông ta đến mức nào. Tôi không điên. Tôi thà chết còn hơn bị hạ nhục; và ngài hãy tin tôi khi tôi nói rằng cho tới giờ tôi vẫn nghĩ như vậy."

"Ai ở đó cùng anh khi viên gạch được ném đi?"

"Khi đó tôi đang ở trên sân thượng ngôi nhà của cha tôi. Tirzah – hiện thân của sự dịu dàng – đứng bên cạnh tôi. Hai chúng tôi cùng củi người qua lan can để nhìn binh đoàn đi qua. Một viên gạch lát long ra dưới bàn tay tôi và rơi trúng Gratus. Tôi tưởng mình đã giết chết ông ấy rồi. Ôi, lúc đó tôi đã kinh hoàng xiết bao!"

"Mẹ anh khi ấy ở đâu?"

"Trong căn phòng bên dưới."

"Bà ấy ra sao rồi?"

Ben-Hur siết chặt hai nắm tay, thở hắt ra.

"Tôi không biết. Tôi thấy người ta lôi bà ấy đi – tôi chỉ biết đến thế. Họ lùa tất cả mọi vật sống ra khỏi ngôi nhà, thậm chí cả đàn gia súc trì độn, sau đó niêm phong cánh cổng. Mục đích của việc đó là để ngăn bà không quay lại. Tôi cũng đã hỏi han về bà. Ôi, tôi thèm khát được nghe dù chỉ một lời! Mẹ tôi hoàn toàn vô tội. Tôi có thể tha thứ... nhưng xin thứ lỗi cho tôi, thưa Đức ngài! Một nô lệ như tôi không nên nói đến tha thứ hay trả thù. Cả đời tôi đã gắn chặt với mái chèo rồi."

Arrius lắng nghe chăm chú. Ông cũng dựa vào kinh nghiệm hiểu biết của mình về nô lệ. Nếu những cảm xúc mà ông đang nhìn thấy đây là giả thì đó quả là một màn diễn quá hoàn hảo; nhưng ngược lại nếu đó là thật thì chẳng còn gì để nghi ngờ sự vô tội của người Do Thái này nữa; và nếu anh ta vô tội thì quyền lực của La Mã đã bị lạm dụng trong cơn cuồng nộ mù

quáng đến mức độ nào! Cả một gia đình tan nát chỉ vì một tai nạn! Ý nghĩ đó khiến ông kinh sợ.

Nghề nghiệp của con người dù có dã man và đẫm máu đến thế nào cũng không thể làm xói mòn hoàn toàn đạo đức. Bản chất công bằng và vị tha của con người nếu có tồn tại vẫn sẽ sống mãi dù ở vào hoàn cảnh nào, giống như những đóa hoa dưới tuyết. Arrius có thể vô cùng cứng rắn, nếu không ông đã chẳng thể đảm nhiệm được vị trí của mình; thế nhưng ông cũng là một người công minh mà khi bản tính trọng lẽ phải được khơi dậy thì ông sẵn lòng đứng lên chống lại những điều sai trái. Những thủy thủ trên các tàu mà ông từng chỉ huy đều gọi ông là một hộ dân quan mẫu mực. Hẳn các độc giả tinh tường chẳng cần được mô tả thêm về cốt cách của ông.

Trong trường hợp này có rất nhiều chứng cứ đứng về phía chàng trai trẻ, và còn nhiều điều nữa có thể luận ra. Có thể Arrius quen biết Valerius Gratus mà không ưa gì lão. Có thể ông đã biết người cha của gia đình Hur. Trong khi van nài, Judah đã hỏi ông điều đó, và như bạn đọc có thể thấy ông đã không trả lời.

Viên hộ dân quan bối rối, ngập ngừng. Quyền lực của ông là tối thượng. Ông giống như vị vua trên con tàu này vậy. Mọi suy nghĩ đều hướng ông tới sự vị tha. Anh đã chiếm trọn lòng tin của ông. Thế nhưng ông tự nhủ chẳng có gì phải vội – hay đúng hơn là ông đang rất vội để đến Cythera. Ông không thể thay thế đúng tay chèo giỏi nhất. Thế nên hãy cứ chờ đợi, tìm hiểu thêm, để rồi ít nhất có thể biết chắc chắn đây đúng là vị công tử Ben-Hur, chàng trai hẳn là người chính trực. Hơn nữa, bọn nô lệ vốn là những kẻ dối trá.

“Đủ rồi,” ông nói lớn. “Trở về chỗ của anh đi.”

Ben-Hur cúi mình, ngẩng nhìn gương mặt vị chủ tướng lần nữa nhưng không thấy có dấu hiệu gì để hy vọng. Anh xoay mình chậm rãi, sau đó ngoảnh lại và nói.

“Nếu ngài còn có lòng nghĩ tới tôi, thưa Đức ngài, xin đừng quên rằng tôi chỉ cầu xin ngài cho tôi biết tin về mẹ và em gái – những người thân thiết nhất với tôi.”

Anh cất bước ra đi.

Arrius nhìn theo anh bằng ánh mắt ngưỡng mộ.

“Trời ơi!” ông nghĩ. “Nếu được huấn luyện thì người này sẽ trở thành một tay đáng gờm trên đấu trường! Một chân chạy tài ba! Thề có những vị thần! Đôi cánh tay như được sinh ra để dành cho thanh kiếm hay chiếc găng sắt! Đứng lại đã!” ông nói lớn.

Ben-Hur dừng lại, viên hộ dân quan tiến tới chỗ anh.

“Nếu được tự do, anh sẽ làm gì?”

“Đức ngài Arrius hẳn đang chế giễu tôi!” Judah nói, môi run run.

“Không; thề có những vị thần, ta không đùa!”

“Vậy thì tôi rất sẵn lòng trả lời. Tôi sẽ lao mình đi thực hiện nghĩa vụ cao quý nhất trên đời. Tôi không biết đến bất kì điều gì khác nữa. Tôi sẽ không nghỉ ngơi cho tới khi mẹ tôi và Tirzah trở về nhà. Tôi sẽ dành trọn từng ngày từng giờ đem tới hạnh phúc cho họ. Tôi sẽ chờ đợi họ; thậm chí đến một nô lệ cũng chẳng thể trung thành hơn. Họ đã mất mát quá nhiều, nhưng thề có vị Chúa của tổ tiên tôi, tôi sẽ bù đắp cho họ còn nhiều hơn thế!”

Câu trả lời khiến người La Mã bất ngờ. Trong thoáng chốc, ông quên mất mục đích của mình.

“Ta muốn nói đến tham vọng của anh kia,” ông nói sau khi đã bình tĩnh trở lại. “Nếu mẹ và em gái anh đã chết hoặc mất tích, anh sẽ làm gì?”

Gương mặt Ben-Hur tái nhợt thấy rõ, và anh nhìn ra mặt biển. Dường như anh đang bị những cảm xúc ghê gớm giằng xé; để rồi khi đánh bại được chúng, anh mới ngoảnh lại phía viên hộ dân quan.

“Ý ngài muốn hỏi tôi muốn theo nghiệp gì?” anh hỏi.

“Phải.”

“Thưa ngài, tôi xin nói thật. Mới đêm hôm trước cái ngày tai họa mà tôi đã nhắc đến, tôi muốn được cho phép trở thành một chiến binh. Cho tới giờ tôi vẫn có mong muốn đó. Trên khắp thế gian chỉ có một ngôi trường dạy nghệ thuật chiến tranh mà thôi, và đó là nơi tôi sẽ tìm đến.”

“Trường dạy võ!” Arrius thốt lên.

“Không, là một doanh trại La Mã.”

“Nhưng trước tiên anh phải làm quen với vũ khí đã.”

Rõ ràng vạch đường chỉ lối cho một nô lệ là một việc làm rất mạo hiểm với người chủ. Arrius nhận ra sự bất cẩn của mình, ngay tức khắc lấy lại giọng nói và dáng điệu lạnh lùng.

“Đi đi,” ông nói, “đừng có nghĩ nhiều về những gì hai ta đã nói. Có lẽ ta chỉ chơi xỏ anh thôi. Hoặc là...” ông kéo dài giọng và ngoảnh đi, “hoặc nếu anh đặt hy vọng vào chúng, hãy lựa chọn giữa bước đường lừng danh của một đấu sĩ và nghĩa vụ của một người lính. Trong khi người thứ nhất có thể nhận được ân sủng từ Hoàng đế, người thứ hai sẽ chẳng nhận được gì cả. Anh không phải một người La Mã. Đi đi!”

Một lúc sau, Ben-Hur đã trở lại băng ghế của mình.

Công việc sẽ trở nên nhẹ nhàng hơn khi con tim cất đi một gánh nặng. Việc chèo thuyền với Judah không còn nặng nhọc nữa. Một tia hy vọng vừa đến với anh, giống như tiếng ca của một chú chim. Anh không thể nhìn thấy hay nghe thấy tiếng hát của nó; nhưng trong thâm tâm anh có thể cảm nhận rõ. Câu nói cẩn trọng của viên chỉ huy – “Có lẽ ta chỉ chơi xỏ anh thôi” – cứ chốc chốc lại vẳng đến trong tâm trí anh. Việc được viên chỉ huy gọi đến và hỏi han câu chuyện của mình cũng giống như trao bánh mỳ cho linh hồn đói khát của anh. Chắc chắn nó sẽ đưa đến một điều gì đó tốt lành. Ánh sáng

xung quanh băng ghế của anh rực lên những viễn cảnh tươi đẹp, và anh cầu nguyện.

“Lạy Chúa! Con là một người con của dân tộc Israel được hưởng trọn tình thương của Người! Xin hãy cứu giúp con!”

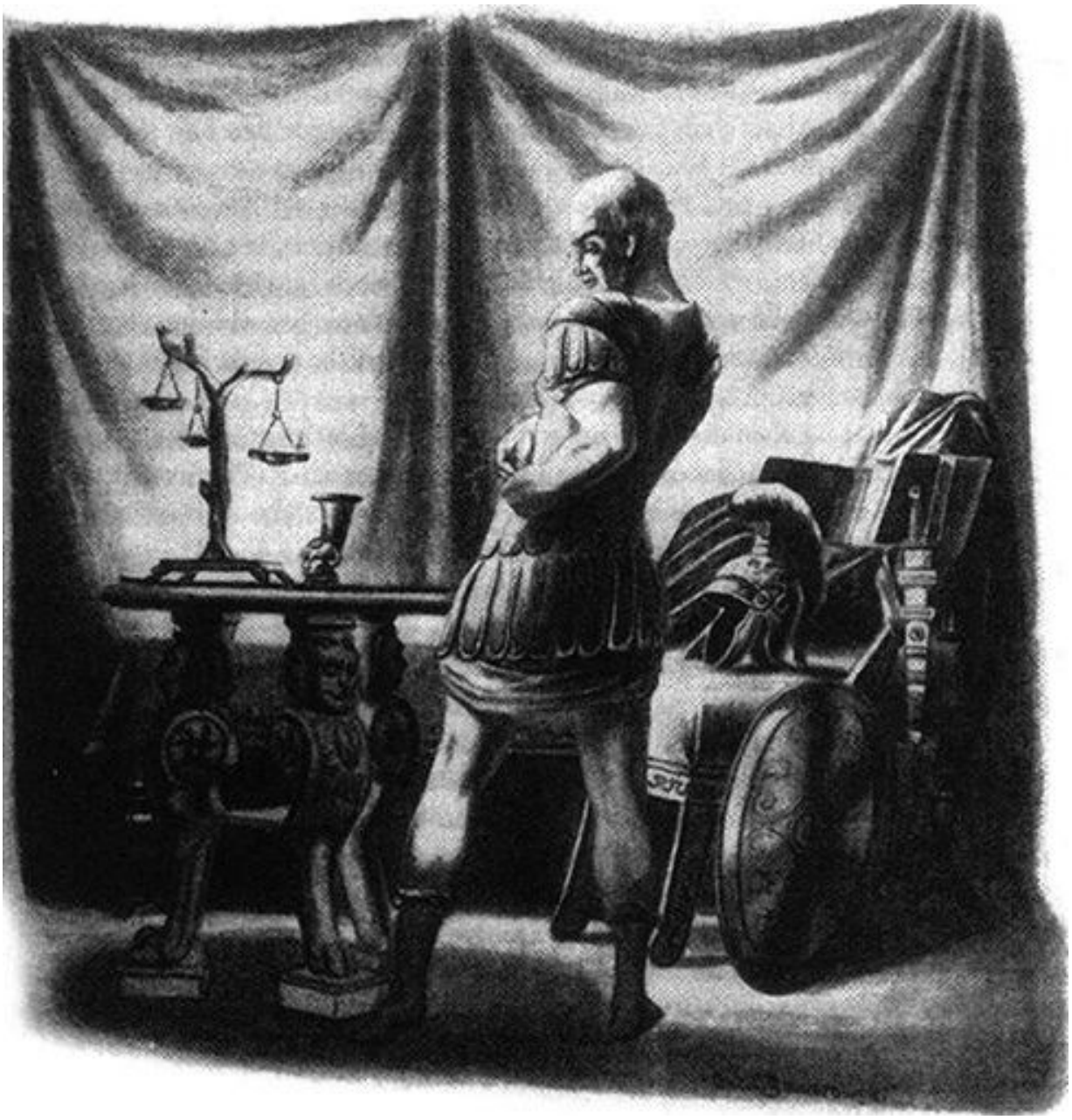

CHƯƠNG IV:
Tay chèo số 60

àng trăm chiến thuyền tập hợp tại vịnh Antemona phía Đông đảo Cythera. Tại đó, viên hộ dân quan dành hẳn một ngày để kiểm tra lại đội ngũ. Sau đó, ông dẫn quân tới Naxos, đảo lớn nhất trong quần đảo Cyclades, nằm giữa bờ biển Hy Lạp và châu Á, giống như một viên đá lớn nằm giữa lối đi mà ở đó họ có thể kiểm soát hết mọi tàu thuyền đi ngang qua; đồng thời, ông cũng sẽ có vị trí thuận lợi để truy đuổi đám cướp biển ngay lập tức, dù là chúng ở biển Aegea hay Địa Trung Hải.

Trong khi cả hạm đội đang rất trật tự hướng về phía những rặng núi trên bờ biển của hòn đảo, họ nhận thấy một con tàu tiến tới từ phía Bắc. Arrius ra gặp con tàu đó. Hóa ra đó là một con tàu vận chuyển vừa mới đến từ Byzantium, và ông hỏi được ở viên thuyền trưởng nhiều thông tin vô cùng quan trọng.

Bọn cướp biển đều đến từ bờ biển bên kia Euxine. Thậm chí trong hàng ngũ của chúng có cả những người đến từ Tanais, tức là vùng cửa sông đổ ra Palus Maeotis. Bọn chúng đã giữ kín được quá trình chuẩn bị của mình. Lần đầu chúng xuất hiện là ở ngõ vào Thracian Bosphorus, tiêu diệt cả hạm đội đang đóng ở đó. Sau đó tất cả mọi tàu thuyền ở cửa sông Hellespont trở thành con mồi của chúng. Cả hạm đội cướp biển có chừng sáu mươi tàu, tất cả đều được điều khiển tốt và tiếp tế đầy đủ. Một vài tàu có hai hàng mái chèo, số còn lại là tàu ba hàng mái chèo. Tên chỉ huy là một người Hy Lạp, và bọn hoa tiêu mà người ta đồn rằng thông thuộc hết những vùng biển phương Đông cũng đều là người Hy Lạp cả. Những gì chúng đã cướp đi là không thể đo đếm nổi. Vì thế sự hoảng loạn không chỉ lan tràn ngoài mặt biển; ngay cả những thành phố với cổng thành vững chãi cũng phải xuất quân hàng đêm gác ngoài tường thành. Dòng thuyền buôn bán gần như đã đứt hẳn.

Giờ bọn chúng đang ở đâu?

Đây là vấn đề mà Arrius quan tâm nhất và giờ ông đã có được câu trả lời.

Sau khi tàn phá Hephaestia trên đảo Lemnos, quân thù đã đi tới quần đảo Thessali và lần cuối cùng được nhìn thấy đang tiến vào vùng vịnh giữa Eiboea và Hellas.

Đó là toàn bộ tình hình hiện tại.

Sau đó, những người dân trên đảo đứng trên các đỉnh đồi để ngắm một cảnh tượng hiếm có khi hàng trăm con tàu của hạm đội tập hợp một chỗ bỗng nhìn thấy đội đi đầu đột ngột xoay về phía Bắc, để rồi những tàu khác cũng rẽ theo ở cùng một điểm giống như các kỵ binh trong hàng ngũ. Tin về bọn cướp biển đã được truyền tới chỗ họ, và giờ khi được nhìn thấy những cánh buồm trắng đang khuất dần giữa Rhene và Syros, họ cảm thấy yên lòng hơn. Những gì mà bàn tay mạnh mẽ của Rome đã giành được thì Rome cũng sẽ bảo vệ: đổi lấy tiền thuế, Rome trao cho họ sự an toàn.

Viên hộ dân quan rất hài lòng với đường di chuyển của quân địch, cảm thấy biết ơn Thần May mắn gấp đôi. Người đã ban cho ông những tin tức nhanh chóng và chắc chắn, trong khi lại lùa quân địch vào vùng biển thuận lợi nhất để tiêu diệt. Ông biết sức công phá của một chiến thuyền trên mặt biển rộng như Địa Trung Hải và sự khó khăn để tìm và tiêu diệt nó. Ông cũng biết cơ hội này sẽ càng khiến vinh quang của ông thêm lớn lao vì ông có thể dẹp được hết nạn cướp biển nơi đây chỉ trong một trận.

Mở bản đồ Hy Lạp và biển Aegea, bạn đọc hẳn sẽ nhận thấy đảo Euboea nằm dọc theo bờ biển giống như một bức tường thành hướng về phía châu Á, cách Hy Lạp một eo biển dài khoảng một trăm hai mươi dặm và rộng trung bình khoảng tám dặm. Lối vào từ phía Bắc trước đây đã được hạm đội của Xerxes sử dụng và giờ nó lại là nơi nương náu của bọn cướp biển từ Euxine. Những thành phố dọc vịnh Pelasgic và Meliac rất giàu có và là miếng mồi ngon. Vì thế khi xem xét mọi yếu tố, Arrius cho rằng có thể tìm thấy bọn chúng đâu đó gần Thermopylae. Để chớp lấy cơ hội này, ông không thể chần chừ thêm giây phút nào nữa và sẽ bao vây chúng từ phía Bắc và Nam, dù cho đội quân của ông sẽ phải bỏ lại hết hoa quả, rượu vang và gái gú trên đảo Naxos. Vậy là ông dong buồm ra đi mà không dừng lại cho tới khi núi Ocha hiện lên trên nền trời lúc hoàng hôn và viên hoa tiêu thông báo đội tàu đã đến bờ biển Euboea.

Theo tín hiệu, cả đội tàu dừng lại. Khi tiếp tục di chuyển, Arrius dẫn một toán gồm năm mươi tàu đi vào eo biển, còn lại thì hướng mũi về phía mặt xoay ra biển của hòn đảo để tới lối vào eo biển phía Bắc và thăm dò vùng đó.

Rõ ràng là cả hai đội tàu đều ít quân hơn bọn cướp biển; nhưng mỗi đội đều có những lợi thế bù đắp mà trong đó quan trọng nhất là tính kỷ luật mà bọn cướp biển dù có dũng cảm đến đâu cũng không thể có được. Ngoài ra, Arrius cũng tính rằng nếu chẳng may một đội bị đánh bại, đội còn lại sẽ giáp trận khi quân địch chưa kịp ổn định lại, nhờ thế chiến thắng dễ dàng.

Trong lúc đó, Ben-Hur vẫn ngồi trên ghế của mình, được nghỉ sáu tiếng một lần. Thời gian nghỉ ở vịnh Antemona đã giúp anh lấy lại sức lực, vì thế anh cảm thấy việc chèo thuyền không nặng nhọc lắm và viên chỉ huy cũng chẳng thể bắt lỗi được anh.

Thường thường chúng ta ít khi hiểu được sự nhẹ nhõm về tinh thần khi biết mình đang ở đâu và đang đi đâu. Cảm giác bị lạc là vô cùng khủng

khiếp; nhất là khi ta có cảm giác mình đang mò mẫm đi vào những nơi chưa hề biết đến. Thói quen đã khiến cảm giác này không còn quá đáng ngại đối với Ben-Hur, nhưng chỉ ở một chừng mực nào đó mà thôi. Khi phải chèo thuyền hết giờ này sang giờ khác, đôi khi cả ngày lẫn đêm không nghỉ, khi con tàu đang lao đi vun vút trên mặt biển rộng, anh vẫn muốn biết mình đang ở đâu và đang đi đâu; nhưng giờ mong muốn ấy dường như bị lấn át bởi hy vọng mới mẻ đã trở lại trong lồng ngực anh kể từ cuộc trò chuyện với viên hộ dân quan. Anh nhận thấy rằng nơi ở càng chật hẹp thì sự chờ đợi càng căng thẳng. Anh dường như nghe thấy mọi tiếng động trên con tàu trong lúc chèo, và lắng nghe chăm chú cứ như thể đó là những tiếng nói vọng về với anh; anh nhìn lên tấm lưới trên đầu, qua đó nhìn ánh sáng mà mình chỉ nhận được một phần nhỏ rồi chờ đợi mà không biết chờ gì. Nhiều lần anh thấy mình gần như không thể ngăn nổi mong muốn được nói chuyện với viên chỉ huy trên chiếc ghế cao kia – điều hắn còn khiến ông kinh ngạc hơn bất kì trận đánh nào.

Trong những năm tháng đằng đẵng trên con tàu này, bằng cách nhìn vào sự chuyển động của những tia nắng trên mặt sàn cabin, anh đã biết cách đoán được phần nào hướng đi của nó. Dĩ nhiên anh chỉ nhìn thấy nó trong những ngày nắng đẹp giống như Thần May mắn đã ban cho viên hộ dân quan hôm nay. Kĩ năng ấy đã không rời bỏ anh trong giai đoạn từ sau khi rời khỏi Cythera. Anh rất nhạy cảm với mọi thay đổi về hướng đi vì tưởng rằng họ đang tiến về quê hương Judea của mình. Anh đau đớn nhận ra mình đang đột ngột đi về phía Bắc mà như đã mô tả ở đoạn trên là tới gần Naxos: tuy thế nguyên nhân tại sao họ đi tới đó thì anh không thể biết được; vì chúng ta cần nhớ rằng cũng giống như các nô lệ khác, anh không hề biết tình hình bên ngoài và không hề trông đợi chuyến hành trình này. Chỗ của anh là bên mái chèo, và anh cứ như bị đóng đinh ở đó, dù là khi tàu thả neo hay dong buồm. Anh mới chỉ có một lần được nhìn ra biển từ trên boong

trong suốt ba năm qua. Đó chính là dịp mà chúng ta đã được chứng kiến. Anh không hề biết rằng phía sau con tàu mà anh đang chèo đi này là cả một hạm đội đang tuần tự tiến lên; và anh cũng không biết mục tiêu họ theo đuổi là gì.

Khi mặt trời lặn xuống mang đi tia nắng cuối cùng trong cabin, con tàu vẫn hướng về phía Bắc. Đến đêm, Ben-Hur vẫn không nhận thấy có sự thay đổi nào. Lúc ấy, mùi hương trầm tỏa xuống hầm từ trên boong.

"Viên hộ dân quan đang làm lễ," anh nghĩ. "Chẳng lẽ ta sắp giáp trận?"

Anh mở to mắt mà quan sát.

Anh đã từng bị cuốn vào nhiều trận chiến mà chưa bao giờ được nhìn thấy chúng. Từ ghế của mình anh đã nghe tiếng những người bên trên và xung quanh anh, cho tới khi quen thuộc với tất cả giống như một ca sĩ nhớ hết từng nốt trong bài hát. Anh đã quen với tất cả những nghi thức trước trận chiến, trong đó người La Mã và người Hy Lạp luôn luôn làm lễ hiến tế cho các vị thần. Các nghi lễ đó cũng giống với khi xuất hành và chúng giống như một lời cảnh báo với anh.

Chúng ta cũng nên biết rằng anh và các nô lệ quan tâm tới trận chiến theo cách khác hẳn các thủy thủ và binh lính; họ không để tâm tới những nguy hiểm mà mình có thể gặp phải mà chỉ nghĩ đến việc nếu bại trận mà mình vẫn còn sống, điều đó có thể giúp thay đổi cả cuộc đời họ – thậm chí có thể đem đến tự do – hay ít nhất là đổi sang tay chủ mới, một điều cũng có thể là tích cực.

Chẳng bao lâu sau, những ngọn đèn được thắp lên và treo cạnh cầu thang. Viên hộ dân quan đi từ trên boong xuống. Binh lính mặc áo giáp theo lệnh ông. Sau khi ông ra lệnh lần nữa, các máy bắn đá trên tàu được kiểm tra, giáo, thương và cung tên được mang tới để từng đống trên sàn, cùng với những thùng dầu rất dễ bén lửa và những rổ đựng những viên bông giống như ngòi nến. Rồi sau đó, cuối cùng Ben-Hur cũng nhìn thấy viên hộ dân

quan ngồi lên ghế của mình, mặc áo giáp, lấy mũ và khiên ra – mục đích của họ đã quá rõ ràng. Anh chuẩn bị tinh thần cho tội ác sau cùng của những người La Mã đối với các nô lệ như anh.

Ở mỗi hàng ghế đều có một sợi xích với cùm thật nặng. Viên chỉ huy khóa nó vào chân các tay chèo, từng số một, khiến họ không còn lựa chọn nào khác ngoài tuân lệnh và trong tình thế hiểm nghèo nhất cũng không thể trốn thoát.

Trong cabin hoàn toàn im lặng, chỉ có tiếng những mái chèo xoay đi trong những bao da. Tất cả những nô lệ trên các hàng ghế đều có chung cảm giác tủi hổ, trong đó Ben-Hur là người cảm nhận rõ nhất. Anh sẵn sàng đánh đổi tất cả để vứt bỏ được nó. Không bao lâu sau, tiếng leng keng của dây xích cho anh biết viên chỉ huy đã đi đến đâu. Rồi ông ta cũng sẽ đến chỗ anh thôi; nhưng liệu Arrius có can thiệp?

Độc giả có thể coi ý nghĩ này là phù phiếm hay ích kỉ; nhưng vào giờ phút này nó như chiếm trọn tâm trí Ben-Hur. Anh tin rằng viên hộ dân quan người La Mã sẽ cứu anh; dù thế nào đi nữa, việc này hẳn sẽ thách thức các cảm xúc trong ông. Nếu trong khi đang chú tâm chuẩn bị cho trận đánh mà ông vẫn nghĩ đến anh, đó chính là bằng chứng cho thấy ý nghĩ thực sự của ông – bằng chứng cho thấy anh đã được ngầm đưa lên vị thế cao hơn những con người thống khổ khác – và chúng cho phép anh có quyền hy vọng.

Ben-Hur căng mình chờ đợi. Anh có cảm giác nó kéo dài cả thế kỷ. Sau mỗi nhịp chèo anh lại nhìn viên hộ dân quan. Thấy ông nằm xuống chiếc ghế dài nghỉ ngơi sau khi đã chuẩn bị xong xuôi, người tù số sáu mươi tự trách mình, bật cười thất vọng, quyết không nhìn về phía đó nữa.

Viên chỉ huy các tay chèo tiến đến. Ông xích người số một – tiếng những sợi xích vang lên lanh lảnh rùng rợn. Cuối cùng cũng đến số sáu mươi. Bình thản trong đau khổ, Ben-Hur nâng mái chèo, đưa chân ra cho

viên sĩ quan. Bỗng Arrius cựa mình và ngồi dậy, ra hiệu cho viên sĩ quan lại gần.

Cảm xúc mãnh liệt dâng lên trong lòng chàng trai Do Thái. Con người cao quý ấy nhìn từ viên sĩ quan sang chỗ anh; và khi anh hạ mái chèo xuống, dường như cả góc tàu nơi anh ngồi sáng rực lên. Anh không nghe thấy họ nói gì; chỉ biết sợi xích vẫn treo lủng lẳng trong chốt gắn vào chiếc ghế, còn người điều khiển thì trở lại chỗ của mình và bắt đầu đánh nhịp. Chưa bao giờ những tiếng gõ của chiếc búa lại du dương đến thế. Tì ngực vào phần tay cầm gắn chì, anh chèo hết sức lực – kéo cho đến khi cái cán cong hẳn đi như sắp gãy.

Viên chỉ huy tiến tới chỗ viên hộ pháp quan, mỉm cười và chỉ vào số sáu mươi.

“Hắn khỏe thật!” Ông ta nói.

“Và có tinh thần phi thường!” Viên hộ pháp quan đáp. “Lạy các vị thần! Hắn chèo khỏe hơn khi không bị xích. Đừng xích hắn nữa.”

Nói xong ông lại nằm xuống ghế.

Con tàu cứ lướt đi hết giờ này đến giờ khác sau từng nhịp chèo trên làn nước gần như không gợn sóng. Những người đang không trong ca thì tranh thủ ngủ, Arrius vẫn nằm ở chỗ của mình, các binh lính thì đứng trên sàn.

Ben-Hur được nghỉ một, hai lần gì đó; nhưng anh không tài nào ngủ được. Ba năm mịt mùng, cuối cùng một tia nắng đã đến với anh! Anh giống như một người trôi dạt trên biển nhìn thấy đất liền vậy! Anh đã chết bao lâu nay, giờ lại cảm thấy được tái sinh. Giấc ngủ không phải để dành cho những giờ phút như vậy. Hy vọng là dành cho tương lai; hiện tại và quá khứ chỉ là những kẻ hầu hạ cho nó mà thôi. Bắt đầu từ ân huệ của viên hộ dân quan, hi vọng đã luôn ở bên anh. Điều kì diệu không phải ở chỗ những điều mà hi vọng giúp ta tưởng tượng ra khiến ta sung sướng, mà là ở chỗ chúng ta có

thể cảm nhận chúng cứ như đã xảy đến rồi. Chúng cứ như những đóa hoa anh túc tuyệt đẹp khiến lí trí con người muốn nằm xuống nghỉ ngơi giữa nền trời đỏ tía, tím và vàng. Nỗi đau lắng dịu, ngôi nhà và gia sản được trả lại, một lần nữa được ôm mẹ và em gái trong vòng tay mình – đó là những khao khát cháy bỏng nhất trong anh tại thời điểm ấy. Anh gần như chẳng hề bận tâm chuyện lao đi vun vút như bay vào trận chiến. Những gì mà niềm hi vọng đem lại không hề bị sự hoài nghi vẩn đục – chúng là SỰ THẬT của anh. Niềm vui của anh choáng ngợp đến nỗi trong trái tim anh không còn chỗ cho lòng thèm khát trả thù. Messala, Gratus, Rome, và tất cả những đau khổ do chúng gây ra giờ chỉ như những bệnh dịch – chứng nan y trên mặt đất còn anh đang lơ lửng trên trời cao, xa xăm và an toàn, lắng nghe tiếng hát của những vì sao.

Bóng tối trước bình minh bao trùm mặt nước, mọi thứ dường như đang diễn ra quá thuận lợi đối với con tàu Astroea. Bỗng một người bước từ trên boong xuống và đi thẳng tới chỗ viên hộ dân quan đang ngủ, đánh thức ông dậy. Arrius đứng lên, đội mũ, cầm kiếm, đeo khiên rồi tiến tới chỗ người chỉ huy binh lính.

“Quân địch đã tới gần. Hãy sẵn sàng!” Ông nói rồi bình thản và thoải mái đi tới chỗ cầu thang, đến độ người ngoài nhìn vào có thể sẽ nghĩ, “Thật là một người sung sướng! Hắn Apicius(*) đã đặt một bữa tiệc thết đãi ông.”

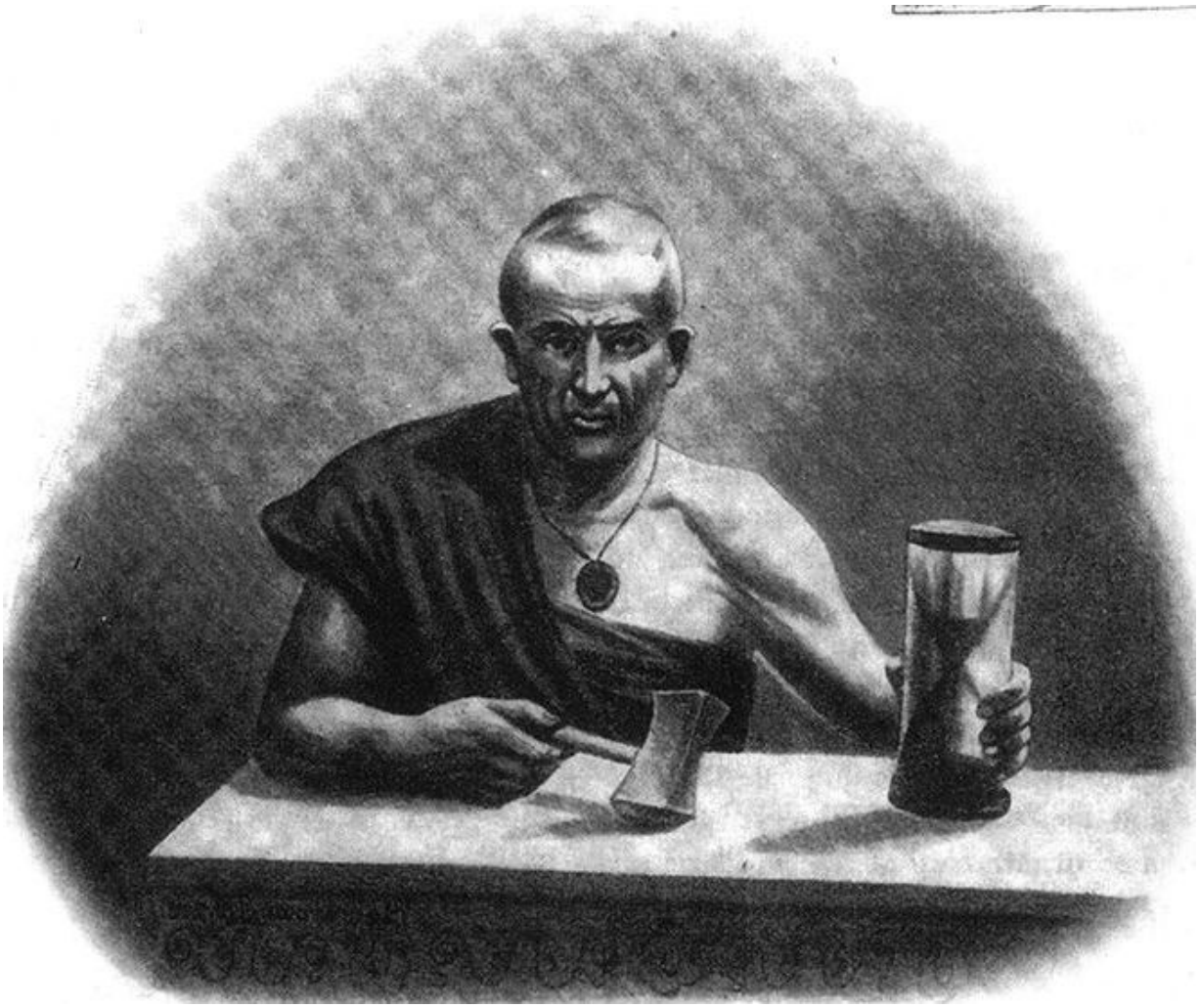

CHƯƠNG V:
Trận thủy chiến

Tất cả mọi người trên tàu, thậm chí cả bản thân con tàu, đều thức giấc. Các sĩ quan về vị trí của mình. Những người lính cầm vũ khí và được dẫn ra ngoài, nhìn hệt như những binh đoàn lê dương. Những bó tên và từng ôm những cây thương được mang lên boong. Cạnh cầu thang chính giữa, thùng dầu và quả cầu lửa được thắp lên để sẵn sàng giáp trận. Người ta thắp thêm

những ngọn đèn nữa. Xô được đựng đầy nước. Các tay chèo đang nghỉ tập hợp trước mặt viên chỉ huy. Nhờ sự run rủi của số mệnh, Ben-Hur cũng thuộc nhóm này. Bên trên anh có thể nghe thấy tiếng rì rầm của những công đoạn chuẩn bị cuối cùng – các thủy thủ cuộn buồm lại, trải những tấm lưới, tháo dây những cỗ máy bắn đá, treo tấm da bò hai bên. Một lúc sau sự im lặng lại bao trùm cả con tàu, lần này nhuốm sự sợ hãi mơ hồ và sự chờ đợi mà ta có thể hiểu là sự SẴN SÀNG.

Theo tín hiệu truyền từ trên boong và được người điều khiển các tay chèo truyền lại cho một hạ sĩ quan trên cầu thang, tất cả các mái chèo ngừng lại cùng một lúc.

Thế có nghĩa là gì?

Trong một trăm hai mươi nô lệ bị xích vào các hàng ghế, không ai là không tự hỏi mình như vậy. Họ hoàn toàn không có động cơ gì để tham gia trận đánh. Lòng yêu nước, khao khát vinh quang, ý thức nghĩa vụ, họ chẳng thèm muốn gì những thứ đó. Họ chỉ cảm thấy một cơn rùng mình thường gặp khi bị cuốn vào vòng xoáy nguy hiểm một cách mù quáng và tuyệt vọng. Có thể đoán rằng ngay cả người đần độn nhất khi hạ mái chèo cũng nghĩ tới những điều sắp xảy ra mà chẳng thể hứa hẹn gì với chính mình; vì chiến thắng chỉ khiến những xiềng xích quanh anh càng chắc chắn hơn, trong khi số phận của anh sẽ gắn chặt với con tàu. Nếu nó chìm hoặc bị đốt cháy, anh sẽ phải chịu chung số phận với nó.

Họ không được phép hỏi về tình hình bên ngoài. Ai là kẻ thù? Và nếu họ là bạn, đồng đạo, hay đồng hương thì sao? Hẳn bạn đọc khi xem đến đây sẽ hiểu tại sao những người La Mã trong tình huống này buộc phải xích hết những nô lệ tội nghiệp này vào chỗ của họ.

Tuy thế họ cũng chẳng có nhiều thời giờ mà nghĩ ngợi. Một tiếng động giống như tiếng mái chèo của các chiến thuyền từ phía đuôi tàu khiến Ben-Hur chú ý, và tàu Astroea rung lên như thể đang mắc kẹt giữa những con

sóng dữ. Anh nghĩ đến một hạm đội đang dàn đội hình để tấn công. Máu anh như sôi sục cùng ý nghĩ đó.

Một tín hiệu nữa được truyền xuống. Những mái chèo hạ xuống nước, và cả con tàu hơi rung lên. Bên trong, bên ngoài không một tiếng động, thế nhưng từng người trong cabin như đều căng mình chuẩn bị cho cú đâm; dường như cả con tàu cũng có chung cảm giác, nín thở, nép sát mình xuống như con hổ.

Trong những tình huống như thế, khái niệm thời gian trở nên vô nghĩa; vậy nên Ben-Hur không thể biết con tàu đã trôi đi bao xa. Cuối cùng, một tràng kèn dài và rõ vang lên từ trên boong. Người điều khiển đập tấm gỗ khiến nó rung lên; các tay chèo vươn hết người về phía trước, và sau đó khi đã hạ mái chèo xuống sâu nhất, tất cả cùng kéo một lượt bằng tất cả sức lực. Từng thớ gỗ của con tàu kêu răng rắc, và nó đáp lại bằng một cú chồm lên. Những tiếng kèn khác vang lên đáp lại từ đuôi tàu – từ phía trước thì không có tiếng nào – thay vào đó ở hướng này họ chỉ thoáng nghe thấy những tiếng hò hét điên loạn. Một cú đâm thật mạnh; các tay chèo trước chỗ ngồi của viên chỉ huy lảo đảo, vài người ngã xuống; con tàu bật ngược trở lại, rồi lại lao tới còn mạnh hơn trước. Những tiếng thét kinh hoàng vang lên át cả tiếng kèn trận và tiếng răng rắc từ cú đâm; rồi từ dưới chân họ, dưới bụng con tàu vang lên những tiếng đập, tiếng rì rầm, tiếng gỗ gãy vụn, tiếng người chết đuối. Ben-Hur cảm nhận thấy tất cả những cái đó. Có tiếng reo đắc thắng từ trên boong – mũi tàu La Mã đã chiến thắng! Nhưng những người vừa bị sóng biển nuốt chửng kia là ai? Họ nói thứ ngôn ngữ nào, đến từ những vùng đất nào?

Không dừng lại! Tàu Astroea lao tới, trong lúc đó vài thủy thủ chạy đi và nhúng các cuộn bông vào thùng dầu, ném chúng cho đồng đội ở đầu cầu thang: ngọn lửa sắp trở thành một nỗi kinh hoàng nữa của trận chiến.

Con tàu bỗng nghiêng hẳn sang một bên đến nỗi những tay chèo ở trên cùng phải cố gắng lắm mới trụ vững trên ghế. Một lần nữa, những tiếng reo của quân La Mã lại vang lên, và đáp lại chúng là những tiếng rít ghê gớm. Một tàu địch bị mắc phải cái móc phía mũi tàu, nhấc bổng lên cao để rồi sau đó bị thả xuống cho vỡ tan.

Những tiếng hò hét ngày càng tăng lên ở bên phải và bên trái; trong khi phía trước và phía sau vang lên những tiếng ồn ào khôn tả. Thỉnh thoảng lại có tiếng răng rắc, sau đó là những tiếng chuông sợ hãi báo hiệu một con tàu nữa bị đánh đắm đang chìm xuống cùng toàn bộ thủy thủ đoàn.

Trận chiến không hề diễn ra một chiều. Thỉnh thoảng lại thấy một người lính La Mã đầy đủ giáp trụ được khiêng xuống hầm tàu và để nằm máu me be bét ở đó, có người thì đang hấp hối.

Đôi khi làn khói hòa lẫn với hơi nước và mùi khét của thịt người bị cháy tràn vào trong cabin, khiến ánh sáng lờ mờ trong đó chuyển thành màu vàng đục. Hổn hển cố hít thở, Ben-Hur biết rằng họ đang đi qua giữa làn khói của một con tàu cháy – trong khi những tay chèo của nó đành chịu chết vì bị xích trên các hàng ghế.

Tàu Astroea vẫn di chuyển không ngừng. Bỗng nhiên nó dừng khựng lại. Những mái chèo phía trước bị đẩy khỏi tay, còn người chèo thì bị đẩy khỏi ghế. Trên boong có tiếng chân chạy rầm rập, còn ở hai bên hông có tiếng những con tàu nghiến vào nhau. Lần đầu tiên tiếng gõ của chiếc búa bị át hẳn bởi những tiếng hò hét. Những người đàn ông quỳ sụp xuống sàn vì sợ hay cố tìm chỗ trốn. Giữa cơn hoảng loạn, một xác người rơi xuống hay cũng có thể bị ném chúi đầu xuống cửa hầm, dừng lại gần chỗ Ben-Hur. Anh nhìn cái xác cởi trần, một mớ tóc đen che phủ gương mặt, bên dưới nó là một cái khiên bằng da bò và mây đan – một người rợ từ những dân tộc da trắng phía Bắc mà cái chết đã khiến hắn không thể cướp bóc và trả thù được nữa. Sao hắn lại ở đây? Một bàn tay chắc đã lôi hắn sang từ boong tàu đối

địch – không, đúng hơn là chúng đã đổ bộ lên tàu Astrova! Những người La Mã đang chiến đấu trên boong tàu của mình? Chàng trai Do Thái trẻ tuổi rùng mình: Arrius đang trong cảnh nguy khốn – có khi ông đang phải chiến đấu để giữ lấy tính mạng của chính mình. Nếu ông chết thì... Cầu mong vị Chúa của Abraham phù hộ! Những hi vọng và ước mơ chỉ vừa mới đến với anh, chẳng lẽ chúng sẽ mãi chỉ là những điều viển vông hay sao? Mẹ và em gái – ngôi nhà – quê hương – Đất Thánh – không lẽ anh sẽ không bao giờ được nhìn thấy những thứ đó nữa? Những tiếng ồn của trận giao tranh vẫn vang lên như sấm rền trên đầu anh; anh nhìn quanh; trong cabin chỉ còn lại sự hỗn loạn – các tay chèo trên những hàng ghế như tê liệt; đám lính chạy đi chạy lại; chỉ có viên chỉ huy trên chiếc ghế là vẫn bình thản đập tấm gỗ trước mặt một cách vô ích, chờ đợi lệnh từ viên hộ dân quan – trong làn sương mờ màu đỏ ông vẫn thể hiện tinh thần kỉ luật vô song mà nhờ thế dân tộc La Mã đã trở thành bá chủ thế giới.

Tấm gương của ông khiến Ben-Hur tỉnh táo lại. Anh lấy lại được bình tĩnh mà suy nghĩ. Danh dự và nghĩa vụ khiến người La Mã ấy vẫn ngồi nguyên tại chỗ; nhưng tại sao anh phải làm thế? Hàng ghế chèo thuyền là nơi mà ai cũng muốn thoát khỏi; trong khi nếu anh chết như một nô lệ, ai là người được lợi? Với anh thì sống cũng là một nghĩa vụ, nếu không phải là một vinh quang. Cuộc đời của anh thuộc về dân tộc anh. Họ như trỗi dậy trước mắt anh, rõ ràng hơn bao giờ hết: anh nhìn thấy họ đang dang cánh tay đón anh; anh nghe thấy tiếng họ kêu gọi anh. Và anh sẽ đến với họ. Anh giật mình – dừng lại. Than ôi! Bản án của người La Mã đã đày đọa cuộc đời anh. Khi nó còn tồn tại, cố trốn thoát cũng chỉ vô ích. Khắp thế giới này, dù là trên mặt đất hay trên mặt biển, chẳng có nơi nào mà anh được an toàn trước lệnh truy nã của Hoàng đế. Trong khi đó anh cần phải giành lại tự do của mình một cách hợp thức thì mới có thể trở về Judea và thực hiện nghĩa vụ thiêng liêng mà anh đã nguyện dâng hiến cả đời mình: như thế nghĩa là

anh cũng không thể sống ở bất kì nơi nào khác. Lạy Chúa! Anh đã chờ đợi, mong ngóng và cầu nguyện ngày được giải phóng! Và giờ thì sự chờ đợi ấy vẫn chưa chấm dứt! Nhưng ít nhất anh đã nhìn thấy nó trong lời hứa của viên hộ dân quan. Con người cao quý ấy còn có ý gì khác nữa? Và nếu người cứu rỗi muộn màng ấy bị giết thì sao? Người chết không thể trở lại để thực hiện lời hứa cho người sống được. Không thể nào, Arrius không được chết! Ít nhất là anh thà chết cùng ông hơn là sống như một nô lệ trên chiến thuyền.

Một lần nữa Ben-Hur nhìn quanh. Trên nóc cabin trận chiến vẫn diễn ra quyết liệt; quanh hông tàu, đội tàu địch vẫn ép chặt lấy tàu của anh. Trên các hàng ghế, các nô lệ cố gắng vật lộn để giật thoát khỏi dây xích nhưng vô ích, và họ rống lên như những kẻ điên loạn. Đám lính canh đã lên phía trên cả, còn bên dưới chỉ còn sự hỗn loạn. Viên chỉ huy vẫn ngồi trên ghế, không hoảng loạn mà bình thản hơn bao giờ hết – tay chỉ cầm chiếc búa gõ nhịp, không còn thứ vũ khí nào khác. Ông lấp đầy những khoảng lặng trong cabin bằng tiếng gõ của mình. Ben-Hur nhìn ông một lần cuối cùng rồi lao đi – không phải để chạy trốn mà để tìm Arrius.

Anh chỉ còn cách chiếc cầu thang dẫn lên boong một quãng ngắn. Với một cú nhảy, anh đã lên được một nửa cầu thang – đủ xa để thoáng nhìn thấy bầu trời đỏ rực trong lửa, nhìn thấy những con tàu vây quanh, nhìn thấy mặt biển phủ kín những mảnh vụn xác tàu, nhìn thấy trận giao tranh quanh vị trí của viên hoa tiêu, bọn cướp biển thì nhiều còn lính La Mã thì ít – rồi bỗng nhiên anh cảm thấy như ai đó vừa rút bậc thang dưới chân mình, khiến anh ngã ra sau. Khi chạm tới mặt sàn, anh cảm giác như thể nó đang tự dâng lên và vỡ thành từng mảnh; để rồi trong nháy mắt cả thân tàu vỡ tan. Mặt biển sủi bọt dậy sóng cứ như đã chờ đợi sẵn, giờ ùa vào. Ben-Hur thấy mọi thứ tối đen lại.

Khó có thể nói rằng chàng trai Do Thái đã giữ được bình tĩnh trong cơn nguy biến này. Ngoài sức mạnh trời ban, trong anh còn có thứ sức mạnh vô tận mà tự nhiên đã để dành cho những tình thế thập tử nhất sinh; thế nhưng bóng tối và tiếng gầm rú của biển khơi vẫn khiến anh sững sờ. Thậm chí việc anh nhịn thở cũng chỉ là bất giác mà thôi.

Nước biển ùa vào như dòng thác đẩy anh vào cabin như một thanh củi, nơi hẳn là anh sẽ chết đuối nếu sóng nước không cuốn anh ngược trở lại khi con tàu chìm xuống. Trong khi chìm, khối nước khổng lồ ấy đã phun anh ra ngoài, và anh nổi lên cùng với những mảnh vụn. Anh bám chặt lấy những thứ xung quanh để vươn lên mặt nước. Thời gian anh ở dưới nước như kéo dài hàng thế kỉ, để rồi khi ngoi lên, anh thốt lên một tiếng khi hít không khí vào đầy hai lá phổi, gạt nước khỏi mắt và mái tóc rồi trèo lên tấm ván mình đang bám nhìn quanh.

Cái chết suýt nữa đã tìm đến anh dưới những cơn sóng. Giờ anh nhìn thấy nó chờ đợi anh khi anh ngoi lên.

Khói tỏa khắp mặt biển như làn sương mà qua đó thỉnh thoảng hiện ra những chấm sáng rực. Trí tuệ tinh tường mách bảo anh đó là những con tàu đang bốc cháy. Trận chiến vẫn tiếp diễn; nhưng anh không thể biết ai là người chiến thắng. Những con tàu thỉnh thoảng lướt qua trong tầm mắt anh, che khuất ánh sáng. Phía sau làn khói anh nghe thấy tiếng răng rắc khi những con tàu lao vào nhau. Tuy thế, mối nguy hiểm lại đang ở ngay bên cạnh anh. Khi tàu Astroea chìm xuống, anh còn nhớ là trên boong của nó có cả thủy thủ đoàn lẫn những kẻ tấn công, và như thế cả hai đạo quân đều mắc kẹt trên đó. Nhiều người trong số họ nổi lên cùng nhau, dù bám trên cùng một tấm ván hay bất cứ mảnh gỗ nổi nào họ vẫn tiếp tục trận chiến dường như vẫn không ngừng lại trong xoáy nước dưới mặt biển. Họ vật lộn, giao chiến bằng kiếm hay những ngọn thương khiến mặt biển xung quanh anh dậy sóng, nơi thì đen như mực, nơi thì sáng rực cảnh chém giết. Anh sẽ

chẳng can thiệp vào những cuộc giao tranh đó; tất cả đều là kẻ thù của anh: bất cứ ai cũng sẵn sàng giết anh để chiếm lấy tấm ván mà anh đang bám vào. Vì vậy anh vội vã cố thoát ra khỏi đó.

Đúng lúc này anh nghe thấy những tiếng mái chèo gấp gáp, nhìn thấy một con tàu lao tới chỗ mình. Cái mũi tàu nhô cao giờ nhìn còn cao gấp đôi, và ánh sáng màu đỏ chiếu lên các hình chạm khắc trên đó khiến con tàu trông như một con mãng xà. Dưới thân tàu, nước bắn tung lên sủi bọt.

Anh đẩy mạnh tấm ván to lớn nặng nề để tránh. Từng giây đều quý giá – chỉ nửa giây thôi cũng đủ quyết định sống chết. Đúng lúc ấy, bỗng từ dưới mặt biển, trong tầm tay anh, một chiếc mũ trụ nổi lên giống như ánh vàng. Sau đó là hai bàn tay và những ngón tay vươn lên – những bàn tay thật lớn và mạnh đến nỗi khi đã nắm được gì thì sẽ không bao giờ buông ra. Ben-Hur giật mình né khỏi chúng. Cuối cùng cái mũ nổi lên cùng với cái đầu bên dưới – hai cánh tay bắt đầu quẫy điên cuồng – gương mặt ngoảnh về phía ánh sáng. Miệng mở to, mắt trợn trùng nhưng không thấy gì, bộ mặt nhợt nhạt của người sắp chết đuối – tất cả khiến nó trông giống như một bóng ma! Thế nhưng anh lại thốt lên vui sướng khi nhìn thấy nó. Khi gương mặt lại chìm xuống, anh túm lấy quai mũ và lôi người ấy lên tấm ván.

Đó là Arrius, viên hộ dân quan.

Trong một chốc, nước sủi bọt và cuộn xoáy quanh Ben-Hur, khiến anh phải dồn hết sức mới bám được vào tấm ván đồng thời giữ đầu người La Mã nổi trên mặt nước. Con tàu đã đi qua, trong khi hai người chỉ vừa kịp tránh tầm mái chèo của nó. Nó lao thẳng vào giữa những người đang trôi nổi, cả đội mũ lẫn đầu trần, để lại phía sau mặt biển lấp lánh trong ánh lửa. Một tiếng răng rắc, sau đó là những tiếng hò reo khiến hai người nhìn lên. Một sự vui sướng man rợ dâng lên trong tim anh – tàu Astroea đã được báo thù.

Sau đó trận chiến vẫn tiếp diễn. Sự chống cự chuyển thành trốn chạy. Nhưng bên nào đã thắng? Ben-Hur biết rằng tự do của anh và tính mạng của viên hộ dân quan phụ thuộc vào điều đó. Anh đẩy tấm ván dưới mình ông cho tới khi nó giúp ông nổi lên và anh cố giữ ông nằm trên đó. Bình minh chậm chạp ló ra. Anh nhìn nó với niềm hi vọng xen lẫn sợ hãi. Nó sẽ đem đến những người La Mã hay bọn cướp biển? Nếu là bọn cướp biển, mọi cố gắng của anh sẽ trở thành công cốc.

Cuối cùng mặt trời ló ra, bầu không khí không có lấy một cơn gió. Anh nhìn thấy đất liền nằm về phía trái, nhưng hãy còn ở quá xa để nghĩ tới chuyện bơi về phía ấy. Anh thấy đó đây là những người cũng đang trôi nổi giống như mình. Mặt biển loang lổ đen lại vì muội than và cả những mảnh tàu bốc khói. Một chiến thuyền phía xa nằm im, cánh buồm rách rủ xuống từ thanh treo lệch nghiêng, trong khi các mái chèo không thấy chuyển động. Xa hơn nữa, anh có thể nhìn thấy những chấm chuyển động mà anh đoán là tàu đang truy đuổi hoặc trốn chạy, nhưng cũng có thể chỉ là những cánh chim trắng mà thôi.

Một giờ trôi qua. Sự lo lắng của anh càng tăng lên. Nếu không được tìm thấy kịp thời, Arrius sẽ chết. Có lúc ông nằm im không cựa quậy như đã chết rồi. Anh cởi cái mũ, và sau đó rất khó khăn cởi nốt tấm áo giáp, nhận thấy trái tim vẫn đập. Điều đó khiến anh vững tin và bám chắc. Anh chẳng thể làm gì ngoài chờ đợi, và theo truyền thống của dân tộc mình, anh cầu nguyện.

CHƯƠNG VI:
Arrius nhận Ben-Hur làm con nuôi

Quá trình hồi phục sau khi bị chìm dưới biển còn đau đớn hơn cả chết đuối nữa. Arrius đã phải trải qua giai đoạn đó, và sau cùng Ben-Hur vui sướng nhận ra ông bắt đầu nói được.

Dần dần, từ những câu hỏi ú ớ ông đang ở đâu, ai đã cứu ông và bằng cách nào, ông hỏi về trận đánh. Các giác quan của ông nhạy bén trở lại, một phần vì bồn chồn không rõ ai thắng trận, một phần nhờ quãng thời gian nghỉ ngơi mà ông có được dù đang phải trôi nổi trên tấm ván. Một lúc sau, ông bắt đầu nói nhiều hơn.

“Ta hiểu rằng việc chúng ta được cứu hay không phụ thuộc vào kết quả của trận đánh. Ta cũng đã thấy những gì mà anh đã làm cho ta. Nói thật lòng, anh đã mạo hiểm tính mạng mình để cứu ta. Ta hiểu rõ điều đó, và dù sắp tới điều gì xảy ra, ta xin cảm tạ anh. Hơn thế nữa, nếu may mắn đứng về phía ta và chúng ta thoát khỏi cơn nguy biến này, để trả ơn anh, ta sẽ trao cho anh vinh dự được trở thành một công dân La Mã đầy quyền lực, với vô số cơ hội tiến thân. Thế nhưng ta vẫn cần phải chờ đợi để biết liệu anh có thực sự cứu ta với mục đích tốt hay không; hay đúng hơn, để đảm bảo về mục đích của anh,” ông ngập ngừng, “ta muốn anh hứa với ta sẽ dành những điều tốt đẹp nhất mà một người có thể làm cho người khác.”

“Nếu điều đó không bị cấm, tôi sẽ làm,” Ben-Hur đáp.

Arrius lại nằm xuống nghỉ.

“Anh có thật sự là con của Hur người Do Thái?” ông hỏi.

“Đó là sự thật, như tôi đã nói.”

“Tôi biết cha anh...”

Judah nhích lại gần hơn, vì giọng của viên hộ dân quan đã yếu lắm anh nhích lại lắng nghe từng lời. Đây mới là lần đầu kể từ khi đặt chân lên chiến thuyền anh được nghe có người nói về chốn quê nhà của mình.

“Tôi biết và rất yêu quý ông ấy,” Arrius nói tiếp.

Lại một quãng dừng nữa, trong lúc ấy có gì đó đã khiến Arrius xao nhãng.

“Không thể nào,” ông nói tiếp, “nếu anh là con trai ông ấy thì không thể có chuyện anh chưa từng nghe đến Cato và Brutus(*). Họ là những người vĩ đại ngay cả khi không còn trên cõi đời nữa. Cái chết của họ đã cho thấy rằng: một người La Mã không thể sống lâu hơn vận may của anh ta được. Anh có đang lắng nghe không đấy?”

“Tôi vẫn đang nghe đây.”

“Theo tục lệ, đàn ông quý tộc La Mã luôn đeo nhẫn. Trên tay ta có một chiếc nhẫn. Hãy lấy nó ra đi.”

Ông đưa tay ra cho Judah, và anh làm theo lời ông.

“Giờ hãy đeo nó vào tay mình.”

Ben-Hur làm theo.

“Món trang sức ấy có vai trò quan trọng,” Arrius nói tiếp. “Ta có nhiều đất đai và của cải. Thậm chí ngay cả ở Rome ta cũng nổi tiếng là giàu có. Ta không còn người thân nào trong gia đình. Hãy cho gia nhân của ta – người lãnh quyền quản lý khi ta đi vắng – xem cái nhẫn. Anh sẽ tìm thấy ông ta trong một dinh thự gần Misenum. Hãy nói cho ông ấy biết anh nhận được chiếc nhẫn như thế nào, và có thể yêu cầu bất cứ điều gì, hay thậm chí yêu cầu ông ta trao lại tất cả những gì mình đang quản lý; ông ấy sẽ không từ chối đâu. Nếu còn sống, ta sẽ còn trao cho anh nhiều thứ nữa. Ta sẽ cho anh được tự do, để anh trở về quê hương với những người thân thích của mình; hoặc anh có thể theo đuổi bất kì sự nghiệp nào mà mình muốn. Anh nghe chưa?”

“Tôi không thể không lắng nghe những lời căn dặn của ngài.”

“Vậy thì hãy thề với ta. Thề có các vị thần...”

“Không, thưa Đức ngài, tôi là một người Do Thái.”

“Vậy thì thề trên vị Chúa của anh hoặc vị thần nào thiêng liêng nhất trong tôn giáo anh – hãy thề với ta sẽ làm chính xác những gì mà ta sẽ nói với anh. Ta đang chờ đợi đây, hãy nói lời thề của anh.”

“Thưa Arrius cao quý, tôi rất lấy làm cảm kích khi được giao cho một việc hệ trọng nhường ấy. Hãy cho tôi biết mong muốn của ngài trước.”

“Anh sẽ hứa với ta chứ?”

“Vậy thì tôi sẽ thề, và... Lạy Chúa tôi! Một con tàu kìa!”

“Từ hướng nào?”

“Từ hướng Bắc.”

“Anh có thể dựa vào dấu hiệu bên ngoài mà đoán nó của nước nào không?”

“Không. Tôi chỉ là một tay chèo mà thôi.”

“Nó có mang cờ không?”

“Tôi không nhìn thấy.”

Arrius im lặng, dường như đang suy nghĩ lung lắm.

“Tàu đó có đi về phía ta không?” Cuối cùng ông hỏi.

“Nó vẫn đi về hướng này.”

“Nhìn cờ đi.”

“Nó không mang cờ.”

“Mà cũng không còn dấu hiệu nào khác?”

“Nó đang giương buồm, có ba hàng mái chèo, và đang tiến tới rất nhanh – đó là tất cả những gì tôi thấy.”

“Một tàu chiến La Mã thắng trận sẽ giương rất nhiều cờ. Chắc là tàu địch rồi. Nghe đây,” Arrius nói, lại trở nên nghiêm trang, “hãy lắng nghe khi ta còn có thể nói được. Nếu đó là tàu cướp biển, anh sẽ được cứu mạng chúng có thể không trả tự do cho anh; chúng có thể cột anh vào mái chèo lần nữa; nhưng chúng sẽ không giết anh. Ngược lại, ta...”

Viên hộ dân quan ngập ngừng.

“Khốn nạn!” ông kiên quyết nói tiếp. “Ta đã quá già để chịu nhục. Ở Rome, hãy để người ta nghĩ rằng Quintus Arrius với tư cách một hộ dân quan đã bỏ mình theo tàu giữa lòng địch. Ta chỉ yêu cầu anh làm việc này. Nếu đó là tàu cướp biển, hãy đẩy ta khỏi tấm ván và dìm chết. Anh nghe rõ chưa? Hãy thề là anh sẽ làm vậy đi.”

“Tôi sẽ không thề,” Ben-Hur nghiêm nghị nói; “và tôi cũng sẽ không làm thế. Giới luật cao quý nhất của dân tộc tôi sẽ buộc tôi phải chịu trách nhiệm về mạng sống của ngài, thưa đức ngài. Hãy lấy lại chiếc nhẫn,” anh rút chiếc nhẫn dấu khỏi tay mình, “hãy nhận lại nó và tất cả những lời hứa của ngài dành cho tôi nếu hai ta vượt qua được kiếp nạn này. Bản án buộc tôi phải chèo chiến thuyền chung thân đã biến tôi thành một nô lệ, thế nhưng tôi không phải là nô lệ và tôi cũng không phải đầy tớ của ngài. Tôi là một người con của Israel và tại thời điểm này ít nhất tôi cũng được là chủ của chính mình. Hãy nhận lại chiếc nhẫn.”

Arrius không đáp lại.

“Ngài không muốn lấy lại sao?” Judah nói tiếp. “Vậy thì không phải vì giận dữ hay thù hận mà để giải phóng mình khỏi một công việc đáng ghét, tôi sẽ trao lại món quà của ngài cho biển khơi. Đức ngài hãy nhìn đây!”

Anh ném chiếc nhẫn đi. Arrius nghe thấy tiếng nước bắn lên khi chiếc nhẫn chìm xuống, mặc dù ông không nhìn thấy.

“Anh vừa làm một điều ngu ngốc,” ông nói; “rất ngu ngốc ở vị thế của anh. Ta không phải phụ thuộc vào anh để được chết. Cuộc sống là một sợi chỉ ta có thể cắt đứt mà không cần anh giúp đỡ; và nếu ta chết, số phận anh sẽ ra sao? Những người muốn tìm đến cái chết thường ưa để kẻ khác thực hiện điều đó giúp mình hơn, bởi lẽ linh hồn mà Plato đã trao cho chúng ta luôn vùng lên chống lại ý nghĩ tự sát, vậy thôi. Nếu đó là tàu cướp biển, ta sẽ từ bỏ cuộc sống này. Ý ta đã quyết. Ta là một người La Mã. Chiến thắng và vinh quang là quan trọng nhất. Thế nhưng ta đã cố giúp anh. Chiếc nhẫn là vật duy nhất chứng tỏ cho ý muốn của ta trong trường hợp này. Số phận cả hai ta đã an bài. Ta sẽ chết trong nuối tiếc về một chiến thắng và vinh quang bị giằng khỏi tay mình còn anh sẽ chết sau ta chút ít và khóc cho món quà mà anh đã dại dột từ chối dù là để đánh đổi lấy một nghĩa vụ thiêng liêng. Ta lấy làm thương hại anh.”

Ben-Hur hiểu được những hậu quả của hành động của mình rõ ràng hơn bao giờ hết, thế nhưng anh không nao núng.

“Trong ba năm cực khổ của tôi, thưa đức ngài, ngài là người đầu tiên nhìn tôi bằng đôi mắt xót thương. Không, không! Vẫn còn một người nữa.” Anh hạ giọng, mắt ngấn lệ, dường như đang nhìn thấy rõ mồn một gương mặt của chàng trai đã cho anh uống nước bên miệng giếng ở Nazareth. “Ít nhất,” anh nói tiếp, “ngài là người đầu tiên hỏi tôi là ai; và dù khi vươn tay ra cứu lấy ngài lúc ấy đang choáng váng sắp chìm xuống nước lần cuối tôi đã nghĩ đến biết bao nhiêu cách mà ngài có thể trở nên hữu ích cho tôi trong cảnh cực khổ, việc ấy vẫn không hoàn toàn ích kỉ. Tôi mong rằng ngài sẽ tin tôi khi tôi nói vậy. Hơn nữa, theo những gì mà Chúa đã răn dạy tôi, mục tiêu mà tôi muốn vươn tới sẽ chỉ có thể đạt được bằng những cách chính trực. Vì lương tâm, tôi thà chết cùng ngài hơn là trở thành kẻ lấy mạng ngài. Ý chí của tôi cũng kiên quyết giống như ngài, dù ngài có đánh đổi cho tôi cả thành Rome đi nữa, thưa đức ngài. Ngài muốn thực hiện lời hứa của mình hay không thì tùy, nhưng tôi sẽ không giết ngài. Cato và Brutus của ngài chỉ là những đứa trẻ khi đặt cạnh dân tộc Hebrew mà những giới luật tôi có nghĩa vụ phải thực hiện.”

“Nhưng yêu cầu của ta. Không lẽ...”

“Mệnh lệnh của ngài dù có quyền uy đến thế nào đi nữa thì cũng không thể lay chuyển được tôi. Tôi đã nói với ngài rồi.”

Cả hai im lặng, chờ đợi.

Ben-Hur nhìn con tàu đang lướt tới. Arrius nhắm mắt nằm im, không để lộ cảm xúc nào.

“Ngài có chắc đó là tàu địch không?” Ben-Hur hỏi.

“Ta nghĩ thế,” viên hộ dân quan trả lời.

“Nó vừa dừng lại và thả một chiếc thuyền xuống.”

“Anh có thấy cờ của nó không?”

“Chẳng lẽ không còn dấu hiệu nào khác để biết đó có phải là một tàu La Mã?”

“Nếu là tàu La Mã, nó sẽ có một chiếc mũ trụ trên đỉnh cột buồm.”

“Vậy thì ngài hãy vui lên. Tôi vừa nhìn thấy chiếc mũ.”

Thế nhưng Arrius vẫn chưa yên tâm.

“Các thủy thủ trên chiếc thuyền nhỏ đang cứu những người trôi nổi trên mặt biển. Bọn cướp biển sẽ không tốt bụng như vậy đâu.”

“Chúng có thể cần đến những tay chèo mới,” Arrius đáp, có lẽ đang nhớ đến những lần mà chính ông cũng đã cứu người vì mục đích này.

Ben-Hur nhìn những người kia không rời mắt.

“Con tàu vừa đổi hướng,” anh nói.

“Đi đâu?”

“Có một chiến thuyền mà tôi cho là không còn ai phía bên phải chúng ta. Những người mới tới đang hướng về phía nó. Giờ thì con tàu đang đậu cạnh nó, và các thủy thủ đang đổ bộ lên.”

Arrius mở choàng mắt và rũ bỏ ngay vẻ thờ ơ.

“Hãy tạ ơn vị Chúa của anh,” ông nói với Ben-Hur sau khi nhìn những chiến thuyền, “hãy tạ ơn vị Chúa của anh, và ta cũng sẽ cảm tạ các vị thần của mình. Bọn cướp biển thông thường hẳn sẽ đánh chìm chứ không cứu con tàu của anh. Từ hành động của họ và từ chiếc mũ trên cột buồm, giờ ta đã biết chắc đó là tàu La Mã. Chiến thắng đã thuộc về ta. Vận may đã không bỏ rơi ta. Chúng được cứu rồi. Hãy vẫy tay kêu gọi họ đến đây nhanh lên. Rồi ta sẽ được phong là nhị pháp quan, và còn anh... Ta biết cha anh và rất yêu quý ông ấy. Ông ấy quả là một ông hoàng. Ông ấy đã dạy cho ta biết người Do Thái khác xa một người mọi rợ như thế nào. Ta sẽ đón anh theo mình. Ta sẽ nhận anh làm con. Hãy tạ ơn vị Chúa của anh, và gọi các thủy

thủ kia. Nhanh lên! Họ vẫn phải truy đuổi bọn cướp biển. Không thể để tên nào trốn thoát được. Hãy nhanh lên!”

Judah nhổm người lên tấm ván và vẫy tay, dùng hết sức bình sinh mà gọi; cuối cùng anh cũng thu hút được sự chú ý của các thủy thủ trên con thuyền nhỏ, và họ nhanh chóng được đón lên.

Arrius được đón trên chiến thuyền với tất cả mọi nghi thức xứng đáng dành cho một người hùng được Thần May mắn sủng ái. Trên chiếc ghế đặt trên boong, ông được nghe những chi tiết đoạn kết của trận đánh. Khi tất cả những người sống sót trên mặt nước đã được cứu và chiến thắng chắc chắn thuộc về mình, ông lại cho treo lá cờ chỉ huy của mình lên và nhanh chóng ra lệnh hướng về phía Bắc để tập hợp cùng phần còn lại của hạm đội. Không bao lâu sau, năm mươi tàu chiến đã lướt đi trên eo biển hẹp và vây chặt toán cướp biển, không để tên nào trốn thoát. Để khiến cho chiến thắng của viên hộ dân quan càng thêm ngọt ngào, hai mươi tàu địch bị bắt sống.

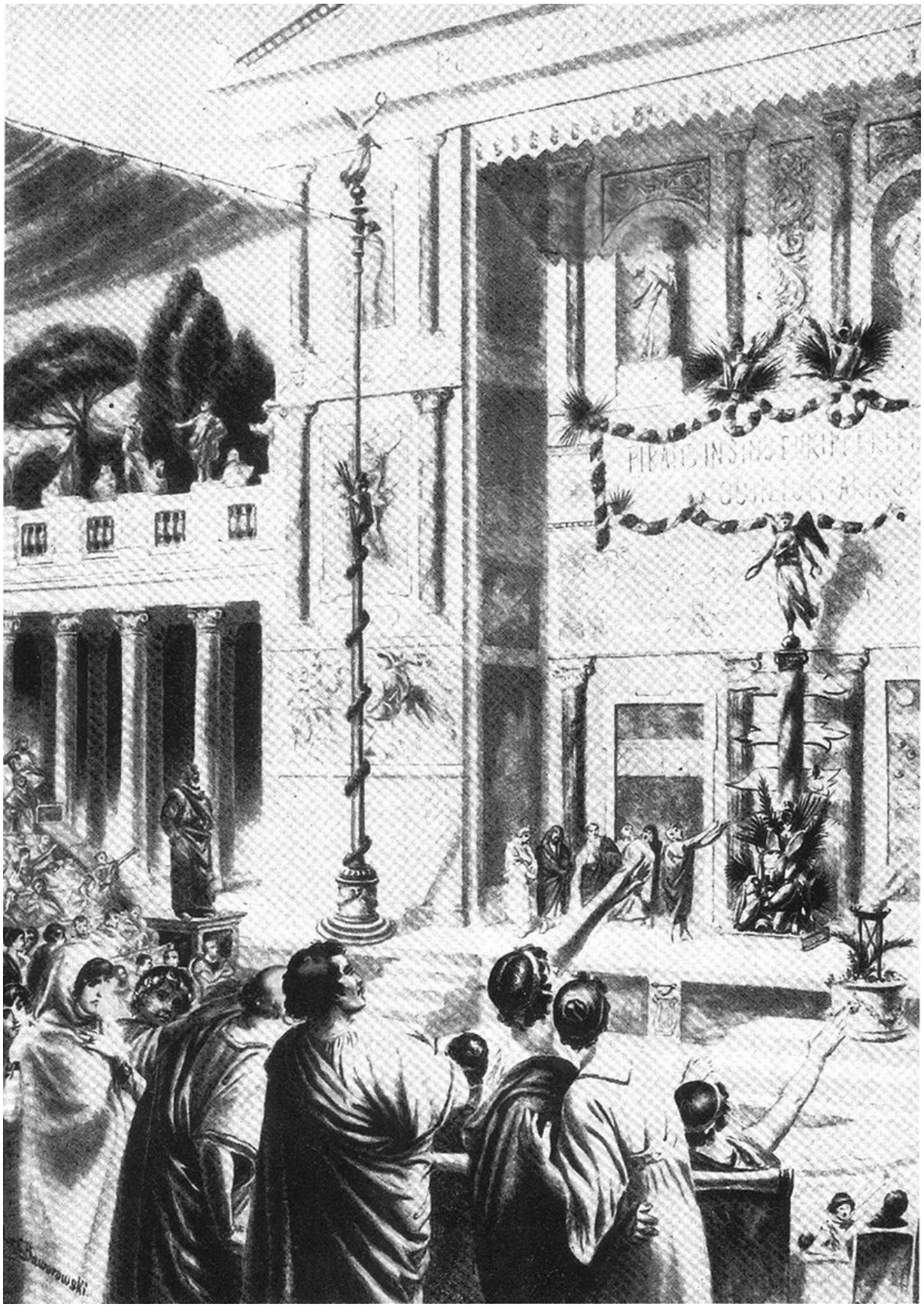

Sau khi trở về từ trận đánh, Arrius được chào đón nồng nhiệt trên bến tàu. Chàng trai trẻ đi cùng với ông nhanh chóng nhận được sự chú ý của các bạn bè ông; và khi được hỏi anh là ai, viên hộ dân quan nồng nhiệt kể lại câu chuyện mình đã được cứu ra sao, đồng thời giới thiệu chàng trai lạ mặt, cẩn trọng lược bỏ hết các chi tiết về quá khứ của anh. Cuối câu chuyện, ông gọi anh là Ben-Hur, và trìu mến đặt một bàn tay lên vai anh mà nói,

“Hỡi những người bạn trân quý của tôi, người này từ giờ sẽ là con trai và người thừa kế gia sản của tôi – nếu các vị thần phù hộ giúp tôi còn giữ lại được chút gì khi lìa bỏ cõi trần – và anh ấy cũng sẽ nhận lấy cái tên của tôi. Tôi mong rằng tất cả các ông cũng sẽ yêu quý con tôi giống như từng yêu quý tôi.”

Các thủ tục để nhận anh vào gia đình ông được tiến hành nhanh chóng hết mức có thể. Và vậy là người La Mã dũng cảm ấy đã giữ lời hứa với Ben-Hur, giúp anh được chào đón nồng nhiệt trong thế giới thượng lưu. Trong tháng kế tiếp chiến thắng của Arrius, lễ hội armilustrium(*) được tổ chức vô cùng hoành tráng tại nhà hát Scaurus. Ở một bên tòa nhà bày đủ những chiến lợi phẩm; trong số đó trang trọng nhất và cũng được ngưỡng mộ nhất là hai mươi mũi tàu cùng với phần đuôi tàu tương ứng được cưa ra từ các chiến thuyền. Bên trên có ghi dòng chữ đủ lớn để tám mươi nghìn khán giả từ ghế của mình vẫn có thể đọc thấy:

GIÀNH ĐƯỢC TỪ BỌN CƯỚP BIỂN Ở VỊNH EURIPUS,

BỞI

QUINTUS ARRIUS,

NHỊ PHÁP QUAN.

Quyển bốn

ALVA: Nếu nhà vua không công minh... Và vào lúc này...
NỮ HOÀNG: Vậy thì ta đành phải chờ đợi công lý
Và họ là những người sung sướng nhất mà lương tâm cho phép họ bình thản xét đoán.

Schiller, Don Carlos (màn IV, cảnh XV)

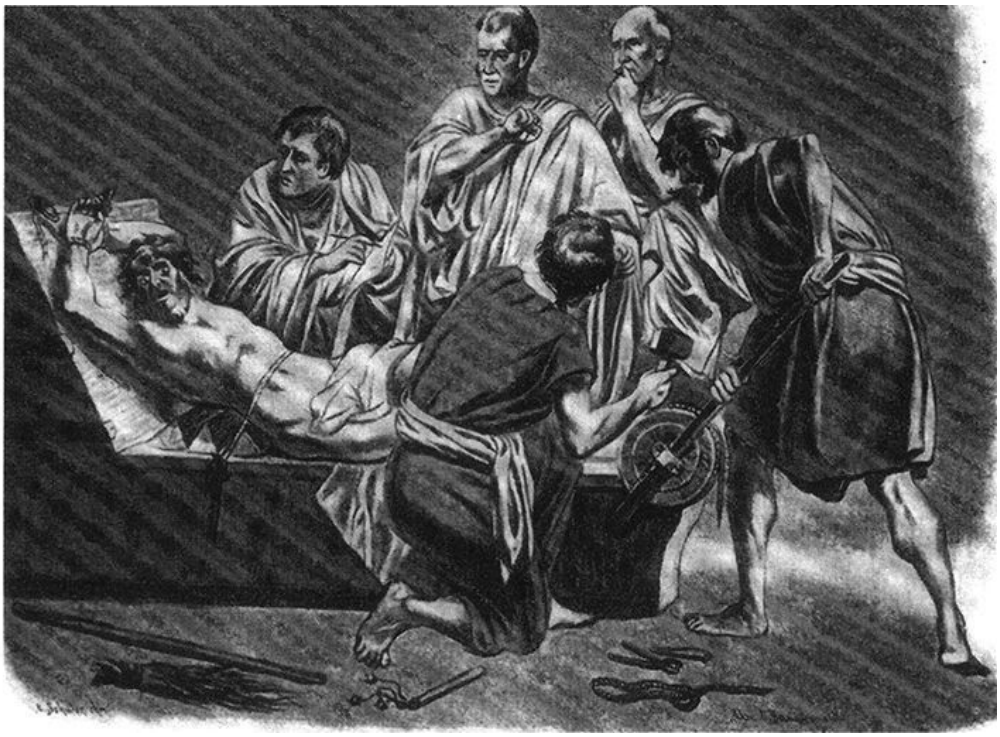

CHƯƠNG I:
Ben-Hur trở về phương Đông

Hãy cùng theo dõi tiếp câu chuyện vào tháng Bảy năm Thiên chúa thứ 29. Nơi mà tôi muốn nhắc đến ở đây là Antioch, được mệnh danh là nữ hoàng phương Đông, ngoài thành Rome thì đây chính là thành phố lớn mạnh nhất nếu không phải đông dân nhất trên thế giới.

Có người cho rằng sự hào nhoáng và sa đọa của thời đại đó bắt đầu từ Rome để rồi lan ra cả đế chế; những thành phố lớn khác chỉ đơn giản bắt chước theo chủ nhân của chúng bên bờ sông Tiber mà thôi. Tuy thế nhận định này có phần sai lầm. Chính kẻ đi chinh phục mới tìm thấy sự suy đồi đạo đức ở mọi vùng đất mà mình giành được. Ở Hy Lạp, họ thấy nạn tham nhũng tràn lan; ở Ai Cập cũng vậy. Một người nghiên cứu sâu rộng các tài

liệu về vấn đề này hắn có thể khẳng định chắc chắn rằng con sông sa đọa đã chảy từ Đông sang Tây, và chính Antioch, thành phố cổ xưa nhất của đế chế Assyria, là ngọn nguồn của dòng sông chết người này.

Một con tàu buôn đi vào cửa sông Orontes từ làn nước xanh của đại dương. Lúc ấy là giữa trưa. Ngoài trời rất nóng, thế nhưng tất cả mọi người đều ngồi trên boong – trong đó có Ben-Hur.

Năm năm vừa qua đã biến chàng trai trẻ người Do Thái trở thành một người đàn ông hoàn mỹ. Mặc dù bộ y phục vải lanh trắng che phủ phần nào dáng người nhưng ở anh vẫn toát lên nét quyến rũ không thể cưỡng lại. Trong khoảng hơn một giờ, anh ngồi trên chiếc ghế đặt dưới bóng râm của cánh buồm, và một vài hành khách là đồng bào của anh đã thử bắt chuyện mà không được. Anh đáp lại các câu hỏi của họ một cách ngắn gọn và trang trọng quá mức bằng tiếng Latin. Lối ăn nói, phong thái trang nhã, và sự kín tiếng của anh chỉ càng khơi dậy trí tò mò. Những người quan sát anh đều bị ấn tượng bởi sự bất tương đồng giữa phong thái thoải mái và trang nhã của nhà quý tộc với một vài đặc điểm trên cơ thể anh. Đôi tay anh dài quá mức; phải bám để tránh con tàu tròng trành, anh túm lấy bất cứ thứ gì bên mình, kích cỡ đôi bàn tay và sức mạnh của nó khiến người ta phải kính nể. Vậy nên ai nấy đều tò mò muốn biết thân thế và những gì đã diễn ra trong cuộc đời anh. Nói cách khác, tất cả mọi thứ ở anh đều cho thấy đây là người đã từng trải qua những cuộc phiêu lưu phi thường.

Con tàu trước khi đến đây đã dừng lại ở cảng tại đảo Síp, đón một người Hebrew với dáng vẻ rất đáng kính, kín tiếng mà trang trọng. Ben-Hur tới hỏi ông vài câu; lời đáp của ông khiến anh vững tin, và nhờ thế hai người trò chuyện với nhau lâu hơn.

Ngẫu nhiên khi con tàu từ đảo Síp tiến vào vịnh Orontes, các hành khách đã nhìn thấy hai tàu khác trước đó ngoài biển và cả ba cùng đi vào cửa sông một lúc. Thủy thủ trên cả hai tàu này giơ ra những lá cờ nhỏ vàng

tươi. Mọi người xì xào bàn tán về ý nghĩa của nó. Cuối cùng, một hành khách hỏi người Hebrew đáng kính xem ông có biết không.

"Có, tôi hiểu ý nghĩa những lá cờ đó," ông đáp; "chúng không thể hiện quốc tịch mà chỉ là dấu hiệu quyền sở hữu."

"Vậy người chủ của chúng sở hữu nhiều tàu bè lắm?"

"Đúng thế."

"Ngài biết ông ấy à?"

"Tôi từng làm ăn với ông ấy."

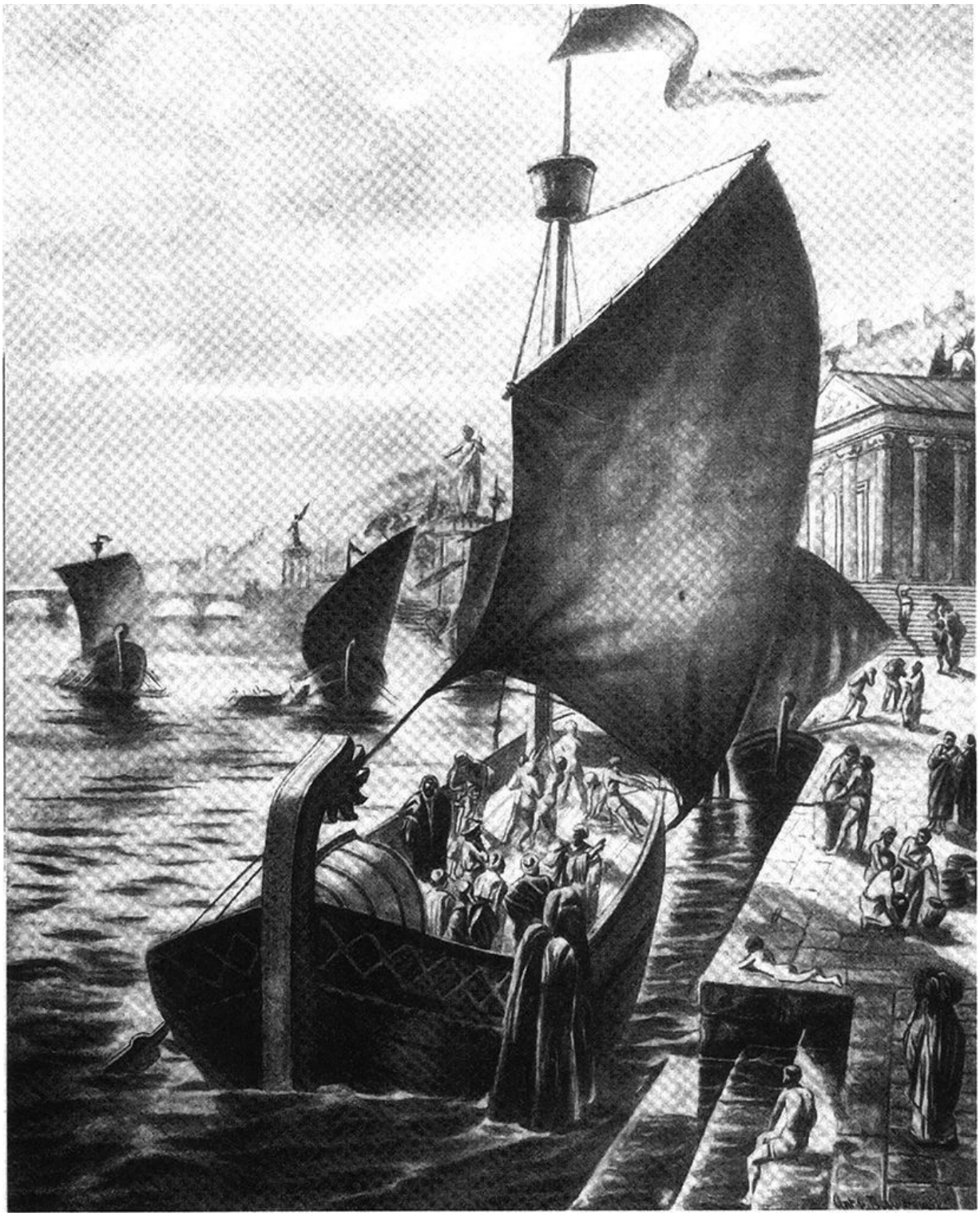

Các hành khách nhìn người đàn ông như thể khẩn nài ông nói tiếp. Ben-Hur chăm chú lắng nghe.

“Ông ấy sống ở Antioch,” người Hebrew nói tiếp vẫn với phong thái điềm đạm cố hữu. “Sự giàu có của ông khiến người ta phải chú ý tới, và không phải ai cũng nói tốt về ông ấy. Trước đây ở Jerusalem từng có một ông hoàng thuộc dòng họ Hur cổ xưa.”

Judah cố gắng giữ vẻ bình tĩnh, nhưng trái tim anh lại đập rộn ràng.

“Ông hoàng ấy là một thương gia với trí tuệ thiên tài trong việc buôn bán. Ông ấy dấn thân vào nhiều lĩnh vực làm ăn, một vài trong số chúng có phạm vi lan đến tận viễn Đông, còn số khác thì hướng về phương Tây. Chi nhánh của ông đặt tại nhiều thành phố lớn. Chi nhánh tại Antioch được đặt dưới quyền quản lý của một người mà người ta đồn rằng từng là một gia nhân trong gia đình nào đó tên là Simonides – dù mang tên gọi của người Hy Lạp nhưng ông là một người Israel. Chủ nhân của ông đã chết đuối ngoài biển. Tuy thế việc làm ăn vẫn được duy trì không kém phần thịnh vượng. Một thời gian sau, tai họa đã ập tới với gia đình này. Con trai duy nhất của ông ấy khi đó gần trưởng thành đã cố giết tỉnh trưởng Gratus trên con phố tại Israel. Anh suýt nữa đã thành công, và từ đó tới giờ không ai còn nghe tin tức gì về anh hết. Thực tế, cơn thịnh nộ của người La Mã đã giáng xuống cả gia đình – không ai mang cái tên ấy còn sống sót. Tòa dinh thự bị niêm phong, giờ trở thành nơi trú ẩn của loài bồ câu; toàn bộ gia sản bị phong tỏa; tất cả những gì có thể được lần ra là thuộc quyền sở hữu của gia đình nhà Hur đều bị tịch thu. Vậy là viên tỉnh trưởng đã chữa lành vết thương của mình với thứ thuốc mỡ bằng vàng.”

Các hành khách khác bật cười.

“Ý ông là ông ta đã chiếm lấy tài sản của họ,” một người nói.

“Người ta đồn rằng như vậy,” người Hebrew đáp; “Tôi chỉ kể lại câu chuyện đúng như mình được nghe mà thôi. Sau đó Simonides vốn là gia nhân của ông hoàng đã bắt đầu tự đứng tên mình kinh doanh, để rồi chẳng bao lâu sau trở thành thương gia quyền lực nhất thành phố này. Giống như

chủ mình, ông phái các đoàn xe buôn bán tới tận Ấn Độ; và trên biển giờ ông đã sở hữu một hạm đội đông đảo không kém gì Hoàng đế. Người ta nói rằng ông không bao giờ bỏ sót điều gì. Lạc đà của ông không bao giờ chết ngoại trừ vì tuổi già; tàu của ông không bao giờ đắm; nếu ông ném một đồng xu xuống sông, nó sẽ dắt theo vàng bạc trở lại với ông."

"Ông ấy đã làm ăn như thế bao nhiêu năm rồi?"

"Chưa tới mười năm."

"Hẳn ông ấy đã khởi đầu thuận lợi."

"Phải, người ta nói rằng viên tỉnh trưởng chỉ tịch thu được những tài sản hiện hữu của ông hoàng nọ – những đàn ngựa, gia súc, nhà cửa, đất đai, tàu thuyền, và hàng hóa. Nhưng tiền thì không thấy đâu, mặc dù chắc chắn ông ta có vô khối. Số phận của số tiền ấy cho tới giờ vẫn là một bí ẩn."

"Với tôi thì không," một hành khách nói bằng giọng giễu cợt.

"Tôi hiểu ý anh," người Hebrew trả lời. "Nhiều người đã từng nghĩ như anh rằng món tiền ấy đã giúp Simonides lập nghiệp. Viên tỉnh trưởng cũng nghĩ thế – hay đúng hơn là đã từng – vì hai lần trong năm năm ông ta đã cho bắt vị thương gia và tra tấn dã man."

Judah nắm chặt sợi dây thừng mình đang bám như muốn nghiền nát nó.

"Người ta nói rằng," ông kể tiếp, "trên cơ thể ông ấy không còn cái xương nào lành lặn cả. Lần cuối cùng tôi gặp, ông ấy ngồi trên một chiếc xe lăn, cả người chỉ là một khối dị dạng dựa vào những chiếc gối."

"Đòn tra tấn mới khủng khiếp làm sao!" Vài người thốt lên.

"Bệnh tật không thể khiến con người ta trở nên dị dạng tới mức ấy. Thế nhưng nỗi thống khổ không khiến ông nao núng. Tất cả những gì ông sở hữu đều hợp pháp, và ông cũng đang sử dụng chúng một cách hợp pháp – chúng chỉ có thể bắt ông khai ra được đến đó. Tuy thế giờ thì ông không thể bị bắt được nữa. Ông đã có giấy phép thương mại do chính Tiberius ký."

“Tôi đoán là ông ấy đã phải trả một số tiền lớn để có được nó.”

“Những con tàu kia là của ông ấy,” người Hebrew nói tiếp để đáp lại. “Theo phong tục các thủy thủ của ông ấy giơ cờ vàng ra để chào đón khi nhìn thấy nhau, như để nói, ‘Chúng ta đã có một hành trình thật may mắn.’”

Câu chuyện tới đó là kết thúc.

Khi con tàu đã đi hẳn vào cửa sông, Judah nói với ông già người Hebrew.

“Chủ của vị thương gia đó tên là gì.”

“Ben-Hur, ông hoàng Jerusalem.”

“Gia đình ông hoàng ấy giờ ra sao?”

“Chàng trai đã bị kết án khổ sai trên chiến thuyền. Tôi đoán là anh ta chết rồi. Người chịu án đó chỉ sống được cùng lắm là một năm. Không ai nghe tin gì về người vợ góa và con gái ông; những người biết có lẽ cũng không dám nói. Chắc hẳn họ đã chết trong hầm ngục của một pháo đài nào đó bên lề đường ở Judea.”

Judah tiến tới chỗ dành cho viên hoa tiêu. Anh trầm ngâm đến nỗi không nhận ra hai bờ sông tuyệt đẹp đầy những vườn trồng cây ăn quả và nho xứ Syria bao quanh những dinh thự hào nhoáng không kém gì ở Neapolis. Anh cũng chẳng nhìn thấy những đội thuyền đông vô kể đi ngang qua, không nghe thấy tiếng hát và tiếng hò reo của các thủy thủ trong khi làm việc hay khi chào mừng nhau. Bầu trời đầy ánh nắng, tỏa hơi ấm xuống mặt đất và mặt nước; chỉ riêng cuộc đời anh là đang phủ bóng đen mà thôi.

Chỉ một lần anh sực tỉnh khi có người chỉ vườn cây Daphne hiện ra từ một đoạn cong bên bờ sông.

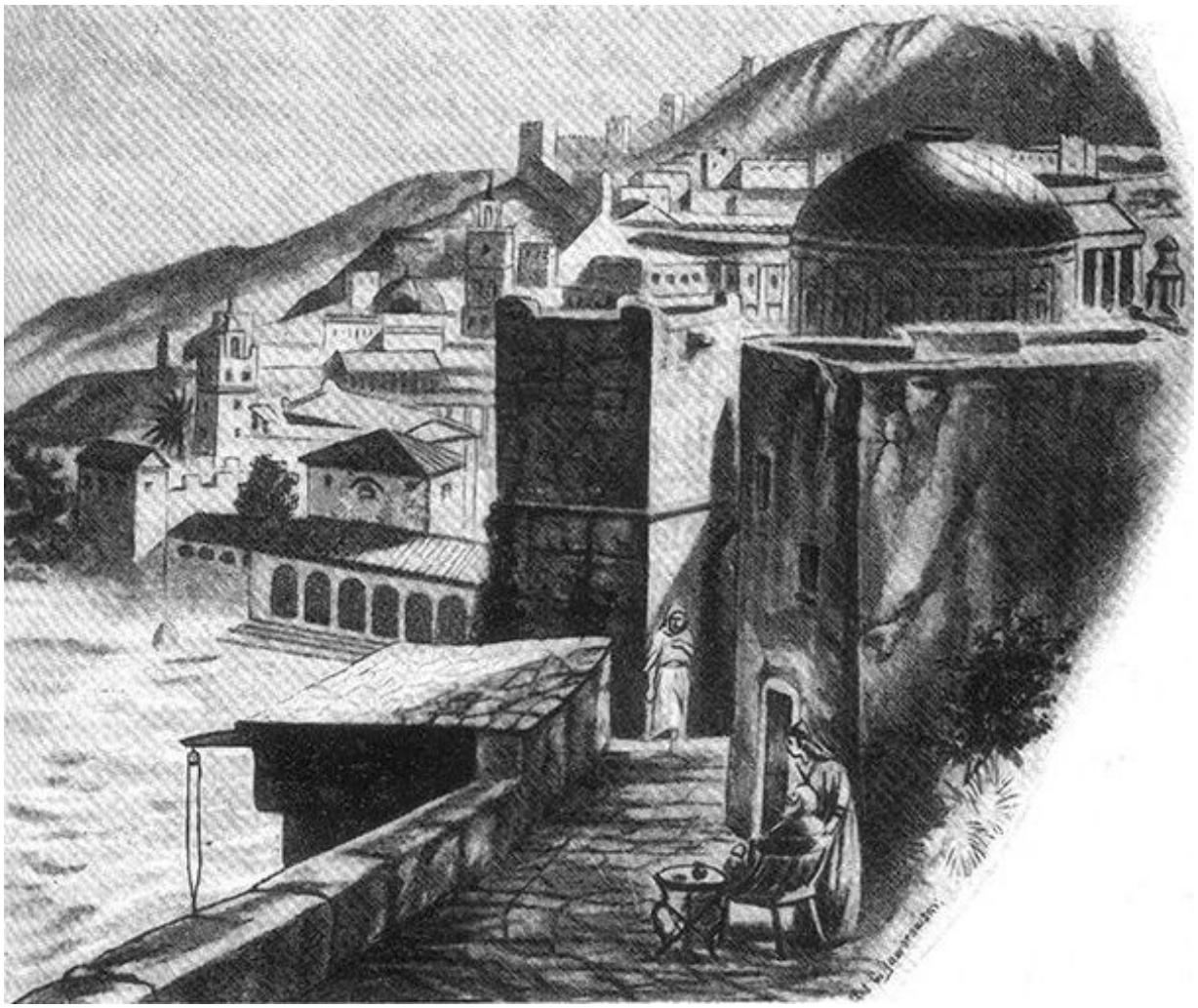

CHƯƠNG II:
Trên sông Orontes

Khi thành phố hiện ra, các hành khách ai nấy đều lên boong để không bỏ lỡ bất kì hình ảnh nào. Người Do Thái đáng kính mà bạn đọc đã được biết đến ở chương trước lên tiếng.

"Con sông này chạy về hướng Tây," ông nói như để trả lời chung cho mọi người. "Tôi còn nhớ khi những làn sóng vỗ lên chân của bức tường

thành; nhưng là thần dân La Mã, chúng ta đã được sống trong hòa bình và trong thời bình đương nhiên việc buôn bán phải được ưu tiên hơn; ngày nay cả con sông chi chít những bến tàu. Nhìn kìa," – ông chỉ tay về phía Nam – "kia là núi Casius hay như những người ở đây vẫn thích gọi là dãy Orontes, nằm đối diện với dãy núi Amnus ở phía Bắc; còn ở giữa là đồng bằng Antioch. Phía xa kia là dãy núi Đen, nơi những đường dẫn nước của các Hoàng đế mang dòng nước tinh khiết nhất tới gột rửa những con phố và người dân khát nước; thế nhưng ở đó chỉ có những khu rừng còn hoang sơ, cây cối dày đặc, đầy chim chóc và các loài thú hoang."

"Cái hồ nằm ở đâu?" Một người hỏi.

"Nó nằm về phía Bắc đằng kia. Anh có thể cưỡi ngựa đi đến đó nếu muốn – hay tốt hơn nữa là hãy đi bằng thuyền, vì một con kênh nối liền cái hồ đó với dòng sông."

"Vườn cây Daphne!" Ông nói với một người thứ ba. "Không ai đủ tài để mô tả nó, chỉ có thể tận mắt chiêm ngưỡng mà thôi! Nó được dựng nên bởi Apollo và cũng được hoàn thành nhờ bàn tay của Người. Vị thần ấy thích ở đây hơn là đỉnh Olympus. Mọi người vẫn đến đây chỉ để nhìn nó một lần – chỉ một mà thôi – để rồi không bao giờ muốn rời đi nữa. Có một câu ngạn ngữ rất xác đáng như sau: 'Làm giun ăn dâu tắm ở Daphne còn sung sướng hơn làm khách quý của nhà vua.'"

"Vậy thì ngài khuyên tôi nên tránh xa chỗ đó?"

"Không dám! Anh cứ đi nếu thích. Rất nhiều người đã từng đến đó, các triết gia hoài nghi, những chàng trai sung mãn, những người phụ nữ, và các thầy tu – tất cả đều đổ tới đây. Tôi gần như biết chắc anh sẽ làm gì, vì thế tôi khuyên anh đừng ở lại trong thành phố – làm như vậy sẽ khiến anh mất thời gian; mà hãy đi ngay tới ngôi làng bên rìa vườn cây. Đường đi đến đó chạy xuyên qua một khu vườn, dưới những vòi phun. Những người thờ phụng thần và các nữ tu đã xây nên ngôi làng đó. Anh sẽ được gặp những

con người, nhìn thấy những phong tục, thưởng thức những món ăn không đâu có ở những cái cổng, những lối đi và hàng nghìn nơi ẩn náu bí mật. Nhưng kìa, hãy nhìn những bức tường bao quanh thành phố! Chúng là kiệt tác của Xeraeus, bậc thầy về kiến trúc tường thành."

Mọi ánh mắt dõi theo hướng chỉ của ông.

“Phần tường thành này được xây theo lệnh của vị vua đầu tiên của vương triều Seleucidae. Ba trăm năm trôi qua đã gắn liền nó với tảng đá bên dưới.”

Bức tường thành hoàn toàn xứng đáng với lời khen ngợi đó. Nó cao vút, vững chãi, với nhiều những đoạn gấp khúc táo bạo và uốn mình về phía Nam khuất khỏi tầm mắt.

“Trên bức tường ấy có bốn trăm cái tháp, mỗi tháp lại là bể chứa nước,” người Hebrew tiếp tục. “Nhìn kìa! Bên kia bức tường cao chúng ta có thể thấy hai ngọn đồi, mà như các anh có thể đã biết, được gọi là cái mào Sulpius. Tòa tháp phía xa nhất là pháo đài nơi một binh đoàn La Mã đóng quanh năm. Đối diện với nó về phía này là đền thờ Jupiter, và dưới đó là mặt trước dinh thự của viên thống đốc – bên trong có vô khối phòng làm việc, thế nhưng bản thân nó cũng là một pháo đài mà bọn giặc cướp có cổ phá hoại đến mấy thì cũng chỉ như ngọn gió Nam vô hại mà thôi.”

Lúc này các thủy thủ bắt đầu cuốn buồm lại, và người Hebrew nồng nhiệt thốt lên, “Nhìn kìa! Những ai căm ghét biển khơi hay những người mang trong mình lời thề, hãy chuẩn bị sẵn sàng những lời nguyền rủa hay cầu nguyện. Cây cầu dẫn đi Seleucia đằng kia là điểm kết của hành trình trên mặt nước. Khi tàu cập bến, những con lạc đà sẽ đón lấy các hành khách ở đó. Bên kia cây cầu là hòn đảo nơi Calinicus đã xây dựng nên thành phố của mình, kết nối với năm đường dẫn nước trên cao, vững vàng đến nỗi thời gian chẳng thể làm tổn hại, trong khi những cơn lũ và động đất cũng bất lực. Còn về khu vực trung tâm thị trấn thì tôi chỉ có thể nói với mọi người rằng các anh sẽ thấy sung sướng vì cả đời được một lần nhìn thấy nó.”

Khi ông ngừng lời, con tàu xoay vòng và từ từ đi vào bến dưới bức tường thành, giữa các hành khách càng nhìn rõ hơn cuộc sống bên bờ sông. Cuối cùng, các sợi dây được ném ra, mái chèo ngừng lại, và chuyến hành trình đến đây là chấm dứt. Ben-Hur tìm đến chỗ ông già Hebrew đáng kính.

“Xin phép làm phiền ngài một chút trước khi nói lời chào tạm biệt.”

Người đàn ông nọ cúi mình đáp lễ.

“Câu chuyện mà ngài kể về vị thương gia đã khiến tôi tò mò muốn được gặp ông ấy. Ngài gọi ông ấy là Simonides?”

“Phải. Ông ấy là một người Do Thái mang cái tên Hy Lạp.”

“Tôi có thể tìm thấy ông ấy ở đâu?”

Ông già liếc nhìn anh bằng ánh mắt sắc sảo trước khi trả lời.

“Tôi mong rằng mình có thể giúp anh thoát khỏi một phen hổ thẹn khi nói rằng ông ấy không phải là người chuyên cho vay tiền.”

“Và tôi cũng không phải người đi vay,” Ben-Hur nói, mỉm cười trước sự sắc bén của người kia.

Ông ngẩng đầu lên ngẫm nghĩ một chốc.

“Bình thường hẳn nhiều người sẽ nghĩ rằng thương gia giàu có nhất Antioch hẳn phải làm việc trong một dinh thự xứng đáng với của cải của mình,” ông đáp, “nhưng nếu muốn tìm gặp ông ấy vào ban ngày, anh phải đi dọc bờ sông tới cây cầu kia, tới một ngôi nhà nhìn giống như nhô ra từ dưới chân tường thành. Trước cửa nhà là một bến tàu cực lớn, luôn luôn nhộn nhịp tàu bè ra vào. Cả đội tàu bỏ neo ở đó là của ông ấy. Chắc chắn anh sẽ tìm thấy ông ấy ở đó thôi.”

“Xin cảm ơn ngài.”

“Mong rằng phước lành sẽ luôn ở bên anh.”

“Và bên ngài nữa.”

Nói xong họ từ biệt nhau.

Hai người phu khuân vác trên lưng đầy hành lý nhận lệnh từ Ben Hur khi anh bước lên bến.

“Đi đến pháo đài,” anh nói. Hướng đi này khiến người ta mường tượng ra anh hẳn đến đây vì việc binh.

Hai con phố lớn cắt nhau chia thành phố thành bốn phần. Một tòa nhà đồ sộ kì lạ gọi là Nymphaeum nằm bên con đường chạy từ Bắc xuống Nam. Khi những người phu khuân vác rẽ về hướng Nam, dù mới đây hãy còn ở Rome, chàng trai mới tới cũng phải trầm trồ trước vẻ tráng lệ của con đường. Bên phải và bên trái là những tòa dinh thự nguy nga, còn ở giữa là hai hàng cột cẩm thạch dài vô tận phân chia lối đi dành cho người đi bộ, gia súc, và xe ngựa; tất cả đều được che nắng và phun nước cho mát.

Ben-Hur không có tâm trạng nào để tận hưởng vẻ đẹp nơi đây. Câu chuyện về Simonides cứ ám ảnh anh. Khi tới Omphalus – một tượng đài có bốn cổng vòm rộng ngang với đường phố, được chạm khắc vô cùng tinh xảo do Epiphanes – vị vua thứ tám trong các Seleucidae dựng nên, anh bỗng đổi ý.

“Tối nay ta sẽ không đến pháo đài nữa,” anh nói với những người khuân vác. “Hãy đưa ta tới quán trọ gần cây cầu trên con đường đi Seleucia.”

Cả đoàn quay ngược lại, và chẳng bao lâu anh đã đặt chân tới một quán trọ giản dị mà rộng rãi, nằm ngay gần cây cầu bên trên ngôi nhà của Simonides. Anh nằm trên sân thượng của quán trọ ấy suốt đêm. Trong tâm trí anh chỉ còn duy nhất một ý nghĩ, “Ta sắp được nghe tin tức về quê nhà, về mẹ, và về Tirzah yêu dấu. Nếu họ còn sống, ta thề sẽ tìm ra họ.”

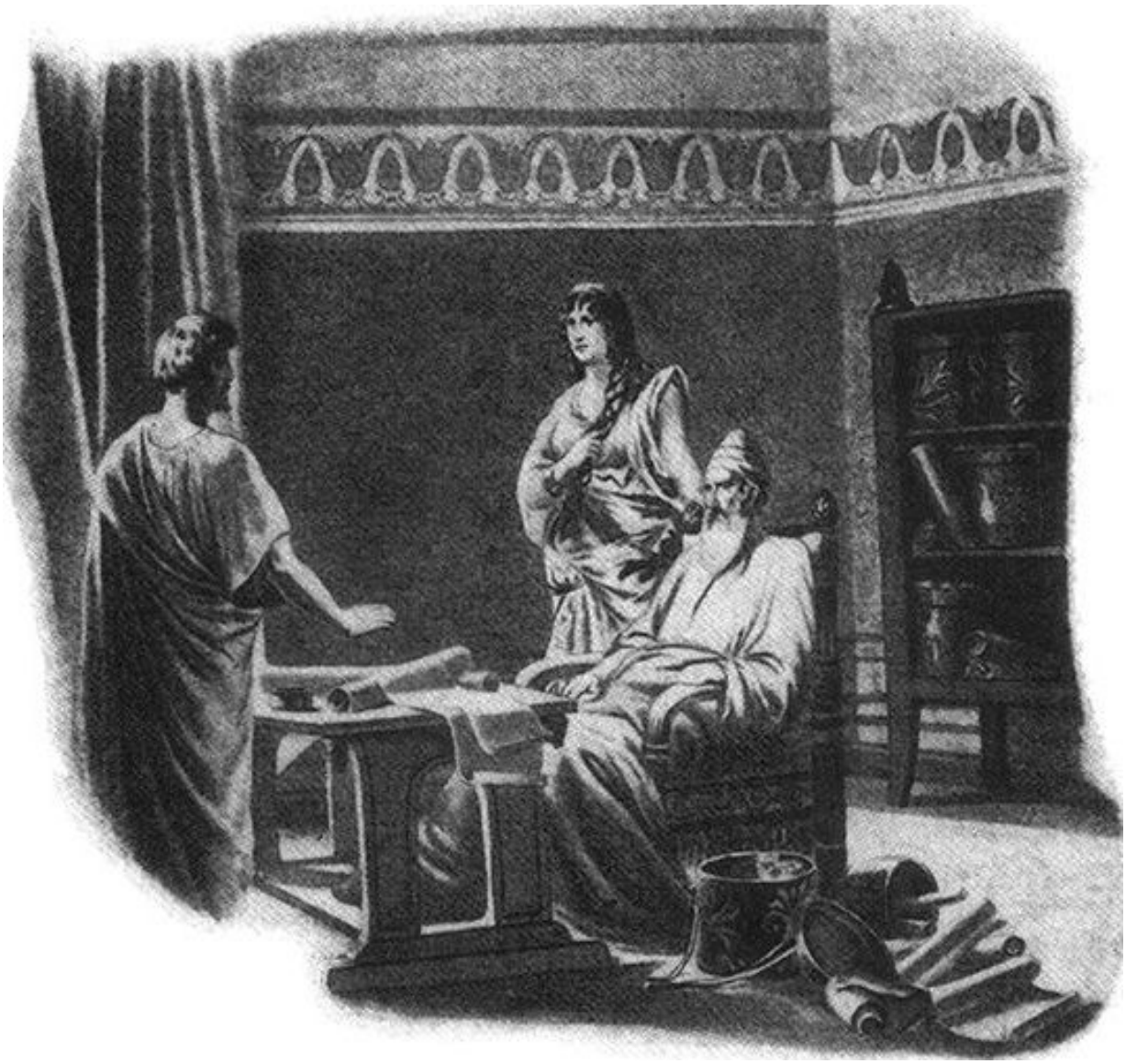

CHƯƠNG III:
Lời thỉnh cầu dành cho Simonides

Sáng sớm hôm sau, Ben-Hur đến thẳng nhà Simonides mà không vào thành phố. Qua một cánh cổng, anh bước tới chỗ bến tàu nơi cả con sông vô

cùng nhộn nhịp, tới chỗ cây cầu Seleucia và dừng chân bên dưới nó để ngắm nhìn toàn bộ khung cảnh.

Ngay dưới cây cầu là ngôi nhà của vị thương gia. Nó giống như một khối đá xám xù xì chẳng theo phong cách kiến trúc nào và như ông già người Hebrew đã mô tả thì nó giống như một cái trụ nhô ra dưới chân tường. Hai cánh cửa lớn ở phía trước mở ra chỗ các bến tàu. Vài cái lỗ gần mái nhà có chấn song kín mít được dùng làm cửa sổ. Cỏ dại thò ra từ các hốc, và đôi chỗ lớp rêu đen phủ kín mặt đá trơ trụi.

Những cánh cửa lúc này đang mở. Những người tới giao dịch đi vào bằng cửa này và ra bằng cửa kia; tất cả bọn họ đều có vẻ vội vã.

Trên bến tàu bày hàng đống hàng hóa đủ loại, và từng toán nô lệ cởi trần đang bận rộn làm việc.

Bên dưới cây cầu là một đội thuyền, chiếc thì bốc hàng, chiếc thì dỡ hàng. Một lá cờ vàng được treo trên mỗi cột buồm. Từ đội tàu lên bến và từ tàu nọ sang tàu kia, các nô lệ đi lại nhộn nhịp thành từng đoàn ngược chiều nhau.

Ở một đầu cầu ở bên kia sông, một bức tường nổi lên từ mặt nước, trên đó xuất hiện những mái chóp và tháp canh của cung điện hoàng gia, phủ kín không sót nơi nào trên hòn đảo mà người Hebrew đã nói. Mặc dù vậy Ben-Hur gần như không để tâm đến nó. Lần này hẳn anh sẽ được nghe tin về gia đình mình – chắc chắn là như vậy nếu Simonides đúng là nô lệ của cha anh. Nhưng liệu ông ta có thừa nhận hay không? Làm như vậy tức là ông sẽ phải từ bỏ hết của cải và công việc buôn bán vô cùng nhộn nhịp mà anh vừa thấy trên bến và trên sông. Điều còn ghê gớm hơn với vị thương gia là ông sẽ phải từ bỏ sự nghiệp của mình giữa lúc đang thành công vang dội, để một lần nữa trở lại là một nô lệ. Chỉ cần nghĩ tới chuyện mở miệng yêu cầu ông điều đó cũng đã là một việc thô lỗ ghê gớm. Nếu loại bỏ hết những lời hoa

mỹ thì thực chất anh sắp phải nói rằng: Ông là nô lệ của tôi; hãy trả lại tất cả những gì ông có – và trao lại cho tôi cả con người ông nữa.

Thế nhưng Ben-Hur lấy lại tinh thần cho cuộc gặp mặt bằng niềm tin vào quyền của anh cũng như những hi vọng trong trái tim anh. Nếu câu chuyện mà anh được nghe là thật, Simonides thuộc về anh cùng với mọi của cải của ông. Nói thẳng ra thì anh chẳng quan tâm gì tới của cải. Khi bước đến ngưỡng cửa, anh đã quyết chí tự hứa với mình: “Hãy hỏi ông ta về mẹ và Tirzah, sau đó ta sẽ trả tự do cho ông ấy ngay lập tức.”

Anh kiên quyết bước vào nhà.

Bên trong căn nhà giống như một nhà kho khổng lồ nơi đủ mọi hàng hóa được sắp xếp rất có trật tự. Mặc dù trong nhà ánh sáng chỉ chiếu lờ mờ và không khí ngột ngạt, rất nhiều người vẫn đang vội vã đi qua đi lại; và đôi chỗ anh nhìn thấy những người thợ mang cưa và búa đang đóng thùng hàng. Khi đi chầm chậm giữa các thùng hàng, anh tự hỏi liệu người đàn ông có trí tuệ thiên tài quá rõ ràng này có thực sự từng là nô lệ của cha anh? Nếu thế, ông ta thuộc đẳng cấp nào? Nếu là một người Do Thái, ông ấy có phải là con của một người hầu? Hay ông là một người thiếu nợ, mà cũng có thể là con của một người thiếu nợ cũng nên? Hoặc ông đã bị kết án và bị bán đi làm nô lệ vì tội ăn trộm? Những ý nghĩ đó trong anh không hề làm tổn hại tới cảm tình ngày càng tăng dành cho vị thương gia mà mỗi phút anh lại càng khâm phục. Một điểm đặc biệt trong sự kính phục của chúng ta dành cho người khác là nó luôn luôn tìm kiếm những chi tiết để tự giải thích cho chính mình.

Cuối cùng, một người đàn ông tiến đến và nói với anh.

“Anh tới có việc gì?”

“Tôi muốn gặp thương gia Simonides.”

“Mời anh đi lối này.”

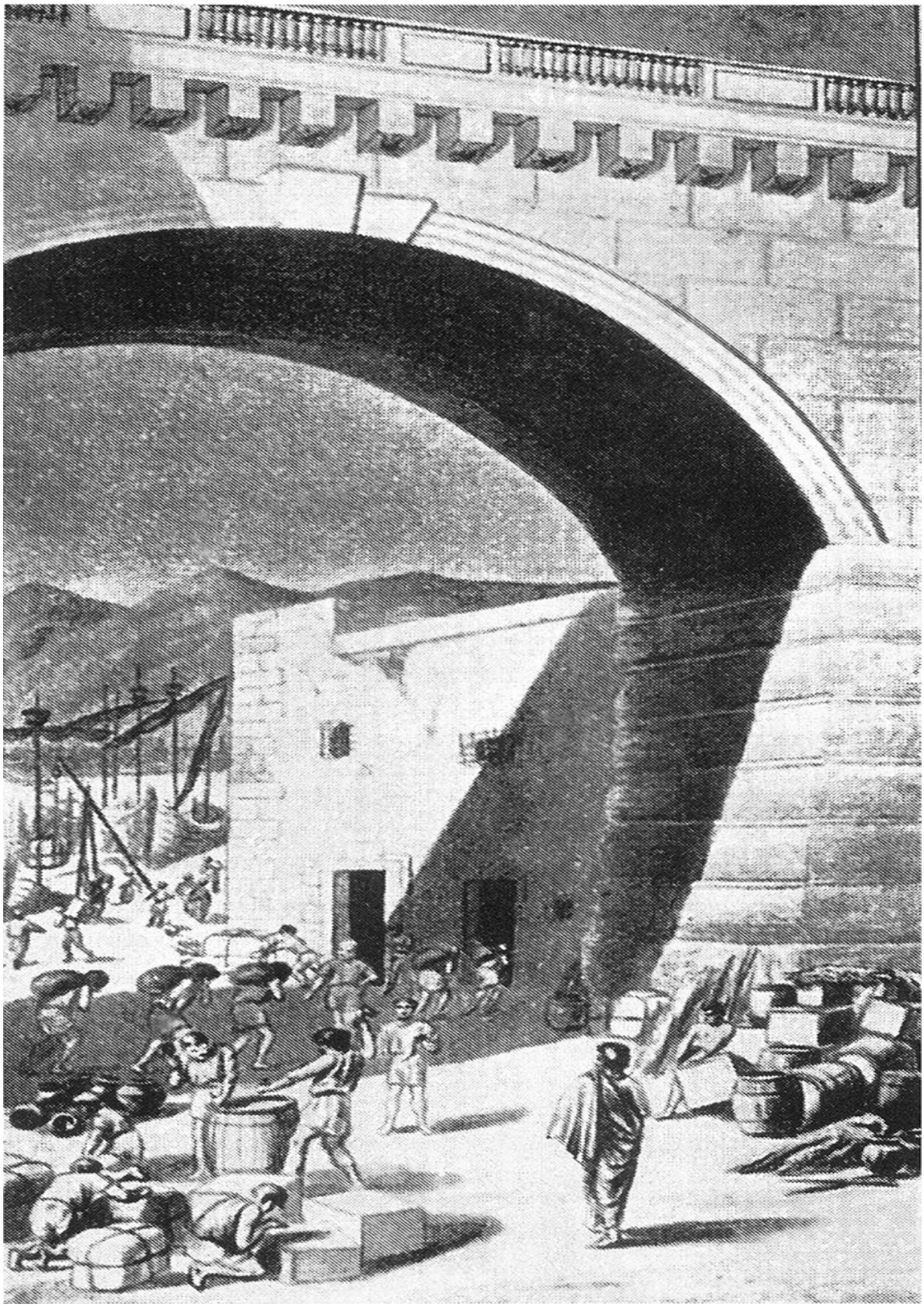

Theo những lối đi hẹp, cuối cùng họ bước tới một cầu thang. Khi leo lên, anh thấy mình đã tới nóc của nhà kho, đến trước một tòa nhà chỉ có thể được mô tả là những căn phòng bằng đá cục mịch xây chồng lên nhau mà ở bên dưới không sao nhìn thấy được, hướng ra nền trời phía Tây của cây cầu. Nóc nhà được bao quanh bằng một bức tường thấp nhìn giống như một khoảnh sân mà anh kinh ngạc nhận thấy trồng đầy những loại hoa rực rỡ; trong khung cảnh đó tòa nhà cục mịch kia nằm ở một góc, không có cửa nào khác ngoài lối ra vào ở phía trước. Một con đường sạch bóng dẫn tới cửa, xen giữa hai hàng bụi cây hoa hồng Ba Tư đang nở rộ. Anh vừa hít hà mùi hương ngọt ngào đó vừa bước theo người dẫn đường.

Tới cuối hàng lang tối bên trong, họ dừng lại trước một bức rèm hé mở. Người đàn ông nọ gọi,

“Có một người lạ muốn tới gặp chủ nhân.”

Một giọng nói rõ ràng đáp lại, “Nhân danh Chúa, hãy để anh ta vào.”

Một người La Mã hẳn sẽ gọi căn phòng mà người khách vừa được đưa vào này là sảnh đường. Những bức tường được lát gỗ; mỗi tấm gỗ lại được chia ngăn giống như bàn làm việc hiện đại, mỗi ô lại có nhãn dán đã nâu đi vì thời gian. Giữa các ngăn, bên trên và bên dưới là các viền gỗ trước đây từng màu trắng giờ thì lại ngả sang màu kem, được chạm khắc những chi tiết cầu kì. Bên trên phần trang trí làm bằng những quả cầu mạ vàng, trần nhà vươn cao như mái lều cho tới đỉnh là một mặt cầu rộng với hàng trăm tấm mica màu tím, để một luồng ánh sáng dịu dàng lọt vào nhà. Dưới sàn trải những tấm thảm màu xám dày đến nỗi chân bước lên không gây một tiếng động.

Trong khoảng sáng của căn phòng có hai người – một người đàn ông ngồi trên chiếc ghế lưng cao, tay ghế rộng, lót bằng những tấm đệm; còn về phía trái ông, đang tì vào lưng ghế là một thiếu nữ đã lớn. Ben-Hur cảm thấy dòng máu dâng lên làm ửng đỏ vầng trán khi nhìn thấy họ, anh cúi

chào vừa để tỏ lòng tôn kính vừa để lấy lại tinh thần. Anh không nhìn thấy ông già khi giơ hai bàn tay chào anh lại run lên và co rúm người – những biểu hiện đó biến mất cũng nhanh như khi xuất hiện. Khi anh hướng mắt lên, hai người kia vẫn ở chỗ cũ, ngoại trừ cô gái đã buông tay xuống đặt nhẹ nhàng trên vai ông già; cả hai đang nhìn anh chăm chú.

“Nếu ông là thương gia Simonides và là một người Do Thái,” Ben-Hur dừng lại một thoáng, “vậy thì mong rằng phước lành vị Chúa của tổ tiên chúng ta là Abram sẽ luôn ở bên ông và bên quý cô đây.”

Lời cuối cùng được dành cho cô gái.

“Phải, tôi đúng là Simonides mà anh nói tới, và tôi sinh ra đã là một người Do Thái,” người đàn ông trả lời rành rọt từng tiếng. “Tôi là Simonides người Do Thái, và tôi xin đáp lại lời chào của anh, đồng thời mong rằng sẽ được biết mình đang có vinh hạnh gặp gỡ ai.”

Ben-Hur nhìn ông trong khi lắng nghe. Ở những nơi trên cơ thể ông mà lẽ ra phải tròn trịa khỏe mạnh, anh chỉ nhìn thấy một khối không ra hình thù gì nằm lọt thỏm giữa những chiếc gối, phủ ngoài một chiếc áo dài lót bông bằng lụa sẫm. Bên trên khối cơ thể ấy là cái đầu mang vẻ cao quý và lí tưởng của một chính trị gia hay một nhà chinh phục – với quai hàm rộng và cái trán tròn mà Angelo hẳn sẽ lấy để làm hình mẫu cho Caesar. Mái tóc bạc rủ xuống thành từng lọn mỏng trước đôi lông màu trắng, càng tô đậm đôi mắt đen sáng rực bên dưới giống như hai ngọn đèn. Gương mặt ông tái và đầy nếp nhăn, đặc biệt là dưới cằm. Nói cách khác, cái đầu và gương mặt đúng là của một người đàn ông có thể xoay chuyển cả thế giới mà không nao núng – một người đàn ông đã bị tra tấn hai mươi bốn lần đến nỗi cơ thể không còn ra hình thù gì mà vẫn không kêu van một lời chứ chưa nói tới nhận tội; một người đàn ông sẵn sàng hi sinh tính mạng mình chứ không đi ngược lại nghĩa vụ; một người đàn ông cứng rắn trước mọi sự trên đời nhưng lại luôn hiền hòa với những người ông yêu thương. Ben-Hur đưa tay

về phía ông, hai bàn tay ngửa lên giống như thể hiện thiện chí cũng như mong muốn người đối diện cũng tỏ ra thiện chí lại.

“Tôi là Judah, con trai của Ithamar, người chủ quá cố của gia tộc Hur, ông hoàng Jerusalem.”

Bàn tay phải của vị thương gia nằm bên ngoài chiếc áo dài – một bàn tay dài và gầy, nó bị những đòn tra tấn biến thành méo mó. Bàn tay ông nắm chặt lại; ngoài dấu hiệu đó thì ở ông không còn bất kì cảm xúc nào; không gì cho thấy sự ngạc nhiên hay quan tâm; không gì khác ngoài câu trả lời bình thản,

“Các ông hoàng dòng dõi ở Jerusalem luôn được đón chào trong ngôi nhà của tôi; anh cũng được đón chào như vậy. Hãy lấy ghế cho chàng trai trẻ, Esther.”

Cô gái kéo một chiếc ghế gần đó và mang tới cho Ben-Hur. Khi cô đứng thẳng lên, ánh mắt họ gặp nhau.

“Cầu mong Chúa ban phước lành cho anh,” cô e lệ nói. “Hãy ngồi xuống nghỉ ngơi.”

Khi trở lại chỗ của mình bên chiếc ghế của ông già, cô vẫn không hề biết gì đến mục đích của Ben-Hur. Quyền năng của người phụ nữ không vươn tới được đó: cô hẳn sẽ phát hiện ra ngay những cảm xúc tinh tế hơn thí dụ như lòng thương, lòng vị tha, hay sự thông cảm. Đây chính là sự khác biệt giữa đàn ông và đàn bà, điều vẫn sẽ tồn tại vĩnh viễn khi trên đời vẫn còn phụ nữ. Cô chỉ có thể chắc chắn là anh đang mang trong mình một vết thương lòng nào đó cần được cảm thông.

Ben-Hur không ngồi xuống ghế mà nói ngay với vẻ tôn kính. “Tôi mong rằng đức ngài Simonides đây sẽ không coi tôi là một kẻ xâm phạm. Khi đến con sông này ngày hôm qua, tôi được biết là ông có quen cha tôi.”

“Tôi từng quen ông hoàng dòng họ Hur. Chúng tôi đã cùng làm ăn chung trong một số lĩnh vực hoàn toàn hợp pháp để thu lợi nhuận từ những vùng đất bên kia đại dương và sa mạc. Nhưng xin anh hãy ngồi xuống – và Esther, hãy lấy rượu cho chàng trai trẻ. Nehemiah đã nhắc đến một người con của dòng họ Hur đã từng cai trị một nửa Jerusalem. Quả là một dòng họ có nguồn gốc vô cùng cổ xưa! Từ thời Moses và Joshua, thậm chí một vài người trong dòng họ đã được Chúa khoản đãi, chia sẻ vinh dự với những người cao quý nhất. Không thể nào có truyện hậu duệ trực tiếp của dòng họ ấy lại từ chối uống với chúng tôi một cốc rượu – làm bằng thứ nho chính gốc Sorek, trồng trên những sườn đồi ở Hebron.”

Khi ông nói xong, Esther đã đến trước mặt Ben-Hur với một chiếc cốc bạc được rót từ một cái bình trên bàn đặt hơi xa chiếc ghế một chút. Cô cúi mặt rót rượu cho anh. Anh nhẹ nhàng chạm lên tay cô để báo hiệu là đã đủ. Một lần nữa, ánh mắt họ gặp nhau. Lần này anh nhận ra cô có dáng người nhỏ nhắn, chắc cao chưa tới vai anh, nhưng lại rất thanh nhã với gương mặt dịu dàng, đôi mắt đen vô cùng hiền hậu. Cô quả là một người con gái xinh đẹp và tốt bụng, anh nghĩ, giống như Tirzah nếu cô vẫn còn sống. Tội nghiệp Tirzah! Rồi anh cất tiếng nói.

“Kia có phải là cha cô không?” Anh ngập ngừng.

“Tôi là Esther, con gái của Simonides,” cô kiêu hãnh nói.

“Vậy thì hỡi Esther xinh đẹp, cha của cô khi nghe những lời tôi sắp nói đây hẳn sẽ không khinh rẻ tôi nếu tôi tỏ ra có phần chậm chạp nhận lấy cốc rượu làm bằng thứ nho nổi tiếng của ông; trong khi đó tôi cũng không muốn mất thể diện trước mặt cô. Hãy đứng lại đây với tôi một chốc!”

Cả hai người như thể cùng có chung mục đích, nhìn về phía vị thương gia. “Simonides!” Anh nói dõng dạc, “cha tôi khi qua đời đã tin tưởng một gia nhân mang cái tên đó, và người ta nói với tôi rằng đó chính là ông!”

Những cẳng chân cẳng tay cong queo dưới tấm áo dài bỗng run giật, bàn tay gầy guộc nắm lại.

“Esther, Esther!” Ông già đanh giọng gọi; “đừng đứng ở đó nữa mà hãy ra đây, vì con là con gái của cha mẹ – hãy ra đây, đừng đứng đó!”

Cô gái nhìn cha và nhìn người khách một lần; sau đó cô đặt chiếc cốc lên bàn, ngoan ngoãn đi tới chỗ chiếc ghế. Vẻ mặt cô đã cho thấy rõ hết sự ngạc nhiên và hoảng sợ của mình.

Ant. C. Jaworowski

Simonides giơ tay trái lên và đặt vào bàn tay cô đang nhẹ nhàng để trên vai ông, sau đó lạnh lùng nói, “Tôi giờ đã trở nên già trước tuổi vì luôn phải đối phó với những người khác. Nếu người đã kể cho anh nghe về tôi là một người bạn đã biết đến câu chuyện của cuộc đời tôi và không bôi nhọ tôi khi kể lại, hẳn người ấy đã cho anh biết giờ tôi ít khi tin tưởng ai. Cầu mong vị Chúa của người Israel phù hộ cho một người mà đến cuối đời vẫn phải nói những điều như vậy! Trên đời chỉ còn lại vài người mà tôi yêu thương hết mực. Một trong số đó chính là một linh hồn mà...” Ông đưa bàn tay đang nắm tay mình lên môi với vẻ trìu mến không thể nhầm lẫn “...cho tới giờ vẫn hoàn toàn thuộc về tôi. Nếu tình yêu thương ngọt ngào ấy bị cướp đi, tôi sẽ chết.”

Esther cúi đầu xuống cho tới khi má cô chạm lên gò má ông.

“Những người thân yêu còn lại với tôi chỉ còn là dĩ vãng mà thôi. Về họ tôi có thể nói thêm rằng giống như phước lành của Chúa, tình cảm của tôi dành cho họ lớn đến mức đủ bao trọn cả gia đình,” ông hạ giọng, run run, “nhưng giá mà tôi biết họ giờ ở đâu.”

Ben-Hur đỏ mặt. Anh tiến lên một bước và kêu lên, “Mẹ và em gái tôi! Ông đang nói về họ!”

Esther ngẩng đầu lên như thể những lời vừa rồi là dành cho mình; nhưng Simonides thì vẫn giữ vẻ bình thản mà trả lời lạnh lùng, “Hãy lắng nghe và đừng ngắt lời tôi. Vì vị thế của tôi và vì tình yêu dành cho những người mà tôi đã nhắc đến, trước khi tôi thực hiện yêu cầu của anh thể theo quan hệ với ông hoàng họ Hur, và vì ta cần phải giải quyết mọi việc có trước có sau, anh có bằng chứng gì để chứng tỏ mình là ai hay không? Nó có phải bằng văn bản không? Hay nhân chứng của anh là một người nào đó?”

Lời yêu cầu rất đơn giản và hợp lí đến mức không thể bắt bẻ được. Ben-Hur đỏ mặt, chắp hai bàn tay, miệng lắp bắp, ngoảnh đi không biết đáp lại

ra sao. Simonides càng dồn ép anh.

“Tôi đã nói anh hãy đưa ra bằng chứng! Bằng chứng đâu! Hãy đưa nó ra cho tôi xem – hãy đặt nó vào hai bàn tay tôi!”

Thế nhưng Ben-Hur không biết trả lời thế nào nữa. Anh không lường trước được yêu cầu này; và giờ khi nó đã được nói ra, anh đau đớn nhận ra rằng ba năm trên chiến thuyền đã xóa sạch mọi chứng cứ về nhân thân của anh; mẹ và em gái anh vẫn mất tích, trên đời chẳng còn ai biết đến gốc gác của anh. Anh chỉ có những người quen biết sơ qua mà thôi. Nếu Quintus Arrius có mặt ở đây đi nữa, ông có thể kể lại gì ngoài nơi ông tìm thấy anh và ông đã tin anh là con trai của dòng họ Hur? Nhưng thực tế thì người La Mã dũng cảm ấy đã qua đời rồi. Trước đây Judah đã từng cảm nhận được nỗi cô đơn. Cảm giác ấy lại lan đến tận xương tủy anh lúc này. Anh đứng chết trân, tay chắp lại, mặt ngoảnh đi, tâm trí đờ đẫn. Simonides dường như tôn trọng nỗi đau đớn của anh và im lặng chờ đợi.

“Thưa đức ngài Simonides,” cuối cùng anh nói, “tôi chỉ có thể kể lại câu chuyện của mình mà thôi; và tôi sẽ không nói nếu ông vẫn giữ những thành kiến của mình về tôi mà không lắng nghe tôi một cách chân thành.”

“Nói đi,” – Simonides đáp, giờ thì ông đúng là người nắm thế áp đảo, “nói đi và tôi sẽ lắng nghe từng lời vì thực tế tôi chưa hề phủ nhận gia thế của anh.”

Ben-Hur kể lại những chuyện đã xảy ra trong đời mình một cách ngắn gọn nhưng với xúc cảm dạt dào vốn là ngọn nguồn của văn chương; tuy nhiên vì chúng ta đã biết mọi chuyện cho đến khi anh cập bến ở Misenum và cùng Arrius trở về từ biển Aegea như những người chiến thắng, hãy cùng lắng nghe đoạn tiếp theo.

“Người cưu mang tôi được Hoàng đế sủng ái và tin tưởng, ban cho ông không biết bao nhiêu là phần thưởng. Những lái buôn từ phương Đông đã đem đến những món quà tuyệt mỹ khiến ông trở nên giàu có gấp đôi những

người giàu ở Rome. Nhưng một người Do Thái có thể quên đi tôn giáo hay quê nhà của mình được không, nếu đó là đất thánh của ông cha? Người đàn ông tốt bụng ấy đã nhận tôi làm con theo đúng mọi thủ tục mà luật pháp quy định; và tôi cố gắng hết sức đền đáp lại công ơn của ông: trên đời không một người con nào có thể tận tụy với cha như tôi được. Ông muốn tôi trở thành một học giả. Ông muốn giới thiệu cho tôi những người thầy nổi tiếng nhất trong các lĩnh vực nghệ thuật, triết học, văn chương, và hùng biện. Tôi đã từ chối, vì tôi là một người Do Thái không thể quên đi vị Chúa của mình, quên đi vinh quang của các nhà tiên tri, hay quên đi thành phố mà David và Solomon đã gây dựng trên sườn đồi. Hẳn ông muốn hỏi tại sao tôi lại chấp nhận những ân huệ của người La Mã ấy? Thứ nhất, tôi thật lòng yêu quý ông, và thứ hai tôi cho rằng với sự giúp đỡ của ông ấy, đến một ngày tôi sẽ có thể vén bức màn bí ẩn bao quanh số phận mẹ và em gái tôi. Ngoài ra, tôi còn một khao khát nữa mà tôi sẽ không kể quá chi tiết ở đây mà chỉ nói qua rằng tôi muốn theo đuổi con đường binh nghiệp, muốn học đủ ngọn ngành mọi kiến thức liên quan đến nghệ thuật chiến tranh. Ở trường võ và những đấu trường trong thành phố tôi đã cố hết sức mình, và ở các trại lính cũng vậy. Khi đến những nơi đó, tôi chọn một cái tên khác chứ không lấy tên của tổ tiên mình đã đặt. Những vòng nguyệt quế mà tôi giành được – trên những bức tường dinh thự ở Misenum treo vô khối – đều là dưới tên con trai của nhị pháp quan Arrius. Những người La Mã chỉ biết về tôi như vậy... Tôi rời Rome đến Antioch trong khi vội vã cố thực hiện mục tiêu bí mật của mình, tôi định bụng sẽ đồng hành cùng quan chấp chính Maxentius trong chiến dịch mà ông đang tiến hành chống lại người Parthia. Khi đã thành thạo sử dụng mọi loại vũ khí, giờ tôi muốn tìm hiểu phương thức lãnh đạo những đội quân ngoài chiến trường. Viên quan chấp chính thu nhận tôi. Nhưng ngày hôm qua khi tàu của chúng tôi tiến vào Orontes, hai tàu khác đi cùng chúng tôi đã treo cờ vàng. Một hành khách đến từ đảo Síp

đã giải thích cho tôi biết rằng những con tàu đó là của Simonides, thương gia lừng danh nhất Antioch. Ngoài ra, ông ấy cũng nói rõ vị thương gia đó là ai, những thành tựu của ông trên con đường buôn bán là như thế nào, đội tàu và những đoàn xe của ông đông đảo ra sao, và vì không biết tôi vô cùng quan tâm tới những điều khác biệt với mọi hành khách khác, ông ấy cũng nói Simonides là một người Do Thái từng là gia nhân của ông hoàng họ Hur. Trong câu chuyện ấy, ông ấy không hề giấu giếm sự tàn bạo của Gratus hay tại sao lão ta lại tung những đòn tra tấn tàn độc nhường ấy."

Nghe đến đây Simonides cúi đầu, và như thể để giúp ông giấu đi cảm xúc của mình cùng sự cảm thông sâu sắc của cô, người con gái áp mặt vào cổ ông. Sau đó ông ngẩng lên và nói bằng giọng rất rõ ràng, "Tôi vẫn đang lắng nghe đây."

"Hỡi Simonides tài ba!" Ben-Hur nói, tiến lên một bước, dường như cả con người anh cố tìm cách để diễn tả những gì mình muốn nói, "tôi có thể thấy ông vẫn chưa tin hẳn, và tôi vẫn còn nằm trong bóng đen nghi ngờ của ông."

Gương mặt của người thương gia vẫn bình thản như tượng, không nói lời nào.

"Tôi cũng thấy rõ mình đang ở vào vị thế khó khăn như thế nào," Ben-Hur nói tiếp. "Tôi có thể chứng minh mọi mối quan hệ với người La Mã của mình; thực tế tôi chỉ cần gọi viên quan chấp chính hiện giờ đang là khách của viên thống đốc trong thành phố; nhưng tôi lại không thể chứng minh những điều mà ông đang yêu cầu. Tôi không thể chứng minh mình là con trai của cha mình. Những người có thể giúp tôi thì than ôi, đều đã chết hay mất tích rồi!"

Anh đưa hai bàn tay ôm mặt. Esther đứng dậy và đưa cho anh cốc rượu mà khi nãy anh đã từ chối mà nói, "Đây là thứ rượu vang từ vùng đất mà tất cả chúng ta đều yêu mến. Xin anh hãy uống đi!"

Giọng nói của cô ngọt ngào không khác gì Rebekah khi đưa nước tại miệng giếng gần thành phố Nahor. Anh nhìn thấy những giọt lệ trong mắt cô, và anh đón lấy cái cốc mà uống rồi nói, “Hỡi người con gái của Simonides, trái tim cô quả là đầy tình thương, và cô thật tốt bụng làm sao khi để một người lạ mặt cùng uống với cha mình. Cầu mong vị Chúa của dân tộc chúng ta sẽ ban phước lành cho cô! Xin cảm tạ.”

Rồi anh lại hướng về phía vị thương gia.

“Vì tôi không có bằng chứng gì về dòng dõi của mình, tôi sẽ rút yêu cầu của mình dành cho ông, thưa Simonides, và từ giờ tôi cũng sẽ không quấy rầy ông nữa; tôi chỉ muốn nói rằng tôi không hề ép buộc ông phải trở lại vị thế gia nhân hay trả lại của cải của mình. Dù trong bất kì hoàn cảnh nào và ngay trong lúc này, tôi cũng sẵn sàng nói rằng tất cả những gì ông có được bằng mồ hôi công sức của mình sẽ vẫn thuộc quyền sở hữu của ông. Tôi không cần ông phải chia cho tôi bất kì phần tài sản nào. Khi Quintus cao quý, người cha thứ hai của tôi, lên đường xuất hành lần cuối cùng, ông đã để lại toàn bộ gia sản cho tôi và biến tôi trở thành một người vô cùng giàu có. Nếu vì thế mà ông nghĩ khác về tôi, xin hãy nhớ tới câu hỏi mà tôi xin thề trước các nhà tiên tri và Jehovah là vị Chúa của cả hai chúng ta rằng mục đích chính chuyến viếng thăm của tôi tới đây: Ông biết gì – ông có thể nói cho tôi tin tức gì – về mẹ và Tirzah em gái tôi, người mà vẻ đẹp và sự thanh nhã cũng sánh ngang với người con gái bên cạnh mà ông coi là sự dịu ngọt của cuộc đời, nếu không phải toàn bộ cuộc đời ông? Than ôi! Ông có thể cho tôi biết gì về họ?”

Những giọt lệ chảy xuống má Esther; nhưng người cha vẫn tỏ ra cương quyết. Ông đáp rành rọt.

“Tôi đã nói rằng mình có quen ông hoàng dòng họ Hur. Tôi còn nhớ mình đã từng được nghe về tai họa giáng xuống cả gia đình ấy. Tôi vẫn còn nhớ sự cay đắng của mình lúc đó. Kẻ đã gây ra bao khổ đau cho người vợ

góa của bạn tôi cũng chính là người đã đày đọa bản thân tôi. Tôi thậm chí có thể nói với anh rằng mình cũng đã cố công tìm kiếm gia đình đó, nhưng không thu thập được gì để nói với anh cả. Họ đã biến mất rồi."

Ben-Hur kêu lên một tiếng đầy đau đớn.

"Vậy thì – vậy thì lại một lần nữa hi vọng của ta vụn vỡ!" Anh nói, cố gắng để kiềm chế cảm xúc. "Tôi đã quen với sự thất vọng. Xin ông thứ lỗi cho sự có mặt đường đột của tôi; và nếu tôi đã khiến ông khó chịu thì mong ông sẽ tha thứ cho tôi vì nỗi đau mà tôi đang phải gánh chịu. Tôi không còn mục tiêu gì để sống ngoài trả thù. Xin cáo từ."

Khi ra tới chỗ bức rèm, anh ngoảnh lại và nói, "Xin cảm ơn cả hai người."

"Cầu mong phước lành sẽ đến với anh," ông già nói.

Esther thì nức nở không nói nên lời.

Anh bước ra ngoài.

CHƯƠNG IV:
Simonides và Esther

Ben-Hur vừa đi khỏi thì Simonides dường như bừng tỉnh sau giấc ngủ: mặt ông ửng đỏ; đôi mắt mờ đục trở nên sáng rõ. Ông vui mừng nói.

"Esther, lấy cái nhẫn nhanh lên!"

Cô đi tới chỗ cái bàn và rung chuông gọi gia nhân.

Một tấm ốp trên bức tường mở ra để lộ một lối đi. Một người đàn ông bước tới trước mặt vị thương gia và cúi chào.

“Malluch, tới đây,” người chủ nói với vẻ quyền uy. “Ta có một nhiệm vụ dành cho anh mà dù trời có sập anh cũng không được thất bại. Nghe đây! Một chàng trai trẻ lúc này đang xuống cầu thang nhà kho – một người cao lớn, điển trai, mặc y phục kiểu Israel. Hãy đi theo anh ta như hình với bóng, mỗi tối lại báo cáo cho ta biết anh ở đâu, gặp gỡ ai. Trong lúc theo dõi, nếu nghe được anh ta nói chuyện thì hãy thuật lại cho ta từng từ, cùng với tất cả các chi tiết giúp ta hiểu rõ hơn về anh ấy như các thói quen, mục tiêu, và lối sống. Anh hiểu chưa? Đi nhanh lên! Mà từ từ đã, Malluch: nếu anh ta rời thành phố, hãy bám theo – và cố kết bạn với anh ta. Nếu anh ta hỏi, hãy lựa lí do sao cho phù hợp nhất nhưng không được nói là anh phục vụ cho ta. Nhanh lên – đi đi!”

Người ấy cúi chào một lần nữa rồi bước ra ngoài.

Simonides xoa hai bàn tay ốm yếu vào nhau và bật cười.

“Hôm nay là ngày bao nhiêu vậy con gái?” Ông hồ hởi nói. “Hôm nay là ngày bao nhiêu? Cha muốn ghi nhớ vĩnh viễn ngày hôm nay vì những việc vui mừng vừa xảy đến. Hãy cười lên khi xem lịch, và cười lên khi trả lời cha, Esther ạ.”

Sự vui sướng này dường như quá đỗi kì lạ đối với cô; và như thể để khiến ông bình tâm lại, cô rầu rĩ nói. “Ồ, con cũng chẳng bao giờ quên được ngày hôm nay đâu!”

Đôi tay ông buông xuống ngay tức khắc. Ông gập cằm xuống ngực, trầm ngâm trong khi những nếp nhăn cuộn lại ở phần dưới gương mặt ông.

“Đúng đấy, đúng đấy, con gái ạ!” Ông nói mà không ngẩng lên. “Hôm nay là ngày hai mươi tháng Tư. Ngày này năm năm về trước, Rachel mẹ của con đã qua đời. Người ta đã đưa cha về nhà trong cảnh bầm dập thảm thương, và mẹ con đã chết vì đau buồn. Ôi, với cha mẹ con giống như một lùm cây lá móng xinh đẹp giữa vườn nho En-Gedi! Cha đã tết nên vòng hoa bằng hương liệu. Cha đã ăn tổ ong bằng mật ong của mình. Chúng ta đã an táng mẹ con ở một nấm mồ cô đơn khoét trong lòng núi, không có ai ở bên. Thế nhưng trong bóng tối mẹ đã để lại cho cha một tia sáng mà sau bao năm tháng đã rạng rỡ như buổi bình minh.” Ông đưa tay lên đặt lên mái đầu của cô gái. “Lạy Chúa, xin cảm ơn Người đã để Rachel của tôi được tái sinh trong Esther yêu quý!”

Ông ngẩng đầu lên và nói như sực nhớ ra điều gì. “Bên ngoài trời vẫn quang đãng chứ?”

“Đúng vậy, khi chàng thanh niên ấy bước vào đây.”

“Vậy thì hãy gọi Abimelech tới đưa cha ra vườn, nơi cha có thể ngắm dòng sông và những con tàu, để rồi cha sẽ nói cho con biết, Esther yêu quý,

lí do khiến cha cười vui, cái lưỡi như muốn ca hát, và tâm hồn cha giống như một chú hươu trên đỉnh núi đầy cỏ thơm.”

Một gia nhân xuất hiện sau tiếng chuông, và theo lệnh cô người ấy đẩy chiếc ghế lăn trên những bánh xe nhỏ ra khỏi phòng tới nóc của tòa nhà bên dưới mà ông vẫn gọi là khu vườn của mình. Xuyên giữa những bụi hoa hồng và những loài hoa kém cao quý hơn nhưng cũng được chăm sóc vô cùng cẩn thận, ông được đẩy tới chỗ mà từ đó có thể nhìn thấy nóc cung điện trên hòn đảo cùng cây cầu nhỏ dần về phía xa, dòng sông bên dưới nhộn nhịp tàu bè giữa ánh mặt trời phản chiếu lấp lánh trên sóng nước. Người gia nhân để ông lại đó cùng với Esther.

Những tiếng ồn ào của những người làm việc bên dưới cũng như tiếng chân của những người đi trên cây cầu bên trên không khiến ông bận lòng, vì chúng đã quen thuộc với đôi tai ông không kém gì những cảnh vật trước mắt, đến nỗi gần như ông không để tâm gì đến chúng nữa ngoại trừ những hứa hẹn về lợi nhuận trong tương lai.

Esther ngồi trên tay ghế vuốt ve bàn tay ông, chờ ông lên tiếng. Một lúc lâu sau ông mới nói, vẫn bằng phong thái điềm đạm thường lệ khi ý chí phi thường cuối cùng đã khiến ông bình tâm trở lại.

“Khi chàng trai trẻ đó nói, Esther, cha đã nhìn con, và có vẻ anh ấy đã thuyết phục được con.”

Ánh mắt cô cụp xuống e lệ khi trả lời.

“Nếu nói về lòng tin thì con thực lòng tin tưởng anh ấy.”

“Vậy thì trong mắt con anh ấy chính là người con trai lưu lạc của ông hoàng dòng họ Hur?”

“Nếu không phải...” cô ngập ngừng.

“Nếu không phải thì sao, Esther?”

“Thưa cha, con đã là người chăm sóc cho cha kể từ khi mẹ đi theo tiếng gọi của Chúa; khi ở bên cha, con đã được lắng nghe và quan sát cha xử trí một cách vô cùng khéo léo với những người đàn ông đến đây để thu lợi cả chính đáng lẫn bất chính; và giờ con có thể nói rằng nếu chàng trai trẻ đó không phải người con của dòng họ Hur, sự dối trá chưa bao giờ được che đậy khéo léo đến như thế trước mắt con.”

“Thề có vinh quang của Solomon, con gái của cha đã trả lời vô cùng thành thật. Con có thực sự tin rằng cha của con là gia nhân của gia đình họ không?”

“Theo con hiểu thì anh ấy mới chỉ được nghe đồn về chuyện đó mà thôi.”

Trong một chốc ánh mắt của Simonides như bơi lội giữa những con thuyền, dù tâm trí ông thì chẳng hề nghĩ đến chúng.

“Con quả là một người con hiếu thảo, Esther ạ, với sự sắc sảo đặc trưng của người Do Thái, với sức mạnh tinh thần và kinh nghiệm đến từ năm tháng đủ để lắng nghe một câu chuyện đau buồn. Hãy chú ý lắng nghe, và cha sẽ kể hết cho con về bản thân mình, về mẹ con, và nhiều điều trong quá khứ mà con chưa biết hay thậm chí trong mơ cũng không nghĩ tới – những điều mà cha đã không khai ra dù bị tra tấn bởi những người La Mã, chỉ để gìn giữ tia hy vọng trong mình, và từ đó linh hồn con sẽ vươn thẳng tới Chúa giống như cây sậy vươn về phía mặt trời... Cha được sinh ra trong một hầm mộ trong thung lũng Hinnom ở phía Nam Zion. Ông bà của con đều là những người Hebrew lãnh nhiệm vụ chăm sóc những cây vả và cây ô liu trong vườn thượng uyển gần Siloam; và hồi nhỏ cha vẫn thường giúp đỡ ông bà. Họ thuộc đẳng cấp những người được sinh ra để hầu hạ kẻ khác cả đời. Họ đã bán cha cho ông hoàng dòng họ Hur, người mà khi đó ở Jerusalem chỉ đứng sau Herod Đại đế về độ giàu có. Từ khu vườn, ông ấy đã đưa cha tới trạm buôn ở Alexandria xứ Ai Cập, nơi cha dần trưởng

thành. Cha phục vụ ông ấy trong sáu năm, và tới năm thứ bảy theo giới luật của Moses, cha được trả tự do.”

Esther chắp hai bàn tay.

“Ôi, vậy thì cha không phải là gia nhân của cha anh ấy nữa!”

“Không, con gái ạ, hãy lắng nghe đã. Hồi đó những luật gia trong các hành lang của đền thờ đã tranh cãi quyết liệt với nhau, và họ cho rằng con cái của những người hầu hạ vĩnh viễn có vị thế giống như cha mẹ mình mà thôi; nhưng ông hoàng nhà họ Hur là một người chính trực, muốn áp dụng giới luật theo cách chuẩn mực nhất mặc dù ông không thuộc vào nhóm những kẻ luôn khắt khe. Ông ấy nói cha là một gia nhân người Hebrew mà ông đã mua lại, và dựa trên giới luật vĩ đại và những tài liệu có đóng dấu hợp thức mà cha sở hữu, ông ấy đã trả tự do cho cha.”

“Còn mẹ con thì sao?” Esther hỏi.

“Con sẽ được nghe tất cả, Esther ạ. Hãy kiên nhẫn. Trước khi cha kể hết, con sẽ hiểu được tại sao cha có thể quên đi bản thân mình chứ không bao giờ lãng quên mẹ con... Khi được trả tự do, cha tới Jerusalem vào ngày lễ Quá hải(*). Chủ nhân đã tiếp đãi cha. Cha rất yêu quý ông ấy, và mong muốn được tiếp tục phục vụ. Ông ấy đồng ý, và vậy là cha làm việc cho ông thêm bảy năm nữa như một người dân Israel làm thuê. Cha đại diện cho ông ấy điều khiển các chuyến tàu biển và những chuyến hàng trên đường bộ về phía Đông tới Susa và Persepolis, tới những vùng đất tơ lụa xa xăm. Đó là những hành trình vô cùng nguy hiểm, con gái ạ, nhưng Chúa đã phù hộ mọi việc cha làm. Cha mang về lợi nhuận to lớn cho ông hoàng nọ, trong khi bản thân thu thập được biết bao kiến thức mà nếu thiếu chúng cha sẽ không thể nào đảm nhiệm công việc mà từ đó đã được giao phó cho cha... Một ngày nọ, khi cha đang được tiếp đón trong căn nhà của ông ấy ở Jerusalem, một người hầu bước vào mang theo vài lát bánh mì trên đĩa. Cô ấy đến chỗ cha trước. Đó chính là lần đầu tiên cha gặp mẹ con rồi trong lòng thầm

thương trộm nhớ. Ông ấy nói với cha rằng mẹ con theo luật sẽ vĩnh viễn là một gia nhân trong gia đình, nhưng nếu muốn, ông ấy sẽ trả tự do cho bà để cha được hài lòng. Mẹ con đáp lại tình cảm của cha, nhưng vẫn thấy hạnh phúc với vị thế hiện tại và từ chối. Cha đã cầu nguyện và cứ lâu lâu lại trở lại với mẹ con. Lần nào bà cũng nói rằng bà sẵn sàng trở thành người vợ hiền của cha nếu cha sẵn lòng trở thành gia nhân của gia đình cùng với mẹ. Ông cha của chúng ta là Jacob đã làm người hầu suốt bảy năm vì Rachel. Chẳng lẽ cha không thể làm vậy vì Rachel của riêng mình hay sao? Nhưng mẹ con nói rằng cha cần phải trở thành giống như mẹ, tức là phục vụ ở đó suốt đời. Cha ra đi, nhưng rồi trở lại. Esther, con hãy nhìn đây."

Ông kéo dái tai trái ra.

"Con có nhìn thấy vết sẹo của cái đục không?"

"Con có thấy," cô nói; "và hỡi ôi, giờ con mới biết cha yêu thương mẹ đến nhường nào!"

"Còn hơn cả yêu thương, Esther ạ! Với cha mẹ, con còn xinh đẹp thuần khiết hơn cả cô gái Shulem đối với vị vua ca hát; giống như dòng nước tưới mát cho khu vườn, giống như cái giếng ngọt ngào, và những dòng suối từ Lebanon. Chủ nhân của cha đã đưa cha tới trước các phán quan, và sau đó khi trở lại nhà, ông đã đâm chiếc dùi qua dái tai cha, găm vào cánh cửa để chứng tỏ cha sẽ mãi mãi là người phục vụ của gia đình ông. Cha đã giành được Rachel của mình như thế đó. Trên đời đã có tình yêu nào như của cha chưa?"

Esther cúi xuống hôn ông. Cả hai đều im lặng tưởng nhớ về người đã khuất.

"Chủ nhân đã chết đuối ngoài biển, và đó chính là nỗi đau đầu tiên cha phải chịu đựng," vị thương gia nói tiếp. "Người ta khóc than trong căn nhà của ông, và cả ở nhà của cha tại Antioch này. Giờ thì hãy nhớ lấy, Esther! Khi ông hoàng ấy qua đời, cha đã trở thành người quản lý chính, nắm giữ

tất cả của cải của ông. Từ đó con có thể thấy ông ấy đã yêu quý và tin tưởng cha tới mức nào! Cha vội vã trở về Jerusalem để thống kê lại tất cả với người vợ góa của ông. Bà đã cho cha tiếp tục quản lý chúng. Cha lao mình vào công việc. Việc kinh doanh trở nên ngày càng phát đạt, mở rộng không ngừng. Mười năm trôi qua rồi tai họa mà con đã nghe chàng trai kia kể ập tới – cái mà anh đã gọi là một tai nạn xảy đến với viên tỉnh trưởng Gratus. Người La Mã coi đó là âm mưu ám sát ông ta. Theo đó, theo lệnh từ Rome, ông ta được phép tịch thu hết khối tài sản khổng lồ của bà vợ góa và những đứa con của ông hoàng họ Hur. Thế nhưng ông ta không dừng lại ở đó. Để bản án không bao giờ có thể bị xóa, ông ta đã trừ khử hết những người liên quan. Từ cái ngày khủng khiếp đó cho đến bây giờ, gia đình nhà Hur đã bị xóa sổ. Người con trai mà cha từng gặp khi còn trẻ bị kết án chung thân trên chiến thuyền. Vị phu nhân và người con gái có lẽ đã bị chôn vùi trong một hầm ngục nào đó ở Judea, nơi mà một khi đã đặt chân vào thì không khác gì nằm trong nấm mộ. Họ bị người đời quên lãng hoàn toàn, như thể biển khơi đã nuốt chửng họ mà không ai hay biết. Chúng ta không được biết họ đã chết ra sao – không thực ra ta còn không biết là họ đã chết hay chưa.”

Đôi mắt Esther nhòa lệ.

“Con có một trái tim nhân hậu, Esther ạ, giống hệt như mẹ con; và cha cầu mong rằng con sẽ không phải chịu chung số phận với phần lớn những con người nhân hậu khác – bị giẫm đạp bởi những kẻ dã man và mù quáng. Nhưng hãy lắng nghe kĩ đây. Cha đã đi tới Jerusalem để cố giúp đỡ phu nhân, nhưng bị bắt ở cổng thành và giải tới pháo đài Antonia. Cha không sao hiểu được lí do tại sao mình bị đưa tới đó, cho tới khi đích thân Gratus xuất hiện đòi cha giao nộp tài sản của gia đình nhà Hur mà lão ta biết, theo tục lệ trao đổi của người Do Thái ở khắp nơi trên thế giới thuộc quyền quản lý của cha. Lão bắt cha phải ký lệnh chuyển giao lại hết cho mình. Cha khước từ. Lão đã chiếm được những ngôi nhà, đất đai, hàng hóa, tàu bè, và

mọi tài sản có thể mang đi được của chủ nhân; nhưng ông ta chưa thể lấy được tiền. Cha hiểu rằng nếu được Chúa phù hộ, cha có thể khôi phục gia sản đã bị tước đoạt của họ. Vì thế cha khước từ yêu cầu của tên bạo chúa đó. Lão đã cho người tra tấn cha; nhưng cha vẫn kiên quyết, để rồi sau đó lão phải thả cha ra mà chẳng lấy được gì. Cha trở về nhà và bắt đầu gây dựng lại mọi thứ dưới tên Simonides xứ Antioch thay vì ông hoàng Hur ở Jerusalem. Esther ạ, con đã biết cha đã thành công như thế nào. Khối tài sản mà ông hoàng để lại cho cha đã sinh sôi nảy nở thần kì. Và con cũng biết sau ba năm, trong một chuyến đi tới Caesarea, cha đã bị bắt và tra tấn lần thứ hai bởi tay Gratus. Lão ép buộc cha khai nhận mọi hàng hóa và tiền bạc của mình đều nằm trong phạm vi lệnh tịch thu của lão. Con đã biết lão một lần nữa thất bại. Thân thể tan nát, cha trở về nhà thấy mẹ con đã chết vì sợ hãi và đau buồn. Nhờ Chúa nhân từ, cha đã tiếp tục sống. Cha đã mua được quyền miễn trừ từ chính Hoàng đế và cả giấy phép để được buôn bán trên khắp thế giới. Ngày hôm nay – hãy ngợi ca vị Chúa mà phía sau chiếc xe ngựa của người tỏa ra những đám mây, vị Chúa đi trên những ngọn gió! Ngày hôm nay, Esther ạ, khối tài sản được giao cho cha quản lý đã nhân lên đủ để sánh ngang với một Caesar.”

Ông kiêu hãnh ngẩng cao đầu; ánh mắt họ gặp nhau; người này có thể đọc được hết những suy nghĩ của người kia. “Cha nên làm gì với gia sản này đây, Esther?” ông hỏi, không hề cụp mắt xuống.

“Thưa cha,” cô trả lời nhẹ nhàng, “chẳng phải người sở hữu hợp pháp của nó vừa mới tới đây hay sao?”

Ông vẫn nhìn thẳng vào mắt cô.

“Còn con gái của cha; chẳng lẽ cha lại để con phải chịu cảnh nghèo khó hay sao?”

“Không, thưa cha. Chẳng phải khi là con gái của cha, con cũng sẽ là người phục vụ trọn đời của anh ấy hay sao? Ai đã viết rằng, ‘Sức mạnh và

danh dự là y phục của nàng, và nàng sẽ được ngợi ca đời đời?’”

Gương mặt ông ngời sáng vì tình yêu dành cho con gái, và ông nói, “Chúa trời đã rất ưu ái cha; nhưng Esther, con chính là món quà cao quý nhất của Người.”

Ông ôm cô vào ngực mà hôn.

“Giờ thì hãy lắng nghe,” ông nói bằng giọng rành rọt hơn, “hãy lắng nghe lý do tại sao sáng nay cha lại cười vui. Chàng trai trẻ đến gặp cha cũng giống hệt như người cha của anh hồi trẻ. Linh hồn cha như muốn đứng dậy để chào đón anh. Cha cảm thấy những ngày khổ ải đã trôi qua và công việc của cha tới đây là hoàn thành. Cha phải cố gắng lắm mới kìm mình khỏi reo lên một tiếng. Cha chỉ mong được cầm lấy tay anh mà chỉ cho anh xem số tiền mà cha đã kiếm được rồi nói, ‘Tất cả đều là của anh, còn tôi là người hầu hạ, sẵn sàng đợi lệnh anh.’ Suýt nữa cha đã làm như thế, nhưng đúng lúc ấy ba ý nghĩ ập đến trong tâm trí cha. Cha cần phải biết chắc chắn đó chính là con trai chủ nhân của mình – đó là ý nghĩ đầu tiên; nếu đó là sự thật, cha cần phải biết thêm về cốt cách của anh ta. Hãy thử nghĩ xem, Esther, với biết bao nhiêu người sinh ra trong nhung lụa, sự giàu có thực ra lại là một lời nguyền giáng xuống cuộc đời họ.” Ông ngừng lại, tay nắm chặt, giọng run lên. “Esther, hãy nghĩ đến những đau đớn mà cha phải chịu đựng trong tay những người La Mã; không chỉ là bởi Gratus đâu: những kẻ hành hạ cha cả hai lần đều là bọn La Mã, và tất cả bọn chúng đều vui thích khi nghe tiếng thét của cha. Hãy nhìn thân thể tàn tật của cha và những năm tháng khiến cho nó càng ốm yếu hơn; hãy nghĩ đến mẹ con trong nấm mồ cô đơn, linh hồn bị nghiền nát giống như thân thể cha; hãy nghĩ đến nỗi đau của gia đình chủ nhân nếu giờ quả thực họ vẫn còn sống, và sự dã man trong cảnh chết nếu họ đã qua đời; hãy nghĩ đến tất cả những cái đó, và với tình yêu mà Thiên đàng đã ban cho con, hãy trả lời cha không lẽ chúng không phải chịu bất kì quả báo nào hay sao? Đừng nói với cha giống như

các thầy tu vẫn rao giảng rằng trả thù là việc của Chúa. Chẳng phải Người vẫn nhờ cậy bàn tay con người để trừng phạt và ban ơn? Chẳng phải những đạo quân của người còn đông đảo hơn những nhà tiên tri? Chẳng phải giới luật mà Người đã ban cho chúng ta quy định nợ máu phải trả bằng máu hay sao? Ôi, trong bao nhiêu năm tháng cha đã mơ ước được trả thù, cha đã cầu nguyện, kiên nhẫn chuẩn bị bằng khối tài sản ngày càng tăng lên của mình, thầm hứa rằng nếu Chúa anh minh, một ngày nào đó nó sẽ giúp cha mua lấy sự trừng phạt dành cho những kẻ tàn ác kia. Và khi chàng trai ấy nói đến khả năng sử dụng vũ khí nhưng không nhằm mục đích gì, cha đã nói thẳng ra mục đích ấy là để trả thù! Và Esther ạ, đó chính là ý nghĩ thứ ba khiến cha vẫn tỏ ra bình thản khi anh khẩn nài, nhưng lại bật cười vui sướng khi anh ra đi.”

Esther vuốt ve đôi bàn tay méo mó của ông và nói như thể trong tâm trí cô giờ đây chỉ còn những hứa hẹn tương lai, “Anh ấy đã đi rồi. Liệu anh có trở lại không?”

“Có chứ. Malluch trung thành đã bám theo anh và sẽ đưa anh trở lại khi cha sẵn sàng.”

“Và đó là khi nào, thưa cha?”

“Không lâu đâu, không lâu đâu. Chàng trai ấy tưởng rằng mọi nhân chứng cho mình đều đã chết. Vẫn còn một người đang sống chắc chắn là biết đến anh nếu quả thực anh chính là con trai chủ nhân của cha.”

“Có phải là mẹ anh ấy?”

“Không, con gái ạ, cha sẽ đưa nhân chứng ấy đến trước mặt anh; cho tới lúc đó, hãy phó mặc mọi chuyện cho Chúa. Cha mệt rồi. Hãy gọi Abimelech cho cha.”

Esther gọi người gia nhân, và ba người quay trở lại ngôi nhà.

CHƯƠNG V:
Vườn cây Daphne

Khi Ben-Hur rời khỏi nhà kho lớn, trong đầu anh chỉ có ý nghĩ đây sẽ lại là một thất bại nữa trong hành trình tìm lại gia đình mình. Nỗi đau mà ý nghĩ ấy gây ra cho anh cũng tương xứng với tình yêu dành cho những người mà anh đang tìm kiếm. Nó khiến anh cảm thấy mình hoàn toàn trơ trọi trên cõi đời này, và cảm giác ấy đủ sức làm tàn lụi nốt tình yêu cuộc sống trong linh hồn hơn hết thảy mọi thứ trên đời.

Xuyên qua những người lao động và những đống hàng hóa, anh bước tới bên rìa bến tàu. Bóng tối mát mẻ dưới lòng sâu của con sông cám dỗ anh. Dòng nước lười biếng dường như dừng hẳn lại chờ đợi anh. Đúng lúc

đó, lời nói của vị hành khách lóe lên trong trí nhớ của anh. “Làm giun ăn dâu tằm ở Daphne còn sung sướng hơn là khách quý của nhà vua.” Anh xoay người lại, đi nhanh khỏi bến tàu và trở lại quán trọ.

“Đường tới vườn cây Daphne à?” Người chủ quán trọ nói, ngạc nhiên vì câu hỏi của Ben-Hur. “Anh chưa từng đến đây bao giờ sao? Vậy thì đây quả là ngày hạnh phúc nhất đời anh. Đường đến đó đúng là không thể nhầm được. Hãy tìm con phố thứ nhất ở bên trái, hướng về phía Nam, dẫn thẳng tới núi Sulpius mà trên đỉnh có đền thờ Jupiter và hội trường lớn; cứ đi lối đó cho đến con phố thứ ba mà người ta gọi là Hàng Cột của Herod thì rẽ phải, đi xuyên qua thành phố cổ Seleucus tới những cánh cổng bằng đồng của Epiphanes. Đó là nơi bắt đầu con đường đi vườn cây Daphne và cầu mong các vị thần dẫn lối cho anh!”

Sau vài chỉ dẫn về hành lý của mình, Ben-Hur bước ra ngoài.

Anh dễ dàng tìm thấy Hàng Cột của Herod, và khi bước qua những cánh cổng bằng đồng nằm dưới vòm cẩm thạch, anh hòa vào đám đông những người đến từ đủ mọi quốc gia trên thế giới.

Anh bước qua cánh cổng lúc bốn giờ, hòa vào đoàn người tưởng như vô tận tiến về vườn cây nổi tiếng. Đường đi được chia ra từng làn cho người đi bộ, người cưỡi ngựa, và người đi xe; mỗi làn lại chia riêng cho người đi ra và đi vào. Các làn đường được phân tách bằng một hàng lan can thấp, thỉnh thoảng lại có một cây cột cao đặt một tượng đài. Phía bên phải và bên trái con đường là những bãi cỏ được cắt tỉa cẩn thận, từng quãng đều đặn lại có những cây sồi và cây sung dâu cùng những ngôi nhà mùa hè bám đầy cây leo dùng làm chỗ dừng chân cho vô số lữ khách mệt mỏi trên đường trở về. Đường dành cho người đi bộ được lát đá đỏ, đường dành cho kỵ sĩ rải cát trắng nhưng không quá rắn đến mức độ vang lên tiếng vó ngựa hay bánh xe. Ngoài ra ở đây còn có vô số các vòi phun nước đủ các kiểu dáng vốn là quà tặng của các vua chúa, và chúng cũng được gọi theo tên người tặng. Về

phía Tây Nam những cánh cổng của khu vườn, con đường vĩ đại còn kéo dài hơn bốn dặm ra khỏi thành phố.

Trong lúc cảm xúc rối bời, Ben-Hur gần như không để tâm gì đến vẻ đẹp vương giả của con đường. Thoạt đầu, anh cũng không hề chú ý gì đến đám đông đang đi lại xung quanh mình. Anh thờ ơ với những đám rước hoành tráng. Nói thực lòng, ngoài trầm ngâm suy nghĩ về bản thân mình, anh không hề mang vẻ tự mãn của một người La Mã đi thẳng tới những tỉnh xa xôi, sau khi vừa trải nghiệm những nghi lễ hàng ngày quanh cây cột vàng được Augustus dựng lên làm mốc trung tâm thế giới. Các tỉnh xa này chẳng thể đem tới điều gì mới mẻ hay nổi bật. Vậy nên anh chỉ cố tận dụng mọi cơ hội để lách qua đoàn người đang đi quá chậm trong khi anh lại vô cùng sốt ruột. Tới khi đến được Heracleia, một ngôi làng nằm ngay cạnh thành phố và vườn cây, anh đã thấy mệt mỏi và bắt đầu muốn được giải trí. Một người phụ nữ xinh đẹp dẫn một cặp dê đi qua – cả người và dê đều đeo những dải ruy-băng và những đóa hoa tuyệt đẹp – khiến anh chú ý. Rồi anh dừng lại nhìn một con bò to lớn trắng như tuyết phủ đầy những cây leo tươi, trên cái lưng rộng của nó chở một đứa bé cởi truồng ngồi trong giỏ tượng trưng cho thần Bacchus lúc nhỏ, vắt nước những quả dâu chín vào một cái chén rồi uống cạn trong khi đọc những câu thần chú khoái lạc. Tiếp tục bước đi, anh tự hỏi những cống vật ấy là dành cho ai. Một con ngựa với bộ bờm được xén cụt theo mốt thời ấy bước qua, và người kỵ sĩ cũng ăn vận cực kì đẹp đẽ. Anh mỉm cười quan sát sự hòa hợp kiêu hãnh của người kỵ sĩ và con vật. Sau đó thỉnh thoảng anh ngoái đầu lại lắng nghe tiếng rầm rập của những chiếc bánh xe và tiếng chân của những con ngựa. Một cách vô thức, anh bắt đầu quan tâm tới kiểu cách của những chiếc xe và cả người lái trong khi họ đi lại nhộn nhịp trước mắt anh. Chẳng bao lâu sau anh bắt đầu để ý tới những người xung quanh mình. Anh nhìn thấy họ thuộc đủ mọi lứa tuổi, giới tính, đẳng cấp, và tất cả đều đang ăn vận y phục dành cho ngày

nghỉ. Nhóm này mặc toàn trắng, nhóm kia mặc toàn đen; vài người mang cờ, người thì đốt những lồng hương; một số đi chậm hát những bài thánh ca; những người khác thì bước đi trong tiếng nhạc từ những cây sáo và những cái trống lục lạc. Nếu hôm nào vườn cây Daphne cũng đón tiếp vô số những con người như vậy, thử tưởng tượng đó phải là một nơi tuyệt đẹp như thế nào! Cuối cùng một tràng vỗ tay vang lên cùng những tiếng reo hò mừng rỡ; theo hướng chỉ của vô số những bàn tay, anh nhìn thấy trên đỉnh đồi cánh cổng của vườn cây thiêng liêng. Những tiếng hát càng vang lên lớn hơn; nhạc được chơi nhanh hơn; và cuốn theo dòng người với chung sự vui sướng, anh bước vào bên trong. Mặc dù mang trong mình thị hiếu La Mã, anh vẫn quỳ xuống một cách sùng kính.

Phía sau công trình nằm ở ngay cổng – ngôi nhà hoàn toàn theo phong cách Hy Lạp – anh bước tới một quảng trường rộng lát những viên đá sáng bóng; xung quanh anh là vô số những du khách vui vẻ, ăn vận đủ màu sắc nổi bật lên trên nền những giọt nước trắng xóa phun ra từ các vòi phun. Trước mặt anh, hướng về phía Tây Nam là con đường sạch bong dẫn tới một khu vườn, và xa hơn nữa là một khu rừng bên trên lơ lửng làn khói xanh. Ben-Hur nhìn quanh, không biết phải đi đâu. Một người phụ nữ bỗng thốt lên.

“Đẹp thật! Nhưng giờ đi đâu nào?”

Người đi cùng với cô đeo một vòng nguyệt quế trên đầu bật cười đáp, “Đi đâu đây, hỡi cô nàng man di xinh đẹp của tôi! Câu hỏi ấy cho thấy một nỗi sợ hãi rất trần tục, và chẳng phải chúng ta đã nhất trí bỏ lại chúng phía sau trong đất bụi ở Antioch? Những ngọn gió thổi qua nơi đây là hơi thở của những vị thần. Hãy cùng thả mình vào làn gió.”

“Nhưng nếu bị lạc thì sao?”

“Ồ, em nhát quá! Không ai bị lạc ở Daphne bao giờ, ngoại trừ những người mà với họ cánh cửa nơi đây đã đóng lại mãi mãi.”

“Và họ là ai?” Cô sợ hãi hỏi.

“Những người đã bị nét đẹp nơi đây quyến rũ đến mức chọn nó là nơi sống nốt quãng đời còn lại của mình. Chờ đã! Hãy đứng đây, và anh sẽ cho em biết mình vừa nói đến ai.”

Trên mặt đường lát đá vang lên những tiếng dép xăng đan; đám đông rẽ ra, một nhóm các cô gái chạy ùa tới quanh người đàn ông và cô gái vừa nhắc tới. Họ bắt đầu hát và nhảy theo điệu trống mà họ đang chơi. Cô gái kia sợ hãi ôm lấy người đàn ông, và anh choàng tay quanh người cô, tay kia để trên đầu, nhảy theo điệu nhạc với nét mặt đầy thích thú. Mái tóc của những vũ công xõa ra, chân tay họ hồng hào hiện ra dưới những chiếc áo dài mỏng gần như chẳng che đậy được gì. Không lời nào diễn tả nổi sự cuồng dại của điệu nhảy đó. Một lúc sau, họ lại lao đi trong đám đông cũng nhẹ nhàng như khi mới đến.

“Giờ thì em nghĩ gì nào?” Người đàn ông nói với cô gái.

“Họ là ai?” Cô hỏi.

“Các Devadasi – những tu sĩ dâng hiến cả đời mình cho đền thờ Apollo. Bọn họ rất đông. Chính những người này tạo nên dàn hợp xướng trong các nghi lễ. Đây là nhà của họ. Đôi khi họ lang thang tới các thành phố khác,

nhưng tất cả tiền họ kiếm được đều mang trở lại đây làm giàu cho vị thần âm nhạc. Chúng ta đi thôi nhỉ?”

Hai người rời khỏi đó.

Ben-Hur cảm thấy yên tâm khi được nghe rằng không bao giờ có ai bị lạc ở vườn cây Daphne được, và anh cũng bắt đầu cất bước – đi đâu thì chính anh cũng không biết.

Một bức tượng đặt trên cây cột tuyệt đẹp trong khu vườn khiến anh chú ý. Đó là bức tượng Nhân Mã. Một dòng chữ bên dưới giúp những du khách kém hiểu biết nhận ra rằng đây chính là tượng Chiron, người thầy yêu quý của Apollo và Diana(*). Chính ông đã dạy họ những bí thuật săn bắn, y dược, âm nhạc, và tiên tri. Dòng chữ đồng thời hướng dẫn cho du khách cách nhìn lên một khu vực nhất định trên bầu trời ban đêm để quan sát thấy chòm sao Chiron, vị trí mà Jupiter đã dành cho nhân mã thiên tài đó.

Tuy vậy, tại đây người thông thái nhất trong các nhân mã vẫn phụng sự loài người. Trong tay ông cầm một cuộn giấy mà trên đó khắc những dòng chữ Hy Lạp:

“Hỡi lữ khách!

Người có phải kẻ lạ?

I. Lắng nghe tiếng hát của những dòng suối, và đừng sợ hãi làn nước từ những vòi phun; nhờ thế các Naiades(*) sẽ học được cách yêu người.

II. Những ngọn gió được mới tới Daphne là của Zephyrus và Auster(*), những sứ thần nhân hậu của cuộc sống, và chúng sẽ đem tới những điều ngọt ngào cho người; khi Eurus thổi, Diana đang săn bắn; khi Boreas(*) rít lên, hãy chạy trốn vì Apollo đang nổi giận.

III. Bóng râm của vườn cây là của con người vào ban ngày; vào buổi đêm nó thuộc về thần Pan và các Dryad(*). Đừng quấy rầy họ.

IV. Đừng ăn những bông hoa sen mọc bên bờ suối, trừ khi người muốn quên hết mọi sự để trở thành người con của Daphne.

V. Hãy đi vòng qua những con nhện chăng tơ – đó là Arachne(*) đang cặm cụi dệt vải cho Minerva.

VI. Nếu muốn nhìn thấy nước mắt của Daphne, hãy bẻ một cành nguyệt quế và chết.

"Hãy lắng nghe!
Và nán lại đây vui thú."

Ben-Hur để mặc những người xung quanh cố hiểu những dòng chữ bí ẩn đó, còn anh thì ngoảnh đi đúng lúc con bò trắng được dẫn đi ngang qua. Cậu bé ngồi trong giỏ, theo sau là cả đoàn rước; phía sau nữa là những người phụ nữ dắt dê; tiếp theo là những người thổi sáo, đánh lục lạc; còn cuối cùng là đoàn những người mang đồ cúng.

"Họ đi đâu vậy?" Một người hỏi.

"Con bò được mang tới cho Jove; còn lũ dê..."

"Chẳng phải Apollo từng chăn dê cho Admetus hay sao?"

"Phải, lũ dê là dành cho Apollo!"

Một lần nữa xin bạn đọc cho phép tôi giải thích rõ hơn. Chúng ta thường dễ nhượng bộ trong các vấn đề liên quan đến tôn giáo khi thường xuyên tiếp xúc với những người mang đức tin khác; dần dần chúng ta hiểu được rằng mọi tôn giáo đều có những tín đồ xứng đáng được tôn trọng, nhưng ta không thể chỉ tôn kính họ mà không tôn kính tôn giáo của họ. Ben-Hur đang ở đúng vị thế này. Những năm tháng ở Rome và trên chiến thuyền đều không hề làm suy chuyển đức tin trong anh. Anh vẫn luôn là một người Do Thái. Thế nhưng theo quan điểm của anh, chẳng có gì là mạo phạm khi tìm kiếm vẻ đẹp trong vườn cây Daphne.

Tuy thế, nói vậy không có nghĩa là khi những hoài nghi trong anh đã lên đến mức cực điểm, anh có thể xóa tan được chúng ngay bây giờ. Anh giận dữ; không giống như những kẻ nóng nảy chỉ một việc vặt vãnh cũng khiến họ nổi giận lôi đình; mà cũng không giống như những kẻ ngốc vô cớ cũng chửi bới nguyền rủa. Cơn giận của anh là một cảm xúc đặc biệt bắt nguồn từ bản chất nồng nhiệt bị đánh thức một cách thô bạo khi hi vọng – hay cũng có thể gọi là ước mơ – nơi hạnh phúc dường như đã nằm gọn trong tầm tay bỗng dưng bị đè nát. Trong hoàn cảnh đó không thứ gì có thể làm vơi đi cơn thịnh nộ ấy – đó là cuộc đấu tranh với số mệnh.

Hãy cùng theo đuổi dòng suy tưởng ấy xa hơn nữa, để kết luận rằng nếu trong cuộc chiến ấy số phận là một thứ hữu hình có thể bị đánh bại bằng ánh mắt hay một nhát kiếm, hay là một người mà ta có thể nói lí được, hẳn những con người bất hạnh sẽ không bao giờ phải kết liễu mọi chuyện bằng cách tự trừng phạt bản thân mình.

Trong tâm trạng bình thường, Ben-Hur chắc sẽ chẳng đến vườn cây một mình, hoặc nếu có đến một mình đi nữa thì anh sẽ tận dụng vị thế của mình trong gia đình quan chấp chính để khỏi phải đi lang thang, không biết đi đâu mà cũng chẳng ai biết anh là ai. Hẳn anh sẽ biết hết những điểm đáng xem từ trước và có người dẫn đi giống như một chuyến làm ăn; hoặc nếu muốn chơi bời nhiều ngày ở nơi đẹp đẽ này, anh hẳn sẽ cầm sẵn trong tay một lá thư dành cho người cai quản toàn bộ chốn này, dù người ấy là ai. Điều này sẽ biến anh thành một du khách vãn cảnh, giống như những con người hò hét điên loạn mà anh đang đi cùng. Ngược lại, thực tế thì anh chẳng hề tôn kính những vị thần được thờ phụng trong vườn cây cũng như chẳng tò mò chút nào về họ. Anh chỉ là một người mù quáng trong nỗi thất vọng tột cùng, trôi dạt theo đám đông, không chờ đợi Số Phận mà tự mình tìm kiếm nó như một kẻ thách thức liều lĩnh.

Hẳn ai cũng đã từng rơi vào tâm trạng này, mặc dù với mức độ không ghê gớm bằng. Vì thế có lẽ ai cũng hiểu đây chính là thứ khiến cho con người ta có thể thực hiện những việc vô cùng dũng cảm một cách hoàn toàn thanh thản. Hẳn các độc giả của tôi đều muốn nói rằng: “Thật may cho Ben-Hur vì quyết định dại dột đi đến đây mà chẳng chuẩn bị gì của anh đã chỉ dẫn anh tới chỗ những anh hề thân thiện thổi còi và đội mũ sặc sỡ, chứ không phải một kẻ tàn ác với thanh gươm sắc bén.”

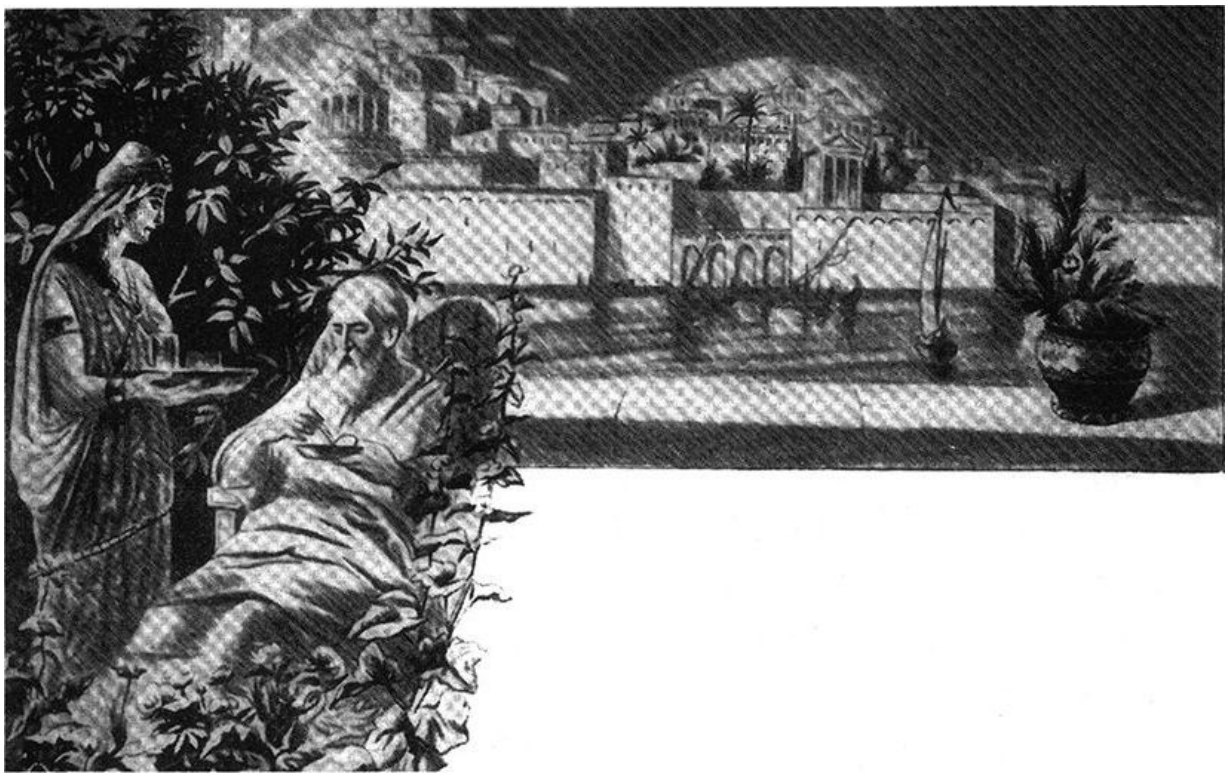

CHƯƠNG VI:
Những cây dâu tằm trong vườn cây Daphne

Ben-Hur bước vào rừng cùng với cả đoàn người. Ban đầu anh không quan tâm mà hỏi xem họ đang đi đâu; thế nhưng sau đó anh cũng biết mơ hồ rằng họ đang hướng về phía đền thờ ở trung tâm vườn cây vốn là danh thắng đẹp bậc nhất.

Khi những ca sĩ đang thả hồn theo những điệp khúc, anh bắt đầu tự nhắc đi nhắc lại, “Làm giun ăn dâu tằm ở Daphne còn sung sướng hơn là khách quý của nhà vua.” Khi tự nhủ với mình như vậy, trong anh bỗng dấy lên những câu hỏi khác. Có phải cuộc sống trong vườn cây quả thực ngọt ngào đến như vậy hay không? Sự quyến rũ của nó nằm ở đâu? Liệu nó có nằm

trong một mớ bòng bong triết học nào đó? Hay liệu nó lại nằm ở ngay trên bề mặt, có thể cảm nhận rõ ràng bằng những giác quan bình thường? Mỗi năm có hàng nghìn người đã từ bỏ thế giới mà dâng hiến cuộc đời mình cho việc tế lễ nơi đây. Có phải họ đã tìm ra điểm quyến rũ ấy? Và liệu khi ta tìm thấy, nó có đủ để khiến chúng ta quên lãng hoàn toàn tất cả mọi sự trên đời, cả những điều ngọt ngào lẫn những điều cay đắng, những hi vọng trong tương lai gần lẫn những nỗi đau của quá khứ? Nếu vườn cây là một chốn thần tiên như vậy với họ, với anh thì sẽ ra sao? Anh là một người Do Thái; lẽ nào những điều tuyệt mỹ nhất nơi đây là dành cho mọi người trên khắp thế giới ngoại trừ những người con của Abraham? Anh dồn hết tâm trí để trả lời những câu hỏi này, không bận tâm đến tiếng hát của những người dâng lễ và những lời bàn tán của những người xung quanh.

Trong khi anh suy tưởng, bầu trời chẳng đáp lại anh. Nền trời vẫn xanh thẳm, điểm xuyết những cánh én – nền trời trong thành phố cũng như vậy.

Đi xa hơn, từ khu rừng phía bên phải, một làn gió nhẹ thổi ngang qua đường cuốn anh trong mùi hương ngọt ngào của những bông hồng và các loại hương liệu. Anh và mọi người đều dừng lại, nhìn về nơi bắt nguồn ngọn gió ấy.

“Đằng kia có một khu vườn à?” Anh hỏi một người đang đứng cạnh mình.

“Có lẽ là một nghi lễ nào đó dành cho thần Diana, thần Pan, hay một vị thần rừng nào đó thì đúng hơn.”

Câu trả lời ấy được nói ra bằng tiếng mẹ đẻ của anh. Ben-Hur ngạc nhiên nhìn người vừa đáp lại mình.

“Anh là một người Hebrew?” Anh hỏi.

Người đàn ông nọ đáp với nụ cười tôn kính,

“Tôi được sinh ra gần khu chợ ở Jerusalem.”

Ben-Hur đang định nói thêm thì đám đông ùa lên phía trước, gạt anh sang lề đường cạnh khu rừng và cuốn người lạ mặt đi mất. Trong tâm trí anh vẫn đọng lại hình ảnh về chiếc áo dài cùng cây gậy quen thuộc, một tấm vải nâu đội trên đầu buộc bằng một sợi dây màu vàng, và gương mặt đậm nét Judea tương đồng với những món y phục đó.

Chuyện này xảy ra ở chỗ bắt đầu con đường mòn tiến vào khu rừng, giúp anh tìm ra lối thoát khỏi đoàn người ồn ào. Ben-Hur chớp ngay lấy cơ hội.

Anh bước vào một khóm cây rậm mà khi nhìn từ con đường trông cứ như là hãy còn nguyên sơ với những cành cây đan khít nhau thành nơi trú ẩn lý tưởng cho loài chim. Tuy thế, chỉ cần đi thêm vài bước anh có thể nhìn thấy dấu vết bàn tay con người. Những bụi cây đang nở hoa kết trái; dưới những cành cây rủ xuống, mặt đất phủ đầy những nụ hoa rực rỡ; bên trên chúng những đóa hoa nhài vươn những cánh trắng mỏng manh. Từ hoa đinh tử hương đến hoa hồng hoa ly đến hoa tulip, từ trúc đào đến dâu tây, tất cả đều là những loài cây quen thuộc trong những khu vườn mọc quanh thành phố của David, những cơn gió dù mạnh hay nhẹ cũng mang đầy mùi hương quyến rũ cả ngày lẫn đêm. Và như để khiến những tiên nữ hài lòng dưới bóng râm đầy những đóa hoa một con suối chảy róc rách nhẹ nhàng tỏa thành nhiều nhánh.

Khi anh bước ra khỏi tán cây, phía bên phải và bên trái anh vang lên tiếng gù của những con bồ câu và tiếng những con cu gáy; những con hoét đen chờ đợi anh tới gần, một con chim dạ oanh đứng im chẳng sợ hãi mặc dù anh tiến tới cách nó có một sải tay; một con chim cun cút chạy trước mặt anh, kêu gọi đàn con phía sau, và khi anh dừng lại để chúng đi qua, một bóng đen bỗng chui ra từ đám xạ hương rực rỡ những nụ hoa vàng. Ben-Hur giật mình. Không lẽ anh đang được tận mắt nhìn thấy một vị thần rừng(*)? Nó ngẩng lên nhìn anh. Thế nhưng hóa ra đấy chỉ là một người làm

vườn ngậm lưỡi hái trong miệng. Anh mỉm cười vì ban nãy đã giật mình vì cái đó! Toàn bộ cảnh vật nơi đây quả là hiện thân của sự yên bình hoàn toàn, không bị nỗi sợ hãi làm vẩn đục!

Anh ngồi trên mặt đất dưới bóng một cây thanh yên có phần rễ màu xám tỏa ra để đón lấy một nhánh của dòng suối. Tổ của một con chích chòe lông nằm sát mặt nước sủi bọt, và con vật nhỏ xíu ấy ngó ra ngoài nhìn thẳng vào mắt anh. *Hẳn là con chim ấy đã giải thích cho ta một điều,* anh nghĩ. Nó muốn nói rằng, Tôi không sợ anh, vì giới luật của chốn hạnh phúc này là Tình yêu.”

Vẻ đẹp của vườn cây dường như đã hiện rõ trước mắt anh. Anh thấy khoan khoái, mường tượng mình cũng là một trong những người bị quyến rũ đến mức ở lại hẳn nơi đây. Có lẽ anh sẽ sống qua ngày đoạn tháng giống như người đàn ông ngậm lưỡi hái trong miệng, dành cả đời chăm sóc cỏ cây hóa lá và ngắm nhìn những giống vật xinh đẹp – lãng quên tất cả và bị cả thế gian lãng quên?

Nhưng bản tính của dân tộc Do Thái bắt đầu trỗi dậy trong anh.

Vẻ đẹp nơi đây là đủ khiến nhiều người không muốn rời đi nữa. Họ là những người như thế nào?

Tình yêu thật dễ chịu, nhất là với một người đã trải qua bao khổ đau như anh! Nhưng cuộc đời chỉ có thế sao? Tình yêu có phải là tất cả?

Giữa anh và những người tình nguyện dâng hiến cả cuộc đời nơi đây có sự khác biệt rõ rệt. Họ không còn bất cứ nghĩa vụ nào, hẳn là thế; nhưng còn anh...

“Hỡi vị Chúa của đất Israel!” Anh nói lớn, đứng bật dậy, hai gò má rực lửa, “Mẹ! Tirzah! Con nguyền rủa khoảnh khắc này, nguyền rủa khu vườn này vì con đã tự cho phép mình vui đùa trong khi chưa tìm lại được gia đình!”

Anh vội vã bước qua đám cây, tới một dòng suối lớn như sông chảy giữa hai bên bờ lát đá, những cửa cống lác đác đây đó. Con đường anh đi dẫn đến một cây cầu bắc ngang dòng suối, và khi đứng trên đó anh nhìn thấy những cây cầu khác, không cái nào giống cái nào. Dưới chân anh dòng suối được đào thành một hồ nước sâu trong vắt; xa hơn một quãng nữa nó sủi bọt trắng xóa trên những tảng đá; rồi lại đến một cái hồ nữa; cứ thế tiếp nối nhau hút tầm mắt. Những cây cầu, mặt hồ, thác nước nối tiếp nhau như muốn nói rằng con sông đang được vận hành theo đúng ý định của chủ nhân, ngoan ngoãn như phục vụ các vị thần.

Anh nhìn thấy từ chỗ cây cầu là những thung lũng rộng lớn và những ngọn núi không đều nhau, những vườn cây và hồ nước cùng những ngôi nhà xinh đẹp nối liền bằng những con đường trắng toát và những dòng suối. Các thung lũng trải rộng bên dưới để người ta có thể tưới mát bằng nước sông trong những ngày nắng hạn. Nhìn chúng cứ như những tấm thảm xanh điểm xuyết những vườn hoa và những con cừu trắng như những bông tuyết. Từ xa vắng lại tiếng gọi của những người chăn cừu. Như để anh hiểu rõ cảnh tượng đang bày ra trước mắt mình là thiêng liêng đến thế nào, vô số bàn thờ được bày ngoài trời, mỗi bàn thờ lại có một người mặc y phục trắng trông coi, trong khi từng đoàn những người dâng lễ cũng bận đồ trắng chầm chậm đi từ bàn nọ đến bàn kia. Làn khói từ các bàn thờ bay lên tạo thành những đám mây nhạt màu lơ lửng trên nơi thiêng liêng này.

Làn khói sung sướng bay lượn, say mê khi dừng lại, lan từ vật này với vật kia, từ chỗ này đến chỗ nọ, thoắt ẩn thoắt hiện trên những đỉnh núi, những vườn cây và dõi theo đoàn rước, để rồi sau đó lại biến mất khi đuổi theo những con đường và dòng suối ngoằn ngoèo chạy đi xa tít... Ồ, thật là một cái kết phù hợp với khung cảnh tráng lệ nhường ấy! Những bí ẩn nào ẩn giấu phía sau cảnh tượng đẹp đẽ ấy? Những tiếng đọc kinh bắt đầu vang lên. Ánh mắt anh đảo nhìn họ, và anh không thể không thấy rằng trong không gian và trên mặt đất của nơi đây tràn đầy sự yên bình, mời gọi tất cả mọi người từ khắp mọi nơi tới nằm xuống mà nghỉ ngơi.

Anh chợt hiểu ra tất cả – Vườn cây thực tế là một đền thờ rộng lớn không có tường bao!

Trên đời không có đền thờ nào giống như thế cả!

Vị kiến trúc sư dựng nên nơi này đã không thèm để tâm tới những hàng cột, cổng vòm, tỉ lệ hay nội thất, hoặc bất kì giới hạn nào áp đặt lên tác phẩm vĩ đại mà ông đang cố gắng tạo nên; ông chỉ đơn giản phục tùng Tự nhiên mà thôi – nghệ thuật không thể đi xa hơn được nữa. Người con tháo vát của Jupiter và Callisto đã dựng nên Arcadia cổ xưa như vậy; và ở cả công trình đó lẫn ở đây, người ta có thể thấy rõ sự thiên tài của người Hy Lạp.

Từ cây cầu, Ben-Hur tiến về phía thung lũng gần nhất.

Anh bước vào giữa một đàn cừu. Cô gái chăn cừu gọi anh, “Đến đây đi!”

Xa hơn nữa, một bàn thờ ngăn đôi con đường – một cái đế bằng đá phiến ma đen, bên trên là một khối đá cẩm thạch trắng được trang trí khéo léo bằng những họa tiết lá, và trên cùng là một lò lửa bằng đồng. Bên cạnh nó, một người phụ nữ nhìn thấy anh, vẫy một cành liễu, và khi anh đi qua cô nói, “Đứng lại!” Nụ cười của cô ngập tràn sự quyến rũ của tuổi trẻ nồng nhiệt.

Đi xa hơn nữa, anh gặp một trong những đoàn rước. Đi đầu là một nhóm các cô gái trẻ trần truồng, trên mình chỉ khoác vòng hoa, đang cất giọng cao vút ca hát. Theo sau họ là một nhóm thiếu niên nam cũng trần truồng, nước da nâu rám nắng, đang nhảy nhót theo bài hát của các cô gái. Sau nữa là đoàn rước gồm toàn phụ nữ mang những giỏ hương liệu và kẹo ngọt tới bàn thờ – họ bận y phục đơn giản, có hở hang cũng không để tâm. Khi anh đi qua, họ đưa tay ra cho anh và nói, "Hãy ở lại và đi cùng chúng tôi." Một người Hy Lạp hát một đoạn trích từ Anacreon(*):

"Hôm nay tôi sẽ cho đi hay nhận lại;
Hôm nay tôi sẽ uống và sống;
Hôm nay tôi sẽ xin hoặc mượn;
Ai biết trước ngày mai im lìm?"

Nhưng anh vẫn dấn bước, tới chỗ một vườn cây tuyệt đẹp ở giữa thung lũng, nơi cảnh vật quyến rũ nhất. Vì nó nằm ngay gần con đường anh đang đi, bóng râm của nó như mời gọi anh, và qua những tán cây anh có thể nhìn thấy ánh sáng lấp lánh của một tượng đài lộng lẫy. Vậy là anh rẽ vào khóm cây mát mẻ ấy.

Mặt cỏ tươi rất sạch sẽ. Những tán cây không đan quá sát nhau và chúng vốn là những loại cây của phương Đông kết hợp với các loại cây xa lạ từ những nơi xa xôi khác. Những khóm cây cọ đầy vương giả, ba cây sung dâu mọc bên trên những tán cây có lá sẫm màu hơn; và những cây sồi bất tử mọc xanh tươi, những cây tùng khổng lồ vốn là vị vua của đất Lebanon; trong khi đó những cây dâu tằm và cây vân hương mọc chen vai thích cánh đẹp đến nỗi sẽ không có gì là phóng đại nếu ví von chúng như được mang xuống từ những vườn cây trên Thiên đàng.

Bức tượng chính là hình mẫu tuyệt đẹp của Daphne. Thế nhưng anh gần như không có thời gian để nhìn gương mặt nàng: dưới chân bức tượng một cô gái và một thiếu niên đang nằm ôm nhau ngủ trên một tấm da hổ; bên cạnh họ là những công cụ làm việc – cây rìu và lưỡi hái của người thiếu niên, cái giỏ của cô gái – bị ném bừa bãi trên mớ hoa hồng đã tàn.

Cảnh tượng ấy khiến anh giật mình. Giữa làn hương thơm trong khu rừng ban nãy, anh đã khám phá ra rằng nét quyến rũ của vườn cây chính là sự yên bình không nhuốm màu sợ hãi, và suýt nữa đã buông thả mình theo nó. Giờ thì giấc ngủ giữa ban ngày dưới chân Daphne này lại khiến anh nhìn ra những điều mà mình chỉ mới mơ hồ nhận thấy. Giới luật của nơi này là tình yêu, nhưng là thứ tình yêu không có luật lệ.

Đây chính là sự yên bình ngọt ngào của Daphne!

Đây là cái cách mà những người thờ cúng nàng sẽ kết thúc cuộc đời mình!

Để đổi lấy điều này, các vị vua và những ông hoàng sẵn sàng từ bỏ tất cả!

Nơi đây, những tu sĩ dâng hiến đời mình cho thiên nhiên – những chú chim, những dòng suối và những đóa hoa, con sông, công sức của bao nhiêu bàn tay, sự thiêng liêng của những bàn thờ, và năng lượng tràn trề của mặt trời!

Khi tiếp tục bước đi, Ben-Hur không thể ngăn mình tiếp tục suy nghĩ về họ, và anh gần như thương hại những người tôn sùng đền thờ ngoài trời vĩ đại này; đặc biệt là những người đã tự tay chăm sóc giữ gìn vẻ đẹp phi thường nơi đây. Lý do tại sao họ ở lại đây không còn là bí ẩn nữa; tất cả động cơ, ảnh hưởng, sự quyến rũ của nó đều đang bày ra trước mắt anh. Không còn nghi ngờ gì nữa, hẳn đã có nhiều người bị quyến rũ bởi lời hứa hẹn về sự bình yên vô tận của nó dành cho những linh hồn đau khổ, để nếu không có tiền họ có thể góp công sức chăm sóc nơi này. Nhóm này bao gồm

những người bị giằng xé giữa hi vọng và sự sợ hãi, nhưng phần lớn những người thành tâm tới đây lại không thuộc nhóm đó. Cái lưới của Apollo rất rộng, trong khi những mắt lưới lại nhỏ. Ta khó có thể biết được những người đánh cá của vị thần này bắt được gì: không phải vì không thể mô tả được mà là vì ta không nên làm thế. Chỉ cần biết rằng trong đó bao gồm cả những nhà quý tộc và đông đảo những người có địa vị thấp kém hơn – những kẻ tôn thờ chủ nghĩa khoái lạc đang xâm chiếm gần như toàn bộ phương Đông. Những lời cầu nguyện của họ không dành cho bất cứ thứ gì cao quý – không phải dành cho vị thần thơ ca hay người tình bất hạnh của Người; không phải dành cho những triết lý cần thiết để tận hưởng sự yên bình cam chịu, cũng không phải dành cho những việc làm ngoan đạo đem tới sự tĩnh tại cho linh hồn, và cũng không dành cho thứ tình yêu thiêng liêng hơn. Hỡi các độc giả yêu quý, tại sao sự thật lại không thể được nói ra ở đây? Tại sao ta không thừa nhận rằng ở thời đại này trên khắp thế giới chỉ có hai dân tộc vươn tới tầm cao tối thượng đó mà thôi – những người sống theo giới luật của Moses và những người sống theo giới luật của Brahma. Chỉ có họ mới có thể nói: “Thà có luật lệ thiếu vắng tình yêu còn hơn là tình yêu mà không có luật lệ.”

Ngoài ra, sự thông cảm chủ yếu chính là kết quả tâm trạng hiện tại của chúng ta: sự giận dữ chắc chắn sẽ bóp nghẹt cảm xúc ấy. Ngược lại, nó lại dễ dàng xuất hiện khi ta ở vào trạng thái hoàn toàn hài lòng. Ben-Hur bước nhanh hơn, ngẩng cao mái đầu, anh không hề đánh mất sự nhạy cảm đối với vẻ đẹp xung quanh mà thưởng thức nó một cách bình thản hơn mặc dù đôi khi đôi môi anh mím lại. Nói cách khác, anh chưa thể quên mình suýt nữa đã bị những cạm bẫy nơi đây cám dỗ như thế nào.

CHƯƠNG VII:
Trường đua trong vườn cây Daphne

Một rừng cây bách trải rộng trước mặt Ben-Hur, mỗi thân cây đều cao và thẳng tuột như cột buồm. Bước vào dưới tán cây râm mát, anh nghe thấy tiếng kèn vui vẻ, và một thoáng sau nhìn thấy chính người đồng hương mà anh đã gặp trên đường đi vào đền thờ đang nằm trên bãi cỏ. Người ấy nhổm dậy và đi tới chỗ anh.

“Xin một lần nữa chúc phúc cho anh,” người ấy hồ hởi nói.

“Xin cảm ơn,” Ben-Hur đáp, rồi hỏi. “Anh cũng đi cùng đường với tôi?”

“Tôi đang định tới chỗ đường đua, nếu anh cũng đang trên đường tới đó.”

“Đường đua!”

“Phải. Tiếng kèn mà anh vừa nghe chính là hiệu lệnh cho các tay đua.”

“Hỡi anh bạn tốt bụng,” Ben-Hur thành thật nói, “Tôi xin thừa nhận mình không biết gì về vườn cây này cả; và tôi sẽ rất vui nếu anh cho phép tôi được đi theo anh.”

“Rất vui lòng. Kìa! Tôi nghe thấy tiếng bánh xe của các tay đua rồi. Họ đã xuất hiện trên đường đua.”

Ben-Hur lắng nghe, sau đó đặt tay lên cánh tay của người đàn ông nọ và tự giới thiệu. “Tôi là con trai của nhị pháp quan Arrius. Còn anh?”

“Tôi là Malluch, một lái buôn ở Antioch.”

“Malluch thân mến, tiếng kèn, tiếng rầm rập của những bánh xe và sự giải trí mà nó hứa hẹn khiến tôi thích thú. Tôi cũng là một tay đua không tồi. Tôi không phải là một kẻ vô danh ở những trường đấu ở Rome. Hãy cùng đi tới đường đua nào.”

Malluch không vội vàng bước đi mà nói, “Ngài nhị pháp quan là một người La Mã, thế nhưng tôi lại đang thấy con trai ông trong trang phục của người Do Thái.”

“Arrius cao quý chỉ là cha nuôi của tôi thôi,” Ben-Hur trả lời.

“À! Tôi hiểu. Xin thứ lỗi.”

Đi qua cánh rừng, họ bước ra một bãi đất rộng với đường đua có hình dáng và chiều dài giống hệt như tại các trường đua lớn. Bản thân đường đua được làm bằng đất mềm nén xuống và tưới nước, còn hai bên chăng những hàng dây cắm trên các ngọn giáo. Dành cho các khán giả và cả những người có ý định tham gia môn này, người ta đã cho xây dựng những khán đài có

những mái che lớn, với các hàng ghế tạo thành từng dãy cao dần. Hai người mới tới ngồi trên khán đài này.

Ben-Hur đếm số tay đua khi họ đi qua – có chín người tất cả.

“Tôi muốn dành lời khen ngợi những tay đua này,” anh nói thật lòng. “Ở phương Đông tôi thường nghĩ người ta không bao giờ thắng quá hai ngựa; nhưng ở đây họ tỏ ra đầy tham vọng và thắng đầy đủ bốn ngựa. Hãy cùng xem họ đua ra sao.”

Tám chiếc xe tứ mã đi ngang qua khán đài, có chiếc đi chậm, chiếc đi nhanh, tất cả đều được điều khiển vô cùng khéo léo và rồi chiếc xe thứ chín phi nước đại phóng qua. Ben-Hur thốt lên một tiếng.

“Tôi đã từng được xem chuồng ngựa của chính Hoàng đế, Malluch ạ, nhưng thề có ông tổ Abraham thiêng liêng của chúng ta, tôi chưa từng thấy những con ngựa nào như vậy!”

Chiếc xe tứ mã cuối cùng lúc ấy đi ngang qua chỗ họ cùng lúc mọi người ồ lên reo hò. Một người trên khán đài thậm chí không nén nổi mà kêu lên một tiếng. Ben-Hur quay lại và nhìn thấy một ông già đang hơi nhổm người lên ở ghế trên cao, đôi tay nắm chặt giơ lên quá đầu, mắt như rực lửa, bộ râu dài bạc trắng rung rung. Vài khán giả ngồi gần ông nhất phá lên cười.

“Ít nhất thì họ cũng nên kính trọng bộ râu ấy. Ông ấy là ai vậy?” Ben-Hur hỏi.

“Một ông hoàng từ sa mạc, ở bên kia Moab, người sở hữu hàng đàn lạc đà đông đúc và những con ngựa mà người ta đồn rằng là giống ngựa đua từ thời Pharaoh đầu tiên. Tên ông ấy là tộc trưởng Ilderim.” Malluch đáp.

Trong lúc ấy người đánh xe có vẻ đang cố gắng hết sức cố kìm bốn con ngựa lại mà vẫn không làm nổi. Mọi cố gắng vô ích của anh khiến vị tộc trưởng càng thêm sốt ruột.

“Thằng trời đánh!” Nhà quý tộc kêu lên the thé. “Chạy đi! Bay đi! Có nghe thấy không các con của ta?” Câu hỏi ấy ông nói với những người đi cùng đoàn, có vẻ như cùng một bộ tộc với mình. “Các anh có nghe thấy không? Chúng được sinh ra trên sa mạc, giống như chính các anh vậy. Hãy giữ lấy chúng – nhanh lên!”

Những con ngựa càng chồm lên dữ dội.

“Tên La Mã đáng nguyền rủa!” Vị tộc trưởng giơ nắm đấm về phía người lái xe. “Chẳng phải hắn đã thề mình có thể lái được chúng – thề trên cả mớ nhung nhúc những vị thần Latin đáng nguyền rủa của hắn? Không bỏ tay ra khỏi ta – bỏ ra! Hắn đã thề chúng sẽ chạy nhanh như đại bàng mà ngoan ngoãn như những con cừu. Ta nguyền rủa hắn – nguyền rủa cả người sinh ra cái giống dối trá này! Hãy nhìn chúng đi, những con ngựa vô giá! Hắn mà chạm tới chúng bằng ngọn roi thì...” Nhà quý tộc nghiến răng giận dữ, không nói hết câu. “Các anh hãy chạy ngay ra chỗ chúng và nói với chúng – chỉ một từ là đủ, giống như lời hát ru mà những người mẹ của các anh đã hát trong những căn lều. Ôi, ta thật ngu ngốc khi đặt niềm tin vào một tay người La Mã!”

Vài người tháo vát nhất trong số những người bạn của ông già đứng chặn giữa ông và những con ngựa. Cũng may cho họ là nhà quý tộc đã mệt đến hết hơi.

Ben-Hur hiểu được những suy nghĩ của ông già và cảm thông với ông. Hơn cả sự tự hào, hơn cả sự lo lắng về kết quả của cuộc đua, trong suy nghĩ và thói quen của vị tộc trưởng này, ông yêu thương những con ngựa ấy bằng thứ tình cảm dịu dàng mà nồng nhiệt nhất.

Cả bốn con ngựa đều có màu nâu đỏ, không có đốm, được kết hợp hoàn hảo và có vóc dáng cực kì cân đối. Những đôi tai nhỏ mà nhọn nằm trên cái đầu nhỏ; bộ mặt rộng và đầy đặn giữa hai mắt; lỗ mũi nở rộng cho thấy niêm mạc bên trong đỏ rực như lửa; cái cổ cong cong, với bộ bờm mượt và dài rủ xuống vai và ngực, trong khi túm lông trên trán rung lên nhịp nhàng giống như tấm rèm lụa; từ khớp gối đến khớp cẳng chân, ống chân chúng thẳng như bàn tay, nhưng phía trên đầu gối lại là cái đùi cơ bắp cuồn cuộn để nâng đỡ cơ thể săn chắc; những cái móng nhìn giống như những cái chén bằng đá agate đánh bóng; mỗi khi chồm lên, cái đuôi đen mượt, dày và dài của chúng vung lên trong không khí, đôi khi quét cả xuống đất. Vị tộc trưởng gọi chúng là những con vật vô giá, và quả đúng là như vậy.

Khi nhìn kĩ những con ngựa lần thứ hai, Ben-Hur hiểu được chủ nhân của chúng yêu thương chúng đến nhường nào. Chúng được sinh ra và lớn lên trong sự chăm sóc của ông, là đối tượng được quan tâm hết mực vào ban ngày, là niềm tự hào vào ban đêm, sống cùng gia đình ông trong căn lều đen ngoài sa mạc giống như những đứa con. Ông già đã đưa những đứa con cưng của mình tới thành phố này để giành chiến thắng trước những người La Mã ngạo mạn và đáng ghét. Ông không bao giờ nghi ngờ khả năng của chúng mà chỉ muốn tìm một tay đua thiện nghệ có thể điều khiển chúng, không chỉ bằng kĩ năng mà còn bằng tâm hồn đồng điệu với chúng. Khác với những người phương Tây có bản tính lạnh lùng hơn, ông không thể bình thản phê phán khả năng điều khiển của người lái. Ông là một người Arab, lại còn là một tộc trưởng, ông phải nổi giận lôi đình, khiến không gian xung quanh náo loạn.

Trước khi vị tộc trưởng kịp nói hết những câu chửi bới, một tá những bàn tay đã nắm lấy hàm thiếc của những con ngựa để ghìm chúng lại. Một tay đua nữa xuất hiện đúng lúc đó và khác với những người còn lại, cả người, xe và ngựa của anh ta đều giống như trong cuộc đua chung kết. Vì

một lý do mà bạn đọc sắp thấy ngay sau đây, tay đua này cần được mô tả thật kĩ lưỡng.

Chúng ta hẳn không gặp khó khăn gì để mường tượng ra chiếc xe đua ngựa thời đó. Chỉ cần hình dung một chiếc xe có bánh thấp và trục thật lớn, bên trên là một cái hộp hở mặt sau. Thiết kế ban đầu chỉ thô sơ như vậy. Những thiên tài nghệ thuật sau đó xuất hiện và dần dần biến cỗ xe thô kệch thành một công trình tráng lệ – không khác gì chiếc xe mà thần Aurora vẫn lái đi trước hừng đông trong trí tưởng tượng của chúng ta.

Những tay đua thời cổ đại cũng tài năng và tham vọng giống như các tay đua thời nay. Họ coi những cuộc đua song mã là thể thức thấp nhất, và đua tứ mã là thể thức cao quý nhất. Họ đua theo kiểu này trong các dịp Olympics hay những cuộc thi tương tự.

Những tay đua sắc sảo đó cũng thích thắng ngựa theo hàng ngang trước xe; và để phân biệt họ gọi hai con gần với trục giữa là ngựa ách, và hai con ở bên phải bên trái là ngựa dẫn. Họ cũng tính toán rằng khi để cho chúng được tự do nhất, xe sẽ phóng nhanh nhất; vì thế những công cụ để điều khiển cũng rất đơn giản. Thực tế chỉ có một cái vòng đeo vào cổ con vật, và một sợi dây nối nó với chiếc xe, trừ khi ta tính cả vòng da và dây cương. Người lái dùng một cái ách nhỏ bằng gỗ lắp gần cuối trục giữa để ngựa chạy được nhanh và dùng dây luồn qua những cái vòng trên ách buộc nó vào vòng cổ ngựa. Họ gắn dây nối ngựa ách vào trục ngang, dây nối ngựa dẫn vào mép trên của xe. Ngoài những cái đó ra, họ còn nghĩ ra cơ chế điều khiển ngựa, và nếu so sánh với các phương tiện hiện đại thì nó cũng rất kì lạ. Để thực hiện việc này, ở đầu trục giữa họ gắn một cái vòng lớn, luồn các dây cương vào cái vòng rồi từ đó chia ra cho mỗi con ngựa, đầu kia do người lái nắm giữ. Mỗi dây nối riêng rẽ với ngựa thông qua các vòng ở mặt trong hàm thiếc.

Sau khi đã hiểu khái quát những chi tiết này, bạn đọc sẽ có thể tự mình tìm hiểu thêm khi theo dõi những diễn biến của cuộc đua.

Các tay đua khác diễu qua trong im lặng, nhưng tay đua cuối cùng này lại may mắn hơn. Khi người đó tiến về phía khán đài mà từ đó chúng sát cuộc đua, từng bước chân ngựa lại được chào đón đầy náo nhiệt với những tiếng reo hò và vỗ tay, và vì thế ai nấy đều chỉ chú tâm nhìn vào ta quan anh ta mà thôi. Những con ngựa ách của tay đua này màu đen, trong khi ngựa dẫn lại trắng như tuyết. Theo đúng thị hiếu La Mã thời đó, đuôi của chúng được cắt cụt, và như để hoàn tất lối trang trí kì dị, bộ bờm của chúng được buộc thành từng nút bằng những dải băng màu đỏ tươi và màu vàng.

Khi người ấy tiến lên, cuối cùng tay đua này cũng lọt vào tầm quan sát của các khán giả trên khán đài, và chỉ riêng sự hiện diện của cỗ xe hắn cũng đã đủ để khiến cho người ta reo hò. Những bánh xe quả là những tuyệt tác kì diệu. Từng dải đồng được dùng để gia cố phần giữa bánh vốn rất nhẹ; các nan được làm bằng ngà voi, hơi cong ra phía ngoài một cách tự nhiên để tạo ra khoảng trống vốn xưa nay vẫn được coi là rất quan trọng. Một vành bằng đồng bao quanh lấy rìa bánh xe làm bằng ngà voi sáng bóng. Trục ngang xe giống như bánh xe được trang trí ở hai đầu bằng những hình con hổ nhe răng bằng đồng, còn thân xe trang trí bằng những cành liễu mạ vàng.

Sự xuất hiện của những con ngựa tuyệt đẹp và chiếc xe sang trọng khiến Ben-Hur càng tò mò muốn nhìn rõ người lái xe.

Đó là ai?

Khi Ben-Hur tự hỏi mình câu ấy, anh chưa thể nhìn thấy mặt người đánh xe, hay thậm chí chưa nhìn thấy rõ toàn bộ dáng người; thế nhưng điệu bộ của tay đua ấy lại rất quen thuộc, khiến anh chợt nhớ tới một người mình đã quen từ lâu.

Đó có thể là ai được nhỉ?

Những con ngựa phi nước kiệu tới gần. Từ tiếng reo hò náo nhiệt và chiếc xe được chế tạo đặc biệt, có thể đoán đây là tay đua ưa thích của một quan chức hay một ông hoàng nổi tiếng nào đó. Sự xuất hiện của tay đua này cũng thể hiện đẳng cấp cao quý, đã từng có những vị vua thi đấu để giành lấy vòng nguyệt quế chiến thắng. Người ta vẫn còn nhớ Nero và Commodus đã đam mê môn đua xe ngựa như thế nào. Ben-Hur đứng dậy rẽ đoàn người để tiến đến gần lan can phía trước hàng ghế thấp nhất. Gương mặt anh lộ rõ vẻ nhiệt tình, còn dáng điệu cho thấy sự hào hứng.

Toàn bộ người lái xe giờ hiện ra trước mắt anh. Một người nữa đi cùng trên chiếc xe đó, theo đúng mô tả cổ điển về Myrtilus, tức là những nhà quý tộc giàu có đam mê đua xe ngựa. Ben-Hur chỉ có thể nhìn thấy người đánh xe đứng thẳng, dây cương cuốn vài vòng quanh người – đó là một người điển trai, trên mình chỉ mặc một chiếc áo ngắn bằng vải đỏ; tay phải cầm cây roi; tay trái hơi nâng lên nhẹ nhàng cầm chắc bốn sợi dây. Dáng đứng của tay đua ấy rất thanh nhã và sinh động. Thế nhưng những tràng vỗ tay và reo hò của khán giả lại được đón nhận một cách hoàn toàn thờ ơ. Ben-Hur sững người. Bản năng và trí nhớ của anh đã đúng – TAY ĐUA ĐÓ LÀ MESSALA.

Dựa trên lựa chọn những con ngựa đua, chiếc xe vương giả, thái độ và dáng người – trên hết là vẻ mặt lạnh lùng, sắc sảo giống như loài đại bàng mà từng người La Mã vẫn truyền lại suốt bao nhiêu thế hệ ở những vùng đất xa xôi, Ben-Hur biết Messala vẫn không hề thay đổi, vẫn ngạo nghễ, tự phụ, liều lĩnh như trước kia và không hề mất đi tham vọng, vẻ châm biếm và thờ ơ.

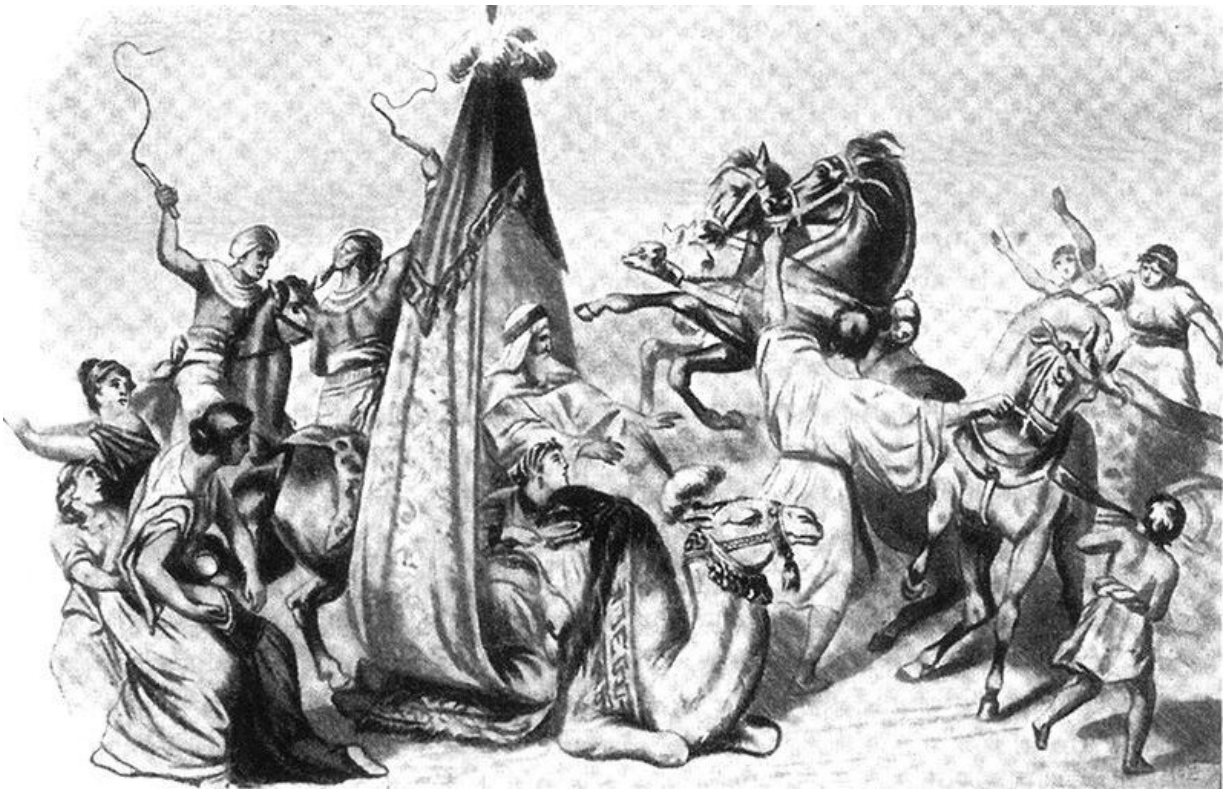

CHƯƠNG VII:
Dòng suối Castalia

Khi Ben-Hur đi xuống những bậc khán đài, một người Arab đứng dậy từ hàng ghế dưới cùng và kêu lên.

"Hỡi những người đến từ cả phương Tây và phương Đông, xin hãy lắng nghe! Tộc trưởng Ilderim đáng kính xin chào đón tất cả các quý vị. Với bốn con ngựa vốn là những đứa con cưng của Solomon thông thái, ông đã từng đặt cược chống lại những tay đua sừng sỏ nhất. Giờ ông cần một người đủ tài năng để điều khiển chúng. Bất kì ai có thể lái xe theo đúng ý ông sẽ được giàu có đời đời. Xin hãy loan tin về lời đề nghị này đến bất cứ đâu tập

hợp những người khỏe mạnh nhất, trong thành phố hay ngoài đấu trường. Tôi xin thay lời chủ nhân của tôi là tộc trưởng Ilderim.”

Lời tuyên bố khiến những người ngồi dưới mái hiên xì xào bàn tán. Vô số những tay đua ở Antioch đến tối sẽ nhắc lại và thảo luận về nó. Ben-Hur nghe được lời mời, anh dừng lại và do dự nhìn từ đoàn tùy tùng sang vị tộc trưởng. Malluch tưởng rằng anh định chấp nhận đề nghị ấy, nhưng lấy làm nhẹ nhõm khi anh xoay sang và hỏi, “Malluch, giờ ta nên đi đâu?”

Malluch đáp lại bằng một tràng cười, “Giống như phần nhiều những người đến thăm vườn cây lần đầu tiên, anh có thể đi lắng nghe tiên đoán về số phận mình.”

“Anh vừa nói là lời tiên đoán về số phận của tôi? Mặc dù lời nói của anh cho thấy anh có vẻ không tin tưởng lắm, hãy cùng đi thẳng tới chỗ nữ thần nào.”

“Không, hỡi người con của Arrius, những tu sĩ thờ phụng Apollo này bày ra những trò tinh xảo hơn thế nhiều. Thay vì để anh nói chuyện với một Pythia hay một Sibyl, họ sẽ đưa cho anh một cái lá cói hãy còn ẩm rồi bảo anh nhúng nó vào một dòng suối, nó sẽ cho anh thấy một đoạn thơ tiên đoán số phận anh.”

Vẻ quan tâm biến mất khỏi gương mặt Ben-Hur.

“Trên đời có những người không muốn phải bận lòng thêm về tương lai,” anh nghiêm nghị nói.

“Vậy thì anh muốn đến những đền thờ?”

“Các đền thờ là của người Hy Lạp phải không?”

“Họ gọi chúng là các đến thờ Hy Lạp.”

“Những người Hy Lạp là bậc thầy của vẻ đẹp trong nghệ thuật; nhưng trong kiến trúc họ hi sinh sự phong phú cũng để phục vụ cho cái đẹp. Tất cả

đền thờ của họ nhìn cái nào cũng giống cái nào. Dòng suối anh vừa nói đến tên là gì nhỉ?”

“Castalia.”

“Ồ, đó là một danh thắng nổi tiếng thế giới. Hãy cùng đi tới đó nào.”

Malluch không rời mắt khỏi người bạn đồng hành của mình khi họ bước đi, anh nhìn thấy ít nhất sự vui vẻ ở anh đã hoàn toàn biến mất trong chốc lát. Anh không để tâm gì tới những người đi ngang qua; khi nhìn những công trình kì diệu anh không nói lời nào. Anh chỉ đi chầm chậm trong im lặng, thậm chí là ủ dột.

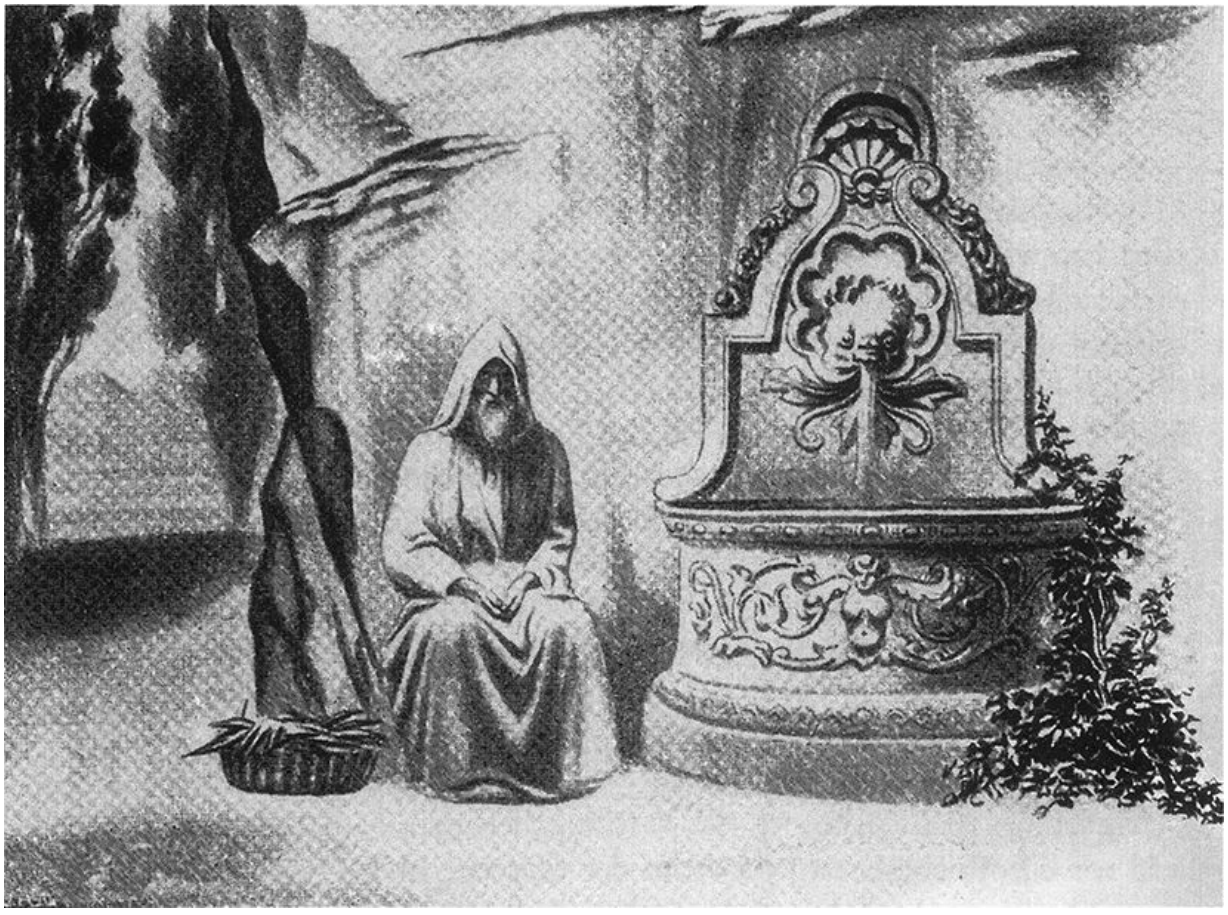

Sự thực là việc nhìn thấy Messala hôm nay đã khiến Ben-Hur nghĩ ngợi. Anh có cảm giác như mới cách đây một tiếng bàn tay thô bạo của bọn La Mã đã lôi mẹ anh đi, mới cách đây một tiếng chúng đã gắn xi lên cánh cổng ngôi nhà của cha anh. Anh hồi tưởng lại trong nỗi thống khổ vô vọng của

cuộc sống – nếu ta có thể gọi đó là cuộc sống – trên chiến thuyền, anh chẳng còn gì khác để làm ngoài chèo thuyền và mơ tưởng về sự trả thù, và trong tất cả những giấc mơ ấy Messala luôn là kẻ thù chính. Anh từng tự nhủ mình có thể tha thứ cho Gratus, nhưng Messala thì không bao giờ! Để hun đúc lòng quyết tâm trong mình, anh đã quen nhắc đi nhắc lại: Ai là kẻ đã nộp ta cho đám quan tòa? Và khi ta van nài cứu giúp dù không phải cho bản thân mình, ai là kẻ đã chế giễu ta và tươi cười bỏ đi? Mọi giấc mơ của ta luôn kết thúc giống hệt như nhau. Xin vị Chúa của dân tộc Israel, xin hãy phù trợ cho con để nếu có một ngày gặp lại hắn, con sẽ tự tay giáng đòn trả thù xứng đáng lên đầu kẻ khốn nạn đó!

Và giờ anh đã sắp gặp lại Messala.

Có lẽ nếu tìm thấy Messala trong cảnh nghèo hèn khổ sở, Ben-Hur sẽ có cảm giác khác; nhưng sự thật thì không như vậy. Anh nhận thấy hắn còn hơn cả giàu có; trong sự ngạo nghễ của hắn như có cả ánh mặt trời phản chiếu trên vàng.

Vậy nên cái mà Malluch tưởng là nỗi buồn thoáng qua thực chất lại là anh đang ngẫm nghĩ nên gặp lại Messala vào lúc nào, và theo cách nào anh có thể khiến nó trở nên đáng nhớ nhất.

Một lúc sau họ rẽ vào một con đường có hàng cây sồi hai bên, nơi nhiều người đang đến và đi theo từng nhóm; chỗ này là người đi bộ, chỗ kia là những kỵ sĩ; những người phụ nữ ngồi trên kiệu do các nô lệ khiêng đi; và thỉnh thoảng lại có tiếng xe ngựa chạy qua rầm rầm như sấm.

Cuối con đường dốc thoai thoải, một ngọn núi lớn màu xám xuất hiện bên phải còn một bãi cỏ xinh đẹp trải rộng bên trái. Sau đó họ nhìn thấy suối Castalia.

Đi xuyên qua một đoàn người, Ben-Hur nhìn thấy một dòng nước trong mát chảy từ khe đá xuống sủi bọt trong một cái bồn bằng đá đen, sau đó mất hút như thể chảy vào một cái phễu.

Bên cạnh cái bồn, dưới một mái vòm được khoét vào bức tường vững chãi là một thầy tu đã già, râu dài, mặt nhăn nheo, mình bận áo thụng đúng theo kiểu những ẩn sĩ. Từ thái độ của những du khách, khó mà biết được thứ thu hút họ nhất là dòng suối sủi bọt vĩnh cửu hay vị thầy tu mãi mãi ngồi ở nơi đó. Ông đã nghe thấy, nhìn thấy tất cả, và cũng được người đời để mắt tới, nhưng không bao giờ nói lời nào. Thỉnh thoảng một du khách đưa một đồng xu cho ông. Với một cái nháy mắt ranh mãnh, ông cầm lấy đồng tiền và đưa lại một cái lá cói.

Người du khách vội vã nhúng chiếc lá xuống bồn; sau đó khi giơ chiếc lá vẫn đang nhỏ nước lên ánh mặt trời, người ấy sẽ được tưởng thưởng bằng một đoạn thơ xuất hiện trên ấy. Danh tiếng của dòng suối không hề bị phương hại vì những bài thơ nghèo nàn đó. Một nhóm người tiến tới từ bên kia bãi cỏ trước khi Ben-Hur kịp thử xem lời tiên tri và sự xuất hiện của họ khiến ai nấy đều ngạc nhiên, trong đó có cả anh.

Trước tiên, anh nhìn thấy một con lạc đà rất cao và trắng muốt đi theo sau một kỵ sĩ cưỡi ngựa. Trên lưng con lạc đà là một mái che lớn khác thường, màu đỏ và vàng. Hai kỵ sĩ khác đi sau con lạc đà, tay cầm những ngọn giáo dài.

“Thật là một con lạc đà tuyệt diệu!” Một du khách nói.

“Nhìn từ xa thì chắc là một nhà quý tộc,” một người khác nói.

“Là một ông hoàng thì đúng hơn.”

“Nếu ông ta cưỡi voi thì có lẽ tôi đã đoán là một vị vua.”

Một người thứ ba đưa ra nhận định khác hẳn.

“Một con lạc đà – và lại là loại lạc đà trắng!” Anh ta nói chắc như đinh đóng cột. “Thề có thần Apollo, hỡi những người bạn của tôi, họ đang tiến đến đây – các anh có thể thấy là có hai người trên lưng con lạc đà – cả hai đều không phải là vua chúa gì cả; họ là những người phụ nữ!”

Những người lạ mặt bước tới giữa lúc mọi người đang bàn tán.

Con lạc đà khi nhìn gần cũng không kém phần to lớn so với khi nhìn từ xa. Con vật ấy cao lớn và khỏe mạnh hơn bất kì giống lạc đà nào mà những du khách bên suối từng được nhìn thấy dù đến từ khắp nơi trên thế giới. Đôi mắt đen khổng lồ! Bộ lông trắng mượt mà! Bàn chân co lại được khi nhấc lên, lúc hạ xuống không gây tiếng động, lúc đi thì vô cùng vững vàng! Chưa ai từng nhìn thấy giống lạc đà nào như vậy. Nhìn căn lều bằng lụa trên lưng với những ngù trang trí bằng vàng của nó mới thật vương giả làm sao! Tiếng những chiếc chuông bạc rung lên leng keng báo trước sự xuất hiện của nó, và con lạc đà nhẹ nhàng di chuyển cứ như thể chẳng hề để tâm gì tới gánh nặng trên lưng.

Nhưng người đàn ông và người phụ nữ trên chiếc kiệu là ai?

Mọi con mắt tò mò đổ dồn về phía họ.

Nếu người đàn ông là một nhà quý tộc hay một vị vua, các nhà triết học trong đám đông hẳn không thể chối bỏ sự công bằng của thời gian. Khi họ nhìn thấy gương mặt gầy gò khắc khổ gần như bị che khuất dưới chiếc mũ turban đồ sộ hay làn da có màu như xác ướp khiến không ai đoán nổi quốc tịch của ông, hẳn họ sẽ cảm thấy hài lòng khi thấy tận mắt những vĩ nhân hay những con người khiêm tốn đều phải chịu chung những giới hạn của cuộc sống. Chỉ có tấm khăn choàng quanh người ông ta là khiến những người xung quanh phải ghen tị mà thôi.

Người phụ nữ ngồi trên kiệu theo kiểu của người phương Đông, sau những tấm voan tuyệt đẹp. Cô đeo những chiếc vòng trông giống như những con rắn hổ mang đang cuộn lại phía trên khuỷu tay, nối với vòng đeo ở cổ tay bằng những sợi vàng. Ngoài những món trang sức đó, hai cánh tay cô để trần, mang vẻ thanh nhã tự nhiên đặc biệt, được tô điểm thêm bằng đôi bàn tay nhỏ nhắn như trẻ con. Một bàn tay đặt trên thành chiếc kiệu, để lộ những ngón tay thon lấp lánh những chiếc nhẫn, các đầu ngón tay đỏ

hồng lên như ngọc trai. Cô đội một chiếc khăn hở đỉnh đầu, trang trí bằng những miếng san hô và chúng trông như đồng xu. Một vài miếng rủ xuống trán trong khi những miếng khác tỏa xuống lưng lẫn trong mái tóc đen mà bản thân nó đã là một thứ trang sức không gì sánh kịp. Tấm voan đeo trên mái tóc ấy như chẳng có tác dụng trang trí gì thêm mà chỉ để bảo vệ nó khỏi ánh nắng và cát bụi. Từ chỗ ngồi trên cao, cô nhìn những người xung quanh một cách bình thản, thoải mái, dường như cũng tò mò muốn tìm hiểu thêm về họ mà không để tâm đến sự tò mò mà chính mình đang tạo nên. Một điều khác thường – không, phải nói là trái hẳn với thông lệ của những phụ nữ quý tộc khi đi ra nơi công cộng – là cô không đeo mạng che mặt mà nhìn thẳng vào họ.

Đó quả là một gương mặt trẻ trung rất xinh đẹp hình trái xoan; làn da không trắng như người Hy Lạp, không rám nắng như người La Mã, mà cũng không vàng như người xứ Gaul; thay vào đó ánh mặt trời ở vùng thượng sông Nile đã biến làn da cô gần như trong suốt đến nỗi các mạch máu lộ ra lờ mờ trên gò má và trên cái trán hồng hào như dưới ánh đèn đêm. Đôi mắt lớn kẻ mi đen theo phong tục của người phương Đông từ thời cổ xưa. Đôi môi hồng hào hơi hé mở dường như càng làm tôn hàm răng trắng muốt. Kết hợp với những đường nét phụ họa như hình dáng xinh đẹp của cái đầu nhỏ xinh, thân người theo kiểu cổ điển và cái cổ dài thanh thoát, ta thậm chí có thể gọi cô là một nữ hoàng.

Như thể đã quan sát đủ những người xung quanh, cô gái xinh đẹp ra lệnh cho người điều khiển lạc đà – một người Ethiopia lực lưỡng cởi trần – dẫn nó tới gần dòng suối hơn và quỳ xuống. Sau đó anh nhận từ tay cô một cái cốc, tới múc nước ở cái bồn. Đúng lúc đó, tiếng những bánh xe và tiếng chân ngựa phi nước đại phá vỡ sự im lặng mà vẻ đẹp của cô đã tạo nên. Một tiếng kêu thảng thốt khiến những người đứng xung quanh chạy dạt tứ phía để tránh đường.

“Tên La Mã định đè nát chúng ta đấy. Cẩn thận!” Malluch gọi Ben-Hur, trong khi bản thân mình cũng nhanh chân bỏ chạy.

Ben-Hur nhìn về nơi phát ra tiếng động, thấy Messala trên chiếc xe tứ mã đang lao thẳng vào đám đông. Lần này hắn đã xuất hiện quá gần và rõ ràng.

Đoàn người rẽ ra để lộ con lạc đà vốn tương đối nhanh nhẹn hơn so với đồng loại. Tuy thế, vó ngựa đã tiến sát đến đúng lúc nó đang nhắm mắt nghỉ ngơi. Sự chăm sóc cẩn thận của chủ nhân đã tạo nên vẻ bình thản nhai nắm cỏ của con lạc đà. Người Ethiopia chắp tay sợ hãi. Ông già cố chui ra ngoài trên chiếc kiệu, nhưng lại bị tuổi tác làm cho chậm chạp. Ngoài ra, ông cũng không quên rũ bỏ vẻ vương giả vốn là thói quen cố hữu ngay cả khi gặp nguy hiểm. Đã quá muộn để cô gái có thể tự cứu lấy mình. Ben-Hur đứng gần họ nhất và anh gọi Messala.

“Cẩn thận! Nhìn đường đi! Lùi lại, lùi lại!”

Gã quý tộc phá lên cười; và khi thấy chỉ còn một cơ may duy nhất để cứu được họ, Ben-Hur lao tới nắm lấy hàm thiếc con ngựa ách bên trái cùng con ngựa dẫn bên cạnh. “Đồ chó La Mã! Ngươi không thèm để tâm đến cả tính mạng con người hay sao?” Anh dồn hết sức lực kêu lớn. Hai con ngua chồm lên, kéo những con ngựa khác chạy vòng; trục xe nghiêng khiến người lái cũng nghiêng theo. Messala phải cố gắng lắm mới khỏi ngã, trong khi người đóng vai Myrtilus trên xe lăn lông lốc trên mặt đất. Khi thấy cơn nguy biến đã qua, tất cả những người xung quanh phá lên cười chế giễu.

Sự liều lĩnh không gì sánh nổi của tay người La Mã giờ mới được thể hiện. Hắn cởi những dây cương quấn quanh người ném sang một bên. Hắn xuống xe, đi vòng qua con lạc đà, nhìn thẳng vào Ben-Hur rồi nói nửa với ông già, nửa với cô gái.

“Xin cả hai người thứ lỗi cho tôi. Tôi là Messala,” hắn nói; “và thề có Đất Mẹ thiêng liêng, tôi đã không nhìn thấy hai người và con lạc đà! Còn

với những người kia – có lẽ tôi đã quá tự tin vào kĩ năng của mình. Tôi chỉ định chế giễu họ cho vui và giờ thì họ lại được dịp cười nhạo tôi. Mong rằng điều ấy cũng đủ khiến họ vui lòng!”

Ánh mắt có vẻ tốt bụng mà bất cần cùng với cử chỉ và lời nói của hắn đi đôi với nhau hướng về phía đám đông. Đám đông im lặng lắng nghe những gì hắn định nói. Khi đã chắc chắn về chiến thắng của mình trước những nạn nhân kia, hắn ra hiệu cho người đi cùng mình đưa chiếc xe ra xa cho an toàn, sau đó mạnh dạn nói thẳng với người phụ nữ.

“Hắn tiểu thư cũng có quan hệ mật thiết với người đàn ông này người mà nếu chưa sẵn lòng tha thứ cho tôi thì tôi sẽ cố gắng bằng được để thuyết phục ông ấy. Ý tôi là có lẽ tiểu thư chính là con gái của ông?”

Cô gái không đáp.

“Thề có Pallas, tiểu thư mới xinh đẹp làm sao! Hãy cẩn thận kẻo thần Apollo nhầm cô với người tình xưa kia của mình đấy. Tôi tự hỏi vùng đất nào có vinh hạnh sinh ra tiểu thư. Xin đừng ngoảnh mặt đi. Xin thứ lỗi! Xin thứ lỗi! Trong đôi mắt nàng mang ánh nắng của Ấn Độ; trên khóe miệng nàng người Ai Cập đã vẽ nên dấu hiệu của tình yêu. Trời ơi! Xin đừng nhìn gã nô lệ đó nữa, hỡi tiểu thư xinh đẹp, trước khi nàng tỏ lòng vị tha với tôi. Ít nhất hãy nói cho tôi biết nàng đã tha thứ cho tôi.”

Cô gái ngắt lời hắn.

“Anh làm ơn tới đây được không?” Cô hỏi và mỉm cười, hơi cúi đầu đầy lịch thiệp với Ben-Hur.

“Tôi xin nhờ anh cầm lấy chiếc cốc này và múc đầy nước từ cái bồn kia,” cô nói với anh. “Cha tôi đang khát lắm.”

“Tôi luôn sẵn sàng phục vụ tiểu thư!”

Ben-Hur xoay người để thực hiện yêu cầu của cô gái, bất giác đối diện với Messala. Ánh mắt họ gặp nhau; trong mắt người Do Thái lóe lên sự căm

phẫn; trong mắt người La Mã thì lại chỉ có sự châm biếm.

“Hỡi tiểu thư lạ mặt thật xinh đẹp nhưng cũng đầy tàn nhẫn!” Messala nói, vẫy tay với cô. “Nếu Apollo chưa bắt nàng đi, rồi nàng sẽ gặp lại tôi thôi. Vì không biết tiểu thư đến từ đất nước nào, tôi không dám gọi tên một vị thần nào bảo hộ cho nàng; vậy nên thề trên tất cả các vị thần – chính tôi sẽ ra tay bảo vệ nàng!”

Khi thấy người đi cùng mình đã kìm được bốn con ngựa và chuẩn bị sẵn sàng, hắn trở lại chiếc xe. Người phụ nữ nhìn theo hắn lúc hắn ra đi, và trong ánh mắt cô không hề thể hiện bất kì sự khó chịu nào. Cô nhận lấy cốc nước, đưa cho người cha uống, sau đó cô đưa cái cốc lên môi và cúi người đưa cho Ben-Hur. Những cử động của cô mới thanh thoát và uyển chuyển biết bao!

“Xin anh hãy giữ lấy cái cốc này! Mong rằng nó sẽ đem tới phước lành cho anh!”

Ngay lập tức con lạc đà được thúc đứng dậy, chuẩn bị tiếp tục hành trình. Đúng lúc ấy ông già nói.

“Hãy đứng lại.”

Ben-Hur tiến lại chỗ ông với vẻ tôn kính.

“Anh đã cứu giúp chúng tôi ngày hôm nay dù không hề quen biết. Trên Thiên đàng chỉ có một vị Chúa duy nhất mà thôi. Tôi xin nhân danh Người mà cảm tạ anh. Tôi là Balthasar người Ai Cập. Trong vườn Cọ Vĩ đại bên kia ngôi làng Daphne, dưới bóng râm của những cây cọ, tộc trưởng Ilderim hào phóng đã cho đóng trại ở đó và chúng tôi chính là khách của ông. Hãy đến tìm chúng tôi ở đó. Anh sẽ được chào đón nồng nhiệt nhất bởi những người mang ơn anh.”

Ben-Hur lấy làm ngạc nhiên vì giọng nói sang sảng và phong thái thần thánh của ông già. Khi nhìn theo hai người ra đi, anh cũng thấy Messala rời

khỏi đó theo cách hệt như khi hắn tới, vui vẻ, bất cần, với một tràng cười chế giễu.

CHƯƠNG IX:
Cuộc trò chuyện về trò đua xe ngựa

Theo lẽ thường, điều khiến cho một người dễ bị ghét nhất là hành xử đúng mực trong chính những tình huống mà ta hành động sai lầm. Trong trường hợp này, may thay Malluch lại là ngoại lệ. Sự việc mà anh vừa chứng kiến khiến Malluch càng tôn trọng Ben-Hur hơn, vì anh không thể phủ nhận lòng dũng cảm cùng phong thái đĩnh đạc của Ben-Hur. Nếu có thể

tìm hiểu đôi điều về quá khứ của chàng trai trẻ, những gì anh thu thập được ngày hôm nay hẳn sẽ khiến chủ nhân Simonides hài lòng.

Có hai điều mà anh đã biết chắc chắn: người mà anh đang theo dõi là một người Do Thái, con nuôi của một người La Mã nổi tiếng. Ngoài ra, Malluch sắc sảo bắt đầu luận ra được một điều quan trọng nữa: giữa Messala và người con của vị nhị pháp quan hẳn có một mối quan hệ nào đó. Nhưng cụ thể là gì? Anh làm sao có thể biết chắc chắn được? Anh chưa thể nghĩ ra phương kế để đạt được mục đích trong tình thế này. May thay, đúng lúc anh đang bối rối, chính Ben-Hur lại giúp đỡ anh. Ben-Hur đặt bàn tay lên cánh tay Malluch, kéo anh ra khỏi đám đông khi ấy đã lại chuyển sự chú ý trở lại với vị thầy tu già và dòng suối bí ẩn.

“Malluch tốt bụng,” anh dừng lại và nói, “một người con có bao giờ được phép quên đi mẹ mình hay không?”

Câu hỏi quá đột ngột khiến người nghe phải lấy làm bối rối. Malluch nhìn gương mặt Ben-Hur, cố tìm một dấu hiệu định hướng cho câu trả lời của mình, nhưng chỉ thấy hai gò má Ben-Hur đỏ rực lên, dường như đang phải cố kìm dòng lệ tuôn trào trên khóe mắt. Anh đành trả lời chung chung “Không!” Sau đó nồng nhiệt nói thêm “không bao giờ;” để rồi một lúc sau khi đã gần như bình tĩnh trở lại, anh mới nói, “Nếu là một người Israel thì không bao giờ!” Và anh nói tiếp khi bình tĩnh hẳn, “Bài học đầu tiên mà tôi học được từ đền thờ là Shema; bài học tiếp theo là lời nói của người con của Sirach, “Hãy tôn vinh cha mình bằng cả linh hồn, và đừng quên những đau khổ của mẹ.”

Gò má Ben-Hur càng đỏ rực hơn.

“Những lời nói ấy như khiến tuổi thơ ùa về với tôi. Malluch ạ, chúng cho thấy anh quả là một người Do Thái đích thực. Tôi thấy mình hoàn toàn có thể tin tưởng anh.”

Ben-Hur buông cánh tay mình đang cầm ra, nắm lấy những nếp gấp trên ngực chiếc áo dài mình đang mặc, ép vào sát người như thể cố kìm nén nỗi đau hay một cảm xúc mãnh liệt.

“Cha tôi,” anh nói, “mang dòng họ cao quý và rất được trọng vọng ở Jerusalem nơi ông sinh sống. Mẹ tôi khi ông qua đời vẫn còn ở thời xuân sắc nhất; và nếu nói bà là một người phụ nữ vừa nhân hậu vừa xinh đẹp hãy còn chưa đủ. Những lời nói của bà như giới luật của lòng nhân hậu, những việc làm của bà được hết thảy mọi người ca ngợi, và bà luôn mỉm cười đón nhận tương lai sắp tới. Tôi còn có một cô em gái nữa. Gia đình chúng tôi chung sống hạnh phúc đến nỗi tôi thấy mình có thể trích dẫn lời nói của một rabbi già rằng, ‘Chúa không thể ở khắp mọi nơi, vì thế Người đã tạo nên những người mẹ.’ Một ngày nọ, một tai nạn đã xảy đến với một vị quan La Mã khi ông ta cưỡi ngựa dẫn đầu một đoàn quân đi qua bên dưới ngôi nhà của chúng tôi. Các đội lính lê dương đã phá cổng, ập vào nhà bắt giữ cả gia đình. Từ đó tới giờ tôi chưa một lần được gặp lại mẹ và em gái. Tôi thậm chí không biết họ còn sống hay đã chết. Tôi không biết số phận họ giờ ra sao. Nhưng Malluch ạ, người đàn ông trên chiếc xe ngựa lúc nãy cũng đã có mặt trong cảnh chia ly đó; hắn đã được nghe lời cầu xin của mẹ tôi cho các con của mình, thế mà hắn chỉ cười nhạo khi chúng lôi bà đi. Chúng ta khó mà biết được tình yêu hay lòng căm thù được khắc sâu hơn trong tâm trí. Hôm nay tôi đã nhận ra hắn từ xa – và Malluch...”

Anh lại nắm lấy cánh tay người đối diện.

“Và Malluch ạ, hắn biết tất cả bí mật mà tôi sẵn sàng đánh đổi bằng cả tính mạng: hắn biết bà có còn sống hay không, đang ở đâu, trong tình cảnh thế nào; nếu bà – không, phải nói là HỌ, bởi sự đau thương dường như đã khiến hai người nhập làm một trong tâm trí tôi – nếu họ đã chết, hắn biết họ chết ở đâu, vì lí do gì, và hài cốt của họ đang nằm đâu chờ tôi tìm thấy.”

“Liệu hắn có tiết lộ những điều đó không?”

“Không.”

“Tại sao?”

“Tôi là một người Do Thái, còn hắn là một người La Mã.”

“Nhưng những người La Mã cũng có cái lưỡi, và người Do Thái dù bị khinh rẻ vẫn có những phương kế để đánh lừa chúng.”

“Đánh lừa một kẻ như hắn? Không đời nào; và hơn nữa, đó lại là bí mật của nhà cầm quyền. Tất cả tài sản của cha tôi đã bị chúng tịch thu để chia nhau.”

Malluch chầm chậm gật đầu như để tỏ ý đồng tình, sau đó hỏi tiếp, “Hắn có nhận ra anh không?”

“Không thể nào. Tôi đã bị kết án khổ sai chung thân và bị coi là đã chết từ lâu.”

“Tôi tự hỏi tại sao anh không đối đầu với hắn ngay lúc đó,” Malluch không thể kìm nén nổi cảm xúc nói.

“Làm như thế sẽ khiến hắn không còn có ích với tôi nữa. Tôi sẽ buộc phải giết hắn, và hắn anh cũng biết cái chết giữ bí mật còn kín đáo hơn một tên La Mã tàn ác.”

Người mang mối thù sâu nặng như vậy mà vẫn có thể bình tĩnh bỏ qua cơ hội đó thì hắn phải vô cùng tự tin vào tương lai của mình, hoặc đã có một kế hoạch ưu việt hơn. Thái độ của Malluch cũng vì thế mà thay đổi; anh không còn là một người mang nhiệm vụ theo dõi, làm theo lệnh chủ nhân của mình. Ben-Hur thực sự đã khiến anh vô cùng cảm phục. Nói cách khác, Malluch sẵn sàng làm tất cả để phụng sự anh bằng cả trái tim và lòng cảm mến tột cùng.

Sau một thoáng im lặng, Ben-Hur nói tiếp.

“Tôi sẽ không lấy mạng hắn, Malluch ạ; ít nhất lúc này bí mật ấy vẫn là chiếc khiên bảo vệ cho hắn khỏi cái kết nghiệt ngã ấy; thế nhưng tôi vẫn sẽ trừng phạt hắn nếu anh đồng ý giúp đỡ tôi.”

“Hắn là một người La Mã,” Malluch không do dự đáp; “còn tôi thuộc về bộ tộc xứ Judah. Tôi sẵn lòng giúp anh. Nếu anh muốn, tôi xin đưa ra lời thề thiêng liêng nhất.”

“Chỉ cần bắt tay tôi, như vậy là đủ.”

Khi họ buông tay nhau ra, Ben-Hur nói, vui vẻ hẳn lên, “Việc mà tôi giao cho anh không có gì khó khăn cả, người bạn tốt của tôi ạ; mà nó cũng không có gì trái với lương tâm. Hãy cùng lên đường nào.”

Họ đi theo con đường cắt ngang qua thảm cỏ cạnh dòng suối đã mô tả ở trên. Ben-Hur là người đầu tiên phá tan sự im lặng.

“Anh có biết tộc trưởng Ilderim hào phóng không?”

“Có.”

“Vườn Cọ của ông ấy ở đâu? Hay đúng hơn, nó nằm cách ngôi làng Daphne bao xa?”

Malluch do dự. Anh nhớ lại vẻ đẹp của cô gái bên suối, tự hỏi liệu một người đang mang nỗi thương nhớ mẹ trong tâm trí có thể quên ngay nó đi vì sự cám dỗ của tình yêu hay không. Thế nhưng anh vẫn đáp, "vườn Cọ nằm cách ngôi làng hai giờ cưỡi ngựa, và một giờ đi đường nếu lạc đà của anh chạy thật nhanh."

"Xin cảm ơn. Tôi còn muốn hỏi một điều nữa. Những cuộc thi mà anh nói với tôi có được nhiều người biết tới không? Khi nào thì chúng được tổ chức?"

Những câu hỏi này thật kì lạ, và nếu chúng chưa khôi phục được lòng tin ở Malluch thì ít nhất cũng khởi dậy trí tò mò ở anh.

"Ồ phải, những cuộc đua đó sẽ hoành tráng lắm. Ngài quận trưởng vô cùng giàu có, đến nỗi có thể sống an nhàn sau khi từ bỏ chức vị ấy; thế nhưng cũng giống như phần lớn những người thành đạt khác, khao khát làm giàu của ông ấy vẫn không hề thuyên giảm. Để kết bạn với người trong cung đình, ông ấy sẽ phải đón tiếp quan nhiếp chính Maxentius, người sẽ đến đây để thực hiện những chuẩn bị cuối cùng cho chiến dịch đánh dẹp những người Parthia. Người dân ở Antioch nhờ kinh nghiệm cũng biết số tiền được tung ra để chuẩn bị sẽ nhiều đến thế nào. Vì thế một số người đã xin phép ông quận trưởng cho tham gia chuẩn bị đón tiếp vị quan lớn. Một tháng trước, những người đưa tin đã đi khắp nơi để thông báo một trường đua mới sẽ được mở trong dịp này. Riêng tên tuổi của vị quận trưởng đã đủ đảm bảo sự phong phú và tráng lệ, đặc biệt là ở phương Đông này; nhưng khi cả Antioch cùng tham gia thực hiện lời hứa của ông, tất cả những hòn đảo và thành phố ven biển đều đã chắc chắn đây sẽ là một dịp vô cùng hoành tráng, và những nhà cầm quyền hoặc sẽ đích thân đến đây, hoặc sẽ cử những người tài giỏi nhất tới dự. Phần thưởng cũng sẽ vô cùng lớn."

"Tôi được nghe đồn rằng đường đua ấy chỉ chịu kém trường đua Maximus?"

“Ý anh là trường đua ở Rome? Trường đua của chúng tôi đủ chỗ cho hai trăm nghìn người, còn ở Rome thì đủ cho thêm bảy mươi lăm nghìn người nữa. Trường đua ở Rome làm bằng cẩm thạch và của chúng tôi cũng thế, được xây dựng y hệt.”

“Luật chơi có giống nhau không?”

Malluch mỉm cười.

“Nếu Antioch được thỏa sức sáng tạo, hỡi người con của Arrius, Rome sẽ chẳng còn là thành phố vĩ đại nhất nữa. Người ta sẽ áp dụng tất cả các quy định như ở trường đua Maximus ngoại trừ một điểm duy nhất: ở Rome mỗi lượt chỉ có bốn xe đua, còn ở đây tất cả cùng đua một lúc mà không quan trọng số thứ tự.”

“Đó là kiểu đua của người Hy Lạp,” Ben-Hur nói.

“Phải, và Antioch thì chịu ảnh hưởng của Hy Lạp mạnh hơn là La Mã.”

“Vậy thì hỡi Malluch, tôi có thể lựa chọn xe của mình không?”

“Anh được lựa chọn xe và ngựa. Không có quy định nào ràng buộc cả.”

Trong khi đáp lại anh, Malluch tinh mắt nhận thấy vẻ trầm ngâm trên gương mặt Ben-Hur dần nhường chỗ cho sự hài lòng.

“Còn một điều nữa, Malluch. Khi nào thì cuộc đua sẽ bắt đầu?”

“Ồ, xin thứ lỗi!” Malluch trả lời. “Ngày mai và ngày kia,” anh bắt đầu đếm, “và sau đó nói theo kiểu của người La Mã là nếu các thần linh trên biển phù hộ, vị quan nhiếp chính sẽ đến nơi. Phải, như vậy các cuộc đua sẽ diễn ra sau sáu ngày nữa.”

“Thời gian gấp quá, Malluch, nhưng may là vẫn đủ.” Những từ cuối cùng được nói đầy kiên quyết. “Thề có những nhà tiên tri của đất Israel, ta sẽ lại cầm lấy dây cương. Chờ đã! Nhưng còn một điều kiện: có gì đảm bảo Messala cũng tham gia hay không?”

Malluch bắt đầu hiểu ra kế hoạch của anh muốn chớp lấy thời cơ khiến tay người La Mã kia phải chịu thất bại nhục nhã. Anh quả là một hậu duệ đích thực của Jacob, giữa lúc hứng khởi như vậy mà vẫn không hề toan tính vội vàng. Giọng Malluch run run đáp lại, “Anh đã tập luyện gì chưa?”

“Đừng sợ, anh bạn. Những người thắng cuộc ở trường đua Maximus chỉ giữ được vòng nguyệt quế trong ba năm vì được tôi cho phép mà thôi. Hãy hỏi họ – hỏi những người giỏi nhất trong số họ – và họ sẽ trả lời anh đúng như thế. Trong những cuộc đua gần đây nhất, chính Hoàng đế đã đề xuất bảo trợ cho tôi nếu tôi chịu nhận lấy những con ngựa của ngài mà đối đầu với tất cả những tay đua tài ba nhất từ khắp thế giới.”

“Nhưng anh đã không làm thế?” Malluch phấn khởi nói.

“Tôi... tôi là một người Do Thái”, Ben-Hur dường như thu mình lại khi trả lời, “và mặc dù mang cái tên La Mã, tôi không dám chuyên tâm theo đuổi một thú chơi có thể gây phương hại đến tên tuổi của cha tôi trong đền thờ. Tôi có thể thoải mái tập luyện trên sân tập những môn mà khi thi đấu ngoài đấu trường sẽ là một sự sỉ nhục. Nếu tôi tham gia cuộc đua này, Malluch, tôi có thể thề với anh đó không phải vì giải thưởng.”

“Chờ đã, xin đừng thề như vậy!” Malluch kêu lên. “Phần thưởng là mười nghìn sestertii – cả một gia sản để đời!”

“Dù vị quận trưởng có tăng giải thưởng lên gấp năm mươi lần đi nữa thì nó cũng không thể quyến rũ được tôi. Còn hơn cả số tiền ấy, hơn cả tất cả chỗ tiền thuế thu được trong năm đầu tiên trị vì của Hoàng đế La Mã đệ nhất – phần thưởng cho tôi là khiến cho kẻ thù của mình phải chịu nhục. Tôi có thể trả thù theo cách được pháp luật cho phép.”

Malluch mỉm cười và gật đầu như thể muốn nói, “Phải, phải. Một người Do Thái như tôi chắc chắn thấu hiểu được đồng hương của mình.”

“Messala sẽ tham gia,” Malluch nói. “Hắn bị ràng buộc phải thi đấu – bởi người ta đã loan báo thông tin ngoài phố, trong các nhà tắm và các rạp hát, trong cung điện và các trại lính. Tên của hắn đã được ghi trên bảng của tất cả những tay trẻ tuổi hoang toàng ở Antioch để khiến hắn không thể rút lui được nữa.”

“Ý anh là họ đánh cược?”

“Phải, họ đánh cược vào hắn; và ngày nào hắn cũng đều đặn tập luyện, như anh có thể thấy.”

“À! Vậy ra chính chiếc xe và những con ngựa ấy sẽ được sử dụng trong cuộc đua? Cảm ơn, cảm ơn, Malluch! Anh đã giúp đỡ tôi quá nhiều. Giờ thì tôi hài lòng rồi. Hãy dẫn đường cho tôi đến vườn Cọ, sau đó giới thiệu tôi với tộc trưởng Ilderim hào phóng.”

“Bao giờ?”

“Hôm nay. Tôi có thể luyện ngựa của ông ấy ngay ngày mai.”

“Anh thích chúng chứ?”

Ben-Hur hồ hởi đáp.

“Tôi chỉ mới thoáng nhìn thấy chúng từ khán đài, vì đúng lúc ấy Messala đi tới khiến tôi không còn nhìn thấy bất cứ thứ gì xung quanh nữa; thế nhưng tôi có thể nhận ra chúng là giống ngựa vừa là kì quan vừa là vinh quang của chốn sa mạc. Tôi chưa bao giờ thấy giống ngựa ấy ở bất kì nơi nào khác ngoài chuồng ngựa của Caesar, nhưng chỉ cần nhìn một lần là nhớ ngay. Ngày mai, khi gặp lại nhau, tôi vẫn sẽ nhớ rõ về anh, Malluch ạ, mặc dù anh gần như mới chỉ chào tôi một lần; tôi sẽ nhớ rõ gương mặt, dáng người, phong thái của anh; và tương tự tôi sẽ nhớ những con ngựa đó một cách chắc chắn không kém. Nếu tất cả những gì người ta đồn đại về chúng là thật và tôi điều khiển được chúng, khi đó tôi sẽ có thể...”

“Giành giải thưởng!” Malluch vừa nói vừa cười.

“Không,” Ben-Hur đáp ngay. “Tôi sẽ làm điều mà một người con thuộc dòng dõi Jacob sẽ làm – tôi sẽ khiến kẻ thù của tôi phải chịu nhục nhã một cách công khai nhất. Nhưng,” anh sốt ruột nói thêm, “chúng ta đang lãng phí thời gian. Làm thế nào để tới lều của vị tộc trưởng được nhanh nhất?”

Malluch ngẫm nghĩ một lúc.

“Tốt nhất là chúng ta đi thẳng tới làng, may mắn là nó cũng ở gần đây thôi. Nếu có thể thuê được hai con lạc đà chạy nhanh ở đó, ta sẽ lên đường chỉ sau một giờ.”

“Vậy thì cùng đi nào.”

Trong làng có vô số những dinh thự nằm trong những khu vườn tuyệt đẹp bên cạnh những quán trọ sang trọng. Họ mau chóng thuê được lạc đà, sau đó bắt đầu hành trình tới vườn Cọ lừng danh.

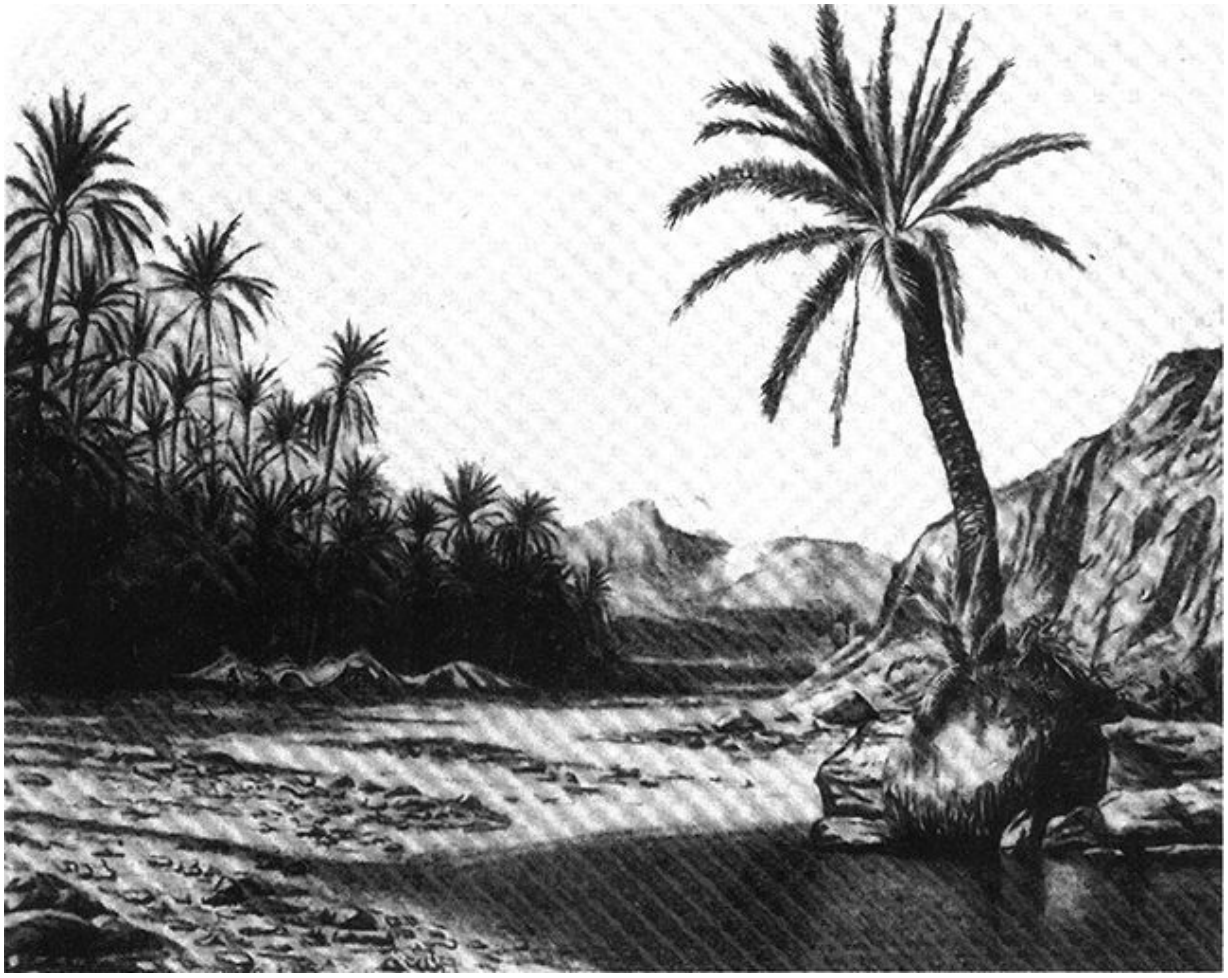

CHƯƠNG X:
Ben-Hur lần đầu được biết về Đấng Christ

Đất đai được sử dụng để canh tác bên ngoài ngôi làng – thực tế đây là khu trồng trọt chính ở Antioch, nơi người ta không bỏ phí dù chỉ một phần diện tích. Những sườn đồi dốc đều được tận dụng, thậm chí đến các hàng giậu cũng tươi xanh hơn nhờ những dây nho, không những đem lại bóng mát mà còn cả lời hứa hẹn ngọt ngào của rượu vang cùng với những chùm nho tím chín mọng. Bên kia những ruộng dưa hấu, những vườn trồng mơ và

vả, chanh và cam, người ta có thể nhìn thấy những ngôi nhà màu trắng của những người nông dân. Khắp nơi, người con gái của bình yên luôn tươi cười tỏ rõ lúc này nàng đang ở nhà, khiến lữ khách rộng lượng đi ngang qua cũng cảm thấy vui vẻ, trước khi phải chịu nộp thuế cho Rome. Thỉnh thoảng người ta có thể nhìn thấy cả Taurus và Lebanon được chia cắt ở giữa bởi dòng nước bạc của sông Orontes đang trôi lững lờ.

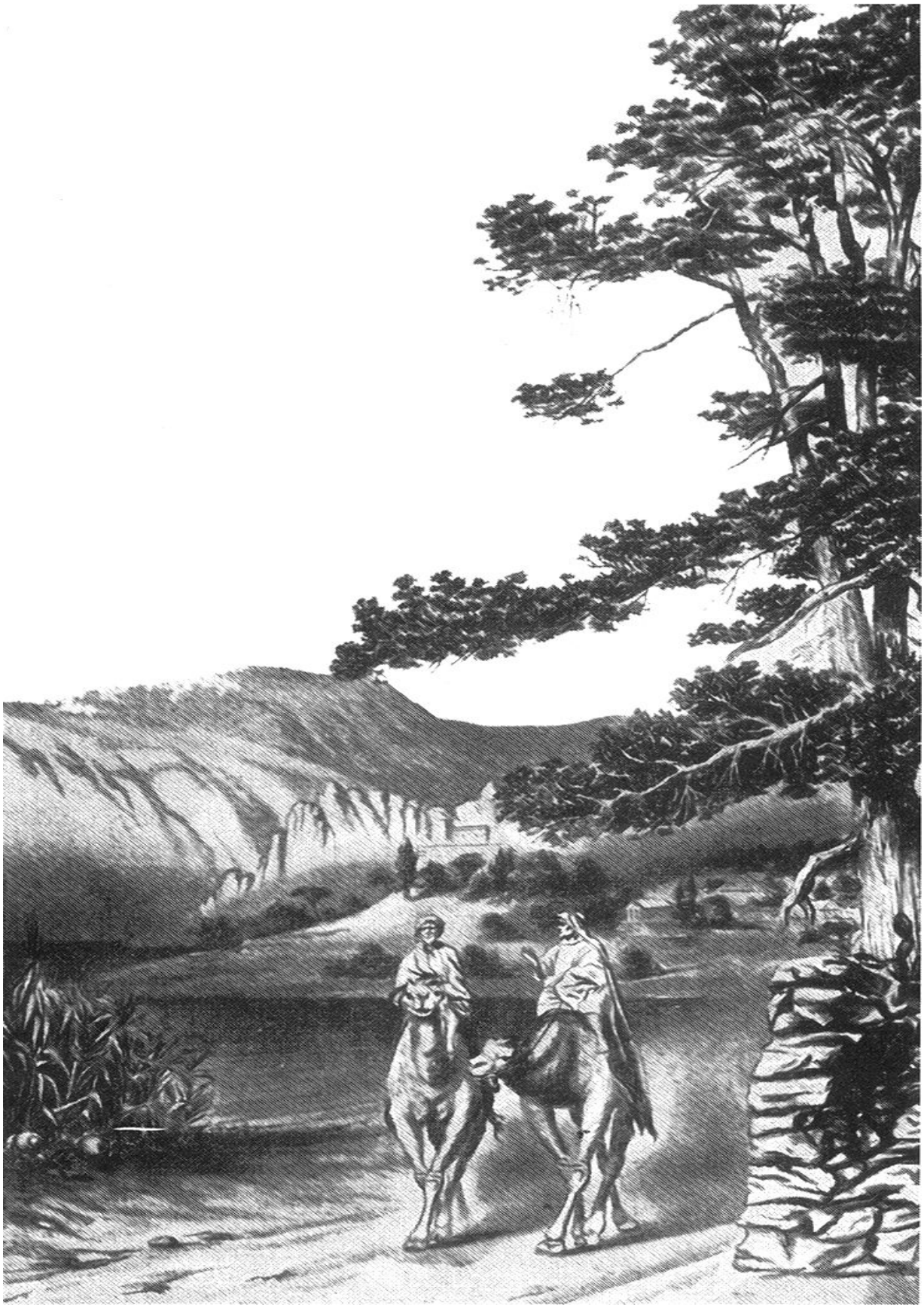

Trên hành trình của mình, hai người đi men theo một dòng sông trên con đường ngoằn ngoèo, lúc thì vượt qua những ngọn đồi cao và xuống những thung lũng màu mỡ lý tưởng cho việc trồng trọt. Trong khi mặt đất xanh mướt những cây sồi, sung dâu, bằng lăng, dâu tây và cả những cụm hoa nhài thơm ngát, mặt nước lại sáng lấp lánh trong ánh nắng nghiêng nghiêng như muốn ngủ yên nếu không bị tàu bè nườm nượp quấy rầy. Những con tàu này lướt đi theo dòng nước, dong buồm đón gió, hoặc trôi đi dưới sự điều khiển của những mái chèo. Tàu này đến, tàu kia đi, tất cả đều mang phong vị biển khơi, những vùng đất xa xôi nổi tiếng và cả những sản vật quý hiếm nhất. Một cánh buồm trắng căng lên trong gió hướng về phía biển quả là vô cùng quyến rũ với những người mơ mộng. Có lẽ chỉ chịu kém cảnh tượng cánh buồm trắng ấy hướng về quê nhà sau khi đã vượt qua những hành trình cam go. Hai người cứ đi mãi, dọc bờ sông cho tới khi đến một cái hồ sâu trong vắt thông với sông nhưng không có dòng chảy. Một cây cọ già mọc ở ngay lối thông ra sông này. Khi tới chỗ cái cây, Malluch rẽ trái, chắp tay lại và kêu lên,

“Nhìn kìa, nhìn kìa! Kia là vườn Cọ!”

Người ta chỉ có thể bắt gặp cảnh tượng này ở những ốc đảo trù phú xứ Arabia hay những trang trại dọc sông Nile trên khắp thế gian. Như để duy trì cảm giác vừa mới mẻ vừa sung sướng này, Ben-Hur được dẫn tới một cánh đồng rộng lớn phẳng lì tưởng như vô tận. Dưới chân anh là một lớp cỏ mềm, thứ vốn là tạo vật hiếm có và xinh đẹp nhất ở Syria. Ngẩng đầu lên, anh có thể nhìn thấy bầu trời xanh nhạt qua những kẽ lá của vô số những cây chà là to lớn lâu năm, thân cao vút, mọc sát nhau, với những cành tỏa rộng, mỗi cành lại có vô số những chiếc lá xanh mướt rực rỡ như sáp, đẹp mê hồn. Thảm cỏ như nhuộm xanh cả không khí. Đằng kia là hồ nước mát trong vắt lăn tăn gợn sóng nuôi dưỡng những cây cổ thụ. Liệu vườn cây Daphne có tráng lệ hơn không? Những cây cọ dường như đọc được ý nghĩ

của Ben-Hur, cố gắng quyến rũ anh theo cách riêng của mình bằng những giọt sương mát mẻ khi anh bước qua dưới tán lá.

Con đường chạy song song với bờ hồ; và khi hai người đi tới sát mép nước, họ có thể nhìn thấy bờ bên kia cũng phủ kín những cây cọ, như thể đây là loài cây duy nhất được sống ở đây.

“Nhìn kìa,” Malluch nói, chỉ tay vào một cây cọ khổng lồ. “Mỗi vòng tròn trên thân cây tương ứng với một năm tuổi. Hãy thử đếm từ gốc đến ngọn, và nếu vị tộc trưởng nói với anh rằng vườn cây này đã được trồng từ trước cả khi ở Antioch người ta biết đến đế chế Seleucid, hãy tin lời ông ấy.”

Một người không thể ngắm nhìn một cây cọ hoàn hảo đến thế, với những đường nét tinh tế khiến nó dường như có một bản ngã riêng, mà không nổi hứng thơ ca. Điều này giải thích tại sao nó lại được nghệ nhân của những vị vua đầu tiên tôn vinh bằng cách coi đó là hình mẫu hoàn hảo cho những cây cột trong cung điện và các đền thờ. Cũng vì thế mà Ben-Hur cất lời.

“Theo như tôi nhìn thấy trên khán đài hôm nay, tộc trưởng Ilderim có vẻ là một người rất giản dị. Những rabbi ở Jerusalem có lẽ khinh rẻ, coi ông không khác gì con của loài chó Edom. Làm sao mà ông ấy sở hữu cả một vườn Cọ như thế này? Và làm thế nào ông ấy giữ được nó trước lòng tham của những quan chức La Mã?”

“Nếu dòng dõi trở nên cao quý hơn theo năm tháng, hỡi người con của Arrius, vậy thì Ilderim chính là một người cao quý, mặc dù ông là một người Edom không làm lễ cắt bao quy đầu.” Malluch nồng nhiệt trả lời.

“Cha ông của ông ấy đều là tộc trưởng. Một trong số họ – tôi sẽ không tiết lộ người ấy sống vào thời đại nào – đã từng giúp một vị vua thoát khỏi lưỡi kiếm. Người ta kể lại rằng ông đã cho nhà vua mượn một nghìn kỵ sĩ thông thuộc hết chốn hoang vu này cùng những nơi trú ẩn kín đáo hệt như

những người chăn cừu vẫn nắm rõ như lòng bàn tay những ngọn đồi cằn cỗi nơi họ sinh sống cùng đàn gia súc. Họ đưa nhà vua trốn từ chỗ no sang chỗ kia, tới khi cuối cùng chớp được cơ hội tiêu diệt kẻ thù và đưa vị vua trở lại ngai vàng. Nhà vua nhớ tới công lao của ông, đưa người con của chốn sa mạc tới cung điện của mình, phong cho ông toàn bộ vùng đất xanh tươi và cả những hồ nước tính từ dòng sông tới những ngọn núi gần nhất để gia đình và con cháu cùng đàn gia súc của ông có thể sống đời đời. Từ đó tới nay chưa từng có ai tranh giành vùng đất này với họ. Những vị vua kế nghiệp đã hiểu ra mình cần phải duy trì sự hòa thuận với bộ lạc mà Chúa đã ban cho biết bao người và ngựa, lạc đà và của cải để biến họ thành chủ nhân của những con đường thông thương giữa các thành phố, đến nỗi họ chỉ việc nói, 'Chúc lên đường bình an,' hay 'Dừng lại,' là lệnh của họ sẽ được thực hiện. Thậm chí viên quận trưởng trong pháo đài nhìn ra Antioch cũng lấy làm sung sướng khi Ilderim – người có biệt danh là Hào phóng vì những việc tốt mà ông đã ban phát cho tất cả mọi người – đến đây với vợ và các con, cùng với đàn lạc đà, ngựa và tất cả tài sản của vị tộc trưởng giống như tổ tiên của chúng ta là Abraham và Jacob đã từng đi, để cải tạo những miệng giếng đục ngầu thành vườn Cọ xinh đẹp mà chúng ta đang thấy đây."

"Làm sao lại như vậy được nhỉ?" Ben-Hur nói sau khi lắng nghe chăm chú đến nỗi quên hẳn bước chân chậm chạp của con lạc đà. "Tôi đã chính mắt nhìn thấy vị tộc trưởng tự rút bộ râu của mình khi nguyền rủa bản thân đã đặt niềm tin vào một người La Mã. Nếu Caesar nghe được những lời như vậy, hẳn Hoàng đế sẽ nói, 'Ta không có người bạn nào như vậy; lôi ông ta đi.'"

"Nói như vậy cũng chẳng có gì sai," Malluch mỉm cười đáp. "Ilderim vốn không có cảm tình với Rome mà chỉ mang trong mình sự căm ghét. Ba năm trước, bọn Parthia khi đi ngang qua con đường từ Boozra đến Damascus đã bắt gặp một đoàn xe chở tiền thuế của cả một quận. Chúng đã

giết sạch không sót một ai, một điều mà các pháp quan ở Rome có lẽ sẽ tha thứ nếu chúng không động tới số tiền ấy. Những người nông dân chịu thuế vì phải nộp bù nên đã phàn nàn với Caesar, và Caesar bắt Herod phải trả. Về phần mình Herod đã tịch thu gia sản của Ilderim, kết tội ông đã bỏ bê nhiệm vụ. Vị tộc trưởng khiếu nại với Caesar, và Caesar đã đáp lại ông một cách mơ hồ không khác nào câu trả lời của một con Nhân Sư. Trái tim của ông già vẫn đau đớn từ đó đến giờ. Ông nuôi dưỡng lòng căm thù của mình, sung sướng khi thấy nó lớn lên từng ngày."

"Ông ấy không thể làm gì được đâu, Malluch."

"Chà," Malluch nói, "điều ấy cũng đòi hỏi phải được giải thích, và tôi sẽ nói cho anh biết khi ta đến gần hơn. Nhưng nhìn kìa! Lòng hiếu khách của vị tộc trưởng được thể hiện ngay từ thuở nhỏ – những đứa trẻ đang nói với anh kìa."

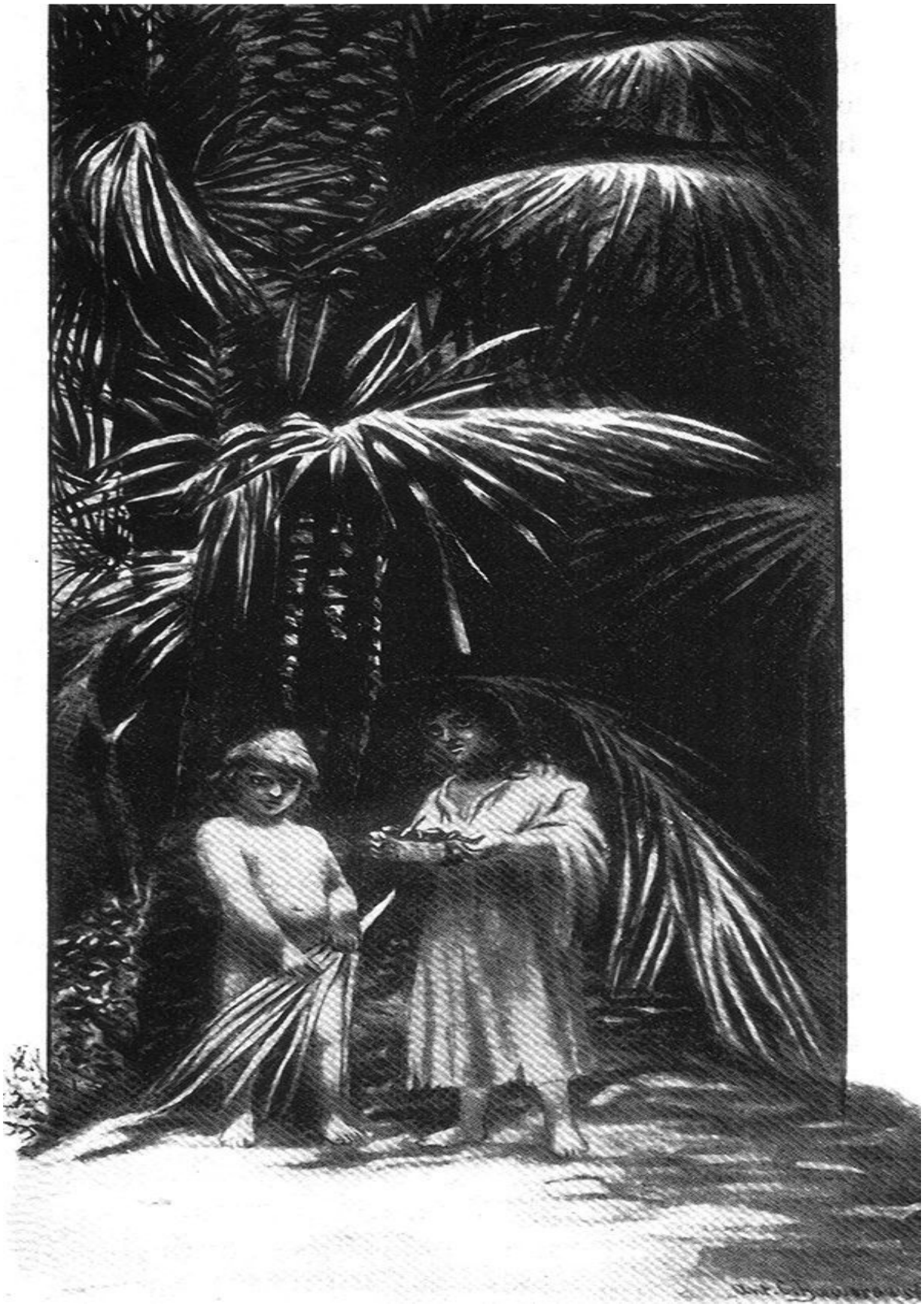

Những con lạc đà dừng lại, và Ben-Hur cúi xuống nhìn những cô bé nông dân người Syria đang đưa cho anh những cái giỏ đựng đầy chà là. Những quả chà là không thể từ chối ấy hãy còn tươi nguyên. Anh cúi mình nhận lấy và đúng lúc đó một người đàn ông dưới tán cây bên cạnh thốt lên, “Xin chào mừng và chúc phúc cho hai ngài!”

Hai người cảm ơn những cô bé, sau đó tiếp tục đi thong thả theo ý muốn của những con lạc đà.

“Anh phải biết rằng...” Malluch nói tiếp, thỉnh thoảng dừng lại để nhấm nháp một quả chà là, “... vị thương gia Simonides vẫn thường chia sẻ những bí mật với tôi và thậm chí có lúc còn cho tôi vinh hạnh tham vấn cùng ông. Khi phục vụ ông ở nhà, tôi đã quen với nhiều người bạn của ông, những người đã biết vị thế của tôi đối với ông chủ nên thoải mái nói mọi thứ với ông trước mặt tôi. Nhờ thế, tôi đã trở nên có phần thân thiết với tộc trưởng Ilderim.”

Trong một chốc, Ben-Hur không để tâm đến những gì Malluch đang nói. Tâm trí anh hiện ra hình ảnh thanh khiết, nhẹ nhàng, và quyến rũ của Esther – con gái của vị thương gia. Đôi mắt đen của cô sáng lên sức sống của người Do Thái khiêm nhường nhìn anh. Anh nghe thấy tiếng chân cô khi cô mang rượu tới cho anh, nghe thấy giọng nói của cô khi cô đưa cho anh cái cốc. Anh nhớ lại sự cảm thông mà cô đã dành cho anh, thứ cảm xúc được thể hiện ngọt ngào và rõ ràng đến nỗi ngôn từ trở nên thừa thãi và bất lực. Hình ảnh ấy quả là vô cùng dễ chịu, và nó chỉ bay đi khi Ben-Hur ngoảnh lại nhìn Malluch.

“Vài tuần trước,” Malluch nói tiếp, “ông già người Arab đã tới gặp Simonides, tôi cũng có mặt lúc ấy. Tôi nhận thấy ông ta có vẻ xúc động, vì tôn trọng tôi xin phép được lui ra ngoài nhưng ông ta đã ngăn tôi lại. ‘Vì anh là một người Israel,’ ông nói, ‘hãy ở lại, vì tôi có một câu chuyện rất kì lạ muốn kể.’ Sự nhấn mạnh vào từ Israel khiến tôi tò mò. Tôi đã nán lại đó

và xin tóm tắt lại câu chuyện của ông như sau – tôi chỉ có thể kể ngắn gọn vì ta đã gần tới căn lều của ông rồi và tôi sẽ để ông ấy tự mình kể nốt các chi tiết còn lại. Nhiều năm trước, ba người đàn ông đã đi từ sa mạc hoang vu tới căn lều của Ilderim. Cả ba đều là người ngoại quốc, một người Hindu, một người Hy Lạp, và một người Ai Cập. Họ cưỡi trên những con lạc đà trắng muốt, to lớn chưa từng thấy. Sáng hôm sau, họ thức giấc và cầu nguyện bằng những lời vị tộc trưởng chưa nghe bao giờ – lời cầu nguyện dành cho vị Chúa và con trai của Người. Sau khi ăn sáng cùng ông, người Ai Cập giới thiệu họ là ai, đến từ đâu. Mỗi người đều đã nhìn thấy một vì sao, nghe thấy một tiếng nói thúc giục họ tới Jerusalem mà hỏi ‘Người được sinh ra để làm vua của dân Do Thái đang ở đâu?’ Họ tuân lời. Từ Jerusalem, họ được vì sao dẫn tới Bethlehem, nơi họ tìm thấy một hài nhi mới sinh trong một hang đá và họ quỳ xuống cầu nguyện trước đứa trẻ ấy. Sau khi đã trao cho đứa trẻ những món quà quý giá và chứng kiến hài nhi giáng lâm, họ leo lên lưng lạc đà, đi không nghỉ tới chỗ vị tộc trưởng, vì nếu Herod Đại đế bắt được họ, chắc chắn nhà vua sẽ không để họ được sống. Theo thói quen của mình, vị tộc trưởng chăm sóc và giúp họ ẩn náu suốt một năm. Khi chia tay, ba người trao cho ông những món quà quý rồi mỗi người một ngả.”

“Đó quả là một câu chuyện kì diệu,” Ben-Hur thốt lên khi nghe đoạn kết. “Anh vừa nói họ đã hỏi gì khi đến Jerusalem cơ?”

“Họ hỏi, ‘Người được sinh ra làm vua của dân Do Thái đang ở đâu?’”

“Chỉ thế thôi à?”

“Họ còn hỏi thêm nữa, nhưng tôi không nhớ được.”

“Và họ đã tìm thấy đứa trẻ?”

“Phải, họ đã tỏ lòng tôn kính trước hài nhi ấy.”

“Đó quả là một phép màu, Mallush.”

“Ilderim là một người cực kì chính trực, mặc dù dễ xúc động giống như những người Arab khác. Ông không bao giờ biết nói dối là gì.”

Malluch hồ hởi kể. Trong khi đó những con lạc đà bị họ quên bẵng đi, và chúng cũng lơ đãng như chủ, rẽ ngang gặm cỏ ven đường.

“Từ đó tới giờ Ilderim không được nghe thêm tin tức gì về ba người đó?” Ben-Hur hỏi. “Giờ họ ra sao?”

“À, phải, đó chính là lý do khiến ông tới gặp Simonides vào cái ngày mà tôi vừa nói đến. Đêm trước đó người Ai Cập đã gặp lại ông.”

“Ở đâu?”

“Ngay tại cửa căn lều mà chúng ta đang đi tới.”

“Làm sao mà ông biết chắc được đó chính là người Ai Cập ấy?”

“Thông qua gương mặt và dáng điệu hệt như cách mà anh nhớ những con ngựa.”

“Ngoài ra không dựa vào điều gì khác?”

“Ông ấy vẫn cưỡi trên con lạc đà lớn màu trắng đó, đồng thời vẫn tự giới thiệu mình là Balthasar người Ai Cập.”

“Đó quả là phép màu của Chúa!”

Ben-Hur nồng nhiệt nói.

Còn Malluch thì băn khoăn hỏi, “Tại sao thế?”

“Anh vừa nói tên ông ấy là Balthasar?”

“Phải. Balthasar người Ai Cập.”

“Đó chính là tên của ông già mà chúng ta đã gặp ở suối hôm nay.”

Nghe xong, Malluch tỏ ra mừng rỡ.

“Đúng thế,” anh nói, “cả con lạc đà cũng giống hệt – và chính anh đã cứu mạng ông già đó.”

“Và cả cô gái nữa,” Ben-Hur nói như thể tự nhủ với mình, “cô gái ấy là con của ông già.”

Anh trầm ngâm. Có lẽ bạn đọc sẽ đoán rằng anh đang nhớ lại hình ảnh cô gái ấy, và nó thậm chí còn trìu mến hơn Esther, ít nhất là vì nó đọng lại trong tâm trí anh lâu hơn; nhưng không...

“Hãy nhắc lại cho tôi lần nữa,” anh nói. “Có phải ba người ấy đã hỏi, ‘Người sẽ làm vua của dân Do Thái đang ở đâu?’”

“Không hẳn thế. Chính xác là ĐƯỢC SINH RA ĐỂ LÀM VUA CỦA DÂN DO THÁI. Đó chính là câu hỏi mà ông tộc trưởng già đã được nghe lần đầu trên sa mạc và kể từ đó tới giờ ông luôn chờ đợi sự xuất hiện của nhà vua. Không ai lay chuyển nổi lòng tin của ông được.”

“Xuất hiện... với tư cách một vị vua?”

“Phải, và vị vua ấy sẽ khiến thành Rome sụp đổ – vị tộc trưởng đã nói như vậy.”

Ben-Hur im lặng một chốc, vừa ngẫm nghĩ, vừa cố gắng kiềm chế cảm xúc trong mình.

“Vị tộc trưởng ấy chỉ là một trong hàng triệu người,” anh chầm chậm nói, “một trong hàng triệu người muốn trả thù những điều bất công đã xảy đến với mình và lòng tin kì lạ này, cũng giống như đồ ăn thức uống cho hy vọng của ông ta, Malluch ạ. Ngoài Herod thì còn ai có thể trở thành vua của người Do Thái khi Rome vẫn còn tồn tại? Nhưng hãy cùng theo dõi tiếp câu chuyện, anh có nghe được Simonides đáp lại ông ấy như thế nào không?”

“Nếu Ilderim là một người cực kì nghiêm nghị thì Simonides lại là một người vô cùng thông thái,” Malluch trả lời. “Tôi chăm chú lắng nghe và ông đã nói rằng... Nhưng chờ đã! Có người vừa vượt lên chúng ta.”

Tiếng động càng lớn hơn khi cuối cùng họ nghe thấy những tiếng bánh xe rầm rập lẫn với tiếng vó ngựa – một thoáng sau tộc trưởng Ilderim xuất

hiện trên lưng ngựa, cả một đoàn xe theo sau, trong đó có cả bốn con ngựa Arab màu đỏ như rượu vang kéo chiếc xe đua. Cái cằm ẩn dưới bộ râu bạc của vị tộc trưởng gập xuống ngực. Hai người bạn của chúng ta đã đi nhanh hơn ông nhưng khi nhìn thấy họ, ông ngẩng đầu lên và nồng nhiệt nói.

"Cầu mong phước lành sẽ đến với các anh! – Ái chà, anh bạn Malluch của tôi! Xin chào mừng anh! Làm ơn hãy nói với tôi rằng anh đang đi đến chứ không phải rời đi; và anh mang cho tôi tin tức từ Simonides – cầu vị Chúa của tổ tiên chúng ta ban cho ông thêm nhiều năm tuổi thọ! Hai anh hãy cầm lấy dây cương và đi theo tôi. Tôi đã cho chuẩn bị sẵn bánh mỳ và leben(*), hay thậm chí nếu các anh muốn thì cả rượu arrack và thịt trẻ con. Đi thôi nào!"

Họ đi theo ông tới cửa căn lều. Khi họ xuống ngựa, ông đã đứng sẵn đó để đón tiếp họ, tay cầm một cái khay với ba cái cốc đựng đầy một thứ chất lỏng sánh mịn rót từ một cái chai da ám khói treo trên cột chính.

"Uống đi," ông vui vẻ nói, "hãy uống đi, vì đây là thứ thắp lửa trong trái tim của những người du mục."

Mỗi người cầm lấy một cốc và uống cạn, chỉ còn lại lớp bọt.

"Hỡi Chúa nhân từ, xin mời vào."

Và khi họ đã đi vào bên trong, Malluch kéo vị tộc trưởng sang một bên, bí mật nói với ông điều gì đó. Sau đó anh đi tới chỗ Ben-Hur và xin phép cáo từ.

"Tôi đã kể cho vị tộc trưởng về anh, và ông ấy sẽ cho phép anh thử điều khiển những con ngựa sáng mai. Ông ấy giờ là bạn của anh. Sau khi tôi đã làm tất cả mọi thứ trong tầm tay để giúp anh, giờ tới lượt anh lo liệu nốt phần còn lại, và tôi xin phép được trở về Antioch. Tối nay tôi có hẹn với một người ở đó. Tôi không còn lựa chọn nào khác mà phải từ biệt anh ở

đây. Tôi sẽ trở lại đây ngày mai, nếu mọi thứ thuận lợi, và đồng hành cùng anh cho tới khi cuộc đua kết thúc.”

Sau khi trao đi và nhận lại những lời chúc phúc, Malluch lên đường trở về.

CHƯƠNG XI:
Vị thương gia thông thái và con gái

Khi mảnh trăng lưỡi liềm chạm xuống những mỏm đá gồ ghề của núi Sulpius và hai phần ba người dân Antioch đang ở trên mái nhà tận hưởng làn gió buổi đêm và làn gió từ những chiếc quạt, Simonides ngồi trên chiếc ghế đã gần như trở thành một phần thân thể của ông, nhìn ra dòng sông từ trên sân thượng rồi nhìn những con tàu của mình dập dềnh trên bến. Bức tường phía sau ông phủ bóng đen trên mặt nước sang bờ bên kia. Những

tiếng chân đi lại trên cây cầu vẫn tiếp diễn vô tận trên đầu ông. Esther đang cầm một cái đĩa dâng lên cho ông, trên đó bày bữa ăn tối đạm bạc – vài chiếc bánh mỏng dính, chút mật ong, một bát sữa mà ông thỉnh thoảng nhúng những chiếc bánh vào sau khi chấm mật ong.

“Malluch hôm nay về muộn,” ông nói, tỏ vẻ lúc này ông đang nghĩ tới điều gì.

“Cha vẫn nghĩ là anh ấy sẽ về à?” Esther hỏi.

“Trừ khi rơi xuống biển hoặc lạc trên sa mạc, bằng không anh ta sẽ trở về thôi.”

Simonides trả lời với vẻ tự tin kín đáo.

“Có lẽ anh ấy sẽ viết thư,” cô nói.

“Không đâu, Esther. Anh ấy sẽ gửi thư nếu thấy mình không thể trở về được để thông báo lại với cha. Vì cha chưa nhận được lá thư nào như vậy, cha biết anh ấy chắc chắn sẽ về.”

“Con cũng hy vọng thế,” cô nói rất nhỏ.

Có điều gì đó trong câu nói này của người con gái khiến ông phải để tâm. Có lẽ là giọng nói, hoặc bản thân mong ước ấy. Chú chim nhỏ nhất không thể nào đậu lên cái cây lớn nhất mà không làm rung rinh cho tới những thớ gỗ xa nhất của nó; tâm trí con người đôi khi cũng nhạy cảm tương tự ngay cả với những câu nói tưởng như vu vơ nhất.

“Con mong anh ấy trở về sao, Esther?” ông hỏi.

“Vâng,” cô đáp, ngẩng lên nhìn thẳng vào mắt bố.

“Tại sao thế? Con có thể nói cho cha biết không?” ông hỏi vặn.

“Bởi vì,” cô ngập ngừng rồi mới đáp, “bởi vì chàng trai trẻ đó...” Cô không sao nói nên lời.

“Là chủ nhân của chúng ta. Có phải con muốn nói thế không?”

“Vâng.”

“Và con vẫn nghĩ rằng cha không nên để anh ta ra đi mà không hẹn ngày trở lại nếu anh ta muốn, để nhận lại chúng ta – cùng với mọi thứ mà chúng ta có – tất cả, Esther ạ – tất cả hàng hóa, tiền bạc, những con tàu, nô lệ và cả món quà tối thượng là chiếc áo choàng bằng vàng và bạc được dệt nên bởi những thiên thần vĩ đại nhất đối với loài người – sự thành đạt.”

Cô không trả lời.

“Điều đó không gợi nên ở con điều gì hay sao?” Ông nói với một thoáng cay đắng. “Chà chà, Esther ạ, cha đã nhận ra rằng sự thật không bao giờ là không thể chịu đựng được khi nó xuất hiện từ sau đám mây đen – không bao giờ – thậm chí ngay cả khi ta bị tra tấn. Cha cho là với cái chết cũng như vậy. Theo triết lí đó, cảnh sống nô lệ mà chúng ta sắp sửa dấn thân vào rồi sẽ đến lúc trở nên ngọt ngào. Thậm chí đến bây giờ cha vẫn lấy làm sung sướng mỗi khi nghĩ chủ nhân của chúng ta là một người may mắn đến thế nào. Anh không phải bỏ ra bất kì thứ gì để có được gia tài này – không phải lo lắng, không phải đổ một giọt mồ hôi, thậm chí không bao giờ phải nghĩ đến nó; nó tự tìm đến với anh khi tuổi hãy còn trẻ. Và Esther ạ, hãy thứ lỗi cho suy nghĩ có phần phù phiếm này của cha: anh ta nhận được thứ mà có bỏ ra bao nhiêu tiền cũng không thể mua được – chính là con đấy, con gái yêu ạ, nụ hoa từ nấm mộ của Rachel!”

Ông kéo cô lại gần và hôn cô hai lần – một nụ hôn dành cho cô, một nụ hôn dành cho người mẹ.

“Cha đừng nói vậy,” cô nói khi ông hạ tay xuống. “Hãy nghĩ về anh ấy theo cách đúng đắn hơn; anh ấy đã nếm trải khổ đau, và sẽ trả tự do cho chúng ta.”

“Ồ, con có bản năng nhạy bén lắm, Esther; và con biết cha luôn tin tưởng con trong những tình huống khó khăn mà ta phải phán xét người đứng trước mặt mình là tốt hay xấu giống như buổi sáng hôm nay. Nhưng...

nhưng," ông lên giọng kiên quyết hơn, "đôi chân tật nguyền không còn đi lại được – thân thể bị tra tấn đến mức không còn ra hình dáng con người – đó không phải là tất cả những gì cha dâng lên cho anh ta. Ôi, không, không! Cha dâng lên cho anh ta một linh hồn đã chiến thắng những đòn tra tấn và sự tàn ác của bọn La Mã! Cha mang đến cho anh ta một trí tuệ với đôi mắt tinh tường có thể nhìn thấy vàng ở những nơi xa xôi hơn là những con thuyền của Solomon từng đến, cùng với quyền năng để mang chúng trở về, phải, Esther ạ, những đồng tiền vàng sẽ tìm đến đôi bàn tay này để được bảo vệ cho tới khi chúng bay đi theo lệnh của một người biết đặt ra những kế hoạch lớn lao." Ông dừng lại và bật cười. "Esther ạ, trước kì trăng mới mà lúc này trong đền thiêng người ta đang làm lễ mừng đón, cha sẽ khiến cả thế giới rung chuyển khiến ngay cả Caesar cũng phải giật mình; vì con biết đấy, cha có một quyền năng còn mạnh mẽ hơn bất kì giác quan nào, mạnh mẽ hơn cả thể chất hoàn hảo, mạnh mẽ hơn cả lòng dũng cảm và quyết tâm, thậm chí mạnh mẽ hơn cả kinh nghiệm vốn là món quà quý giá nhất của thời gian – quyền năng của những con người thần thánh nhất, nhưng..." Ông ngừng lại và bật cười lần nữa, tuy thế tràng cười này không còn cay đắng mà đầy nồng nhiệt, "nhưng thậm chí ngay cả những người vĩ đại nhất cũng không hiểu hết được tầm quan trọng, còn phần đông thậm chí còn không biết đến nó – quyền năng thu hút người khác tin vào lý tưởng của mình đồng thời duy trì lòng trung thành của họ để thực hiện và như thế cha có thể nhân khả năng của mình lên hàng trăm hàng nghìn lần. Nhờ thế những thuyền trưởng của các con tàu đã vượt biển khơi, mang lại cho cha lợi nhuận một cách sòng phẳng; Malluch đã theo dõi chàng trai trẻ vốn là chủ nhân của chúng ta, và anh ta sẽ trở về." Đúng lúc ấy từ sân thượng họ nghe thấy tiếng chân bước, "Ha, Esther ơi! Cha nói có đúng không? Anh ấy đã về đây, và chúng ta sẽ được nghe mọi chuyện. Vì con gái yêu của cha – đóa hoa ly ngọt ngào mới nở – cha cầu xin Thượng đế, người đã không bỏ

rơi những con chiên lạc lối ở Israel, rằng đó sẽ là tin tốt. Chúng sắp sửa được biết liệu anh ta có trả tự do cho con cùng với vẻ đẹp của mình, và trả tự do cho cha với những quyền năng của mình hay không."

Malluch tiến đến chỗ chiếc ghế.

"Xin chúc phúc cho chủ nhân của tôi," anh nói đầy cung kính, "và xin chúc phúc cho tiểu thư Esther, người con hiếu thảo nhất thế gian."

Anh đứng trước mặt họ với vẻ tôn kính, trong khi thái độ cùng cách xưng hô của anh khiến người ta khó có thể xác định nổi mối quan hệ của anh với họ: một gia nhân hay một người bạn thân thiết? Ngược lại, Simonides theo thói quen làm việc của mình sau khi đáp lại những lời chào hỏi đó đi thẳng ngay vào vấn đề.

"Chàng trai trẻ ấy là người thế nào, Malluch?"

Những sự việc diễn ra trong ngày được Malluch thuật lại vắn tắt bằng những từ ngữ đơn giản. Trong khi anh kể, không ai ngắt lời anh, thậm chí ông già ngồi trên chiếc ghế còn không cử động bàn tay lấy một lần; nếu không nhờ đôi mắt mở to rạng rỡ, và những tiếng thở dài, người ta có thể lầm tưởng ông là một pho tượng.

"Cảm ơn, cảm ơn, Malluch," ông nồng nhiệt nói sau khi anh đã kể xong; "Anh đã làm rất tốt, không ai có thể làm tốt hơn được. Anh hãy nhắc lại chàng trai ấy xuất thân từ đâu?"

"Đó là một người Israel, thưa chủ nhân, thuộc dòng dõi Judah."

"Anh chắc chắn chứ?"

"Rất chắc chắn."

"Có vẻ anh ấy không kể nhiều về đời tư của mình."

"Anh ấy đã học được cách thận trọng. Tôi thậm chí có thể gọi anh là một người đa nghi. Anh ấy lẩn tránh mọi cố gắng tìm hiểu của tôi, cho tới khi chúng tôi đi từ dòng suối Castalian đến ngôi làng của Daphne."

“Đó là một chốn xấu xa! Tại sao anh ta lại đến đó?”

“Tôi cho rằng đó là để thỏa mãn tính tò mò – điều khiến rất nhiều người khác cũng đi tới đó; nhưng lạ thay, anh không hề để tâm đến bất cứ thứ gì mình nhìn thấy. Về đền thờ, anh chỉ hỏi xem nó có phải là của người Hy Lạp hay không. Chàng trai trẻ ấy đang có những điều dằn vặt trong tâm trí mà anh muốn lẩn tránh, và vì thế anh mới tìm đến vườn cây với mục đích giống như chúng ta đưa người chết tới hầm mộ – để chôn vùi chúng đi.”

“Nếu vậy thì tốt,” Simonides nói thấp giọng; sau đó ông nói lớn hơn, “Malluch, sự hoang phí là lời nguyền của thời gian. Người nghèo trở nên nghèo hơn vì cứ bắt chước lối sống của người giàu, trong khi những người khá giả thì cố sống như những ông hoàng. Anh có nhìn thấy điểm yếu này ở chàng trai trẻ đó không? Anh ta có lần nào vung ra những đồng tiền của Rome hay Israel không?”

“Không, thưa chủ nhân.”

“Malluch ơi, ở nơi mà sự cám dỗ xuất hiện đầy rẫy – ý ta là đủ những món ăn uống – chắc hẳn anh ta đã hào phóng mời anh chứ. Tuổi tác của anh ta chắc hẳn khiến anh muốn làm như vậy.”

“Anh không hề ăn uống gì khi đi cùng tôi.”

“Trong lời nói hay việc làm của anh ta, Malluch, anh có thể luận ra mục đích tối thượng là gì không? Anh biết rằng những dấu hiệu đó vẫn lộ ra qua những kẽ nứt nhỏ đến độ gió cũng không lọt qua nổi.”

“Xin chủ nhân giải thích rõ hơn,” Malluch do dự nói.

“Anh biết đấy, chúng ta sẽ không nói hay hành động, và chắc chắn sẽ không thể trả lời những câu hỏi lớn lao về bản thân mình nếu không có động cơ thúc đẩy. Về khía cạnh đó, anh nghĩ thế nào về anh ta?”

“Thưa chủ nhân Simonides, tôi có thể cam đoan chàng trai ấy từng ngày mong ngóng tìm lại mẹ và em gái mình – đó là ưu tiên tối thượng. Thứ, anh

ta có một mối thù với Rome; và vì Messala là người mà tôi đã kể cho ngài là có liên quan tới những điều bất công xảy đến với anh ấy, mục tiêu hiện tại của anh là khiến hắn phải chịu nhục nhã. Cuộc gặp mặt bên con suối đã giúp anh có cơ hội, nhưng anh đã bỏ qua vì cho rằng nó chưa đủ công khai."

"Messala là người giàu có thế lực," Simonides trầm ngâm nói.

"Vâng; nhưng cuộc chạm trán tiếp theo của họ sẽ là trên đường đua."

"Và sau đó thì sao?"

"Người con của Arrius sẽ giành chiến thắng."

"Làm sao mà anh biết?"

Malluch mỉm cười.

"Tôi dựa vào những gì anh ta nói."

"Chỉ thế thôi sao?"

"Không, vẫn còn một dấu hiệu rõ ràng hơn nhiều. Đó là tinh thần của chàng trai ấy."

"Nhưng Malluch ơi, lòng khao khát trả thù của anh ta lan rộng đến đâu? Lẽ nào anh ta sẽ chỉ giới hạn nó trong một số ít ỏi những kẻ đã gây nên điều bất công với mình, hay anh ta nhắm tới nhiều người khác nữa? Hơn thế nữa – cảm xúc của anh ta có mang vẻ bốc đồng của một thiếu niên nhạy cảm, hay nó chứa đựng sự dạn dày của người đàn ông? Anh biết đấy, Malluch, ý nghĩ trả thù bắt rễ đơn thuần trong tâm trí sẽ chỉ là một giấc mơ vô ích mà đến một ngày nào đó sẽ tan biến; trong khi khao khát trả thù thì lại giống như một chứng bệnh trong trái tim dần lan đến bộ não và thống trị cả hai."

Khi nói lên câu hỏi này, Simonides lần đầu tiên để lộ cảm xúc mãnh liệt trong mình; ông nói thật nhanh, bàn tay nắm chặt với lòng căm thù của người mang chính căn bệnh ông vừa mô tả.

“Thưa chủ nhân,” Malluch đáp lại, “một trong những lí do khiến tôi tin chàng trai trẻ ấy là một người Do Thái chính là mức độ căm thù của anh. Tôi có thể thấy rõ rằng anh ta tự kiềm chế bản thân mình – một điều rất tự nhiên khi ta biết anh đã sống bao nhiêu lâu trong môi trường đầy ghen tị giữa những người La Mã; thế nhưng tôi vẫn thấy nó lóe lên – một lần khi anh ta muốn biết suy nghĩ của Ilderim về Rome, và một lần nữa khi khi tôi kể cho anh nghe câu chuyện của vị tộc trưởng với nhà thông thái, đồng thời nhắc đến câu hỏi, Người được sinh ra làm vua của dân Do Thái đang ở đâu?”

Simonies cúi người về phía trước.

“A, Malluch, hãy kể lại cho ta nghe anh ấy đã nói gì; hãy để ta xét đoán ấn tượng của câu hỏi bí ẩn ấy lên anh ta.”

“Anh ấy muốn biết rõ từng từ của câu hỏi. “LÀ VUA” hay “SINH RA ĐỂ LÀM VUA” mới là chính xác? Có vẻ như anh ta lấy làm kinh ngạc bởi sự khác biệt giữa hai câu này.”

Simonides trở lại dáng ngồi nghiêm nghị lắng nghe như trước.

“Sau đó,” Malluch nói tiếp, “tôi kể cho anh ấy nghe quan điểm của Ilderim về bí ẩn đó – rằng một nhà vua sẽ xuất hiện khiến Rome phải lụi tàn. Gò má và vầng trán của chàng trai trẻ bỗng đỏ ửng lên, và anh thành thật nói, ‘Ngoài Herod thì còn ai có thể trở thành vua của người Do Thái khi Rome vẫn còn tồn tại?’”

“Điều đó có nghĩa là gì?”

“Rằng đế chế phải bị đập tan trước khi nhà vua mới có thể lên ngôi.”

Simonides nhìn những con tàu và bóng đen của chúng phủ lên dòng sông; và khi ông ngẩng lên, cuộc trò chuyện kết thúc.

“Đủ rồi, Malluch,” ông nói. “Hãy tìm thứ gì đó để ăn, và chuẩn bị trở lại vườn Cọ; anh phải giúp chàng trai trẻ ấy trong những thử thách sắp tới. Hãy

đến gặp ta vào buổi sáng. Ta cần gửi một lá thư cho Ilderim.” Sau đó, ông nói thấp giọng như tự nhủ với bản thân mình, “ta có thể đích thân tới đường đua hôm đó.”

Khi Malluch nói những lời chào như thường lệ và rời đi, Simonides uống một hớp sữa, dường như tỉnh táo và thoải mái hơn hẳn.

“Hãy đặt khay đồ ăn xuống, Esther,” ông nói; “cha ăn đủ rồi.”

Cô vâng lời.

“Giờ thì lại gần đây.”

Cô trở lại chỗ của mình trên tay của chiếc ghế, thật gần với ông.

“Chúa đã tỏ ra rất nhân từ với cha,” ông nồng nhiệt nói. “Người có thói quen hành động bí mật, thế nhưng đôi lúc Người cho phép chúng ta nghĩ rằng mình có thể nhìn thấy và hiểu được Người. Cha già rồi, con ạ, và một ngày không xa sẽ từ giã cõi đời; nhưng trong những năm tháng cuối cùng này, khi hi vọng bên trong cha đã tắt dần, Người đã mang đến cho cha chàng trai trẻ đầy hứa hẹn và giờ cha cảm thấy vô cùng phấn chấn. Cha nhìn thấy mình có thể đóng vai trò lớn trong một công cuộc vĩ đại đến nỗi nó có thể giúp tái sinh cả thế giới. Và giờ cha cũng thấy được lí do tại sao Chúa ban cho cha món quà là sự giàu có, và mục đích của nó là gì. Quả thực, cha như được sống lại một lần nữa vậy.”

Esther nép sát vào ông, cứ như thể để kéo những suy nghĩ của ông trở lại.

“Nhà vua đã ra đời,” ông nói tiếp, tưởng tượng như vẫn đang nói với cô, “và Người hẳn đã ở tuổi trưởng thành. Balthasar nói rằng đã nhìn thấy Người là một hài nhi trong lòng mẹ, trao tặng cho người những món quà quý giá và sự tôn kính. Ilderim thì nhớ chắc chắn rằng tính đến tháng Mười hai vừa rồi là tròn hai mươi bảy năm từ khi Balthasar cùng những người bạn đồng hành của mình tới căn lều của ông xin ẩn náu khỏi sự truy lùng

của Herod. Vì thế công cuộc này không thể trì hoãn lâu được nữa. Nó sẽ được bắt đầu chỉ trong nay mai mà thôi. Hỡi tổ tiên thiêng liêng của đất Israel, ý nghĩ này khiến cha vui mừng xiết bao! Cha dường như nghe thấy cả tiếng những bức tường cũ sụp đổ và sự nhộn nhịp của những đổi thay trên khắp thế gian – trong sự sung sướng của cả loài người, trái đất nứt ra nuốt chửng thành Rome, khắp nơi vang lừng tiếng hát và tiếng cười của con người khi biết rằng Rome không còn nữa," rồi ông tự cười một mình. "Esther, con đã bao giờ nghe thấy điều đó bao giờ chưa? Chắc hẳn cha đang mang trong mình cảm hứng của một ca sĩ, sự nồng nhiệt, dòng máu nóng của Miriam và David. Trong suy nghĩ của cha – trí óc của một người đơn giản chỉ biết nhìn vào những con số – khắp nơi vang lừng tiếng chũm chọe và tiếng đàn hạc hòa cùng giọng nói của vô số người xung quanh ngai vàng mới được dựng nên. Cha sẽ tạm dẹp suy nghĩ ấy sang một bên; thế nhưng con ơi, khi nhà vua xuất hiện, Người sẽ cần tiền và binh lính, và vì cũng là một người trần được một phụ nữ sinh ra, Người cũng sẽ phải chịu những giới hạn của con người giống như cha và con vậy. Về tiền bạc, Người sẽ cần đến những người có thể kiếm ra và giữ tiền, sau đó Người sẽ cần những người có thể lãnh đạo binh lính. Thế đó! Con có thể thấy con đường xán lạn nơi cha có thể bước đi còn chủ nhân trẻ tuổi của chúng ta có thể sải bước chạy? Ở cuối con đường ấy là vinh quang và sự trả thù mà cả hai hằng mong ước? Và... và..." ông dừng lại, giật mình nhận ra sự ích kỉ của một mưu đồ mà cô không hề được tham gia hay hưởng thụ kết quả của nó; sau đó ông hôn cô và nói thêm. "Và cả hạnh phúc cho con gái của cha nữa."

Cô ngồi yên, không nói gì. Rồi ông nhớ ra sự khác biệt về bản chất con người và quy luật tự nhiên rằng chúng ta không bao giờ có thể vui sướng và sợ hãi như nhau trước cùng một sự việc. Ông nhớ ra rằng con gái mình chỉ là một thiếu nữ.

“Ồ, con đang nghĩ gì thế, Esther?” ông nói theo cách thân mật thường ngày. “Nếu ý nghĩ ấy xuất hiện dưới dạng một mong ước nào đó, hãy cho cha biết, khi trong tay cha hãy còn quyền lực. Vì con biết đấy, quyền lực là một thứ đáng ghét luôn chực chờ vỗ cánh bay đi.”

Cô trả lời theo cách vô cùng đơn giản đến nỗi gần như trẻ con.

“Hãy gọi anh ấy tới đây, cha ạ. Hãy gọi anh ấy tới đây tối nay, và đừng để anh ấy xuất hiện trên đường đua.”

“A!” Ông thốt lên; và một lần nữa, đôi mắt ông hướng về dòng sông, nơi những bóng đen đang tối lại hơn bao giờ hết vì mặt trăng đã lặn xuống phía sau đỉnh Sulpius khiến cả thành phố giờ chỉ còn những vì sao chiếu sáng. Chúng ta nên hiểu ra sao đây? Ông bỗng cảm thấy trong lòng mình nhói lên sự ghen tị. Nếu cô thực sự đem lòng yêu vị chủ nhân trẻ tuổi thì sao? Ôi không! Điều đó không thể xảy ra được; cô còn trẻ quá. Nhưng ý nghĩ đó cứ bám chặt lấy ông, khiến ông rùng mình, sững người. Cô đã ở tuổi mười sáu. Ông biết rõ điều đó. Ông đã đưa cô ra bến tàu nơi một con tàu mới sắp được hạ thủy vào ngày sinh nhật cô và lá cờ vàng trên con tàu ấy ghi cái tên “Esther”. Thế mà điều ấy vẫn khiến ông lấy làm kinh ngạc. Ông chợt nhận ra điều mà ai cũng phải đau đớn chấp nhận, rằng mình đã già, và sẽ đến lúc ông phải ra đi. Ý nghĩ ấy len lỏi vào trái tim ông, tối đen không khác gì những cái bóng ngoài kia, thế nhưng vẫn đủ áp lực để khiến ông bật ra một tiếng thở dài không khác gì một tiếng rên. Cô không những phải sống tuổi thanh xuân của mình với vị thế nô lệ, mà còn phải trao cho chủ nhân của mình sự yêu thương, chân thật và dịu dàng mà người cha biết quá rõ, vì cho tới giờ chúng vẫn được dành cho riêng mình ông mà thôi. Con quỷ hành hạ chúng ta bằng nỗi sợ hãi và những ý nghĩ cay đắng hiếm khi nương tay. Trong khoảnh khắc ấy, ông già quả cảm quên bẵng mưu đồ mới của mình cùng vị vua kì diệu. Tuy thế, bằng một cố gắng phi thường,

ông lấy lại được bình tĩnh và hỏi, “Không xuất hiện trên đường đua sao, Esther? Tại sao vậy?”

“Đó không phải là nơi dành cho một người con của đất Israel, thưa cha.”

“Con nói hệt như một nhà thông thái, Esther ạ! Còn gì nữa không?”

Giọng nói của người cha dường như muốn xoáy sâu vào trái tim đang đập rộn ràng của cô – nó đập nhanh đến nỗi cô không trả lời được. Một sự bối rối mới mẻ và dễ chịu lạ lùng chiếm lấy cô.

“Chàng trai trẻ ấy sẽ có được gia tài,” ông nói bằng giọng nhẹ nhàng hơn và cầm lấy tay cô; “anh ta sẽ nhận lại những con thuyền và số tiền – tất cả Esther ạ, tất cả. Thế nhưng cha không cảm thấy nghèo khó, vì cha vẫn còn lại con, và tình yêu mà con dành cho cha mới giống người mẹ Rachel của con biết bao. Hãy nói cho cha biết, liệu con có dành nốt cái đó cho chủ nhân không?”

Cô cúi xuống và áp má lên trán ông.

“Hãy nói đi, Esther. Cha sẽ vững tâm hơn khi biết được điều đó. Hiểu biết đem lại sức mạnh.”

Cô ngồi thẳng dậy và nói đường hoàng như thể cô chính là hiện thân của sự thật thiêng liêng.

“Xin cha hãy yên lòng. Con sẽ không bao giờ rời bỏ cha, dù chàng có nhận được tình yêu của con, con vẫn sẽ là người con hiếu thảo của cha như lúc này.”

Rồi cô cúi xuống hôn ông.

“Hơn thế nữa,” cô nói tiếp, “con thấy chàng thật quyến rũ, sự van nài trong giọng nói của chàng khiến con càng bị lôi cuốn hơn, và con rùng mình khiếp sợ khi nghĩ rằng chàng đang dấn thân vào nguy hiểm. Phải, cha ạ, con sẽ rất sung sướng được gặp lại chàng lần nữa. Tuy thế, tình yêu đơn

phương không thể là tình yêu hoàn hảo, vì thế con sẽ chờ đợi một thời gian, trong khi vẫn tâm niệm con là con gái của cha và mẹ.”

“Con quả là món quà vô giá mà Chúa đã ban tặng cho cha, Esther ạ! Món quà ấy khiến cha sẽ luôn là một người giàu có, dù có mất đi tất cả đi nữa. Cha thề có Chúa thiêng liêng vĩnh cửu, con sẽ không bao giờ phải chịu khổ đau.”

Một lúc sau, theo lệnh của ông, một người hầu đẩy chiếc xe vào phòng. Ông ngồi đó một chốc, nghĩ đến nhà vua sắp xuất hiện, còn người con gái thì say giấc ngủ của sự thánh thiện.

CHƯƠNG XII:
Cuộc thác loạn

Người ta nói rằng cung điện bên bờ sông đối diện với ngôi nhà của Simonides đã được xây dựng bởi Epiphanes lừng danh, và nó quả đúng như mọi người vẫn tưởng tượng; mặc dù ông là một người vốn thích những công trình đồ sộ hơn là cái mà ngày nay người ta gọi là phong cách cổ điển. Nói cách khác, ông thích rập theo lối kiến trúc của người Ba Tư hơn là Hy Lạp.

Bức tường bao quanh toàn bộ hòn đảo chạy ra tới tận mép nước, vừa để ngăn nước sông, vừa để chống chọi với bọn giặc cướp. Người ta đồn rằng chính bức tường đó khiến cung điện này không phải nơi phù hợp để sinh sống thường xuyên, vì thế các tăng lữ đã rời bỏ nó mà chuyển tới một cung điện khác được xây dựng riêng cho họ bên rìa phía Tây của núi Sulpius, dưới đền thờ Jupiter. Thế nhưng nhiều người lại không cho đây là lí do khiến tòa cung điện cổ này không được sử dụng nữa. Họ lập luận đầy sắc bén rằng mục đích thực sự của các thầy tu khi rời khỏi nơi đây không phải là để tìm kiếm một nơi ở sạch sẽ hơn, mà là để tìm đến sự an toàn nhờ những trại lính khổng lồ nằm ở ngay bên sườn phía Đông của ngọn núi. Ý nghĩ ấy dường như cũng có lí nếu nhìn vào thực tế. Người ta nhận thấy rằng cung điện này vẫn được duy tu thường xuyên để sẵn sàng sử dụng; và khi một viên quan nhiếp chính, tướng quân, vua chúa, hay những vị khách quý từ nơi khác đặt chân đến Antioch, họ sẽ được đưa ngay tới tòa cung điện trên hòn đảo.

Vì trong câu chuyện này chúng ta chỉ cần quan tâm đến một căn nhà duy nhất trong khuôn viên cung điện, bạn đọc có thể thoải mái tưởng tượng phần còn lại của nó. Nếu muốn, bạn có thể đi lướt qua những khu vườn, nhà tắm, sảnh đường, và mê cung những căn phòng dẫn tới cái mái nhọn, tất cả đều được trang hoàng xứng đáng với một công trình nổi tiếng như vậy trong một thành phố vốn có thể được coi là gần giống nhất với “phương Đông tráng lệ” của Milton hơn bất kì thành phố nào khác.

Ngày nay gian phòng tôi muốn nói đến sẽ được gọi là một hội trường. Nó khá rộng, sàn lát bằng những viên đá cẩm thạch bóng loáng, được thắp sáng vào ban ngày bằng những ô cửa mica nhuộm màu thay cho kính. Những bức tường được trang trí bằng những bức tượng Atlas đủ mọi tư thế, mỗi bức lại đỡ lấy mái đua với những họa tiết cầu kì vô cùng thanh nhã nhờ sự kết hợp của màu xanh dương, xanh lá, tím, và vàng. Những chiếc divan

dài bằng lụa Ấn Độ và len Cashmere bài trí xung quanh căn phòng. Đồ đạc trong phòng bao gồm những cái bàn và ghế đẩu chạm trổ kiểu Ai Cập. Ở chương trước, chúng ta vừa chia tay Simonides ngồi tính toán kế hoạch để phò tá vị vua kì diệu, người mà ông tin chắc sắp sửa xuất hiện. Esther thì đang ngủ. Và giờ khi đã vượt qua cây cầu, đi xuyên qua cánh cổng được trang trí hình sư tử và vô số những sảnh đường và những khoảnh sân theo kiểu Babylon, hãy cùng đi vào hội trường tráng lệ này.

Năm chiếc đèn chùm được treo bằng những sợi dây đồng gắn trên trần – mỗi đèn nằm ở một góc, một đèn nằm ở chính giữa. Chúng giống như những kim tự tháp khổng lồ, chiếu sáng thậm chí cả những gương mặt gớm ghiếc của những bức tượng Atlas và những đường nét cầu kì trên chiếc mái đua. Xung quanh những chiếc bàn, có lẽ có đến hàng trăm người đang đứng ngồi, đi lại không ngớt, và chúng ta nên dành một chút thời gian xem xét kĩ những người này.

Tất cả bọn họ đều còn trẻ, vài người chỉ vừa mới qua tuổi thiếu niên. Họ rõ ràng là người Ý và phần lớn là người La Mã. Tất cả đều nói chuyện bằng thứ ngôn ngữ Latin chuẩn mực nhất, trong khi ai nấy đều bận thứ trang phục trong nhà vốn phổ biến ở thành phố vĩ đại nằm bên bờ sông Tiber; nghĩa là áo ngắn tay và một chiếc váy ngắn, kiểu y phục rất phù hợp với khí hậu ở Antioch, đặc biệt thoải mái trong không gian đông đúc nơi đây. Những chiếc khăn và áo choàng bị vứt một cách cẩu thả rải rác trên chiếc

divan, một vài trong số chúng mang viền tím. Đám thanh niên nằm duỗi mình thoải mái mà ngủ cũng trên chiếc divan đó. Mặc dù vậy, chúng ta sẽ không dừng chân để tìm hiểu xem họ nằm đó vì mệt mỏi trong tiết trời nóng ẩm hay vì món quà của thần Bacchus.

Những tiếng trò chuyện xì xào vang lên không ngớt. Đôi lúc vang lên một tràng cười hay những tiếng gầm gừ giận dữ; nhưng nổi bật hơn hết là những tiếng lọc xọc hòa vào nhau khiến người không quen phải lấy làm bối rối. Nhưng khi đến gần những cái bàn, ta sẽ thấy bí mật được gợi mở. Bọn họ đang chơi cờ và xúc xắc vốn là những môn được ưa chuộng nhất, đấu tay đôi hoặc theo nhóm. Những tiếng lọc xọc đơn giản là tiếng những quân xúc xắc bằng ngà voi được lắc mạnh và tiếng di chuyển của những quân cờ.

Bọn họ là ai?

“Flavius ơi,” một tay chơi nói, tay cầm quân cờ, “Anh có nhìn thấy cái áo choàng kia không, cái nằm ngay trước mặt chúng ta trên divan ấy. Nó còn mới tinh vừa mới lấy về từ cửa hiệu và trên vai có cái khuy bằng vàng to bằng bàn tay ấy.”

“Chà,” Flavius đáp, vẫn chăm chú vào trò chơi, “Tôi đã từng nhìn thấy những chiếc áo như thế rồi. Trong khi áo của anh không lấy gì làm cũ, thề có cái đai của Venus nó cũng không còn mới nữa! Thế nhưng chiếc áo ấy có gì đáng chú ý?”

“Không có gì đâu. Tôi sẵn sàng đánh đổi nó để tìm được một người biết tuốt.”

“Ha, ha! Với cái giá rẻ hơn, tôi có thể tìm cho anh vài người đeo khăn viền tím sẵn sàng chấp nhận đề xuất ấy. Nhưng chơi tiếp đi nào.”

“Đây – chiếu!”

“Thề có thần Jupiter! Nếu tôi đánh nước này thì anh cứu làm sao? Đánh ván mới chứ?”

“Được thôi.”

“Còn tiền cược?”

“Một sestertium.”

Hai người lấy những tấm bảng sáp và bút nhọn để ghi lại. Trong khi xếp lại những quân cờ, Flavius nhắc lại lời của bạn mình khi nãy:

“Một người biết tuốt! Hercle! Thế thì những đền thờ tiên tri sẽ lụi tàn hết. Anh muốn làm gì khi tìm được một người như thế?”

“Yêu cầu hắn trả lời một câu hỏi của tôi, Flavius ạ; rồi tôi sẽ cắt cổ hắn.”

“Câu hỏi là gì?”

“Tôi sẽ bắt hắn nói cho tôi biết vào lúc mấy giờ – có phải tôi vừa nói ‘giờ’ không? Không được, phải nói chính xác Maxentius sẽ đặt chân đến đây ngày mai lúc mấy giờ bao nhiêu phút.”

“Chơi hay đấy, chơi hay đấy! Giờ thì tôi bắt thóp được anh rồi! Nhưng tại sao phải hỏi kĩ từng phút?”

“Anh chưa bao giờ đứng đầu trần dưới ánh mặt trời Syria trên bến thuyền mà ông ta sẽ cập bến hay sao? Lửa của Vesta(*) cũng không nóng đến thế; và thề trên đền thờ của tổ tiên chúng ta là Romulus, nếu một ngày phải chết thì tôi chỉ muốn chết ở Rome thôi. Chốn này chẳng khác nào Avernus(*); còn ở Rome, trên quảng trường trước Forum, tôi có thể đứng đó vươn hai tay lên tưởng như chạm tới sàn cung điện của các vị thần. Ha, thề có Venus, Flavius ạ, anh lừa được tôi rồi! Trận này tôi xin thua. Hỡi Thần May mắn!”

“Chơi lại không?”

“Tôi phải gỡ lại đồng sestertium của mình mới được.”

“Được đấy.”

Hai người chơi hết ván này đến ván khác; và khi ánh sáng ban ngày chiếu qua ô sáng trên trần bắt đầu át đi những ngọn đèn, hai người vẫn ngồi ở đúng cái bàn đó, tiếp tục chơi. Giống như phần lớn những người khác, họ là những sĩ quan bảo vệ viên quan nhiếp chính đang chờ đợi sự có mặt của ông, và trong lúc này chỉ có thể giết thời gian mà thôi.

Đúng lúc này, một nhóm nữa đi vào phòng và tiến thẳng tới cái bàn ở chính giữa. Ban đầu không ai để ý đến họ cả. Có vẻ như họ cũng vừa rời khỏi một chốn ăn chơi nào đó. Vài người lảo đảo phải cố lắm mới đi vững được. Trên vầng trán của người đi đầu là một vòng nguyệt quế cho thấy người ấy nếu không phải là người tổ chức thì cũng chính là chủ của bữa tiệc. Rượu vang dường như chẳng hề khiến người ấy nao núng mà càng tôn thêm vẻ đẹp đậm chất đàn ông La Mã với mái đầu ngẩng cao, đôi môi hồng hào và hai gò má rạng rỡ, đôi mắt sáng rực. Dù cho ẩn trong bộ áo choàng trắng không tì vết với vô số những nếp gấp, dáng đi của người ấy dường như quá vương giả đối với một kẻ chưa say rượu nhưng cũng không phải là một Caesar. Khi tiến đến chỗ cái bàn, người đó tự tạo khoảng trống cho mình, trong khi những kẻ đi sau bước tiếp không lấy gì làm trịnh trọng mà cũng chẳng xin lỗi ai. Cuối cùng, người đi đầu dừng lại nhìn tất cả mọi người, trong khi bọn họ đổ dồn ánh mắt vào hắn và reo lên.

“Messala! Messala!” Ai nấy cùng kêu lên một tiếng.

Những người ngồi ở xa khi nghe thấy tiếng reo đó cũng nhắc lại từ chỗ của mình. Ngay lập tức các nhóm bắt đầu tản ra, trò chơi tạm dừng và ai nấy cùng đổ dồn đến trung tâm căn phòng.

Messala tỏ ra thờ ơ trước tất cả những cái đó, tiếp tục thể hiện mình là người được trọng vọng như thế nào.

“Xin chúc sức khỏe anh bạn Drusus của tôi,” hắn nói với người chơi phía bên phải mình; “chúc anh sức khỏe – xin mượn tấm bảng của anh một chút.”

Hắn cầm tấm bảng sáp lên, nhìn những con số ghi tiền cược, rồi ném nó xuống.

“Denarii, các anh chỉ toàn đánh cược bằng denarii – thứ tiền dành cho bọn phu kéo xe và bán thịt!” Hắn nói với một tràng cười chế giễu. “Hỡi Semele say rượu, tương lai của Rome sẽ thế nào đây khi một ông hoàng La Mã ngồi cả đêm chực chờ Thần May mắn đem lại cho mình vài đồng denarius quèn?”

Người con của gia tộc Drusi đỏ mặt tới tận chân tóc, nhưng những người xung quanh không để cho anh ta kịp đáp lại mà dồn lại gần hơn quanh cái bàn mà hò hét, “Messala vạn tuế! Messala vạn tuế!”

“Hỡi những người con của dòng Tiber,” Messala nói tiếp, giật lấy một hộp đựng một quân xúc xắc từ tay một người gần đó, “ai là người được những vị thần sủng ái nhất? Một người La Mã. Ai khiến mọi quốc gia phải phục tùng? Cũng là một người La Mã. Và ai nhờ lưỡi kiếm của mình trở thành bá chủ của cả vũ trụ?”

Cả đám gồm toàn những thanh niên trẻ kiêu hãnh, và họ nghĩ ngay về nơi chôn rau cắt rốn của mình; để rồi trong nháy mắt họ như cướp lời Messala.

“Một người La Mã, một người La Mã!” Họ kêu lên.

“Tuy thế, tuy thế...” Hắn nói chậm rãi để thu hút sự chú ý, “vẫn còn một người còn xuất chúng hơn cả những người giỏi nhất mà Rome từng sinh ra.”

Hắn ngẩng cao cái đầu quý tộc, không nói gì thêm, cứ như thể muốn chế giễu đám người xung quanh.

“Các anh nghe chưa?” Hắn hỏi. “Một người còn xuất chúng hơn cả những người giỏi nhất ở thành Rome.”

“Hắn là Hercules(*)!” Một người kêu lên.

“Bacchus!” Một kẻ thích châm biếm nói.

“Jove – Jove!” đám đông reo hò.

“Không,” Messala đáp, “chỉ tính người trần thôi.”

“Hãy nói tên người đó, nói đi!” Mọi người khẩn nài.

“Tôi sẽ nói,” hắn đáp, rồi dừng lại một chốc nữa. “Sự hoàn mỹ của Rome kết hợp với sự hoàn mỹ của phương Đông tạo ra hắn; người mà ngoài tài chinh phục của phương Tây còn sở hữu cả sự khéo léo cần thiết để tận hưởng thành quả của người phương Đông.”

“Trời ơi! Cùng lắm thì cuối cùng đó cũng là một người La Mã,” ai đó kêu lên khiến mọi người xung quanh cười phá lên và vỗ tay tán thưởng – một dấu hiệu cho thấy Messala là người nắm lợi thế.

“Ở phương Đông…” hắn nói tiếp, “chúng ta không có vị thần nào, chỉ có rượu vang, phụ nữ, và may mắn, trong đó may mắn là thứ quan trọng nhất; thế nên châm ngôn sống của chúng ta là ‘Ai dám làm những điều ta làm?’ là rất phù hợp với nghị viện, ngoài chiến trường, với kẻ sẵn sàng vượt qua mọi chướng ngại để đạt được những điều vĩ đại nhất.”

Giọng nói của hắn đã dịu đi và trở nên thoải mái hơn, nhưng vẫn không làm mất đi vị thế mà hắn giành được.

“Trong chiếc hòm lớn trong pháo đài, tôi có năm talent(*) tiền vàng, và đây là hóa đơn.”

Từ chiếc áo cộc, hắn lấy ra một cuộn giấy và ném nó lên bàn, tiếp tục nói trong khi những người khác nín thở chờ đợi, ai nấy đổ dồn nhìn hắn, căng tai nghe hắn.

“Số tiền ấy cũng xứng đáng với những gì mà tôi dám đánh cược. Ai trong số các anh dám đánh cược số tiền đó? Các anh im lặng. Quá nhiều với các anh à? Tôi sẽ giảm bớt một talent vậy. Sao? Vẫn im lặng? Coi nào, hãy chơi với tôi một ván với số tiền cược ba talent – chỉ ba thôi; hay hai; hay

một vậy – ít nhất là một chứ – một talent vì vinh quang của dòng sông nơi chúng ta sinh ra. Rome Đông đấu với Rome Tây! Dòng Orontes man rợ đấu với dòng Tiber thiêng liêng!”

Hắn lắc cái hộp đựng viên xúc xắc trên đầu trong khi chờ đợi.

“Orontes đấu với Tiber!” Hắn nhắc lại với vẻ châm biếm ngày càng rõ rệt.

Không ai dám cựa quậy. Hắn ném cái hộp lên bàn và bật cười, cầm tờ hóa đơn lên.

“Ha, ha, ha! Thề có Jove trên đỉnh Olympus, tôi biết các anh đều có cả một gia tài cần phải kiếm hoặc cần phải tiêu, thế nên các anh mới đến Antioch. Ái chà, Cecilius!”

“Tôi đây, Messala!” Một người kêu lên từ phía sau; “tôi chỉ là một kẻ lẫn lộn trong đám đông, phải kì kèo từng đồng drachma(*) với lão lái đò rách rưới. Nhưng Pluto cứ bắt tôi đi khi tôi cam đoan rằng những người ở đây đến một obulus(*) cũng không có.”

Câu phản đối ấy làm rộ lên một tràng cười vang vọng khắp cả hội trường. Chỉ có mình Messala là vẫn giữ vẻ nghiêm nghị.

“Hãy về nơi ở của ta,” hắn nói với Cecilius, “và bảo bọn người hầu mang những bình rượu tới đây, cùng với cốc chén nữa. Nếu những đồng hương tìm kiếm vận may của ta ở đây không mang theo ví tiền, thề có thần Bacchus xứ Syria, ta sẽ thử xem dạ dày họ có chống chịu tốt hơn hay không! Đi nhanh lên!”

Rồi hắn ngoảnh lại chỗ Drusus, cười phá lên vang khắp phòng.

“Ha, ha, anh bạn của tôi! Đừng bực mình vì tôi đã hạ thấp Caesar trong anh xuống ngang với một đồng denarii. Tôi chỉ đưa ra cái tên ấy để thử lòng những chàng trai trẻ của thành Rome thôi. Tới đây nào, Drusus thân mến,

tới đây nào!” Hắn lại cầm lấy cái hộp và vui vẻ lắc quân xúc xắc. “Hãy tới đây để thử vận may của mình, và đặt cược bao nhiêu cũng được.”

Hắn nói câu này với phong thái rất thành thực, thân thiện và cuốn hút. Drusus xiêu lòng.

“Thề có các Nymphae, được thôi!” Drusus vừa nói vừa cười. “Tôi sẽ chơi một ván với anh, Messala – đặt cược một denarius.”

Một chàng trai rất trẻ đang quan sát toàn bộ cảnh tượng quanh chiếc bàn đó. Bỗng nhiên Messala quay về phía anh.

“Anh là ai?” Hắn hỏi.

Người ấy lùi lại.

“Tôi không có ý gì đâu, thề có Castor! Cả anh chàng này nữa! Tôi không có ý xấu gì cả. Chỉ là trong mọi việc chứ không chỉ chơi xúc xắc, người ta cần phải ghi chép tỉ mỉ nhất khi số tiền đánh cược thấp nhất. Tôi đang cần một thư ký. Anh có thể giúp tôi chứ?”

Chàng trai trẻ rút bảng của mình, sẵn sàng ghi tỉ số: phong thái của Messala đúng là không ai cưỡng lại nổi.

“Messala ơi, từ từ đã!” Drusus kêu lên. “Tôi không biết có phải điềm gở khi trì hoãn đổ xúc xắc bằng một câu hỏi hay không; nhưng trong đầu tôi vừa mới nảy ra một thắc mắc mà tôi buộc phải nói ra dù có bị Venus lấy đai lưng mà vụt đi nữa.”

“Không, Drusus ạ, Venus mà cởi đai lưng tức là nàng đang yêu. Còn về câu hỏi của anh – tôi sẽ đổ trước để các anh thấy tôi không thể ăn gian được. Đây...”

Hắn dốc cái hộp xuống bàn và úp lên quân xúc xắc.

Drusus hỏi, “Anh đã bao giờ gặp Quintus Arrius chưa?”

“Nhị pháp quan?”

“Không, ý tôi nói con trai ông ấy.”

“Tôi không biết ông ấy có con trai cơ đấy.”

“Chà, chẳng có gì đáng kể đâu,” Drusus nói thêm với vẻ bàng quan; “Messala ạ, Arrius còn giống anh hơn là Pollux giống Castor(*) cơ đấy.”

Câu nói ấy như thể làm hiệu khiến hai mươi người cùng đồng thanh kêu lên.

“Đúng, đúng! Đôi mắt, gương mặt giống lắm,” họ nói.

“Gì thế này!” một người bực tức trả lời. “Messala là một người La Mã; còn Arrius là một tên Do Thái.”

“Anh nói đúng,” một người thứ ba nói. “Hắn là một người Do Thái, hoặc Momus(*) đã cho mẹ hắn mượn nhầm chiếc mặt nạ.”

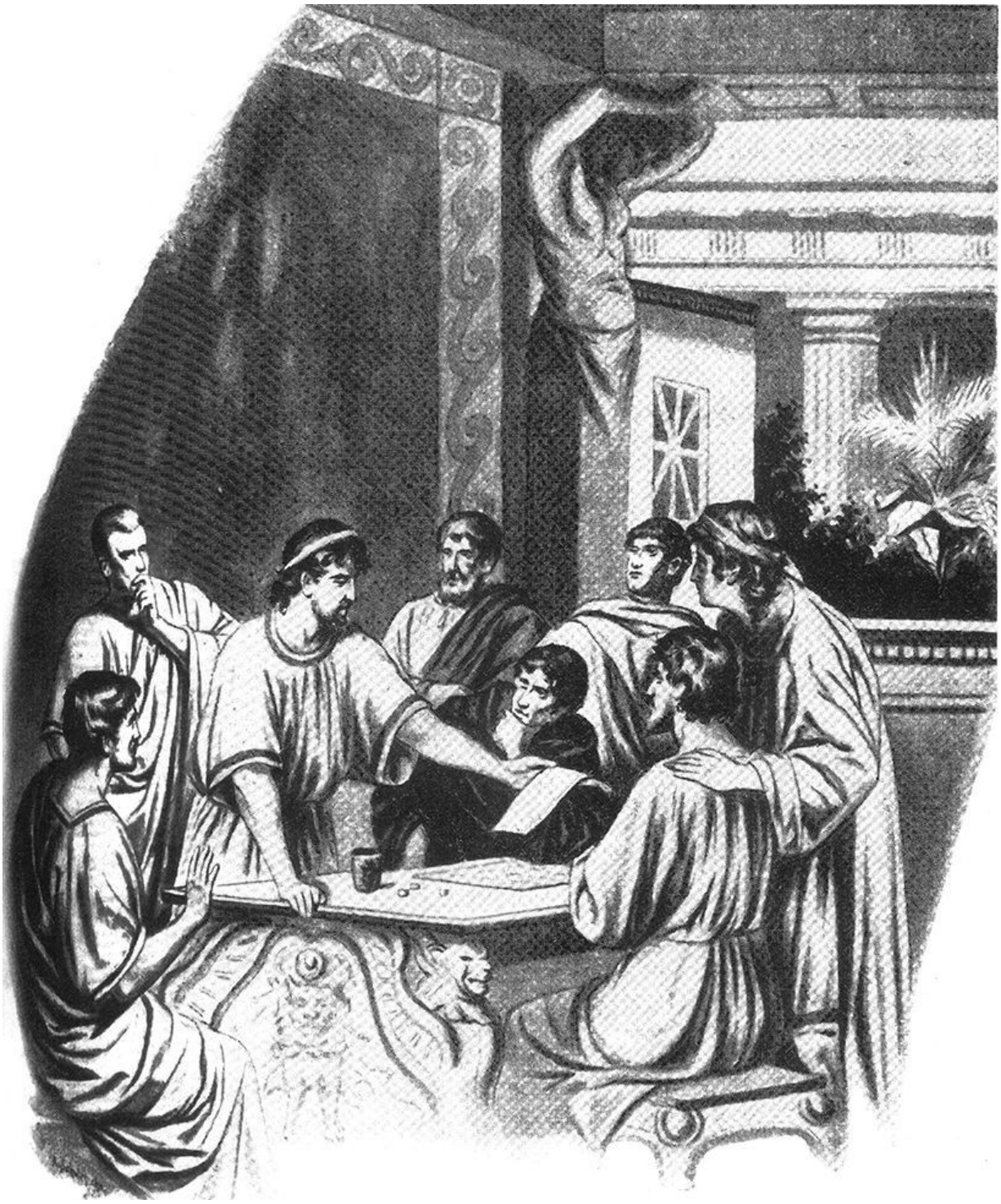

Thấy một cuộc tranh cãi sắp nổ ra, Messala xen vào. “Rượu vẫn chưa được mang đến, Drusus của tôi ạ; và anh thấy tôi nắm chắc những nàng Pythia với gương mặt lốm đốm này(*) như đàn chó bị xích vậy. Còn về

Arrius, tôi sẽ chấp nhận lập trường của các anh về hắn, thế nên hãy nói cho tôi biết thêm đi.”

“Dù hắn là người Do Thái hay La Mã – thề có thần Pan, tôi nói như thế này không phải để chọc tức anh đâu, Messala! – nhưng tay Arrius này quả là điển trai, dũng cảm và sắc sảo. Hoàng đế đã rất biệt đãi hắn, muốn là người bảo trợ cho hắn nhưng hắn từ chối. Hắn nổi lên một cách bí ẩn, luôn giữ khoảng cách như thể hắn cảm thấy mình thấp kém hơn hoặc cao quý hơn hắn chúng ta. Không ai địch lại nổi hắn ở đấu trường; hắn dễ dàng đánh bại những người khổng lồ mắt xanh từ vùng sông Rhine và những con bò mộng bị cưa sừng ở Sarmatia như thể bẻ cành củi khô vậy. Viên nhị pháp quan để lại cho hắn khối tài sản khổng lồ. Hắn rất đam mê binh nghiệp và trong đầu chỉ nghĩ đến chiến trận. Maxentius đã nhận hắn vào gia đình mình, và hắn lẽ ra phải đi chung chuyến tàu với chúng ta nhưng cuối cùng lại mất hút ở Ravenna. Tuy thế, cuối cùng hắn vẫn đến nơi an toàn. Chúng tôi đã nghe tin về hắn sáng nay. Trời đất! Thay vì đi đến cung điện hay pháo đài, hắn lại bỏ hành lý ở quán trọ và lại đi đâu mất hút.”

Ban đầu Messala lắng nghe với vẻ lãnh đạm lịch thiệp, nhưng dần dần hắn tỏ ra chăm chú hơn, và khi người kia nói xong hắn nhấc tay khỏi cái hộp xúc xắc và gọi, “Caius ơi! Anh đã nghe thấy chưa?”

Một thanh niên trẻ đứng cạnh hắn – người có vai trò giống như Myrtilus hay bạn đồng hành trên trường đua – hài lòng đáp lại vì được chú ý tới, “Nếu không lắng nghe thì tôi không phải là bạn của anh nữa rồi.”

“Anh có còn nhớ kẻ đã khiến anh bị ngã hôm nay không?”

“Thề có những lọn tóc của Bacchus, chẳng phải một bên vai tôi hãy còn đang bầm tím khiến tôi không tài nào quên được chuyện đó hay sao?” Sau đó anh ta nói tiếp và rướn vai lên đến tận hai tai.

“Hãy biết ơn số mệnh – ta đã tìm thấy kẻ thù của ngươi. Hãy lắng nghe này.”

Messala quay về phía Drusus.

“Hãy nói thêm cho tôi biết về hắn – kẻ vừa là người Do Thái vừa là người La Mã – thề có Phoebus, đúng là một sự kết hợp đủ khiến một con Nhân Mã(*) trở nên đáng mến! Hắn mặc y phục như thế nào vậy, Drusus?”

“Kiểu y phục Do Thái.”

“Anh nghe thấy chưa, Caius?” Messala nói. “Thứ nhất, hắn hãy còn rất trẻ; thứ hai, hắn có gương mặt của một người La Mã; thứ ba, hắn ưa thích kiểu trang phục của người Do Thái; và thứ tư, trên đấu trường hắn nổi danh với đôi cánh tay có thể kéo một con ngựa hay đẩy nghiêng một chiếc xe. Drasus, hãy giúp tôi một lần nữa. Chắc hắn tay Arrius này phải là người rất thông thạo ngôn ngữ, nếu không hắn đã không thể đóng vai người Do Thái hôm nay rồi đến mai lại là người La Mã được. Thế nhưng hắn có nói thứ tiếng kì diệu của Athene hay không?”

“Một cách chuẩn mực nhất, Messala ạ, đến nỗi hắn đủ sức đua tài hùng biện ở Isthmia.”

“Anh có nghe thấy không, Caius?” Messala lại nói. “Hắn ở đẳng cấp có thể chào một người phụ nữ hay thậm chí cả nàng Aristomache(*) bằng tiếng Hy Lạp và nếu tôi đếm không nhầm thì đó là điểm thứ năm. Anh muốn nói gì không?”

“Chắc chắn là anh đã tìm ra hắn, Messala ạ,” Caius trả lời; “cũng chắc chắn như tôi là Caius vậy.”

“Xin lỗi nhé, Drusus và xin tất cả thứ lỗi vì đã nói năng khó hiểu như thế,” Messala nói bằng phong thái cởi mở đặc trưng. “Thề trên tất cả những vị thần cao quý, tôi không có ý muốn thử thách sự lịch thiệp của các anh, nhưng xin hãy giúp tôi. Nhìn này!” Hắn đặt tay lên hộp xúc xắc và bật cười, “Hãy nhìn xem tôi đang giữ kín bí mật của Pythia như thế nào! Tôi thấy là

các anh chưa nói gì đến sự xuất hiện bí ẩn của người con của Arrius. Hãy kể cho tôi nghe xem."

"Không có gì đâu, Messala, không có gì đâu," Drusus đáp, "chỉ là chuyện trẻ con thôi. Khi Arrius dong buồm truy đuổi bọn cướp biển, ông không hề có vợ con để rồi ông trở về cùng một thanh niên sau chuyến đó – chính là người chúng ta vừa nhắc đến và ngày hôm sau nhận kẻ đó làm con nuôi."

"Nhận làm con nuôi?" Messala nhắc lại. "Thề có các vị thần, Drusus ạ, anh quả là đã khiến tôi ngạc nhiên! Ngài nhị pháp quan đã tìm thấy chàng thanh niên đó ở đâu? Và người đó là ai?"

"Ai có thể trả lời câu hỏi ấy, Messala, nếu không phải đích thân Arrius? Ngài nhị pháp quan – khi ấy hãy còn là hộ dân quan – đã mất chiến thuyền của mình trong trận chiến. Một con tàu khác tìm thấy ông cùng một người nữa – cả tàu chỉ còn hai người bọn họ sống sót – đang trôi nổi trên một tấm ván. Ở đây tôi chỉ kể lại câu chuyện theo đúng như lời của những người đã cứu được họ, ít nhất là chưa có ai nói ngược lại cả. Họ kể rằng, người bám trên tấm ván cùng với ngài nhị pháp quan là một tên Do Thái."

"Một tên Do Thái!" Messala nhắc lại.

"Và là một nô lệ."

"Sao lại thế, Drusus? Một nô lệ?"

"Khi hai người được cứu lên boong, Arrius đang bận áo giáp dành riêng cho hộ dân quan, trong khi người kia mang y phục của một nô lệ chèo thuyền."

Messala từ nãy dựa vào cái bàn, giờ vụt đứng thẳng dậy.

"Chiến thuyền!" Hắn nhắc lại từ ấy và nhìn quanh, dường như vô cùng bối rối. Đúng lúc đó một toán nô lệ bước vào phòng, mang theo những bình rượu lớn, những giỏ hoa quả và bánh kẹo cùng những cốc chén phần lớn

đều bằng bạc làm mọi người trong phòng phấn chấn hẳn lên. Ngay lập tức Messala leo lên một chiếc ghế.

“Hỡi những người con của dòng sông Tiber,” hắn nói lớn, “hãy biến sự chờ đợi vị chủ tướng của chúng ta thành một ngày hội vinh danh Bacchus. Các anh định chọn ai là chúa tể?”

Drusus đứng dậy.

“Ai có thể là chúa tể ngoài người chủ bữa tiệc?” anh ta nói. “Hãy trả lời đi, hỡi những người La Mã.”

Tất cả hò hét đáp lại.

Messala cầm lấy vòng nguyệt quế trên đầu đưa cho Drusus. Drusus leo lên bàn, nghiêm nghị đặt lại nó lên đầu Messala trước mặt tất cả mọi người, chứng tỏ rằng Messala là người lĩnh xướng buổi tiệc đêm nay.

“Lúc nãy có vài người bạn đi cùng tôi,” hắn nói, “và họ cũng chỉ vừa mới rời bàn tiệc ở nơi khác. Theo tục lệ thiêng liêng, để buổi tiệc thêm long trọng, hãy mang người say túy lúy nhất tới đây.”

Vài giọng nói vang lên, “Đây rồi, đây rồi!”

Một thanh niên nằm gục trên sàn được nhấc lên, đưa ra phía trước. Anh ta đẹp trai đến nỗi người ta có thể nhầm đó là vị thần rượu nho không mang vương miện và cây quyền trượng.

“Đặt anh ta lên bàn,” chủ tiệc nói.

Rõ ràng là anh ta ngồi còn không vững nữa.

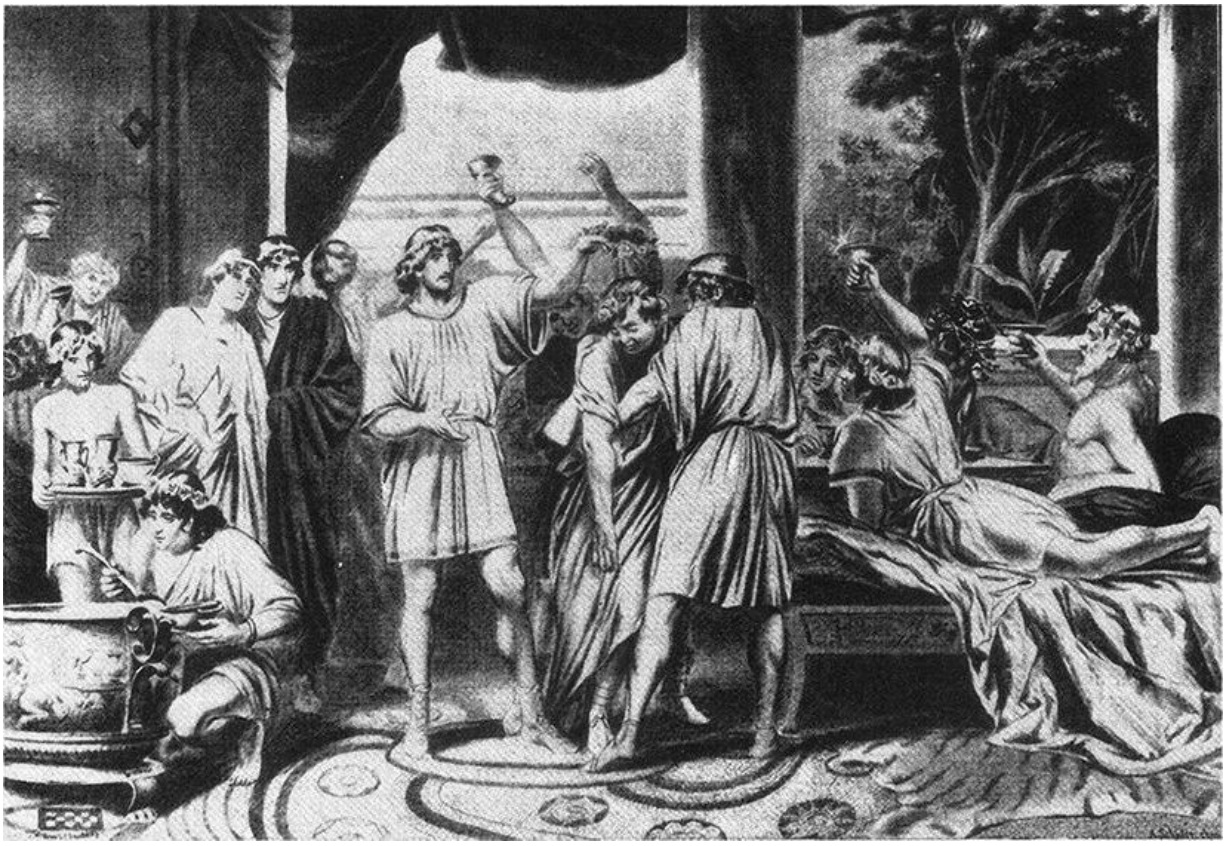

“Hãy giúp anh ta nào, Drusus, để nàng Nyone xinh đẹp giúp đỡ anh.”

Drusus choàng tay quanh người chàng thanh niên say rượu.

Sau đó Messala nói với người say rượu mềm oặt kia trong sự im lặng uy nghiêm của cả hội trường, “Hỡi Bacchus, vị thần vĩ đại nhất! Xin hãy phù hộ cho chúng con đêm nay. Về phần con và những người dự tiệc, con xin dâng vòng nguyệt quế này.” Hắn tôn kính giơ cái vòng trên đầu lên. “Con xin thề sẽ dâng vòng nguyệt quế này lên bàn thờ của Người tại vườn cây Daphne.”

Hắn cúi mình, đặt lại vòng nguyệt quế lên mái tóc, sau đó cúi xuống mở hộp xúc xắc ra và phá lên cười, “Thấy chưa, Drusus, thề có con lừa của Silenus(*), tôi thắng rồi!”

Những tiếng hò hét khiến sàn căn phòng như rung lên, những thần Atlas nghiêm nghị trên tường như nhảy múa, và những trò thác loạn bắt đầu.

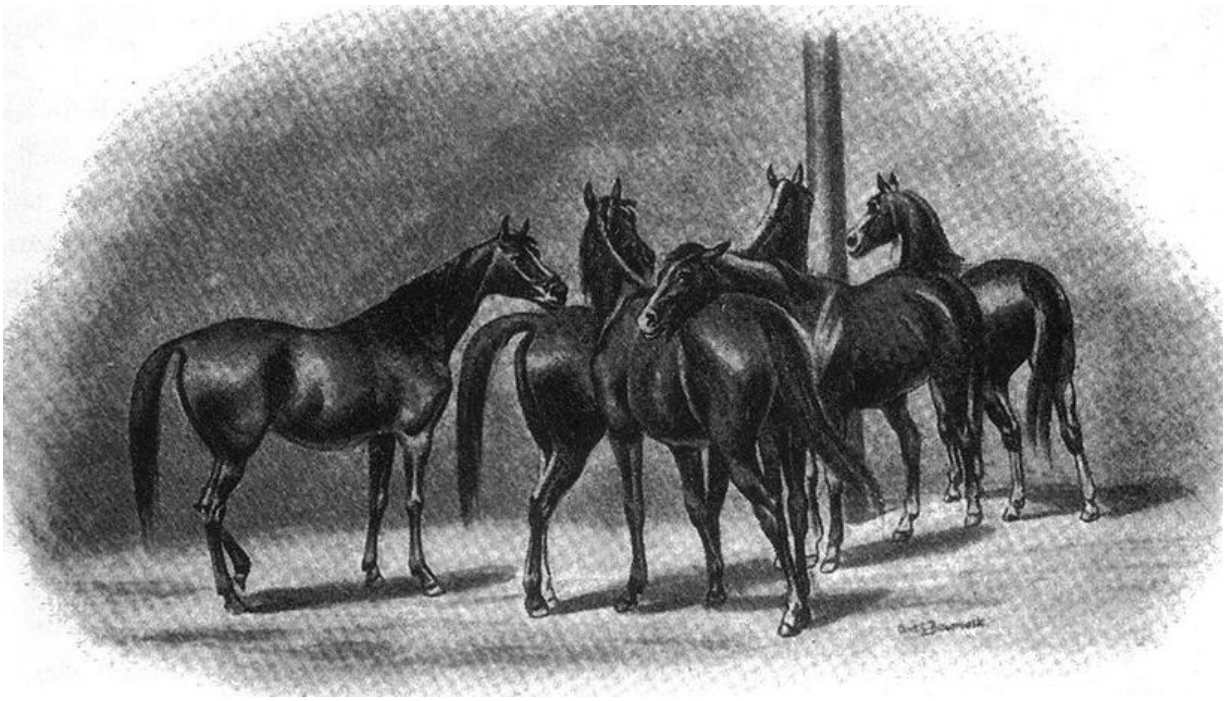

CHƯƠNG XIII:
Người đánh xe của Ilderim

Tộc trưởng Ilderim là người có địa vị quá quan trọng đến nỗi không thể đi đâu mà không có cả bầu đoàn theo cùng. Ông được tiếng là luôn đồng hành cùng với bộ tộc, nhờ thế mà trở thành một ông hoàng và tộc trưởng có nhiều người hộ tống nhất trên khắp sa mạc phía Đông Syria. Đối với những người dân trong thành phố, ông lại nổi tiếng là một trong những người giàu nhất mà không thuộc dòng dõi hoàng gia ở phương Đông. Vì giàu có – không chỉ tiền bạc mà còn có vô số người hầu, lạc đà, ngựa, và đủ thứ gia súc – nên ông cũng có phần ưa thích lối sống hào nhoáng không những giúp ông được thoải mái hơn mà còn khiến người khác phải kính nể. Bạn đọc cũng không nên hiểu lầm khi tôi nhiều lần nhắc tới căn lều của ông ở vườn

Cọ. Ông thực sự sở hữu một cơ ngơi đáng nể, trong đó riêng ông có ba căn lều lớn, một dành cho chính ông, một dành cho khách, một dành cho người vợ được ông sủng ái nhất cùng các nữ tì. Sáu đến tám căn lều nhỏ hơn là nơi ở của người hầu và những vệ sĩ của ông – những người cực kì dũng cảm, bắn cung, dùng giáo và cưỡi ngựa thiện nghệ.

Hiển nhiên là lãnh địa của ông ở vườn Cọ không phải đối mặt với bất kì mối nguy nào; thế nhưng theo thói quen của một người thường xuyên đi đến cả những nơi hoang vu lẫn những thành phố sầm uất và cũng vì buông lỏng kỉ luật chẳng bao giờ là một ý hay, bên trong căn lều của ông cũng ngăn chỗ cho bò, lạc đà, dê và những tài sản có thể thu hút bọn trộm cướp hay một con sư tử.

Công bằng mà nói, Ilderim duy trì nghiêm ngặt tất cả các tục lệ của dân tộc mình mà không bỏ qua một nghi lễ nào dù là nhỏ nhất. Kết quả là cuộc sống của ông trong vườn Cọ chỉ là sự tiếp diễn của lối sống ngoài sa mạc; dù không đơn độc như vậy, nhưng nó mang những nét điển hình của chế độ tộc trưởng xưa kia – lối sống du mục đích thực của những người Israel nguyên thủy.

Vào buổi sáng khi đoàn người lần đầu đặt chân đến vườn Cọ, ông nói "Hãy hạ trại ở đây," rồi dùng ngựa lại, cắm một ngọn giáo xuống làm mốc. "Cửa xoay về phía Nam hướng ra hồ; và những người con của sa mạc hãy ngồi dưới những tán cây kia chờ mặt trời lặn."

Nói xong ông tiến tới một cụm ba cây cọ mọc chụm vào nhau, vỗ lên thân cây như thể vuốt ve một con ngựa hay gò má của đứa con yêu.

Ngoài vị tộc trưởng thì ai có quyền ra lệnh "Dừng lại!" hay hạ trại ở đâu? Cây giáo được nhổ lên khỏi mặt đất, và từ vết thương nó để lại trên mặt đất, người ta dựng lên cây cột của căn lều đầu tiên, đánh dấu điểm giữa của trước. Sau đó người ta trồng thêm tám cột khác để tạo thành ba hàng, mỗi hàng ba cột. Tiếp theo, những người phụ nữ và lũ trẻ mở những tấm bạt

gấp trên lung lạc đà. Ai có thể làm được việc này nếu không phải những người phụ nữ? Chẳng phải chính họ đã gọt lông những con cừu nâu mang theo và xe thành sợi, dệt thành vải, khâu chúng vào nhau thành mái lều hoàn hảo, dù có màu nâu nhưng nhìn xa thì đen thẫm như những căn lều của Kedar? Cuối cùng, họ cùng nhau cười đùa và kéo tấm bạt theo lệnh của vị tộc trưởng từ cột này sang cột kia, buộc lại bằng dây cho chắc. Sau khi những bức tường làm bằng thảm cói đã được đặt vào vị trí – bước cuối cùng để hoàn thành một căn lều theo kiểu đặc trưng của những người con của sa mạc – họ bồn chồn chờ đợi nhận xét của vị tộc trưởng sáng suốt. Ông đi ra đi vào vài lần, nhìn ngắm xem căn nhà đã hài hòa với ánh mặt trời, những rặng cây và cái hồ hay chưa, rồi hồ hởi xoa tay vào nhau và chân thành nói, “Tốt lắm! Hãy dụng nốt những căn lều theo cách mà mọi người đã quen và tối nay chúng ta sẽ dùng bánh mỳ với rượu arrack ngọt ngào, dùng sữa với mật ong. Trước mỗi ngọn lửa sẽ có một đứa trẻ. Cầu xin Chúa đồng hành cùng với các con! Chúng ta sẽ không phải thiếu nước nữa, vì cái hồ chính là miệng giếng của chúng ta; chúng ta cùng đàn gia súc cũng sẽ không còn phải chịu đựng cơn đói, vì nơi đây tràn ngập cỏ non xanh tốt. Chúa đồng hành cùng với tất cả! Hãy đi đi.”

Những con người vui vẻ vừa reo hò vừa chạy đi dựng lều cho bản thân mình. Vài người nán lại sắp xếp đồ đạc bên trong căn lều cho vị tộc trưởng. Họ treo một tấm rèm ở hàng cột giữa chia căn lều ra làm đôi; phòng bên phải dành riêng cho Ilderim, phòng bên trái dành cho những con ngựa quý của ông – những viên ngọc của Solomon – mà sau khi đưa vào, họ vuốt ve và ôm hôn chúng, tháo dây để chúng được tự do. Họ dựng giá để vũ khí trên cây cột ở giữa, xếp lên đó những cây thương và giáo, cung tên, và cả khiên nữa, họ treo thanh gươm của chủ nhân vốn được rèn theo hình trăng lưỡi liềm bên cạnh, lưỡi gươm bằng thép sáng lòa không kém gì những viên ngọc nạm trên chuôi kiếm. Họ treo các trang phục dành cho ngựa cũng lộng lẫy không kém gì dành cho người hầu của nhà vua ở một đầu cái giá, còn treo y phục của vị tộc trưởng đáng kính ở đầu bên kia – chiếc những chiếc áo dài bằng bông và bằng vải lanh, áo cộc và quần dài, cùng với những tấm khăn đội đầu đủ màu sắc. Họ làm việc không ngừng tay cho tới khi ông đã hoàn toàn hài lòng. Sau đó chỉ còn việc đổ đầy nước vào những cái bình, và treo những bình da đựng rượu arrack sẵn sàng cho ngày mai. Ngay cả một người Arab cũng không thấy có lí do gì để Ilderim không thể vừa vui vẻ vừa hào phóng – trong căn lều của ông cạnh cái hồ nước ngọt, dưới bóng râm của những cây cọ.

Chúng ta đã rời Ben-Hur trước cửa căn lều đó.

Những người hầu đã chờ sẵn lệnh của chủ nhân. Một trong số họ cởi xăng đan cho ông; một người nữa cởi đôi giày La Mã của Ben-Hur; sau đó cả hai đổi y phục bám đầy cát bụi của mình sang những bộ quần áo trắng bằng vải lanh.

“Xin hãy vào đây, nhân danh Chúa, và nghỉ ngơi,” vị tộc trưởng nồng nhiệt nói bằng thứ phương ngữ vốn phổ biến trong các khu chợ ở Jerusalem. Ông dẫn Ben-Hur tới chỗ chiếc divan.

“Tôi sẽ ngồi ở đây,” ông nói và chỉ tay, “còn người này sẽ ngồi ở kia.”

Một người phụ nữ – theo cách gọi thời xưa là một nô tì – vâng lời, khéo léo sắp xếp những chiếc gối dựa và gối dài. Sau đó hai người ngồi lên chiếc divan, trong khi những người hầu mang tới nước mát từ dưới hồ, rửa chân cho họ và lau khô bằng khăn.

“Ở chốn sa mạc chúng tôi có một câu nói rằng…” Ilderim cất lời, những ngón tay nhỏ vuốt bộ râu dài, “...khẩu vị hứa hẹn một cuộc sống dài lâu. Anh có ăn ngon miệng không?”

“Thưa tộc trưởng, theo giới luật đó thì có lẽ tôi phải sống đến một trăm tuổi mất. Tôi giống như một con chó sói đói bụng trước cửa lều của ngài vậy,” Ben-Hur đáp.

“Vậy thì anh sẽ không bị xua đi như một con sói đâu. Tôi sẽ thết đãi anh con dê đẹp nhất trong đàn.”

Ilderim vỗ tay.

“Hãy tìm người đang ở trong lều dành cho khách và nói rằng ta, Ilderim, muốn chúc ông ấy sẽ được hưởng phước lành dồi dào như dòng nước chảy.”

Người hầu cận củi mình.

“Hãy nói thêm,” Ilderim nói tiếp, “rằng ta đã trở về với một người nữa để dự tiệc và nếu Balthasar thông thái muốn chia bánh mỳ với ta, bữa tiệc sẽ được dọn cho ba người, trong khi phần ăn của lũ chim sẽ không bớt đi chút nào.”

Người hầu thứ hai ra đi.

“Chúng ta hãy cùng nghỉ ngơi.”

Ilderim ngồi lên chiếc divan, giống như các lái buôn ngày nay vẫn ngồi trên những tấm thảm trong những cửa hiệu ở Damascus; và khi đã thật thoải

mái, ông ngừng vuốt râu mà nghiêm trang nói, “Anh đã là khách của tôi, đã uống leben của tôi, và sắp sửa được nếm muối của tôi, vậy thì xin thứ lỗi cho tôi được hỏi: Anh là ai?”

“Thưa tộc trưởng Ilderim,” Ben-Hur nói, bình tĩnh đáp lại ánh nhìn của ông, “Tôi mong ngài đừng cho rằng tôi đang cố ý không trả lời ngài. Nhưng trong cuộc đời ngài hẳn đã có lúc trả lời câu hỏi đó chính là phạm một tội ác với bản thân mình?”

“Thề có Solomon vinh quang, đúng vậy!” Ilderim trả lời, “Phản bội chính mình đôi khi cũng tồi tệ không kém gì phản bội cả bộ tộc.”

“Xin cảm tạ, thưa tộc trưởng cao quý!” Ben-Hur thốt lên.

“Những lời của ngài quả là vô cùng chí lý. Giờ thì tôi biết ngài muốn chắc chắn rằng tôi xứng đáng với sự tin tưởng từ ngài mà tôi đang khẩn cầu đây, và sự chắc chắn ấy với tôi còn đáng quý hơn cả những việc trong cuộc đời khốn khó của mình.”

Vị tộc trưởng cúi mình đáp lại, trong khi Ben-Hur vội vã tiếp tục tận dụng lợi thế của mình.

“Tôi mong rằng ngài sẽ lấy làm hài lòng,” anh nói, “trước tiên, tôi không phải là một người La Mã như cái tên của tôi.”

Ilderim vuốt bộ râu buông dài xuống ngực, nhìn vào người đang nói chuyện với mình với đôi mắt sáng ẩn dưới hàng lông mày rậm.

“Thứ hai,” Ben-Hur nói tiếp, “Tôi là một người Israel thuộc bộ tộc Judah.”

Vị tộc trưởng hơi nhướng mày.

“Không chỉ có vậy, thưa tộc trưởng, tôi là một người Do Thái mang mối thù không đội trời chung với Rome, và mối thù của ngài khi so sánh với của tôi thì nó chỉ giống như trò trẻ con vậy.”

Ông già vội vã vuốt râu với vẻ lo lắng, cái trán nhăn lại đến nỗi không còn nhìn thấy đôi mắt sáng nữa.

“Hơn thế nữa, tôi xin thề với ngài, thưa tộc trưởng Ilderim – tôi xin thề trên giới luật mà Chúa đã đặt ra cùng với tổ tiên của tôi – rằng nếu ngài giúp tôi trả mối thù của mình, số tiền thưởng và vinh quang của cuộc đua sẽ thuộc về ngài.”

Trán Ilderim giãn ra. Ông ngẩng đầu lên, gương mặt trở nên rạng rỡ, và người ta gần như có thể thấy rõ ông đang vô cùng hài lòng.

“Đủ rồi!” ông nói. “Nếu ở cuống họng anh đang chực chờ một lời nói dối thì đến Solomon sáng suốt cũng không thoát nổi. Tôi tin rằng anh không phải là một người La Mã mà là một người Do Thái đang muốn trả mối thù sâu nặng với Rome; như vậy là đủ. Nhưng còn về tài năng của anh. Anh đã có kinh nghiệm gì trong môn đua xe ngựa chưa? Và những con ngựa – anh có thể khiến chúng tuân phục mình hay không? Khiến chúng thấu hiểu anh? Khiến chúng đi đến mỗi khi anh gọi? Khiến chúng chạy khi anh dồn sức ra lệnh? Và sau đó, liệu trong khoảnh khắc nguy nan nhất, liệu anh có thể khiến chúng nỗ lực tới hết khả năng hay không? Món quà đó không dành cho tất cả mọi người, chàng trai trẻ ạ. Ôi, hỡi Chúa vinh quang! Tôi từng quen một vị vua trị vì hàng triệu người, là chủ nhân thực sự của họ, nhưng vẫn không tài nào khiến một con ngựa nghe lời mình. Hãy nhớ rằng ở đây tôi không nói đến giống ngựa đần độn sinh ra chỉ để làm nô lệ của dân nô lệ – thứ có dòng máu và hình tượng thấp kém, còn trong linh hồn thì trống rỗng; mà tôi đang nói tới những con ngựa của tôi ở đây những vị vua trong giống loài của mình; thuộc dòng giống từ thời Pharaoh đầu tiên. Chúng giống như những người bạn thân thiết của tôi, sống trong cùng lều và thời gian đã khiến chúng trở nên đồng điệu với tôi; những con ngựa mà bản năng đã kết hợp với trí thông minh của chúng ta, những giác quan đã nối liền với linh hồn ta, đến nỗi chúng hiểu hết những tham vọng yêu, ghét, và

sự căm thù của ta; trên chiến trường chúng là những người hùng; về sự chung thủy, chúng không thua kém bất kì người phụ nữ nào. Hãy nhìn kìa!”

Một người hầu tiến lên.

“Hãy đưa những con ngựa Arab của ta ra đây!”

Người đó kéo tấm rèm ngăn đôi căn lều để lộ ra bốn con ngựa. Chúng đứng ngập ngừng ở đó như thể để chắc chắn người ta đang mời mình bước sang.

“Đến đây nào!” Ilderim nói với chúng. “Sao các con lại đứng đó? Mọi thứ của ta cũng là của các con. Đến đây nào!”

Chúng từ từ bước vào.

“Hỡi người con của Israel,” người chủ của chúng nói, “Moses của các anh là một con người thần thánh, nhưng – ha, ha, ha! – tôi lấy làm buồn cười khi nghĩ đến chuyện ông ấy đã buộc tổ tiên của các anh chỉ được sử dụng những con bò và loài lừa ngu ngốc chậm chạp mà cấm họ sở hữu ngựa. Ha, ha, ha! Anh thử nghĩ xem liệu ông ấy có làm thế nếu được nhìn thấy con ngựa kia, và cả con này nữa?” Ông vừa nói vừa đặt tay lên mặt của con ngựa đầu tiên tiến tới chỗ ông, vỗ về nó với vẻ tự hào và sự dịu dàng không gì sánh nổi.

“Đó là một sự hiểu lầm, thưa tộc trưởng, một sự hiểu lầm thôi,” Ben-Hur nồng nhiệt nói. “Mose ngoài việc là một nhà lập pháp được Chúa tin tưởng còn là một chiến binh và một khi đã đi theo binh nghiệp – làm sao Người lại không yêu quý những con tuấn mã này – bên cạnh mọi giống vật khác?”

Con ngựa có cái đầu tuyệt đẹp, đôi mắt lớn hiền dịu như mắt hươu ẩn sau túm lông trán dày, đôi tai nhỏ và nhọn hướng về phía trước. Nó tiến tới áp mặt vào ngực anh, lỗ mũi mở rộng, môi trên mấp máy. “Anh là ai?” Câu hỏi của con ngựa cũng rõ ràng không khác gì nói bằng ngôn ngữ của con

người. Ben-Hur nhận ra đây chính là một trong bốn con ngựa đua mà anh đã bắt gặp ngoài trường đấu, xòe tay vuốt ve con vật tuyệt đẹp.

“Những kẻ báng bổ sẽ nói với anh khác hẳn! Cầu mong số lượng của chúng giảm bớt và tuổi thọ của chúng ngắn đi!” Vị tộc trưởng nói với vẻ tức tối hệt như để đáp lại một lời sỉ nhục nhắm tới bản thân mình. “Chúng sẽ nói với anh rằng những con ngựa giống tốt nhất đến từ những đồng cỏ Nesaean ở Ba Tư. Chúa đã ban cho người Arab đầu tiên một vùng đất chỉ toàn cát với những trái núi trơ trụi, đây đó mới có một miệng giếng đắng ngắt. Rồi Người nói với anh ta, ‘Đây là đất nước của con!’ Khi người ấy phàn nàn, đấng tối cao thương hại anh và đáp lại, ‘Hãy vui lên! Vì ta sẽ ban phước cho con nhiều gấp đôi những người khác.’ Người Arab nghe lời Chúa, cảm tạ Người, vững tin đi tìm phước lành Chúa ban. Anh đi dọc vùng biên giới nhưng không tìm được gì; sau đó anh tiến thẳng vào sa mạc, cứ đi mãi không dừng chân – để rồi ở anh tìm thấy một ốc đảo xanh tươi nơi hoang vu nhất. Trên hòn đảo đó là một đàn lạc đà và một đàn ngựa! Anh sung sướng nhận lấy chúng và chăm sóc sao cho xứng đáng với vị thế của chúng là món quà quý giá nhất của Chúa. Ốc đảo xanh tươi đó sinh ra loài ngựa trên khắp thế gian; thậm chí chúng đã đi đến tận những đồng cỏ Nesaea; về phía Bắc chúng đã đặt chân tới những thung lũng đáng sợ luôn luôn phải hứng chịu những cơn gió dữ dội từ biển lạnh giá. Xin đừng nghi ngờ câu chuyện này; nếu anh nghi ngờ thì chẳng khác nào mọi bùa phép chẳng còn thiêng liêng gì với một người Arab. Tôi sẽ chứng minh cho anh thấy.”

Ông vỗ tay.

“Hãy mang tới cho ta gia phả của bộ tộc,” ông nói với người hầu.

Vị tộc trưởng chơi đùa với những con ngựa trong khi chờ đợi, ông vuốt ve má chúng, dùng những ngón tay chải những túm lông trên đầu, ôn lại những kỉ niệm với từng con. Một lúc sau sáu người xuất hiện với sáu chiếc

hòm bằng gỗ cây tùng được gia cố bằng những dải đồng, các bản lề và chốt cũng bằng đồng.

“Không,” Ilderim nói khi bọn họ đã đặt chúng xuống cạnh chiếc divan, “Ta không cần mang ra toàn bộ gia phả mà chỉ muốn xem các ghi chép về những con ngựa này mà thôi – là cái hòm đó. Hãy mở nó ra và cất những hòm còn lại đi.”

Chiếc hòm được mở ra để lộ những tấm bảng bằng ngà voi xâu với nhau bằng dây bạc; và vì mỗi tấm bảng đều mỏng dính như bánh tráng mỗi cái vòng lại xâu vài tấm bảng một lúc.

“Tôi biết,” Ilderim nói, tay cầm lấy vài chiếc vòng – “Tôi biết những thư kí trong đền thờ ở Thành phố Thiêng liêng vẫn cẩn thận ghi chép tỉ mỉ tên tuổi những đứa trẻ mới sinh, để mỗi người con của đất Israel đều có thể lần ra tới tận cùng nguồn gốc dòng họ mình dù nó còn lâu đời hơn là những vị tộc trưởng đi chăng nữa. Cha tôi – cầu mong cho những kỉ niệm về ông sẽ sống mãi! – không cho rằng vay mượn những phương pháp đó áp dụng cho những thứ phục vụ cho bản thân mình là điều tội lỗi. Hãy cùng xem những tấm bảng này!”

Ben-Hur cầm lấy những chiếc vòng, và khi mở chúng ra anh nhìn thấy những dòng chữ tượng hình tiếng Arab được đốt lên bề mặt bằng một cây dùi nhọn hun nóng.

“Anh có thể đọc được chúng không, hỡi người con của đất Israel?”

“Không. Mong ngài cho tôi biết ý nghĩa của chúng.”

“Vậy thì hãy nhớ rằng mỗi bảng lại ghi tên một con ngựa non thuần chủng từ thời tổ tiên tôi hàng trăm năm trước; ngoài ra trên đó còn có tên của những con đực giống và con cái. Hãy cầm lấy chúng và để ý nhìn bề ngoài chúng cổ xưa như thế nào, khi đó hẳn anh sẽ tin thôi.”

Vài tấm bảng gần như đã mòn hết. Tất cả đều ngả vàng vì thời gian.

“Tôi có thể cam đoan với anh rằng trong chiếc hòm kia tôi có những ghi chép hoàn hảo, một điều hiếm có ngay cả với sử biên niên – trong đó ghi những con ngựa này thuộc dòng giống nào – giống như con ngựa này đang khẩn nài anh chú ý và vuốt ve nó, ông cha của nó từ xa xưa cũng đã đến với tổ tiên của tôi khi ấy cũng sống trong những căn lều này để ăn những hạt lúa mạch trong bàn tay họ, để được trò chuyện cùng giống như những đứa trẻ, và đổi lại chúng trao cho chúng tôi những cái hôn tỏ lòng biết ơn thay cho lời nói. Và giờ thì, hỡi người con của đất Israel, hãy tin tôi khi tôi nói rằng nếu tôi là vua của sa mạc thì đây chính là các quan đại thần của tôi! Nếu có kẻ nhẫn tâm cướp chúng khỏi tôi, tôi sẽ chỉ còn là một kẻ ốm yếu bị đoàn xe bỏ lại để đợi chờ cái chết. Nhờ có chúng, tuổi tác đã không hề làm giảm đi nỗi kinh hoàng mà tôi reo rắc trên những con đường giữa các thành phố; miễn là tôi vẫn còn đủ sức để đồng hành cùng chúng. Ha, ha, ha! Tôi có thể kể cho anh nghe những điều kì diệu mà tổ tiên chúng đã làm được. Tôi sẽ kể vào thời điểm thích hợp; còn bây giờ anh chỉ cần biết rằng chúng chưa bao giờ bị bắt kịp khi cần rút lui và thề có thanh kiếm của Solomon chúng cũng chưa bao giờ thất bại khi truy đuổi! Tuy thế, cần nhớ rằng những chiến công đó được thực hiện trên mặt cát sa mạc, với bộ yên cương trên lưng; nhưng còn lần này thì tôi không dám chắc. Tôi lấy làm sợ hãi, vì đây là lần đầu tiên chúng bị thắng ách lên vai, trong khi cần quá nhiều yếu tố thì mới có thể thành công. Chúng có niềm tự hào, tốc độ và sức bền. Nếu tôi có thể tìm được cho chúng một người điều khiển tài ba, chắc chắn chúng sẽ dành chiến thắng. Hỡi người con của đất Israel! Nếu anh là người đó, tôi thề rằng ngày anh đặt chân tới đây chính là ngày hạnh phúc nhất đời tôi. Xin anh hãy nói lên chủ kiến của mình.”

“Giờ thì tôi đã hiểu,” Ben-Hur nói, “tại sao một người Arab yêu quý những con ngựa chỉ sau các con mình; và tôi cũng đã hiểu tại sao những con ngựa Arab lại là giống tốt nhất trên thế giới. Nhưng thưa tộc trưởng

đáng kính, tôi sẽ không để ngài phải quyết định chỉ dựa trên những điều tôi nói; vì như ngài đã biết ai trên đời cũng có thể thất hứa. Hãy cho tôi thử điều khiển chúng ngoài bãi trống, hãy giao cả bốn con ngựa vào tay tôi ngày mai."

Gương mặt Ilderim rạng rỡ trở lại, dường như sắp sửa cất lời.

"Xin phép ngài tộc trưởng!" Ben-Hur nói. "Hãy để tôi nói thêm vài điều nữa. Từ những bậc thầy ở Rome tôi đã học được rất nhiều điều mà không hề biết trước rằng chúng sẽ phục vụ cho mình trong những tình huống như thế này. Tôi xin nói thẳng với ngài rằng mặc dù những đứa con của chốn sa mạc mỗi đứa đều có tốc độ ngang với đại bàng và sức chịu đựng của loài sư tử, nhưng chúng sẽ thất bại nếu không được huấn luyện để chạy cùng nhau. Ngài hãy nghĩ mà xem, trong bốn con ngựa luôn luôn có một con chậm nhất và một con nhanh nhất; trong khi cuộc đua luôn được định đoạt bởi con chậm nhất, mọi rắc rối lại thường bắt nguồn từ con nhanh nhất. Đó chính là những gì đã diễn ra hôm nay; người lái xe đã không thể kiềm chế con nhanh nhất để phối hợp nhịp nhàng với con chậm nhất. Tôi có thể sẽ không cải thiện nổi tình hình trong buổi chạy thử; nhưng nếu vậy tôi sẵn sàng nói thẳng cho ngài biết. Tôi xin thề. Ngược lại, nếu tôi có thể khiến chúng cùng tuân phục theo hiệu lệnh của tôi, bốn con như một, chắc chắn vinh quang và tiền bạc sẽ thuộc về ngài, còn tôi sẽ được trả mối thù của mình. Ngài thấy sao?"

Ilderim chăm chú lắng nghe, tay không ngừng vuốt bộ râu dài. Cuối cùng ông nói với một tràng cười, "Tôi ngày càng có thiện cảm với anh đấy, người con của Israel ạ. Ở sa mạc chúng tôi có một câu tục ngữ rằng, 'Nếu nấu ăn bằng lời nói, tôi có thể hứa cả một đại dương bơ.' Tôi sẽ giao những con ngựa cho anh vào sáng mai."

Đúng lúc đó ở lối cửa sau lều có tiếng động.

“Bữa tối đây rồi! Và kia là ông bạn Balthasar của tôi, người mà hẳn anh đã biết. Ông ấy có một câu chuyện li kì mà hẳn một người Israel có thể nghe không biết chán.”

Ông nói thêm với những người hầu.

“Hãy mang hòm này đi, và đem cất những viên ngọc quý của ta về chỗ của chúng.”

Họ làm đúng theo lệnh của ông.

CHƯƠNG XIV :
Căn lều trong vườn Cọ

Nếu bạn đọc xem lại bữa ăn của những nhà thông thái trong cuộc gặp mặt trên sa mạc, hẳn bạn sẽ hiểu được những gì họ chuẩn bị cho bữa tối trong lều của Ilderim. Sự khác biệt chủ yếu nằm ở chỗ bữa tiệc thịnh soạn hơn và được phục vụ chu đáo hơn.

Ba tấm thảm được trải trên sàn trong khoảng trống gần như bao trọn bởi chiếc divan; một cái bàn cao không quá một foot được mang ra và đặt ở giữa, phủ khăn trải bên trên. Một cái lò đất bên cạnh được một người phụ nữ nhóm lên, người có nhiệm vụ nướng bánh mỳ cho những người dự tiệc,

hay đúng hơn là nướng một thứ bánh nóng sốt làm bằng bột mỳ từ những cối xay vận hành bằng tay kêu rì rầm không ngớt ở lều bên cạnh.

Balthasar được dẫn tới chỗ chiếc divan, nơi Ilderim và Ben-Hur đã đứng sẵn để chào đón ông. Trên mình ông bận một chiếc áo dài đen rộng; những bước chân ông đã yếu lắm, và ông chỉ có thể chậm chạp và cẩn trọng đi lại, cả thân mình dường như phải dựa hẳn vào cây gậy dài và cánh tay của một người hầu.

“Xin chúc phúc cho người bạn của tôi,” Ilderim tôn kính nói. “Xin chúc phúc và xin chào mừng ngài.”

Người Ai Cập ngẩng đầu lên và đáp, “Và xin chúc phúc cho ngài nữa, thưa tộc trưởng đáng kính – xin chúc cho ngài và cả gia đình sẽ có được sự yên bình và phước lành của vị Chúa độc nhất – vị Chúa của sự trung thực và tình yêu.”

Ông nói với phong thái rất nhẹ nhàng và sùng kính, khiến Ben-Hur kinh ngạc. Ngoài ra, câu chúc phúc vừa rồi cũng phần nào dành cho anh, và khi ông nói, đôi mắt sâu thẳm nhưng sáng rực của ông già nhìn lên gương mặt anh đủ lâu để gợi nên trong anh một cảm xúc vừa mới lạ vừa bí ẩn, nhưng lại mạnh mẽ đến nỗi trong suốt bữa tiệc anh nhiều lần nhìn đi nhìn lại gương mặt đầy nếp nhăn và không còn sức sống ấy để cố tìm hiểu ý nghĩa. Thế nhưng lần nào cũng vậy, anh chỉ nhìn thấy một vẻ mặt bình thản, điềm tĩnh, và tin tưởng giống như trẻ thơ. Sau đó anh nhận ra rằng đó là phong thái dường như cố hữu của ông.

“Đây chính là chàng trai mà tôi đã nói đến, Balthasar ạ,” vị tộc trưởng nói và đặt tay lên cánh tay Ben-Hur, “và anh ấy sẽ dùng bữa cùng với chúng ta tối nay.”

Người Ai Cập nhìn chàng trai trẻ bằng ánh mắt vừa ngạc nhiên vừa do dự. Thấy vậy, vị tộc trưởng nói tiếp, “Tôi đã hứa sẽ trao cho anh ta những

con ngựa của mình để chạy thử vào ngày mai; và nếu mọi thứ thuận lợi, anh ấy sẽ điều khiển chúng trong cuộc đua.”

Balthasar vẫn nhìn anh.

“Anh ấy vốn là một người có tiếng tăm,” Ilderim nói tiếp, có phần bối rối. “Có thể ông đã biết anh ấy là con trai của Arrius, người từng là một vị tướng hải quân La Mã, mặc dù vậy...” vị tộc trưởng ngập ngừng, sau đó nói tiếp với một tràng cười, “mặc dù vậy, anh ấy nói rằng mình là một người Israel thuộc bộ tộc Judah; và thề có Chúa hiển vinh, tôi tin mọi điều anh ấy nói với tôi là sự thật!”

Tới lúc này Balthasar mới giải thích.

“Thưa ngài tộc trưởng đáng kính, ngày hôm nay tôi đã gặp phải một tai họa nguy hiểm đến tính mạng, và hẳn tôi đã chết nếu không nhờ có một chàng thanh niên giống hệt như người này – nếu đó không phải là cùng một người – ra tay can thiệp trong khi những người khác bỏ trốn để cứu lấy tôi.” Rồi ông nói với Ben-Hur, “Anh có phải là người đó không?”

“Tôi không dám coi những việc mình làm là lớn lao đến thế,” Ben-Hur đáp với vẻ vô cùng khiêm tốn. “Tôi là người đã chặn những con ngựa của một tên La Mã hỗn xược khi hắn lao vào con lạc đà của ngài tại suối Castalia. Con gái của ngài đã trao cho tôi một chiếc cốc.”

Từ trong túi áo anh lấy ra chiếc cốc ấy, đưa nó cho Balthasar.

Gương mặt khắc khổ của người Ai Cập rạng rỡ hẳn lên.

“Chúa đã đưa anh đến với tôi bên dòng suối hôm nay,” ông nói bằng giọng run run, trong khi đưa tay về phía Ben-Hur; “và Người cũng đã đưa anh tới gặp lại tôi tối nay. Tôi xin cảm tạ Người, và cảm ơn cả anh nữa vì nhờ có ân sủng của Chúa mà tôi mới có dịp trao cho anh một phần thưởng xứng đáng. Cái cốc đó giờ là của anh, hãy giữ lấy nó.”

Ben-Hur nhận lại món quà, còn Balthasar khi nhận thấy vẻ tỏ mò trên gương mặt của Ilderim liền kể lại câu chuyện bên dòng suối.

“Cái gì thế này!” Vị tộc trưởng nói với Ben-Hur. “Anh không hề kể chuyện này với tôi, trong khi điều ấy sẽ khiến anh ngay lập tức trở thành khách quý của tôi. Tôi chẳng phải là một người Arab, là tộc trưởng của bộ lạc hàng chục nghìn người hay sao? Ông ấy không phải khách của tôi sao? Và chẳng phải thông qua vị thế chủ-khách mà mọi điều tốt mà anh dành cho ông ấy cũng sẽ là làm ơn cho tôi hay sao? Anh sẽ đi đâu để nhận lấy phần thưởng cho việc làm đó nếu không phải là đến đây? Và ai sẽ là người trao nó cho anh nếu không phải tôi?”

Khi nói đến đoạn cuối, giọng ông cao đến mức gần như chói tai.

“Thưa ngài tộc trưởng đáng kính, xin thứ lỗi. Tôi đến đây không phải để nhận thưởng, dù là lớn hay nhỏ; và tôi mong ngài đừng nghĩ đến việc đó nữa. Những việc tôi đã làm để giúp đỡ vị khách đáng kính này tôi cũng sẵn sàng dành cho người hầu khiêm tốn nhất của ngài.”

“Nhưng ông ấy là bạn tôi, là khách của tôi – chứ không phải người hầu của tôi; và anh không nhận thấy số mệnh đã khéo léo sắp đặt đến thế nào hay sao?” Rồi vị tộc trưởng ngoảnh lại phía Balthasar mà reo lên, “A, thề có vinh quang của Chúa! Tôi đã bảo với ngài rằng anh ấy không phải một người La Mã mà.”

Nói xong ông ngoảnh đi để điều khiển những người hầu đang sắp hoàn thành nốt việc chuẩn bị cho bữa tối.

Bạn đọc nếu còn nhớ câu chuyện về cuộc đời của Balthasar mà chính ông đã kể trong cuộc gặp mặt trên sa mạc hẳn sẽ hiểu được tác động lời khẳng định của Ben-Hur vừa rồi đối với ông là như thế nào. Ông không bao giờ để tâm đến địa vị trong cả cuộc đời phục vụ cho loài người; trong khi sự cứu chuộc mà ông được hứa hẹn – sự cứu chuộc mà ông đang chờ đợi – lại là dành cho cả thế gian. Vì thế, với ông lời khẳng định ấy cứ như một tiếng

vọng của những gì ông từng nói. Ông tiến một bước lại gần Ben-Hur, nói với anh theo cách gần như trẻ con.

“Tộc trưởng nói rằng tôi nên gọi anh là gì nhỉ? Tôi nhớ đó là một cái tên La Mã thì phải.”

“Arrius, tôi là con trai của Arrius.”

“Thế nhưng anh lại không phải là một người La Mã?”

“Cả gia đình tôi trước kia đều là người Do Thái.”

“Anh nói sao? Họ không còn sống à?”

Câu hỏi ấy vừa tinh tế vừa đơn giản; nhưng Ilderim đã xen vào để Ben-Hur khỏi phải trả lời.

“Đến đây nào,” ông nói với họ, “bữa ăn đã sẵn sàng.”

Ben-Hur đưa cánh tay ra để Balthasar vịn vào và dẫn ông tới bàn, nơi mà chẳng bao lâu sau họ đã ngồi chỉnh tề trên những tấm thảm theo kiểu phương Đông. Người ta mang đến những chậu nước, sau đó họ cùng rửa và lau khô tay. Vị tộc trưởng ra dấu, những người hầu dừng cả lại, sau đó giọng nói của người Ai Cập cất lên, tràn đầy những xúc cảm thiêng liêng.

“Hỡi người cha của vạn vật là Chúa! Tất cả những gì chúng con đang có đều là của Người; hãy nhận lấy lời cảm tạ, và ban phước cho chúng con, để chúng con có thể tiếp tục thực hiện ý muốn của Người.”

Đó chính là lời chúc mà ông đã cùng nói với Gaspar người Hy Lạp và Melchior người Hindu bằng những ngôn ngữ khác nhau, nhờ thế họ nhận ra phép màu của đấng tối cao trong bữa ăn trên sa mạc nhiều năm về trước.

Chiếc bàn được nhắc đến ngay lập tức, trên bàn bày đầy những món đặc sản của phương Đông – những chiếc bánh nóng hổi vừa lấy trong lò ra, những loại rau từ các khu vườn, thịt ăn riêng hoặc trộn cùng rau củ, sữa bò, mật ong và bơ. Họ dùng bữa mà không cần đến những dụng cụ hiện đại như dao, dĩa, thìa, cốc, hay đĩa. Trong suốt bữa tiệc họ ít trò chuyện với nhau vì

cả ba đều rất đói. Nhưng khi món tráng miệng đã được dọn ra thì không khí buổi tiệc thay đổi hẳn. Họ rửa tay một lần nữa, giũ những tấm khăn trải trên đùi, sau đó khi bàn ăn đã được dọn đi và cơn đói đã tan biến, họ sôi nổi trò chuyện.

Với những người như vậy quanh bàn tiệc – một người Arab, một người Do Thái, và một người Ai Cập, cả ba đều tin tưởng vào một vị Chúa – tại thời điểm đó chỉ có một chủ đề thảo luận duy nhất, và trong số họ ai sẽ lên tiếng nếu không phải là người mà Chúa gần như đã hiển hiện trước mắt ông, người đã nhìn thấy Chúa trong ngôi sao, nghe tiếng nói của Chúa, và sau đó được linh hồn dẫn đường một cách kì diệu? Ông sẽ kể gì nếu không phải điều mà ông đã được kêu gọi tới để chứng kiến?

CHƯƠNG XV :
Balthasar khiến Ben-Hur kinh ngạc

Bóng tối của những ngọn núi phủ lên vườn Cọ khi mặt trời lặn đã xóa nhòa đi cảnh chạng vạng tuyệt đẹp màu tím vào lúc trời đất chuyển dịch giữa ngày và đêm. Màn đêm ập xuống từ sớm và rất nhanh; những người hầu mang đến bốn cây chân nến bằng đồng, đặt chúng ở mỗi góc bàn để xua đi bóng tối trong căn lều. Mỗi chiếc chân nến lại có bốn nhánh, và ở mỗi nhánh là một cây đèn bằng bạc thắp sáng bằng một cốc dầu ô liu. Ba người con của sa mạc tiếp tục cuộc trò chuyện trong ánh sáng rực rỡ, họ nói bằng ngôn ngữ của người Syria vốn quen thuộc với tất cả mọi người ở vùng đó.

Người Ai Cập kể lại câu chuyện về cuộc gặp mặt của ba người trên sa mạc. Lời kể của ông thống nhất với của vị tộc trưởng rằng việc ấy xảy ra vào tháng Mười hai đúng hai mươi bảy năm về trước, khi ông và những người bạn đồng hành trốn chạy khỏi Herod đã đến căn lều này xin được trú ngụ. Tất cả mọi người lắng nghe chăm chú, thậm chí ngay cả những người hầu cũng nán lại mỗi khi có thể để nghe những tình tiết li kì của câu chuyện. Ben-Hur lắng nghe những điều hé lộ có liên quan mật thiết đến số phận của cả loài người, và trên hết là con dân của đất Israel. Chúng ta sẽ thấy ngay sau đây, tâm trí anh đang hình thành một ý tưởng mà rồi ra sẽ thay đổi hẳn hướng đi cuộc đời anh, nếu không muốn nói là khiến anh sẽ dâng hiến hoàn toàn cuộc đời mình cho nó.

Trong khi Balthasar kể chuyện, chàng trai Do Thái trẻ tuổi ngày càng cảm thấy ấn tượng mãnh liệt về ông già, và khi ông kể xong, cảm xúc của anh mạnh mẽ đến nỗi xua tan hết mọi nghi ngờ. Quả thực, câu chuyện kì diệu ấy khiến anh cảm thấy hoàn toàn an lòng và tò mò muốn biết đoạn kết.

Giờ hẳn những bạn đọc tinh ý đòi hỏi một lời giải thích, và ta cũng không nên trì hoãn thêm. Câu chuyện của chúng ta bắt đầu vào thời điểm người con của Mary ra đời như chúng ta đã thấy khi Balthasar tỏ lòng tôn kính trước Người lúc hài nhi ngồi trong lòng mẹ trong hang đá ở Bethlehem. Xuyên suốt câu chuyện này, hài nhi bí ẩn ấy sẽ luôn được nhắc đi nhắc lại; và dần dần những sự việc mà chúng ta sắp chứng kiến sẽ đưa ta tới gần Người hơn, cho tới khi gặp lại Người khi đã trưởng thành. Chúng tôi cũng muốn nói thêm, nếu những luồng tư tưởng đối lập xác đáng cho phép, rằng đây là NGƯỜI MÀ NẾU KHÔNG XUẤT HIỆN THÌ THẾ GIỚI SẼ KHÔNG THỂ TỒN TẠI. Một tư tưởng sắc bén được truyền cảm hứng từ đức tin hẳn sẽ thấu hiểu nhiều điều từ lời tuyên bố thoạt nhìn có vẻ đơn giản này – và đó là điều rất đáng quý. Trước thời đại ấy và cả về sau này, đã từng có những người có tầm quan trọng không thể thay thế đối với

từng dân tộc và từng thời đại; nhưng tầm quan trọng của Người trong câu chuyện này lại liên quan tới toàn bộ loài người mãi mãi về sau – điều độc nhất vô nhị và thần thánh vô song.

Câu chuyện này không có gì mới đối với tộc trưởng Ilderim. Ông đã từng được nghe ba nhà thông thái cùng kể lại nó trong những hoàn cảnh

khiến ông không còn nghi ngờ gì về tính xác thực; lúc ấy ông đã cẩn trọng hành động vì giúp đỡ những người đang bị Herod đệ nhất truy nã là vô cùng nguy hiểm. Lúc này một trong ba nhà thông thái ấy lại đang ngồi bên bàn ông, với tư cách khách quý và một người bạn thân. Tộc trưởng Ilderim hoàn toàn tin vào câu chuyện đó; thế nhưng điều cốt lõi của nó không thể đến với ông một cách mãnh liệt và giàu cảm xúc như với Ben-Hur. Ông là một người Arab, chỉ quan tâm gọi là đến những hậu quả về sau; ngược lại Ben-Hur là một người Israel và cũng là người Do Thái, với mối quan tâm đặc biệt – xin thứ lỗi cho cách dùng từ ở đây – dành cho sự thật. Anh nắm bắt các sự kiện trên góc nhìn thuần túy mang tính Do Thái.

Hãy nhớ rằng anh đã được nghe những câu chuyện về Đấng Cứu thế từ khi còn trong nôi; anh đã tìm hiểu tất cả những gì con người đã biết về Người vốn là niềm hi vọng, nỗi sợ hãi và cũng là vinh quang đặc biệt của dân tộc anh ở trường đại học; những nhà tiên tri từ xa xưa đã tiên đoán về Người; và sự giáng lâm của Người là một chủ đề vô tận đối với các rabbi – trong các nhà thờ, trong trường học, trong đền thiêng, trong những ngày nhịn ăn và lễ hội, ở nơi kín đáo lẫn công khai, những người thầy của cả đất nước không ngừng thuyết giảng cho tới khi mọi con dân của Abraham dù sống ở đâu đều nóng lòng chờ đợi Đấng Cứu thế, điều định hình cả cuộc sống của họ.

Hiển nhiên giữa những người Do Thái đã nổ ra nhiều tranh luận về Đấng Cứu thế; nhưng tất cả đều chỉ xoay quanh một điều duy nhất – khi nào thì Người sẽ xuất hiện?

Những bài hùng biện vốn là dành cho những nhà thông thái; trong khi nhiệm vụ của một nhà văn là kể lại câu chuyện, và người ấy không được phép quên đi điều ấy. Những giải thích trên đây liên quan tới Đấng Cứu thế chỉ để làm nổi bật lên một điểm đáng kinh ngạc mà tất cả người Do Thái đều đồng tình: khi xuất hiện, Người sẽ trở thành VUA CỦA DÂN DO

THÁI – vị vua, Hoàng đế của họ. Nhờ có sự giúp sức của họ, Người sẽ lãnh đạo những binh đoàn giành lại cả thế giới, và sau đó nhân danh Chúa và vì lợi ích của họ sẽ gìn giữ nó mãi mãi. Dựa trên niềm tin này, những người theo phái Pharisee và phái Ly khai – cái tên này thực chất mang tính chính trị nhiều hơn – trong những hành lang và xung quanh bàn thờ của đền thiêng đã xây dựng nên những hi vọng còn lớn lao hơn nhiều giấc mơ của những người Macedonia. Trong khi những hi vọng của người Macedonia chỉ có phạm vi trên mặt đất, những ngưỡng vọng của họ lại bao gồm cả thế gian và bầu trời; tức là trong những ước mơ có phần báng bổ của họ, Chúa toàn năng thực tế gần như sẽ phải đóng đinh dái tai của mình lên cánh cửa như một dấu hiệu phục tùng vĩnh viễn cho họ.

Trở lại với Ben-Hur, có hai điều đã giúp anh gần như không phải chịu ảnh hưởng của đức tin liều lĩnh của những đồng bào theo phái Ly khai của mình.

Ngay từ đầu, cha của anh đã tin theo những người Sadducee mà nhìn chung có thể được coi là những người có lối tư duy cấp tiến trong thời đại đó. Họ có những ý niệm mơ hồ phủ nhận linh hồn. Họ là những người vô cùng nghiêm cẩn trong việc xây dựng và áp dụng giới luật của Moses; và cũng cực lực phản đối những thứ thêm thắt của các học giả. Họ chỉ là một nhóm nhỏ, thế nhưng tôn giáo của họ gần với một triết lí hơn là đức tin; họ không tự chối bỏ những khoái lạc của cuộc sống, và thừa nhận nhiều phương pháp và suy nghĩ tiến bộ của những người Gentile. Họ là những người công khai phản đối phái Ly khai trong chính trị. Trong điều kiện đó, những suy nghĩ và cả những ý niệm đặc trưng chắc chắn sẽ được truyền lại cho người con không khác gì một món tài sản thừa kế; và như chúng ta đã thấy, thực tế anh đã bắt đầu tiếp thu những suy nghĩ ấy khi sự kiện thứ hai xảy đến cứu rỗi anh.

Đối với một thanh niên có trí tuệ và tính cách như Ben-Hur, ta có thể thấy ảnh hưởng của năm năm sống trong giới quý tộc La Mã rõ nhất khi nhớ lại thành phố ấy xưa kia là nơi như thế nào. Thực tế, đó là nơi gặp gỡ của mọi quốc gia cả về chính trị và thương mại, cũng như là nơi để con người lao mình vào những khoái lạc mà không phải kiềm chế. Xung quanh cột mốc bằng vàng trước Forum – lúc thì nằm trong bóng tối hoàng hôn, lúc thì hiện ra tráng lệ phi thường – là nơi mà mọi dòng chảy của tư tưởng loài người đổ tới. Nếu những kiểu cách cầu kì, những quy tắc xã hội, những kiến thức và vinh quang của nó không gây được ấn tượng gì với anh, làm thế nào mà người con của Arrius có thể sống qua ngày lâu như vậy trong dinh thự tuyệt đẹp gần Misenum, được cả Hoàng đế chào đón, thế nhưng lại không mảy may chịu ảnh hưởng của những vị vua, những ông hoàng, đại sứ, con tin, những đoàn sứ giả, những người đến cầu hôn từ khắp các vùng đất khép nép chờ đợi câu trả lời có hoặc không mà rồi ra sẽ định đoạt cả cuộc đời họ? Số người đổ tới đó chắc chắn là không thể so sánh với ở Jerusalem trong những dịp lễ Quá hải; thế nhưng khi anh ngồi giữa ba trăm năm mươi nghìn khán giả dưới mái che màu tím của đấu trường Maximus, trong tâm trí anh hẳn đã thoáng qua ý nghĩ rằng một vài dân tộc xứng đáng nhận được ân sủng của Chúa, nếu không phải là lòng vị tha của Người, mặc dù họ là những người không cắt bao quy đầu[(*)]. Một số là do những đau khổ mà họ phải chịu, hay thậm chí ghê gớm hơn là mất hết hi vọng trong khổ đau, cũng xứng đáng nhận được những lời hứa hẹn dành cho đồng loại của mình.

Việc anh có những suy nghĩ như vậy trong bối cảnh đó là hoàn toàn tự nhiên; Sự thật là khi ý nghĩ đó đến với anh và anh để mặc tâm trí mình theo đuổi nó, anh không thể không nhận thấy một sự khác biệt rõ ràng. Sự xấu xa của đám đông và tình thế vô vọng của họ lúc này không hề liên quan gì tới tôn giáo; những lời rên rỉ và oán thán của họ không phải là để sỉ nhục

những vị thần hay vì họ thiếu những vị thần của riêng mình. Những vị Druid(*) vẫn có các môn đệ của mình trong những rừng sồi ở Anh; Odin và Freya(*) vẫn được tôn thờ ở Gaul, ở Đức hay ở Bắc Âu; Ai Cập thì hài lòng với việc tôn thờ cá sấu và thần Anubis; những người Ba Tư thì vẫn một mực trung thành với Ormuzd và Ahriman, coi hai vị thần này có vị thế ngang nhau; với hi vọng một ngày được đến cõi niết bàn, những người Hindu kiên nhẫn tiến bước trên con đường tối tăm của Brahm; trí tuệ Hy Lạp kì diệu khi không hướng về triết học vẫn ca ngợi những vị thần trong trường ca của Homer; trong khi ở Rome không có gì rẻ rúng như các vị thần. Tùy theo tâm trạng, những con người là bá chủ thế giới mang tôn giáo của mình đi khắp nơi một cách vô cảm chính vì họ là bá chủ của thế giới, và lại lấy làm hãnh diện về sự hỗn loạn mà mình đã tạo ra. Điều khiến họ khó chịu, nếu quả thực họ thấy khó chịu, là số lượng các vị thần; bởi lẽ sau khi đã vay mượn đủ các vị thần trên thế giới họ còn thần thánh hóa luôn cả các vị Caesar, xây dựng những đền thờ và đặt ra nghi lễ thờ cúng. Không, sự bất hạnh không đến từ tôn giáo mà từ sự áp bức bóc lột của vô số những tên bạo chúa. Ngọn núi lửa Avernus(*) mà con người đã sa chân vào, cầu xin được giải thoát thực tế hoàn toàn là hậu quả của chính trị. Tất cả mọi nơi Lodinum, Alexandria, Athens, Jerusalem – ai nấy đều có chung một mong ước rằng một vị vua sẽ xuất hiện để giành lại ngôi vị bá chủ, chứ không phải một vị thần để họ tôn thờ.

Khi nhìn vào những vấn đề này sau hai nghìn năm, chúng ta có thể hiểu rằng về mặt tôn giáo không có cách nào giải thoát con người khỏi nỗi khổ đau ngoại trừ một vị Chúa chứng được mình là Đấng tối cao chân chính để cứu nhân độ thế. Thế nhưng những con người ở thời đại đó dù có thông thái đến đâu cũng chỉ biết hi vọng một ngày sẽ lật đổ được Rome. Khi đạt được mục tiêu đó, sự giải thoát cho con người sẽ được thực hiện thông qua công cuộc tái thiết và tái tổ chức. Vì thế họ cầu nguyện, âm mưu, khởi nghĩa,

chiến đấu và chết, khiến từng tấc đất hôm nay đều đẫm máu, ngày mai lại thấm đẫm nước mắt – trong khi kết quả thì lần nào cũng như nhau.

Ben-Hur thực tế cũng có suy nghĩ giống như những người không phải dân La Mã trong thời đại đó. Năm năm sống ở Rome đã cho anh cơ hội để quan sát và nghiên cứu những nỗi thống khổ của các dân tộc bị chinh phục. Vì thế anh tin chắc rằng nguyên nhân của chúng hoàn toàn là vấn đề chính trị, chỉ có thể được giải quyết bằng thanh gươm, và đến một ngày anh sẽ góp sức vào cuộc chiến anh dũng đó. Anh đã trở thành một người lính hoàn hảo nhờ tài sử dụng vũ khí; nhưng chiến trận cũng có những khía cạnh cao siêu hơn, và nếu muốn giành chiến thắng thì anh còn phải học hỏi nhiều điều khác ngoài cách dùng tấm khiên để đỡ và ngọn giáo để đâm. Những vị tướng chủ yếu quyết định những khía cạnh đó, trong đó nhiệm vụ quan trọng nhất là khiến ngàn người đoàn kết như một theo chủ trương của mình, và ở đây người chỉ huy mẫu mực sẽ là một chiến binh dũng mãnh được trang bị cả một đội quân. Điều này càng được khắc sâu trong anh bởi ý nghĩ rằng sự trả thù mà anh hằng mong ước vốn gắn liền với những điều bất công ghê gớm mà người khác đã gây ra cho anh sẽ được thực hiện một cách dễ dàng hơn bằng chiến tranh chứ không phải hòa bình.

Nhờ thế chúng ta có thể hiểu những cảm xúc của anh khi lắng nghe Balthasar. Câu chuyện đó đã chạm đến chỗ nhạy cảm nhất trong tâm hồn anh, khiến nó cứ vang vọng mãi trong tâm trí anh. Tim anh đập càng dồn dập hơn khi anh tự vấn bản thân và nhận thấy những gì ông nói là hoàn toàn đúng, rằng hài nhi mà người ta đã tìm được một cách kì diệu đó chính là Đấng Cứu thế. Kinh ngạc khi thấy cả đất nước Israel dường như vẫn không hề biết đến sự kiện lớn lao này, và ngay cả anh mãi tới hôm nay mới được nghe lần đầu, hai câu hỏi nảy ra trong tâm trí mà anh khao khát có được câu trả lời:

“Hài nhi ấy giờ ở đâu? Và nhiệm vụ của Người là gì?”

Sau khi đã xin lỗi vì ngắt lời, anh tiếp tục mời Balthasar nói lên suy nghĩ của mình – điều mà ông sẵn sàng đáp ứng.

CHƯƠNG XVI:
Đấng Christ sắp xuất hiện

"Nếu tôi có thể trả lời anh," Balthasar nói vẫn với phong thái thành thật và trang trọng cố hữu, "ôi, nếu tôi biết giờ Người đang ở đâu thì tôi sẽ lao đến với Người ngay lập tức! Đại dương sâu thẳm hay những ngọn núi vĩ đại đều không thể cản bước tôi."

"Vậy nghĩa là ngài đã cố đi tìm Người?" Ben-Hur hỏi.

Một nụ cười thoáng hiện ra trên gương mặt của người Ai Cập.

"Nhiệm vụ đầu tiên tôi tự giao cho mình sau khi rời khỏi nơi ẩn náu trên sa mạc," Balthasar nhìn sang Ilderim bằng ánh mắt đầy biết ơn, "là tìm hiểu xem số phận hài nhi ấy giờ ra sao. Nhưng suốt một năm tôi vẫn không dám

đích thân trở lại Judea, vì bạo chúa Herod vẫn còn ngồi trên ngai vàng. Khi tôi trở về Ai Cập, một vài người bạn tin vào những điều kì diệu mà tôi kể với họ – một số người lấy làm sung sướng vì đấng cứu nạn đã ra đời, những người khác thì nghe đi nghe lại câu chuyện không biết chán. Một số người hỗ trợ tôi đi tìm đứa trẻ ấy. Trước tiên họ đến Bethlehem và tìm thấy cả cái quán trọ lẫn hang đá; nhưng người chủ quán – chính là người ngồi ở cổng vào đêm hài nhi giáng lâm và cả cái đêm mà chúng tôi đến đó theo dấu vì sao dẫn đường – thì đã biến mất. Nhà vua đã bắt ông ta, và không ai biết số phận người ấy ra sao nữa."

"Nhưng họ hẳn phải tìm thấy manh mối nào đó chứ," Ben-Hur nồng nhiệt nói.

"Phải, những manh mối viết bằng máu – cả một ngôi làng tang tóc; những người mẹ hãy còn khóc than thương tiếc đứa con bé bỏng của mình. Chắc anh chưa biết rằng khi Herod biết về cuộc trốn chạy của chúng tôi, lão ta đã phải lính đến giết chết hết những đứa con út trong từng gia đình ở Bethlehem. Không một đứa trẻ nào thoát được. Những người hỗ trợ tôi giờ đã biết chắc những điều tôi kể là sự thật; nhưng họ chỉ có thể trở lại báo với tôi rằng hài nhi ấy hẳn đã chết cùng với vô số những đứa trẻ vô tội khác."

"Chết!" Ben-Hur kinh ngạc thốt lên. "Ngài nói là hài nhi ấy chết rồi?"

"Không, tôi không nói vậy, hỡi chàng trai trẻ. Tôi chỉ nói những người hỗ trợ tôi đã nói với tôi như vậy. Khi ấy tôi đã không tin, và cho tới giờ vẫn không tin."

"Tôi cho rằng hẳn ngài đã biết một số điều bí mật nào đó."

"Không đâu, không đâu," Balthasar nói và cụp mắt nhìn xuống. "Linh hồn ấy đã đồng hành với chúng tôi tới tận nơi hài nhi giáng lâm. Khi chúng tôi bước ra khỏi hang sau khi đã trao những món quà và tỏ lòng sùng kính trước Người, điều đầu tiên chúng tôi làm là tìm vì sao ấy; nhưng nó đã biến mất, và chúng tôi biết rằng từ giờ mình phải tự quyết định. Điều kì diệu

cuối cùng của Chúa – tức là điều kì diệu cuối cùng tôi còn nhớ được – là chúng tôi đã tìm được nơi ẩn náu an toàn trong căn lều của Ilderim.”

“Phải,” vị tộc trưởng nói, vuốt râu với vẻ lo lắng. “Ngài đã nói với tôi rằng ngài được linh hồn dẫn lối tới chỗ tôi. Tôi vẫn còn nhớ như in điều đó.”

“Những gì tôi biết thì mọi người đều đã biết cả,” Balthasar nói tiếp khi nhận thấy vẻ thất vọng trên gương mặt Ben-Hur; “Nhưng hỡi chàng trai trẻ, tôi đã suy nghĩ về điều này rất nhiều trong suốt bao nhiêu năm qua, mà tôi có thể cam đoan với anh rằng những ý nghĩ xuất phát từ đức tin vẫn mạnh mẽ trong tôi hệt như lúc tôi được nghe tiếng nói của linh hồn gọi tên mình bên bờ hồ. Nếu anh sẵn sàng lắng nghe, tôi sẽ nói cho anh biết tại sao tôi tin rằng đứa bé ấy vẫn còn sống.”

Cả Ilderim và Ben-Hur đều đồng tình và dùng hết khả năng để hiểu tường tận những gì mình sắp nghe. Sự tò mò lan đến cả những người hầu khi ấy đã đứng sát lại gần chiếc divan mà lắng nghe. Căn lều im phăng phắc.

“Cả ba chúng tôi tin vào Chúa.”

Balthasar cúi đầu khi nói.

“Và Người là sự thật,” ông nói tiếp. “Lời của Người là lời của Chúa. Những ngọn đồi có thể tan thành cát bụi, những đại dương có thể bị ngọn gió Nam khiến cho khô cạn, nhưng lời nói của Người là vĩnh cửu, bởi vì đó là sự thật.”

Những lời này được nói ra với vẻ nghiêm trang không gì diễn tả nổi.

“Giọng nói của Người đã hướng dẫn tôi bên hồ rằng: ‘Con xứng đáng được hưởng phúc lành, hỡi người con của Mizraim! Sự cứu rỗi sắp đến. Cùng với hai người nữa từ những nơi xa xôi nhất trên thế giới, con sẽ được nhìn thấy Đấng cứu rỗi.’ Tôi đã thực sự được nhìn thấy Người! Nhưng còn

sự cứu rỗi là vế thứ hai của lời hứa này thì vẫn chưa tới. Giờ thì anh thấy chưa? Nếu đứa trẻ đã chết, sẽ chẳng còn ai mang đến sự cứu rỗi nữa, và như thế lời tiên tri ấy trở nên vô dụng, và Chúa thì... không, tôi không dám nói nữa!”

Ông kinh hãi giơ cả hai tay lên.

“Sự cứu rỗi chính là mục đích để hài nhi ấy ra đời; và khi lời hứa chưa được thực hiện, ngay cả cái chết cũng không thể ngăn cản nổi Người hoàn thành hay ít nhất là bắt tay vào công cuộc ấy. Xin hãy nhớ đó là một lí do khiến tôi tin rằng đứa trẻ ấy vẫn còn sống; và sau đây xin hãy lắng nghe lí do thứ hai.”

Ông ngừng lời.

“Xin mời ngài hãy nếm thử chút rượu vang? Cốc rượu nằm ngay cạnh tay ngài đó.” Ilderim tôn kính nói.

Balthasar uống một hớp rượu, dường như cảm thấy tỉnh táo hẳn và nói tiếp:

“Đấng cứu rỗi mà tôi nhìn thấy cũng được một người phụ nữ sinh ra, về mọi thứ đều giống như chúng ta, phải chịu đựng tất cả những bệnh tật của con người – và cả cái chết nữa. Hãy coi đó là điều thứ nhất mà ta đã biết chắc. Giờ hãy nhìn sang những việc mà Người sẽ phải thực hiện. Đó chẳng phải những điều mà chỉ một người trưởng thành mới thực hiện nổi hay sao? Một người thông thái, kiên quyết, kín đáo, là người lớn chứ không phải trẻ con nữa. Cho tới lúc đó, đứa trẻ cũng sẽ phải trưởng thành giống như chúng ta. Tiếp theo, hãy nhìn vào những hiểm nguy mà Người phải chịu đựng trong thời gian đó – quãng thời gian rất dài giữa thời thơ ấu và tuổi trưởng thành. Tất cả bộ máy cầm quyền đều là kẻ thù; ngay cả Herod còn là kẻ thù với Người thì Rome còn là gì nữa? Còn với đất nước Israel, sự sùng kính và niềm tin của người dân dành cho Người chắc chắn khiến những tên bạo chúa kia muốn tìm giết Người cho bằng được. Vì thế còn cách nào để bảo

vệ Người trong giai đoạn yếu ớt đầu đời tốt hơn là sự ẩn dật? Tôi tự nhủ với mình và với đức tin không gì lay chuyển nổi ngoại trừ tình người – rằng Người vẫn chưa chết, chỉ ẩn dật mà thôi. Vì những nhiệm vụ của Người vẫn chưa hoàn thành, Người sẽ xuất hiện trở lại. Đó là những lí do giải thích cho niềm tin của tôi. Chúng không xác đáng hay sao?"

Đôi mắt nhỏ đặc trưng Arab của Ilderim sáng lên thấu hiểu, còn Ben-Hur đã rũ bỏ được sự buồn bã và phấn khởi nói, "Ít nhất tôi thấy mình không thể phản bác được gì. Ngài còn điều gì muốn nói nữa không?"

"Như vậy vẫn là chưa đủ với anh ư?" Ông nói tiếp bằng giọng bình tĩnh hơn, "Chỉ cần hiểu được những lí do chính đáng này – đúng hơn là coi việc cho tới giờ người ta vẫn chưa tìm thấy đứa trẻ ấy đúng là ý muốn của Chúa – tôi hướng đức tin của mình để kiên nhẫn chờ đợi." Ông hướng mắt lên trời với đầy sự tin tưởng thiêng liêng, sau đó nói tiếp như với bản thân mình. "Cho tới giờ tôi vẫn đang chờ đợi. Người vẫn còn sống và đang giữ kín bí mật thiêng liêng của mình. Dù tôi không thể đến với Người, không thể nói tên ngọn đồi hay thung lũng nơi người đang sống thì đã sao? Người vẫn sống – có thể hãy còn là một thiếu niên, có thể đã là một người trưởng thành; nhưng vì tôi tin tưởng vô hạn vào lời hứa và sự sắp đặt của Chúa, tôi biết rằng Người vẫn đang sống."

Một cảm giác kính phục vô hạn dâng lên trong lòng Ben-Hur, dập tắt nốt những sự hoài nghi cuối cùng.

"Ngài tin rằng Người giờ đang ở đâu?" Anh hỏi thấp giọng một cách ngập ngừng, như thể một người cảm nhận rõ sức nặng của một bí mật thiêng liêng.

Balthasar trìu mến nhìn anh. Ông đáp lại nhưng dường như tâm trí vẫn đang ở một thế giới khác.

"Trong ngôi nhà của tôi bên sông Nile, gần đến nỗi những người khách đi thuyền ngang qua có thể cùng lúc nhìn thấy nó và cái bóng của nó in

xuống nước, chỉ mới cách đây vài tuần tôi đã ngồi đó mà suy nghĩ. Tôi tự nhủ rằng một người đàn ông ở tuổi ba mươi hẳn đã hoàn thành việc cày xới cánh đồng cuộc đời mình, những hạt giống cũng đã được gieo xuống; bởi lẽ ngay sau đó mùa hè sẽ ập tới và người ấy chỉ có vừa đủ thời gian để đợi quả chín. Đứa bé ấy giờ đã hai mươi bảy tuổi – thời điểm gieo hạt hẳn đã đến. Tôi tự hỏi mình cũng giống như anh vừa hỏi tôi, và câu trả lời hiện ra ngay lập tức rằng Người hẳn đang ở một nơi trú ngụ an toàn gần vùng đất mà ông cha mình đã được Chúa ban cho. Người còn có thể xuất hiện ở đâu khác nếu không phải là ở Judea? Người có thể bắt đầu công cuộc của mình ở đâu nếu không phải Jerusalem? Ai sẽ là người đầu tiên nhận lấy những phước lành mà Người sẽ mang tới nếu không phải con cháu của Abraham, Isaac, và Jacob – những người được Chúa yêu thương như con của mình? Nếu muốn đi tìm kiếm Người, tôi sẽ tìm trong những ngôi làng nằm trên sườn núi ở Judea và Galilee dốc về phía Đông về phía thung lũng Jordan. Người chắc chắn đang ở đó. Người đứng bên ngưỡng cửa ngôi nhà trên đỉnh núi tối nay, ngắm nhìn mặt trời lặn xuống đánh dấu thời điểm Người trở thành ánh sáng của cả thế giới đã đến gần hơn.”

Balthasar ngừng lời, giơ tay chỉ như thể hướng về phía Judea. Tất cả những người lắng nghe, ngay cả những người hầu đứng cạnh chiếc divan cũng cảm thấy bị cuốn theo dòng cảm xúc của ông, và họ giật mình như thể một vị thánh vừa mới xuất hiện trong căn lều. Cảm giác ấy không mất đi ngay tức khắc: những người ngồi bên chiếc bàn cũng ngồi im suy nghĩ. Cuối cùng Ben-Hur phá vỡ sự im lặng.

“Tôi đã thấy, hỡi Balthasar cao quý,” anh nói, “rằng ngài là một người được Chúa trời biệt đãi một cách đặc biệt. Ngoài ra tôi cũng đã thấy rằng ngài quả là một nhà thông thái. Không lời nào có thể diễn tả tôi biết ơn ngài đến thế nào vì những điều ngài đã nói với tôi. Giờ thì tôi đã biết những sự kiện lớn lao sắp xảy đến, và cũng có được phần nào đức tin của ngài. Tôi khẩn cầu ngài hãy làm tròn nốt nghĩa vụ bằng cách nói thêm về nhiệm vụ của Người mà ngài đang chờ đợi – từ tối nay chính tôi cũng sẽ chờ đợi Người đúng như một người con của Judah. Có phải ngài nói rằng Người sẽ là Đấng cứu thế, và cũng là vua của người Do Thái?”

“Hỡi chàng trai trẻ,” Balthasar nói bằng phong thái ôn hòa, “nhiệm vụ ấy vẫn luôn trong trái tim của Chúa. Tất cả những gì tôi nghĩ về nó đều bắt nguồn từ Giọng Nói đáp lại những lời cầu nguyện. Tôi có nên nhắc lại nó không?”

“Xin tùy ý ngài.”

“Điều khiến tôi cảm thấy không thể an yên,” Balthasar bình thản bắt đầu, “khiến tôi lên đường thuyết giảng ở Alexandria và những ngôi làng cạnh sông Nile; điều khiến tôi sống ẩn dật cho tới khi linh hồn tìm thấy mình, đó chính là sự sa đọa của loài người mà tôi tin rằng bắt nguồn từ việc họ không còn hiểu được Chúa nữa. Tôi thương xót những nỗi đau của cả loài người bất kể đẳng cấp. Họ đã sa đọa đến nỗi tôi cảm thấy rằng sẽ chẳng còn cách nào để cứu rỗi họ nếu Chúa không đích thân hành động; và tôi cầu nguyện Người giáng lâm, để tôi được gặp Người. ‘Những việc tốt của con đã chiến thắng. Sự chuộc lỗi sắp đến; con sẽ được gặp Đấng cứu rỗi.’ Giọng nói đã cất lên như vậy. Và sau khi nghe câu trả lời ấy tôi vui vẻ lên đường tới Jerusalem. Sự chuộc lỗi ấy là dành cho ai? Cho cả thế giới. Và nó sẽ được thực hiện như thế nào? Hãy tin tưởng, hỡi chàng trai trẻ! Tôi biết rằng nhiều người người cho rằng họ sẽ không thể có được hạnh phúc cho tới khi Rome bị hủy diệt. Như thế cũng không khác gì nói rằng những tai họa của

thời đại này không xảy đến vì người ta đã quên Chúa như tôi nghĩ, mà là do sự cai trị bất công. Chúng ta có cần phải nhắc lại rằng chính quyền do con người dựng nên không bao giờ là để phục vụ cho tôn giáo? Có bao nhiêu vị vua mà anh biết thực sự là những người tốt đẹp hơn các thần dân của mình? Ôi, không! Sự chuộc lỗi không thể là để phục vụ mục đích chính trị – lật đổ những ngai vàng sẽ chỉ tạo điều kiện cho kẻ khác thế chỗ mà thôi. Nếu sự chuộc lỗi chỉ là như vậy, sự thông thái của Chúa sẽ không còn là vô song nữa. Vì thế tôi muốn nói với anh, mặc dù chính tôi cũng chẳng hiểu biết nhiều hơn anh, rằng Người sẽ là Đấng cứu rỗi linh hồn; và Sự chuộc lỗi sẽ có nghĩa là Chúa một lần nữa giáng lâm trên trần thế, mang lại sự công bằng để chính Người có thể chấp nhận cuộc đời phàm tục.”

Sự thất vọng hiện lên rõ rệt trên gương mặt Ben-Hur. Anh cúi đầu, và dù có không đồng tình đi nữa, anh cũng không thể tìm ra được lí lẽ nào ở thời điểm đó để phản bác lại người Ai Cập. Ilderim thì không như vậy.

“Thề trên vinh quang của Chúa!” Ông sôi nổi thốt lên, “quan điểm ấy đi ngược lại hẳn lẽ thường. Những nguyên lí của thế giới này đều là bất biến, không thể thay đổi. Mọi xã hội đều phải có một nhà lãnh đạo nắm quyền lực, nếu không sẽ chẳng thể tiến hành bất kì thay đổi nào.”

Balthasar nghiêm trang lắng nghe những lời đó.

“Thưa ngài tộc trưởng, những lời thông thái của ngài bắt nguồn từ cuộc sống; nhưng xin ngài đừng quên rằng con người cần phải được cứu rỗi khỏi chính những nguyên lí của thế giới mà ngài nói đến. Những vị vua vẫn coi thần dân là công cụ để thực hiện những tham vọng của mình, nhưng sự cứu rỗi linh hồn con người mới chính là mong muốn của Chúa.”

Ilderim mặc dù im lặng nhưng vẫn lắc đầu không muốn tin. Ben-Hur nối tiếp dòng tranh luận.

“Thưa cha – tôi xin phép được gọi ngài như vậy,” anh nói, “cha đã hỏi những ai ngoài cổng thành Jerusalem?”

Vị tộc trưởng nhìn anh với vẻ biết ơn.

“Tôi đã hỏi những người dân ở đó,” Balthasar trả lời nhẹ nhàng, “Người được sinh ra làm vua của người Do Thái giờ đang ở đâu?”

“Và cha đã nhìn thấy Người trong hang đá ở Bethlehem?”

“Chúng tôi đã nhìn thấy và tỏ lòng tôn kính Người, tặng cho Người những món quà quý giá – Melchior tặng vàng; Gaspar tặng tinh dầu trầm hương; và tôi tặng tinh dầu một dược.”

“Thưa cha, khi cha kể lại những điều thực sự đã xảy ra, con hoàn toàn tin mọi điều cha nói,” Ben-Hur đáp; “nhưng trong suy nghĩ, con không thể hiểu được cha coi hài nhi ấy là vị vua như thế nào – con không thể tách rời một nhà lãnh đạo khỏi quyền lực và nghĩa vụ của người ấy được.”

“Con trai,” Balthasar nói, “chúng ta vẫn thường có thói quen nghiên cứu kĩ lưỡng những gì ngẫu nhiên nằm cạnh bàn chân mình nhưng lại ít khi ngẩng lên nhìn những gì nằm ở phía xa. Con chỉ mới nhìn thấy danh hiệu – VUA CỦA NGƯỜI DO THÁI; nhưng khi ngẩng lên nhìn vào bí ẩn phía sau nó, mọi chướng ngại sẽ biến mất. Danh hiệu ấy chỉ là một cái tên mà thôi. Israel đã từng có những giai đoạn vinh quang khi Chúa đã thân mật gọi dân tộc con là những thần dân của Chúa, hỗ trợ họ thông qua những nhà tiên tri. Nếu thời đó Người đã hứa hẹn về sự xuất hiện của Đấng cứu rỗi mà cha đã nhìn thấy – hứa hẹn người đó sẽ trở thành VUA CỦA NGƯỜI DO THÁI – vậy thì người ấy hẳn sẽ xuất hiện ở đúng vị thế đó, dù chỉ là để thỏa mãn từng câu chữ của lời hứa. Giờ thì hẳn con đã hiểu lí do câu hỏi của cha ở cổng thành! – vì thế cha sẽ không nhắc lại nữa. Tiếp theo, con có thể nghi ngờ về sự cao quý của Hài nhi; nếu thế thì hãy nghĩ lại đi – là người kế vị Herod thì đã là gì, nếu chúng ta so sánh nó với những vinh quang khác trên thế giới này? Không lẽ Chúa không thể dành cho người mình yêu thương vinh dự nào lớn hơn hay sao? Nếu con cho rằng Đấng tối cao thèm muốn một vương hiệu đến nỗi hạ mình vay mượn nó từ loài

người, tại sao Người không yêu cầu cha tìm kiếm một Caesar mới? Ôi, để hiểu được cốt lõi của những điều chúng ta đang nói tới, hãy nhìn xa hơn! Hãy tự hỏi rằng nhà vua mà chúng ta chờ đợi là người như thế nào, đó mới chính là chìa khóa để giải mã bí ẩn – điều mà không ai có thể hiểu được nếu thiếu nó."

Balthasar sùng kính ngẩng lên.

"Thế gian có một vương quốc kì diệu dù không nằm trên mặt đất – phạm vi của vương quốc ấy còn rộng lớn hơn cả trái đất – rộng lớn hơn cả biển cả và đất liền cộng lại dù chúng có được hòa lẫn vào nhau giống như thứ vàng thuần khiết nhất rồi cán mỏng bằng búa. Sự tồn tại của nó cũng thật giống như sự tồn tại của trái tim chúng ta, và chúng ta đi trong vương quốc đó từ lúc ra đời đến lúc chết mà không bao giờ nhìn thấy nó. Không ai thấy được nó khi chưa hiểu được linh hồn của chính mình trên đời; vì vương quốc ấy không dành cho anh mà là cho linh hồn anh. Ở đó tồn tại những điều vinh quang mà con người thậm chí không thể tưởng tượng được – độc nhất vô nhị, không thể so sánh, không thể vượt qua."

"Thưa cha, những gì cha vừa nói con không sao hiểu nổi," Ben-Hur nói. "Con chưa bao giờ nghe thấy ai nói đến vương quốc nào như vậy."

"Tôi cũng thế," Ilderim nói.

"Và tôi cũng không thể nói thêm về nó," Balthasar nói thêm, khiêm nhường cúi nhìn xuống. "Vương quốc ấy là gì, có mục đích gì, làm thế nào để tới được đó, tất cả đều là những câu hỏi không ai có thể trả lời được cho tới khi Hài nhi nhận lấy nó. Người sẽ đem tới cho chúng ta chìa khóa của cánh cổng vô hình mà Người sẽ mở ra tất cả những người kính yêu Chúa, và đây cũng chính là những người sẽ được chuộc lỗi."

Một quãng im lặng kéo dài sau đó. Balthasar coi cuộc nói chuyện đến đây là kết thúc.

“Thưa tộc trưởng,” ông nói với vẻ điềm đạm thường lệ, “tôi sẽ phải vào trong thành phố một thời gian vào ngày mai hoặc ngày kia. Con gái tôi muốn xem người ta chuẩn bị cho các cuộc thi đấu như thế nào. Tôi sẽ báo cho ngài giờ khắc lên đường sau. Và con trai ạ, cha sẽ gặp lại con. Xin chúc phúc cho cả hai và chúc ngủ ngon.”

Tất cả đứng lên khỏi bàn. Vị tộc trưởng và Ben-Hur vẫn ngồi đó nhìn theo người Ai Cập cho tới khi ông đã ra khỏi lều.

“Thưa tộc trưởng Ilderim,” Ben-Hur nói, “tối hôm nay tôi đã được nghe những điều quá đỗi lạ lùng. Tôi xin phép được cáo từ và đi tản bộ bên bở hồ để suy ngẫm thêm về chúng.”

“Xin cứ tự nhiên và tôi sẽ ra sau.”

Hai người rửa tay lần nữa; sau đó vị tộc trưởng ra dấu lệnh cho một người hầu mang giày tới cho Ben-Hur. Anh bước ra ngoài.

CHƯƠNG XVII:
Vương quốc của linh hồn hay cõi trần?

Những cây cọ rậm rạp nửa che bóng mặt nước, nửa che bóng mặt đất cách căn lều một quãng. Một con chào mào đậu trên cành hát bài ca mời gọi. Ben-Hur dừng lại bên dưới tán cây mà lắng nghe. Những lúc khác hẳn bài ca của chú chim sẽ khiến anh chìm vào mơ mộng; nhưng lần này câu chuyện của người Ai Cập lại giống như một gánh nặng trong tâm trí anh. Và giống như một nô lệ đang phải vác gánh nặng trên vai, tiếng nhạc du dương nhất cũng không thể lọt vào tai anh cho tới khi tâm trí và thân thể được hoàn toàn nghỉ ngơi.

Đêm nay im lặng quá. Mặt hồ không một gợn sóng. Những vì sao cổ xưa của phương Đông đều hiện ra ở đúng chỗ thường lệ. Mùa hè đã xuất hiện ở mọi nơi – trên mặt đất, trên mặt hồ, trên bầu trời.

Trí tưởng tượng của Ben-Hur trỗi dậy, những cảm xúc dâng trào trong anh, nhưng tâm trí anh thì lại xao động.

Với anh, bầu trời, những cây cọ, bầu không khí nơi đây đem lại không khác gì nơi xa xăm miền Nam mà Balthasar đã ra đi vì chán ghét loài người. Mặt hồ phẳng lặng giống hệt như hồ nước bên sông Nile mà người đàn ông thông thái ấy đã đứng cầu nguyện lúc linh hồn xuất hiện. Có phải những điều kì diệu ấy đã đến với Ben-Hur? Hay anh đã được dẫn tới chỗ chúng? Nếu phép màu ấy được lặp lại với anh thì sao? Anh sợ hãi, thế nhưng lại mong đợi, và thậm chí chờ đợi được nhìn thấy nó. Khi cuối cùng tâm trạng sôi nổi của anh đã dịu đi và anh thấy bình tâm trở lại, anh mới có thể suy nghĩ.

Mục đích sống của anh vậy là đã rõ. Mỗi lần suy nghĩ về nó từ trước đến giờ, anh luôn thấy có một khoảng trống mà mình không sao lấp đầy được – khoảng trống rộng lớn đến nỗi anh chỉ có thể mơ hồ nhìn thấy bờ bên kia. Khi cuối cùng anh có thể trở thành một chỉ huy và một chiến binh, mọi công sức của anh sẽ dành cho ai? Anh đã nghĩ đến chuyện khởi nghĩa, đương nhiên rồi nhưng quá trình khởi nghĩa thì với anh lúc nào cũng vậy. Trước tiên, cần có một lí tưởng và một người chỉ huy để thu hút những người khác. Thứ nữa anh cần đến một mục tiêu thực tế cần đạt tới. Những người có mối thù cần trả chắc chắn sẽ chiến đấu hết mình; nhưng đám người không những muốn trả mối thù mà còn nhìn thấy ngoài mục tiêu đầy vinh quang hiển hiện trước mắt còn là những chiến binh lợi hại hơn – với họ, mục tiêu ấy được coi là thứ thuốc chữa lành vết thương, phần thưởng cho lòng dũng cảm, sự tưởng nhớ và biết ơn dành cho tử sĩ.

Để xác định lí tưởng và mục tiêu đã hiệu quả hay chưa, Ben-Hur cần phải nghĩ về những người chiến đấu cùng mình, anh cần họ hành động khi thời cơ đã chín muồi. Họ hiển nhiên là những đồng bào của anh. Những điều bất công giáng xuống đất nước Israel được từng người con của Abraham coi là một mối thù thiêng liêng cần phải trả.

Vậy là anh đã có lí tưởng; nhưng còn mục tiêu cuối cùng – nó là gì?

Anh đã dành ra không biết bao nhiêu thời gian để nghĩ về điều này và lần nào anh cũng đi tới một ý niệm mơ hồ, huyền ảo về giải phóng dân tộc. Như vậy là đủ hay chưa? Anh không thể nói là chưa, vì như thế tức là dập tắt mọi hi vọng trong anh; nhưng anh cũng không dám nói là có, vì lí trí mách bảo điều ngược lại. Anh không tin rằng Israel có thể một mình chống lại Rome. Anh biết rõ kẻ thù của dân tộc mình giàu mạnh đến thế nào và anh biết trí tuệ của kẻ thù còn đáng gờm hơn cả sự giàu mạnh ấy. Một liên minh bao gồm đủ mọi quốc gia có thể là đủ tùy thuộc vào anh suy nghĩ về nó trong bao lâu, nhưng than ôi, điều ấy là bất khả thi, trừ khi... trừ khi một người hùng sẽ xuất hiện từ một trong những quốc gia đang bị áp bức, sau đó nhờ những chiến thắng của mình trở nên nổi danh khắp thế gian. Judea sẽ vinh quang làm sao nếu sản sinh ra một Alexander mới giống như xứ Macedonia xưa kia! Thế nhưng than ôi, dưới sự cai quản của các rabbi, người ta có thể chiến đấu đầy dũng cảm nhưng không thể có được kỉ luật. Anh nhớ đến lời chế giễu của Messala trong khu vườn của Herod: “Cứ hễ chiếm được gì trong sáu ngày đầu là đến ngày thứ bảy các anh lại đánh mất hết.”

Mỗi lần đến bên miệng vực sâu đó, anh chưa bao giờ nghĩ mình có thể vượt qua được mà luôn phải rút lui. Anh đã thất bại nhiều lần đến nỗi tới giờ gần như đành bỏ cuộc, phó mặc nó cho vận may. Người hùng ấy có thể xuất hiện trong thời đại này, hoặc cũng có thể không. Chỉ có Chúa mới biết. Với suy nghĩ như vậy, chẳng cần phải nói ta cũng biết được câu chuyện mà Malluch đã tóm tắt lại theo lời Balthasar đã gợi nên cảm xúc nào trong anh. Anh đã lắng nghe nó một cách vô cùng hài lòng – cảm giác như đây chính là chìa khóa giải quyết mọi vấn đề của mình – rằng cuối cùng một người hùng đã xuất hiện, là một người con của dân tộc Sư Tử, vua của người Do Thái! Cả thế giới cầm vũ khí đúng lên theo bước chân người anh hùng ấy!

Một nhà vua chắc hẳn cần phải có một vương quốc; người ấy sẽ là một chiến binh vĩ đại như David, một người cai trị thông thái và sáng suốt như Solomon và vương quốc ấy sẽ đập tan Đế chế La Mã. Một cuộc chiến vĩ đại sẽ nổ ra, con người sẽ chịu đựng những đau đớn của sự sống và cái chết – rồi sau đó là hòa bình, và đương nhiên là Judea sẽ nắm quyền thống trị mãi mãi.

Trái tim Ben-Hur đập rộn ràng trong một chốc khi anh mường tượng ra Jerusalem là kinh đô của cả thế giới, còn Zion là nơi đặt ngai vàng của vị bá chủ.

Việc gặp được người đã từng tận mắt nhìn thấy vị vua giáng lâm trong căn lều kia dường như một dịp may hiếm có với một người cuồng nhiệt như anh. Anh có thể nhìn thấy ông, nghe lời ông nói, và tìm hiểu từ ông mọi điều ông biết về những thay đổi sắp đến, đặc biệt là thời điểm mà nó diễn ra. Nếu thời điểm ấy đã tới gần, chiến dịch với Maxentius cần phải được hủy bỏ. Anh sẽ bắt tay vào tổ chức và trang bị cho các bộ lạc, để cả đất nước Israel sẽ sẵn sàng khi thời khắc chiến đấu đã điểm.

Giờ thì như chúng ta đã thấy, Ben-Hur đã được nghe chính Balthasar kể lại câu chuyện. Anh có lấy làm hài lòng không?

Một bóng đen còn tối tăm hơn bóng râm của những cây cọ tồn tại bên trong anh – bóng đen của sự bất định mà bạn đọc nên nhớ là có liên quan tới vương quốc hơn là vị vua.

"Vương quốc ấy là gì? Nó sẽ như thế nào?" Ben-Hur tự hỏi mình.

Đó là những câu hỏi sẽ luôn được đặt ra cho Hài nhi ấy cho tới tận ngày cuối cùng của cuộc đời, và thậm chí còn tồn tại lâu hơn Người trên thế gian. Thời đó không ai giải đáp nổi câu hỏi ấy. Nó là một bí ẩn với tất cả những ai không hiểu được rằng trong mỗi con người đều tồn tại hai bản ngã – linh hồn bất tử và thể xác hữu hạn.

“Nó sẽ như thế nào?” Anh hỏi.

Hài nhi ấy đã trả lời tất cả chúng ta, nhưng Ben-Hur thì mới chỉ được nghe những lời nói của Balthasar, “Thế gian có một vương quốc kì diệu dù không nằm trên mặt đất – không dành cho con người mà dành cho linh hồn của họ – một vương quốc vinh hiển vô song.”

Đâu có gì khó hiểu khi đối với chàng trai trẻ ấy, những lời này chỉ giống như một câu đố bí ẩn?

“Vương quốc ấy không có dấu vết bàn tay loài người,” anh thất vọng nói. “Nhà vua cũng không cần đến những người phụng sự, dù là nô lệ, các quan đại thần, hay những người lính. Thế gian phải chết đi hoặc được tái tạo hoàn toàn và người ta cần phải tìm ra những nguyên tắc mới với nhà nước – những nguyên tắc khác còn cao xa hơn cả vũ khí – một nguyên tắc thay thế cho vũ lực. Nhưng nó là gì?”

Một lần nữa, xin bạn đọc tha thứ!

Những điều mà đôi mắt không nhìn thấy thì anh cũng không cảm nhận được. Sức mạnh đến từ tình người vẫn chưa được ai thừa nhận. Thế nên cũng chưa ai nói thẳng với những vị vua và người dân rằng để có được hòa bình và trật tự, tình người là thứ còn mạnh mẽ hơn cả sức mạnh.

Một bàn tay đặt lên vai anh trong khi anh đang suy ngẫm.

“Tôi có một điều muốn nói với anh, hỡi người con của Arrius,” Ilderim nói, đứng lại bên cạnh anh, “chỉ vài lời ngắn gọn rồi tôi sẽ phải trở về ngay, vì trời cũng sắp tối.”

“Xin mời ngài.”

“Về những điều mà anh vừa được nghe ban nãy,” Ilderim nói, gần như không dừng lại, “hãy tin vào tất cả ngoại trừ phần liên quan tới vương quốc mà đứa trẻ ấy sẽ gây dựng nên khi trưởng thành. Hãy giữ cho tâm trí không vướng bận cho tới khi anh được nghe những lời nói của thương gia

Simonides – một người rất thông thái ở Antioch mà tôi sẽ giới thiệu với anh. Người Ai Cập đã trao cho anh những đồng tiền vàng trong những giấc mơ của ông ấy, những điều vốn quá lớn lao đối với thế gian này. Nhưng Simonides thì còn thông thái hơn; ông ấy sẽ nói cho anh lời của những nhà tiên tri, trích dẫn rõ ràng từng trang sách để anh không thể phủ nhận rằng đứa trẻ ấy thực sự sẽ trở thành vua của người Do Thái – ôi, thề có Chúa hiển vinh! Đó sẽ là một vị vua giống như Herod xưa kia, nhưng vĩ đại và sáng suốt hơn nhiều. Và anh sẽ thấy chúng ta rồi sẽ được nếm vị ngọt của sự trả thù. Đó là tất cả những gì tôi muốn nói. Xin chúc phúc cho anh!”

“Ngài tộc trưởng, xin hãy nán lại đã!”

Nếu Ilderim quả thực có nghe tiếng gọi của anh thì ông cũng không đứng lại.

“Lại là Simonides!” Ben-Hur cay đắng nói. “Đâu đâu người ta cũng nói đến Simonides; hết người này rồi lại đến người kia! Ta đã phát chán phải gặp lão, kẻ ít nhất cũng biết cách giữ chặt lấy những gì lẽ ra phải là của ta. Lão chắc chắn giàu có hơn nhưng không thể thông thái bằng người Ai Cập ấy được. Thề trên kinh thánh thiêng liêng! Ta sẽ không thể đi tìm đức tin từ kẻ mà bản thân chẳng có đức tin nào – và ta sẽ không đến đó. Nhưng kìa! Hình như có tiếng hát của một cô gái hay một thiên thần! Người ấy đang đi thẳng đến chỗ này.”

Một cô gái đang hát trên chiếc thuyền hướng về phía căn lều. Giọng cô vang vọng trên sóng nước nhịp nhàng như tiếng sáo, càng ngày càng rõ hơn. Trước tiên người ta có thể nghe thấy tiếng những mái chèo chầm chậm, và một lúc sau là giọng hát của cô – những lời hát bằng tiếng Hy Lạp chuẩn mực vốn là thứ ngôn ngữ thịnh hành nhất thời đó trong những bài ca thể hiện nỗi buồn.

THAN KHÓC

(Người Ai Cập)

Con thở dài khi hát về vùng đất bí ẩn
Nằm bên kia biển Syria.
Những ngọn gió mang theo mùi cát thơm như xạ hương
Giống như hơi thở của con.
Chúng chơi đùa với hương thơm của những cây cọ xào xạc
Than ôi! Với con tất cả chỉ còn là quá khứ;
Dòng sông Nile hiền dịu dưới ánh trăng
Đã thôi than khóc cho bến bờ Memphis.

Hỡi sông Nile! Người là vị Chúa cho linh hồn yếu đuối của con!
Trong những giấc mơ Người đã đến với con;
Và trong giấc mơ ấy, con chơi đùa với chậu hoa sen,
Hát lên những bài ca xa xưa;
Lắng nghe từ xa giọng nói của Memnon,
Lắng nghe tiếng gọi của Simbel thân thương;
Và thức giấc trong nỗi buồn và sự đau đớn
Vì đã phải nói lời từ biệt!

Khi bài hát kết thúc, cô gái đã hiện ra sau hàng cọ. Những lời cuối – từ biệt – vang tới chỗ Ben-Hur mang theo đủ những cảm xúc vừa buồn đau vừa ngọt ngào của sự chia ly. Con thuyền lướt đi giống như một bóng đen vào màn đêm sâu thẳm.

Ben-Hur thở dài một tiếng gần như rên rỉ.

“Ta có thể nhận ra cô ấy qua bài hát – chính là người con gái của Balthasar. Bài hát ấy mới hay làm sao! Và cô ấy cũng xinh đẹp làm sao!”

Anh nhớ lại đôi mắt lớn nằm ẩn sau hàng mi hơi cụp xuống, đôi gò má tròn trịa và hồng hào, đôi môi đầy đặn với hai lúm đồng tiền thật sâu hai bên, cùng sự thanh nhã của thân hình cô vừa cao vừa thon thả.

“Cô ấy mới xinh đẹp làm sao!” Anh nhắc lại.

Trái tim anh như đáp lại bằng một hồi trống ngực rộn ràng.

Sau đó gần như ngay tức khắc, một gương mặt nữa trẻ hơn và cũng đẹp đẽ không kém, có phần ngây thơ và hiền dịu hoặc có lẽ không nồng nhiệt bằng, hiện ra trước mắt anh như thể vừa ngoi lên từ mặt hồ.

“Esther!” Anh nói và mỉm cười. “Đúng như ta mong ước, Người đã ban cho ta một vì sao.”

Anh xoay người lại và chậm rãi trở về căn lều.

Cuộc sống của anh đã tràn đầy những nỗi đau và âm mưu trả thù – không còn đủ chỗ cho tình yêu. Đây có phải là điểm khởi đầu của sự thay đổi?

Và nếu ấn tượng ấy vẫn không rời bỏ anh khi anh bước vào lều, nó bắt nguồn từ đâu? Esther đã trao cho anh một cốc rượu. Cô gái người Ai Cập cũng vậy. Và cả hai đã cùng xuất hiện trước mắt anh dưới hàng cây cọ.

Ai đây?

Quyển năm

"Chỉ có hành động của những người chính trực
Mới tỏa hương thơm ngọt ngào trong cát bụi."
SHIRLEY.

"Và giữa trận chiến quyết liệt, hãy luôn tuân thủ giới luật,
Vốn được đặt ra trong bình yên, và nhìn thấy trước tất cả."
WORDSWORTH.

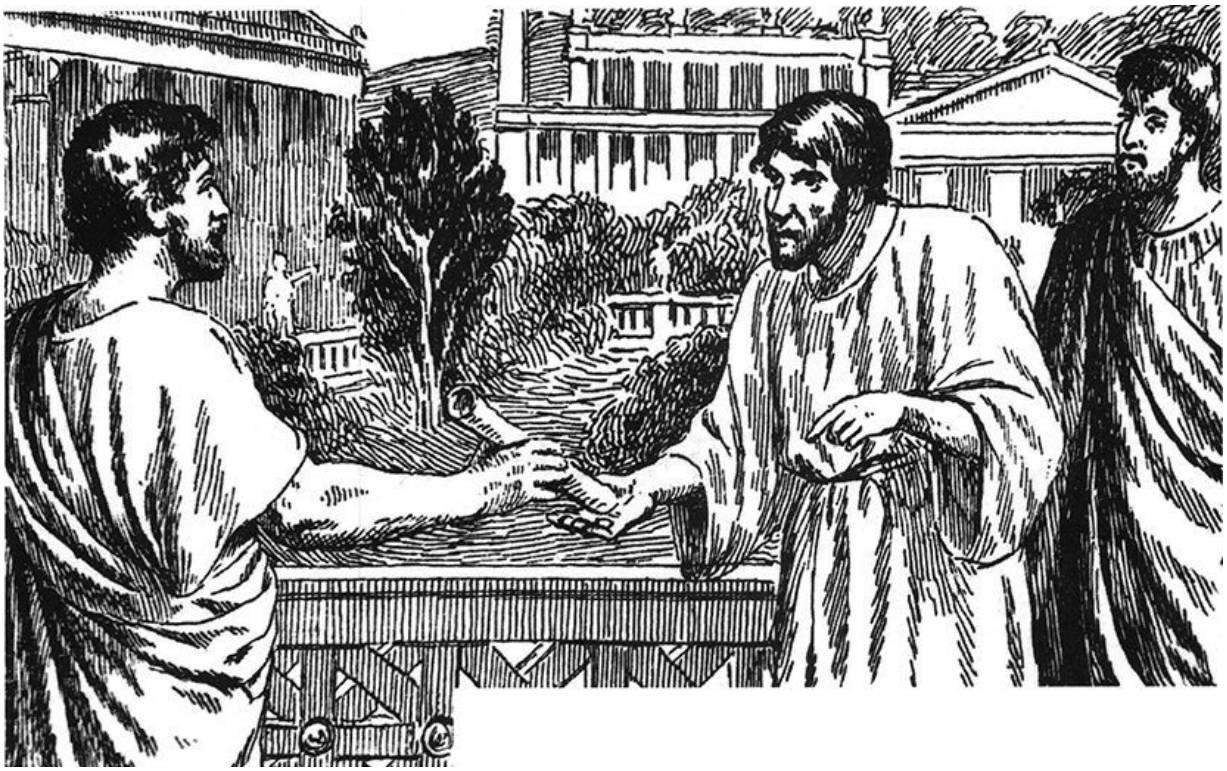

CHƯƠNG I:
Messala vứt bỏ vòng nguyệt quế

Sáng hôm sau bữa tiệc tôn vinh Bacchus trong cung điện những nhà quý tộc trẻ la liệt trên chiếc divan. Maxentius có thể đến ngay lúc này và những thị dân đổ ra đón tiếp ông; binh đoàn lê dương có thể được điều xuống từ núi Sulpius với đầy đủ lễ nghi giáp trụ; từ Nymphaem tới Omphalus những nghi lễ long trọng có thể được tổ chức đủ để lấn át những nghi lễ hoành tráng nhất ở phương Đông tráng lệ; thế nhưng những chàng thanh niên này hãy còn ngủ li bì trên chiếc divan nơi họ đã ngã xuống hoặc bị những tên nô lệ cẩu thả ném lên. Việc tham gia vào buổi đón tiếp đối với

họ đã trở nên bất khả thi không kém gì những bức tượng của một nhà điêu khắc bỗng dưng đứng dậy lả lướt những bước khiêu vũ một, hai, ba.

Tuy thế không phải tất cả những người tham gia vào bữa tiệc thác loạn đó đều đang trong tình trạng đáng xấu hổ ấy. Khi ánh nắng bình minh bắt đầu chiếu qua ô sáng trên trần, Messala ngồi dậy, cởi vòng nguyệt quế trên đầu ra dấu bữa tiệc tới đây là chấm dứt, nhìn một lần cuối cùng toàn bộ khung cảnh, sau đó không nói gì, bước ra trở về nhà mình. Đến Cicero cũng không thể ra đi một cách nghiêm trang hơn thế sau một buổi tranh luận suốt đêm ở nghị viện.

Ba tiếng sau, hai người đưa thư bước vào phòng hắn, và mỗi người nhận được một bức thư giống hệt nhau có đóng dấu niêm phong đàng hoàng từ chính tay hắn. Đó là lá thư gửi Valerius Gratus, viên tỉnh trưởng giờ vẫn đang sống ở Caesarea. Người ta có thể đoán ra tầm quan trọng của những bức thư và tính cấp bách của chúng. Một người sẽ đi theo đường bộ, người kia đi theo đường biển; cả hai phải cố gắng làm sao đến nơi mau chóng nhất có thể.

Tới đây bạn đọc cần được biết nội dung lá thư, và tôi xin trích dẫn như sau:

"ANTIOCH, XII, Kal. Tháng Bảy

Messala gửi Gratus.

Ôi Midas(*) của tôi!

Tôi mong rằng ngài không thấy khó chịu khi tôi gọi ngài như vậy, nhất là khi hiểu rằng nó bắt nguồn từ sự quý mến và biết ơn, cùng với sự thừa nhận rằng ngài chính là người may mắn nhất trên đời. Ngoài ra, hãy kiểm tra để chắc chắn đôi tai ngài vẫn có hình dáng giống hệt như khi sinh ra, chỉ có to hơn theo tuổi tác mà thôi(*).

Ôi, Midas của tôi!

Tôi cần phải kể lại cho ngài một việc rất đáng kinh ngạc mà mặc dù cho tới giờ vẫn chủ yếu là phỏng đoán nhưng tôi tin rằng đáng để ngài để tâm tới. Trước tiên, xin cho phép tôi khơi gợi lại trí nhớ của ngài một chút. Hẳn ngài còn nhớ nhiều năm trước một gia đình quý tộc vốn rất lâu đời và vô cùng giàu có đã sống ở Jerusalem – chính là gia tộc Ben-Hur. Nếu trí nhớ của ngài vẫn chưa hồi phục hoàn toàn, trên đầu ngài hãy còn một vết sẹo để giúp ngài nhớ tới việc ấy.

Tiếp theo, tôi xin được nhắc lại điều mà ngài hắn rất quan tâm. Để trừng phạt những kẻ âm mưu ám sát ngài – để lương tâm được thanh thản, tôi

mong rằng những vị thần sẽ không coi đó là một tai nạn! Cả gia đình ấy đã bị bắt giam và đưa đi biệt tích, tài sản của họ thì bị tịch thu. Hỡi Midas của tôi, tất cả những biện pháp đó đều được thực hiện với sự đồng thuận của Caesar, vị Hoàng đế công minh và thông thái – cầu mong những đóa hoa tươi sẽ luôn xuất hiện mãi mãi trên bàn thờ của Người! Và vì thế không có gì phải xấu hổ khi nhắc đến số tiền mà chúng ta đã thu được từ nguồn đó. Tôi sẽ không bao giờ thôi biết ơn ngài, nhất là khi hiện tại không giờ phút nào tôi không sung sướng tận hưởng phần mà ngài đã chia cho tôi.

Để chứng tỏ cho sự sáng suốt của ngài – một phẩm chất mà tôi được biết là người con của Gordius(*), tức là người mà tôi đã liều lĩnh ví von với ngài, không được nổi trội cho lắm – tôi xin được nhắc lại rằng ngài đã xử lí nghiêm minh đối với gia đình nhà Hur. Lúc đó, cả hai chúng ta đều cho rằng kế hoạch ấy là hiệu quả nhất để đạt được mục đích bịt miệng chúng và đưa chúng tới chỗ chết một cách tự nhiên. Ngài chắc chắn còn nhớ mình đã làm gì với mẹ và em gái của kẻ thủ ác; thế nhưng giờ nếu tôi khao khát muốn biết liệu chúng còn sống hay đã chết, nhờ hiểu được bản tính tốt bụng của ngài, hỡi Gratus, tôi tin rằng ngài sẽ thứ lỗi cho tôi là một kẻ không rộng lượng như ngài.

Tuy thế, có một điều quan trọng cấp bách hơn, và tôi xin mạnh dạn mời ngài nhớ lại rằng kẻ thủ ác thực sự đã bị nhốt trên chiến thuyền làm nô lệ cả đời – đúng theo luật lệ. Điều có thể khiến cho sự kiện mà tôi sắp thuật lại sau đây càng khó tin hơn là chính tôi đã nhìn thấy và đọc giấy biên nhận hắn vào đội chèo chiến thuyền của ngài hộ dân quan.

Hắn tới đây ngài đã bắt đầu tò mò hơn về câu chuyện của tôi rồi, hỡi vị vua Phrygia(*) sáng suốt!

Những kẻ nô lệ đã bước chân lên chiến thuyền thường không sống được bao lâu nữa, vì thế kẻ thủ ác lẽ ra đã chết, hay nói đúng hơn, một trong ba nghìn nàng tiên Oceanide dưới biển khơi hắn đã lấy hắn về làm chồng ít

nhất được năm năm nay. Và nếu ngài thứ lỗi cho một giây phút yếu đuối của tôi, hỡi con người rộng lượng và cao quý nhất, tôi xin thú nhận rằng hồi nhỏ tôi từng rất yêu thương hắn, một phần vì hắn rất điển trai – đến nỗi tôi đã có lần gọi hắn là Ganymede – vì thế hắn có quyền được nằm trong vòng tay của nàng tiên xinh đẹp nhất dưới đó. Năm năm qua tôi gần như yên trí hưởng thụ khối gia tài mà ở một chừng mực nào đó tôi mắc nợ hắn vì tưởng rằng hắn đã chết. Tôi thú nhận việc ấy ở đây không hề có ý để giảm bớt nghĩa vụ của mình đối với ngài.

Giờ thì tôi xin nói đến điều cốt lõi nhất.

Tối qua, khi làm chủ một bữa tiệc thết đãi những nhà quý tộc vừa mới tới từ Rome – tuổi trẻ và sự non nớt của họ khiến tôi động lòng – tôi đã được nghe một câu chuyện vô cùng kì lạ. Maxentius, vị quan nhiếp chính mà hắn ngài đã biết, sẽ tới vào ngày hôm sau để thực hiện một chiến dịch đánh dẹp bọn Parthia. Trong số những người đầy tham vọng đồng hành cùng với ông ấy có cả con trai của nhị pháp quan Quintus Arrius quá cố. Tôi đã từng có dịp hỏi ông ấy về chuyện đó. Khi Arrius dong buồm truy đuổi bọn cướp biển mà sau đó chiến thắng đã đem về cho ông những vinh quang cuối cùng trong cuộc đời, ông không hề có gia đình; thế nhưng khi trở về ông lại mang theo một người con trai kế vị. Tôi xin ngài bình tĩnh khi tôi tiết lộ ai là người sẽ được thừa kế khối tài sản kếch xù ấy! Người con trai và cũng là người nối dõi mà tôi vừa nhắc đến chính là kẻ mà ngài đã đưa lên chiến thuyền – chính là tên Ben-Hur mà lẽ ra đã phải chết bên mái chèo năm năm trước – nhưng giờ hắn đã trở lại với tiền bạc, địa vị, và có lẽ với tư cách một công dân La Mã, để... Trời ơi, vị thế của ngài là quá vững vàng để phải lấy làm lo lắng, nhưng còn tôi, hỡi Midas! Tôi đang trong tình thế vô cùng nguy hiểm – không cần nói hắn ngài cũng đã biết. Trên đời này ngoài ngài ra có lẽ không ai hiểu nổi cho tôi.

Ngài nghĩ những điều này hoàn toàn vô lí?

Khi Arrius – cha nuôi của kẻ lẽ ra đã được làm chồng của nàng Oceanide xinh đẹp nhất (xin hãy đọc phần trên để hiểu quan điểm của tôi về nàng), lao vào trận chiến với bọn cướp biển, tàu của ông ta đã bị đánh chìm. Trên tàu chỉ còn hai người sống sót – Arrius và người mà ông chọn thừa kế di sản của mình.

Những sĩ quan cứu họ lên từ tấm ván trôi nổi trên mặt biển nói rằng người đi cùng với vị hộ dân quan may mắn ấy là một thanh niên trẻ mà khi đã lên boong vẫn mặc y phục của một tên nô lệ chèo thuyền.

Câu chuyện này theo tôi đã quá rõ ràng; nhưng giả sử ngài vẫn coi nó là vô lí, tôi xin được nói với ngài, hỡi Midas của tôi, rằng ngày hôm qua nhờ số phận run rủi – về chuyện này thì tôi mắc nợ Thần May mắn – tôi đã gặp mặt người con trai bí ẩn của Arrius, để giờ tôi có thể khẳng định rằng dù lúc đó tôi không nhận ra hắn nhưng đó chính là tên Ben-Hur mà trong suốt bao nhiêu năm đã từng là bạn thân của tôi. Chính là tên Ben-Hur mà giờ, dù có là kẻ tầm thường nhất đi nữa, hắn cũng đang nung nấu âm mưu trả thù khi trưởng thành – ở vào vị thế của hắn thì tôi cũng làm vậy thôi – một sự trả thù mà hắn sẵn sàng đánh đổi cả mạng sống; trả thù cho đất nước, cho mẹ, cho em gái, cho bản thân, và – tôi xin nói đến điều này cuối cùng mặc dù ngài có thể nghĩ rằng nó là thứ quan trọng nhất – phần tài sản đã bị lấy đi.

Cho tới giờ, hỡi người đã rộng lượng ban ơn cho tôi đồng thời cũng là người bạn thân thiết Gratus của tôi, khi đã thấy rằng những đồng sesterti của ngài đang gặp nguy hiểm – mất đi chúng quả là điều tồi tệ nhất đối với một người ở địa vị như ngài. Tôi xin thôi gọi ngài bằng cái tên của vị vua dại dột xứ Phrygia – thế nhưng cho tới giờ, tôi tin chắc rằng (tức là sau khi ngài đã đọc những gì tôi viết bên trên) ngài sẽ không coi đây là chuyện tầm phào nữa mà nhìn nhận nó như một vấn đề cần phải được xử lí ngay tức khắc.

Sẽ thật thô thiển nếu tôi hỏi thẳng ngài cho rằng tôi nên làm gì. Thay vào đó, xin được nói rằng tôi muốn được là học trò của ngài; hay đúng hơn, ngài không khác gì Ulysses(*) dẫn đường chỉ lối cho tôi.

Tôi lấy làm sung sướng khi mường tượng ngài đọc lá thư này khi nó được đưa tới tận tay ngài. Tôi thấy ngài đọc nó một lượt kĩ càng, gương mặt vô cùng nghiêm nghị, và sau đó mỉm cười, sự do dự tan biến, trong tâm trí ngài đã xuất hiện hướng giải quyết, từng đường đi nước bước ra sao, với sự thông thái giống như của Mercury(*) và sự nhanh nhạy như của Caesar.

Mặt trời lúc này đã lên cao. Sau một giờ nữa, hai người mang thư sẽ rời khỏi cửa nhà tôi, mỗi người mang theo một bản sao của lá thư này; một người đi bằng đường bộ, người kia đi bằng đường biển. Tôi coi rằng ngài cần phải được thông báo sớm nhất và cụ thể nhất về sự xuất hiện của kẻ thù tại vùng lãnh thổ này của Đế chế La Mã.

Tôi xin chờ đợi phúc đáp của ngài.

Lịch trình của Ben-Hur chắc chắn sẽ phải theo quy định của cấp trên là quan nhiếp chính, dù có cố gắng ngày đêm thì ngài ấy cũng không thể rời khỏi đây trước một tháng được. Hẳn ngài biết rõ phải khó khăn như thế nào để tập hợp và chuẩn bị cho một đạo quân để chiến đấu trên vùng đất hoang vu không có làng mạc gì.

Tôi đã gặp tên Do Thái đó ngày hôm qua ở vườn cây Daphne; và nếu giờ hắn không còn ở đó, thì cũng chỉ quanh quẩn đâu đấy mà thôi, tôi lại càng dễ dàng theo dõi hắn. Quả thực, nếu ngay lúc này ngài hỏi tôi hắn đang ở đâu, tôi có thể khẳng định chắc chắn rằng ta có thể tìm được hắn ở vườn cọ, dưới mái lều của tên phản bội Ilderim, kẻ mà chẳng bao lâu nữa cũng sẽ rơi vào tay chúng ta. Đừng lấy làm ngạc nhiên nếu Maxentius tống tên Arab đó lên một con tàu hướng về Rome như một biện pháp phòng ngừa đầu tiên.

Tôi nói cụ thể nơi ở của tên Do Thái như vậy vì điều đó hắn là rất quan trọng với ngài, hỡi nhà lãnh đạo sáng suốt, để ngài cân nhắc nên làm gì; bởi lẽ tôi đã biết, nhờ thế tôi có thể tự hào rằng mình đang ngày càng trở nên khôn ngoan hơn, rằng trong mọi kế hoạch của con người luôn có ba yếu tố cần phải chú ý – thời gian, địa điểm, và phương tiện.

Nếu ngài cho rằng đây chính là địa điểm hắn đang ẩn náu, xin đừng do dự giao nhiệm vụ này cho người bạn thân thiết nhất của ngài, người cũng là một học giả trung thành nhất với ngài.

MESSALA.”

CHƯƠNG II:
Những con ngựa của Ilderim

Khi những người đưa thư rời khỏi ngưỡng cửa dinh thự của Messala (lúc đó hãy còn là sáng sớm), Ben-Hur bước vào lều của Ilderim. Trước đó anh đã tắm dưới hồ và ăn sáng và lúc này xuất hiện với chiếc áo ngắn không tay và chân váy ngắn chỉ dài gần tới đầu gối.

Vị tộc trưởng ngồi trên chiếc divan chào đón anh.

“Xin chúc phúc cho anh, hỡi người con của Arrius,” ông nói với vẻ ngưỡng mộ, vì thực sự ông chưa bao giờ nhìn thấy vẻ đẹp nam tính mạnh mẽ và sung mãn như vậy ở bất kì ai. “Xin chúc những điều tốt lành đến với

anh. Những con ngựa đã được chuẩn bị sẵn sàng. Tôi cũng đã sẵn sàng. Còn anh?"

"Để đáp lại, tôi cũng xin chúc ngài sẽ được hưởng phước lành. Xin cảm ơn sự tiếp đãi nồng nhiệt của ngài. Tôi đã sẵn sàng."

Ilderim vỗ tay.

"Tôi sẽ cho người mang những con ngựa đến đây. Hãy ngồi xuống đã."

"Chúng đã được thắng ách chưa?"

"Chưa."

"Vậy thì xin hãy để tôi tự mình làm việc đó," Ben-Hur nói. "Tôi cần phải làm quen với những con ngựa Arab đó trước. Tôi cần phải biết tên của từng con để có thể trò chuyện được với chúng; ngoài ra tôi cũng cần phải biết tính tình của chúng, bởi lẽ chúng cũng giống như con người: con nào có tính liều lĩnh thì nên la mắng, con nào có tính rụt rè thì nên tìm cách khen ngợi ngọt ngào. Xin hãy ra lệnh cho những người hầu mang dây cương tới đây."

"Còn cỗ xe?" Vị tộc trưởng hỏi.

"Ngày hôm nay tôi sẽ không dùng đến cỗ xe, thay vào đó, nếu được xin hãy ra lệnh cho họ mang đến cho tôi một con ngựa thứ năm. Con ngựa ấy không được để đeo yên cương, và cũng phải chạy nhanh như những con còn lại."

Điều này khơi dậy sự tò mò của Ilderim. Ông cho gọi người hầu tới ngay lập tức.

"Hãy mang đến đây dây cương cho bốn con ngựa," ông nói, "dây cương cho bốn con ngựa và bộ dây hãm dành cho Sirius."

Nói xong Ilderim đứng dậy.

"Sirius là tình yêu của tôi, cũng như tôi là người mà nó yêu quý nhất, hỡi người con của Arrius. Chúng tôi đã là bạn đồng hành trong suốt hai

mươi năm – trong những căn lều, ngoài chiến trận, ở mọi nơi trên sa mạc. Tôi sẽ cho anh được gặp nó."

Ông giở tấm rèm ngăn đôi căn lều lên để Ben-Hur bước qua. Những con ngựa cùng tiến tới chỗ anh. Một con có cái đầu nhỏ, đôi mắt sáng, cái cổ cong cong giống như cánh cung, bộ ngực mạnh mẽ phủ một lớp bờm dày nhưng mềm và mượt như mái tóc của một thiếu nữ. Nó kêu lên một tiếng trầm trầm tỏ vẻ vui mừng khi nhìn thấy anh.

"Ngựa yêu quý," vị tộc trưởng nói, tay vỗ vỗ lên gò má màu nâu sẫm của nó. "Ngựa yêu quý, chào buổi sáng." Rồi ông ngoảnh lại phía Ben-Hur và nói thêm, "Đây là Sirius, cha của bốn con ngựa còn đây là Mira, mẹ của chúng, đang ở nhà chờ chúng ta trở lại vì nó quý giá đến mức không thể mạo hiểm đưa tới những nơi có người quyền lực hơn tôi. Và tôi không tin..." – ông vừa cười vừa nói, "hỡi người con của Arrius, tôi tin rằng bộ lạc không thể chịu đựng được sự vắng mặt của nó. Nó chính là vinh quang của họ; họ tôn thờ nó; nếu nó phi nước đại ngang qua, họ sẽ bật cười mùng rỡ. Mười nghìn kỵ sĩ, những người con của sa mạc, ngày hôm nay sẽ hỏi, 'Anh đã nghe tin gì về Mira chưa?' Và người kia sẽ trả lời, 'Vẫn ổn. Chúa mới nhân từ làm sao!'"

"Mira và Sirius(*) có phải tên của những vì sao không, thưa ngài tộc trưởng?" Ben-Hur hỏi trong khi bước tới chỗ bốn con ngựa và đưa tay ra.

"Tại sao lại không chứ?" Ilderim trả lời. "Anh đã bao giờ đi trên sa mạc trong đêm chưa?"

"Chưa."

"Vậy thì hẳn anh chưa biết những vì sao ấy quan trọng đến thế nào với người Arab chúng tôi. Chúng tôi mượn tên của chúng để tỏ lòng biết ơn, và đặt cho những gì mình yêu quý nhất. Tất cả cha ông tôi đều có những Mira của riêng mình, cũng giống như tôi có Mira của tôi. Quả thực những con ngựa này cũng đáng quý không kém gì những vì sao đó. Anh có thể thấy

đằng kia là Rigel, kia là Antares; con này là Altair, con ở gần anh nhất là Aldebaran vốn trẻ nhất trong đàn nhưng không hề kém cạnh – không hề! Khi phi ngược gió, nó có thể phóng nhanh đến nỗi gió gầm rít vào tai anh như Akaba; và nó cũng sẽ ngoan ngoãn đi bất kì đâu theo lệnh anh, hỡi người con của Arrius – phải, thề có vinh quang của Solomon! Nó sẵn sàng đưa anh tới tận miệng sư tử nếu anh dám đến đó."

Bộ dây cương được mang ra. Ben-Hur tự tay đeo nó cho những con ngựa, sau đó lại tự tay dẫn chúng ra ngoài, đeo dây hãm.

"Đưa Sirius tới đây," anh nói.

Một người Arab cũng không thể nhảy lên lưng con ngựa một cách thiện nghệ hơn.

"Và giờ thì đến bộ dây hãm."

Người ta đưa bộ dây cho anh, sau đó cẩn trọng lui ra.

"Thưa ngài tộc trưởng," anh nói, "Tôi đã sẵn sàng. Xin hãy cử một người dẫn đường cho tôi ra bãi tập, và vài người mang nước."

Anh không gặp khó khăn gì khi xuất phát. Những con ngựa không hề tỏ ra sợ hãi. Giữa chúng và người điều khiển mới dường như đã có sự thấu hiểu lẫn nhau. Trong khi đó Ben-Hur bình thản thực hiện nhiệm vụ của mình với sự tự tin khiến những con ngựa cũng cảm thấy vững tâm. Mệnh lệnh của anh cũng giống hệt như khi thi đấu trên đường đua, ngoại trừ việc Ben-Hur ngồi trên lưng con Sirius thay vì đứng trên chiếc xe. Ilderim cảm thấy vô cùng phấn chấn. Ông liên tục vuốt râu, hài lòng mỉm cười và nói, "Đây rõ ràng không phải một người La Mã. Không, thề trên vinh quang của Chúa!" Ông đi bộ theo anh, theo sau ông là tất cả người dân trong bộ lạc – cả đàn ông, đàn bà và trẻ con ai nấy đều tỏ vẻ quan tâm nếu không cùng chia sẻ sự tin tưởng của ông.

Bãi tập là một cánh đồng rộng lớn rất phù hợp để tập luyện. Ben-Hur bắt tay vào việc ngay khi điều khiển cả bốn con ngựa ban đầu đi chậm thành những hàng song song, sau đó đi theo những vòng tròn lớn. Tiếp theo, anh cho chúng phi nước kiệu, rồi tới phi nước đại. Dần dần anh thu hẹp vòng tròn, có lúc lại đổi hướng đột ngột sang trái, sang phải, tiến về phía trước mà không giảm tốc. Một giờ trôi qua. Anh cho những con ngựa đi chậm lại rồi tiến đến trước mặt Ilderim.

“Công việc hôm nay chỉ có vậy, lúc này chúng cần được tập luyện,” anh nói. “Tôi xin chúc mừng ngài, thưa tộc trưởng Ilderim, vì được sở hữu những con ngựa tuyệt vời như vậy. Ngài nhìn thấy không?” Anh nói tiếp, nhảy xuống khỏi lưng con ngựa đang cưỡi và tiến tới chỗ những con ngựa đua, “hãy nhìn bộ lông nâu đỏ của chúng bóng mượt không tì vết; chúng vẫn thở nhẹ nhàng như khi mới bắt đầu. Tôi xin chúc mừng ngài, và tôi tin rằng…” anh nhìn thẳng vào mắt ông già “...chúng ta sẽ có được chiến thắng và...”

Anh dừng lại, mặt đỏ lên và cúi mình. Lần đầu tiên anh nhìn thấy Balthasar đang đứng bên cạnh vị tộc trưởng, dựa mình vào cây gậy và ngoài ra còn hai người phụ nữ che mạng kín mít. Anh nhìn một trong hai người phụ nữ ấy lần nữa, tự nhủ với mình, tim đập rộn ràng, “Đây hẳn là cô gái Ai Cập!” Ilderim nói nốt câu của anh.

“Chúng ta sẽ có được chiến thắng và trả được mối thù!” Rồi ông nói lớn, “Tôi không e sợ, mà rất lấy làm vui mừng. Hỡi người con của Arrius, anh đúng là người mà tôi đang tìm kiếm. Hãy cố gắng duy trì và anh sẽ chẳng phải phàn nàn về sự hào phóng của một người Arab.”

“Xin cảm ơn ngài tộc trưởng,” Ben-Hur khiêm nhường đáp. “Xin hãy để những người hầu mang nước uống cho những con ngựa.”

Anh tự tay cho chúng uống nước.

Anh trở lại trên lưng Sirius, tiếp tục tập luyện với những con ngựa và điều khiển chúng đi từ chậm đến nhanh giống như lúc trước. Cuối cùng anh thúc những con ngựa phi hết tốc lực. Buổi luyện tập vì thế mà trở nên sôi nổi hẳn lên, xung quanh anh vang lên những tiếng vỗ tay tán thưởng tài điều khiển khéo léo của anh và sự ngưỡng mộ bốn con ngựa đua phi nhanh như gió dù là chạy thẳng hay vào cua. Trong chuyển động của chúng toát lên sự đoàn kết, sức mạnh, và cả sự sung sướng mà không hề thấy có sự mệt nhọc. Sự ngưỡng mộ ấy hoàn toàn không bị vẩn đục bởi sự thương hại, điều mà người ta vẫn dành cho những cánh én trong đêm.

Giữa lúc tập luyện, khi tất cả mọi cặp mắt đổ dồn vào Ben-Hur, Malluch xuất hiện và tiến đến chỗ vị tộc trưởng.

“Tôi có một thông điệp dành cho ngài, thưa ngài tộc trưởng,” anh nói, chờ đợi thời điểm thích hợp để thông báo, “một thông điệp từ ngài thương gia Simonides.”

“Simonides!” người Arab thốt lên. “Tốt lắm! Cầu mong Abaddon bắt hết những kẻ thù của ngài!”

“Ông ấy đã nhờ tôi trước tiên chúc ngài sẽ được hưởng phước lành của Chúa,” Malluch nói tiếp; “và rồi ông ấy trao cho tôi lá thư này với mong muốn ngài sẽ xem nó ngay khi nhận được.”

Ilderim vẫn đứng đó, bẻ dấu niêm phong, sau đó từ trong tấm vải lanh mịn ông lấy ra hai lá thư và đọc.

[Số 1]

Simonides gửi Ilderim.

Người bạn thân thiết của tôi!

Xin hãy nhớ rằng ngài có một vị thế vô cùng đặc biệt trong trái tim tôi.

Tiếp theo...

Một chàng trai trẻ với vẻ ngoài dễ ưa, tự gọi mình là con nuôi của Arrius, hắn đã đến thái ấp của ngài.

Đó là một người rất thân thiết với tôi.

Cuộc đời anh ta là cả một câu chuyện li kì mà tôi sẽ kể cho ngài nếu ngài có thể đến đây vào ngày mai hoặc ngày kia, và từ đó tôi cũng muốn tham vấn ý kiến của ngài.

Trong khi đó, hãy đáp ứng mọi yêu cầu của anh ấy nếu chúng không làm tổn hại đến danh dự của ngài. Nếu cần phải bù khoản nào, tôi sẵn sàng chi trả.

Xin hãy giữ bí mật mối quan tâm đặc biệt của tôi với chàng trai trẻ này.

Hãy nhắc lại cho tôi những vị khách của ngài. Ông già Ai Cập, con gái ông, ngài tộc trưởng, và tất cả những người mà ngài muốn chọn đi cùng, tôi sẽ lo liệu tươm tất vào ngày diễn ra cuộc đấu. Tôi đã đặt sẵn chỗ ngồi ở đấu trường.

Xin chúc phúc cho ngài và cả gia đình.

Tôi có thể là ai khác nếu không phải người bạn thân thiết nhất của ngài?

SIMONIDES.”

[Số 2]

“Simonides gửi tộc trưởng Ilderim.

Người bạn của tôi!

Từ kinh nghiệm của mình, tôi xin thông báo với ngài một việc.

Một dấu hiệu mà tất cả những người giàu có không phải dân La Mã đều phải dè chừng – đó là sự xuất hiện của một quan chức cấp cao trong bộ máy chính quyền La Mã.

Quan nhiếp chính Maxentius sẽ đến vào ngày hôm nay.

Xin hãy cẩn trọng!

Tôi còn một lời khuyên nữa dành cho ngài.

Mọi âm mưu chống lại ngài hẳn sẽ được triều đình Herod tiếp tay. Đó là vì ngài đang nắm giữ một vùng rộng lớn trên lãnh thổ của họ.

Vì vậy hãy luôn cẩn thận.

Hãy cử những người thân tín nhất cắm chốt trên những con đường từ Antioch đi về phía Nam, ra lệnh cho họ lục soát tất cả những người mang thư đi ngang qua; nếu họ tìm thấy bất kì thư tín bí mật nào liên quan đến ngài, NGÀI PHẢI XEM CHO BẰNG ĐƯỢC.

Lẽ ra thư này phải được chuyển tới tay ngài từ ngày hôm qua, thế nhưng bây giờ hãy còn chưa muộn nếu ngài hành động ngay lập tức.

Nếu những người mang thư đã rời Antioch sáng nay, những người đưa tin của ngài nắm rõ những đường tắt hơn họ và có thể mang lệnh của ngài đến trước.

Đừng chần chừ.

Hãy đốt lá thư này sau khi đọc.

Người bạn thân thiết của ngài!

SIMONIDES.”

Ilderim đọc lại những lá thư một lượt, sau đó gói chúng trong tấm vài lanh và nhét nó vào đai lưng.

Những bài tập trên bãi trống vẫn tiếp diễn, nhưng dần kéo dài hơn cả thảy khoảng hai tiếng. Khi kết thúc, Ben-Hur cho bốn con ngựa đi chậm lại, tiến tới chỗ Ilderim.

“Thưa ngài tộc trưởng,” anh nói, “tôi xin phép đưa những con ngựa Arab này trở về lều của ngài để tiếp tục tập luyện vào buổi chiều.”

Ilderim đi bộ tới chỗ anh trong khi anh vẫn ngồi trên lưng con Sirius. Ông nói, “Tôi xin trao chúng vào tay anh, hỡi người con của Arrius, để anh có thể tùy ý sử dụng chúng cho tới khi hoàn thành cuộc đua. Những gì anh làm được với chúng trong hai tiếng đồng hồ còn vượt xa những gì mà tên người La Mã có thể làm được trong mấy tuần lễ, cầu mong chó sói gặm sạch những khúc xương của hắn đi. Chúng ta sẽ chiến thắng – thề có vinh quang của Chúa, chúng ta sẽ chiến thắng!”

Khi trở lại lều, Ben-Hur nán lại cùng với mấy con ngựa khi người ta chăm sóc cho chúng, sau đó anh đi tắm dưới hồ và dùng một cốc arrack với vị tộc trưởng khi ấy đang tỏ ra vô cùng hồ hởi. Anh lại mặc lên mình bộ y phục Do Thái và đi tản bộ với Malluch trong vườn cọ.

Hai người nói chuyện rất lâu, tuy không phải toàn những chuyện quan trọng. Tuy thế, trong cuộc trò chuyện của họ có một phần mà chúng ta không thể bỏ qua được. Ben-Hur nói với Malluch:

Anh nói, “tôi sẽ trao cho anh mệnh lệnh để mang hết những đồ đạc của tôi để ở quán trọ bên này sông cạnh cầu Seleucia tới đây. Hãy mang ngay tới đây vào ngày hôm nay, nếu có thể. Và Malluch trung thành, tôi mong rằng những gì tôi giao cho anh không phải quá nặng nhọc...”

Malluch nồng nhiệt nói rằng mình luôn luôn sẵn lòng phục vụ chủ nhân mà không quản ngại bất kì điều gì.

“Xin cảm ơn anh, Malluch,” Ben-Hur nói. “Tôi hoàn toàn tin tưởng anh, vì tôi luôn nhớ rằng chúng ta có cùng xuất thân từ một bộ tộc cổ xưa, và chúng ta có chung kẻ thù là bọn La Mã. Vậy thì trước tiên – vì anh là một người quen buôn bán, một điều mà tôi e rằng tộc trưởng Ilderim không thông thạo cho lắm...”

“Những người Arab ít khi thông thạo việc đó,” Malluch nghiêm trang nói.

“Không, tôi không hề có ý chối bỏ sự sắc sảo của họ đâu, Malluch. Tuy thế chúng ta vẫn cần phải luôn để mắt để họ. Để tránh mọi sai sót và cản trở liên quan đến cuộc đua, tôi chỉ có thể hoàn toàn yên tâm nếu anh có thể tới đấu trường và đảm bảo ông ấy đã tuân thủ hết mọi luật lệ thi đấu; và nếu anh có thể mang về đây một bản sao quy định thì tốt quá. Tôi muốn biết mình sẽ mặc màu gì, và đặc biệt là xuất phát ở vị trí số mấy. Nếu tôi xuất phát ngay cạnh Messala thì tốt quá, nhưng nếu không thì anh hãy cố gắng hết sức yêu cầu thay đổi để họ xếp tôi thi đấu cạnh tên người La Mã ấy. Anh có trí nhớ tốt chứ, Malluch?”

“Tôi cũng có lúc quên việc này việc kia, nhưng hỡi người con của Arrius, điều ấy không bao giờ có thể xảy ra khi tôi có cả sự giúp sức của trái tim như lần này.”

“Vậy thì tôi xin đánh liều nhờ vả anh một việc nữa. Ngày hôm qua tôi đã nhìn thấy Messala tỏ ra rất tự mãn với chiếc xe của mình, và hắn có cớ để lấy làm tự hào vì ngay cả những chiếc xe đẹp nhất của Caesar cũng khó mà vượt qua nó được. Anh có thể kiếm cớ để tìm hiểu xem nó nặng hay nhẹ không? Tôi muốn biết chính xác khối lượng và kích thước của nó và Malluch, dù anh có thất bại trong tất cả mọi việc đi nữa, hãy cố gắng tìm hiểu bằng được khoảng cách giữa trục xe của hắn so với mặt đất. Anh hiểu chứ, Malluch? Tôi không muốn hắn có bất kì lợi thế nào khi thi đấu với tôi cả. Tôi không quan tâm đến sự hào nhoáng của hắn; nếu tôi có thể giành chiến thắng, điều ấy sẽ chỉ càng làm thất bại của hắn nhục nhã hơn, và thành công của tôi càng vang dội hơn. Tôi muốn có được mọi lợi thế quan trọng.”

“Tôi hiểu, tôi hiểu!” Malluch nói. “Anh muốn đo từ giữa trục xe xuống tới đất.”

“Đúng đấy, và anh có thể yên tâm đây là nhiệm vụ cuối cùng mà tôi giao cho anh. Hãy cùng trở về lều thôi.”

Khi tới cửa căn lều, họ bắt gặp một người hầu đang đổ đầy leben(*) mới làm vào những cái chai hun khói, vậy là họ cùng dừng lại thưởng thức. Không lâu sau, Malluch lên đường trở về thành phố.

Trong khi họ đi dạo, một người đưa tin cưỡi trên con ngựa nhanh nhất đã được cử đi với những mệnh lệnh theo lời khuyên của Simonides. Đó là một người Arab, không mang theo mình lá thư nào.

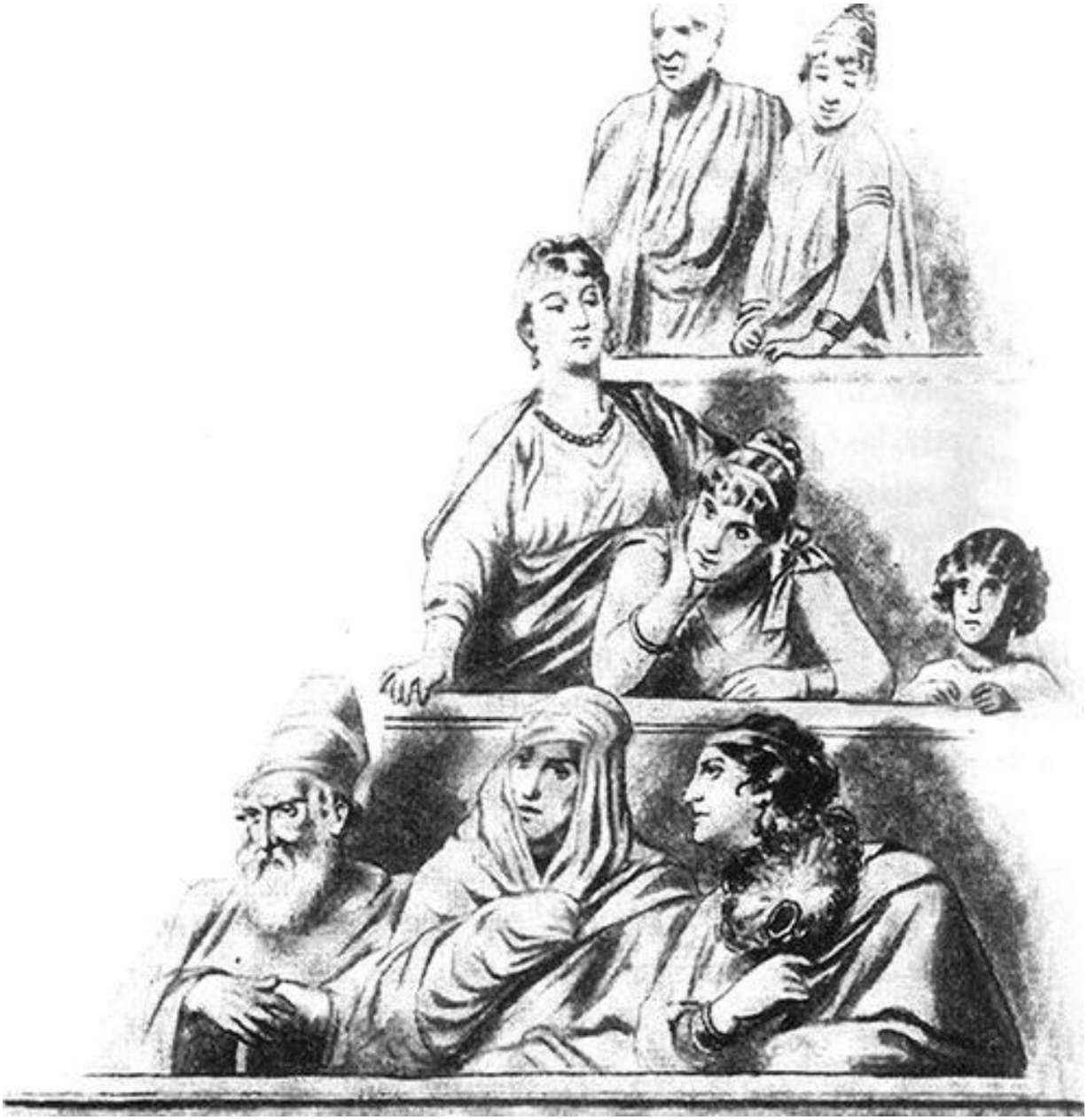

CHƯƠNG III:
Bí thuật của Cleopatra

ras, con gái của Balthasar, đã nhờ tôi gửi lời chào và một lời nhắn dành cho ngài,” một người hầu nói với Ben-Hur khi ấy đang nghỉ ngơi trong lều.

“Hãy nói cho ta biết lời nhắn ấy.”

“Liệu ngài có sẵn lòng đi dạo cùng tiểu thư bên hồ không?”

“Hãy nói với cô ấy rằng ta sẽ tự mình đến đáp lễ.”

Người ta mang đôi giày đến cho anh, và sau vài phút Ben-Hur đã bước ra ngoài để đi tìm cô gái Ai Cập xinh đẹp. Bóng tối của những ngọn núi đã đổ xuống vườn cọ trước cả khi bóng đêm ập tới. Tiếng chuông của những con cừu vang lên qua những rặng cây xa xa, tiếng gia súc rống hòa lẫn với tiếng gọi của chủ nhân của chúng trên đường lùa về nhà. Chúng ta nên nhớ rằng cuộc sống ở vườn cọ trên mọi khía cạnh vẫn phụ thuộc vào chăn nuôi không kém gì ở những vùng cằn cỗi hơn trên sa mạc.

Tộc trưởng Ilderim đã đến xem màn tập luyện vào buổi chiều, vốn cũng giống hệt như buổi sáng. Sau đó ông đi vào trong thành phố theo lời mời của Simonides. Có khả năng ông sẽ trở về ngay tối hôm đó, nhưng nếu nhìn vào vô số những việc mà ông cần phải thảo luận với người bạn của mình, điều đó dường như là bất khả. Ben-Hur vì thế chỉ còn một mình. Sau khi đã đảm bảo những con ngựa được chăm sóc cẩn thận, anh trầm mình dưới hồ cho mát, đổi bộ quần áo đi đường sang bộ y phục quen thuộc trắng toát đặc trưng của giới quý tộc Do Thái. Anh dùng bữa tối từ sớm, và nhờ có sức mạnh của tuổi trẻ, anh đã hoàn toàn hồi phục sau những buổi tập luyện vất vả ban ngày.

Chối bỏ vẻ đẹp là một việc dối lòng mình đầy dại dột. Trên đời không thể có linh hồn tao nhã nào hoàn toàn thờ ơ trước ảnh hưởng của nó. Câu chuyện về Pygmalion(*) và bức tượng của mình quả thực vừa tự nhiên vừa thi vị. Vẻ đẹp bản thân nó đã là một sức mạnh; và giờ nó đang khiến Ben-Hur say đắm.

Cô gái người Ai Cập quả là một mỹ nhân tuyệt diệu với anh – gương mặt và thân hình không ai sánh nổi. Cô luôn xuất hiện trong ý nghĩ của anh giống như khi hai người lần đầu gặp nhau bên dòng suối. Anh cảm nhận được sự quyến rũ trong giọng nói của cô, vốn càng trở nên ngọt ngào khi thổ lộ qua nước mắt lòng biết ơn dành cho anh – đôi mắt lớn và dịu dàng màu đen, có hình giống như quả hạnh nhân đặc trưng cho dân tộc cô – đôi mắt khiến những ngôn từ hoa mỹ nhất cũng phải bất lực để ca ngợi. Anh nhớ mãi thân hình cao, thon thả, thanh nhã, mềm mại quấn trong bộ y phục nhẹ như mây. Anh thầm nghĩ với một trí tuệ cũng tuyệt mỹ như vẻ bền ngoài, cô sẽ chẳng khác gì cô gái đến từ Shulem xưa kia, và cũng lợi hại không kém gì cả một binh đoàn. Nói cách khác, mỗi khi cô trở lại trong tâm tưởng của anh, bài hát của Solomon như vang lên đón mừng. Với tâm trạng và những cảm xúc này, anh định bụng sẽ đến gặp cô để biết liệu cô có thực sự là người như anh nghĩ hay không. Những gì anh đang cảm thấy không phải là tình yêu mà là sự ngưỡng mộ pha lẫn tò mò – những sứ giả của tình yêu.

Bến thuyền được dựng lên rất đơn giản, chỉ gồm một cầu thang ngắn và một tấm ván được chiếu sáng bằng vài ngọn đèn; thế nhưng khi đến đầu cầu thang, anh khựng lại, kinh ngạc vì những gì mình đang nhìn thấy.

Một con thuyền nhỏ đang dập dềnh nhẹ nhàng như vỏ trứng trên làn nước trong vắt. Một người Ethiopia – chính là người điều khiển lạc đà khi họ gặp nhau bên con suối Castalian – ngồi ở ghế chèo thuyền, làn da đen của anh đối lập hẳn với bộ y phục trắng toát. Toàn bộ con thuyền đều được lót đệm và trải thảm đỏ rực. Cô gái người Ai Cập ngồi bên bánh lái, cả người gần như trùm kín trong những chiếc khăn choàng Ấn Độ cùng những tấm khăn voan mỏng tang như làn khói. Đôi cánh tay cô để trần đến vai. Chúng không chỉ hoàn hảo về hình dáng mà còn khiến bất cứ ai ngắm nhìn không thể rời mắt – dáng điệu, cử động, những thông điệp mà chúng gợi

nên; đôi bàn tay, thậm chí cả những ngón tay dường như đều toát lên sự thanh nhã và ý tứ, và tất cả quả là một tác phẩm kì diệu của tạo hóa. Một tấm khăn quàng lớn nhưng lại không che phủ hoàn toàn đã giữ ấm cho bờ vai và cổ của cô khỏi bầu không khí lạnh ban đêm.

Khi nhìn cô, Ben-Hur không hề chú ý đến những chi tiết đó. Anh choáng ngợp trong dòng cảm xúc giống như vừa bị một dải ánh sáng rực rỡ khiến cho lóa mắt, chứ không phải vì hình ảnh hay mùi hương. Đôi môi nàng như dải lụa đỏ, hai thái dương giống như một miếng lựu tách ra giữa những lọn tóc. Hãy đứng lên, tình yêu của anh, người xinh đẹp nhất thế gian, và chúng ta sẽ cùng ra đi với nhau. Vì nhìn kìa, mùa đông đã trôi qua, những cơn mưa không còn ập tới; những đóa hoa nở rộ khắp thế gian; đã đến giờ khắc mọi loại chim cất lên tiếng ca, và trên mặt đất người ta có thể nghe thấy cả tiếng của con rùa – đó chính là những ấn tượng trong anh nếu viết ra thành lời.

“Hãy đến đây nào,” cô nói khi thấy anh cứ đứng sững ở đó, “hãy đến đây nào, không thì có lẽ tôi sẽ tưởng nhầm anh là một thủy thủ tồi.”

Hai má anh đỏ ửng lên. Cô có biết gì về quãng đời của anh trên những con sóng? Anh đi xuống bến thuyền ngay tức khắc.

“Tôi chỉ hơi e dè thôi,” anh nói khi ngồi xuống chỗ trống bên cạnh.

“E dè điều gì?”

“E dè sẽ khiến con thuyền chìm xuống,” anh đáp và mỉm cười.

“Hãy chờ tới lúc chúng ta ra chỗ nước sâu hơn,” cô nói và ra hiệu cho người da đen chèo thuyền đi.

Nếu tình yêu là kẻ thù của Ben-Hur, chưa bao giờ anh lại tỏ ra dễ dãi đến thế với nó. Cô gái Ai Cập ngồi ở nơi mà anh không thể rời mắt. Cô chính là người đã khắc sâu trong tâm trí anh như hiện thân hoàn hảo của cô gái Shulem. Khi đôi mắt cô tỏa sáng, anh cảm thấy chúng làm lu mờ cả

những vì sao. Đêm tối có thể bao trùm khắp nơi; nhưng ánh mắt cô là đủ soi sáng cho anh. Và hẳn ai cũng hiểu, khi chàng trai trẻ tuổi đồng hành cùng một cô gái như vậy, không có lúc nào mà trí tưởng tượng lại chiếm lấy anh hoàn toàn như khi du ngoạn trên mặt hồ phẳng lặng dưới bầu trời đêm hè. Chính những lúc đó, tâm trí con người mới dễ dàng rời khỏi chốn trần gian để đi vào cõi mộng.

“Hãy trao bánh lái cho tôi,” anh nói.

“Không,” cô đáp, “như thế sẽ là đảo ngược mối quan hệ giữa hai ta. Chẳng phải tôi đã mời anh du ngoạn cùng tôi hay sao? Tôi hãy còn mắc no anh, và muốn trả món nợ ấy. Anh có thể nói để tôi lắng nghe, hoặc tôi nói và anh lắng nghe: đó hoàn toàn là lựa chọn của anh; nhưng tôi sẽ luôn là người lựa chọn chúng ta sẽ đi đâu, và đến đó như thế nào.”

“Vậy thì chúng ta sẽ đi đâu đây?”

“Anh có vẻ nghi ngờ?”

“Ôi, hỡi mỹ nhân Ai Cập, đó chỉ là câu mà một tù nhân sẽ hỏi trước tiên mà thôi.”

“Hãy gọi tôi là Ai Cập.”

“Tôi thích gọi cô là Iras hơn.”

“Anh có thể nghĩ về tôi với cái tên đó, nhưng hãy cứ gọi tôi là Ai Cập.”

“Ai Cập là một quốc gia, và cái tên ấy gắn với biết bao người.”

“Phải, phải! Đó quả là một quốc gia vĩ đại!”

“Tôi hiểu rồi; chúng ta sẽ đi tới Ai Cập.”

“Nếu được như vậy thì tôi sung sướng biết bao.”

Cô vừa nói vừa thở dài.

“Vậy nghĩa là cô không quan tâm gì tới tôi?” Anh nói.

“Ồ, như vậy là tôi biết anh chưa bao giờ đến đó.”

“Đúng vậy.”

“Đó là vùng đất nơi không ai phải chịu cảnh bất hạnh, nơi mà cả thế gian đều thèm muốn, người mẹ của mọi vị thần và vì thế thiêng liêng hơn bất kì nơi nào khác. Hỡi người con của Arrius, ở đó những người hạnh phúc sẽ cảm thấy càng sung sướng hơn, trong khi những người đau khổ sau khi uống dòng nước ngọt ngào của con sông thiêng liêng cũng sẽ nhảy múa hát ca vui vẻ như trẻ con vậy.”

“Chẳng phải ở đó cũng có những người nghèo khổ như mọi vùng đất khác hay sao?”

“Những người nghèo ở Ai Cập có nhu cầu và lối sống rất đơn giản,” cô đáp. “Họ chỉ mong ước tiền bạc đủ dùng, và số tiền ấy ít đến thế nào thì một người Hy Lạp hay La Mã không thể biết được.”

“Nhưng tôi không phải người Hy Lạp, mà cũng chẳng phải người La Mã.”

Cô bật cười.

“Tôi có một cái cây với những đóa hoa rực rỡ nhất giữa vườn hồng. Anh đoán xem cái cây ấy có nguồn gốc từ đâu?”

“Có lẽ là Ba Tư, quê hương của hoa hồng?”

“Không!”

“Vậy thì chắc là từ Ấn Độ.”

“Cũng không phải.”

“A! Hẳn là từ một hòn đảo nào đó ở Hy Lạp.”

“Tôi sẽ giải đáp cho anh,” cô nói, “một lữ khách đã tìm thấy nó đang chết dần chết mòn bên vệ đường ở đồng bằng Rephaim.

“Ôi, là ở Judea!”

“Tôi trồng nó xuống khoảnh đất trống bên sông Nile, để làn gió Nam dịu dàng thổi qua sa mạc ve vuốt nó, để ánh nắng thương hại hôn nó; để rồi cái cây lại vươn lên xanh tốt. Mỗi khi tôi đứng trong bóng râm của nó, nó lại cảm ơn tôi bằng hương thơm. Những người đàn ông Israel cũng giống như hoa hồng vậy. Họ còn có thể đạt tới sự hoàn mỹ ở đâu khác nếu không phải Ai Cập?”

“Trong hàng triệu người mới có một người như Moses.”

“Không, đó chỉ là một người giải mã những giấc mơ mà thôi. Anh có thể quên ông ta đi được không?”

“Những Pharaoh sáng suốt giờ đã chết cả rồi.”

“Ồ phải! Dòng sông nơi họ từng sinh sống vẫn hàng ngày hát cho họ nghe trong những lăng mộ; thế nhưng mặt trời vẫn sưởi ấm cho tất cả mọi người.”

“Alexandria chỉ là một thành phố La Mã.”

“Thành phố ấy chỉ thay đổi người cầm quyền mà thôi. Caesar đã lấy đi thanh guơm từ tay nó và thay thế vào đó bằng học thức. Hãy đi cùng tôi tới Brucheium(*) và tôi sẽ chỉ cho anh xem trường đại học của mọi quốc gia; hãy đến đền thiêng để chiêm ngưỡng kiến trúc hoàn hảo; hãy đến thư viện để đọc hết những tác phẩm bất hủ; hãy đến nhà hát để lắng nghe những bản anh hùng ca của người Hy Lạp và Hindu; hãy tới bến thuyền để đếm những chiến thắng của thương mại; hãy đi xuống phố cùng tôi, hỡi người con của Arrius, và khi những nhà triết học đã tản đi mang theo cùng họ những bậc thầy của môn nghệ thuật ấy, khi tất cả những vị thần đã trở về nhà, để rồi chỉ còn sót lại sự khoái lạc, anh sẽ được nghe những câu chuyện mua vui cho loài người từ thuở hồng hoang, và cả những bài hát sẽ không bao giờ mai một.”

Ben-Hur lắng nghe và cảm thấy như được đưa trở lại cái đêm trong căn nhà hóng mát ở Jerusalem, khi mẹ anh với những lời thi vị tương tự đã ca ngợi vinh quang của Israel.

“Giờ thì tôi đã hiểu tại sao cô muốn được gọi là Ai Cập. Cô có vui lòng hát cho tôi một bài nếu tôi gọi cô như vậy hay không? Hôm qua tôi cũng đã được nghe cô hát.”

“Đó là một bản dân ca sông Nile,” cô đáp, “một bản bi ca mà tôi thường hát khi ngửi thấy mùi hương của sa mạc, nghe thấy tiếng sóng của dòng sông thân thuộc. Thay vào đó, lần này tôi sẽ hé lộ cho anh về tâm tưởng của một người Ấn Độ. Khi chúng ta đến Alexandria, tôi sẽ đưa anh tới góc phố nơi anh có thể nghe nó từ chính giọng hát của con gái Ganga, người đã dạy bài ấy cho tôi. Trước khi nghe, anh cần biết rằng Kapila là một trong những hiền sĩ được tôn thờ nhất của người Hindu.”

Sau đó cô bắt đầu hát như thể đó là cách thể hiện cảm xúc tự nhiên nhất của mình.

KAPILA.

I.

“Kapila, Kapila, trẻ trung và chính trực,
Tôi khao khát có được vinh quang của Người,
Tôi chào mừng Người chiến thắng trở về,
Và hỏi làm sao tôi có được lòng dũng cảm nhường ấy?

“Kapila ngồi trên lưng ngựa chiến,
Trả lời với vẻ nghiêm nghị vô song:
‘Tình yêu vạn vật xua tan sợ hãi,
Chính tình yêu đem lại lòng dũng cảm.

Một phụ nữ trao cho ta linh hồn,

Đó là linh hồn của linh hồn ta;

Lòng dũng cảm đến với ta như vậy,

Hãy tự mình trải nghiệm, và con sẽ hiểu.’

II.

“Kapila, Kapila, già nua với mái tóc bạc,

Nữ hoàng đang kêu gọi tôi;

Nhưng trước khi lên đường, mong rằng Người sẽ trả lời,

Sự thông thái đã đến với Người thế nào.

“Kapila đứng trước cửa đền thờ,

Một thầy tu trong y phục ẩn sĩ:

‘Nó không đến như học thức đến với con người,

Chính đức tin giúp ta thông thái.

Một phụ nữ đã trao cho ta trái tim,

Đó là trái tim của trái tim ta;

Sự thông thái đến với ta như vậy,

Hãy tự mình trải nghiệm, và con sẽ hiểu.’

Ben-Hur chưa kịp cảm ơn cô gái về bài hát thì thân con thuyền đã chạm xuống mặt cát, và mũi thuyền đã lên tới bờ.

“Quả là một hành trình nhanh chóng, Ai Cập ơi!” Anh thốt lên.

“Và chúng ta cũng chẳng nán lại lâu đâu!” Cô đáp, và với một cú đẩy mạnh, người da đen lại đưa họ trở lại dòng nước.

“Giờ thì cô sẽ trao cho tôi bánh lái chứ?”

“Ồ không,” cô vừa nói vừa bật cười. “Anh đánh xe tài lắm, còn tôi thì tài điều khiển thuyền. Chúng ta chỉ mới đi đến đầu kia của cái hồ, và bài học rút ra là tôi không nên hát thêm bài nào nữa. Sau khi đã đến Ai Cập, giờ hãy cùng đi đến vườn cây Daphne.”

“Chúng ta sẽ đi mà không ca hát hay sao?” Anh nói, có phần phật ý.

“Hãy nói cho tôi biết thêm về người La Mã suýt nữa đã đâm phải chúng tôi,” cô nói.

Yêu cầu ấy khiến Ben-Hur khó chịu.

“Tôi ước gì đây là sông Nile,” anh nói lảng đi. “Những vị vua và những nữ hoàng sau giấc ngủ dài sẽ thức giấc, rời khỏi lăng mộ mà đi du ngoạn cùng chúng ta.”

“Họ to lớn lắm, và sẽ khiến con thuyền bị đắm mất thôi. Những người lùn thì có lẽ hợp lí hơn. Nhưng hãy nói cho tôi biết về người La Mã ấy đi. Anh ta quả là một kẻ xấu xa, có đúng không?”

“Tôi không thể nói được.”

“Có phải anh ta thuộc dòng dõi quý tộc giàu có?”

“Tôi không biết gì về gia sản của người ấy.”

“Những con ngựa của anh ta mới đẹp làm sao! Và sàn chiếc xe ngựa của anh ta làm bằng vàng, bánh xe bằng ngà voi, cả sự liều lĩnh ấy nữa! Những kẻ đứng xung quanh cười nhạo khi anh ta ra đi, trong khi chính họ là những kẻ suýt nữa đã bị đè bẹp dưới bánh xe!”

Cô bật cười khi nhớ lại.

“Đó là những kẻ hèn nhát,” Ben-Hur bực bội nói.

“Anh ta hẳn là dạng người ghê tởm mà người ta đồn rằng đã lớn lên ở Rome – tuy giống như Apollo mà lại phàm ăn như Cerberus(*). Người đó có sống ở Antioch không?”

“Đâu đó ở xứ phương Đông này.”

“Ai Cập hẳn là phù hợp với anh ta hơn là Syria.”

“Chưa chắc,” Ben-Hur đáp. “Cleopatra đã chết rồi.”

Đúng lúc đó, họ nhìn thấy những ngọn đèn sáng trước cửa căn lều.

“Căn lều kìa!” cô kêu lên.

“Ồ, vậy thì chúng ta vẫn chưa đến Ai Cập. Tôi vẫn chưa nhìn thấy Karnak, Philae, hay Abydos. Đây không phải sông Nile. Tôi mới chỉ được nghe một bài hát về Ấn Độ, ngồi trên thuyền như trong một giấc mơ.”

“Philae – Karnak. Lẽ ra anh nên thấy tiếc vì chưa nhìn thấy Rameses ở Abu Simbel, những tượng đài mà khi chiêm ngưỡng khiến người ta nghĩ ngay đến Chúa trời, người đã tạo ra thiên đàng và thế gian. Hay tại sao anh lại phải tiếc nuối? Hãy cùng đi tới con sông; và nếu tôi không thể hát,” cô bật cười, “vì tôi đã vừa khước từ anh, tôi vẫn có thể kể cho anh nghe những câu chuyện về đất nước Ai Cập.”

“Vậy thì hãy nói tiếp đi! Cho tới khi trời sáng, cho tới tận tối mai, và tới sáng ngày kia!” anh cuồng nhiệt nói.

“Tôi sẽ kể về ai đây? Những nhà toán học chăng?”

“Ồ, không.”

“Hay những nhà triết học?”

“Không, không.”

“Vậy thì kể về những pháp sư nhé?”

“Nếu cô muốn.”

“Về chiến tranh?”

“Được.”

“Về tình yêu.”

“Được.”

“Tôi sẽ kể cho anh nghe về phương thuốc dành cho tình yêu. Đó là câu chuyện về một nữ hoàng. Hãy lắng nghe một cách tôn kính. Cuộn giấy cói mà các tu sĩ Philae ghi lại câu chuyện này được giật từ chính tay nhân vật chính. Nó có cấu trúc hoàn toàn chuẩn mực, và chắc chắn là đúng sự thật:

NE-NE-HOFRA.

I.

Trong cuộc đời con người không có gì là tuyến tính.

Không có cuộc đời nào giống như đường thẳng cả.

Cuộc đời hoàn hảo nhất phát triển thành một hình tròn, kết thúc ở điểm bắt đầu, khiến ta không thể phân biệt đâu là điểm đầu và đâu là điểm kết.

Những cuộc đời hoàn hảo là kho báu của Chúa; trong những ngày vĩ đại, Người đeo chúng trên ngón đeo nhẫn ở bàn tay bên trái tim.”

II.

“Ne-ne-hofra sống trong một ngôi nhà gần Essouan, gần với ghềnh sông Nile – gần đến nỗi cuộc sống nơi đây gắn liền với những âm thanh của cuộc chiến giữa dòng sông và những tảng đá.

Nàng càng lớn càng xinh đẹp, đến nỗi người ta ví nàng với những bông hoa anh túc trong vườn của cha nàng. Khi trưởng thành nàng sẽ còn xinh đẹp đến thế nào nữa?

Mỗi năm trong cuộc đời nàng đều giống như mở đầu của một bài hát mới hay hơn tất cả những bài trước đó.

Cô gái được sinh ra từ cuộc hôn nhân giữa biển khơi phương Bắc và phương Nam với sa mạc bên kia rặng núi Luna. Điều ấy đem lại cho nàng sự nồng nhiệt và trí tuệ vô song; vậy nên khi nhìn nàng, cả hai có thể cùng cười, không tranh giành nhau, ‘Nàng là của ta,’ mà hào phóng nói, ‘Ha, ha! Nàng là của hai chúng ta.’

Thiên nhiên càng tôn thêm sự hoàn hảo của nàng, reo vui mỗi khi nàng xuất hiện. Khi nàng đến và đi, những chú chim tung cánh chào; những ngọn gió ương bướng trở nên hiền hòa; những bông hoa sen trắng nhô lên từ đáy nước để chiêm ngưỡng nàng; dòng sông nghiêm nghị chảy chậm hẳn lại; những cây cọ vừa gật gù vừa rung những tán lá. Tất cả dường như muốn nói tôi đã trao cho nàng sự tao nhã; tôi đã trao cho nàng trí thông minh; tôi đã trao cho nàng sự thanh khiết: mọi thứ đều dâng đức tính của mình cho nàng.

Ở tuổi mười hai, Ne-ne-hofra đã là niềm tự hào của Essouan; ở tuổi mười sáu, sắc đẹp của nàng đã nổi danh khắp thế gian; ở tuổi hai mươi, không có ngày nào không xuất hiện trước ngưỡng cửa của nàng những hoàng tử sa mạc cưỡi những con lạc đà chạy nhanh, những lãnh chúa Ai Cập mang theo những món quà quý giá; nhưng tất cả đều phải thất vọng ra về, chỉ biết nói rằng, ‘Tôi đã gặp được nàng. Nàng không phải một phụ nữ, mà chính là Athor(*)!’”

III.

“Trong ba trăm ba mươi người kế vị vua Menes, mười tám là người Ethiopia, trong đó, Oraetes đã một trăm mười tuổi. Ông đã ngự trên ngai vàng bảy mươi sáu năm. Các thần dân của vương quốc sống rất sung túc dưới sự cai quản của ông, trong khi những mảnh đất màu mỡ đem lại mùa màng bội thu. Ông cai trị bằng sự thông thái, vì khi đã sống lâu như vậy, đó là một trong những điều mà ông có thừa. Ông sống ở Memphis, và ở đó ông cho xây dựng cung điện, kho vũ khí, kho đựng châu báu. Ông thường đi tới Butos để trò chuyện với Latona.

Hoàng hậu qua đời, bà đã quá già để có thể được ướp xác một cách hoàn hảo. Thế nhưng ông rất yêu bà, khóc thương bà thảm thiết đến độ viên quan chủ trì việc tang đã phải nói với ông.

‘Hỡi Oraetes, tôi lấy làm ngạc nhiên khi một người thông thái và sáng suốt như ngài lại không thể chữa lành nỗi đau này.’

‘Vậy thì hãy nói cho ta biết phương thuốc,’ vị vua đáp.

Viện quan hôn lên mặt đất ba lần, vì biết rằng người chết không thể nghe được mình nên ông nói, ‘Ở Essouan có nàng Ne-ne-hofra xinh đẹp hệt như nữ thần Athor. Xin bệ hạ hãy cho triệu nàng tới. Nàng đã khước từ tất cả những nhà quý tộc và những chàng hoàng tử, cùng không biết bao nhiêu vị vua nữa. Nhưng ai có thể khước từ Oraetes đây?’”

IV.

“Ne-ne-hofra đi xuôi sông Nile trên một con tàu tráng lệ chưa từng thấy, được cả một đội tàu nhỏ hơn phục vụ. Nubia và Ai Cập, vô số người dân ở Lybia, những ẩn sĩ trong các hang động, cùng không ít những người Macrobii từ bên kia rặng núi Mặt trăng đứng dàn ra hai bờ sông để nhìn đội thuyền đi qua giữa làn gió thơm, được những mái chèo bằng vàng đẩy đi.

Nàng được kiệu qua một đường hầm trang trí những con nhân sự và sư tử có cánh, sau đó đặt trước mặt Oraetes khi ấy đang ngồi trên cái ngai tạc trên cây cột chạm trổ giữa cung điện. Nhà vua nâng nàng lên, dẫn nàng tới bên mình, đeo chiếc vòng hình con rắn lên cánh tay nàng, trao cho nàng một nụ hôn, để rồi từ đó Ne-ne-hofra trở thành nữ hoàng của các nữ hoàng.

Với Oraetes thông thái, như vậy vẫn là chưa đủ; nhà vua muốn nhận được tình yêu, và một nữ hoàng hạnh phúc nhận lấy những tình cảm từ ông. Vậy nên ông đối xử với nàng rất dịu dàng, tặng nàng vô số những món quà, những thành phố, cung điện, người hầu, quân đội, những con tàu; nhà vua còn tự tay đưa nàng tới xem kho báu của mình và nói, ‘Hỡi Ne-ne-hofra! Hãy trao cho ta một nụ hôn của tình yêu, và tất cả sẽ thuộc về nàng.’

Để có được hạnh phúc, nếu như lúc đó nàng vẫn chưa hạnh phúc trọn vẹn, nàng hôn ông ba lần, dù nhà vua đã một trăm mười tuổi.

‘Năm đầu tiên nàng cảm thấy sung sướng, nhưng điều đó chỉ thoáng qua mà thôi; năm thứ ba nàng đã thấy thực sự khổ sở, và tưởng như nó kéo

dài không bao giờ chấm dứt; rồi nàng mới nhận ra: điều mà nàng tưởng là tình yêu dành cho Oraetes chỉ là sự cuồng dại của nàng dành cho quyền lực của nhà vua mà thôi. Sự cuồng dại ấy đã kéo dài quá lâu! Nàng mất tinh thần, mắt lúc nào cũng ướt lệ, những nữ tì chẳng còn nhớ được lần cuối nàng cười là khi nào. Thay cho bông hồng trên hai gò má, giờ ở đó chỉ còn tro tàn; nàng đau khổ và tiều tụy dần. Có người nói rằng nàng bị những nữ thần Erinnyes trừng phạt vì đã đối xử ác nghiệt với người tình; người khác thì đồn rằng nàng bị trừng phạt bởi một vị thần nào đó ghen tị với Oraetes. Dù lí do là gì, những bùa chú của các pháp sư cũng không tài nào giúp nàng trở lại như trước, trong khi những món thuốc của các lang y cũng vô hiệu. Ne-ne-hofra chỉ còn chờ chết.

Oraetes lựa chọn hầm mộ cho nàng trong lăng dành cho các nữ hoàng. Ông triệu những nhà điêu khắc và những họa sĩ bậc thầy tới Memphis. Ông giao cho họ nhiệm vụ phải xây dựng hầm mộ cho Ne-ne-hofra sao cho tráng lệ hơn cả những hầm mộ hoành tráng nhất trong lăng của những vị vua.

Ôi, hoàng hậu của ta, người xinh đẹp không khác gì Athor!" Nhà vua nói, và một trăm mười ba năm dường như vẫn không làm giảm đi tình yêu nồng nhiệt trong ông, 'Xin hãy nói cho ta biết, hoàng hậu đang chết dần mòn trước mắt ta vì chứng bệnh gì.'

"Bệ hạ sẽ không còn yêu tôi nữa nếu tôi nói cho bệ hạ biết,' nàng do dự và sợ hãi nói.

"'Không yêu nàng nữa! Ngược lại ta sẽ càng yêu thương nàng hơn. Ta thề như vậy nhân danh Amente! Ta thề như vậy nhân danh con mắt của Osiris! Nàng hãy nói đi!' Ông kêu lên, nồng nhiệt như một người tình, quyền uy như một vị vua.

"'Vậy thì xin bệ hạ hãy lắng nghe,' nàng nói. 'Cái hang gần Essouan là nơi trú ngụ của một ẩn sĩ cao tuổi nhất và cũng thiêng liêng nhất. Tên ông ấy là Menopha. Ông ấy là người thầy và cũng là người bảo trợ của tôi. Xin

hãy triệu ông ấy đến, thưa bệ hạ, và ông ấy sẽ nói cho bệ hạ biết mọi điều mình muốn; ngoài ra ông ấy cũng sẽ giúp bệ hạ tìm ra phương thuốc chữa trị chứng bệnh của tôi.’

Oraetes vui mừng đứng dậy. Ông ra đi với niềm hứng khởi như được trẻ lại một trăm tuổi.”

V.

“‘Xin ngài hãy nói cho ta biết!’ Oraetes nói với Menopha, trong cung điện ở Memphis.

Và Menopha trả lời, ‘Thưa bệ hạ tôn kính, nếu Người còn trẻ thì tôi đã không trả lời, vì tôi vẫn còn lưu luyến cuộc sống này lắm; nhưng giờ tôi có thể nói rằng hoàng hậu, cũng giống như bất kì ai khác trên trần thế, đang phải chịu hình phạt vì một tội ác.’

‘Một tội ác!’ Oraetes giận dữ thốt lên.

Menopha cúi mình thật thấp.

‘Phải, tội ác với chính bản thân hoàng hậu.’

‘Ta không có tâm trạng nào dành cho những câu đố khó hiểu,’ nhà vua đáp.

‘Những gì tôi nói ra không phải là một câu đố, như bệ hạ sẽ được biết ngay sau đây. Tôi đã chứng kiến Ne-ne-hofra lớn lên trước mắt tôi, thổ lộ mọi điều trong cuộc đời với tôi. Trong đó nàng nói rằng nàng từng yêu con trai người làm vườn của cha nàng. Anh ta tên là Barbec.’

“Lạ thay, vầng trán của Oraetes giãn ra.

‘Với tình yêu đó trong trái tim, thưa bệ hạ, nàng đã đến với nhà vua; lúc này nàng đang chết dần chết mòn vì chính tình yêu đó.’

‘Con trai của người làm vườn đó giờ đang ở đâu?’ Oraetes hỏi.

‘Ở Essouan.’

Nhà vua bước ra ngoài và đưa ra hai sắc lệnh. Ông nói với một người hầu, ‘Hãy đi tới Essouan và đem chàng thanh niên tên là Barbec về đây. Ngươi sẽ tìm thấy anh ta trong khu vườn của cha hoàng hậu.’ Với một người hầu khác, ông nói, ‘Hãy tập hợp nhân công, gia súc và công cụ để xây dựng cho ta một hòn đảo giữa hồ Chemmis để dù trên đó có những đền thờ, cung điện, một khu vườn cùng đủ loại cây ăn trái và những giống cây leo, hòn đảo ấy vẫn phải nổi bồng bềnh trôi theo gió. Hãy xây dựng hòn đảo ấy, và trang trí thật tráng lệ trước kì trăng khuyết.’

Rồi nhà vua nói với hoàng hậu,

‘Hãy vui lên nào. Giờ thì ta đã biết cả và đã cho gọi Barbec đến đây rồi.’

Ne-ne-hofra hôn lên tay nhà vua.

‘Nàng sẽ được sống riêng cùng người ấy, và người ấy sẽ được sống riêng cùng nàng mà không bị ai quấy rầy trong vòng một năm.’

“Nàng hôn chân nhà vua; ông đỡ nàng dậy, hôn nàng. Sắc hồng trở lại với gò má nàng, đôi môi nàng lại tươi tắn, và tim nàng tràn ngập tiếng cười.”

VI.

“Ne-ne-hofra và Barbec sống cùng nhau trong một năm trên hòn đảo giữa hồ Chemmis trôi nổi theo chiều gió – nó đã trở thành một trong những kì quan vĩ đại nhất trên thế giới, chẳng có ngôi nhà nào trên đời đẹp đẽ hơn. Họ không gặp gỡ ai trong suốt một năm, chỉ dành trọn cuộc sống cho nhau mà thôi. Sau đó nàng trở lại cung điện ở Memphis.

‘Giờ thì nàng yêu ai nhất?’ Nhà vua hỏi.

Nàng hôn lên má nhà vua và nói, ‘Xin hãy đón tôi trở về, thưa bệ hạ anh minh, vì tôi đã được chữa khỏi.’

Oraetes bật cười vui mừng, dù lúc ấy ông đã một trăm mười bốn tuổi.

‘Ha, ha, ha. Vậy thì quả đúng như lời Menopha! Phương thuốc dành cho tình yêu chính là tình yêu.’

‘Quả đúng như vậy,’ nàng đáp.

Bỗng dưng thái độ của nhà vua thay đổi hẳn. Ông nhìn nàng bằng ánh mắt khủng khiếp.

‘Ta thì lại không thấy thế,’ nhà vua nói.

“Nàng co rúm người sợ hãi.

‘Ngươi là kẻ có tội!’ Nhà vua nói tiếp. ‘Tội lỗi của ngươi với Oraetes thì còn tha thứ được; nhưng tội ác của ngươi với nhà vua thì không thể dung thứ.’

Nàng phủ phục dưới chân nhà vua.

‘Vô ích!’ Ông nói. ‘Ngươi phải chết!’

Ông vỗ tay, một đoàn người kinh khủng xuất hiện – đó là những người chuyên mổ và ướp xác. Trên tay họ cầm những công cụ để thực hiện nghi lễ quỷ quái đó.

Nhà vua chỉ tay vào Ne-ne-hofra.

‘Hoàng hậu đã băng hà. Hãy bắt tay vào việc đi.’”

VII.

“Nàng Ne-ne-hofra xinh đẹp sau bảy mươi hai ngày được đưa vào hầm mộ mà nhà vua đã lựa chọn cho nàng một năm về trước, nằm bên cạnh những nữ hoàng của các thời đại trước; thế nhưng không hề có lễ tang nào dành cho nàng trên mặt hồ thiêng liêng.”

Khi câu chuyện kết thúc, Ben-Hur lúc ấy đang ngồi dưới chân cô gái người Ai Cập, bàn tay anh đặt lên tay cô trên bánh lái.

“Menopha đã sai,” anh nói.

“Tại sao?”

“Tình yêu tồn tại là nhờ những người yêu nhau.”

“Vậy thì không có phương thuốc nào dành cho nó hay sao?”

“Có chứ. Oraetes đã tìm ra phương thuốc.”

“Là gì thế?”

“Cái chết.”

“Anh quả là một người nghe chuyện khéo léo, hỡi người con của Arrius.”

Thời gian vùn vụt trôi đi qua những lời tán gẫu và những câu chuyện của họ. Cô nói khi bước chân lên bờ.

“Ngày mai chúng tôi sẽ đi vào thành phố.”

“Nhưng cô sẽ có mặt ở cuộc đua chứ?” Anh hỏi.

“Ồ, có chứ.”

“Tôi sẽ gửi cho cô biết màu áo của mình.”

Hai người từ biệt nhau.

CHƯƠNG IV:
Âm mưu của Messala

Ilderim trở về lều ngày hôm sau vào khoảng ba giờ. Khi ông xuống ngựa, một người mà ông nhận ra là thuộc bộ lạc mình tiến tới và nói, “Thưa tộc trưởng, tôi được giao nhiệm vụ trao cho ngài lá thư này với lời nhắn rằng ngài phải đọc nó ngay lập tức. Nếu ngài muốn gửi phúc đáp, tôi sẵn lòng đợi lệnh ngài.”

Lá thư khiến Ilderim phải để ý ngay. Dấu niêm phong đã bị vỡ. Trên phong bì có ghi, *GỬI VALERIUS GRATUS Ở CAESAREA.*

“Abaddon bắt hắn đi!” Vị tộc trưởng kêu lên khi mở lá thư viết bằng tiếng Latin ra.

Nếu lá thư ấy viết bằng tiếng Hy Lạp hoặc Arab thì ông đã đọc được rồi. Nhưng lúc này ông chỉ hiểu được mỗi chữ kí viết bằng những chữ cái La Mã thật đậm – MESSALA – và nó khiến mắt ông long lên.

“Chàng thanh niên Do Thái đâu?” Ông hỏi.

“Đang ở ngoài bãi tập với những con ngựa,” một người hầu trả lời.

Vị tộc trưởng bỏ lại lá thư vào phong bì, nhét nó vào đai lưng, rồi nhảy lên ngựa. Đúng lúc đó một người lạ mặt xuất hiện, có lẽ là đi từ hướng thành phố tới.

“Tôi đang cần tìm tộc trưởng Ilderim mà người ta vẫn gọi là Ilderim hào phóng,” người đó nói.

Ngôn ngữ và trang phục cho thấy đó là một người La Mã.

Dù không thể đọc tiếng Latin nhưng ông vẫn có thể nói được ngôn ngữ ấy; thế nên ông già Arab kiêu hãnh đáp lại, “Tôi chính là tộc trưởng Ilderim.”

Đôi mắt của người đàn ông cụp xuống rồi người ấy nhìn lên và nói với vẻ bình thản giả tạo, “Tôi được tin ngài đang tìm kiếm một người điều khiển xe đua.”

Môi Ilderim cong lên khinh bỉ dưới hàng ria trắng.

“Mời anh đi cho,” ông nói. “Tôi đã tìm được người lái xe rồi.”

Ông quay ngựa ra đi, nhưng người ấy lại nói.

“Thưa tộc trưởng, tôi là một người rất yêu ngựa, và người ta nói rằng ngài có những con ngựa đẹp nhất thế gian.”

Câu nói ấy khiến ông già hài lòng; ông ghìm cương như thể sắp nhượng bộ lời khen ngợi đó, nhưng cuối cùng đáp, “Không phải hôm nay, không phải hôm nay; tôi sẽ cho anh xem những con ngựa đó vào lúc khác. Giờ tôi đang rất bận.”

Ông cưỡi ngựa ra bãi tập, trong khi người lạ mặt kia vừa mỉm cười vừa trở về thành phố. Hắn đã hoàn thành nhiệm vụ.

Từ đó đến khi cuộc đua diễn ra, hôm nào cũng có một người – đôi khi là hai đến ba người – tới gặp vị tộc trưởng ở vườn cọ để xin được trở thành tay đua của ông.

Nhờ thế Messala theo dõi nhất cử nhất động của Ben-Hur.

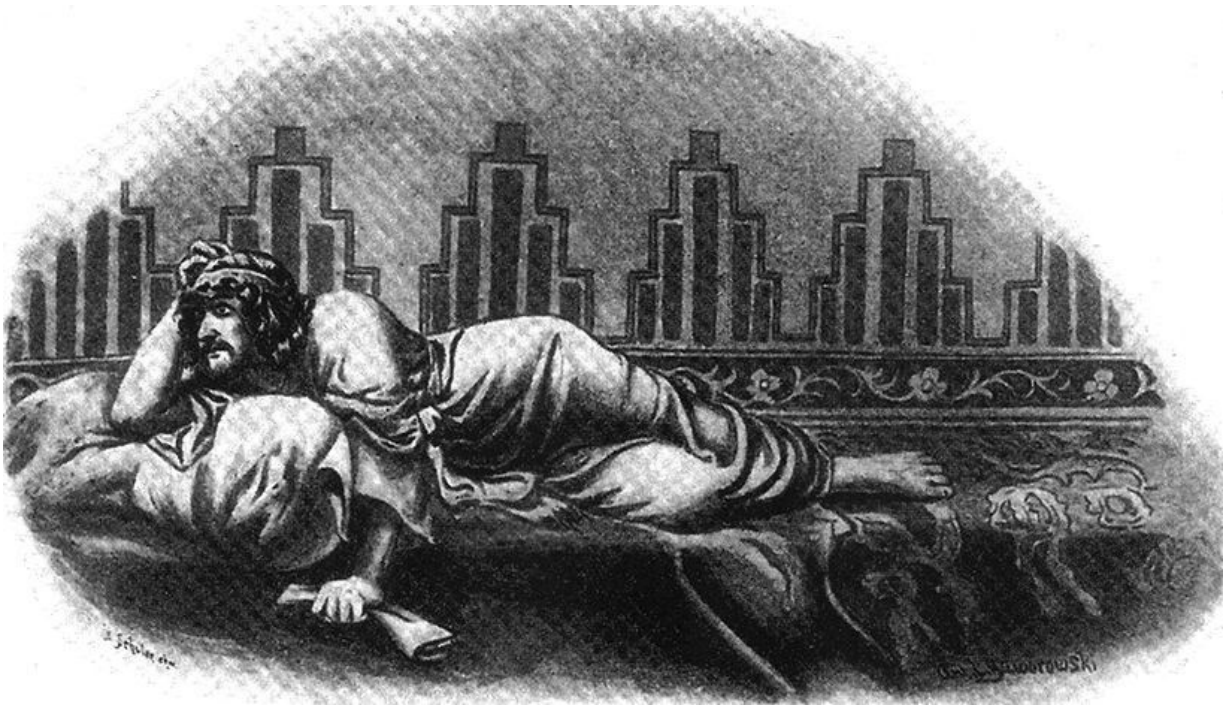

CHƯƠNG V:
Cuộc trò chuyện giữa Ilderim và Ben-Hur

Vị tộc trưởng chờ đợi với vẻ hài lòng, cho tới khi Ben-Hur cho ngựa rời bãi tập lúc gần trưa. Anh lấy làm thỏa mãn vì những con ngựa sau khi đã chạy đủ các tốc độ khác nhau giờ có thể tăng tốc tới mức tối đa mà không khiến người ta có ấn tượng con này chạy chậm hơn con kia nữa – nói cách khác, bốn con ngựa giờ có thể chạy như một.

“Thưa tộc trưởng, chiều nay tôi sẽ trả lại con Sirius cho ngài.” Ben-Hur vỗ lên cổ con ngựa già. “Tôi xin trả lại nó cho ngài để đổi lấy cỗ xe.”

“Sớm vậy sao?” Ilderim hỏi.

“Những con ngựa như thế này, thưa tộc trưởng, chỉ một ngày đã là đủ rồi. Chúng không tỏ ra sợ hãi. Chúng có trí thông minh không khác gì loài

người, và chúng rất thích thú với việc tập luyện. Con này," anh kéo cương của con ngựa trẻ nhất, "ngài gọi nó là Aldebaran, tôi thấy nó chạy nhanh nhất. Nếu phóng một vòng quanh đường đua, tôi tin rằng nó có thể bỏ xa những con khác tới ba thân ngựa."

Ilderim vuốt râu, mắt sáng lên. Ông nói, "Alderaban là con nhanh nhất; vậy con nào chậm nhất?"

"Nó đây." Ben-Hur kéo cương con Antares. "Nó chậm nhất trong số bốn con; nhưng nó sẽ giúp ta dành chiến thắng, vì thưa tộc trưởng, hẳn ngài có thể thấy nó chạy được dai sức suốt cả ngày – suốt cả ngày và khi mặt trời lặn xuống, nó lại trở thành con nhanh nhất."

"Quả đúng thế," Ilderim nói.

"Tôi chỉ có một mối lo, thưa tộc trưởng."

Vị tộc trưởng tỏ ra nghiêm nghị hẳn.

"Vì lòng tham, người La Mã sẵn sàng vứt bỏ danh dự. Xin ngài hãy nhớ cho là trong mọi cuộc đấu, tất cả mọi cuộc đấu, họ đều bày ra vô số trò gian lận. Sự gian xảo trong môn đua xe ngựa không chừa một ai – từ ngựa đến tay đua, từ tay đua đến chủ. Vì thế, thưa tộc trưởng, hãy cẩn trọng giữ gìn những gì mình đang có. Đừng để cho một người lạ mặt nào nhìn thấy những con ngựa từ giờ cho tới khi cuộc đua kết thúc. Xin ngài hãy bảo vệ chúng bằng thanh gươm và bằng đôi mắt không ngủ để giữ cho chúng được tuyệt đối an toàn; khi ấy tôi mới có thể hoàn toàn yên tâm cho tới phút cuối."

Họ xuống ngựa trước cửa lều.

"Những gì anh vừa yêu cầu sẽ được thực hiện. Thề có vinh quang của Chúa, không bàn tay nào được chạm tới gần chúng trừ những người trung thành nhất. Tối nay tôi sẽ cắt đặt người canh gác. Nhưng, hỡi người con của Arrius," Ilderim lấy ra lá thư và mở nó ra, trong khi họ bước tới ngồi xuống

chiếc divan, “hỡi người con của Arrius, hãy đọc và dịch giúp tôi lá thư viết bằng tiếng Latin này.”

Ông đưa nó cho Ben-Hur.

“Xin anh hãy đọc to lên và dịch nó sang ngôn ngữ của ông cha mình. Tiếng Latin quả là một tạo vật ghê tởm.”

Ben-Hur khi ấy đang vui vẻ nên vô tư đọc ngay. “*MESSALA GỬI GRATUS!*” Anh khựng lại. Một linh cảm nào đó khiến máu dồn tới tim anh. Ilderim quan sát vẻ xúc động của anh.

“Tôi vẫn đang chờ đợi đây.”

Ben-Hur xin lỗi và đọc tiếp lá thư, chính là một trong những bản sao mà Messala đã cẩn thận gửi đến tay Gratus vào buổi sáng sau bữa tiệc ở cung điện.

Những đoạn văn đầu tiên chỉ có một điểm đáng chú ý là người viết vẫn chưa bỏ được cố tật hay châm biếm; khi đọc qua những đoạn đó để tới phần mà Messala muốn gợi lại trí nhớ của Gratus, giọng anh run lên, và hai lần anh phải ngừng lại để lấy lại bình tĩnh. Anh phải cố gắng lắm mới có thể đọc tiếp. *"Tôi xin được nhắc lại rằng,"* anh đọc, *"ngài đã xử lí nghiêm*

minh gia đình nhà Hur,” anh ngừng lại hít sâu một hơi, *“lúc đó cả hai chúng ta đều cho rằng kế hoạch ấy là hiệu quả nhất để thực hiện mục đích bịt miệng và đưa chúng tới cái chết một cách tự nhiên.”*

Tới đây thì Ben-Hur bật khóc. Mảnh giấy rơi khỏi tay anh. Anh ôm lấy mặt.

“Họ đã chết rồi – chết rồi. Tôi chỉ còn một mình mà thôi.”

Vị tộc trưởng từ nãy đến giờ im lặng nhưng không vô cảm. Khi nhìn thấy sự đau khổ của chàng trai trẻ, ông đứng lên và nói, “Hỡi con trai của Arrius, chính tôi mới cần xin lỗi anh. Anh hãy tự mình đọc lá thư đó. Khi anh đã đủ bình tĩnh để có thể thuật lại nốt cho tôi nghe, hãy báo cho tôi biết và tôi sẽ quay lại.”

Ông bước ra khỏi lều. Chưa bao giờ ông cảm động đến thế trước nỗi đau của người khác.

Ben-Hur nằm vật ra chiếc divan, phó mặc cho dòng cảm xúc tuôn trào. Khi đã bình tĩnh lại được phần nào, anh nhớ ra trong lá thư hãy còn một phần mình chưa đọc tới. Anh nhặt nó lên và đọc tiếp. *“Ngài chắc chắn còn nhớ mình đã làm gì với mẹ và em gái của kẻ thủ ác; thế nhưng giờ nếu tôi khao khát muốn biết liệu chúng còn sống hay đã chết,”* Ben-Hur giật mình đọc lại hết lần này đến lần khác, cuối cùng mới thốt lên sung sướng. *“Hắn không biết họ còn sống hay đã chết; hắn không biết! Xin tạ ơn Chúa hiển vinh! Ta vẫn chưa hết hi vọng.”* Anh đọc nốt câu ấy, cảm thấy sức mạnh như trở lại với mình, để rồi dồn hết dũng khí đọc cho tới cuối.

“Họ vẫn chưa chết,” anh nói sau khi ngồi suy ngẫm; *“họ vẫn chưa chết, nếu không thì hắn hắn đã biết tin.”*

Anh đọc lại lá thư ấy thật tỉ mỉ, và nó càng khiến anh vững tâm. Sau đó anh cho gọi vị tộc trưởng.

“Khi đặt chân đến căn lều hiếu khách của ngài, thưa tộc trưởng,” anh bình tĩnh nói khi người Arab đã ngồi yên vị và hai người chỉ còn một mình, “tôi không hề có ý định nói về bản thân mình nhiều hơn mức tối thiểu để ngài yên tâm giao những con ngựa ấy cho tôi huấn luyện. Tôi đã từ chối kể cho ngài câu chuyện của mình. Nhưng vận may tình cờ đã đưa mảnh giấy này tới tay tôi kì lạ đến nỗi tôi cảm thấy mình nên thổ lộ tất cả với ngài. Hơn nữa, tôi càng cảm thấy đó là việc nên làm khi biết rằng cả hai chúng ta chung một kẻ thù, và vì thế ta càng cần đoàn kết với nhau. Tôi sẽ đọc lá thư và giải thích cặn kẽ cho ngài, để ngài thấu hiểu hoàn toàn tại sao lúc nãy tôi lại xúc động đến thế. Nếu ngài cho rằng tôi là một kẻ yếu đuối hay non nớt, xin thứ lỗi.”

Vị tộc trưởng im lặng chăm chú lắng nghe cho tới khi Ben-Hur đọc đến đoạn cuối cùng nói đến anh *“Tôi đã gặp tên Do Thái đó ngày hôm qua ở vườn cây Daphne; nếu giờ hắn không còn ở đó, chắc chắn hắn vẫn quanh quẩn đâu đó mà thôi, vì thế tôi lại càng dễ dàng theo dõi hắn. Quả thực, nếu ngay lúc này ngài hỏi tôi hắn đang ở đâu, tôi có thể khẳng định chắc chắn rằng ta có thể tìm được hắn ở vườn cọ.”*

“A!” Ilderim thốt lên bằng giọng khiến người ta không biết ông ngạc nhiên hay giận dữ nhiều hơn đồng thời tay ông vuốt bộ râu dài.

“Ở khu vườn cọ,” Ben-Hur nhắc lại, *“dưới mái lều của tên phản bội Ilderim.”*

“Phản bội! Ta ư?” Ông già rít lên, môi và bộ râu cong lại vì tức giận, trên vầng trán và trên cổ ông những mạch máu căng phồng lên như muốn vỡ tung ra.

“Xin ngài tộc trưởng hãy bình tĩnh,” Ben-Hur nói, ra dấu phủ nhận. “Đó chỉ là ý nghĩ của Messala về ngài mà thôi. Hãy nghe lời đe dọa của hắn.” Và anh đọc tiếp, *“dưới mái lều của tên phản bội Ilderim, kẻ mà chẳng bao lâu nữa cũng rơi vào tay chúng ta. Đừng lấy làm ngạc nhiên nếu Maxentius*

đưa tên Arab đó lên một con tàu hướng về Rome như một biện pháp phòng ngừa đầu tiên.”

“Đến Rome! Ta – Ilderim – tộc trưởng của mười nghìn kỵ binh – đưa ta đến Rome sao!”

Ông nhảy dựng lên thì đúng hơn là đứng dậy, tay dang ra, những ngón tay cong lại như móng vuốt, mắt sáng rực như mãng xà.

“Lạy Chúa! Không, thề trên mọi vị thần trừ của bọn La Mã! Sự ngang trái này tới khi nào mới kết thúc? Ta là một người tự do; người dân của ta là những người tự do. Chẳng lẽ chúng ta phải chết trong cảnh nô lệ hay sao? Tồi tệ hơn, chẳng lẽ ta cứ phải sống như con chó phủ phục dưới chân chủ hay sao? Chẳng lẽ ta cứ phải liếm tay hắn để khỏi bị đánh đập? Những gì ta sở hữu không còn là của ta nữa; thậm chính chính bản thân ta cũng không phải của ta; vì từng hơi thở của ta đều thuộc về La Mã. Ôi, ước gì ta được trẻ lại! Ước gì ta có thể rũ bỏ hai mươi năm – hay mười năm – hoặc năm năm cũng được!”

Ông nghiến răng, giơ hai nắm đấm lên đầu; rồi như vừa chợt nảy ra ý tưởng gì, ông bước đi rồi trở lại chỗ Ben-Hur, nắm chặt lấy vai anh.

“Nếu tôi cũng giống như anh, hỡi con trai của Arrius – một người trẻ trung, khỏe mạnh, sử dụng vũ khí thành thạo; giá mà động cơ trả thù thôi thúc ta – một thứ động cơ giống như của anh để mối thù của ta trở thành thiêng liêng. Cả hai ta hãy cùng vứt bỏ hết những lớp ngụy trang đi! Từ giờ tôi sẽ gọi anh là con trai của Hur!”

Khi nghe thấy cái tên đó, máu trong người Ben-Hur như ngừng chảy. Anh ngạc nhiên, kinh hoàng nhìn vào đôi mắt của người Arab giờ đang sáng rực ngay sát gương mặt mình.

“Hỡi người con của Hur, nếu tôi phải chịu dù chỉ một nửa những bất công của anh, mang trong mình những kỉ niệm giống như của anh, hẳn tôi

cũng không tài nào mà ngơi nghỉ được dù chỉ một phút.” Ông già nói tiếp, những lời của ông tuôn ra như dòng thác cuộn chảy. “Ngoài những mối thù của mình, tôi luôn canh cánh mối thù của nhân loại, và nguyện dâng hiến cuộc đời mình cho việc trả thù. Tôi sẽ kêu gọi loài người trên mọi vùng đất. Không có cuộc chiến đòi lại tự do nào mà tôi không tham dự; không trận đánh nào chống lại Rome mà tôi không dự phần. Tôi sẵn sàng trở thành một người Partha nếu không còn cách nào khác. Dù những người khác có phản bội lại tôi, tôi vẫn sẽ không ngừng chiến đấu – ha, ha, ha! Thề có Chúa hiển vinh! Tôi sẵn sàng nhập bọn với chó sói, kết bạn với sư tử và hổ báo với hi vọng dùng chúng chống lại kẻ thù chung. Tôi sẵn sàng sử dụng mọi thứ vũ khí. Tôi lấy làm sung sướng được tự tay tàn sát bọn La Mã ấy. Tôi sẽ không mủi lòng vì bất kì điều gì. Hãy đốt hết tất cả những gì thuộc về La Mã; hãy xiên trên lưỡi kiếm mọi thứ mà La Mã sinh ra. Trong đêm tôi sẽ cầu nguyện cả các thiên thần và ác thần trao cho tôi những vũ khí kinh hoàng của mình – những cơn cuồng phong, hạn hán, nóng, lạnh, cùng mọi thứ thuốc độc họ thả vào không khí, cùng cả nghìn hiểm họa lấy mạng con người trên đất liền và biển khơi. Ôi, tôi không thể ngủ được. Tôi... tôi...”

Vị tộc trưởng không thể nói tiếp mà thở hổn hển, hay tay vặn lại. Giữa cơn thịnh nộ ấy, Ben-Hur chỉ còn nhớ được mơ hồ đôi mắt rực lửa, giọng nói sang sảng, và cơn giận bùng cháy đến mức không sao nói thành lời được.

Lần đầu tiên sau biết bao nhiêu năm tháng, chàng trai trẻ đau khổ được nghe một người khác gọi đúng tên mình. Ít nhất có một người đã biết đến anh, thừa nhận anh mà không đòi hỏi anh phải chứng mình điều gì. Và đó lại là một người Arab vừa mới đến đây từ chốn sa mạc!

Làm thế nào mà ông biết được điều này? Lá thư à? Không. Nó kể lại những tai họa mà gia đình anh đã phải chịu đựng; nó kể lại câu chuyện về những mất mát đã xảy đến với cuộc đời anh, nhưng nói không hề nói anh

chính là người mà sự sống sót kì diệu đã được kể đến một cách vô cảm như vậy. Quả thực, đó chính là điều mà anh định sẽ tự mình giải thích cho vị tộc trưởng sau khi đọc xong lá thư. Anh lấy làm hài lòng, sung sướng vì hi vọng đã trở lại, thế nhưng bề ngoài anh vẫn giữ vẻ bình tĩnh.

“Thưa ngài tộc trưởng, xin hãy nói cho tôi biết làm thế nào ngài có được lá thư này.”

“Người của tôi cắm chốt trên những con đường giữa các thành phố, Ilderim trả lời thẳng thắn. “Họ đã giành được nó từ một người mang thư.”

“Người ta có biết đó là quân của ngài không?”

“Không. Với những người khác, họ chỉ là bọn cướp đường mà tôi có nghĩa vụ bắt mà giết đi.”

“Một lần nữa, thưa ngài tộc trưởng. Ngài đã gọi tôi là con trai của Hur – đó là tên của cha tôi. Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng trên thế gian còn ai khác biết đến tôi. Làm thế nào ngài lại biết được?”

Ilderim ngập ngừng; nhưng sau đó ông đánh bạo trả lời, “Tôi biết anh, nhưng không thể tiết lộ thêm nữa.”

“Ai đó ngăn cấm ngài hay sao?”

Nhưng vị tộc trưởng không nói gì nữa mà bước đi. Khi nhìn thấy sự thất vọng của Ben-Hur, ông quay lại và nói, “Thôi đừng bàn về chuyện này nữa. Tôi có việc phải vào thành phố; và khi trở lại tôi sẽ kể hết cho anh. Giờ thì hãy đưa cho tôi lá thư.”

Ilderim cuộn lá thư thận cẩn thận, cho vào phong bì, và ngay lập tức lấy lại vẻ hoạt bát.

“Anh có gì muốn nói không?” Ông hỏi trong khi chờ người ta lấy ngựa và tập hợp đoàn tùy tùng. “Tôi đã cho anh biết mình sẽ làm gì khi ở vào vị thế của anh, thế nhưng anh lại chưa nói gì cả.”

“Tôi đã định trả lời lúc ấy, và giờ tôi sẽ trả lời, thưa tộc trưởng.” Gương mặt và giọng nói của Ben-Hur thay đổi theo những cảm xúc dâng lên trong lòng anh. “Tất cả những điều ngài đã nói, tôi sẽ làm – ít nhất là tất cả những gì trong khả năng của con người. Tôi đã nguyện dâng hiến đời mình cho việc trả thù từ lâu. Đó là suy nghĩ duy nhất trong tâm trí tôi từng giờ trong suốt năm năm qua. Tôi chưa từng ngơi nghỉ lúc nào, không tận hưởng chút khoái lạc nào của tuổi trẻ. Những lời xu nịnh của Rome không hợp với tôi. Tôi chỉ muốn Rome dạy cho tôi cách trả thù mà thôi. Tôi đã tìm đến đó để gặp những bậc thầy và những học giả danh tiếng nhất. Hỡi ôi, không phải những bậc thầy về thuật hùng biện hay triết học! Tôi không có thời gian dành cho họ. Những kiến thức cần thiết dành cho một chiến binh mới là điều tôi quan tâm. Tôi kết bạn với những đấu sĩ, với những người giành giải trong đấu trường; và họ trở thành những người thầy của tôi. Những huấn luyện viên trong các trại lính đã chấp nhận tôi, và lấy làm tự hào vì những thành tích tôi đạt được. Thưa tộc trưởng, tôi là một chiến binh; nhưng những gì mà tôi mong ước đòi hỏi tôi phải trở thành một vị tướng. Với ý nghĩ đó, tôi đã tham gia vào chiến dịch đánh dẹp người Parthia, để khi nó kết thúc, nếu Chúa phù hộ để tôi vẫn giữ được tính mạng và sức mạnh – khi đó thì...” anh giơ hai nắm tay lên và sôi nổi thốt lên “... khi đó thì tôi sẽ trở thành kẻ thù của La Mã – trở thành một đối thủ lão luyện về mọi mặt. Khi đó Rome sẽ phải trả giá bằng mạng người La Mã cho những tội lỗi mà nó gây ra. Đó là câu trả lời của tôi, thưa tộc trưởng.”

Ilderim choàng tay qua vai anh, hôn anh, sau đó nồng nhiệt nói, “Nếu Chúa của anh không phù hộ cho anh, hỡi người con của Hur, thì đó là do Người đã chết rồi. Tôi có thể cam đoan với anh – hay thậm chí là thề một cách trang trọng nhất nếu anh muốn thế: rằng anh sẽ có được sự giúp đỡ của tôi cùng mọi thứ mà tôi sở hữu – quân đội, ngựa chiến, và lạc đà để chuẩn

bị chiến đấu. Tôi xin thề như vậy! Còn giờ thì đủ rồi. Anh sẽ gặp lại hoặc được nghe tin từ tôi trước khi đêm xuống."

Vị tộc trưởng quay ngoắt đi, lên đường tiến vào thành phố.

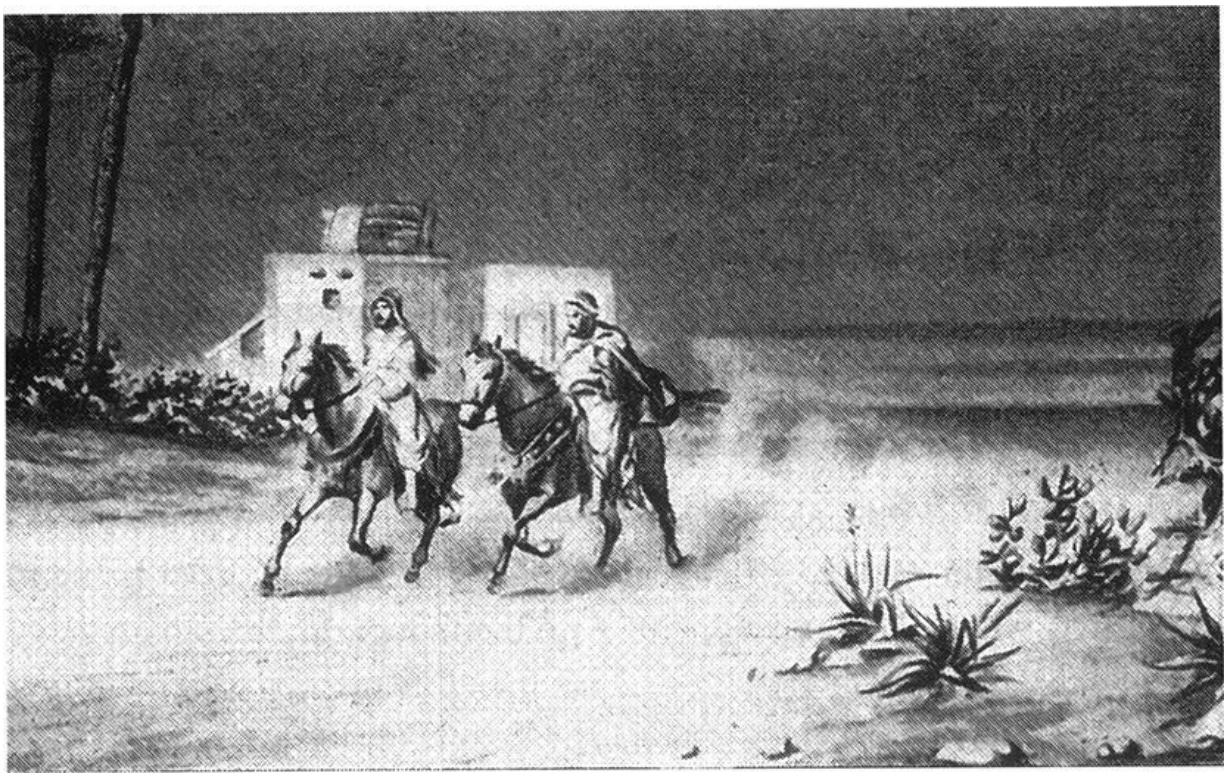

CHƯƠNG VI:
Ben-Hur huấn luyện bốn con ngựa

Lá thư bất ngờ này đã làm sáng tỏ nhiều điều mà Ben-Hur quan tâm. Nó giống như lời thú nhận của Messala rằng hắn đã nhúng tay vào việc làm ly tán gia đình anh với ý đồ chết chóc; hắn đã góp phần đặt ra kế hoạch để thực hiện mục đích của mình; hắn đã nhận được một phần tài sản tịch thu của gia đình anh, và lúc này vẫn đang thoải mái chơi bời bằng phần của mình, hắn sợ hãi sự xuất hiện bất ngờ của người mà hắn gọi là kẻ thủ ác và coi anh là mối đe dọa. Hắn đang tính toán những kế hoạch tiếp theo để bảo đảm vị thế của mình và sẵn sàng làm bất cứ điều gì mà kẻ đồng lõa với hắn ở Caesarea đề xuất.

Và giờ, khi lá thư đã rơi vào tay của chính người được đề cập đến, nó giống như một lời cảnh báo về những nguy hiểm sắp tới, cũng như lời thú nhận tội lỗi của Messala. Vậy nên, khi Ilderim rời khỏi căn lều, Ben-Hur có nhiều điều cần phải nghĩ đến và chúng đòi hỏi anh phải hành động thật nhanh chóng. Những kẻ thù của anh khôn khéo và quyền lực hơn bất kì ai ở phương Đông này. Nếu chúng sợ hãi anh, anh thậm chí còn có nhiều lí do hơn để e sợ chúng. Anh cố gắng hết sức để suy nghĩ một cách tỉnh táo về tình hình hiện tại.

Nhưng mọi cố gắng của anh đều vô ích, cảm xúc liên tục lấn át tâm trí anh.

Anh cảm thấy có phần hài lòng khi được biết rằng mẹ bảo em gái mình vẫn còn sống; dù cơ sở cho niềm tin của anh chỉ là từ những lời nói vu vơ trong lá thư. Cuối cùng, anh biết chắc có một người có thể cho anh biết họ đang ở đâu, và sự sung sướng hiện tại khiến anh cảm thấy như mình đã đã sắp khám phá ra được điều ấy. Tất cả những điều trên đây chỉ là nguyên nhân dẫn đến những cảm xúc của anh; thế nhưng, trong thâm tâm anh lại có một niềm tin có phần là mê tín rằng Chúa sắp tạo ra những điều kỳ diệu dành cho anh, và khi đó, đức tin khuyên nhủ anh hãy bình tĩnh.

Thỉnh thoảng, khi nghĩ về những lời của Ilderim, anh lại băn khoăn không hiểu người Arab ấy đã biết được thông tin về mình từ nơi nào. Chắc chắn là không phải từ Malluch; mà cũng không phải từ Simonides, người chắc chắn sẽ im lặng vì quyền lợi cá nhân. Không lẽ Messala lại là người tiết lộ cho Ilderim biết hay sao? Không, không thể nào: với hắn, sẽ là rất nguy hiểm nếu thông tin này bị lộ ra. Mọi phỏng đoán của anh đều đi vào ngõ cụt; tuy thế, mặc dù không tài nào tìm ra câu trả lời Ben-Hur lại cảm thấy được an ủi với ý nghĩ, dù người nào biết được điều này đi chăng nữa, chắc chắn đó là một người có thiện ý, và vì thế, sẽ xuất hiện vào thời điểm thích hợp. Anh chỉ cần kiên nhẫn chờ đợi ít lâu nữa. Có lẽ vị tộc trưởng đã

đi vào thành phố hôm nay chính là để gặp con người cao quý đó; và có lẽ lá thư báo hiệu anh sắp được biết rõ mọi chuyện.

Dĩ nhiên, anh sẵn lòng chờ đợi nếu anh có thể biết chắc Tirzah và mẹ anh đang chờ đợi anh trong hoàn cảnh cho phép họ có quyền hy vọng giống như anh vậy. Nói cách khác, anh sẵn sàng kiên nhẫn nếu lương tâm không làm anh đau nhói khi tự vấn về họ.

Để thoát khỏi những ý nghĩ đó, anh đi lang thang trong vườn Cọ, thỉnh thoảng dừng lại bên những người làm vườn bận rộn – thế nhưng không quá bận đến mức không mời anh ăn những quả chà là và trò chuyện với anh nổi. Sau đó, anh đi đến dưới những tán cây lớn, ngắm nhìn những con chim đang làm tổ, lắng nghe những con ong đang bay quanh những quả dâu chín mọng hứa hẹn sẽ mang lại thứ mật ngọt ngào nhất, đong đầy không gian tràn ngập màu xanh và vàng với tiếng đập cánh của chúng vang lên như âm nhạc.

Tuy thế, anh nán lại bên cái hồ lâu nhất. Anh không thể nhìn lên mặt nước gợn sóng sinh động như đang sống mà không nghĩ đến cô gái Ai Cập tuyệt đẹp, chuyến du ngoạn trên thuyền cùng cô suốt đêm, những bài hát và những câu chuyện của cô làm anh thấy vui vẻ. Anh không thể quên đi khí chất thu hút của cô, tiếng cười vui vẻ của cô, sự quan tâm của cô dành cho anh, hơi ấm của bàn tay cô trong tay anh đặt trên bánh lái của con thuyền. Từ đó, ý nghĩ của anh chuyển sang Balthasar và những sự kiện anh được chứng kiến kỳ lạ đến nỗi mọi quy tắc của tự nhiên không thể giải thích nổi; và từ Balthasar đến vua của người Do Thái, người mà ông đã luôn kiên nhẫn chờ đợi với lòng thành kính thiêng liêng, mối liên kết thậm chí còn gần gũi hơn nữa. Tâm trí anh dừng lại ở đó, vì nó đã tìm thấy trong sự bí ẩn bao quanh con người này tất cả những câu trả lời mà anh đang tìm kiếm. Bởi lẽ, trên đời không có gì dễ dàng hơn là phủ nhận một quan điểm đi ngược lại với những mong ước của mình, anh đã gạt bỏ định nghĩa mà

Balthasar đã đưa ra về vương quốc mà vị vua sẽ dựng lên. Một vương quốc của linh hồn, nếu không phải là điều đi ngược lại hoàn toàn với đức tin Sadducee của anh, thì với anh nó cũng chỉ là một khái niệm trừu tượng, xuất phát từ những tầng sâu của sự sùng kính mơ màng. Trái lại, vương quốc Judea thì lại vô cùng dễ hiểu, trong quá khứ hay trong tương lai. Sự kiêu hãnh trong anh dường như dễ dàng chấp nhận ý nghĩ về một vương quốc mới rộng lớn hơn, giàu quyền lực hơn và tráng lệ hơn nhiều so với cũ. Một vị vua thông thái và sáng suốt hơn cả Solomon – một vị vua mới mà anh có thể vừa xả thân phụng sự, đồng thời trả thù sự gia đình. Trong tâm trạng đó, anh trở lại căn lều chính.

Sau khi dùng bữa trưa, Ilderim vẫn chưa trở về, Ben-Hur sai người đẩy chiếc xe ngựa ra ngoài ánh nắng để kiểm tra. Không ngôn từ nào có thể diễn tả nổi sự tỉ mỉ của anh khi xem xét chiếc xe. Không một bộ phận nào bị bỏ qua. Với sự hài lòng mà chúng ta sẽ hiểu rõ hơn sau này, anh nhận thấy chiếc xe được chế tạo theo kiểu Hy Lạp, vượt trội hơn so với kiểu La Mã trên nhiều khía cạnh. Khoảng cách giữa hai bánh xe lớn hơn, chiếc xe chạy sát mặt đất hơn và đồng thời cũng vững vàng hơn, trong khi nhược điểm về khối lượng có thể được bù đắp bằng sự dẻo dai của những con ngựa giống Arab của anh. Nói tóm lại, những người làm xe ngựa ở Rome chế tạo ra những chiếc xe hoàn toàn dành riêng cho những cuộc đua, hi sinh sự an toàn để đổi lấy vẻ đẹp, sự chắc chắn để đổi lấy sự thanh nhã; trong khi đó, chiếc xe ngựa của Achilles và “vua của loài người” lại được thiết kế dành cho chiến trận và vượt qua mọi thử thách ghê gớm nhất của nó, loại xe này luôn được đánh giá cao bởi những người đã từng gặp gỡ và thi đấu để giành vinh quang trong các cuộc đua Isthmia và Olympic.

Tiếp theo, anh dẫn con ngựa ra, thắng chúng vào xe, dẫn ra sân tập luyện và sau đó suốt hàng giờ liền, anh luyện cho chúng cách di chuyển dưới cái ách. Khi trở về vào buổi tối, anh đã cảm thấy phấn chấn hơn hẳn về

quyết định sẽ trì hoãn mọi kế hoạch liên quan tới Messala, cho tới khi hoàn thành cuộc đua. Anh không thể từ bỏ thú vui được gặp lại địch thủ của mình trước con mắt của cả phương Đông; những đối thủ khác trong cuộc đua thậm chí còn không xuất hiện trong ý nghĩ của anh. Trong anh chỉ còn sự tự tin không gì lay chuyển nổi; không còn chút hồ nghi nào về kỹ năng của bản thân mình, và anh coi bốn con ngựa như những đồng đội của mình trong cuộc đua đầy vinh quang.

“Hãy để mặc hắn lo nghĩ, hãy để mặc hắn lo nghĩ! Ha, Antares – Aldebaran! Có phải vậy không hỡi Rigel chân thật? Và cả con nữa, Altair vua của giống ngựa đua, chẳng phải chính hắn mới phải sợ hãi chúng ta hay sao? Ha, ha! Tốt lắm!”

Cứ như vậy, anh đi từ chỗ con ngựa này sang con ngựa kia, nói chuyện với chúng, không phải với tư cách người chủ, mà như người anh lớn trong gia đình.

Khi đêm xuống, Ben-Hur ngồi bên cửa lều chờ đợi Ilderim, khi ấy vẫn chưa trở về từ thành phố. Anh không sốt ruột lo lắng hay hoài nghi. Ít nhất, chắc chắn anh sẽ được nghe tin về vị tộc trưởng. Quả thực, dù là nhờ sự hài lòng với buổi tập luyện của bốn con ngựa, được tắm nước mát sau khi sau khi tập luyện, hay dùng bữa tối vô cùng ngon miệng hoặc là nhờ một phản ứng tự nhiên luôn luôn theo sau giai đoạn buồn bã, lúc này chàng trai trẻ lại cảm thấy rất thoải mái, gần như vui sướng. Anh cảm thấy dường như Thần May mắn không còn ngược đãi mình nữa. Cuối cùng anh nghe thấy tiếng vó ngựa chạy rầm rập tới gần, và Malluch xuất hiện.

“Hỡi người con của Arrius,” anh vui vẻ nói sau khi cúi chào, “Tôi xin chào anh thay mặt tộc trưởng Ilderim, người có lời mời anh tới thành phố này. Ông đang chờ đợi anh.”

Ben-Hur không hỏi lại câu nào, mà bước vào chuồng nơi những con ngựa đang ăn cỏ. Aldebaran tiến tới chỗ anh như thể tỏ ý muốn giúp sức,

anh trìu mến chơi đùa với nó nhưng sau đó bỏ đi, chọn con ngựa khác. Anh không thể chọn một trong bốn con ngựa này, chúng phải được dành riêng cho cuộc đua. Không bao lâu sau, hai người đã lên đường, phi nước đại trong im lặng.

Dưới gầm cầu Seleucia, họ đi phà, băng qua dòng sông, sau đó cưỡi ngựa dọc theo mạn phải, lên một chuyến phà khác và đi vào thành phố từ phía tây. Con đường vòng này vốn dài hơn bình thường, nhưng Ben-Hur chấp nhận và coi nó như một biện pháp đề phòng.

Họ cưỡi ngựa tới bến tàu của Simonides. Malluch dừng cương, đi đến trước nhà kho lớn nằm bên dưới cái cầu.

“Chúng ta đến nơi rồi,” anh nói. “Xuống ngựa thôi.”

Ben-Hur nhận ra ngay căn nhà.

“Vị tộc trưởng đang ở đâu?” Anh hỏi.

“Hãy đi theo tôi. Tôi sẽ chỉ cho anh thấy.”

Khi một người hầu nhận lại những con ngựa, và gần như trước khi anh kịp định thần, Ben-Hur một lần nữa đứng trước cửa ngôi nhà nhỏ nằm trên nóc nhà kho lớn, lắng nghe lời đáp từ phía sau cánh cửa – “Nhân danh Chúa, xin mời vào.”

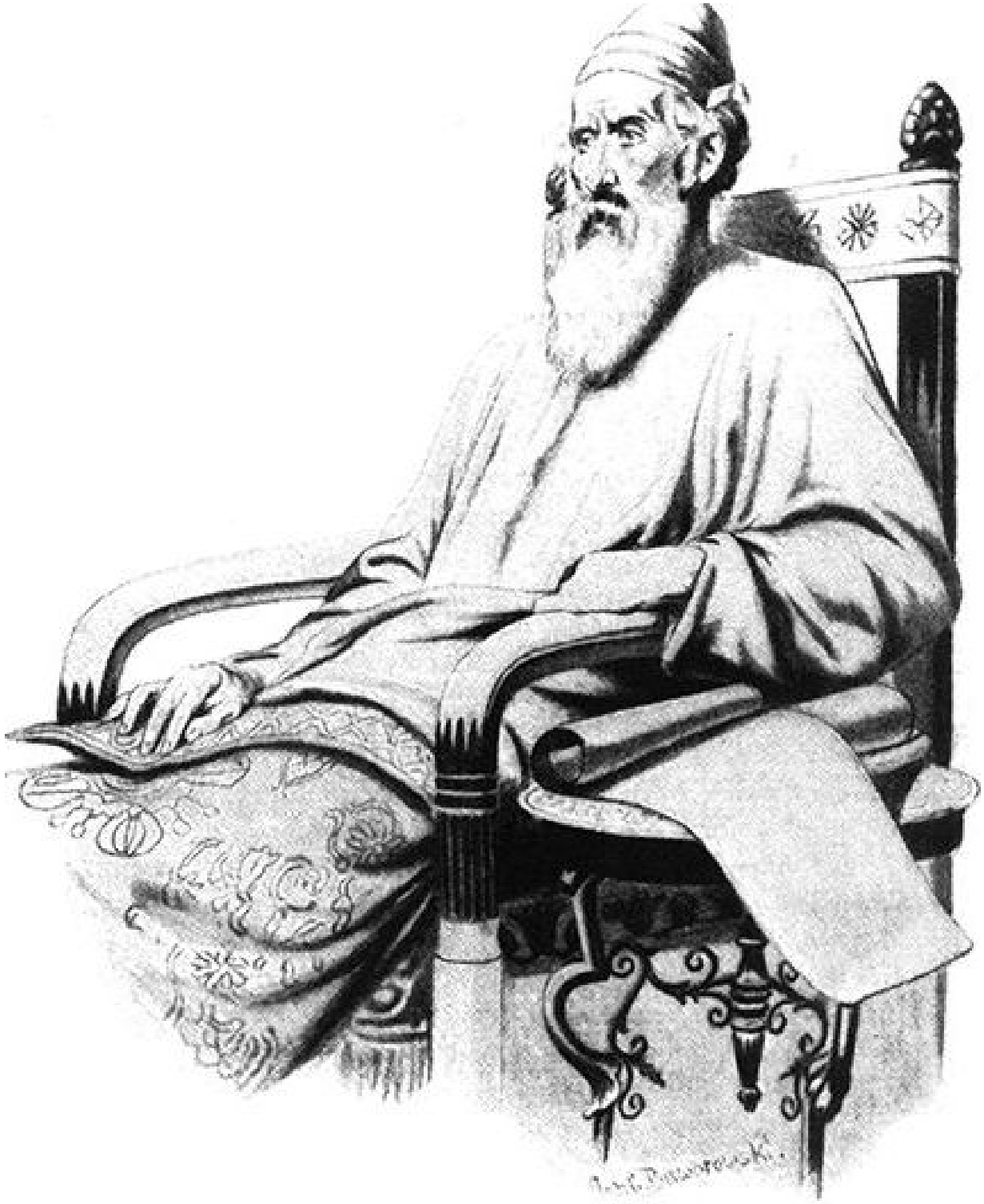

CLEMENS VII.

CHƯƠNG VII:
Thống kê của Simonides

Malluch dừng lại ở cửa, Ben-Hur đi vào một mình.

Vẫn là căn phòng mà lần trước anh đã gặp gỡ Simonides, và nó gần như không thay đổi gì. Ngoại trừ, lúc này gần bên chiếc ghế, một cây đèn bằng đồng bóng loáng được đặt trên cái đế lớn bằng gỗ cao hơn đầu người, trên đó cắm chừng nửa tá những ngọn đèn bạc trên các tay trượt. Ánh sáng rực rỡ chiếu rõ những tấm lát trên tường, phần mái nhà với hàng những quả cầu mạ vàng và phần mái vòm lát những tấm mica màu tím.

Ben-Hur tiến vào bên trong vài bước rồi dùng lại.

Trong phòng lúc này đang có ba người đang nhìn anh, Simonides, Ilderim, và Esther.

Anh vội vã đảo mắt nhìn từ người nọ sang người kia như để tìm câu trả lời cho câu hỏi đang hiện lên mơ hồ trong tâm trí. Những người này có liên quan gì tới anh? Anh tỏ ra bình thản nhưng vẫn cảnh giác trong khi những câu hỏi cứ tuôn ra nối tiếp nhau. Họ là bạn hay thù?

Cuối cùng, ánh mắt anh dừng lại ở Esther.

Những người đàn ông đáp lại ánh mắt của anh một cách trìu mến trên gương mặt của họ có nét gì đó còn ấm áp hơn cả sự trìu mến nữa – thứ gì đó quá thiên về tâm linh khó có thể định nghĩa được, thế nhưng nó vẫn lan sâu vào tiềm thức trong anh.

Liệu chúng ta có nên nói thật điều đó ra ở đây không? Anh dường như mường tượng ra cô gái người Ai Cập đứng dậy đến ngồi xuống bên cạnh cô gái hiền dịu người Do Thái; nhưng hình ảnh ấy tan biến ngay. Và cũng giống như phần lớn những so sánh kiểu đó, anh chẳng rút ra kết luận nào.

“Hỡi người con của Hur...”

Anh nhìn về phía người vừa nói.

“Hỡi người con của Hur,” Simonides nói, nhắc lại chậm rãi hơn và nhấn mạnh từng chữ như thể muốn người nghe hiểu hết ý nghĩa của nó, “cầu mong phước lành vị Chúa của tổ tiên chúng ta sẽ luôn đồng hành cùng anh – xin hãy nhận lời chúc ấy từ tôi.” Ông dừng lại và sau đó nói thêm, “Từ tôi và con gái tôi.”

Ông già ngồi trên chiếc ghế, mái đầu vương giả, gương mặt tái nhợt, phong thái điềm đạm của ông, tất cả những thứ đó khiến những người tới đây gặp ông đều quên bẵng đi những chân tay gãy và cơ thể dị dạng của ông. Đôi mắt đen lớn của ông vẫn sắc sảo dưới hàng lông mày trắng, nhưng không có vẻ gay gắt. Ông khoanh hai tay trước ngực.

Cử chỉ này đến sau lời chào, và nó khiến anh không thể hiểu lầm.

“Simonides,” Ben-Hur cảm động trả lời, “tôi xin nhận lấy lời chúc phúc của ông. Với tư cách một người con với cha mình, tôi cũng xin chúc ông những điều tương tự. Thế nhưng, tôi mong muốn từ giờ cả hai chúng ta sẽ hoàn toàn thấu hiểu lẫn nhau.”

Như vậy, một cách khéo léo, anh đã chối từ sự hạ mình của người lái buôn và thay thế mối quan hệ giữa chủ và tớ bằng một thứ cao quý và thiêng liêng hơn nhiều.

Simonides buông hai tay xuống, sau đó xoay về phía Esther và nói, “Con hãy lấy ghế cho chủ nhân.”

Cô vội vã mang ra một cái ghế rồi, đứng ở bên cạnh. Gương mặt cô đỏ ửng lên, nhìn từ Ben-Hur tới Simonides, rồi lại từ Simonides tới Ben-Hur; và hai người chờ đợi, khiêm nhường không dám lên tiếng trước. Khi quãng im lặng đã kéo dài đến mức khó chịu, Ben-Hur tiến lên, nhẹ nhàng nhận lấy chiếc ghế và đặt nó bên chiếc xe lăn của vị thương gia.

“Tôi sẽ ngồi ở đây,” anh nói.

Ánh mắt họ gặp nhau chỉ trong một khoảnh khắc; nhưng điều đó lại đem tới niềm vui cho cả hai. Anh nhận thấy sự biết ơn của cô, còn cô nhìn thấy sự hào phóng và khiêm tốn của anh.

Simonides cúi mình đáp lễ.

“Esther, hãy mang giấy tờ đến cho cha,” ông nói, cùng một tiếng thở dài nhẹ nhõm.

Cô tiến đến chỗ ô trên tường, mở nó ra, lấy ra một cuộn dây cói, sau đó mang đến cho ông.

“Những lời anh nói vừa rồi quả là rất đúng đắn,” Simonides bắt đầu, trong khi tay mở những cuộn giấy ra. “Hãy cố gắng thấu hiểu lẫn nhau. Nhằm chuẩn bị trước để đáp ứng cho những yêu cầu – mà tôi sẽ đưa ra nếu anh từ chối, tôi đã liệt kê ở đây mọi điều khoản cần thiết. Ở đây, tôi chỉ thấy Ở có hai điểm đáng kể – thứ nhất là về khối tài sản và thứ hai là quan hệ của chúng ta. Tài liệu này đã ghi rõ cả hai. Anh có thể đọc nó lên không?”

Ben-Hur nhận lấy những cuộn giấy, nhưng lại liếc nhìn sang Ilderim.

“Không,” Simonides nói, “ngài tộc trưởng sẽ không ngăn cản anh đọc nó đâu. Dạng văn kiện này đòi hỏi phải có nhân chứng. Trong phần ký tên dành cho nhân chúng ở cuối cùng, anh có thể nhìn thấy cái tên Ilderim – tộc trưởng. Ngài ấy đã biết tất cả. Ngài ấy là bạn của tôi. Ngài sẽ luôn đối đãi anh một cách thành thực, giống như đã đối đãi với tôi vậy.”

Simonides nhìn về phía người Arab, lịch thiệp gật đầu và người kia cũng đáp lại cử chỉ đó, rồi nói, “Đúng như lời ngài đã nói.”

Ben-Hur đáp, “Tôi đã hiểu rất rõ tình bạn của ngài, thế nhưng chính tôi thì vẫn chưa có cơ hội để chứng tỏ mình xứng đáng nhận được nó.” Sau đó, anh nói tiếp “Thưa Simonides, sau này tôi sẽ đọc những văn kiện này thật

cẩn thận; còn bây giờ, nếu ngài không quá mệt, xin hãy tóm tắt lại chúng cho tôi.”

Simonides nhận lại cuộn giấy.

“Đây, Esther, hãy đứng cạnh cha và nhận lấy cuộn giấy, để khỏi bị lẫn.”

Cô ngồi bên chiếc ghế của ông, nhẹ nhàng choàng cánh tay phải lên vai ông, và vì thế, những lời nói của ông dường như đại diện cho cả hai người.

“Văn kiện này,” Simonides nói và lấy ra tờ đầu tiên, “ghi rõ số tiền mà tôi đã nhận được của cha anh, tức là số tiền mà tôi đã giữ được khỏi tay những người La Mã; tôi không giữ bất kì tài sản gì ngoại trừ số tiền, và nếu chúng không được lưu trữ dưới dạng hóa đơn trao đổi kiểu Do Thái thì hẳn bọn chúng cũng đã đã tịch thu. Số tiền mà tôi đã thu lại được từ những thương vụ buôn bán của tôi đến Rome, Alexandria, Damascus, Carthage, Valentia, và từ nhiều nơi khác trong phạm vi buôn bán là một trăm hai mươi talent tiền Do Thái.”

Ông trao tờ giấy cho Esther và cầm lấy giấy tờ tiếp theo.

“Từ số tiền một trăm hai mươi talent này, tôi đã sử dụng làm vốn để buôn bán – giờ hãy nhìn vào phần tiền lãi. Tôi sử dụng từ này, vì như anh sẽ thấy, nó dùng để chỉ số tiền mà tôi đã thu được nhờ sử dụng khối tài sản trên.”

Ông đọc những con số từ các tài liệu khác nhau và chúng được làm tròn như sau:

Bằng tàu biển	60 talent
Hàng trong kho	110
Hàng đang chuyển	75
Lạc đà, ngựa v.v.	20

Nhà kho	10
Hóa đơn đến hạn	54
Tiền mặt có thể dùng ngay	224
Tổng	553

“Khi cộng phần lãi năm trăm năm mươi ba talent này với phần vốn ban đầu tôi nhận được từ cha của anh tổng số sẽ là SÁU TRĂM BẢY MƯƠI BA TALENT! Tất cả đều hoàn toàn thuộc về anh, hỡi người con của Hur, điều đó khiến anh trở thành người giàu có nhất trên khắp thế gian.”

Ông cầm lấy những cuộn giấy từ tay Esther, chỉ giữ lại một cuộn, sau đó đưa hết cho Ben-Hur. Sự tự hào của ông không khiến người ta khó chịu, bởi lẽ nó xuất phát từ niềm vui hoàn thành nhiệm vụ, mà cũng có thể xuất phát từ tình cảm của ông dùng cho Ben-Hur.

“Như vậy,” ông thấp giọng nói thêm, nhưng mắt vẫn nhìn thẳng, “từ giờ trở đi anh có thể làm bất kì điều gì anh muốn trên đời.”

Khoảnh khắc ấy gợi lên những cảm xúc mạnh mẽ trong tất cả những người có mặt. Simonides lại khoanh tay trước ngực, Esther tỏ ra bồn chồn, Ilderim thì lo lắng. Thử thách lớn nhất của con người chính là trước ngưỡng cửa của sự giàu sang.

Ben-Hur nhận lấy cuộn giấy, đứng dậy, cố kìm nén cảm xúc.

“Tất cả những điều này đối với tôi giống như là ánh sáng từ Thiên đàng, được gửi tới để xua đi màn đêm mà suốt bao lâu nay tôi e rằng sẽ không bao giờ chấm dứt, tăm tối đến nỗi tôi đã mất hết hi vọng có thể nhìn thấy ánh sáng.” Anh run run nói. “Trước tiên, tôi muốn cảm ơn Chúa, Người đã không bỏ rơi tôi, và tiếp theo tôi muốn cảm ơn ông, hỡi Simonides. Sự trung thành của ông đã giúp ông chiến thắng những đòn tra tấn tàn ác và nó

đã chứng tỏ bản chất con người chúng ta. Đúng là giờ đây tôi có thể làm bất kì điều gì. Liệu trên đời có người nào khi nhận được vinh hạnh to lớn như vậy lại có thể tỏ ra hào phóng hơn tôi? Thưa tộc trưởng Ilderim, xin hãy làm nhân chứng cho tôi. Xin hãy lắng nghe và ghi nhớ lời tôi nói. Và nàng, Esther, thiên thần của người đàn ông này! Xin hãy lắng nghe tôi."

Anh vươn tay cầm cuộn giấy về phía Simonides.

"Tất cả những tài sản ghi trên những cuộn giấy này, tất cả bao gồm: cả tàu thuyền, nhà cửa, hàng hóa, ngựa, lạc đà, tiền bạc; từ những thứ nhỏ nhất đến những thứ giá trị nhất – tôi xin trao lại cho ông, hỡi Simonides. Từ nay, chúng sẽ vĩnh viễn thuộc quyền sở hữu của ông."

Esther mỉm cười qua làn nước mắt; Ilderim thì liên tục vuốt bộ râu dài, đôi mắt sáng long lanh như những hạt ngọc. Chỉ mình Simonides thì vẫn bình thản.

"Tôi xin trao chúng cho ông mãi mãi," Ben-Hur nói tiếp khi đã trở nên bình tĩnh hơn, "với một ngoại lệ và một điều kiện duy nhất."

Những người còn lại trong phòng nín thở, lắng nghe lời anh nói.

"Một trăm hai mươi talent vốn là của cha tôi trước đây sẽ được trả lại cho tôi."

Gương mặt Ilderim rạng rỡ hẳn lên.

"Và ông sẽ chấp nhận mọi phí tổn cùng với tôi tìm kiếm mẹ và em gái, cũng giống như tôi sẵn sàng chịu bỏ phí tổn về phần tôi."

Simonides vô cùng cảm động. Ông vươn tay ra và nói, "Giờ tôi có thể thấy rõ lòng quyết tâm của anh, hỡi người con của Hur, và tôi rất lấy làm biết ơn Chúa, vì đã mang anh tới cho tôi. Nếu tôi đã phục vụ trung thành cha anh như thế nào khi còn sống và cả khi đã khuất, xin đừng e sợ tôi sẽ thất hứa; thế nhưng, tôi buộc phải nói rằng mình không thể chấp nhận ngoại lệ đó."

Ông nói tiếp, tay mở cuộn giấy cuối cùng.

“Anh vẫn chưa đọc hết các văn kiện. Xin hãy cầm lấy và đọc to cho mọi người cùng nghe.”

Ben-Hur cầm lấy cuộn giấy cuối cùng và đọc nó lên.

“Danh sách những người phục vụ trong gia đình nhà Hur do Simonides, người quản lý gia sản ghi lại.

1) Amrah, người Ai Cập, đang gìn giữ dinh thự ở Jerusalem.

2) Simonides, người quản lý gia sản, ở Antioch.

3) Esther, con gái của Simonides.”

Trong ý nghĩ của anh về Simonides, chưa bao giờ Ben-Hur ngờ rằng theo luật lệ, người con gái luôn phải tuân theo vị thế của cha mẹ. Mỗi khi mường tượng về cô, anh luôn coi Esther xinh đẹp sánh ngang với cô gái người Ai Cập như những người mà anh đem lòng yêu mến. Anh co rúm lại trước những điều mà người ta vừa bất ngờ tiết lộ cho anh, đỏ mặt nhìn sang cô. Cô cũng đỏ mặt, cúi nhìn xuống đất. Sau đó anh cất lời, trong khi cuộn giấy trong tay anh tự cuốn lại như trước.

“Một người đàn ông sở hữu sáu trăm talent chắc chắn là rất giàu có, đủ để làm mọi thứ mình muốn; nhưng thứ hiếm có hơn tiền bạc, quý giá hơn mọi tài sản, chính là trí tuệ giúp tích lũy của cải, và trái tim không bị sự giàu sang làm lung lạc. Hỡi Simonides đáng kính và Esther xinh đẹp, hai người không có gì phải e sợ. Tộc trưởng Ilderim ở đây sẽ là nhân chứng cho tôi rằng khi Simonides công bố mình là nô lệ của tôi, đó cũng là lúc tôi trả tự do cho ông. Tôi cũng xin tuyên bố mình sẽ ghi lại điều đó bằng giấy trắng mực đen. Như vậy đã đủ chưa? Tôi còn phải làm gì nữa?”

“Hỡi người con của Hur,” Simonides đáp, “anh thực sự đã giúp cho kiếp tôi đòi của tôi trở nên dễ chịu hơn. Nhưng tôi đã nhầm; có những điều mà anh không thể làm được. Theo luật lệ anh không thể trả tự do cho chúng tôi.

Tôi đã trở thành người phục vụ cho dòng họ của anh mãi mãi, vì tôi đã đến trước mặt cha anh để xin đóng dáy tai của mình lên cánh cửa."

"Cha tôi đã làm như vậy sao?"

"Xin đừng phán xét ông ấy," Simonides kêu lên. "Ông ấy đã chấp nhận tôi làm gia nhân vĩnh viễn như vậy theo lời khẩn nài của tôi. Tôi chưa bao giờ cảm thấy hối hận vì điều đó. Đó chính là cái giá mà tôi sẵn sàng chấp nhận để có được Rachel, mẹ của con gái tôi đây. Rachel sẽ không thể làm vợ của tôi nếu tôi không chịu chấp nhận vị thế giống như của bà."

"Bà ấy cũng là một gia nhân vĩnh viễn?"

"Đúng thế."

Ben-Hur đau đớn bước đi vì những mong ước mà mình không tài nào thực hiện được.

"Tôi vốn đã là một người giàu có," anh chợt dừng lại và nói. "Tôi đã được giàu sang nhờ gia sản của Arrius hào phóng; giờ tôi lại còn nhận được một gia sản lớn hơn thế cùng trí tuệ đã giúp tôi có được nó. Đó chẳng phải là ý Chúa hay sao? Xin hãy nói cho tôi biết, hỡi Simonides! Xin hãy giúp tôi nhìn ra điều phải để thực hiện nó. Hãy giúp tôi trở nên xứng đáng với cái tên dòng họ mình, để rồi ông đối xử với tôi như thế nào theo luật pháp, tôi cũng sẽ đối đãi ông hệt như vậy trong thực tế. Tôi sẽ là người phục vụ cho ông mãi mãi."

Gương mặt Simonides rạng rỡ hẳn lên.

"Hỡi người con của chủ nhân! Tôi sẽ không chỉ giúp anh mà thôi đâu; tôi sẽ phụng sự anh bằng tất cả trí lực và con tim. Thân thể tôi đã tàn phế nhưng với trí tuệ và con tim tôi vẫn sẽ phụng sự được cho anh. Tôi xin thề như vậy trước bàn thờ Chúa cùng những cống phẩm trên đó! Lời thề ấy sẽ chứng thực cho điều mà tôi đã ngầm hiểu."

"Hãy nói ra đi," Ben-Hur sôi nổi nói.

“Với tư cách người quản lý, quyền sử dụng khối tài sản vẫn sẽ là của tôi.”

“Ông có thể tự coi mình là người quản lý ngay lúc này; hay ông muốn tôi ghi lại điều ấy?”

“Lời của anh là đủ rồi. Tôi chỉ cần một lời nói của cha anh làm đảm bảo, và với anh tôi cũng sẽ như vậy. Và giờ nếu hai bên đã hoàn toàn thấu hiểu nhau...” Simonides ngập ngừng.

“Tôi không còn vướng mắc gì nữa,” Ben-Hur nói.

“Và Esther, người con gái của Rachel, hãy nói đi!” Simonides nói, nhấc tay cô khỏi vai mình.

Esther vì thế chỉ còn một mình. Cô e thẹn đứng lên, gương mặt cô hết đỏ lại tái đi. Sau đó, cô tiến đến chỗ Ben-Hur và dịu dàng e thẹn nói, “Tôi không thể tốt đẹp hơn mẹ mình trước kia được. Vì bà ấy đã qua đời, xin chủ nhân hãy cho phép tôi ở lại chăm sóc cho cha.”

Ben-Hur cầm lấy tay cô, dẫn cô trở lại chiếc xe lăn và nói, “Cô quả là một người con hiếu thảo. Tôi xin chấp thuận.”

Simonides lại quàng cánh tay cô lên cổ mình. Một quãng im lặng kéo dài trong căn phòng.

CHƯƠNG VII:
Lập luận của Simonides

Simonides ngẩng lên. Dù sao ông vẫn là chủ tọa của cuộc gặp mặt. “Esther,” ông nói nhỏ, “đêm đã khuya. Hãy cho đem đồ ăn và đồ uống ra để

mọi người khỏi mệt mỏi vì những điều chúng ta sắp bàn đến.”

Cô rung chuông. Một người hầu mang rượu vang và bánh mỳ tới, và cô đem đến cho từng người.

“Thưa chủ nhân, tôi thì lại thấy chúng ta vẫn chưa hiểu hết về nhau,” Simonides nói tiếp khi tất cả mọi người đã được phục vụ ăn uống, “Từ nay trở đi cuộc đời của chúng ta sẽ hòa nhập cùng nhau như những dòng sông hòa làm một. Tôi cho rằng dòng nước sẽ êm đềm hơn nếu mọi áng mây được quét sạch khỏi bầu trời. Anh đã rời khỏi cửa nhà tôi hôm trước vì bị từ chối những yêu cầu mà tôi vừa mới chấp nhận; nhưng thực tế không phải là như vậy. Esther có thể làm chứng rằng tôi đã nhận ra anh; còn Malluch thì có thể chứng nhận tôi chưa từng bỏ rơi anh.”

“Malluch!” Ben-Hur thốt lên.

“Một người gắn liền với chiếc xe lăn như tôi cần phải có những bàn tay vươn thật xa thì mới có thể điều khiển thế giới dù thân thể tàn tật. Tôi có rất nhiều người như thế, và trong đó Malluch là một trong những người giỏi nhất. Và đôi khi...” ông liếc nhìn vị tộc trưởng với vẻ biết ơn, “... đôi khi tôi nhờ cậy đến những người có trái tim nhân hậu như Ilderim hào phóng đây – một người vừa tốt bụng vừa dũng cảm. Ông ấy có thể nói cho anh biết liệu tôi có chối bỏ hay lãng quên anh không.”

Ben-Hur nhìn người Arab.

“Hỡi Ilderim, đây có phải người đã kể với ngài về tôi?”

Đôi mắt Ilderim long lanh khi ông gật đầu đáp lại.

“Thưa chủ nhân,” Simonides nói, “làm sao chúng ta có thể biết rõ cốt cách của một con người mà không cần có những thử thách? Tôi biết anh tôi có thể nhìn thấy cha anh hiện diện trong anh; nhưng tôi lại chưa hiểu rõ anh là con người như thế nào. Với nhiều người, sự giàu có là một lời nguyền tiềm ẩn. Anh có phải một người như thế hay không? Tôi đã cử Malluch đi

để tìm hiểu giúp mình, để làm đôi tai và cặp mắt của tôi. Xin đừng trách anh ấy. Malluch đã báo cáo lại với tôi mọi điều tốt đẹp về anh."

"Tôi không hề có ý đó," Ben-Hur thành thật nói. "Sự thông thái đã hiện diện cả trong những nghĩa cử của ông."

"Tôi rất lấy làm vui được nghe anh nói như vậy," vị thương gia đáp đầy xúc động, "rất vui là đằng khác. Mối lo lắng của tôi rằng chúng ta sẽ hiểu lầm nhau giờ đã được giải tỏa. Hãy để những dòng sông cùng chảy theo ý Chúa."

Một lúc sau, ông nói tiếp.

“Tôi cần phải nói ra sự thật. Khi người thợ dệt làm việc và con thoi đang chạy, tấm vải dần hình thành cùng những họa tiết trên đó dù người thợ được thoải mái ngồi mơ màng; khối tài sản trong tay tôi cũng như vậy, và

nhiều lần tôi đã tự hỏi lí do vì sao. Tôi có thể nhận thấy số tiền mình đang kiếm được không phải là để dành cho bản thân mình. Những cơn gió cát vùi lấp những thương nhân khác trên sa mạc lại vô hại đối với những gì thuộc về tôi. Những con bão biển hất những xác tàu dạt vào bờ lại chỉ khiến tàu của tôi đến đích nhanh hơn. Lạ nhất là tôi, một người hoàn toàn phải phụ thuộc, suốt ngày ngồi yên một chỗ như đã chết rồi, lại chưa từng bị bất kì ai phản bội. Những thế lực của thiên nhiên đã hạ mình phù trợ cho tôi, còn tất cả những người hâu cận của tôi đều vô cùng trung thành."

"Điều đó quả thật rất đỗi lạ lùng," Ben-Hur nhận xét.

"Tôi luôn luôn cảm thấy như vậy. Hỡi chủ nhân, cuối cùng tôi đã đi đến kết luận giống như anh – đó là ý Chúa – và giống như anh, tôi đã hỏi Người có mục đích gì? Một người thông minh không bao giờ làm việc gì vô ích; vậy thì trí tuệ của Chúa đang hành động vì điều gì? Câu hỏi ấy đã đau đáu trong trái tim tôi suốt bao nhiêu năm nay, chờ đợi câu trả lời. Tôi chắc chắn rằng nếu đây là ý Chúa, tới một ngày nào đó, theo cách của riêng mình, Người sẽ chỉ cho tôi thấy mục đích của Người một cách rõ ràng như ngôi nhà trắng trên đỉnh đồi. Và tôi tin rằng Người vừa giúp tôi nhận ra điều đó."

Ben-Hur lắng nghe vô cùng chăm chú.

"Nhiều năm về trước, cùng với cả gia đình tôi – mẹ anh hồi đó cũng đi cùng với tôi và cả Esther xinh đẹp như bình minh trên đỉnh Olivet – tôi ngồi bên lề đường phía Bắc Jerusalem, gần lăng mộ của các vị vua, nơi ba người đàn ông cưỡi những con lạc đà khổng lồ màu trắng mà chưa ai ở thành phố thiêng liêng từng nhìn thấy đi ngang qua. Họ đều là những người lạ mặt đến từ những vùng đất xa xôi. Người đầu tiên dừng lại hỏi tôi rằng. Người được sinh ra làm vua của người Do Thái đang ở đâu? Như thể để giải đáp nỗi tò mò của tôi, ông nói tiếp, Chúng tôi đã nhìn thấy vì sao của Người ở phương Đông, và đã lên đường tới đây tỏ lòng sùng kính trước Người." Tôi không hiểu gì cả, nhưng vẫn đi theo họ tới cổng Damascus. Họ hỏi đúng câu ấy

với tất cả mọi người bắt gặp trên đường – thậm chí cả người lính canh cổng. Tất cả những người được hỏi đều lấy làm kinh ngạc giống như tôi. Dần dà tôi đã quên bẵng chuyện đó, mặc dù người ta đã bàn tán nhiều về dấu hiệu Đấng cứu thế đã giáng lâm. Than ôi! Than ôi! Chúng tôi mới ngờ nghệch làm sao, ngay cả những người thông thái nhất cũng không phải ngoại lệ! Khi Chúa đi trên thế gian, những bước chân của Người thường cách nhau tới hàng thế kỉ. Anh đã gặp Balthasar phải không?"

"Và đã được nghe ngài ấy kể lại câu chuyện," Ben-Hur trả lời.

"Một phép màu! Đúng là một phép màu kì diệu!" Simonides thốt lên. "Khi ông ấy kể lại câu chuyện này cho tôi, thưa chủ nhân, tôi tưởng như mình vừa được nghe câu trả lời mà mình đã chờ đợi bấy lâu; ý đồ của Chúa bỗng trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết. Nhà vua sẽ là một người nghèo khó khi xuất hiện – nghèo khó và cô độc; không có ai phụng sự, không có quân đội, không có thành trì nào; để rồi một vương quốc sẽ được gây dựng và xóa sổ cả thành Rome. Chủ nhân của tôi ơi, anh đã thấy chưa? Lúc này đây trong anh tràn đầy sức mạnh, anh đã thành thạo sử dụng vũ khí lại có khối tài sản khổng lồ. Hãy mở mắt nhìn cơ hội mà Chúa đã trao cho anh! Chẳng phải mục đích của Chúa cũng là mục đích của anh hay sao? Còn vinh quang nào hoàn mỹ hơn thế không?"

Simonides dồn hết mọi cảm xúc vào lời kêu gọi.

"Nhưng vương quốc ấy, vương quốc ấy!" Ben-Hur trả lời nồng nhiệt. "Balthasar đã nói rằng nó là dành cho linh hồn."

Simonides vốn mang trong mình lòng kiêu hãnh đặc trưng của người Do Thái, vì thế ông hơi cong môi khinh bỉ khi trả lời.

"Balthasar đã được chúng kiến những điều kì diệu, chứng kiến những phép màu, thưa chủ nhân. Khi ông ấy nhắc tới chúng, tôi phải nghiêng mình kính cẩn và tin tưởng hoàn toàn, vì đó là những cảnh tượng và những âm thanh mà đích thân ông đã nhìn, đã nghe thấy. Nhưng ông ta vẫn là một

người con của Mizraim, thậm chí còn chưa cải đạo. Thật khó để đòi hỏi ông ấy phải có những hiểu biết đặc biệt khiến chúng ta phải kính nể về ý muốn của Chúa trên đất Israel. Những nhà tiên tri đã đón nhận ánh sáng trực tiếp từ Thiên đàng, cũng giống như ông ấy đã được tận mắt nhìn thấy phép màu. Khi cân nhắc lời của biết bao nhà tiên tri và của một mình Balthasar, tôi buộc phải tin vào những nhà tiên tri. Esther, hãy mang tới cho cha cuốn kinh Torah."

Ông nói tiếp mà không chờ đợi.

"Liệu ta có thể coi nhẹ lời chứng nhận của cả một dân tộc hay không, thưa chủ nhân? Dù có đi từ Tyre ở phía Bắc theo đường biển tới kinh đô của Edom nằm ở tận cực Nam sa mạc, anh sẽ không thể tìm thấy bất kì ai từng cầu nguyện bằng Shema, bất kì nhà hảo tâm nào trong đền thiêng, hay bất kì ai đã từng ăn thịt con cừu trong lễ Quá hải dám nói với anh rằng vương quốc mà nhà vua sẽ gây dựng nên cho chúng ta, những người gìn giữ lời răn của Chúa, là không có thực trên thế giới này mà sẽ giống như vương quốc của David tổ tiên chúng ta. Tôi xin được hỏi họ đã có được niềm tin ấy từ đâu? Chúng ta sẽ nhìn thấy ngay thôi."

Esther trở lại, mang theo những cuộn giấy được quấn cẩn thận trong những bao vải lanh màu nâu sẫm thêu chữ vàng.

"Hãy giữ lấy chúng, con gái, và chỉ đưa cho cha những cuộn mà cha yêu cầu," người cha nói bằng giọng dịu dàng mà ông vẫn luôn dùng mỗi khi trò chuyện với cô, sau đó tiếp tục cuộc tranh luận.

"Quả thực tôi sẽ phải mất rất, rất nhiều thời gian thì mới có thể nhắc lại cho chủ nhân hết tên của những con người thiêng liêng nhờ Chúa phù hộ đã kế tục những nhà tiên tri ấy, dù không được hưởng phước lành như người đi trước – những người đã ghi lại mọi điều mình chứng kiến và những người thầy đã thuyết giảng từ thời Giam giữ; chính những nhà thông thái đã mượn ánh sáng từ cây đèn của Malachi, người cuối cùng trong dòng họ ấy mà

những nhân vật lừng danh về sau như Hillel và Shammai không ngừng nhắc tên trên giảng đường. Nếu ta hỏi họ về vương quốc ấy thì sao? Vị Chúa của đàn cừu trong cuốn sách Enoch là ai? Là ai nếu không phải nhà vua mà chúng ta đang nói tới? Ngai vàng đã được dựng nên dành cho Người; nhà vua giáng những đòn mạnh mẽ, và tất cả những vua chúa khác bị lật đổ, những vương quốc trên đất Israel bị ném vào những cột lửa cháy rực trong hố sâu. Những bài thơ của Solomon cũng như vậy, 'Xin Chúa hãy ban cho Israel một vị vua, một người con của David vào thời điểm mà người lựa chọn để cai trị đất nước Israel, cai quản những đứa con của Người... Vị vua ấy sẽ thẳng ách cai trị lên những người không thuộc về tôn giáo này... Và đó sẽ là vị vua chính trực hành động theo đúng lời răn của Chúa,... Vì nhà vua sẽ cai trị cả thế gian bằng mệnh lệnh của mình mãi mãi.' Và cuối cùng, hãy nghe Ezra, người được coi là một Moses thứ hai, nói về những gì ông đã nhìn thấy trong đêm, và hỏi ông ai là con sư tử nói bằng ngôn ngữ của loài người người với con đại bàng – tức là Rome – 'Ngươi là kẻ chứa chấp sự dối trá, kẻ hủy diệt những thành phố – nơi sinh sống của những con người cần cù, kẻ phá tan những bức tường thành của họ dù họ chưa hề làm gì phương hại tới ngươi. Vì thế, hãy cút đi để thế gian được thanh tẩy, phục hồi và hi vọng một lần nữa có được sự công bằng và sự sùng kính dành cho vị Chúa đã tạo ra nó.' Từ đó không ai còn nhìn thấy con đại bàng. Ôi, thưa chủ nhân, những lời ấy có lẽ là đã đủ rồi! Nhưng giờ đường lên đầu nguồn của con suối đã rộng mở. Hãy cùng đi tới đó. – Esther ơi, hãy rót thêm chút rượu vang và đưa cho cha cuốn kinh Torah."

"Chủ nhân có tin vào những nhà tiên tri không?" ông hỏi sau khi uống hớp rượu. "Tôi biết là có, vì đó chính là đức tin của cả dân tộc. Esther, hãy đưa cho cha cuốn sách có ghi những tiên đoán của Isaiah."

Ông cầm lấy cuộn giấy mà cô gái đã mở ra cho mình và đọc, "Những người đi trong bóng tối đã nhìn thấy ánh sáng rực rỡ: nó đã soi rọi lên

những người sống trong vùng đất tối tăm của cái chết... Một hài nhi sẽ giáng lâm, một bé trai sẽ được Chúa ban xuống cho chúng ta, để rồi người này sẽ gánh trọng trách cai quản cả thế gian... Phạm vi cai trị và hòa bình của Người sẽ không có giới hạn nào, để rồi trên ngai vàng của David và trên vương quốc của mình, Người sẽ xác lập trật tự bằng tài xét đoán và sự công bằng từ nay đến mãi mãi về sau. Chủ nhân của tôi có tin vào những nhà tiên tri không? Giờ thì Esther, hãy mang cho cha lời Chúa nói với Micah."

Cô đưa cho ông cuộn giấy đó.

"Từ chính Bethlehem Ephrath, một ngôi làng nhỏ nhoi giữa muôn nghìn ngôi làng khác ở Judah, sẽ sinh ra người mà sau này sẽ cai trị cả đất Israel. – Đây chính là hài nhi mà Balthasar đã thấy và kính lễ trong hang. Chủ nhân của tôi có tin vào những nhà tiên tri không? Esther, hãy đưa cho cha những lời tiên đoán của Jeremiah."

Nhận được cuộn giấy đó, ông đọc nó lên giống những cuộn trước, "'Chúa nói rằng trong tương lai Người sẽ ban cho David một hậu duệ lừng danh, để rồi nhà vua ấy sẽ cai trị đầy sáng suốt, đem lại công lí cho cả thế gian. Dưới sự cai trị của nhà vua, Judah sẽ được cứu rỗi và Israel sẽ được an toàn.' Người sẽ cai trị như một vị vua – một vị vua, thưa chủ nhân! Chủ nhân có tin vào những nhà tiên tri không? Giờ thì con gái của cha, hãy đưa cho cha cuộn giấy ghi lại những lời của người con hoàn hảo của xứ Judah."

Cô đưa cho ông cuốn sách Daniel.

"Xin chủ nhân hãy lắng nghe," ông nói, "'Tôi nhìn thấy trong đêm hình bóng của một người trong những đám mây trên thiên đường... Người này sẽ có được một vương quốc đầy vinh quang mà mọi dân tộc, mọi quốc gia, mọi ngôn ngữ phải phục tùng; vương quốc của Người là vĩnh cửu, không bao giờ mất đi, không bao giờ bị hủy diệt.' Chủ nhân của tôi có tin vào những nhà tiên tri không?"

“Đủ rồi, tôi tin,” Ben-Hur kêu lên.

“Vậy thì nếu nhà vua xuất hiện trong cảnh nghèo khó, không lẽ chủ nhân lại không dùng hết tài sản của mình để phụng sự Người?” Simonides hỏi.

“Để phụng sự Người? Tôi sẵn sàng dâng hiến tới đồng tiền cuối cùng, hơi thở cuối cùng. Nhưng tại sao ông lại nói rằng nhà vua sẽ xuất thân trong cảnh nghèo khó?”

“Esther, hãy đưa cho cha lời của Chúa nói với Zechariah,” Simonides yêu cầu.

Cô đưa cho ông cuộn giấy.

“Hãy nghe nhà vua sẽ đến Jerusalem như thế nào.” Rồi ông đọc, “Hãy hát mừng, hỡi người con gái của Zion... Hãy tỏ lòng tôn kính khi nhà vua tới mang theo công lý và sự cứu rỗi. Người sẽ xuất hiện đầy giản dị trên lưng một con lừa non.”

Ben-Hur ngoảnh đi.

“Chủ nhân đang nghĩ gì?”

“Rome!” Anh nghiêm nghị đáp, “Rome và những binh đoàn lê dương của nó. Tôi đã từng sống với họ trong những trại lính. Tôi biết rõ về họ.”

“A!” Simonides nói. “Anh sẽ là người lãnh đạo những binh đoàn lê dương của nhà vua, được tuyển lựa trong số hàng triệu người.”

“Hàng triệu!” Ben-Hur kêu lên.

Simonides ngồi ngẫm nghĩ một chốc.

“Anh không cần phải lo lắng về quân số,” cuối cùng ông nói.

Ben-Hur tò mò nhìn ông.

“Anh đang mường tượng ra sự xuất hiện của nhà vua,” Simonides trả lời “Bên tay phải anh là vị vua ấy, còn bên trái anh là những binh đoàn thiện

chiến của Caesar, và rồi anh tự hỏi, nhà vua có thể làm gì đây?"

"Đúng là tôi đang nghĩ như vậy."

"Thưa chủ nhân!" Simonides nói tiếp. "Anh vẫn chưa biết đất nước Israel của chúng ta hùng mạnh đến thế nào. Anh coi nó như một ông già đau khổ khóc than bên những con sông Babylon. Nhưng hãy đến Jerusalem vào dịp lễ Quá hải, đứng ở Xystus hoặc trên phố Barter và ngắm nhìn thành phố ấy. Lời hứa của Chúa với tổ tiên Jacob của chúng ta khi rời khỏi Padan-Aram chính là giới luật mà theo đó dân tộc ta không ngừng sinh sôi nảy nở – thậm chí ngay cả khi chịu cảnh nô lệ; họ vẫn sinh sôi dưới bàn chân chà đạp của người Ai Cập; gọng kìm của người La Mã chỉ khiến họ càng trở nên mạnh mẽ; giờ thì họ thực sự đã trở thành 'một quốc gia là tổng hòa của mọi quốc gia.' Không chỉ có vậy, thưa chủ nhân, để hiểu được sức mạnh của Israel – thực chất là để đo đếm được những gì nhà vua có thể làm – đừng chỉ dựa vào quy luật sinh sôi tự nhiên mà hãy nhớ đến một sự sinh sôi nữa – ở đây tôi muốn nói đến sự lan rộng của đức tin giúp mang lời hiệu triệu của anh tới tận từng hang cùng ngõ hẻm trên thế gian. Hơn nữa, tôi biết chúng ta vẫn có thói quen coi Jerusalem là cả đất nước Israel và điều này chẳng khác gì tìm thấy một mảnh vải rách mà coi nó là tấm áo choàng của Caesar. Jerusalem chỉ là một viên đá trong đền thiêng, trái tim của cơ thể. Dù nơi đây có giàu mạnh đến thế nào, hãy nhìn xa hơn để thấy được biết bao người đang trung thành chờ đợi lời kêu gọi thiêng liêng, Tới lều của mình, hỡi những người Israel!' Hãy đếm những người đang sống ở Ba Tư, con cái của những người đã lựa chọn không trở về; hãy đếm những đồng bào của ta đang sống ở những thành phố giàu có ở Ai Cập và những vùng xa xôi khác của châu Phi; hãy đếm những nhà buôn Hebrew đang trở nên giàu có ở phương Tây – ở Londimum hay những trạm buôn ở Tây Ban Nha; hãy đếm những người mang dòng máu gốc cùng những người đã cải đạo ở Hy Lạp và các hòn đảo ngoài biển khơi, những người đang ở Pontus,

Antioch, những người đang trú ngụ trong thành phố bị nguyền rủa dưới bóng những bức tường thành bẩn thỉu của Rome; hãy đếm những người thờ phụng Chúa sống trong những căn lều trên sa mạc ngay gần chúng ta hay những vùng sa mạc bên kai sông Nile: ở những vùng bên kia dãy Caspia, thậm chí ở tận vùng đất cổ xưa của Gog và Magog, hãy tách riêng những người hàng năm vẫn gửi cồng phẩm tới đền thiêng dâng lên Chúa – tách họ ra để tính cả những người này nữa. Và khi đã đếm hết, thưa chủ nhân, ta sẽ biết được có bao nhiêu người sẵn sàng cầm gươm phụng sự Nhà Vua; thấy được một vương quốc đã được định hình sẵn để Người ban phát 'sự phán xét và công lý trên khắp trái đất' – ở Rome cũng như ở Zion. Như vậy ta có thể thấy, những gì Israel có thể làm được chính là những gì nhà vua có thể làm được."

Những hình ảnh ấy được Simonides mô tả với giọng vô cùng sôi nổi.

Với Ilderim, những lời nói này không khác gì tiếng kèn đồng. "Ôi, tôi tưởng như mình vừa trở về tuổi thanh niên!" Ông kêu lên và đứng bật dậy.

Ben-Hur thì vẫn ngồi yên. Anh coi những lời vừa rồi là để thuyết phục anh cống hiến cả cuộc đời và gia sản cho con người bí ẩn vốn là hi vọng của cả Simonides lẫn ông già Ai Cập thông thái. Như chúng ta đã thấy, ý niệm này không mới mà đã được nhắc đến trước mặt anh hết lần này đến lần khác; một lần khi anh lắng nghe Malluch trong vườn cây Daphne; sau đó anh được nghe Balthasar giảng giải suy nghĩ của mình về vương quốc sắp được gây dựng nên; để rồi sau đó trong chuyến đi dạo trong vườn cọ, nó đã trở thành gần như một quyết tâm trong anh. Ở những thời điểm đó, với anh đây chỉ là một ý nghĩ thoắt ẩn thoắt hiện gắn liền với những cảm xúc tức thời. Nhưng bây giờ thì không. Vị chủ nhân đã lãnh lấy nhiệm vụ lớn lao ấy, đang chuẩn bị để biến những hứa hẹn thành sự thật; và anh coi đây là một lí tưởng với vô số những triển vọng thiêng liêng. Dường như một cánh cổng bí mật vừa mới mở toang trước mặt Ben-Hur khiến anh chìm trong

ánh sáng, dẫn lối anh thực hiện một nhiệm vụ mà từ lâu đã là ước mơ hoàn hảo của anh – một nhiệm vụ lâu dài, với những phần thưởng xứng đáng dành cho những thành tựu đạt được, cùng những món quà để xoa dịu tham vọng trong anh. Chỉ còn thiếu một điều nữa.

“Hãy cùng công nhận tất cả những gì ông nói là đúng, hỡi Simonides,” Ben-Hur nói – “rằng nhà vua sẽ xuất hiện và vương quốc của Người cũng sẽ giống như vương quốc của Solomon. Cứ coi như tôi đã sẵn sàng để cống hiến hết sức lực và tài sản cho vị vua ấy; hơn thế nữa, hãy coi như tôi sẵn sàng đi theo con đường mà Chúa đã vạch ra với những biến cố trong cuộc đời tôi và khối tài sản lớn lao tôi có được; nhưng sau đó thì sao? Không lẽ chúng ta sẽ tiến hành như những người thợ xây mù lòa? Liệu chúng ta có nên chờ đợi tới khi nhà vua xuất hiện? Hay đợi tới khi Người cho triệu tập tôi tới? Ông có tuổi tác và kinh nghiệm. Xin hãy trả lời cho tôi biết.”

Simonides đáp lại ngay.

“Chúng ta không có bất cứ lựa chọn nào. Lá thư này...” ông đưa ra lá thư của Messala, “lá thư này chính là dấu hiệu cho thấy đã tới lúc hành động. Chúng ta không đủ mạnh để chống lại liên minh giữa Messala và Gratus. Chúng ta không có tầm ảnh hưởng ở Rome hay quân đội ở đây. Chúng sẽ giết ta trước nếu ta chờ đợi. Về lòng vị tha của chúng, các vị chỉ cần nhìn thân thể tôi đây.”

Ông rùng mình khi nhớ lại những đòn tra tấn mình đã phải chịu.

“Ôi, chủ nhân của tôi,” ông nói tiếp sau khi đã bình tĩnh trở lại; “lòng quyết tâm của anh mạnh mẽ đến thế nào?”

Ben-Hur không hiểu câu hỏi của ông.

“Tôi vẫn còn nhớ khi mình còn trẻ, thế giới là một chốn sung sướng như thế nào,” Simonides nói tiếp.

“Thế nhưng,” Ben-Hur nói, “ông vẫn có thể thực hiện những sự hi sinh lớn lao.”

“Phải, vì tình yêu.”

“Trong cuộc đời không còn động cơ nào mạnh mẽ hơn thế hay sao?”

Simonides lắc đầu.

“Có sự tham vọng.”

“Tham vọng là điều cấm kỵ đối với một người con của đất Israel.”

“Vậy thì sự trả thù?”

Một tia lửa như vừa làm bùng lên những cảm xúc trong ông. Mắt ông sáng rực lên, tay run run. Ông trả lời vội vã, “Trả thù là quyền của người Do Thái; nó được quy định trong giới luật.”

“Một con lạc đà, hay thậm chí đến một con chó cũng nhớ được những điều bất công xảy đến với mình,” Ilderim thốt lên.

Simonides tiếp tục dòng suy nghĩ bị đứt quãng.

“Có một việc cần phải được thực hiện trước khi nhà vua xuất hiện. Chúng ta có thể biết chắc Israel sẽ là cánh tay phải của Người; nhưng than ôi, lúc này đó là cánh tay của hòa bình, không quen việc chiến chinh. Trong hàng triệu người Israel không có lấy một đội quân được huấn luyện bài bản, không có lấy một vị tướng đủ tài lãnh đạo. Tôi không tính đến những binh đoàn lính đánh thuê của vương triều Herod, vì chúng vốn chỉ được dùng để đàn áp chúng ta mà thôi. Đây chính là điều mà bọn La Mã mong muốn để càng củng cố thêm địa vị của mình; nhưng giờ thời khắc đổi thay đã điểm, khi những người chăn cừu mặc lên mình chiếc áo giáp, cầm lấy gươm giáo, và những đàn gia súc hiền hòa bỗng biến thành những con sư tử. Chắn chắn cần có một người đóng vai trò là cánh tay phải của nhà vua. Vậy thì còn ai phù hợp với vị trí đó nếu không phải một người luôn làm tròn nghĩa vụ của mình?”

Gương mặt Ben-Hur ửng đỏ khi nghe những lời đó, mặc dù anh nói, “Tôi hiểu. Nhưng nói thẳng ra, có một lí tưởng cao đẹp là một nhẽ, nhưng biết cách thực hiện nó lại là chuyện khác.”

Simonides uống rượu vang mà Esther đã mang cho ông rồi đáp.

“Ngài tộc trưởng và chủ nhân sẽ là những nhân vật quan trọng nhất, mỗi người mang một vai trò riêng. Còn tôi sẽ vẫn ở lại đây coi xét công việc giống như bây giờ để đảm bảo tất cả được chu cấp đầy đủ. Anh hãy đi tới Jerusalem và từ đó tới những vùng xa xôi hơn để bắt đầu hiệu triệu những chiến binh của đất Israel, tổ chức họ thành những binh đoàn, sau đó lựa chọn những người đội trưởng và huấn luyện cho họ, bí mật tích trữ những vũ khí mà tôi cung cấp. Qua Perea, anh sẽ tới Galilee, nơi chỉ cách Jerusalem có một bước chân. Ở Perea, sa mạc sẽ nằm sau lưng anh và Ilderim thì ngay trong tầm tay. Ông ấy sẽ chịu trách nhiệm canh giữ các con đường để không thứ gì lọt qua mà anh không biết. Ngoài ra ông ấy sẽ còn giúp anh nhiều việc khác nữa. Cho tới thời điểm thích hợp, sẽ không ai biết những gì chúng ta đã bàn bạc hôm nay. Vai trò của tôi chỉ là một người hầu cận mà thôi. Tôi đã bàn bạc kĩ với Ilderim. Còn chủ nhân thì thấy sao?”

Ben-Hur nhìn sang vị tộc trưởng.

“Những gì Simonides nói đều là sự thật, hỡi người con của Hur,” người Arab đáp. “Tôi đã thề với ông ấy, và ông ấy hoàn toàn tin tưởng tôi. Tôi cũng xin thề với anh sẽ cống hiến toàn bộ nhân lực và bất cứ thứ gì mình có thể cung cấp.”

Simonides, Ilderim và Esther nhìn Ben-Hur chăm chú.

“Tất cả mọi người,” anh trả lời, ban đầu với giọng buồn bã, “đều có một chiếc cốc hạnh phúc được rót sẵn cho mình, và khi nhận được người ấy sẽ tận hưởng từng giọt của nó – tất cả mọi người trừ tôi. Hỡi Simonides và ngài tộc trưởng hào phóng, tôi có thể thấy rõ những điều các ngài đang đề xuất sẽ dẫn đến đâu. Nếu tôi chấp nhận, sẽ không còn có hòa bình cùng

những hi vọng gắn liền với nó. Những cánh cửa mà tôi có thể lựa chọn và cả cánh cổng dẫn tới một cuộc sống bình yên sẽ đóng lại mãi mãi sau lưng tôi, vì tất cả đều dẫn tới Rome. Tôi sẽ bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, bị người ta săn đuổi. Những hầm mộ gần thành phố và những cái hang tồi tàn trên những ngọn núi hẻo lánh nhất từ giờ sẽ là nơi tôi ăn miếng bánh và nằm xuống nghỉ ngơi."

Một tiếng nấc vang lên ngắt lời anh. Tất cả quay lại nhìn Esther khi ấy úp mặt lên vai cha mình mà khóc.

"Cha đã quên không nghĩ đến con, Esther ạ," Simonides nói thật nhẹ nhàng, vì chính ông cũng đang xúc động.

"Với tôi như vậy là đủ, Simonides ạ," Ben-Hur nói. "Một người đàn ông có thể chịu đựng mọi nỗi thống khổ khi biết rằng vẫn có người thương hại mình. Xin để tôi được nói tiếp."

Tất cả lại chăm chú lắng nghe anh.

"Tôi định nói rằng mình không còn lựa chọn nào ngoài chấp nhận vai trò mà các ngài đã phân cho tôi. Và vì nán lại đây chỉ dẫn tới cái chết vô ích, tôi sẽ bắt tay vào việc ngay."

"Chúng ta có cần ghi lại cam kết này không?" Simonides hỏi, đúng theo thói quen của một thương gia.

"Với tôi thì lời nói của các ngài là đủ," Ben-Hur nói.

"Tôi cũng vậy," Ilderim trả lời.

Thỏa thuận lớn lao mà rồi ra sẽ làm thay đổi hẳn cuộc đời của Ben-Hur đã được thống nhất theo cách như vậy. Ilderim gần như ngay lập tức nói thêm.

"Như vậy là đã xong."

"Cầu mong Chúa của Abraham phù trợ chúng ta!" Simonides thốt lên.

“Tôi chỉ muốn nói thêm một điều nữa,” Ben-Hur vui vẻ nói. “Nếu các ngài nhất trí, tôi xin được thực hiện những điều này sau khi cuộc đua kết thúc. Ít khả năng Messala có thể làm gì để ám hại tôi trước khi nhận được thư phúc đáp của viên tỉnh trưởng – chắc chắn là không dưới bảy ngày kể từ khi bức thư này được chuyển đi. Được chạm trán với hắn trên đường đua là một thú vui mà tôi muốn tận hưởng bằng mọi giá.”

Ilderim vui vẻ đồng ý ngay, còn Simonides vẫn không quên những công việc mình cần thực hiện và nói, “Như vậy cũng tốt, vì như chủ nhân có thể thấy, sự trì hoãn này sẽ cho tôi có thêm thời gian để hỗ trợ anh. Tôi nhớ rằng anh đã nói mình được nhận tài sản thừa kế của Arrius. Nó có phải dưới dạng nhà đất không?”

“Một dinh thự ở Misenum, và vài căn nhà nữa ở Rome.”

“Vậy thì tôi khuyên anh hãy bán chúng đi và cất giữ số tiền sao cho thật an toàn. Hãy thống kê lại các tài sản đó cho tôi, tôi sẽ xin giấy phép và cử một người thân tín làm mọi thứ giúp anh. Chúng ta sẽ chặn tay bọn kẻ cướp La Mã lần này.”

“Tôi sẽ gửi cho ông bản thống kê vào ngày mai.”

“Vậy thì nếu không còn vấn đề gì cần bàn bạc nữa, công việc của chúng ta đêm nay thế là xong,” Simonides nói.

Ilderim hài lòng vuốt bộ râu bạc và nói, “Và lại còn hoàn thành thật êm đẹp.”

“Esther, hãy mang rượu và bánh mỳ ra một lần nữa. Thật là vinh hạnh cho chúng ta khi tộc trưởng Ilderim đây sẽ ở lại cho tới sáng mai, hay đúng hơn là ở lại bao lâu tùy thích; còn anh, chủ nhân của tôi...”

“Xin hãy mang ngựa tới đây, Ben-Hur đáp. “Tôi sẽ trở về vườn cọ. Kẻ thù sẽ không thể phát hiện ra tôi nếu tôi đi ngay lúc này, và...” anh nhìn sang Ilderim, “cả bốn con ngựa hắn sẽ rất vui khi được gặp lại tôi.”

Khi bình minh ló rạng, anh và Malluch xuống ngựa trước cửa căn lều.

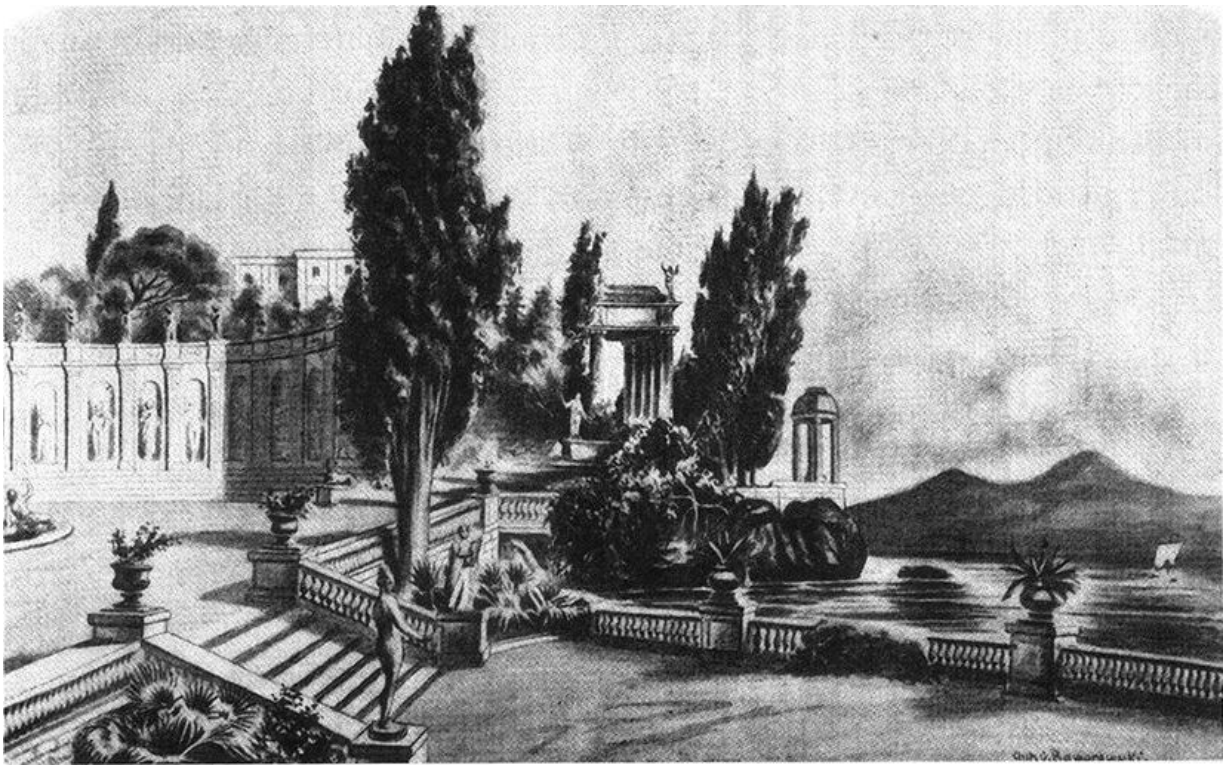

CHƯƠNG IX:
Esther và Ben-Hur

Tối hôm sau, vào khoảng bốn giờ, Ben-Hur đứng trên sân thượng của nhà kho lớn với Esther. Dưới bến tàu vẫn còn rất nhộn nhịp người qua kẻ lại mang theo những kiện hàng, những tiếng xôn xao vang lên không ngớt, những bóng người cúi xuống nâng những thùng hàng nặng nề trong ánh đuốc nhìn cứ như những vị thần đèn trong các câu chuyện cổ phương Đông. Họ đang sửa soạn để một chiến thuyền ra khơi ngay lập tức. Simonides vẫn chưa xuất hiện từ văn phòng, nơi mà vào giờ phút cuối cùng ông sẽ trao cho thuyền trưởng con tàu những hướng dẫn để đi thẳng tới Ostia, cảng biển La

Mã, và sau khi cho một hành khách cập bến ở đó nó sẽ đi tiếp chậm rãi hơn tới Valentia bên bờ biển Tây Ban Nha.

Hành khách duy nhất trên chuyến tàu này chính là người được giao nhiệm vụ bán dinh thự và đất đai của viên nhị pháp quan Arrius. Khi những sợi dây buộc con tàu được tháo ra và nó lướt ra khơi để bắt đầu hành trình của mình, Ben-Hur sẽ được coi như chính thức bắt đầu tham gia vào kế hoạch bàn bạc đêm hôm trước, không thể nào rút lui được nữa. Nếu anh thực sự muốn rút lại thỏa thuận với Ilderim, người ta vẫn cho anh một khoảng thời gian ngắn để suy nghĩ và thông báo lại. Anh là chủ nhân của tất cả, và chỉ cần nói một lời là ý muốn của anh sẽ được thực hiện.

Đó có thể chính là ý nghĩ xuất hiện trong đầu anh lúc ấy. Anh đứng đó, hai tay khoanh lại, nhìn những người lao động bên dưới và tự vấn bản thân. Là một người trẻ tuổi, điển trai, giàu có, vừa mới từ biệt giới quý tộc La Mã để đến đây, anh có cớ để rút lui, không tham gia vào những kế hoạch và tham vọng đầy nguy hiểm ngoài vòng pháp luật. Chúng ta thậm chí có thể tưởng tượng ra sự giằng xé trong tâm trí anh; cảm giác vô vọng khi nghĩ về cuộc chiến chống lại Caesar; sự mơ hồ bao quanh mọi thứ liên quan tới Nhà Vua cùng sự xuất hiện của Người; cuộc sống thoải mái với địa vị cao mà anh có được một cách dễ dàng như mua đồ ngoài chợ; và hơn hết là cảm giác về một mái nhà mới với những người bạn mới để khiến anh cảm thấy dễ chịu. Chỉ những người đã lang thang bao năm tháng ở nơi hoang vu cô độc mới có thể hiểu được yếu tố cuối cùng này cám dỗ đến mức nào.

Hơn thế nữa, thế giới xảo quyệt này luôn biết cách thì thầm vào tai những kẻ yếu đuối: Hãy dừng lại mà nghỉ ngơi; hãy luôn nhìn vào mặt tốt đẹp của cuộc sống. Và ngay lúc này đây, cô gái trước mặt Ben-Hur dường như đang tiếp tay cho chính những ý đồ đó.

“Cô đã bao giờ tới Rome chưa?” anh hỏi.

“Chưa,” Esther đáp.

“Cô có muốn tới đó không?”

“Có lẽ là không.”

“Tại sao?”

“Tôi thấy sợ Rome,” cô đáp lại, giọng hơi run run.

Anh cúi xuống nhìn cô, vì đứng bên cạnh anh, cô nhỏ bé cứ như một đứa trẻ. Trong ánh sáng lờ mờ, anh không thể thấy rõ gương mặt cô; thậm chí cả đường nét khuôn mặt cũng chìm trong bóng tối. Nhưng một lần nữa cô khiến anh nhớ về Tirzah. Một cảm giác trìu mến khó tả chiếm lấy anh – anh thấy mình như đang đứng trên sân thượng cùng với người em gái đã mất tích của mình vào cái ngày định mệnh mà viên gạch tai ác đã rơi xuống đầu Gratus. Tội nghiệp Tirzah! Giờ cô đang ở đâu? Những cảm xúc ấy dường như cũng ảnh hưởng đến cách nhìn nhận của anh đối với Esther. Dù không phải em gái anh, anh cũng không thể coi cô như người hầu kẻ hạ; và thực tế vị thế tôi đòi của cô chỉ khiến anh càng cư xử nhẹ nhàng hơn với cô mà thôi.

“Tôi không dám nghĩ về Rome nữa,” cô nói tiếp khi đã lấy lại được bình tĩnh bằng chất giọng dịu dàng đầy nữ tính. “Tôi không thể nghĩ về Rome như là một thành phố với những cung điện và đền thờ cùng biết bao người dân. Với tôi nó là một con quái vật đã nuốt chửng cả vùng đất xinh đẹp nhất trên thế gian, nằm đó quyến rũ con người đi vào chỗ chết – một con quái vật mà ta không tài nào chống lại nổi – một con thú dữ tham lam khát máu. Tại sao...”

Cô nghẹn ngào cúi nhìn xuống.

“Hãy nói tiếp đi,” Ben-Hur động viên cô.

Cô nhích lại gần anh, nhìn lên gương mặt anh và nói, “Tại sao anh phải biến Rome trở thành kẻ thù của mình? Tại sao không giảng hòa với nó để tâm trí được nghỉ ngơi? Anh đã vượt qua nhiều thử thách, thoát khỏi những cảm bẫy chết người của kẻ thù. Nỗi đau buồn đã chiếm trọn tuổi thanh xuân của anh; chẳng lẽ anh định cho đi nốt những tháng ngày còn lại của mình hay sao?”

Gương mặt dịu dàng dưới đôi mắt anh dường như càng tiến lại gần hơn và tái đi, trong khi cô tiếp tục van nài. Anh cúi xuống hỏi nhỏ, “Cô muốn

tôi phải làm gì đây, Esther?”

Cô ngập ngừng một thoáng, rồi hỏi lại, “Dinh thự gần thành Rome có phải là nơi ở của anh?”

“Phải.”

“Nó có đẹp không?”

“Nó thực sự rất tráng lệ – một cung điện nằm giữa những khu vườn và những lối đi trải vỏ sò; những vòi phun nước được xây dựng cả bên trong lẫn bên ngoài; những bức tượng nằm trong bóng râm; những ngọn đồi phủ đầy dây nho, cao đến nỗi đứng trên đó ta có thể nhìn thấy cả đỉnh Neapolis và Vesuvius, trong khi mặt biển trải rộng xanh thẳm lốm đốm những cánh buồm không nghỉ. Caesar cũng có một dinh thự ở gần đó, nhưng ở Rome người ta vẫn nói dinh thự của Arrius mới là đẹp nhất.”

“Vậy cuộc sống ở đó có yên bình không?”

“Không một ngày hè, không một đêm trăng ở bất cứ đâu có thể yên bình hơn, ngoại trừ những hôm có khách khứa tới. Giờ khi người chủ cũ của nó đã ra đi mãi mãi còn tôi thì đang ở đây, sẽ chẳng còn gì phá vỡ sự im lặng nơi đó nữa – không còn gì ngoại trừ tiếng thì thầm của những người hầu, tiếng hót của những chú chim hạnh phúc, hay tiếng những dòng suối róc rách. Cảnh vật ngày hôm sau lại giống hệt như hôm trước ngoại trừ những bông hoa già cỗi tàn lụi và rụng xuống, để những nụ hoa mới tung cánh, trong khi những áng mây bay ngang qua thỉnh thoảng che khuất ánh mặt trời. Esther ạ, cuộc sống ở đó quá yên bình đối với tôi. Nó khiến tôi sốt ruột vì cảm giác thường trực rằng tôi, một người đang có quá nhiều việc cần làm, lại đang lãng phí thời gian trong sự nhàn rỗi, trói buộc mình trong gông cùm lụa là, để rồi chẳng bao lâu sau cuộc đời tôi sẽ chấm dứt một cách vô ích.”

Cô nhìn ra phía dòng sông.

“Tại sao cô lại hỏi thế?” Anh hỏi.

“Thưa chủ nhân...”

“Không, không, Esther, đừng gọi tôi như vậy. Hãy gọi tôi như một người bạn, hay một người anh trai nếu cô muốn; tôi không bao giờ là chủ nhân của cô cả. Hãy gọi tôi như anh trai nhé.”

Anh không thể nhìn thấy gương mặt cô ửng đỏ vì hạnh phúc, và tia sáng từ đôi mắt cô thì mất hút trong khoảng tối trên con sông.

“Em không thể hiểu nổi,” cô nói, “bản chất nào trong con người khiến anh ưa thích cuộc sống mà mình sắp dấn thân vào – một cuộc sống...”

“Một cuộc sống đầy bạo lực, và thậm chí cả máu nữa,” anh nói nốt.

“Phải,” cô nói thêm, “tại sao có người lại ưa thích lối sống đó hơn là cuộc sống êm đềm trong dinh thự tuyệt đẹp ấy.”

“Esther, em nhầm rồi. Anh chẳng có sự lựa chọn nào. Than ôi! Bọn La Mã đâu phải là những con người cao thượng? Anh phải dấn thân vì hoàn cảnh bắt buộc mà thôi. Ở lại đây đồng nghĩa với cái chết chắc chắn, và nếu anh đi về nơi đó, cuộc đời anh cũng sẽ chấm dứt theo cách tương tự – một chén thuốc độc, một nhát kiếm của kẻ ám sát, bản án của một quan tòa bị mua chuộc. Messala và Gratus đã được giàu sang nhờ tài sản của cha anh, và giờ với chúng giữ được khối tài sản ấy còn quan trọng hơn là chiếm lấy nó trước kia. Rõ ràng không thể có thỏa thuận hòa bình nào với chúng vì như thế tức là gián tiếp thú tội. Và rồi... rồi... Ôi, Esther, nếu có thể mua chuộc được chúng đi chăng nữa, anh cũng không tin mình sẽ làm thế. Anh không tin rằng hòa bình là một lựa chọn dành cho mình; không, thậm chí ngay cả trong bóng râm mát mẻ và bầu không khí tràn ngập hương thơm trên khoảnh sân cẩm thạch ở tòa dinh thự cũ – bất kể ở đó có người nào chia sẻ gánh nặng với anh và người ấy có kiên nhẫn yêu thương anh đến thế nào. Anh không thể cảm thấy bình yên khi mẹ và em gái vẫn đang mất tích,

vì anh phải luôn cố gắng tìm kiếm họ. Nếu quả thực một ngày anh tìm được họ, và họ đã phải chịu biết bao đau thương, kẻ tàn ác đã gây nên điều đó không đáng bị trừng phạt hay sao? Nếu họ đã bị giết chết, chẳng lẽ ta có thể để kẻ sát nhân vẫn nhởn nhơ hay sao? Ôi, anh không tài nào ngủ được vì luôn bị những giấc mơ ám ảnh! Thậm chí cả tình yêu thiêng liêng nhất cũng không thể cám dỗ anh ngơi nghỉ trong khi lương tâm cắn rứt."

"Mọi chuyện tồi tệ đến thế hay sao?" Cô hỏi, giọng run lên vì xúc động. "Chúng ta không thể làm gì khác hay sao?"

Ben-Hur nắm lấy tay cô.

"Em quan tâm đến anh nhiều lắm đúng không?"

"Vâng," cô đáp.

Bàn tay ấm áp nhỏ nhắn của cô như nằm lọt thỏm trong đôi tay anh. Anh cảm thấy nó run lên. Rồi cô gái người Ai Cập bỗng xuất hiện trở lại trong tâm trí anh. Đối lập hẳn với cô gái nhỏ bé này là cô gái Ai Cập với thân hình dong dỏng cao, lối nói chuyện táo bạo, những lời khen ngợi khôn khéo, sự nhanh nhạy khi đối đáp, vẻ đẹp hoàn mỹ và phong thái quyến rũ không thể cưỡng lại. Anh đưa bàn tay cô áp vào môi mình rồi buông ra.

"Em sẽ là một Tirzah đối với anh chứ, Esther?"

"Tirzah là ai vậy?"

"Người em gái mà bọn La Mã đã cướp đi của anh, người mà chừng nào chưa tìm thấy thì anh không thể có một phút giây hạnh phúc."

Bỗng một tia sáng chiếu lên sân thượng, rọi thẳng vào hai người. Nhìn xung quanh, họ thấy một người hầu đẩy cỗ xe lăn của Simonides ra khỏi cửa. Họ cùng đi tới chỗ vị thương gia và trò chuyện cùng ông.

Những sợi dây buộc con tàu được tháo ra, và nó xoay một vòng trong ánh đuốc và tiếng hò reo của những thủy thủ, vội vã lướt ra biển khơi. Từ đây, Ben-Hur sẽ toàn tâm toàn ý phụng sự NHÀ VUA SẮP XUẤT HIỆN.

CHƯƠNG X:
Chuẩn bị cho cuộc đua

Một ngày trước cuộc đua, vào buổi chiều, cỗ xe và những con ngựa của Ilderim đã được mang tới thành phố, cất trong một dãy nhà nằm cạnh trường đua. Cùng với đó, vị tộc trưởng còn mang thêm rất nhiều những tài sản khác; thế nên cùng với những người hầu, những gia nhân cưỡi ngựa mang vũ khí, những con ngựa đi trước, đàn gia súc được lùa theo sau, lạc đà chở theo bao hành lý, chuyến xuất hành của ông ra khỏi vườn cọ nhìn

không khác gì cuộc di cư của cả một bộ lạc. Những người đứng bên lề đường không nhịn được cười khi nhìn thấy đoàn người ô hợp này, thế nhưng mặc dù là một người có phần nóng nảy, lần này ông lại không hề tỏ ra bực dọc vì sự thô lỗ của họ. Nếu đang bị theo dõi, ông có lý do chính đáng để tin rằng những kẻ đang bám theo mình sẽ mô tả lại cuộc diễu hành thô kệch này với chủ nhân của chúng. Những người La Mã hẳn sẽ cười nhạo ông; cả thành phố sẽ được mua vui; nhưng tại sao ông phải quan tâm? Tới sáng mai, đoàn của ông đã đi được một quãng đường thật xa tiến vào sa mạc, mang theo mọi thứ có giá trị của vườn cọ tất cả mọi thứ ngoại trừ những vật cần thiết nhất để bốn con ngựa của ông có thể giành chiến thắng trong cuộc đua. Thực chất, lần này ông đang lên đường trở về nhà; tất cả những căn lều đã được gập lại; và trong vòng mười hai tiếng nữa, ông sẽ sẽ thoát khỏi tầm tay của những kẻ săn đuổi. Ông già Arab sắc sảo hiểu rằng khi bị mọi người cười nhạo thì đó chính là thời điểm mà ông được an toàn nhất.

Cả ông lẫn Ben-Hur đều không hề xem nhẹ tầm ảnh hưởng của Messala; tuy thế, họ cho rằng hắn sẽ không dám làm gì cho tới khi cuộc đua kết thúc. Nếu hắn thất bại và đặc biệt là thất bại dưới tay Ben-Hur, họ có thể chuẩn bị sẵn sàng để đối phó với mọi điều xấu xa nhất hắn có thể thực hiện. Thậm chí, hắn có thể sẽ không chờ đợi lá thư phúc đáp từ Gratus. Sau khi đã bàn bạc, họ đề ra kế hoạch hành động và chuẩn bị sẵn để tránh khỏi vòng nguy hiểm. Lúc này, họ cưỡi ngựa vui vẻ đi bên nhau, hoàn toàn tự tin vào chiến thắng ngày mai.

Trên đường, họ bắt gặp Malluch đang chờ đợi mình. Người phụ tá trung thành không hề cho thấy dấu hiệu gì có thể làm lộ ra những gì mà anh biết về mối quan hệ mới được xác lập giữa Ben-Hur và Simonides, hay về kế hoạch mà họ đã thống nhất cùng Ilderim. Anh chào hỏi họ như bình thường, sau đó đưa ra một lá thư và nói với vị tộc trưởng, “Tôi xin trao lại chọn ngài

thông báo của vị trưởng quan vừa mới được công bố, trong đó ngài sẽ tìm thấy danh sách những con ngựa của ngài được tham gia cuộc đua. Ngoài ra, ngài cũng có thể thấy số thứ tự. Thưa tộc trưởng, tôi xin được chúc mừng sớm chiến thắng của ngài."

Anh đưa tờ giấy ra cho vị tộc trưởng, sau đó nhìn sang Ben-Hur.

"Tôi cũng xin chúc mừng anh, hỡi người con của Arrius, giờ thì sẽ không còn gì có thể ngăn cản anh đối đầu với Messala. Tất cả những điều kiện cần thiết cho cuộc đua đều đã được tuân thủ, tôi đã nhận được thông báo chấp thuận từ chính vị trưởng quan."

"Xin cảm ơn anh, Malluch," Ben-Hur nói.

Malluch nói tiếp:

"Anh sẽ mặc trang phục trắng, còn Messala dùng màu đỏ và vàng. Ngay lúc này, anh đã có thể nhìn thấy những màu sắc đó, những cậu bé đang treo những dải băng trắng trên khắp các con phố. Vào ngày mai, tất cả những người Arab và Do Thái trong thành phố cũng sẽ mặc đồ trắng. Trên đường đua, chắc hẳn anh sẽ nhìn thấy màu trắng không hề bị lấn át bởi màu đỏ."

"Trên các khán đài thì đúng vậy, nhưng trên cổng Porta Pompae thì không."

"Quả vậy, màu đỏ và vàng sẽ thống trị nơi đó. Nhưng nếu chúng ta chiến thắng," Malluch bật cười vì những ý nghĩ vui vẻ của mình, "Nếu chúng ta giành chiến thắng, thử tưởng tượng những nhà quý tộc ấy sẽ run rẩy thế nào! Chắc chắn họ sẽ sẽ tham gia đặt cược, và vì cái tính khinh rẻ tất cả những gì không thuộc về La Mã – tỉ lệ cược sẽ là hai, ba hoặc năm trên một[(*)] cho Messala vì hắn là một người La Mã." Anh hạ thấp giọng và nói thêm. "Một người Do Thái đường hoàng có địa vị trong đền thiêng hẳn là không nên mạo hiểm đánh cược vào những trò chơi kiểu này; thế nhưng, tôi sẽ bí mật nhờ người bạn phía sau ghế ngồi của viên quan nhiếp chính nhận

mức cược ba trên một hoặc là năm, hay mười trên một – sự điên cuồng có thể lên đến tận mức ấy. Tôi đã trao cho ông ta sáu nghìn shekel để thực hiện việc này."

"Không được đâu, Malluch," Ben-Hur nói, "người La Mã sẽ chỉ đặt cược bằng tiền La Mã mà thôi. Nếu anh gặp lại người bạn ấy tối nay, hãy trao cho người ấy số tiền cần thiết bằng sestertii. Và hãy chú ý, Malluch – nhớ phải nói với ông ta thách cược với Messala và những người ủng hộ cho hắn; cuộc đua sẽ là giữa bốn con ngựa của Ilderim và Messala."

Malluch ngẫm nghĩ một lúc.

"Làm như vậy sẽ khiến cuộc đối đầu của anh và Messala trở thành tâm điểm của sự chú ý."

"Đó chính là điều tôi mong muốn, Malluch ạ."

"Tôi hiểu."

"Malluch này; tôi mong rằng anh sẽ làm tất cả những gì có thể để khiến tất cả mọi người chú ý tới cuộc đua giữa tôi và Messala."

Malluch đáp nhanh, "Điều đó có thể thực hiện được."

"Vậy thì hãy thực hiện nó đi." Ben-Hur nói. "Hãy đưa ra mức thách cược thật lớn; nếu chúng được chấp nhận, thì càng tốt."

Malluch chăm chú nhìn Ben-Hur.

"Chẳng phải tôi nên giành lại một phần những gì hắn đã cướp đi của tôi hay sao?" Ben-Hur nói, nửa với chính mình. "Tôi có thể sẽ không gặp được cơ hội nào thuận lợi hơn thế nữa. Và nếu tôi có thể khiến hắn mất tiền cũng như mất mặt, tổ tiên Jacob của chúng ta hắn sẽ chẳng thể trách gì tôi được."

Gương mặt điển trai của anh thoáng nhăn lại, lộ rõ quyết tâm và nó khiến những lời nói anh càng có sức nặng.

"Phải đấy! Hãy tiến hành đi, Malluch. Đừng chỉ thách cược sestertii. Hãy thách cược tới hàng talent, nếu có kẻ nào dám chấp nhận mức cược cao

đến thế. Năm, mười, hai mươi talent; không, tốt nhất là năm mươi, để chính Messala phải là người đặt cược.”

“Đó quả là món tiền lớn,” Malluch nói. “Tôi cần phải được đảm bảo.”

“Hẳn rồi. Hãy đến chỗ Simonides và nói với ông ấy rằng tôi muốn sắp đặt mọi việc như vậy. Ngoài ra, hãy nói với ông ấy, tôi đã quyết tâm đánh bại kẻ thù của mình, và đây là một cơ hội khá thuận lợi, đến nỗi tôi sẵn sàng chấp nhận mọi rủi ro. Chúa sẽ luôn ở bên chúng ta. Hãy lên đường đi Malluch, và cố gắng làm tròn nhiệm vụ.”

Malluch vui mừng nói lời chào tạm biệt, rồi cưỡi ngựa ra đi nhưng sau đó anh quay trở lại ngay.

“Xin thứ lỗi,” anh nói với Ben-Hur. “Còn một việc nữa. Tôi không thể tự mình đến gần chiếc xe của Messala, nhưng tôi đã nhờ được một người khác đo đạc nó. Theo đó, sàn xe của Messala cao hơn sàn xe của anh tới một gang tay.”

“Một gang tay! Nhiều đến vậy sao?” Ben-Hur vui mừng thốt lên.

Sau đó, anh cúi mình lại gần Madluch.

“Vì anh là một người con của Judah, Malluch, và đã luôn luôn phục vụ đồng bào của mình một cách vô cùng trung thành, hãy chọn lấy một chỗ ngồi trên khán đài chỗ cổng chiến thắng gần với lan can, trước những hàng cột và theo dõi thật là chăm chú khi tôi và Messala vòng cua ở đó. Hãy nhìn thật kỹ, vì nếu được Chúa phù hộ tôi sẽ... không Malluch, có lẽ tốt hơn là hãy giữ bí mật cho tới lúc đó. Chỉ cần anh chọn một chỗ ngồi ở đó và theo dõi chăm chú là sẽ thấy.”

Đúng lúc ấy, Ilderim kêu lên một tiếng.

“Trời! Lạy Chúa lòng lành! Cái gì đây?”

Ông kéo Ben-Hur lại gần, một tay chỉ lên tờ thông báo.

“Nhờ ngài đọc giúp tôi,” Ben-Hur nói.

“Không, tốt hơn anh nên tự mình đọc lấy.”

Ben-Hur cầm lấy tờ giấy có ký tên của tên tỉnh trưởng, vốn vừa là trọng tài, vừa là nhà tổ chức, trong đó ghi lại chi tiết chương trình. Trước tiên, sẽ có một đoàn diễu hành cực kỳ hoành tráng; tiết mục sau đó là những nghi lễ theo phong tục thường thấy dành cho vị thần Consus, để rồi sau đó cuộc thi sẽ bắt đầu; thi chạy, nhảy xa, đấu vật, chiến đấu tay đôi, theo đúng thứ tự được liệt kê. Tên của các vận động viên đã được ghi rõ, cùng với quốc tịch và tên trường huấn luyện, những cuộc thi mà họ đã tham gia, các giải thưởng họ đã giành được, cùng với giải thưởng dành cho cuộc thi lần này. Dưới tên mỗi cuộc thi, số tiền thưởng được ghi bằng chữ hoa, và điều đó cho thấy cái thời mà người chiến thắng chỉ cần một vòng nguyệt quế là đủ – cái thời mà người ta coi trọng vinh quang hơn là tiền bạc – đã qua rồi.

Ben-Hur chỉ đọc lướt những phần đó. Cuối cùng, anh xem đến đoạn thông báo liên quan đến cuộc đua. Đến đây, anh đọc một cách rất tỉ mỉ. Trong đó ghi rằng những người hâm mộ môn thể thao mạo hiểm này chắc chắn sẽ được thỏa mãn khi được chứng kiến một cuộc đua vĩ đại chưa từng thấy ở Antioch. Cuộc đua được tổ chức nhằm tôn vinh vị quan nhiếp chính. Phần thưởng dành cho người chiến thắng là một trăm nghìn sestertii cùng một vòng nguyệt quế. Tiếp đó là những thông tin chi tiết. Có cả thảy sáu tay đua – tất cả đều sử dụng xe tứ mã, và để làm tăng thêm sự hấp dẫn của cuộc đua, tất cả các tay đua sẽ được thi đấu cùng một lúc. Thứ tự mỗi chiếc xe được liệt kê như sau:

“I. Xe của Lysippus đến từ Corinth – hai con xám, một con nâu và một con đen; đã tham gia cuộc đua ở Alexandria năm ngoái, và một cuộc đua nữa ở Corinth vào năm nay, nơi anh là người chiến thắng. Người lái xe là Lysippus. Màu: vàng.

“II. Xe của Messala đến từ Rome – hai con trắng, hai con đen; người chiến thắng trong cuộc đua ở trường đua Maximus năm ngoái. Người lái xe

là Messala. Màu: đỏ và vàng.

“III. Xe của Cleanthes đến từ Athens – ba con xám, một con nâu; người thắng cuộc ở Isthmia năm ngoái. Người lái xe là Cleanthes. Màu: xanh lá cây.

“IV. Xe của Dicaeus đến từ Byzantine – hai con đen, một con xám, một con nâu; người thắng cuộc năm nay ở Byzantine. Người lái xe là Dicaeus. Màu: đen.

“V. Xe của Admetus đến từ Sidon – cả bốn con đều màu xám. Giành chiến thắng trong cả ba lần tham gia cuộc đua ở Caesarea. Người lái xe là Admetus. Màu: xanh dương.

“VI. Xe của Ilderim, nhà quý tộc đến từ sa mạc. Cả bốn con màu nâu; đua lần đầu tiên. Người lái xe là Ben-Hur – người Do Thái. Màu: trắng.”

NGƯỜI LÁI XE LÀ BEN-HUR – NGƯỜI DO THÁI!

Tại sao lại là cái tên đó chứ không phải là Arrius?

Ben-Hur ngẩng lên nhìn Ilderim. Anh đã hiểu ra lý do khiến ông già Arab tỏ ra kinh ngạc ban nãy. Cả hai cùng có chung một kết luận.

Đó chính là do bàn tay của Messala.

CHƯƠNG XI:
Đặt cược

Bóng tối vừa bao phủ Antioch thì tượng đài Omphalus nằm gần như chính giữa thành phố trở thành điểm xuất phát của những đoàn người tỏa đi khắp thành phố theo mọi hướng, chủ yếu đi về phía Nymphaeum ở phía Đông và hàng cột Herod ở phía Tây – ai nấy say sưa dâng hiến bản thân mình cho Bacchus và Apollo.

Trong những dịp như thế này, những con phố vĩ đại lợp mái quả là xứng tầm. Chúng giống như những mái cổng dài hàng dặm bằng cẩm thạch, được đánh bóng loáng, vốn là món quà dành cho thành phố quyến rũ này của những ông hoàng giàu có đến nỗi phí tổn bao nhiêu cũng chẳng thành vấn

đề, và thậm chí họ còn coi đây là cách để tên tuổi mình được nhớ đến đời đời. Bóng tối không được phép xuất hiện ở bất kì đâu; trong khi những tiếng hát, tiếng cười, tiếng hò hét vang lên không ngớt, để rồi khi hòa lẫn vào nhau chúng giống như tiếng gầm của thác nước chảy qua những cái hang rỗng giữa những tiếng vọng xung quanh.

Người từ đủ mọi quốc gia đều góp mặt, và mặc dù điều này có thể khiến những ai chưa biết cảm thấy ngạc nhiên, nó lại vô cùng quen thuộc với người dân Antioch. Trong vô số những nhiệm vụ mà một đế chế lớn phải thực hiện, có lẽ một trong số đó là đóng vai trò làm cầu nối giữa các dân tộc, giúp những người chưa quen biết được gặp gỡ nhau. Nhờ thế, có lúc cả một dân tộc xuất hiện và di cư tới bất kì đâu họ muốn, mang theo những trang phục, phong tục, ngôn ngữ, và các vị thần trong tôn giáo của mình, tham gia buôn bán, xây dựng nhà cửa, dựng nên những đền thờ, để rồi cuối cùng có được cuộc sống hệt như ở chỗ cũ.

Tuy thế có một điểm kì lạ mà hẳn bất kì ai quan sát Antioch đêm nay sẽ nhận thấy. Gần như tất cả mọi người đều bận trang phục trùng với màu của một trong các tay đua được công bố cho cuộc đua ngày mai. Có người quàng khăn, có người thì lại đeo huy hiệu, người khác thì quấn dải băng hoặc giắt một cái lông. Dù là dưới dạng nào, nó chỉ cho thấy người mang có cảm tình với ai mà thôi. Như vậy, màu xanh lá cây thể hiện người ấy cổ vũ cho Cleanthes đến từ Athens, màu đen cho thấy đấy là một cổ động viên của tay đua Byzantine. Những trang phục đó tuân thủ một phong tục cổ xưa có lẽ từ thời cuộc đua Orestes – một phong tục đáng để nghiên cứu như một điều kì diệu của lịch sử, cho thấy con người sẵn sàng làm những việc điên rồ cực đoan như thế nào để duy trì chúng.

Người quan sát khi đã nhận ra xuất xứ các màu sắc hẳn cũng sẽ thấy có ba màu chính – xanh lá, trắng, và màu đỏ kết hợp với vàng.

Nhưng hãy cùng rời khỏi những con phố để đến cung điện trên hòn đảo.

Năm ngọn đèn chùm lớn trong sảnh đường vừa được thắp sáng. Những nhân vật có mặt cũng chính là những người đã từng tiệc tùng ở đây lần trước. Trên chiếc divan vẫn la liệt những kẻ say rượu đang ngủ và những món y phục được ném ra, thế nhưng bên những cái bàn giờ vang lên tiếng lọc xọc của những viên xúc xắc. Họ đi loanh quanh hoặc há ngoác mồm ra mà ngáp, dừng chân khi gặp gỡ nhau để nói những câu bâng quơ. Không biết thời tiết ngày mai có thuận lợi không? Những công việc chuẩn bị cho cuộc đua đã hoàn tất chưa? Luật đua ở Antioch có khác gì luật ở Rome không? Sự thật là những thanh niên trẻ tuổi này đang cảm thấy cực kì buồn chán. Họ đã hoàn thành nhiệm vụ nặng nhọc của mình; nghĩa là nếu nhìn vào bảng của họ, ta có thể thấy trên đó ghi đầy những món tiền cược vào đủ các môn như thi chạy, đấu vật, đấu võ. Tất cả ngoại trừ màn đua xe ngựa.

Tại sao lại thế?

Đó là vì họ không kiếm ra một ai mạo hiểm đặt cược dù chỉ một denarius chống lại Messala.

Trong sảnh được chỉ có màu của hắn mà thôi.

Không ai nghĩ tới khả năng thất bại.

Nếu được hỏi, họ sẽ nói rằng chẳng phải hắn là một kẻ được huấn luyện bài bản tới mức hoàn hảo hay sao? Chẳng phải hắn đã tốt nghiệp trường võ hoàng gia? Chẳng phải những con ngựa của hắn đã giành chiến thắng ở chính đường đua Maximus? Và rồi, ồ phải! Hắn là một người La Mã!

Trong một góc, người ta có thể thấy Messala nằm ngả trên chiếc divan. Đúng ngồi xung quanh hắn là những thanh niên quý tộc hết lòng hâm mộ đang thi nhau hỏi han. Đương nhiên là chỉ có một chủ đề thôi.

Đúng lúc ấy Drusus và Cecilius bước vào.

“Ôi!” Chàng thanh niên quý tộc trẻ tuổi nằm vật xuống dưới chân Messala trên chiếc divan, “Ôi, thề có Bacchus, tôi mệt quá rồi!”

“Anh đã đi đâu?” Messala hỏi.

“Ra phố; tới chỗ Omphalus, rồi đi xa hơn nữa – ai mà biết được bao xa? Ngoài đó có cả một biển người đông chưa từng thấy. Người ta đồn rằng cả thế giới sẽ chen chân vào trường đua ngày mai.”

Messala bật cười khinh khỉnh.

“Đúng là lũ ngu! Than ôi, chúng chưa bao giờ được chứng kiến một cuộc đua cho chính Caesar tổ chức. Nhưng Drusus ơi, anh đã tìm hiểu được gì?”

“Chẳng có gì cả.”

“Ồ! Anh quên rồi,” Cecilius nói.

“Gì thế?” Drusus hỏi.

“Đoàn người bận đồ trắng.”

“Gớm thật!” Drusus kêu lên và nhổm dậy. “Chúng tôi đã bắt gặp một đoàn bận đồ trắng, và họ còn mang theo một biểu ngữ nữa. Nhưng mà... ha ha ha!”

Anh ta ngả người ra sau.

“Drusus ơi, anh thật ác khi không kể nốt cho chúng tôi nghe,” Messala nói.

“Chúng quả là cặn bã của vùng sa mạc, Messala ạ, cùng những kẻ ăn rác từ đền thờ Jacob ở Jerusalem ấy. Tôi thì có liên quan gì đến chúng cơ chứ!”

“Không,” Cecilius nói, “Drusus sợ bị cười nhạo, nhưng tôi thì không Messala ạ.”

“Thế thì anh nói đi.”

“Chúng tôi đã chặn đoàn người đó lại, và...”

“Và thách chúng đặt cược,” Drusus nói nốt. “Và... ha ha ha! Một tên mà trên gương mặt chẳng có đủ da để làm mồi câu cá bước đến – ha ha ha – và chấp nhận lời thách của tôi. Tôi lấy bảng ra. ‘Ngươi đặt cược cho ai?’ Tôi hỏi. ‘Ben-Hur người Do Thái,’ hắn nói. Rồi tôi đáp: ‘Tỉ lệ cược thế nào, cược bao nhiêu?’ Hắn trả lời, ‘Một … một...’ Xin thứ lỗi cho tôi, Messala. Thề có sấm sét của Jove, tôi không làm sao kể tiếp được mà không cười vỡ bụng! Ha, ha ha!”

Những người xung quanh xúm lại lắng nghe.

Messala nhìn sang Cecilius.

“Một shekel,” Cecilius nói.

“Một shekel! Một shekel!”

Một tràng cười giễu cợt vang lên khi họ nhắc đi nhắc lại câu đó.

“Rồi Drusus làm gì?” Messala hỏi.

Đúng lúc đó một tiếng kêu vang lên từ phía cửa khiến người ta đổ dồn cả về phía đó. Những tiếng xôn xao ngày một lớn hơn đến nỗi Cecilius tự mình đứng dậy bước ra, chỉ kịp nói, “Messala ạ, Drusus đáng kính đã cất bảng đi và từ chối.”

“Phe trắng! Phe trắng!”

“Để người ấy vào!”

“Lối này, lối này!”

Những tiếng thốt lên như vậy vang lên khắp nơi đến nỗi những cuộc tán gẫu khác ngừng hẳn lại. Những tay chơi xúc xắc bỏ ván đấu; những kẻ đang ngủ tỉnh dậy dụi mắt, lôi bảng ra và vội vã đi tới.

“Tôi đề xuất mức...

“Còn tôi...”

“Tôi...”

Người được tiếp đón ồn ào nhường ấy là một người Do Thái đáng kính, chính là người đến từ đảo Síp đã đồng hành với Ben-Hur trên tàu. Ông tiến vào một cánh nghiêm trang, im lặng nhìn xung quanh. Bộ áo dài của ông trắng không tì vết, và cả chiếc mũ đội đầu cũng vậy. Ông cúi chào và mỉm cười, từ từ bước tới cái bàn ở giữa. Khi tới đó, ông quấn chiếc áo quanh người một cách trịnh trọng, ngồi xuống và xua tay. Chiếc nhẫn ngọc trên ngón tay phần nào giúp ông khiến những kẻ xung quanh phải im tiếng.

“Xin kính chào những người La Mã cao quý!” ông nói.

“Bình tĩnh nào, thề có Jupiter! Ông ta là ai?” Drusus hỏi.

“Một con chó Israel – tên là Sanballat – nhà cung cấp cho quân đội, sống ở Rome, rất giàu có, nhờ nhận thanh toán nhưng không bao giờ giao hàng. Tôi biết cách bày ra đủ mánh lới còn tinh xảo hơn con nhện giăng tơ. Hãy tới đây đi – nhân danh chiếc thắt lưng của Venus! Để xem các anh có cuỗm được tiền từ tôi không!”

Messala đứng dậy và cùng với Drusus nhập vào đám đông bao quanh vị thương gia.

“Từ ngoài phố, tôi được biết rằng…” người ấy nói và lấy những tấm bảng ra đặt lên bàn với phong thái đúng của một nhà buôn, “rằng ở cung điện này người ta đang rất lấy làm khó chịu khi không ai dám nhận thách cược chống lại Messala cả. Như các anh cũng biết, những vị thần cần nhận được hiến tế; vì thế tôi đã đến đây. Các anh có thể nhìn thấy màu áo của tôi; hãy đi thẳng vào việc nào. Trước tiên hãy nói tỉ lệ cược, và sau đó đến số tiền. Các anh thách tôi bao nhiêu?”

Sự liều lĩnh này dường như khiến những người xung quanh choáng váng.

“Nhanh lên nào!” Ông nói. “Tôi có hẹn gặp mặt quan nhiếp chính.”

Lời thúc giục tỏ ra hiệu quả.

“Hai trên một,” sáu người đồng thanh nói.

“Gì cơ!” vị thương gia thốt lên kinh ngạc. “Chỉ có hai trên một thôi, trong khi tay đua của các anh là người La Mã!”

“Thế thì ba đi.”

“Anh vừa nói ba – chỉ có ba trên một – trong khi tay đua của tôi chỉ là một con chó Do Thái! Bốn đi.”

“Ừ thì bốn,” một thanh niên trẻ nói, cay cú vì câu chế giễu vừa rồi.

“Năm – ai dám nhận năm trên một không?” Vị thương gia nói ngay.

Một quãng im lặng kéo dài bao trùm cả đám người.

“Quan nhiếp chính – chủ nhân của tôi và các anh – đang chờ đợi tôi đấy.”

Sự rụt rè khiến đám thanh niên lấy làm hổ thẹn.

“Hãy chấp nhận mức năm đi – vì vinh quang của Rome – năm.”

“Ta chấp nhận,” một người nói.

Một tràng những tiếng reo hò vang lên – đám đông xôn xao rẽ ra – và Messala xuất hiện.

“Ta chấp nhận năm trên một,” hắn nói.

Sanballat mỉm cười, sửa soạn để ghi lại mức cược ấy.

“Nếu Caesar có băng hà ngày mai đi nữa,” ông nói, “Rome vẫn không vì thế mà lụn bại đâu. Vẫn còn ít nhất một người có đủ khí phách để thế chỗ Hoàng đế. Nâng lên sáu đi.”

“Được rồi, sáu!” Messala đáp.

Lần này tiếng hò reo còn lớn hơn ban nãy.

“Hãy chốt ở mức sáu,” Messala nhắc lại. “Sáu trên một – sự khác biệt giữa một người La Mã và một tên Do Thái. Và giờ sau khi đã chốt tỉ lệ cược, hỡi kẻ cứu rỗi những con lợn(*), hãy tiếp tục chốt số tiền cược nhanh nào. Nếu quan nhiếp chính triệu ông về mất thì mọi thỏa thuận đều vô ích.”

Sanballat bình thản trước những tràng cười chế giễu nhắm vào mình, viết lên tấm bảng rồi đưa cho Messala.

“Đọc đi, đọc đi!” ai nấy cùng kêu.

Messala bắt đầu đọc:

“Môn thi: Đua xe ngựa. Messala đến từ Rome đánh cược với Sanballat – một người cũng đến từ Rome – rằng ngài sẽ đánh bại Ben-Hur người Do Thái. Mức tiền cược hai mươi talent. Tỉ lệ cược sáu trên một cho Sanballat.”

“Người chứng kiến: SANBALLAT.”

Trong phòng không một tiếng động, không ai dám cựa quậy. Ai nấy đều đứng chết trân. Messala nhìn vào bản ghi chép, trong khi những cặp mắt đổ dồn vào hắn thì mở to kinh ngạc. Hắn cảm nhận được ánh nhìn ấy, và suy nghĩ thật nhanh. Mới đây hắn còn đứng ở đúng vị trí này mà khoe khoang với những người xung quanh. Hắn bọn họ vẫn còn nhớ. Nếu hắn từ chối, vị thế của hắn coi như đi tong. Thế nhưng hắn không thể ký được. Lúc này hắn lấy đâu ra một trăm talent, thậm chí đến một phần năm số tiền ấy cũng không có. Bất chợt tâm trí hắn trở nên trống rỗng. Hắn đứng sững câm lặng; mặt tái nhợt đi. Cuối cùng một ý tưởng chợt nảy ra trong đầu hắn.

“Ông già Do Thái!” Hắn nói, “ông lấy đâu ra hai mươi talent? Mang ra đây xem nào.”

Nụ cười thách thức của Sanballat càng nở rộng.

“Đây này,” ông nói và đưa cho Messala tờ giấy.

“Đọc đi, đọc đi!” Mọi người lại nhao nhao.

Messala đọc:

“TẠI ANTIOCH, ngày 16 Tammuz.

Người mang giấy này là Sanballat đến từ Rome được ủy quyền sử dụng năm mươi talent tiền La Mã.

SIMONIDES.”

“Năm mươi talent, năm mươi talent!” đám thanh niên kêu lên kinh ngạc.

Drusus ra tay cứu vãn tình hình.

“Thề có Hercules!” Anh ta kêu lên, “mảnh giấy này chỉ là dối trá, và bọn Do Thái thì vốn vẫn mang tiếng hay lừa lọc. Ngoài Caesar thì còn ai có sẵn năm mươi talent? Đả đảo bọn trắng!”

Drusus thét lên giận dữ, và những lời ấy được nhiều người khác nhắc lại một cách giận dữ không kém; thế nhưng Sanballat vẫn ngồi yên, càng chờ lâu thì nụ cười trên gương mặt ông càng nở rộng. Cuối cùng Messala lên tiếng.

“Thôi nào! Một chọi một, hỡi các anh em – một chọi một, vì tình yêu dành cho quê hương La Mã của chúng ta.”

Sự can thiệp đúng lúc giúp hắn lấy lại vị thế đứng đầu.

“Con chó bị cắt bao quy đầu kia!” hắn nói với Sanballat, “Ta đã cho lão mức cược sáu trên một, đúng không?”

“Chính xác,” người Do Thái đáp khẽ.

“Vậy thì giờ hãy thay đổi số tiền cược.”

“Nếu số tiền thay đổi không lớn thì thoải mái thôi,” Sanballat trả lời.

“Vậy thì hãy viết năm thay cho hai mươi.”

“Anh đang có từng ấy tiền?”

“Thề có mẹ của các vị thần, ta sẽ cho lão xem giấy biên nhận.”

“Không cần, lời nói của một người La Mã dũng cảm là đủ. Chỉ cần đổi lại chút ít để số tiền được chẵn – tôi sẽ viết là sáu nhé?”

“Thế cũng được.”

Sau đó họ kí tên.

Sanballat ngay lập tức đứng dậy nhìn quanh, nụ cười ban nãy đã nhường chỗ cho cái bĩu môi thách thức. Trên đời không ai hiểu được đối thủ của mình tường tận hơn.

“Hỡi những người La Mã,” ông nói, “nếu các anh dám, hãy bước ra đây đặt cược! Năm talent chọi với năm talent rằng xe trắng sẽ thắng. Tôi thách thức tất cả các anh một lúc.”

Tất cả một lần nữa lại được một phen ngạc nhiên.

“Sao đây!” Ông nói lớn. “Không lẽ các anh chấp nhận để ngày mai ngoài đường đua người ta đồn rằng một con chó Israel đã bước vào sảnh đường của cung điện đang có đủ mặt những nhà quý tộc La Mã – trong đó có cả những người đủ tư cách để sau này trở thành Hoàng đế – mà thách cược năm talent, để rồi không ai dám nhận cược?”

Những lời đó quả là không thể chịu đựng nổi.

“Được rồi, đồ khốn!” Drusus nói, “ghi lại đi và để trên bàn; vào ngày mai, nếu quả thực chúng ta thấy ngươi đúng là có từng ấy tiền để dốc vào đặt cửa vô vọng như vậy, ta, Drusus, hứa rằng chúng ta sẽ chấp nhận cược.”

Sanballat ghi lại thỏa thuận, rồi đứng lên, vẫn điềm đạm như thường lệ, “Anh thấy đó, Drusus, tôi sẽ để lại thỏa thuận ở đây. Khi các anh kí vào đó, hãy gửi cho tôi trước khi cuộc đua bắt đầu. Các anh có thể tìm thấy tôi ngồi sau quan nhiếp chính trên cổng Porta Pompae. Xin chúc phúc cho tất cả!”

Ông cúi chào và bước ra ngoài, không để tâm đến những lời nhạo báng vọng theo mình.

Đêm hôm đó, câu chuyện về người thách cược liều lĩnh lan ra khắp các khu phố. Ben-Hur cũng được nghe câu chuyện đó từ chỗ ở của mình cùng bốn con ngựa, và anh biết rằng Messala đã đánh cược hết gia sản của mình.

Chưa có đêm nào anh ngủ ngon đến thế.

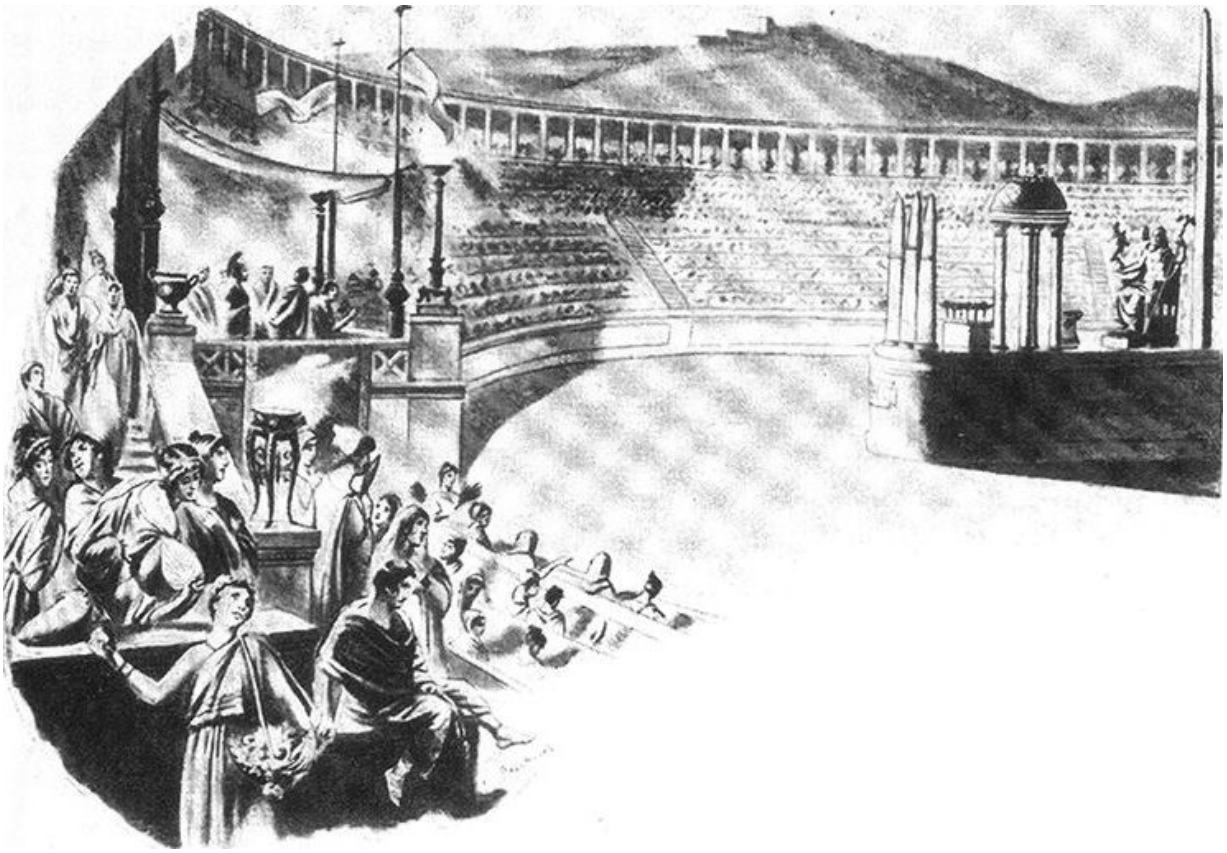

CHƯƠNG XII:
Trường đua Antioch

Trường đua ở Antioch nằm bên bờ phía nam của con sông gần như đối diện với hòn đảo, và nó không có điểm gì khác biệt so với những trường đua khác.

Trên quan điểm thuần túy nhất, những cuộc thi đấu là món quà dành cho công chúng, vì thế tất cả đều có thể đến xem mà không mất tiền. Mặc dù trường đua là vô cùng rộng lớn, nhiều người vẫn sợ rằng mình không thể chen chân vào nổi, và vì thế từ rất sớm, trước cả khi lễ khai mạc bắt đầu, họ đã đổ tới chiếm hết những bãi đất trống xung quanh trường đua. Chỉ cần

nhìn những căn lều tạm mọc lên như nấm nơi đây là đủ biết số người theo dõi cuộc đua sẽ đông đến thế nào.

Lúc nửa đêm, các cổng vào được mở ra, và mọi người ùa vào chiếm hết những lô ghế được chia cho mình, để rồi cõ lẽ chỉ một trận động đất hay một đoàn quân tua tủa gươm giáo mới có thể khiến họ đứng dậy. Họ ngủ qua đêm trên những ghế băng, ăn sáng luôn ở đó. Cho tới khi cuộc đua kết thúc họ vẫn sẽ kiên nhẫn ngồi đó, theo dõi một cách thèm khát hệt như khi mới bắt đầu.

Những người giàu có hơn được trao cho những lô ghế bất khả xâm phạm, và họ đến trường đua vào buổi sáng. Ta có thể dễ dàng nhận ra những nhà quý tộc và những người giàu nhất nhờ đoàn người hộ tống và phục vụ đông đảo.

Một giờ sau, đoàn người đổ tới từ thành phố đã trở thành một dòng sông cuồn cuộn không sao đếm nổi.

Đúng lúc chiếc đồng hồ mặt trời trên pháo đài cho thấy giờ thứ hai của buổi sáng đã trôi qua được một nửa, binh đoàn lê dương với đầy đủ giáp trụ và cờ đi xuống từ núi Sulpius; và khi những người lính cuối cùng đặt chân lên cây cầu, Antioch gần như bị bỏ hoang – không phải vì trường đua có thể chứa từng ấy người, mà vì từng ấy người đã cố đến trường đua bằng được.

Một đoàn người đông đảo đứng trên bờ sông nhìn thấy viên quan nhiếp chính đi đến từ phía hòn đảo trên một con tàu vương giả. Khi vị quan lớn cập bến và được binh đoàn lê dương đón tiếp, những nghi lễ long trọng ở đây trong chốc lát lấn át đi sự thu hút của trường đua.

Đến giờ thứ ba, các khán giả – nếu chúng ta có thể gọi họ như vậy – đã có mặt đầy đủ. Một tràng kèn vang lên báo hiệu cho mọi người im lặng, và ngay lập tức ánh mắt của một trăm nghìn người đổ dồn về phía khán đài nằm ở phía Đông của trường đua.

Giữa phần chân của khán đài là một cổng vòm lớn gọi là Porta Pompae. Trên một cái bục cao trang trí với những phù hiệu và cờ của binh đoàn, viên quan nhiếp chính ngồi vào chỗ danh dự dành cho mình. Ở hai bên cổng, phần chân khán đài được khoét thành những ô riêng, mỗi ô được chắn ở phía trước bằng những cánh cổng lớn gắn vào những cây cột tròn vĩ đại. Bên trên các ô này là một mái hiên và một lan can thấp; phía sau chúng là những hàng ghế được sắp đặt giống như ở rạp hát dành cho những vị khách quý ăn vận đẹp đẽ. Phần khán đài nhô cao này kéo dài hết chiều ngang của trường đua, hai bên có những ngọn tháp cao không những khiến cả công trình thêm phần thanh thoát mà còn là nơi treo những mái che màu tím che mát cho cả khu – điều rất cần thiết khi ánh nắng dần trở nên gay gắt.

Giờ độc giả có thể dùng khu khán đài này làm mốc để hiểu được cách bố trí phần còn lại của trường đua. Ta chỉ cần tưởng tượng mình đang ngồi trên ngai cùng với viên quan nhiếp chính, mặt xoay về phía Tây để chứng kiến toàn bộ cuộc đua.

Ở phía phải và trái, ta sẽ thấy những lối vào chính rất rộng, được bảo vệ bằng những cánh cổng gắn vào hai tòa tháp.

Thẳng bên dưới là trường đấu – một bãi đất phẳng rất rộng phủ cát trắng mịn. Đó là nơi tất cả các môn thi sẽ diễn ra, trừ môn chạy.

Nhìn tiếp về phía Tây, ta có thể thấy một cái đài bằng đá cẩm thạch chống giữ ba cây cột tròn bằng đá xám chạm trổ cầu kì. Rất nhiều con mắt sẽ đổ dồn về phía những cây cột này trong ngày hôm nay, vì chúng đóng vai trò là cột mốc thứ nhất đánh dấu điểm bắt đầu và kết thúc của đường đua. Phía sau cái đài là một lối đi và khoảng trống dành cho bàn thờ thần linh, rồi sau đó tới một bức tường rộng chứng mười đến mười hai feet, cao khoảng năm hay sáu feet, dài đúng hai trăm yard tức là bằng với chiều dài một sân vận động Olympic. Ở đầu kia của bức tường là một cái đài nữa, với những cây cột đánh dấu cột mốc thứ hai.

Những tay đua sẽ tiến vào về phía phải của cột mốc thứ nhất, sao cho bức tường luôn nằm ở bên tay trái họ. Điểm bắt đầu và kết thúc của cuộc đua nằm ngay trước mặt vị quan nhiếp chính; và vì thế đây chính là chỗ ngồi đẹp nhất trong cả trường đua.

Nếu vẫn giữ vị trí trên chiếc ngai của quan nhiếp chính trên cổng Porta Pompae mà ngẩng đầu lên, thứ đầu tiên khiến ta phải chú ý là thứ đánh dấu ranh giới bên ngoài của đường đua, nghĩa là một bức tường vững chãi cao khoảng mười lăm đến hai mươi feet, có lan can bên trên giống như các ô ở phía mặt Đông. Ban công này sẽ chạy dài vòng quanh đường đua, chỉ có ba chỗ khuyết để làm lối ra vào, hai ở phía Bắc và một ở phía Tây. Lối vào phía Tây này được trang trí rất kì công, gọi là cổng chiến thắng vì khi cuộc đua kết thúc, nhà vô địch sẽ ra ngoài qua lối đó, trên đầu đội vòng nguyệt quế, theo sau là đoàn diễu hành.

Ở đầu phía Tây, ban công này bao quanh đường đua thành hình bán nguyệt, được xây dựng để đỡ hai khán đài lớn.

Ngay phía sau lan can là hàng ghế đầu tiên, rồi những hàng ghế phía sau được xây cao dần, nhờ thế ta có thể nhìn thấy một khung cảnh vô cùng lạ mắt tạo thành bởi vô số những gương mặt hồng hào và những bộ quần áo đủ màu sắc.

Những người dân thường ngồi ở góc khán đài phía Tây. Bắt đầu từ nơi kết thúc của cái mái hiên dường như là đặc quyền dành cho giới giàu có.

Sau khi đã hình dung ra toàn bộ trường đua khi những tràng kèn vang lên, hãy cùng nhìn sang những khán đài đang lập tức trở nên im lặng bất động chờ đợi.

Từ cổng Porta Pompae ở phía Đông nổi lên tiếng nhạc và tiếng hát. Không bao lâu sau, dàn đồng ca tiến ra ngoài báo hiệu lễ hội bắt đầu; ban tổ chức và các quan chức của thành phố tiến ra sau trong những bộ áo dài và vòng nguyệt quế; tiếp đến là những vị thần, vị thì đặt trên những cái bệ có

người khiêng, vị thì đặt trên những chiếc xe có bánh được trang trí lộng lẫy, sau cùng là những vận động viên, mỗi người mặc đúng y phục mà mình sẽ dùng khi thi chạy, vật, nhảy xa, đấu tay đôi, hoặc đua ngựa.

Đoàn người từ từ đi một vòng quanh trường đua. Cảnh tượng ấy quả là đẹp mắt và hoành tráng. Những tiếng hò reo vang lên trước cả khi họ đi tới, giống như làn nước cuộn trào trước mũi tàu. Dù những vị thần câm lặng chẳng có vẻ gì là trân trọng sự đón chào nồng nhiệt này, may thay các quan chức trong đoàn không lạc hậu như thế.

Những tiếng hò reo dành cho các vận động viên thậm chí còn vang dội hơn nữa, vì trong đoàn đó không có ai là không có ít nhiều khán giả đánh cược vào mình dù có khi chỉ là mấy xu. Một điều đáng chú ý là khi họ đi qua, ta có thể nhận thấy ngay những người nổi bật nhất nhờ tiếng reo của đám đông hay những cơn mưa hoa trút xuống chỗ họ từ các khán đài.

Không ai nghi ngờ môn thi nào được công chúng trông chờ nhất. Cùng với những cỗ xe tráng lệ và những con ngựa tuyệt đẹp, những tay đua mang tới bản ngã cần thiết để hoàn thành nốt tuyệt phẩm. Những chiếc áo ngắn không tay của họ được may bằng thứ vải đẹp nhất, nhuộm màu theo như được chỉ định. Mỗi tay đua lại có một người giữ ngựa đi cùng ngoại trừ Ben-Hur, người không rõ vì lí do gì – có lẽ là vì đa nghi – đã lựa chọn đi một mình. Ngoài ra, tất cả các tay đua đều đội mũ, chỉ riêng anh là không. Khi họ tiến đến, các khán giả đứng cả dậy, những tiếng reo hò vang lên càng lớn, trong đó người ta có thể nhận thấy cả giọng cao vút của phụ nữ và trẻ con. Cùng lúc đó, trận mưa hoa từ khán đài đã trở thành một cơn bão phủ kín lấy những tay đua, rơi lên sàn xe nhiều tới mức chục tràn ra ngoài. Thậm chí ngay cả những con ngựa cũng được đón chào; dường như chúng cũng nhận thức rõ không kém gì chủ vinh hạnh mà chúng đang đón nhận.

Cũng giống như các môn thi khác, ta có thể nhận thấy rõ một vài tay đua được nhiều người hâm mộ hơn hẳn, để rồi khi nhìn lên khán đài, ta chợt

nhận thấy tất cả mọi người – dù là đàn ông, đàn bà, hay trẻ con – đều mang một món y phục trùng màu với tay đua họ cổ vũ, phần lớn là một dải băng cài trên ngực hay trên mái tóc màu xanh lá, màu vàng, màu xanh dương; nhưng nếu nhìn thật kĩ, ta có thể thấy những màu chủ đạo là trắng và đỏ vàng.

Trong những cuộc thi như thế này ở thời hiện đại, đặc biệt là khi người ta đặt cược những khoản tiền thật lớn, số người cổ vũ cho mỗi tay đua hẳn sẽ được định đoạt bởi nòi giống và sức mạnh của những con ngựa; thế nhưng ở đây quốc tịch của những tay đua mới là điều được để ý tới nhiều nhất. Nếu tay đua người Byzantine và Sidon được ít người cổ vũ thì đó là do trên khán đài gần như không có người nào đến từ thành phố đó cả. Trong khi đó, mặc dù trong trường đua có rất đông cổ động viên Hy Lạp nhưng họ lại chia nhau cổ vũ cho tay đua người Corinth và người Athens, khiến cho màu xanh lá và vàng không mấy nổi bật. Màu đỏ và vàng của Messala lẽ ra cũng chẳng khá khẩm gì hơn nếu không nhờ có những người dân ở Antioch – những người vốn hay được coi là thuộc dòng dõi quý tộc – hòa cùng với người La Mã mặc theo màu tay đua mà họ ưa thích. Những người còn lại vốn đến từ vùng quê, bao gồm người Syria, người Do Thái, và người Arab. Từ sự tin tưởng dòng giống hiếm có của bốn con ngựa của vị tộc trưởng và lòng căm thù những người La Mã – những kẻ mà họ luôn mong ước được chứng kiến có ngày bị đánh bại – họ bận đồ trắng, và đây chính là nhóm ồn ào, đông đảo nhất trong trường đua.

Khi những tay đua đi vòng quanh, sự cuồng nhiệt ngày càng tăng lên. Ở cột mốc thứ hai, đặc biệt là trên các khán đài nơi mà màu trắng thống trị, người ta ném ra vô số những bông hoa, thi nhau hò hét.

“Messala! Messala!”

“Ben-Hur! Ben-Hur!”

Đó là tiếng reo của họ.

Sau khi đoàn xe đã đi qua, những cổ động viên lại ngồi xuống và tiếp tục cuộc trò chuyện.

“Ôi, thề có Bacchus! Anh ta có điển trai không cơ chứ?” Một người phụ nữ thốt lên. Màu dải băng trên mái tóc của cô cho thấy cô là người ủng hộ tay đua La Mã.

“Và cỗ xe mới lộng lẫy làm sao!” Người ngồi bên cạnh đáp lại. “Nó được trang trí toàn bằng vàng và ngà voi. Jupiter chắc chắn sẽ giúp anh giành chiến thắng!”

Những người phía sau họ thì lại nghĩ khác hẳn.

“Cược một trăm shekel cho tay đua Do Thái!”

Giọng nói ấy cao vút và the thé.

“Này, đừng có mà liều thế,” một người bạn thì thầm với người kia. “Những người con của Jacob vốn không ưa gì những môn thể thao của bọn Gentile, thứ vốn vẫn bị Chúa nguyền rủa.”

“Đúng vậy, nhưng anh đã thấy ai bình tĩnh đến thế hay chưa? Và hãy nhìn đôi cánh tay của anh ta kìa!”

“Cả bốn con ngựa nữa!” Một người thứ ba thốt lên.

“Và ngoài ra,” một người thứ tư nói thêm, “người ta đồn rằng anh ấy đã biết hết những chiêu trò của bọn La Mã.”

Một người phụ nữ hoàn tất những lời khen ngợi.

“Phải, và thậm chí anh ấy còn điển trai hơn cả tay đua La Mã nữa.”

Được tiếp thêm động lực, người kia lại gào lên, “Cược một trăm shekel cho tay đua Do Thái!”

“Đồ ngốc!” một người Antioch đáp lại từ hàng ghế nằm cách xa phía trước. “Hẳn anh không biết tay đua ấy chịu mức cược năm mươi talent, sáu trên một, đối đầu với Messala? Cất những đồng shekel của anh đi, kẻo Abraham sống dậy cho anh vài cái bạt tai đấy.”

“Ha, ha! Đồ con lừa! Đừng có rống nữa. Anh không biết đó là Messala tự đặt tiền vào mình à?”

Người ấy đáp lại.

Cuộc tranh cãi cứ thế tiếp diễn một cách không lấy gì làm thân thiện.

Khi cuối cùng cuộc diễu hành cũng kết thúc và họ quay trở vào của Porta Pompae, Ben-Hur biết những gì mình mong ước bấy lâu sắp trở thành sự thật.

Ánh mắt của cả phương Đông đang dõi theo cuộc đua giữa anh và Messala.

CHƯƠNG XII:
Xuất phát

Khoảng ba giờ theo cách nói của người hiện đại, các môn thi đều đã kết thúc, ngoại trừ môn đua xe ngựa. Vị trưởng quan đã rất sáng suốt lựa chọn thời điểm đó để giải lao, nhằm giúp cho khán giả được thoải mái. Ngay lập tức, những cánh cổng được mở ra và mọi người ùa ra hành lang bên ngoài nơi những quán ăn đã chờ sẵn. Những người còn ngồi lại trong trường đua thì ngáp vặt, trò chuyện, tán gẫu, xem các bảng cược, và nếu bỏ qua mọi khác biệt về đẳng cấp thì họ thể được chia thành hai nhóm chính – những người sung sướng vì thắng cược và những người buồn bã bực bội vì thua cược.

Tuy thế, lúc này một nhóm khán giả thứ ba, bao gồm những người chỉ muốn xem cuộc đua, đã tận dụng giờ giải lao này để đi vào và ngồi vào chỗ đã đặt trước; nhờ thế mà họ ít thu hút sự chú ý và không khiến những người khác phải bực mình. Trong số đó, có Simonides và những người đi cùng đoàn với ông. Chỗ ngồi của họ nằm gần lối vào chính ở phía Bắc, đối diện với khán đài viên quan nhiếp chính.

Trong lúc bốn người hầu lực lưỡng khiêng vị thương gia trên chiếc xe lăn dọc theo lối đi, ai ấy đều nhìn ông tò mò. Một người gọi tên ông, những người xung quanh nghe thấy và kháo nhau cho tới tận khán đài ở phía Tây. Điều ấy khiến nhiều người vội vã đứng hẳn lên ghế để nhìn cho được nhân vật mà thiên hạ vẫn kháo nhau rằng đã trải qua cả những may mắn kỳ diệu và khổ cực chưa từng thấy bao giờ.

Họ cũng nhận ra Ilderim và nồng nhiệt chào đón ông; nhưng không ai quen biết Balthasar hay hai cô gái đeo mạng kín mít đi cùng ông.

Các khán giả rẽ ra nhiều chỗ cho họ một cách cung kính, và người điều khiển sắp xếp chỗ ngồi cho họ để có thể trò chuyện dễ dàng với nhau trên khán đài nhìn ra đường đua. Để cho thoải mái, họ ngồi trên những chiếc gối lót, bên dưới đặt ghế kê chân.

Hai người phụ nữ là Iras và Esther.

Khi ngồi xuống, Esther nhìn đường đua một cách sợ hãi, kéo tấm mạng sát hơn vào khuôn mặt mình; trong khi cô gái người Ai Cập lại vén tấm mạng lên vai để tất cả mọi người có thể nhìn thấy mặt mình. Cô đảo mắt chiêm ngưỡng toàn bộ khung cảnh, dường như không hề để tâm tới những ánh mắt đổ dồn vào mình. Ở một người phụ nữ, điều đó thường chứng tỏ cô gái từ lâu đã quen giao tiếp với thế giới bên ngoài.

Khi những người mới tới còn đang mải nhìn cảnh tượng xung quanh, nhìn từ viên quan Nhiếp chính cho tới đoàn tùy tùng, vài người chạy ra

đường đua và căng một sợi dây từ bờ tường bên này cho tới bờ tường bên kia trước những cây cột ở mốc thứ nhất.

Gần như cùng lúc đó, sáu người bước vào từ cổng Porta Pompae, đúng vào vị trí trước mỗi ô xuất phát. Trên khắp trường đua, những tiếng xì xào nổi lên.

“Thấy chưa! Thấy chưa! Màu xanh chạy ở vị trí số bốn bên phải; đó là xe của tay đua người Athens.”

“Còn Messala – phải rồi, ở vị trí số hai.”

“Người Corinth.”

Ant. E. Baworowski.

“Nhìn màu trắng kìa! Anh ấy đi tới, dừng lại; đúng là số một – số một ở bên trái.”

“Không phải, chỗ đó dành cho xe màu đen, còn xe trắng đứng ở vị trí số hai.”

“Đúng vậy.”

Những người giữ cổng đều mặc áo cộc có màu tương ứng với các tay đua; vậy nên khi họ vào vị trí, tất cả đều biết tay đua yêu thích của mình xuất phát ở ô nào.

“Cô đã nhìn thấy Messala bao giờ chưa?” Cô gái người Ai Cập hỏi Esther.

Cô gái người Do Thái rụt rè trả lời rằng chưa. Nếu người La Mã ấy không phải kẻ thù của cha cô, thì đó cũng là kẻ thù của Ben-Hur.

“Quả thực anh ta điển trai không kém gì Apollo vậy.”

Trong khi nói, đôi mắt lớn của Iras rực sáng, và cô lắc lắc chiếc quạt gắn đầy đá quý. Esther nhìn cô mà nghĩ, “Không lẽ anh ta điển trai hơn Ben-Hur nhiều đến vậy hay sao?” Đúng lúc đó, cô nghe thấy Ilderim nói chuyện với cha mình, “Phải, anh ấy sẽ xuất phát ở vị trí số hai bên trái cổng Porta Pompae.” Cô đoán rằng ông đang nói về Ben-Hur, và ánh mắt cô cũng hướng về phía đó. Thế nhưng cô chỉ dám liếc nhìn cánh cổng đóng kín, rồi đóng tấm mạng lại và thì thầm cầu nguyện.

Đúng lúc đó, Sanballat xuất hiện.

“Tôi vừa trở về từ chỗ các tay đua, thưa tộc trưởng,” ông nói, nghiêm nghị cúi chào Ilderim, người lúc ấy đã bắt đầu vuốt râu của mình trong khi đôi mắt sáng lên tò mò. “Những con ngựa đang ở trạng thái hoàn hảo.”

Ilderim chỉ đơn giản đáp lại, “Nếu chúng bị đánh bại, tôi mong rằng đó là bởi một người khác chứ không phải Messala.”

Hướng về phía Simonides, Sanballat lấy ra một tấm bảng và nói, “Tôi xin mang tới cho ngài một thứ rất quan trọng. Như hẳn ngài còn nhớ, tôi đã thông báo với ngài về thỏa thuận cược với Messala đêm qua. Tôi đã để lại ở đó một tấm bảng nữa có ghi thỏa thuận cược tập thể mà nếu họ chấp nhận, nó sẽ được gửi tới cho tôi hôm nay trước khi cuộc đua bắt đầu. Tấm bảng đó đây.”

Simonides cầm lấy bảng và đọc thật kĩ thỏa thuận ghi trên đó.

“Đúng rồi,” ông nói, “người đại diện của chúng đã tới hỏi tôi có đúng là tôi đã giao cho ông nhiều tiền đến vậy hay không. Hãy giữ tấm bảng này thật cẩn thận. Nếu thua, ông biết phải tìm đến ai rồi; nhưng nếu thắng”, gương mặt ông nhăn lại, “nếu ông thắng, hỡi người bạn của tôi, hãy thực thi thật sát sao từng điều khoản! Đừng để chúng trốn thoát; mà hãy vặt đến từng đồng shekel cuối cùng. Chúng sẵn sàng làm điều đó với chúng ta đấy.”

“Xin hãy tin tưởng tôi,” người kia đáp lại.

“Tại sao ông không tới đây ngồi với chúng tôi nhỉ?” Simonides hỏi.

“Xin cảm ơn tấm lòng tốt của ngài,” người kia đáp; “nhưng nếu tôi rời khỏi chỗ chỗ viên quan nhiếp chính, đám thanh niên La Mã kia sẽ nổi điên mất. Xin chúc phúc cho tất cả.”

Cuối cùng quãng nghỉ giải lao cũng kết thúc.

Tiếng kèn vang lên, báo hiệu cho mọi người trở lại chỗ ngồi của mình. Cùng lúc đó, vài người xuất hiện trên đường đua, leo lên bức tường ngăn, đi tới đầu những cây cột ở cột mốc thứ hai chỗ đầu phía Tây và đặt lên đó bảy quả cầu gỗ. Sau đó, trở lại cột mốc thứ nhất, họ để trên đó bảy bức tượng cá heo.

“Họ sẽ làm gì với những quả cầu với những con cá vậy, thưa tộc trưởng?” Balthasar hỏi.

“Ông chưa từng xem những cuộc đua kiểu này hay sao?”

“Chưa bao giờ; và tôi thậm chí không hiểu tại sao mình lại đến đây hôm nay nữa.”

“Họ dùng chúng để đếm số vòng. Sau mỗi vòng đua, ông sẽ nhìn thấy họ mang đi một quả cầu và một con cá.”

Những công đoạn chuẩn bị giờ đã hoàn tất. Một người thổi kèn mặc trang phục sặc sỡ đứng lên bên cạnh viên trưởng quan, sẵn sàng để thổi hiệu lệnh bắt đầu cuộc đua. Ngay lập tức, những tiếng xôn xao của các khán giả tắt ngấm, mọi gương mặt đều ngoái nhìn về phía Đông, mọi ánh mắt đều đổ dồn về hướng những cánh cổng nơi mà các tay đua sẽ xuất phát.

Gương mặt đỏ ửng khác hẳn với thường lệ cho thấy ngay cả Simonides cũng đang cảm thấy phấn khích. Ilderim thì vuốt râu lia lịa.

“Hãy để ý nhìn tay đua La Mã,” cô gái người Ai Cập nói với Esther. Mặc dù vậy Esther như không nghe thấy gì, vì phía sau tấm mạng, cô đang chờ đợi Ben-Hur, trống ngực đập thình thịch.

Các ô cửa xuất phát của các tay đua được sắp xếp tạo thành giống như một phần của đường tròn hơi nghiêng về bên phải để điểm giữa của nó hướng về phía trước, thẳng vào giữa đường đua về phía dây xuất phát chăng ở cột mốc đầu tiên. Như vậy, mỗi ô xuất phát đều có khoảng cách bằng nhau, cho đến đường dây đã được nhắc đến ở trên.

Một tiếng kèn ngắn vang lên; báo hiệu cho những người trợ giúp cho mỗi tay đua nhảy xuống từ phía sau những cây cột ở điểm mốc để sẵn sàng hỗ trợ nếu có bất kỳ con ngựa nào tỏ ra không thể điều khiển được.

Một lần nữa, tiếng kèn vang lên và những người giữ cổng mở tung các cửa xuất phát ra cùng một lúc.

Những người đầu tiên xuất hiện là bạn đồng hành của các tay đua, có năm người tất cả, bởi Ben-Hur đã lựa chọn đi một mình. Đường dây xuất phát được hạ xuống để cho họ đi qua, rồi nâng lên như cũ. Họ cưỡi trên

những con ngựa rất đẹp, nhưng gần như không ai để mắt đến họ, vì cùng lúc đó tiếng giậm chân của những con tuấn mã sốt ruột và tiếng hò hét của những tay đua có thể được nghe thấy từ sau những cánh cổng. Không ai có thể rời mắt khỏi đó.

Đường dây lại được kéo lên lần nữa, những người giữ cổng gọi các đồng nghiệp của mình. Ngay lập tức, những người dẫn khách trên các khán đài vẫy tay và dùng hết sức kêu lên, “Ngồi xuống! Ngồi xuống!”

Những lời của họ vang lên chẳng khác nào cố huýt sáo để ngăn chặn một cơn bão.

Từ mỗi ô xuất phát, giống như viên đạn bắn ra khỏi nòng súng, sáu chiếc xe tứ mã phóng ra. Tất cả khán giả đều đứng bật dậy cuồng nhiệt, khắp đường đua vang vọng những tiếng hò reo cổ vũ. Đây chính là thời điểm mà họ đã chờ đợi bấy lâu! Đây chính là thời điểm mà bao ngày nay họ đã bàn tán và mơ ước kể từ khi cuộc đua được công bố!

“Anh ấy đến kìa – nhìn kìa!” Iras kêu lên, chỉ tay vào Messala.

“Tôi nhìn thấy rồi,” Esther trả lời, mắt nhìn vào Ben-Hur.

Tấm mạng đã được kéo ra. Trong một khoảnh khắc, cô gái Do Thái bé nhỏ bỗng trở nên mạnh bạo. Cô chợt hiểu ra niềm vui giành được chiến thắng lẫy lừng trước mắt bao người chứng kiến, và nó giải thích tại sao ở những thời điểm đó, linh hồn của con người lại có thể cười nhạo cái chết hãy hay thậm chí quên bẵng nó đi.

Những tay đua có thể được nhìn thấy từ mọi khán đài của trường đua, nhưng cuộc đua vẫn chưa bắt đầu; trước tiên họ cần phải chạy tới dây xuất phát.

Đường dây này được căng ra để giúp việc xuất phát được công bằng. Nếu một tay đua chạy qua quá sớm, người lái và những con ngựa sẽ bị mắc vào sợi dây; nhưng ngược lại, chạy tới đường dây ấy một cách quá rụt rè sẽ

khiến tay đua có nguy cơ bị bỏ lại phía sau ngay từ đầu. Và như vậy, đồng nghĩa với việc từ bỏ một lợi thế lớn mà ai nấy đều muốn giành được – vị trí chạy sát với bức tường ngăn ở phía trong đường đua.

Mọi khán giả đều biết rõ những mối nguy hiểm của cuộc đua; và nếu lời của Nestor đã nói khi trao sợi dây cương cho con mình là đúng.

“Không phải sức mạnh, mà sự khéo léo mới giúp giành được chiến thắng. Tốc độ không quan trọng bằng trí tuệ.”

Thì giờ tất cả khán giả trên các khán đài đều mong muốn nhìn ra dấu hiệu cho thấy tay đua nào sẽ chiến thắng, và điều đó giải thích tại sao họ chăm chú theo dõi đến vậy.

Ánh sáng tràn ngập đường đua; thế nhưng mỗi tay đua đều chỉ nhìn dây xuất phát và đường chạy phía trong. Khi cả sáu cỗ xe cùng điên cuồng lao tới cùng một điểm, va chạm là khó tránh khỏi; tuy thế không phải lúc nào điều ấy cũng xảy ra. Điều gì sẽ xảy đến nếu viên trưởng quan, vào khoảnh khắc cuối cùng, tỏ ra không hài lòng với việc xuất phát và không ra dấu thả sợi dây? Hay điều gì sẽ xảy ra nếu ông không ra dấu đúng lúc?

Quãng đường chạy tới sợi dây rộng khoảng hai trăm năm mươi feet. Từ đó, các tay đua cần phải có đôi mắt tinh tường và đôi tay vững chãi, cùng tài xét đoán thần tình. Nếu chỉ rời mắt một khoảnh khắc, để tâm trí sao nhãng hay để tuột dây cương, hẳn hậu quả sẽ vô cùng khủng khiếp. Thế nhưng cảnh tượng nghìn người ngồi trên các khán đài rộng lớn lại quả là kì vĩ! Các tay đua phải cố chống lại bản năng muốn liếc nhìn lên đó dù chỉ một lần vì tò mò hay phù phiếm, bởi lẽ nguy hiểm luôn rình rập từng bước chân; trong khi tình bạn và tình yêu trong hoàn cảnh này cũng chết người không kém.

Nét vẽ thần thánh cuối cùng để hoàn tất bức tranh tuyệt tác này chính là sự chuyển động. Chúng ta hẳn có thể nhất trí rằng thời nay khi những trò giải trí và những môn thể thao đều đang trở nên quá buồn tẻ, không gì có

thể sánh nổi với cảnh tượng kì vĩ của sáu chiếc xe trên đường đua ngày ấy. Vậy thì hãy cùng thoải mái thả sức tưởng tượng. Trước tiên hãy nhìn xuống đường đua để thấy nó như sáng rực lên giữa những bức tường đá xám xịt. Tiếp đó, hãy nhìn những chiếc xe ngựa nhẹ nhàng lăn bánh đầy thanh thoát như một tác phẩm nghệ thuật bằng sơn và kim loại – đặc biệt là chiếc xe mạ vàng và ngà voi của Messala hiện lên mới rực rỡ làm sao! Hãy nhìn những tay đua đứng thẳng vững chãi dù chiếc xe có nghiêng ngả, cẳng chân cẳng tay để trần, khỏe mạnh và bóng loáng nhờ được chăm sóc trong các nhà tắm công cộng. Tay phải họ cầm cây roi gợi nên những ý nghĩ đau đớn đáng sợ, tay trái cẩn thận tách rời và giương cao những dây cương kéo căng từ trục giữa để chúng không cản tầm nhìn. Hãy cùng chiêm ngưỡng những con ngựa vốn được lựa chọn vì cả vẻ đẹp lẫn tốc độ. Hãy nhìn vẻ dũng mãnh của chúng khi phi nước đại, và thậm chí chủ nhân của chúng cũng chẳng thể nhận thức rõ hơn tình hình cùng tất cả những gì họ có thể đòi hỏi hay hi vọng từ chúng – đầu chúng nâng lên hạ xuống, lỗ mũi phập phồng – tứ chi quá nhỏ gần như không chạm xuống mặt cát – những cẳng chân tuy mảnh mai nhưng mỗi bước chân lại nện xuống như búa bổ – từng thớ cơ trên thân thể tròn lẳn đầy sức sống, co lại, giãn ra, và chúng cho thấy tại sao thế giới lại lựa chọn loài ngựa làm đơn vị đo sức mạnh. Cuối cùng, sau khi đã chiêm ngưỡng những cỗ xe, những tay đua, và những con ngựa, hãy mường tượng cả những cái bóng như bay lướt theo chúng, để rồi độc giả có thể tận hưởng sự hài lòng và thích thú hệt như những người đã được tận mắt chứng kiến hết những diễn biến kịch tính của cuộc đua ấy. Mỗi thời đại đều phải chịu vô số những đau khổ; Chúa xót thương những con người không thể tìm thấy niềm vui nào!

Những tay đua cùng một lúc lao tới để chiếm lấy đường ngắn nhất bên cạnh bức tường. Từ bỏ vị trí ấy cũng không khác nào đầu hàng; và ai lại muốn đầu hàng đây? Đổi hướng giữa chừng chưa bao giờ là phù hợp với lẽ

thường trong tự nhiên; và những tiếng cổ vũ từ các khán đài hòa lẫn vào nhau không thể phân biệt, không thể mô tả: nó biến thành một tiếng gầm thét với tác động hệt như nhau với các tay đua.

Những cỗ xe tứ mã gần như lao tới sợi dây xuất phát cùng một lúc. Người bên cạnh viên trưởng quan thổi một hồi kèn dữ dội báo hiệu. Thế mà chỉ cách đó hai mươi feet là nó đã bị lấn át hẳn. Tuy thế, các trọng tài đã nhìn thấy tình hình cuộc đua và buông dây vừa kịp lúc, bởi lẽ móng của một con ngựa của Messala đã vướng vào đó đúng lúc sợi dây rơi xuống. Không sợ hãi, tay đua La Mã duỗi ngọn roi dài, thả lỏng cương, cúi người ra trước, và với một tiếng thét đắc thắng, hắn chiếm lấy vị trí chạy sát tường nhất.

“Jove phù hộ chúng ta! Jove phù hộ chúng ta!” Những người cổ vũ tay đua La Mã reo lên sung sướng.

Khi Messala rẽ vào, đầu con sư tử bằng đồng ở đầu trục ngang xe hắn vướng vào chân trước con ngựa dẫn bên phải của tay đua người Athens, khiến nó xô vào con ngựa ách bên cạnh. Hai con lảo đảo, loạng choạng mất phương hướng. Giờ đây thì ít nhất mong muốn những người trông coi khán đài cũng được thực hiện phần nào. Cả nghìn người ai nấy đều nín thở kinh hoàng; tiếng hò reo giờ chỉ còn phát ra từ phía khán đài của viên quan nhiếp chính.

“Jove phù hộ chúng ta!” Drusus hét lên điên cuồng.

“Thắng rồi! Jove phù hộ chúng ta!” những người bạn của Drusus cũng gào lên khi thấy Messala phóng đi.

Với tấm bảng trong tay, Sanballat ngoảnh lại phía họ. Bỗng một tai nạn xảy ra trên đường đua khiến ông ngưng bặt, không thể không ngoái nhìn về phía đó.

Sau khi Messala đã vượt qua, tay đua người Corinth là người duy nhất chạy phía bên phải tay đua người Athens, và đây cũng là hướng mà tay đua người Athens cố lái bốn con ngựa đang rối loạn của mình. Sau đó, rủi thay, bánh xe của tay đua người Byzantine chạy bên trái đâm vào đuôi xe tay đua đến từ Athens, khiến anh ta ngã xuống. Hai chiếc xe đâm sầm vào nhau, và sau một tiếng thét giận dữ pha lẫn kinh hoàng Cleanthes xấu số lăn xuống dưới vó của bốn con ngựa của chính mình. Esther đưa tay che mắt để khỏi phải chứng kiến thêm cảnh tượng khủng khiếp ấy.

Tay đua Corinth, Byzantine và Sidon lao vụt đi.

Sanballat tìm kiếm Ben-Hur trên đường đua, sau đó ngoảnh lại phía Drusus cùng các bạn.

“Tôi đặt một trăm sestertii cho tay đua Do Thái!” Ông nói lớn.

“Chấp nhận!” Drusus đáp.

“Thêm một trăm nữa cho tay đua Do Thái!” Sanballat kêu lên.

Dường như không ai nghe thấy tiếng ông. Ông kêu gọi một lần nữa, nhưng diễn biến cuộc đua bên dưới đang cực kì quyết liệt, và họ thì cũng đang bận hò reo, “Messala! Messala! Jove phù hộ chúng ta!”

Khi cô gái Do Thái đánh liều mở mắt ra, một nhóm người đang lôi con ngựa và chiếc xe vỡ nát đi, trong khi mấy người khác thì đang hỗ trợ cho chính tay đua gặp nạn. Trên mỗi hàng ghế đều vang lên tiếng chửi rủa và lời thề trả thù của những người Hy Lạp. Bất chợt, cô buông hai tay xuống. Ben-Hur không bị thương mà đang lao lên phía trước, theo sát chiếc xe của tay đua La Mã! Phía sau họ là tay đua Sidon, Corinth và Byzantine.

Cuộc đua đi vào giai đoạn gay cấn nhất; linh hồn của các tay đua như đang dồn cả vào đó, trong khi hàng nghìn người trên các khán đài nín thở theo dõi.

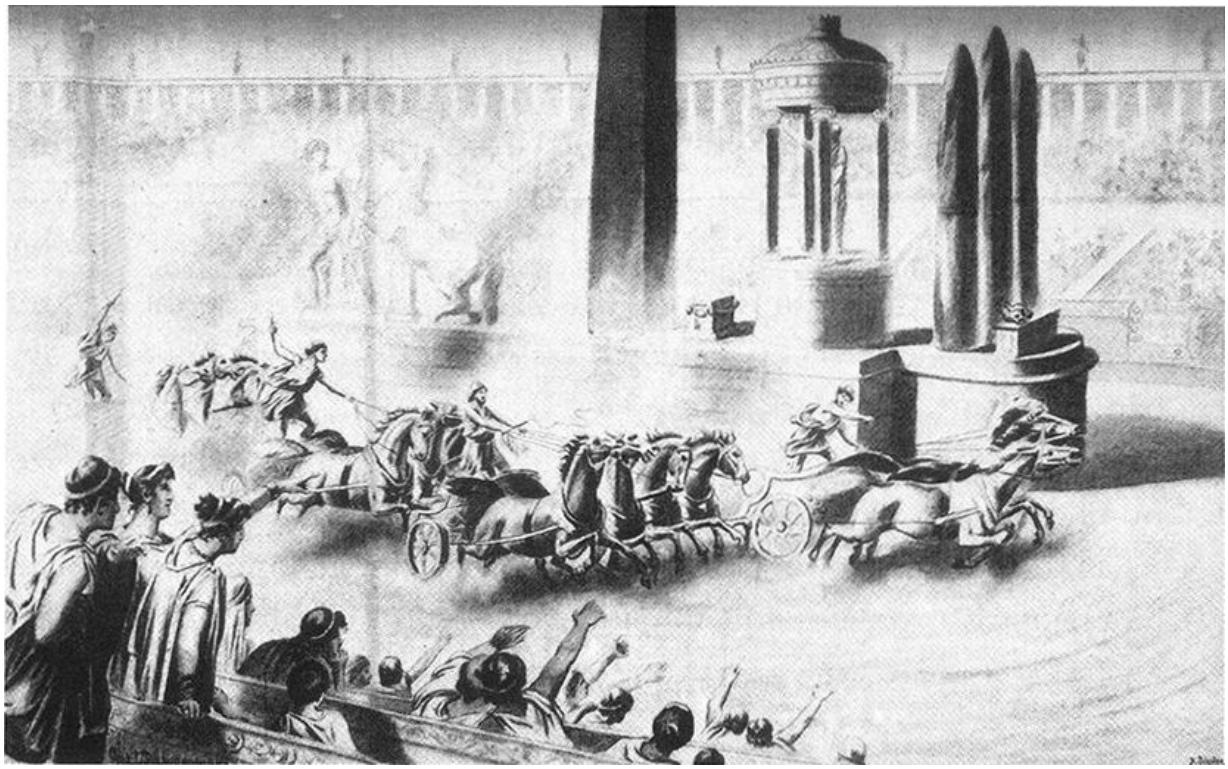

CHƯƠNG XIV :
Cuộc đua

Khi cuộc chiến để giành lấy vị trí bên trong bắt đầu, Ben-Hur như chúng ta đã biết chạy ở phía ngoài cùng bên trái. Trong thoáng chốc, giống như những tay đua khác, anh gần như lóa mắt vì ánh sáng trên đường đua; thế nhưng anh vẫn kịp nhìn thấy các đối thủ của mình và đoán ra dự định của họ. Với Messala, kẻ thậm chí còn hơn cả một đối thủ đối với anh, Ben-Hur nhìn hắn một cách chăm chú. Vẻ bàng quan cố hữu vẫn hiện ra trên gương mặt quý tộc điển trai, kèm theo đó là cả vẻ đẹp đậm chất Ý mà chiếc mũ chỉ càng tô điểm thêm. Nhưng còn hơn thế nữa, dù cho nó bắt nguồn từ trí tưởng tượng đầy phẫn nộ của anh hay do bóng đen của chiếc mũ đổ

xuống gương mặt, Ben-Hur tưởng như mình đang nhìn thấy tận đáy sâu tâm hồn của hắn giống như qua một tấm kính tối tăm. Ở đó anh thấy sự tàn ác, xảo quyệt, liều lĩnh, không phấn khích mà đầy quyết tâm – một linh hồn đang căng lên cảnh giác, chỉ biết đến có chiến thắng.

Trong một khoảnh khắc chỉ dài bằng quãng thời gian cần thiết để điều khiển bốn con ngựa vào cua, Ben-Hur cảm thấy ý chí của mình rắn lại trở thành một quyết tâm sắt đá. Bằng bất cứ giá nào, dù phải vượt qua bất kì mối nguy hiểm nào, anh sẽ đánh bại kẻ thù của mình! Phần thưởng, bạn bè, những khoản tiền cược, vinh quang dành cho người chiến thắng – tất cả những gì người ta vẫn thường coi trọng trong mỗi cuộc đua thì với anh chúng lại mất hút, chỉ còn lại sự kiên định không gì lay chuyển nổi. Thậm chí bản năng sống cũng chẳng thể kiềm chế anh. Thế nhưng hành động của anh thì vô cùng bình tĩnh, không hề bị cảm xúc chi phối, không hề có ý định phó mặc cho Thần May mắn. Anh không tin vào may mắn. Anh đã vạch sẵn kế hoạch cho mình, để rồi giờ đây anh dồn hết tâm sức thực hiện nó. Bầu không khí xung quanh anh như sáng lên, trong suốt đến hoàn hảo.

Khi băng ngang gần một nửa đường đua, anh nhận thấy ngay rằng nếu Messala không bị ai đâm phải và dây xuất phát rơi xuống đúng lúc, hắn sẽ chiếm được vị trí chạy sát tường nhất. Tới khi sợi dây rơi xuống thì mọi tính toán của anh đều trở thành sự thật; và anh chợt nhận ra rằng Messala đã biết trước sợi dây sẽ được thả xuống vào đúng thời điểm ấy (hiển nhiên là nhờ sắp xếp từ trước với viên trưởng quan). Quả thực, còn gì đặc trưng La Mã hơn là một quan chức ra tay hỗ trợ cho tay đua đồng hương với mình, một kẻ không những được bao người hâm mộ mà còn đang đánh cược mọi thứ mình có? Chẳng còn cách nào khác để giải thích cho sự tự tin của Messala khi thúc bốn con ngựa của mình lao về phía trước trong khi những tay đua còn lại đều ghìm cương khi chạy gần tới dây xuất phát – trừ phi Messala là một kẻ điên.

Hiểu ra điều cần làm không đồng nghĩa với thực hiện nó. Ben-Hur tạm thời nhường cho Messala đường chạy sát tường.

Sợi dây rơi xuống, cả sáu cỗ xe tứ mã lao đi trong những tiếng hò hét và tiếng roi vun vút. Anh hướng xe sang phải, dùng hết tốc lực của bốn con ngựa Arab mà băng ngang vệt bánh xe của các tay đua khác, với góc chạy sao cho mất ít thời gian nhất và giành được lợi thế lớn nhất. Vậy nên trong khi các khán giả còn đang rùng mình vì tai nạn của tay đua Athens, trong khi tay đua Sidon, Byzantine và Corinth đang cố hết sức để tránh không đâm vào chiếc xe gặp nạn, Ben-Hur chạy vòng qua họ để sánh ngang với Messala, mặc dù anh chạy ở làn phía bên ngoài so với hắn. Tài nghệ siêu việt của anh khiến cỗ xe rẽ ngoặt hắn từ trái sang phải mà không để mất thời gian chắc chắn không lọt khỏi tầm mắt những người tinh tường nhất trên các khán đài. Cả trường đua vang dậy những tiếng hò reo tán tưởng. Esther chắp hai tay lại ngạc nhiên; Sanballat thì mỉm cười, rao mức cược một trăm sestertii một lần nữa mà không ai dám nhận; sau đó những người La Mã bắt đầu do dự, nhận thấy có lẽ lần này Messala đã gặp phải một đối thủ xứng tầm, thậm chí còn vượt trội hơn hắn, ở tay đua Israel này!

Lúc này hai tay đua đang cho xe chạy sát bên nhau, giữa hai người chỉ có một khe hẹp, và họ lao tới chỗ cột mốc thứ hai.

Cái bệ đặt ba cây cột ở đó khi nhìn từ hướng Tây sẽ có dạng giống như một bức tường bán nguyệt, trong khi đường đua và khán đài đối diện uốn mình chạy song song với nó. Đoạn cua này được coi là bài kiểm tra gay go nhất dành cho mọi tay đua. Thực tế, đó chính là nơi mà Oraetes đã thất bại. Các khán giả rõ ràng hiểu được điều này và chăm chú theo dõi, để lần đầu tiên kể từ khi xuất phát, cả trường đua im lặng đến nỗi người ta có thể nghe thấy rõ tiếng chạy rầm rập của những chiếc xe phía sau bốn con ngựa. Đúng lúc ấy, Messala dường như đã nhìn thấy Ben-Hur và nhận ra anh. Sự liều lĩnh của hắn bộc phát theo cách đáng kinh ngạc nhất.

“Đả đảo Eros, Mars muôn năm!” Hắn thét lên, vung cây roi bằng đôi tay thành thạo. “Đả đảo Eros, Mars muôn năm!” Hắn nhắc lại, giáng một ngọn roi tàn bạo xuống những con ngựa Arab của Ben-Hur – thứ mà cả đời chúng chưa bao giờ phải nếm trải.

Tất cả mọi người đều thấy rõ đòn đánh đó, và ai nấy đều lấy làm kinh ngạc. Sự im lặng càng kéo dài; trên các hàng ghế phía sau viên quan nhiếp chính, ngay cả những kẻ gan góc nhất cũng nín thở chờ đợi. Thế nhưng ngay lập tức, những tiếng thét phẫn nộ vang lên như sấm từ các khán đài.

Bốn con ngựa Arab hoảng sợ phóng đi. Với chúng, bàn tay con người vẫn đồng nghĩa với tình yêu; chúng đã được nuôi lớn một cách hiền hòa, và dần dần niềm tin của chúng vào con người đã trở thành một hình mẫu tuyệt đẹp. Vậy thì những con vật hiền hòa ấy sẽ hành động như thế nào trong hoàn cảnh này nếu không chồm lên như để trốn chạy cái chết?

Chúng lao lên theo bản năng, kéo chiếc xe lao vụt đi theo sau mình. Theo lẽ thường, mọi trải nghiệm trong đời người đều có vai trò quan trọng. Từ đâu mà Ben-Hur có được bàn tay to lớn với sức mạnh phi thường để giúp anh vượt qua cơn nguy biến hôm nay? Từ đâu nếu không phải bên mái chèo nơi anh từng chiến đấu với biển khơi? Sàn xe nghiêng ngả có là gì khi so với con tàu yếu ớt hứng chịu cơn thịnh nộ của những con sóng điên cuồng gầm thét? Anh vẫn đứng vững, buông lỏng cương, miệng kêu gọi an ủi chúng, chỉ cố hướng chúng chạy vòng qua khúc cua nguy hiểm; và cả trước khi sự giận dữ của đám đông qua đi, anh đã kịp làm chủ tình hình. Không chỉ có vậy: khi đến cột mốc thứ nhất, một lần nữa anh đã sóng đôi bên cạnh Messala, mang theo mình tất cả sự cảm thông và hâm mộ của những ai không phải người La Mã. Những biểu hiện này là rõ ràng và quyết liệt đến nỗi Messala dù không từ một thủ đoạn nào nhưng cũng không dám giở trò đó lần nào nữa.

Khi những cỗ xe chạy vòng qua cột mốc, Esther thoáng thấy gương mặt của Ben-Hur – hơi tái đi, đầu ngẩng cao, nhưng hoàn toàn bình tĩnh, thậm chí có phần quá lạnh lùng là đằng khác.

Đúng lúc ấy, một người leo lên cái bệ ở đầu phía Tây bức tường ngăn, lấy xuống một quả cầu gỗ. Một con cá heo ở đầu phía Đông cũng được cất xuống.

Theo cách tương tự, quả cầu thứ hai và con cá heo thứ hai biến đi.

Và rồi tới quả cầu và con cá heo thứ ba.

Ba vòng đua đã trôi qua: Messala vẫn giữ làn chạy trong cùng; và Ben-Hur vẫn chạy song song với hắn, trong khi các tay đua còn lại tạo thành nhóm bám đuổi phía sau. Cuộc đua bắt đầu có dáng vẻ giống như kiểu đua đôi(*) vốn phổ biến ở Rome cuối thời Caesar – Messala và Ben-Hur đua với nhau, các tay đua Corinth, Sidon và Byzantine đua với nhau. Trong khi đó, những người dẫn chỗ cho khán giả đã hô hào mọi người ngồi xuống, mặc dù những tiếng hò reo vẫn vang vọng khắp trường đua, sóng bước cùng các tay đua trên đường chạy bên dưới.

Tới vòng thứ năm, tay đua Sidon chạy ngang với Ben-Hur ở làn bên ngoài, nhưng rồi tụt lại ngay.

Vòng thứ sáu bắt đầu mà không có gì thay đổi.

Dần dần, những cỗ xe bắt đầu phóng nhanh hơn – dòng máu trong mỗi tay đua như nóng lên. Cả người và ngựa đều hiểu rằng thời khắc quyết định sắp đến và giờ là lúc vượt lên để giành chiến thắng.

Sự chú ý vốn từ đầu đã được dành cho cuộc đối đầu giữa người La Mã và người Do Thái – sự căm ghét dành cho người này và sự cảm thông dành cho người kia – dần chuyển thành nỗi lo lắng cho Ben-Hur. Trên tất cả các hàng ghế, các khán giả cúi mình ra trước bất động, chỉ có gương mặt là

xoay nhìn theo những cỗ xe. Ilderim thôi không vuốt râu nữa, còn Esther thì đã quên bẵng nỗi sợ hãi.

“Một trăm sestertii cho tay đua Do Thái!” Sanballat lại nói với những người La Mã ngồi dưới mái hiên của vị quan nhiếp chính.

Không ai đáp lại.

“Một talent – hay năm talent, hoặc mười talent; các anh hãy chọn đi!”

Ông vung vẩy tấm bảng trước mặt họ đầy thách thức.

“Tôi sẽ nhận thỏa thuận cược một trăm sestertii,” một thanh niên La Mã đáp, sửa soạn để ghi lại.

“Đừng làm thế,” một người bạn chen ngang.

“Sao vậy?”

“Messala đã chạy hết tốc lực rồi. Hãy nhìn hắn đang cúi người qua thành xe, thả lỏng cương như những dải lụa. Và giờ hãy nhìn sang tay đua Do Thái.”

Người ấy nhìn theo.

“Thề có Hercules!” Anh ta thốt lên, mặt tái đi. “Con chó Do Thái đang cố hết sức để hãm ngựa lại. Tôi hiểu rồi, tôi hiểu rồi! Nếu các vị thần không cứu giúp người bạn của chúng ta, Messala sẽ bị tay đua người Israel vượt mặt. Không, chưa hết. Hãy nhìn kìa! Jove phù hộ chúng ta, Jove phù hộ chúng ta!”

Tiếng hò reo của tất cả những người Latin làm rung chuyển mái hiên phía trên chỗ ngồi của viên quan nhiếp chính.

Nếu đúng là Messala đã chạy hết tốc lực, hiển nhiên điều ấy đang phát huy tác dụng. Một cách từ từ mà chắc chắn, hắn bắt đầu nới rộng khoảng cách. Bốn con ngựa của hắn cúi thấp đầu mà chạy; nhìn từ trên ban công người ta tưởng như chúng đang lướt đi sát mặt đất; lỗ mũi chúng nở rộng để lộ những mạch máu đỏ tươi đang căng ra; mắt chúng như lồi hẳn lên. Rõ

ràng là cả bốn con đang dốc hết sức! Chúng có thể duy trì tốc độ ấy bao lâu? Vòng đua thứ sáu chỉ vừa mới bắt đầu. Chúng lao đi như gió. Khi tới gần cột mốc thứ hai, Ben-Hur vào cua để chạy ngay phía sau chiếc xe của tay đua La Mã.

Sự sung sướng như vỡ òa trên khu vực khán đài của Messala: người ta rú lên gào thét, tung những dải băng lên cao; trong khi đó Sanballat ghi lại các khoản cược lên tấm bảng của mình.

Malluch ngồi ở hàng ghế phía dưới ngay trên cổng chiến thắng cảm thấy khó lòng tiếp tục reo hò được. Từ đầu tới giờ anh vẫn thầm hi vọng vào những lời khó hiểu mà Ben-Hur đã nói, rằng anh hãy chăm chú quan sát những gì diễn ra khi họ chạy tới cột mốc ở đầu phía Tây. Tới vòng thứ năm, vẫn chưa có điều gì xảy đến; và anh tự nhủ chắc hẳn Ben-Hur muốn chờ đợi tới vòng thứ sáu. Nhưng không! Ben-Hur đang phải khó nhọc lắm mới có thể bám đuôi xe của kẻ thù.

Ở đầu phía Đông, đoàn của Simonides im lặng. Vị thương gia cúi đầu. Ilderim vuốt râu, hai lông mày nhíu lại đến nỗi đôi mắt gần như biến mất, chỉ thỉnh thoảng mới thấy những tia sáng. Esther gần như không thở nổi. Chỉ riêng Iras là tỏ vẻ vui mừng.

Khi tới quãng đường thẳng về đích ở vòng thứ sáu, Messala đang dẫn trước, theo sau là Ben-Hur. Hai cỗ xe chạy gần nhau hệt như trong câu chuyện cổ:

“Eumelus lao đi phía trước với những con ngựa Pheretian;

Cùng đàn ngựa giống Tros, Diomed dũng cảm bám ngay sát gót;

Sau lưng Eumelus, chúng lao đi như cơn gió,

Tưởng như muốn chồm lên sau xe anh;

Anh cảm thấy làn hơi nóng rực ngay sau gáy,

Nhìn thấy bóng đen của chúng vươn dài ngay trước mắt.”

Hai chiếc xe chạy tới cột mốc thứ nhất và vào cua. Messala sợ mất vị trí cố gắng chạy thật sát bức tường đá tới mức nguy hiểm; chỉ cần lệch một chút về bên trái thôi là chiếc xe của hắn sẽ vỡ nát thành từng mảnh. Thế nhưng khi vượt qua khúc cua, nếu nhìn vào vết bánh xe người ta chẳng thể phân biệt nổi đâu là của Messala và đâu là của tay đua Do Thái. Họ chỉ để lại một vệt bánh xe duy nhất mà thôi.

Khi hai chiếc xe phóng vụt qua, Esther nhìn thấy gương mặt Ben-Hur lần nữa, còn tái nhợt hơn trước.

Simonides vốn hiểu biết hơn Esther. Ông nói với Ilderim khi hai tay đua tiến vào khúc cua, “Tôi tin rằng Ben-Hur đã có mẹo mực gì đây, thưa ngài tộc trưởng. Tôi có thể thấy rõ điều đó trên gương mặt anh ta.”

Ilderim đáp lại, “Ông có thể thấy bốn con ngựa hãy còn sung sức thế nào chứ? Thề có Chúa, nãy giờ chúng gần như không phải chạy! Nhưng giờ thì hãy nhìn đây!”

Chỉ còn một quả cầu và một con cá heo trên bệ. Ai nấy hít sâu một hơi, vì cuộc đua đã đi tới vòng quyết định.

Đầu tiên, tay đua Sidonia vung roi quất tới tấp bốn con ngựa của mình. Vừa sợ hãi vừa đau đớn, chúng tuyệt vọng lao lên phía trước, tưởng như có thể như giúp tay đua này có cơ hội vượt lên dẫn đầu. Thế nhưng cố gắng ấy vẫn là chưa đủ. Tiếp theo, tay đua Byzantine và Corinth lần lượt cố vượt lên theo cách tương tự nhưng đều thất bại. Trên thực tế, điều đó khiến họ không còn cơ hội nào nữa. Với sự phấn khích hoàn toàn dễ hiểu, tất cả những khán giả không phải người La Mã đều hi vọng vào chiến thắng của Ben-Hur, và họ công khai cổ vũ cho anh.

“Ben-Hur! Ben-Hur!” họ reo vang, tiếng của họ ắt hẳn những người ngồi ở khán đài quan nhiếp chính.

Những lời động viên vang lên từ những hàng ghế phía trên lúc anh phóng vụt qua.

“Nhanh lên, tay đua Do Thái!”

“Chạy sát tường đi!”

“Cố lên! Cho ngựa chạy hết sức đi! Thả lỏng cương và dùng đến cây roi!”

“Đừng để hắn vào cua trước nữa. Bây giờ hoặc không bao giờ!”

Trên các lan can, người ta cúi xuống, vươn tay về phía anh.

Hoặc anh không nghe thấy, mà cũng có thể không làm gì khác được, nên khi vòng đua đã trôi qua được một nửa anh vẫn phải ở thế bám đuổi; tới cột mốc thứ hai vẫn không thấy chuyển biến gì!

Lúc này, để vào cua, Messala bắt đầu ghìm con ngựa bên trái và điều này khiến cả bốn con phải chạy chậm lại. Hắn cảm thấy phấn chấn trong lòng; những lời thề thốt của hắn sắp giúp cho không ít bàn thờ các vị thần trở nên sung túc hơn; tài nghệ của người La Mã vẫn là tối thượng. Trên ba cây cột chỉ cách sáu trăm feet đằng kia, danh tiếng, tiền bạc, địa vị, và cả chiến thắng vốn càng thêm ngọt ngào bởi mối thù với Ben-Hur đang chờ đợi hắn! Đúng lúc ấy, Malluch trên khán đài nhìn thấy Ben-Hur cúi mình trên bốn con ngựa Arab, thả lỏng cương hết cỡ. Ngọn roi cuốn trong tay anh giờ duỗi ra, quật vun vút trong không trung trên lưng bốn con ngựa, rít lên từng hồi; và mặc dù cây roi không hề giáng xuống, nó vẫn thể hiện cả mối căm thù lẫn lòng quyết tâm của anh. Ben-Hur từ đầu tới giờ bình thản bao nhiêu thì giờ lại quyết liệt bấy nhiêu. Mặt anh đỏ ửng, mắt sáng lên, ý chí như phóng ra theo những sợi dây cương; và ngay lập tức không chỉ một mà cả bốn con ngựa đáp lại bằng một cú nước rút giúp anh theo sát cỗ xe của tay đua La Mã. Messala khi ấy đang vào cua ngay sát bức tường nơi cột mốc, nghe thấy nhưng không dám nhìn đối thủ đang bừng tỉnh lao tới. Hắn

không thể luận giải gì từ phản ứng của khán giả. Vượt lên trên những âm thanh của cuộc đua chỉ còn một giọng nói duy nhất, chính là của Ben-Hur. Bằng tiếng Arab cổ giống như lời nói của chính vị tộc trưởng, anh kêu gọi bốn con ngựa của mình.

“Tiến lên, Altair! Tiến lên, Rigel! Còn Antares, giờ đâu phải lúc chậm chân? Tiến lên, Aldebaran kì diệu! Ta nghe thấy tiếng ca hát trong những căn lều. Ta nghe thấy tiếng hát của trẻ em và những người phụ nữ – lời hát ca ngợi những vì sao Altair, Antares, Rigel, Aldebaran, ca ngợi chiến thắng! bài hát ấy sẽ không bao giờ chấm dứt. Tốt lắm! Ngày mai chúng ta sẽ lại trở về nhà dưới mái lều đen! Tiến lên, Antares! Cả bộ lạc đang chờ đợi chúng ta, chủ nhân đang chờ đợi chúng ta! Phải rồi! Phải rồi! Ha, ha! Chúng ta đã đánh bại đối thủ ngạo nghễ, bàn tay đã dìm chúng ta xuống cát bụi. Vinh quang là của chúng ta! Ha, ha! Giữ vững nào! Vậy là kết thúc! Nghỉ nào!”

Chưa ai từng chứng kiến điều gì giản đơn mà nhanh chóng đến như vậy.

Đúng thời khắc lựa chọn cho cú nước rút, Messala đang chạy vòng quanh chân cột mốc. Để vượt qua hắn, Ben-Hur phải rẽ sang bên và anh cần rất khéo léo để đảm bảo cỗ xe vẫn hướng về phía trước, tức là phải chạy sao cho bán kính đường tròn khi vào cua là nhỏ nhất có thể. Hàng nghìn khán giả trên khán đài hiểu rõ mọi chuyện: họ nhìn mọi dấu hiệu của nó – tốc độ mà Ben-Hur lướt tới, bốn con ngựa của anh chạy ngay sát bánh xe của

Messala ở làn bên ngoài, còn bánh xe phía trong của anh thì lăn ngay phía sau cỗ xe đối phương – họ nhìn thấy tất cả. Tiếp đó, họ nghe thấy một tiếng rắc chát chúa đủ khiến cả trường đua phải rùng mình, để rồi nhanh hơn cả ý nghĩ, một cơn mưa những mảnh vụn màu trắng và vàng bắn ra. Cỗ xe của tay đua người La Mã nghiêng hẳn về bên phải. Nó nảy lên khi trục xe đập xuống đất, hết lần này đến lần khác; để rồi khi cỗ xe vỡ vụn, Messala vẫn mắc vào các dây cương, bị lũ ngựa kéo lê đi trên đường.

Cái chết không thể tránh khỏi càng làm cho cảnh tượng ấy thêm khủng khiếp, bởi lẽ tay đua Sidonia vào cua theo sau họ không thể kịp dùng ngựa hoặc vòng tránh. Anh ta lao thẳng hết tốc lực vào chiếc xe nát, giẫm lên tay đua La Mã, đâm vào bốn con ngựa của đối phương khi ấy đang sợ hãi điên cuồng. Tay đua ấy cuối cùng cũng kịp chui ra khỏi mớ hỗn độn những con ngựa bị mắc, giữa những tiếng kèn và cát bụi bay lên mù mịt, để nhìn thấy tay đua Corinth và Byzantine phóng qua đuổi theo Ben-Hur, người đang lao hết tốc lực về đích.

Các khán giả ai nấy đều bật dậy, đứng cả lên ghế mà hò hét. Những người vẫn nhìn về phía ấy có thể thoáng thấy Messala bị giày xéo dưới vó của bốn con ngựa, giờ nằm im dưới gầm những chiếc xe gãy nát. Hắn không cựa quậy gì, và người ta tưởng hắn đã chết rồi. Thế nhưng trong lúc đó phần lớn đang dõi theo Ben-Hur băng băng về đích. Không ai có thể nhận ra cú giật cương cực kì tinh tế ban nãy khiến chiếc xe của anh chạy lệch một chút về bên trái để đầu thanh trục dọc bằng sắt xiên vào bánh xe của Messala làm nó nát vụn; thế nhưng tất cả đều nhìn thấy tay đua Do Thái giờ đã trở thành một người khác, để rồi bản thân họ cũng cảm thấy sức mạnh tinh thần, lòng quyết tâm, năng lượng kì diệu mà bằng ánh mắt, lời nói, và cử chỉ anh đã truyền động lực cho bốn con ngựa Arab của mình. Những bước chạy của chúng mới đẹp làm sao! Cả bốn con ngựa chồm về phía trước như những con sư tử, đến nỗi nếu không vì cỗ xe nặng nề phía

sau, người ta có thể tưởng chúng đang bay. Khi tay đua Byzantine và Corinth mới đi được nửa đường, Ben-Hur đã về tới cột mốc thứ nhất.

ANH ĐÃ GIÀNH CHIẾN THẮNG!

Viên quan nhiếp chính đứng dậy; các khán giả hò reo đến khản cổ; viên trưởng quan đi từ trên ngai xuống trao vòng nguyệt quế cho những người chiến thắng.

Nhà vô địch trong môn đấu tay đôi là một người Saxon trán thấp, tóc vàng, với gương mặt man rợ đến nỗi Ben-Hur phải nhìn lại lần thứ hai, để rồi nhận ra đó chính là người thầy đã từng coi anh là học trò cưng khi còn ở Rome. Từ đó, ánh mắt của chàng trai trẻ người Do Thái hướng về Simonides cùng những người khác trên khán đài. Họ đang vẫy tay chúc mừng anh. Esther vẫn ngồi; nhưng Iras thì đứng dậy, mỉm cười và phe phẩy cây quạt về phía anh – và nó vẫn khiến anh mê mẩn mặc dù như chúng ta đã biết, đó là những điều lẽ ra sẽ dành cho Messala nếu hắn giành chiến thắng.

Cuộc diễu hành bắt đầu, và giữa những tiếng reo hò của những khán giả hài lòng thấy người mình cổ vũ đã thắng cuộc, họ đi ra khỏi cổng chiến thắng.

Ngày hội tới đây là kết thúc.

CHƯƠNG XV :
Lời mời của Iras

Ben-Hur nán lại bên kia bờ sông với Ilderim; vì tới nửa đêm như đã bàn tính, sẽ đi theo con đường mà đoàn xe đã đi qua trước đó ba mươi giờ đồng hồ.

Vị tộc trưởng tỏ ra vô cùng vui vẻ; ông ban cho Ben-Hur vô số những món quà hào phóng; nhưng anh đã từ chối tất cả, nói rằng chỉ cần đánh bại được kẻ thù là đã đủ khiến anh hài lòng. Hai người tranh luận thật lâu về chuyện đó.

“Hãy thử nghĩ...” vị tộc trưởng nói, “anh đã làm được gì cho tôi. Trong mọi căn lều đen từ đây tới Akaba, ra tới tận bờ biển, và khắp vùng Euphrates, xa hơn tới tận vùng biển của người Scythia, tiếng tăm của Mira và những đứa con của nó sẽ được lan truyền; và những ai ca ngợi chúng cũng tức là ca ngợi tôi mà quên đi việc tôi cũng đang ở quãng xế chiều của cuộc đời. Để rồi, tất cả những chiến binh vô chủ giờ sẽ tìm đến với tôi, những tay kiếm dưới quyền tôi tăng lên theo cấp số nhân đến độ không đếm nổi nữa. Có lẽ anh không nhận ra rằng giờ tôi đã có đủ quyền lực để xoay chuyển cả sa mạc theo ý muốn của mình. Nó sẽ đem lại vô số những khoản nộp cống từ các đoàn thương nhân, trong khi các vua chúa cũng chẳng dám động tới ta. Ôi, thề có thanh gươm của Solomon! Dù người mang tới cho tôi điều đó có đòi hỏi những ân huệ như của Caesar, tôi cũng không tiếc gì. Thế nhưng anh... anh thì lại không nhận lại gì cả ư?”

Ben-Hur chỉ trả lời,

“Không, thưa tộc trưởng, chẳng phải từ nay tôi đã có được bàn tay và trái tim của ngài hay sao? Hãy sử dụng quyền lực và tầm ảnh hưởng của ngài để phụng sự cho vị vua sắp xuất hiện. Ai dám nói rằng ngài không thể phụng sự nhà vua? Trong công cuộc mà tôi sắp sửa dấn thân, sẽ có lúc tôi cần được giúp đỡ. Nói không vào lúc này sẽ cho phép tôi đòi hỏi nhiều hơn ở ngài trong tương lai mà thôi.”

Khi họ còn đang tranh luận, hai người đưa tin tới nơi – Malluch cùng một người lạ mặt. Malluch được tiếp vào trước.

Anh không hề giấu giếm niềm vui trước chiến thắng của Ben-Hur ngày hôm đó.

“Nhưng giờ tôi xin nói đến công việc mà mình được giao,” anh nói, “chủ nhân của tôi là Simonides đã cử tôi tới đây để nói rằng khi cuộc đua kết thúc, một số người trong nhóm quý tộc La Mã đã phản kháng ngay việc trả tiền thưởng.”

Ilderim đứng dậy, kêu lên the thé,

“Thề có Chúa hiển vinh! Cả phương Đông sẽ định đoạt liệu Ben-Hur đã giành chiến thắng một cách công bằng hay không.”

“Không cần, thưa tộc trưởng,” Malluch đáp, “vị trưởng quan đã trao món tiền thưởng rồi.”

“Vậy thì tốt.”

“Khi bọn họ nói Ben-Hur đã cố ý đâm vào bánh xe Messala, ông ta chỉ cười và nhắc họ về cú roi của hắn giáng xuống bốn con ngựa Arab ở cột mốc đầu tiên.”

“Còn số phận tay đua Athens ra sao?”

“Anh ta chết rồi.”

“Chết rồi!” Ben-Hur thốt lên.

“Chết rồi!” Ilderim nhắc lại. “Bọn La Mã súc sinh mới may mắn làm sao! Messala thoát nạn chứ?”

“Vâng thưa tộc trưởng, hắn vẫn giữ được mạng sống; nhưng từ giờ cuộc sống sẽ trở thành gánh nặng đối với hắn. Các bác sĩ nói rằng hắn sẽ không bao giờ đi trên đôi chân của mình được nữa.”

Ben-Hur im lặng ngẩng đầu nhìn lên Thiên đàng. Anh mường tượng ra Messala bị gắn chặt với chiếc xe lăn trong suốt quãng đời còn lại như Simonides, và giống như ông, hắn chỉ có thể đi ra ngoài trên vai của những người hầu hạ mình. Ông già tốt bụng đã chịu đựng được; nhưng còn kẻ đầy kiêu hãnh và tham vọng này thì sao?

“Ngoài ra, Simonides còn ra lệnh cho tôi nói thêm,” Malluch nói tiếp, “rằng Sanballat đang gặp khó khăn. Drusus và những kẻ ký thỏa thuận cược đã báo lại

chuyện phải trả tới năm talent cho quan nhiếp chính Maxentius, và từ đó tin ấy được truyền tới tai Caesar. Messala cũng phủ nhận khoản cược của mình, và Sanballat, giống như Drusus, đã tìm tới chỗ viên quan nhiếp chính, nơi việc ấy hãy còn đang được thảo luận. Bọn La Mã thì nói rằng Sanballat chẳng thể đòi được tiền đâu, trong khi các phe phái đối địch với ta đều hùa cả vào với chúng. Lúc này cả thành phố đang rúng động vì vụ bê bối đó."

"Simonides phản ứng thế nào?" Ben-Hur hỏi.

"Chủ nhân của tôi chỉ cười, rất lấy làm hài lòng. Nếu bọn La Mã chịu trả tiền, chúng sẽ mất sạch tài sản; nhưng nếu không chịu trả thì chúng lại bị nhục. Vụ việc sẽ được giải quyết theo ý muốn của Hoàng đế. Đối đầu với phương Đông sẽ khiến chiến dịch đánh dẹp người Parthia trở nên khó khăn; đối đầu với tộc trưởng Ilderim cũng là đối đầu với cả vùng sa mạc, nơi các binh đoàn của Maxentius sẽ chiến đấu. Vì thế Simonides phái tôi tới đây bảo ngài cứ yên tâm; Messala rồi sẽ phải trả thôi."

Ilderim vui vẻ trở lại.

"Chúng ta lên đường thôi," ông nói và xoa hai tay vào nhau. "Việc tiền nong cứ để cho Simonides lo liệu. Vinh quang là của chúng ta. Tôi sẽ ra lệnh chuẩn bị ngựa."

"Xin hãy nán lại đã," Malluch nói. "Tôi còn một người đưa tin theo cùng chờ bên ngoài. Ngài muốn gặp người đó chứ?"

"Lạy Chúa hiển vinh! Tôi đã quên mất anh ta."

Malluch rời đi, sau đó một thanh niên có phong thái lịch thiệp và dáng vẻ tao nhã bước vào, quỳ một chân xuống và mừng rỡ nói, "Iras, con gái của Balthasar là người bạn thân thiết của tộc trưởng Ilderim, đã phái tôi gửi một thông điệp tới ngài tộc trưởng rằng nữ chủ nhân của tôi sẽ rất lấy làm vinh hạnh nếu ngài chấp nhận lời chúc mừng chiến thắng hôm nay."

"Con gái người bạn thân của tôi quả là tốt bụng," Ilderim nói, mắt long lanh. "Xin hãy trao lại cho nàng món trang sức này để chứng minh cho niềm vui của tôi khi nhận được những lời đó."

Ông vừa nói vừa rút một chiếc nhẫn đeo ở ngón tay.

“Tôi sẽ làm đúng theo lệnh của ngài, thưa ngài tộc trưởng,” anh ta đáp lại, rồi nói tiếp, “Con gái của nhà thông thái Ai Cập còn muốn nhờ tộc trưởng Ilderim thông báo với Ben-Hur rằng cha nàng đã chọn dinh thự Idernee làm nơi sinh sống lâu dài, và nàng rất mong được đón tiếp ngài Ben-Hur vào giờ thứ tư của ngày mai. Và cùng với lời chúc mừng, nàng sẽ rất vui mừng nếu tộc trưởng Ilderim sẵn lòng thỏa mãn thỉnh cầu này.”

Vị tộc trưởng nhìn sang Ben-Hur khi ấy gương mặt đang đỏ ửng lên vì sung sướng.

“Ý anh thế nào?” Ông hỏi.

“Thưa ngài tộc trưởng, tôi mong ngài sẽ cho phép tôi tới gặp cô gái xinh đẹp người Ai Cập.”

Ilderim bật cười và nói, “Đã sống ở đời phải biết hưởng thụ tuổi trẻ, có phải không nào?”

Rồi Ben-Hur trả lời người đưa tin.

“Hãy về nói với nàng rằng tôi, Ben-Hur, sẽ gặp nàng ở dinh thự Idernee – dù nó nằm ở đâu – vào trưa mai.”

Người kia đứng dậy, im lặng cúi chào từ biệt rồi ra đi.

Lúc nửa đêm, Ilderim lên đường, sau khi đã giao cho Ben-Hur một người dẫn đường và một con ngựa.

CHƯƠNG XVI:
Trong dinh thự Idernee

Lên đường vào ngày hôm sau để tới nơi cho kịp giờ cuộc hẹn với Iras, Ben-Hur rẽ từ tượng đài Omphalus nằm giữa thành phố vào hàng cột Herod, và chẳng bao lâu đã tới dinh thự Idernee.

Từ ngoài phố anh bước vào tiền sảnh. Phía trong góc là những cầu thang bí mật dẫn tới một cái cổng có mái. Cạnh cầu thang có tượng những con sư tử có cánh, giữa phòng là một con đang khổng lồ phun nước khắp sàn. Những con sư tử, con dang, các bức tường và sàn nhà đều mang đậm phong cách Ai Cập: tất cả mọi thứ, thậm chí đến lan can cầu thang cũng làm bằng những phiến đá xám khổng lồ.

Bên trên tiền sảnh, kéo dài tới tận chỗ đầu cầu thang là cái cổng thật lớn, rất thanh nhã và nhẹ nhàng, được xây dựng với tỉ lệ cân đối đến nỗi ở thời đại đó khó có dân tộc nào tạo ra được ngoài những người Hy Lạp. Làm bằng những tấm đá cẩm thạch trắng như tuyết, nhìn nó hệt như một bông hoa ly được thả trên tảng đá lớn trơ trọi.

Ben-Hur đứng lại trong bóng râm của cái cổng để nhìn ngắm những nét chạm trổ của nó cùng sự thanh khiết của đá cẩm thạch; sau đó anh đi tiếp vào bên trong dinh thự. Một cánh cửa xếp lớn mở ra để đón tiếp anh. Anh bước vào một hành lang có trần cao nhưng hẹp. Sàn của nó được lát đá màu đỏ, in bóng lên những bức tường. Thế nhưng sự giản dị này chỉ báo hiệu những tuyệt tác mà anh sắp được nhìn thấy.

Anh bước chậm rãi, mơ màng. Chẳng bao lâu nữa anh sẽ được gặp lại Iras; nàng đang chờ anh với những bài hát và những câu chuyện, những câu nói đùa tinh tế, khéo léo, đầy ngẫu hứng – với nụ cười khiến cái liếc mắt của nàng càng đẹp hút hồn, trong khi ánh mắt giúp những lời thì thầm của nàng càng thêm khêu gợi. Nàng đã mời gọi anh trong cái đêm hai người đi thuyền trên mặt hồ ở vườn cọ. Hôm nay, một lần nữa nàng mời gọi anh; và anh thì đang đi tới chỗ nàng trong dinh thự tuyệt đẹp này.

Hành lang dẫn anh tới một cánh cửa đóng kín, và anh dừng lại. Đúng lúc ấy, cánh cửa lớn bỗng tự mở ra, không hề kêu cọt kẹt hay phát ra tiếng khóa chốt, không thấy tiếng người. Thế nhưng điều kì lạ ấy bị lấn át hoàn toàn bởi cảnh tượng bày ra trước mắt anh.

Đứng trong bóng tối của hành lang nhìn qua ngưỡng cửa, anh được nhìn thấy sảnh lớn của một dinh thự La Mã, rộng rãi và tráng lệ không sao kể xiết.

Anh không thể biết đích xác căn phòng rộng bao nhiêu, vì những tỉ lệ chính xác của nó khiến đôi mắt phải bối rối. Anh cảm giác căn phòng sâu hút, điều mà anh chưa từng thấy ở bất kì đâu. Khi dùng lại và ngắm nhìn

mặt sàn, anh nhận thấy mình đang đứng trên ngực của Leda(*) đang mơn trớn một con thiên nga. Nhìn xa hơn, anh nhận thất cả mặt sàn được lát những hình các sinh vật thần thoại. Trong phòng còn có những chiếc ghế đẩu và ghế dựa được thiết kế không cái nào giống cái nào. Đây đó lại có những chiếc ghế dài với quyến rũ khó có thể cưỡng lại. Các món đồ đạc đặt sát tường in bóng xuống sàn hệt như xuống mặt nước; thậm chí các tấm ván lát tường, những hình vẽ trên đó, các phù điêu, và cả bức bích họa trên trần cũng phản chiếu xuống sàn nhà. Trần nhà cong hướng về trung tâm, nơi trổ một lỗ hở để ánh sáng mặt trời ùa vào, còn bầu trời xanh ngắt tưởng như nằm trong tầm tay. Bể chứa nước nằm bên dưới lỗ hở có lan can bằng đồng bao quanh. Những cây cột mạ vàng chống đỡ mái nhà xung quanh lỗ hở sáng lên như ngọn lửa khi ánh mặt trời chiếu vào, trong khi hình bóng phản chiếu của chúng dường như vươn xa vô tận. Cùng với những cột đèn kì lạ, những bình gốm và những bức tượng, nơi đây hẳn là rất hợp với ngôi nhà trên đồi Palatine mà Cicero(*) đã mua của Crassus(*), hay dinh thự xứ Tuscan của Scaurus vốn còn lừng danh hơn về sự xa hoa.

Vẫn trong trạng thái mơ màng, Ben-Hur đi lang thang, ngắm nghía mọi thứ trong khi chờ đợi. Anh cảm thấy có trì hoãn chút ít cũng chẳng sao; khi Iras sẵn sàng, nàng sẽ xuất hiện hoặc phái một gia nhân tới. Trong mọi ngôi nhà La Mã, gian sảnh chính luôn là nơi dùng để tiếp khách.

Anh đi vòng quanh căn phòng hai, rồi ba lần. Thỉnh thoảng anh dừng lại dưới lỗ hổng trên trần, ngắm nhìn bầu trời xanh thẳm bên trên; sau đó dựa mình vào một cây cột, anh xem xét các mảng sáng tối trong phòng và hiệu ứng chúng tạo nên. Chỗ này anh thấy luồng sáng như một tấm màn che phủ các đồ vật phía sau, chỗ kia thì ánh sáng lại chiếu thẳng rực rỡ. Thế nhưng mãi vẫn không thấy ai tới. Thời gian, hay đúng hơn là sự trôi đi của thời gian, dần dần cũng khiến anh băn khoăn không hiểu sao Iras lại tới muộn thế. Một lần nữa, anh nhìn ngắm những bức tranh trên nền nhà, nhưng

không lấy làm thích thú như trước. Thỉnh thoảng anh dừng lại, sự sốt ruột như phả hơi nóng vào linh hồn anh, càng ngày càng nóng hơn, để rồi cuối cùng anh bỗng nhận ra rằng cả dinh thự từ đầu tới giờ vẫn im ắng như tờ, và điều này khiến anh cảm thấy nghi ngờ. Thế nhưng anh vẫn cố xua đi cảm giác đó với một nụ cười và tự nhủ. "Ồ, hẳn nàng đang trang điểm nốt hàng mi, hoặc giả nàng đang chuẩn bị một vòng nguyệt quế cho ta cũng nên; nàng sắp sửa xuất hiện rồi, và quãng chờ đợi này giúp nàng có đủ thời gian để khiến mình càng lộng lẫy hơn!" Anh ngồi xuống ngắm một cái chân đèn bằng đồng có bánh xe với những đường nét chạm trổ cầu kì; cây cột ở một đầu còn đầu kia là tượng một người phụ nữ quỳ trước bàn thờ; những ngọn đèn treo trên những sợi xích mảnh ở đầu cành cọ; và về tổng thể thì cái chân đèn này quả là một tuyệt tác. Thế nhưng sự im lặng vẫn đè nặng lên anh: anh căng tai lắng nghe thậm chí ngay cả khi đang ngắm nhìn cái chân đèn xinh đẹp – anh lắng nghe, nhưng không thấy tiếng động nào; cả tòa dinh thự cứ như một nấm mồ.

Hẳn là đã có nhầm lẫn gì đây. Nhưng không thể nào! Người đưa tin đã đến gặp anh theo lệnh của chính cô gái Ai Cập, và đây đúng là dinh thự Idernee. Rồi anh chợt nhớ cánh cửa đã tự mở ra êm ái một cách bí ẩn như thế nào. Anh cần phải xem xét nó mới được!

Anh bước tới chỗ cánh cửa. Dù đã rất nhẹ nhàng, tiếng bước chân anh vẫn vang vọng khắp phòng, khiến anh như muốn co rúm người lại. Anh cảm thấy lo lắng. Ổ khóa vững chãi kiểu La Mã không hề lay chuyển lần đầu tiên anh thử kéo nó; và tới lần thử thứ hai – máu trên hai gò má anh lạnh buốt – anh dùng hết sức lực cố bẻ gãy nó. Vô ích! Cảnh cửa vẫn im lìm. Anh hiểu rằng mình đang ở vào tình thế cực kì nguy hiểm và trong chốc lát anh đứng đó, không biết phải làm gì.

Ai ở Antioch này muốn hãm hại anh?

Messala!

Ở Dinh thự Idernee này hay sao? Anh đã được nhìn nét kiến trúc Ai Cập ở tiền sảnh, nét kiến trúc Athens ở cái cổng có mái; nhưng trong gian sảnh chính này tất cả đều đặc trưng La Mã; mọi thứ thuộc về nó đều thể hiện chủ nhân là một người La Mã. Quả thực, dinh thự nằm ở khu phố nhộn nhịp nhất trong thành phố, một nơi rất công khai để bày trò ám hại anh; nhưng cũng có thể chính điều đó thể hiện sự cao tay của kẻ thù của anh. Gian sảnh bỗng như thay đổi hẳn. Dù vô cùng thanh nhã và tráng lệ, nó thực chất là một cái bẫy. Nhận ra được điều này khiến mọi thứ trước mắt anh đều nhuốm màu đen tối.

Ý nghĩ này khiến Ben-Hur giận dữ.

Ở bên trái và bên phải căn phòng có rất nhiều cửa, chắc chắn là dẫn tới các phòng ngủ. Anh cố thử mở nhưng tất cả đều được gài chắc. Nếu anh gõ cửa, ai đó sẽ ra mở chăng? Không muốn kêu than để khiến mình mất mặt, anh trở lại chỗ cái ghế dài, nằm xuống mà suy nghĩ.

Giờ thì rõ ràng anh đã bị nhốt; nhưng vì mục đích gì? Bởi tay ai?

Nếu đây là âm mưu của Messala thì...! Anh ngồi bật dậy, nhìn quanh, mỉm cười thách thức. Mọi vật trên những cái bàn đều có thể được dùng làm vũ khí. Đã từng có những con chim chết đói trong cái lồng bằng vàng; nhưng anh thì sẽ không chịu chết như vậy – những cái ghế dài có thể được dùng để phá cửa, và anh thì lại có thừa sức khỏe, chưa kể cơn thịnh nộ có thể khiến sức mạnh của anh tăng lên gấp bội!

Messala chắc chắn sẽ không thể đích thân đến đây. Hắn không bao giờ còn đi lại được nữa, chỉ còn là một kẻ què quặt như Simonides, thế nhưng hắn vẫn có thể ra lệnh cho những người khác. Và quả thực, ở nơi đâu lại không có người nghe theo lời hắn? Ben-Hur đứng dậy cố lay những cánh cửa một lần nữa. Anh gọi một tiếng, nhưng tiếng vọng lại trong căn phòng khiến anh giật mình. Cố gắng bình tĩnh hết mức, anh dằn lòng chờ đợi thêm một lúc nữa trước khi cố phá cửa thoát ra.

Trong những tình huống như vậy, tâm trí con người luôn có những khoảnh khắc xao động xen lẫn với lo lắng. Cuối cùng – anh cũng chẳng rõ là sau bao lâu – anh đi đến kết luận rằng tất cả chuyện này chỉ là một tai nạn hay nhầm lẫn mà thôi. Tòa dinh thự này chắc chắn phải thuộc về ai đó; nó phải được lau dọn thường xuyên: và người coi sóc căn nhà hẳn sẽ đến đây vào buổi tối. Anh chỉ cần kiên nhẫn thôi!

Anh tiếp tục chờ đợi.

Nửa giờ đồng hồ trôi qua – với Ben-Hur thì quãng thời gian đó còn dài hơn nhiều – bỗng cửa chính lại mở ra và đóng vào im lặng hệt như trước, khiến anh không hề nhận thấy.

Lúc đó anh đang ngồi ở đầu kia căn phòng. Một tiếng bước chân khiến anh giật mình.

“Cuối cùng thì nàng đã đến!” Anh nghĩ thầm, vừa nhẹ nhõm vừa sung sướng, và đứng dậy.

Tiếng bước chân đó nghe nặng trịch, kêu loẹt xoẹt đúng kiểu của một đôi xăng đan thô kệch. Những cây cột mạ vàng chắn tầm nhìn của anh. Anh bước nhanh về phía trước, dựa mình vào một trong số những cây cột đó. Bỗng anh nghe thấy tiếng người – giọng đàn ông – vừa khăn vừa khùng khục trong cổ. Anh không hiểu người ấy nói gì, vì đó chẳng phải ngôn ngữ của vùng Đông hay Nam Âu.

Sau khi xem xét qua căn phòng, những người lạ mặt đi sang phía trái, bước vào tầm quan sát của Ben-Hur. Đó là hai người đàn ông, một người rất cơ bắp, cả hai đều cao, bận áo cộc. Họ không có phong thái giống như chủ nhân của căn nhà hay có địa vị gì. Tất cả mọi thứ trong phòng đều khiến họ kinh ngạc, cúi xuống sờ nắn từng tí. Đó là những người mọi rợ. Gian sảnh dường như bị vấy bẩn bởi sự có mặt của họ. Cùng lúc ấy, dáng điệu khoan thai và tự mãn của họ khi bước vào đây cho thấy họ tới vì công chuyện nào đó. Nhưng là công chuyện với ai?

Họ vừa trò chuyện vừa đi lang thang, dần tiến tới chỗ cây cột mà Ben Hur đang đứng. Ở nơi một tia nắng chiếu xiên xuống những bức tranh trên sàn nhà, một bức tượng khiến họ chú ý. Khi tới chiêm ngưỡng nó, họ tiến ra chỗ anh sáng.

Sự bí ẩn trong dinh thự này như chúng ta đã thấy khiến Ben-Hur lo lắng. Lúc này, anh bỗng nhận ra người lạ mặt cao lớn ấy chính là người đến từ phương Bắc mà anh từng quen ở Rome, vừa giật giải ở đấu trường hôm qua. Anh nhìn thấy gương mặt đầy những vết sẹo của các cuộc giao tranh, mang vẻ thô bạo dã man. Anh nhìn thấy những cẳng chân cẳng tay để trần cơ bắp cuồn cuộn nhờ tập luyện gian khổ mà có, cùng với đôi vai rộng như của Hercules. Tất cả khiến anh cảm thấy rùng mình tận xương tủy. Bản năng mách bảo anh rằng đây đúng là một cơ hội giết người quá hoàn hảo để có thể gọi là ngẫu nhiên, còn đây chính là những người myrmidon(*) tới đây để ám hại anh. Anh lo lắng nhìn sang người đi cùng với người phương Bắc – đó là một thanh niên trẻ, tóc đen, mắt đen, bề ngoài trông không khác gì một người Do Thái. Anh cũng nhận thấy rằng cả hai người mặc đúng thứ trang phục thi đấu của mình trên đấu trường. Xâu chuỗi những quan sát này, Ben-Hur không còn nghi ngờ gì nữa: anh đã bị lừa đến dinh thự này. Không thể kêu gọi ai tới cứu giúp, anh sẽ chết ở nơi tráng lệ mà bí mật này!

Không biết phải làm gì, anh nhìn từ người này sang người kia. Trong tâm trí anh diễn ra cái điều kì diệu khiến cuộc sống như lướt qua trước mắt anh, khiến anh nhìn thấy mình cứ như thể một người khác; để rồi từ đáy sâu bí mật, một bàn tay vô hình cho anh thấy mình đã bước vào một kiếp sống mới, khác hẳn với kiếp trước khi anh là nạn nhân thì lần này anh chính là kẻ thủ ác. Chỉ mới ngày hôm qua thôi anh vừa mới tìm thấy nạn nhân đầu tiên của mình! Với một người theo Thiên Chúa, điều này hẳn sẽ đem tới sự yếu đuối hay hối hận. Nhưng với Ben-Hur thì không; linh hồn anh mang theo những cảm xúc đến từ những lời răn dạy của người đầu tiên đặt ra giới luật

cho con người chứ không phải của người cuối cùng và cũng là vĩ đại nhất. Anh đã trừng phạt Messala một cách đích đáng. Nhờ Chúa phù hộ, anh đã thành công; và cũng từ đó anh rèn giũa đức tin của mình – đức tin vốn là nguồn gốc sức mạnh lí trí, đặc biệt là trong cảnh ngàn cân treo sợi tóc.

Không chỉ có vậy, cuộc sống mới này xuất hiện trước mắt anh như thể một nhiệm vụ vừa mới bắt đầu, cũng thiêng liêng như chính vị vua sắp xuất hiện, cũng chắc chắn như sự giáng lâm của Người – trong đó bạo lực trở nên hợp thức chỉ vì nó là thứ không thể tránh khỏi. Vậy nên đúng lúc anh đang sắp sửa dấn thân vào nhiệm vụ đó, liệu tỏ ra e sợ có phải điều đúng đắn?

Anh cởi cái khăn quấn quanh hông, để đầu trần, vứt bỏ bộ áo choàng trắng kiểu Do Thái, chỉ bận bộ áo cộc không khác gì hai người kia, chuẩn bị sẵn sàng cả tinh thần và sức mạnh. Khoanh tay lại, anh dựa lưng vào cột, bình tĩnh chờ đợi.

Hai người kia không nhìn ngắm bức tượng lâu. Người phương Bắc ngoái lại nói câu gì đó bằng thứ tiếng lạ tại kia; rồi cả hai nhìn thẳng vào Ben-Hur. Họ trao đổi với nhau vài lời nữa rồi tiến tới chỗ anh.

“Các ngươi là ai?” Anh hỏi bằng tiếng Latin.

Người phương Bắc mỉm cười – nụ cười không khiến vẻ tàn bạo trên gương mặt anh ta giảm đi chút nào – và trả lời.

“Người mọi.”

“Đây là dinh thự Idernee. Các ngươi muốn tìm gặp ai? Hãy đứng lại mà trả lời.”

Anh nói những lời này đầy kiên quyết. Hai kẻ lạ mặt dừng lại, và người phương Bắc hỏi, “Ngươi là ai?”

“Một người La Mã.”

Gã khổng lồ ngửa đầu ra sau mà cười.

“Ha, ha, ha! Ta từng được nghe chuyện con bò liếm viên đá muối để sinh ra một vị thần như thế nào; nhưng thậm chí ngay cả một vị thần cũng chẳng thể biến một tên Do Thái thành một người La Mã được.”

Tràng cười kết thúc, anh ta lại nói gì đó với người đi cùng, và cả hai tiến lại gần hơn.

“Dừng lại!” Ben-Hur nói, rời khỏi chỗ cây cột. “Ta chỉ muốn nói một điều thôi.”

Họ đứng lại.

“Chỉ một lời!” Người Saxon đáp, khoanh hai cánh tay lực lưỡng trước ngực, gương mặt khủng khiếp hơi giãn ra. “Nói đi!”

“Anh là Thord người phương Bắc.”

Gã khổng lồ mở to đôi mắt xanh.

“Anh từng là một đấu sĩ ở Rome.”

Thord gật đầu.

“Tôi từng là học trò của anh.”

“Không,” Thord nói và lắc đầu. “Thề có bộ râu của Irmin, tôi chưa từng làm thầy của một người Do Thái.”

“Nhưng tôi sẽ chứng tỏ cho anh thấy.”

“Bằng cách nào?”

“Anh đến đây để giết tôi?”

“Đúng thế.”

“Vậy thì hãy để người kia đấu tay đôi với tôi, và tôi sẽ lấy mạng hắn để chứng tỏ cho anh thấy.”

Một thoáng bỡn cợt lướt qua gương mặt người phương Bắc. Anh ta trò chuyện với người đi cùng, rồi nói với vẻ ngây thơ như trẻ con.

“Chờ tới khi tôi nói bắt đầu.”

Anh ta dùng chân đẩy một cái ghế dài ra giữa phòng, sau đó thoải mái duỗi thân hình to lớn nằm lên đó. Khi đã xong xuôi, anh ta chỉ nói, “Bắt đầu.”

Không chần chừ, Ben-Hur tiến thẳng tới chỗ địch thủ.

“Thủ thế đi,” anh nói.

Người kia không sợ hãi co tay lên.

Khi hai người đối mặt nhau, giữa họ không có điểm khác biệt nào lớn, ngược lại, họ giống nhau cứ như hai anh em. Đối đầu với nụ cười ngạo nghễ của người kia là vẻ kiên định của Ben-Hur – điều mà nếu người kia biết trước thì hắn đã coi đó là dấu hiệu nguy hiểm. Cả hai đều biết đây là trận đấu sinh tử.

Ben-Hur ra đòn gió bằng tay phải. Người kia đỡ, hơi đưa tay trái ra. Trước khi anh ta kịp thủ thế trở lại, Ben-Hur nắm chặt lấy cổ tay anh ta như gọng kìm với sức mạnh của bao năm tôi luyện trên chiến thuyền. Đối thủ của anh bị bất ngờ hoàn toàn, không kịp phản ứng. Ném địch thủ về phía trước, choàng cánh tay vào cổ anh ta qua vai phải, xoay về bên trái và phía trước, dùng tay trái nện một cú quyết định vào phần cổ để trần ngay dưới tai – tất cả đều chỉ như những chi tiết của một động tác duy nhất. Không cần phải ra đòn lần thứ hai nữa. Người myrmidon ngã vật xuống không kêu lên nổi tiếng nào, nằm bất động.

Ben-Hur xoay về phía Thord.

“Ha! Thật khó tin, thề có bộ râu của Irmin!” Người phương Bắc kêu lên kinh ngạc, ngồi nhổm dậy. Rồi anh ta bật cười.

“Ha, ha, ha! Chính tôi cũng chẳng thể làm gọn gàng hơn được.”

Anh ta bình thản nhìn Ben-Hur từ đầu đến chân, sau đó đứng dậy, tỏ vẻ ngưỡng mộ ra mặt.

“Đó đúng là mánh của tôi – mánh mà tôi đã luyện suốt mười năm trong những trường võ ở Rome. Anh không phải một người Do Thái. Anh là ai?”

“Anh biết nhị pháp quan Arrius chứ?”

“Quintus Arrius? Có chứ, ông ấy là người bảo trợ cho tôi.”

“Ông ấy có một người con trai.”

“Phải,” Thord nói, gương mặt thô bạo hơi sáng lên, “Tôi biết người ấy; nếu theo nghiệp thì anh ta hẳn sẽ trở thành vua của các đấu sĩ. Chính Caesar đã tỏ ý muốn bảo trợ cho anh. Tôi đã dạy cho anh ta chính đòn đánh mà anh vừa thực hiện đây – ngón đòn mà không ai thực hiện được nếu không có sức mạnh bàn tay và cánh tay như tôi. Nó đã giúp tôi giành vô số giải thưởng.”

“Tôi chính là người con của Arrius đây.”

Thord tiến lại gần hơn, nhìn anh thật kĩ; rồi mắt anh ta sáng lên sung sướng. Người phương Bắc bật cười và đưa bàn tay ra.

“Ha, ha, ha! Hắn đã nói với tôi rằng tôi sẽ tìm thấy một người Do Thái ở đây – một người Do Thái – một con chó Do Thái – mà nếu giết được người ấy tức là tôi đã làm được một việc lớn lao phụng sự các vị thần.”

“Ai nói với anh thế?” Ben-Hur hỏi và bắt tay người kia.

“Ha – Messala – ha, ha, ha!”

“Từ bao giờ, Thord?”

“Tối qua.”

“Tôi tưởng hắn bị thương.”

“Hắn sẽ không bao giờ đi được nữa. Hắn nói những điều đó với tôi giữa những tiếng gào thét trên giường bệnh.”

Quả là một bức tranh sống động về lòng căm thù được mô tả qua vài lời đơn giản; và Ben-Hur nhận thấy rằng một khi tay người La Mã ấy còn sống

thì hắn vẫn có thể gây nguy hiểm, bám theo anh không rời. Khao khát trả thù vẫn còn đó để khiến cuộc đời tàn phế của hắn bớt đau khổ; và cũng bởi thế mà hắn cố giữ tài sản của mình dù đã thua cược Sanballat. Ben-Hur ngẫm nghĩ, chợt nhận ra vô số cách mà kẻ thù có thể ngăn chặn anh phụng sự nhà vua sắp xuất hiện. Tại sao anh lại không sử dụng chính những phương kế của người La Mã để chống lại chúng? Người được thuê để giết anh cũng có thể được thuê để chống lại chủ. Anh có đủ khả năng ra giá cao hơn. Sự cám dỗ quả là mạnh mẽ; và khi đã gần đầu hàng ý nghĩ ấy, anh nhìn địch thủ ban nãy của mình nằm im trên mặt đất, gương mặt trắng bệch ngửa lên, gần như giống hệt khuôn mặt anh. Một tia sáng chợt lóe lên trong tâm trí anh, và anh hỏi, “Thord, Messala trả cho anh bao nhiêu nếu giết được tôi?”

“Một nghìn sestertii.”

“Anh sẽ nhận được món tiền đó; và nếu làm theo lời tôi anh sẽ được nhận thêm ba nghìn nữa.”

Người khổng lồ nói ra những gì mình đang nghĩ.

“Tôi đã giành được năm nghìn ngày hôm qua; thêm một nghìn từ người La Mã đó. Hãy trả cho tôi bốn nghìn nữa, Arrius cao quý – thêm bốn nghìn nữa – thì chính tôi sẽ ra tay bảo vệ anh, dù Thor(*) – vị thần mà tôi được đặt tên theo – có giáng cây búa xuống đầu tôi đi nữa. Hãy trả tôi thêm bốn nghìn, và tự tay tôi sẽ giết gã quý tộc tàn phế đó nếu anh muốn. Tôi chỉ cần đưa một bàn tay bịt mồm hắn... thế là xong.”

Anh ta minh họa việc ấy bằng cách đặt tay lên miệng mình.

“Tôi hiểu,” Ben-Hur nói; “mười nghìn sestertii quả là một gia tài. Nó sẽ giúp anh có thể trở về Rome, mở một quán rượu gần Đấu Trường, để sống xứng đáng như một đấu sĩ hàng đầu.”

Những vết sẹo trên gương mặt của người khổng lồ như sáng lên vì sung sướng trước viễn cảnh mà Ben-Hur vẽ ra.

“Tôi sẽ trả cho anh bốn nghìn,” Ben-Hur nói tiếp; “và bàn tay anh thậm chí không cần phải vấy máu để nhận được món tiền đó, Thord ạ. Hãy nghĩ cho kĩ đây. Người bạn của anh đây trông có giống tôi không?”

“Tôi thấy không khác gì hai quả táo trên cùng một cây vậy.”

“Vậy thì nếu tôi mặc bộ áo cộc của hắn, sau đó mặc cho hắn quần áo của tôi, sau đó tôi và anh chia tay nhau, để lại hắn ở đây, chẳng phải anh vẫn sẽ được nhận tiền thưởng từ Messala hay sao? Anh chỉ cần thuyết phục hắn tin rằng tôi đã chết mà thôi.”

Thord cười phá lên đến nỗi nước mắt chảy cả xuống miệng.

“Ha, ha, ha! Chưa bao giờ kiếm mười nghìn sestertii lại dễ dàng đến thế. Một quán rượu cạnh đấu trường! Tất cả chỉ cần một lời nói dối mà không cần giết ai! Ha, ha, ha! Hãy đưa tay anh cho tôi, hỡi người con của Arrius. Hãy cùng tiến hành thôi, và – ha, ha, ha! Nếu có khi nào đến Rome, đừng quên tìm đến quán rượu của Thord người phương Bắc. Thề có bộ râu của Irmin, tôi sẽ đãi anh thứ rượu tuyệt hảo nhất, dù có phải mượn của Caesar đi chăng nữa!”

Họ bắt tay lần nữa, và sau đó tiến hành đổi quần áo. Họ thỏa thuận tối nay một người đưa tin sẽ tới nơi ở của Thord mang theo bốn nghìn sestertii. Khi đã xong xuôi, người khổng lồ gõ lên cửa trước; nó mở ra, và khi bước ra ngoài anh ta dẫn theo cả Ben-Hur sang một căn phòng kế bên, nơi Ben-Hur bận lên mình bộ quần áo thô của kẻ ám sát anh. Họ chia tay nhau ở chỗ tượng đài Omphalus.

“Đừng quên nhé, người con của Arrius, đừng quên quán rượu nằm cạnh đấu trường! Ha, ha, ha! Thề có bộ râu của Irmin, chưa bao giờ kiếm được cả một gia tài lại dễ dàng đến thế. Mong các vị thần phù hộ cho anh!”

Khi rời khỏi gian sảnh, Ben-Hur nhìn lại một lần cuối cùng người myrmidon nằm đó trong bộ y phục Do Thái, và cảm thấy hài lòng. Hai người quả là giống nhau đến mức khó mà phân biệt nổi. Nếu Thord giữ lời hứa, cú lừa này sẽ được giữ bí mật vĩnh viễn.

Vào buổi tối, trong căn nhà của Simonides, Ben-Hur kể lại cho ông nghe tất cả những chuyện xảy ra trong dinh thự Idernee; và họ nhất trí rằng sau vài ngày nữa, họ sẽ báo cho chính quyền rằng đã tìm thấy xác người con của Arrius. Sự việc rồi sẽ đến tại Maxentius; và khi đó nếu mọi chuyện vẫn được giữ bí mật, hẳn Messala và Gratus sẽ lấy làm hài lòng thấy kế hoạch đã xong xuôi, trong khi Ben-Hur sẽ được thoải mái đến Jerusalem để tìm lại gia đình mình.

Sau lời chào từ biệt, Simonides ngồi trên chiếc xe lăn trên sân thượng nhìn ra dòng sông để đưa tiễn và chúc phúc hệt như cha của anh vậy. Esther đi cùng với chàng trai trẻ tới đầu cầu thang.

“Nếu anh tìm thấy mẹ, Esther, em hãy đến ở với bà ở Jerusalem và đối xử với Tirzah như chị em của mình.”

Sau khi nói những lời đó, anh hôn cô.

Đó có phải chỉ là một nụ hôn chúc phúc không?

Anh băng qua dòng sông tới nơi mà Ilderim trước đây từng đóng trại, và anh tìm thấy người Arab đã được phái đến dẫn đường cho anh. Những con ngựa được mang ra.

“Đây là ngựa của anh,” người Arab nói.

Ben-Hur nhìn sang, và kìa! Chính là Aldebaran, con ngựa nhanh nhất và thông minh nhất trong số các con của Mira, và ngoài Sirius chính là con được vị tộc trưởng yêu quý nhất. Mối chân tình của ông già Arab dành cho anh được trao gửi hết qua món quà này.

Cái xác trong dinh thự được mang đi chôn cất trong đêm; và theo đúng kế hoạch của Messala, một người đưa thư được phái tới báo cho Gratus yên tâm rằng lần này Ben-Hur chắc chắn là đã chết, không còn gì phải nghi ngờ nữa.

Không lâu sau, một quán rượu được mở gần đấu trường Maximus, với dòng chữ ghi trên cánh cửa:

THORD NGƯỜI PHƯƠNG BẮC.

Quyển sáu

"Đó có phải người Chết, đang đồng hành cùng một người khác nữa?
Cái Chết là bạn của người phụ nữ kia?

****

Da cô trắng như bị hủi,
Cô sống mà như chết trong ác mộng,
Thứ khiến dòng máu con người đóng băng."

COLERIDGE.

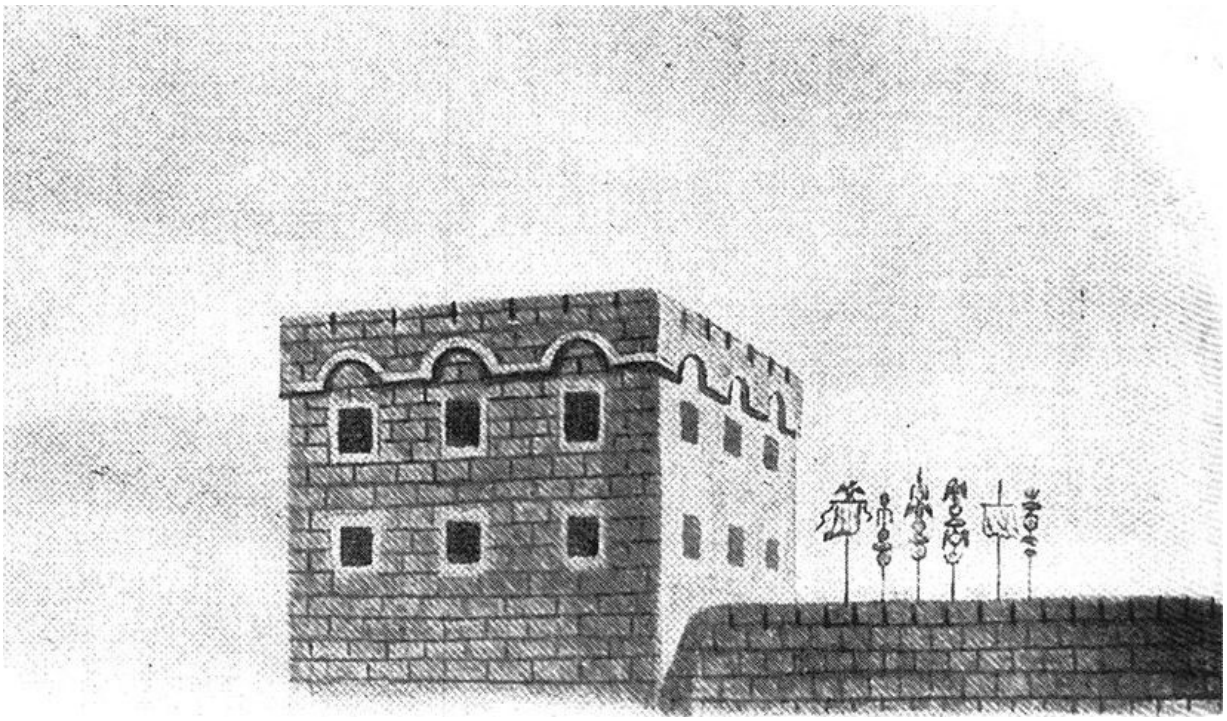

CHƯƠNG I:
Pháo đài Antonia – buồng giam số VI

Câu chuyện của chúng ta tiếp diễn ba mươi ngày sau khi Ben-Hur rời Antioch tới chỗ tộc trưởng Ilderim trên sa mạc.

Một thay đổi lớn vừa diễn ra, ít nhất là trong số những chuyện liên quan tới người hùng của chúng ta. VALERIUS GRAUS ĐÃ ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG PONTIUS PILATE!

Cũng cần phải nói rằng sự thay thế này đã khiến Simonides mất đúng năm talent tiền La Mã đút lót cho Sejanus – người khi ấy đang ở đỉnh cao quyền lực là sủng thần của Hoàng đế – với mục đích để giữ bí mật cho Ben-Hur khi anh tìm gia đình mình ở Jerusalem. Vị thương gia trung thành đã sử dụng số tiền thắng cược của Drusus và đồng bọn vào mục đích thiêng liêng

như vậy. Bọn La Mã sau khi đã trả tiền thua cược ngay lập tức trở thành kẻ thù của Messala, kẻ mà ở Rome người ta đồn đại rằng vẫn đang thoái thác nhất định không thanh toán khoản bị thua.

Chỉ trong một thời gian ngắn, những người Do Thái đã hiểu rằng người cai trị mới không đem lại điều gì tốt đẹp.

Binh đoàn được cử đến thay thế cho lực lượng ở pháo đài Antonia tiến vào thành phố ban đêm; sáng hôm sau cảnh tượng đầu tiên mà mọi người nhìn thấy là những bức tường của pháo đài cũ được trang trí bằng các phù hiệu của quân đội, nhưng không may hình của Hoàng đế lại được bày lẫn lộn với những con đại bàng và quả địa cầu. Một đoàn người đông đảo giận dữ đi tới Caesarea nơi Pilate đang ở để yêu cầu lão dỡ bỏ những hình ảnh đó. Suốt năm ngày đêm họ chầu chực ở cổng dinh thự, để rồi cuối cùng lão ta giao hẹn sẽ gặp mặt họ trong đấu trường. Khi tất cả đã tụ họp ở đó, lão ra lệnh cho quân lính bao vây; và thay vì chống cự, những người này chấp nhận hi sinh mạng sống, để rồi cuối cùng lại chiến thắng. Pilate phải cho thu hồi hết các phù hiệu về Caesarea, nơi Gratus đã sáng suốt cất đi hết những thứ đó trong suốt mười một năm cầm quyền.

Ngay cả những kẻ xấu xa nhất đôi khi cũng làm những điều tử tế, và Pilate cũng vậy. Lão ta cho khám xét tất cả các nhà tù ở Judea, thu thập danh sách những người đang bị giam cùng với cáo trạng của họ. Hiển nhiên, động cơ chính của lão cũng là điều rất phổ biến với những quan chức vừa mới được bổ nhiệm – nỗi sợ hãi trách nhiệm. Tuy thế, dân chúng thì tin rằng những việc làm này là có ý tốt, khen ngợi lão, và trong một khoảng thời gian tỏ ra ngoan ngoãn. Quả thực, người ta đã phát hiện ra những việc động trời. Hàng trăm người được thả vì không hề có cáo trạng; nhiều người khác dù đã bị coi là chết từ lâu nhưng hóa ra vẫn còn sống; thế nhưng khó tin hơn, có cả những phòng giam mà người dân không biết nhưng đến bọn

quản lý nhà tù cũng đã lãng quên. Chúng ta sẽ được chứng kiến một vụ việc như thế ngay sau đây, và kì lạ thay nó lại diễn ra ở Jerusalem.

Pháo đài Antonia mà chúng ta còn nhớ choán hai phần ba vùng đất thiêng liêng trên núi Moriah vốn là một lâu đài nhỏ do người Macedonia xây nên. Sau này, John Hyrcanus dựng thành một pháo đài lớn để bảo vệ đền thiêng. Khi ấy, người ta coi nó là bất khả xâm phạm, nhưng khi Herod lên ngôi, ông đã cho gia cố các bức tường và mở rộng chúng ra, tạo thành một khối nhà khổng lồ chứa tất cả những gì cần thiết dành cho pháo đài mà ông coi là vĩnh cửu: những văn phòng, trại lính, kho vũ khí, lương thảo, bể chứa nước, và cuối cùng là cả những phòng giam đủ loại. Ông đã cho san bằng những tảng đá, đào móng sâu xuống bên dưới rồi xây dựng chồng lên trên; nối cả khối công trình lớn này với đền thiêng thông qua một hành lang tuyệt đẹp mà từ trên mái của nó người ta có thể nhìn toàn cảnh khuôn viên ngôi đền. Sau này tòa tháp rơi vào tay người La Mã, và họ mau chóng nhận ra những ưu điểm của nó, sử dụng nó vào đủ các mục đích khác nhau. Trong suốt thời kì cai trị của Gratus, đó là một trại lính và cũng là một nhà giam khủng khiếp nằm dưới mặt đất để nhốt những kẻ nổi loạn. Thật là một cảnh tượng kinh khủng khi những binh đoàn ùa ra khỏi cánh cổng của nó để dẹp loạn! Trong khi đó, nơi đây cũng kinh khủng không kém đối với một người Do Thái bị bắt dẫn vào qua cùng cánh cổng đó!

Sau khi đã tìm hiểu những điều trên, hãy cùng trở lại với câu chuyện.

Lệnh của viên tỉnh trưởng mới yêu cầu thống kê các tù nhân bị giam giữ được chuyển tới pháo đài Antonia, và được thực thi ngay lập tức. Hai ngày đã trôi qua kể từ khi tù nhân xấu số cuối cùng được dẫn lên để thẩm tra.

Bản ghi lời khai nằm trên bàn của viên pháp quan, sẵn sàng để được gửi đi; trong năm phút nữa, người đưa thư sẽ lên đường mang nó tới chỗ Pilate khi ấy đang ở trong dinh thự trên núi Zion.

Văn phòng của viên pháp quan rất rộng rãi và mát mẻ, bày đồ đạc theo kiểu cách phù hợp với vị thế của một người quan trọng như vậy. Tới giờ thứ bảy trong ngày hôm đó, viên pháp quan đã tỏ ra mệt mỏi và sốt ruột. Khi báo cáo này được gửi đi, ông sẽ leo lên mái của hành lang để hút thở không khí trong lành và tập thể dục, trong khi lại được tận hưởng cái thú vui nhìn ngắm những người Do Thái trong sân đền thiêng. Đám người dưới quyền ông cũng sốt ruột y như ông vậy.

Trong lúc họ chờ đợi, một người đàn ông xuất hiện ở ngưỡng cửa dẫn đến phòng bên. Anh ta cầm theo một chùm chìa khóa, mỗi chiếc lại nặng như cái búa, và viên pháp quan nhìn ngay thấy anh.

“À, Gesius đấy à! Vào đi,” viên pháp quan nói.

Người mới tới tiến đến chỗ cái bàn mà viên pháp quan đang ngồi ngả mình trên ghế, trong khi tất cả những người khác nhìn anh. Khi nhìn thấy nét mặt nghiêm trọng của anh, ai nấy đều im lặng để nghe xem người ấy muốn nói gì.

“Thưa pháp quan!” Anh nói và cúi mình thật thấp, “Tôi lấy làm sợ hãi phải thông báo tin này cho ngài.”

“Lại một lỗi lầm gì nữa hay sao, Gesius?”

“Nếu tôi có thể tự thuyết phục mình rằng đó là một lầm lẫn thì đã chẳng có gì phải sợ hãi.”

“Vậy thì đó là một tội ác – hay tồi tệ hơn là phạm vào nghĩa vụ. Anh có thể cười nhạo Caesar hoặc báng bổ thần thánh mà vẫn được sống; nhưng nếu phạm tội với biểu tượng đại bàng thì... anh biết rồi đấy, Gesius. Nói tiếp đi!”

“Đã tám năm trôi qua kể từ khi Valerius Gratus chọn tôi làm người gác ngục trong pháo đài này,” người ấy chậm rãi nói. “Tôi còn nhớ buổi sáng đầu tiên bắt đầu đảm nhận công việc. Hôm trước đó đã có một vụ nổi loạn và đánh lộn trên phố. Chúng tôi đã tiêu diệt vô số bọn Do Thái và cũng chịu thiệt hại không ít. Người ta nói rằng chuyện đó là do có kẻ đã ra tay ám hại Gratus. Vị tỉnh trưởng đã bị ngã ngựa vì một viên ngói ném từ trên nóc nhà xuống. Ngài tỉnh trưởng hôm đó ngồi ở đúng chỗ của ngài pháp quan bây giờ, đầu quấn băng kín mít. Ngài ấy lựa chọn tôi, đưa cho tôi những chìa khóa được đánh số tương ứng với số buồng giam. Ngài tỉnh trưởng còn nói chúng giống như phù hiệu chức vụ của tôi vậy, thế nên từ đó chúng trở thành vật bất li thân với tôi. Trên mặt bàn hôm đó có một cuộn giấy. Ngài ấy gọi tôi tới mở cuộn giấy ấy ra và nói: ‘Đây là bản đồ buồng giam.’ Có ba buồng giam cả thảy. ‘Khi nhìn vào bản đồ này,’ ngài ấy nói tiếp, ‘anh có thể thấy cách bài trí tầng trên cùng; phần này vẽ mặt bằng tầng hai; và đây là tầng dưới. Ta rất tin tưởng mới trao cho anh bản đồ này đấy.’ Tôi nhận lấy nó, rồi ngài ấy lại nói, ‘Giờ thì anh đã có chìa khóa và bản đồ, hãy đi ngay để làm quen với toàn bộ khu nhà tù; hãy đi vào thăm từng buồng một, xem xét tình trạng của chúng. Khi cần gì để đảm bảo chắc chắn, hãy cứ ra lệnh cho người ta thực hiện theo ý anh, vì từ giờ anh có quyền cao nhất ở đây, chỉ dưới mình ta mà thôi.’

“Tôi cúi chào và xoay người chuẩn bị đi; nhưng ngài tỉnh trưởng gọi tôi lại. ‘À, ta quên mất,’ ngài nói. ‘Hãy đưa cho ta bản đồ tầng ba.’” Tôi đưa nó ra và ngài ấy trải rộng nó trên bàn. “Đây, Gesius,” ngài tỉnh trưởng nói ‘hãy để ý buồng giam này.’ Ngài Gratus đặt tay lên phòng giam đánh số V. ‘Trong phòng này có ba người đàn ông, toàn là những kẻ vô cùng nguy hiểm mà bằng cách nào đó đã nắm được bí mật quốc gia và giờ sẽ phải trả giá cho sự tò mò của chúng,’ nói tới đây ngài nhìn tôi nghiêm khắc, ‘Sự tò mò ấy trong trường hợp này còn tồi tệ hơn cả những tội ác kinh khủng nhất.

Vì thế chúng bị chọc mù mắt và cắt lưỡi, giam trong đó suốt phần đời còn lại. Chúng chỉ được cung cấp đồ ăn thức uống qua một cái lỗ mà anh có thể tìm thấy trên bức tường bên ngoài có cửa trượt. Anh nghe rõ chưa, Gesius?' Tôi đáp là đã rõ. 'Được rồi,' ngài tỉnh trưởng nói. 'Còn một điều nữa mà anh không được quên, nếu không thì...' ngài lại nhìn tôi đe dọa 'Cửa của phòng giam của chúng phòng số V. Chính là cửa này, sẽ không bao giờ được mở ra vì bất kì mục đích gì, nội bất xuất ngoại bất nhập, ngay cả chính anh cũng không được vào.' 'Nhưng nếu chúng chết thì sao?' Tôi hỏi. 'Nếu chúng chết,' ngài ấy nói, 'phòng giam ấy sẽ trở thành nấm mộ của chúng. Chúng bị giam trong đó để chết và để bị lãng quên. Phòng giam đó mang bệnh hủi. Anh hiểu chưa?' Nói xong ngài ấy cho tôi lui ra."

Gesius ngừng lời, lấy ra từ trong áo cộc ba cuộn giấy đã ngả vàng vì thời gian và do sử dụng nhiều. Lựa một cuộn trong số chúng, anh mở nó ra trên bàn trước mặt viên pháp quan, sau đó nói, “Đây là sơ đồ tầng dưới cùng.”

Tất cả cùng nhìn lên bản đồ.

BẢN ĐỒ

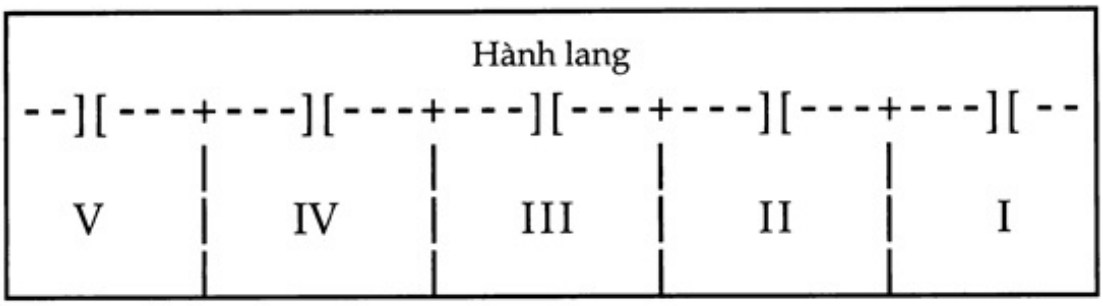

“Thưa pháp quan, đây chính là bản đồ mà tôi đã nhận được từ tay Gratus. Ngài có thể nhìn thấy phòng giam số V.,” Gesius nói.

“Ta hiểu,” viên pháp quan đáp lại. “Anh kể tiếp đi. Ngài ấy nói rằng phòng giam ấy mang bệnh hủi.”

“Tôi muốn hỏi ngài một việc,” viên quản ngục khiêm tốn nói.

Viên pháp quan chuẩn y.

“Trong hoàn cảnh đó liệu tôi có buộc phải tin rằng bản đồ này là chính xác hay không?”

“Anh nghĩ gì thế?”

“Rằng bản đồ này không đúng.”

Vị pháp quan kinh ngạc ngẩng lên.

“Bản đồ này không đúng,” viên quản ngục nhắc lại. “Nó chỉ vẽ có năm phòng giam ở tầng đó, trong khi thực chất là có sáu.”

“Anh vừa nói là sáu?”

“Tôi sẽ vẽ cho ngài thấy nó nằm ở đâu – hay đúng hơn là vị trí mà tôi phỏng đoán.”

Trên một trang giấy, Gesius vẽ lại sơ đồ mặt bằng tầng dưới và đưa nó cho viên pháp quan.

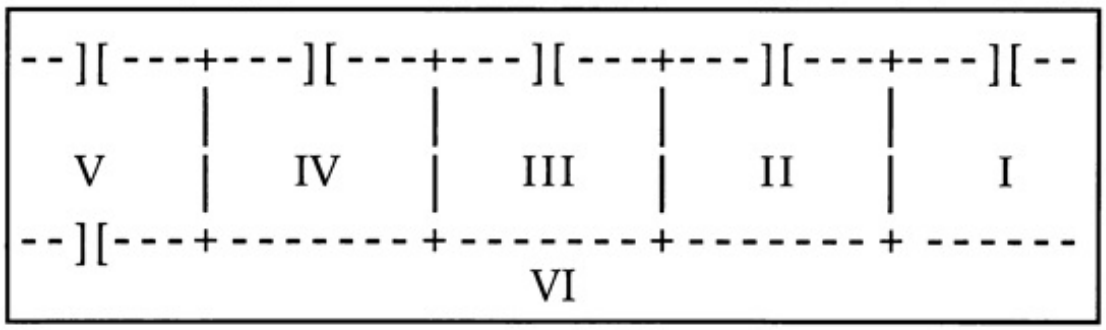

“Tốt lắm,” viên pháp quan nói sau khi nhìn sơ đồ, tưởng rằng câu chuyện tới đây là kết thúc rồi. “Ta sẽ cho người vẽ lại bản đồ đó, hay đúng hơn ta sẽ cho vẽ một bản đồ mới và trao nó cho anh. Hãy quay lại lấy vào sáng mai nhé.”

Nói xong ông đứng lên.

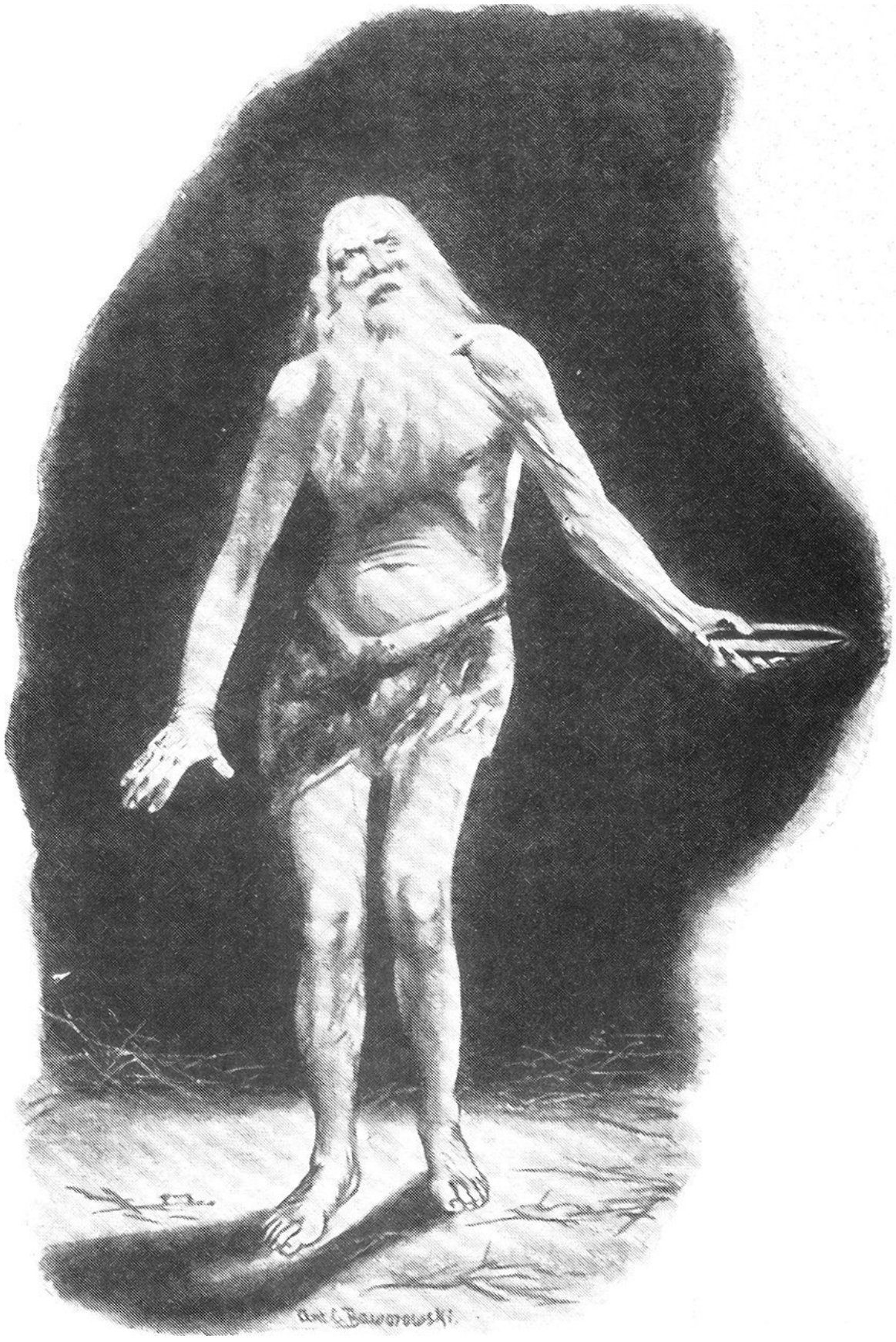

“Nhưng thưa ngài pháp quan, xin hãy nghe tôi nói hết.”

“Ngày mai đi, Gesius, để mai đi.”

“Điều mà tôi cần nói với ngài quả thực không thể trì hoãn được.”

Viên pháp quan nhượng bộ ngồi xuống.

“Tôi xin nói ngắn gọn,” viên quản ngục nói, “nhưng xin ngài cho phép tôi hỏi thêm một câu nữa thôi. Liệu tôi có nên tin vào những điều Gratus đã nói về các tù nhân trong phòng giam số V.?”

“Có, anh có nghĩa vụ phải tin rằng trong phòng giam đó có ba tù nhân phạm tội thoán nghịch – bị chọc mù mắt và cắt lưỡi.”

“Nhưng điều đó cũng không đúng,” viên quản ngục đáp.

“Không thể nào!” Viên pháp quan thốt lên, tỏ vẻ quan tâm rõ rệt.

“Xin ngài hãy lắng nghe và tự mình phán xét, thưa ngài pháp quan. Theo đúng mệnh lệnh, tôi đã tới thăm hết các phòng giam, bắt đầu từ tầng một và sau đó kết thúc ở những buồng giam dưới lòng đất. Tôi cũng đã không hề mở cửa phòng giam số V.; mặc dù trong suốt tám năm, đồ ăn thức uống dành cho ba người đàn ông vẫn được chuyển vào qua cái lỗ trên tường. Tôi tới trước cánh cửa đó ngày hôm qua và bỗng thấy tò mò muốn được nhìn thấy những tên vô lại đã sống lâu đến khó tin trong đó. Ổ khóa rít không mở được bằng chìa. Chúng tôi giật mạnh một chút, khiến cánh cửa đổ ập xuống vì đã bản lề đã rỉ hết. Bên trong tôi chỉ tìm thấy một lão già mù lòa, không có lưỡi, thân thể trần truồng. Tóc lão ta buông xuống thành những lọn cứng dài quá hông. Lớp da của lão không khác gì cuộn giấy da này vậy. Lão vươn tay ra, các móng tay cong lại và vặn xoán như của loài chim. Tôi hỏi lão các bạn tù của lão đâu. Lão chỉ lắc đầu. Để tìm những tên còn lại, chúng tôi lục soát phòng giam. Sàn nhà khô ráo; những bức tường cũng vậy. Nếu ba tên bị nhốt ở đây và hai tên đã chết, vậy thì ít nhất phải còn lại xương.”

“Vì thế anh mới nghĩ rằng…”

“Thưa pháp quan, tôi nghĩ rằng trong suốt tám năm chỉ có một tù nhân trong phòng đó mà thôi.”

Viên pháp quan nghiêm nghị nhìn viên quản ngục và nói, “Cẩn thận đấy; những lời anh nói không khác nào buộc tội Gratus nói dối.”

Gesius cúi mình và nói, “Có thể ngài ấy đã lầm lẫn.”

“Không, ngài ấy đã đúng,” viên pháp quan vui vẻ nói. “Theo đúng lời anh, ta cho rằng ngài ấy đã đúng. Chẳng phải anh đã nói rằng suốt tám năm đồ ăn thức uống đủ cho ba người được đưa vào buồng giam?”

Những người xung quanh đồng tình với nhận xét sắc sảo của viên pháp quan; nhưng Gesius có vẻ không nao núng chút nào.

“Những gì tôi kể mới chỉ là một nửa câu chuyện, thưa ngài pháp quan. Khi thấu hiểu hết tất cả, hẳn ngài sẽ đồng tình với tôi. Chắc ngài biết tôi đã làm gì với lão già đó: tôi cho lão ta đi tắm, cắt tóc, trao cho quần áo, đưa đến cổng pháo đài và thả cho lão đi. Tôi tưởng mình đã rũ bỏ hẳn lão ta rồi. Thế mà hôm nay lão quay lại và được dẫn tới chỗ tôi. Bằng cử chỉ và những giọt nước mắt, cuối cùng lão ta cũng khiến tôi hiểu được rằng lão muốn trở lại buồng giam – điều mà tôi đã chấp thuận. Khi binh lính dẫn lão đi, lão lại còn quỳ sụp xuống hôn chân tôi, sau đó rên rỉ như van xin tôi đi cùng lão. Thế là tôi đi. Bí ẩn về ba tù nhân trong phòng giam ấy vẫn ám ảnh tôi. Tôi không thể hài lòng khi chuyện ấy vẫn chưa được làm sáng tỏ. Nhưng giờ thì tôi lấy làm sung sướng vì đã chấp thuận khẩn cầu của lão.”

Ai nấy trong phòng im lặng, nín thở chờ đợi.

“Chúng tôi trở lại buồng giam, và lão nhận ra nó ngay. Rồi lão vội vã cầm lấy tay tôi, kéo tôi tới một cái lỗ khác giống hệt như cái lỗ mà bình thường chúng tôi vẫn quen đưa đồ ăn vào cho lão. Mặc dù đủ lớn để nhét cả chiếc mũ trụ qua, không hiểu tại sao hôm trước tôi lại không để ý đến nó.

Vẫn cầm lấy tay tôi, lão thò đầu qua cái lỗ và kêu lên một tiếng như của loài vật. Có tiếng người yếu ớt đáp lại. Tôi kinh ngạc, kéo lão ra và gọi, “Này!” Ban đầu không có tiếng trả lời. Tôi gọi lần nữa và nghe được lời đáp, ‘Xin cảm tạ Chúa!’ Đáng kinh ngạc hơn nữa, thưa trưởng quan, giọng nói ấy là của một người phụ nữ. Tôi hỏi, ‘Các ngươi là ai?’ và người ấy đáp lại, ‘Một người phụ nữ của đất Israel bị chôn vùi ở đây cùng con gái. Xin hãy cứu lấy chúng tôi nhanh lên, nếu không chúng tôi chết mất.’ Tôi bảo họ hãy vui lên, và vội vã chạy tới đây hỏi ý kiến ngài.”

Viên pháp quan vội vã đứng dậy.

“Anh đã làm đúng, Gesius,” ông nói, “và giờ thì ta đã hiểu. Tấm bản đồ và câu chuyện về ba người đàn ông trong buồng giam chỉ là dối trá. Valerius Gratus quả là kẻ xấu xa nhất La Mã.”

“Vâng,” viên quản ngục nói. “Tôi đã hỏi lão già và được biết lão vẫn đưa đồ ăn thức uống mình nhận được cho hai người phụ nữ đó.”

“Như vậy là đã rõ,” viên pháp quan nói, và khi nhìn gương mặt của những người xung quanh để rồi chợt nhận ra mình cũng cần có nhân chứng ông nói thêm, “Hãy cùng đi cứu những người đó ra nào.”

Gesius lấy làm hài lòng.

‘Chúng ta sẽ phải đục tường,” anh nói. “Tôi đã tìm thấy nơi từng có cánh cửa, nhưng nó đã được lấp kín bằng đá và vữa.”

Viên pháp quan ở lại để ra lệnh cho một thư ký, “Hãy cho gọi thợ mang dụng cụ tới đây. Nhanh chân lên, và khoan hãy gửi bản báo cáo này đi, vì ta muốn nó phải được sửa lại cho chính xác.”

Tất cả cùng bước ra ngoài.

CHƯƠNG II:
Người hủi

"Một người phụ nữ của đất Israel bị chôn vùi ở đây cùng con gái. Xin hãy cứu lấy chúng tôi nhanh lên, nếu không chúng tôi chết mất."

Đó là lời khẩn cầu mà viên quản ngục Gesius đã nghe thấy từ phòng giam mà trên tấm bản đồ mới sửa lại được đánh số VI. Các độc giả tinh ý khi nghe câu trả lời này hẳn đã biết những người xấu số đó là ai mà thốt lên rằng: "Cuối cùng ta cũng tìm thấy mẹ của Ben-Hur, và người em gái Tirzah của anh!"

Quả thực là như vậy.

Vào buổi sáng khi cả gia đình bị bắt tám năm về trước, họ bị đưa tới pháo đài này, nơi Gratus ra lệnh thủ tiêu họ. Lão đã lựa chọn pháo đài này vì nó tiện dụng nhất cho mục đích của lão, và lựa chọn phòng giam số VI. Vì thứ nhất, nó dễ bị quên lãng hơn mọi phòng giam khác; và thứ hai, phòng ấy mang mầm bệnh hủi. Như vậy, những tù nhân này sẽ bị nhốt vào một nơi vô cùng kiên cố để chờ chết. Vào ban đêm, khi không ai có thể chứng kiến tội ác đó, những người này đã bị đám nô lệ lôi đi; để rồi chính những kẻ đó xây tường bịt kín cánh cửa. Cuối cùng, đám nô lệ này bị giải tán, đưa đi khắp nơi không ai hay biết. Để tránh bị buộc tội, và thậm chí ngay cả khi điều đó xảy ra thì lão vẫn có thể vin vào sự khác biệt giữa đòn trừng phạt và hành vi giết người, Gratus cố ý nhốt những nạn nhân của mình vào nơi mà cái chết tự nhiên rồi sẽ từ từ đến với họ. Vì biết họ có thể sống lay lắt thật lâu, lão đã lựa chọn một tù nhân mù lòa và bị cắt lưỡi, nhốt người ấy vào phòng giam duy nhất bên cạnh để đưa đồ ăn thức uống cho hai người phụ nữ. Lão già tội nghiệp sẽ không bao giờ có thể kể lại câu chuyện khủng khiếp hay nhận diện hai tù nhân bị ném vào đó để chết. Như vậy, bằng một kế hoạch có sự can dự của Messala, lão tỉnh trưởng La Mã đã lấy cớ trừng phạt những kẻ ám sát để dễ dàng tịch thu hết gia sản của dòng họ Hur – trong đó không có phần nào được nộp vào ngân khố cả.

Để thực hiện nốt bước cuối cùng của kế hoạch, Gratus đã cho đổi người gác ngục; không phải vì người ấy biết lão đã làm gì – sự thật là viên quản ngục không hề hay biết – mà là vì với một người thông thuộc mặt bằng khu phòng giam dưới lòng đất, lão sẽ không thể giữ bí mật phòng giam ấy. Rồi bằng sự xảo trá bậc thầy, lão tỉnh trưởng đã cho vẽ những tấm bản đồ mới rồi trao cho viên quản ngục mới, trong đó như chúng ta đã biết không hề cho thấy sự tồn tại của phòng giam số VI. Những mệnh lệnh của lão dành

cho viên quản ngục cùng với tấm bản đồ đã giúp kế hoạch hoàn toàn trót lọt – cả buồng giam và những tù nhân xấu số trong đó bị lãng quên hẳn.

Để hiểu được cuộc sống của hai mẹ con trong suốt tám năm khủng khiếp đó, chúng ta cần so sánh nó với những thói quen và sự thanh nhã trong lối sống trước kia của họ. Điều kiện sống của con người dễ chịu hay khổ cực là đều là dựa trên đánh giá chủ quan của chúng ta. Không có gì quá đáng nói rằng nếu bất chợt tất cả giống người trên thế gian đều chết cả cùng một lúc, hầu hết mọi người sẽ không coi Thiên đàng như được khắc họa trong Thiên Chúa giáo là Thiên đàng với mình; mặt khác, nếu rơi xuống Địa Ngục thì họ cũng không cảm thấy khổ cực như nhau. Giáo dục cũng có mặt trái của nó. Khi trí tuệ con người phát triển hơn, khả năng tận hưởng niềm vui của linh hồn cũng tăng lên. Đó là khi người ấy được sống sung sướng! Nhưng trong hoàn cảnh đối lập, trí tuệ lại trở thành gánh nặng! Khả năng tận hưởng niềm vui trong cảnh sống này lại là thước đo khả năng chất chứa nỗi khổ cực trong cảnh sống kia. Trong khi đó sự ăn năn không chỉ đơn giản là hối hận vì những tội lỗi của mình; nó còn bao hàm cả sự thay đổi về bản chất con người để xứng đáng được lên Thiên đàng.

Chúng tôi xin nhắc lại, để hiểu được thấu đáo những nỗi khổ cực mà mẹ của Ben-Hur đã phải chịu đựng, độc giả cần phải coi tinh thần và sự nhạy cảm của bà giúp bà đủ sức chịu đựng, nếu không nói là vượt lên trên cả điều kiện sống khi bị giam giữ. Vì thế câu hỏi cốt yếu không phải điều kiện trong buồng giam của họ là như thế nào, mà là nó ảnh hưởng đến bà ra sao. Và giờ chúng tôi có thể nói rằng cảnh cuộc trò chuyện trong căn phòng nghỉ mùa hè trên mái của dinh thự gia đình nhà Hur đã được mô tả kĩ càng như vậy ở đầu Quyển hai cũng chính là để giúp bạn đọc hiểu được thấu đáo hơn những ý nghĩ này. Vì mục đích tương tự, toàn bộ dinh thự của gia đình họ Hur cũng đã được khắc họa thật chi tiết.

Hãy cùng nhớ lại cảnh sống yên bình, hạnh phúc, giàu sang trong căn dinh thự và so sánh nó với cảnh sống trong căn hầm dưới pháo đài Antonia. Sau đó, dù độc giả cố gắng mường tượng nỗi thống khổ của người phụ nữ này và để tâm nhiều đến mô tả chi tiết căn phòng này, chúng cũng sẽ không khiến cho bạn bị lạc lối; bởi lẽ nếu bạn là người biết yêu đồng loại, có trái tim nhân hậu, hẳn bạn cũng sẽ thấy mủi lòng mà cảm thông cho bà. Nhưng nếu đào sâu hơn, hẳn bạn sẽ còn nhận thấy một cảm xúc khác còn sâu sắc hơn cả sự cảm thông. Bạn có thể cảm nhận được nỗi đau đớn về tinh thần và trong linh hồn bà, và để hiểu thấu mức độ của nó, bạn chỉ cần nhớ lại những gì bà đã thuyết giảng cho con trai về Chúa, các quốc gia và những người anh hùng – trong đó bà đóng vai trò người thầy nhưng không hề quên đi vai trò của người mẹ.

Để khiến một người đàn ông đau đớn, hãy đánh vào lòng tự ái; để khiến một người phụ nữ khổ sở tột cùng, hãy nhắm tới những người mà bà yêu thương.

Sau khi đã nhớ về cảnh sống trước kia của những người xấu số này, hãy cùng đi xuống tận buồng giam để nhìn họ lúc này.

Phòng giam số VI. có hình dạng đúng như Gesius đã vẽ trên bản đồ. Người ta khó có thể biết chính xác kích thước của nó; chỉ đó là một phòng khá rộng, với nội thất sơ sài, những bức tường và sàn nhà nứt nẻ.

Ban đầu, khuôn viên lâu đài của người Macedonia được chia tách khỏi khuôn viên đền thiêng bằng một vách đá hẹp mà sâu có hình giống như cái nêm. Những người thợ khi xây nên những phòng giam này đã tiến vào từ phía Bắc của vách đá, đào sâu vào trong, để lại trần nhà bằng đá tự nhiên và tạo thành phòng giam số V., IV., III., II., I., mà không có lối nào thông với phòng giam số VI. ngoại trừ cửa qua phòng giam số V. Theo cách tương tự, họ đã xây dựng hành lang và các cầu thang dẫn lên tầng trên. Quá trình này giống hệt như để xây dựng lăng mộ của những vị vua mà ngày nay ta vẫn

còn nhìn thấy nằm cách không xa Jerusalem. Khi mọi việc đã xong xuôi, phòng giam số VI. được bao quanh bên ngoài bằng một bức tường vững chắc mà trên đó để thông gió, người ta trổ những lỗ hẹp có khung giống như ô cửa bên mạn tàu hiện đại. Herod khi nắm quyền sở hữu đền thiêng và pháo đài đã cho xây một bức tường dày hơn nữa bên ngoài lớp tường này, che kín hết mọi lỗ thông hơi ngoại trừ một ô cửa để lọt một chút không khí và một tia sáng le lói chẳng đủ để xua đi bóng tối trong phòng.

Đó là cảnh sống trong phòng giam số VI.

Xin đừng giật mình!

Thậm chí những mô tả về tù nhân mù lòa và bị cắt lưỡi vừa được thả từ phòng giam số V. cũng không khủng khiếp bằng những gì chúng tôi sắp nói tới.

Hai người phụ nữ ngồi sát bên nhau bên lỗ hổng; một người ngồi để người kia dựa vào. Giữa họ và mặt đá trơ trọi không có gì ngăn cách. Ánh sáng chiếu xiên lên trên khiến gương mặt họ mang vẻ ma quái, và chúng ta không thể không thấy họ gần như chẳng còn quần áo gì. Cùng lúc đó, chúng ta được an ủi phần nào khi biết rằng ở đó tình yêu vẫn tồn tại, vì hai người vẫn đang ôm lấy nhau. Sự giàu sang sung sướng vốn phù du, hi vọng cũng có lúc lụi tàn, nhưng tình yêu vẫn sẽ luôn đồng hành cùng với con người. Tình yêu là Chúa.

Nền đá nơi hai người ngồi bên nhau bóng loáng. Ai mà biết được trong suốt tám năm họ đã ngồi bao nhiêu lâu bên ô cửa, nuôi dưỡng hy vọng một ngày sẽ được cứu thoát bằng tia sáng yếu ớt mà thân thuộc ấy? Khi ánh sáng chiếu vào phòng, họ biết lúc ấy là bình minh; khi nó bắt đầu tắt, họ biết thế giới đang sửa soạn chuẩn bị cho buổi tối, và không nơi đâu đêm đen lại dài và tối tăm như ở đây. Thế giới! Qua lỗ hổng đó, cứ như thể nó cao và rộng như cánh cổng của nhà vua, họ bước ra ngoài thế giới bằng ý nghĩ, chịu đựng thời gian đằng đẵng, một người nghĩ về con trai, người kia nghĩ về anh trai mình. Họ tìm kiếm anh trên mặt biển, trên những hòn đảo bên kia đại dương; ngày hôm nay anh đang ở thành phố này, ngày mai ở thị trấn nọ. Anh hiện diện ở tất cả mọi nơi, mọi lúc, giống như một người du mục không ở lâu chỗ nào; vì cũng giống như họ đang sống để chờ đợi anh, anh cũng đang sống để tìm kiếm họ. Ý nghĩ của họ đã đi ngang qua nhau bao nhiêu lần trong cuộc kiếm tìm vô tận mà ở đó anh thì đi tới còn họ thì ra đi? Họ cảm thấy một niềm vui ngọt ngào mỗi khi nói với nhau rằng, “Một khi Ben-Hur còn sống thì chúng ta vẫn chưa bị lãng quên; một khi Ben-Hur còn nhớ thì hai ta vẫn còn hi vọng!” Ai có thể hiểu được con người ta có thể nuôi dưỡng hy vọng bằng những điều nhỏ nhoi như thế nào khi chưa tự mình trải qua thử thách?

Những gì chúng ta biết về họ trước kia khiến ta phải kính cẩn; nỗi đau khổ bao trùm họ trong vầng hào quang thần thánh. Không bước đến quá gần mà đứng ở đầu kia căn phòng, chúng ta có thể thấy vẻ bề ngoài của họ đã thay đổi ghê gớm tới mức ngay cả thời gian và sự giam giữ cũng không thể giải thích nổi. Người mẹ từng xinh đẹp như một người đàn bà, người con gái từng xinh đẹp như một thiếu nữ. Thế nhưng giờ thậm chí cả những người yêu thương họ nhất cũng chẳng thể nói như vậy được nữa. Tóc họ dài, bù xù, trắng toát một cách lạ lùng; họ khiến ta phải co rúm lại, rùng mình vì một cảm giác kinh hãi khó tả. Cảm giác ấy có lẽ phần nào đến từ tia sáng lờ mờ gần như bị bóp nghẹt trong bóng tối dày đặc, mà cũng có thể là do họ đã phải chịu đòn tra tấn của sự đói khát, không có gì để ăn uống kể từ khi người tù tiếp tế cho họ ở phòng bên được thả – nghĩa là từ hôm qua.

Tirzah ngả mình dựa vào mẹ, miệng rên rỉ mười phần đáng thương.

“Im lặng nào, Tirzah. Rồi họ sẽ đến. Chúa vốn nhân từ. Chúng ta chưa một phút nào quên Người, vẫn luôn cầu nguyện sau mỗi hồi kèn vọng đến từ đền thiêng. Con có thể thấy tia sáng hãy còn rất rõ; mặt trời vẫn chưa lên đến bầu trời phía Nam, và chắc vẫn chưa tới bảy giờ. Ai đó rồi sẽ tìm đến chỗ chúng ta. Hãy giữ vững đức tin. Chúa vốn luôn nhân từ.”

Đó là những lời nói của người mẹ, vẫn giản đơn mà thấm thía, mặc dù tám năm đã trôi qua kể từ cái tuổi mười ba mà chúng ta nhìn thấy Tirzah lần cuối cùng và Tirzah không còn là một cô bé nữa.

“Con sẽ cố giữ vững niềm tin, thưa mẹ,” cô nói. “Nỗi thống khổ của mẹ cũng không khác gì con; và con muốn sống vì mẹ và vì anh trai! Nhưng lưỡi con bỏng rát, đôi môi đã nẻ toác rồi. Con tự hỏi giờ anh đang ở đâu và liệu có bao giờ anh tìm được chúng ta hay không!”

Trong giọng nói của cô có âm thanh gì đó thật lạ lùng – the thé, khô khốc, lạnh lùng như kim loại, khác hẳn tiếng nói tự nhiên.

Người mẹ ôm con gái vào ngực vào nói, “Mẹ vừa mơ về anh trai con đêm qua, và mẹ nhìn thấy anh con rõ mồn một, Tirzah ạ, cũng giống như mẹ đang nhìn thấy con lúc này vậy. Chúng ta cần phải tin vào những giấc mơ, vì cha ông ta trước kia đã từng như thế. Chúa vẫn thường trò chuyện với họ qua cách đó. Trong mơ chúng ta đang đứng ở sân Nữ giới ngay trước cổng Tráng lệ; ở đó còn rất nhiều những người phụ nữ khác, và anh con đến đứng trong bóng râm của cái cổng, nhìn hết người nọ tới người kia. Tim mẹ đập rộn ràng. Mẹ biết Ben-Hur đang tìm kiếm chúng ta, và vươn tay về phía nó, vừa chạy tới vừa gọi. Ben-Hur nghe thấy và nhìn thấy mẹ, nhưng không nhận ra. Trong chớp mắt Ben-Hur đã biến mất.”

“Liệu điều đó có xảy ra khi cuối cùng chúng ta thực sự gặp lại anh ấy? Chúng ta đã thay đổi nhiều quá rồi.”

“Cũng có thể; nhưng...” Người mẹ cúi đầu, gương mặt nhăn lại như đang phải chịu nỗi đau ghê gớm. Khi đã bình tĩnh lại, bà nói tiếp, “... nhưng chúng ta có thể giúp anh con nhận ra.”

Tirzha giơ hai cánh tay lên và kêu than một lần nữa.

“Nước, mẹ ơi, nước, dù chỉ một giọt mà thôi.”

Người mẹ nhìn quanh bất lực. Bà đã nhắc đến Chúa nhiều lần, và vẫn thường nhân danh Chúa mà hứa hẹn với cô, đến nỗi sự nhắc đi nhắc lại này đối với bà đã gần như trở thành lời chế nhạo. Một bóng đen lướt qua trước mắt bà trong ánh sáng lờ mờ, và bà chợt nghĩ cái chết đã đến rất gần, chực chờ ập tới khi bà từ bỏ đức tin. Gần như không biết mình đang làm gì mà nói một cách vô thức – bởi lẽ bà bắt buộc phải nói – bà an ủi,

“Hãy kiên nhẫn, Tirzah; họ đang đến đây – sắp tới nơi rồi.”

Bà nghĩ rằng mình vừa nghe thấy một tiếng động từ ô cửa nhỏ trên bức tường ngăn từng là lối duy nhất để họ giao tiếp với thế giới. Và bà đã không

lầm. Một thoáng sau, tiếng kêu của người tù phòng bên vang vọng khắp buồng giam. Tirzah cũng nghe thấy. Cả hai đứng dậy, vẫn ôm lấy nhau.

“Xin tạ ơn Chúa vĩnh hằng!” Người mẹ thốt lên sung sướng với đức tin và niềm hi vọng mới.

“Này!” họ nghe thấy tiếng gọi, “Ai ở trong đó thế?”

Giọng nói này họ chưa nghe thấy bao giờ. Nhưng có sao đâu? Ngoại trừ tiếng nói của Tirzah, đó là những lời đầu tiên và cũng là duy nhất mà người mẹ được nghe trong suốt tám năm nay. Nó có tác động thật ghê gớm, đưa con người đi thẳng từ cõi chết trở về!

“Một người phụ nữ của đất Israel bị chôn vùi ở đây cùng con gái. Xin hãy cứu lấy chúng tôi nhanh lên, nếu không chúng tôi chết mất.”

“Hãy vui lên đi. Tôi sẽ quay lại ngay.”

Hai mẹ con bật khóc nức nở. Họ đã được tìm thấy và sắp được cứu thoát. Từ những mong ước bên trong họ, hi vọng tung cánh vụt bay như chim én. Họ đã được tìm thấy; họ sẽ được giải thoát. Rồi họ sẽ lấy lại được những gì đã mất – ngôi nhà, những người thân quen, tài sản, người con trai và anh trai! Tia sáng yếu ớt bỗng biến thành ánh nắng chứa chan. Quên đi nỗi đau, sự đói khát, và cả cái chết đang cận kề, họ ngồi sụp xuống sàn mà khóc, ôm chặt lấy nhau.

Lần này họ không phải chờ lâu. Câu chuyện của viên quản ngục Gesius dù có lê thê, nhưng rồi cuối cùng anh ta cũng kể xong. Viên pháp quan bắt tay vào hành động ngay tức khắc.

“Hỡi những tù nhân trong đó!” Ông ta nói qua ô cửa.

“Chúng tôi ở đây!” Người mẹ nói và đứng dậy.

Rồi bà nghe thấy những tiếng động vang tới từ một nơi khác, giống như tiếng búa nện vào tường – những nhát búa sắt thật nhanh vang vọng khắp nơi. Bà không nói gì, cả Tirzah cũng vậy, nhưng họ chăm chú lắng nghe và

hiểu ra rằng người ta đang phá một lối để giải thoát cho họ. Họ giống như những người thợ bị chôn vùi dưới hầm mỏ nghe thấy âm thanh của sự giải thoát, tiếng những xà beng và cuốc chim, để rồi họ đáp lại đầy biết ơn bằng trái tim thổn thức, ánh mắt nhìn chăm chăm vào nơi tiếng động phát ra. Không ai có thể ngoảnh mặt đi, vì nếu âm thanh dừng lại, họ sẽ lại rơi vào tuyệt vọng.

Những người thợ bên ngoài làm việc bằng cánh tay khỏe mạnh, khéo léo, và bằng cả lòng nhân hậu. Dần dần mỗi nhát búa càng vang lên rõ rệt hơn; thỉnh thoảng một mảng tường lại rơi xuống, sự giải thoát đến gần hơn. Và rồi hạnh phúc ùa tới! Qua một khe hở lóe lên ánh đuốc đỏ rực. Trong bóng tối nó rọi sáng một đường rực rỡ như kim cương lóng lánh, đẹp đẽ như ngọn giáo của thần Mặt Trời vào buổi sáng.

“Đúng là anh rồi, mẹ ơi, đúng là anh rồi! Anh đã tìm thấy chúng ta rồi!” Tirzah thốt lên sung sướng với trí tưởng tượng của tuổi trẻ.

Nhưng người mẹ chỉ hiền hậu đáp lại, “Chúa thật nhân từ!”

Một mảng tường rơi vào bên trong, rồi một mảng nữa – cả khối đổ xuống và cánh cửa được mở ra. Một người đàn ông trên mình bám đầy bụi và vữa bước vào, dừng lại, giơ cao cây đuốc trên đầu, đứng tránh sang một bên cho viên pháp quan đi vào.

Sự tôn trọng dành cho nữ giới không chỉ là một phong tục trống rỗng mà nó là minh chứng rõ nhất cho cốt cách thực sự của họ. Viên pháp quan dừng lại, vì hai người phụ nữ rúm mình lẩn trốn – không phải vì sợ hãi, mà vì xấu hổ; hay nói thẳng ra là chỉ vì xấu hổ mà thôi! Từ nơi lẩn trốn của họ, ông nghe thấy tiếng nói – những lời buồn thảm nhất, ghê rợn nhất, tuyệt vọng nhất trong ngôn ngữ con người:

“Đừng đến gần – không sạch, không sạch!”

Những người đàn ông giơ cao cây đuốc, mắt nhìn nhau.

“Không sạch, không sạch!” Tiếng nói lại phát ra từ trong góc, tạo thành một tiếng rên rỉ đau đớn. Nghe thấy tiếng rên đó, người ta tưởng như có thể nhìn thấy một linh hồn biến mất khỏi cổng Thiên đàng, trong khi đó vẫn ngoái lại phía sau.

Người mẹ đã thực hiện nghĩa vụ của mình như vậy, và đúng lúc ấy bà nhận ra sự tự do mà bà vẫn cầu nguyện và mơ ước ấy, những trái quả chín vàng đỏ mọng khi nhìn từ xa ấy, khi đến gần hóa ra chỉ là trái táo Sodom mà thôi(*).

BÀ VÀ TIRZAH MANG BỆNH HỦI!

Có lẽ nhiều bạn đọc không hiểu hết ý nghĩa của nó. Trong bộ luật thời đó đã ghi rõ.

“Có bốn loại người được coi như đã chết – người mù, người hủi, người nghèo, và người không thể có con.” – trích sách Talmud.

Như vậy có nghĩa là người bị bệnh hủi được coi như đã chết rồi – bị loại bỏ khỏi xã hội không khác gì một xác sống; chỉ có những người thân yêu nhất mới dám đứng từ xa mà nói chuyện; chỉ có thể sống cùng với những người bị bệnh hủi như mình; bị tước bỏ hoàn toàn mọi quyền lợi; bị chối bỏ các nghi lễ trong đền thiêng và nhà thờ Do Thái; phải mặc quần áo đi thuê, luôn luôn phải che miệng ngoại trừ khi muốn kêu lên, “Không sạch, không sạch!” phải sống ở nơi hoang vu hoặc những nấm mộ bỏ hoang; trở thành một bóng ma trong thung lũng Hinnom và Gehenna; luôn luôn là gánh nặng với bản thân còn hơn là mối đe dọa với những người xung quanh; dù sợ chết nhưng có sống cũng chẳng còn hi vọng gì.

Từng có một lần – bà không thể biết là ngày tháng năm nào, vì ở chốn địa ngục này thời gian bị quên lãng – người mẹ cảm thấy một chỗ vảy khô trên bàn tay phải. Dù bà đã cố gột rửa nó đi, nó vẫn bám chắc. Thế nhưng

bà vẫn không hề để tâm tới nó cho tới khi Tirzah nói rằng cô cũng gặp phải tình trạng tương tự. Họ được cung cấp rất ít nước, và vì vậy đành phải nhịn uống để rửa vết đó. Dần dần, nó lan ra cả bàn tay; làn da họ nứt toác ra, các móng tay rời khỏi thịt. Họ không cảm thấy quá đau đớn, mà chỉ thấy một cảm giác ngày càng khó chịu mà thôi. Sau đó, môi họ bắt đầu nứt nẻ. Cho tới một ngày, người mẹ vốn có thói quen vô cùng sạch sẽ – và bà đã chiến đấu với sự bẩn thỉu của chốn lao tù bằng những phương kế thiên tài – cho rằng chứng bệnh đó đã lan đến gương mặt của Tirzah. Bà dẫn cô ra chỗ anh sáng, và kinh hãi nhận thấy lông mày của cô gái trẻ trắng như tuyết.

Ôi, khám phá ấy mới đau đớn làm sao!

Người mẹ ngồi thừ ra một lúc không nói được gì, không cử động, linh hồn tê liệt, chỉ có thể nghĩ tới một điều – bệnh hủi!

Khi bà bắt đầu suy nghĩ, theo bản năng của người mẹ bà không hề nghĩ về mình mà về con gái mình, để rồi sự hiền dịu tự nhiên trong bà biến thành lòng dũng cảm, và bà chuẩn bị tinh thần để thực hiện một sự hi sinh anh dũng cuối cùng. Bà chôn giấu bí mật đó trong trái tim mình. Dù chính mình cũng tuyệt vọng, bà càng tận tụy với Tirzah hơn, và bằng những cách khéo léo – điều kì diệu là bà không ngừng nghĩ ra những cách mới – bà đã giấu khiến cô gái không hề biết gì về chứng bệnh họ mắc phải, và thậm chí còn hi vọng rằng nó chẳng có gì nghiêm trọng. Bà chơi với cô, kể lại cho cô những câu chuyện cũ, và nghĩ ra những câu chuyện mới, đồng thời sung sướng lắng nghe những bài hát của Tirzah, trong khi trên đôi môi nứt nẻ của bà lẩm nhẩm những câu thơ về vị vua ca hát và dân tộc của Người. Nhờ thế họ có thể quên đi thực tại, giữ vững những hồi ức về vị Chúa và thế giới dường như đã bỏ rơi họ.

Từ từ mà chắc chắn một cách ghê gớm, chứng bệnh đó lan ra, để rồi một thời gian sau mái đầu họ đã bạc trắng, mi mắt và đôi môi thủng lỗ chỗ, thân thể đầy những cái vảy; giọng nói của họ trở nên the thé, gân cốt dần

cứng lại – người mẹ biết rõ rằng bệnh tình của họ đã không còn cứu chữa được nữa, và rồi nó sẽ lan đến phổi, mạch máu và xương, dần dần khiến người bệnh càng trở nên ghê tởm hơn; nó sẽ tiếp diễn cho tới khi họ chết dần chết mòn sau nhiều năm nữa.

Một ngày khủng khiếp nữa cuối cùng cũng tới – cái ngày mà người mẹ vì nghĩa vụ đã phải nói cho Tirzah biết chứng bệnh mà họ gặp phải; và hai người đã đau khổ cùng nhau cầu nguyện để cái chết giải thoát cho họ sớm hơn.

Thế nhưng giống như sức mạnh của thói quen, những người mắc bệnh dần dần nói về chứng bệnh đó một cách bình thản; họ nhìn nhận sự biến đổi khủng khiếp của mình như một điều tất nhiên, và bất chấp tất cả vẫn cố bám trụ lấy sự sống. Họ vẫn còn một mối dây gắn chặt với cuộc đời này. Quên đi sự cô độc của chính mình, họ cố động viên nhau bằng cách trò chuyện và mơ về Ben-Hur. Người mẹ hứa hẹn rằng rồi sẽ có ngày họ được gặp lại anh, trong khi người con gái thì khẳng định anh vẫn chưa hề quên họ, và anh sẽ hạnh phúc như thế nào trong ngày đoàn tụ. Bằng cách xe mãi sợi chỉ mong manh này, họ tìm thấy niềm vui để khỏi chết. Như chúng ta đã thấy, hai người đang an ủi nhau như vậy đúng lúc Gesius gọi họ, sau mười hai giờ không ăn không uống.

Những ngọn đuốc tỏa ánh sáng đỏ rực trong phòng giam, và sự giải thoát cuối cùng cũng tới. “Chúa thật nhân từ,” người mẹ thốt lên không phải vì những gì đã xảy ra trong quá khứ, mà vì những gì đang đến ở hiện tại. Nhờ lòng biết ơn lòng vị tha của Chúa, người ta có thể quên bẵng đi những bệnh tật trước kia.

Viên pháp quan tiến đến. Trong góc phòng mà họ lẩn trốn, nhận thức về nghĩa vụ chợt đến với người mẹ, và bà thốt lên lời cảnh báo khủng khiếp”.

“Không sạch, không sạch!”

Người mẹ đã phải đau đớn thế nào khi buộc phải nói như vậy? Dù niềm vui được tự do có ích kỉ đến thế nào thì nó cũng không khiến bà trở nên mù quáng trước những hậu quả nó gây ra. Họ không bao giờ lấy lại được cuộc sống hạnh phúc xưa kia nữa. Dù có tìm đến nơi mà trước đây bà từng gọi là nhà, bà cũng chỉ có thể đứng ở cổng mà kêu, “Không sạch, không sạch!” Bà phải tiếp tục sống với niềm khao khát tình yêu trong lồng ngực mà thậm chí giờ đây còn dữ dội hơn khi nó không thể được đáp lại nữa. Người con trai mà bà luôn luôn nghĩ tới, con người với tương lai xán lạn vốn là nguồn vui thuần khiết nhất của người mẹ, khi gặp lại bà cũng sẽ buộc phải đứng cách xa. Nếu anh đưa bàn tay cho bà và gọi, “Mẹ ơi, mẹ ơi,” thì vì tình yêu dành cho anh, bà buộc phải trả lời, “Không sạch, không sạch!” Và còn cả người con thứ hai của bà khi ấy để che cơ thể của mình đang phải kéo những lọn tóc dài rối bù, trắng như cước. Ôi! Cô gái ấy sẽ phải sống nốt phần đời còn lại của mình trong cô độc. Thế nhưng, người đàn bà dũng cảm ấy vẫn chấp nhận tất cả để thốt lên cái câu mà xưa nay vẫn là dấu hiệu khủng khiếp của bệnh hủi, cái câu mà từ giờ sẽ là lời chào đầu tiên của bà dành cho bất kì ai. “Không sạch, không sạch!”

Viên pháp quan rùng mình khi nghe câu đó, nhưng vẫn đứng tại chỗ.

“Hai người là ai?” Ông hỏi.

“Hai người phụ nữ đang chết dần chết mòn vì đói khát.” Người mẹ không nao núng. “Thế nhưng xin ngài đừng đến gần chúng tôi, và cũng đừng chạm vào sàn hay tường nhà. Không sạch, không sạch!”

“Hãy kể lại cho tôi những gì đã xảy ra với bà – tên của bà, bà bị nhốt vào đây từ bao giờ, bởi tay ai, vì tội trạng gì.”

“Ở Jerusalem từng có một nhà quý tộc là Ben-Hur vốn là người bạn của những người La Mã hào phóng, và ông thậm chí còn thân thiết cả với Caesar. Tôi chính là người vợ góa của ông, còn đây là con gái tôi. Làm sao tôi có thể kể cho ngài tại sao chúng tôi bị ném vào đây, khi chính tôi cũng

không biết, trừ khi lí do là vì chúng tôi giàu có? Valerius Gratus có thể cho ngài biết kẻ thù của chúng tôi là ai và chúng tôi đã bị cầm tù từ bao giờ. Còn tôi thì không. Hãy nhìn xem chúng tôi đã trở thành như thế nào – ôi hãy nhìn để tỏ lòng thương xót chúng tôi!”

Bầu không khí trong phòng ngột ngạt vì khói của những cây đuốc, thế nhưng viên pháp quan vẫn gọi một người cầm đuốc tới bên cạnh mình, ghi lại tường tận câu trả lời của bà. Những lời nói của bà rất súc tích, chứa đựng trong đó cả quá khứ, lời buộc tội, và lời khẩn cầu. Không một kẻ tầm thường nào có thể nói ra những lời như vậy, khiến ông không thể không tin tưởng và rủ lòng thương.

“Bà sẽ được trả tự do,” ông nói sau khi đóng cuốn sổ lại. “Tôi sẽ cho mang nước và thức ăn tới.”

“Xin hãy mang cả y phục và nước tẩy rửa nữa, hỡi người La Mã hào phóng!”

“Tôi sẽ thực hiện,” ông đáp.

“Chúa thật nhân từ,” người mẹ nói và khóc nấc lên. “Cầu mong phước lành sẽ luôn ở bên ngài!”

“Còn một điều nữa,” ông nói thêm, “tôi không thể gặp lại bà lần nữa. Hãy chuẩn bị để tối nay tôi sẽ cho đưa bà tới cổng pháo đài và trả tự do cho bà. Bà đã biết luật lệ rồi. Tạm biệt.”

Ông ra lệnh cho những người đi cùng, và họ rời khỏi phòng.

Một lúc sau, vài nô lệ bước vào phòng giam mang theo một bình nước lớn, một bồn rửa và vài tấm khăn, một cái khay đựng bánh mỳ và thịt, vài thứ y phục dành cho đàn bà. Họ đặt những thứ đó trong tầm tay của hai người tù rồi chạy đi.

Tới giữa phiên gác thứ nhất, hai người được dẫn ra tới cổng và thả ra phố. Vị pháp quan người La Mã đã rũ bỏ họ như vậy, và trong chính thành

phố của tổ tiên mình, họ đã lại được tự do.

Họ nhìn lên những vì sao lấp lánh như từ ngàn xưa vẫn vậy và tự hỏi, "Giờ thì sao? Ta đi về đâu đây?"

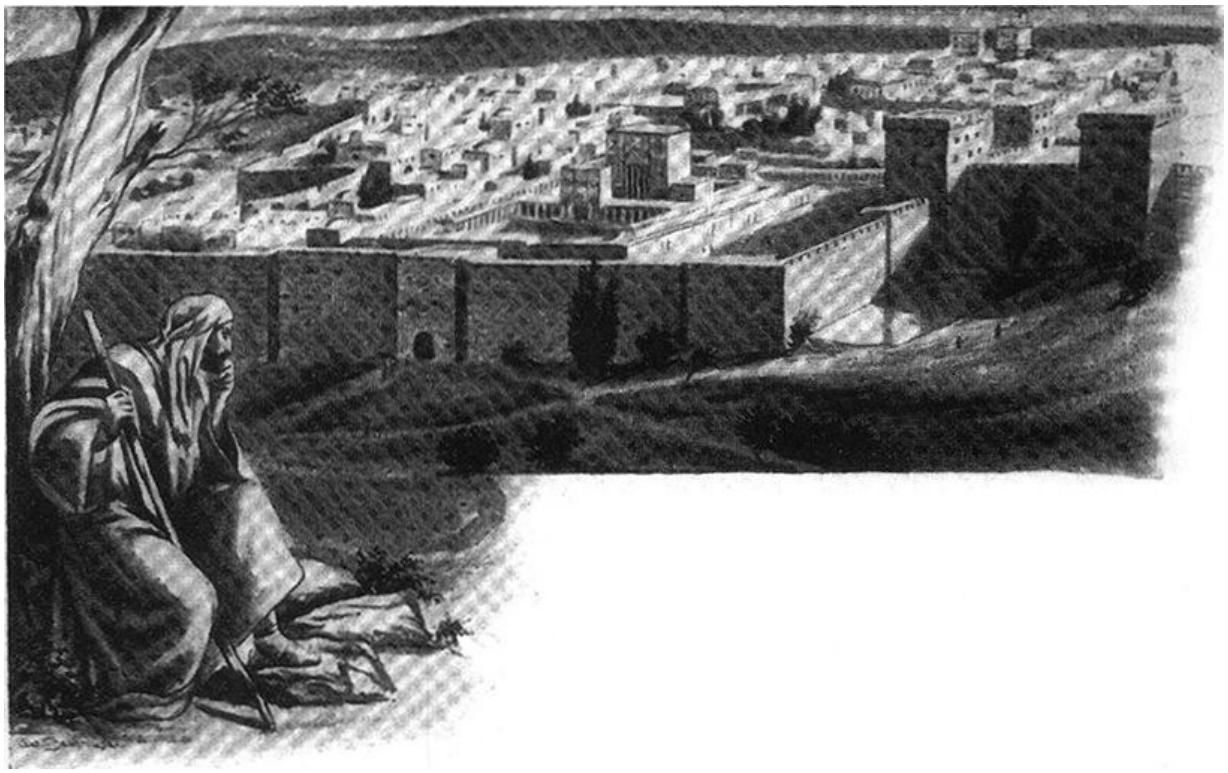

CHƯƠNG III:
Trở về Jerusalem

Khi viên quản ngục Gesius đến báo cáo với viên pháp quan trong pháo đài Antonia, một người khách bộ hành đang leo lên sườn phía Đông của Núi Olivet. Con đường vừa gồ ghề vừa bụi bặm, cây cối ở mặt đó bị hun đốt tới héo úa, vì đây đang là mùa khô ở Judea. Thật may là lữ khách vừa trẻ trung vừa khỏe mạnh, trên mình bận bộ y phục mát mẻ và mềm mại.

Anh từ từ tiến lên, nhìn về phía phải và trái. Nét mặt anh không mang vẻ lo lắng như những người không thông thuộc đường đất, mà giống như nét mặt khi lâu ngày được gặp lại một người quen – nửa sung sướng, nửa tò

mò; cứ như thể muốn nói, “Thật vui vì được gặp lại anh; hãy để tôi xem anh đã thay đổi đến thế nào.”

Khi leo lên cao hơn, thỉnh thoảng anh dừng lại ngoái nhìn khung cảnh trải rộng tới tận dãy núi Moab; nhưng khi cuối cùng gần lên đến đỉnh, anh lại bước nhanh chân, không để tâm gì đến sự mệt mỏi, cứ thế vội vã đi tới mà không dừng lại hay nhìn ngắm gì cả. Trên đỉnh núi – để lên được đó anh phải đi hơi chếch về bên phải con đường mòn – anh dừng lại, sững sờ như thể vừa bị một bàn tay nào chộp lấy. Ta có thể thấy con ngươi đôi mắt anh nở rộng, hai gò má đỏ ứng lên, hơi thở gấp hơn, đôi mắt sáng ngời nhìn lướt qua tất cả những gì bày ra trước mặt mình.

Người lữ khách đó không phải ai khác mà chính là Ben-Hur. Anh đang ngắm nhìn Jerusalem.

Nó không mang diện mạo của thành phố thiêng liêng ngày nay, mà y như những gì Herod đã để lại – thành phố thiêng liêng của Chúa. Ngày nay người ta vẫn phải trầm trồ thán phục vẻ đẹp của nó khi nhìn xuống từ đỉnh Olivet, vậy thì thời ấy nó còn đẹp đến mức nào?

Ben-Hur ngồi xuống một phiến đá, cởi chiếc khăn trắng đội đầu và chậm rãi nhìn quanh.

Rất nhiều người khác đã thực hiện đúng hành động đó, trong những hoàn cảnh vô cùng đặc biệt – người con của Vespasian(*), những người theo đạo Hồi, những chiến binh Thập tự chinh; những người hành hương từ Tân Thế Giới – nơi mà gần một nghìn năm trăm năm sau câu chuyện của chúng ta mới được tìm thấy. Thế nhưng có lẽ không ai ngắm nhìn cảnh tượng ấy với nỗi buồn vừa ngọt ngào vừa cay đắng như Ben-Hur. Tâm trí anh xao động khi nhớ lại những đồng bào của mình, những thăng trầm của dân tộc mà lịch sử của họ cũng là lịch sử của Chúa. Thành phố này cũng do chính tay họ xây nên, là hiện thân của cả tội ác và lòng tận tụy, những nhược điểm và trí tuệ thiên tài của họ, tôn giáo và cả sự vô thần. Mặc dù đã quá quen

với cảnh tượng kì vĩ của thành Rome, lần này anh lại thấy vô cùng hài lòng. Nó khiến lòng anh dâng trào một niềm tự hào thậm chí có thể lên đến mức mù quáng nếu không bởi ý nghĩ dù xinh đẹp đến thế kia, nó không còn thuộc về dân tộc anh nữa; việc thờ cúng trong đền thiêng chỉ được thực hiện với sự cho phép của những kẻ xa lạ; ngọn đồi nơi David từng sống giờ mọc lên một căn nhà bằng đá cẩm thạch – nơi mà con dân của dân tộc được Chúa lựa chọn bị vơ vét đến đồng tiền cuối cùng, bị đàn áp bởi chính đức tin bất tử của họ. Tuy thế, đây là những niềm vui và nỗi buồn gắn liền với lòng yêu nước mà ta có thể bắt gặp trong tất cả những người Do Thái thời đại đó. Ngoài những cái đó, Ben-Hur còn mang đến câu chuyện của riêng anh mà không một phút nào anh có thể quên được, và cảnh tượng đẹp đẽ kia chỉ khiến nó càng trỗi dậy mạnh mẽ mà thôi.

Vùng đất vốn nhiều đồi núi này thay đổi rất ít; những ngọn núi đá không hề thay đổi chút nào. Khung cảnh mà Ben-Hur đang ngắm nhìn cho tới nay vẫn không khác gì mấy ngoại trừ những gì liên quan tới thành phố. Chính bàn tay của con người đã phá hoại vẻ đẹp ấy.

Ánh nắng ở sườn Tây núi Olivet dịu dàng hơn sườn đông, và dĩ nhiên con người cũng hay lui tới sườn núi bên này hơn. Những cây leo cùng những cây vả, cây ô liu dại rải rác khiến nơi này tương đối xanh tốt. Đám cây cối chạy tới tận thung lũng Cedron khiến cảnh vật tươi mát hơn. Đó cũng là điểm đầu của núi đền Moriah – một bức tường vững chãi trắng như tuyết do Solomon khởi công và Herod hoàn thành. Ánh mắt của người quan sát có thể từ từ leo lên những mỏm đá của ngọn núi ấy – lên tới tận cổng vòm Solomon nằm ở trên cùng. Sau khi nán lại ở đó một chốc, ánh mắt ta tiếp tục leo lên tới sân Gentile, rồi sân của người Israel, sân Nữ giới, sân Tu sĩ – mỗi khoảnh sân lại lát đá cẩm thạch, có hàng cột bao quanh, khoảnh này chồng lên trên khoảnh kia và thụt vào trong. Bên trên tất cả là vương miện kì diệu nhất, thiêng liêng vô hạn, đẹp đẽ vô hạn, mang dáng vẻ đường

bệ làm bằng vàng cán mỏng – đó chính là căn lều, đền tạm, nơi thiêng liêng nhất thế gian. Chiếc rương Thánh không còn nằm ở đó, nhưng Jehovah thì có. Trong đức tin của mọi người con của đất Israel, Người vẫn luôn hiện diện. Với tư cách một đền thờ, một tượng đài, không có công trình nào trên thế gian sánh bằng với nó. Thế nhưng ngày nay thì đến một viên đá của nó cũng không còn. Ai sẽ phục dựng lại ngôi đền ấy đây? Khi nào thì công cuộc ấy sẽ bắt đầu? Đó là câu hỏi mà mỗi người hành hương khi ngồi ở vị trí của Ben-Hur lúc này đều băn khoăn – họ biết rằng câu trả lời nằm trong trái tim của Chúa, Đấng gìn giữ những bí mật kì diệu. Và rồi còn một câu hỏi thứ ba nữa. Ai là người đã tiên đoán sự sụp đổ của nó? Chúa hay con người? Đó là những câu hỏi mà chúng ta phải trả lời.

Ánh mắt Ben-Hur leo lên tới tận mái của đền thiêng, tới Núi Zion, nơi chất chứa bao câu chuyện thiêng liêng gắn liền với những vị vua. Anh biết Thung lũng của những nhà buôn pho-mát nằm giữa Moriah và Zion. Nơi này cũng có những khu vườn và dinh thự nguy nga. Nhưng những ý nghĩ của anh lại hướng về những công trình vĩ đại trên ngọn đồi thần thánh – ngôi nhà Caiaphas, Nhà thờ trung tâm, lều của viên tướng La Mã, tháp Hippicus vĩnh cửu, những tượng đài Phasaelus và Mariamne buồn thảm mà vĩ đại – tất cả nổi bật trên nền núi Gareb hiện ra tim tím phía xa. Và khi nhìn thấy cung điện của Herod, anh còn có thể nghĩ về ai nếu không phải vị vua sắp xuất hiện, người mà anh đã nguyện dâng hiến cả đời mình, hỗ trợ trên từng bước đường, trao cho Người tất cả những gì mình có? Trí tưởng tượng của anh vụt nhảy tới cái ngày mà vị vua lên ngôi và giành lại tất cả – Moriah và đền thiêng, núi Zion cùng những ngọn tháp và cung điện, pháo đài Antonia lúc này đang hiện ra tăm tối về bên phải đền thiêng, thành phố Bezetha vẫn chưa có tường thành bao quanh, hàng triệu người Do Thái đổ về mang theo những cành cọ và biểu ngữ để hát mừng Chúa đã trả lại cả thế giới cho họ.

Con người vẫn thường coi giấc mơ là một hiện tượng diễn ra trong giấc ngủ ban đêm. Lẽ ra họ phải hiểu rõ hơn mới phải. Tất cả những gì chúng ta giành được đều đến từ lòng quyết tâm bên trong và mọi quyết tâm được tạo nên từ những giấc mơ khi ta còn thức. Mơ mộng là một trạng thái nghỉ ngơi, thứ rượu giúp chúng ta duy trì hành động. Chúng ta học cách yêu lao động không phải vì bản thân nó mà vì những cơ hội mà nó đem lại để ta mơ mộng – dòng chảy ngầm của cuộc sống thực, không ai nghe thấy, không ai nhìn thấy vì nó tiếp diễn không ngừng. Sống là mơ mộng. Chỉ khi ta đã nằm dưới nấm mộ thì những giấc mơ mới chấm dứt. Đừng cười nhạo Ben-Hur vì sự mơ mộng của anh – ai cũng sẽ mơ mộng như anh khi đến nơi này trong hoàn cảnh đó.

Mặt trời xuống thấp dần. Vâng dương dường như nằm chênh vênh trên đỉnh núi xa xa đằng Tây, nhuộm vàng bầu trời bên trên thành phố, dát vàng lên những bức tường và những tòa tháp. Rồi nó biến mất như thể rơi tụt xuống vậy. Sự tĩnh lặng khiến Ben-Hur nghĩ về ngôi nhà xưa kia của mình. Anh nhìn lên một điểm trên bầu trời hơi chếch về phía Bắc mái núi Đền: thẳng bên dưới điểm đó chính là ngôi nhà của cha anh, nếu nó vẫn còn tồn tại cho tới giờ.

Cảm giác êm dịu buổi tối khiến những cảm xúc của anh trở nên hiền hòa hơn. Gạt những tham vọng sang một bên, anh nghĩ về nghĩa vụ thiêng liêng đã đưa mình tới Jerusalem.

Khi anh còn ở ngoài sa mạc cùng Ilderim, tìm kiếm những nơi có thể đóng quân và làm quen với địa hình nơi đây giống như một vị tướng nghiên cứu vùng đất nơi mình sắp sửa chiến đấu, một người đưa tin bỗng tới vào một buổi tối, báo rằng Gratus đã bị cách chức và thay bằng Pontius Pilate.

Messala giờ chỉ còn là một kẻ tàn phế và tưởng rằng anh đã chết rồi; Gratus không còn quyền lực gì nữa và đã bị phế bỏ; vậy thì tại sao Ben-Hur còn trì hoãn chưa tìm kiếm mẹ và em gái mình? Giờ thì anh chẳng còn gì

phải sợ. Nếu không thể tự mình vào khám xét những nhà tù ở Judea, anh vẫn có thể làm việc đó bằng đôi mắt của những người khác. Nếu những người mất tích được tìm thấy, Pilate hẳn không có động cơ gì để giam giữ họ thêm – ít nhất là không có động cơ gì không thể lung lạc bằng tiền bạc. Nếu tìm thấy họ, anh sẽ đưa họ tới một nơi an toàn, và sau đó khi tâm trí đã được an yên, lương tâm được thoải mái vì đã hoàn thành nhiệm vụ đầu tiên này, anh sẽ có thể phục vụ tận tụy hơn vị vua sắp xuất hiện. Vậy là anh quyết định ngay. Tối hôm đó anh đã bàn bạc với Ilderim và nhận được sự cho phép của ông. Ba người Arab đã đi cùng anh tới Jericho, nơi anh rời bỏ họ và những con ngựa mà đi bộ một mình. Malluch sẽ đón anh ở Jerusalem.

Ben-Hur vẫn chưa có kế hoạch cụ thể nào cả.

Khi nhìn vào những dự tính của anh, có lẽ anh nên tránh không va chạm với giới cầm quyền, đặc biệt là những người La Mã. Malluch là một người sắc sảo mà đáng tin cậy – lí tưởng để có thể giao phó việc điều tra này.

Trước tiên anh cần biết mình phải bắt đầu từ đâu. Thế nhưng anh không hề biết. Anh muốn bắt đầu từ pháo đài Antonia. Ngọn tháp ấy như một ngọn núi u ám nằm bên trên mê cung những nhà tù mà đối với trí tưởng tượng của người Do Thái còn khủng khiếp hơn cả trại lính đông đảo ở đó. Con người có thể bị chôn vùi trong đó. Ngoài ra, trong tình cảnh này, người ta vẫn có xu hướng bắt đầu tìm kiếm ở nơi mà sự mất mát đã diễn ra, và anh không thể quên lần cuối cùng nhìn thấy những người thân yêu bị bọn lính giải đi trên con phố hướng về pháo đài. Nếu giờ họ không còn ở đó dù trước đó đã bị giải đến đây, hẳn những ghi chép vẫn còn sót lại và như vậy anh sẽ tìm ra được một đầu mối để mà theo đuổi đến cùng.

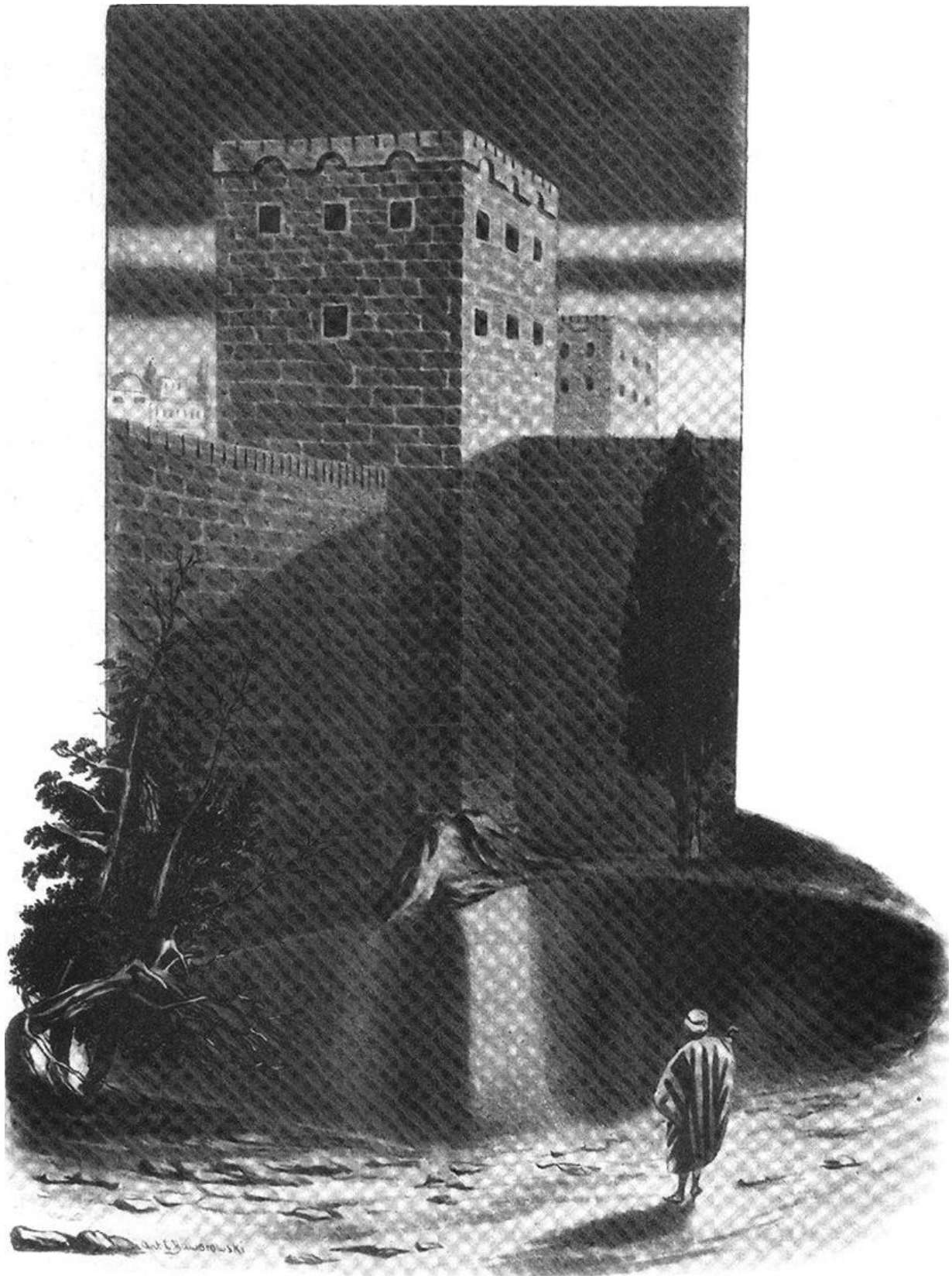

Hơn nữa, trong anh còn một niềm hi vọng không gì dập tắt được. Thông qua Simonides anh được biết rằng Amrah, người đàn bà Ai Cập phục vụ trong gia đình anh, giờ vẫn còn sống. Hẳn bạn đọc còn nhớ người gia nhân trung thành trong buổi sáng tai họa ấy đã giằng khỏi tay bọn lính chạy vào nhà, nơi bà bị nhốt kín khi ngôi nhà bị niêm phong. Trong những năm sau đó, Simonides đã tiếp tế cho bà để giờ đây bà là người duy nhất sống trong dinh thự rộng lớn đó cùng với những tài sản còn lại mà Gratus không thể bán được. Câu chuyện về chủ nhân của chúng khiến không ai muốn mua lại hay ở trong đó cả. Giờ người ta coi nó là một ngôi nhà ma ám, hoàn toàn bị bỏ hoang ngoại trừ những lúc thỉnh thoảng còn nhìn thấy Amrah trên mái nhà hay qua khung cửa sổ nan mắt cáo. Chẳng có linh hồn nào bám trụ dai dẳng như bà; trong khi cũng chẳng còn ai khác dám sống ở nơi ma quái đó. Dù gì đi nữa, được nhìn thấy bà ở ngôi nhà gắn liền với bao nhiêu kỉ niệm sẽ đem đến cho anh niềm vui chỉ thua kém niềm vui tìm ra những người thân yêu trong gia đình mà thôi.

Vậy nên trước tiên, anh sẽ trở về căn nhà cũ và tìm Amrah.

Sau khi đã quyết định, anh đứng dậy khi mặt trời vừa lặn xuống, bắt đầu xuống núi theo con đường về phía Đông Bắc đỉnh núi. Khi xuống gần tới chân núi chỗ thung lũng Cedron, anh đến một con đường dẫn về phía Nam tới làng Siloam và cái hồ cùng tên. Rồi anh đi cùng với một người chăn cừu đang lùa đàn cừu ra chợ. Anh trò chuyện với người ấy, cùng người ấy đi qua Gethsemane vào thành phố bằng cổng cá.

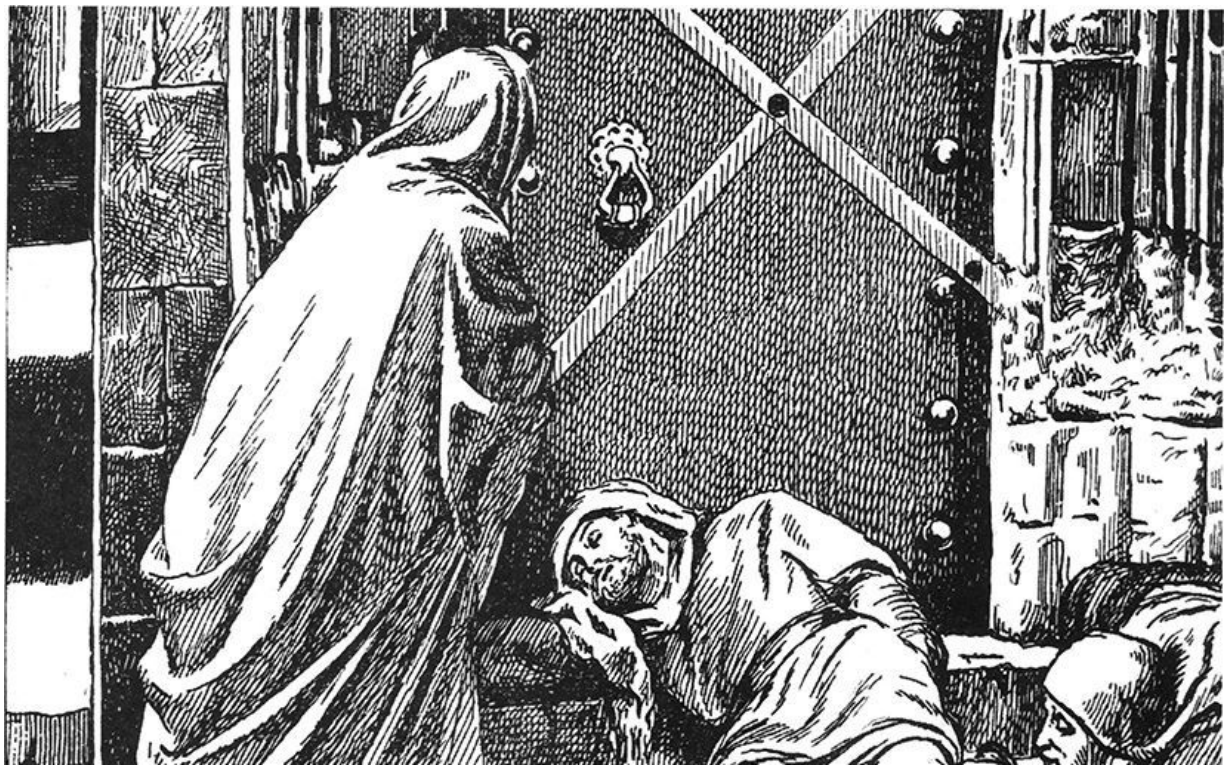

CHƯƠNG IV:
Ben-Hur trở về nhà

Trời đã tối khi Ben-Hur chia tay với người chăn cừu bên cổng thành và rẽ vào một lối đi hẹp dẫn về phía Nam. Vài người anh gặp trên đường dừng lại chào anh. Mặt đường nơi đây được lát một lớp đá xù xì. Những ngôi nhà hai bên đường đều thấp, tối tăm và buồn tẻ; tất cả các cửa đều đóng kín; thỉnh thoảng anh nghe thấy tiếng những người phụ nữ ru con từ trên sân thượng. Sự cô đơn, màn đêm, sự bất định, tất cả dồn lại khiến anh cảm thấy không vui. Với tâm trạng ngày càng ủ dột, anh đi đến hồ chứa nước sâu mà ngày nay người ta gọi là hồ nước Bethesda, nơi mặt nước phản chiếu bầu trời bên trên. Khi ngẩng mặt lên, anh nhìn thấy bức tường phía

Bắc của pháo đài Antonia, nhìn như một khối đen nổi bật trên nền trời xám xịt. Anh đứng khựng lại, như thế vừa bị một người lính canh đe dọa.

Tòa tháp thật cao và đồ sộ, đặt trên những nền móng vô cùng vững chắc, đến nỗi anh buộc phải thừa nhận sức mạnh của nó. Nếu mẹ anh đang bị chôn vùi trong đó, anh có thể làm gì đây? Trong trường hợp này, dùng vũ lực cũng vô ích. Đám lính canh có thể mặc sức cười nhạo ngay cả khi cả một đạo quân hùng hậu mang chiến xa bắn phá những bức tường đá này. Giờ đây, khi một mình anh đơn độc đối diện với tòa tháp canh khổng lồ nằm về phía Đông Nam trên đỉnh ngọn đồi, anh thầm nghĩ chẳng mưu mẹo nào có thể lay chuyển nổi nó; trong khi Chúa, vốn vẫn luôn là cứu cánh của những người yếu thế – đôi khi lại hành động quá chậm chạp.

Trong tâm trạng hoài nghi như vậy, anh rẽ vào con phố phía trước pháo đài, rồi từ từ đi về hướng Tây.

Anh biết rằng ở Bezetha có một quán trọ, và anh định sẽ ở lại đó trong thời gian nán lại thành phố này; thế nhưng giờ anh không thể cưỡng lại niềm khao khát muốn trở về nhà. Trái tim dẫn lối anh đi về hướng đó.

Những lời chào hỏi trang trọng mà anh nhận được từ những người đi ngang qua chưa bao giờ ngọt ngào đến thế. Đúng lúc này, chân trời phía đông sáng lên bàng bạc, khiến những vật ở phía Tây trước đó tưởng chừng như vô hình – những ngọn tháp cao trên núi Zion, hiện ra như thể bước ra từ trong bóng tối, khoác lên mình những đường nét ma quái, trôi nổi trên nền đen của thung lũng bên dưới, hệt như những tòa lâu đài trên không trung.

Cuối cùng, anh cũng về đến ngôi nhà của cha mình.

Trong số các độc giả, hẳn là nhiều người có thể hiểu ngay tâm trạng của anh vào lúc này; nhất là những người từng sống dưới mái nhà thân yêu thời thơ ấu. Dù đã cách xa bao nhiêu năm, ngôi nhà là điểm khởi đầu của mọi hồi ức, chúng giống như Thiên đàng nơi họ ra đi với đôi mắt ngấn lệ, để rồi

sau này quay trở về giống như những đứa trẻ. Đó là nơi tràn ngập tiếng hát và tiếng cười cùng những kỉ niệm thân thương gần gũi hơn bất kỳ thành tựu nào trong cuộc sống sau này.

Ben-Hur dừng lại ở cổng mặt phía Bắc của ngôi nhà. Ở góc cổng, anh có thể nhìn thấy rõ lớp sáp dùng để niêm phong vẫn còn đó, bên trên cánh cửa có tấm biển với dòng chữ:

"ĐÂY LÀ TÀI SẢN CỦA HOÀNG ĐẾ"

Chưa ai đi vào hay đi ra khỏi cánh cổng này kể từ cái ngày khủng khiếp mà họ phải chia ly. Liệu anh có nên gõ cửa như ngày xưa không? Anh biết làm như vậy là vô ích, thế nhưng anh vẫn không thể kiềm chế được. Amrah có thể sẽ nghe thấy và nhìn ra từ trong những ô cửa sổ ở mặt bên ấy. Cầm lấy một viên đá, anh bước lên những bậc thang rộng và gõ ba lần lên cánh cửa. Một tiếng vọng trầm trầm đáp lại. Anh gõ lần nữa, mạnh hơn lần trước, và sau mỗi nhát gõ lại dừng lại để lắng nghe. Sự im lặng như chế giễu anh. Bước trở ra ngoài phố, anh nhìn lên những cửa sổ; nhưng ngay cả ở đó, anh cũng chẳng nhìn thấy sự sống. Mái hiên trên sân thượng nổi bật lên trên nền trời đang sáng rực; anh có thể nhìn thấy rõ nếu có bất kỳ cử động nào ở trên đó; nhưng lúc này trên đó cũng im lìm.

Từ mặt phía Bắc của ngôi nhà, anh đi sang mặt phía Tây nơi có bốn ô cửa sổ. Anh bồn chồn nhìn những ô cửa đó thật lâu, nhưng vô ích. Có lúc trái tim anh tràn đầy những mong ước viển vông, có lúc anh lại run lên khi nhận ra sự lừa dối của trí tưởng tượng. Không hề thấy có dấu hiệu gì của Amrah – thậm chí ngay cả một bóng ma cũng không.

Im lặng, anh đi vòng sang phía Nam. Ở đó, cổng vào cũng bị niêm phong và có dòng chữ giống như ở mặt trước. Ánh trăng dịu dàng tản tán chiếu qua rặng núi Olivet, ngày nay gọi là núi Tội lỗi, làm nổi bật những dòng chữ. Anh đọc nó và cảm thấy trong lòng bùng bùng nổi giận. Tất cả những gì anh có thể làm chỉ là giật tấm bảng ra và rồi ném nó xuống nó

rãnh. Rồi anh ngồi sụp xuống cầu thang cầu nguyện vị vua sẽ sớm xuất hiện. Khi đã bình tĩnh trở lại, anh bỗng cảm thấy mệt mỏi rã rời vì đã phải vượt qua biết bao nhiêu đường đất trong cái nóng mùa hè để tới đây. Anh ngả mình xuống bậc thềm, ngủ thiếp đi từ lúc nào không hay.

Lúc đó, hai người phụ nữ xuất hiện trên con phố xuất phát từ pháo đài Antonia, đi về phía dinh thự của gia đình nhà Hur. Họ rón rén đi tới, với những bước chân rụt rè, thỉnh thoảng lại dừng bước, lắng nghe. Qua góc tấm khăn rách nát, một người thì thầm nói với người kia,

“Chúng ta về đến nơi rồi, Tirzah!”

Tirzah sau khi ngoảnh mặt nhìn, cầm chặt lấy tay của người mẹ, dựa hẳn vào người bà và bật khóc, nhưng không thành tiếng.

“Hãy đi tiếp thôi con ơi, bởi vì...” Người mẹ ngập ngừng và run lên; sau đó cố gắng bình tâm trở lại và nói tiếp, “Bởi vì tới lúc bình minh, họ sẽ đuổi chúng ta ra khỏi cổng thành, không bao giờ trở lại được nữa.”

Tirzah gần như ngồi sụp xuống mặt đá lát đường.

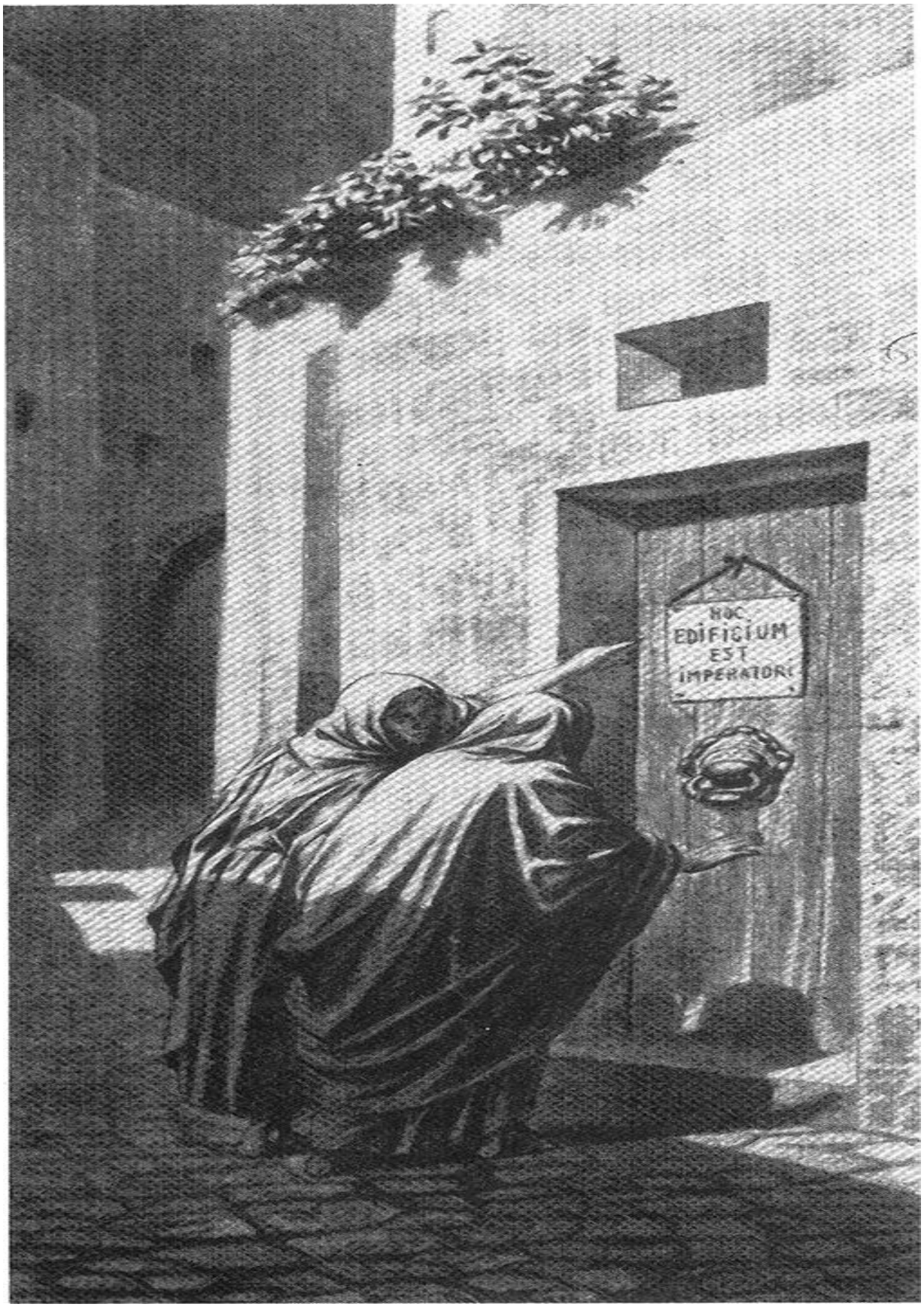
HOC
EDIFICIUM
EST
IMPERATORI

“Ồ, phải!” Cô nói giữa những tiếng nấc; “Con quên mất. Con đang có cảm giác chúng ta đang trở về nhà. Nhưng giờ chúng ta là người hủi, chẳng còn nơi nào để về nữa; giờ đây chúng ta thuộc về cõi chết!”

Người mẹ cúi xuống nhẹ nhàng nâng cô dậy và nói, “Chúng ta không có gì phải sợ. Hãy cùng đi tiếp nào.”

Quả thực, giả dụ nếu có gặp phải một binh đoàn lê dương đi nữa, họ chỉ cần là giơ một bàn tay lên là đủ khiến đám lính bỏ chạy hết.

Sau đó, họ lướt đi, men theo bức tường xù xì giống như hai bóng ma, cho tới khi ra tới cổng; và đến đó, họ dừng lại. Khi nhìn thấy tấm bảng, họ đặt chân lên những bậc đá mà Ben-Hur vừa bước lên và đọc dòng chữ. “Đây là tài sản của Hoàng đế.”

Người mẹ chắp tay lại, nhìn lên trời và kêu lên đau đớn.

“Sao vậy mẹ? Mẹ làm con sợ quá!”

Người mẹ trả lời, “Ôi Tirzah, người ấy đã chết rồi!”

“Ai cơ thưa mẹ?”

“Anh trai con! Chúng đã cướp đi mọi thứ của Ben-Hur, thậm chí không từ cả căn nhà này!”

“Thật thảm thương!” Tirzah thất thần nói.

“Anh con không bao giờ có thể trở về cứu chúng ta được.”

“Bây giờ thì sao đây, thưa mẹ?”

“Con ơi, ngày... ngày mai chúng ta phải tìm một chỗ ngồi bên lề đường để xin bố thí, giống như những người hủi vẫn thường làm nếu không thì...”

Tirzah lại dựa vào vào bà và nói thì thầm, “Hãy cùng chết bên nhau!”

“Không!” người mẹ kiên quyết nói. “Chúa đã hứa sẽ xuất hiện, trong khi chúng ta là những người tin tưởng vào Chúa. Chúng ta sẽ chờ đợi Người, thậm chí ngay cả trong tình trạng này. Hãy cùng đi nào!”

Bà vừa nói vừa cầm lấy tay Tirzah, vội vã đi tới góc phía Tây của căn nhà, vẫn nép sát vào bức tường. Không thấy ai ở đó, họ tiếp tục đi tới góc tiếp theo, cố thu mình tránh khỏi ánh trăng đang chiếu sáng rực rỡ trên khắp mặt tường phía Nam dọc theo con phố. Người mẹ quả quyết nhìn lại những ô cửa sổ ở mặt tường phía tây một lần cuối cùng và bước ra ánh sáng, kéo Tirzah theo sau.

Lúc này, ta có thể thấy rõ bệnh tình của họ – trên đôi môi và hai gò má, đôi mắt mờ đục, đôi tay nứt nẻ. Đặc biệt là mái tóc dài và cứng bám đầy mủ ghê tởm, giống như đôi lông mày của họ cũng trắng như ma. Không thể phân biệt đâu là mẹ đâu là con nữa, cả hai đều như những mụ phù thủy già nua vậy.

“Kìa!” Người mẹ nói. “Ai đó đang nằm trên bậc thềm – một người đàn ông. Hãy cùng đến đó xem sao.”

Họ vội vàng đi sang bên kia con phố, và trong bóng tối ở đó, họ bước tiếp cho tới khi đến trước cổng. Cả hai đứng khựng lại.

“Người ấy đang ngủ, Tirzah ạ!”

Người đàn ông không hề cử động.

“Hãy đứng yên đây, và mẹ sẽ thử mở cổng.”

Nói xong, người mẹ rón rén bước sang phía bên kia, chạm vào ô cửa nhỏ; nhưng không thể biết được liệu mình có thể mở cánh cửa đó ra không vì lúc này, người đàn ông thở dài, rùng mình, kéo chiếc khăn trùm trên đầu khiến gương mặt ngửa lên, hiện ra rõ ràng dưới ánh trăng. Bà cúi xuống nhìn và giật mình; sau đó nhìn một lần nữa, hơi cúi người xuống, rồi đứng bật dậy, chắp hai tay vào nhau, mắt nhìn lên Thiên đàng với vẻ cầu khẩn. Ngay lập tức, bà chạy trở về chỗ Tirzah.

“Nhờ ơn, nhờ ơn Chúa, người đàn ông ấy chính là con trai mẹ và – anh trai con!” bà thì thầm, không giấu nổi sự kinh ngạc.

“Anh trai con? – Judah?”

Người mẹ vui mừng nắm lấy tay cô,

“Đến đây đi!” Bà vẫn nói thì thầm, “Hãy cùng nhìn anh con một lần nữa, chỉ một lần nữa thôi, rồi xin Chúa hãy cứu giúp cho đàn con của người!”

Họ nắm tay nhau băng qua con phố, nhanh như bóng ma. Khi bóng của họ in lên thân hình anh, họ mới dừng lại. Một bàn tay anh đang đặt ngửa lên trên bậc thềm. Tirzah quỳ xuống, định cầm lấy bàn tay ấy mà hôn, nhưng người mẹ kéo cô lại.

“Không đời nào; không đời nào! Không sạch, không sạch!” Bà thì thầm.

Tirzah co rúm người lẩn tránh anh, cứ như anh mới là người mắc bệnh hủi.

Gương mặt Ben-Hur mang vẻ điển trai đầy nam tính. Hai gò má và vầng trán đen sạm vì nắng gió sa mạc; thế nhưng bên dưới hàng ria mỏng, đôi môi anh vẫn đỏ, hàm răng trắng bóng, trong khi bộ râu mềm không che đi hoàn toàn cái cổ và cằm tròn trịa. Trong mắt người mẹ, anh mới đẹp để làm sao! Bà khao khát được choàng tay quanh người anh, ôm đầu anh vào ngực và hôn anh giống như bà vẫn thường làm khi anh còn thơ ấu. Từ đâu bà có được sức mạnh để chống lại khao khát đó? Chính là từ tình yêu! Tình yêu của người mẹ, nếu nhìn nhận kĩ càng, nó khác hẳn với các kiểu tình yêu khác: mặc dù hiền dịu, nhưng nó cũng có thể vô cùng sắt đá với bản thân bà, và vì thế nó đem lại cho bà nguồn sức mạnh để hi sinh mọi thứ thuộc về bản thân mình. Dù có để đánh đổi lấy sức khỏe và sự giàu có, những khoái lạc của cuộc sống hay thậm chí cả bản thân cuộc sống đi nữa, bà cũng không bao giờ dám hôn lên đôi má anh! Thế nhưng bà vẫn buộc phải tìm cách chạm vào anh; vì ngay sau khi tìm thấy anh, bà sẽ phải rời bỏ anh mãi mãi! Điều ấy là cay đắng như thế nào, chỉ có người mẹ mới hiểu được! Bà quỳ xuống dưới bàn chân anh, chạm đôi môi vào gót chiếc dép của anh dù

nó bám đầy bụi đường. Cứ thế bà hôn lên gót chân anh hết lần này đến lần khác; dồn toàn bộ linh hồn của mình vào đó.

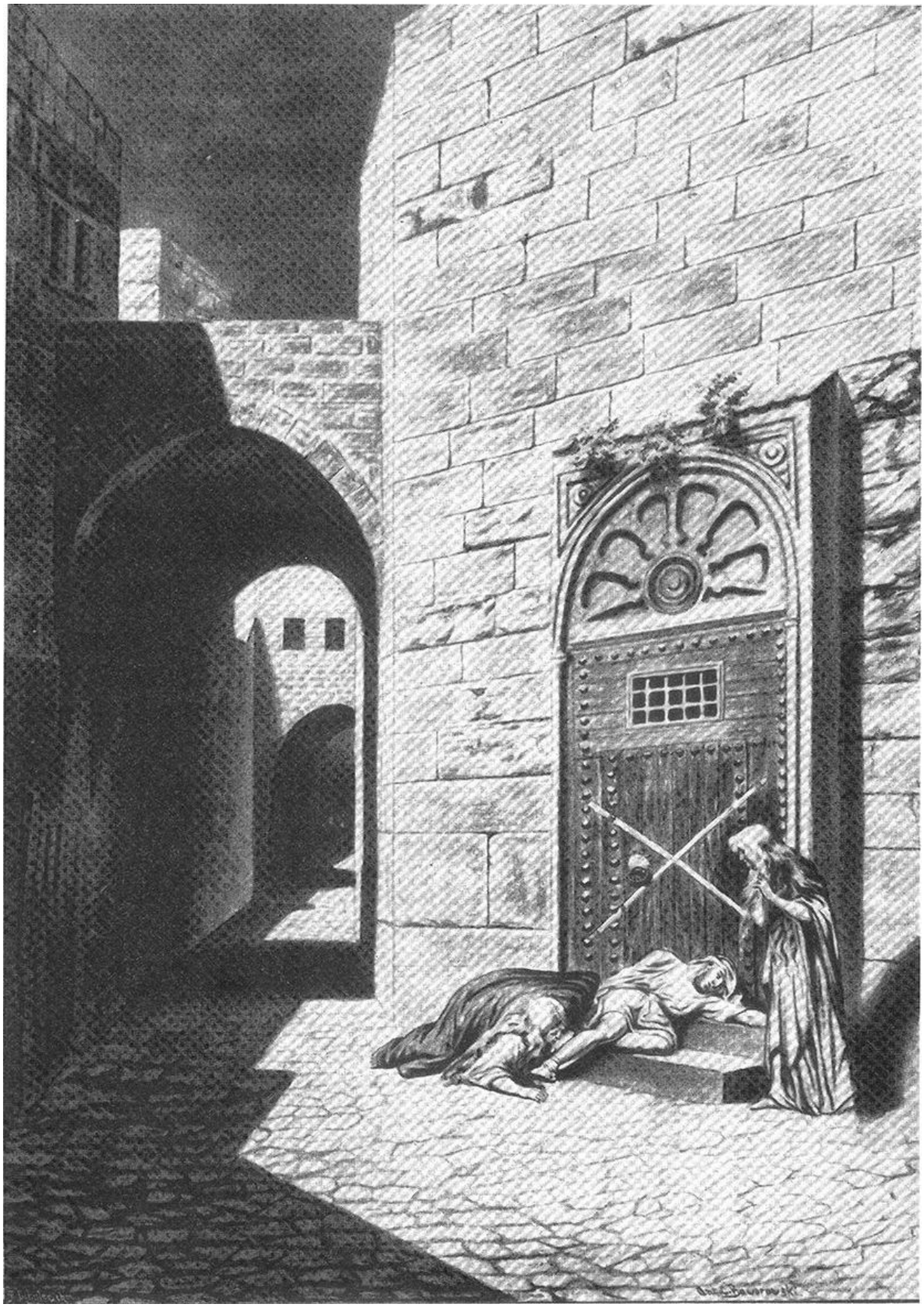

Anh cựa mình, ngửa bàn tay lên. Họ giật mình lùi lại, nghe thấy anh lẩm nhẩm trong giấc mộng,

“Mẹ! Amrah! Đâu rồi?...”

Anh rơi trở lại vào giấc ngủ nặng nề.

Tirzah bâng khuâng nhìn anh. Người mẹ úp mặt xuống đất, cố gắng kìm nén tiếng khóc từ đáy lòng mình đến nỗi trái tim bà như muốn vỡ tung ra. Bà gần như ước gì anh tỉnh giấc.

Anh đang đi tìm kiếm bà; bà vẫn chưa bị quên lãng; trong giấc mơ anh vẫn đang nhớ về bà. Như vậy là chưa đủ hay sao?

Một lúc sau, người mẹ gọi Tirzah. Cả hai đứng dậy nhìn Ben-Hur một lần nữa như để khắc sâu hình ảnh anh vào tâm trí mình, rồi họ nắm tay nhau băng qua phố. Khi đã trở lại với bóng tối của bức tường, họ quỳ xuống nhìn anh, chờ anh tỉnh giấc – chờ đợi một sự hé lộ nào đó mà chính họ cũng không biết. Không ai đong đếm được sự kiên nhẫn của thứ tình yêu ấy.

Trong khi anh ngủ như vậy, một người đàn bà nữa xuất hiện ở góc dinh thự. Hai người trong bóng tối nhìn thấy bà ấy rõ ràng trong ánh sáng dáng người mảnh khảnh, hơi gù, làn da nâu, tóc bạc, ăn vận gọn ghẽ trong bộ y phục của gia nhân, tay mang một giỏ đầy rau quả.

Khi nhìn thấy chàng trai nằm trên bậc thềm, người mới tới đứng khựng lại; rồi dường như đã vững tâm, bà tiến tới thật nhẹ nhàng. Đi vòng qua chỗ anh, bà bước tới cổng, gạt chốt ô cửa nhỏ sang một bên và thò tay vào trong. Một tấm cửa lớn ở bản lề cửa bên trái mở ra mà không gây tiếng động. Bà nhét cái giỏ qua và sửa soạn đi vào nhà, nhưng bỗng lại cảm thấy tò mò mà đứng lại nhìn chàng trai mà giờ bà mới thấy rõ mặt.

Hai người bên kia con phố nghe thấy một tiếng thốt lên khe khẽ, thấy người đàn bà nọ dụi mắt như thể không tin vào những gì mình nhìn thấy, cúi thấp xuống, chắp hai tay lại, vội vã nhìn quanh, rồi lại nhìn chàng trai

đang ngủ, quỳ xuống nâng bàn tay anh lên mà hôn nó âu yếm – điều mà họ mơ ước mình có thể làm được mà không dám.

Thấy động, Ben-Hur theo phản xạ kéo bàn tay lại, và đúng lúc ấy anh bắt gặp ánh mắt của người đàn bà nọ.

“Amrah! Ôi Amra, có phải bà đấy không?” Anh nói.

Trái tim nhân hậu của bà không trả lời bằng ngôn từ. Bà chỉ áp mặt lên cổ anh mà khóc vì sung sướng.

Anh nhẹ nhàng gỡ tay bà ra, nâng gương mặt với làn da rám nắng đang đầm đìa nước mắt lên mà hôn. Niềm vui của anh cũng chẳng thua kém bà là bao. Rồi hai người quan sát bên kia đường nghe thấy anh nói,

“Mẹ – Tirzah – Ôi Amrah, hãy nói cho tôi biết tin tức về họ! Xin hãy nói đi!”

Amrah chỉ càng khóc thêm.

“Bà đã từng nhìn thấy họ, Amrah. Bà biết họ đang ở đâu; hãy nói rằng họ đang ở nhà đi.”

Tirzah định tiến lại, nhưng người mẹ đã kịp giữ lấy cô và thì thầm, “Đừng đi – dù có phải chết cũng không được. Không sạch, không sạch!”

Tình yêu của bà mới tàn nhẫn làm sao. Dù trái tim của cả hai đang vụn vỡ, bà không thể để anh trở thành người như họ được; và cuối cùng tình yêu đã chiến thắng.

Trong khi đó, Amrah chỉ càng khóc nức nở hơn.

“Bà vừa chuẩn bị vào nhà phải không?” Anh hỏi khi nhìn thấy tấm ván cửa được lật ra. “Vậy thì tôi sẽ cùng vào với bà.” Anh vừa nói vừa đứng lên. “Bọn La Mã – cầu Chúa nguyền rủa chúng! Bọn La Mã đã nói dối. Ngôi nhà này là của ta. Hãy đứng lên, Amrah, để hai ta cùng đi vào nhà.” Một thoáng sau họ biến mất, để lại hai người trong bóng tối nhìn cánh cổng

bằng đôi mắt thất thần – cánh cổng mà giờ họ không bao giờ được bước qua nữa. Hai mẹ con ôm lấy nhau trên đất bụi.

Họ đã làm tròn bổn phận của mình.

Tình yêu của họ đã được chứng minh.

Sáng hôm sau, người ta tìm thấy và xua đuổi họ ra khỏi thành phố bằng những viên đá.

“Cút đi! Giờ các ngươi coi như đã chết; hãy đi mà ở cùng những kẻ đã chết giống như ngươi!”

Họ ra đi giữa những tiếng nguyền rủa văng vẳng bên tai.

CHƯƠNG V :
Những hầm mộ trong vườn Hoàng đế

Ngày nay, những du khách đi tới đất thánh tìm địa điểm nổi tiếng mang cái tên tuyệt đẹp là vườn Hoàng đế sẽ đi xuống thung lũng Cedron hay thung lũng Gihon và Hinnom, tới chỗ cái giếng cổ En-rogel, uống dòng nước ngọt ngào và dừng chân tại đó vì xa hơn không còn gì đáng xem. Họ nhìn những viên đá lớn bao quanh chiếc giếng hỏi độ sâu của nó, mỉm cười nhìn cái cách thô sơ để kéo gầu nước lên, thương hại những người nghèo rách rưới sống quanh đó; rồi khi xoay lại họ có thể nhìn thấy núi Moriah và Zion hùng vĩ dốc xuống từ phía Bắc, một ngọn kết thúc ở Ophel ngọn kia

kết thúc ở nơi từng là thành phố của David. Phía xa xa trên không trung, người ta vẫn có thể nhìn thấy đỉnh chóp của những công trình nổi tiếng: đây là Haram với mái vòm thanh nhã; kia là những gì còn sót lại của Hippicus, vẫn hùng vĩ dù đã đổ nát. Sau khi tận hưởng khung cảnh đó và khắc sâu nó vào trí nhớ, du khách có thể nhìn sang núi Tội lỗi hiện lên gồ ghề phía bên phải, rồi đến đồi Quỷ họp ở bên trái, để nếu thông thuộc lịch sử Thánh Kinh và các truyền thống của những thầy tu, họ có thể nhận thấy trong mình một mối quan tâm mà sự sợ hãi mê tín không thể dập tắt nổi.

Thật khó để kể hết những địa danh nổi tiếng xung quanh ngọn đồi đó; ta chỉ cần biết rằng chân đồi ấy được coi là nơi dẫn vào địa ngục theo cách hình dung của người hiện đại với lửa và những vách đá lưu huỳnh, còn người Do Thái gọi nó là Gehenna. Thời Chúa Jesus, mặt xoay về hướng thành phố ở phía Nam và Đông Nam chứa đầy những ngôi mộ mà từ xa xưa vốn là nơi sinh sống của những người bị hủi, không chỉ một mà là cả một xã hội thu nhỏ. Ở đó họ lập nên cộng đồng của riêng mình; ở đó họ dựng nên cả một thành phố và sống riêng cùng với nhau, bị người đời xa lánh như những kẻ bị Chúa nguyền rủa.

Buổi sáng thứ hai sau những việc được mô tả ở chương trước, Amrah đến giếng En-rogel, sau đó ngồi xuống một phiến đá. Một người thông thuộc Jerusalem khi nhìn thấy bà hẳn sẽ đoán bà là gia nhân của một gia đình giàu có nào đó. Bà mang theo mình một bình đựng nước và một cái giỏ đậy một tấm khăn trắng như tuyết. Đặt chúng xuống mặt đất bên cạnh mình, bà gỡ tấm khăn tủ xuống trên đầu, đan các ngón tay trên đùi, im lặng ngắm nhìn nơi ngọn đồi dốc xuống Aceldama và cánh đồng của Người làm gốm.

Lúc ấy hãy còn sớm, và bà là người đầu tiên đến miệng giếng lấy nước. Chẳng bao lâu sau, một người đàn ông mang tới một sợi dây thừng và một cái xô. Sau khi chào người đàn bà, anh ta tháo sợi dây, buộc nó vào xô, chờ người thuê múc nước. Mọi người có thể tự mình lấy nước, nhưng anh là một người chuyên làm nghề này và có thể đổ đầy cái bình lớn nhất mà một người phụ nữ lực lưỡng mang được.

Amrah ngồi yên, không nói gì. Khi nhìn thấy cái bình, người đàn ông hỏi bà có muốn múc nước vào đó không. Bà chỉ nhẹ nhàng trả lời, “Bây giờ thì chưa” và sau đó anh ta không để ý gì đến bà nữa. Khi mặt trời đã ló ra trên đỉnh Olivet, những khách hàng của anh ta bắt đầu tới, và anh phải bận bịu phục vụ cho họ. Trong suốt quãng thời gian đó, bà vẫn ngồi yên một chỗ mà nhìn lên ngọn đồi.

Mặt trời đã lên cao, nhưng bà vẫn ngồi nhìn và chờ đợi. Hãy cùng xem mục đích của bà là gì.

Bà vẫn thường đến khu chợ sau khi trời tối. Một cách bí mật, bà tìm đến những cửa hiệu ở Tyropoeon hay những nhà buôn ở cổng Cá phía Đông, mua thịt và rau, sau đó quay về nhà đóng kín cửa.

Niềm vui của bà khi gặp lại Ben-Hur trong ngôi nhà cũ đúng là không thể tưởng tượng được. Bà chẳng có tin tức gì về Tirzah để nói cho anh cả. Anh muốn đưa bà tới một nơi khác bớt cô độc hơn, nhưng bà từ chối. Bà có

thể đưa anh trở lại phòng căn phòng của anh, vốn vẫn được giữ y hệt như khi anh bị bắt; nhưng làm như vậy là rất mạo hiểm trong khi anh lại muốn tránh bị nhòm ngó. Anh sẽ tới gặp bà thường xuyên hết mức có thể. Anh sẽ đến vào buổi tối, và ra đi cũng vào buổi tối. Bà buộc phải hài lòng với lịch trình đó, và ngay lập tức cố gắng để anh được vui. Bà không hề nghĩ gì đến chuyện giờ anh đã trưởng thành, cũng không hề mảy may nghĩ có thể sở thích xưa kia của anh đã thay đổi. Để anh được hài lòng, bà định sẽ phục vụ anh hệt như trước kia. Anh từng thích ăn kẹo bánh; bà vẫn nhớ những thứ quà khiến anh sung sướng nhất, định bụng sẽ nấu và dự trữ sẵn để thết đãi anh. Còn gì vui hơn thế nữa? Vậy nên tối hôm sau, sớm hơn thường lệ, bà lén bước ra khỏi nhà mang theo cái giỏ, đi tới chợ cổng Cá. Sau khi lang thang một hồi để tìm mua thứ mật ong ngon nhất, bà bỗng bắt gặp một người đàn ông đang kể lại một câu chuyện ly kì cho những người khác nghe.

Bạn đọc có thể đoán ngay ra câu chuyện đó là như thế nào khi biết rằng người kể chuyện là một trong những người đã cầm đuốc cho viên pháp quan trọng pháo đài Antonia, nơi mà hai mẹ con nhà Hur đã được tìm thấy trong phòng giam số VI. Anh ta kể lại hết những chi tiết của câu chuyện, và bà nghe thấy tên hai tù nhân bị nhốt cùng những lời nói của chính phu nhân.

Những cảm xúc của Amrah khi nghe được câu chuyện đó là không có gì khó hiểu đối với một người tận tụy như bà. Bà mua hàng thật nhanh, và trở về nhà như trong một giấc mơ. Bà đang mang về niềm vui khôn tả cho cậu bé của bà! Bà đã tìm thấy mẹ của anh!

Bà đặt cái giỏ xuống, nửa khóc nửa cười. Nhưng một ý nghĩ chợt đến với bà. Anh sẽ đau buồn đến chết mất nếu được biết mẹ và Tirzah bị bệnh hủi. Anh hẳn sẽ khăng khăng đi tới thành phố khủng khiếp trên đồi Quỷ họp – lùng tìm trong từng hầm mộ, hỏi han bất kì ai để tìm được họ, và rồi

chứng bệnh ấy sẽ lây sang anh, khiến anh phải chịu chung số phần với họ. Bà phải làm gì đây?

Giống như biết bao người trước kia và sau này, cảm hứng hay đúng hơn là sự thông thái đến với bà từ tình yêu, để rồi bà đi đến quyết định.

Bà biết những người hủi vẫn thường xuống vào buổi sáng từ những ngôi mộ trên đồi để lấy nước từ giếng En-rogel. Mang theo những chiếc bình, họ sẽ đặt chúng trên mặt đất và đứng ở xa mà chờ đợi trong khi người ta đổ đầy nước. Phu nhân và Tirzah hẳn cũng phải tới đó, vì các giới luật ở đây không phân biệt sang hèn. Một người hủi giàu có cũng chẳng sung sướng gì hơn một người hủi nghèo khó.

Vậy là Amrah định bụng sẽ không kể với Ben-Hur câu chuyện mà bà được nghe, nhưng sẽ một mình đến đó để chờ đợi. Cơn khát và cái đói sẽ khiến những người xấu số kia buộc phải đến đó, và bà tin rằng mình có thể nhận ra họ ngay khi nhìn thấy; nếu không thì họ vẫn có thể nhận ra bà trước.

Ben-Hur đến, và hai người trò chuyện với nhau rất lâu. Ngày mai, Malluch sẽ đến và cuộc tìm kiếm sẽ ngay lập tức được tiến hành. Anh tỏ ra rất sốt ruột. Để cho khuây khỏa, anh sẽ đến thăm những địa danh nổi tiếng quanh vùng này. Khỏi phải nói ta cũng hiểu được bí mật kia đè nặng lên tâm trí của người đàn bà trung thành như thế nào.

Khi anh đã rời đi, bà bận bịu chuẩn bị những món ăn ngon, cố gắng trổ hết tài nghệ của mình. Khi trời sắp sáng – theo sự mách bảo của những vì sao, bà xếp đầy cái giỏ, lựa một cái bình rồi lên đường tới giếng En-rogel, đi qua cổng Cá được mở ra từ sớm, và cuối cùng đến nơi như chúng ta đã thấy.

Không lâu sau khi mặt trời mọc, khi quanh miệng giếng đang nhộn nhịp nhất, những nhịp kéo nước đang khẩn trương nhất – phải có tới nửa tá những chiếc gàu được sử dụng một lúc, khi tất cả mọi người vội vã để ra về

trước khi tiết trời mát mẻ buổi sáng nhường chỗ cho cái nóng buổi trưa, những người sống trên ngọn đồi mới bắt đầu xuất hiện và đi lại quanh cửa những ngôi mộ. Dần dần người ta có thể nhìn thấy họ tụ họp thành nhóm, trong đó có không ít những đứa bé còn nhỏ đến nỗi có lẽ chúng chính là con cái của những người này. Nhiều người bắt đầu xuất hiện trên sườn đồi – những người phụ nữ mang theo những cái bình trên vai, những ông già yếu ớt đi phải chống nạng. Vài người dựa vào vai người khác; mấy người bị bệnh nặng nhất thì nằm đó như những mớ giẻ rách trên đống rác rưởi. Thậm chí trong cộng đồng những người khốn khổ đó, tình yêu vẫn tồn tại để khiến cuộc đời của họ trở nên dễ chịu hơn. Sự xa cách tuy không xóa bỏ hoàn toàn nhưng cũng giúp làm dịu đi nỗi đau của những người bị xa lánh này.

Từ chỗ ngồi của mình bên cái giếng, Amrah tiếp tục nhìn đám người ma quái đó. Bà gần như không cử động. Hơn một lần bà tưởng như đã nhìn thấy những người mình đang tìm kiếm. Bà chắc chắn họ đang sống trên ngọn đồi đó, biết rằng rồi sẽ có lúc họ phải xuống đây. Điều đó rồi sẽ đến khi những người khác đã lấy nước xong xuôi.

Gần chân đồi có một hầm mộ khiến Amrah phải chú ý vì lối vào rộng toang hoác của nó. Một tảng đá lớn nằm gần cửa mộ. Mặt trời chiếu thẳng vào bên trong vào những giờ gay gắt nhất và dường như không sinh vật nào có thể sống nổi ở nơi này ngoại trừ mấy con chó hoang sau khi trở về từ Gehenna. Vì thế người đàn bà Ai Cập có đức tính kiên nhẫn vô song ấy rất lấy làm ngạc nhiên khi nhìn thấy hai người phụ nữ đi tới, người này vừa đỡ lấy, vừa dẫn lối cho người kia. Tóc cả hai đều trắng toát, khiến họ trông như hai bà lão; nhưng y phục của họ thì không phải loại đi thuê, và họ nhìn quanh một lượt như thể chưa thông thuộc chốn này. Thậm chí bà tưởng như mình nhìn thấy họ co mình sợ hãi trước cảnh tượng khủng khiếp của những

người bệnh giống như mình. Những điều ấy khiến trái tim bà như đập nhanh hơn, và họ chiếm trọn sự chú ý của bà.

Hai người kia đứng lại bên tảng đá một lúc; rồi họ tiến đến cái giếng thật chậm chạp, đau đớn, và sợ hãi. Dù vài người lên tiếng ngăn cản, họ vẫn bước tới. Người kéo nước nhặt lên vài hòn đá, sẵn sàng để xua đuổi họ đi. Những người khác bên giếng thì nguyền rủa họ. Còn đám người đông đảo hơn trên đồi thì hét lên the thé, “Không sạch, không sạch!”

“Đúng rồi,” Amrah nghĩ thầm khi hai người vẫn tiến tới “chắc chắn họ chưa quen với những thông tục của người hủi.”

Bà đứng dậy đi tới chỗ họ, mang theo cái giỏ và bình nước. Tiếng hò hét quanh miệng giếng ngừng lại ngay.

“Đúng là đồ ngu,” một người vừa cười vừa nói, “chỉ có đồ ngu mới mang bánh mỳ ngon cho những kẻ đã chết như thế!”

“Đó là chưa kể đã phải vượt qua bao nhiêu đường đất để đến đây nữa!” một người khác nói. “Ít nhất nếu là tôi thì sẽ bắt bọn họ tự đến tận cổng thành thì mới ra gặp.”

Amrah vì hiểu rõ ngọn ngành nên vẫn tiến tới. Nhưng nếu bà nhận lầm thì sao? Trái tim bà như nghẹn lại trên cổ. Càng đến gần, bà càng cảm thấy bối rối và do dự. Bà chỉ dừng lại khi còn cách bốn hay năm yard.

Bà từng yêu thương phu nhân vô hạn, vẫn hôn lên bàn tay để tỏ lòng biết ơn, và sắc đẹp đài các của phu nhân thì vẫn còn in trong trí nhớ của bà! Còn Tirzah thì bà từng chăm sóc khi còn tấm bé, từng xoa dịu những vết thương, từng cùng nhau chơi đùa! Gương mặt xinh đẹp tươi tắn, với giọng hát tuyệt trần đã khiến nàng trở thành nguồn ánh sáng của cả gia đình, là phước lành cho tuổi già của bà! Hai người kia có thật là phu nhân và Tirzah mà bà đang tìm kiếm? Những gì bà nhìn thấy khiến linh hồn bà đau đớn.

“Đó chỉ là hai bà già thôi,” bà tự nhủ. “Mình chưa nhìn thấy họ bao giờ. Quay trở lại thôi.”

Bà xoay người lại.

“Amrah,” một người bỗng nói.

Người đàn bà Ai Cập thả rơi cái bình và run lên, ngoái nhìn lại phía sau.

“Ai gọi tôi thế?” Bà hỏi.

“Amrah.”

Đôi mắt băn khoăn của bà nhìn lên gương mặt của người đang nói.

“Chúng tôi là những kẻ mà bà đang tìm kiếm.”

Amrah quỳ xuống.

“Ôi, phu nhân, phu nhân! Vì tôi đã nhận Chúa của phu nhân làm Chúa của mình, xin cảm tạ Người đã dẫn lối tôi tìm thấy phu nhân!”

Người đàn bà tội nghiệp vừa quỳ vừa nhích tới.

“Ở yên đó, Amrah! Đừng đến gần hơn nữa. Không sạch, không sạch!”

Amrah không thể cưỡng lại. Bà úp mặt xuống, khóc nức nở đến nỗi những người đứng ở chỗ cái giếng cũng nghe thấy. Chợt bà lại nhổm mình trên hai đầu gối.

“Ôi, phu nhân của tôi, Tirzah đâu rồi?”

“Tôi đây Amrah, chính là tôi đây! Bà có thể mang cho tôi ít nước được không?”

Thói quen của một gia nhân trở lại với bà. Gạt lại những lọn tóc xõa xuống mặt, Amrah đứng lên, đi tới chỗ cái giỏ và mở nó ra.

“Đây này,” bà nói, “tôi đã mang đến cả thịt và bánh mỳ.”

Bà định trải tấm khăn trên mặt đất, nhưng phu nhân đã nói.

“Đừng làm thế, Amrah. Những người đằng kia có thể sẽ ném đá xua đuổi bà và không cho chúng tôi uống nước. Hãy để lại cái giỏ ở đây. Sau đó

hãy lấy đầy nước vào cái bình kia và mang lại đây. Chúng tôi sẽ mang chúng vào hầm mộ. Chỉ cần như vậy là bà đã hoàn thành hết những nghĩa vụ đối với chúng tôi mà luật pháp cho phép. Hãy nhanh lên, Amrah."

Những người chứng kiến cánh tượng này rẽ ra để nhường lối cho Amrah, thậm chí còn giúp bà lấy nước khi nhìn thấy nỗi đau hiện rõ trên gương mặt bà.

"Họ là ai vậy?" Một người phụ nữ hỏi.

Amrah hiền hòa trả lời, "Họ từng rất tốt với tôi."

Nâng cái bình lên vai, bà vội vã trở lại với hai người kia. Suýt chút nữa thì bà quên mất mà đi sát tới tận nơi, nhưng tiếng kêu "Không sạch, không sạch! Cẩn thận!" khiến bà khựng lại. Đặt bình nước bên cạnh cái giỏ, bà lùi lại đứng cách xa một quãng.

"Xin cảm ơn, Amrah," phu nhân nói và nhận lấy những thứ bà mang tới. "Bà thật quá tốt với chúng tôi."

"Tôi không thể giúp gì được phu nhân nữa hay sao?" Amrah hỏi.

Bàn tay của người mẹ đặt trên cái bình, và chính bà cũng đang lả đi vì khát. Nhưng vẫn ngừng lại và kiên quyết nói, "Có, tôi biết rằng Judah đã về nhà. Tôi đã nhìn thấy anh ngủ trên bậc thềm đêm hôm kia. Tôi đã thấy bà đánh thức anh."

Amrah chắp tay lại.

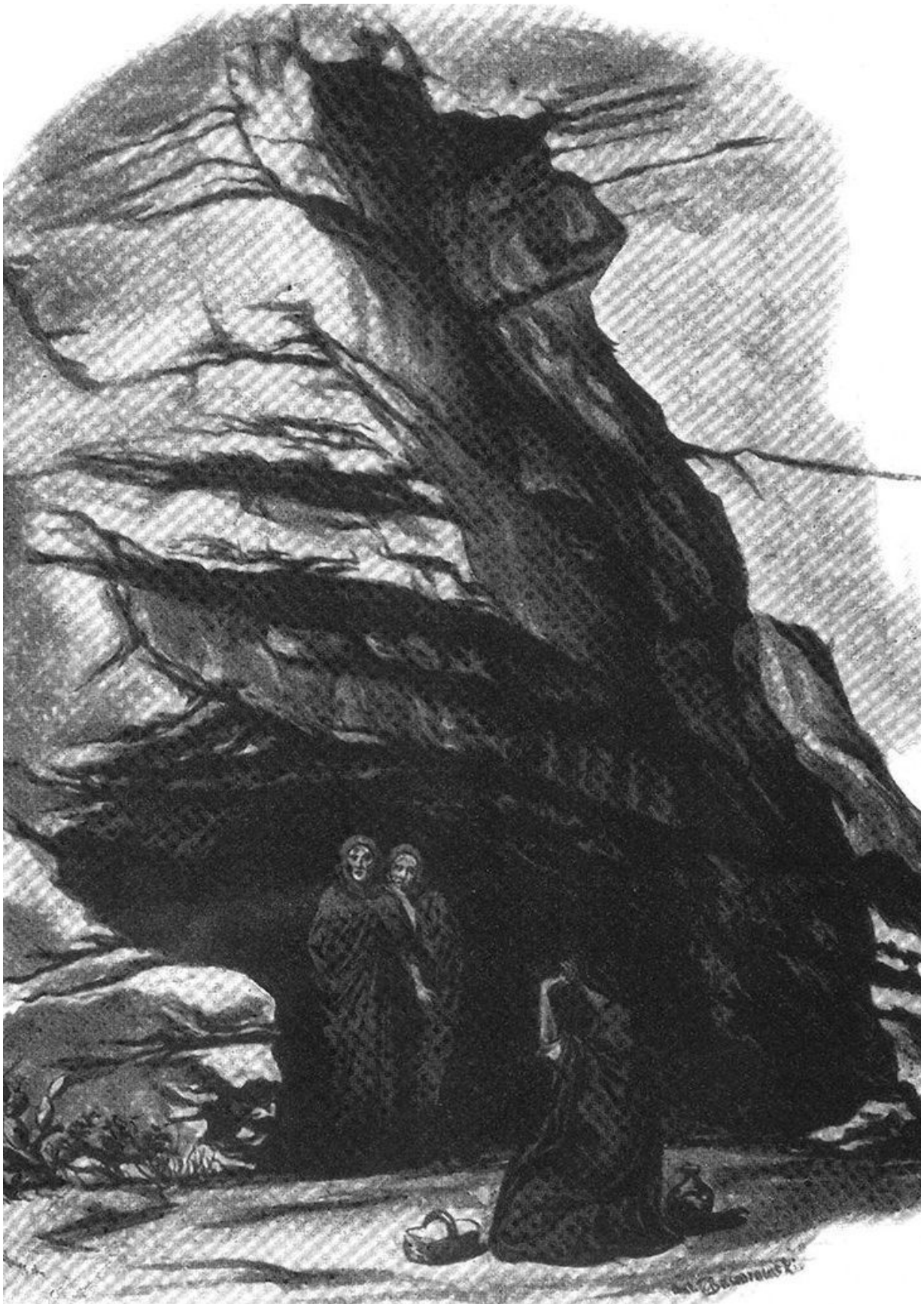

“Ôi, phu nhân của tôi! Bà đã nhìn thấy nhưng lại không dám đến gần!”

“Làm như thế không khác gì giết chết con trai tôi. Từ giờ tôi không còn có thể ôm lấy con tôi trong vòng tay, không thể trao cho con tôi những nụ hôn âu yếm. Ôi, Amrah, Amrah, tôi biết là bà rất yêu thương con tôi!”

“Đúng vậy,” người gia nhân trung thành đáp, bật khóc và quỳ xuống. “Tôi sẵn sàng chết vì anh ấy.”

“Vậy thì hãy chứng tỏ cho tôi những gì bà nói, Amrah.”

“Tôi đã sẵn sàng.”

“Bà không được nói cho con tôi biết chúng tôi đang ở đâu hay việc bà đã gặp chúng tôi – chỉ thế thôi, Amrah ạ.”

“Nhưng anh ấy đã vượt qua biết bao nhiêu đường đất trở về đây chỉ để tìm lại gia đình mình.”

“Bà không được để điều ấy xảy ra. Tôi không thể để con tôi chịu chung số phận với mình. Hãy lắng nghe kĩ đây, Amrah. Hãy giúp đỡ chúng tôi hệt như những gì bà đã làm hôm nay, mang tới những thứ ít ỏi mà chúng tôi cần để sống – không còn lâu nữa đâu. Hãy đến đây vào mỗi buổi sáng và tối, và... và...” giọng phu nhân run lên, không con giữ được vẻ kiên quyết như trước, “bà sẽ kể cho chúng tôi nghe về anh ấy, Amrah; nhưng ngược lại không được kể cho Ben-Hur bất kì điều gì về chúng tôi cả. Bà nghe rõ chưa?”

“Ôi, sẽ thật khó khăn đến thế nào để nghe anh ấy nói về hai người, nhìn thấy anh đi tìm kiếm hai người – nhìn thấy tất cả tình yêu của anh nhưng thậm chí còn không được tiết lộ hai người vẫn còn sống!”

“Vậy thì bà có thể nói rằng chúng tôi vẫn khỏe được không, Amrah?”

Người gia nhân úp mặt vào hai cánh tay.

“Không,” phu nhân nói tiếp; “hãy im lặng tuyệt đối. Giờ thì đi đi và hãy trở về đây vào buổi tối. Chúng tôi sẽ chờ đợi bà. Giờ thì xin cáo biệt.”

“Thưa phu nhân, đó quả là một gánh nặng lớn quá đến nỗi tôi khó lòng mang nổi,” Amrah nói, úp mặt xuống đất.

“Nếu Ben-Hur nhìn thấy chúng tôi trong bộ dạng như thế này thì còn khủng khiếp đến thế nào nữa,” người mẹ đáp trong khi đưa cái giỏ cho Tirzah. “Hãy trở lại đây vào buổi tối,” bà nhắc lại, nhấc bình nước lên và đi về phía hầm mộ.

Amrah cứ quỳ như vậy cho tới khi họ đi khuất hẳn. Con đường trở về nhà lần này cảm giác như khổ đau gấp bội.

Bà quay lại với họ vào buổi tối hôm đó. Từ đó, cứ mỗi buổi sáng và tối bà lại tiếp tế cho họ để hai người không phải thiếu thốn gì. Hầm mộ dù trợ trọi và cô độc nhưng dù sao cũng còn dễ chịu hơn buồng giam trong pháo đài. Ánh sáng ban ngày dát vàng lên lối ra vào, và hai người như được quay trở lại với thế giới tươi đẹp. Một người chỉ có thể chờ đợi cái chết với niềm tin mãnh liệt như vậy dưới bầu trời tự do.

CHƯƠNG VI:
Mánh khóe của Pilate – cuộc giao tranh

Buổi sáng đầu tiên của tháng thứ bảy – Tishri trong tiếng Hebrew, tháng Mười theo cách nói thông thường – Ben-Hur tỉnh giấc trên chiếc ghế dài trong quán trọ, cảm thấy chán nản với cả thế giới.

Anh đã không hề bỏ phí chút thời gian nào từ khi Malluch tới nơi. Malluch đã bắt đầu tìm kiếm ở pháo đài Antonia một cách liều lĩnh khi hỏi thẳng viên pháp quan. Anh ta đã kể lại cho ông nghe câu chuyện về gia đình nhà Hur cùng các chi tiết liên quan tới tai nạn xảy ra với Gratus, mô tả sao cho người nghe cảm thấy nó hoàn toàn không có động cơ bất lương nào. Malluch còn nói rằng mục tiêu của cuộc tìm kiếm giờ đây là để nếu tìm

thấy những thành viên còn sót lại của gia đình xấu số ấy, họ có thể gửi khiếu nại lên Hoàng đế để xin được trả lại tài sản và quyền công dân. Anh khẳng định khiếu nại ấy sẽ khiến người ta buộc phải tiến hành điều tra theo lệnh của triều đình – một việc mà những người thân thuộc với gia đình ấy không có gì phải sợ hãi cả.

Viên pháp quan kể lại cho anh biết mình đã phát hiện ra hai người phụ nữ trong pháo đài như thế nào, đồng thời cho phép anh đọc những ghi chép lời khai của họ, thậm chí còn cho anh sao chép lại tài liệu đó nữa.

Malluch vội vã trở về gặp Ben-Hur.

Không lời nào tả nổi tác động khủng khiếp của câu chuyện ấy lên chàng trai trẻ. Dù anh có khóc hay gào thét cỡ nào thì cũng chẳng thể làm vơi đi nỗi đau; nó quá sâu sắc đến nỗi mọi biểu hiện đều bất lực. Anh ngồi thừ ra một lúc lâu, mặt tái nhợt, tim đập đồn. Thỉnh thoảng, anh lại lẩm bẩm như để nói lên những suy nghĩ đang nhức nhối trong tâm trí,

“Người hủi, người hủi! Mẹ và Tirzah – họ giờ là người hủi! Đã từ bao lâu, bao lâu, lạy Chúa!”

Có những lúc anh bị giằng xé bởi sự phẫn nộ bắt nguồn từ nỗi buồn ghê gớm trong lòng, lúc khác anh lại khao khát sự trả thù mà ta cần phải thừa nhận cũng không kém phần cao quý.

Cuối cùng anh đứng dậy.

“Tôi phải đi tìm họ. Có lẽ lúc này họ đang chết dần chết mòn rồi.”

“Anh sẽ đi tìm ở đâu đây?” Malluch hỏi.

“Chỉ còn một nơi họ có thể đi đến mà thôi.”

Malluch xen vào, và cuối cùng cũng thuyết phục được Ben-Hur giao trọng trách ấy cho mình. Cùng nhau, họ đi tới cổng thành đối diện đồi Quỷ hợp vốn từ xa xưa đã là nơi những người hủi cầu xin bố thí. Họ nán lại đó cả ngày, cho tiền bố thí, hỏi han về hai người phụ nữ, treo phần thưởng lớn

cho bất kì ai tìm thấy. Họ cứ làm như vậy hết ngày này đến ngày khác trong phần còn lại của tháng thứ năm, và sang cả tháng thứ sáu. Đã có cả những người liều mạng đến tìm kiếm ở cái thành phố dành cho người hủi mà cả xã hội vẫn kinh hãi, vì phần thưởng quá là hấp dẫn và những người kia chỉ được coi là đã chết theo luật pháp mà thôi. Không biết bao nhiêu người đã đi qua cửa hầm mộ toang hoác đó và hỏi những người sống bên trong; nhưng hai mẹ con vẫn giữ kín bí mật của mình. Vì vậy cuộc tìm kiếm đi vào ngõ cụt. Cho tới buổi sáng đầu tiên của tháng thứ bảy, Ben-Hur mới chỉ được biết thêm rằng hai người đàn bà mang bệnh hủi đã bị ném đá xua đuổi ra khỏi cổng Cá. Sau khi hỏi gặng và so sánh ngày tháng, anh lấy làm buồn rầu khi nhận ra rằng đó chính là hai mẹ con nhà Hur, và vì thế những câu hỏi trước kia trở lại đen tối hơn bao giờ hết. Họ đang ở đâu? Số phận họ giờ ra sao?

“Bọn chúng thấy rằng để mẹ và em gái ta mắc bệnh hủi hãy còn chưa đủ,” anh nhắc đi nhắc lại với sự cay đắng mà độc giả hẳn có thể mường tượng ra; “như thế hãy còn chưa đủ. Ồ không! Chúng còn ném đá xua đuổi họ ra khỏi chính thành phố quê hương! Mẹ đã chết rồi! Bà đã phải dãi dầu biết bao nhiêu lâu ở nơi hoang vu vô định! Mẹ đã chết rồi! Tirzah cũng chết rồi! Trên đời chỉ còn lại mình ta mà thôi. Để làm gì? Hỡi đức Chúa của tổ tiên con, thành Rome sẽ còn tồn tại được bao lâu nữa?”

Giận dữ, vô vọng, khao khát trả thù, anh bước vào sân quán trọ và nhận thấy ở đó đông đặc những người vừa mới tới trong đêm. Trong khi ăn sáng, anh lắng nghe bọn họ nói chuyện. Có một nhóm khiến anh đặc biệt chú ý, gồm chủ yếu những thanh niên trẻ, khỏe mạnh, can đảm, phong thái và ngôn ngữ giống như là dân tỉnh. Vẻ ngoài, điệu bộ, mái đầu ngẩng cao và ánh mắt họ đều cho họ khác hẳn với những người thuộc đẳng cấp thấp hèn ở Jerusalem. Ngược lại, người ta thấy ở họ một tinh thần đặc trưng cho lối sống ở vùng núi, là minh chứng của một cuộc sống tự do lành mạnh. Không

bao lâu sau anh biết được họ là những người từ Galilee, đến thành phố này vì nhiều mục đích khác nhau nhưng chủ yếu là để dự Tiệc Kèn được tổ chức trong ngày hôm đó. Anh ngay lập tức chú ý đến họ, bởi lẽ đây chính là vùng đất mà anh mong muốn có thể kêu gọi lực lượng phục vụ cho lí tưởng mà mình đang hướng đến.

Trong khi quan sát, tâm trí anh đã mường tượng ra những chiến công mình có thể giành được khi kết hợp một binh đoàn có tinh thần phóng khoáng ấy với kỷ luật thép của quân đội La Mã. Đúng lúc ấy một người đàn ông bước vào trong sân, mặt ửng đỏ, đôi mắt sáng lên vì vui sướng.

“Tại sao các anh lại đến đây?” Anh ta nói với những người Galilee. “Các rabbi và những trưởng lão đang lên đường tới đền thiêng để gặp Pilate. Hãy nhanh chân đến đó cùng với họ nào.”

Những người kia vây quanh anh.

“Đến gặp Pilate! Để làm gì?”

“Người ta vừa mới phát hiện ra một âm mưu gian xảo. Pilate định dùng tiền của đền thiêng để xây dựng đường dẫn nước mới.”

“Gì cơ? Lão ta dám động đến kho báu thiêng liêng sao?”

Họ nhắc đi nhắc lại câu hỏi đó, mắt tóe lửa.

“Đó là Corban – tiền của Chúa. Sao hắn dám động tới dù chỉ một đồng!”

“Đi thôi,” người mới tới nói. “Lúc này đoàn người đã đi qua cầu rồi. Cả thành phố đang đổ tới đó. Họ có thể sẽ cần chúng ta giúp đỡ đấy. Nhanh chân lên nào!”

Cứ như thể ý nghĩ và hành động của họ đã hoàn toàn hợp nhất, mọi người nhanh chóng vứt bỏ những thứ y phục vướng víu không cần thiết, để đầu trần, trên mình bận những chiếc áo ngắn không tay mà họ vẫn thường mặc khi lao động trên cánh đồng hay chèo thuyền trên mặt nước – y phục họ mặc khi leo lên những ngọn đồi theo sau đàn cừu, ngắt những chùm nho chín mà không e sợ cái nắng chói chang. Họ chỉ nán lại vừa đủ lâu để thắt chặt đai lưng và nói, “Chúng tôi đã sẵn sàng.”

Ben-Hur nói với họ.

“Hỡi những chàng trai Galilee,” anh nói, “Tôi là một người con của Judah. Các anh có thể cho tôi theo cùng được không?”

“Có thể sẽ phải đánh nhau đấy,” họ đáp.

“Tôi sẽ không bỏ chạy trước tiên đâu!”

Những người kia tỏ ra vui vẻ khi nghe anh đáp lại như vậy, còn người đưa tin nọ thì nói, “Nhìn anh cũng khỏe mạnh đấy. Đi nào.”

Ben-Hur cởi bỏ bộ y phục bên ngoài.

“Các anh nghĩ rằng sẽ phải đánh nhau?” Anh hỏi nhỏ khi thắt chặt đai lưng.

“Đúng.”

“Với ai?”

“Bọn lính.”

“Lê dương?”

“Bọn La Mã còn tin tưởng ai khác được nữa?”

“Chúng ta sẽ chiến đấu bằng gì?”

Ai nấy im lặng nhìn anh.

“Chà,” anh nói tiếp, “Chúng ta sẽ phải chiến đấu hết sức, nhưng sao không chọn ra một người lãnh đạo nhỉ? Những binh đoàn lê dương luôn có người chỉ huy để có thể hành động sao cho thống nhất.”

Những người Galilee nhìn anh một cách tò mò, cứ như thể đây là lần đầu họ được nghe có người nói như vậy.

“Ít nhất ta hãy thống nhất là sẽ luôn đi cùng với nhau,” anh nói. “Tôi sẵn sàng rồi, chỉ còn chờ các anh thôi.”

“Được, đi nào.”

Đừng quên rằng quán trọ ấy nằm ở thị trấn mới Bezetha, và để đến được cung điện của Herod trên núi Zion mà người La Mã gọi là Praetorium, cả đoàn phải vượt qua vùng đất trũng ở phía Bắc và phía Tây của đền thiêng. Qua những con phố – nếu người ta có thể gọi chúng bằng cái tên đó – chạy dọc theo hướng Bắc Nam, với những đoạn giao cắt không xứng với những thung lũng này, họ nhanh chóng đi qua quận Akra để tới tháp Mariamne, và

từ đó tới cổng lớn của bức tường thành bao quanh ngọn núi chỉ còn một quãng ngắn. Trên đường họ bắt gặp nhiều người cũng đang có cùng đích đến với mình do lòng phẫn nộ đối với sự mạo phạm của Pilate. Khi cuối cùng họ cũng đến cổng lớn, những trưởng lão và rabbi đã đi qua từ trước cùng một đoàn người đông đảo phía sau, và bên ngoài người ta tụ tập còn đông hơn nữa.

Một bách binh trưởng giữ cổng vào cùng một đội lính đầy đủ giáp trụ dưới vòm cổng bằng đá cẩm thạch. Ánh mặt trời chiếu lên những mũ và khiên của đám lính; nhưng họ vẫn đứng đó im lìm đối mặt với đám đông ồn ào. Qua cánh cổng bằng đồng mở rộng, một dòng thác người đi vào bên trong, còn đi theo hướng ngược lại thì ít hơn nhiều.

“Có chuyện gì thế?” Một người Galilee hỏi một người đang đi ra ngoài.

“Không có gì cả,” người kia đáp lại. “Các rabbi đang đứng trước cửa cung điện yêu cầu được gặp Pilate. Lão ấy không chịu ra. Người ta phải cử một người vào bảo với lão rằng họ sẽ không rời đi cho tới khi lão chịu nghe đề xuất của họ. Giờ tất cả đều đang chờ đợi.”

“Đi vào bên trong thôi,” Ben-Hur nói bằng phong thái điềm tĩnh đặc biệt của anh, nhìn ra điều cốt lõi mà những người đi cùng anh không hề nhận ra là đây không đơn giản là một bất đồng giữa người dân và viên tỉnh trưởng, mà giống như một cuộc nổi dậy, không ai chịu nhượng bộ bên nào.

Đi qua cánh cổng là một hàng cây với những ghế ngồi đặt bên dưới. Những người đến và đi đều cẩn thận tránh bóng râm tỏa xuống nhẹ nhàng trên nền đường trắng sạch bong; vì dù nghe có vẻ lạ lùng nhưng theo chỉ thị của các rabbi – vốn được cho là rút ra từ giới luật thiêng liêng – không một loại cây xanh nào được phép trồng trong phạm vi bên trong tường thành Jerusalem. Thậm chí ngay cả vị vua thông thái khi muốn xây dựng một khu vườn dành cho cô dâu người Ai Cập của mình cũng bị buộc phải đặt tại nơi các thung lũng giao nhau ở En-rogel.

Mặt tiền của cung điện hiện ra qua những ngọn cây. Rẽ về phía phải, đoàn người đi tiếp một quãng ngắn tới một quảng trường rộng, về phía Tây của nó là nơi ở của viên tỉnh trưởng. Trên quảng trường là một nhóm người đông đảo và kích động. Mọi gương mặt đều nhìn về phía cái cổng vòm xây trên một lối đi rộng đóng kín. Dưới cổng vòm là một toán lính lê dương nữa.

Đoàn người dày đặc đến nỗi những người Galilee không thể tiến lên được nữa; vì thế họ buộc phải đứng ở phía sau mà quan sát những gì đang diễn ra. Gần cổng vòm, họ có thể thấy những chiếc mũ cao của các rabbi – sự sốt ruột của các rabbi cũng lan ra tới đám đông phía sau. Người ta có thể nghe thấy những tiếng hò hét, “Pilate, nếu ông coi mình đáng mặt làm tỉnh trưởng thì ra đây đi!”

Một người rẽ đám đông bước ra, mặt đỏ bừng giận dữ.

“Israel chẳng là cái thá gì ở đây,” anh ta nói lớn. “Trên mảnh đất thiêng liêng này chúng ta chẳng hơn gì lũ chó của Rome.”

“Anh cho rằng lão ta sẽ nhất quyết không ra à?”

“Ra à? Lão đã từ chối ba lần mà các vị thấy vẫn chưa đủ sao?”

“Các rabbi sẽ làm gì đây?”

“Giống như ở Caesarea thôi – tức là đóng trại ở đây cho tới khi lão chịu nghe lời chúng ta.”

“Lão sẽ không dám động đến kho báu chứ?” Một người Galilee hỏi.

“Ai mà biết được? Chẳng phải một tên La Mã đã sỉ nhục cả nơi thiêng liêng nhất hay sao? Đối với bọn La Mã thì có gì là bất khả xâm phạm đâu?”

Một giờ trôi qua, và mặc dù Pilate không đáp lại, những rabbi và đám đông vẫn nán lại ở đó. Buổi sáng chuyển sang trưa, đem tới một trận mưa từ phía Tây, nhưng mọi thứ vẫn không hề thay đổi ngoại trừ việc đám người tụ tập càng đông hơn và ồn ào hơn. Ai nấy rõ ràng đều đang vô cùng giận dữ.

Những tiếng hò hét hòa vào nhau tưởng như không dứt, “Ra đi, ra đi!” Những tiếng kêu gọi đôi khi còn đi kèm với chửi bới nữa. Trong khi đó Ben-Hur vẫn tập trung những người Galilee lại một chỗ. Anh đoán rằng sự kiêu ngạo của lão tỉnh trưởng La Mã rồi sẽ vượt qua sự thận trọng của lão, và mọi chuyện sắp kết thúc. Pilate chỉ đang chờ đợi đám đông cho lão cái cớ để dùng đến vũ lực.

Cuối cùng điều gì phải đến cũng đến. Giữa đám đông phát ra những tiếng gậy vun vút, sau đó là những tiếng kêu đau đớn giận dữ, trong khi đoàn người trở nên hỗn loạn. Những con người đáng kính đứng ngay trước cổng vòm giờ ngoảnh mặt ra ngoài hoảng hốt. Những người ở phía sau thoạt đầu cố xô đẩy về phía trước, trong khi những người ở giữa thì cố thoát ra, vì thế trong một chốc áp lực từ hai hướng ngược nhau thật là khủng khiếp. Hàng nghìn giọng nói vang lên, không ai có thời gian đáp lại, sự kinh ngạc đã biến thành hoảng loạn.

Ben-Hur vẫn bình tĩnh.

“Anh không thấy gì sao?” Anh nói với một người Galilee.

“Không.”

“Tôi sẽ nâng anh lên mà nhìn.”

Anh ôm lấy hông người ấy và nâng bổng lên.

“Có chuyện gì thế?”

“Giờ thì tôi thấy rồi,” người kia đáp. “Một nhóm người dùng dùi cui vụt những người khác. Chúng ăn mặc giống hệt như người Do Thái.”

“Chúng là ai?”

“Bọn La Mã, cũng rõ ràng như Chúa đang tồn tại vậy! Đó là bọn La Mã cải trang. Chúng vung dùi cui bất kể là với ai! Kìa, tôi thấy một rabbi bị đánh ngã – một ông già! Chúng không tha cho ai cả!”

Ben-Hur đặt người đó xuống.

“Hỡi những thanh niên Galilee,” anh nói, “đây chỉ là một trò lừa bịp của Pilate mà thôi. Giờ thì nếu các anh làm theo lệnh tôi, chúng ta sẽ đánh bại đám người mang dùi cui đó.”

Những người Galilee nhao nhao hưởng ứng.

“Vâng, vâng!” Họ đáp lại.

“Hãy cùng trở lại rặng cây bên cổng, và dù chúng ta có cảm thấy hàng cây ấy thật là trái lẽ đi nữa, hãy tận dụng nó cho mục đích của mình. Đi thôi!”

Tất cả cùng chạy ngược trở lại nhanh hết mức có thể, và bằng cách dồn tất cả trọng lượng vào những cành cây, cuối cùng họ cũng bẻ gãy được chúng. Như vậy là chỉ trong chốc lát, họ đã được vũ trang đầy đủ. Trở lại góc quảng trường, họ bắt gặp đám đông cuồng loạn chạy ùa về phía cổng. Phía sau họ những tiếng ồn ào vẫn tiếp diễn – những tiếng thét, tiếng rên, và chửi rủa.

“Bám vào tường!” Ben-Hur nói lớn. “Bám vào tường – để đám đông đi qua đã!”

Nhờ nhảy lên bám vào bờ tường bên phải, họ kịp tránh khỏi bị đám đông giẫm đạp, và từ từ tiến lên cho tới khi cuối cùng cũng đến được quảng trường.

“Tập hợp lại và đi theo tôi!”

Tới lúc này, tất cả đã hoàn toàn tuân theo mệnh lệnh của Ben-Hur; và trong khi anh cố đi ngược lại với đoàn người, cả nhóm theo sát ngay phía sau anh. Khi bọn La Mã cuối cùng cũng đối mặt với những người Galilee cường tráng đang bừng bừng lửa giận và được vũ trang tốt, chúng hoàn toàn bị bất ngờ. Sau đó là những tiếng hò hét vang lên thật gần và dữ dội; những cây gậy vun vút giáng xuống; những bước chân phẫn nộ tiến lên. Không ai chiến đấu mạnh mẽ như Ben-Hur – những gì anh đã tập luyện giờ trở nên

rất hữu ích; bởi lẽ anh không chỉ biết cách ra đòn và đỡ đòn, mà đôi cánh tay dài với sức mạnh vô song còn giúp anh đánh bại mọi đối thủ. Cùng một lúc, anh vừa là chiến binh vừa là người lãnh đạo. Cây gậy anh cầm vừa dài vừa nặng, vì thế với mỗi đối thủ anh chỉ cần giáng một đòn là đủ. Dường như anh để tâm tới những người bạn đồng hành với mình nhiều hơn, và vì thế luôn luôn xuất hiện đúng lúc ở nơi họ cần anh nhất. Tiếng thét xung trận của anh tiếp thêm dũng khí cho đồng đội và khiến cho kẻ thù phải khiếp sợ. Vừa bị bất ngờ, vừa gặp phải đối thủ cứng cựa, bọn La Mã ban đầu chỉ rút lui cầm chừng, nhưng cuối cùng đã phải quay lưng bỏ chạy về phía cổng vòm. Những người Galilee hẳn đã truy sát chúng đến tận cùng nếu Ben-Hur không sáng suốt ngăn lại.

“Dừng lại đã, các bạn! Anh nói. “Viên bách binh trưởng đằng kia đang dẫn lính tới đây. Chúng mang gươm và khiên; thế nên ta không thể đánh lại chúng được. Các bạn đã chiến đấu rất dũng cảm; hãy cùng rút lui ra phía cổng khi vẫn còn có thể.”

Tất cả làm theo lời anh, mặc dù không thể đi nhanh vì họ thường phải tránh những đồng bào của mình đang nằm trên mặt đất – người thì lăn lộn rên rỉ, người cầu xin cứu giúp, những người khác thì im lìm như chết rồi. Nhưng không phải tất cả những người đang nằm trên mặt đất đều là dân Do Thái. Ít ra họ có thể lấy làm an ủi vì điều đó.

Viên bách binh trưởng thét lên khi họ rút lui; Ben-Hur cười nhạo hắn, đáp lại bằng tiếng La Mã, “Nếu chúng ta là lũ chó của đất Israel thì các ngươi chỉ là đàn sói của Rome mà thôi. Nếu các ngươi vẫn đóng lại đây, rồi sẽ có ngày chúng ta gặp lại nhau.”

Những người Galilee reo lên, những tràng cười cứ thế nối tiếp nhau.

Ben-Hur chưa từng thấy đoàn người nào đông đảo đến như thế khi ra đến ngoài cổng, thậm chí còn ghê gớm hơn cả trong đấu trường ở Antioch. Tất cả những mái nhà, những con phố, những sườn đồi đều phủ kín những người đang than khóc và cầu nguyện. Trong không trung vang vọng tiếng khóc và tiếng cầu khẩn.

Đám lính bên ngoài để họ đi ra mà không cản trở. Nhưng họ chỉ vừa mới kịp ra tới ngoài thì viên bách binh trưởng xuất hiện, đứng ở cổng gọi tên Ben-Hur.

“Đồ hỗn xược! Ngươi là người La Mã hay Do Thái?”

Ben-Hur đáp, “Ta sinh ra là một người con của Judah. Ngươi muốn nói gì với ta?”

“Hãy ở lại mà chiến đấu.”

“Tay đôi?”

“Được!”

Ben-Hur bật cười khinh bỉ.

“Một tên La Mã can trường đấy! Thật xứng đáng là con của Jove vô lại của đất La Mã! Ta không có vũ khí.”

“Hãy dùng vũ khí của ta,” viên bách binh trưởng đáp. “Còn ta sẽ mượn của một người lính ở đây.”

Những người xung quanh nghe thấy vậy liền im bặt; chỉ còn những tiếng rì rầm lan ra. Nhưng vừa mới đây thôi Ben-Hur đã đánh bại một người La Mã ngay trước mắt toàn thể Antioch và phương Đông; giờ nếu anh có thể chiến thắng một tên khác ngay trước mắt người dân Jerusalem, vinh quang mà anh giành được hẳn sẽ rất hữu ích để phục vụ cho nhà vua mới. Anh không do dự. Tiến thẳng tới chỗ viên bách binh trưởng, anh nói, “Ta sẵn lòng. Hãy đưa gươm và khiên của ngươi ra đây.”

“Cả mũ trụ và áo giáp chứ?” Người La Mã hỏi.

“Hãy giữ lấy. Chúng không vừa với ta.”

Những món vũ khí được đưa ra một cách sòng phẳng, và một lúc sau viên bách binh trưởng đã sẵn sàng. Trong suốt quãng thời gian đó, những người lính đứng trong hàng ngũ cạnh cổng như không hề cử động; họ chỉ lắng nghe mà thôi. Còn với đám đông, khi hai chiến bính tiến lại gần nhau, ai nấy đều hỏi, “Anh ta là ai?” Không ai có câu trả lời cả.

Sự vượt trội của quân đội La Mã trong chiến trận đến từ ba yếu tố – tính kỉ luật, đội hình chiến đấu, và phương thức chiến đấu rất đặc biệt bằng kiếm ngắn. Khi giáp trận, họ không bao giờ chém mà từ đầu đến cuối lúc nào cũng đâm – họ đâm khi tiến lên, đâm khi lùi lại; gần như lúc nào cũng nhắm vào mặt của địch thủ. Ben-Hur biết rõ tất cả những điều này. Khi hai người sắp sửa lao vào giao chiến, anh nói,

“Ta đã nói với ngươi ra là một người con của Judah; nhưng chưa nói rằng ta cũng từng được huấn luyện như một đấu sĩ. Hãy thủ thế!”

Nói xong Ben-Hur áp lại gần đối thủ. Hai người trừng mắt nhìn nhau qua rìa của chiếc khiên; rồi người La Mã lao về phía trước, giả bộ đâm bên dưới. Chàng trai Do Thái bật cười chế nhạo. Sau đó là một cú đâm thẳng vào mặt. Ben-Hur nhẹ nhàng bước sang trái. Dù cú đâm rất nhanh, bước chân của anh còn nhanh hơn. Anh luồn khiên của mình dưới cánh tay đang nâng lên của đối thủ cho tới khi cả thanh kiếm và bên tay cầm kiếm bị chặn ở mặt trên tấm khiên; thêm một bước nữa tiến lên sang bên trái, và toàn bộ sườn bên phải của đối thủ lộ ra trước lưỡi kiếm của anh. Viên bách binh trưởng ngã sấp xuống, tấm áo giáp loảng xoảng trên mặt đường. Ben-Hur đã giành chiến thắng. Một chân đặt lên lưng đối thủ, anh giơ chiếc khiên lên trời theo tục lệ của các đấu sĩ, chào những người lính bên cổng đang không nén nổi sự kinh ngạc.

Khi mọi người nhận ra chiến thắng của anh, họ như phát cuồng. Từ những ngôi nhà từ xa tận Xystus, lan đi với tốc độ nhanh nhất mà người này có thể nói với người kia, những tấm khăn choàng bay phấp phới cùng những tiếng reo mừng. Và nếu anh chấp thuận thì hẳn những người Galilee đã nhấc bổng Ben-Hur lên vai rồi.

Anh nói với một hạ sĩ quan tiến tới từ phía cổng, “Đồng đội của anh đã hi sinh đúng như một người lính. Tôi sẽ không làm nhục thi hài của anh ta mà chỉ giữ lại thanh kiếm và tấm khiên thôi.”

Nói xong, anh bước đi. Sau đó anh nói với những người Galilee.

“Những người anh em đã chiến đấu vô cùng dũng cảm. Chúng ta hãy chia tay nhau ở đây để tránh bị truy đuổi. Hãy tới gặp tôi tối nay ở quán trọ ở Bethany. Tôi có một việc muốn đề xuất với anh em vì sự tồn vong của Israel.”

“Anh là ai?” Họ hỏi.

“Một người con của Judah,” Anh đáp.

Một nhóm nữa rất mong mỏi được nhìn thấy anh ùa tới bao quanh.

“Các anh sẽ tới Bethany chứ?” anh hỏi.

“Chắc chắn chúng tôi sẽ tới.”

“Vậy thì hãy mang theo thanh kiếm và chiếc khiên này để tôi biết đó chính là các anh.”

Vội vã rẽ đoàn người bước đi, anh vụt biến mất.

Theo lệnh Pilate, những người dân trong thành phố tới mang đi những người chết hay bị thương. Hiển nhiên họ lấy làm đau xót cho những người chết, nhưng điều đó được xoa dịu rất nhiều nhờ chiến công của một người mà họ chưa từng biết tới mà giờ đây ở đâu đâu người ta cũng đang kháo nhau và đổ đi tìm. Ý chí của cả quốc gia vốn đang yếu ớt bỗng dưng trỗi dậy nhờ một hành động dũng cảm duy nhất; đến nỗi khắp các con phố và thậm chí cả ở đền thiêng, giữa sự nghiêm trang của buổi tiệc, người ta lại kể cho nhau nghe những câu chuyện cổ về anh em nhà Maccabee, và hàng nghìn người lắc đầu thì thầm,

“Hãy dằn lòng chờ ít lâu nữa thôi, người anh em ạ và Israel sẽ được giải phóng. Hãy cùng tin tưởng ở Chúa và kiên nhẫn chờ đợi.”

Nhờ vậy Ben-Hur đã tạo dựng được tiếng vang với những người Galilee, nhờ thế tạo điều kiện thuận lợi để tập hợp lực lượng phục vụ cho Nhà Vua sắp xuất hiện.

Chúng ta sẽ được nhìn thấy kết quả của việc ấy ngay sau đây.

Quyển bảy

“Khi tỉnh giấc, tôi nhìn thấy nàng ở đó
Nhìn ra biển mơ màng trong gió bụi,
Một nàng tiên cá trẻ trung và phóng khoáng,
Với đôi vòng tay đan bằng rong biển đỏ,
Một chuỗi vòng trong suốt màu hổ phách
Làm bằng rong đỏ rực rỡ trên tóc nàng.”

THOMAS BAILEY ALDRICH.

CHƯƠNG I:
Thành Jerusalem đổ tới gặp nhà tiên tri

Cuộc gặp mặt diễn ra trong quán trọ tại Bethany như đã hẹn. Từ đó Ben-Hur đi cùng với những người Galilee tới vùng đất của họ, nơi chiến công của anh ở khu chợ cũ khiến anh trở nên nổi tiếng và có tầm ảnh hưởng sâu rộng. Trong mùa đông năm đó, anh đã tập hợp được ba binh đoàn và tổ chức họ theo hệ thống giống hệt như trong quân đội La Mã. Anh có thể tuyển thêm nhiều chiến binh nữa, vì tinh thần thượng võ của dân tộc dũng cảm đó không bao giờ ngủ yên. Tuy thế việc làm này đòi hỏi phải được giữ bí mật tuyệt đối để Rome và Herod Antipas đều không phát hiện ra. Tạm thời lấy làm hài lòng với ba bình đoàn này, anh tập trung huấn luyện họ để

chiến đấu một cách bài bản nhất. Để thực hiện được việc này, anh dẫn những chỉ huy binh đoàn tới những cánh đồng đá dung nham ở Trachonitis và dạy cho họ cách sử dụng vũ khí, đặc biệt là thương và kiếm, cùng với những cách điều quân đặc trưng cho mỗi đội hình chiến đấu, để rồi sau đó chính họ sẽ trở về huấn luyện cho binh đoàn của mình. Dần dần việc tập luyện trở thành như một trò giải trí với người dân địa phương.

Như chúng ta có thể đoán ra, công việc này đòi hỏi sự kiên nhẫn, kĩ năng, năng lượng, niềm tin, và sự tận tụy – những phẩm chất giúp anh có thể truyền cảm hứng cho mọi người để vượt qua cả những thử thách gian nan nhất; và trên đời chưa một ai mang trong mình những phẩm chất đó đậm nét hơn anh hay sử dụng chúng hiệu quả hơn. Anh lao mình vào công việc, hoàn toàn không còn để tâm gì tới bản thân! Thế nhưng anh sẽ không thể thực hiện nổi tất cả những việc đó nếu không nhờ có sự hỗ trợ của Simonides – người cung cấp vũ khí và tiền cho anh – và Ilderim – người giúp canh chừng và tiếp tế cho anh. Hơn nữa, anh hẳn sẽ thất bại nếu không nhờ có trí tuệ thiên tài của những người Galilee.

Tuy được gọi chung là dân Galilee nhưng ở đây có tới bốn bộ lạc – Asher, Zebulon, Issachar và Naphthali – sống ở những vùng riêng biệt. Những người Do Thái được sinh ra quanh khu vực đền thiêng thường vẫn khinh bỉ những người sống ở phía Bắc, nhưng kinh Talmud thì lại ghi rõ, “Những người Galilee vốn xem trọng danh dự, trong khi người Do Thái xem trọng tiền bạc.”

Với lòng căm thù Rome cháy bỏng không kém gì tình yêu dành cho quê cha đất tổ, trong mỗi cuộc khởi nghĩa họ đều là những người xuất hiện đầu tiên trên chiến trường và rút lui sau cùng. Một trăm năm mươi nghìn thanh niên Galilee đã tử trận trong cuộc chiến gần đây nhất chống lại Rome. Để dự lễ hội ở Jerusalem, họ đến đó cắm trại hệt như một đạo quân vậy; thế nhưng họ lại có tư tưởng rất phóng khoáng, thậm chí tỏ ra cực kì rộng rãi

với những hành động dị giáo. Họ lấy làm tự hào về những thành phố xinh đẹp của Herod vốn mang đậm phong cách La Mã, đặc biệt là ở Sepphoris và Tiberias, tỏ ra vô cùng trung thành khi góp sức xây dựng chúng. Họ tôn trọng tất cả các dân tộc từ mọi nơi trên thế giới, và sống chan hòa cùng nhau. Để làm rạng danh Hebrew, họ đã đóng góp những nhà thơ thí dụ như người đã ca bài hát của những bài hát và cả những nhà tiên tri như Hosea.

Với một dân tộc nhanh nhạy, kiêu hãnh, dũng cảm, tận tụy, giàu trí tưởng tượng như vậy, câu chuyện về Nhà Vua sắp xuất hiện có sức ảnh hưởng lớn. Lời tiên tri rằng Nhà Vua sẽ hủy diệt thành Rome là đủ để khiến họ sẵn lòng tham gia vào bất kì kế hoạch nào của Ben-Hur; và khi còn được hứa hẹn sẽ trở thành bá chủ thế giới, quyền lực hơn cả Caesar, vĩ đại hơn Solomon, và vương triều ấy của họ sẽ tồn tại vĩnh viễn, sự quyến rũ trở nên không thể cưỡng lại, và họ thề dâng hiến cả thể xác và linh hồn cho lí tưởng đó. Họ hỏi Ben-Hur đã được biết những lời tiên tri ấy từ đâu, và anh trích lại lời của những nhà thông thái xưa kia, đồng thời kể cho họ nghe về Balthasar khi ấy đang chờ đợi vị vua ở Antioch. Điều ấy khiến họ hài lòng, vì truyền thuyết về Đấng Cứu thế với họ cũng quen thuộc không kém gì tên của Chúa, và đó cũng chính là giấc mơ từ bao lâu nay họ chờ đợi sẽ trở thành hiện thực. Vị vua không chỉ sắp xuất hiện; Người còn đang ở rất gần họ rồi.

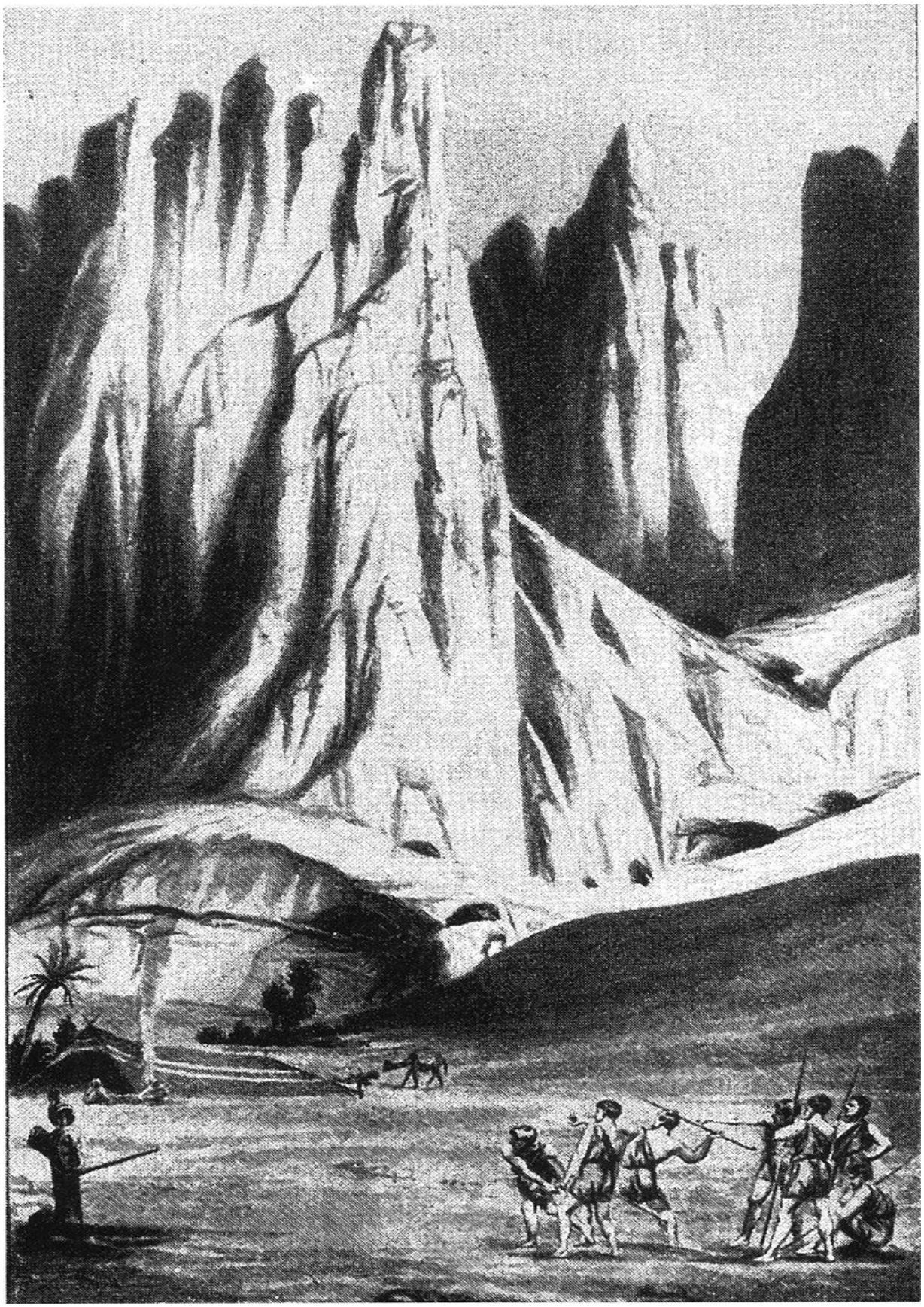

Những ngày tháng mùa đông trôi qua như vậy với Ben-Hur, và rồi mùa xuân tới mang theo những cơn mưa từ vùng biển phía Tây. Lúc đó anh đã thành công đến mức có thể tự nói với mình và những đồng đội của mình rằng, “Giờ thì vị vua có thể xuất hiện được rồi. Người chỉ cần nói ra mình đang ở đâu là chúng ta sẽ dựng nên ngai vàng cho Người, cầm lấy thanh gươm để bảo vệ Người.”

Trong suốt quá trình này, người ta chỉ biết đến anh với cái tên là người con của Judah.

Một buổi tối, ở Trachonitis, Ben-Hur đang ngồi cùng với những người Galilee bên cửa hang nơi anh ở, bỗng một người Arab cưỡi ngựa phóng tới chỗ anh mang theo một lá thư. Bẻ gãy dấu niêm phong, anh mở nó ra đọc,

“Jerusalem, Nisan IV.

Một nhà tiên tri đã xuất hiện mà người ta gọi là Elias. Ông đã sống ở nơi hoang vu trong suốt nhiều năm, và với chúng ta ông quả là một nhà tiên tri. Điều ấy còn được thể hiện qua lời nói, khi ông nói rằng một người vĩ đại hơn mình nhiều sắp xuất hiện, và giờ ông đang chờ đợi người ấy bên bờ phía Đông của sông Jordan. Tôi đã tới gặp và nghe người ấy nói. Người ông ấy đang chờ đợi chắc chắn là vị vua của anh. Hãy tới và tự mình phán xét lấy.

Tất cả Jerusalem đang theo chân nhà tiên tri, và cùng nhiều người khác nữa, bờ sông nơi người ấy đang đứng chẳng khác nào núi Olivet trong những ngày cuối cùng của lễ Quá hải.

MALLUCH.”

Mặt Ben-Hur ửng đỏ vì sung sướng.

“Hỡi những người bạn của tôi,” anh nói, “theo lá thư này, sự chờ đợi của chúng ta đã kết thúc. Vị sứ giả của nhà vua đã xuất hiện và báo hiệu sự giáng lâm của Người.”

Khi nghe anh đọc lá thư, tất cả cùng reo mừng vì những hứa hẹn nó mang lại.

“Hãy chuẩn bị sẵn sàng,” anh nói thêm, “và vào buổi sáng hãy lên đường về nhà. Khi về tới nơi, hãy thông báo cho những người dưới quyền mình, ra lệnh cho họ sẵn sàng tập hợp dưới quyền chỉ huy của tôi. Vì tôi và các anh, tôi sẽ đích thân tới đó xem có đúng là vị vua đã xuất hiện hay không, sau đó tôi sẽ báo lại cho các anh biết. Từ giờ tới lúc đó, hãy cứ tận hưởng niềm vui sướng mà sự hứa hẹn ấy mang lại.”

Đi vào trong hang, anh viết một lá thư phúc đáp cho Ilderim và một lá thư nữa cho Simonides, thông báo cho họ về tin tức anh mới nhận được cùng với mục đích của anh khi tức tốc trở về Jerusalem. Những lá thư được những người đưa tin nhanh nhất mang đi. Khi đêm xuống và những vì sao ló ra giúp anh định hướng, Ben-Hur lên ngựa, cùng một người dẫn đường Arab tiến về phía sông Jordan, định bụng sẽ lần theo dấu vết của những đoàn xe đi từ Rabbath-Ammon tới Damascus.

Người dẫn đường vốn thông thuộc lối đi, và Aldebaran vẫn giữ được những bước chân thần tốc; nhờ thế tới nửa đêm anh đã rời khỏi cánh đồng dung nham và lao vụt đi về hướng Nam.

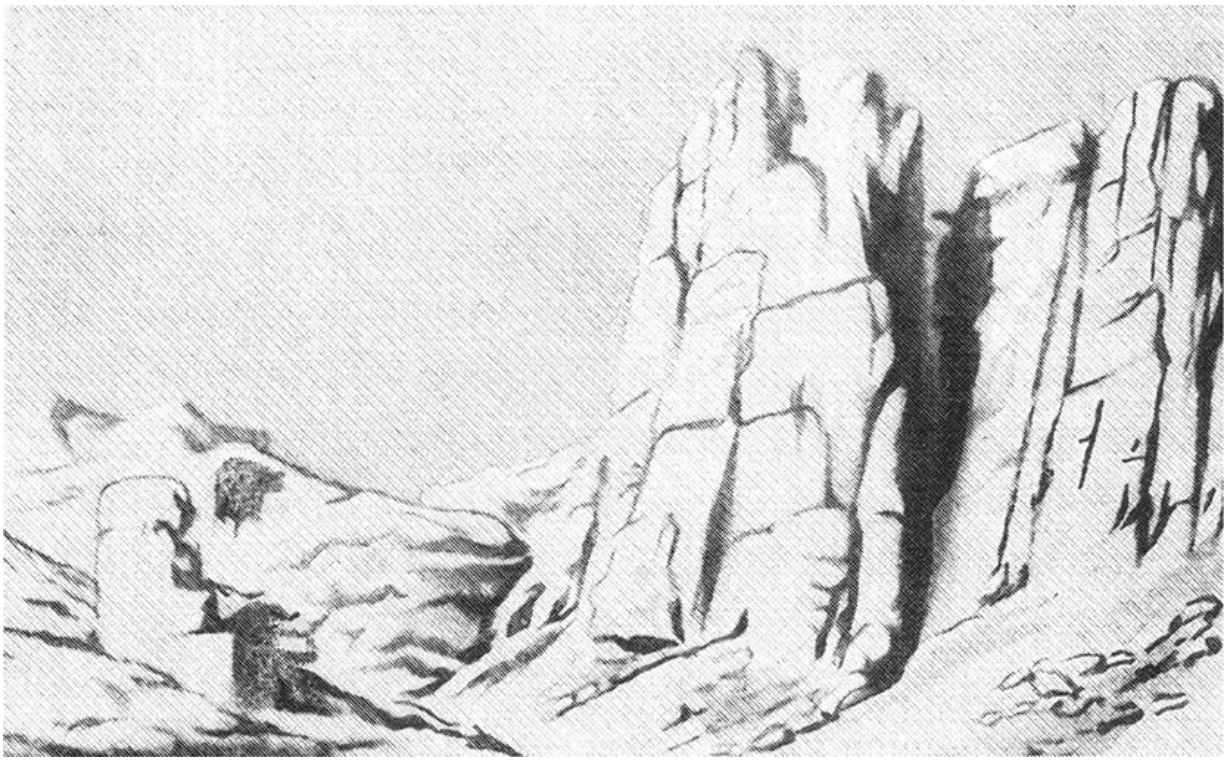

CHƯƠNG II:
Buổi trưa bên hồ nước – Iras

Ben-Hur định sẽ rẽ vào đâu đó nghỉ ngơi khi bình minh ló ra; nhưng cuối cùng khi trời sáng anh vẫn đang rong ruổi trên sa mạc, và vì thế anh cứ đi tiếp. Người dẫn đường nói rằng chẳng bao lâu nữa anh sẽ tới một thung lũng giữa hai ngọn núi lớn, nơi có một dòng suối, những cây dâu tằm, và cỏ roi ngựa.

Khi anh ngồi trên lưng ngựa nghĩ về những điều kì diệu sắp tới, những thay đổi lớn lao mà chúng sắp đem lại cho các dân tộc và các quốc gia, người dẫn đường vốn luôn luôn cảnh giác lên tiếng báo cho anh biết về những người lạ mặt mới xuất hiện phía sau họ. Khắp nơi trên sa mạc, những

cồn cát trải dài ngút tầm mắt dần ngả vàng trong ánh nắng, không thấy có bóng dáng cây xanh. Về phía bên trái nhưng hãy còn ở rất xa, một rặng núi thấp hiện lên, dường như có lối để đi qua. Ở một nơi trống trải như vậy, bất kì vật gì chuyển động cũng chẳng thể giữ bí mật được lâu.

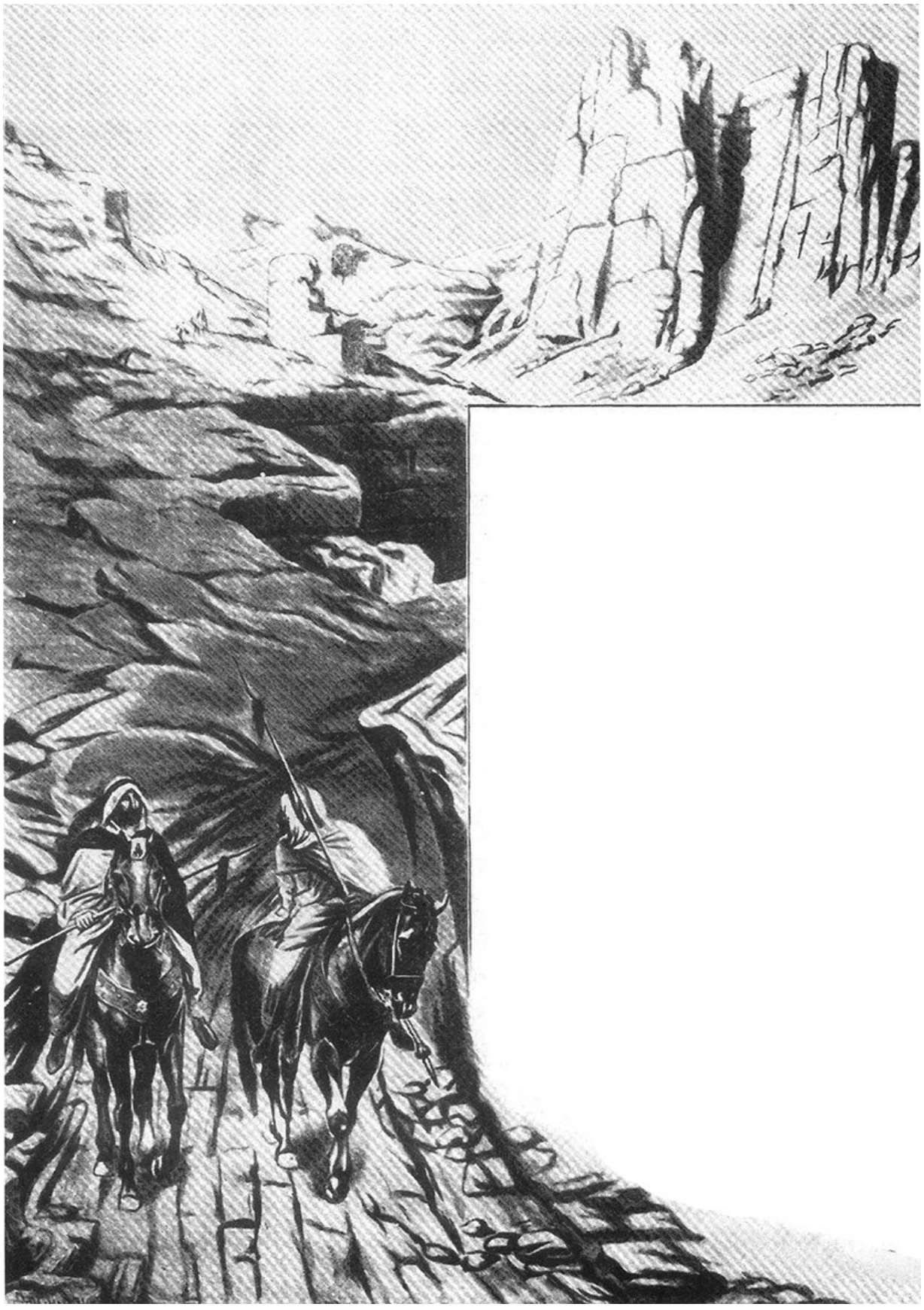

“Đó là một con lạc đà có người cưỡi,” người dẫn đường nói.

“Còn những con khác theo sau chứ?” Ben-Hur nói.

“Nó chỉ đi một mình. À, không phải, còn một người cưỡi ngựa – chắc là người dắt lạc đà.”

Một lúc sau, chính Ben-Hur có thể nhìn thấy con lạc đà ấy trắng toát và to lớn khác thường, và nó khiến anh nhớ lại con vật kì diệu mà anh từng chứng kiến chở Balthasar và Iras tới dòng suối trong vườn cây Daphne. Trên đời khó có con lạc đà nào giống như vậy. Khi nghĩ về cô gái Ai Cập xinh đẹp, bước chân anh bất giác chậm lại, và dần dần gần như dừng lại hẳn cho tới khi anh có thể nhìn thấy một căn lều có rèm che trên lưng con lạc đà, với hai người ngồi bên trong. Nếu đó đúng là Balthasar và Iras thì sao? Liệu anh có nên tiến tới trước mặt họ hay không? Nhưng không thể nào có chuyện đó được: đây là chốn sa mạc – và họ chỉ có một mình. Trong khi anh đang tự tranh luận với mình, bước chân dài của con lạc đà đã đưa nó tiến gần hơn tới chỗ họ. Anh nghe thấy tiếng những cái chuông nhỏ xíu rung lên, nhìn thấy căn lều lộng lẫy từng khiến người ta không thể rời mắt bên suối Castalian. Anh cũng nhìn thấy người Ethiopia vốn luôn đồng hành cùng hai người Ai Cập. Con vật cao lớn dừng lại bên ngựa của anh. Ben-Hur ngẩng lên nhìn, và kìa! Chính Iras đang nhìn anh dưới tấm rèm, đôi mắt lớn của cô sáng lên kinh ngạc và tò mò!

“Vị chân Chúa sẽ phù hộ cho anh!” Balthasar nói, giọng run run.

“Phước lành của Chúa sẽ luôn đồng hành cùng ngài và tiểu thư,” Ben-Hur đáp.

“Đôi mắt tôi đã mờ đi vì tuổi tác,” Balthasar nói; “nhưng chúng vẫn giúp tôi nhận ra anh chính là con trai của nhà quý tộc Hur và mới đây tôi đã có dịp gặp anh với tư cách một vị khách quý trong căn lều của Ilderim hào phóng.”

“Và ngài chính là Balthasar, người Ai Cập thông thái đã nói đến những điều thiêng liêng sắp tới có liên quan mật thiết tới sự có mặt của tôi ở đây. Ngài đang làm gì ở đây vậy?”

“Ở nơi đâu có Chúa thì con người không bao giờ cô đơn, và Chúa thì hiện diện ở khắp nơi,” Balthasar nghiêm trang đáp; “nhưng để trả lời cho câu hỏi của anh, có một đoàn xe theo sau chúng tôi không xa trên đường tới Alexandria, và vì nó phải đi qua Jerusalem, tôi đã định sẽ đồng hành cùng đoàn xe đó đến Thành phố Thiêng liêng. Tuy thế, sáng nay, tôi cảm thấy không được hài lòng với tốc độ chậm chạp của nó – vì đoàn xe ấy có cả một đội hộ tống La Mã – thế nên chúng tôi đã lên đường từ sớm để tới tận đây. Chúng tôi không sợ gì giặc cướp trên đường, vì tôi mang theo đây chiếc nhẫn dấu của tộc trưởng Ilderim; còn để đối đầu với thú dữ thì chỉ cần tin tưởng vào Chúa là đủ.”

Ben-Hur cúi mình nói, “Chiếc nhẫn dấu của vị tộc trưởng hào phóng là vật bảo đảm ở bất kì nơi hoang vu nào ngài đặt chân tới, trong khi lũ sư tử cũng phải nhanh chân lắm thì mới theo kịp nổi con vật là vị vua của loài lạc đà này.”

Anh vỗ lên cổ con lạc đà trong khi nói.

“Thế nhưng,” Iras nói với một nụ cười mà Ben-Hur chắc chắn là nhìn thấy, và cũng phải thừa nhận rằng anh đã liếc trộn cô vài lần trong khi trò chuyện với người cha, “Thế nhưng thậm chí nó còn có thể chạy nhanh hơn nữa nếu được ăn uống đầy đủ. Ngay cả những vị vua cũng có lúc bị cơn đói và cơn đau đầu hành hạ. Nếu anh quả thực là Ben-Hur mà cha tôi đã nói tới và cũng là người mà tôi có diễm phúc được quen biết trước đây, hẳn anh sẽ vui lòng chỉ cho chúng tôi con đường dẫn tới chỗ có nước để dùng bữa sáng trên sa mạc này.”

Ben-Hur không tỏ vẻ khó chịu, trả lời ngay.

“Hỡi cô gái Ai Cập xinh đẹp, tôi rất lấy làm thông cảm. Hãy chịu khó chờ đợi thêm ít lâu nữa, và chúng ta sẽ tìm ra dòng suối mà cô yêu cầu. Tôi hứa rằng dòng nước của nó sẽ ngọt ngào và mát lạnh không kém gì Castalie. Hãy cùng mau chóng lên đường thôi.”

“Tôi xin chúc phúc cho anh theo cách của kẻ khát nước,” cô đáp lại; “và muốn mời anh vài chiếc bánh mỳ vừa lấy từ lò bánh trong thành phố, chấm trong thứ bơ tươi từ những đồng cỏ đẫm sương ở Damascus.”

“Quả là một diễm phúc hiếm có! Chúng ta lên đường thôi.”

Nói xong, Ben-Hur cưỡi ngựa tiến lên cùng với người dẫn đường. Một nhược điểm của việc cưỡi lạc đà là nó khiến cho việc trò chuyện lịch thiệp trở nên khó khăn.

Một lúc sau, cả đoàn đến một dòng suối nông, và người dẫn đường đưa họ rẽ sang phía bên phải. Đất trên hai bờ suối tương đối mềm vì mới có mưa, và rất dốc. Tuy thế một lúc sau lối đi mở rộng ra, và hai bờ suối la liệt những tảng đá xù xì do dòng nước chảy xuống vùng trũng hơn phía trước. Cuối cùng, qua một lối đi hẹp, cả đoàn bước vào một thung lũng rộng tuyệt đẹp mà khi vừa bước tới từ chốn sa mạc khô cằn, nó khiến cho người ta có cảm giác đây là Thiên đàng. Những con suối nhỏ chảy quanh co đây đó, dòng nước trắng khiến chúng giống như những sợi chỉ rối giữa những ốc đảo xanh tươi đầy cỏ và lau sậy. Từ đáy sâu của thung lũng Jordan, vài cây trúc đào phiêu lưu đã leo lên sườn núi, và giờ những nụ hoa của nó khiến bờ đá buồn tẻ tươi sáng hẳn lên. Một cây cọ cao vút vương giả. Chân núi bám đầy những cây leo, và dưới một bờ đá, một cây dâu tằm vươn ra, đánh dấu dòng suối mà đòn người đang kiếm tìm. Người dẫn đường đưa họ tới chỗ đó, không để tâm tới tiếng những con gà gô và mấy con chim nhỏ với bộ lông sặc sỡ trong bụi lau.

Nước chảy ra từ một kẽ nứt trên vờ đá mà ai đó đã khoét rộng thành một cái hốc. Khắc bên trên là dòng chữ CHÚA bằng tiếng Hebrew. Người

khắc chữ chắc chắn đã uống nước ở đây nhiều ngày, và tỏ lòng biết ơn của mình theo cách ấy. Từ cái hốc dòng suối chảy nhẹ nhàng xuống một phiến đá lấm tấm rêu, rồi rót xuống một cái hồ trong vắt; sau đó nó quanh co chảy giữa hai bờ đầy cỏ non, nuôi dưỡng cây cối xung quanh trước khi biến mất dưới mặt cát khô cằn. Người ta có thể nhìn thấy vài lối đi hẹp quanh cái hồ, thế nhưng ngoài cái đó ra thì nơi này gần như chưa ai đặt chân tới, và người dẫn đường có thể yên tâm cả đoàn sẽ không bị ai quấy rầy khi ở lại đây. Những con ngựa được thả lỏng cương, và từ trên lưng con lạc đà, người Ethiopia đỡ Balthasar và Iras xuống. Ông già ngoảnh về phía Đông, khoanh hai tay lại trước ngực một cách sùng kính và bắt đầu cầu nguyện.

“Hãy mang tới cho tôi một cái cốc,” Iras tỏ vẻ sốt ruột nói.

Từ căn lều trên lưng con lạc đà, người nô lệ mang tới cho cô một cái ly thủy tinh; sau đó cô nói với Ben-Hur.

“Tôi sẽ lấy nước cho anh từ dòng suối.”

Họ đi tới bên bờ hồ cùng nhau. Anh định múc nước cho cô, nhưng cô từ chối, sau đó quỳ xuống hứng nước ở nơi dòng suối chảy tới khi đầy tới tận miệng cốc mới hài lòng. Sau đó cô đưa cho anh uống trước.

“Không,” anh nói, gạt bàn tay thanh nhã sang một bên, nhìn vào đôi mắt lớn lấp ló dưới hàng mi cong, “xin hãy cho phép tôi được phục vụ cho tiểu thư.”

Nhưng cô vẫn khăng khăng.

“Hỡi người con của dòng họ Hur, ở đất nước chúng tôi người ta vẫn nói rằng, ‘Thà là người mang cốc cho một người may mắn còn hơn làm tể tướng cho một vị vua.’”

“May mắn!” Anh nói.

Sự tò mò và ngạc nhiên thể hiện rõ ràng qua tông giọng và nét mặt anh. Cô đáp lại ngay,

“Những vị thần vẫn thường đưa ra các dấu hiệu để chúng tôi biết rằng họ đang ở bên mình. Anh chẳng phải là người đã giành chiến thắng trên trường đua hay sao?”

Má anh bắt đầu đỏ ửng lên.

“Đó mới chỉ là một dấu hiệu. Hãy còn một dấu hiệu khác nữa: trong trận giao chiến vừa rồi, anh vừa hạ gục một chiến binh La Mã.”

Gương mặt anh càng đỏ hơn – không phải vì bản thân những chiến công đó mà vì ý nghĩ cô đã quan tâm dõi theo anh như vậy. Thế nhưng một thoáng sau, cảm giác sung sướng nhường chỗ cho sự băn khoăn. Anh biết rằng trận đấu tay đôi với viên bách binh trưởng La Mã đã được người ta đồn đại khắp phương Đông; nhưng cái tên của người thắng cuộc thì chỉ có vài người biết – Malluch, Ilderim và Simonides. Có phải họ đã tiết lộ với cô gái này? Sự vui mừng của anh giờ xen lẫn cả nỗi bối rối; và khi nhìn thấy vậy, cô đứng lên và giơ chiếc cốc trên mặt hồ,

“Hỡi những vị thần Ai Cập! Tôi xin cảm tạ vì đã tìm ra người hùng của mình – xin cảm tạ vì xác chết trong dinh thự Idernee không phải là chàng. Hỡi những vị thần thiêng liêng, tôi xin rót nước và uống mừng điều đó.”

Cô đổ một phần nước trong ly xuống suối, và uống nốt phần còn lại. Khi chiếc ly thủy tinh vừa rời khỏi đôi môi, cô bật cười với anh.

“Hỡi người con của dòng họ Hur, chẳng phải những người dũng cảm nhất trên đời vẫn thường bị khuất phục bởi phụ nữ hay sao? Hãy cầm lấy cái ly này và nhìn xem liệu anh có thể thấy một lời vui vẻ nào trong đó dành cho tôi không.”

Anh cầm lấy cái ly, cúi mình múc đầy nước.

“Một người con của đất Israel không có nhiều vị thần để uống mừng,” anh nói, tay vẩy nước để cố giấu đi sự kinh ngạc ngày càng tăng lên của mình. Cô gái này còn biết gì về anh nữa? Đã có ai nói cho cô biết mối quan

hệ của anh với Simonides chưa? Hay cả giao ước với Ilderim nữa – liệu cô có biết về nó không? Trong lòng anh dấy lên nỗi nghi ngờ. Hắn ai đó đã tiết lộ hết những bí mật của anh, và điều này là vô cùng nguy hiểm. Ngoài ra, anh lại đang trên đường tới Jerusalem, và đây sẽ trở thành nơi nguy hiểm nhất trên thế gian cho bản thân anh, những người hỗ trợ anh, và cả công cuộc mà anh đang quyết tâm thực hiện nếu những thông tin đó rơi vào tay kẻ thù. Nhưng cô ta có phải kẻ thù của anh hay không? Tuy mô tả dài dòng là vậy nhưng thực tế những ý nghĩ này lướt qua tâm trí anh thật nhanh. Khi cái ly đã mát lạnh, anh lấy thêm nước và đứng lên, sau đó cất lời với vẻ bình thản như cũ.

"Thưa tiểu thư xinh đẹp, nếu tôi là một người Ai Cập, Hy Lạp, hay La Mã, hẳn tôi sẽ nói rằng..." anh giơ cái ly lên đầu trong khi nói, "hỡi những vị thần bất tử! Con xin cảm tạ vì bất chấp những điều sai trái và khổ đau, vẻ đẹp và sự khuây khỏa của tình yêu vẫn còn lại với loài người, và con xin uống mừng người con gái là hiện thân hoàn hảo nhất của tất cả những điều đó – xin uống mừng Iras, người con gái xinh đẹp nhất của sông Nile!"

Cô nhẹ nhàng đặt một bàn tay lên vai anh.

"Anh đã vi phạm vào giới luật. Những vị thần mà anh vừa uống mừng đều là giả hiệu. Tại sao tôi lại không nên kể cho các rabbi biết nhỉ?"

"Ồ!" anh vừa cười vừa đáp lại, "đó quả là một điều vặt vãnh với một người đã biết quá nhiều điều quan trọng hơn."

"Tôi dám đi xa hơn đấy – tôi sẽ tới chỗ cô gái người Do Thái vẫn nâng niu những bông hồng, thắp lửa xua tan bóng tối trong ngôi nhà của vị thương gia gần Antioch. Với các rabbi, tôi sẽ tố cáo anh là kẻ không biết hối cải; với cô ấy..."

"Với cô ấy thì sao?"

“Tôi sẽ nhắc lại những lời anh vừa nói trong khi giương cao chiếc ly, và những vị thần sẽ làm chứng cho tôi.”

Anh im lặng một chốc như thể chờ đợi cô gái Ai Cập nói tiếp. Anh mường tượng ra Esther đang đứng cạnh cha mình lắng nghe những lá thư mà anh đã gửi đi – thậm chí còn đọc chúng nữa. Trước mặt cô anh đã kể cho Simonides những gì xảy ra với anh trong dinh thự Idernee. Esther và Iras vốn quen biết nhau; một người vừa sắc sảo vừa trải đời; người kia thì giản dị và giàu tình cảm, và vì thế có thể dễ dàng thuyết phục. Simonides không thể phá vỡ thỏa ước – và Ilderim cũng vậy – vì ngay cả khi không bị danh dự ràng buộc đi nữa, ngoài anh ra thì chỉ còn ông là người sẽ phải chịu hậu quả nặng nề nhất nếu chuyện lộ ra. Liệu Esther có phải là người đã tiết lộ chuyện ấy cho cô gái người Ai Cập? Anh không kết tội cô; thế nhưng trong ý nghĩ của anh đã mang mầm mống của sự nghi ngờ, và như tất cả chúng ta đều biết nó lan ra cứ như cỏ dại trong tâm trí con người vào những lúc mà người ta ít mong muốn nhất. Trước khi anh có thể đáp lại lời nói bóng gió về cô gái người Do Thái bé nhỏ, Balthasar đến bên hồ nước.

“Chúng tôi mắc nợ anh rất nhiều, hỡi người con của dòng họ Hur,” ông nói với phong thái nghiêm trang thường lệ. “Đây quả là một thung lũng tuyệt đẹp: bãi cỏ, những rặng cây, và bóng râm ở đây mời gọi chúng tôi nán lại nghỉ ngơi, dòng suối thì lấp lánh như những hạt kim cương tuôn chảy, tiếng róc rách của nó không khác gì lời ngợi ca Chúa. Quả thực tôi có cảm ơn thế nào đi nữa thì cũng chẳng thể sánh bằng sự sung sướng mà chúng tôi đã tìm thấy nơi đây; vì thế, hãy tới ngồi dùng bánh mỳ với chúng tôi.”

“Vậy thì tôi xin phép được phục vụ ngài.”

Nói xong, Ben-Hur múc đầy nước vào ly và đưa cho Balthasar. Ông già ngước mắt lên trời với vẻ biết ơn sùng kính.

Ngay lập tức, người nô lệ mang tới những tấm khăn; để rồi sau khi ba người đã rửa và lau khô tay, họ ngồi xuống bên nhau theo kiểu phương

Đông dưới mái lều mà nhiều năm trước đã che trên đầu ba nhà hiền triết trong cuộc gặp mặt trên sa mạc. Họ ăn uống thỏa thuê những thứ được lấy xuống từ trên lưng con lạc đà.

CHƯƠNG III:
Cuộc sống của một linh hồn

Căn lều được dựng lên dưới một tán cây, nơi người ta có thể nghe thấy tiếng róc rách của dòng suối. Bên trên, những chiếc lá to bản im lìm gắn với cành cây; những thân cây sậy mỏng manh vươn thẳng lên trong màn sương mờ; thỉnh thoảng một con ong trở về tổ bay vo ve trong bóng râm, trong khi một con gà rừng ló ra từ đám cây sậy cất tiếng gọi bạn tình rồi chạy vụt đi. Vẻ thanh bình của thung lũng, không khí trong lành, nét đẹp của khu vườn tự nhiên, sự yên tĩnh như trong lễ Sabbath, tất cả dường như tác động mạnh

mẽ tới tâm trí của ông già người Ai Cập. Giọng nói, cử chỉ, và tất cả phong thái của ông trở nên nhẹ nhàng khác thường. Đôi mắt ông khi nhìn Ben-Hur trò chuyện với Iras luôn toát ra vẻ thương cảm hiền từ.

“Khi chúng tôi bắt gặp anh trên sa mạc, hỡi người con của Hur,” ông nói sau khi họ dùng bữa xong, “có vẻ như anh hướng về Jerusalem. Xin mạn phép được hỏi đó có phải đích đến của anh?”

“Tôi đang trên đường về Thành phố Thiêng liêng .”

“Vì tuổi già buộc tôi phải tìm kiếm con đường nhanh chóng nhất, xin được hỏi liệu còn đường nào ngắn hơn là qua lối Rabbath-Ammon không?”

“Còn một con đường ngắn hơn nhưng hiểm trở hơn đi qua Gerasa và Rabbath-Gilead. Đó là lối mà chính tôi định đi qua.”

“Lúc này tôi không được kiên nhẫn cho lắm,” Balthasar đáp. “Gần đây mỗi khi đặt lưng xuống tôi thường gặp phải những giấc mơ, hay đúng hơn là một giấc mơ cứ lặp đi lặp lại. Một giọng nói – nhưng không thấy ai – đến và nó với tôi rằng, ‘Hãy thức giấc nhanh nào! Người mà con đã chờ đợi bấy lâu đã xuất hiện rồi.’”

“Ý ngài muốn nói đến người sẽ là vua của dân Do Thái?” Ben-Hur hỏi, kinh ngạc nhìn ông già người Ai Cập.

“Có lẽ thế.”

“Vậy nghĩa là chính ngài cũng chưa biết tin tức gì về Người?”

“Không gì cả, ngoại trừ giọng nói mà tôi nghe thấy trong giấc mơ.”

“Vậy thì mong rằng lá thư này cũng sẽ đem lại cho ngài niềm vui giống như nó đã đem tới cho tôi.”

Từ chiếc áo dài, Ben-Hur lấy ra lá thư của Malluch. Bàn tay của ông già Ai Cập đưa ra run run. Ông đọc to lá thư, và trong lúc đọc những cảm xúc của ông trở nên mãnh liệt hơn; những mạch máu mềm oặt trên cổ ông giờ căng ra phập phồng. Khi đọc xong, ông ngước đôi mắt sùng kính để tỏ vẻ

biết ơn và cầu nguyện. Ông không hỏi câu nào, nhưng không còn gì phải thắc mắc nữa.

“Chúa quả thực đã rất tốt với con,” ông nói. “Xin hãy cho con được nhìn thấy Đấng Cứu thế một lần nữa để thờ phụng Người, và sau đó kẻ bề tôi của Người có thể ra đi thanh thản.”

Lời nói, phong thái, cốt cách trong lời cầu nguyện giản đơn làm dấy lên trong Ben-Hur những cảm giác mới lạ mà sâu sắc. Chúa dường như chưa bao giờ thật và ở gần họ đến thế; cứ như thể Người đang cúi mình nhìn xuống họ hay ngồi cạnh họ – một người bạn sẵn sàng giúp đáp lại những lời khẩn cầu giản dị nhất – người cha yêu thương mọi đứa con của mình như nhau – người cha của cả người Do Thái và Gentile – người cha của cả thế gian, không cần đến trung gian, các rabbi, thầy tu, hay các học giả phục vụ mình. Ý niệm rằng vị Chúa ấy sẽ trao cho loài người một Đấng Cứu thế thay vì một vị vua đến với Ben-Hur trong một ánh sáng hoàn toàn mới và rực rỡ đến nỗi anh có thể hiểu được cả ý nghĩa của món quà và sự nhất quán của nó với bản chất của Chúa. Anh không thể không hỏi lại.

“Giờ khi Người đã xuất hiện, hỡi Balthasar, hẳn ngài vẫn coi đó là Đấng Cứu thế chứ không phải một vị vua?”

Balthasar nhìn anh bằng ánh mắt vừa trầm ngâm, vừa hiền hậu.

“Tôi nên hiểu câu hỏi của anh như thế nào đây?” ông hỏi lại. “Linh hồn và vì sao dẫn lối cho tôi xưa kia không trở lại lần nào nữa kể từ khi tôi gặp anh trong căn lều của vị tộc trưởng hào phóng; tức là tôi chưa hề nhìn thấy hay nghe về nó mãi cho tới tận bây giờ. Tôi tin rằng giọng nói đã thúc giục tôi trong giấc mơ chính là nó; nhưng ngoài cái đó ra tôi không biết thêm điều gì khác.”

“Tôi sẽ nhắc lại cho ngài nhớ về sự khác biệt quan điểm giữa hai chúng ta,” Ben-Hur khiêm nhường nói. “Ngài cho rằng đó sẽ là một vị vua nhưng không giống như Caesar mà vương quốc của Người sẽ là vương quốc của tâm hồn.”

“Ồ phải,” người Ai Cập trả lời; “và giờ tôi vẫn nghĩ như vậy. Tôi có thể hiểu được sự khác biệt về đức tin giữa hai chúng ta. Anh thì muốn tìm kiếm một vị vua để lãnh đạo con người, con tôi tìm kiếm Đấng Cứu rỗi linh hồn.”

Ông ngừng lại và nhìn anh bằng ánh mắt thường thấy ở những người đang bối rối không biết làm thế nào để diễn tả thành lời một ý nghĩ quá lớn lao, quá tinh tế.

“Tôi sẽ cố gắng giúp anh hiểu rõ đức tin của tôi, hỡi người con của Hur,” ông nói thẳng thắn, “và sau đó khi thấy rằng vương quốc tinh thần mà tôi kì vọng Đấng Cứu thế sẽ tạo nên là vĩ đại hơn rất nhiều so với bất kì thứ gì mà một Caesar có thể gây dựng được, hẳn anh sẽ hiểu rõ hơn lý do tại sao tôi quan tâm đến vậy tới con người bí ẩn mà chúng ta sắp đón mừng.

“Tôi không thể nói cho anh biết ý niệm về linh hồn trong mỗi con người bắt nguồn từ bao giờ. Có lẽ người đàn ông và đàn bà đầu tiên của loài người đã mang nó theo mình khi rời khỏi vườn địa đàng. Tuy thế, tất cả chúng ta

đều biết rằng ý niệm ấy chưa bao giờ lụi tàn trong tâm trí con người. Dù bị một số người quên lãng, nó không bao giờ biến mất hẳn; trong một số thời kì ý niệm ấy mờ nhạt đi, có thời điểm người ta nghi ngờ nó; nhưng Chúa vĩ đại luôn trao cho loài người những nhân vật kiệt xuất để nhắc nhở chúng ta tiếp tục duy trì đức tin và hy vọng.

“Tại sao trong mỗi con người phải có một linh hồn? Hãy nghĩ đi, hỡi người con của Hur – trong một khoảnh khắc, hãy suy nghĩ xem nó là cần thiết như thế nào với loài người. Con người chưa bao giờ chấp nhận nằm xuống và chết đi để rơi vào hư không mãi mãi và mỗi người đang sống trong thâm tâm đều tự hứa hẹn với mình rằng cái kết của cuộc đời mình sẽ tốt đẹp hơn thế. Những lăng mộ của các dân tộc đều là minh chứng phản kháng lại sự hư không sau khi chết; các tượng đài và những dòng chữ chạm khắc cũng vậy, đó là điểm chung trong lịch sử loài người. Vị vua Ai Cập vĩ đại nhất trong lịch sử từng cho khắc hình tượng mình lên núi đá. Từ ngày này sang ngày khác, nhà vua đi cùng một đoàn hộ tống trên xe ngựa để theo dõi tiến độ công việc. Cuối cùng, khi công trình được hoàn thành, ai cũng phải thừa nhận trên đời chưa từng có tác phẩm nào đồ sộ, có thể tồn tại mãi mãi với thời gian như vậy: nhìn nó giống hệt nhà vua, thậm chí đến từng nét mặt cũng giống. Trong khoảnh khắc tự hào đó chắc hẳn chẳng ai ngờ nổi nhà vua đã nói, ‘Thần Chết hãy đến đây đi; để ta tiếp tục một kiếp sống khác sau khi chết!’ Ông đã đạt được ước nguyện của mình rồi. Tượng đài đã được hoàn thành.

“Nhưng kiếp sống sau khi chết mà ông có được là gì? Chỉ là những gì mà người khác nhớ về ông mà thôi – một thứ hư vinh mơ hồ giống như ánh trăng chiếu trên vầng trán của bức tượng vĩ đại. Thực chất nó chỉ như một câu chuyện được khắc vào núi đá, không hơn không kém. Trong khi đó thì số phận nhà vua ấy ra sao? Trong lăng mộ hoàng gia có thêm một xác ướp mà xưa kia từng là vị vua đó – một hình tượng không lấy gì làm đẹp đẽ để

ngắm nhìn như bức tượng đài ngoài sa mạc. Nhưng hỡi người con của dòng họ Hur, nhà vua ấy giờ ở đâu? Có phải ông ấy đã rơi vào hư không? Hai nghìn năm đã trôi qua kể từ cái ngày mà vị vua ấy sống trên cõi đời giống như anh và tôi đây. Liệu ông ta có tan biến vào hư vô khi trút hơi thở cuối cùng?

“Nếu nói rằng có tức là buộc tội Chúa; thay vào đó, ta hãy cứ áp dụng phương kế của ông để có được kiếp sống sau khi chết – ý tôi nói đến sự sống thực sự – chứ không đơn thuần là tạo nên một công trình ghi dấu đời đời. Cuộc sống ấy vẫn chuyển động, với những cảm giác, tri thức, quyền lực và sự trân trọng; cuộc sống vĩnh hằng dù điều kiện sống có đổi khác.

“Anh hẳn muốn hỏi mục đích của Chúa là gì? Món quà linh hồn cho mỗi chúng ta ngay từ khi mới ra đời, với một giới luật giản đơn duy nhất – con người sẽ không thể bất tử ngoại trừ thông qua linh hồn. Hẳn anh có thể nhìn thấy điều quan trọng mà tôi đã nói tới.

“Thế nhưng hãy tạm thời gạt nó sang một bên. Ý niệm trong mỗi con người đều có một linh hồn mới đẹp đẽ làm sao. Thứ nhất, nó xóa tan sự ghê rợn của cái chết khi biến cái chết trở thành một bước ngoặt để đi tới những điều tốt đẹp hơn, việc chôn cất trở thành giống như gieo xuống một hạt giống mà từ đó sẽ nảy nở mầm sống mới. Thứ hai, hãy nhìn tôi đây – chỉ là một ông già yếu ớt, thân thể nhỏ bé dần, trở nên thô kệch; hãy nhìn vào gương mặt nhăn nheo của tôi và nghĩ đến các giác quan đang mất dần, lắng nghe giọng nói the thé của tôi. Ôi! Tôi sẽ cảm thấy hạnh phúc như thế nào khi biết rằng khi hầm mộ mở ra – điều có lẽ sẽ xảy đến sớm thôi – để đón nhận thân thể tàn tạ mà tôi vẫn gọi là bản thân mình, những cánh cửa của vũ trụ xưa nay tôi không nhận thấy dẫn tới nơi ngự trị của Chúa sẽ mở toang trước mặt tôi, một linh hồn tự do bất tử!

“Tôi ước gì mình có thể kể cho anh biết những điều sung sướng mà tôi sắp được đón nhận trong cuộc sống đó! Thế nhưng như thế không có nghĩa

là tôi không biết gì về nó. Tôi biết rằng nó là đủ với tôi rồi – sự tồn tại của linh hồn cũng cho thấy tính thiêng liêng vượt trội của nó. Trong sự tồn tại ấy không có bất cứ thứ gì bẩn thỉu có thể làm vẩn đục được; nó nhẹ hơn cả không khí, khó đụng chạm hơn cả ánh sáng, tinh khiết hơn cả dầu thơm – đó là cuộc sống thuần túy nhất.

"Giờ thì sao, hỡi người con của dòng họ Hur? Khi đã biết được những điều đó, liệu tôi có còn cần phải tự tranh luận với mình hay với anh về những điều không mấy quan trọng – về dạng thức của linh hồn tôi? Nơi nó sẽ sống? Liệu nó có ăn hay uống? Liệu nó có cánh hay mang y phục gì? Không. Điều quan trọng là niềm tin vào Chúa. Tất cả những gì đẹp đẽ của thế giới này đều khởi nguồn từ bàn tay của Người, thể hiện thị hiếu hoàn hảo; Chúa là người sáng tạo ra tất cả mọi dạng thức; Người trao y phục cho đóa hoa ly, tô màu cho bông hồng, chưng cất những hạt sương, tạo ra âm nhạc cho thiên nhiên. Nói tóm lại, Chúa đã tạo ra cuộc sống này cho chúng ta, đặt ra những quy tắc cho nó; và với tôi chúng là sự đảm bảo chắc chắn đến độ giống như một đứa trẻ ngây thơ, tôi phó mặc cho Chúa định đoạt linh hồn mình cũng như mọi thứ dành cho nó trong cõi sống sau cái chết. Tôi biết rằng Chúa tin yêu mình."

Ông già thông thái ngừng lời và uống một hớp nước, bàn tay cầm cốc run run. Cả Iras và Ben-Hur đều im lặng chia sẻ những cảm xúc của ông. Với Ben-Hur, một vầng sáng như vừa lóe lên trước mắt anh. Lần đầu anh hiểu được rằng có tồn tại một vương quốc dành cho linh hồn mà với loài người nó còn quan trọng hơn bất kì vương quốc trần thế nào; và cuối cùng Đấng Cứu thế có lẽ quả thực là món quà thiêng liêng hơn rất nhiều so với ngay cả một vị vua vĩ đại nhất.

"Giờ tôi muốn hỏi anh," Balthasar nói tiếp, "liệu cuộc sống trần tục đầy khổ đau và ngắn ngủi này có quý giá hơn cuộc sống hoàn hảo vĩnh hằng dành cho linh hồn? Hãy lắng nghe câu hỏi đó và tự mình suy nghĩ: Giả sử

nếu cùng sung sướng như nhau thì một giờ có đáng quý hơn một năm hay không? Từ đó hãy đi đến câu hỏi cuối cùng, rằng một trăm năm trên cõi trần có là gì với cuộc sống vĩnh hằng bên Chúa? Khi suy nghĩ như vậy, hỡi người con của Hur, anh sẽ hiểu được ý nghĩa của điều mà tôi sắp nói với anh ngay sau đây, thứ mà với tôi là sự kiện kì diệu nhất mặc dù cũng đáng buồn nhất. Đó là khái niệm cuộc sống gắn liền với linh hồn giờ gần như đã bị cả nhân loại lãng quên. Hẳn là đây đó vẫn có những nhà triết học nói với anh về khái niệm linh hồn, ví von nó với một nguyên lí nào đó; nhưng vì những nhà triết học không coi trọng đức tin, họ không bao giờ dám thừa nhận Linh hồn là một bản ngã, và vì thế họ không thể hiểu mục đích của nó.

“Mọi vật trên đời đều có tinh thần được đong đếm bằng những mong muốn của nó. Không lẽ anh không nhận ra ẩn ý của việc chỉ riêng con người mới có khả năng xét đoán tương lai của mình? Dựa trên những dấu hiệu mà tôi nhìn thấy, Chúa muốn chúng ta hiểu rằng ta được tạo ra cho một kiếp sống khác tốt đẹp hơn, và sự tồn tại ấy thực tế chính là nhu cầu bức thiết nhất của bản chất con người. Thế nhưng hỡi ôi! Các quốc gia trên thế giới đã sa đọa đến thế nào? Người ta chỉ biết sống cho ngày hôm nay, như thể hiện tại là tất cả, và người ta sẵn sàng nói, ‘Sau cái chết không còn gì nữa; hay nếu có đi nữa thì ta cũng chẳng biết gì về nó và vì vậy chẳng cần quan tâm làm gì.’ Thế nên khi cái chết gọi tên họ, họ không thể nhận lấy cuộc sống vinh quang sau khi chết vì bản thân họ không phù hợp với nó. Nói như thế nghĩa là niềm hạnh phúc tối thượng của con người chính là cuộc sống vĩnh hằng bên Chúa. Than ôi, hỡi người con của Hur, tôi buộc phải nói ra điều này, rằng ngay cả con lạc đà đang ngủ đằng kia trong cõi sống đó cũng sẽ trung thành không kém gì ngay cả những vị thầy tu thiêng liêng nhất đang ngày ngày nguyện cầu bên bàn thờ của những đền thờ lừng danh. Con người đã bị gắn chặt với cuộc sống thấp kém trên cõi trần này mất rồi! Họ đã gần như lãng quên kiếp sống sau này của mình!

“Giờ thì tôi mong rằng anh đã hiểu ra chúng ta cần được cứu rỗi như thế nào.

“Về phần tôi, khi hiểu được sự thật thiêng liêng này, tôi sẽ không đánh đổi một giờ cuộc sống của linh hồn lấy một nghìn năm cuộc sống trên trần thế.”

Tới đây ông già Ai Cập dường như đã quên hẳn những người xung quanh mà chỉ nói với bản thân mình mà thôi.

“Cuộc sống hiện tại của chúng ta có những vấn đề của riêng nó,” ông nói, “và có những người dành ra biết bao ngày tháng để giải quyết chúng nhưng đó có là gì nếu so với những vấn đề của cuộc sống vĩnh hằng? Có gì sánh nổi với việc thấu hiểu được Chúa? Những điều bí ẩn sẽ không phải những thứ vô hồn trên trang giấy nữa, mà khi ấy tự chúng sẽ hé lộ trước mắt tôi; thậm chí ngay cả thứ ghê gớm và sâu sắc nhất – quyền năng mà giờ chúng ta không dám nghĩ tới – đã tạo thành bờ cát bao quanh nơi vô định và thắp sáng bóng tối, từ hư không sinh ra cả vũ trụ. Tất cả mọi thứ sẽ được hé lộ. Tôi sẽ thu nhận hết những hiểu biết thần thánh đó, nhìn thấy hết mọi vinh quang nếm trải mọi sự sung sướng, để rồi tôi say mê trong sự tồn tại của mình. Và nếu vào thời khắc cuối cùng Chúa muốn nói với tôi rằng, Ta sẽ để con được phụng sự ta mãi mãi, khi ấy mọi giới hạn của ngưỡng vọng sẽ bị vượt qua; và sau đó mọi tham vọng của cuộc sống hay những niềm vui của nó sẽ chỉ giống như tiếng leng keng của những chiếc chuông nhỏ mà thôi.”

Balthasar ngừng lại như để lấy lại bình tĩnh sau cơn xúc động. Ben-Hur tưởng như đang được nghe lời nói từ chính linh hồn.

“Xin thứ lỗi, hỡi người con của Hur,” ông già nói tiếp và cúi mình, nhưng cử chỉ trịnh trọng ấy được xoa dịu phần nào bởi ánh mắt hiền hậu của ông, “Tôi đã định sẽ để cuộc sống của linh hồn, những điều kiện của nó, những điều sung sướng và sự vượt trội của nó cho anh tự mình ngẫm

nghĩ mà khám phá ra. Niềm vui từ ý nghĩ ấy đã khiến tôi nói quá nhiều. Tôi chỉ muốn nói, dù có phần mơ hồ, về lí do cho đức tin của tôi. Tôi lấy làm tiếc rằng ngôn từ quả thực là yếu ớt. Nhưng hãy cố gắng nhìn ra sự thật. Trước tiên hãy nghĩ đến sự kì diệu của cuộc sống dành cho chúng ta sau khi chết, sau đó lắng nghe những cảm xúc và phản xạ tự nhiên mà ý nghĩ ấy khơi dậy trong anh – hãy lắng nghe chúng, vì chúng bắt nguồn từ chính linh hồn anh, làm mọi điều có thể để đưa anh vào con đường đúng đắn. Tiếp theo, hãy nghĩ đến việc cuộc sống sau cái chết giờ gần đã hoàn toàn bị người đời quên lãng. Nếu anh tìm được nó, hãy vui mừng, hỡi người con của Hur – hãy vui mừng giống như tôi, dù không thể mô tả nó thành lời. Đó là vì bên cạnh món quà kì diệu dành cho chúng ta, anh sẽ nhận thấy loài người cần một Đấng Cứu thế hơn là một vị vua; và trong tâm trí anh, người mà chúng ta sắp được gặp sẽ không còn là một chiến binh mang vũ khí hay một Hoàng đế đội vương miện.

“Một câu hỏi nữa nảy sinh – Làm sao chúng ta có thể nhận ra Người? Nếu đi theo niềm tin của anh về người ấy – rằng đó sẽ là một vị vua giống như Herod trước kia – chắc chắn anh sẽ tìm mãi cho tới khi gặp được một người mặc y phục tím mang theo cây quyền trượng. Ngược lại, người mà tôi tìm kiếm sẽ là một người nghèo khó, khiêm tốn, không có gì nổi bật – một người có vẻ bề ngoài giống như bao người khác; và những dấu hiệu giúp tôi nhận ra Người sẽ không thể đơn giản hơn. Người sẽ chỉ đường cho tôi và cả loài người tìm đến cuộc sống vĩnh hằng; cuộc sống kì diệu thanh khiết của linh hồn.”

Cả ba người trong căn lều im lặng, cho tới khi cuối cùng Balthasar nói.

“Hãy cùng đứng lên nào,” ông nói, “hãy cùng đứng lên và tiếp tục cuộc hành trình. Những gì tôi vừa nói đã khiến tôi càng sốt ruột muốn được gặp người luôn luôn đau đáu trong từng ý nghĩ của tôi; và nếu có vẻ như tôi

đang vội vã quá thì xin thứ lỗi, hỡi người con của Hur và cả con gái của cha.”

Theo hiệu lệnh của ông, người nô lệ mang tới một bao da đựng rượu vang. Họ rót ra uống cùng nhau, sau đó giữ tấm khăn phủ trên đùi và đứng dậy.

Trong khi người nô lệ gấp căn lều và cất những món đồ vào chiếc hộp dưới chỗ ngồi trên lưng con lạc đà, còn người Arab dẫn những con ngựa tới, ba còn lại rửa mặt bên hồ.

Một lúc sau họ đi ngược trở lại con đường mà mình đã dùng để tiến vào thung lũng này, định bụng sẽ lại cố gắng bắt kịp đoàn xe nếu nó đã đi ngang qua từ trước.

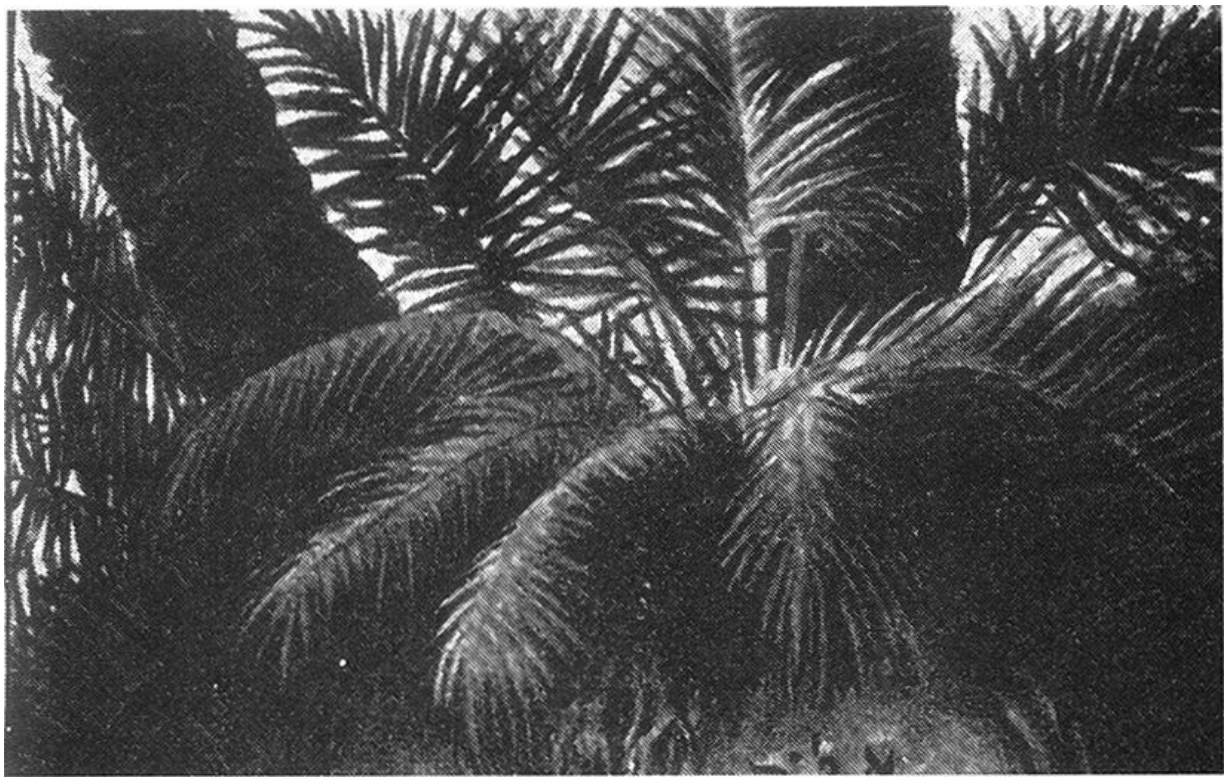

CHƯƠNG IV:
Cuộc trò chuyện trong đêm cùng Iras

Cảnh tượng đoàn xe trải dài trên sa mạc quả thực là đẹp đẽ; nhưng khi di chuyển nhìn nó lại giống như một con trăn lười biếng. Dần dần sự chậm chạp của nó khiến Balthasar không thể chịu đựng thêm dù ông vốn là người rất kiên nhẫn; vì thế theo đề xuất của ông cả nhóm sẽ đi riêng chứ không chờ đợi nó nữa.

Nếu bạn là một độc giả trẻ hoặc ưa thích sự lãng mạn của tuổi trẻ, hẳn bạn sẽ hiểu được sự sung sướng của Ben-Hur khi cưỡi ngựa đi bên cạnh con lạc đà của hai người Ai Cập, ngoái nhìn lại một lần cuối cùng đoàn xe dài lê thê gần như đã khuất hẳn trên sa mạc nóng bỏng.

Thực lòng mà nói, Ben-Hur cảm thấy thích thú với sự có mặt của Iras. Nếu cô nhìn xuống anh từ trên lưng con lạc đà, anh sẽ vội vã tiến lại gần; nếu cô trò chuyện với anh, trái tim anh đập nhanh hơn thường lệ. Anh luôn muốn chiều theo mọi điều cô nói. Những vật xuất hiện trên đường dù chẳng có gì đặc biệt nhưng bỗng trở nên thú vị ngay khi cô nhắc đến chúng: ngón tay cô chỉ theo một con chim én đen trên bầu trời cho tới khi nó bay vào vầng hào quang, một miếng đá thạch anh lấp lánh trên mặt cát dưới sự ve vuốt của ánh mặt trời mà cô chỉ cần nói một tiếng là anh sẽ tới mang đến cho cô; và nếu cô ném nó đi trong thất vọng, anh không hề nghĩ đến công lao của mình bị bỏ phí mà chỉ thấy tiếc rằng viên đá đó chỉ là một vật vô giá trị, và vì thế anh lại tiếp tục cố tìm những thứ quý giá hơn – có lẽ là một viên ruby hoặc thậm chí là một viên kim cương chăng? Màu tím của những ngọn núi xa xa trở nên đậm đà hơn khi cô khen ngợi chúng; và khi thỉnh thoảng tấm rèm của căn lều trên lưng con lạc đà buông xuống, sự buồn tẻ cũng từ trên trời cao trùm lên mọi cảnh vật. Khi anh bị sự quyến rũ ngọt ngào của cô mê hoặc, điều gì sẽ cứu anh khỏi những hiểm nguy trong những ngày đồng hành cùng với cô gái Ai Cập xinh đẹp trên hành trình cô độc này?

Bởi lẽ trong tình yêu không có logic, không thể đo đạc bằng toán học, và vì thế cô có thể dễ dàng thao túng anh bằng sự quyến rũ đó.

Có vẻ như chính cô cũng hiểu được những tác động mình gây nên ở anh. Không biết từ đâu cô lấy ra một sợi dây gắn đầy những đồng xu vàng, và đeo nó sao cho những sợi dây lấp lánh rủ xuống trán và hai gò má, hòa vào mái tóc đen mượt. Cũng từ đó cô còn lấy ra những món trang sức – nhẫn đeo tay và hoa tai, vòng tay, vòng cổ ngọc trai – cùng một tấm khăn thêu những sợi chỉ vàng mà cô làm dịu đi bằng một tấm khăn choàng Ấn Độ gấp thật khéo léo trên cổ và đôi vai. Khi ăn vận như vậy, cô ra sức ve vãn Ben-Hur, liên tục trao cho anh những nụ cười, và những tiếng cười của

cô vang lên du dương như tiếng sáo vậy – trong khi đó đôi mắt cô dõi theo anh khi thì dịu dàng, khi thì rạng rỡ. Chính vì những chiêu trò đó mà Antony xưa kia đã mất tất cả; thế nhưng người đã gây nên sự lụn bại của Antony thậm chí còn chưa xinh đẹp bằng một nửa cô gái đồng hương này của nàng[(*)].

Ngày hôm đó cứ thế trôi qua với họ.

Khi mặt trời lặn xuống sau rặng núi Bashan, đoàn người dừng lại bên một hồ nước trong trên sa mạc Abilene. Họ dựng lều, dùng bữa tối, và sửa soạn để nghỉ đêm.

Ben-Hur phụ trách phiên gác thứ hai. Anh cầm giáo đứng đó gần con lạc đà đang ngủ, mắt nhìn lên những vì sao và vùng đất xa mờ phía trước. Cảnh vật xung quanh anh hoàn toàn tĩnh lặng, họa hoằn lắm mới có một làn gió nóng thổi qua, nhưng nó không khiến anh bận tâm vì trong ý nghĩ của anh lúc này chỉ có cô gái Ai Cập. Anh nhớ lại sự quyến rũ của cô và đôi khi tự hỏi bằng cách nào cô đã biết được mọi bí mật của anh, cô có thể sử dụng chúng nhằm mục đích gì, và từ giờ anh nên đối xử với cô ra sao. Suốt cuộc tranh luận nội tâm đó, trong tâm trí anh luôn xuất hiện bóng dáng của tình yêu cám dỗ mãnh liệt. Đúng lúc anh gần như đã đầu hàng hoàn toàn, một bàn tay vô cùng xinh đẹp dưới ánh trăng huyền ảo nhẹ nhàng đặt lên vai anh. Anh giật mình xoay lại, và nhìn thấy cô đang đứng đó.

“Tôi tưởng cô đã ngủ rồi,” anh nói.

“Giấc ngủ là dành cho người già và trẻ nhỏ, còn tôi muốn đi ra đây để nhìn những ngôi sao phương Nam mà tôi coi như những người bạn thân thiết – những vì sao đang chăng tấm màn nửa đêm trên sông Nile. Nhưng chắc anh lấy làm ngạc nhiên lắm!”

Anh cầm lấy bàn tay trên vai mình và nói, “Vì một kẻ thù của tôi à?”

“Ồ không! Là kẻ thù tức là thù ghét nhau, trong khi sự thù ghét là một chứng bệnh mà Isis sẽ không để bén mảng đến gần tôi. Anh nên biết rằng nữ thần ấy đã hôn lên trái tim tôi khi tôi còn thơ ấu.”

“Cách nói của cô khác hẳn với cha mình. Cô không có cùng đức tin với ngài hay sao?”

“Có thể lắm chứ,” cô bật cười. “Tôi có thể đã chia sẻ đức tin đó nếu được chứng kiến những điều giống như ông. Tôi có thể chia sẻ đức tin ấy khi tôi đã già nua như cha mình. Thế nhưng tuổi trẻ không cần đến tôn giáo, chỉ có thơ ca và triết học mà thôi. Thơ ca đích thực phải nói tới rượu vang, niềm vui và tình yêu, trong khi không có thứ triết học nào lại không tha thứ cho những điều dại dột ngắn ngủi. Vị Chúa của cha là quá nghiêm nghị đối với tôi. Tôi đã không thể tìm thấy Chúa trong vườn cây Daphne. Giữa thành Rome cũng chẳng ai nhắc đến Người. Nhưng hỡi người con của Hur, tôi có một mong ước.”

“Một mong ước? Ai có thể khước từ nàng được đây?”

“Tôi sẽ thổ lộ với anh.”

“Vậy thì nói đi nào.”

“Nó đơn giản lắm. Tôi mong ước được giúp anh.”

Cô xích lại gần trong khi nói.

Anh bật cười và đáp, “Ôi Ai Cập! Suýt nữa thì tôi đã nói Ai Cập yêu dấu! Chẳng phải con nhân sư sống ở vùng đất của nàng hay sao?”

“Thì sao?”

“Nàng đúng là một trong những câu đố hóc búa của nó. Hãy tỏ ra vị tha và đưa ra vài chỉ dấu giúp tôi hiểu được nàng. Tôi cần nàng giúp đỡ điều gì? Và làm sao nàng có thể giúp tôi?”

Cô rút tay mình ra khỏi bàn tay anh, xoay về phía con lạc đà và nói với nó đầy trìu mến, vỗ vỗ lên cái đầu khổng lồ của nó như một thứ gì đẹp đẽ

lắm.

“Ngươi quả là con vật nhanh chân và vững vàng nhất trong đàn súc vật của Job! Thế nhưng đôi khi ngay cả ngươi cũng loạng choạng trên những con đường gồ ghề đầy đá sỏi, trên lưng phải mang gánh nặng khôn cùng. Làm thế nào ngươi hiểu được ý tốt của những người điều khiển chỉ qua một lời nói, và luôn luôn đáp trả bằng lòng biết ơn, thậm chí ngay cả khi sự giúp đỡ đến từ một người phụ nữ? Ta muốn trao cho ngươi một nụ hôn, hỡi con vật trung thành!” cô cúi xuống chạm đôi môi lên cái trán rộng của nó, rồi nói tiếp, “vì trong trí thông minh của người không có sự nghi ngờ!”

Ben-Hur cố giữ bình tĩnh mà đáp lại, “Những lời phê phán của nàng thật xác đáng, hỡi cô gái Ai Cập. Nhưng thậm chí ngay cả khi tôi từ chối, biết đâu đó là vì một lời thề, hoặc mạng sống và số phận của những người khác phụ thuộc vào sự im lặng của tôi?”

“Cũng có thể!” Cô nói. “Đúng là như thế.”

Anh giật lùi lại một bước và kinh ngạc hỏi, “Nàng đã biết được những gì?”

Cô bật cười rồi trả lời,

“Tại sao đàn ông vẫn không bao giờ chịu công nhận rằng phụ nữ sở hữu những giác quan sắc bén hơn nhiều? Tôi đã quan sát gương mặt anh suốt cả ngày hôm nay. Tôi chỉ cần nhìn thôi là đã biết một gánh nặng đang đè lên tâm trí anh; và để hiểu được gánh nặng đó tôi chỉ cần nhớ lại cuộc tranh luận với cha tôi mà thôi. Hỡi người con của Hur!” – cô hạ giọng đầy uyển chuyển, tiến lại gần để hơi thở và hơi ấm của cô chạm lên gò má anh “hỡi người con của Hur! Người mà anh đang tìm kiếm sẽ trở thành Vua của người Do Thái, phải vậy không?”

Tim anh đập rộn ràng.

“Vị vua của người Do Thái giống như Herod, nhưng vĩ đại hơn nhiều,” cô nói tiếp.

Anh ngoảnh đi nhìn vào bóng đêm, nhìn lên những vì sao. Ánh mắt anh bắt gặp ánh mắt cô và nán lại ở đó, trong khi hơi thở của cô chạm lên đôi môi anh.

“Từ sáng nay,” cô nói, “chúng tôi đã nhìn thấy những dấu hiệu. Giờ nếu tôi kể cho anh mình nhìn thấy gì, liệu anh có giúp sức cho tôi hay không? Sao cơ? Vẫn im lặng à?”

Cô đẩy bàn tay anh ra và xoay người như thể định bỏ đi; nhưng anh đã giữ cô lại và sôi nổi nói, “Xin hãy nán lại – nán lại và nói cho tôi biết!”

Cô quay trở lại, đặt tay lên vai anh, dựa mình vào anh. Còn anh thì choàng tay qua người cô, kéo cô lại gần, rất gần, và trong sự ve vuốt đó chính là điều mà cô đang tìm kiếm.

“Xin hãy nói đi, hãy nói cho tôi biết nàng đã nhìn thấy gì, ôi Ai Cập, Ai Cập yêu dấu! Một nhà tiên tri – không, ngay cả Elias hay người viết nên giới luật cũng không thể từ chối nàng được. Tôi hoàn toàn nằm trong tay nàng. Xin hãy nhân từ với tôi.”

Cô dường như không nghe thấy những lời khẩn cầu này, vì sau đó cô ngẩng lên nhìn anh và từ từ nói, “Cái mà tôi nhìn thấy là một cuộc chiến khủng khiếp – diễn ra cả trên đất liền và mặt biển – với tiếng gươm giáo chạm nhau và những binh đoàn lao vào giao chiến, như thể Caesar và Pompey đã sống dậy, hay Octavius và Antony lại tranh đoạt lẫn nhau. Một đám mây bụi và tro bay lên bao phủ thế giới, và thành Rome không còn tồn tại nữa; tất cả mọi lãnh thổ của nó được trả lại cho phương Đông; từ đám mây đó xuất hiện một dòng giống anh hùng nữa, trong khi vô số chức tước có thể được trao đi. Và hỡi người con của Hur, trong khi cảnh tượng đó trôi qua và khi nó đã biến mất trước mắt tôi, tôi tự hỏi, ‘Còn điều gì mà người

phụng sự Nhà Vua từ sớm nhất và là cánh tay phải đắc lực nhất của Người không thể có được đây?’”

Một lần nữa Ben-Hur co mình lại. Đó chính là câu hỏi đã ám ảnh anh suốt cả ngày hôm nay. Anh ngỡ rằng mình vừa có được chỉ dấu mà mình mong muốn.

“Vậy thì,” anh nói, “tôi hiểu ý nàng rồi. Nàng sẽ giúp đỡ tôi giành được những vùng đất và quyền lực. Tôi hiểu, tôi hiểu! Nàng sẽ trở thành một Nữ hoàng độc nhất vô nhị trong lịch sử, vừa xinh đẹp, vừa sắc sảo, vừa quyền uy! Nhưng hỡi Ai Cập! Theo những gì mà nàng vừa nói với tôi, tất cả những phần thưởng đó chỉ có thể giành được bằng chiến tranh, trong khi nàng vẫn chỉ là một người con gái dù cho Isis đã hôn lên trái tim nàng. Những vương miện chỉ giống như những ngôi sao viển vông ngoài tầm với của chúng ta, trừ khi nàng có cách nào khác chắc chắn để có được chúng hơn là bằng thanh gươm. Nếu vậy, hỡi Ai Cập, hãy chỉ cho tôi thấy và tôi sẽ lao mình vào con đường đó dù chỉ là vì nàng mà thôi.”

Cô gỡ cánh tay anh ra và nói, “Hãy trải tấm áo choàng của anh lên đây – thế, để tôi có thể dựa vào con lạc đà. Tôi sẽ ngồi xuống và kể cho anh một câu chuyện mà người ta vẫn lưu truyền từ sông Nile tới Alexandria, nơi tôi đã nghe được nó.”

Anh làm theo lời cô, cắm ngọn giáo xuống mặt đất gần đó.

“Tôi sẽ làm gì đây?” Anh nói với vẻ băn khoăn khi cô đã ngồi xuống. “Ở Alexandria thì người nghe chuyện thường đứng hay ngồi?”

Từ chỗ ngồi thoải mái bên cạnh con lạc đà trung thành, cô bật cười và đáp lại, “Các khán giả của những người kể chuyện luôn được tùy ý, và đôi khi họ có thể làm bất cứ điều gì mình muốn.”

Không trì hoãn thêm, anh duỗi mình trên mặt cát, choàng cánh tay cô quanh cổ mình.

“Tôi sẵn sàng rồi,” anh nói.

Và cô bắt đầu kể:

NGƯỜI ĐÀN BÀ ĐẦU TIÊN TRÊN THẾ GIAN.

“Anh cần biết rằng Isis đã và sẽ mãi mãi là nữ thần xinh đẹp nhất; còn chồng của nàng là Osiris dù thông thái và quyền uy đôi khi vẫn phát ghen với nàng, vì tình yêu của những vị thần cũng không khác với người trần là bao.

“Cung điện của nữ thần làm bằng bạc trên ngọn núi cao nhất của mặt trăng, và từ đó nàng thường đến mặt trời, trong lõi của nguồn sáng vĩnh cửu đó Osiris đã xây nên cung điện bằng vàng của mình, sáng chói đến nỗi con người không sao nhìn được.

“Một lần – với các vị thần thì chẳng có ngày tháng – khi đang thư giãn cùng chồng mình trên nóc cung điện bằng vàng, nàng nhìn thấy phía xa bên rìa vũ trụ, Indra đi ngang qua với một đạo quân khỉ cưỡi trên lưng những con đại bàng. Chàng, người bạn của vạn vật – người ta vẫn trìu mến gọi Indra như vậy – đang trở về sau trận đánh cuối cùng với Rakshakas xấu xa – trở về với tư cách những người chiến thắng; và trong đoàn quân của chàng có cả người hùng Rama cùng phu nhân là Sita – người mà về sắc đẹp chỉ đứng sau có Isis mà thôi. Isis đứng dậy, cởi cái đai làm bằng những vì sao và vẫy nó để chào mừng Sita. Ngay lập tức, giữa đoàn quân đó và hai vị thần trên nóc cung điện bằng vàng, màn đêm bỗng buông xuống che kín mọi thứ nhưng đó không phải màn đêm mà thực chất là cái nhíu mày của Osiris.

“Chủ đề mà những vị thần đang trò chuyện ở thời điểm đó chỉ có họ mới có thể hiểu được. Osiris đứng dậy và nói đầy quyền uy, ‘Nàng hãy trở về đi. Ta sẽ thực hiện công việc này một mình. Để tạo ra một sinh vật hoàn toàn hạnh phúc, ta không cần đến sự giúp đỡ của nàng. Nàng hãy trở về đi.’

“Isis có đôi mắt lớn như của những con bò cái trắng vẫn ăn cỏ từ tay những người ngoan đạo trong đền thờ khi họ nói lời cầu nguyện; và đôi mắt nàng thậm chí có màu giống như mắt của chúng, cũng dịu dàng không kém. Nàng đứng dậy vừa nói vừa mỉm cười, khiến gương mặt nàng rạng rỡ như vầng trăng mùa thu hoạch, ‘Xin cáo biệt. Thiếp biết Người sẽ phải nhờ cậy đến thiếp sớm thôi; vì nếu không có sự giúp đỡ của thiếp Người sẽ không bao giờ tạo nên được sinh vật hạnh phúc hoàn hảo mà Người đang nghĩ tới’; – nàng dừng lại bật cười vì biết rõ chân lí trong những lời mình sắp nói – ‘và sinh vật ấy sẽ chỉ hạnh phúc như Người khi không có mặt thần thiếp mà thôi.’

‘Rồi chúng ta sẽ biết,’ Osiris đáp.

“Và nàng rời đi, mang những cây que đan và chiếc ghế lên nóc cung điện bạc của mình, vừa đan vừa quan sát.

“Lòng quyết tâm của Osiris bắt đầu hoạt động trong lồng ngực của vị thần, tạo ra những tiếng kêu hệt như tất cả những chiếc cối xay của mọi vị thần khác cùng quay một lúc, to đến nỗi những vì sao gần đó rung lên như những hạt giống trong vỏ phơi khô; vài vì sao rụng xuống và biến mất. Trong khi tiếng động ấy vẫn tiếp tục, nàng vẫn chờ đợi, tay tiếp tục đan không sót mũi nào.

“Không lâu sau một cái chấm hiện ra trong khoảng không gian gần mặt trời; và nó cứ lớn lên cho tới khi to ngang với mặt trăng. Nàng biết rằng một thế giới mới đang được tạo ra; nhưng nó cứ lớn mãi, lớn mãi cho tới khi che tối cả hành tinh của nàng ngoại trừ vầng sáng do chính nàng tạo ra, và vì thế nàng hiểu chồng mình đang tức giận đến thế nào. Thế nhưng nàng vẫn không ngừng đan, biết chắc chắn rằng rồi ra đoạn kết của sự việc sẽ diễn ra đúng như nàng đã nói.

“Vậy là trái đất xuất hiện, ban đầu chỉ là một khối lạnh lẽo xám xịt lơ lửng trong không gian trống rỗng. Sau đó, nàng nhìn thấy nó được chia

thành những khu vực khác nhau, đây là ngọn núi, kia là biển cả, thế nhưng mọi thứ hãy còn tối tăm. Và rồi bên một dòng sông, có thứ gì đó chuyển động, khiến nàng ngạc nhiên ngừng tay đan. Thứ ấy đứng dậy, đưa bàn tay về phía mặt trời như thể để tỏ lòng biết ơn nơi đã ban cho mình sự sống. Con người đầu tiên là một tạo vật thật đẹp đẽ. Xung quanh anh là những sinh vật khác mà chúng ta vẫn gọi là thiên nhiên – bãi cỏ, những rặng cây, những loài chim, những con thú, thậm chí cả các loài côn trùng và bò sát.

"Người đàn ông ấy sống vui vẻ được ít lâu: thật dễ để nhận ra anh hạnh phúc đến mức nào. Và khi những tiếng kêu tạm thời dừng lại, Isis nghe thấy một tràng cười chế giễu và những lời nói phát ra từ phía mặt trời,

"Hãy nhìn xem ta có cần nàng giúp đỡ không! Đây đúng là một sinh vật hạnh phúc hoàn hảo!"

"Isis lại tiếp tục đan, vì lòng kiên nhẫn của nàng cũng vô bờ bến như sức mạnh của Osiris; và nếu chồng nàng có thể làm việc thì nàng cũng có thể chờ đợi. Nàng quả thực đã làm đúng như vậy, biết rằng sự sống đơn thuần là không đủ để bất kì tạo vật nào được hạnh phúc.

"Và quả nhiên, không lâu sau nữ thần có thể nhìn thấy rõ một sự thay đổi ở người đàn ông ấy. Anh ta tỏ vẻ sốt ruột, cứ đứng im một chỗ bên dòng sông, chỉ thỉnh thoảng mới ngẩng lên, gương mặt lúc nào cũng trầm tư. Sự thích thú đang chết dần bên trong anh. Và khi đã biết chắc chắn những cảm xúc của người đó, nàng tự nhủ, 'Tạo vật ấy đang chán ngấy sự sống của mình,' bỗng một tràng những tiếng ầm vang cho thấy vị thần sáng thế lại đã bắt tay vào việc. Trong nháy mắt cả thế giới vốn từ trước đến giờ vẫn xám xịt lạnh lẽo đã tràn đầy màu sắc; những ngọn núi hóa thành màu tím, những đồng cỏ và những rặng cây biến thành màu xanh, mặt biển mang màu xanh lam, trong khi những đám mây thì được nhuộm đủ màu khác nhau."

"Con người đứng dậy vỗ tay, vì anh đã lại cảm thấy vui tươi trở lại.

“Và Isis lại mỉm cười tiếp tục đan, tự nhủ với mình, ‘Đó quả là một điều hay ho, và sẽ giúp người ấy được sung sướng thêm ít lâu; nhưng chỉ vẻ đẹp đơn thuần của thế giới là không đủ với một tạo vật như thế. Bệ hạ sẽ phải làm lại lần nữa.’

“Nàng vừa nói dứt lời, những tiếng động ầm ầm như sấm sét lại vang lên khiến mặt trăng rung chuyển, và khi ngẩng lên nhìn, Isis buông rơi tấm đan mà chắp hai tay lại; bởi lẽ từ đầu tới giờ mọi thứ trên thế gian ngoại trừ người đàn ông ấy đều bị gắn cố định tại chỗ; nhưng giờ mọi sinh vật sống và phần lớn những thứ vô tri được trao cho món quà của sự Chuyển Động. Những chú chim vui vẻ tung cánh; những con thú lớn nhỏ bắt đầu đi lại theo cách riêng của mình; những cái cây rung các cành lá xanh mướt, mặt biển cuộn sóng nhấp nhô, vẽ lên bờ cát những đám bọt lấp lánh; và bên trên trời cao, những đám mây bay lơ lửng hệt như những con tàu được tháo neo.

“Con người đứng dậy, vui vẻ như con nít; trong khi Osiris thì hài lòng đến mức ngài thốt lên, ‘Ha, ha! Hãy nhìn xem ta đã thành công như thế nào mà không cần nàng giúp đỡ!’

“Nữ thần thiêng liêng lại trở về với công việc đang làm, trả lời khe khẽ, ‘Thưa Bệ hạ, đó quả là một công trình thiên tài, và nó sẽ giúp người ấy được sung sướng thêm ít lâu nữa.’

“Và quả thực mọi sự lại tiếp diễn giống như lần trước. Cảnh tượng mọi thứ chuyển động dần dần được con người coi là điều đương nhiên. Những chú chim đang bay, dòng sông đang chảy, mặt biển cuồn cuộn, những thứ đó không còn khiến anh hứng thú nữa, để rồi tâm trạng của anh càng ủ dột hơn trước kia.

“Isis vẫn chờ đợi, tự nói với bản thân mình, ‘Thật tội nghiệp! Anh ta đang phải trải qua nỗi đau khổ chưa từng thấy.’

“Và cứ như thể Osiris nghe được ý nghĩ của nàng, vị thần sáng thế ấy lại cựa mình, và những âm thanh lại khiến cả vũ trụ rung chuyển; chỉ có

mặt trời nằm ở trung tâm thì đứng im mà thôi. Isis ngẩng lên nhìn, nhưng không nhận thấy có sự thay đổi gì; rồi trong khi nàng mỉm cười, chắc mẩm rằng chồng mình vừa sáng tạo ra thêm cái gì đây, bỗng dưng con người đứng dậy và dường như bắt đầu lắng nghe; gương mặt anh rạng rỡ hẳn lên, vỗ tay thích thú, vì Âm Thanh lần đầu tiên xuất hiện trên thế gian – cả những âm thanh hài hòa và nghịch tai. Những cơn gió xào xạc thổi qua hàng cây; những chú chim bắt đầu hót, mỗi loài lại có một bài ca của riêng mình hay trò chuyện ríu rít; những dòng suối đổ vào con sông trở thành những nghệ nhân đàn hạc với những sợi dây đàn bằng bạc; những con sông chảy ra biển hòa theo bằng những tiếng ầm ào nghiêm nghị, trong khi biển khơi vỗ lên bờ đá tạo nên những tiếng vang ầm ầm như sấm. Khi âm nhạc vang lên khắp mọi nơi mọi lúc trên thế gian, làm sao mà con người kia không cảm thấy sung sướng được cơ chứ?

“Isis thốt lên một tiếng thán phục công trình tuyệt mỹ mà chồng mình vừa tạo ra; nhưng rồi nàng lại lắc đầu: màu sắc, chuyển động, âm thanh – nàng từ từ nhắc lại – ngoài hình dạng và ánh sáng ra thì không còn thành tố nào có thể tạo nên vẻ đẹp được nữa, và tất cả đã được ban cho thế gian rồi. Giờ thì Osiris không thể ban tặng gì thêm cho thế giới được nữa; và nếu tạo vật ấy một lần nữa lại rơi vào đau khổ, Người sẽ buộc phải nhờ đến sự giúp đỡ của nàng. Những ngón tay nàng lại đan thoăn thoắt – hai, ba, năm, thậm chí mười mũi một lúc.

“Con người lần này được sung sướng lâu hơn – lâu hơn so với tất cả mọi lần trước kia, và quả thực dường như anh ta sẽ không bao giờ cảm thấy buồn chán được nữa. Nhưng Isis biết rõ điều gì phải đến rồi sẽ đến; và nàng tiếp tục chờ đợi, không để tâm tới những tiếng cười nhạo phát ra từ mặt trời. Nàng cứ chờ đợi, chờ đợi mãi cho tới khi nhìn thấy những dấu hiệu cho thấy đoạn kết sắp đến. Những âm thanh dần trở nên quen thuộc với con người, và mọi tiếng động trên thế gian, từ tiếng rì rầm của những con dế

dưới những bông hồng cho tới tiếng gầm của biển khơi, tiếng thét của những đám mây trong cơn bão, mọi thứ không còn gì đặc biệt với anh nữa. Anh cứ ốm yếu dần, để rồi một ngày anh tìm đến nơi mình vẫn thường hay tìm đến để than khóc bên bờ sông, ngã vật xuống không cử động gì nữa.

Isis rủ lòng thương xót và nói.

‘Thưa Bệ hạ,’ nàng nói, ‘tạo vật ấy đang hấp hối.’

Nhưng Osiris dù nhìn thấy tất cả vẫn tỏ ra bình thản; Người không thể làm gì hơn được nữa.

‘Thiếp có được phép cứu giúp người ấy không?’ Nàng hỏi.

Osiris kiêu ngạo không dám trả lời.

Rồi Isis đan nốt mũi cuối cùng, cuốn cả tấm lại thành một cuộn sáng lòa và tung nó lên – để nó rơi xuống ngay bên cạnh người đàn ông nọ. Khi nghe thấy một tiếng rơi ngay cạnh mình, anh ngẩng mặt lên. Và nhìn kìa! Một người đàn bà – người đàn bà đầu tiên – đang cúi xuống cứu giúp anh! Cô đưa một bàn tay cho anh; anh cầm lấy nó và ngồi dậy, không bao giờ phải đau khổ nữa mà đã tìm thấy hạnh phúc vĩnh cửu.”

“Chuyện là thế đó, hỡi người con của Hur! Đó là sự ra đời của người đàn bà đầu tiên trên thế gian, theo như người ta vẫn tương truyền bên bờ sông Nile.”

Nàng ngừng lời.

“Đó quả là một câu chuyện tuyệt hay và thông minh,” anh đáp; “nhưng nó vẫn chưa thực sự hoàn hảo. Osiris đã làm gì sau đó?”

“Ồ phải,” cô đáp. “Người đã gọi phu nhân của mình trở về mặt trời, và họ tiếp tục sống bên nhau hạnh phúc, người này giúp đỡ người kia.”

“Và tôi có được phép hành động giống như người đàn ông đầu tiên trên thế gian?”

Anh đưa bàn tay cô đang choàng quanh cổ mình lên môi. “Vì tình yêu – vì tình yêu!” Anh nói.

Anh dần ngả đầu lên đùi cô.

“Anh sẽ tìm thấy vị vua,” cô nói, đưa bàn tay còn lại vuốt ve mái đầu anh. “Anh sẽ tiếp tục lên đường, tìm thấy vị vua ấy và ra sức phụng sự Người. Với thanh gươm của mình, anh sẽ giành được những phần thưởng vô giá, và rồi chiến binh vĩ đại nhất của Người sẽ là vị anh hùng của tôi.”

Anh ngoảnh mặt lại, nhìn thấy gương mặt cô ngay bên trên. Trong khoảnh khắc, trên cả bầu trời không có gì rạng rỡ như đôi mắt cô dù ẩn dưới hàng mi dài. Anh vụt ngồi dậy, choàng tay quanh người cô, hôn cô nồng nhiệt và nói, “Ôi Ai Cập, Ai Cập! Nếu vị vua ấy ban phát những chiếc vương miện cho các tùy tùng của mình, một trong số đó sẽ thuộc về anh; và anh sẽ mang nó tới đây đặt ở nơi mà đôi môi mình đã đánh dấu. Em sẽ là nữ hoàng của anh, nữ hoàng xinh đẹp nhất trên khắp thế gian! Và chúng ta sẽ sống bên nhau hạnh phúc đời đời.”

“Và anh sẽ nói với em mọi thứ, để em giúp anh trong mọi công việc chứ?” Cô nói và hôn anh.

Câu hỏi khiến anh rùng mình.

“Anh yêu em như vậy hãy còn chưa đủ hay sao?” Anh hỏi.

“Tình yêu hoàn hảo cũng đồng nghĩa với niềm tin hoàn hảo,” cô đáp. “Nhưng không sao – rồi anh sẽ hiểu em rõ hơn.”

Cô rút bàn tay lại và đứng lên.

“Em thật nhẫn tâm,” anh nói.

Cô bước đi và dừng lại bên con lạc đà, chạm đôi môi mình lên gương mặt nó.

“Ôi, ngươi quả là giống vật cao quý nhất! Vì trong tình yêu của ngươi không vẩn đục sự nghi ngờ.”

Trong nháy mắt, cô đã biến mất.

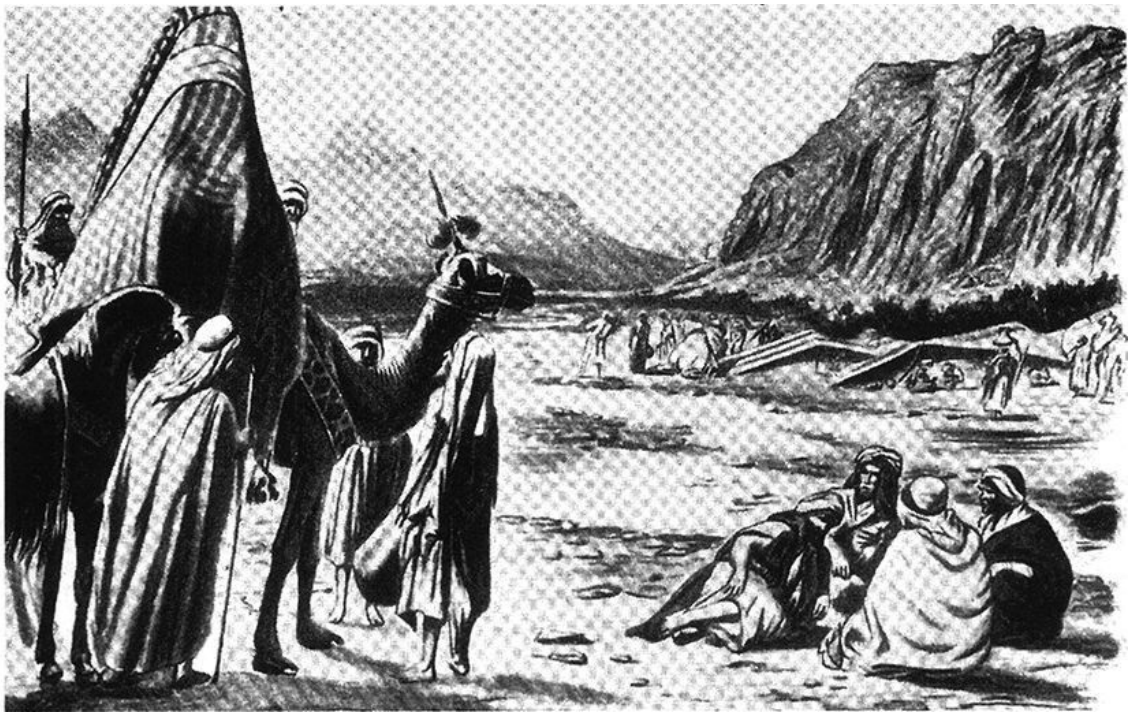

CHƯƠNG V:
Ở Bethabara

Tới ngày thứ ba của cuộc hành trình, cả đoàn dừng lại nghỉ trưa bên bờ sông Jabbok, nơi chừng hơn một trăm người, phần lớn là đến từ Peraea, đang nghỉ ngơi bên cạnh những con ngựa của mình. Họ chỉ vừa kịp xuống ngựa thì một người đàn ông đã mang tới cho họ một bình nước và một cái bát, mời họ uống. Khi họ nhận lấy món quà ấy và nói lời cảm ơn, người đàn ông nọ nhìn con lạc đà và nói, “Tôi đang trên đường trở về từ Jordan, nơi mà rất nhiều người từ cả những vùng đất xa xôi đang tìm đến cũng giống như các vị đây; nhưng không ai có được con vật kì diệu này. Đây quả là một con lạc đà hiếm thấy. Xin được hỏi nó thuộc giống gì?”

Balthasar trả lời và rồi nói lời cáo biệt để nghỉ ngơi; nhưng Ben-Hur thì không nén nổi sự tò mò.

“Người ta đang tụ tập ở đoạn sông nào?” Anh hỏi.

“Ở Bethabara.”

“Đó từng là một quãng nông cô quạnh,” Ben-Hur nói. “Tôi không thể hiểu nổi tại sao bỗng dưng người ta lại quan tâm đến nó như thế.”

“Tôi hiểu rồi,” người lạ mặt đáp; “anh cũng từ nơi xa đến và chưa được nghe tin lành.”

“Tin lành nào?”

“Một người đàn ông đã xuất hiện từ nơi hoang vu – một người vô cùng thiêng liêng – và nói những điều rất đỗi kì lạ khiến ai nấy đều phải lắng nghe. Người ấy tự gọi mình là John người Nazarite, con trai của Zacharias, và nói rằng mình là sứ giả của Đấng Cứu thế.”

Thậm chí ngay cả Iras cũng chăm chú lắng nghe khi người đàn ông nọ tiếp tục:

“Người ta nói rằng John đã sống từ nhỏ trong một hang đá gần En Gedi, cầu nguyện và sống khổ hạnh hơn cả những người Essene. Từng đoàn người đổ tới nghe người ấy thuyết giảng. Tôi cũng đến đó cùng với những người khác.”

“Có phải tất cả những người bạn anh ở đây đã đến đó?”

“Phần lớn đang trên đường đến; còn một số thì rời đi.”

“Người ấy rao giảng điều gì?”

“Một tư tưởng rất mới, chưa từng thấy ở Israel. Anh ta gọi nó là sự ăn năn và rửa tội. Các rabbi không biết nên nhìn nhận anh ta như thế nào; và chúng tôi cũng vậy. Một số người hỏi liệu anh có phải Đấng Christ hay không, người khác thì lại hỏi anh có phải là nhà tiên tri Elias; nhưng người

ấy chỉ đáp rằng, ‘Tôi là tiếng nói của một kẻ than khóc nơi hoang vu mà thôi. Hãy chuẩn bị để đón chào vị chân Chúa.’”

Đúng lúc này những người bạn lên tiếng gọi người đàn ông nọ, và khi anh ta chuẩn bị ra đi, Balthasar lên tiếng.

“Hỡi người lạ mặt tốt bụng!” Ông run run nói, “Hãy cho chúng tôi biết liệu chúng tôi có thể tìm thấy người đó ở đúng chỗ mà anh vừa nói hay không.”

“Có, anh ta vẫn đang ở Bethabara.”

“Người Nazarite này có thể là ai?” Ben-Hur nói với Iras, “nếu không phải sứ giả của vị vua?”

Vậy là chỉ trong một khoảng thời gian ngắn anh đã coi cô gái mới là người quan tâm nhiều hơn tới con người bí ẩn mà anh đang tìm kiếm so với người cha già của mình! Tuy thế, ông già thông thái hơi nhổm người dậy, mắt sáng lên và nói,

“Hãy cùng nhanh chân lên. Tôi không hề thấy mệt mỏi chút nào.”

Họ bắt tay vào hỗ trợ cho người nô lệ.

Ba người gần như không nói chuyện gì với nhau khi dừng lại nghỉ qua đêm ở phía Tây Ramoth-Gilead.

“Hãy dậy thật sớm vào sáng mai, hỡi người con của Hur,” ông già nói. “Nếu không ta có thể bỏ lỡ cơ hội được gặp Đấng Cứu thế.”

“Nhà Vua không thể đi quá xa sứ giả của mình được,” Iras thì thầm trong khi sửa soạn chỗ ngồi trên lưng con lạc đà.

“Ngày mai chúng ta sẽ biết!” Ben-Hur đáp và hôn lên tay cô.

Ngày hôm sau, khoảng ba giờ, qua con đường mòn chạy vòng dưới chân núi Gilead mà họ đã đi kể từ khi rời Ramoth, cả đoàn bắt gặp một thảo nguyên trơ trụi nằm về phía Đông của dòng sông thiêng liêng. Phía bên kia, họ nhìn thấy ranh giới vùng đất của những cây cọ xứ Jericho, trải dài tới tận

những rặng núi ở Judea. Máu như dồn lên trong cơ thể Ben-Hur, vì anh biết mình sắp đến đích.

“Balthasar, ngài có thể hài lòng vì chúng ta sắp đến nơi rồi,” anh nói.

Người nô lệ thúc cho con lạc đà đi nhanh hơn. Chẳng bao lâu sau họ bắt gặp những căn lều và những con vật được buộc dây vào cột; sau đó khi tới dòng sông, họ trông thấy vô số những người đã đổ tới đây, chen chân kín cả hai bờ. Biết rằng người ấy đang thuyết giảng, họ vội vã tiến lên; nhưng khi đến gần thì đám đông bỗng lay động và bắt đầu tản ra.

Họ đến quá muộn!

“Hãy cùng đứng lại ở đây,” Ben-Hur nói với Balthasar khi ấy đang vặn hai tay tiếc nuối. “Người Nazarite có thể sẽ đi qua đường này.”

Những người kia quá chú tâm vào những gì mình được nghe và đang sôi nổi bàn tán nhau đến nỗi không hề nhìn thấy những người mới tới. Khi vài trăm người đã đi qua và tưởng như không còn cơ hội nào để gặp được người Nazarite nữa, họ nhìn thấy xa xa một người đang tiến đến chỗ họ, với vẻ ngoài đặc biệt đến nỗi họ quên đi tất cả.

Nhìn bề ngoài, người đàn ông ấy có vẻ đơn sơ và thô kệch, thậm chí có thể nói là mọi rợ. Trên gương mặt gầy gò khắc khổ đen cháy, mái tóc bị ánh nắng hun đỏ của anh ta buông xuống đôi vai và tấm lưng thành từng lọn như phù thủy. Bên tay phải anh để trần, làn da cũng đen cháy như gương mặt anh; một tấm áo bằng thứ lông lạc đà thô nhất – không khác gì vải lều của người Bedouin – che phủ phần còn lại của cơ thể cho tới tận đầu gối, quanh hông đeo một cái đai da không nhuộm. Người ấy đi chân đất. Một cái túi cũng bằng da không nhuộm được buộc vào cái đại. Anh ta dùng một cây gậy có mấu để bước đi được dễ dàng. Những cử động của anh ta rất nhanh, quyết đoán, và cảnh giác một cách kì lạ. Thỉnh thoảng anh lại gạt mái tóc bù xù khỏi đôi mắt, nhìn quanh như thể đang tìm kiếm ai.

Cô gái Ai Cập xinh đẹp nhìn người con của chốn sa mạc với vẻ kinh ngạc nếu không nói là ghê tởm. Cô nâng tấm rèm và nói với Ben-Hur khi đó đang ngồi trên lưng ngựa cạnh bên.

“Đó là sứ giả của nhà vua sao?”

“Đó là người Nazarite,” anh đáp mà không ngẩng lên.

Thực tế chính anh cũng đang vô cùng thất vọng. Mặc dù anh đã quen với những người sống theo kiểu khổ hạnh ở En-Gedi – lối ăn mặc, sự thờ ơ trước mọi lời đàm tiếu của người đời, niềm tin tuyệt đối vào những lời thề giúp họ vượt qua mọi khổ hạnh về thể xác, khiến họ khác hẳn những dân tộc khác cứ như thể họ sinh ra đã khác biệt – và hơn nữa người ta đã nói với anh rằng hãy đi tìm một người Nazarite tự xưng là tiếng nói của nơi hoang vu – thế nhưng mơ ước của Ben-Hur về một vị vua vĩ đại có thể đạt được những chiến công hiển hách đã chiếm hết tâm trí anh, khiến anh từ lâu đã tin chắc sứ giả của nhà vua hẳn cũng sẽ phần nào thể hiện được sự vương giả của người mà mình phụng sự. Nhìn con người man rợ trước mặt mình, hình ảnh những hàng dài các nhà quý tộc mà anh đã quen nhìn thấy trong hành lang cung điện hoàng gia ở Rome lại xuất hiện trước mắt anh, khiến

anh không thể không bất giác so sánh. Vừa bị sốc, xấu hổ, và giận dữ, anh chỉ có thể trả lời.

“Đó là người Nazarite.”

Với Balthasar thì lại khác hẳn. Ông biết rằng những phương thức của Chúa là rất khác với con người. Ông đã từng nhìn thấy Đấng Cứu thế là một hài nhi trong máng cỏ, và đức tin đã giúp ông biết được sự xuất hiện lần này của Chúa sẽ là trong dáng vẻ thật bình dị và đơn sơ. Ông vẫn ngồi yên chỗ, hai tay chắp lại trước ngực, môi mấp máy cầu nguyện. Ông không hề kì vọng sẽ gặp được một vị vua.

Khi những cảm xúc trái ngược như vậy đến với họ, một người đàn ông nữa vẫn ngồi một mình trên phiến đá cạnh bờ sông tỏ vẻ đăm chiêu suy nghĩ về những điều mình mới được nghe. Đúng lúc này, anh ta đứng dậy và đi chậm rãi ngược bờ sông, cắt ngang với đường đi của người Nazarite, hướng về phía con lạc đà.

Người thuyết giảng và người lạ mặt ấy cứ thế đi cho tới khi tới gần con lạc đà. Rồi người thuyết giảng dừng chân, gạt tóc khỏi mắt, nhìn người lạ mặt, giơ tay lên như thể để báo hiệu cho tất cả những người quanh đó; và họ cũng dừng lại cả như để lắng nghe. Khi xung quanh đã hoàn toàn im lặng, người Nazarite từ từ chỉ cây gậy đang cầm trong tay phải vào người lạ mặt kia.

Tất cả những người khi nãy vừa lắng nghe anh ta giờ đều chăm chú quan sát.

Cùng lúc đó, Balthasar và Ben-Hur cũng nhìn vào người mà người kia vừa mới chỉ vào, những cảm xúc thể hiện trên nét mặt cả hai người đều giống nhau, dù mức độ là khác nhau. Người ấy đang từ từ tiến lại phía họ trên khoảng trống ngay trước mặt, dáng người dong dỏng cao và mảnh dẻ, thậm chí có phần mỏng manh là đằng khác. Cử động của người đó rất bình thản và nhẹ nhàng, giống như thói quen của những người vốn thường hay

suy nghĩ về những vấn đề quan trọng. Trên mình người đó bận bộ áo dài tay buông tới cẳng chân, một chiếc áo khoác ngoài mà người ta vẫn gọi là talith; bên tay trái người ấy cầm tấm khăn đội đầu giản dị, một dải băng đỏ buông xuống bên sườn. Ngoại trừ dải băng và viền xanh dưới gấu chiếc talith, toàn bộ y phục của người ấy đều nhuốm màu vàng vì bụi đường. Có lẽ cũng nên nói thêm rằng đôi ngù lông của người ấy có màu xanh và trắng theo giới luật dành cho các rabbi. Đôi xăng đan của người đó thuộc loại giản dị nhất. Người này không mang túi, đai lưng, hay gậy.

Tuy thế ba người chỉ nhìn thấy thoáng qua những cái đó, mà chủ yếu ngắm nhìn chăm chú mái đầu và gương mặt đã khiến họ và những người xung quanh không thể rời mắt.

Trên đầu người ấy không đội mũ, để lộ ra mái tóc dài hơi uốn rẽ ngôi ở giữa, có màu nâu đỏ hơi ngả sang vàng ở những nơi mà ánh nắng chiếu vào. Dưới vầng trán rộng và đôi lông mày cong là đôi mắt lớn màu xanh sẫm mang vẻ hiền từ vô hạn bởi hàng mi dài đôi khi ta vẫn thấy ở trẻ con nhưng ít khi thấy ở người lớn. Về những nét khác trên gương mặt, thật khó để xác định đó là người Hy Lạp hay Do Thái. Sự thanh mảnh của cái mũi và khuôn miệng là rất khác thường với người Do Thái; và khi những nét đó được kết hợp với sự hiền từ của đôi mắt, gương mặt trắng trẻo, mái tóc mượt mà và bộ râu mềm mại rủ xuống thành từng lọn sóng trên ngực, không một người lính nào có thể cười nhạo người ấy, không một người phụ nữ nào không muốn thổ lộ tâm tình với người ấy, không một đứa trẻ nào không đưa bàn tay ra và dâng trọn niềm tin cho người ấy; và cũng chẳng ai có thể phủ nhận đó là một người thật đẹp đẽ.

Nét mặt của người ấy luôn khiến cho người ta phân vân không biết nên gọi là thể hiện sự thông thái, tình yêu, lòng thương, hay nỗi đau; mặc dù có lẽ nó là tổng hòa của tất cả – một nét mặt là dấu hiệu của một linh hồn vô tội nhưng lại phải chứng kiến và thấu hiểu hết những tội lỗi ghê gớm của

loài người; thế nhưng trong khi không ai có thể nhìn gương mặt ấy mà nghĩ tới một nhược điểm nào, ít nhất là những người biết đến những phẩm chất đã nói ở trên: tình yêu, nỗi đau, tình thương, đều biết rằng chúng bắt nguồn từ sức mạnh để chịu đựng hơn là sức mạnh để hành động. Đó vốn là điểm đặc trưng của những người tử vì đạo và hàng nghìn người khác vẫn được ghi lại trong kinh sách thiêng liêng. Quả thực, ở người này toát ra tất cả những cái đó.

Người ấy từ từ tiến lại gần.

Ben-Hur khi đó cầm cây giáo ngồi trên ngựa, cũng nằm trong tầm mắt của người kia; thế nhưng ánh mắt người đó lại luôn luôn nhìn bên trên anh – nhưng không nhìn Iras, người mà vẻ đẹp đã được nhắc đến nhiều lần trong suốt câu chuyện này, mà nhìn Balthasar – ông già tưởng như đã trở nên vô dụng.

Sự im lặng vẫn bao trùm.

Cuối cùng người Nazarite tay vẫn cầm cây gậy chỉ vào người kia, cất cao giọng nói,

“Hãy nhìn con chiên của Chúa, người thanh tẩy mọi tội lỗi của thế gian!”

Tất cả những người xung quanh đứng im, kinh ngạc vì hành động của người vừa nói, căng tai lắng nghe những điều sắp đến, lấy làm ngạc nhiên vì những lời nói quá kì lạ khiến họ không tài nào hiểu nổi. Nhưng với Balthasar thì những lời nói ấy quả là thần diệu. Ông đã đi tới tận đây để được một lần nữa gặp lại Đấng Cứu rỗi nhân loại. Đức tin đã đem tới cho ông những vinh hạnh thiêng liêng xưa kia vẫn còn nằm lại trong trái tim ông; và nếu giờ đây nó trao cho ông sức mạnh để có thể hiểu thấu những gì đang diễn ra – sức mạnh để nhìn và biết rằng đó chính là người ông đang tìm kiếm – thì sức mạnh đó không thể được coi là một phép màu mà là quyền năng của một linh hồn chưa bị tách rời hoàn toàn khỏi mối liên hệ

thiêng liêng trước kia với Chúa, hay phần thưởng cho một cuộc đời cao quý trong thời đại xấu xa này – một cuộc đời mà bản thân nó đã là một phép màu. Lí tưởng đức tin của ông đang hiển hiện trước mắt ông với gương mặt, dáng hình, y phục, hành động, và tuổi tác hoàn hảo; người ấy đã xuất hiện, và ông thì đã hiểu ra tất cả. Giờ đây chỉ cần một dấu hiệu nữa là đủ để tất cả nhận biết chắc chắn người đó là ai!

Đó chính là điều đã xảy đến.

Đúng vào thời điểm thích hợp, như để khẳng định cho ông già Ai Cập đang run rẩy, người Nazarite nhắc lại.

“Hãy nhìn con chiên của Chúa, người sẽ thanh tẩy mọi tội lỗi trên thế gian!”

Balthasar quỳ xuống. Mọi lời giải thích đều không cần thiết với ông và cứ như thể người Nazarite đã hiểu hết, anh ta ngoảnh lại phía những người xung quanh ông đang trố mắt kinh ngạc và nói tiếp:

“Đây chính là người mà tôi đã nói tới. Tôi chỉ là sứ giả của một người cao quý hơn mình gấp nhiều lần. Tôi không biết gì về Người: nhưng để Người có thể hoàn thành sứ mệnh cao cả của mình trên đất Israel, tôi đã đến đây để rửa tội cho Người trong dòng nước. Tôi đã nhìn thấy linh hồn giáng lâm từ Thiên đàng như một con bồ câu, và đậu xuống người này. Tôi không biết gì về Người, nhưng Đấng đã cử tôi tới rửa tội trong dòng nước đã nói rằng: “Người mà con nhìn thấy linh hồn đậu xuống chính là người sẽ rửa tội cho thế gian bằng hồn thiêng. Và tôi xin khẳng định chắc chắn, rằng người này...” anh ta ngừng lại, chỉ cây gậy vào người lạ mặt mặc bộ đồ trắng như thể để lời nói của mình được rõ ràng hơn nữa, “tôi xin khẳng định, ĐÂY LÀ NGƯỜI CON CỦA CHÚA!”

“Đúng là Người rồi, đúng là Người rồi!” Balthasar thốt lên, đôi mắt ngấn lệ ngẩng lên trời cao. Nói xong ông ngã xuống bất tỉnh.

Trong lúc đó Ben-Hur vẫn đang xem xét kĩ gương mặt của người kia, mặc dù với một mối quan tâm khác hẳn. Anh không hoàn toàn vô cảm với sự thanh khiết, trầm ngâm, hiền hòa, khiêm tốn, và thiêng liêng trên nét mặt của người ấy, nhưng trong tâm trí anh lúc ấy chỉ có một ý nghĩ – Người này là ai? Và người ấy có vai trò gì? Đấng Cứu thế hay một vị vua? Chưa bao giờ có một vị vua nào mà dáng vẻ lại kém phần vương giả đến thế. Gương mặt bình thản và nhân hậu ấy cho thấy mọi ý nghĩ về chiến tranh, ý đồ xâm chiếm lãnh thổ và lòng tham đều rất xa lạ với con người này. Anh tự nhủ như thể với chính trái tim mình rằng Balthasar hẳn đã đúng còn Simonides thì sai. Người này không xuất hiện để gây dựng lại ngai vàng của Solomon, không có bản tính cũng như trí tuệ thiên tài của Herod; dù có trở thành một vị vua thì vương quốc mà người ấy xây nên cũng không thể vĩ đại hơn Đế chế La Mã được.

Tuy thế, chúng ta cần hiểu rằng Ben-Hur chưa đi đến kết luận nào mà đó mới chỉ là những ấn tượng ban đầu trong tâm trí anh. Khi nó đang hình thành và anh đang quan sát gương mặt tuyệt đẹp đó, trí nhớ của anh không khỏi băn khoăn. Anh tự nói với mình, “Chắc chắn là ta đã từng gặp người này rồi; nhưng là ở đâu và khi nào?” Anh biết rằng ánh mắt hiền từ, bình thản, đầy tình người ấy đã từng nhìn mình trước đây, cũng giống như lúc này nó khiến cho Balthasar cảm thấy yên lòng. Ban đầu dù còn mờ nhạt, dần dần một luồng ánh sáng rực rỡ đến với anh giống như tia nắng mặt trời, và cảnh tượng bên cái giếng tại Nazareth khi bọn lính La Mã kéo lê anh đi tới những chiến thuyền ùa về trong tâm trí anh, khiến anh rùng mình. Đó chính là bàn tay đã cứu giúp anh khi anh đã cận kề cái chết. Gương mặt đó chính là hình ảnh mà anh đã mang theo trong tâm trí từ đó tới giờ. Trong cảm giác phấn khích này, anh không còn nghe thấy lời nói của người thuyết giảng nữa, ngoại trừ những từ cuối cùng – những từ kì diệu đến nỗi vang vọng khắp cả thế gian:

“... đây là NGƯỜI CON CỦA CHÚA!”

Ben-Hur nhảy xuống ngựa để tỏ lòng tôn kính trước người đã cứu giúp mình; nhưng Iras kêu lên với anh, “Cứu với, hỡi người con của Hur, cứu với, cha tôi chết mất!”

Anh dừng lại, ngoái nhìn ra phía sau, rồi vội vã chạy tới giúp đỡ cô. Cô đưa cho anh một cái cốc, ra lệnh cho người nô lệ điều khiển con lạc đà quỳ xuống, trong khi anh chạy tới sông múc nước. Người lạ mặt đã biến mất khi anh trở lại.

Cuối cùng Balthasar cũng tỉnh lại. Ông vươn bàn tay ra và hỏi yếu ớt, “Người đâu rồi?”

“Ai cơ?” Iras hỏi.

Một thoáng cảm xúc mãnh liệt lướt qua gương mặt của ông già tốt bụng, như thể ước nguyện cuối cùng của ông đã trở thành sự thật, và ông trả lời,

“Người đó – Đấng Cứu thế – người con của Chúa mà ta đã được gặp lại một lần nữa.”

“Anh có tin là như vậy không?” Iras thấp giọng hỏi Ben-Hur.

“Thời đại này có biết bao nhiêu điều kì diệu; hãy cùng chờ đợi,” anh chỉ trả lời có thế.

Và ngày hôm sau khi cả ba cùng lắng nghe lời rao giảng, người Nazarite bỗng ngừng lời và sùng kính nói, “Hãy nhìn con chiên của Chúa!”

Nhìn về phía mà anh ta chỉ, họ nhận thấy đó chính là người lạ mặt hôm trước. Khi Ben-Hur nhìn dáng hình mảnh dẻ đó cùng gương mặt thiêng liêng tuyệt đẹp chất chứa lòng trắc ẩn, một ý nghĩ mới vụt đến với anh.

“Balthasar đã đúng, và cả Simonides cũng vậy. Đấng Cứu thế cũng có thể là một vị vua lắm chứ?”

Và anh hỏi một người đứng bên cạnh mình, “Người đang tiến đến đằng kia là ai?”

Người đó bật cười khinh bỉ và trả lời,

“Đó chỉ là con một người thợ mộc ở Nazareth.”

Quyển tám

"Ai trên thế gian này có thể cưỡng lại?
Nàng phun ra thứ phấn hoa mê hoặc
Đưa tôi vào cõi mộng.
Nàng dẫn tôi đi như một đứa trẻ,
Nhốt trong những bông hồng.
Dòng nhựa sống trước kia của tôi vậy là bị cắt đứt,
Và tôi quỳ xuống trước Nữ hoàng
U mê chấp nhận vị thế bề tôi."

KEATS, Endymion.

"Ta là cuộc sống và sự tái sinh."

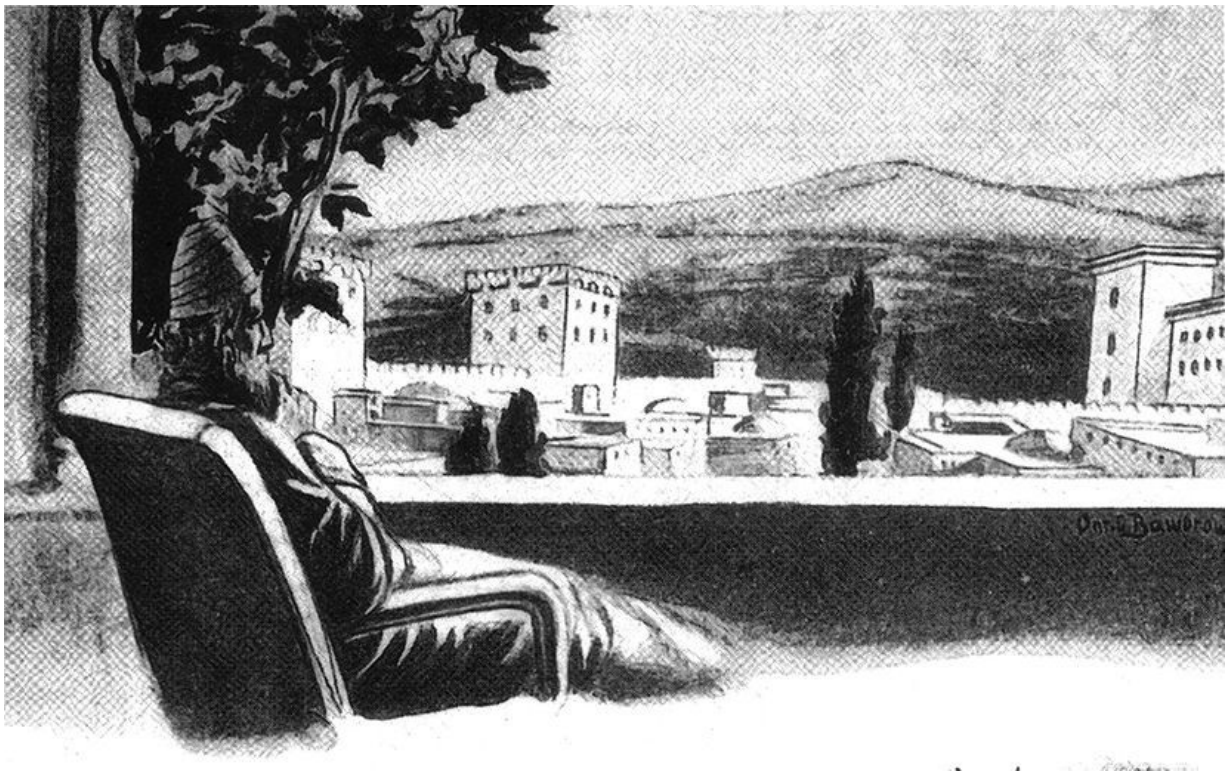

CHƯƠNG I:
Những vị khách trong dinh thự gia đình Hur

"Esther, Esther! Hãy lệnh cho người hầu dưới nhà mang lên cho cha một cốc nước."

"Cha không muốn dùng rượu vang hay sao?"

"Hãy bảo anh ta mang tới cả hai."

Họ đang ngồi trong căn phòng nghỉ mùa hè trên sân thượng dinh thự của dòng họ Hur ở Jerusalem. Từ mái hiên nhìn ra khoảng sân, Esther gọi một người đàn ông đang đứng ở đó. Đúng lúc này, một gia nhân khác bước lên cầu thang và cung kính cúi chào.

“Tôi mang đến một bức thư cho chủ nhân,” anh nói và đưa cho cô một lá thư quấn trong tấm vải lanh rất đẹp, được buộc và niêm phong cẩn thận.

Hôm đó là ngày hai mươi mốt tháng Ba, gần ba năm sau khi Đấng Christ xuất hiện ở Bethabara.

Trong quãng thời gian đó, Malluch thay mặt cho Ben-Hur – người không thể chịu đựng nổi sự trống rỗng và xuống cấp của ngôi nhà của cha mình – đã mua lại nó từ tay Pontius Pilate; sau đó cho dọn sạch và sửa sang lại cổng, những khoảnh sân, sảnh vòm, cầu thang, sân thượng, những căn phòng, và cả mái nhà. Vì thế không những trong căn nhà không còn dấu vết gì nhắc họ nhớ về tai họa khiến cả gia đình phải ly tán, mà giờ trông nó thậm chí còn vương giả hơn xưa. Quả thực, ở từng ngóc ngách trong ngôi nhà, người ta có thể thấy được thị hiếu sang trọng của người chủ trẻ tuổi sau những năm tháng sống trong căn dinh thự ở Misenum và ở kinh đô La Mã.

Tuy thế điều này không có nghĩa là Ben-Hur công khai sở hữu dinh thự này. Theo chủ kiến của anh, giờ vẫn chưa phải là thời điểm thích hợp. Dành thời gian để chuẩn bị cho lực lượng ở Galilee, anh kiên nhẫn chờ đợi hành động của người đến từ Nazareth mà mỗi ngày càng trở nên bí ẩn đối với anh, và những phép màu thường được thực hiện ngay trước mắt anh lại càng khiến anh luôn luôn hồ nghi cả bản chất lẫn nghiệm vụ của người ấy trên thế gian. Thỉnh thoảng anh lại đến Thành phố Thiêng liêng, về thăm ngôi nhà của cha mình giống như một vị khách.

Những chuyến viếng thăm đó của Ben-Hur không chỉ là để nghỉ ngơi. Balthasar và Iras đã chuyển tới sống trong tòa dinh thự, và sự quyến rũ của cô gái vẫn khiến anh say mê như ngày đầu, trong khi người cha mặc dù ngày càng yếu ớt hơn nhưng vẫn luôn khiến anh phải chăm chú lắng nghe những lời đầy hùng hồn ngợi ca sự thiêng liêng của con người lang thang mà họ đã luôn kì vọng rất nhiều.

Còn về phần Simonides và Esther, họ đã đến đây từ Antioch chỉ mới vài ngày trước – một chuyến đi đầy mỏi mệt dành cho vị thương gia, vì người ta đã phải đặt ông trong một cái kiệu chăng giữa hai con lạc đà không phải lúc nào cũng bước đều nhau. Nhưng giờ khi đã đến nơi, dường như ông già tốt bụng lại lấy làm say mê với cảnh vật quê hương. Ông sung sướng dành gần như cả ngày trong căn phòng trên sân thượng ngồi trên chiếc ghế bành giống hệt như chiếc ghế của ông trong căn phòng trên nóc nhà kho ở Orontes. Trong bóng mát của căn phòng, ông có thể thoải mái hít thở bầu không khí nhẹ nhõm trên những ngọn núi vốn quen thuộc với ông; ông có thể ngắm nhìn mặt trời mọc, chạy ngang qua bầu trời, rồi lặn xuống giống như thói quen xưa cũ của ông; và với Esther ở bên mình gần với bầu trời như vậy, ông có thể cảm thấy như Esther còn lại, tình yêu thời trẻ, người vợ hiền của ông đã trở lại, với tình yêu ngày càng nồng thắm theo thời gian. Mỗi ngày một người đưa thư lại tới mang theo tin tức từ Sanballat, người được giao quản lý sản nghiệp của ông và mỗi ngày ông lại gửi tới cho Sanballat một lá thư hướng dẫn từng đường đi nước bước cụ thể để thực tế ông vẫn có thể quyết định tất cả, đồng thời loại bỏ hết mọi rủi ro ngoại trừ những trường hợp mà Đấng tối cao từ chối chiều theo mong muốn của ngay cả những con người cẩn trọng nhất.

Khi Esther bắt đầu trở lại căn phòng mùa hè, ánh mặt trời chiếu nhè nhẹ lên mái nhà không một hạt bụi, và nhờ thế ta có thể thấy giờ cô đã trở thành một phụ nữ trưởng thành, với vóc người nhỏ nhắn tao nhã, gương mặt cân đối ửng hồng với sức mạnh của tuổi trẻ, rạng rỡ nhờ trí thông minh, đẹp đẽ nhờ bản tính tận tụy của cô – một người phụ nữ để yêu, vì yêu thương vốn là một thói quen không thể từ bỏ đối với cô.

Cô nhìn lá thư rồi quay người lại, nhìn nó một lần nữa kĩ càng hơn. Bỗng máu dồn lên gương mặt khiến hai má cô ửng đỏ – con dấu đó là của Ben-Hur. Cô vội vàng bước lên gác.

Simonides cầm lá thư một lúc trong khi xem xét con dấu. Sau khi bẻ gãy nó, ông đưa cuộn giấy cho con gái.

“Con đọc đi,” ông nói.

Đôi mắt ông nhìn cô chăm chú. Gương mặt ông lộ rõ vẻ lo lắng.

“Cha thấy rằng con đã biết bức thư này là do ai gửi tới, Esther.”

“Vâng, từ chủ nhân của chúng ta.”

Mặc dù hành động chậm rãi, cô đáp lại ánh mắt của cha bằng sự khiêm nhường thành thực. Cái cằm của ông từ từ gập xuống ngấn cổ giống như một cái gối.

“Con yêu chàng, Esther,” ông nói khẽ.

“Đúng vậy,” cô đáp.

“Con đã nghĩ kĩ về những gì mình định làm chưa?”

“Con đã cố gắng không nghĩ về chàng, thưa cha, ngoại trừ với tư cách là chủ nhân mà con có nghĩa vụ phải phụng sự. Thế nhưng điều đó không giúp gì được cho con cả.”

“Con quả là một cô gái nhân hậu, giống hệt như mẹ con xưa kia,” ông nói, chìm vào mơ màng, chỉ bị đánh thức bởi tiếng cô mở cuộn giấy ra.

“Mong Chúa tha thứ cho cha, nhưng tình yêu của con có thể đã không trở nên vô ích nếu cha giữ lại hết những gì mình có – tiền bạc luôn đi kèm với quyền lực.”

“Nếu cha làm như vậy, có lẽ con sẽ cảm thấy còn tồi tệ hơn, bởi khi đó con không đáng để chàng để mắt tới, trong khi cũng chẳng thể tự hào về cha. Con xin đọc lá thư nhé?”

“Chờ một chút đã,” ông nói. “Con ơi, hãy để cha cho con thấy điều gì mới là tồi tệ nhất. Khi cùng nhìn nhận điều ấy cùng nhau, có lẽ con sẽ cảm thấy bớt đau khổ hơn. Esther ạ, tình yêu của chàng không dành cho con.”

“Con biết,” cô bình tĩnh nói.

“Chàng giờ đã nằm gọn trong lưới tình của cô gái người Ai Cập rồi,” ông nói tiếp. “Cô ta có đủ sự khôn khéo của dân tộc mình, lại được cả sắc đẹp giúp sức. Một con người rất xinh đẹp, rất khôn khéo, nhưng một lần nữa, giống như đặc trưng của dân tộc mình, cô ta không có trái tim. Người con gái khinh rẻ cha mình sẽ khiến chồng cô ta phải đau khổ.”

“Cô ta là người như vậy hay sao?”

Simonides nói tiếp:

“Balthasar là một nhà hiền triết được những người Gentile vô cùng tôn trọng, và đức tin của ông dần thấm nhuần trong con người ông; thế nhưng cô ta không tiếc lời chế giễu đức tin ấy. Cha đã nghe thấy cô ấy nói về cha mình hôm qua rằng, ‘Sự dại dột của tuổi trẻ không phải là điều gì lầm lỗi; không có thứ gì ở tuổi già là đáng ngưỡng mộ ngoài sự thông thái, và khi mất đi cái đó, những người già nua nên chết đi thì hơn.’ Đó quả là những lời nghiệt ngã không kém gì của bọn La Mã. Cha tự nghĩ đến mình, biết rằng một ngày nào đó cha cũng sẽ già yếu giống như cha cô ấy – không, thời khắc ấy không còn xa nữa. Nhưng con, Esther ạ, con sẽ không bao giờ nói rằng ‘Cha chết đi thì hơn.’ Không bao giờ, vì mẹ con là một người con gái của xứ Judah.”

Với đôi mắt ngấn lệ, cô hôn ông và nói, “Và con là con gái của mẹ.”

“Phải, và cũng là con gái của cha – với cha, con cũng đáng quý như đền thiêng đối với Solomon vậy.”

Sau một quãng im lặng, ông đặt bàn tay mình lên vai cô và nói tiếp: “Khi chủ nhân kết hôn với cô gái người Ai Cập đó, Esther ạ, chàng sẽ nghĩ về con với sự hối hận và dằn vặt trong tâm hồn; vì cuối cùng một ngày chàng sẽ sực tỉnh nhận ra rằng mình chỉ là con rối thực hiện những tham vọng xấu xa của cô ta mà thôi. Rome là trung tâm mọi mơ ước của cô ta. Với cô ta, Ben-Hur chỉ là người con của nhị pháp quan Arrius chứ không phải người con của dòng họ Hur, ông hoàng Jerusalem.”

Esther không hề giấu giếm tác động của những lời nói ấy lên bản thân mình.

“Xin hãy cứu lấy chàng, thưa cha! Giờ vẫn chưa phải là quá muộn!” Cô van nài.

Ông trả lời với một nụ cười bí ẩn. “Một người chết đuối thì còn cứu được, chứ một người đang yêu thì không.”

“Nhưng cha có tầm ảnh hưởng lớn với chàng. Giờ trên thế gian này chàng chỉ còn một mình. Hãy chỉ cho chàng thấy những hiểm nguy. Hãy nói cho chàng biết bản chất của người đàn bà ấy.”

“Làm như thế có thể cứu chàng khỏi vòng tay cô gái ấy. Nhưng nó có đưa chàng đến với vòng tay con không, Esther? Không,” lông mày ông nhíu lại trên đôi mắt. “Cha là một gia nhân, giống như biết bao nhiêu thế hệ trước của dòng họ ta; thế nhưng cha không thể nói với chàng rằng, ‘Hỡi chủ nhân, hãy yêu con gái tôi! Nàng xinh đẹp hơn hẳn cô gái Ai Cập, và yêu chàng nhiều hơn biết bao lần!’ Cha đã quen với bao năm tháng tự do và ra lệnh cho những người khác. Những lời nói đó sẽ khiến lưỡi cha bị bỏng mất. Những tảng đá trên rặng núi cổ đằng kia sẽ phải cựa mình vì hổ thẹn mỗi khi cha tới gần chúng. Không, thề có những vị tộc trưởng, Esther, cha thà để cả hai chúng ta cùng yên nghỉ với mẹ con còn hơn làm điều đó.”

Gương mặt Esther ửng đỏ, nóng ran.

“Con không cần cha phải nói với chàng như vậy. Con chỉ quan tâm đến sự an nguy của chàng mà thôi – vì hạnh phúc của chàng chứ không phải con. Vì đã dám yêu chàng, con cũng sẽ cư xử sao cho xứng đáng với sự tôn trọng của chàng; chỉ có như vậy con mới tha thứ được cho sự dại dột của mình. Giờ thì con xin đọc lá thư.”

“Được, con đọc đi.”

Cô vội vã đọc nó lên như thể để xua đi chủ đề đau đớn đó.

“Nisan, ngày mùng tám.

Trên đường từ Galilee tới Jerusalem.

“Người Nazareth cũng đang đi trên con đường này. Một cách bí mật khiến ngay cả người ấy cũng không hay biết, tôi đã dẫn theo cả một binh đoàn. Một binh đoàn nữa sẽ bám theo sau. Lễ Quá Hải sẽ giúp chúng ta biện minh cho việc tụ tập nhiều người đến vậy. Người ấy nói khi lên đường, ‘Chúng ta sẽ đến Jerusalem, và tất cả những điều mà các nhà tiên tri viết về ta sẽ trở thành sự thật.’

Những ngày tháng chờ đợi của chúng ta sắp kết thúc.

Hãy hành động thật nhanh chóng.

Xin chúc ông được an lành, Simonides.

BEN-HUR.”

Esther trả lại lá thư cho cha, trong khi một cảm giác nghèn nghẹn dâng lên cổ họng cô. Trong lá thư không hề có lời nào dành cho cô – thậm chí

ngay cả lời chào cũng không – trong khi thật dễ dàng để anh có thể viết "Xin chúc ông cùng con gái được an lành." Lần đầu tiên trong cuộc đời, cô cảm thấy nỗi đau của sự ghen tuông.

"Ngày mùng tám," Simonides nói, "ngày mùng tám, và hôm nay, Esther, là ngày..."

"Ngày mùng chín," cô đáp.

"Thế thì giờ có lẽ họ đã đến Bethany rồi."

"Và có thể chúng ta sẽ được gặp chàng hôm nay," cô nói thêm với vẻ sung sướng đến nỗi dường như tạm thời quên đi tất cả.

"Có thể, có thể lắm! Ngày mai là tiệc bánh mì không men, và chàng có thể muốn dự buổi tiệc đó. Cả người Nazareth kia cũng vậy, và chúng ta có thể được gặp người ấy – có lẽ chúng ta sẽ gặp cả hai, Esther ạ."

Lúc này, một gia nhân mang rượu vang và nước đến. Esther giúp cha mình uống nước. Đúng lúc ấy, Iras xuất hiện.

Với cô gái Do Thái, cô gái Ai Cập chưa bao giờ xinh đẹp tuyệt trần đến như thế. Thứ y phục trong suốt của cô tỏa ra xung quanh như một làn sương; trán, cổ và cánh tay cô lấp lánh với những viên ngọc to tướng mà dân tộc cô vốn ưa thích. Gương mặt cô lộ rõ vẻ hài lòng. Cô bước đi một cách kiêu hãnh và tự mãn, nhưng không có vẻ thành thật. Esther khi nhìn thấy cô thì co mình lại, đứng sát vào người cha.

"Xin chúc ông được an lành, hỡi Simonides, và cả cô nữa, Esther." Iras nói và cúi đầu chào Esther. "Thưa Simonides, ngài khiến tôi nhớ lại – nếu hình ảnh này không khiến ngài phật ý – những vị thầy tu ở Ba Tư leo lên đền thờ khi hoàng hôn xuống để gửi lời cầu nguyện theo vầng dương. Nếu có điều gì trong tục lệ thờ cúng mà ngài không rõ, tôi sẽ cho hỏi cha tôi. Ông ấy vốn là hậu duệ của các tu sĩ Magi."

“Hỡi cô gái Ai Cập xinh đẹp,” vị thương gia đáp lại, lịch thiệp gật đầu, “cha cô là một người tốt bụng mà hẳn sẽ không lấy làm phật ý khi được biết tôi nói với cô rằng hiểu biết về phong tục Ba Tư mới chỉ là một phần nhỏ sự thông thái của ông mà thôi.”

Môi Iras hơi cong lên.

“Nếu nói như một nhà triết học, điều mà dường như ngài đang khích lệ tôi,” cô nói, “phần ít luôn ám chỉ phần nhiều. Xin cho phép tôi được hỏi phẩm chất hiếm có nào khiến ngài trọng vọng cha tôi đến vậy?”

Simonides ngoảnh lại nhìn cô có phần gay gắt.

“Sự thông thái thuần khiết luôn tự hướng về Chúa; hiểu biết thuần túy nhất chính là hiểu biết về Chúa; và không ai mà tôi quen biết lại có được sự thông thái vô song hay thể hiện nó qua lời nói và hành động giống như Balthasar.”

Để kết thúc những lời khen ngợi, ông giơ cái cốc lên và uống một hớp.

Cô gái người Ai Cập nhìn sang Esther bằng ánh mắt giận dữ.

“Một người đàn ông có hàng hóa trị giá hàng triệu, cùng với những đội tàu đông đảo trên mặt biển hẳn không thể hiểu được những gì mà những người phụ nữ giản đơn như chúng ta cảm thấy thú vị. Hãy cùng rời khỏi đây thôi. Chúng ta có thể trò chuyện với nhau bên bức tường đằng kia.”

Họ đi ra chỗ mái hiên, dừng lại ở nơi mà nhiều năm về trước Ben-Hur đã làm rơi viên đá lát xuống đầu Gratus.

“Cô chưa từng đến Rome phải không?” Iras hỏi, tay mân mê chiếc vòng không khép kín.

“Chưa,” Esther nhu mì đáp.

“Cô không mong một ngày được đến đó hay sao?”

“Không.”

“Ôi, cuộc sống của cô mới nhỏ mọn làm sao!”

Tiếng thở dài theo sau câu nói đó khó có thể mang vẻ thương hại đậm nét hơn, thậm chí ngay cả khi đó là để nói về chính cô gái Ai Cập đi nữa. Sau đó, từ dưới phố người ta cũng có thể nghe thấy tiếng cười của cô khi cô nói, “Ôi, cô gái xinh đẹp ngờ nghệch của tôi ơi! Có lẽ những hiểu biết của cô chỉ ngang với những con chim đang ra ràng làm tổ trong tai của bức tượng khổng lồ ở Memphis.”

Rồi khi nhìn thấy sự bối rối của Esther, cô thay đổi hẳn thái độ, nói như thể đang tâm sự điều gì sâu kín lắm, “Cô đừng giận nhé. Ồ không! Tôi chỉ nói đùa thôi. Hãy để tôi hôn cô một cái để làm lành, và tôi sẽ nói với cô một điều mà tôi chưa từng thổ lộ với bất kì ai khác – thậm chí ngay cả khi Simbel có hỏi han tôi với một đóa sen đựng nước sông Nile đi nữa!”

Thêm một tràng cười nữa, và nó giúp cô giấu đi ánh nhìn của mình dành cho cô gái người Do Thái. Cô lại nó tiếp, “Nhà vua sắp đến rồi.”

Esther nhìn cô với vẻ ngạc nhiên vô tội.

“Chính là người Nazareth đó,” Iras nói tiếp, “người mà cha của chúng ta vẫn thường nói đến còn Ben-Hur thì đã ra sức phụng sự bấy lâu” – cô hạ thấp giọng – “người Nazareth ấy sẽ đến đây ngày mai, còn Ben-Hur thì về ngay tối nay.”

Esther cố gắng giữ vẻ ngoài bình thản mà không được: mắt cô nhìn xuống, máu dồn lên hai gò má và cái trán. Cô không hề nhìn thấy nụ cười đắc thắng thoáng qua trên gương mặt cô gái người Ai Cập.

“Cô hãy nhìn lời hứa của chính chàng đây.”

Nói xong cô lấy ra một cuộn giấy từ đai lưng.

“Hãy cùng chia vui với tôi nào! Chàng sẽ về đây tối nay! Trên bờ sông Tiber là một dinh thự vương giả mà chàng đã hứa sẽ trao cho tôi; và trở thành vợ của chàng nghĩa là...”

Tiếng ai đó bước đi thật nhanh dưới con phố bên dưới cắt ngang câu nói, và cô cúi mình nhìn qua lan can. Khi lùi lại, cô thốt lên một tiếng, hai tay chắp lại giơ cao trên đầu, “Hỡi Isis thiêng liêng! Đó chính là Ben-Hur! Chàng đã xuất hiện đúng lúc tôi vừa nghĩ đến chàng! Nếu đây không phải điềm lành thì có lẽ trên đời chẳng hề tồn tại những vị thần. Hãy ôm hôn tôi đi, Esther!”

Cô gái Do Thái ngẩng lên. Hai gò má cô đỏ lên, mắt bừng bừng một thứ ánh sáng gần với sự giận dữ hơn là bản tính cô vẫn cho phép. Sự dịu dàng của cô đã bị chà đạp không thương tiếc. Bị ngăn cấm mơ tưởng về người đàn ông mình yêu vẫn còn chưa đủ; cô gái kia còn phải kể lể lại chiến tích của mình và cả những phần thưởng mà nó đem lại. Với cô, người phục vụ cho một gia nhân, chàng không hề tỏ ý đoái hoài tới; trong khi cô gái Ai Cập lại có thể trưng ra bức thư của anh, để cô phải đau đớn tưởng tượng nó viết những gì. Vậy là cô nói,

“Cô có thật sự yêu chàng, hay yêu thành Rome nhiều hơn?”

Cô gái Ai Cập giật mình lùi lại, rồi cúi cái đầu kiêu hãnh lại gần cô gái Do Thái.

“Chàng là gì đối với cô, hỡi con gái của Simonides?”

Esther rùng mình, bắt đầu đáp lại, “Chàng là”

Một ý nghĩ chợt đến với cô như tia chớp: cô tái mặt, run run, may thay vẫn lấy lại được bình tĩnh mà trả lời,

“Chàng là bạn của cha tôi.”

Cô không sao tự bắt mình thừa nhận vị thế tôi tớ của chàng được.

Iras bật cười có phần vui vẻ hơn ban nãy.

“Chỉ có vậy thôi sao?” Cô nói. “Ôi, thề có vị thần tình yêu của người Ai Cập, cô có thể giữ lấy những nụ hôn của mình. Cô vừa cho tôi thấy rằng còn có những nụ hôn giá trị hơn nhiều đang chờ đợi tôi ở Judea này; và...” cô xoay người lại, ngoái nhìn qua vai “tôi sẽ đi để giành lấy chúng. Mong phước lành sẽ đến với cô.”

Esther nhìn thấy cô ta biến mất dưới cầu thang, và sau đó đưa hai tay ôm mặt, cô bật khóc, nước mắt chảy tràn qua những ngón tay – những giọt lệ của su hổ thẹn và tình yêu cuồng nhiệt. Và để khiến cho cơn xúc động vốn xa lạ với bản tính của cô thêm phần ghê gớm, câu nói của cha cô văng vẳng trở lại với một luồng ý nghĩa hoàn toàn mới – “Tình yêu của con có thể đã không trở nên vô ích nếu cha giữ lại hết những gì mình có.”

Khi những vì sao đã ló ra trên nền trời và những vách đá tối tăm của rặng bao quanh, cô lấy lại bình tĩnh đủ để trở lại căn phòng nghỉ mùa hè, im lặng về chỗ quen thuộc của mình bên cạnh cha, khiêm nhường chờ đợi thực hiện mọi mong muốn của ông. Dường như cả tuổi trẻ, nếu không phải là cả cuộc đời của cô là để thực hiện nghĩa vụ đó. Và nếu nói thật lòng, khi cơn đau đã trôi qua, cô thậm chí còn lấy làm hài lòng được trở lại với nó.

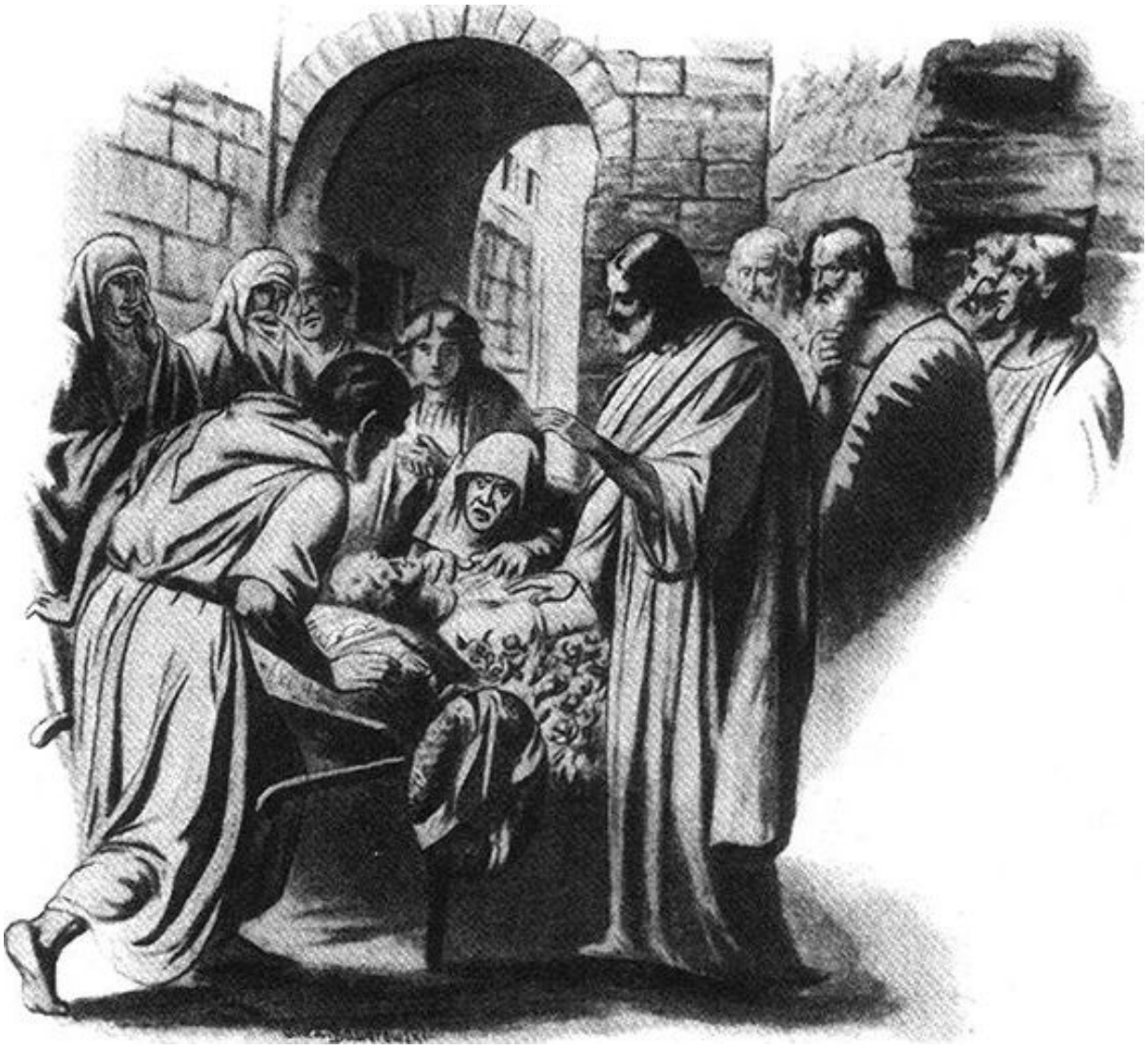

CHƯƠNG II:
Ben-Hur thuật lại về người Nazareth

Khoảng một giờ sau những chuyện vừa nói đến ở chương trước, Balthasar và Simonides gặp nhau trong phòng lớn của dinh thự, và Esther

thì luôn ở bên cạnh vị thương gia. Trong khi họ đang trò chuyện, Ben-Hur và Iras cùng bước vào phòng.

Chàng trai Do Thái trẻ tuổi đi trước Iras, trước tiên tiến tới chỗ Balthasar và cúi chào ông. Sau đó anh xoay sang Simonides nhưng đứng khựng lại khi nhìn thấy Esther.

Hiếm người nào có trái tim đủ lớn cho hai tình yêu cháy bỏng cùng một lúc; khi tình cảm dành cho người này rực cháy thì tình cảm dành cho người kia vẫn sẽ tồn tại, nhưng mờ nhạt hơn. Ben-Hur cũng vậy. Là một người rất từng trải, có nhiều ngưỡng vọng và mơ ước, mang những đặc trưng của dân tộc mình và chịu những ảnh hưởng trực tiếp hơn từ Iras, trong lòng anh giờ cũng chất chứa đầy tham vọng. Và vì anh đã để cho những thứ đó có không gian để phát triển và chiếm vị thế thống trị, những quyết tâm và mong ước ngày xưa trong anh dần mờ nhạt, gần như bị quên lãng hẳn. Quên đi quá khứ đôi khi mới dễ dàng làm sao; trong trường hợp này không có gì là khó hiểu khi những đau khổ và số phận mờ mịt của gia đình anh ngày càng có ít tác động tới anh hơn, vì một niềm hi vọng mới rằng mình đã gần vươn tới mục tiêu tối thượng giờ đang choán hết tâm trí anh. Chúng ta không nên quá khắt khe khi phán xét anh.

Anh khựng lại khi nhìn thấy Esther giờ đã là một người phụ nữ trưởng thành vô cùng xinh đẹp; và trong lúc đó một giọng nói như vang lên trong tâm trí anh, nhắc nhở anh về những lời thề bị phá vỡ và những nghĩa vụ chưa hoàn thành: con người xưa kia của anh như trở lại.

Trong một khoảnh khắc, anh giật mình; nhưng rồi khi đã lấy lại bình tĩnh, anh đi tới chỗ Esther và nói, “Xin chúc mọi phước lành sẽ đến với cô, Esther xinh đẹp – và cả ngài nữa, thưa Simonides,” anh nhìn sang vị thương gia, “Chúa sẽ mang phước lành đến với ngài, vì ngài đã là một người cha rất tốt đối với kẻ không cha như tôi.”

Esther cúi mặt lắng nghe. Simonides trả lời,

“Tôi xin nhắc lại lời chào mừng của Balthasar thông thái, hỡi người con của Hur – xin chào mừng anh trở lại với ngôi nhà của cha mình. Hãy ngồi xuống đây và kể lại cho chúng tôi nghe hành trình của anh, những công việc anh đã thực hiện, và người Nazareth thần thánh ấy – người đó là ai, mang vai trò gì? Nếu anh không cảm thấy thoải mái dưới mái nhà này thì ai có thể thoải mái được đây? Xin hãy ngồi xuống ở chính giữa, để tất cả chúng tôi có thể nghe rõ.”

Esther bước ra và mang tới một chiếc ghế bọc vải cho anh.

“Xin cảm ơn,” anh nói với vẻ biết ơn.

Khi đã ngồi xuống và trò chuyện với hai người kia trong chốc lát, anh nói.

“Tôi đến đây chủ yếu là để nói với các ngài về người Nazareth đó.”

Hai người kia ngay lập tức tỏ vẻ quan tâm rõ rệt.

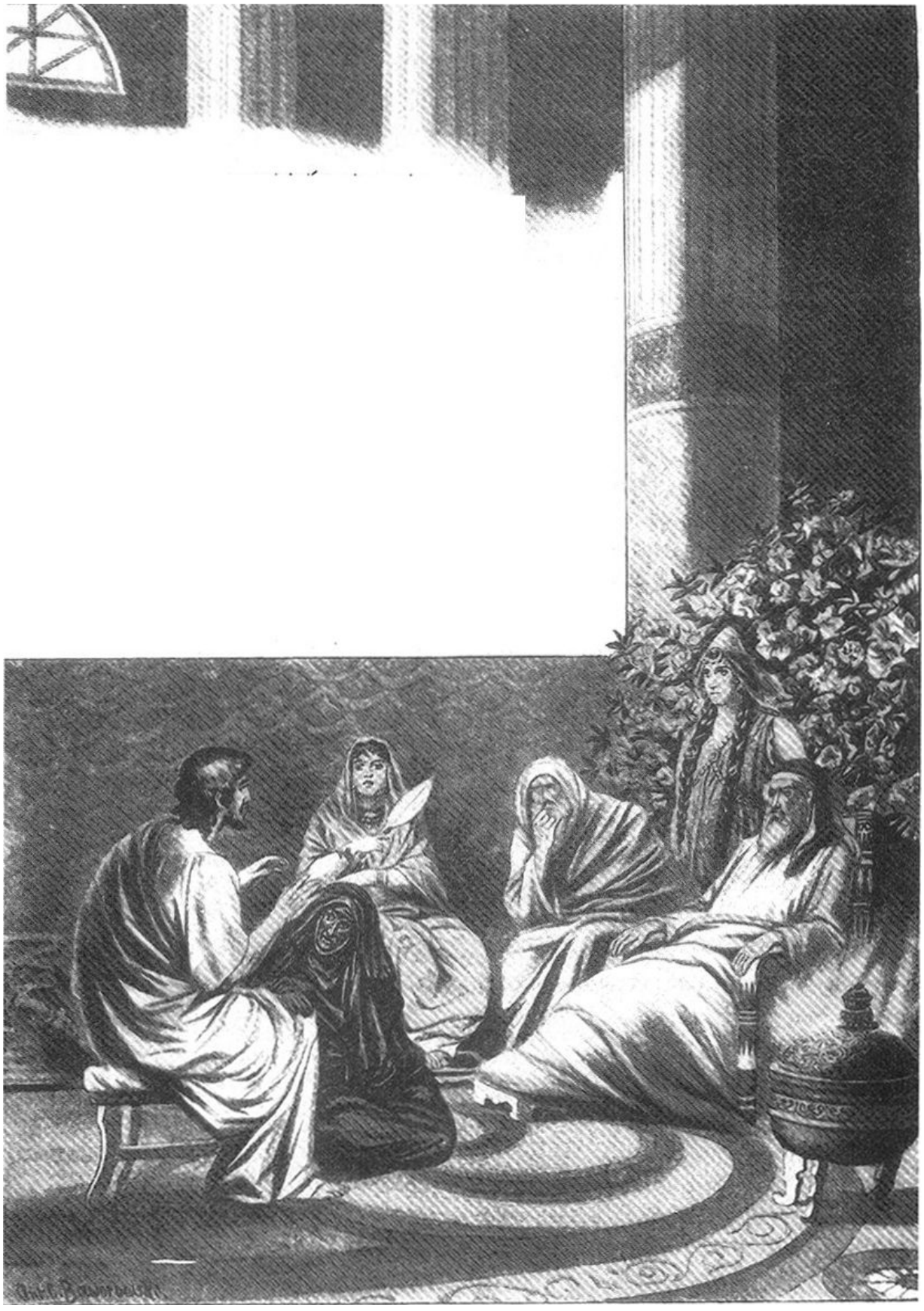

“Trong suốt nhiều ngày nay tôi đã đi theo người ấy thật sát sao và cẩn trọng bởi lẽ đó chính là người mà chính tôi đã chờ đợi bấy lâu. Tôi đã chứng kiến người ấy trải qua những biến cố mà ta vẫn coi là thử thách cốt cách của con người. Trong khi tôi chắc chắn đó là một người trần tục giống như mình, tôi cũng có thể khẳng định ở người ấy còn có những điều thiêng liêng cao cả hơn nhiều.”

“Đó là gì?” Simonides hỏi.

“Tôi xin kể lại cho các ngài...”

Đúng lúc đó một người bước vào phòng khiến anh ngừng lời. Anh xoay lại, giang hai tay ra và đứng lên.

“Amrah! Ôi Amrah yêu dấu!” Anh thốt lên.

Bà tiến lên phía trước, và tất cả mọi người đều có thể nhìn thấy vẻ hồ hởi trên gương mặt bà, không còn nhớ gì đến những nếp nhăn và sự khắc khổ. Bà quỳ xuống chân anh, ôm lấy hai đầu gối anh, hôn mãi hai bàn tay anh. Anh gạt mớ tóc bạc khỏi gò má và hôn bà, sau đó nói, “Amrah yêu dấu, bà không nhận được tin tức gì về họ hay sao, thậm chí ngay cả một dấu hiệu mơ hồ nhất?”

Bà bỗng bật khóc, và cảm xúc ấy khiến câu trả lời của bà còn rõ ràng hơn mọi ngôn từ.

“Ý Chúa đã được thực hiện,” anh nghiêm trang nói tiếp, và qua giọng anh những người nghe có thể hiểu rằng anh không còn hi vọng gì tìm lại được gia đình của mình nữa. Trong đôi mắt anh dâng lên những giọt lệ mà anh cố giấu đi không để họ nhìn thấy, bởi anh là một người đàn ông.

Khi đã bình tĩnh trở lại, anh ngồi xuống và nói, “Amrah ơi, xin hãy tới đây ngồi cùng tôi. Không à? Vậy thì hãy ngồi dưới chân tôi; vì tôi có rất nhiều điều cần phải nói với những người bạn của tôi đây về một người vô cùng thiêng liêng vừa giáng thế.”

Nhưng bà lẩn đi quỳ xoay lưng vào tường, chắp hai tay lại, khiến những người xung quanh đều nghĩ chỉ cần gặp lại Ben-Hur là đủ khiến bà hài lòng. Ben-Hur cúi mình trước hai ông lão và tiếp tục nói.

“Tôi không dám trả lời câu hỏi của ngài về người Nazareth đó khi chưa kể lại cho các ngài biết về những điều tôi đã được chứng kiến. Thậm chí đó mới chính là những điều tôi muốn nói tới, vì ngày mai người ấy sẽ đến thành phố này và đi tới đền thiêng, nơi người ấy gọi là nhà của cha mình. Hơn thế nữa, người ấy sẽ công bố sự xuất hiện của mình với cả thế giới. Vì thế, vào ngày mai chúng ta và cả đất Israel sẽ biết ngài Balthasar hay Simonides đã nói đúng.”

Balthasar run run xoa hai tay vào nhau và hỏi, “Tôi có thể đi tới đâu để gặp Người?”

“Đám đông hẳn sẽ rất hỗn loạn. Tôi nghĩ rằng ngài nên lên tới mái đền bên trên hàng cột – tức là cổng Solomon.”

“Anh có đi với chúng tôi không?”

“Không,” Ben-Hur đáp, “những người bạn của tôi sẽ cần đến tôi trong đoàn rước ấy.”

“Đoàn rước!” Simonides thốt lên. “Vậy là Người mang theo đoàn hộ tống giống như một vị vua?”

Ben-Hur nhận ra ngay suy nghĩ của ông.

“Người ấy mang theo mười hai tông đồ, gồm những người đánh cá, nông dân, một người thu thuế, tất cả đều thuộc đẳng cấp rất bình thường. Cùng với họ, người ấy đi bộ, không quản nắng mưa hay tiết trời nóng lạnh. Khi nhìn họ dừng lại bên lề đường vào buổi tối để dùng bữa hay nằm xuống ngủ qua đêm, nó khiến tôi nhớ tới những người chăn cừu trở về nhà sau khi lùa đàn cừu ra chợ bán chứ không phải những nhà quý tộc hay những ông hoàng. Chỉ khi người ấy nâng góc tấm khăn lên để nhìn ai đó hoặc phủi bụi

trên đầu, tôi mới nhận ra người ấy là bậc thầy và là bạn đồng hành của họ – vừa là bề trên vừa là kẻ ngang hàng.

“Các ngài là những người thông thái,” Ben-Hur nói tiếp sau một quãng nghỉ. “Các ngài biết con người chúng ta luôn luôn mang trong mình một động cơ nào đó, và việc chúng ta dành cả đời theo đuổi mục tiêu của mình gần như đã trở thành lẽ tự nhiên. Nếu coi quy tắc đó là cơ sở để chúng ta thấu hiểu bản thân mình, các ngài nghĩ sao về một người hoàn toàn đủ khả năng biến những viên đá dưới chân thành vàng, nhưng lại tự nguyện lựa chọn sự nghèo khó?”

“Những người Hy Lạp sẽ gọi đó là một nhà hiền triết,” Iras nói.

“Không, con gái ạ,” Balthasar đáp, “những nhà hiền triết không bao giờ có quyền năng để làm được việc đó.”

“Làm sao anh biết rằng người này làm được điều ấy?”

Ben-Hur đáp, “Tôi đã tận mắt nhìn thấy người ấy biến nước thành rượu vang.”

“Kì lạ quá, kì lạ quá,” Simonides nói; “nhưng tôi không thấy có gì quá lạ lùng khi người ấy lựa chọn sống trong nghèo khó khi hoàn toàn có thể lựa chọn cuộc sống giàu có. Người ấy nghèo đến vậy hay sao?”

“Anh ta không có gì, và cũng không ghen tị với sự giàu có của bất kì ai. Người ấy thương hại những người giàu. Nhưng ngoài chuyện đó ra, các ngài sẽ nói sao khi nhìn thấy một người biến bảy ổ bánh mỳ và hai con cá thành lượng lương thực cho năm nghìn người, trong khi vẫn còn thừa bao nhiêu giỏ nữa? Đó chính là những gì mà tôi nhìn thấy người Nazareth ấy đã làm.”

“Anh đã nhìn thấy tận mắt?” Simonides thốt lên.

“Phải, tôi đã ăn bánh mỳ và cá đó.”

“Còn kì diệu hơn nữa,” Ben-Hur nói tiếp, “các ngài sẽ nói sao về một người có khả năng chữa bệnh thần kì đến mức người ốm chỉ cần chạm vào gấu áo hay kêu gọi từ xa là sẽ được chữa khỏi? Tôi đã chứng kiến điều đó không chỉ một, mà rất nhiều lần. Khi chúng tôi rời khỏi Jericho, hai người đàn ông mù bên lề đường gọi người Nazareth, và người ấy chỉ cần chạm lên đôi mắt họ là họ bỗng trở thành sáng mắt. Người ta đưa một người bị liệt tới trước mặt người ấy, và người ấy chỉ nói, Hãy trở về nhà đi. Vậy là người bị liệt ấy bỗng đứng dậy tự đi về được. Các ngài nói sao về những việc ấy?”

Vị thương gia không trả lời.

“Có lẽ các ngài đang có ý nghĩ giống như một số người mà tôi đã được nghe, rằng đó chỉ là những trò lừa bịp? Tôi xin được trả lời bằng cách kể lại những điều kì diệu hơn nữa mà tôi đã được chứng kiến. Trước tiên là chuyện về một người phải gánh chịu lời nguyền của Chúa – như các ngài đã biết chỉ có thể được giải thoát bằng cái chết – tức là mang bệnh hủi.”

Khi nghe những lời đó, Amrah buông tay xuống sàn, sung sướng nghe anh nói đến nỗi hơi nhổm người lên.

“Các ngài sẽ nói sao đây,” Ben-Hur nói, ngày càng sôi nổi hơn “các ngài sẽ nói sao đây khi nhìn thấy sự việc mà tôi sắp kể? Một người hủi đến gặp người Nazareth trong khi tôi đang đi cùng người ấy tới Galilee và nói, ‘Xin Chúa hãy rủ lòng thương mà tẩy rửa sự ô uế trong con.’ Người Nazareth lắng nghe lời cầu khẩn đó, chạm tay lên kẻ bị cả loài người xa lánh rồi nói, ‘Giờ con không còn ô uế nữa;’ và người kia bỗng khỏi bệnh, khỏe mạnh như vô số những người đã chứng kiến phép màu ấy.”

Tới đây Amrah đứng hẳn dậy, những ngón tay khắc khổ gạt mái tóc xù khỏi đôi mắt. Giữa những luồng cảm xúc mãnh liệt dâng lên trong trái tim, bà phải khó khăn lắm mới theo kịp được lời nói của anh.

“Một lần nữa,” Ben-Hur nói mà không ngừng lại, “có hôm mười người hủi đến gặp người Nazareth một lúc, quỳ sụp xuống chân người mà khẩn cầu – Tôi đã nhìn thấy và nghe thấy tất cả – rằng, ‘Thưa Đấng chí tôn, xin hãy rủ lòng thương xót chúng con!’ Người nói với họ, ‘Hãy đi gặp vị tu sĩ theo như luật pháp quy định; và trước khi đến nơi các người sẽ được chữa khỏi.’”

“Và họ có khỏi bệnh không?”

“Có. Trên đường đi, chứng bệnh ấy bỗng biến mất, không còn gì để người ta biết họ là những người hủi ngoài bộ quần áo của họ.”

“Những chuyện như vậy quả là chưa thấy bao giờ – chưa thấy bao giờ trên đất Israel!” Simonides khe khẽ nói.

Khi anh vẫn còn đang kể lại những phép màu mình được chứng kiến, Amrah rón rén đi tới cửa và bước ra ngoài. Không ai nhìn thấy bà đi ra cả.

“Những sự việc ấy đã làm dấy lên trong tôi những suy nghĩ gì, có lẽ các ngài đã mường tượng ra rồi,” Ben-Hur nói; “nhưng những hoài nghi và nỗi kinh ngạc của tôi vẫn chưa lên đến đỉnh điểm. Những người Galilee như các ngài đã biết, vốn có tính bốc đồng và liều lĩnh; sau bao nhiêu năm chờ đợi, họ đang rất nóng lòng được cầm lấy thanh gươm mà vùng lên chiến đấu; và chỉ có hành động mới khiến họ hài lòng. ‘Người vẫn chưa công bố mình với cả thế gian; chúng ta hãy ép buộc Người,’ họ nói với tôi như vậy. Và chính tôi cũng cảm thấy sốt ruột. Nếu người ấy rồi sẽ trở thành một vị vua, tại sao đó không phải là lúc này? Những binh đoàn đã sẵn sàng. Chúng tôi định bụng khi người Nazareth đang giảng đạo bên bờ biển, tất cả sẽ ùa tới tuyên bố người ấy là vua của tất cả chúng ta, dù người ấy có chấp nhận hay không nhưng người Nazareth đã biến mất, sau đó xuất hiện trên một con tàu đang rời đi. Thưa Simonides, những tham vọng khiến con người điên cuồng – sự giàu sang, quyền lực, thậm chí cả ngai vàng do người dân

vì tôn kính mà giao phó – không hề khiến người ấy bận tâm. Các ngài nói sao về điều này?”

Cái cằm của vị thương gia đã gập hẳn xuống ngực. Giờ ông ngẩng đầu lên và nói đầy kiên quyết. “Chúa đã hiển linh, và đó cũng chính là lời tiên tri từ xa xưa. Đây chính là thời điểm ấy; và ngày mai chúng ta sẽ được biết câu trả lời.”

“Đúng vậy,” Balthasar nói và mỉm cười.

Ben-Hur cũng nói, “Đúng vậy.” Rồi anh nói tiếp: “Nhưng câu chuyện chưa kết thúc ở đó. Từ những chuyện vừa rồi – những phép màu chưa đến nỗi quá kì diệu để những ai chưa được chứng kiến tận mắt như tôi có thể rũ bỏ hết mọi nghi ngờ – tôi xin chuyển sang những sự việc còn kì lạ hơn gấp bội, bởi lẽ từ thời hồng hoang loài người đã phải thừa nhận là nó nằm ngoài khả năng của mình. Xin hãy nói cho tôi biết, các ngài đã từng thấy ai giành lại một nạn nhân mà Thần Chết đã mang đi khỏi thế gian chưa? Xưa nay ai từng đem lại hơi thở cho một người đã lìa đời? Ai nếu không phải là...”

“Chúa!” Balthasar sùng kính nói.

Ben-Hur cúi mình.

“Hỡi Balthasar thông thái! Tôi không thể không thừa nhận điều ngài vừa nói. Hai ngài sẽ nói gì khi ở vào vị thế của tôi được chứng kiến tận mắt một người kiệm lời và hành động vô cùng khiêm tốn, thế nhưng lại có thể đưa người ta từ cõi chết trở về một cách dễ dàng như người mẹ thì thầm đánh thức đứa con đang say ngủ? Chuyện ấy đã diễn ra ở Nain. Chúng tôi đang sắp sửa đi vào cổng thành thì một đoàn người đi ra mang theo một người đã chết. Người Nazareth ấy dừng lại để họ đi qua. Trong số đó có một người phụ nữ đang than khóc thảm thiết. Tôi nhận thấy trên gương mặt người ấy lộ rõ vẻ xót thương. Người Nazareth an ủi cô ta, sau đó tiến lại chạm lên quan tài và nói với cái xác đã được khâm liệm chuẩn bị đem chôn

rằng, ‘Hỡi chàng trai trẻ, hãy nghe lời ta. Dậy đi!’ Và ngay tức khắc, người đã chết ấy ngồi dậy và có thể nói chuyện được.”

“Chỉ có Chúa mới vĩ đại nhường ấy,” Balthasar nói với Simonides.

“Xin hãy nhớ,” Ben-Hur nói tiếp, “rằng tôi chỉ kể lại những điều mà mình được nhìn thấy tận mắt cùng rất nhiều người khác nữa. Trên đường tới đây tôi còn được chứng kiến một chuyện còn thần diệu hơn. Ở Bethany có một người tên là Lazarus, đã chết và được chôn cất đàng hoàng; để rồi sau khi người ấy đã nằm suốt bốn ngày trong mộ, bên trên chặn một tảng đá lớn, người ta mới dẫn người Nazareth tới. Khi lăn tảng đá sang một bên, chúng tôi nhìn thấy xác trên trong mộ đã bắt đầu thối rữa rồi. Xung quanh đó lúc ấy có bao nhiêu người, và tất cả đều nghe thấy người Nazareth nói lớn: ‘Lazarus, hãy sống dậy đi!’ Không lời nào tả nổi cảm giác của tôi khi người đàn ông ấy ngồi dậy và chui ra ngoài, trong khi trên thân mình vẫn quấn vải liệm. ‘Hãy cởi ra cho người ấy,’ người Nazareth nói tiếp, ‘cởi ra và để người ấy đi.’ Và khi những tấm vải được cởi bỏ khỏi gương mặt thì kì diệu chưa, dòng máu lại tuôn chảy khắp thân thể đã thối rữa, và sau đó người ấy trở lại hệt như khi còn sống trước lúc qua đời vì bệnh tật. Giờ đây người ấy đang sống, được vô số mọi người tới thăm và trò chuyện cùng. Các ngài có thể đến gặp chính người ấy vào ngày mai. Và giờ, vì không còn điều gì để kể nữa, tôi xin hỏi các ngài chính cái câu hỏi mà vì nó tôi đã lên đường tới đây. Thực tế, nó chính là câu hỏi mà ngài đã đặt ra cho tôi, hỡi Simonides, rằng người Nazareth này còn là gì nữa nếu không đơn thuần là một người trần tục?”

Câu hỏi ấy cất lên nghiêm trang, và họ ngồi tranh luận với nhau cho tới quá nửa đêm; Simonides vẫn không chịu từ bỏ cách hiểu của mình về những lời tiên tri, trong khi Ben-Hur thì cho rằng cả Simonides và Balthasar đều đúng – rằng người Nazareth chính là Đấng Cứu thế như Balthasar đã nói, và cũng là vị vua theo như cách hiểu của vị thương gia.

“Ngày mai chúng ta sẽ biết. Xin chúc các ngài được bình an.”

Nói xong, Ben-Hur rời khỏi nhà, định bụng sẽ trở lại Bethany.

CHƯƠNG III:
Những người hủi rời khỏi hầm mộ

Người đầu tiên ra khỏi thành phố khi cửa cừu được mở ra vào sáng hôm sau là Amrah, dưới cánh tay kẹp một cái giỏ. Những người lính gác cổng không hỏi han gì bà, vì sáng nào bà cũng đều đặn đi ra qua lối đó; họ biết bà là gia nhân trung thành của ai đó, và như thế là đủ.

Bà đi về phía thung lũng phía Đông. Sườn núi Olivet xanh thẫm lốm đốm những túp lều trắng của những người tới dự lễ hội. Tuy thế giờ hãy còn sớm quá nên những người ấy vẫn còn ngủ trong lều, mà ngay cả có ai bắt gặp đi nữa thì họ cũng chẳng ngăn cản bà làm gì. Bà đi qua Gethsemane; qua những hầm mộ ở nơi những con đường Bethany giao nhau; qua ngôi làng Siloam của những người đã chết. Thỉnh thoảng thân hình già yếu ấy loạng choạng, và một lần bà phải ngồi xuống nghỉ lấy hơi, nhưng rồi lại đứng lên ngay và vội vã bước tiếp. Những tảng đá khổng lồ ở hai bên đường nếu có tai thì hẳn đã nghe thấy bà tự lẩm bẩm với mình, nếu có mắt thì hẳn đã thấy bà luôn luôn nhìn lên đỉnh núi, trách móc bình minh sao đến sớm quá; và nếu có thể trò chuyện thì có lẽ chúng sẽ kháo nhau rằng, "Người bạn của chúng ta hôm nay đang rất vội vã; hẳn là những người mà bà phục vụ đang đói lắm."

Khi cuối cùng cũng đến được vườn Hoàng đế, bà đi chậm lại; bởi lẽ thành phố u ám của người hủi đã hiện ra trước mắt, trải dài quanh sườn đồi phía Nam của thung lũng Hinnom.

Hẳn độc giả đã đoán ra rằng bà đang đi tới chỗ phu nhân mà chúng ta còn nhớ sống trong một hầm mộ nhìn ra giếng En-Rogel.

Dù hãy còn sớm, người đàn bà bất hạnh ấy đã dậy và ngồi bên ngoài, còn Tirzah thì vẫn ngủ bên trong. Căn bệnh của bà đã trở nặng ghê gớm chỉ trong có ba năm. Nhận thức được vẻ ngoài ghê tởm của mình, cùng với bản chất thanh nhã, bà che kín cả cơ thể từ đầu đến chân. Bà cố gắng thậm chí còn hiếm hoi lắm mới cho phép Tirzah được gặp mặt mình.

Sáng nay bà đang để đầu trần ngồi ngoài cửa hít thở không khí buổi sáng vì biết rằng không có ai đi ngang qua để cảm thấy kinh sợ vì bà. Trời vẫn chưa sáng hẳn, nhưng đủ để ta thấy được căn bệnh đã tàn phá cơ thể bà như thế nào. Tóc bà trắng như tuyết và cứng đơ, buông xuống vai và lưng như những sợi dây bạc. Mí mắt, đôi môi, lỗ mũi, hai gò má đã bị ăn mất

hoặc lở loét. Cái cổ giờ là một mớ vảy màu tro. Một bàn tay thò ra bên ngoài những nếp gấp của cái áo, cứng như bộ xương; các móng tay đã bị ăn hết cả; các khớp ngón tay nếu không chỉ còn da bọc xương thì cũng sưng lên chảy mủ đo đỏ. Mái đầu, gương mặt, cái cổ, bàn tay, đã cho thấy rõ bệnh trạng trên cả cơ thể. Khi nhìn thấy bà như vậy, ta có thể dễ dàng hiểu bằng cách nào vị phu nhân xinh đẹp trước đây của ông hoàng họ Hur lại có thể giấu kín thân phận của mình suốt bấy nhiêu năm.

Khi mặt trời nhuộm vàng sườn núi Olivet và núi Tội lỗi, với ánh nắng rực rỡ hơn hẳn ở phương Tây, bà biết rằng Amrah sẽ đến, trước tiên là tới bên cái giếng, rồi tới một phiến đá nằm giữa miệng giếng và chân đồi nơi bà đang ở. Người gia nhân trung thành rồi sẽ đặt những thức ăn bà mang trong giỏ xuống, hứng đầy bình nước đủ dùng trong ngày hôm đó. Trái ngược với cảnh sống đủ đầy trước kia, cuộc viếng thăm ngắn ngủi đó là tất

cả những gì còn lại dành cho hai người xấu số. Bà có thể hỏi Amrah về con trai mình, nghe kể lại những thành công của anh hay những tin tức mà Amrah nghe được. Thường thì những gì bà được nghe kể lại đều rất sơ sài nhưng chúng cũng đủ khiến bà sung sướng. Những hôm được tin anh trở về nhà, bà thường xuất hiện ở cửa hầm mộ khủng khiếp của mình từ tận sáng sớm, ngồi ở đó tới trưa, rồi từ trưa đến khi mặt trời lặn, giống như một bức tượng im lìm trong bộ đồ trắng, chỉ nhìn mãi về một điểm duy nhất – phía bên kia đền thiêng nơi ngôi nhà xưa nằm dưới bầu trời tròn vành vạnh, vốn vô cùng thân thiết trong trí nhớ của bà và giờ nó lại càng thân thiết hơn khi anh đang ở đó. Bà không còn gì cả. Bà coi Tirzah cũng như đã chết rồi; còn với bản thân mình, bà chỉ chờ đợi cái chết, biết rằng mỗi giờ mình còn sống là một giờ hấp hối – để đợi cái ngày sung sướng khi cái chết không đau đớn đưa bà rời khỏi trần thế.

Cảnh vật thiên nhiên quanh ngọn đồi cũng gần như hoàn toàn trơ trọi; chim thú lẩn tránh nơi này như thể biết xưa kia và ngày nay người ta sử dụng nó vào mục đích gì; mọi cây xanh lụi tàn chỉ sau một mùa; những cơn gió tàn phá các bụi cây và bãi cỏ, để lại cho cơn hạn hán tận diệt nốt những gì mà chúng không thể nhổ bật lên. Ngồi ở chỗ bà, cảnh vật nơi đây lại càng thêm phần thê lương vì những nấm mộ – mộ ở trên, mộ ở dưới, mộ nằm đối diện – tất cả giờ phủ một lớp sơn trắng mới để cảnh báo những người hành hương. Hẳn có người cho rằng bà sẽ tìm thấy sự khuây khỏa cho tâm trí luôn đau khổ của mình trên bầu trời trong vắt; nhưng than ôi! Để tô đẹp mọi cảnh vật trên thế gian, mặt trời lại đày đọa bà không thương tiếc. Nếu không vì ánh nắng, có lẽ bà đã không trở thành mối kinh sợ với chính mình, và cũng không bị đánh thức một cách tàn nhẫn trong những giấc mơ về Tirzah trước kia. Món quà của đôi mắt đôi khi lại là một lời nguyền khủng khiếp.

Tại sao bà không tự chấm dứt nỗi khổ đau của mình?

GIỚI LUẬT KHÔNG CHO PHÉP BÀ LÀM VẬY!

Một người Gentile có thể thấy câu trả lời này mới nực cười làm sao; nhưng một người con của đất Israel thì không.

Trong khi bà ngồi đó đơn độc trong ánh sáng lờ mờ của buổi bình minh, với những ý nghĩ ngày càng buồn thảm, bỗng nhiên một người đàn bà loạng choạng bước lên sườn đồi, mệt đến đứt hơi.

Phu nhân vội vàng ngồi dậy quấn khăn che kín đầu, rồi kêu lên bằng giọng the thé đến kì quái, “Không sạch, không sạch!”

Chỉ sau thoáng chốc, không hề để tâm đến lời cảnh báo của bà, Amrah đã phủ phục dưới chân phu nhân. Tất cả tình yêu bị kìm nén suốt bao lâu trong người đàn bà giản đơn giờ như vỡ òa. Sau những giọt lệ và những lời đầy xúc động, bà hôn những y phục của chủ nhân mình, trong khi phu nhân thì cố co mình lại. Khi thấy rằng làm như vậy cũng vô ích, bà đành chờ tới khi cơn xúc động của Amrah trôi qua.

“Bà đã làm gì vậy, Amrah?” phu nhân nói. “Không lẽ bà định chứng tỏ tình yêu với chúng tôi bằng cách làm trái lời tôi hay sao? Mụ đàn bà xấu xa! Bà coi như tàn đời rồi; và bà không bao giờ – không bao giờ được phép trở về với chủ nhân của mình nữa.”

Amrah vẫn nằm vật trên đất bụi mà khóc nức nở.

“Giờ giới luật cũng sẽ cấm bà không được phép trở về Jerusalem. Số phận chúng ta sẽ ra sao đây? Ai sẽ mang bánh mỳ tới? Ôi, Amrah, đồ xấu xa! Tất cả chúng ta thế là coi như xong đời rồi!”

“Xin hãy rủ lòng thương, xin hãy rủ lòng thương!” Amrah phủ phục dưới đất van nài.

“Lẽ ra bà nên tự thương lấy bản thân mình, và như thế cũng là thương chúng tôi. Giờ thì chúng ta có thể bay đi đâu đây? Không còn ai giúp đỡ

được chúng ta nữa. Bà là một gia nhân tồi tệ! Cơn thịnh nộ của Chúa giáng xuống chúng tôi đã đủ ghê gớm lắm rồi.”

Tirzah nghe thấy tiếng nói liền tỉnh dậy và đi ra ngoài cửa hầm mộ. Ngòi bút cũng bất lực để mô tả lại vẻ bề ngoài của cô. Quấn kín trong bộ y phục như của ma quỷ, người đầy vảy, lở loét, gần như mù lòa, chân tay sưng lên ghê tởm, ngay cả đôi mắt được tình yêu khiến cho thêm tinh tường cũng không thể nhận ra thiếu nữ ngây thơ thuần khiết xưa kia được nữa.

“Đó có phải là Amrah không mẹ?”

Người gia nhân cố bò tới chỗ cô.

“Ở yên đó, Amrah!” Phu nhân thét lên giận dữ. “Ta cấm bà không được chạm vào Tirzah. Đứng lên đi, và cút ngay trước khi có ai đó ở miệng giếng nhìn thấy bà ở đây. Ôi, ta quên mất, đã quá muộn rồi! Từ nay về sau bà sẽ mắc kẹt ở đây và chịu chung số phận với hai ta. Đứng lên đi!”

Amrah quỳ lên hai đầu gối, nói đứt quãng, hai tay chắp lại, “Ôi thưa phu nhân! Tôi không phải là kẻ giả dối xấu xa. Tôi đến đây để mang tin lành tới cho hai người.”

“Về Judah?” Phu nhân vừa hỏi vừa đưa tay cởi tấm khăn trên đầu.

“Một vị thánh vừa xuất hiện,” Amrah nói tiếp, “và Người có thể chữa lành cho phu nhân. Người chỉ cần nói một lời là người ốm khỏe lại, thậm chí người chết cũng sống dậy. Tôi đến để đưa phu nhân và tiểu thư tới gặp Người.”

“Amrah tội nghiệp!” Tirzah nói với vẻ xót thương.

“Không,” Amrah kêu lên khi nhận thấy sự nghi ngờ trong câu nói đó – “không, những gì tôi nói cũng thật như sự tồn tại của Chúa, thậm chí cả vị Chúa của Israel và cũng là vị Chúa của tôi. Xin hãy đi theo tôi, đừng để phí một giây phút nào. Sáng nay Người sẽ đi qua đây trên đường vào thành

phố. Nhìn kìa! Trời đã sáng rồi. Xin hãy nhận lấy đồ ăn này – ăn đi và cùng lên đường.”

Người mẹ lắng nghe chăm chú. Có lẽ chính bà cũng đã từng nghe người ta nói về con người kì diệu đó, vì tới giờ tiếng tăm của Người đã lan tới tận từng ngõ ngách.

“Người là ai?” bà hỏi.

“Một người Nazareth.”

“Ai đã nói cho bà biết?”

“Judah.”

“Judah đã kể cho bà à? Con trai tôi đang ở nhà?”

“Anh ấy đã đến tối qua.”

Phu nhân im lặng, cố kìm nén trái tim đang đập rộn ràng.

“Vậy chính Judah đã phái bà tới để báo với chúng tôi?” Bà hỏi tiếp.

“Không. Anh ấy nghĩ hai người đã chết rồi.”

“Xưa kia từng có một nhà tiên tri cứu chữa được cho một người hủi,” người mẹ trầm ngâm nói với Tirzah; “nhưng đó là vì ông nhận được quyền năng ấy từ Chúa.” Rồi bà lại hỏi Amrah, “Làm thế nào mà con trai tôi biết Người mang quyền năng ấy?”

“Anh đã đi chu du cùng Người, nghe tiếng khẩn cầu của những người hủi và chứng kiến họ ra đi hoàn toàn khỏe mạnh. Trước tiên chỉ có một người, sau đó là cả một toán mười người; tất cả đều được chữa khỏi.”

Người mẹ lại im lặng. Bàn tay xương xẩu của bà run lên. Chúng ta có thể hiểu rằng bà đang cố gắng đồng nhất câu chuyện ấy với đức tin của mình, thứ luôn luôn đòi hỏi sự tuyệt đối, điều mà bà hay biết bao người khác trong thời đại ấy – những nhân chứng cho phép màu của Đấng Christ – và cả vô số những người thuộc thế hệ sau này đều phải làm. Bà không nghi ngờ phép màu đó, vì chính con bà đã tận mắt nhìn thấy chúng theo như

lời kể của Amrah; nhưng bà đang cố gắng để hiểu được duy nhất một người có quyền năng thực hiện những điều kì diệu như thế. Hỏi han chi tiết của câu chuyện là một nhẽ, nhưng để hiểu được quyền năng đó đòi hỏi bà trước tiên phải hiểu được Chúa; và ai chờ đợi điều ấy sẽ cứ phải chờ mãi cho tới khi sang thế giới bên kia. Tuy thế, bà không do dự lâu. Bà nói với Tirzah.

"Đây hẳn là Đấng Cứu thế!"

Bà không nói những lời này một cách lạnh lùng như một người đang dùng lí luận để dẹp tan mọi nghi ngờ, mà theo cách nói của một người đàn bà Israel đã quen với những hứa hẹn của Chúa với dân tộc mình – một người đàn bà đầy hiểu biết, sẵn sàng để ngợi ca những dấu hiệu dù chỉ là mơ hồ nhất cho thấy hứa hẹn ấy sắp trở thành hiện thực.

"Đã có lúc ở Jerusalem và khắp Judea người ta kháo nhau câu chuyện về sự ra đời của Người. Mẹ vẫn còn nhớ câu chuyện đó. Tới bây giờ Người đã trở thành một người đàn ông trưởng thành. Đó chắc chắn là Người. Phải," bà nói với Amrah, "chúng ta sẽ đi cùng bà. Hãy mang ra đây bình nước trong hầm mộ, và bày đồ ăn giúp chúng tôi. Sau khi ăn chúng ta sẽ lên đường."

Bữa ăn sáng hạnh phúc kết thúc nhanh chóng, và ba người phụ nữ bắt đầu hành trình kì diệu của mình. Khi niềm tin đã lan tới cả Tirzah, họ chỉ còn một nỗi sợ hãi duy nhất. Amrah nói rằng Bethany là nơi người ấy đi khỏi; từ đó tới Jerusalem có ba con đường mòn – một đi qua đỉnh Olivet, một đi qua chân núi, một chạy giữa đỉnh thứ hai và núi Tội lỗi. Ba con đường không cách xa nhau, tuy thế cũng đủ xa để khiến những người xấu số không thể gặp được người Nazareth nếu chọn sai đường.

Sau vài câu hỏi, người mẹ nhận ra rằng Amrah không biết gì về đường đi lối lại bên kia thung lũng Cedron, và càng không biết ý đồ của người mà họ đang tìm kiếm. Bà cũng hiểu rằng cả Amrah lẫn Tirzah – một người theo

thói quen của gia nhân, người kia vì tình mẫu tử – đều trông chờ bà dẫn lối cho họ; và bà nhận lấy trách nhiệm đó.

“Trước tiên chúng ta sẽ đi đến Bethphage,” bà nói với họ. “Ở đó, nếu Chúa phù hộ, chúng ta sẽ biết mình cần làm gì tiếp theo.”

Họ đi xuống khỏi ngọn đồi tới Tophet và vườn Hoàng đế, dừng lại trên con đường mòn sâu hoắm được tạo ra bởi bước chân con người sau hàng thế kỷ.

“Tôi thấy sợ đi trên đường lớn,” người mẹ nói. “Tốt hơn là ta hãy đi giữa những tảng đá và những rặng cây. Hôm nay là ngày lễ, và trên các sườn đồi đằng kia tôi có thể thấy dấu hiệu rất đông người đang tụ họp. Bằng cách đi qua núi Tội lỗi, ta có thể tránh được họ.”

Tirzah từ đầu tới giờ bước đi đầy khó nhọc; và khi nghe thấy mẹ nói vậy, trái tim cô như tan vỡ.

“Sườn núi ấy dốc quá, mẹ ơi; con không thể leo lên được.”

“Hãy nhớ rằng chúng ta sẽ tìm lại được sức khỏe và cuộc sống. Con có thấy cảnh vật xung quanh ta bừng sáng không? Đằng kia, những người phụ nữ đang đi theo đường này để tới cái giếng. Họ sẽ ném đá xua đuổi nếu chúng ta cứ đứng ở đây. Cố lên, hãy mạnh mẽ dù chỉ một lần này thôi.”

Người mẹ dù đau đớn không kém đã lựa lời mà động viên con gái mình như vậy. Amrah cũng đưa tay đỡ lấy cô. Cho tới lúc này Amrah chưa hề chạm vào hai người, và hai mẹ con cũng chưa hề chạm vào bà; thế nhưng giờ bất chấp mọi hậu quả cũng như mệnh lệnh của chủ nhân, người gia nhân trung thành tiến tới chỗ Tirzah và choàng tay qua vai cô mà thì thầm, “Hãy dựa vào tôi. Tôi vẫn còn khỏe, mặc dù đã già; chúng ta chỉ cần cố đi thêm một đoạn thôi. Đấy – giờ thì ta đi được rồi.”

Sườn đồi mà họ cố vượt qua lởm chởm đầy hố và tàn tích của những công trình cổ; nhưng khi cuối cùng họ cũng lên được tới đỉnh để nghỉ ngơi,

ngắm nhìn cảnh tượng hùng vĩ phía Tây Bắc – nhìn đền thiêng và những khoảnh sân mênh mông của nó, nhìn núi Zion, nhìn những ngọn tháp trắng trường tồn đâm thẳng lên bầu trời – người mẹ cảm thấy như được tình yêu cuộc sống tiếp thêm sức mạnh.

“Nhìn kìa, Tirzah,” bà nói, “Hãy nhìn những tấm vàng lát trên cổng Tráng lệ. Hãy nhìn chúng phản chiếu lại tia lửa của mặt trời, ánh sáng đối chọi với ánh sáng! Con có còn nhớ chúng ta từng lên đó không? Chẳng phải nếu được quay lại đó thì sẽ thật sung sướng hay sao? Và hãy nghĩ xem – nhà chúng ta chỉ còn cách đây một quãng ngắn nữa thôi. Mẹ có thể gần như nhìn thấy nó qua những mái nhà của đền thiêng; và Judah sẽ ở đó đón chào chúng ta!”

Từ bên sườn núi xanh tươi với những cây bằng lăng và cây olive, họ nhìn thấy những cột khói nhẹ nhàng bay thẳng lên trời báo hiệu những

người hành hương đã tỉnh giấc, khiến họ nhận ra thời gian đang trôi qua tàn nhẫn đến thế nào và họ cần phải nhanh chân hơn nữa.

Dù người gia nhân trung thành đã cố hết sức nâng đỡ Tirzah để con đường dẫn xuống sườn đồi trở nên dễ dàng hơn, cô gái vẫn rên lên sau mỗi bước chân, có lúc phải kêu thét vì đau đớn. Khi ra tới con đường giữa núi Tội lỗi và đỉnh thứ hai của rặng Olivet, cô gục xuống vì kiệt sức.

“Mẹ hãy cứ đi với Amrah và để con nằm lại đây,” cô yếu ớt nói.

“Không, không, Tirzah. Nếu chỉ mình mẹ được chữa khỏi thì đâu còn ý nghĩa gì? Khi Judah hỏi về con, mẹ sẽ biết nói sao đây?”

“Hãy nói rằng con yêu thương anh ấy.”

Người mẹ đứng dậy, nhìn xung quanh với cảm giác tuyệt vọng, tâm hồn như bị nghiền nát. Niềm vui tối thượng được chữa khỏi với bà gắn liền với Tirzah, người vẫn còn quá trẻ để trong những năm tháng khỏe mạnh sau này có thể quên đi quãng thời gian khủng khiếp phải chịu bao đau đớn về cả thể xác lẫn tinh thần. Đúng vào lúc người đàn bà dũng cảm ấy chỉ còn biết phó mặc mọi sự cho Chúa, bà nhìn thấy một người đi bộ tiến lại thật nhanh từ con đường phía Đông.

“Dũng cảm lên, Tirzah! Vui lên nào,” bà nói. “Mẹ nhìn thấy đằng kia một người có thể chỉ đường cho chúng ta tới chỗ người Nazareth.”

Amrah giúp cô gái ngồi dậy, đỡ lấy cô trong khi người đàn ông kia tiến lại gần.

“Mẹ ơi, mẹ đã quên mất chúng ta là người như thế nào hay sao? Người lạ mặt kia sẽ lẩn tránh chúng ta, và nếu là một người tốt bụng thì hẳn anh ta sẽ chỉ nguyền rủa ta mà không ném đá đuổi đi.”

“Rồi ta sẽ biết.”

Bà không thể trả lời khác đi được, vì người mẹ cũng đã hiểu quá rõ người ta vẫn thường đối xử với những người bị ruồng bỏ như họ như thế

nào.

Như đã nói, con đường mà ba người đang ngồi bên chỉ là con đường mòn chứ không phải đường lớn, chạy ngoằn ngoèo giữa những ngôi mộ đá vôi. Nếu người kia vẫn đi trên con đường này, rồi anh ta sẽ đến chỗ họ. Và khi người ấy cứ thế đi, tới gần đến nỗi có thể nghe được tiếng kêu của người mẹ. Bà trùm khăn kín đầu theo đúng yêu cầu của giới luật và kêu lên the thé,

“Không sạch, không sạch!”

Trong sự ngạc nhiên của bà, người ấy vẫn bước tới.

“Các vị cần gì?” Người ấy hỏi, dừng lại ngay trước mặt họ.

“Anh đã nhìn thấy bệnh tình chúng tôi rồi. Xin hãy cẩn thận,” người mẹ nói.

“Thưa bà, tôi là sứ giả của người mà chỉ cần nói một lời là mọi bệnh tật sẽ được chữa khỏi. Tôi không sợ.”

“Đó là người Nazareth?”

“Đấng Cứu thế,” người kia nói.

“Có đúng là Người sẽ đến thành phố ngày hôm nay?”

“Lúc này Người đang ở Bethphage.”

“Đường nào vậy, thưa anh?”

“Đường này.”

Bà chắp hai tay lại ngẩng nhìn lên trời đầy biết ơn.

“Bà coi Người là gì?” Người đàn ông thương hại hỏi.

“Người con của Chúa,” bà đáp.

“Vậy thì hãy ở yên đây. Theo sau Người là một đoàn rước rất đông đảo, thế nên hãy đứng cạnh tảng đá màu trắng bên cạnh thân cây chỗ kia; và khi Người đi qua, hãy đừng sợ hãi gì mà kêu gọi Người. Nếu đức tin của bà

cũng lớn như lý trí của bà, Người sẽ nghe thấy bà dù tiếng bà lẫn trong tiếng sấm rền đi nữa. Tôi sẽ đi loan báo khắp đất Israel để mọi người tụ họp ở thành phố này, biết rằng Người đã giáng lâm và sẵn sàng đón tiếp Người. Xin chúc các bà được hưởng phước lành."

Người lạ mặt ra đi.

"Con có nghe thấy không, Tirzah? Con có nghe thấy không? Người Nazarethe đang đi trên chính con đường này, và Người sẽ lắng nghe lời khẩn cầu của chúng ta. Hãy cố gắng dù chỉ một lần thôi, con ơi, và đi tới chỗ tảng đá đó. Nó chỉ cách có một bước chân thôi."

Sau khi nghe những lời khích lệ như vậy, Tirzah cầm lấy bàn tay Amrah và đứng dậy; nhưng khi họ vừa bước đi, Amrah nói, "Đợi đã; người ấy trở lại kìa." Và họ đứng đó chờ đợi anh.

"Xin chúc phúc cho các vị," anh ta nói khi về tới chỗ họ. "Hẳn các chúng ta đều biết rằng ánh nắng sẽ gay gắt lắm trước khi người Nazareth tới, và đường đến thành phố để lấy nước cũng gần thôi, thế nên tôi nghĩ các vị sẽ cần đến bình nước này hơn là tôi. Hãy nhận lấy nó và vui lên nào. Nhớ kêu gọi Người khi Người đi ngang qua."

Nói xong, anh ta đưa ra một cái bình đầy nước mà những khách bộ hành vẫn thường mang theo trong những chuyến leo núi; và thay vì đặt nó xuống đất rồi lui ra xa, anh đặt nó vào tận tay họ.

"Anh là một người Do Thái phải không?" Bà ngạc nhiên hỏi.

"Tôi là một người Do Thái, nhưng còn hơn thế nữa, tôi là một tông đồ của Đấng Christ, người đã truyền dạy cho chúng tôi bằng những ngôn từ đơn giản và bằng những việc làm tốt đẹp, để giờ đây tôi có thể sẵn lòng giúp đỡ các vị mà không sợ hãi. Thế giới từ lâu đã biết đến sự nhân đạo mà không thực sự hiểu được ý nghĩa của nó. Một lần nữa, xin chúc các vị được bình an."

Anh ra đi, và họ từ từ đi tới chỗ tảng đá mà anh đã chỉ, cao ngang tầm đầu người, nằm cách con đường chừng ba mươi yard về bên phải. Đứng trước tảng đá, người mẹ lấy làm hài lòng vì từ đây họ có thể kêu gọi bất kì ai đi trên con đường này, và những người ấy cũng sẽ nhìn thấy họ. Ba người ngồi xuống trong bóng râm, uống nước từ chiếc bình, nghỉ ngơi để lấy lại sức. Không lâu sau, Tirzah ngủ thiếp đi, trong khi hai người còn lại im lặng để không quấy rầy giấc ngủ của cô.

CHƯƠNG IV:
Phép màu

Tới giờ thứ ba, con đường phía trước nơi ba người ngồi nghỉ dần dần trở nên nhộn nhịp hơn với những đoàn người đi về phía Bethphage và Bethany; tuy thế, khi sang tới giờ thứ tư trong ngày, một đám đông lớn có tới hàng nghìn người xuất hiện trên núi Olivet và đi vào con đường này. Hai người đàn bà lấy làm băn khoăn khi thấy ai cũng cầm một cành cọ mới cắt. Trong khi họ vẫn còn chưa hết ngạc nhiên, tiếng ồn ào từ một đám đông nữa đi tới từ phía Đông khiến họ phải ngoái lại nhìn. Người mẹ đánh thức Tirzah dậy.

“Tất cả những chuyện này là sao đây?” Tirzah hỏi.

“Người đang đến,” người mẹ đáp. “Kia là những người đi từ thành phố ra để gặp Người, còn đoàn đi tới từ phía Đông chính là những người đã đồng hành cùng Người. Có lẽ họ sẽ gặp nhau ở ngay trước chỗ chúng ta đang ngồi đây.”

“Con sợ rằng nếu đúng như vậy, Người sẽ không thể nghe thấy tiếng chúng ta.”

Ý nghĩ đó cũng vừa vụt đến với người mẹ.

“Amrah,” bà nói, “khi Judah nói về chuyện Người đã chữa khỏi cho mười người bị bệnh hủi, những người ấy đã kêu gọi thế nào?”

“Họ nói, ‘Cầu xin Chúa rủ lòng thương,’ hoặc ‘Xin Đấng tối cao thương xót.’”

“Chỉ thế thôi à?”

“Tôi chỉ được nghe kể như vậy.”

“Chỉ có vậy là đủ,” người mẹ tự nói một mình.

“Phải,” Amrah đáp, “Judah đã nói rằng những người ấy khi rời đi đã hoàn toàn khỏe mạnh.”

Trong lúc đó những người đi tới từ phía Đông từ từ tiến lại. Khi cuối cùng đã có thể nhìn thấy người đi đầu, ánh mắt của hai mẹ con chăm chú dõi theo một người đàn ông cưỡi lừa giữa một đoàn người vui mừng ca hát và nhảy múa xung quanh. Người cưỡi lừa không đội mũ, bận toàn đồ trắng. Khi người ấy đã tới đủ gần, hai mẹ con nhìn thấy gương mặt rám nắng màu quả ô liu và mái tóc màu hạt dẻ, hơi cháy nắng và rẽ ngôi ở giữa. Người ấy không hề ngoảnh mặt sang hai bên lần nào. Giữa những tiếng ồn ào của đoàn tùy tùng, người ấy dường như không để tâm chút nào; và những người xung quanh có làm gì cũng chẳng thể xua đi được vẻ trầm ngâm thiêng liêng trên gương mặt người ấy. Ánh mặt trời chiếu phía sau mái đầu người ấy làm sáng lên những lọn tóc giống như một vầng hào quang. Phía sau

người ấy, cả đoàn người tiến tới, vừa đi vừa hát và hò reo, đông tới nỗi trải dài ngút mắt. Không cần ai nói, hai mẹ con hiểu ngay đây chính là người Nazareth!

“Người đã tới rồi, Tirzah,” người mẹ nói; “Người đã tới rồi. Ra đây đi con.”

Vừa nói, bà vừa bước ra trước tảng đá màu trắng và quỳ sụp xuống.

Ngay lập tức, Tirzah và Amrah cũng quỳ xuống bên cạnh bà. Khi nhìn thấy đoàn rước từ phía Tây, hàng nghìn người đi ra từ thành phố dừng lại, bắt đầu vẫy những cành cây, hò hét hay đúng hơn là đồng thanh hát,

“Chúa phù hộ vị Vua của đất Israel đã xuất hiện nhân danh Chúa!”

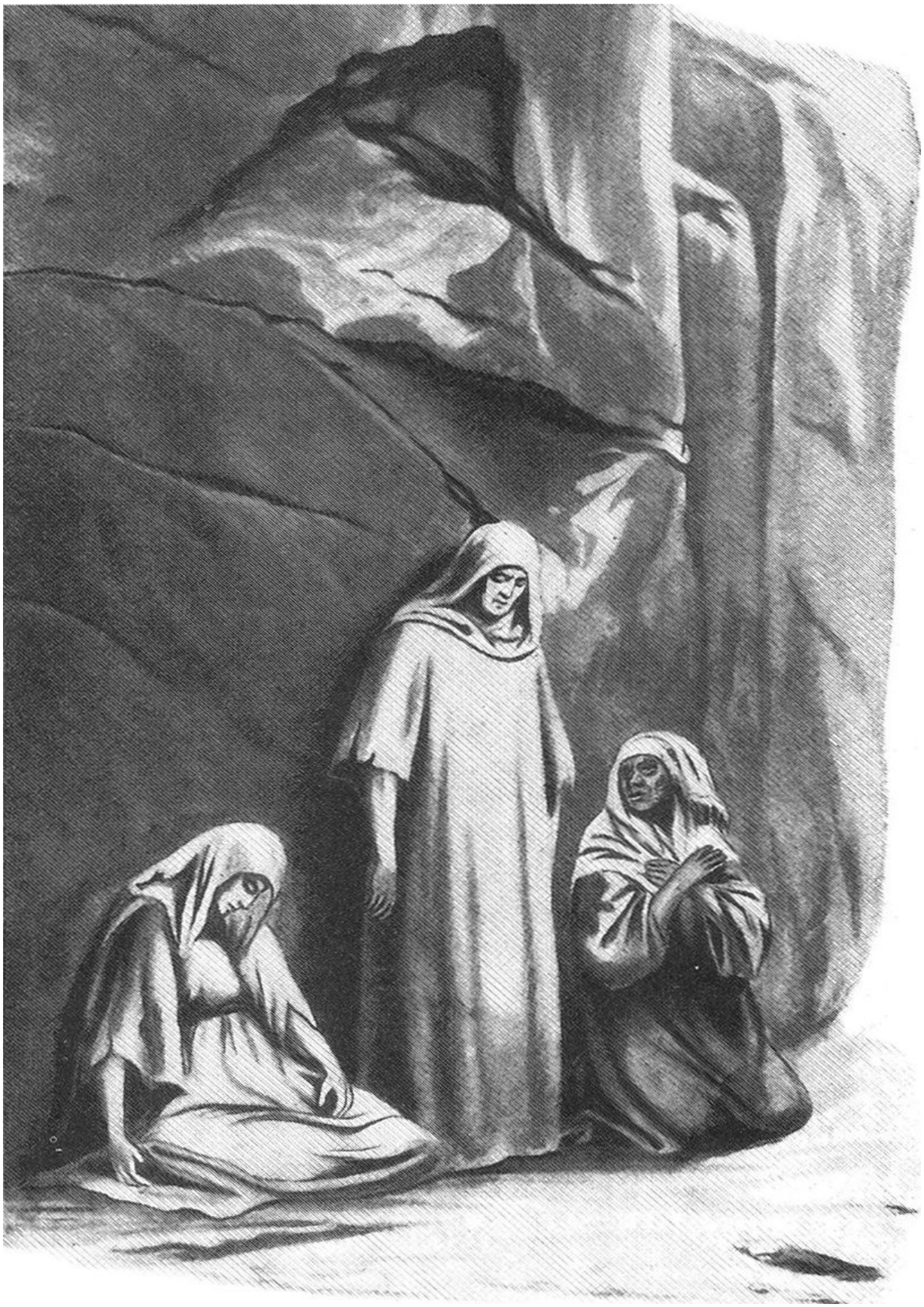

Hàng nghìn người đi theo người cưỡi lừa, cả ở gần lẫn ở xa hô vang đáp lại khiến cả không gian như rung chuyển, tạo nên một làn gió mạnh thổi xuống sườn đồi. Giữa những tiếng ồn ào ấy, lời khẩn cầu của hai mẹ con không khác gì tiếng kêu yếu ớt của những con chim én hoảng sợ.

“Con ơi, ta phải lại gần hơn. Người không thể nghe thấy tiếng chúng ta được,” người mẹ nói.

Bà đứng dậy, loạng choạng tiến lên phía trước. Bà giơ đôi bàn tay gớm ghiếc của mình lên, cố hết sức cất giọng kêu lên the thé. Những người kia nhìn thấy bà – thấy gương mặt khủng khiếp của bà – và họ đứng khựng cả lại. Nỗi thống khổ của con người khi có thể nhìn thấy ở khoảng cách này cũng gây ra tác động không khác gì khi nhìn thấy một vị vua mặc bộ đồ tím dát vàng. Tirzah đứng lui một chút về phía sau, ngã gục xuống vì kiệt sức và sợ hãi không dám tiến lại gần hơn.

“Bọn hủi! Bọn hủi!”

“Ném đá đuổi chúng đi!”

“Những kẻ bị Chúa nguyền rủa! Giết chúng!”

Những tiếng hò hét như vậy hòa lẫn với tiếng ngợi ca của những người đứng quá xa để nhìn thấy và hiểu được nguyên nhân khiến đoàn người dừng lại. Tuy thế, một vài người đứng gần đó vốn hiểu rõ hơn về Đấng Cứu rỗi mà hai mẹ con xấu số kia đang cầu khẩn – những người mà sau khi đã đồng hành với Người từ rất lâu, đã dần có được lòng trắc ẩn thần thánh của Người: họ cùng im lặng nhìn về phía Người, trong khi Người cưỡi lừa tới gần và dừng lại trước hai người phụ nữ. Người mẹ nhìn thấy rõ gương mặt bình thản, đầy xót thương, với vẻ đẹp thần thánh và đôi mắt lớn hiền hậu.

Đây là cuộc trò chuyện giữa họ:

“Thưa Đấng bề trên! Người đã nhìn thấy nỗi thống khổ của chúng con; và người có đủ quyền năng để tẩy rửa đi sự ô uế. Xin hãy rủ lòng thương

chúng con!”

“Bà tin rằng tôi có thể làm được việc ấy hay sao?” Người hỏi.

“Người chính là Đấng được nhắc tới trong những lời tiên tri – Người chính là Đấng Cứu thế!” Bà đáp lại.

Đôi mắt Người bừng sáng, phong thái đầy tự tin.

“Đức tin của bà là rất lớn,” Người nói, “tôi sẽ giúp bà được toại nguyện.

Người nán lại trong chốc lát, dường như không hề để tâm đến sự có mặt của đoàn hộ tống, sau đó ra đi.

Với trái tim thần thánh nhưng vẫn chất chứa cả những đức tính tốt đẹp nhất của con người, ra đi để đến với cái chết theo cái cách tàn bạo nhất mà loài người có thể nghĩ ra, trong giờ phút cận kề những sự kiện khủng khiếp đã được báo trước thế nhưng vẫn khao khát tình yêu và đức tin như ngày đầu, những lời chào từ biệt của hai người phụ nữ mới quý giá và dịu dàng làm sao:

“Xin cảm ơn Chúa hiển vinh! Xin cảm tạ người Con mà Chúa đã ban cho loài người!”

Ngay lập tức, đoàn rước từ thành phố và từ Bethphage bao quanh Người, hò reo sung sướng, hát mừng và vẫy những cành cọ, và theo cách như vậy, Người chia tay hai mẹ con mãi mãi. Kéo khăn trùm lên đầu, người mẹ vội vã chạy tới chỗ Tirzah, ôm lấy cô trong vòng tay mà khóc, “Con gái ơi, nhìn này! Người đã hứa với mẹ; Người quả thực là Đấng Cứu thế. Chúng ta được cứu rồi – được cứu rồi!” hai người vẫn cứ quỳ như vậy trong khi đoàn người từ từ biến mất phía sau ngọn núi. Khi những tiếng hát mừng của họ vừa đi xa, một phép màu chợt đến với hai mẹ con.

Trong trái tim của hai người hủi bỗng dâng trào sức sống tươi mới; máu họ chảy nhanh và mạnh hơn, khiến cơ thể tàn tạ của họ râm ran một cảm giác ngọt ngào khôn tả của sự chữa lành. Mỗi người đều cảm thấy chứng bệnh biến đi khỏi cơ thể mình; sức mạnh trở lại với họ; và họ đang dần trở lại là con người xưa kia. Như thể để giúp cho sự thanh tẩy được hoàn hảo, cảm giác ấy lan từ thể xác tới tâm hồn, khiến hai người chìm trong sự ngây ngất sung sướng. Sức mạnh kì diệu lan tỏa như làn gió; thế nhưng tác động chữa lành và thanh tẩy của nó là tuyệt đối, không đơn thuần là sự sung sướng của ý thức, mà là sự gieo mầm, phát triển và kết quả cùng một lúc của một hồi ức đặc biệt và thiêng liêng đến độ bản thân hành động suy nghĩ về nó đã là một lời cảm tạ mơ hồ mà hoàn hảo.

Chỉ có mình Amrah được chứng kiến sự chuyển đổi – hay có thể nói là sự chữa lành này. Bạn đọc hẳn vẫn còn nhớ Ben-Hur đã theo sát người Nazareth ấy chu du khắp chốn trong thời gian qua; và giờ khi nhớ lại cuộc trò chuyện đêm hôm trước, có lẽ các bạn sẽ không có gì phải ngạc nhiên khi biết chàng trai Do Thái trẻ tuổi cũng có mặt khi hai người phụ nữ mắc bệnh hủi xuất hiện trên con đường của những người hành hương. Anh đã nghe thấy tiếng gọi của họ, nhìn thấy gương mặt gớm ghiếc; anh cũng nghe thấy

cả câu trả lời, và tỏ ra vô cùng quan tâm vì bản thân anh vẫn chưa được chứng kiến những phép màu nhiều đến mức chai lì. Ngay cả khi sự chai lì có đến với anh đi chăng nữa, cuộc tranh luận sôi nổi về quyền năng chữa lành của Đấng Cứu thế hẳn cũng đủ nuôi dưỡng sự tò mò trong anh. Ngoài ra, hi vọng khám phá ra sứ mệnh của con người bí ẩn này trong anh vẫn mạnh mẽ như ngày đầu, hay thậm chí còn mạnh mẽ hơn vì anh biết rằng trước khi mặt trời lặn, chính người ấy sẽ công bố sự xuất hiện của mình. Vì thế khi tấn kịch bên đường kết thúc, Ben-Hur đã rời khỏi đoàn rước và ngồi trên một phiến đá chờ đợi họ đi qua.

Từ chỗ ngồi của mình, anh gật đầu chào những người đi qua – những người Galilee là đồng đội của anh, mang theo những thanh kiếm ngắn dưới chiếc áo dài. Một lúc sau, một người Arab với làn da đen cháy đi tới mang theo hai con ngựa. Ben-Hur ra hiệu cho người ấy đến gần.

“Hãy đứng lại đây nào,” anh nói sau khi ngay cả những người chậm chân nhất cũng đã đi qua. “Ta muốn đến thành phố thật sớm, và Aldebaran sẽ là trợ thủ vô cùng đắc lực.”

Anh vuốt ve vầng trán rộng của con ngựa đang trong độ tuổi sung mãn và đẹp đẽ nhất, sau đó băng ngang qua đường tới chỗ hai người phụ nữ.

Chúng ta cần nhớ rằng đối với anh họ chỉ là những người xa lạ mà nhờ đó anh được chứng kiến một phép màu kì diệu, và kết quả của nó có thể giúp anh vén màn bí ẩn đã ám ảnh anh bấy lâu. Khi tiến lại, anh liếc mắt nhìn người đàn bà nhỏ bé đứng cạnh tảng đá lớn, hai tay ôm lấy mặt.

“Lạy Chúa, đó là Amrah!” Anh thốt lên.

Nói xong anh lao tới, chạy ngang qua trước mặt mẹ và em gái mình mà không biết, dừng chân trước người gia nhân.

“Amrah,” anh nói với bà, “Amrah, sao bà lại ở đây?”

Bà lao tới, quỳ sụp xuống dưới chân anh, mắt nhòa lệ, không nói nên lời vì sung sướng pha lẫn với sợ hãi.

“Ôi, chủ nhân, chủ nhân! Vị Chúa của anh và của tôi mới nhân từ làm sao!”

Những gì diễn ra trong tâm trí chúng ta từ lòng cảm thông với nỗi khổ đau của người khác vẫn chưa được làm sáng tỏ; nhưng lạ thay, nó cho phép chúng ta hòa nhập bản ngã của mình với họ một cách hoàn toàn đến nỗi những nỗi buồn đau và sung sướng của họ cũng trở thành của chúng ta. Amrah tội nghiệp dù đứng phía xa, hai tay che mặt, nhưng đã biết hết sự chuyển biến của hai mẹ con nhà Hur mà không cần ai nói gì với mình – bà hiểu được nó và cũng có chung những cảm xúc như họ. Gương mặt, giọng nói, toàn bộ phong thái của bà đều thể hiện rõ những cảm xúc mãnh liệt bên trong; và ngay lập tức anh đoán rằng nó có liên quan mật thiết tới hai người phụ nữ mà anh vừa chạy ngang qua: anh cảm thấy sự có mặt của bà ở đó vào lúc này hẳn là vì họ, và anh vội vã ngoảnh mặt lại đúng lúc họ đứng dậy. Trái tim anh như ngừng đập, và anh đứng chết trân tại chỗ – không nói nên lời – cứ như vừa bị sét đánh ngang tai.

Người đàn bà mà anh vừa nhìn thấy đến trước mặt người Nazareth giờ đang chắp tay lại, hai mắt đẫm lệ ngước lên trời cao. Sự thay đổi ở bà quả là đáng kinh ngạc; nhưng đó không phải nguyên nhân những cảm xúc trong anh. Có thể nào anh đã nhầm lẫn? Trên đời chưa từng có một người lạ mặt nào giống hệt mẹ anh đến vậy; hệt như dáng vẻ của bà từ cái ngày mà bọn La Mã đã giằng lấy bà khỏi tay anh. Chỉ có một điểm khác biệt duy nhất – mái tóc người này đã điểm bạc; thế nhưng điều ấy không có gì khó hiểu, vì Đấng Cứu thế tạo ra phép màu đã không đảo ngược những tác động tự nhiên của thời gian. Và ai đang đứng cạnh bà, nếu không phải là Tirzah? Cô gái với sắc đẹp hoàn hảo đã trưởng thành, nhưng mọi đặc điểm khác đều giống hệt như khi cô cùng anh leo lên mái hiên trong buổi sáng tại họa mà

họ đã gây nên tai nạn cho Gratus. Anh đã mất hết hi vọng tìm được họ, và thời gian đã khiến anh dần quen với sự mất mát. Anh chưa từng thôi thương tiếc họ, thế nhưng nói thật lòng thì họ đã không còn xuất hiện trong những kế hoạch và những mơ ước của anh nữa. Không thể tin nổi vào những giác quan của mình, anh đặt tay lên đầu người gia nhân trung thành của mình, run run hỏi,

"Amrah, Amrah – Mẹ tôi! Tirzah! Hãy nói cho tôi biết đó có phải là họ không."

"Hãy đến với họ đi, hỡi chủ nhân, hãy đến với họ!" Bà đáp lại.

Anh không chần chừ thêm nữa mà lao tới, hai tay giang ra mà thốt lên, "Mẹ! Mẹ! Tirzah! Con đã về đây!"

Họ nghe thấy tiếng gọi của anh, và sau một tiếng kêu trìu mến, hai người cũng định chạy tới chỗ anh. Nhưng bỗng nhiên người mẹ dừng lại, thu mình và nói lời cảnh báo quen thuộc,

"Ở yên đó, Judah, con trai của mẹ; đừng đến gần hơn nữa. Không sạch, không sạch!"

Những lời đó không bắt nguồn từ thói quen kể từ khi mắc căn bệnh quái ác nó, mà bắt nguồn từ nỗi sợ hãi; và nỗi sợ hãi ở đây cũng chỉ là một dạng thức khác của tình mẫu tử thiêng liêng. Dù thân thể họ đã được chữa lành, mầm bệnh có thể vẫn bám trên y phục của họ. Nhưng anh thì không hề nghĩ đến những điều đó. Họ đã ở trước mặt anh; anh đã gọi họ, và họ trả lời. Trên đời còn gì có thể ngăn anh đến với họ được nữa? Ba người trong gia đình bị chia lìa suốt bao nhiêu năm trời ôm chầm lấy nhau, mắt đẫm lệ.

Khi cơn xúc động ban đầu đã tạm trôi qua, người mẹ nói, "Trong giờ phút hạnh phúc, các con của mẹ, chúng ta đừng tỏ ra vô ơn. Hãy cùng bắt đầu một cuộc sống mới bằng cách tỏ lòng tôn kính đối với người đã gia ơn cho chúng ta."

Họ cùng quỳ xuống, và Amrah cũng vậy. Những lời cầu nguyện của người mẹ ngân nga như bài hát ngợi ca thiêng liêng.

Tirzah nhắc lại chính xác từng từ; và Ben-Hur cũng vậy, mặc dù anh không có tâm trí tinh sạch và đức tin mạnh mẽ như hai người kia. Khi họ đứng lên, anh hỏi.

“Ở Nazareth, nơi người ấy ra đời, thưa mẹ, người ta gọi đó là con của một người thợ mộc. Vậy thì thực sự đó là ai?”

Đôi mắt bà nhìn anh vẫn với vẻ hiền từ xưa kia, và bà trả lời giống như đã trả lời chính người Nazareth,

“Đó là Đấng Cứu thế.”

“Từ đâu Người có được quyền năng đó?”

“Chúng ta có thể hiểu được thông qua mục đích mà Người đã sử dụng nó. Con có thể kể ra một việc xấu xa nào Người từng làm không?”

“Không.”

“Dựa vào đó mẹ có thể trả lời rằng quyền năng của Người được Chúa ban tặng.”

Những kì vọng được nuôi dưỡng trong suốt bao nhiêu năm đến nỗi chúng gắn liền với con người ta quả là không dễ dàng để rũ bỏ trong chốc lát; và mặc dù Ben-Hur đã tự hỏi mình những điều phù phiếm trên thế giới có ý nghĩa gì với một người như vậy, những tham vọng của anh vẫn ngoan cố không chịu đầu hàng. Anh vẫn khăng khăng giữ lấy quan điểm của mình, giống như biết bao người khác hàng ngày vẫn phán xét Đấng Christ. Thay vào đó, nếu chúng ta tự vấn bản thân mình qua Đấng Christ thì thế giới sẽ trở nên tốt đẹp biết bao!

Một cách rất tự nhiên, người mẹ là người đầu tiên nghĩ tới những vấn đề thực tại.

“Giờ thì chúng ta làm gì đây, con trai? Chúng ta sẽ đi về đâu?”

Ben-Hur chợt nhớ lại nghĩa vụ của mình, nhận thấy mọi dấu hiệu của chứng bệnh chết người kia đã biến mất hẳn khỏi cơ thể mẹ và em gái, để họ trở lại khỏe mạnh như xưa. Giống như Naaman xưa kia khi ngoi lên khỏi dòng nước, da thịt họ đã mềm mại trở lại như trẻ nhỏ. Anh cởi tấm áo choàng khoác cho Tirzah.

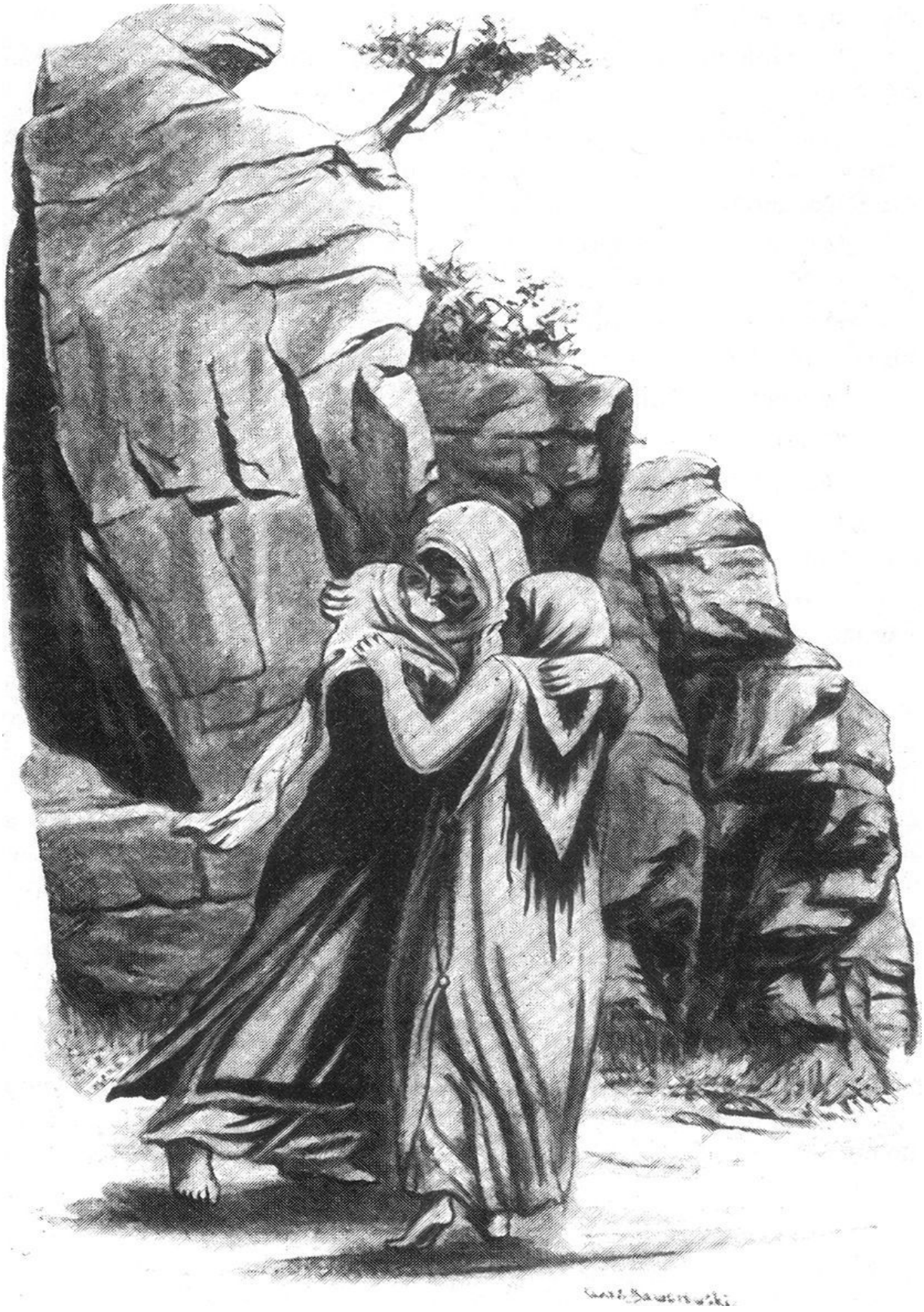

“Hãy nhận lấy nó,” anh nói và mỉm cười; “nếu trước đây ánh nhìn của những kẻ lạ mặt từng khiến em sợ hãi thì giờ chúng chẳng còn có thể khiến em bận tâm dược nữa.”

Khi cởi tấm áo choàng, anh để lộ thanh gươm giắt ở thắt lưng.

“Hiện giờ đang có chiến tranh à?” người mẹ lo lắng hỏi.

“Dạ thưa không.”

“Vậy thì tại sao con lại mang vũ khí?”

“Con mang vũ khí để bảo vệ người Nazareth.”

Ben-Hur không dám nói hết sự thật.

“Người cũng có kẻ thù hay sao? Chúng là ai?”

“Than ôi, thưa mẹ, không chỉ có bọn La Mã mới là kẻ thù của Người!”

“Đó chẳng phải một người Israel, đến đây với mục đích hòa bình hay sao?”

“Điều đó là không phải bàn cãi; nhưng trong suy nghĩ của các rabbi và các học giả, Người đã phạm phải một tội ác lớn.”

“Tội ác gì?”

“Trong mắt Người tất cả những người Gentile cũng có giá trị ngang với một người Do Thái đức độ nhất. Người đang truyền dạy một giới luật mới.”

Người mẹ im lặng, và họ đi vào dưới bóng râm của cái cây bên tảng đá. Cố kìm nén mong muốn được đưa họ về nhà để lắng nghe câu chuyện của họ, anh chỉ cho họ thấy sự cần thiết của việc tuân thủ giới luật trong những trường hợp giống như của họ, và cuối cùng anh gọi người Arab, phái anh ta mang những con ngựa tới cổng Bethesda và chờ anh ở đó. Sau đó, họ trở về theo lối núi Tội lỗi. Khác hẳn với lúc đến đây, giờ họ có thể đi nhanh và dễ dàng như bình thường, và chẳng bao lâu sau đã đến chỗ một ngôi mộ mới được xây gần Absalom, nhìn ra thung lũng Cedron. Khi thấy bên trong

không có ai ở, những người phụ nữ tạm trú trong đó, còn anh thì vội vã chuẩn bị để họ được thoải mái.

CHƯƠNG V:
Những người hành hương về dự lễ Quá hải

Ben-Hur dựng lên hai căn lều trên thung lũng Cedron, nằm chếch về phía Đông cách hầm mộ của những vị vua một quãng ngắn, và dùng tất cả những gì đang có để sắp xếp sao cho họ được thoải mái nhất; và sau đó không chần chừ thêm, anh nói với mẹ và em gái hãy ở lại đây cho tới khi một tu sĩ có thể chứng tỏ họ đã được thanh tẩy hoàn toàn.

Khi thực hiện nghĩa vụ của mình, chàng trai trẻ ấy đã vi phạm giới luật một cách ghê gớm đến nỗi nó có thể khiến anh bị cấm tham dự buổi lễ lớn sắp được tổ chức. Anh không thể đi vào ngay cả những phòng tầm thường

nhất trong đền thiêng. Vì thế, anh buộc phải ở lại căn lều đó với những người thân của mình. Họ có rất nhiều chuyện để kể, và anh cũng thế.

Những câu chuyện giống như của họ – những trải nghiệm đau đớn kéo dài suốt nhiều năm trời, trong đó có cả sự dằn vặt về thể xác và tinh thần – thường rất dài, và các sự việc ít khi được thuật lại có trước có sau. Anh lắng nghe lời kể của họ, vẻ kiên nhẫn bên ngoài che giấu hoàn toàn những cảm xúc bên trong. Thực tế, lòng căm thù Rome và bọn La Mã trong anh giờ dâng lên ngùn ngụt hơn lúc nào hết; mong muốn trả thù của anh trở thành một khát khao cháy bỏng. Những kế hoạch điên rồ nhất choán hết tâm trí anh khi những cảm xúc cay đắng đang dâng trào. Những cơ hội mà đội quân của anh đem lại là cực kì cám dỗ; đến nỗi anh nghiêm túc cân nhắc cả việc dựng cờ khởi nghĩa ở Galilee; thậm chí biển khơi vốn là một nỗi kinh hoàng với anh do quãng thời gian đày đọa xưa kia, giờ cũng trải rộng như một tấm bản đồ trong tâm trí anh, chằng chịt những lối mà tàu bè của triều đình vẫn qua lại; nhưng may thay những kế hoạch đã được vạch ra trong trạng thái bình tĩnh không bị lung lay bởi luồng cảm xúc hiện tại. Mỗi kịch bản mới mà anh mường tượng ra đều đưa anh trở lại với kết luận ban đầu – rằng anh sẽ không thể thành công nếu cả Israel không đoàn kết cùng đứng lên chiến đấu; và tất cả mọi suy nghĩ, những câu hỏi, những hi vọng của anh đều kết thúc ở nơi nó bắt đầu – người Nazareth và sứ mệnh của Người.

Có lúc, anh phấn khích thử mường tượng người ấy sẽ nói gì:

“Hãy nghe đây, hỡi toàn thể nhân dân Israel! Ta chính là người được Chúa phái xuống trần gian để trở thành vua của người Do Thái – để gây dựng nên vương quốc được nhắc đến trong lời tiên tri. Hãy cùng đứng dậy và giành lấy thế giới!”

Nếu người Nazareth ấy mà nói như vậy thì hẳn cảnh tượng sẽ hùng vĩ lắm! Bao nhiêu người sẽ cầm lấy cây kèn trận và thổi chúng lên để hiệu triệu binh sĩ?

Nhưng người ấy có nói như vậy không?

Khao khát được thực hiện những kế hoạch của mình, trong khi vẫn suy nghĩ theo lối của người phàm tục, Ben-Hur đã quên mất bản chất kép của Người. Anh không hề mảy may nghĩ rằng sự thiêng liêng của Người có thể khiến phần phàm tục cũng phải biến đổi. Trong phép màu mà Tirzah và mẹ anh đã được chứng kiến, anh chỉ nhìn thấy một quyền năng mạnh mẽ đủ để tạo nên một vương triều Do Thái sau khi đánh bại những người La Mã, và hơn thế nữa nó còn đủ sức thay đổi cả xã hội, khiến tất cả loài người cùng sống chan hòa với nhau như một gia đình. Khi những điều đó trở thành sự thật, liệu có ai có thể nói rằng hòa bình vĩnh cửu mà Người tạo ra không phải là một sứ mệnh xứng đáng với người con của Chúa? Khi đó còn ai có thể chối bỏ Đấng Cứu thế? Khi gạt sang một bên tất cả những gì liên quan tới chính trị, Người sẽ trở thành một vị vua vinh quang đến thế nào? Một người phàm trần sẽ không bao giờ có thể chối từ một cuộc đời như thế.

Trong khi đó trong thung lũng Cedron, hướng về phía Bezetha, đặc biệt là bên lề những con đường dẫn tới tận cổng Damascus, những căn lều đủ loại của những người hành hương dự lễ Quá hải mọc lên như nấm. Ben-Hur tới thăm những người ấy và trò chuyện với họ; để rồi mỗi khi trở về lều của mình, anh ngày càng lấy làm kinh ngạc thấy họ đã tụ tập ở đây đông đến vậy. Và khi anh phát hiện ra rằng ở đó có những người đến từ đủ mọi nơi trên thế giới – những thành phố nằm ở hai bên bờ Địa Trung Hải tới tận Hy Lạp ở phía Tây, những thành phố bên sông ở đất nước Ấn Độ xa xôi, những tỉnh ở cực Bắc châu Âu; và mặc dù họ chào anh bằng những thứ tiếng xa lạ khác hẳn với tiếng Hebrew của tổ tiên anh, tất cả đến đây vì cùng một mục đích – để dự lễ hội long trọng này – một ý tưởng hơi pha trộn chút mê tín bỗng xuất hiện trong đầu anh. Có lẽ nào anh đã hiểu lầm người Nazareth ấy? Có lẽ nào người ấy đang lặng lẽ che giấu những gì mình đã chuẩn bị từ trước, đồng thời chứng tỏ mình xứng đáng với nhiệm vụ to lớn mà mình

đảm nhiệm? Lần này mọi việc sẽ thuận lợi hơn biết bao nhiêu so với lần mà ở Gennesaret, những người Galilee đã cố ép người ấy nhận lấy ngai vàng? Nếu chấp nhận ngay từ lúc đó, người ấy sẽ chỉ có được sự ủng hộ của vài nghìn người mà thôi; nhưng giờ sự xuất hiện của người ấy sẽ được hàng triệu người đáp lại – ai mà biết chính xác bao nhiêu? Khi theo đuổi dòng suy nghĩ này đến tận cùng, Ben-Hur tìm thấy những viễn cảnh huy hoàng, và ý nghĩ người đàn ông hiền hòa với vẻ ngoài điềm đạm và sự khiêm tốn vô song đó thực chất đang giấu đi những tố chất thiên tài của một chính trị gia và một chiến binh khiến anh vô cùng sung sướng.

Đã vài lần có những người đàn ông vạm vỡ để đầu trần với bộ râu quai nón rậm đến gặp Ben-Hur ở căn lều. Anh luôn trò chuyện riêng với họ, và mỗi khi người mẹ hỏi đó là ai, anh đều trả lời,

“Đó là vài người bạn thân của con từ Galilee.”

Thông qua họ, anh nắm được nhất cử nhất động của người Nazareth và cả kế hoạch của kẻ thù của người ấy, tức là đám giáo sĩ Do Thái và bọn La Mã. Anh biết tính mạng của người Nazareth đang gặp nguy hiểm; nhưng anh không tin rằng có kẻ nào dám liều lĩnh ám sát người ngay lúc đó. Người Nazareth lúc này quá nổi tiếng, trong khi chính đám đông tụ tập xung quanh Người lại cũng đảm bảo an toàn cho Người. Nói thực lòng, Ben-Hur hoàn toàn tin tưởng vào quyền năng thần kì của đấng Christ. Đứng từ quan điểm của người trần mà nói, một người có đầy đủ quyền năng để điều khiển sự sống và cái chết và đã nhiều lần ra tay cứu vớt những người khác như vậy, thế mà lại không thể dùng nó để bảo vệ mình thì quả là một điều vô lí quá sức tưởng tượng.

Chúng ta cũng đừng quên rằng tất cả những việc đó xảy ra từ ngày hai mươi mốt đến ngày hai mươi lăm tháng Ba nếu tính theo lịch hiện đại. Buổi tối ngày cuối cùng, Ben-Hur không thể kiên nhẫn được nữa mà tự mình

cưỡi ngựa đi vào thành phố, hứa với mẹ và em gái rằng đến đêm mình sẽ quay lại.

Con ngựa đang rất hăng, và anh thả lỏng cương cho nó mặc sức mà chạy. Những cây leo trên các hàng rào hai bên đường như nháy mắt với chàng kỵ sĩ, trong khi trên đường không có lấy một bóng người. Vó ngựa của anh nện lộp cộp xuống con đường đầy đá trong thung lũng nhưng không ai nghe thấy. Những ngôi nhà mà anh đi qua đều vắng lặng; những đống lửa bên ngoài của lều đã được dập gắt; con đường trống trơn. Đây là đêm trước lễ Quá hải, giờ "giữa hai buổi lễ tối" khi hàng triệu người đổ tới thành phố để hiến tế những con cừu trong sân trước của đền thiêng và sau đó các tu sĩ xếp hàng hứng máu mang tới tận bàn thờ – tất cả đều đang vội vã chạy đua với những vì sao đang sắp xuất hiện báo hiệu đã đến giờ nướng thịt cừu và dùng bữa trong những tiếng ca hát.

Anh lao vụt qua cổng lớn phía Bắc của thành phố, và kìa! Jerusalem hiện lên tráng lệ khôn tả, trong ánh đuốc rực rỡ ngợi ca Chúa.

CHƯƠNG VI:
Con rắn sông Nile

Ben-Hur xuống ngựa trước cửa quán trọ mà ba nhà thông thái cách đây hơn ba mươi năm đã rời đi để tới Bethlehem. Anh để lại ngựa của mình ở đó cho những người Arab trông coi, để rồi không lâu sau đó đã về tới nhà

của cha mình, đứng trong phòng khách lớn. Trước tiên anh gọi Malluch, nhưng không thấy ai đáp lại. Anh định gửi lời chào thương gia và ông già người Ai Cập, nhưng cả họ cũng đã được đưa ra ngoài để dự lễ hội. Qua một gia nhân, anh được biết rằng ông già Ai Cập giờ đã rất yếu và đang trong tâm trạng cực kì buồn bã.

Những người trẻ tuổi thời đó khi chưa hiểu rõ mình muốn gì cũng thường ngượng ngập lẩn tránh không dám hỏi thẳng trực tiếp, hệt như người trẻ thời nay vậy; thế nên khi Ben-Hur đầy lịch thiệp hỏi xem Balthasar liệu có sẵn lòng gặp anh không, thực tế anh đang báo cho Iras biết rằng mình đã đến. Khi người gia nhân đang trả lời câu hỏi của anh về người cha rèm cửa bỗng mở ra, và cô gái người Ai Cập bước vào – hay đúng hơn là lướt đi giữa một làn mây trắng những lớp vải trong suốt mà cô vốn ưa thích – tới tận giữa căn phòng nơi ánh sáng tỏa ra từ ngọn đèn chùm bảy nhánh là rực rỡ nhất. Cô chưa bao giờ là người sợ ánh sáng cả.

Người gia nhân lui ra ngoài.

Trong cảm giác phấn khích bởi những sự kiện diễn ra mấy ngày gần đây, Ben-Hur gần như đã quên bằng cô gái Ai cập xinh đẹp. Nếu hình ảnh

cô có hiện ra trong tâm trí anh đi nữa, nó chỉ đem lại một cảm giác sung sướng cực kì ngắn ngủi, giống như một thú vui mà anh có thể trì hoãn.

Nhưng ngay khi vừa nhìn thấy cô, Ben-Hur đã lại bị cô gái xinh đẹp làm cho mê mẩn. Anh mừng rỡ tiến lại với cô, nhưng bỗng đứng khựng lại. Ở cô có nét gì thay đổi mà anh không thể ngờ tới!

Từ trước tới giờ, anh luôn coi cô như một người tình nồng nhiệt, cố gắng chinh phục anh bằng mọi cách – bằng những cử chỉ trìu mến, những ánh nhìn yêu thương, và mỗi hành động đều như một lời thề chung thủy. Cô luôn trao cho anh những lời khen ngợi ngọt ngào. Mỗi khi anh có mặt, cô luôn khiến anh phải cảm động vì lòng tận tụy mà cô dành cho anh, để rồi khi ra đi, cảm giác ấy vẫn vương vấn trong lòng anh, khiến anh luôn mong ngóng ngày trở về. Đôi mắt được trang điểm tuyệt mỹ với hàng mi cụp xuống dịu dàng kia là dành cho anh; những câu chuyện tình vẫn được các nghệ sĩ ở Alexandria truyền miệng được cô kể lại vô cùng thi vị là để dành cho anh; những lời âu yếm, những nụ cười, những nét đẹp tinh tế của bàn tay, mái tóc, gò má và đôi môi, cùng với những bài ca sông Nile, những trang sức, những tấm voan, khăn choàng và vô số những thứ y phục điệu đà bằng thứ lụa quý từ Ấn Độ cũng là để dành cả cho anh. Ý niệm có từ thời hồng hoang của loài người rằng một người con gái đẹp là phần thưởng xứng đáng cho người anh hùng chưa bao giờ lại hiện hữu rõ ràng như những gì cô dành cho anh; đến nỗi anh không hề mảy may nghi ngờ việc mình chính là người hùng của cô, và cô cũng nhắc nhở anh về điều đó bằng hàng ngàn phương cách khéo léo mà tự nhiên như chính vẻ đẹp của cô – những phương cách khiến người ta không thể cưỡng lại mà dường như trí tuệ thiên tài của đất Ai Cập đã dành riêng cho người con gái này.

Cô gái Ai Cập đã đối xử với Ben-Hur như vậy kể từ cái đêm hai người du ngoạn trên mặt hồ ở vườn Cọ. Nhưng giờ thì sao?

Trong cuốn sách này có lúc độc giả đã đọc thấy một cụm từ có nghĩa rất rộng và được sử dụng để mô tả những mối kết giao thần thánh; nhưng giờ chúng tôi xin được nhắc lại nó với tầng nghĩa khái quát hơn. Trên thế gian có những người mang hai bản ngã: bản chất bẩm sinh và bản ngã họ tìm đến sau này. Dạng bản ngã thứ hai là kết quả của sự giáo dục, và dần dần nó thường gắn liền với con người đó một cách bền chặt không kém gì bản ngã thứ nhất. Trong khi bạn đọc có thể thỏa sức suy nghĩ về điều này, chúng tôi chỉ muốn nói thêm rằng bản ngã thật của cô gái người Ai Cập bây giờ mới phát lộ.

Nếu trước mặt cô có là một người không quen biết đi nữa thì cô cũng khó mà đón tiếp người ấy một cách lạnh lùng hơn. Lúc này, cô đứng đó như một pho tượng, chỉ có cái đầu nhỏ hơi nghiêng, lỗ mũi hơi phập phồng, đôi môi xinh đẹp hơi cong lên so với đường nét tự nhiên của nó.

Cô là người đầu tiên lên tiếng.

“Anh đến đúng lúc lắm, hỡi người con của Hur,” cô nói với giọng lạnh lùng. “Tôi muốn cảm ơn lòng hiếu khách của anh; vì sau ngày mai có lẽ tôi sẽ không còn cơ hội để làm vậy nữa.”

Ben-Hur hơi cúi mình mà không rời mắt khỏi cô.

“Tôi từng được biết có một thông lệ mà những người đánh bạc thường tuân thủ rất nghiêm ngặt,” cô nói tiếp. “Khi cuộc chơi kết thúc, họ giở những tấm bảng để tính toán tiền thắng thua; sau đó họ ngợi ca những vị thần và trao vương miện cho người chiến thắng. Chúng ta đã cùng chơi với nhau một canh bạc – nó đã kéo dài biết bao ngày tháng. Vậy thì giờ khi nó kết thúc, tại sao chúng ta không xem vòng nguyệt quế thuộc về ai?”

Ben-Hur vui vẻ trả lời, dù trong lòng vô cùng cẩn trọng, “Một người đàn ông không bao giờ có thể ngăn cản một người phụ nữ đã quyết tâm làm điều gì cho bằng được.”

“Vậy thì hãy nói cho tôi biết,” Cô nói tiếp, hơi nghiêng đầu, rõ ràng là tỏ ý khinh bỉ, “hãy nói cho tôi biết, hỡi ông hoàng Jerusalem, người con của người thợ mộc đất Nazareth, và cũng là người con của Chúa mà người ta kì vọng sẽ đem lại những điều kì diệu giờ đang ở đâu?”

Anh sốt ruột xua tay và trả lời, “Tôi không phải kẻ hầu người hạ của người ấy.”

Cái đầu xinh đẹp càng cúi sâu hơn về phía trước.

“Người ấy đã hủy diệt thành Rome chưa?”

Một lần nữa, nhưng với vẻ giận dữ, Ben-Hur xua tay.

“Người ấy sẽ đóng đô ở đâu?” Cô hỏi tiếp. “Tôi không thể tới nhìn ngai vàng và những con sư tử bằng đồng của nhà vua ấy hay sao? Và cả cung điện của nhà vua – người ấy đã dựng cả người chết sống lại, thế thì có lẽ nào lại không thể dựng nên một cung điện bằng vàng? Người ấy chỉ cần giậm chân và đọc câu thần chú, và thế là một cung điện với những hàng cột tráng lệ như Karnak sẽ hiện ra, vậy mà vẫn tỏ ra không hề đoái hoài?”

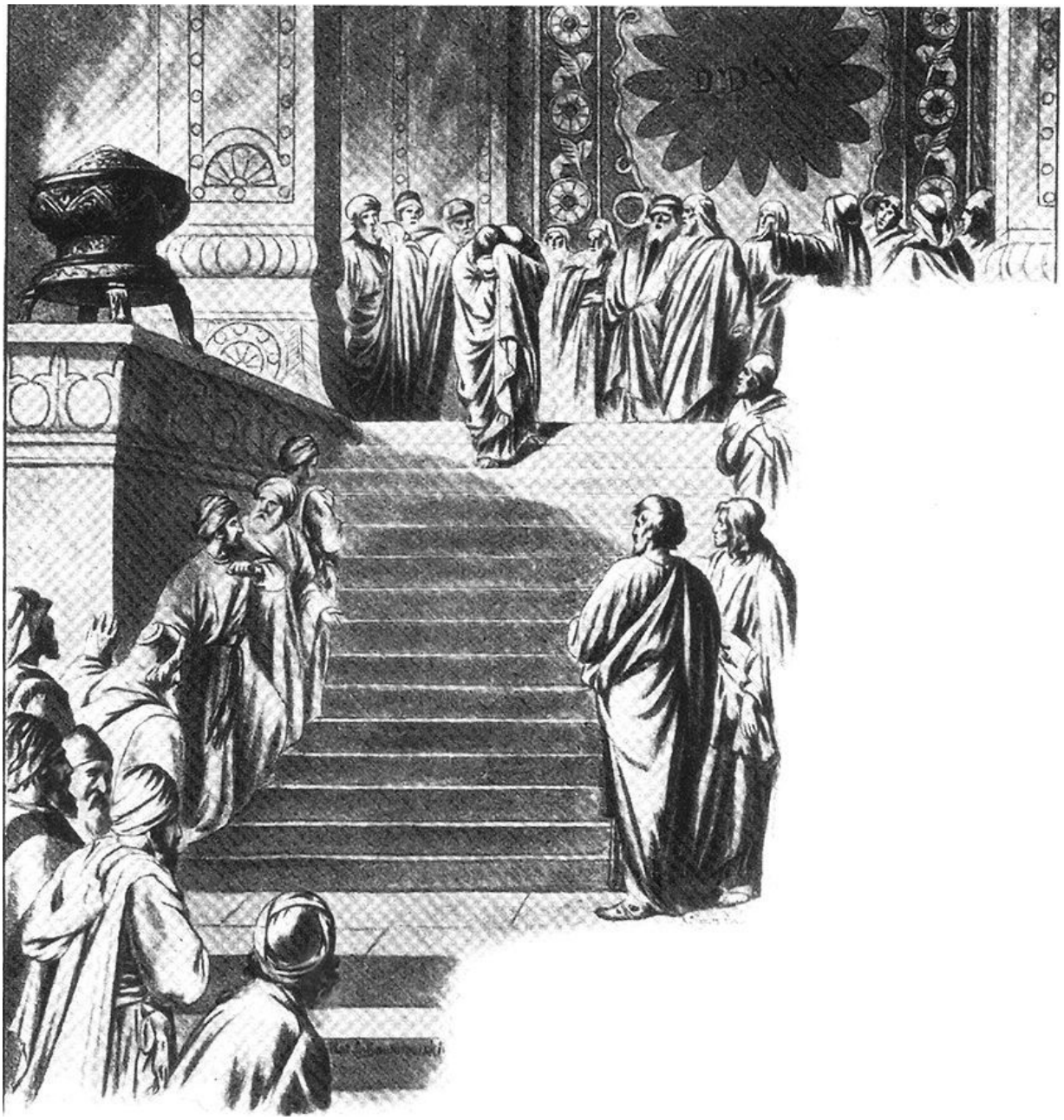

Tới lúc này thì không còn nghi ngờ gì về thái độ thực sự của cô nữa, những câu hỏi được đặt ra một cách thù địch, và dáng điệu của cô cũng rất lạnh lùng. Tất cả khiến anh càng cẩn trọng hơn, thế nhưng anh vẫn cố ra vẻ hồ hởi đáp lại, “Ôi Ai Cập, hãy cứ chờ đợi thêm một ngày nữa, hoặc có lẽ là một tuần nữa, và Người sẽ dựng nên những con sư tử và cả cung điện cho mà xem.”

Cô nói tiếp mà không để tâm tới hàm ý của anh.

“Và tại sao tôi lại thấy anh bước vào đây trong bộ y phục đó? Đó không phải là thứ y phục xứng đáng cho những thống đốc ở Ấn Độ hay những vị tể tướng ở những vương quốc khác. Có một lần tôi từng được nhìn thấy vị tỉnh trưởng Teheran. Ông ấy đội chiếc mũ turban bằng lụa cùng với tấm áo choàng dát vàng, bao đeo gươm và chuôi kiếm khiến tôi phải lóa mắt vì những viên đá quý. Tôi tưởng rằng Osiris đã cho ông mượn vầng hào quang của mặt trời. Tôi e rằng anh vẫn chưa đặt chân tới vương quốc của mình – vương quốc mà tôi muốn chia sẻ cùng anh.”

“Người con gái của vị khách thông thái của tôi còn tốt bụng hơn là chính cô vẫn nghĩ; cô đang dạy cho tôi biết rằng Isis có thể hôn lên trái tim một người nhưng không làm cho nó tốt đẹp hơn.”

Ben-Hur nói với vẻ lịch thiệp lạnh lùng, còn Iras sau khi mân mê chiếc vòng cổ xâu bằng những đồng vàng đáp lại, “Người con của Hur quả là thông minh dù mang gốc gác Do Thái. Tôi đã từng thấy anh mơ tưởng một vị Hoàng đế sẽ tiến vào Jerusalem. Anh đã nói với chúng tôi rằng ngày hôm đó người ấy sẽ tự xưng mình là vua của người Do Thái từ những bậc thang của đền thiêng. Tôi đã nhìn đoàn rước đưa người ấy từ trên núi xuống. Tôi đã nghe tiếng hát của họ. Nhìn họ thật đẹp đẽ với những cành cọ. Tôi đã tìm trong khắp cả đoàn người đó để thấy một bóng người có dáng vẻ vương giả nhất – một kị sĩ mặc y phục tím, một người đi trên xe ngựa với tay xà ích mặc áo giáp đồng, một chiến binh oai vệ sau tấm khiên tròn, thân mình cao lớn không kém gì cây giáo. Tôi đã cố tìm kiếm những binh lính bảo vệ cho nhà vua. Sẽ thật vui biết bao khi nhìn thấy một ông hoàng của đất Jerusalem được một binh đoàn Galilee hộ tống.”

Cô ném cho Ben-Hur cái nhìn khinh bỉ, sau đó cười phá lên cứ như thể hình ảnh vừa hiện ra trong tâm trí cô là ngu xuẩn tới mức không thể bào chữa nổi.

“Thay vì một Sesostris chiến thắng trở về hay một Caesar đội mũ trụ và đeo gươm ha, ha, ha! Tôi lại thấy một gã đàn ông với bộ mặt và mái tóc như đàn bà, cưỡi trên lưng một con lừa, mắt ngấn lệ. Thế mà người ta gọi đó là vị vua! Người con của Chúa! Người cứu rỗi cả thế gian! Ha, ha, ha!”

Dù đã cố gắng bình tĩnh, Ben-Hur cũng phải cau mày.

“Tôi vẫn không rời khỏi vị trí quan sát của mình, ông hoàng Jerusalem ạ,” cô nói trước khi anh lấy lại được bình tĩnh. “Tôi không cười mà tự nhủ, ‘Chờ đã. Có lẽ trong đền thiêng người ấy sẽ cho thấy mình thực sự là một người hùng có thể làm xoay chuyển cả thế giới.’ Tôi đã nhìn thấy người ấy đi vào qua cổng Shushan và sân Nữ giới. Tôi đã thấy người ấy dừng lại đứng trước cổng Tráng lệ. Bên cạnh tôi người ta đứng chật kín cả cổng vòm và các quảng trường, nhiều người khác thì đứng trên những bậc thềm của đền thiêng – tôi nghĩ có đến cả triệu người đang nín thở chờ đợi nghe lời tuyên bố của người ấy. Đến nỗi chúng tôi đứng bất động không khác gì những cây cột vậy. Ha, ha ha! Tôi tưởng rằng mình sắp được nghe tiếng những chiếc trục của cỗ máy La Mã thần thánh sắp vỡ vụn. Ha, ha, ha! Ôi, thề trên linh hồn của Solomon, vị vua của thế gian của anh quấn chiếc áo dài quanh mình và đi bộ ra ngoài theo cánh cổng ở xa nhất, không nói một lời; và cỗ máy La Mã vẫn vận hành trơn tru!”

Ben-Hur cảm thấy hi vọng của mình bỗng tan biến trong chỉ trong một khoảnh khắc, và anh bất giác nhìn xuống như để dõi theo nó.

Trước đây, ngay cả khi Balthasar có đưa ra những lập luận để thuyết phục anh hay khi những phép màu được thực hiện ngay trước mắt anh, sự khiêm nhường của người Nazareth ấy chưa bao giờ được nói ra thẳng thừng đến như vậy. Suy cho cùng, cách tốt nhất để hiểu được Chúa là thông qua thấu hiểu con người. Trong những điều cao quý hơn bản chất con người, chúng ta có thể tìm thấy Chúa. Vậy nên với hình ảnh mà cô gái Ai Cập vừa mô tả lại, khi người Nazareth rời khỏi cổng Tráng lệ, anh cảm thấy đó là

một hành động vượt xa khả năng của một người phàm tục. Một hành động ẩn dụ dành cho một dân tộc vốn ưa những câu chuyện ngụ ngôn, nó dạy cho chúng ta hiểu chính cái điều mà Đấng Christ vẫn thường khẳng định – rằng sứ mệnh của Người không liên quan gì tới chính trị. Tất cả những ý nghĩ này nảy ra trong tâm trí Ben-Hur nhanh như một hơi thở, thế nhưng ý niệm này lại chiếm trọn lấy anh, và ngay tức khắc anh nhận thấy khao khát trả thù của mình bỗng biến mất, trong khi người đàn ông với gương mặt và mái tóc như phụ nữ cùng đôi mắt ngấn lệ ấy lại như đang đến thật gần – đủ gần để ban cho anh phần nào linh hồn của Người.

“Hỡi người con gái của Balthasar,” anh kiêu hãnh nói, “nếu đây chính là canh bạc mà cô muốn nói với tôi, xin hãy nhận lấy vòng nguyệt quế – tôi sẵn lòng trao nó cho cô. Nhưng tôi mong rằng chúng ta sẽ kết thúc mọi chuyện ở đây. Tôi biết cô có những tham vọng riêng của mình. Tôi tôn trọng chúng, và sẽ đáp lại cô; và sau đó hai ta hãy đường ai nấy đi mà quên hẳn chúng ta từng gặp mặt. Xin cô hãy nói tiếp, và tôi sẽ lắng nghe, nhưng xin đừng nói thêm về những gì mà cô đã kể cho tôi nghe vừa rồi.”

Cô nhìn anh chăm chú một thoáng như thể để tính toán xem nên làm gì – có lẽ cô đang muốn ướm thử sự kiên quyết trong anh – nhưng rồi cô lạnh lùng nói, “Vậy thì chúng ta hãy chia tay nhau. Anh đi đi.”

“Chúc cô được bình an,” anh đáp và bước đi.

Khi anh chuẩn bị bước ra cửa, cô gọi.

“Tôi còn một lời muốn nói.”

Anh dừng chân, ngoái lại phía sau.

“Hãy nghĩ đến tất cả những điều tôi biết về anh.”

“Ôi, cô gái Ai Cập xinh đẹp,” anh nói và quay trở lại, “cô biết gì về tôi?”

Cô nhìn anh bằng ánh mắt trống rỗng.

“Anh giống một người La Mã hơn là một người Do Thái đấy, hỡi người con của Hur.”

“Tôi khác biệt với những đồng bào của mình đến vậy hay sao?” Anh lạnh lùng hỏi.

“Tất cả những vị bán thần giờ đều là của La Mã,” cô đáp lại.

“Và vì thế cô sẽ nói ra cô còn biết gì nữa về tôi?”

“Tôi nhìn ra ở anh những nét giống với những vị bán thần đó và nó khiến tôi muốn cứu anh.”

“Cứu tôi!”

Những ngón tay hồng của cô cứ mân mê mãi chiếc vòng tuyệt đẹp đeo trên cổ. Giọng cô vang lên thật khẽ; chỉ có tiếng đôi dép lụa gõ trên sàn nhà khiến anh phải cẩn trọng mà thôi.

“Một người Do Thái, kẻ trước kia từng là nô lệ chèo chiến thuyền, đã giết chết một người trong dinh thự Idernee,” cô chậm rãi bắt đầu.

Ben-Hur giật mình.

“Chính người Do Thái đó cũng đã giết một chiến binh La Mã ngay ở khu chợ tại Jerusalem; người ấy đã huấn luyện ba binh đoàn Galilee để bắt viên tỉnh trưởng La Mã tối nay; người ấy đã lập ra những liên minh để chiến đấu chống lại Rome, trong đó có mặt cả tộc trưởng Ilderim.”

Tiến sát lại gần anh, cô gần như chỉ còn thì thầm,

“Anh đã từng sống ở Rome. Hãy thử nghĩ xem nếu còn ai biết được những điều này thì sao? Ồ! Mặt anh biến sắc rồi kìa.”

Anh giật lùi lại với nét mặt của một người tưởng chỉ đang chơi đùa với mèo con bỗng bắt gặp một con hổ. Cô nói tiếp:

“Anh vốn quen biết những người quyền lực nhất của Đế chế La Mã, và hẳn cũng biết đến Sejanus. Giả sử tôi nói lại với ông ta với đầy đủ chứng cứ – hoặc thậm chí không cần chứng cứ – rằng chính người Do Thái đó cũng là

người giàu có nhất phương Đông – không, phải nói là giàu có nhất cả Đế chế mới đúng. Những con cá ở sông Tiber sẽ được một bữa chén ra trò làm sao, đúng không? Và khi chúng đang xâu xé – ha! Hỡi người con của Hur! Người ta sẽ được chứng kiến những cảnh tượng ngoạn mục nào ngoài Đấu trường? Mua vui cho người dân La Mã là một môn nghệ thuật tinh tế; kiếm được nguồn tiền để mua vui cho họ là một nghệ thuật còn tinh tế hơn nữa; và trên đời làm gì có nghệ sĩ nào tài ba hơn là Sejanus đây?”

Ben-Hur không lấy làm ngạc nhiên vì sự trâng tráo của cô gái trước mặt anh. Khi mọi giác quan tê dại, những hình ảnh trong trí nhớ của chúng ta thường lại ùa về rõ ràng nhất. Anh chợt nhớ đến những gì diễn ra bên dòng suối trên con đường đến Jordan, và lúc đó anh tưởng Esther là người đã phản bội mình. Anh đáp lại bình tĩnh hết mức có thể,

“Nếu điều này khiến cô vui lòng, hỡi cô gái Ai Cập, tôi thừa nhận cô đã rất cao tay và giờ số phận của tôi nằm trong tay cô. Có lẽ cô cũng sẽ thấy vui lòng khi biết rằng tôi không muốn xin xỏ gì cô cả. Tôi có thể giết cô, nhưng cô chỉ là một người phụ nữ. Chốn sa mạc luôn mở rộng vòng tay đón chào tôi; và mặc dù Rome vốn rất giỏi săn đuổi bất kì ai, nó sẽ phải bám theo tôi thật lâu và thật xa mới bắt được tôi, vì giữa chốn sa mạc hoang vu ấy không chỉ đầy gươm giáo mà còn đầy cát nữa – những thứ vốn rất thân thiết với dân tộc Parthia mà tới giờ Rome vẫn chưa thể chinh phục. Dù đã bị cô lừa gạt, dắt mũi không thương tiếc, có một điều tôi vẫn muốn hỏi cô: ai đã kể cho cô những điều đó về tôi? Trong cảnh trốn chạy hoặc giam cầm, thậm chí cả khi đang hấp hối, tôi vẫn còn một niềm an ủi được giáng xuống kẻ phản bội lời nguyền của một người mà cả đời đã phải chịu biết bao đau thương. Ai đã cho cô biết những điều đó?”

Không rõ là giả dối hay thực lòng, trên gương mặt của cô gái Ai Cập lộ rõ vẻ thương cảm.

“Hỡi người con của Hur,” cô nói, “ở đất nước tôi có những người tạo ra những bức họa bằng cách đi nhặt những vỏ ốc đủ màu sắc nằm rải rác trên bờ biển sau cơn bão, cắt nhỏ chúng ra, sau đó khảm lên những tấm đá cẩm thạch. Anh không thấy việc làm đó cũng giống với những gì ta phải làm để khám phá ra bất kì bí mật nào hay sao? Từ người này tôi nhặt nhạnh chi tiết này, từ người kia tôi nghe được đầu mối nọ, và sau đó khi ghép chúng lại với nhau, tôi cảm thấy trong mình niềm vui của một người đã nắm chặt gia sản và cả mạng sống của một người đàn ông mà...” Cô dừng lại, chân vẫn đập nhẹ trên sàn, ngoảnh đi như để giấu kín cảm xúc của mình; cố gắng lắm mới nói được hết câu – “... người đàn ông mà giờ tôi không biết phải đối xử như thế nào nữa.”

“Không, như vậy là chưa đủ,” Ben-Hur nói, không mủi lòng trước những gì cô thể hiện – “như vậy là chưa đủ. Ngày mai, cô phải định đoạt sẽ làm gì với tôi. Có thể tôi sẽ chết.”

“Đúng thế,” cô đáp lại, “Tôi đã nghe được từ tộc trưởng Ilderim khi ông ta nằm nghỉ cùng cha tôi trong vườn cây ngoài sa mạc. Đêm hôm đó rất yên tĩnh, trong khi vách lều chẳng thể ngăn nổi những đôi tại bên ngoài đang lắng nghe… tiếng chim và những con côn trùng bay trong không khí.”

Cô mỉm cười trước hình ảnh đó, rồi nói tiếp:

“Một số chi tiết khác – những mảnh vỏ sò khác của bức tranh – tôi có được từ...”

“Từ ai?”

“Từ chính người con của Hur.”

“Không còn ai khác sao?”

“Không.”

Hur thở dài một tiếng nhẹ nhõm, sau đó vui vẻ nói, “Cảm ơn cô. Tôi thật không phải khi đã bắt Sejanus phải chờ cô lâu đến thế. Những người

sống trên sa mạc vốn không được khéo léo cho lắm. Xin cáo từ, Ai Cập!”

Từ nãy tới giờ anh để đầu trần. Giờ anh lấy tấm khăn treo trên cánh tay đội lên đầu, sau đó xoay người chuẩn bị ra đi. Nhưng đúng lúc ấy cô vươn một bàn tay về phía anh mà nói.

“Khoan đã,” cô nói.

Anh ngoảnh lại nhìn cô nhưng không nắm lấy bàn tay đeo đầy trang sức; và nhìn vào dáng điệu của cô, anh có thể biết bước ngoặt của tấn kịch khiến anh kinh ngạc này cuối cùng cũng đến.

“Xin hãy ở lại, và hãy tin lời tôi, hỡi người con của Hur, nếu tôi nói tôi biết tại sao Arrius chọn anh làm người thừa kế. Thề có Isis và tất cả các vị thần Ai Cập! Tôi thề rằng mình vẫn run rẩy khi nghĩ rằng anh, một con người dũng cảm và vô cùng hào phóng, lại phải lụn bại dưới bàn tay lão phán quan tàn ác đó. Anh đã bỏ lại một phần tuổi trẻ ở thành phố vĩ đại ấy, và giống như tôi, hãy thử nghĩ xem cuộc sống ở chốn sa mạc sẽ trái ngược với nó đến thế nào. Ôi, tôi thương hại... thương hại anh! Và nếu anh làm theo những điều tôi nói, tôi sẽ có thể cứu mạng anh. Tôi xin thề trên Isis thiêng liêng.”

Những lời khẩn cầu này tuôn ra một cách vô cùng thành thật, và tác động của nó lại càng to lớn khi kết hợp với sắc đẹp vô song của cô.

“Tôi suýt nữa đã tin cô,” Ben-Hur thấp nói giọng có phần ngập ngừng, bởi lẽ trong anh vẫn còn một nỗi hoài nghi về bản chất của con người thiêng liêng đó – một nỗi hoài nghi cực kì ngoan cố, vì nó đã từng cứu lấy tính mạng và gia sản của anh.

“Cuộc đời hoàn hảo của một người phụ nữ là được sống trong tình yêu; niềm hạnh phúc lớn nhất của một người đàn ông là chiến thắng được chính bản thân mình; và đó chính là điều tôi đang yêu cầu ở anh.”

Cô nói thật nhanh với vẻ xúc động. Quả thực, anh chưa bao giờ nhìn thấy cô với vẻ quyến rũ đến thế.

“Trước đây anh từng có một người bạn thân,” cô nói tiếp. “Khi ấy anh vẫn còn là một thiếu niên. Một cuộc cãi vã đã xảy ra, từ đó anh và người ấy bỗng trở thành kẻ thù. Người ấy đã làm những điều sai trái với anh. Và bao nhiêu năm sau, anh đã gặp lại người ấy trên trường đua ở Antioch.”

“Messala!”

“Phải, Messala. Anh là chủ nợ của người ấy. Hãy quên đi quá khứ, và nối lại tình bạn với người ấy; hãy trả lại khối gia tài mà anh ta đã thua cược; hãy cứu lấy anh ta. Sáu talent với anh chẳng là gì, chẳng khác nào một nụ hoa rụng xuống từ một cái cây cành lá xum xuê; nhưng với người ấy – ôi, giờ thì anh ta chỉ còn là một kẻ tàn phế, và mỗi khi gặp lại anh, người ấy buộc phải ngước nhìn từ mặt đất lên. Ôi Ben-Hur, hỡi ông hoàng cao quý! Với một người La Mã dòng dõi như vậy, phải đi ăn mày cũng chẳng khác nào cái chết khủng khiếp nhất. Hãy cứu anh ta khỏi kiếp sống đó!”

Cô cố ý nói thật nhanh để khiến anh không có đủ thời gian để suy nghĩ, có lẽ vì cô không biết hoặc đã quên rằng có những lời buộc tội xuất hiện trong tâm trí con người một cách tự nhiên chứ không đến từ suy nghĩ. Khi im lặng ngẫm nghĩ nên trả lời ra sao, anh tưởng như đang nhìn thấy chính Messala đang liếc mắt nhìn anh qua vai cô gái ấy; gương mặt của người La Mã vẫn không giống như một kẻ ăn mày hay một người bạn ánh mắt chế giễu vẫn vương giả như ngày nào, trong khi cái vẻ kiêu ngạo của hắn vẫn nguyên vẹn và khiến người ta khó chịu.

“Tôi sẽ giữ nguyên quyết định của mình, và lần này Messala sẽ chẳng nhận được gì cả. Hắn tôi sẽ phải ghi lại sự việc này trong cuốn sổ chuyên ghi chép những chuyện kì lạ trên đời mới được – phán xét của một người La Mã dành cho một người La Mã khác! Nhưng có phải hắn – có phải Messala đã phái cô tới đây để yêu cầu tôi hay không?”

“Người ấy có bản chất hào phóng và tin rằng anh cũng là người như vậy.”

Ben-Hur cầm lấy bàn tay cô đang đặt trên cánh tay mình.

“Nếu cô đã thân thiết với hắn ta như vậy, hỡi cô gái Ai Cập xinh đẹp, hãy nói với tôi liệu hắn có làm như vậy nếu ở vào vị thế của tôi không? Trả lời đi, thề có Isis! Hãy trả lời trung thực!”

Trong cái nắm tay và ánh mắt anh đều chất chứa sự kiên định.

“Ồ!” cô bắt đầu nói, “anh ấy...”

“Là một người La Mã, có phải cô định nói như thế không? Thế có nghĩa là tôi, một người Do Thái, không được phép đáp trả hắn theo đúng cái cách mà hắn đã hãm hại tôi; là một người Do Thái, tôi phải tha không thu tiền mình thắng cược vì hắn là một người La Mã? Nếu cô còn điều gì nữa để nói với tôi, hỡi con gái của Balthasar, hãy nói nhanh lên, nhanh lên vì thề có vị Chúa của đất Israel, khi dòng máu trong tôi ngày càng nóng lên cho tới đỉnh điểm, có thể tôi sẽ không thể coi cô như một người đàn bà xinh đẹp nữa đâu! Tôi có thể coi cô là tay sai của một kẻ mà tôi càng căm thù hơn vì hắn là người La Mã. Muốn nói gì thì nói đi.”

Cô rút tay lại và bước ra ngoài ánh sáng, bản chất độc ác của cô giờ hiện nguyên hình qua ánh mắt và giọng nói.

“Đồ cặn bã Do Thái! Ngươi thật ngu ngốc khi tưởng rằng ta có thể đem lòng yêu ngươi khi đã nhìn thấy Messala! Giống người như ngươi được sinh ra chỉ để hầu hạ người ấy mà thôi. Người ấy có thể sẽ hài lòng nếu ngươi trả lại sáu talent; nhưng ta thì muốn ngươi phải trả thêm hai mươi – hai mươi, ngươi đã nghe thấy chưa? Nụ hôn lên những ngón tay ta mà ngươi đã giành lấy của người ấy dù được ta cho phép, giờ ngươi sẽ phải thanh toán sòng phẳng. Việc ta đã phải đồng hành cùng ngươi, tỏ ra yêu thương ngươi, chịu đựng ngươi suốt bao lâu, tất cả cũng phải được thanh

toán mặc dù ta làm thế là để phục vụ cho Messala. Lão thương gia ở đây là người giữ tất cả tiền của ngươi. Nếu tới trưa mai lão ta chưa thanh toán cho Messala hai mươi sáu talent hãy nhớ lấy số tiền đó! Mọi việc sẽ được giao lại cho Sejanus giải quyết. Hãy suy nghĩ cẩn thận, và xin chào tạm biệt."

Khi cô đi ra phía cửa, anh tiến lại chặn đường cô.

"Bản chất của dân Ai Cập vẫn còn sống trong cô," anh nói. "Dù cô định gặp Messala vào ngay mai hay ngày kia, ở đây hay ở Rome, hãy chuyển cho tôi một thông điệp dành cho hắn. Hãy nói rằng tôi đã giành lại được tất cả số tiền, trong đó có cả sáu talent, mà hắn đã cướp đi của tôi khi tịch thu gia sản của cha tôi; hãy nói rằng tôi đã sống sót trở về từ những chiến thuyền, và giờ tôi hoàn toàn khỏe mạnh, lấy làm sung sướng khi thấy hắn phải chịu nhục nhã trong kiếp ăn mày; hãy nói với hắn rằng cơ thể tàn tạ của hắn sau cuộc đối đầu với tôi chính là lời nguyền của vị Chúa của đất Israel còn ghê gớm hơn cả cái chết vì những tội ác mà hắn đã gây ra với những người yếu thế; hãy nói với hắn rằng người mẹ và em gái của tôi mà hắn đã ném vào ngục ở Antonia để chết dần chết mòn vì bệnh hủi giờ đã giành lại được sự sống, khỏe mạnh như xưa nhờ có phép màu của người Nazareth mà cô khinh rẻ; hãy nói với hắn rằng họ đã trở lại với tôi và tôi sẽ tìm đến tình yêu thương của họ, coi điều đó là đủ bù đắp cho những điều xấu xa mà cô sẽ mang tới cho hắn; hãy nói với hắn – điều này là để cô có thể cảm thấy dễ chịu hơn, hỡi hiện thân của sự gian xảo, một kẻ cũng giống hệt như Messala – hãy nói với hắn rằng khi Sejanus tới để giành lấy tài sản của tôi, lão sẽ không tìm được gì cả đâu, vì khối tài sản mà tôi được thừa kế từ viên nhị pháp quan, kể cả tòa dinh thự ở Misenum đều đã được bán, và khoản tiền đó giờ không ai có thể chiếm đoạt được bởi nó đang trôi nổi khắp thế giới dưới dạng tín phiếu trao đổi; ngôi nhà này cùng các hàng hóa, những đoàn tàu và đoàn xe buôn bán mà Simonides đã sử dụng để buôn bán vô cùng phát đạt thì lại đã được triều đình bảo đảm – một con người thông

thái đã sẵn sàng bỏ ra không biết bao nhiêu tiền để có được bảo đảm đó, và Sejanus thì lại vốn là người ưa thích kiếm chác từ ăn hối lộ hơn là nhờ đổ máu và những điều sai trái; hãy nói với hắn rằng ngay cả khi giả sử tất cả tiền bạc và gia sản này đang thuộc sở hữu của tôi đi nữa, hắn cũng sẽ không nhận được một đồng nào cả đâu, vì dù hắn có tìm thấy hết những tín phiếu của người Do Thái và ép buộc họ thanh toán cho mình, tôi vẫn còn một phương kế nữa – một cam kết cống nạp tất cả cho Caesar. Vậy đó, hỡi Ai Cập, đó là những điều tôi đã học được ở thành Rome vĩ đại. Hãy nói với hắn rằng vì lòng căm hận không đội trời chung của mình, tôi sẽ không nguyền rủa hắn mà để trả thù, tôi sẽ phái đến cho hắn hiện thân của mọi lời nguyền; và khi hắn chứng kiến cô nhắc lại thông điệp của tôi, hỡi con gái của Balthasar, sự sắc sảo đặc trưng La Mã của hắn sẽ giúp hắn hiểu hết hàm ý của tôi. Cút đi – và tôi cũng sẽ rời khỏi đây.”

Anh dẫn cô ra cửa, và với vẻ lịch thiệp trang trọng kéo tấm rèm để cô bước ra.

“Chúc cô được an lành,” anh nói khi cô đi khuất.

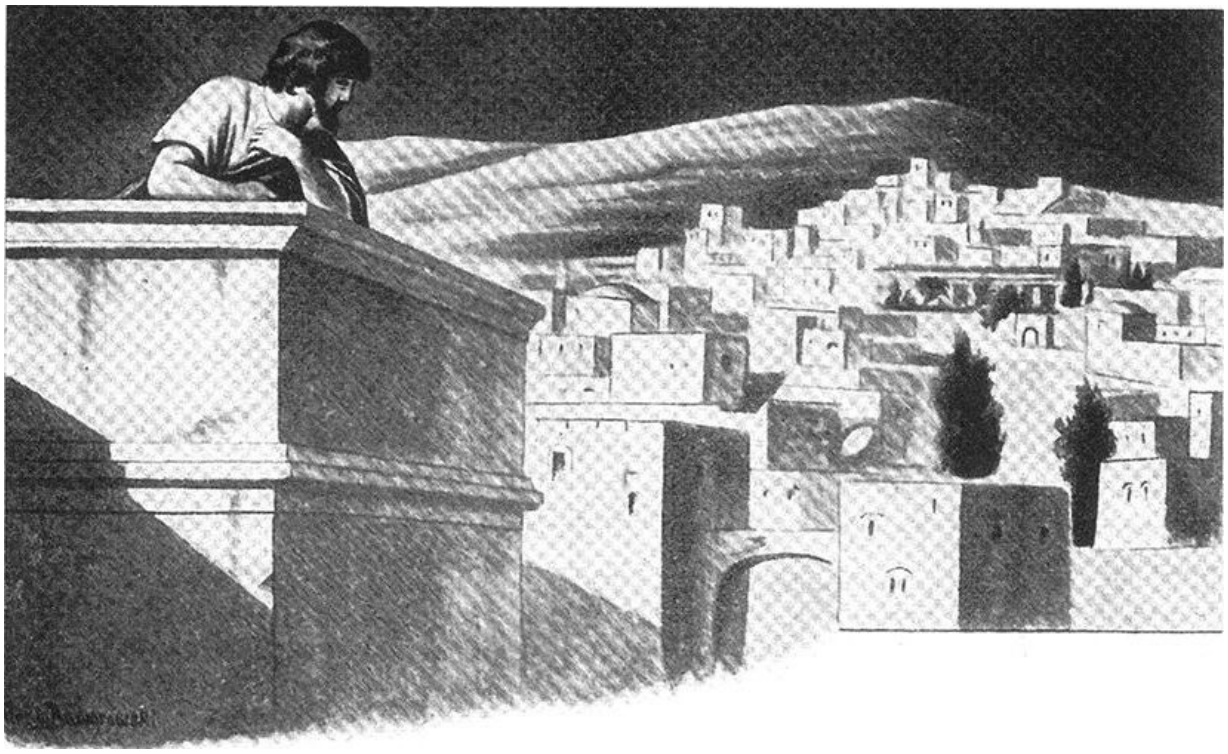

CHƯƠNG VII:
Ben-Hur gặp lại Esther

Khi Ben-Hur rời khỏi phòng khách, những cử động của anh không còn sức sống như khi bước vào; những bước chân anh chậm rãi hơn, đầu cúi xuống ngực. Sau khi đã hiểu rằng một kẻ bị gãy lưng vẫn giữ được trí óc minh mẫn, anh bắt đầu xem xét lại những điều mình vừa khám phá ra.

Sau khi tai họa đã xảy đến, thật dễ để nhìn lại và nhận thấy những dấu hiệu của nó đã xuất hiện rõ ràng từ trước, và ý nghĩ anh chưa bao giờ nghi ngờ cô gái Ai Cập là tay sai của Messala mà đã mù quáng suốt bao nhiêu năm trời đặt bản thân mình và bạn bè mình trong tầm ảnh hưởng ngày càng lớn của cô khiến anh cảm thấy đau đớn. “Ta vẫn còn nhớ,” anh tự nói với

mình, “cô ta không hề nói một lời trách móc tên La Mã gian xảo ở suối Castalia! Ta còn nhớ cô ta đã khen ngợi hắn trong chuyến du ngoạn bằng thuyền trên hồ ở vườn Cọ! Và...!” anh dừng lại dùng tay phải đập mạnh lên tay trái, “ôi! Bí ẩn về cuộc hẹn với ta trong dinh thự Idernee giờ chẳng còn gì khó hiểu nữa!”

Như chúng ta có thể thấy, nó là một cú giáng mạnh vào cái tôi của anh; và may thay ít khi người ta có thể chết đi vì những tổn thương đó hay mang tổn thương lâu dài. Hơn nữa, trong trường hợp của Ben-Hur vẫn còn một điều an ủi. Anh nói lớn, “Cảm ơn Chúa người đàn bà xấu xa đó không còn chi phối được con nữa! Giờ thì con đã hiểu mình không hề yêu cô ta.”

Rồi cứ như thể đã rũ bỏ được một gánh nặng ghê gớm trong tâm trí, anh bước đi nhẹ nhõm hơn. Khi đi tới hành lang chỗ một cầu thang dẫn xuống khoảnh sân bên dưới và một cầu thang nữa dẫn lên sân thượng, anh leo lên cầu thang thứ hai này. Lên tới bậc cuối cùng, anh dừng lại.

“Có lẽ nào Balthasar là kẻ tiếp tay cho cô ta trong âm mưu thâm độc này hay không? Không, không. Thói đạo đức giả ít khi đồng hành với tuổi tác như vậy. Balthasar là một người chính trực.”

Khi đã tin tưởng hoàn toàn vào phán xét của mình, anh bước lên sân thượng. Trên trời vầng trăng tròn vành vạnh treo lơ lửng, thế nhưng nền trời khi đó còn rực sáng nhờ ánh lửa từ những con phố và quảng trường trong khi tiếng những bài thánh ca của nước Israel khiến không gian tràn ngập những hòa âm thân thuộc khiến anh không thể không lắng nghe. Vô số giọng hát dường như đang cất lên với anh rằng, “Hỡi người con của Judah, chúng tôi đã chứng tỏ lòng sùng kính trước Chúa, và lòng trung thành với mảnh đất mà Người đã trao cho. Chúng tôi đã sẵn sàng chào đón sự xuất hiện của một Gideon, một David, hay một Maccabee.”

Đó dường như là một sự báo hiệu, vì ngay sau đó anh nhìn thấy người đàn ông đến từ Nazareth.

Trong một số tâm trạng nhất định, tâm trí con người thường tự khiến mình bối rối vì những ý nghĩ trái ngược.

Gương mặt buồn rầu giống như phụ nữ của Đấng Christ vẫn đọng lại trong tâm trí anh khi anh đi sang bên kia sân thượng tới chỗ mái hiên chìa ra phố ở mặt phía Bắc của ngôi nhà, và ở đó anh không hề nhìn thấy bất kì dấu hiệu gì của chiến tranh; thay vào đó, khi màn đêm yên bình phủ lên vạn vật, nó lại làm dấy lên trong anh câu hỏi, Người mang sứ mệnh gì trên thế gian?

Ben-Hur tự cho phép mình nhìn lại một lần nữa qua mái hiên, sau đó xoay lại, thất thần đi về phía căn phòng nghỉ mùa hè.

“Hãy cứ để chúng thích làm gì thì làm,” anh nói khi chân chầm chậm bước. “Ta sẽ không bao giờ tha thứ cho tên La Mã đó. Ta sẽ không chia sẻ gia sản của mình với hắn, và cũng không trốn chạy khỏi thành phố của tổ tiên mình. Ta sẽ kêu gọi những người Galilee và chiến đấu ở đây. Nhờ những chiến công của mình, ta sẽ thuyết phục được các bộ lạc khác cùng hợp sức. Nếu ta thất bại, Chúa sẽ tái sinh Moses để dẫn dắt con dân Do Thái. Nếu không phải là người Nazareth, còn vô số những người khác sẵn sàng chết vì tự do.”

Căn phòng nghỉ mùa hè nơi Ben-Hur đang chậm rãi bước vào chỉ được thắp sáng lờ mờ. Những bóng đen mờ nhạt trải dài trên mặt sàng từ những cây cộ ở phía Bắc và phía Tây. Khi nhìn vào, anh thấy cái ghế mà Simonides hay ngồi đã được kéo ra để ông có thể ngắm cảnh thành phố về phía khu chợ.

"Ông già tốt bụng ấy đã trở lại rồi. Ta hãy đến trò chuyện với ông nếu giờ ông vẫn chưa ngủ."

Anh bước vào, nhẹ nhàng tiến đến chỗ cái ghế. Khi nhìn qua lưng ghế cao, anh nhận thấy Esther đang ngủ say trên đó – thân hình nhỏ bé cuộn tròn dưới tấm áo choàng mà cha vẫn hay phủ trên đùi. Mái tóc cô xoa xuống lòa xòa trên gương mặt. Hơi thở cô nông và không đều. Có lúc nó bị ngắt quãng bởi một tiếng thở dài và kết thúc bằng một tiếng nấc. Một điều gì đó – có lẽ là tiếng thở dài hay sự đơn độc của cô lúc này – khiến anh nghĩ rằng giấc ngủ ấy là sự nghỉ ngơi sau bao nhiêu đau khổ chứ không phải vì mệt mỏi. Tự nhiên vẫn thường ban tặng những món quà như vậy cho những người con của mình, và anh thì đã quen luôn coi Esther là một cô bé. Anh tì hay cánh tay lên lưng ghế mà ngẫm nghĩ.

"Ta sẽ không đánh thức nàng dậy. Ta chẳng có gì để nói với nàng. Không gì cả, ngoại trừ... ngoại trừ... tình yêu của ta... Nàng là một người con gái xinh đẹp tuyệt trần của đất Judah, và trái ngược hẳn với cô gái Ai Cập kia; một người chỉ toàn sự phù phiếm, một người thì luôn luôn chân thật một người luôn luôn ích kỉ, một người chỉ biết hi sinh... Không, câu hỏi cốt lõi không phải là liệu ta có yêu nàng hay không, mà là nàng có yêu ta hay không? Nàng đã luôn là một người bạn của ta từ trước tới giờ. Trong cái đêm trên sân thượng ở Antioch, nàng đã van nài ta đừng căm thù Rome, và yêu cầu ta kể lại cho nàng nghe cuộc sống trong dinh thự ở Misenum! Để nàng không phát hiện ra ta đã hiểu thấu ý đồ của nàng, ta đã hôn nàng. Liệu nàng đã quên đi cái hôn đó chưa? Ta thì chưa. Ta yêu nàng... Trong

thành phố này chưa ai biết ta đã tìm lại được gia đình mình. Ta không dám kể cho cô gái Ai Cập biết điều đó; nhưng cô gái nhỏ bé này sẽ chia vui cùng ta khi gia đình được đoàn tụ, chào đón họ với tất cả tình yêu, những món quà của đôi tay khéo léo và trái tim nhân hậu. Nàng sẽ giống như một người con gái nữa của mẹ ta; với Tirzah, nàng sẽ trở thành một người chị em. Ta muốn đánh thức nàng và nói với nàng tất cả những điều đó, nhưng hỡi ôi – còn câu chuyện về mụ phù thủy Ai Cập kia nữa! Ta không thể buộc mình kể lại cho nàng chuyện đó được. Ta sẽ ra đi và chờ đợi một thời điểm khác thích hợp hơn. Ta sẽ chờ đợi. Tạm biệt Esther xinh đẹp và nhân hậu, xứng đáng là một người con gái của đất Judah!”

Anh rời đi cũng nhẹ nhàng như khi đến.

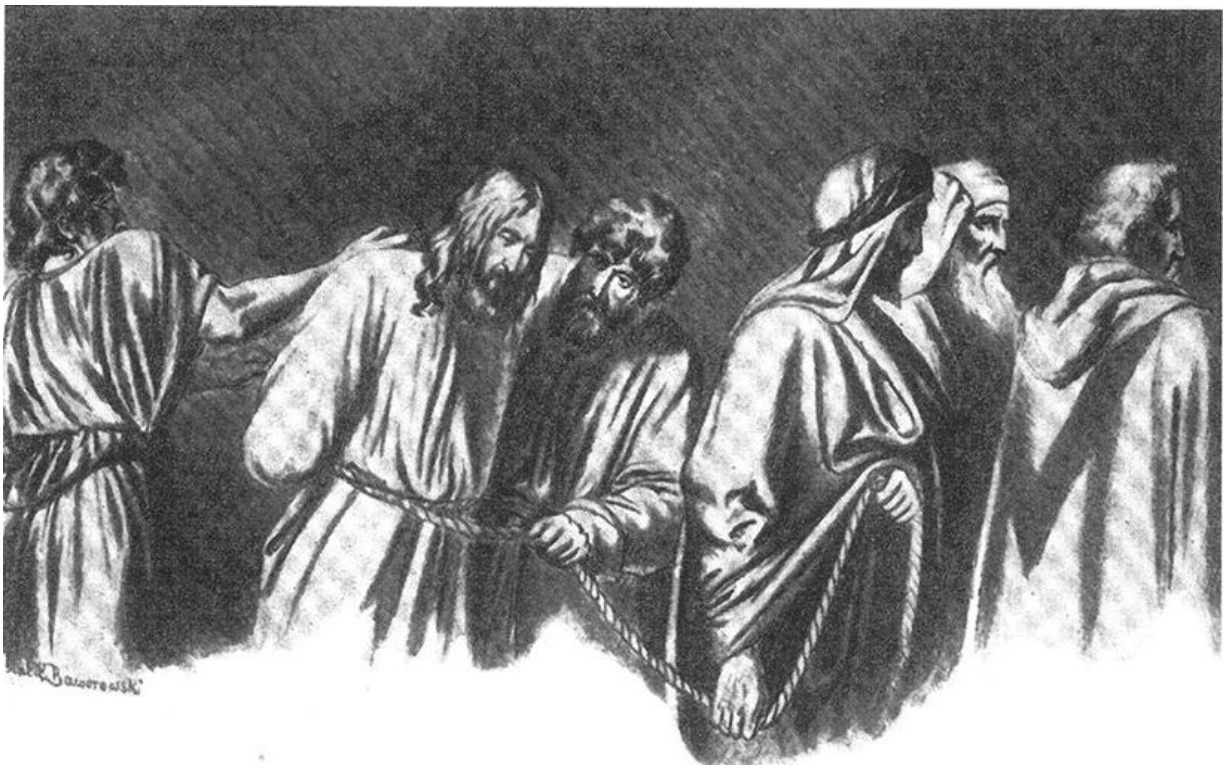

CHƯƠNG VII:
Gethsemane, "Các vị muốn tìm ai?"

Trên những con phố, những người đến dự hội đi lại như mắc cửi; một số thì tụ tập bên đống lửa nướng thịt, vừa tiệc tùng vừa vui vẻ ca hát. Mùi thịt nướng hòa với mùi gỗ tùng cháy thoang thoảng trong không khí; và những lễ hội như thế này là dịp để mỗi người con của đất Israel thực sự đối xử với đồng bào của mình như anh em. Sự hiếu khách là không có giới hạn. Mọi người chào hỏi Ben-Hur tới tấp, trong khi những người ngồi bên đống lửa thì nói, "Hãy ở lại đây ăn tiệc với chúng tôi. Tất cả chúng ta đều là đồng bào trong tình yêu thương của Chúa." Nhưng anh chỉ cảm ơn họ và vội vã

bước tiếp, định bụng sẽ lấy ngựa ở quán trọ và trở lại những căn lều ở thung lũng Cedron.

Để tới được đó, anh phải đi qua những con đường mà sắp tới sẽ ghi dấu những khổ hạnh của Thiên Chúa. Tại đó, những bữa tiệc đang diễn ra vô cùng sôi nổi. Nhìn trên phố, anh có thể thấy ánh lửa bập bùng của những ngọn đuốc như những lá cờ, và nhận ra ánh đuốc đi đến đâu thì tiếng hát ngưng bặt ở đó. Sự kinh ngạc của anh lên đến đỉnh điểm khi anh nhận ra giữa làn khói và ánh lửa là ánh phản chiếu lấp lánh của những ngọn giáo cho thấy sự hiện diện của binh lính La Mã. Những binh đoàn La Mã này đang làm gì giữa đoàn rước Do Thái vậy? Điều này chưa từng xảy ra bao giờ, và anh định bụng sẽ nán lại để tìm hiểu cho kì được.

Vầng trăng trên bầu trời tỏa sáng rực rỡ; thế nhưng ngay cả ánh trăng, ánh đuốc, ánh lửa trên phố, và cả những ánh đèn từ các ô cửa đều không đủ sáng để soi rõ con đường. Một số người trong đoàn rước mang theo đèn lồng, và để cố tìm hiểu được mục đích đặc biệt khiến họ dùng đến chúng, Ben-Hur bước tới gần đoàn người trên phố đến độ có thể nhìn thấy rõ từng người một. Những ngọn đuốc và đèn lồng đều được những người hầu cầm đi, mỗi người lại mang theo cả một cây dùi cui hay một thanh cọc vót nhọn. Dường như nhiệm vụ của họ là để dọn dẹp những viên đá nằm chắn trên con đường để những người quyền quý đi qua – những trưởng tộc và thầy tế; những rabbi với bộ râu dài, lông mày rậm và cái mũi khoằm; những người có chân trong hội đồng của Caiaphas và Hannas. Họ đang đi đâu vậy? Hiển nhiên là không phải tới đền thiêng, vì đường đi tới đền thiêng từ Zion – nơi có vẻ là điểm xuất phát của họ – chạy qua Xystus. Và nếu họ có thiện ý thì tại sao phải có lính đi kèm?

Khi đoàn người đi ngang qua chỗ Ben-Hur, anh đặc biệt chú ý tới ba người đi cùng với nhau. Họ đi ở phía trước, trong khi những người hầu hạ đi trước họ mang đèn lồng có vẻ rất cung kính. Anh nhận ra người đi bên trái là cảnh binh trưởng của đền thiêng; người bên phải là một thầy tế; còn người ở giữa thì không thấy rõ lắm, vì người ấy vừa đi vừa dựa hẳn vào cánh tay của hai người còn lại, đầu cúi thấp xuống như để giấu mặt. Dáng vẻ của người ấy giống như một phạm nhân hãy còn chưa hoàn hồn sau khi bị bắt, hay đang bị lôi đi một chốn nào thật khủng khiếp – nơi người ấy sẽ bị tra tấn hoặc bị giết. Những người quyền quý đi hai bên đỡ người này và sự quan tâm của họ cho thấy rõ nếu người ấy không phải là nhân vật chính trong đoàn người thì ít nhất cũng có vai trò cực kì quan trọng – một nhân chứng hay một người dẫn đường, mà cũng có thể là một tay chỉ điểm. Vậy nên nếu biết được người ấy là ai thì hẳn mọi sự sẽ được làm sáng tỏ. Ben-Hur liền mạnh dạn bước ra đi ngang hàng ngay bên phải vị thầy tế. Giờ thì

chỉ còn chờ người kia ngẩng đầu lên thôi! Và đúng lúc này người ấy ngẩng lên, để ánh sáng từ những chiếc đèn lồng chiếu thẳng vào gương mặt tái nhợt, kinh ngạc, nhăn nhó vì sợ hãi; bộ râu của người ấy rối bù, đôi mắt mờ đục trũng sâu tuyệt vọng. Vì đã đồng hành với người Nazareth được khá lâu, Ben-Hur đã biết cả các tông đồ của Người; và giờ khi nhìn thấy gương mặt ấy, anh thốt lên,

"Judas Iscariot!"

Người ấy từ từ ngoảnh lại cho tới khi đôi mắt dán chặt vào Ben-Hur, môi mấp máy như định nói gì; nhưng vị thầy tế đã xen vào.

"Ngươi là ai? Cút đi!" Lão ta nói với Ben-Hur và đẩy anh ra.

Chàng trai trẻ không tỏ ra bực bội vì cú đẩy đó mà lại tìm được một cơ hội khác để len lỏi vào đoàn người. Cứ như vậy, anh đi theo họ dọc theo con phố, xuyên qua vùng đất trũng đông đúc giữa đồi Bezetha và pháo đài Antonia, qua cả hồ Bethesda tới Cổng Cừu. Đâu đâu cũng thấy vô số những người đang thực hiện những nghi lễ thành kính.

Vì đây là đêm trước Lễ Quá Hải, những cánh cổng được mở rộng. Những người lính canh cũng đang tiệc tùng ở đâu không ai hay biết. Trước mặt đoàn người giờ là thung lũng Cedron, rặng núi Olivet với những rặng cây tùng và cây ô liu tối đen trong ánh trăng đang nhuộm bạc cả Thiên đàng. Hai con đường giao nhau và nhập làm một ở cổng thành – một từ phía Đông Bắc, một từ phía Bethany. Trước khi Ben-Hur có thể xua tan hết mọi nỗi băn khoăn liệu có nên đi tiếp không và nếu có thì đi theo đường nào, họ đã đẩy anh tiến vào thung lũng. Tới giờ anh vẫn không tài nào hiểu nổi mục đích của đoàn người ra đi giữa đêm khuya như thế này.

Họ đi vào thung lũng và vượt qua cây cầu dưới đáy của nó. Những tiếng loảng xoảng vang lên khắp nơi, vì đám đông hỗn loạn vừa đi vừa đập những cây dùi cui và cọc nhọn. Đi thêm một quãng nữa, họ rẽ về phía trái dọc theo bức tường bao quanh một vườn olive. Ben-Hur biết rằng nơi này

chẳng có gì ngoài những thân cây xù xì, bãi cỏ rộng, và một cái máng khoét từ tảng đá để dẫn dầu theo đúng kiểu mà nhà nông vẫn hay làm. Trong lúc anh ngày một kinh ngạc không hiểu điều gì có thể khiến một đoàn người đông đảo đến vậy kéo tới nơi hoang vắng như thế này giữa đêm hôm khuya khoắt, tất cả bỗng đứng khựng lại. Phía trước có tiếng người kêu gọi. Một cảm giác rùng mình lan từ người này tới người kia. Ai nấy đều cố lùi lại, giẫm đạp cả lên nhau. Chỉ có toán lính là vẫn giữ vững hàng ngũ.

Ben-Hur phải mất một lúc mới thoát được ra khỏi đám đông và chạy về phía trước. Ở đó, anh thấy một lối vào không có cánh cổng dẫn vào trong vườn cây và dừng chân lại quan sát.

Một người đàn ông mặc y phục trắng và để đầu trần đang đứng ngoài lối vào, hai tay người ấy gập lại trước mặt. Người ấy có bộ dạng mảnh khảnh hơi gù, với mái tóc dài và gương mặt nhỏ luôn luôn mang vẻ cam chịu và chờ đợi.

Chính là người Nazareth!

Phía sau người ấy, cạnh lối vào là các tông đồ. Dù những người này có vẻ bồn chồn nhưng vị thầy của họ thì vẫn hoàn toàn bình thản. Ánh đuốc chiếu lên người ấy đỏ rực, khiến mái tóc người ấy cũng đỏ lên theo; thế nhưng nét mặt người ấy thì vẫn hiền hòa và trắc ẩn như thường lệ.

Đối diện với con người thánh thiện này là đám đông im lặng, kinh ngạc, sợ hãi – chỉ chờ một dấu hiệu giận dữ từ người ấy là tất cả sẽ quay đầu bỏ chạy. Ben-Hur nhìn từ người Nazareth sang họ, rồi nhìn sang Judas lúc ấy đứng tách hẳn khỏi đoàn người, và anh chợt hiểu ra mục đích khiến họ kéo tới đây đêm nay. Kia chính là kẻ phản bội và người bị phản bội; những ké mang dùi cui và cọc nhọn cùng bọn lính kia kéo đến để bắt Người.

Người ta thường không biết trước mình sẽ làm gì trong cơn nguy biến. Đây chính là tình huống nguy nan mà Ben-Hur đã dành nhiều năm để chuẩn bị đối đầu. Người mà anh đã nguyện sẽ làm tất cả để bảo vệ, cũng là người mà anh định sẽ dâng hiến cả đời mình để phụng sự, giờ đây đang gặp nguy hiểm; thế mà anh vẫn đứng im. Những mâu thuẫn đó vốn là bản chất của

con người! Nói thực lòng, anh vẫn chưa hết bàng hoàng bởi hình ảnh Đấng Christ trước cổng Tráng lệ theo lời kể của cô gái Ai Cập; và ngoài ra, sự bình thản mà con người bí ẩn này thể hiện khi đối đầu với đám du côn kia khiến anh đoán rằng hắn người ấy có thừa đủ sức mạnh để đối đầu với chúng. Sự hòa bình và lòng nhân hậu, trao đi tình yêu và tránh xung đột, đó là những điều mà người Nazareth này vẫn răn dạy; giờ liệu Người có áp dụng những điều răn ấy không? Người nắm giữ cả vận mệnh con người, có thể trao lại sự sống cho người chết, và cũng có thể lấy đi sự sống của kẻ khác nếu muốn. Vậy Người sẽ sử dụng quyền năng ấy như thế nào vào lúc này? Để tự vệ? Bằng cách nào? Một lời nói, một hơi thở, một ý nghĩ là đủ. Ben-Hur hoàn toàn tin tưởng và chờ đợi bằng cả đức tin rằng Người sẽ thực hiện một phép màu vượt xa mọi quyền năng của tự nhiên. Và trong khi đó anh vẫn phán xét người Nazareth đó dựa trên bản thân mình – dựa trên những tiêu chuẩn của con người.

Đúng lúc ấy, giọng nói rành rọt của Đấng Christ vang lên.

“Các vị muốn tìm ai?”

“Jesus từ Nazareth,” vị tu sĩ đáp.

“Đó chính là tôi.”

Khi nghe những lời giản dị được nói ra không hề mang chút dấu vết nào của sự thù địch, đám đông lùi lại vài bước, những tên hèn nhát nhất thì nằm rạp xuống đất; và có lẽ họ đã rút lui nếu Judas không tiến lại.

“Xin chào người thầy của tôi!”

Nói xong, Judas hôn Người.

“Judas,” người Nazareth nhẹ nhàng nói, “con dám phản bội người con của Chúa bằng một nụ hôn? Con tới đây làm gì?”

Không nhận được câu trả lời, Người lại nói với đám đông.

“Các vị muốn tìm ai?”

“Jesus từ Nazareth.”

“Tôi đã đáp rằng đó chính là tôi. Nếu các vị muốn tìm tôi, xin hãy để mặc những người đi cùng tôi.”

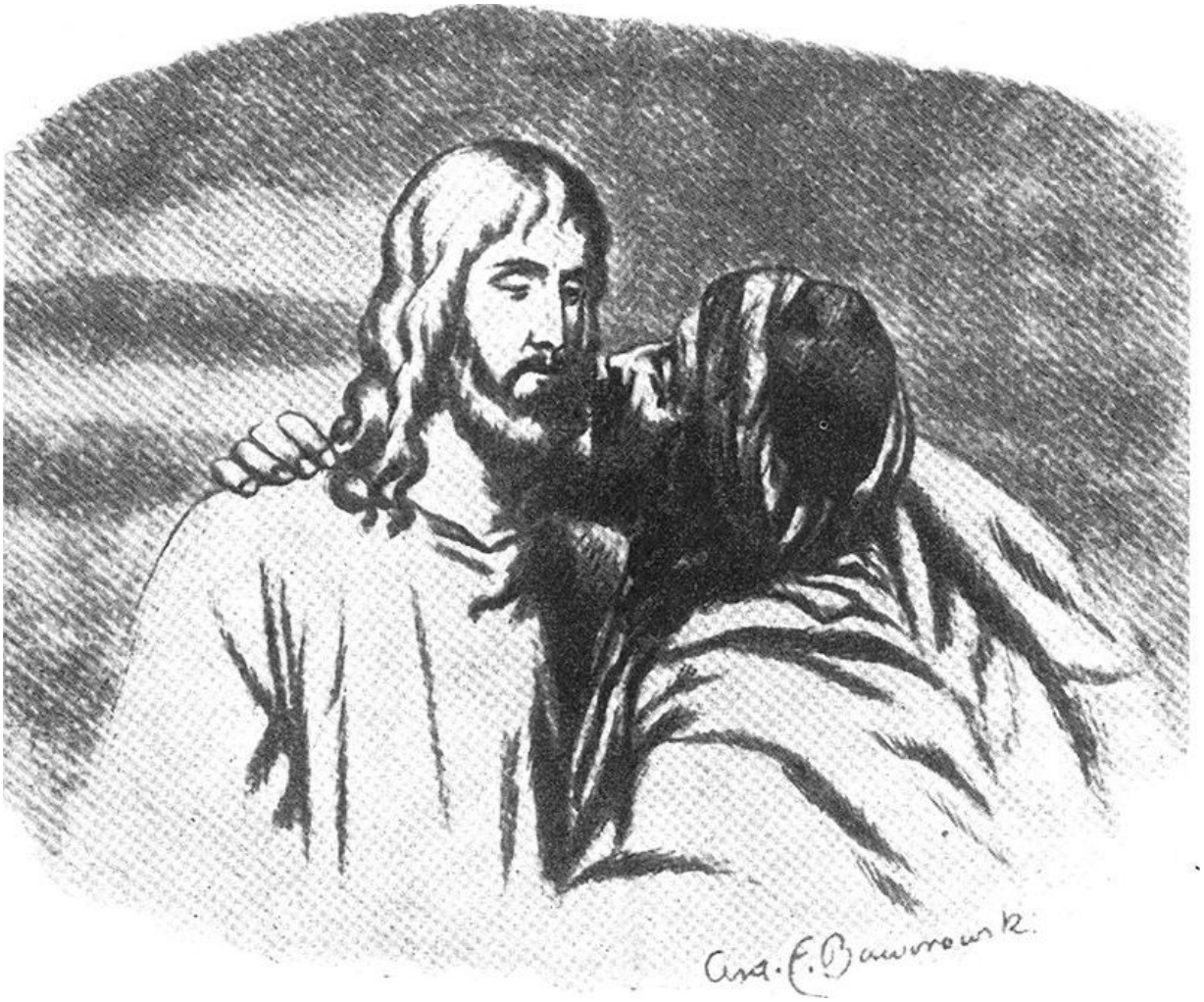

Khi Người nói xong những lời đó, các rabbi tiến lại; và khi thấy được ý định của họ, một vài tông đồ mà Người vừa nói đến bước lại gần. Một tông đồ thậm chí còn rút dao cắt đứt tai đối thủ, nhưng lại không làm gì để ngăn cản đám đông bắt giữ người thầy của mình. Trong khi ấy Ben-Hur vẫn đứng như trời trồng! Chưa hết, khi đám lính sửa soạn dây thừng, người Nazareth lại thực hiện một nghĩa cử cao đẹp vô cùng – dù không phải phép màu đáng kinh ngạc nhất, nhưng nó lại thể hiện rõ nhất bản chất của Đấng Cứu thế thiêng liêng khác hẳn người phàm tục.

“Anh đã phải chịu nhiều đau đớn,” Người nói với kẻ bị thương, và chỉ cần chạm lên tai người ấy là nó đã được chữa lành.

Cả các tông đồ lẫn kẻ thù của Người đều lấy làm kinh ngạc – không ai tin nổi Người có quyền năng để làm được việc đó, và hơn nữa lại thực hiện nghĩa cử ấy trong hoàn cảnh này.

“Hẳn là Người sẽ không để họ trói mình đâu!” Ben-Hur thầm nghĩ.

“Hãy tra gươm của con vào vỏ; khi Cha đã ban cho ta chiếc cốc, không lẽ ta lại từ chối?” Người Nazareth nhìn từ tông đồ của mình sang đám đông những kẻ tới bắt mình. “Có phải các vị kéo tới đây mang theo cả gươm và cọc nhọn để bắt tôi giống như một tên trộm? Tôi đã tới với các vị hàng ngày trong đền thiêng, và các vị không bắt tôi ở đó; thế nhưng đây mới chính là giờ khắc đen tối.”

Đám người kia vững tâm trở lại, ùa tới vây lấy Người; và khi Ben-Hur ngẩng mặt tìm kiếm các tông đồ của Người thì thấy không còn ai cả – họ đã biến mất.

Đám người vây quanh con người đơn độc ấy tha hồ chửi bới, đánh đập, và giẫm đạp. Nhìn qua đầu họ, giữa những ngọn đuốc và làn khói dày đặc, đôi khi là qua kẽ hở giữa đám du đãng, Ben-Hur có thể thoáng thấy Người đang bị chúng lôi đi. Chưa bao giờ anh nhìn thấy một ai bị ruồng bỏ một cách thảm thương đến như thế! Nhưng anh vẫn thầm nghĩ Người hẳn có thể tự bảo vệ mình – Người có thể tiêu diệt hết kẻ thù của mình chỉ bằng một hơi thở, nhưng Người đã không làm như vậy. Chiếc cốc mà Cha của Người đã ban cho là gì? Và ai là người Cha? Những bí ẩn cứ chồng lên nhau tầng tầng lớp lớp.

Đoàn người bắt đầu đi về phía thành phố, theo sau toán lính. Ben-Hur cảm thấy lo lắng; anh không thể tự hài lòng với chính mình. Nhìn những ngọn đuốc giữa đám người, anh có thể biết người Nazareth đang ở đâu.

Chợt anh cảm thấy khao khát muốn được gặp lại người ấy. Anh chỉ muốn hỏi Người một câu mà thôi.

Cởi bỏ bộ áo choàng và chiếc khăn đội đầu, anh vắt chúng lên tường của vườn cây, sau đó lại hòa vào đám người kia. Anh rẽ bọn họ ra mà tiến lên trước, cho tới khi cuối cùng cũng đến được chỗ người cầm đầu dây trói.

Người Nazareth đi rất chậm, đầu cúi xuống, tay bị trói phía sau; mái tóc người ấy buông xuống che kín gương mặt, thân mình như càng cúi thấp; thế nhưng người ấy dường như đã quên đi mọi thứ đang diễn ra xung quanh mình. Phía trước Người là các thầy tế và tộc trưởng vừa đi vừa bàn tán, thỉnh thoảng lại ngoái nhìn ra sau. Cuối cùng khi họ đã tới cây cầu bắc qua thung lũng, Ben-Hur giật lấy sợi thừng từ tay người kia và chạy vụt lên.

“Thưa chủ nhân!” Anh vội vã nói sát vào tai người Nazareth. “Người có nghe thấy tôi không, thưa chủ nhận? Chỉ cần nói một lời thôi. Hãy nói cho tôi...”

Người vừa bị giằng sợi dây thừng giờ tới giật lại nó.

“Hãy nói cho tôi biết,” Ben-Hur nói tiếp, “Người tự nguyện đi cùng bọn họ hay sao?”

Đám người kia giờ tiến tới, giận dữ hỏi anh, “Ngươi là ai?”

“Thưa Đấng chí tôn,” Ben-Hur vội vàng nói, cao giọng vì lo lắng, “tôi là một người bạn và cũng là người tôn thờ Người. Xin hãy nói cho tôi biết, tôi van xin Người, rằng nếu tôi tới cứu, liệu Người có chấp nhận không?”

Người Nazareth không hề ngẩng lên, và cũng không tỏ vẻ nhận ra anh. Thế nhưng có gì đó trong dáng vẻ của con người khổ hạnh đó như muốn nói. “Hãy để mặc người ấy. Người ấy đã bị bạn bè bỏ rơi; cả thế gian đã chối bỏ người ấy; trong sự cay đắng, người ấy đã nói lời vĩnh biệt nhân loại; người ấy không biết mình đang đi đâu, và cũng không cần biết. Hãy để mặc người ấy.”

Giờ thì chính Ben-Hur cũng bị lôi đi. Một tá những bàn tay túm lấy anh, từ khắp mọi phía vang lên những tiếng gào thét, “Nó cũng cùng một giuộc với bọn kia. Lôi nó đi; đánh chết nó đi!”

Cơn giận dữ ập tới khiến anh như mạnh hơn gấp bội, và Ben-Hur đứng dậy, hai cánh tay vươn ra và xoay một vòng, gạt đám người kia ra và chạy xuyên qua vòng vây đang khép chặt lại. Những bàn tay vươn ra níu lấy, xé rách bộ quần áo của anh, và anh giằng khỏi họ, trần truồng chạy đi trên con đường. Bóng tối trong thung lũng vốn dày đặc hơn bất kì nơi nào khác, và giờ chính nó lại giúp anh được an toàn.

Lấy lại chiếc khăn và áo choàng trên tường vườn cây, anh trở lại cổng thành, từ đó tới quán trọ và trên lưng một con ngựa tốt, anh chạy về đến lều của gia đình mình ngoài lăng mộ của các vị vua.

Ngồi trên lưng ngựa, anh tự hứa với mình sẽ tới gặp người Nazareth vào ngày mai – một lời hứa trang trọng, vì anh không hề biết Người đã bị đưa thẳng tới dinh của Hannas để bị xét xử đêm hôm đó.

Khi đã ngả lưng, trái tim của chàng trai trẻ vẫn đập dồn đến nỗi anh không tài nào ngủ được; vì giờ khao khát gây dựng nên vương quốc của người Judea trong anh đã trở lại chỉ còn là một ước mơ viển vông. Chúng kiến những thành lũy của mình lần lượt thất thủ hiển nhiên là một điều đau đớn dù giữa những thất bại có những quãng lặng để người ta có thể hoàn hồn hay ít nhất là để dư âm của thất bại đó tắt dần; nhưng khi tất cả cùng diễn ra một lúc – giống như cả đội thuyền bị đắm hay những ngôi nhà sập xuống trong trận động đất – những linh hồn có thể chịu đựng được chúng một cách bình thản thì hẳn phải được sinh ra vững vàng hơn hẳn người thường. Nhưng Ben-Hur không phải một người như vậy. Trong những mường tượng của anh về tương lai, anh bắt đầu thoáng thấy một cuộc sống êm đềm tuyệt đẹp trong một ngôi nhà giản dị chứ không phải một dinh thự hoành tráng, và ở đó Esther sẽ là người vợ hiền của anh. Hết lần này đến

lần khác trong những giờ khắc đen tối của đêm hôm đó, trong tâm trí anh lại hiện lên hình ảnh tòa dinh thự ở Misenum, với cô gái Do Thái nhỏ bé của anh đi dạo trong khu vườn, ngồi nghỉ trong gian sảnh lớn ốp gỗ; bên trên là bầu trời xứ Napoli xanh ngắt, dưới chân họ là mảnh đất luôn tràn ngập ánh nắng và bờ vịnh xanh thẳm.

Nói theo cách đơn giản nhất, anh đang rơi vào một cuộc khủng hoảng mà những gì xảy ra với người Nazareth ngày mai sẽ định đoạt tất cả.

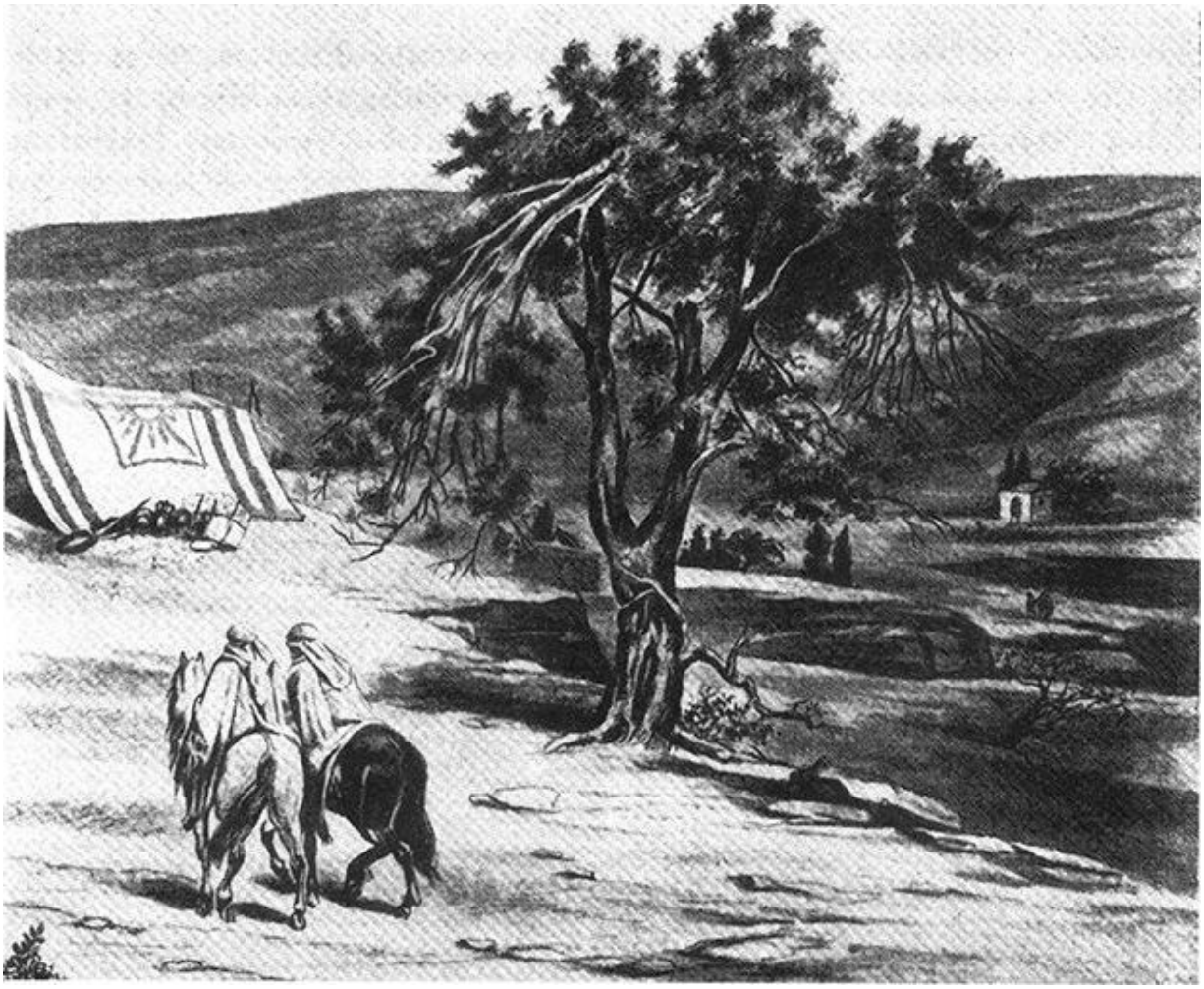

CHƯƠNG IX:
Đường tới Calvary

Vào giờ thứ hai của sáng hôm sau, hai người cưỡi ngựa phi hết tốc lực tới tận cửa lều của Ben-Hur, nói rằng muốn được gặp anh. Khi ấy anh vẫn chưa rời khỏi giường, nhưng vẫn ra lệnh cho các gia nhân đón tiếp họ.

“Xin chào những người anh em,” anh nói, vì họ là những tướng lĩnh thân tín người Galilee của anh. “Mời các anh ngồi.”

“Không,” người nhiều tuổi hơn đáp lại, “ngồi đây nghỉ ngơi tức là để mặc người Nazareth đó bị giết. Hãy dậy đi, hỡi người con của Judah, và đi cùng với chúng tôi. Người ấy đã bị kết án. Lúc này cây thập giá đã được dựng lên ở Golgotha.”

Ben-Hur bàng hoàng nhìn họ.

“Cây thập giá!” Lúc đó anh chỉ nói được có thế.

“Bọn chúng đã bắt Người đêm qua và đưa ra xét xử,” người kia nói tiếp. “Lúc bình minh, chúng dẫn Người tới trước mặt Pilate. Hai lần viên tỉnh trưởng La Mã đã nói rằng Người vô tội; và đã hai lần Pilate từ chối giao lại Người. Cuối cùng ông ta rửa tay và nói, ‘Mặc các ngươi liệu lấy;’ để rồi chúng trả lời...”

“Ai đã trả lời?”

“Bọn chúng – đám thầy tế và dân chúng, ‘Máu của hắn cứ đổ xuống đầu chúng tôi và con cháu chúng tôi.’”

“Lạy cha Abraham!” Ben-Hur thốt lên; “một người La Mã thậm chí còn đối xử tử tế với một người Israel hơn là chính đồng bào của người ấy! Và nếu, ôi, nếu người ấy thực sự là con của Chúa, thứ gì có thể gột sạch máu của người ấy khỏi con cháu họ đây? Ta không thể để điều ấy xảy ra – đã tới lúc phải ra tay!”

Gương mặt anh bùng lên vẻ quyết tâm. Anh vỗ hai bàn tay.

“Đem ngựa ra nhanh lên!” Anh nói với người Arab. “Bảo Amrah mang đến cho tôi một bộ y phục mới, và mang gươm ra đây! Đã tới lúc chúng ta xả thân vì Israel, hỡi những người anh em. Hãy nán lại đây chờ tôi một chút.”

Anh ăn vội một miếng bánh, uống một ngụm rượu vang và không lâu sau đã lên đường.

“Anh sẽ đi đâu trước?” người Galilee hỏi.

“Tới tập hợp binh đoàn.”

“Trời ơi!” Người kia đáp lại, hai tay giơ lên.

“Sao anh lại nói vậy?”

“Thưa chủ tướng,” người kia nói với vẻ hổ thẹn, “thưa chủ tướng, tôi và người bạn của tôi đây là hai người duy nhất có đức tin. Tất cả những người khác đã về phe bọn thầy tế hết rồi.”

“Chúng định làm gì?” Ben-Hur dừng cương.

“Hành hình.”

“Không phải là hành hình người Nazareth chứ?”

“Chính là người ấy.”

Ben-Hur từ từ nhìn từ người nọ sang người kia. Anh chợt nhớ lại câu hỏi mà Người đã nói đêm hôm trước: “Khi Cha đã ban cho ta chiếc cốc, không lẽ ta lại từ chối?” Anh đã hỏi thẳng người Nazareth ấy rằng, “Nếu tôi tới cứu, liệu Người có chấp nhận không?” Khi ấy anh đã tự nhủ với mình, “Cái chết của người này là không thể ngăn chặn. Người ấy tìm đến cái chết mà mình đã biết trước ngay từ ngày đầu: nó đến từ ý muốn của một Đấng còn cao cả hơn người ấy nữa: chính là Chúa! Nếu người ấy đã chấp nhận và tự nguyện tìm đến cái chết, những người khác có thể làm gì đây?” Ngoài ra, Ben-Hur cũng nhận ra mưu đồ của mình dựa trên lòng trung thành của những người Galilee đã thất bại hoàn toàn; thực tế, sự phản bội của họ đã khiến mọi ý định của anh tan thành mây khói. Nhưng tại sao điều đó lại diễn ra vào đúng sáng hôm nay chứ không phải bất kì thời điểm nào khác? Một nỗi sợ hãi xâm chiếm lấy anh. Có lẽ nào tất cả những hoạch định, công sức, và tiền bạc anh bỏ ra đều là đi ngược lại với ý Chúa? Khi anh cầm lấy dây cương và nói, “Hãy cùng lên đường, hỡi những người anh em,” tất cả mọi thứ với anh đều mịt mờ. Khả năng giải quyết vấn đề nhanh gọn mà nếu

thiếu nó không ai có thể trở thành một người hùng trong cơn nguy biến giờ lại tê dại đi trong anh.

“Hãy cùng đi nào, hỡi những người anh em; hãy cùng đi tới Golgotha.”

Họ vượt qua những đám đông cuồng nộ đang đi về phía Nam giống như mình. Dường như tất cả mọi người dân ở những vùng phía Bắc của thành phố cũng đổ tới.

Khi được biết có thể gặp được đoàn áp giải người Nazareth gần những tòa tháp trắng của Herod, ba người bạn đi cùng nhau vòng qua phía Đông Nam pháo đài Akra. Trong thung lũng bên dưới hồ Hezekiah, họ không thể đi xuyên qua đoàn người được nữa, và vì thế buộc phải xuống ngựa, dừng chân phía sau một góc nhà.

Họ chờ đợi hệt như đứng bên dòng sông nhìn dòng nước lũ, vì đoàn người vẫn cuồn cuộn đi qua.

Ở những chương đầu của Quyển một, chúng tôi đã cố gắng giúp bạn đọc hiểu được những kinh điển của người Do Thái thời Đấng Christ. Những ghi chép ấy tiên đoán cảnh tượng này, thời điểm này; và bất cứ ai để tâm theo dõi đều có thể nhìn thấy những gì mà Ben-Hur đang chứng kiến khi Đấng Christ bị giải tới nơi hành quyết – một cảnh tượng hiếm có và kì diệu!

Nửa giờ đồng hồ trôi qua, rồi một giờ. Dòng thác người vẫn lướt qua trước mắt Ben-Hur và hai người bạn, chỉ cách họ có một sải tay, tường như vô tận không bao giờ dứt. Khi họ đã đi qua hết, anh có thể nói, “Ta đã nhìn thấy hết những hạng người ở Jerusalem, hết các giáo phái ở Judea, hết các bộ lạc Jerusalem, và người đến từ tất cả mọi quốc gia trên thế giới.” Người Do Thái Libya đi qua, theo sau là người Do Thái Ai Cập, người Do Thái sông Rhine và các nước phương Tây, mọi hòn đảo trong phạm vi thông thương; họ đi bộ, trên lưng ngựa, trên lưng lạc đà, trên kiệu, trên những cỗ xe, mặc vô số loại y phục khác nhau nhưng tất cả đều mang gương mặt kì diệu mà giờ đây được coi là đặc trưng cho con dân của Israel, dù đã phải

vượt qua biết bao nhiêu thử thách của thời tiết và cuộc sống; họ nói đủ mọi thứ ngôn ngữ mà loài người từng biết đến, và chỉ qua cái đó ta mới phân biệt được nhóm này với nhóm kia; ai nấy đều vội vã – thích thú, bồn chồn, bu tới đông như kiến – tất cả chỉ để được nhìn một người Nazareth tội nghiệp phải chết cùng với hai tử tù khác.

Đám đông ấy phần lớn là người Do Thái, nhưng không phải là tất cả.

Đi cùng với họ là những người thuộc các sắc tộc khác vốn thù ghét và khinh bỉ họ – người Hy Lạp, La Mã, Arab, Syria, châu Phi, Ai Cập, phương

Đông. Thế nên khi nhìn vào đoàn người đó, tưởng như ta có thể thấy hết mọi dân tộc trên thế gian cùng có mặt tại buổi hành quyết.

Đoàn người cứ thế đi trong im lặng. Tiếng một vó ngựa giẫm lên viên đá, tiếng những chiếc bánh xe lọc cọc, những tiếng trò chuyện và thỉnh thoảng cả những tiếng kêu gọi nhau thưa thớt là tất cả những gì ta có thể nghe thấy giữa dòng người đông đặc. Thế nhưng nhìn vào mỗi người, ta có thể thấy nét mặt đặc trưng khi họ đang vội vã muốn đi tới thật nhanh để chiêm ngưỡng một cảnh tượng khủng khiếp, một tai họa bất ngờ, hay một thảm họa chiến tranh. Qua những dấu hiệu đó, Ben-Hur đoán đây chính là những người từ phương xa tới Jerusalem dự lễ Quá hải chứ không hề liên quan gì tới phiên tòa xét xử người Nazareth. Thậm chí họ có thể là bạn của người ấy là đằng khác.

Cuối cùng, từ phía những tòa tháp lớn, Ben-Hur nghe thấy phía xa xa vang lên đám đông gào thét.

“Họ đến kìa,” một người bạn đồng hành cùng anh nói.

Những người trên phố dừng cả lại để nghe; nhưng khi tiếng kêu đó vang vọng trên đầu họ, ai nấy chỉ biết nhìn nhau, và sau đó lại im lặng bước tiếp.

Tiếng hò hét ngày một tới gần, và cả không gian như rúng động vì nó. Đúng lúc này Ben-Hur nhìn thấy những gia nhân của Simonides đi cùng với chủ nhân của mình trên chiếc xe lăn, còn Esther thì đi bộ bên cạnh ông; phía sau họ là một chiếc kiệu có rèm che.

“Xin chúc ông được bình an, hỡi Simonides, và cả cô nữa, Esther,” Ben-Hur nói khi gặp họ. “Nếu hai người đang đi tới Golgotha, hãy ở lại đây cho tới khi đám đông đã đi qua hết; sau đó tôi sẽ đi cùng với hai người. Chỗ góc nhà này vẫn còn đủ chỗ để chúng ta dừng chân.”

Cái đầu to lớn của vị thương gia cúi xuống nặng trịch trên ngực. Tới lúc này ông như mới bừng tỉnh và trả lời, “Hãy nói với Balthasar; tôi sẽ làm

theo bất kì điều gì ông ấy muốn. Ông ấy đang ngồi trong kiệu.”

Ben-Hur vội vã tới kéo tấm rèm của chiếc kiệu ra. Ông già Ai Cập đang nằm bên trong, gương mặt ốm yếu của ông nhăn lại cứ như thể của một người đã chết. Anh nói ra đề xuất của mình với ông.

“Chúng ta có thể nhìn thấy Người không?” Ông yếu ớt hỏi.

“Người Nazareth? Có, người ấy hẳn sẽ phải đi qua đây ngay trước mặt chúng ta.”

“Lạy Chúa!” Ông già kêu lên sùng kính. “Một lần nữa, thêm một lần nữa! Ôi, đây quả là một ngày khủng khiếp với cả thế gian!”

Không lâu sau, họ đã cùng tới trú chân bên góc nhà. Họ nói chuyện với nhau rất ít, dường như sợ hãi không dám thổ lộ những ý nghĩ thật của mình; tất cả mọi thứ lúc này đều bất định, trong đó những suy nghĩ của con người lại càng khó nắm bắt. Balthasar run run gượng dậy bước ra khỏi kiệu, được một người hầu đỡ thì mới đứng vững. Esther và Ben-Hur thì đứng bên Simonides.

Trong lúc đó dòng người vẫn đi qua nườm nượp không dứt, thậm chí còn đông đặc hơn lúc trước. Những tiếng hò hét cũng tiến lại gần hơn, cao vút trên không trung, trong khi những tiếng khàn khàn thì như lướt đi sát mặt đất. Cuối cùng, đoàn người cũng đi qua hết.

“Thấy chưa!” Ben-Hur cay đắng nói; “Giờ tới lượt những người từ Jerusalem.”

Dẫn đầu đoàn người tiếp theo là một nhóm các thiếu niên, vừa đi vừa hò hét, “Vua của người Do Thái! Tránh ra, dẹp đường cho vua của người Do Thái!”

Simonides nhìn họ vừa hò hét vừa nhảy nhót giống như một đàn châu chấu và nghiêm trang nói, “Thật đáng buồn khi tương lai thành phố của Solomon lại nằm trong tay những kẻ kia, hỡi người con của Hur!”

Một binh đoàn lê dương vũ trang đầy đủ đi phía sau, vẫn lạnh lùng và kỉ luật trong những bộ giáp trụ sáng lóa bằng đồng.

Theo sau họ là NGƯỜI NAZARETH!

Người ấy đang hấp hối. Mỗi bước chân người ấy loạng choạng cứ như thể sắp ngã vật ra. Một bộ áo dài bẩn thỉu rách rưới khoác trên vai người ấy bên ngoài bộ áo liền bên trong. Đôi chân trần của người ấy để lại những vết máu đỏ tươi trên những viên đá. Trên cổ người ấy đeo một tấm bảng có ghi

chữ. Một vương miện bằng cây gai bị ép vào đầu người ấy, gây ra những vết thương ghê gớm mà từ đó máu chảy xuống đã khô lại thành từng vệt đen trên gương mặt và cổ người ấy. Mái tóc dài bị rối bết lại trong mớ gai. Làn da ở những nơi có thể thấy được thì lại trắng bệch một cách ma quái. Đôi tay người ấy bị trói phía trước. Đâu đó trong thành phố, người ấy đã gục xuống kiệt sức dưới cây thập giá nặng nề mà thông thường những tử tội vẫn phải tự mình vác đi tới nơi hành hình; và lúc này nó đang được một người Do Thái khác vác trên vai. Bốn người lính đi kèm người ấy để bảo vệ trước đám đông, thế mà thỉnh thoảng vẫn có những kẻ lao tới dùng gậy đánh người ấy, nhổ nước bọt lên người ấy. Ấy vậy mà người ấy không hề kêu than một lời, mà cũng không hề ngẩng lên cho tới khi đã tới ngay phía trước ngôi nhà nơi Ben-Hur và những người đi cùng đang trú chân. Ở đó, không một ai là không cảm động bởi lòng trắc ẩn trong mình. Esther bám chặt lấy cha mình; còn ông dù vốn là người cứng rắn nhưng giờ cũng phải run rẩy. Balthasar thì ngã vật xuống không nói nổi lời nào. Đến Ben-Hur cũng phải thốt lên, “Lạy Chúa! Lạy Chúa tôi!” Và rồi cứ như thể thấu hiểu được cảm xúc của họ hoặc đã nghe thấy tiếng nói của anh, người Nazareth ngẩng gương mặt khắc khổ nhìn từng người, để rồi từ đó đến khi trút hơi thở cuối cùng không ai trong số họ có thể quên được ánh mắt ấy. Họ có thể thấy Người đang nghĩ cho họ chứ không phải cho bản thân mình, đôi mắt hấp hối trao cho họ phước lành mà Người không thể nói ra.

“Những binh đoàn của anh đâu, hỡi người con của Hur?” Simonides bồn chồn hỏi.

“Hannas còn biết rõ điều ấy hơn cả tôi.”

“Họ đã đánh mất đức tin?”

“Ngoại trừ hai người này.”

“Vậy thì chúng ta không thể làm gì được nữa, và người này phải chết!”

Gương mặt vị thương gia nhăn lại giật giật khi ông nói, đầu cúi thấp xuống ngực. Ông đã rất tận tụy trong vai trò của mình để hỗ trợ cho kế hoạch của Ben-Hur, bởi chính ông cũng mang những hi vọng giống hệt như anh – những hi vọng mà giờ giống như ngọn lửa tàn lụi không thể khơi dậy được nữa.

Hai người nữa vác thanh ngang của cây thập giá đi sau người Nazareth.

“Kia là ai vậy?” Ben-Hur hỏi những người Galilee.

“Những tên trộm sẽ bị hành hình cùng với người Nazareth,” họ đáp.

Đi tiếp theo là một người đội mũ thầy tu bận y phục dát vàng của thượng tế. Các cảnh binh từ đền thiêng bao quanh bảo vệ người này. Theo sau họ là viên sanhedrin và một hàng dài những thầy tế bận y phục trắng và áo choàng nhiều nếp đủ màu sắc.

“Đó là con rể của Hannas,” Ben-Hur thấp giọng nói.

“Caiaphas! Tôi đã từng nhìn thấy hắn,” Simonides đáp, sau đó ngừng lại một quãng mới nói thêm trong khi mắt vẫn dõi theo viên thượng tế ngạo mạn, “Và giờ thì tôi đã hoàn toàn bị thuyết phục. Với sự chắc chắn bắt nguồn từ sự khai sáng của linh hồn với sự chắc chắn hoàn toàn giờ thì tôi đã hiểu người đi đầu với tấm biển đeo trên cổ mang vị thế đúng như được ghi trên dòng chữ đó – VUA CỦA NGƯỜI DO THÁI. Người ta đã không tới đây chờ đợi một người tầm thường, một kẻ giả danh, một tội nhân. Nhìn kìa! Ở đây có những con người từ khắp mọi nơi – từ cả Jerusalem và khắp đất Israel. Ta có thể thấy bộ áo lễ, bộ áo dài viền đủ màu sắc, bộ y phục tím, cùng những chiếc chuông vàng mà chưa ai từng lấy ra kể từ cái ngày Jaddua bước ra gặp người Macedonia – tất cả đều cho thấy người Nazareth này quả thực là một vị vua. Tôi ước gì mình có thể đứng dậy để đi theo Người!”

Ben-Hur kinh ngạc lắng nghe, trong khi Simonides dường như bừng tỉnh bởi dòng cảm xúc mạnh mẽ trong mình và nói tiếp,

“Hãy tới nói lại với Balthasar, tôi van anh đấy, và hãy cùng lên đường thôi. Đám cặn bã của Jerusalem sắp đổ tới đây.”

Rồi Esther lên tiếng.

“Con có thể nhìn thấy mấy người phụ nữ đang than khóc đằng kia. Họ là ai vậy?”

Theo hướng tay cô chỉ, họ có thể nhìn thấy bốn người phụ nữ đang khóc; một người dựa vào cánh tay của một người đàn ông có nhiều nét rất giống với người Nazareth. Ben-Hur chợt hiểu.

“Người đàn ông ấy chính là tông đồ mà người Nazareth yêu quý nhất; người dựa vào cánh tay người ấy là Mary, mẹ của Đấng Cứu thế; còn kia là những người phụ nữ đến từ Galilee.”

Esther mắt ngấn lệ nhìn theo họ cho tới khi họ khuất hẳn sau đoàn người.

Cuộc trò chuyện trên đây không diễn ra trong bầu không khí im lặng mà trái lại, họ phải nói lớn tiếng thì mới có thể nghe được nhau, giống như khi chúng ta vẫn trò chuyện bên bờ biển giữa tiếng sóng vỗ ầm ầm – sự ồn ào xung quanh họ không hề thua kém chút nào.

Đoàn người đổ tới xem cuộc hành quyết hôm nay cũng chính là ông cha của những kẻ mà chưa tới ba mươi năm sau, dưới sự thống trị của các phe phái, đã xâu xé cả Thành phố Thiêng liêng. Ở đây bọn chúng cũng đông đảo, cuồng tín và khát máu hệt như vậy; cũng sôi sục và giận dữ, được cấu thành bởi cùng những dạng người như nô lệ, chăn lạc đà, thương nhân, những người ngoại quốc đã cải đạo Do Thái hoặc chưa cải đạo, lính gác và những kẻ phục vụ trong đền thiêng, bọn trộm cướp, và cả những kẻ mà không ai biết thuộc đẳng cấp nào nhưng trong những dịp như thế này thì lại

xuất hiện, trên người ám mùi những hang đá và hầm mộ cũ – những tên vô lại để trần mái đầu và cẳng tay cẳng chân, tóc và râu rối bù bết lại, trên mình bận bộ y phục màu đất sét; những con thú với khuôn miệng méo xệch gầm lên như loài sư tử gọi nhau trên sa mạc. Vài tên mang kiếm, nhiều kẻ mang giáo và thương; còn phần lớn bọn chúng cầm theo những cọc nhọn và những cây dùi cui xù xì hoặc ná ném đá – với những tên này thì những viên đá được đựng trong túi hay những cái bị tự chế bằng cách buộc vạt trước tấm áo bẩn thỉu. Đây đó trong đám đông xuất hiện những người có địa vị cao sang – những thư ký, tộc trưởng, rabbi, những người Pharisee bận y phục có viền rộng, những người Sadducee bận áo choàng mịn – lúc này những người này vừa hô hào vừa lôi kéo đám đông đi theo. Khi đám đông đã chán cứ hò hét mãi một câu, họ sẽ nghĩ ra một câu khác; khi một lá phổi đồng tỏ ra mệt mỏi, họ lại truyền sức sống cho nó. Tuy thế, tất cả những tiếng hò hét chỉ loanh quanh mấy câu – vua của người Do Thái! Tránh đường cho vua của người Do Thái! – Kẻ làm ô uế đền thiêng! Kẻ báng bổ Chúa! Hãy đóng đinh nó lên cây thập giá! Dường như câu cuối cùng này được đám đông ưa thích nhất, vì rõ ràng nó thể hiện mong muốn của họ, đồng thời cho thấy sự căm thù của họ dành cho người Nazareth.

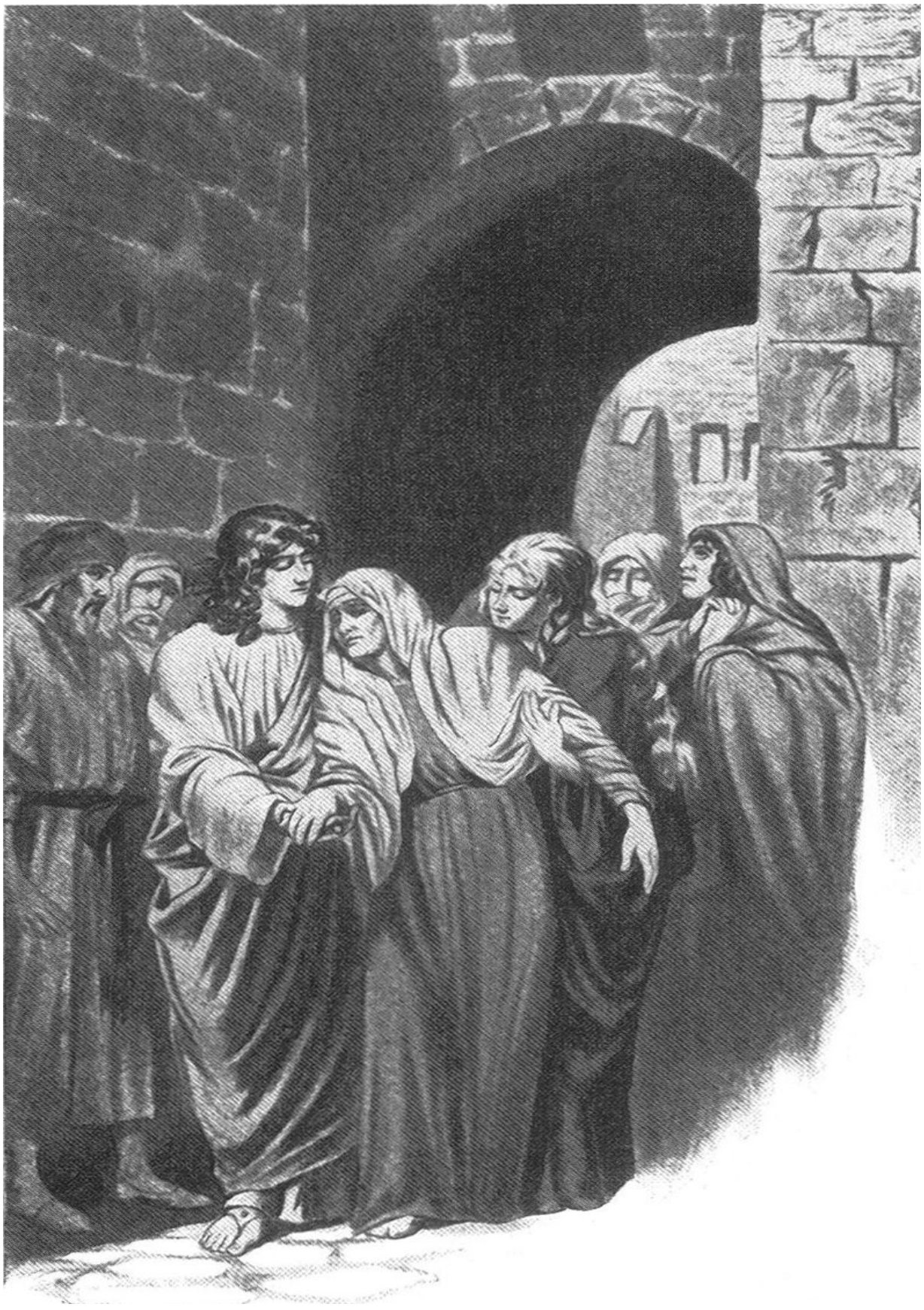

“Đi thôi,” Simonides nói khi Balthasar đã sẵn sàng, “hãy cùng tiến lên phía trước.”

Ben-Hur không nghe thấy tiếng của ông. Sự xuất hiện của đám đông, sự tàn ác khát máu của nó, tất cả đều khiến anh nhớ về người Nazareth – sự hiền hòa và những phép màu Người dành cho những con người đau khổ mà anh từng được chứng kiến. Những ý nghĩ cứ thế nối tiếp nhau trong tâm trí anh, và anh chợt nhớ lại mình đã mắc nợ Người nhiều thế nào; cái lần mà mạng sống của chính anh nằm trong tay toán lính La Mã khi chúng đưa anh tới nơi mà cái chết cũng chắc chắn và khủng khiếp không kém gì trên cây thập giá; gàu nước mát lạnh mà anh đã nhận được bên miệng giếng ở Nazareth, vẻ thần thánh trên gương mặt của người đã trao nó cho anh; những nghĩa cử sau này; phép màu vào ngày Chúa nhật Lễ lá; và từ đó, sự bất lực không thể đáp lại ơn huệ của người ấy khiến anh đau đớn. Anh tự trách bản thân mình. Anh coi mình vẫn chưa làm hết khả năng; lẽ ra anh có thể luôn đi cùng binh đoàn Galilee của mình để đảm bảo lòng trung thành và sự sẵn sàng của họ; và cả hôm nay nữa – ôi! Đây chính là lúc mà lẽ ra anh phải ra tay! Một đòn mạnh mẽ giáng xuống vào lúc này sẽ không chỉ giải tán được đám đông và giải thoát cho người Nazareth, mà nó còn trở thành lời kêu gọi toàn thể người dân Israel đồng loạt đứng lên chiến đấu giành lại tự do mà họ mơ ước bấy lâu. Cơ hội đang trôi qua trước mặt anh, xa dần khỏi tầm tay anh sau mỗi phút giây, và nếu anh bỏ lỡ nó thì...! Hỡi vị Chúa của Abraham! Anh không thể làm được gì nữa hay sao?

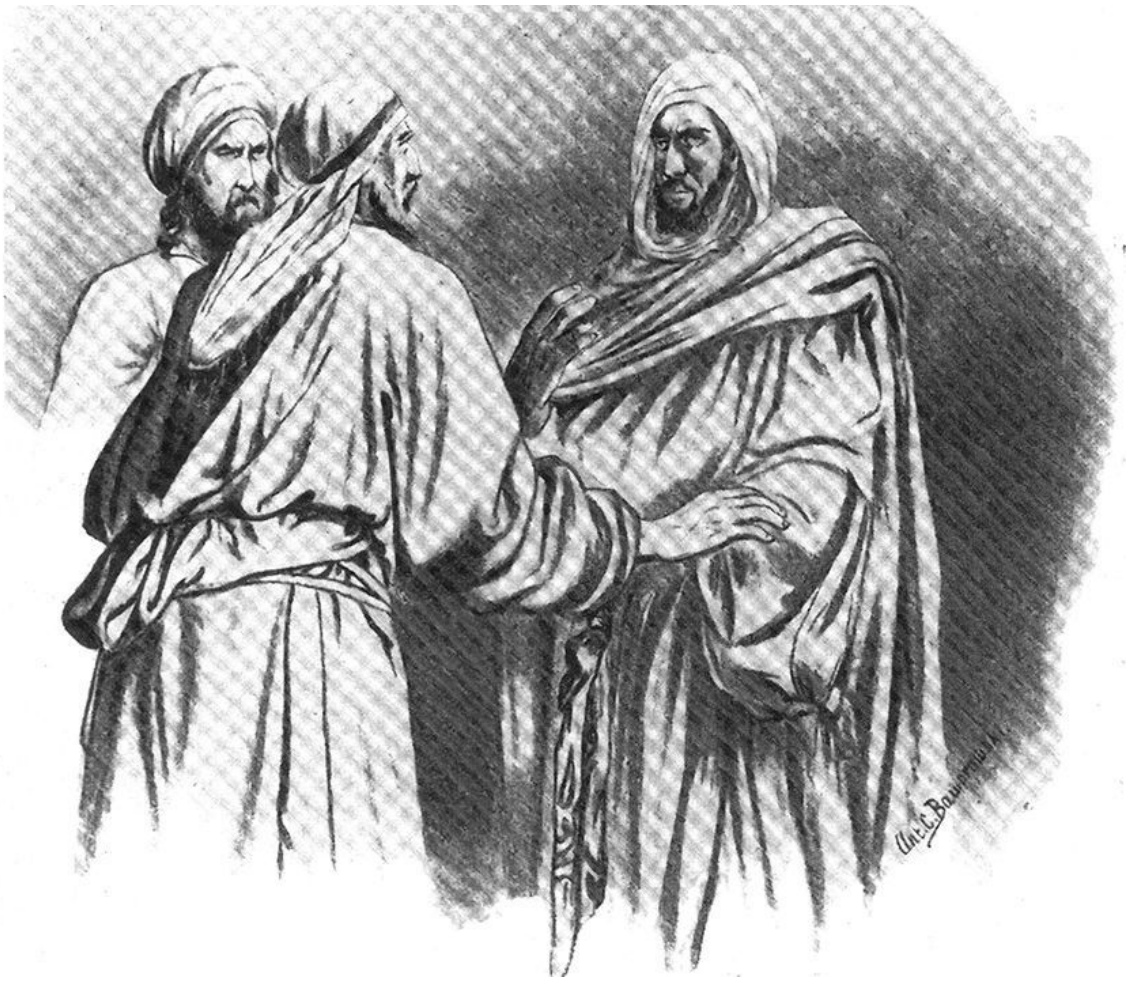

Đúng lúc đó một nhóm người Galilee khiến anh chú ý. Anh chạy băng qua đoàn người tới chỗ họ.

“Hãy đi theo tôi,” anh nói. “Tôi có điều này cần nói với các anh.”

Những người kia tuân lệnh, và khi họ đã đến dưới mái hiên, anh nói:

“Các anh là những người đã cầm gươm cùng tôi, đồng lòng cùng tôi chiến đấu vì tự do và vì vị vua sắp xuất hiện. Các anh đang mang gươm theo mình, và đây chính là lúc chúng ta vùng lên. Hãy đi tìm những đồng bào của mình và nói họ hãy tới gặp tôi ở dưới chân cây thập giá, sẵn sàng để giải cứu cho người Nazareth! Hãy nhanh chân lên! Đừng đứng như trời trồng như vậy! Người Nazareth đó chính là vị vua của chúng ta, và tự do sẽ chết đi theo người ấy.”

Bọn họ nhìn anh với vẻ tôn kính, nhưng không ai hành động.

“Các anh đã nghe rõ chưa?” anh hỏi.

Một người đáp.

“Hỡi người con của Judah,” họ chỉ biết đến anh qua cái tên đó, “hỡi người con của Judah, chính anh mới là người lầm lẫn chứ không phải chúng tôi hay những người anh em của chúng tôi đã tình nguyện chiến đấu cùng anh. Người Nazareth đó không phải là vị vua; và người ấy cũng không có cốt cách của một Hoàng đế. Chúng tôi đã đi cùng người ấy tiến vào Jerusalem; chúng tôi đã nhìn thấy người ấy trong đền thiêng; người ấy đã xúc phạm bản thân mình, chúng ta, và cả đất nước Israel; tại cổng Tráng lệ người ấy đã xoay lưng lại Chúa và từ chối ngai vàng của David. Người ấy không phải là Vua, và xứ Galilee sẽ không bao giờ đứng lên ủng hộ một người như thế. Người ấy sẽ phải chấp nhận cái chết. Nhưng xin hãy chú ý lắng nghe, hỡi người con của Judah. Chúng tôi đã đồng ý chiến đấu cùng anh và giờ đây chúng tôi sẵn sàng rút guom vì tự do. Cả xứ Galilee cũng vậy. Hãy chiến đấu vì tự do, hỡi người con của Judah, vì tự do, và chúng tôi sẽ tới cùng anh dưới chân cây thập giá.”

Giờ khắc quan trọng nhất trong cuộc đời Ben-Hur đã điểm. Nếu anh chấp nhận đề nghị đó và chỉ cần đáp lại một lời thôi, lịch sử có thể đã thay đổi; nhưng đó sẽ là dòng lịch sử bị nắn theo ý muốn của con người chứ không phải ý muốn của Chúa – điều đã và sẽ không bao giờ xảy ra được. Ben-Hur cảm thấy bối rối. Anh không biết phải giải thích những ý nghĩ của mình như thế nào, dù rằng sau này anh nói đó là do ảnh hưởng của người Nazareth, vì khi người ấy sống lại, anh hiểu rằng cái chết là cần thiết để khơi dậy đức tin vào sự tái sinh mà nếu thiếu đi nó, Thiên Chúa Giáo chỉ là một cái vỏ trống rỗng. Sự bối rối ấy khiến anh không tài nào quyết định được. Anh cứ đứng đó, không biết phải làm gì, thậm chí không biết phải nói

gì. Anh đưa tay che mặt, run lên vì những giằng xé trong mình, giữa những khao khát của bản thân và một quyền năng cao cả đang chi phối anh.

“Đi thôi; chúng tôi đang chờ anh đấy,” Simonides nhắc lại lần thứ tư.

Anh thẫn thờ đi tới chỗ chiếc xe lăn và chiếc kiệu. Esther đi bên anh. Giống như Balthasar và những người bạn của ông – những nhà hiền triết – trong cái ngày mà họ gặp mặt trên sa mạc, anh đang được Chúa dẫn lối.

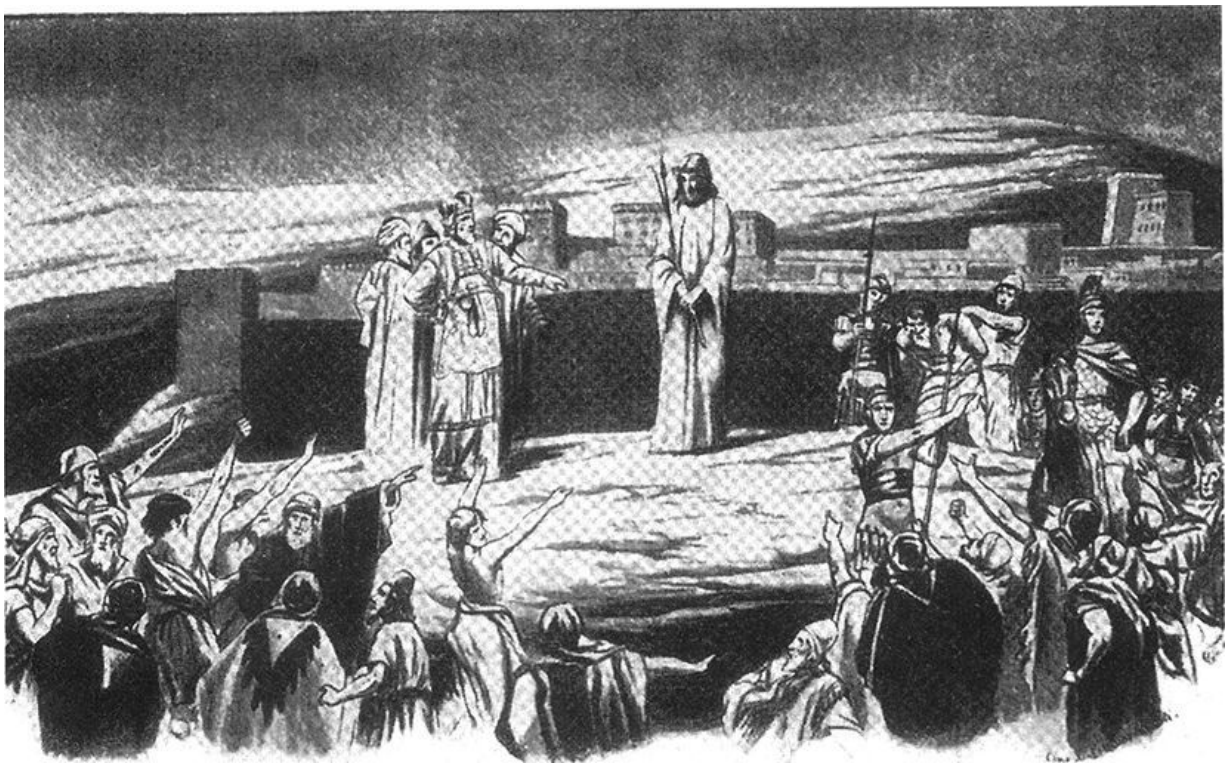

CHƯƠNG X:
Chúa Jesus bị đóng đinh

Khi cả đoàn – Balthasar, Simonides, Ben-Hur, Esther cùng hai người Galilee trung thành – đến được nơi hành hình, Ben-Hur tiến lên phía trước. Anh không biết bằng cách nào họ đã vượt qua được cả đám đông cuồng nộ kia; anh cũng không biết họ đi bằng con đường nào, đến vào lúc nào. Anh bước đi hoàn toàn vô thức, không nghe, không thấy bất kì ai, bất kì thứ gì, cũng không hề nghĩ mình đang đi đâu và với mục đích nào. Trong tình trạng đó, những gì anh có thể làm để ngăn chặn tội ác khủng khiếp mà anh sắp chứng kiến cũng chẳng hơn gì một đứa trẻ. Ý định của Chúa luôn thật lạ

lùng với con người; nhưng còn lạ lùng hơn là cái cách chúng được thực hiện và chứng tỏ rõ ràng trước đức tin của chúng ta.

Ben-Hur dừng lại; những người đi sau anh cũng dừng lại theo. Giống như khi tấm rèm được kéo lên trước mắt khán giả, thứ đã khiến anh bước đi như một người mộng du bỗng dưng biến đi, để anh lại có thể nhìn và nhận thức rõ mọi thứ xung quanh mình.

Trên đỉnh một ngọn đồi thấp trơ trụi có hình dạng giống như sọ người, không có cây cối ngoài mấy cây bài hương, người ta đứng giãn ra tạo thành một bức tường sống bao quanh một khoảng trống, trong khi những người phía sau thì cố chen lấn để tiến lên hoặc cố nhìn qua vai người đứng trước. Một lớp những người lính La Mã phía trong giữ cho bức tường phía ngoài trụ vững. Một bách binh trưởng theo dõi đám lính không rời mắt. Ben-Hur được dẫn lối tới tận hàng lính này, mặt nhìn về hướng Tây Bắc. Ngọn đồi thấp này theo tiếng Aram gọi là Golgotha, tiếng Latin gọi là Calvaria hay theo tiếng Anh gọi là Calvary; dịch ra có nghĩa là đồi Sọ.

Trên sườn đồi ở những nơi mấp mô cao thấp hay ở những ngọn đồi kế bên, mặt đất lấp lánh như phủ một lớp thủy tinh lạ lùng. Nhìn ra khoảng trống giữa đám người; anh không nhìn thấy một khoảnh đất nâu, một viên đá hay cây xanh nào, mà chỉ thấy hàng nghìn cặp mắt trên những gương mặt hồng hào, và lệch sang một chút là những gương mặt không hề thấy được đôi mắt; xa hơn nữa là một vòng tròn lớn mà anh nhận ra cũng được bao quanh bởi vô số những gương mặt. Đổ về nơi đây là ba triệu người; ba triệu trái tim rộn ràng vì những điều sắp diễn ra trên ngọn đồi này. Họ không để tâm gì tới những tên trộm bị hành quyết mà chỉ nghĩ đến người Nazareth, bởi đó là đối tượng duy nhất khiến người ta thù ghét, sợ hãi, hay tò mò – một người đã trao đi lòng trắc ẩn tới cả loài người, và giờ sắp chết vì họ.

Khi nhìn vào đám đông tụ tập ở đó, người ta luôn cảm thấy vừa kinh ngạc vừa thích thú, giống như đang quan sát cả một đại dương đang chuyển động, và quả thực khó có lúc nào một biển người như vậy có thể cùng tụ về một chỗ. Thế nhưng Ben-Hur chỉ thoáng nhìn những cái đó, vì những gì diễn ra trong khoảng trống giữa đỉnh đồi khiến anh không thể rời mắt.

Đứng cao hơn bức tường người, cao hơn cả những nhân vật có địa vị đang ở đó, viên thượng tế nổi bật lên bởi chiếc mũ cao, bộ y phục và dáng vẻ kiêu ngao của lão. Trên cao hơn nữa, tận đỉnh tròn của ngọn đồi nơi mà những người ở gần hay ở xa đều có thể thấy được là người Nazareth đang oằn mình đau đớn, nhưng vẫn im lặng. Một kẻ lém lỉnh trong đám lính đã đưa cho người ấy một cây trượng để cho hợp với vương miện vòng gai trên đầu. Những tiếng giễu cợt vang lên như sấm – những tiếng cười, tiếng chửi rủa đôi khi hòa lẫn vào nhau đến mức không thể phân biệt được. Một người bình thường trong cơn bão ấy thì hẳn ấy đã vứt bỏ hết tình yêu của mình dành cho loài người.

Tất cả mọi ánh mắt giờ đổ dồn vào người Nazareth. Ben-Hur có thể cảm thấy rõ sự thay đổi trong cảm xúc của mình bởi một thứ giống như lòng thương hại. Anh nhận ra một điều đẹp đẽ hơn cả những gì vĩ đại nhất ở kiếp sống này – nó khiến một người yếu đuối cũng có đủ sức mạnh để chịu đựng những đau đớn cả về tinh thần lẫn thể xác; khiến cái chết trở nên dễ chịu – có lẽ đó là một kiếp sống tốt đẹp hơn chăng – cõi sống của linh hồn mà Balthasar luôn tin tưởng đang dần hiện ra rõ ràng trong tâm trí anh, giúp anh hiểu được rằng suy cho cùng, sứ mệnh của người Nazareth là để dẫn dắt những người tin yêu mình vượt qua ranh giới cõi trần để đến với vương quốc dành riêng cho Người và các thần dân của Người. Anh bỗng thấy trong tâm trí mình vọng lại lời nói của người Nazareth mà mình đã gần như quên lãng,

“TA LÀ SỰ TÁI SINH VÀ SỰ SỐNG.”

Những lời đó cứ lặp đi lặp lại mãi trong đầu anh, để rồi một tầng nghĩa mới dần hiện ra như ánh bình minh. Giống như đôi khi chúng ta thường nhắc đi nhắc lại một câu hỏi để thấu hiểu được nó, anh tự hỏi mình trong khi nhìn vào dáng người đội vòng gai đang hấp hối trên đồi, “Ai là sự tái sinh? Ai là sự sống?”

“CHÍNH LÀ TA.”

Người ấy dường như muốn nói để trả lời anh. Ngay lập tức, anh cảm thấy trong mình một sự yên bình mà anh chưa bao giờ biết đến – sự yên bình khi mọi bí ẩn đã được hé lộ, mọi hoài nghi được xua tan, là điểm khởi nguồn của đức tin và sự thấu hiểu.

Từ trạng thái mơ màng này, Ben-Hur bỗng bừng tỉnh vì tiếng búa. Trên đỉnh đồi anh nhìn thấy điều mà nãy giờ mình không hề để ý đến – những người lính và thợ mộc đang chuẩn bị những cây thập giá. Người ta đã đào xong những cái lỗ để cắm chúng xuống, và lúc này thanh ngang đang được đóng vào vị trí.

“Bảo những người kia nhanh lên,” viên thượng tế nói với viên bách binh trưởng. “Những tên này phải chết trước khi mặt trời lặn, sau đó đem chôn để mảnh đất này không bị ô uế. Đó là những điều được ghi rõ trong bộ luật.”

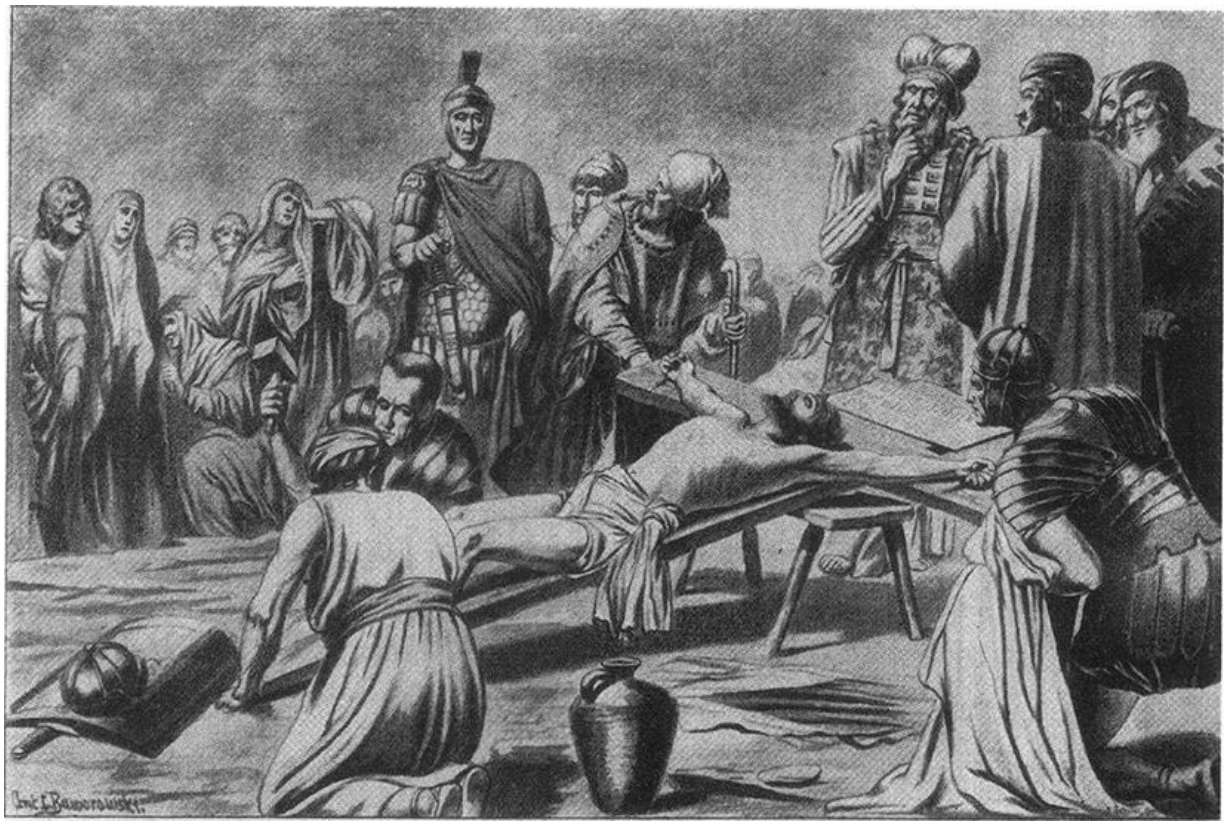

Một người lính tử tế hơn tiến tới chỗ người Nazareth và đưa gì đó ra mời người ấy uống, nhưng người ấy từ chối. Sau đó một người nữa tới chỗ người Nazareth, cởi tấm bảng đeo trên cổ và đóng lên cây thập giá – việc chuẩn bị tới đây là hoàn tất.

“Những cây thập giá đã sẵn sàng,” viên bách binh trưởng nói với viên thượng tế, và lão chỉ phẩy tay đáp.

“Hãy đóng đinh kẻ báng bổ này trước. Người con của Chúa hẳn là biết cách để tự giải thoát cho mình. Chúng ta sẽ được xem một trò hay họ đây.”

Những người theo dõi từ đầu đến cuối những sự chuẩn bị này cũng chính là những người lúc trước đã giận dữ ùa tới đây và luôn miệng hò hét vì sốt ruột, giờ bỗng im bặt. Giai đoạn khủng khiếp nhất của buổi hành hình, ít nhất là trong ý nghĩ của họ, cuối cùng cũng đến – những người kia sẽ bị đóng đinh lên cây thập giá. Khi đám lính tóm lấy người Nazareth trước tiên, cả đám đông đều rùng mình; những kẻ tàn ác nhất cũng co rúm

lại vì sợ hãi. Về sau này người ta truyền lại rằng một cơn gió lạnh buốt bỗng nổi lên khiến ai nấy đều run rẩy.

“Không gian mới tĩnh lặng làm sao!” Esther nói và choàng cánh tay qua cổ người cha.

Nhớ lại những đòn tra tấn mà chính ông đã phải chịu đựng, ông ôm gương mặt cô vào ngực và run lên.

“Hãy tránh đi, Esther, tránh đi!” Ông nói. “Cha không biết nữa, nhưng có lẽ tất cả những người chứng kiến cảnh này – cả người thiện lẫn kẻ ác – đều sẽ phải chịu một lời nguyền khủng khiếp.”

Balthasar quỳ xuống.

“Hỡi người con của Hur,” Simonides nói, ngày càng tỏ ra xúc động, “hỡi người con của Hur, nếu đức Jehovah không ra tay trong khoảnh khắc này, Israel sẽ tàn lụi – và chúng ta sẽ thất bại.”

Ben-Hur bình tĩnh đáp lại, “Tôi dường như vừa trải qua một giấc mơ, Simonides ạ, và bỗng hiểu ra tại sao mọi việc lại phải xảy ra như thế này. Đó chính là ý muốn của người Nazareth – là ý muốn của Chúa. Hãy cùng cầu nguyện giống như nhà hiền triết người Ai Cập.”

Khi anh nhìn lên đỉnh đồi một lần nữa, giọng nói ấy lại như văng vẳng vang lên trong không gian im lặng như tờ.

“TA LÀ SỰ TÁI SINH VÀ SỰ SỐNG.”

Anh tôn kính cúi mình như đối với người đang nói.

Trong lúc đó, trên đỉnh đồi, cuộc hành hình vẫn tiếp diễn. Đám lính giật lấy bộ y phục của người Nazareth, để người ấy gần như trần truồng trước mắt hàng triệu người. Những vết roi mà người ấy đã phải chịu đựng từ sáng sớm hãy còn vấy máu trên lưng; ấy vậy mà người ấy vẫn bị đè xuống đóng đinh lên cây thập giá. Trước tiên hai cánh tay bị kéo giang ra trên thanh ngang, và sau vài nhát búa, những chiếc đinh nhọn đã bị đóng lên bàn tay.

Tiếp theo, họ kéo đầu gối của người ấy lên cho tới khi hai gót chân áp vào thanh dọc, để rồi họ chồng hai bàn chân lên nhau, đóng một cây đinh nữa. Tiếng búa đùng đục có thể được nghe thấy từ xung quanh khoảng trống; và những ai không nghe thấy vẫn có thể nhìn thấy những nhát búa giáng xuống mà rùng mình. Thế mà người ấy vẫn không kêu rên một tiếng, không nói một lời oán thán: không có gì để kẻ thù có thể cười nhạo; không có gì khiến những người tin yêu người ấy phải tiếc nuối.

“Ngài muốn cho hắn quay mặt về phía nào?” Một người lính hỏi.

“Xoay về phía đền thiêng,” viên thượng tế đáp. “Trong lúc hấp hối ta muốn hắn nhìn thấy rằng chốn thiêng liêng đó không thể bị hắn làm cho ô uế.”

Đám người phục dịch khiêng cây thập giá cùng với phạm nhân trên đó và cắm vào cái lỗ. Thân thể của người Nazareth chùng xuống, chỉ còn được treo trên hai bàn tay nhỏ máu. Vẫn không một tiếng kêu đau đớn nào – chỉ còn lại lời nói thiêng liêng nhất:

“Lạy Cha hãy tha cho họ, vì họ không hề biết việc mình làm.”

Cây thập giá giờ vươn thẳng lên cao hơn hết thảy những vật khác in lên nền trời, và nó được chào đón bằng những tiếng la ó; tất cả những người có thể nhìn thấy và đọc được tấm bảng trên đầu người Nazareth giờ đã hiểu được nó. Khi đã xem được rồi, họ truyền miệng cho nhau, và ngay tức khắc khắp nơi vang lên tiếng hò hét hòa lẫn với tiếng cười.

“Vua của người Do Thái! Vạn tuế vị vua của người Do Thái!”

Viên thượng tế hiểu rõ hơn hàm ý của dòng chữ đó tỏ ra không đồng tình nhưng vô ích; và thế là người được suy tôn là vị vua ấy nhìn từ trên đỉnh đồi xuống bằng đôi mắt hấp hối, thấy thành phố của tổ tiên mình nằm thật xa bên dưới – chính cái thành phố đã giết hại mình không thương tiếc.

Mặt trời đã lên cao khi ngày chuyển sang trưa; những sườn đồi phô bộ ngực nâu trong ánh nắng, trong khi những ngọn núi xa xa thích thú với bộ y phục tím mà tạo hóa ban cho. Trong thành phố, các đền thờ, dinh thự, pháo đài, những ngọn tháp và tất cả những công trình đẹp đẽ nhất sáng rực lên như biết rằng mình chính là niềm tự hào của biết bao người thỉnh thoảng vẫn ngoái nhìn. Bỗng nhiên, bóng tối bao trùm khắp cả bầu trời và mặt đất – ban đầu ánh sáng ban ngày chỉ hơi mờ đi, nhưng rồi họ cảm thấy như mặt trời bỗng lặn lúc giữa trưa, và rồi màn đêm buông xuống. Bóng tối ngày càng dày đặc khiến người ta phải chú ý; những tiếng hò hét cười đùa tắt hẳn, ai nấy nhìn nhau kinh ngạc, nghi ngờ những giác quan của chính mình: họ ngẩng lên nhìn mặt trời; nhìn những ngọn núi phía xa; nhìn bầu trời ở gần, tất cả chìm trong bóng tối; nhìn ngọn đồi nơi tấn bi kịch đang diễn ra; và sau đó họ lại nhìn nhau, mặt tái nhợt, không dám hé răng.

“Chỉ là một làn sương hay một đám mây lướt qua thôi,” Simonides nói với Esther đang sợ hãi. “Rồi trời sẽ sáng trở lại.”

Nhưng Ben-Hur thì không nghĩ thế.

“Đó không phải làn sương hay một đám mây,” anh nói. “Những linh hồn trên trời cao – những nhà tiên tri và những vị thánh – đang tỏ lòng thương cảm cho chính họ và cho tự nhiên. Tôi có thể khẳng định với ông, hỡi Simonides, rằng người bị đóng đinh trên kia chính là con của Chúa.”

Để mặc Simonides kinh ngạc vì những lời nói của mình, anh đi tới chỗ Balthasar đang quỳ gần đó, đặt một bàn tay lên vai ông.

“Hỡi nhà thông thái Ai Cập, xin hãy lắng nghe tôi! Ngài là người duy nhất nói đúng – người Nazareth đó quả thực là con của Chúa.”

Balthasar kéo anh quỳ xuống cùng mình, yếu ớt đáp lại, “Tôi từng nhìn thấy Người khi còn là một hài nhi trong máng cỏ; không có gì lạ khi tôi biết đến Người trước anh; nhưng tôi ước gì mình đã không sống tới giờ để phải

chứng kiến cảnh này! Tôi thà chết cùng các đồng đạo của mình! Melchior và Gaspar mới sung sướng làm sao!”

“Xin hãy yên lòng!” Ben-Hur đáp. “Chắc chắn họ cũng đang hiện diện nơi đây.”

Mọi cảnh vật giờ chìm trong bóng tối đen kịt, nhưng không khiến những kẻ trên đỉnh đồi ngừng tay. Hai tên trộm lần lượt bị đóng đinh, và hai cây thập giá được cắm xuống. Đám lính rút lui, để cho mọi người có thể tới tận sát chân cột, ùa lên giống như làn sóng. Hễ người này hé mắt nhìn lên là sẽ bị kẻ khác xô đẩy chiếm chỗ – không gian tràn ngập tiếng cười và chế giễu người Nazareth.

“Ha, ha! Nếu ngươi là Vua của người Do Thái thì hãy tự cứu lấy mình đi,” một tên lính hét to.

“Phải,” một thầy tế nói, “nếu hắn tự trèo xuống được, chúng ta sẽ tin hắn ngay.”

Những người sáng suốt hơn thì lắc đầu và nói, “Người ấy có thể phá hủy đền thiêng và xây dựng lại tất cả chỉ trong ba ngày, nhưng không thể tự cứu được mình.”

Có kẻ thì nói: “Hắn tự xưng là con của Chúa; để xem Chúa có cứu hắn không.”

Không ai biết những thành kiến đó đến từ đâu. Người Nazareth ấy chưa hề làm hại bất kì ai, và phần lớn bọn họ cũng chưa hề nhìn thấy người ấy ngoại trừ trong phút lâm chung này; thế nhưng một cách kì lạ, ai nấy đều không tiếc lời xỉ vả Người và tỏ lòng thương cho hai tên trộm.

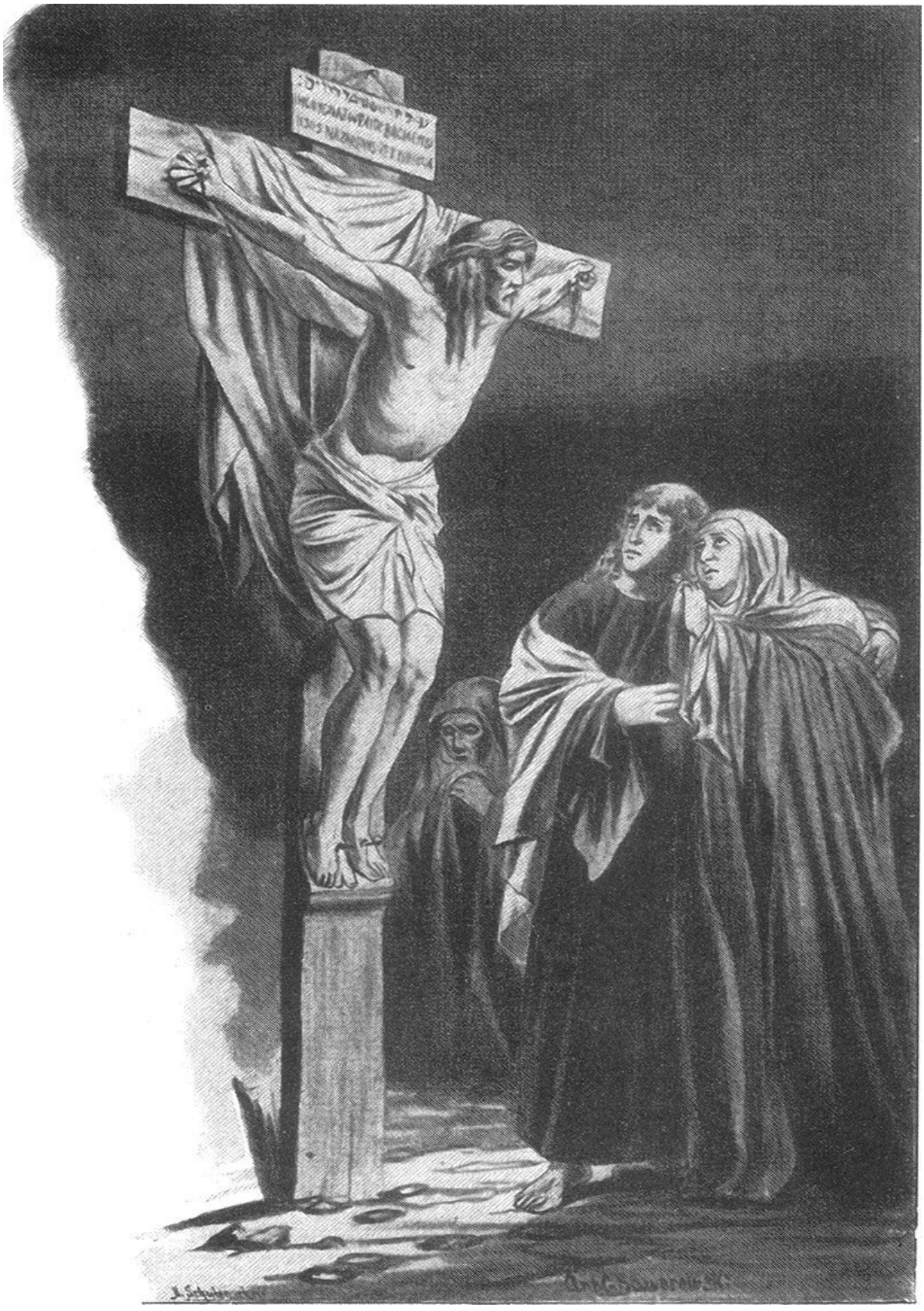

Màn đêm lạ lùng buông xuống từ trên trời cao bắt đầu khiến Esther thấy sợ hãi, một cảm giác cũng đến với hàng nghìn những kẻ táo gan và khỏe hơn cô nhiều.

“Hãy cùng về nhà thôi,” cô van nài hai, ba lần, sau đó nói, “Đó chính là cơn thịnh nộ của Chúa, cha ạ. Ai mà biết được những chuyện khủng khiếp gì sẽ xảy ra? Con sợ lắm.”

Simonides không nhượng bộ, ông gần như không nói gì, nhưng rõ ràng là đang cực kì xúc động. Khi thấy sau khoảng một giờ, sự hung bạo của đám đông đã giảm bớt, ông mới mời gọi những người cùng đoàn đi tới gần cây thập giá hơn. Ben-Hur đưa tay ra cho Balthasar vịn, nhưng ông già người Ai Cập lại leo lên ngọn đồi một cách dễ dàng. Từ vị trí này, họ vẫn không thể nhìn thấy rõ người Nazareth mà chỉ thấy một bóng người tối đen lơ lửng. Tuy thế họ có thể nghe được những tiếng thở dài chứng tỏ người ấy đã kiệt sức; không giống như hai tên trộm đang gào thét váng lên.

Một giờ nữa trôi qua cũng giống như giờ thứ nhất. Với người Nazareth, đó là những giờ phút mà người ấy phải hứng chịu biết bao lời phỉ báng, chế giễu trong cảnh hấp hối. Người chỉ nói có một lần. Vài người phụ nữ đi tới quỳ dưới chân cây thập giá. Trong số họ, Người có thể nhận ra mẹ mình cùng với tông đồ mà mình yêu quý nhất.

“Thưa mẹ,” Người nói, “xin hãy nhìn con của mình!” Sau đó Người nói với vị tông đồ, “Hãy nhìn mẹ của anh!”

Giờ thứ ba trôi qua, dòng người vẫn liên tục đổ tới ngọn đồi, có lẽ một phần vì bị màn đêm lạ lùng giữa trưa thu hút. Họ im lặng hơn so với trước đó, thế nhưng thỉnh thoảng trong bóng tối ta vẫn có thể nghe thấy tiếng họ kêu gọi nhau. Phần lớn chỉ im lặng tiến đến chỗ cây thập giá nơi người Nazareth bị hành quyết, nhìn ngắm một hồi rồi bỏ đi. Sự thay đổi này cũng lan tới cả những người lính canh mà chỉ vừa mới lúc nãy còn bốc thăm để chia nhau y phục của những người trên cây thập giá; giờ họ đứng cùng với

những sĩ quan của mình, hơi tách khỏi đám đông một chút, nhìn người bị hành hình còn chăm chú hơn là nhìn đám đông đến và đi. Chỉ cần người Nazareth ấy thở mạnh hay lắc đầu đau đớn là họ sẽ lập tức cảnh giác. Tuy thế kì lạ nhất là giờ thái độ của viên thượng tế và những người đã xét xử người Nazareth trong đêm cũng thay đổi hẳn. Họ đứng rúm cả lại với nhau. Khi bóng tối ập đến, họ tỏ ra sợ hãi ra mặt. Trong số đó có không ít người thông hiểu thiên văn học và đã biết đến những hiện tượng vẫn thường khiến đám đông kinh hoàng; phần nhiều những kiến thức đó được truyền lại từ tổ tiên của họ từ xa xưa; một phần được đúc kết từ cuối giai đoạn giam cầm; và những công việc trong đền thiêng cũng đòi hỏi họ phải thường xuyên dùng đến chúng. Những người này rúm cả lại với nhau khi mặt trời tối lại ngay trước mắt họ, che mờ những ngọn núi. Sau đó họ tụ lại quanh vị thượng tế và tranh luận về những gì mình vừa nhìn thấy. “Giờ là tuần trăng tròn,” họ nói, “vì thế không thể có nhật thực được.” Vì không ai có thể trả lời câu hỏi đang khiến tất cả đều băn khoăn – nghĩa là không ai có thể giải thích tại sao trời lại tối đen vào giờ này, trong thâm tâm họ gắn hiện tượng đó với người Nazareth, và nó càng kéo dài thì lại càng khiến họ hoảng sợ. Nép phía sau hàng lính, họ chú ý đến từng lời nói, từng cử động của người Nazareth, kinh hoàng sau mỗi tiếng thở dài của Người, chỉ dám nói thì thầm. Có lẽ người ấy đúng là Đấng Cứu thế, vậy thì... Nhưng họ muốn cứ chờ xem đã!

Trong lúc đó, những ý nghĩ trước kia không một lần trở lại trong tâm trí Ben-Hur. Anh cảm thấy hoàn toàn tĩnh tâm. Anh chỉ cầu nguyện để mọi chuyện kết thúc mau chóng hơn. Anh hiểu được những gì đang diễn ra trong đầu Simonides. Ông hẳn vẫn còn đang ngập ngừng chưa dám hoàn toàn tin tưởng. Anh có thể nhìn thấy ông cúi mặt, nghiêm nghị và trầm ngâm. Thỉnh thoảng ông lại băn khoăn nhìn lên mặt trời như thể để tìm hiểu nguyên do khiến trời bỗng tối lại. Anh cũng nhận thấy cả sự lo âu của

Esther khi cô níu chặt lấy ông, cố gắng kìm nén nỗi sợ hãi để sẵn sàng thực hiện mọi yêu cầu của ông.

“Đừng sợ,” anh nghe thấy ông nói với cô; “mà hãy ở lại nhìn cảnh này với cha. Mặc dù con có thể sống lâu gấp đôi cha đi nữa, chưa chắc con sẽ có dịp được chứng kiến một điều kì diệu như thế này nữa; và hẳn còn nhiều điều nữa sắp được hé lộ. Hãy cùng nán lại cho tới khi kết thúc.”

Sau ba tiếng rưỡi, vài người thuộc tầng lớp hạ lưu nhất – những kẻ sống trong các hầm mộ quanh thành phố – đi tới chỗ cây thập giá ở giữa.

“Đây chính là kẻ tự xưng là vua của người Do Thái đây,” một người nói.

Những người khác cười phá lên, “Vạn tuế, vạn tuế Vua của người Do Thái!”

Không nhận được lời đáp nào, họ đến gần hơn.

“Nếu ngài là vua của người Do Thái hay con của Chúa thì hãy trèo xuống đây đi,” họ nói lớn.

Nghe câu này, một trong hai tên trộm cùng bị hành hình thôi không kêu la nữa và nói với người Nazareth, “Nếu anh là Đấng Christ, hãy cứu lấy mình và cả chúng tôi nữa.”

Đám người bên dưới cười nhạo và vỗ tay; và rồi trong khi họ lắng tai nghe xem người Nazareth sẽ đáp lại như thế nào, tên trộm thứ hai nói với tên thứ nhất, “Anh không sợ Chúa hay sao? Chúng ta đã bị trừng phạt đích đáng vì những tội lỗi của mình; nhưng người này thì chưa từng phạm tội gì cả.”

Những người xung quanh lấy làm kinh ngạc; giữa những tiếng xì xào, tên trộm thứ hai lại nói, nhưng lần này là với người Nazareth:

“Xin Đấng Cứu thế hãy nhớ đến tôi khi tới vương quốc của Người.”

Simonides giật mình. “Khi tới vương quốc của Người!” Đó chính là điều mà ông vẫn băn khoăn, cũng là điều mà ông đã tranh luận với Balthasar.

“Ông có nghe thấy không?” Ben-Hur nói với ông. “Vương quốc ấy không thuộc về thế giới này. Ông vừa nghe thấy người ấy nói nhà vua sắp đến vương quốc của Người, và đó cũng chính là những lời mà tôi nghe được trong giấc mơ của mình.”

“Suỵt!” Simonides nói với vẻ sốt ruột chưa từng thấy khi đáp lại Ben-Hur. “Xin anh hãy im lặng để nghe người Nazareth trả lời...”

Trong khi ông nói vậy, người Nazareth trả lời rành rọt, đầy tin tưởng:

“Ta có thể khẳng định với con, ngày hôm nay con sẽ được đồng hành cùng ta trên Thiên đàng!”

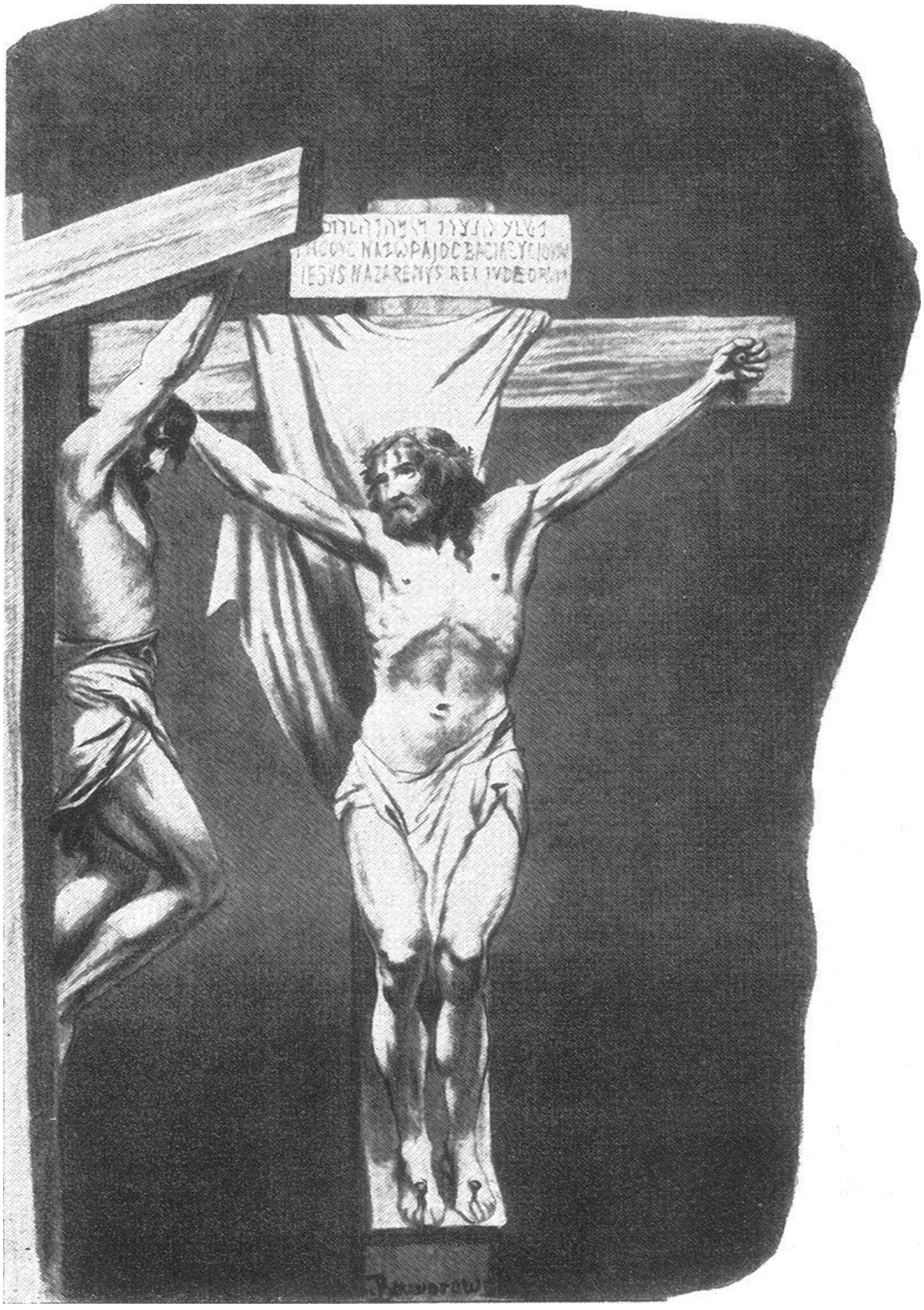
IESVS NAZARENVS REX IVDEORVM

Simonides lắng nghe xem liệu người ấy còn nói gì thêm không; sau đó ông khoanh hai tay lại và nói, “Vậy là đủ, vậy là đủ, ơn Chúa! Bóng tối đã được cuốn đi rồi, và giờ con có thể nhìn thấy rõ ràng bằng đôi mắt còn lại – giống như Balthasar, con đã có thể nhìn bằng đôi mắt của đức tin.”

Người gia nhân trung thành cuối cùng cũng nhận được phần thưởng xứng đáng với mình. Thân thể tàn tật của ông dù không bao giờ chữa lành được; tâm trí ông, dù không thể thôi nhớ đến những khổ đau mình phải chịu hay những năm tháng cay đắng; nhưng một kiếp sống mới bỗng như hiện ra trước mắt ông – một kiếp sống mới phía sau kiếp sống hiện tại – tức là Thiên đàng. Ở đó ông sẽ tìm thấy vương quốc mà mình hằng mơ ước, và tìm thấy vị vua của mình. Trong ông chỉ còn sự yên bình tuyệt đối.

Trước cây thập giá bỗng phát ra những tiếng kêu kinh ngạc. Chính đám thầy tế quỷ quyệt như vậy là đã gộp điều kiện của câu hỏi và sự thừa nhận trong câu trả lời với nhau. Khi người ta đồn khắp nơi rằng người này là Đấng Cứu thế, họ đã đóng đinh người Nazareth lên cây thập giá, và nhìn kìa, trên đó, với niềm tin vững vàng hơn bao giờ hết, người ấy không chỉ khẳng định bản thân mình là Đấng Cứu thế mà còn hứa hẹn cuộc sống trên Thiên đàng với một kẻ bị hành quyết cùng mình. Họ sợ hãi run rẩy vì những việc mình đã làm. Viên thượng tế dù kiêu ngạo là vậy nhưng giờ cũng phải sợ mất mật. Từ đâu người này có được sự tin tưởng tối thượng như vậy nếu không phải là sự thật? Và sự thật đó là gì nếu không phải Chúa? Chỉ cần thêm bất cứ biểu hiện nào từ người đó là bọn họ sẽ co cẳng bỏ chạy ngay.

Tiếng thở của người Nazareth ngày càng trở nên nặng nhọc hơn. Chỉ mới ba tiếng trên cây thập giá mà người ấy đã sắp chết rồi!

Tin này được truyền đi trong đám đông. Tất cả đều im lặng; gió tắt dần; không khí như đặc quánh lại. Trong bóng tối, cái nóng trở nên ngột ngạt.

Nếu ai không biết trước thì chẳng thể tin nổi ba triệu người đang đứng vây quanh ngọn đồi đó – họ kinh ngạc đến mức đứng im như trời trồng!

Bỗng nhiên, từ trong bóng tối, phía trên đầu những người vẫn còn nán lại trên đồi bên cạnh người đàn ông đang hấp hối, một tiếng than pha lẫn trách móc vang lên:

“Lạy Chúa! Lạy Chúa! Sao Người lại bỏ rơi con?”

Tiếng than đó khiến tất cả những người nghe thấy đều giật mình. Ben-Hur thì cảm động tới không thể cầm lòng.

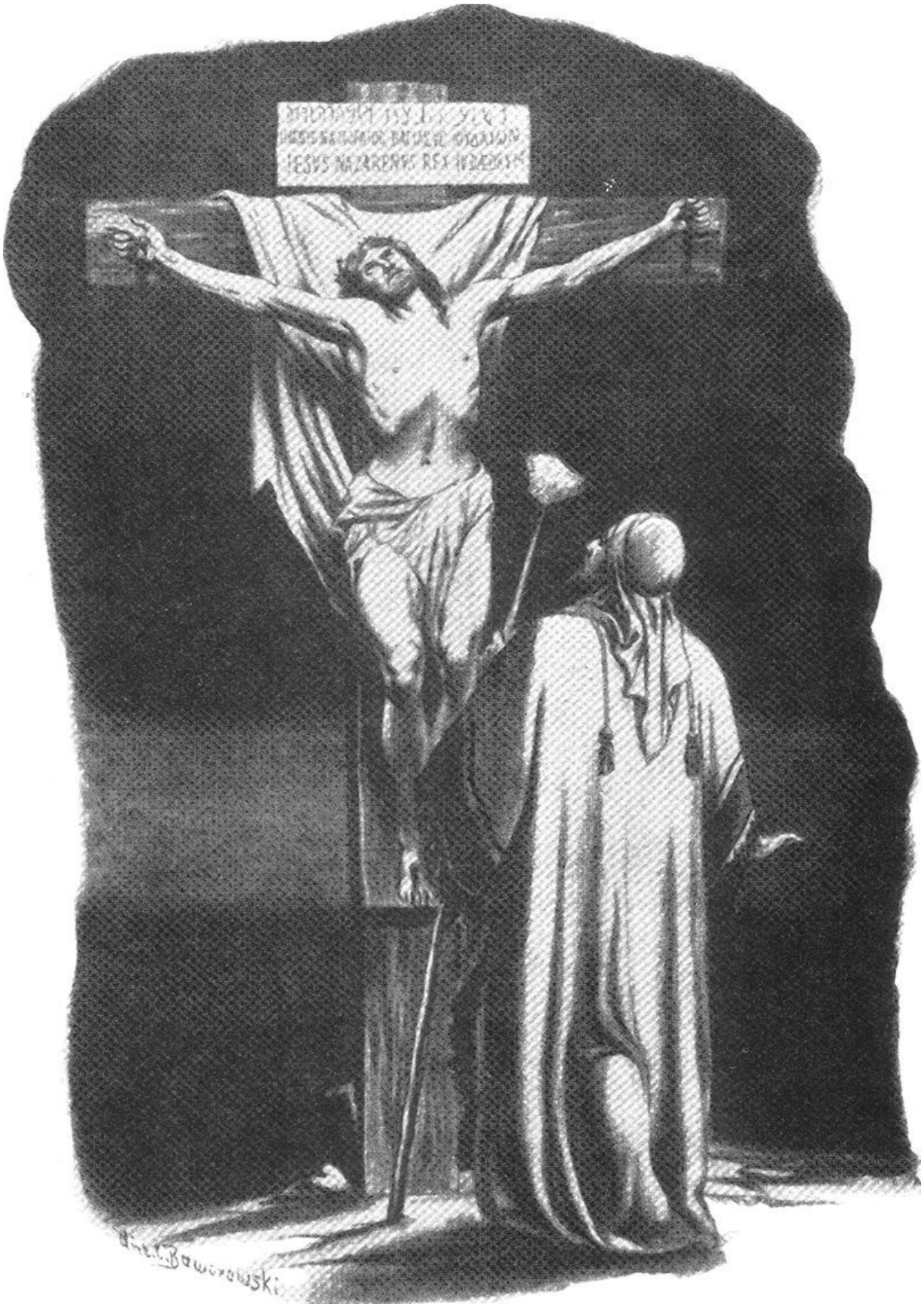

Bọn lính mang tới một bình rượu và nước, đặt nó cách Ben-Hur một quãng. Chúng nhúng một tấm mút vào đó, cắm lên đầu gậy để có thể cho những phạm nhân bị hành hình uống. Ben-Hur chợt nhớ lại cơn khát mình đã phải chịu đựng bên miệng giếng gần Nazareth. Trong cơn xúc động, anh giằng lấy tấm mút, nhúng vào bình và chạy tới chỗ cây thập giá.

“Để kệ hắn!” Những người xung quanh kêu lên giận dữ. “Để kệ hắn!”

Không để tâm tới họ, anh cứ thế chạy tới đặt tấm mút lên môi người Nazareth.

Muộn quá, muộn quá rồi!

Gương mặt mà Ben-Hur có thể thấy rõ bị bầm tím, nhuốm đầy máu và bụi, giờ bỗng sáng lên; đôi mắt người ấy mở rộng, hướng lên Thiên đàng như để nhìn ai đó mà chỉ mình người ấy thấy được. Rồi bỗng người ấy kêu lên một tiếng sung sướng và nhẹ nhõm, thậm chí còn có vẻ đắc thắng.

“Kết thúc rồi! Kết thúc rồi!”

Đó là lời reo mừng cuối cùng của con người vĩ đại trong giờ phút lâm chung. Ánh sáng trong đôi mắt tắt đi; mái đầu đội vòng gai gục xuống ngực. Ben-Hur tưởng rằng người ấy đã ra đi rồi; nhưng rồi người ấy chợt tỉnh lại. Anh và những người xung quanh cây thập giá có thể nghe được những lời thì thầm cuối cùng như đang nói với ai bên cạnh.

“Lạy Cha, con xin trao lại linh hồn mình cho Cha.”

Một cơn run lan khắp cơ thể; rồi tới một tiếng thét đau đớn tột cùng, và vậy là sứ mệnh cùng kiếp sống trên cõi trần của người ấy chấm dứt. Người ra đi với trái tim tan vỡ!

Ben-Hur trở lại chỗ nhóm của mình và nói, “Kết thúc rồi; Người đã chết.”

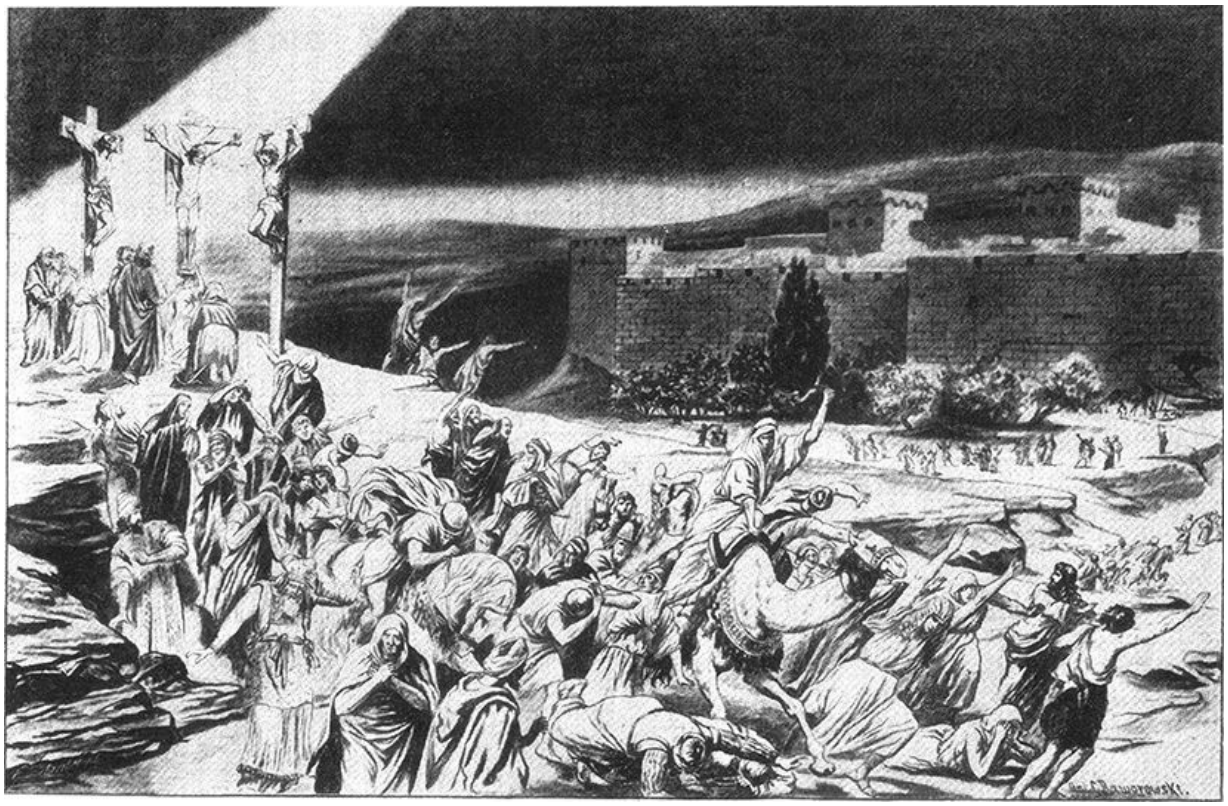

Trong một khoảng thời gian cực ngắn, tất cả mọi người trong đám đông đều biết được tin đó. Không ai dám nói lớn xung quanh ngọn đồi chỉ rộ lên những tiếng thầm thì, “Người ấy chết rồi! Người ấy chết rồi!” Bọn họ đã có được thứ mình muốn; người Nazareth đã chết; thế nhưng lúc này bọn họ lại quay sang nhìn nhau kinh ngạc. Máu của người ấy đã đổ xuống đầu họ! Và trong khi họ chưa hết bàng hoàng, mặt đất bỗng rung chuyển. Người này phải ôm lấy người kia thì mới đứng vững. Trong nháy mắt, bóng tối bỗng biến mất, mặt trời ló ra; ai nấy đều nhìn lên những cây thập giá trên đỉnh đồi nghiêng ngả như người say rượu trong cơn động đất. Ba cây thập giá vẫn còn đó, nhưng cây ở giữa thì vừa lắc lư vừa vươn thẳng cao mãi lên bầu trời xanh. Tất cả những người đã từng giễu cợt người Nazareth; tất cả những người đã đánh đập người ấy; tất cả những người đã hùa theo đoàn đi từ thành phố tới bắt người ấy; tất cả những người trong thâm tâm từng muốn người ấy phải chết – họ phải chiếm tới chín phần trong đám đông – đều cảm thấy mình như bị tách riêng ra khỏi đám đông, và nếu muốn sống

thì chỉ có cách chạy trốn thật nhanh khỏi tai họa như đang lơ lửng trên trời cao. Ai nấy điên cuồng bỏ chạy trên lưng ngựa, trên lưng lạc đà, trên những cỗ xe, và cả chạy bộ; nhưng cứ như thể giận dữ vì những gì họ đã làm và giờ đang ra tay trả thù cho con người cô độc vô tội kia, cơn động đất đuổi theo họ, khiến họ càng kinh hoàng bởi tiếng những tảng đá khổng lồ vỡ vụn dưới chân mình! Những người kia chỉ còn biết đấm ngực, rít lên kinh hoàng. Máu của người ấy đã đổ xuống đầu họ! Những kẻ vốn sinh trưởng ở đây hay đám người ngoại quốc, thầy tế hay dân thường, bọn ăn mày, Sadducee, Pharisee, ai cũng cuống cuồng giẫm đạp lên nhau. Họ khẩn cầu Chúa, nhưng mặt đất giận dữ như đáp lại thay cho Người. Nó thậm chí không thèm quan tâm viên thượng tế là người cao quý hơn những kẻ có tội khác; để rồi khi lan tới nó cũng khiến lão ta ngã nhào, làm bẩn hết viền áo rực rỡ, nhét đầy cát vào cái mũ giống quả chuông vàng và cả cái miệng của lão. Lão ta và tất cả đám người cùng phải chịu tội về cái chết của người Nazareth!

Khi ánh mặt trời chiếu lên cây thập giá, trên đỉnh đồi vẫn còn lại mẹ của người Nazareth, vị tông đồ và những người phụ nữ trung thành từ đất Galilee, viên bách binh trưởng cùng toán lính, và cuối cùng là Ben-Hur cùng đoàn của mình. Những người này không có thời gian để quan sát cuộc trốn chạy của đám người kia vì còn phải tự cứu lấy mình.

“Em hãy ngồi đây,” Ben-Hur nói với Esther và chỉ xuống chân cha cô. “Giờ hãy che mắt lại, đừng nhìn lên; nhưng hãy tin tưởng Chúa và linh hồn của con người chính trực vừa bị giết hại một cách dã man kia.”

“Không,” Simonides sùng kính nói, “từ giờ hãy gọi Người là Đấng Christ.”

“Xin vâng,” Ben-Hur đáp.

Cơn động đất khiến ngọn đồi rung chuyển. Tiếng kêu thét của hai tên trộm trên cây thập giá thật khủng khiếp. Mặc dù phải chống chọi với những

xung chấn, Ben-Hur vẫn kịp để mắt nhìn Balthasar, thấy ông vẫn quỳ trên mặt đất. Anh chạy tới chỗ ông mà gọi, nhưng không thấy tiếng trả lời. Ông già ấy đã ra đi! Ben-Hur chợt nhớ lại mình đã nghe thấy một tiếng kêu như để đáp lại lời nói của người Nazareth trong giờ phút cuối cùng; nhưng lúc ấy anh không ngoảnh lại nhìn xem nó bắt nguồn từ đâu. Từ đó anh luôn tin rằng linh hồn của người Ai Cập đó đã đồng hành cùng với Đấng Cứu thế của mình vượt qua biên giới để vào vương quốc Thiên đàng. Ý niệm đó không chỉ bắt nguồn từ tiếng kêu mà anh nghe thấy, mà còn vì đó quả là cái kết xứng đáng dành cho con người ngoan đạo ấy. Nếu đức tin là phần thưởng dành cho Gaspar, tình yêu là phần thưởng dành cho Melchior, vậy thì hẳn Balthasar phải nhận được một phần thưởng đặc biệt vì đã cống hiến trọn bao nhiêu năm tháng cuộc đời mình cho cả ba đức hạnh – Đức Tin, Tình Yêu, và Nghĩa Cử.

Những người hầu của Balthasar đã bỏ trốn hết; nhưng khi mọi chuyện đã qua, hai người Galilee mang ông già trên kiệu trở về thành phố.

Những người bước vào qua cánh cổng phía Nam của dinh thự nhà Hur vào buổi hoàng hôn của cái ngày đáng nhớ ấy đều có chung tâm trạng buồn bã. Cũng khoảng giờ đó, thi hài Đấng Christ được mang xuống khỏi cây thập giá.

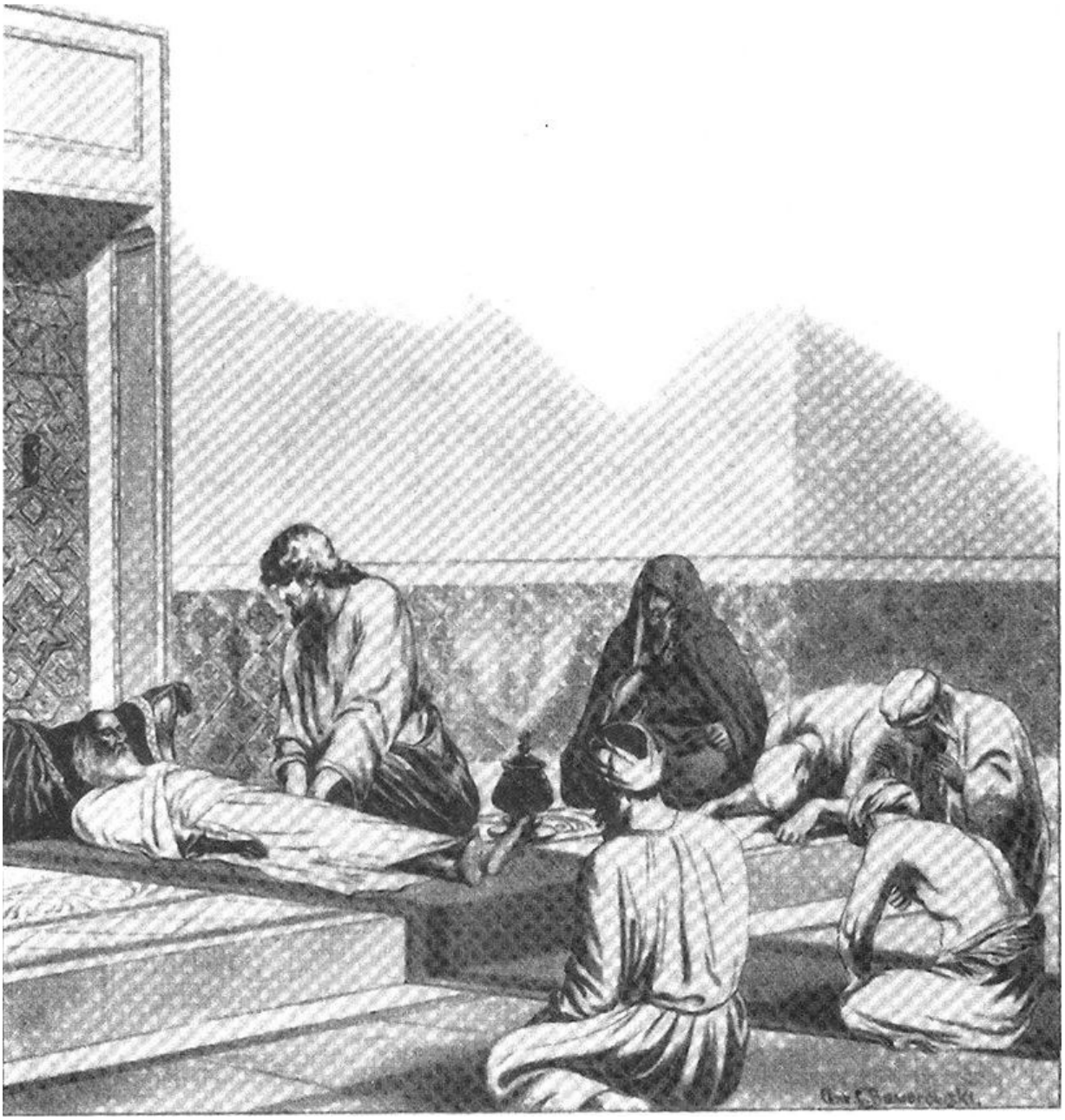

Thi hài của Balthasar được mang tới phòng khách. Tất cả người hầu trong nhà đều khóc khi nhìn thấy ông, bởi lẽ ông vốn được hết thảy mọi người yêu quý. Thế nhưng khi thấy gương mặt và nụ cười của ông, họ lau nước mắt và nói, “Tối nay ngài ấy đã được hạnh phúc hơn nhiều so với khi xuất hành buổi sáng.”

Ben-Hur không giao cho gia nhân tới báo cho Iras. Thay vào đó, anh tự mình mang thi hài ông tới gặp cô. Anh tưởng tượng ra nỗi đau buồn của cô.

Giờ cô chỉ còn một mình trên thế gian này; đã tới lúc anh nên tha thứ và tỏ lòng xót thương cô. Anh còn nhớ mình không hề hỏi tại sao sáng nay cô không đi cùng họ hay lúc ấy cô ở đâu; anh nhớ mình đã không hề nghĩ tới cô; và trong sự hổ thẹn, anh sẵn sàng làm mọi thứ để dàn hòa với cô, nhất là khi anh sắp mang đến cho cô nỗi đau tột cùng như vậy.

Anh rung tấm rèm che cửa buồng cô; và dù nghe thấy tiếng những chiếc chuông nhỏ bên trong, anh vẫn không thấy ai trả lời. Anh gọi lần nữa. Vô hiệu. Anh kéo tấm rèm sang một bên và đi vào phòng; cô không còn ở đó nữa. Anh vội vã đi lên sân thượng để tìm cô mà không thấy. Anh hỏi han các gia nhân, nhưng không ai gặp cô trong suốt cả ngày hôm đó. Sau khi đã tìm kiếm rất lâu mọi chỗ trong dinh thự, Ben-Hur trở lại phòng khách, ngồi xuống ở chỗ lẽ ra dành cho cô bên thi hài. Anh thầm nghĩ Đấng Christ quả là đã trọng đãi ông – người đã luôn trung thành phụng sự Người. Ở cổng vương quốc Thiên đàng, mọi đau đớn của kiếp sống trần thế, kể cả sự ruồng bỏ của người thân cũng đều được những người tới an nghỉ bỏ lại phía sau và lãng quên.

Khi bầu không khí u ám của tang lễ đã gần nguôi ngoai, vào ngày thứ chín sau khi họ được chữa lành, theo luật định, Ben-Hur đón mẹ và Tirzah về nhà. Kể từ đó trở đi, trong ngôi nhà đó, tên gọi của những Đấng thiêng liêng nhất mà con người biết tới luôn được gắn liền với nhau một cách sùng kính.

CHÚA CHA VÀ ĐẤNG CHRIST CON CỦA CHÚA.

Khoảng năm năm sau sự kiện đó, Esther khi ấy đã là phu nhân của Ben-Hur đang ngồi trong phòng mình trong dinh thự tuyệt đẹp ở Misenum. Lúc đó là buổi trưa. Ánh mặt trời ấm áp của nước Ý đem tới mùa hè cho những bông hồng và những cây leo bên ngoài. Mọi thứ trong căn phòng đều mang đậm nét La Mã, ngoại trừ Esther vẫn mang bộ y phục Do Thái. Tirzah và hai đứa trẻ đang chơi với một tấm da sư tử trên sàn; và nếu quan sát kĩ vẻ

quan tâm của cô dành cho chúng, ta có thể đoán ngay rằng đây chính là con của cô.

Thời gian đã tỏ ra rất rộng lượng với cô. Cô xinh đẹp hơn lúc nào hết, và giờ khi trở thành chủ nhân của tòa dinh thự này, cô đã thực hiện được ước mơ của mình.

Giữa khung cảnh bình dị này, một gia nhân xuất hiện ở ngưỡng cửa và nói với cô.

“Một người phụ nữ đang chờ ngoài phòng khách muốn nói chuyện với phu nhân.”

“Hãy để cô ấy vào. Tôi sẽ tiếp cô ấy ở đây.”

Người lạ mặt bước vào. Khi nhìn thấy cô ta, cô gái người Do Thái đứng dậy định mở lời; nhưng bỗng cô ngập ngừng, mặt biến sắc, giật mình lùi lại mà nói, “Trước đây tôi đã từng gặp cô. Cô là...”

“Tôi là Iras, con gái của Balthasar.”

Esther cố nén sự kinh ngạc của mình và ra lệnh cho gia nhân mang ghế tới cho cô gái Ai Cập.

“Không,” Iras lạnh lùng nói. “Tôi sẽ đi ngay.”

Hai người nhìn nhau. Trong khi Esther đã trở thành một thiếu phụ xinh đẹp, một người mẹ sung sướng, và một người vợ hạnh phúc, vận may lại không mỉm cười với địch thủ trước đây của cô. Thân hình dong dỏng cao của Iras vẫn giữ được phần nào vẻ thanh thoát, nhưng một cuộc đời xấu xa đã khiến cả con người cô bị vẩn đục. Da mặt cô xù xì; đôi mắt lớn hoe đỏ, mi dưới phồng lên, trong khi hai gò má đã không còn giữ được sắc hồng như xưa. Đôi môi cô khô cứng, và sự thiếu săn sóc đã khiến cô già đi trước tuổi. Trên mình cô bận bộ y phục tồi tàn. Đất bụi trên đường đã bám cả vào đôi dép cô đi. Cuối cùng Iras là người phá tan sự im lặng đau đớn.

“Kia là con của cô?”

Esther nhìn chúng và mỉm cười.

“Phải. Cô có muốn nói chuyện với chúng không?”

“Tôi sẽ khiến chúng sợ hãi mất,” Iras đáp. Rồi cô tiến lại gần Esther, nhưng khi thấy Esther lùi lại, cô nói, “Đừng sợ. Xin hãy chuyển cho chồng cô lời nhắn của tôi. Hãy nói với anh ấy rằng kẻ thù của anh đã chết rồi. Chính tay tôi đã giết hắn để trả thù những đau khổ mà hắn gây ra cho tôi.”

“Kẻ thù của anh ấy!”

“Chính là Messala. Ngoài ra, hãy nói với chồng cô rằng để chuộc tội cho những điều mà tôi đã gây ra cho anh, tôi đã bị trừng phạt ghê gớm đến

mức có lẽ chính anh cũng sẽ rủ lòng thương hại tôi.”

Mắt Esther ngấn lệ, định cất lời đáp lại.

“Đừng,” Iras nói, “tôi không cần sự thương hại hay nước mắt. Hãy nói với anh ấy rằng cuối cùng tôi cũng hiểu ra rằng người La Mã là những kẻ xấu xa như thế nào. Xin cáo biệt.”

Cô xoay người ra đi. Esther bước theo.

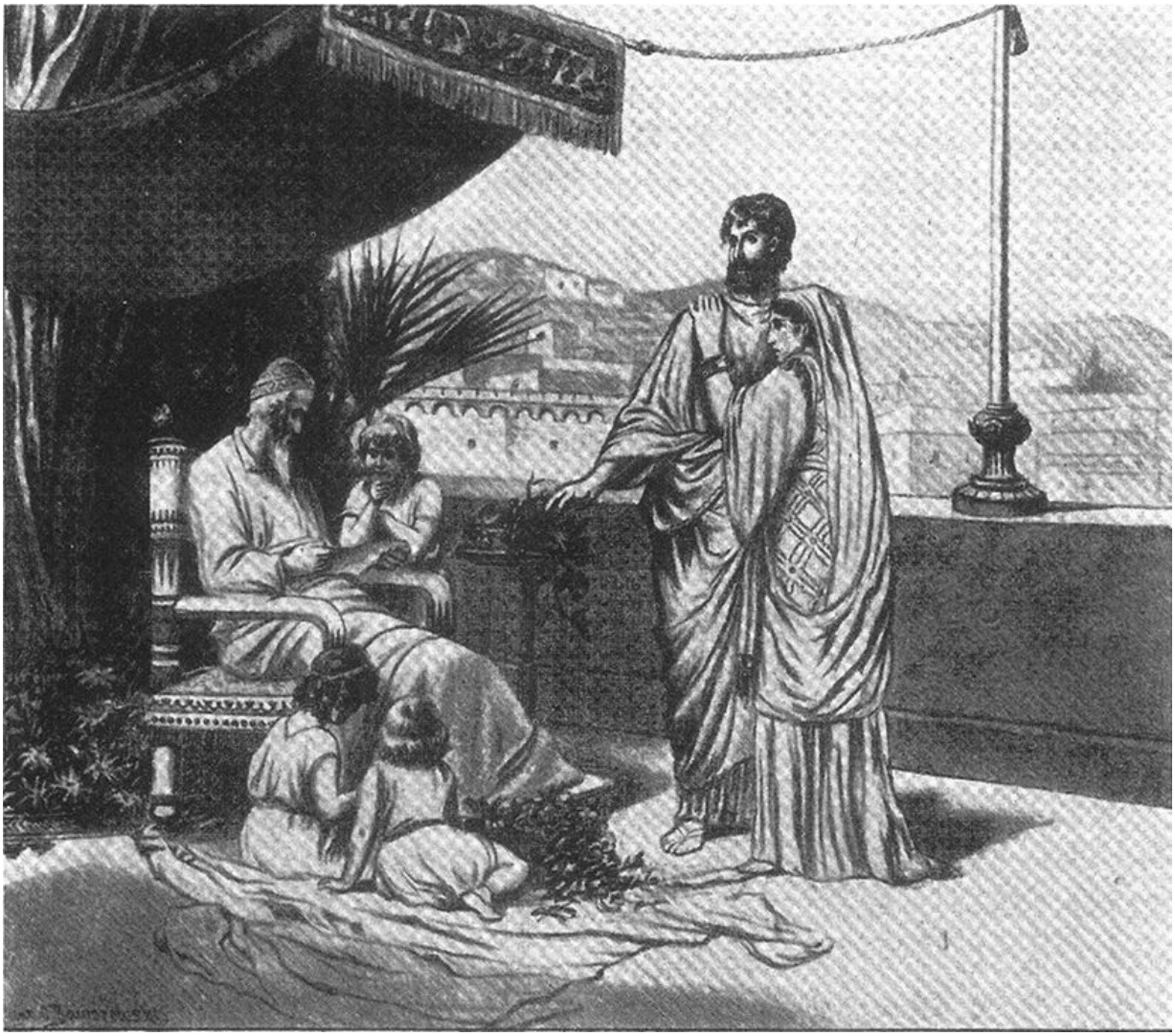

“Xin hãy nán lại đây mà gặp lại chồng tôi. Anh ấy không còn giữ trong lòng mối thù nào dành cho cô nữa. Anh ấy đã tìm cô khắp nơi. Anh ấy, và cả tôi sẵn sàng làm bạn với cô. Chúng tôi là những người theo Thiên Chúa.”

Nhưng Iras không lay chuyển.

“Không; tôi đã đi theo con đường mình lựa chọn. Cuộc đời tôi sẽ kết thúc sớm thôi.”

“Nhưng,” Esther ngập ngừng “chúng tôi dành cho cô một thứ gì đó hay sao; thứ gì đó để... để...”

Gương mặt của cô gái Ai Cập dịu đi; một thứ gì đó giống như nụ cười lướt qua đôi môi cô. Cô nhìn những đứa trẻ đang chơi trên sàn.

“Có đấy,” cô nói.

Esther dõi theo ánh mắt cô, sau đó trả lời, “Xin cô cứ tùy ý.”

Iras tiến tới chỗ những đứa trẻ, quỳ lên tấm da sư tử, và hôn cả hai. Từ từ đứng lên, cô lại nhìn chúng, sau đó bước ra khỏi cửa mà không nói thêm lời nào. Cô đi thật nhanh, đến nỗi Esther còn chưa kịp nghĩ xem nên làm gì tiếp theo.

Ben-Hur khi được kể lại vì chuyến viếng thăm đó đã hiểu hết – vào ngày hành hình người Nazareth, Iras đã bỏ rơi cha mình để đến với Messala. Anh lên đường ngay để tìm cô nhưng vô hiệu. Họ không bao giờ nhìn thấy hay nghe tin gì về cô ta nữa. Mặt biển xanh tươi đẹp dưới ánh nắng cũng chất chứa những bí mật của riêng mình. Nếu biết nói, có lẽ chúng sẽ kể cho ta nghe về cô gái Ai Cập.

Simonides sống rất thọ. Vào năm thứ mười của triều đại Nero, ông bán đi hết sản nghiệp mà lâu nay mình đã gây dựng ở Antioch. Cho tới giờ phút cuối cùng, ông vẫn giữ được trí óc minh mẫn, trái tim nhân hậu, và là một thương nhân vô cùng thành đạt.

Cũng năm đó, một buổi tối ông ngồi trên chiếc xe lăn trên sân thượng của nhà kho. Ben-Hur và Esther cùng ba đứa con của họ cũng đang ở đó cùng ông. Con tàu cuối cùng bỏ neo dưới dòng sông; trong khi mọi tàu thuyền khác của ông đã được bán hết. Trong suốt quãng thời gian kể từ ngày Đấng Christ bị đóng đinh, gia đình họ chỉ phải đón nhận một tin buồn

khi mẹ của Ben-Hur qua đời. Lúc ấy cùng như lúc này, hắn nỗi đau của họ sẽ còn lớn hơn nếu không nhờ vào đức tin Thiên Chúa.

Con tàu vừa nói đến vừa mới chỉ đến đây ngày hôm trước, mang đến tin tức về những vụ khủng bố người theo Thiên Chúa giáo ở Rome bởi tay Nero. Những người trên sân thượng đang bàn tán về việc đó thì Mallush người trợ tá trung thành của họ – xuất hiện và đưa cho Ben-Hur một bức thư.

"Ai đã mang tới vậy?" Anh hỏi sau khi đọc.

"Một người Arab."

"Anh ta đang ở đâu?"

"Người ấy đi luôn rồi."

"Xin cha hãy lắng nghe," Ben-Hur nói với Simonides.

Anh đọc to lá thư:

"Tôi, Ilderim, con trai của Ilderim hào phóng và tộc trưởng của gia tộc Ilderim gửi cho Judah, con của Hur.

"Tôi mong rằng anh biết cha tôi đã luôn yêu quý anh nhiều đến thế nào. Hãy đọc văn kiện được gửi kèm đây, và anh sẽ hiểu. Ý muốn của cha tôi cũng là ý muốn của tôi; và vì thế những gì cha tôi trao cho anh đều sẽ thuộc về anh.

"Tất cả những gì mà những người Parthia giành được từ cha tôi trong trận chiến mà ông đã tử trận, tôi đã giành lại được cả – văn bản này cùng với nhiều thứ khác, sự trả thù, và dòng giống của Mira vốn xưa kia từng là mẹ của những vì sao.

"Xin chúc phúc lành tới anh và cả gia đình.

Lá thư này được gửi đi từ chốn sa mạc bởi

Tộc trưởng Ilderim."

Ben-Hur mở ra một tấm giấy đã ngả vàng như chiếc lá khô. Anh phải rất cẩn thận khi cầm lấy nó và đọc:

“Ilderim, người mang biệt danh hào phóng, tộc trưởng của gia tộc Ilderim, gửi tới con trai.

“Tất cả những gì cha có sẽ thuộc về quyền thừa kế của con ngoại trừ vùng đất bên ngoài Antioch mà người ta gọi là vườn Cọ. Nó sẽ thuộc về người con của Hur, người đã đem lại cho chúng ta vinh quang tột đỉnh trên trường đua – nó sẽ thuộc về người ấy mãi mãi.

“Hãy thực hiện đúng theo ý nguyện của cha. ILDERIM HÀO PHÓNG, tộc trưởng.”

“Cha thấy sao?” Ben-Hur hỏi Simonides.

Esther vui vẻ cầm lấy tờ giấy đọc lại. Simonides vẫn im lặng. Ánh mắt ông hướng về phía con tàu; nhưng gương mặt lại tỏ vẻ trầm tư. Mãi sau ông mới nói.

“Hỡi người con của Hur,” ông nghiêm trang nói, “Chúa đã rất biệt đãi con trong những năm tháng vừa rồi. Con chịu ơn Người rất nhiều. Giờ chẳng phải là lúc con cần quyết định ý nghĩa món quà là gia sản lớn lao ngày một sinh sôi nảy nở trong tay con?”

“Con đã quyết định việc đó từ lâu. Gia sản đó là để phục vụ cho Đấng Gia ơn; không phải một phần, mà là tất cả gia sản, thưa cha. Với con, câu hỏi cốt lõi chỉ là, Làm thế nào con có thể sử dụng nó để phụng sự người cho hiệu quả nhất? Xin cha hãy chỉ lối cho con.”

Simonides trả lời.

“Cha đã đứng ra làm nhân chứng cho những khoản lớn mà con đã quyên tặng cho nhà thờ ở Antioch. Giờ thì món quà của vị tộc trưởng hào

phóng lại đến với con đúng vào lúc những đồng đạo của chúng ta ở Rome đang bị khủng bố dã man. Đây chính là sự khởi đầu của một công cuộc mới. Ánh sáng không thể lụi tàn ở Rome được.”

“Hãy cho con biết làm thế nào để khơi dậy được nó.”

“Những người La Mã, ngay cả Nero cũng vậy, coi trên đời có hai thứ thiêng liêng hơn cả – ngoài ra cha không thấy bọn họ tôn kính bất cứ điều gì – là tro cốt của người chết và hầm mộ chôn chất. Nếu con không thể xây dụng những đền thờ dành cho Chúa trên mặt đất, hãy xây dựng nó bên dưới mặt đất; đồng thời để tránh bị xâm phạm, hãy mang tới đó thi hài của những người đã tử vì đạo.”

Ben-Hur sốt sắng đứng vụt dậy.

“Đó quả là một ý tưởng thiên tài,” anh nói. “Con muốn thực hiện nó ngay lập tức. Chúng ta không có thời gian để trì hoãn. Con tàu đã mang tói tin tức về nỗi thống khổ của những đồng đạo của chúng ta cũng sẽ đưa con tới Rome. Con sẽ lên đường ngay ngày mai.”

Anh xoay về phía Malluch.

“Hãy chuẩn bị tàu sẵn sàng, Malluch, để anh cũng có thể lên đường cùng tôi ngay ngày mai.”

“Tốt lắm,” Simonides nói.

“Còn em, Esther, em nghĩ sao?” Ben-Hur hỏi.

Esther đến bên anh, đặt bàn tay mình lên cánh tay anh và trả lời.

“Người chồng yêu quý của em, nếu anh cho rằng đó là cách tốt nhất để phụng sự Đấng Christ, em sẽ không những không cản trở anh mà còn muốn được đồng hành cùng anh nữa.”

Nếu có độc giả nào tới Rome mà dành thời gian đi đến hầm mộ San Calixto vốn còn cổ xưa hơn San Sebastiano, bạn sẽ thấy gia sản của Ben-Hur đã được dùng làm việc gì và tỏ lòng biết ơn chàng. Từ hầm mộ vĩ đại đó Thiên Chúa giáo đã được truyền đi khắp thế gian để trường tồn hơn cả các Caesar.

HẾT

(*) Cyrus II xứ Ba Tư (600-530 trước CN) là người sáng lập ra Đế chế Achaemenid, tức là Đế quốc Ba Tư đầu tiên.

(*) Cush hay Kush: con trai cả của Ham và cháu của Noah trong Kinh thánh.

(*) Một nhân vật trong Kinh thánh. Ông là một người chính trực và giàu có nhưng gặp phải những thảm họa bất ngờ cướp đi mọi thứ mà ông có – phép thử đức tin của Job dành cho Chúa.

(*) Vua của Israel theo kinh Hebrew.

(*) Brahmarshi Vishvamitra là một trong những nhà hiền triết đáng kính nhất của Ấn Độ cổ đại.

(*) Brahma được gọi là Đấng sáng tạo trong Tam thần Ấn giáo – ba vị thần tối cao bao gồm Brahma, Vishnu và Shiva.

(*) Tức là thần Zeus.

(*) Kinh Vệ đà (Veda): gồm bốn tạng hay bốn cuốn, được xem là nguồn gốc của giới Bà la môn và suối nguồn của nền văn minh Ấn Độ. Véda có nghĩa là tri thức.

(*) Tức là vua David.

(*) Nơi hội họp công cộng ngoài trời ở La Mã cổ đại.

(*) Vị thần cai quản cõi chết theo thần thoại La Mã.

(*) Còn gọi là Marcus Antonius (năm 83 – 30 trước CN) là một vị tướng và chính trị gia nổi tiếng của La Mã. Ông lập ra Tam Hùng Chế với Octavian (sau này là Hoàng đế Augustus) và Lepidus. Sau này ông trở

thành người tình của Cleopatra dù đã kết hôn với em gái của Octavia. Tam Hùng Chế tan vỡ và làm cuộc nội chiến nổ ra vào năm 31 trước CN. Antony bị quân đội của Octavia đánh bại ở trận Actium. Sau đó ông và Cleopatra chạy tới Ai Cập và sau khi thua trận Alexandria, hai người tự sát cùng nhau.

(*) Thần rượu nho và khoái lạc trong thần thoại La Mã.

(*) Thần tình yêu và sắc đẹp theo thần thoại Hy Lạp.

(*) Gnaeus Pompeius Magnus (106 – 48 trước CN): tướng và chính trị gia La Mã, đóng vai trò lớn trong việc biến La Mã từ một nước cộng hòa trở thành đế chế La Mã. Ông là đồng minh của Julius Caesar nhưng sau này lại trở thành kẻ thù của Caesar.

(*) Học giả Do Thái.

(*) Một giáo phái của người Do Thái chống lại người La Mã cho đến năm 70 sau CN.

(*) Tên đồng tiền của La Mã.

(*) Vua David đã lãnh đạo người Do Thái tấn công quân Philistine đóng tại Rephaim.

(*) Tức là David.

(*) Một nhân vật trong Kinh Do Thái, là con trai thứ ba của David, vua của Israel. Absalom được mô tả là người đẹp trai nhất vương quốc. Sau này Absalom nổi loạn chống lại cha và bị giết trong trận đánh ở rừng Ephraim. Absalom khi bỏ chạy bị mắc mái tóc vào một cây sồi, sau đó bị binh lính của David giết chết.

(*) Dịch nghĩa tên gọi Bethlehem.

(*) Trong câu chuyện này, quân Philistine đang chiếm đóng Bethlehem là thành phố quê nhà của David. Vua David nhớ tới cái giếng quen thuộc từ thời thơ ấu, bất chợt thốt lên mong ước được uống một nước từ cái giếng ấy. Ba vị tướng của David đã đánh bại quân Philistine ở đó để lấy nước giếng về cho David.

(*) Raffaello Sanzio da Urbino (1483-1520): còn được gọi là Raphael, một họa sĩ người Ý là tác giả của nhiều bức tranh Thánh nổi tiếng.

(*) Tức là David.

(*) Đơn vị đo chiều dài bằng 201 mét.

(*) Shema đề cập đến một vài dòng trong sách Phục truyền luật lệ ký (6:4-5) và đã trở thành lời cầu nguyện hàng ngày của người Israel. Nó tương đương với lời cầu nguyện của Chúa – Lạy Cha chúng con ở trên trời trong truyền thống Cơ đốc.

(*) Cuộc hành hương của Childe Harold là tên trường ca mang tính tự sự dài của George Gordon Byron, hay còn gọi là Lord Byron (1788-1824). Ông được coi là một trong những nhà thơ lớn của thế giới thế kỷ 19.

(*) Ngọn núi được người Samaria coi là nơi thiêng liêng nhất.

(*) Những người không phải dân Do Thái.

(*) Sĩ quan chỉ huy 100 quân trong quân đội La Mã.

(*) Vị thần tối cao trong thần thoại La Mã.

(*) Theo thần thoại Hy Lạp, Ganymede là người đẹp trai nhất trên thế gian, được các vị thần đưa về Olympus để làm người mang chén phục vụ cho Zeus.

(*) Đền thờ Delphi, còn gọi là Pytho là nơi thờ thần Apollo.

(*) Nữ tu viện trưởng của đền thờ Delphi.

(*) Tên một đền thờ cổ ở Hy Lạp, danh tiếng chỉ đứng sau đền thờ Delphi.

(*) Tức là thần rượu nho Dyonisus trong thần thoại Hy Lạp.

(*) Thần chiến tranh theo thần thoại La Mã.

(*) Thần tình yêu theo thần thoại La Mã.

(*) Một dân tộc du mục sống chủ yếu ở khu vực thảo nguyên Biển Đen từ khoảng thế kỉ 8-7 trước CN.

(*) Telemachus là con của Odysseus trong trường ca Odyssey của Homer. Trước khi lên đường chiến đấu trong cuộc chiến thành Troy, Odysseus đã giao con trai và cung điện của mình cho Mentor và Eumaeus.

(*) Theo thần thoại La Mã, các Parca là ba chị em nữ thần cai quản số mệnh và cái chết của con người và các vị thần. Trong đó Nona (theo thần thoại Hy Lạp là Clotho) xe sợi dây số mệnh, Decima (theo thần thoại Hy Lạp là Lachesis) đo sợi dây, còn Morta (theo thần thoại Hy Lạp là Atropos) cắt đứt sợi dây và lựa chọn cái cách mà người ta qua đời.

(*) Một tầng lớp trong xã hội Do Thái cổ đại bao gồm giới quý tộc và tăng lữ cầm quyền không chấp nhận những tư tưởng không nằm trong luật Do Thái.

(*) Một nhóm chiến binh Do Thái do năm anh em nhà Maccabee lãnh đạo đã chiếm được Judea hồi đó vẫn còn thuộc đế chế Seleucid. Họ lập nên triều đại Hasmonean cai trị Judea và các khu vực lân cận từ 140-37 trước CN.

(*) Cha của Herod Đại đế.

(*) Đây là con đường mà sau này Chúa Jesus bị dẫn đi hành hình.

(*) Đại lộ chính của thành Rome cổ đại.

(*) Dòng họ cổ xưa và cao quý nhất ở La Mã.

(*) Một loại lều có thể di chuyển từ nơi này qua nơi khác mà người Do Thái xưa kia dùng làm nơi thờ phụng.

(*) Tên một loại thiên vật phụng sự Chúa trời trong Kinh thánh.

(*) Trong thần thoại Hy Lạp là thần Athena, vị thần cai quản sự thông thái, chiến trận, công lý, luật pháp, người bảo trợ cho nghệ thuật và buôn bán.

(*) Theo Kinh Hebrew, Miriam là chị của Moses và Aaron. Bà là một nhà tiên tri, được nhắc đến đầu tiên trong cuốn sách Xuất hành.

(*) Một tên gọi khác của nhà tiên tri Elijah trong Kinh Hebrew.

(*) Hilkiah là một tu sĩ người Hebrew sống vào thời vua Josiah (trị vì 641-609 trước CN). Con trai của ông là Azaryah và Hanan, cả hai đều là giáo chức trong đền thờ Jerusalem.

(*) Hananiah, Mishael và Azariah là những nhân vật trong Sách Daniel. Trong đó, cả ba bị vua Nebuchadnezzar II ném vào lò lửa vì không chịu

cúi mình trước hình tượng của nhà vua. Cả ba đều không bị tổn thương còn nhà vua nhìn thấy bốn người bước ra từ ngọn lửa. Người thứ tư giống như là con của Chúa.

(*) Vua Belshazzar trong một bữa tiệc với một nghìn nhà quý tộc đã ra lệnh mang những cái chén bằng vàng bạc mà cha ông là Nebuchadnezzar đã cướp từ đền thờ ở Jerusalem để uống rượu. Sau đó những dòng chữ bỗng hiện ra trên tường cung điện mà các nhà thông thái của nhà vua không sao hiểu được. Belshazzar cho triệu Daniel là người đã bị cha của nhà vua bắt mang về từ Judah. Daniel đã giải thích cho nhà vua hiểu những dòng chữ ấy có nghĩa là vương quốc của nhà vua sẽ sụp đổ, đạo đức của nhà vua đã bị đặt lên bàn cân, và đất nước từ đây sẽ bị chia cắt.

(*) Caius Julius tức là Julius Caesar, bị ám sát vào ngày mười lăm tháng Ba.

(*) Elijah là một nhà tiên tri. Trong câu chuyện này, vua Ahaziah (con của Ahab) phái ba toán lính truy đuổi để bắt Elijah. Hai nhóm đầu tiên bị Elijah tiêu diệt bằng lửa từ Thiên đàng. Đội trưởng nhóm thứ ba xin tha mạng. Elijah đồng ý đi cùng nhóm thứ ba này về gặp Ahaziah và trực tiếp nói cho nhà vua biết về lời tiên tri rằng nhà vua sẽ không thể hồi phục sau khi bị thương.

(*) Một học giả và nhà bảo trợ có tầm ảnh hưởng lớn.

(*) Sĩ quan lãnh đạo một nhóm mười người trong quân đội La Mã.

(*) Chúng ta cần nhớ rằng Đế chế La Mã thường xuyên đóng hạm đội của mình ở Ravenna và Misenum. (chú thích trong nguyên bản)

(*) Marcus Gavius Apicius được tương truyền là một người sành ăn nổi tiếng người La Mã.

(*) Những người chống lại Julius Caesar mà sau này phải tự sát.

(*) Lễ hội dành cho thần Mars của người La Mã.

(*) Dịp lễ quan trọng trong năm của người Do Thái để kỷ niệm sự kiện Moses rẽ đôi Biển Đỏ để người Do Thái thoát khỏi Ai Cập.

(*) Apollo là vị thần trong thần thoại Hy Lạp và La Mã, quản lý thuật bắn cung, âm nhạc, sự thật và thuật tiên tri, mặt trời và ánh sáng, thơ ca cùng nhiều lĩnh vực khác. Diana là chị em sinh đôi với Apollo trong thần thoại La Mã (trong thần thoại Hy Lạp là thần Artemis).

(*) Naiades: nữ thủy thần.

(*) Zephyrus và Auster: thần gió Tây và gió Nam.

(*) Eurus và Boreas: thần gió Đông và gió Bắc.

(*) Dryad: dùng để gọi chung các nymph cây.

(*) Trong thần thoại Hy Lạp, Arachne là một cô gái có khả năng thêu và dệt vải thiên tài. Cô thách thức thần Athena xem ai dệt nên tấm thảm đẹp hơn. Trong khi Athena dệt tấm thảm ca ngợi vinh quang của các vị thần, Arachne lại dệt những cảnh ái ân bất chính của họ. Giận dữ vì tấm thảm đó đẹp hơn của mình và lại mô tả những cảnh phạm thượng, Athena đã xé tan nó ra. Arachne đau buồn treo cổ tự sát, nhưng vị thần thương hại nới lỏng sợi dây, biến nó thành mạng lưới. Arachne biến hình thành một con nhện.

(*) Còn gọi là satyr, một sinh vật nửa người nửa dê trong thần thoại Hy Lạp.

(*) Anacreon (570 TCN-478 TCN): Một nhà thơ Hy Lạp cổ đại.

(*) Một món ăn làm bằng sữa lên men của các dân tộc vùng Bắc Phi.

(*) Nữ thần của lò sưởi trong thần thoại La Mã.

(*) Tên một ngọn núi lửa ở Ý.

(*) Vị thần sức mạnh trong thần thoại La Mã. (Trong thần thoại Hy Lạp là Heracles)

(*) Một talent bằng khoảng 6.000 denarii. Mỗi denarii được coi bằng với tiền công một ngày làm việc. Vì vậy thời đó 1 talent tương đương khoảng 16 năm làm việc thông thường.

(*) Đơn vị tiền cổ của Hy Lạp.

(*) Một obulus bằng sáu drachma.

(*) Pollux và Castor: cặp song sinh nổi tiếng trong thần thoại Hy Lạp và La Mã.

(*) Hiện thân của sự hài hước và châm biếm trong thần thoại Hy Lạp.

(*) Ý nói quân xúc xắc. Pythia là tu sĩ trong đền thờ Delphi thờ thần Apollo, có khả năng tiên tri.

(*) Trong thần thoại Hy Lạp, Nhân Mã vốn là loài nửa người nửa ngựa, có tính tình thô lỗ và ngu ngốc.

(*) Trong thần thoại Hy Lạp, Aristomache là một công chúa của thành Troy, là con gái của vua Priam.

(*) Một nhân vật chuyên hộ tống thần rượu nho Bacchus.

(*) Cắt bao quy đầu là một nghi lễ đặc trưng của người Do Thái.

(*) Tầng lớp những học giả đóng vai trò là người thầy, tu sĩ, và người phán xử trong xã hội của người Celts cổ.

(*) Odin và Freya là các vị thần trong thần thoại Bắc Âu.

(*) Thời La Mã cổ đại người ta coi đây là đường đi vào cõi âm.

(*) Trong thần thoại Hy Lạp, Midas là một vị vua đã xin được thần Dionysus trả ơn bằng cách khiến mọi thứ ông chạm vào đều biến thành vàng.

(*) Theo thần thoại Hy Lạp, vua Midas và thần núi Tmolus được mời làm người phân xử trong cuộc thi âm nhạc giữa thần Pan và thần Apollo. Tmolus ngay lập tức chấm điểm Apollo là người chiến thắng nhưng Midas cho rằng thứ âm nhạc của thần rừng Pan nghe hay hơn. Apollo tức giận vì thị hiếu tầm thường của Midas nên đã biến đôi tai của nhà vua thành tai lừa.

(*) Tức là vua Midas.

(*) Cũng ám chỉ Midas.

(*) Nhân vật nổi tiếng về mưu trí trong cuộc chiến thành Troy. Ulysses cũng là nhân vật chính trong trường ca Odyssey của Homer thuật lại hành trình đầy gian nan trở về nhà của chàng sau cuộc chiến.

(*) Vị thần truyền tin trong thần thoại La Mã, có khả năng di chuyển cực nhanh.

(*) Mira là ngôi sao biến quang thuộc chòm Kình Ngư; Sirius hay còn gọi là sao Thiên Lang nằm trong chòm Đại Khuyển và là ngôi sáng nhất trên bầu trời.

(*) Tên một số loại sữa lên men rất phổ biến ở Trung Đông.

(*) Pygmalion là một nhà vua ưa điêu khắc trong thần thoại Hy Lạp. Ông đã tự tạo ra một bức tượng mà ông coi là hình mẫu hoàn hảo của người phụ nữ, đến nỗi chính ông đem lòng yêu bức tượng ấy. Trong một lễ hội dành cho thần Aphrodite, ông đã xin nữ thần ban cho mình một người vợ giống hệt như bức tượng bằng ngà voi mình đã tạc nên. Khi trở về nhà, ông nhận thấy bức tượng đã hóa thành người. Hai người sau đó kết hôn với nhau, sinh ra một người con gái là Paphos.

(*) Nơi ở của hoàng gia.

(*) Con chó ba đầu canh giữ cổng địa ngục trong thần thoại Hy Lạp.

(*) Một vị nữ thần quan trọng trong thần thoại Ai Cập.

(*) Tức là bên thách sẽ trả gấp đôi, gấp ba, gấp năm nếu người đặt cược thắng.

(*) Người Do Thái vốn không ăn thịt lợn.

(*) Hai cuộc đua riêng biệt cùng được tổ chức một lúc trên đường chạy.

(*) Theo thần thoại Hy Lạp, thần Zeus hóa thành một con thiên nga xuống tình tự với nàng Leda. Sau này, Leda sinh ra nàng Helen vốn là nguyên nhân gây ra cuộc chiến thành Troy.

(*) Marcus Tullius Cicero (106 – 43 trước CN) là một chính trị gia, học giả, nhà triết học nổi tiếng. Ông được coi là nhà hùng biện vĩ đại nhất La Mã.

(*) Lucius Licinius Crassus (140-91 trước CN) nhà hùng biện và chính trị gia La Mã, là người thầy của Cicero.

(*) Tên một bộ lạc trong thần thoại Hy Lạp là những chiến binh dưới quyền của Achilles trong cuộc chiến thành Troy.

(*) Vị thần sấm sét và sức mạnh trong thần thoại Bắc Âu.

(*) Một thứ quả trong thần thoại sẽ biến thành tro bụi khi hái xuống.

(*) Hoàng đế La Mã từ năm 69-79 sau CN.

(*) Ở đây ám chỉ Mark Antony và Cleopatra.

Start
Quyển một
CHƯƠNG I: Trên sa mạc
CHƯƠNG II: Cuộc gặp gỡ của ba nhà thông thái
CHƯƠNG III: Câu chuyện của người Athens – Đức tin
CHƯƠNG IV: Câu chuyện của người Hindu – Tình yêu
CHƯƠNG V: Câu chuyện của người Ai Cập – Nghĩa cử
CHƯƠNG VI: Cổng Joppa
CHƯƠNG VII: Những con người bên cổng Joppa
CHƯƠNG VIII: Joseph và Mary trên đường tới Bethlehem
CHƯƠNG IX: Hang đá ở Bethlehem
CHƯƠNG X: Ánh sáng trên trời cao
CHƯƠNG XI: Đấng Christ giáng lâm
CHƯƠNG XII: Ba nhà thông thái đến Jerusalem
CHƯƠNG XIII: Cuộc hội kiến với Herod
CHƯƠNG XIV: Ba nhà thông thái tìm thấy hài nhi
Quyển hai
CHƯƠNG I: Jerusalem dưới ách cai trị La Mã
CHƯƠNG II: Ben-Hur và Messala
CHƯƠNG III: Một ngôi nhà xứ Judea
CHƯƠNG IV: Những điều tò mò kỳ lạ của Ben-Hur
CHƯƠNG V: Rome và Israel, cái nào vĩ đại hơn?
CHƯƠNG VI: Tai nạn của Gratus
CHƯƠNG VII: Nô lệ trên chiến thuyền
Quyển ba
CHƯƠNG I: Cuộc xuất hành của Quintus Arrius
CHƯƠNG II: Bên mái chèo
CHƯƠNG III: Ben-Hur gặp mặt Arrius trên boong

CHƯƠNG IV: Tay chèo số 60
CHƯƠNG V: Trận thủy chiến
CHƯƠNG VI: Arrius nhận Ben-Hur làm con nuôi
Quyển bốn
CHƯƠNG I: Ben-Hur trở về phương Đông
CHƯƠNG II: Trên sông Orontes
CHƯƠNG III: Lời thỉnh cầu dành cho Simonides
CHƯƠNG IV: Simonides và Esther
CHƯƠNG V: Vườn cây Daphne
CHƯƠNG VI: Những cây dâu tằm trong vườn cây Daphne
CHƯƠNG VII: Trường đua trong vườn cây Daphne
CHƯƠNG VII: Dòng suối Castalia
CHƯƠNG IX: Cuộc trò chuyện về trò đua xe ngựa
CHƯƠNG X: Ben-Hur lần đầu được biết về Đấng Christ
CHƯƠNG XI: Vị thương gia thông thái và con gái
CHƯƠNG XII: Cuộc thác loạn
CHƯƠNG XIII: Người đánh xe của Ilderim
CHƯƠNG XIV: Căn lều trong vườn Cọ
CHƯƠNG XV: Balthasar khiến Ben-Hur kinh ngạc
CHƯƠNG XVI: Đấng Christ sắp xuất hiện
CHƯƠNG XVII: Vương quốc của linh hồn hay cõi trần?
Quyển năm
CHƯƠNG I: Messala vứt bỏ vòng nguyệt quế
CHƯƠNG II: Những con ngựa của Ilderim
CHƯƠNG III: Bí thuật của Cleopatra
CHƯƠNG IV: Âm mưu của Messala
CHƯƠNG V: Cuộc trò chuyện giữa Ilderim và Ben-Hur
CHƯƠNG VI: Ben-Hur huấn luyện bốn con ngựa

CHƯƠNG VII: Thống kê của Simonides
CHƯƠNG VII: Lập luận của Simonides
CHƯƠNG IX: Esther và Ben-Hur
CHƯƠNG X: Chuẩn bị cho cuộc đua
CHƯƠNG XI: Đặt cược
CHƯƠNG XII: Trường đua Antioch
CHƯƠNG XII: Xuất phát
CHƯƠNG XIV: Cuộc đua
CHƯƠNG XV: Lời mời của Iras
CHƯƠNG XVI: Trong dinh thự Idernee
Quyển sáu
CHƯƠNG I: Pháo đài Antonia – buồng giam số VI
CHƯƠNG II: Người hủi
CHƯƠNG III: Trở về Jerusalem
CHƯƠNG IV: Ben-Hur trở về nhà
CHƯƠNG V: Những hầm mộ trong vườn Hoàng đế
CHƯƠNG VI: Mánh khóe của Pilate – cuộc giao tranh
Quyển bảy
CHƯƠNG I: Thành Jerusalem đổ tới gặp nhà tiên tri
CHƯƠNG II: Buổi trưa bên hồ nước – Iras
CHƯƠNG III: Cuộc sống của một linh hồn
CHƯƠNG IV: Cuộc trò chuyện trong đêm cùng Iras
CHƯƠNG V: Ở Bethabara
Quyển tám
CHƯƠNG I: Những vị khách trong dinh thự gia đình Hur
CHƯƠNG II: Ben-Hur thuật lại về người Nazareth
CHƯƠNG III: Những người hủi rời khỏi hầm mộ
CHƯƠNG IV: Phép màu

CHƯƠNG V: Những người hành hương về dự lễ Quá hải
CHƯƠNG VI: Con rắn sông Nile
CHƯƠNG VII: Ben-Hur gặp lại Esther
CHƯƠNG VII: Gethsemane, “Các vị muốn tìm ai?”
CHƯƠNG IX: Đường tới Calvary
CHƯƠNG X: Chúa Jesus bị đóng đinh